Lịch sử Biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên Thủy (HT Thích Ấn Thuận)

Lịch sử Phật giáo

Thành kính !ảnh lễ Đức Thế Tôn Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri

LỊCH SỬ
BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

TẬP I

Tác giả: Hòa thượng Thích Ấn Thuận
Việt dịch: Thích Phước Sơn và Thích Hạnh Bình
Đức Châu, Tịnh Đức, Đồng Hội, Niệm Huệ,
Diệu Lạc, Hạnh Nguyện, Khánh Tuệ
vii

LỜI NóI đầU

D ịch phẩm mà đọc giả cầm trên tay có nguồn gốc từ tiếng Hán với tựa đề Nguyên Thuỷ Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành ( ), chúng tôi dịch sang Việt ngữ Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Đây là tác phẩm do cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Ấn Thuận (1906 - 2005) viết. Tác phẩm này được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1971 do nhà xuất bản Chánh Văn xuất bản và tái bản lần hai có chỉnh sửa vào năm 1991. Chúng tôi dịch theo bản năm 1991, gồm 12 chương, và tổng cộng 879 trang. Đây là một trong những công trình nghiên cứu có giá trị về học thuật cho những ai muốn tìm hiểu sâu về thánh điển Phật giáo. Hoà thượng Ấn Thuận đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển Phật giáo Đại Lục nói riêng, và giới Phật giáo nói chung. Nếu như ngài Huyền Trang là người có công chuyển dịch các tác phẩm A-tỳ-đàm của phái Thuyết nhất thiết hữu bộ (S: Sarvāsti-vādin) từ Phạn sang Hán, thì Hoà thượng Ấn Thuận là vị có công hệ thống hóa tư tưởng các bộ phái, thuyết minh quá trình hình thành và sự diễn biến các Thánh điển Phật giáo, từ Nguyên thủy cho đến Đại thừa. Có lẽ đó chính là lý do tại sao Trường Đại học Đại Chánh (Taisho University) Nhật Bản vào năm 1973 đã trao cho Ngài bằng tiến sỹ vinh dự. Những công trình nghiên cứu của Ngài dù lớn

viii

hay nhỏ, dù tự viết hay Ngài nói chuyện đệ tử ghi lại đều có giá trị học thuật, mở ra phương hướng nghiên cứu mới về Phật học mang tính hệ thống. Có thể xem những tác phẩm nghiên cứu của Hòa thượng là sách giáo khoa ngành Phật học cho các trường Phật học Việt Nam. Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là tác phẩm với nội dung tổng hợp phân tích quá trình biên tập kinh, luật của thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, trải qua các giai đoạn từ khẩu truyền cho đến chữ viết, từ hình thức Mātṛkā (bổn

mẫu), chín phần giáo... cho đến Tương ưng, Trung, Trường, Tăng nhất... Từ đó chúng ta có cái nhìn rõ ràng hơn về thực trạng biên tập Thánh điển Phật giáo, không còn mơ hồ cố chấp rằng chỉ có Thánh điển Pāli là Nguyên thủy, là lời Phật nói, các Thánh điển khác là phi Phật thuyết, nhất là kinh sách Đại thừa. Nói một cách cụ thể hơn, hiện còn các loại Thánh điển khác nhau, là Thánh điển mang tính Bộ phái, được kết tập rất trễ về sau, không phải ở lần kết tập thứ nhất ngay sau khi Phật nhập diệt như chúng ta lầm tưởng. Sự đánh giá càng đúng với thật tế bao nhiêu, kết quả nghiên cứu càng tránh sự ngộ nhận bấy nhiêu, đó là nền tảng để cho chúng ta loại bỏ những quan điểm hẹp hòi mang tính phiến diện bảo thủ, từ đó mới có thể ngang qua các Thánh điển khác nhau của các bộ phái để tìm ra tính cốt lõi trong Phật pháp. Việc chuyển ngữ tác phẩm này sang Việt ngữ nhằm mục đích góp phần vào sự nghiệp nghiên cứu Phật học, làm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, đào tạo thế hệ Tăng, Ni trẻ có kiến thức Phật học, làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam trong tương lai. Đây chính là lý do khiến chúng tôi cùng Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền cộng tác dịch tác phẩm này. Việc chuyển dịch tác phẩm mang tính nghiên cứu học thuật tương đối khó, vì trong ấy Hòa thượng tổng hợp phân tích tư tưởng, cách dùng từ của các bộ phái qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trích dẫn nhiều nguồn tư liệu khác nhau cả Nam lẫn Bắc truyền,

sử dụng kim văn để trình bày tư tưởng, nhưng lại trích dẫn các nguồn tư liệu cổ văn để làm sáng tỏ vấn đề, so sánh đối chiếu các thuật ngữ giữa Phạn, Pāli và Hán..., do đó, việc chuyển dịch gặp không ít trở ngại. Vì là tác phẩm học thuật, cho nên chúng tôi cố gắng trung thành với nguyên bản, gìn giữ tư tưởng và văn phong cũng như cách lập luận của tác giả. Ngoài ra chúng tôi còn tiến hành kiểm tra lại các đoạn trích dẫn trong nguyên bản với Đại tạng xem có gì chênh lệch. Qua đó, phát hiện có một số chú thích không phù hợp với Đại chánh tạng, nên chúng tôi phải thêm lời đính chính của người dịch ngay bên sau chú thích ấy. Ví dụ ở chương 6 trang 434, tác giả chú thích: Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp,1 tuy nhiên, dịch giả tra cứu đoạn trích này không phải trang 1a mà là: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a10-15. Hoặc ở chương 5, chú thích số 20, tác giả chú thích: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Bách Nhất Yết-ma;2 tuy nhiên, dịch giả tra cứu trong Đại chánh tạng không có tên tác phẩm này, nội dung được đề cập lại xuất hiện trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma.3 Ngoài ra, Hòa thượng thường sử dụng dấu ngoặc đơn chú thích ngay trong phần chánh văn, vì phần giải thích dài, nên dịch giả đưa xuống phần cước chú phía dưới mỗi trang. Cách làm này phát sinh vấn đề, số thứ tự của nguyên bản chú thích có sự biến động, cho nên bản dịch sử dụng dấu hiệu [ ] để chỉ cho chú thích nguyên bản, còn những chú thích mới thêm vào thì không có. Đồng thời, có một số từ ngữ khó hiểu, cần phải giải thích, nên dịch giả phải thêm phần chú thích, dĩ nhiên đều có ghi rõ dịch giả chú. Một điểm nữa là, trong nguyên bản Hòa thượng đưa phần chú thích ở cuối mỗi chương, dịch giả thay đổi chú thích ngay dưới mỗi trang.

1. Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, ĐCT 24, tr. 1a. 2. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da bách nhất Yết-ma, ĐCT 24, tr. 455c-459b. 3. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất Yết-ma: CBETA, T24, no. 1453, p. 455, c10 - p. 459, c5.

x

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành tri ân quý thầy cô cộng tác phiên dịch. Đồng thời, chúng tôi cũng tri ân Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền đọc lại, biên tập và xuất bản tác phẩm này. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng làm hết khả năng của mình, nhưng có lẽ không sao tránh khỏi sự hạn chế. Rất mong được sự góp ý tận tình của các vị thiện tri thức gần xa. Chân thành tri ân. Vạn Hạnh, ngày 01/01/2015 Tỷ kheo Thích Phước Sơn

xi

LỜI TỰA

[tr. i] Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành là tác phẩm viết sau quyển Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu. Tại sao phải viết tác phẩm này? Vì giới nghiên cứu Phật học thời cận đại xem kinh điển Pāli là của Phật giáo Nguyên thủy. Thật ra, quan điểm này chỉ dựa vào truyền thuyết, mang tính ước muốn chủ quan của phái Xích đồng diệp bộ (Tamra-śātiyāḥ), từ đó đối với các bộ phái khác, nhất là Phật giáo Đại thừa, dẫn đến cách lý giải sai lầm. Quan điểm mang tính truyền thuyết này trước đây tuy không được giới học giả chấp nhận, nhưng giới nghiên cứu Phật giáo thời cận đại, khi nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Ấn Độ, chịu ảnh hưởng cách nghiên cứu của giới học giả phương Tây, đề cao Thánh điển Pāli, cho ngôn ngữ Pāli là dụng ngữ duy nhất của Phật giáo Nguyên thủy. Quan điểm này dẫn đến thái độ xem thường kinh điển được truyền dịch sang Hoa văn, kinh điển Đại thừa bị xem nhẹ cũng bắt nguồn từ quan điểm này. Tôi cho rằng, cần phải có sự nhận thức đúng đắn về tình hình thật tế quá trình biên tập Thánh điển Phật giáo, và chỉ khi nào hiểu rõ tình hình thật tế này mới có thể hiểu được giá trị và ý nghĩa đích thực về Thánh điển Pāli và Hoa văn. Từ đó chúng ta mới khẳng định giá trị và ý nghĩa đích thực đối với Thánh điển ghi chép về giai đoạn Phật pháp, cũng như Đại

xii

thừa Phật pháp và Bí mật Đại thừa Phật pháp. Đó chính là lý do mà tôi quyết định viết tác phẩm này. Lập trường và phương pháp khi viết tác phẩm này trước tiên dựa vào những truyền thuyết vốn có trong Phật giáo, lấy nó làm cơ sở để tiến hành nghiên cứu quá trình hình thành kinh luật. Từ đó tôi nhận thức và tin rằng Thánh điển Hoa văn là những kinh luật của những bộ phái khác nhau, nếu đem so với Thánh điển Pāli, thì nguồn tư liệu này có giá trị hơn nhiều, vì Thánh điển Pāli chỉ ghi chép có một bộ phái còn Thánh điển Hoa văn ghi chép nhiều bộ phái khác nhau. Như vậy, nếu đem các loại kinh luật Hoa văn của những bộ phái khác nhau đối chiếu so sánh với Thánh điển Pāli có thể thấy rõ quá trình phát triển của nó theo một trình tự nhất định. [tr. ii] Kinh luật là thành quả của việc kết tập. Kết tập mang ý nghĩa cùng nhau tụng đọc, cùng nhau thẩm định, sắp xếp theo thứ tự và chủng loại, cho nên nghiên cứu sự kết tập cần chú ý

phương diện chủng loại và cách tổ chức kinh điển. Từ phương diện kết tập mang tính liên tục và diễn biến của nó, chúng ta thấy các chủng loại khác nhau của kinh luật được hình thành theo một trật tự nhất định. Theo truyền thuyết, việc kết tập có kết tập lần thứ nhất và kết tập lần thứ hai, đó là hai lần kết tập cũng như Thánh điển được kết tập trong hai lần này đã được công nhận. Ngoài ra, Phật giáo còn tiếp tục diễn ra các cuộc kết tập khác, như lần thứ ba và thứ tư, hai lần này tuy không được giới Phật giáo công nhận, nhưng trong đó cũng có mối quan hệ giữa các chủng loại mang tính đặc thù của những bộ phái khác nhau. Hình thức của các lần kết tập được tái diễn như thế, cho nên sự hình thành các chủng loại Thánh điển đương nhiên phải theo thứ tự trước sau. Đề cập phương diện thời gian trước sau chính là đề cập đến tính không nhất quán giữa tư liệu và sự kết cấu, giữa bộ phận chủ thể và phần phụ thuộc, giữa hình thức và nội dung. Vì vậy không thể dựa vào phương diện phụ thuộc hay hình thức để xác định, từ đó một cách máy móc mang tính phiến diện cho nó là hình thức

xiii

xưa hay hình thức mới. Thảo luận việc kết tập cần phải chú ý đến phương diện kết cấu và bộ phận chủ thể. Sau khi nghiên cứu quá trình biên tập kinh luật, chúng ta có thể kết luận một số điểm như sau: Kinh (pháp) và luật được kết tập lần đầu thuộc hình thức phân biệt kết tập, tất cả đều lấy kinh (loại văn xuôi) làm chủ đề chính (chủ thể), gọi đó là Tương ưng, thêm vào đó phần Kệ tụng (Kỳ-dạ), cho nên gọi là Tạp. Về phương diện Luật tạng, có Ba-la-đề-mộc-xoa (tức là năm bộ hoặc 8 bộ thuộc Giới kinh), bắt nguồn từ Tu-đa-la, phần thêm vào là Pháp tùy thuận kệ (gọi là Tạp tụng). Cho đến lần kết tập thứ hai, bộ phận phân tích giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là Ký thuyết. Bộ phận Kỳ-dạ dần dần tách ra độc lập thành Tạp tụng (tức Ma-đắc-lặc-già). Dựa vào Tạp tụng tiến hành phân loại, biên tập thành bảy pháp, 8 pháp hoặc gọi là Đại phẩm hay Tiểu phẩm, từ đó hình thành các kiền- độ, đây là những hình thức xuất hiện về sau, là nhiệm vụ của các luật sư của Thượng tọa bộ. Về phương diện Kinh tạng (pháp), hình thức kết tập mang tính nguyên thủy gồm có bốn đại bộ Tu- đa-la (Tương ưng), tám bộ Kỳ-dạ (Tạp). Ngoài ra còn có các phần đệ tử nói và Như Lai nói tức là Ký thuyết. Tóm lại ba bộ phận: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết này hình thành Tương ưng giáo mang tính căn bản. Thế thì những bộ phận kệ tụng không thuộc Kỳ-dạ của Tương ưng giáo, như Già-đà, Ưu-đà-na, [tr. iii] cũng được thành lập cùng lúc với Ký thuyết. Riêng Bổn sự, Bổn sanh, Phương quảng, Hi pháp, cũng lần lượt hình thành. Đến lần kết tập thứ hai, lấy Tu-đa-la tương ưng làm tiêu chuẩn cho việc chọn lấy hay bỏ đi, tổng hợp phân tích những Thánh giáo được truyền tụng trong giới Phật giáo, cùng nhau thẩm định tiến hành kết tập. Những bản kinh mang ý nghĩa đệ tử nói được biên tập thành Trung bộ; những bản kinh thuộc thể loại Kỳ-dạ, được biên tập thành Trường bộ; những bản kinh mang ý nghĩa Như Lai nói được biên tập thành Tăng nhất bộ; những gì mang ý nghĩa Tương ưng giáo được gọi là Tương ưng bộ. Sự thành lập bốn bộ (Nikāya) hay bốn A-hàm,

xiv

thuộc vào thời kỳ kết tập sau là thời đại các bộ phái Phật giáo chưa bị phân hóa. Ngang qua thật tế nghiên cứu, cho chúng ta có được nhận thức hợp lý, Phật pháp không chỉ giới hạn những lời Phật dạy, mà ngay cả những gì được biểu thị qua ba phương diện thân khẩu ý của Đức Phật đều gọi là Phật pháp, ý nghĩa Phật pháp này từ rất sớm đã tồn tại ở lần kết tập thứ nhất. Như vậy, Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là những gì được biểu hiện qua ba nghiệp của Đức Phật, lấy Tăng-già làm trung tâm, thống nhiếp cả bảy chúng đệ tử, đẩy mạnh sự nghiệp cứu đời giáo hóa chúng sanh. Qua sự lãnh hội và thật tế hành trì của những đệ tử, sử dụng ngữ ngôn văn tự mang tính cố định để diễn đạt lời Phật dạy, sau đó ngang qua sự thẩm định của đại hội Tăng-già lúc bấy giờ mà xác chứng là Phật pháp (Thánh điển). Như vậy, kết tập mang ý nghĩa do một cộng đồng Tăng-già thẩm định Phật pháp, mang tính tiêu biểu cho Phật pháp được giới Phật giáo đương thời công nhận. Thông thường, từ gọi là kinh điển Nguyên thủy là những gì trải qua thời gian dài, liên tục biên tập mà hình thành, kinh điển được biên tập bằng tiếng Pāli cũng không ngoài thông lệ ấy. Đó cũng chỉ là Thánh điển của các bộ phái lúc chưa tiếp tục phân chia bộ phái mà thôi, vì sau khi phân chia bộ phái, Phật pháp được hoằng hóa mang tính không cùng bộ phái, không cùng khu vực không cùng thời gian, xuất phát từ sự hiểu biết về Phật pháp của những đệ tử Phật (cả người Xuất gia lẫn tại gia), đem sự hiểu biết về Phật pháp đó kết tập thành ngôn ngữ văn tự cụ thể, từ đó được truyền tụng trong giới Phật giáo, với mục đích đáp ứng nhu cầu của con người trong thời gian và không gian cụ thể. Sự kết tập Phật pháp ở mỗi vùng đều mang sắc thái như vậy, nó là loại Phật pháp được công nhận bởi một bộ phái nào đó, một khu vực nào đó và một thời đại nào đó. Thánh điển Phật giáo từ lần kết tập đầu tiên cho đến sau này đều là như thế. Do đó đối với Thánh điển Phật giáo, không nên có quan điểm cho rằng Phật pháp này là chân, Phật pháp kia là ngụy, chỉ có thể nói liễu nghĩa hay không liễu nghĩa, là phương

tiện hay cứu cánh mà thôi. Nói đúng hơn, [tr. iv] tùy theo sự ưa thích của thế gian, tùy theo thời thế, tùy theo đối tượng mà hình thành Phật pháp khác nhau. Cuối cùng kết luận rằng: “Trong khi Phật pháp lưu truyền, Thánh điển được kết tập liên tục không gián đoạn, tất cả Phật pháp đều có mục đích thích ứng với chúng sanh.” Tác phẩm này viết xong vào cuối năm 1969, được các thầy Huệ Kỳ, Huệ Anh, Tánh Oánh và Huệ Nhuận phát tâm hiệu đính, thật hữu ích cho việc xuất bản. Ba năm gần đây, có các cư sĩ như Trần Đạo Hậu và Châu Mỹ Trân ở Hồng Kông, và các cư sĩ Lâm Vinh Phi, Dương Tôn Minh Hoa ở Đài Loan phát tâm cúng dường kinh phí cho việc in ấn. Vào đêm trước khi xuất bản quyển sách này, tôi nguyện cầu người còn sống phước huệ tăng trưởng, kẻ qua đời được sanh về thế giới an lành trong sáng.

Viết vào ngày 8 tháng 12 năm Dân Quốc 59 (1970) Ấn Thuận

CL C T Lời giới thiệu ..... i Lời cẩn bạch ..... iii Lời nói đầu

..... viii Lời tựa
..... xii Bảng viết tắt
..... 5

Chương một CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP 1. Nghiên cứu sự tập thành Thánh điển .....7 1.1. Ý nghĩa lịch sử thành lập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy ....7 1.2. Tình hình nghiên cứu của các học giả thời cận đại .....9 2. Nguồn gốc và sự thành lập Thánh điển (Phật pháp) .....14 2.1. Nguồn gốc của Thánh điển .....14 2.2. Sự thành lập Thánh điển .....18 3. Kết tập và truyền thuyết kết tập .....22 3.1. Tình hình thật tế của sự kết tập .....22 3.2. Sự truyền tụng liên tục và kết tập .....28 3.3. Hai lần kết tập lớn được giới Phật giáo công nhận .....34 3.4. Những cuộc kết tập khác nhau của các bộ phái .....43 4. Vấn đề ngôn ngữ mới và cũ của Thánh điển.....55 4.1. Thánh điển nguyên thủy và ngôn ngữ Pāli .....55 4.2. Trường hàng và kệ tụng .....60 4.3. Thánh điển cổ và tân .....68 5. Phương châm nghiên cứu lịch sử tập thành Thánh điển.....72

Chương hai TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU 1. Tổng quát .....75 2. Luật tạng .....77 2.1. Quảng luật .....77 2.2. Giới kinh .....86 2.3. Luận của luật. .....91 3. Kinh bộ .....97 3.1. Năm bộ Ni-kha-da được Đồng Diệp bộ lưu truyền .....97 3.2. Bốn bộ A-hàm thuộc Hán dịch. .....98 4. Tiểu bộ – Tạp tạng.....108 5. Tài liệu tham khảo khác 110

Chương ba ` BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH 1. Ba-la-đề-mộc-xoa và Bố-tát .....112 1.1. Bố-tát tụng Ba-la-đề-mộc-xoa .....112 2. Ba-la-đề-mộc-xoa và nghi thức Bố-tát .....123 3. Hình thức kết cấu Ba-la-đề-mộc-xoa kinh .....138 3.1. Sự phân loại biên tập năm bộ kinh nguyên thủy .....138 3.2. Thứ tự hoàn thành tám bộ (thiên).....149 4. Số lượng và thứ tự về đề mục trong Giới kinh .....156 4.1. Vấn đề số lượng của đề mục .....156 4.2. Thứ tự trước sau của giới điều .....163 5. Quá trình biên tập và sự phân chia thành bộ phái của Giới kinh ...172

Chương bốn BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT 1. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và Tỳ-ni .....184 2. Thảo luận về

Ba-la-đề-mộc-xoa.....192 2. 1. Nguồn gốc ý nghĩa Ba-la-đề-mộc-xoa 192

2.2. Phân biệt năm việc Tỳ-ni .....204 2.3. Phân biệt nhân duyên và câu văn .....208 2.4. Phân biệt phạm và không phạm .....214 3. Sự biên tập trước sau về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt .....220 3.1. Phân tích về nguyên nhân, cách dùng từ và hình thức phạm tội .. 220 3.2. Bổn sanh và Thí dụ (bộ phận phụ thuộc) 240

Chương năm MA- ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ 1. Ma-đắc-lặc-già .....247 1.1. Mẫu thể (Bản mẫu) của bộ phận Kiền-độ .....247 1.2. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thuyết nhất thiết hữu bộ .....249 1.3. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thượng tọa bộ thời kỳ đầu .....271 1.4. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Đại chúng bộ .....278 1.5. Thứ tự thành lập của Ma-đắc-lặc-già .....285 2. Các bộ Kiền-độ hiện còn .....299 2.1. Đồng diệp luật .....299 2.2. Tứ phần luật .....304 2.3. Ngũ phần luật .....306 2.4. Thập tụng luật .....308 2.5. Luật tạng của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ .....311 2.6. Kiền-độ của Tỳ-ni mẫu kinh.....315 3. Quá trình thành lập Kiền-độ .....317 3.1. Ba giai đoạn thành lập Kiền-độ .....317 3.2. Dựa vào Ma-đắc-lặc-già để thành lập Kiền-độ.....322 3.3. Tên gọi khác nhau của Kiền-độ .....338 4. Kiền-độ Thọ giới (nghiên cứu về hình thức cổ xưa và sự phát triển của nó) .....341 4.1. Phật truyện .....341 4.2. Biên tập các bộ phận có liên quan .....357 4.3. Thảo luận về bộ phận chủ yếu 362

Chương sáu CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY 1. Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni.....381 1.1. Nội dung Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni.....381 1.2. Bát kính pháp .....386 1.3. Giới kinh của Tỳ-kheo-ni .....397 2. Phụ tùy .....414 2.1. Nêu ra từng phần.....414 2.2. Bàn riêng về phần Phụ tùy .....416 3. Kết luận về cách tổ chức của tạng Tỳ-ni.....432 INDEX 442

B NG I T T T

– ĐCT: Đại chánh Tân tu Đại tạng kinh ( ) – NTĐTK: Hán dịch Nam truyền Đại tạng kinh ( ) – Căn hữu Bách nhất Yết-ma: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nNhất Yết-ma ( ) – Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da ( ) – Căn hữu giới kinh: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh ( ) – Căn hữu luật: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da ( ) – Căn hữu luật Dược sự: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại- da Dược sự ( ) – Căn hữu luật phá Tăng sự: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ- nại-da phá Tăng sự ( ) – Căn hữu luật Tạp sự: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại- da Tạp sự ( ) – Căn hữu luật xuất gia Sự: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ- nại-da xuất gia sự ( ) – Câu-xá luận: A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận ( )

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

– Câu-xá Thích luận: A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận (
)
– Đại Tỳ-bà-sa luận: A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận (
)
– Hiển dương luận: Hiển dương Thánh giáo luận ( )
– Hiển tông luận: A-tỳ-đạt-ma tạng Hiển tông luận (
)
– Lập thế A-tỳ-đàm luận: Phật thuyết Lập thế A-tỳ-đàm luận (
)
– Minh liễu luận: Luật nhị thập nhị minh liễu luận (
)
– Ngũ phần luật: Di-sa-tắc bộ hoà-ê Ngũ phần luật (
)
– Phát trí luận: A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận ( )
– Phật A-tỳ-đàm kinh: Phật A-tỳ-đàm kinh xuất gia tướng phẩm
( )
– Tạp tâm luận: Tạp A-tỳ-đàm tâm luận ( )
– Tạp tập luận: Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận (
)
– Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bổn: Ma-ha Tăng-kỳ luật đại Tỳ-kheo giới bổn ( )
– Thập tụng Tỳ-kheo giới bổn: Thập tụng Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộcxoa giới bổn ( )
– Thuận chánh lý luận: A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận (
)
– Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già (
)

CHƯƠNG MỘT

C C N đ LI N UAN đ N Ự TT

1. Nghiên cứu sự tập thành Thánh điển 1.1. Ý nghĩa lịch sử thành lập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy [tr. 1] Tất cả Phật pháp lưu truyền ở thế gian có thể chia làm ba loại:

Phật pháp, Đại thừa Phật pháp và Bí mật Đại thừa Phật pháp. Phật pháp là Thánh điển chưa có sự đối lập giữa Đại thừa và Tiểu thừa; trên phương diện lịch sử Phật giáo, đó là Phật giáo của thời gian 500 năm đầu sau khi Đức Phật nhập diệt. Phật pháp trong giai đoạn này, các học giả thời cận đại lại chia thành: Phật giáo Căn bản, Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Bộ phái. Về sự phân loại và ý nghĩa của Phật pháp, vẫn chưa có sự kết luận mang tính nhất trí rõ ràng trong giới nghiên cứu.1 Riêng tôi cho rằng, cuộc đời giáo hóa của Đức Phật trải qua 45 năm (có thuyết nói 49 năm) thuộc về Phật pháp căn bản, tức là căn bản của tất cả Phật pháp. Về sau, do sự phân chia giữa Đại chúng bộ (Mahāsā ghika) và Thượng tọa bộ (Sthavira) mà có Phật giáo Bộ phái. Khoảng thời gian từ sau Phật diệt độ cho đến khi chưa có sự đối lập giữa các

1. [1] Do sự phân loại không đồng cùng với việc giải thích khác nhau của các học giả Nhật Bản, như lời trích dẫn từ mục 1 đến mục 5 trong Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu của Egaku Mayeda.

bộ phái là thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy thuần nhất. Đối với việc nghiên cứu Phật pháp thì Phật giáo Nguyên thủy là bộ phận quan trọng nhất. Nói một cách khái quát, những Thánh điển được hình thành vào thời đại Phật giáo Nguyên thủy gồm có hai bộ phận: (1) Kinh (Tu-đa-la) là bốn bộ A-hàm, hoặc thêm vào phần Tạp tạng thành ra năm bộ; (2) Luật (Tỳ-nại-da) là bộ phận quan trọng. [tr. 2] Hai bộ phận Kinh và Luật này đều được các bộ phái công nhận, đây chính là Thánh điển được kết tập vào thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, tiêu biểu cho Phật giáo Nguyên thủy. Vào thời đại Đức Phật, Luật tạng chỉ có Ba-la-đề-mộc-xoa, còn bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ kinh đều chưa được kết tập, một số bộ phận tuy đã có văn cú, nhưng chỉ dưới hình thức truyền tụng mà thôi. Do đó, nếu không tìm hiểu sự hình thành Thánh điển của thời đại Phật giáo Nguyên thủy, thì đối với Phật giáo Căn bản không thể nào hiểu một cách chính xác. Vào thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, việc truyền thừa và liên hệ giữa các khu vực, tư tưởng và phong cách của mỗi giáo đoàn đều đã có khuynh hướng phân hóa. Kinh và luật được tập thành cũng có những quan điểm khác nhau, có thể dẫn tới những nhân tố sai biệt. Phật giáo Bộ phái chỉ là kế thừa khuynh hướng phát triển của Phật giáo Nguyên thủy, cuối cùng do việc phân tích các yếu tố con người, sự việc, nghĩa lý khác nhau mà phát sanh quan điểm đối lập. Cho nên, khi nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy phải tìm hiểu Phật giáo Căn bản, từ đó sẽ hiểu rõ nguồn gốc sự hình thành Phật giáo Bộ phái. Điều cần thiết cho việc nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy là trước tiên phải khảo sát lịch sử hình thành Thánh điển vào thời đại Phật giáo Nguyên thủy, từ đó mới hiểu rõ quá trình thành lập trước và sau của chúng. Việc nghiên cứu về Phật giáo Nguyên thủy mới cung cấp cho chúng ta cơ sở nhận định khách quan và chính xác. Vì mục đích như thế, nên cần phải khảo sát quá trình hình thành trước sau của Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, đem kết quả nghiên cứu điều chỉnh trình bày theo trật tự lịch sử.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

1.2. Tình hình nghiên cứu của các học giả thời cận đại Việc nghiên cứu lịch sử Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy (Trung Quốc gọi đó là kinh luật Tiểu thừa), ắt hẳn không sao tránh khỏi sự ngạc nhiên đối với giới Phật giáo truyền thống. Vì theo truyền thuyết, những kinh luật này đã được hoàn thành ở lần kết tập thứ nhất diễn ra tại thành Vương-xá (Rājagṛha), [tr. 3] vào mùa hạ ngay sau khi Đức Phật nhập diệt. Tuy nhiên, sự thật không phải như vậy, truyền thuyết trong Phật giáo Nguyên thủy cũng không phải là như thế, nhưng truyền thuyết đó trải qua hơn hai ngàn năm qua, chẳng ai bàn luận gì, dĩ nhiên được xem là sự thật lịch sử. Ở đây, tiến hành thảo luận và chứng minh về việc thành lập Thánh điển vào khoảng thời gian trước và ở Công nguyên. Có thể nói đó là lý do khiến cho giới Phật giáo mang tư tưởng truyền thống ở Trung Quốc ngạc nhiên. Hiện còn những kinh luật do các bộ phái lưu truyền, về bộ loại và cách tổ chức giữa chúng không giống nhau, phần lớn nội dung cũng có sự khác biệt, nhưng các bộ phái đều cho kinh luật của mình lưu truyền chính là thành quả của cuộc kết tập lần thứ nhất. Quan điểm này đương nhiên có vấn đề, vì trên thật tế, các bộ phái ít nhất đều có tiến hành biên soạn lại. Thế thì, loại kinh luật nào là Nguyên thủy? Hay tất cả đều trải qua sự chỉnh sửa? Các bộ phái lớn tự cho là bộ phái căn bản, ví dụ như: Căn bản Đại chúng bộ (Mūla-mahāsā ghika), Căn bản Thượng tọa bộ (Mūla-sthavira), Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūla-sarvāsti-vāda), Căn bản Độc Tử bộ (Mūla-vātsi-puttriya) v.v.... Những bộ phái này cho mình là căn bản, biểu thị quan điểm tự cho Phật pháp của phái mình là căn bản. Kinh luật viết bằng tiếng Pāli được xem là kinh luật chính thống của Thượng tọa bộ, là thành quả trong lần kết tập thứ nhất, được giữ gìn nguyên vẹn và truyền thừa từ đó cho đến nay, đó là một thí dụ rõ ràng nhất. Qua những kinh luật hiện còn, chúng ta không thể phủ nhận trong ấy mang sắc thái của bộ phái, cũng không thể phủ nhận các bộ phái cũng đã có sửa đổi ít nhiều. Do vậy, các kinh luật hiện còn chắc chắn không phải là những kinh luật được kết tập lần thứ nhất, vào

mùa hạ đầu tiên sau khi Đức Phật nhập diệt, vì chính kinh luật hiện còn là những chứng cứ cụ thể cho quan điểm này. Như quốc vương Văn-đồ (Munda) lên ngôi vào thời gian hơn 40 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, vì vương hậu qua đời khiến ông hết sức đau buồn, do đó tôn giả Na-la-đà (Nārada) đã nói pháp môn đoạn trừ ưu sầu cho vua nghe; việc này được Tăng chi bộ kinh thuộc tạng Pāli và Tăng nhất A-hàm thuộc Hán dịch đều ghi lại và lưu truyền.1 Kinh văn đề cập rất rõ: “Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn.”2 Những điều do đệ tử của Đức Phật nói lại được biên chép trong kinh A-hàm không phải là ít. Ngay tự thân trong kinh luật hiện còn đã chứng minh rằng những kinh luật ấy không phải được kết tập lần thứ nhất. Thế thì, quá trình thành lập các kinh luật hiện còn như thế nào? Những học giả cận đại sử dụng phương pháp nghiên cứu không giống nhau, tiến hành phân tích, [tr. 4] đề xuất ý kiến, lý giải vấn đề. Việc nghiên cứu của các học giả thời cận đại bắt đầu là những học giả phương Tây, kế đến những học giả người Nhật Bản tiến thêm một bước nghiên cứu thảo luận. Từ mục đích nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, ngang qua nguồn tư liệu, họ đã đạt được thành quả khả quan. Các học giả phương Tây khi tiếp xúc với Phật giáo Tích-lan

lấy Thánh điển Pāli làm đối tượng nghiên cứu, mục đích của họ là từ việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāli bước vào nghiên cứu Thánh điển Pāli. Ví dụ cụ thể như H. Oldenberg, vào năm 1879, xuất bản Luật tạng quyển thứ nhất. Trong lời nói đầu, ông thảo luận về việc thành lập Thánh điển, ông chia làm 7 giai đoạn để phân biệt, làm rõ giữa Thánh điển mới và cũ. Vào năm 1903, T.W. Rhys Davids, xuất bản tác phẩm Phật Giáo Ấn Độ, ông đã mở rộng thêm, chia Thánh điển ra làm 10 giai đoạn, cho rằng tam tạng Pāli đã được hoàn thành vào thời đại vua A-dục

1. [1] Tăng chi bộ, tập 5: NTĐTK 19, tr. 80-84; Tăng nhất A-hàm, quyển 4: CBETA, T02, no. 125, p. 679, a8-p. 680, b18. 2. [2] Như Ui Hakuju, Quan Ư A-hàm Thành Lập Chi Khảo Sát, điều này đã được trích dẫn trong Ấn Độ Triết học nghiên cứu, quyển 3, tr. 312-313.

(Aśoka). Năm 1933, B.C. Law tiến hành tu chỉnh thuyết mười giai đoạn của Rhys Davids, cho rằng giai đoạn thứ sáu là thời gian đúng vào thời đại vua A-dục. Vào thời gian đó, bốn bộ (Nikāya) và Luật tạng đều đã được hoàn thành; còn Tiểu bộ và Luận tạng đều được thành lập vào 4 giai đoạn sau, tức là sau thời vua A-dục.1 Các học giả này chỉ chú trọng những Thánh điển Pāli, nhưng chưa chú ý đến những Thánh điển Nguyên thủy được viết bằng các loại ngôn ngữ khác, cho nên qua sự so sánh họ không thể phát hiện nguyên dạng Thánh điển Nguyên thủy. Hơn nữa, họ chỉ chú trọng việc phân tích những bộ loại lớn, chú trọng phương diện ngữ văn mới và cũ, mà không căn cứ vào từng bộ từng loại kinh điển khảo sát một cách cặn kẽ. Việc nghiên cứu của các học giả người Nhật, đại khái có thể nói họ xem trọng Thánh điển Pāli, nhưng cũng không quên Thánh điển Hán dịch vốn có. Năm 1922, Ui Hakuju (Vũ Tỉnh Bá Thọ) đã đề cập đến vấn đề này trong Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Liệu Luận.2 Bốn năm sau, vấn đề này cũng được Tetsuro Watsuji (Hòa Thập Triết Lang) phát biểu trong tác phẩm Nguyên Thủy Phật Giáo Đích Thực Tiễn Triết Học; trong Lời tựa, ông bàn về phương pháp lấy và bỏ đối với tư liệu căn bản.3 Đối với vấn đề nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, hai tác phẩm này đã nêu ra những phương pháp nghiên cứu khá cặn kẽ rõ ràng. Ví dụ như khi nghiên cứu không chú trọng những bộ lớn mà đối với mỗi một bộ kinh điển đều tiến hành nghiên cứu, nhằm tìm hiểu sự dị biệt giữa cũ và mới. Phương pháp này có ảnh hưởng sâu sắc đến giới học giả Nhật Bản, [tr. 5] cho đến nay vẫn còn được tôn trọng. Qua trước tác của hai vị học giả này, ta thấy họ có ý muốn tìm

1. [3] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu (tr. 8-16), trích dẫn dựa theo lời giới thiệu của Tetsuro Watsuji. 2. [4] Ui Hakuju, Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Liệu Luận (Ấn Độ Triết học nghiên cứu, quyển 2, tr. 115-260); ngoài ra, cần tham khảo thêm Nghiên Cứu Triết Học Ấn Độ, quyển 3. 3. [5] Tetsuro Watsuji, Nguyên Thủy Phật Giáo Đích Thực Tiễn Triết Học, tr. 3-131.

hiểu Thánh điển cổ xưa, căn bản hơn Thánh điển Pāli. Về phương diện tư liệu, hai vị này đều chú ý cả nguồn tư liệu Hán và Pāli. Ui Hakuju cho rằng: vào thời vua A-dục,

chưa có năm bộ Nikāya và bốn bộ A-hàm. Ông từ những truyền thuyết của những vị thiên về Pāli đồng tình quan điểm cho rằng chín phần giáo là Thánh điển Nguyên thủy, là Thánh điển vào thời vua A-dục. Tham khảo cách giải thích của Phật Âm (Buddhagho a), vẫn sử dụng một bộ loại nào đó của Thánh điển Pāli xem là cụ thể của chín phần giáo vào thời bấy giờ1. Nhưng ở trong ấy, những bộ kinh luật được gọi là xưa ấy, vẫn không tránh khỏi sự thêm bớt của các bộ phái, cho nên đi đến kết luận rằng: Những Thánh điển cổ xưa đã được thảo luận ở trên, về phương diện lịch sử chúng ta không thể biết đầy đủ thế nào là lời dạy chân chánh của Đức Phật. Vì vậy, xin đề xuất ba tiêu chuẩn sau đây, có thể hy vọng xác thực làm rõ cái gọi là Phật giáo căn bản. Qua đó ta thấy, ông đã biểu thị ý kiến trác việt của mình về vấn đề gọi là Phật giáo căn bản. Quan điểm trong tác phẩm của Tetsuro Watsuji đại khái đồng ý với kiến giải của Ui Hakuju, nhưng ông lại tiến thêm bước nữa thảo luận cặn kẽ hơn. Ví dụ như ông dùng những bản dịch khác nhau để so sánh, phân tích một cách tỉ mỉ, lại còn bàn đến ý đồ của người biên tập. Đồng thời, ông loại bỏ truyền thuyết kết tập, khôn ngoan tránh né sự rắc rối về vấn đề niên đại. Tiếp theo, thảo luận về chín phần giáo và mười hai phần giáo, giữa chín phần (mười hai phần) giáo và bốn bộ A-hàm, loại nào trước, loại nào sau; thế thì, chín phần (hay mười hai phần) giáo là sự phân loại theo hình thức, hay là phân loại theo thật thể bộ loại. Thật ra, chín phần giáo và mười hai phần giáo, các học giả phương Tây cũng đã từng giới thiệu qua. Cho đến năm 1916-1917, học giả người Nhật tên là Shio Ben Tadashi (Trùy Vĩ Biện Khuông) đã phát biểu vấn đề này qua bài viết: Quan ư căn bản Thánh điển, ông cho rằng chín phần giáo là loại Thánh điển cổ xưa nhất. Ngoài

1. Nhưng lại cho rằng chín phần giáo còn được chia làm ba giai đoạn cũ và mới.

ra, Ui Hakuju cũng phát biểu với bài viết: Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Liệu Luận, dẫn đến giới Phật học Nhật Bản phản ứng trái ngược nhau, hoặc tán đồng, hoặc phủ nhận. Điển hình như năm 1925, Chizen Akanuma (Xích Chiểu Trí Thiện) đã phát biểu bài viết: Phật Giáo Kinh Điển Sử Luận; năm 1926, Mino Akirajun (Mỹ Nùng Hoảng Thuận) viết tác phẩm Cửu Phần Thập Nhị Bộ Giáo Chi Nghiên Cứu; năm 1928, Tomojirō Hayashiya (Lâm Ốc Hữu Thứ Lang) phát biểu bài: Quan Ư Thập Nhị Bộ Kinh Đích Nghiên Cứu, v.v..., [tr. 6] trước sau nội dung các bài phát biểu đều thảo luận về vấn đề này1. Nếu xem mười hai phần giáo là Thánh điển cổ, cho rằng có trước bốn bộ A-hàm, đó là quan điểm đề cao Phật giáo cựu truyền (Nhật Bản, Trung Quốc). Còn xem chín phần giáo là Thánh điển cổ xưa, xuất hiện trước bốn bộ A-hàm, là quan điểm xem trọng Thánh điển Pāli. Sự thảo luận này đều có liên quan đến vấn đề nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Có lẽ do chiến tranh, nên giới Phật học Nhật Bản bị đình trệ một thời gian. Đến khi chiến tranh kết thúc, hòa bình trở lại Nhật Bản, năm 1960, Akira Hirakawa (Bình Xuyên Chương) biên soạn tác phẩm Luật Tạng chi nghiên cứu, với nội dung đối chiếu so sánh giữa các bộ Quảng luật, cách dùng từ trong các bản khác nhau, đồng thời cũng thảo luận đến việc thành lập các bộ phận mới cũ của Luật tạng. Kết quả của việc nghiên cứu, đại khái ông cho rằng Luật tạng Pāli là hình thức

tương đối cổ xưa nhất. Năm 1964, Egaku Mayeda (Tiền Điền Huệ Học) phát biểu về vấn đề này trong tác phẩm Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tuy nêu tên là Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, nhưng kỳ thực chỉ giới hạn ở Khế kinh, và có đối chiếu ít nhiều đến bản Hán dịch; hơn nữa, tác phẩm chỉ nghiên cứu Thánh điển Nguyên thủy Pāli xem chín phần giáo là cổ điển, và bàn luận rất kỹ lưỡng. Hai tác

1. [6] Như đã được trình bày trong Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 480-488.

phẩm trên – một kinh, một luật – là thành quả nghiên cứu gần đây nhất của các học giả Nhật Bản. Về phương diện tư liệu và phương pháp nghiên cứu, các học giả Nhật Bản đã đạt được những thành tựu khả quan, đáng cho chúng ta kính nể. Từ quan điểm các học giả phương Tây xem trọng Thánh điển Pāli trở về sau, giới học thuật Nhật Bản chịu ảnh hưởng sâu sắc. Mặc dù các học giả Nhật Bản không bỏ qua các nguồn tư liệu Hán dịch đã được lưu truyền từ xưa đến nay, nhưng vẫn không thể từ bỏ quan điểm cho rằng Thánh điển Pāli là những điển tịch cổ xưa, tự cho rằng nếu như không nghiên cứu ngôn ngữ Pāli thì không lý giải được Phật giáo Nguyên thủy. Các học giả thường đọc nguồn tư liệu (kinh luật) Hán dịch nên tiếp thu ý kiến những thành quả nghiên cứu tốt đẹp, tự vạch cho mình một hướng đi, từ đó tiến hành nghiên cứu lịch sử Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy.

2. Nguồn gốc và sự thành lập Thánh điển (Phật pháp) 2.1. Nguồn gốc của Thánh điển [tr. 7] Đức Phật vốn không trước tác, các đệ tử của Ngài cũng không có ghi lại lúc Thế Tôn nói pháp, điều đó mang ý nghĩa không có bản thảo đầu tiên, cũng không có bản in sớm nhất. Thế thì, thực trạng kết tập Thánh điển như thế nào? Sự hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy không giống với những điển tịch thông thường khác. Do vậy, việc nghiên cứu lịch sử Thánh điển trước hết phải thấy rõ đặc tính của Thánh điển. Thông thường cho rằng Thánh điển là Phật pháp bắt nguồn từ sự tự chứng của Đức Phật, từ đó nói cho mọi người, như vậy Phật pháp không chỉ giới hạn những gì nói bằng miệng. Nguồn gốc của Phật pháp đương nhiên là sự tự chứng của Đức Phật, tức là cảnh giới mà Đức Phật chứng ngộ, cảnh giới đó khó có thể dùng ngôn ngữ của con người để luận bàn. Từ cảnh giới tự chứng của Đức Phật [tr. 8] lưu truyền ở thế gian, là những gì mà con người tin tưởng,

hiểu biết và học tập, sự tin hiểu này nhất định phải trải qua quá trình diễn đạt. Nghiên cứu nội dung Thánh điển có bộ phận giáo thuyết, có bộ phận nguyên tắc sống, và cũng có bộ phận nói về tình hình sinh hoạt thật tế của Phật. Bộ phận giáo thuyết là lời Đức Phật dạy, là ngôn giáo của Đức Phật; bộ phận nguyên tắc sống (pháp chế) là bộ phận gồm những chế định được tuyên bố giữa đại chúng bởi Đức Phật. Những phép tắc sinh hoạt của Đức Phật trở thành khuôn mẫu cho đại chúng sinh hoạt, mang tính thân giáo1. Như vậy, hai phương diện thân giáo và ngôn giáo của Đức Phật chính là những biểu hiện bên ngoài, được xuất phát từ nội tâm chứng ngộ của Đức Phật. Đặc biệt,

những gì từ nội tâm của Đức Phật biểu lộ ra ngoài, như phong thái, tinh thần, khiến cho người ta cảm thấy tính chất vĩ đại mà phát sinh niềm tin, đó là loại giáo hóa mắt thấy mà đến với đạo, không biểu hiện qua ngôn giáo hay quy định mà có sức cảm hóa rất lớn, đã được ghi lại rất nhiều trong kinh, luật; đây không phải là bộ phận mà thân giáo, khẩu giáo có thể mô tả được. Như vậy, thân, khẩu, ý (ba nghiệp) của Như Lai, đã thể hiện hai phương diện đức và dụng mang tính đặc thù của Phật, sự thể hiện đó được gọi là tam nghiệp luân ( ) hay tam thị đạo ( ). Điều này chứng minh cách giáo hóa của Đức Phật là biểu hiện đức và dụng ba nghiệp của Ngài để nhân loại hướng về Phật pháp. Như vậy, Phật pháp trong ý nghĩa này đâu phải chỉ giới hạn ở lời dạy thuộc ngôn giáo. Qua đó ta thấy, Phật pháp không phải chỉ có những lời Đức Phật dạy. Từ giáo thuyết thảo luận, Phật pháp mà chúng ta thấy trong Thánh điển, ngoài những lời Đức Phật dạy còn có lời của đệ tử nói, và có cả những lời bàn luận Phật pháp giữa các đệ tử, còn có hình thức Phật nói tóm tắt, đệ tử dựa vào đó phân tích rộng rãi, thậm chí còn có những lời của đệ tử nói sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn. Điều này đã được Ui Hakuju đề cập và giải thích

1. Bao gồm sự tích của Đức Phật, không do Phật nói mà do người đương thời nghe được và lưu truyền.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

rõ ràng, chúng ta có thể dùng để tham khảo,1 cụ thể ví dụ như Phẩm Hữu kệ trong Tương ưng bộ (tương đương với Bát chúng tụng của Tạp A-hàm), ngoài ra còn có những pháp thoại do Phạm thiên (Brahman), trời Đế thích (Śakra-devānām-indra) v.v... nói. Đó là lý do tại sao Đại trí độ luận cho rằng Phật pháp có năm loại: (1) Từ kim khẩu Phật nói; (2) Đệ tử của Phật nói; (3) Tiên nhơn nói; (4) Chư thiên nói; (5) Hóa nhân nói.2 Như thế, Phật pháp không chỉ hạn cuộc là những gì do Phật nói, đó là điều đã được công nhận trong thời kỳ đầu của Phật giáo. Phật pháp xuất phát từ cảnh giới tự chứng trong tâm của Đức Phật biểu hiện ra ngoài để giáo hóa và dẫn dắt nhân loại. Những đệ tử tại gia và xuất gia dựa vào sự chỉ dẫn giáo hóa của Phật mà tu tập chứng ngộ cảnh giới tự chứng của Phật. Vốn từ sự lý giải và thể nghiệm của tự mình, vì sự giáo hóa mô tả diễn đạt Phật pháp, [tr. 9] tất cả đều gọi là Phật pháp. Nói một cách chính xác, Phật pháp bắt nguồn từ Đức Phật, được biểu hiện ở đời, không chỉ giới hạn ba nghiệp đức và dụng của Phật, mà còn biểu hiện qua ba nghiệp thanh tịnh của các đệ tử Phật. Phật pháp là những gì cụ thể và thiết thực với con người, lấy Đức Phật làm căn bản, lấy Tăng-già làm trung tâm, thống nhiếp bảy chúng đệ tử, triển khai sự nghiệp giáo hóa đạo giác ngộ của Ngài, với mục tiêu cứu độ loài hữu tình, tịnh hóa cõi nhân gian. Đây chính là nguyên nhân phải dùng văn tự để biên soạn Thánh điển. Giai đoạn đầu của Phật giáo Nguyên thủy cách thời Phật không xa, đối với Phật pháp có cách nhìn tương đối sáng suốt và hợp lý. Phật pháp không chỉ là lời nói và cũng không chỉ giới hạn những gì Phật nói. Do đó, trong kinh A-hàm có ghi lại những lời do đệ tử Phật nói, thậm chí những lời của hàng đệ tử sau khi Phật diệt độ, tất cả đều được ghi chép lại. Luật tạng là bộ phận được hình thành tương đối sớm, như Kinh Phân biệt chuyên phân tích hai

1. [1] Ui Hakuju, Ấn Độ Triết học nghiên cứu, quyển 3, tr. 312-347. 2. [2] Đại trí độ luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 66, b4-6.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

bộ phận: Giải thích câu văn, phân tích tướng phạm của các học xứ, nhưng hoàn toàn không đề cập cho đó là Phật nói. Tuy nhiên cách nhìn nhận sáng suốt và hợp lý này cuối cùng có sự thay đổi, sự thay đổi đó dĩ nhiên có liên quan đến thời gian cách Phật quá xa. Tất cả đều quy về cho Phật, cho rằng đó là Phật nói, tuy nhiên từ phương diện thời gian của vấn đề, chúng ta có thể biết được ai nói. Chúng ta thấy, danh mục của chín phần giáo xuất hiện trong Trung bộ và Tăng chi bộ. chín phần hoặc mười hai phần giáo, trong bộ A-hàm thuộc nguồn tư liệu Hán dịch gọi là: Những điều Như Lai nói ( ),1 những điều Ta nói ( ),2 những điều Phật nói ( ),3 những điều do Phật tuyên thuyết ( ), v.v... Tăng chi bộ của Đồng Diệp bộ (Tāmra-śātiya) cũng gọi là 4 5

Pháp của Đức Cù-đàm ( );6 Đảo sử gọi là chín phần giáo của bậc Đạo Sư ( ).7 chín phần (mười hai phần) giáo là tên gọi chung của các thể loại Phật pháp; do đó, danh xưng này chỉ cho: “Tất cả Phật pháp đều do Phật nói.” Trong Tương ưng bộ thuộc Thánh điển Pāli chưa đề cập đến chín phần giáo, chỉ có Tăng chi bộ mới xác định chín phần giáo là do Phật nói. Do đó, nếu cho rằng tất cả Phật pháp đều do Phật nói, thì chín phần giáo thành lập rồi mới đến bốn bộ A-hàm, điều đó có nghĩa là thời đại thành lập Tăng chi bộ trước lần kết tập thứ hai. Từ đây, câu “Tôi nghe như vầy, một thuở nọ, Đức Phật ở tại chỗ nào đó, nói kinh...” trở thành câu văn cố định trong Khế kinh.

1. [3] Tăng nhất A-hàm, quyển 21: CBETA, T02, no. 125, p. 657, a2. 2. [4] Tạp A-hàm, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-14. 3. [5] Bát Nê-hoàn Kinh, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 188, a18-21. 4. [6] Phật Thuyết Đại tập Pháp môn kinh, quyển thượng: CBETA, T01, no. 12, p. 227, b25-27. 5. [7] Hệ thống Phật giáo Nam truyền sử dụng tiếng Pāli, thường tự xưng là Thượng toạ bộ (Sthavira), hoặc Phân biệt thuyết bộ (Vibhajya-vadina), kỳ thật là từ Thượng toạ bộ phân chia ra, là một nhánh của Phân biệt thuyết bộ, chính là Đồng Diệp bộ. 6. [8] Tăng chi bộ, tập 5: NTĐTK 19, tr. 329. 7. [9] Đảo sử, NTĐTK 60, tr. 329.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

[tr. 10] Quan điểm cho rằng tất cả Phật pháp đều do Phật nói đã được truyền thuyết lưu truyền từ lâu. Nhưng muốn khảo sát lịch sử thành lập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy không thể không phục hồi tính cổ xưa của Nguyên thủy để thuận tiện cho việc lý giải tính đặc thù Phật pháp do Thánh điển lưu truyền.

2.2. Sự thành lập Thánh điển [tr. 11] Phật pháp là gì? Phật pháp bắt nguồn từ sự tự chứng của Đức Phật, từ đó trở thành Phật pháp trong nhân gian, lấy Đức Phật làm căn bản, Tăng-già làm trung tâm, thống nhiếp bảy chúng đệ tử, triển khai sự nghiệp lớn lao cứu thế, giáo hóa chúng sanh. Từ thật tế mà nói, nội dung khá phức tạp không đơn giản, dần dần hình thành văn tự, cuối cùng biên tập hình thành Thánh điển của các bộ phái, sự biên tập lại không giống nhau. Như trong Luật tạng, các học xứ (Śik āpada) được xem là những nguyên tắc sống của Tăng-già, được Phật chế định trước đại chúng

thành văn cú cụ thể, là hình thức văn chương trong thời Đức Phật còn tại thế, từ đó biên tập thành bộ loại, tức là Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimok a, P: Pātimokkha) dùng để tụng đọc vào mỗi nửa tháng. Do đó, quá trình thành lập Ba-la-đề-mộc-xoa từ sơ chế, tái chế đến định chế, học xứ càng ngày càng tăng thêm nhiều, cho nên phải biên tập thành bộ loại, trở thành Giới kinh được đại chúng công nhận (đại khái giống nhau). Các phép tắc đã chế định được biên tập thành Kiền-độ (Khandhaka), như pháp thọ giới, pháp an cư của người xuất gia, v.v... đều là những nguyên tắc không thành văn thực hiện trong Tăng đoàn. Từ thời Phật còn tại thế cho đến lúc kết tập, các nguyên tắc sống cũng không sao tránh khỏi sự biến hóa, đó là tình hình thật tế phải trải qua của Tăng đoàn. Kết tập chủ yếu là dùng những câu văn ghi chép lại những điều đã được chế định trước Tăng chúng. Quá trình ghi chép bắt đầu từ những mục chính cho đến chi tiết, từ những phần chính đầu tiên cho đến phần bổ sung. Việc kết tập của Kinh tạng và Luật tạng không giống nhau.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

Kinh (S: Sūtra) chủ yếu là sự kết tập những lời dạy của Phật đã nói. Từ phương diện lời nói đến biên tập hình thành là một quá trình có khá nhiều vấn đề cần thảo luận, như Phật tự nói, nói cho một người, nói cho nhiều người, hoặc cho đại chúng. Lời Phật nói chỉ trải qua sát-na trở thành quá khứ, lời dạy đó chỉ còn lưu lại trong lòng của thính chúng, nếu còn đi chăng nữa chỉ là những hình ảnh về lời Phật dạy. Trong Phật pháp gọi đó là lắng nghe và thọ trì. Lãnh thọ lời Phật dạy, ghi nhớ trong lòng, đó là giai đoạn Phật pháp tồn tại trong lòng đệ tử. Trong trường hợp bị quên mất, hoặc ghi nhớ không hoàn chỉnh, hai trường hợp này ở đây không bàn đến. Còn trường hợp ghi nhớ hoàn toàn, nhưng do trình độ hiểu biết không giống nhau, Phật pháp tồn tại ở trong lòng người nghe, thật tế mà nói sự ghi nhớ giữa người này và người kia cũng không nhất trí. Cùng nghe một lời dạy, nhưng dẫn đến cách phản ứng không giống nhau, cách lý giải không giống nhau, thậm chí ý kiến cũng trái ngược nhau, đó là hiện tượng hết sức phổ biến giữa người nói và người nghe. Như trường hợp A-lợi-tra (Arista), chính ông nghe pháp từ Phật, [tr. 12] nhưng lại hiểu và cho là hưởng thọ dục vọng không làm chướng ngại con đường tu tập,1 đó là một ví dụ điển hình. Vấn đề này được kinh Đại thừa nói: “Đức Phật dùng một âm thanh để thuyết pháp, nhưng chúng sanh tùy theo chủng loại mà mỗi mỗi đều hiểu,”2 đó chính là biểu thị cho tình huống này. Phật pháp ghi nhớ trong lòng, rồi đem giảng lại cho các đồng phạm hạnh, cho đệ tử và cho cả người ngoại đạo nghe. Có trường hợp khai thị mang tính đại ý, hoặc diễn giải rộng thêm. Có trường hợp, mặc dù mọi người đều được nghe từ Đức Phật, nhưng có số người lại không công nhận là do Phật nói (có thể là do đệ tử nói), nếu như dựa vào thứ tự ý nghĩa lời Phật dạy, rồi tinh giản thành câu văn nhất định, thì những người có tâm cung kính sẽ xác tín

1. [1] Trung bộ, 22. Xà Dụ Kinh: NTĐTK 9, tr. 237; Trung A-hàm, quyển 54: CBETA, T01, no. 26, p. 763, b3-5. 2. [2] Duy-ma-cật sở thuyết kinh, quyển thượng: CBETA, T14, no. 475, p. 538, a2-3.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

đó là lời Phật dạy. Vì các câu văn truyền lại quá giản lược, cho nên cần phải thêm phần giải thích nội dung. Khi đem những câu văn đã định hình này lưu truyền, đó chính là bước vào giai đoạn truyền tụng. Phật thuyết pháp trải qua thời gian 45 năm, lời giảng dạy nhiều vô số kể; do trình độ của người nghe không giống nhau, những lời Phật dạy được truyền tụng, tức chỉ cho câu văn đã định hình cũng không phải là ít. Phần nhiều trong số lời Phật dạy đó không hoàn toàn nhất trí, hoặc phần nhiều giống nhau, trong điểm giống lại có điểm khác, hoặc trong điểm khác có điểm giống, chỗ nào cũng như thế cả. Vậy thì, lời dạy nào chân chánh của Phật? Có những lời Phật dạy được cộng đồng nội bộ Tăng-già cùng nhau đồng ý thông qua là Phật pháp. Hơn nữa, trong các đệ tử Phật có người có khả năng lãnh hội một cách đặc biệt, trở thành những người bàn luận giáo nghĩa Chánh pháp, gọi là người trì pháp (S: Dharma-dhara, P: Dhamma-dhara), hay người giảng giải pháp (S: Dharma-kathika, P: Dhamma-kathika). Lại có những người có khả năng ghi nhớ rất tốt, trở thành bậc đa văn (S: Bahu-Śruta). Như tôn giả Xá-lợi-phất (Śāriputra) là bậc trí tuệ đệ nhất, tôn giả A-nan (Ānanda) là bậc đa văn đệ nhất. Họ chính là những bậc đại sư có khả năng ghi nhớ và lãnh hội kiệt xuất. Căn cứ sự ghi chép trong kinh luật, Phật pháp lưu truyền lại, hoặc cho là được nghe từ Đức Phật, hoặc cho là được nghe từ đại chúng, hoặc cho là được nghe từ các bậc trưởng lão, hoặc cho là được nghe từ một vị đại đức nào đó.1 Loại Phật pháp được trải qua sự truyền tụng này cần phải trải qua đại hội Tăng-già cùng nhau thẩm định. Trong lần kết tập thứ nhất, tôn giả A-nan là người chủ trì, vì Ngài có trí nhớ rất tốt. Cách thức cùng nhau thẩm định này gọi là kết tập, [tr. 13] qua đó những lời truyền tụng ấy mới được công nhận là lời Phật dạy chân chánh. Vì thế nếu có những truyền tụng bất đồng, đại khái những câu văn giống nhau nhiều, khác nhau ít, nhưng miễn không trái

1. [3] Trường bộ, 16. Đại bát Niết-bàn: NTĐTK 7, tr. 99.

với ý Phật dạy, được cộng đồng Tăng-già lúc bấy giờ đồng ý thông qua, thì tất cả đều được ghi chép lại. Pháp do những điều đệ tử nói đại khái cũng trải qua 3 giai đoạn: thọ trì, truyền tụng, kết tập. Các đệ tử của Phật thật sự có sự hiểu biết thấu triệt Phật pháp và chứng ngộ, giúp Phật giáo hóa, cùng nhau triển khai thảo luận Phật pháp. Những gì do đệ tử nói được truyền tụng trong Phật giáo, ngang qua đại chúng thẩm định, rồi biên tập vào Thánh điển, những lời nói đó xuất phát từ những bậc trưởng lão danh đức đương thời. Vì sự thấy biết của những vị này như Phật thấy biết, sự chứng đắc của những vị này như Phật chứng đắc, cho nên những điều họ nói được tôn trọng giống như lời Phật dạy. Chẳng qua, những lời nói của các đệ tử Phật có liên hệ đến cá tính, hứng thú, tập quán và phương thức tư duy của người nói. Đó là tính chất đặc thù của các đệ tử Phật nói pháp, đã tái hiện Phật pháp. Trong sự truyền thừa giữa thầy trò của các đệ tử Phật mang tính cá biệt này, là một trong những nhân tố tạo thành hệ thống tư tưởng của các bộ phái về sau. Trong Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, Phật pháp còn có bộ phận do chư Thiên, Dạ-xoa v.v... nói; như Phẩm Hữu kệ trong Tương ưng bộ thuộc vào loại này. Kinh điển thuộc thể loại này được kết tập tương đối sớm, nhưng

không phải là sớm nhất. Đa số những lời nói đó không được truyền tụng trong nội bộ Tăng- già, mà chỉ được lưu truyền ở dân gian. Từ đó Phật pháp được lưu truyền phổ biến trong xã hội, dưới lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo vốn có của dân gian, biểu hiện tính chất siêu việt trong Phật pháp, lại được truyền tụng trong giới Phật giáo. Loại Phật pháp này xem nhẹ yếu tố lý trí, ngược lại xem nặng yếu tố tình cảm. Những Phật pháp được tuyên thuyết như thế không phải là loại Phật pháp thông tục, mà mang tính giản lược, trực giác, thiếu sự phân tích logic về đặc sắc của Phật pháp, nhưng do đại chúng cùng nhau thẩm định, thừa nhận là Phật pháp nên được kết tập lại.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Về Phật giáo căn bản, Đức Phật đã trải qua 45 năm giáo hóa, có thể nói đó là một thời gian khá dài, gần nửa thế kỷ, những gì Phật nói hay đệ tử nói được lưu giữ dưới hình thức truyền tụng, câu văn quá giản lược. Thánh điển được kết tập vào thời kỳ đầu, văn cú tuy giản lược, nhưng thật tế nội dung hết sức phức tạp. Phật giáo ngày càng phát triển, [tr. 14] đến kỳ kết tập thứ hai, các kinh điển ấy được kết tập dưới hình thức bộ loại lớn. Phật pháp lại từ hình thức mới, xuất hiện dưới ý nghĩa mới, nhưng vì thời đại mà Phật giáo công nhận. Những vấn đề này sẽ được thảo luận phần sau. Phật pháp trong tình huống như thế, trở thành loại Phật pháp được đại chúng công nhận (cho là Phật nói). Vì cách thời Phật quá xa, cho nên cho rằng một chữ một câu cũng đều do Phật nói, đó là quan điểm không rõ tình hình thật tế tín ngưỡng vào thời bấy giờ. Do đó, muốn tìm kiếm những lời Phật trong kinh điển hiện còn, khó có thể làm được, vì không biết rằng ý tưởng muốn tìm cầu những lời Phật dạy như thế là không phù hợp với tình hình thật tế của sự thành lập Thánh điển.

3. Kết tập và truyền thuyết kết tập 3.1. Tình hình thật tế của sự kết tập Ý kiến của các học giả thời cận đại về kỳ kết tập thứ nhất và thứ hai không giống nhau, nhưng Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy hiện còn từng trải qua sự kết tập của đệ tử Phật là điều xác thật. Ý nghĩa từ kết tập (S: Sa giti, P: Sangīti) là tất cả cùng nhau tụng đọc. Tình hình thật tế của kỳ kết tập cổ đại như sau: Thứ nhất, hình thức kết tập là hội nghị Tăng-già, kết tập là cùng nhau tụng đọc, tức là Tăng-già cùng nhau kết tập, không phải sự soạn tập riêng tư của cá nhân hay của đôi ba người. Theo thông lệ trong Phật giáo, khi làm bất cứ việc trọng đại nào của Tăng- già đều thông qua hội nghị một cách hợp pháp của đại chúng (Yết-ma) để quyết định. [tr. 15] Trước đại chúng, vị Thượng tọa là người chủ trì đại hội. Khi cử hành hội nghị, thông thường đại

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

hội mời một người có thể xử lý công việc của Tăng làm người Yết- ma; đồng thời đại hội suy cử một vị chủ trì hội nghị. Theo truyền thuyết, trong cuộc kết tập của 500 vị A-la-hán, đại hội đã mời tôn giả A-nan (Ānanda) tụng lại Kinh tạng, Ưu-ba-li (Upāli) tụng lại Luật tạng. Hai tôn giả này chính là những người chủ trì kết tập kinh và luật lúc bấy giờ. Đối với việc luận bàn về pháp và luật, Phật giáo thường áp dụng phương thức vấn đáp.1 Cho nên khi kết tập, vị Thượng toạ đặt câu hỏi, người chủ trì kết tập tụng lại, rồi qua sự thẩm định của đại chúng; đại hội kết tập của Tăng-già thường tiến hành

trong tình huống như vậy. Thứ hai, quá trình kết tập, đại khái phải trải qua ba giai đoạn: 1) Đọc Tụng: Cách kết tập vào thời cổ xưa không giống như cách kết tập thời hiện đại. Vào thời bấy giờ hoàn toàn chưa có việc ghi chép lại để làm cơ sở. Tất cả Phật pháp được kết tập đều do các Thánh đệ tử dựa vào ký ức của mình mà đọc tụng lại (tụng thuộc lòng, không giống như đọc). Theo truyền thuyết, lần kết tập đầu tiên do tôn giả A-nan và Ưu-ba-li tụng lại. Truyền thuyết cho rằng A-nan và Ưu-ba-li là những người có ký ức xuất chúng, như gọi A-nan là đa văn đệ nhất, Ưu-ba-li là trì luật đệ nhất. Lẽ ra, Thánh đệ tử là những người đọc tụng phải đưa ra bằng chứng để chứng minh trước đại hội, nhưng do vì vị chủ trì hội nghị yêu cầu, nên phải hướng đến đại chúng tụng ra mà thôi. 2) Cùng nhau thẩm định: Nếu chỉ hướng đến đại chúng tụng ra cũng chưa có thể gọi là kết tập, mà đại chúng phải dựa vào câu chữ đã tụng ra ấy, cùng nhau thẩm định trước đại hội, nếu được công nhận lời Phật dạy được xem là Phật pháp. Sự kiện cùng nhau thẩm định này, giống như toàn thể đại hội cùng tụng, đó mới gọi là kết tập. Việc đại hội cùng nhau thẩm định, được Tăng-kỳ luật đề cập như sau:

1. [1] Hỏi đáp A-tỳ-đạt-ma, như Trung Bộ, 32. Đại Kinh Ngưu giác lâm: NTĐTK 9, tr. 381; Hỏi đáp Tỳ-đà-la, như Trung Bộ, 43. Đại kinh Tỳ-đà-la, 44. Tiểu kinh Tỳ-đa-la: NTĐTK 10, tr. 11-30.

“A-nan nói: Thưa chư Trưởng lão! Nếu bảo tôi kết tập, thì những gì đúng như pháp xin tùy hỷ, những gì không đúng như pháp xin ngăn lại. Nếu những gì không tương ưng với Phật pháp thì nên ngăn lại, chớ vì tôn trọng tôi mà không ngăn chặn. Những gì đúng nghĩa hay không đúng nghĩa cũng xin chỉ bảo. Đại chúng đều nói: Này trưởng lão A-nan! Thầy chỉ lo kết tập tạng pháp, những gì đúng pháp thì chúng tôi tùy hỷ, [tr. 16] còn những gì không đúng pháp đến lúc ấy sẽ rõ.”1 Truyền thuyết này thuyết minh quá đầy đủ tình hình thật tế của việc kết tập. Kết tập, không chỉ người chủ trì tụng ra là xong, mà phải thông qua sự đồng ý của đại chúng. Theo thông lệ Phật chế: Người đồng ý thì im lặng tùy hỷ (tức âm thầm công nhận), còn không đồng ý thì đứng dậy đưa ra ý kiến khác. Cho nên những điều mà Tăng-kỳ luật nói phù hợp với thực trạng hội nghị lúc bấy giờ. Theo truyền thuyết của Thượng toạ bộ (Sthavira), người chủ trì kết tập kinh luật được giao cho quyền hạn rất lớn. Như các bộ Quảng luật của Đồng Diệp bộ (Tāmraśātīya), Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), đều có ghi chép về việc đại hội suy cử người kết tập (tụng lại)2. Vấn đề này trong Thập tụng luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ đề cập, tiến hành tổng hợp phân tích hỏi 500 vị Tỳ-kheo, 500 vị Tỳ-kheo trả lời: “Tôi cũng biết như vậy, như lời A-nan đã nói.”3 Theo Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự, qua sự chứng nhận của từng người tham dự, sau đó dùng câu đúc kết như vầy: “Tôi đã kết tập những kinh giáo do Đức Thế Tôn nói, các bạn đồng phạm hạnh ở đây không có ai phản đối, cũng không có ai chê trách, nên biết rằng kinh này là những lời dạy chân chính của Đức Phật.”4 Qua đó cho thấy,

1. Tăng-kỳ luật, quyển 33: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, b26-c1. 2. [2] Đồng diệp luật (gọi tắt Quảng luật của Đồng Diệp bộ), Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 430; Di-sa-tắc bộ Hoà-ê Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191a; Tứ phần luật, quyển 54: CBETA,

T22, no. 1428, p. 968, b27-c17. 3. [3] Thập tụng luật, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 449, a8-b4. 4. [4] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, a20-22.

chỉ có sự đồng ý mà không có bất cứ ý kiến nghi ngờ nào khác, thật tế điều này không giống như cách trình bày của Đại chúng bộ (Mahāsā ghika). 3) Thứ tự biên tập: Theo truyền thuyết, những kinh và luật sau khi tụng ra, rồi biên tập lại, biên tập kinh thành bốn bộ A-hàm, biên tập luật thành hai bộ Tỳ-ni và các Kiền-độ v.v.... Tụng ra rồi biên tập thành thứ tự bộ loại, đó là công việc tất yếu. Kết tập mang ý nghĩa qua sự thẩm định của đại chúng, nếu như không biên tập thành bộ loại và thứ tự, thì sau khi đại hội giải tán, thử hỏi thành quả của cuộc kết tập còn đâu nữa? Lấy gì để chứng minh nó đã trải qua quá trình cùng nhau thẩm định? Do đó, kết tập thành bộ loại gì đó, ở đây tạm thời không bàn đến, nhưng phải sắp xếp thành thứ tự là vấn đề tuyệt đối cần thiết. Sự kết tập vào thời cổ xưa được biên tập thành thứ tự như Dù-già sư địa luận đề cập: [tr. 17] “Kết tập là làm cho Thánh giáo tồn tại lâu dài, kết thành bài tụng Ốt-tha-nam, và tùy theo sự tương đồng của nó mà sắp xếp theo thứ tự.”1 Ở đây ý nghĩa Bài tụng kết Ốt-tha-nam và sắp xếp theo thứ tự như thế nào, Phân biệt công đức luận giải thích: “Khi soạn Tam tạng xong, tóm tắt 10 kinh thành một bài kệ. Sở dĩ phải làm như vậy vì sợ người tụng tập đời sau nhầm lẫn quên mất, khi thấy tên thì nhớ lại bản gốc, suy nghĩ liền nhận ra, cho nên tóm tắt 10 kinh thành một bài kệ.”2 Như vậy, ở đây ý nghĩa câu tóm tắt 10 kinh thành một bài kệ chính là bài tụng kết Ốt-tha-nam. Đó là lấy tên của 10 bài kinh theo thứ tự viết thành một bài kệ. Làm như thế để dễ dàng ghi nhớ không quên, với mục đích giúp cho Thánh giáo tồn tại lâu dài. Sự ghi chép bằng bài kệ để kết tập kinh, tuy có sự hoài nghi

1. Dù-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c15-16. 2. Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b2-5.

không biết nó có phải là pháp (bản) cổ xưa hay không, nhưng căn cứ những kinh luật hiện còn để thảo luận, bản càng xưa thì càng có hình thức này, điều đó khiến chúng ta tin vào nguồn gốc xa xưa của nó. Mãi đến thế kỷ thứ IV trước Công nguyên, do sự tranh luận giữa hai phái Hữu bộ và Kinh bộ (Sūtra-vaha) về Khế kinh chân và ngụy, đã sử dụng đến kệ tụng nguyên thủy để chứng minh. Vấn đề này trong Thuận chánh lý luận còn ghi lại: “Họ (Kinh bộ) cho là những kinh này không được đề cập ở lần kết tập, vượt ra ngoài phạm vi tổng tụng, như nói Kinh Chế Tạo Phân Biệt Xứ lập thành phẩm riêng.” “(Hữu bộ phản bác) Nếu như vậy thì nên loại bỏ tất cả các Khế kinh mà bộ phái mình cho là trái với Thánh giáo. Như quan điểm cho rằng chế tạo hai loại không lập thành phẩm riêng cũng vượt ngoài phạm vi tổng tụng. Đại loại họ phản bác với nhau như vậy.” 1 Kinh bộ căn cứ câu vượt ra ngoài phạm vi tổng tụng là lý do chỉ cho một số kinh của Hữu bộ là chẳng có biên tập vào lần kết tập, có nghĩa là lần kết tập đầu tiên không có những kinh này. Thuyết nhất thiết hữu bộ phản bác lại: Hai bài kinh nói về không

(Kinh Tiểu không và Kinh Đại không) cũng là kinh ở ngoài tổng tụng, lẽ nào xem đó là do Kinh bộ tạo ra hay sao? Nhưng vào lúc đó, cả hai bên đều thừa nhận những bài tổng tụng thuộc thời xưa truyền lại, có một số kinh nằm ở ngoài tổng tụng, nhưng có trong phạm vi của bộ phái, được công nhận là lời Phật nói, [tr. 18] lập thành một phẩm riêng, đặt sau phần tổng tụng. Phần tổng tụng mà Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vādin) và Kinh bộ (Sūtra- vaha) đều công nhận, có phải là hình thức kết tập bằng bài kệ trong lần kết tập đầu tiên hay không, đương nhiên còn phải thảo luận thêm. Nhưng qua đó có thể suy đoán, kết tập tất yếu là chia thành bộ loại, biên chép theo thứ tự và đúc kết lại thành Bài tụng Ốt-tha-nam để dễ ghi nhớ.

1. A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 352, c12-13.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

Thứ ba, sự kết tập kinh luật phải nhờ người chuyên môn trì tụng để bảo tồn: Đây là việc sau khi kết tập, nhưng chỉ nhằm để ghi nhớ những kinh luật đã được kết tập hình thành. Những kinh luật được kết tập hoàn thành, chia thành bộ loại, sắp xếp theo thứ tự, nhưng đó chỉ là cách gìn giữ trong tâm niệm và được đọc ra bằng miệng, vì muốn gìn giữ hình thức bộ loại, thứ tự và câu văn của kinh luật không bị quên hay lẫn lộn, nên Phật giáo rất tán thán việc trì tụng. Thông thường người ta chỉ có thể học tập ghi nhớ một phần nhỏ nào đó, không dễ dàng ghi nhớ toàn bộ, do đó giới Phật giáo cần có những người chuyên môn trì tụng. Người ghi nhớ và giữ gìn kinh pháp gọi là người đa văn (S: Bahu-śruta), hoặc gọi là người tụng kinh (S: Sūtrāntika, P: Sutrantika); người ghi nhớ và giữ gìn giới luật gọi là người trì luật (Vinayadhara). Như Kinh Chân nhân trong Trung bộ nói đến ba hạng người: trì kinh, trì luật và trì A-tỳ-đàm;1 Kinh Thiện sĩ trong Trung A-hàm cũng chia ra ba hạng người: người đa văn, người trì luật, người luận bàn giáo pháp.2 Việc phân công người trì kinh, trì luật, với mục đích nhằm để ghi nhớ không quên câu văn và ý nghĩa của kinh, trong Hán dịch gọi chung là Kinh sư, Luật sư3. Các đại đức đến Trung Quốc truyền dịch kinh luật, có thể đọc tụng một bộ Quảng luật, hoặc một hai bộ kinh A-hàm thật là hiếm có. Những kinh luật được kết tập hoàn thành, nhưng lại thiếu sự lưu truyền, cho nên Phân biệt công đức luận tán thán người trì tụng kinh luật rằng: “Bài tụng nói: Bậc nhất là người trì tụng ba tạng, kế đến là tụng bốn bộ A-hàm, hoặc có thể trì tụng Luật tạng, đó chính là pháp khí của Như Lai.”4

1. [5] Trung A-hàm, quyển 21: CBETA, T01, no. 26, p. 561, b27. 2. [6] Trung Bộ, 113. Kinh Thiện sĩ: NTĐTK 11 hạ, tr. 22-24. 3. [7] Kinh sư, hoặc dịch là người trì tụng Tu-đa-la, được đề cập trong A-tỳ-đàm Tỳ-bà- sa Luận, quyển 1: CBETA, T28, no. 1546, p. 6, a28-29. 4. Phân biệt công đức luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1507, p. 34, c16-17.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

3.2. Sự truyền tụng liên tục và kết tập [tr. 19] Ngay trong mùa hạ sau khi Phật diệt độ, 500 vị A-la-hán đã cử hành cuộc kết tập tại thành Vương-xá, tất cả kinh luật đều được kết tập hoàn thành. Truyền thuyết này đã bị giải thích mơ hồ, không chính xác, làm sai lạc tình hình kết tập đích thực, là vấn đề không cần phải bàn luận. Trong Phật giáo có nhiều truyền thuyết kết tập, nhưng vì bị ảnh hưởng ý kiến truyền thống này, cho nên

đối với những truyền thuyết kết tập bất đồng khác cần phải khảo sát, hiệu chính để khôi phục và duy trì hình thức kinh luật vốn có xưa kia. Những kinh luật lưu truyền trong Phật giáo, tuy được các bộ phái công nhận, nhưng nội dung phần lớn lại có thêm bớt. Mỗi bộ phái đều cho những kinh luật của bộ phái mình truyền tụng là được kết tập vào thời kỳ đầu, nhưng giữa họ đều có sự thêm bớt, do đó khó tránh khỏi sự tranh luận ai chân ai ngụy. Đó là tình hình trước khi Phật giáo Đại thừa hưng thịnh. Như trên đã dẫn, Kinh bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ [tr. 20] đã có sự tranh luận về một số kinh được đề cập hay không được đề cập trong lần kết tập. Đại khái có những kinh luật có bộ phận mang tính bộ phái, điểm này dĩ nhiên không làm sao tránh khỏi bị bộ phái khác phủ nhận. Như trường hợp nhóm Tỳ-kheo Bạt-kỳ tiến hành Đại kết tập, họ đã loại bỏ phần Phụ tùy (Parivāra) của giới luật và phần A-tỳ-đạt-ma (S: Abhidharma, P: Abhidhamma) v.v...1 Ở phương diện khác, lại cho rằng, các trưởng lão Tỳ-kheo khi chỉnh đốn giới luật của mình đã khai triển rộng rãi và cũng đã tăng thêm rất nhiều2. Những gì tông phái mình không truyền tụng thì cho rằng đó là do đối phương chế tạo và đưa vào trong A-cấp-ma3. Nhằm bảo vệ những điều tông phái mình truyền tụng thì cho là đối phương phỉ báng. Vì thế không những bộ phái đã sáng tạo thêm nhiều kinh, trái lại có rất nhiều Khế kinh vốn đã

1. [1] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 34. 2. [2] Xá-lợi-phất vấn kinh: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, b20-21. 3. [3] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 352, c19.

được kết tập, nhưng hiện không còn1. Cùng nhau phê phán, do chịu ảnh hưởng ý kiến truyền thống, cho rằng lần kết tập đầu tiên tất cả kinh luật đều đã hoàn thành, nhưng trên thật tế, sự hoàn thành kinh luật trải qua sự kết tập không ngừng. Kinh luật không ngừng kết tập, là điều chính bản thân kinh luật đã giải thích rõ ràng và đầy đủ. Vấn đề này được ghi chép rõ trong Đồng diệp luật, như ở phần Kiền-độ Tự tứ thuộc Đại phẩm có đoạn: “Vào ngày Tự tứ, các Tỳ-kheo thuyết pháp, người tụng kinh kết tập kinh, người trì luật chọn lọc luật, người luận bàn giáo pháp thì cùng nhau luận bàn giáo pháp.”2 Khi phân chia phòng xá, để cho các Tỳ-kheo có sở trường khác nhau, sắp xếp họ ở chung một chỗ, trong các bộ luật Hán dịch cũng có nói điều này, như Kinh Phân biệt đề cập: “Trong chúng Tỳ-kheo, những vị tụng kinh cùng nhau tụng kinh, họ ở chung một chỗ; những vị trì luật cùng nhau chọn lọc luật, họ ở chung một chỗ; những vị luận bàn giáo pháp cùng nhau luận bàn giáo pháp, họ ở chung một chỗ.”3 Như trên đã đề cập, do kết tập kinh luật, nên dẫn đến sự phân công giữa người tụng kinh (S: Sūtrāntika, P: Suttantika) và người trì luật (P/S: Vinayadhara). [tr. 21] Người tụng kinh không chỉ trì tụng những kinh đã được kết tập, mà còn tiếp tục kết tập những Khế kinh đang truyền tụng. Người trì luật đối với việc chọn lọc giới luật cũng như thế (phải phân loại và giảng giải). Bàn luận những việc như Tự tứ v.v..., đây không phải là việc cá nhân của người trì kinh hay trì luật, mà phải do Đại chúng cùng nhau kết tập, cùng nhau luận bàn. Kinh, luật và luận dần dần được hoàn

1. [4] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 46: CBETA, T29, no. 1562, p. 605, a20-22. 2. Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Tự tứ: NTĐTK 3, tr. 298. 3. Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 268.

thành là nhờ người trì kinh, người trì luật và người luận bàn giáo pháp liên tục kết tập, liên tục chọn lọc và liên tục bàn luận. Ở đây, cần chú ý đến khái niệm pháp, tức là sự khác nhau giữa kinh và luật. Kinh pháp là nghĩa lý, xem trọng sự hiểu biết tu tập ở nội tâm; luật là phép tắc, chú trọng sự thực hành ở nơi thân, ngữ. Sự khác nhau giữa kinh và luật do chịu ảnh hưởng phong cách khác nhau của Kinh sư và Luật sư. Như về phương diện luật, Ba- la-đề-mộc-xoa (S: Prātimok a, P: Pātimokkha) đọc tụng vào mỗi nửa tháng, đó là phép tắc thực hành hàng ngày của Tăng đoàn. Cho nên, nhiệm vụ của người trì luật không phải ở phương diện rộng, mà là những gì đang thực hành trước mắt, xem đó là đối tượng phải làm rõ và có sự chọn lọc một cách nghiêm túc. Nếu có người nào vi phạm phải đem ra xét xử và trị phạt. Khi có sự kiện mới, phải dựa vào phép tắc vốn có của luật mà chế ra điều luật mới, để duy trì sự thống nhất hòa hợp của Tăng đoàn. Quan điểm cho rằng: “Nếu những điều Phật không chế, không được tùy tiện chế thêm; nếu Phật đã chế, không được vi phạm. Những giới điều Phật đã dạy, phải siêng năng học tập,”1 đó là quan điểm tiêu biểu cho người trì luật mang thái độ bảo thủ. Cho nên, trong kinh luật chỉ nói người trì luật chọn lọc luật mà không nói đến kết tập luật. Nhưng người trì tụng giáo pháp không hoàn toàn giống nhau, vì giáo pháp được Phật giảng thuyết, lại được truyền tụng rộng rãi trong Tăng đoàn và dân chúng. Sau khi Đức Phật Niết-bàn, kinh pháp đã được kết tập phải trì tụng để không quên; còn kinh pháp mới vừa truyền đến cần phải cùng nhau luận bàn để kết tập, đó là lý do có câu người trì kinh kết tập kinh. Ngoài việc phân tích chọn lọc giáo pháp, còn hình thành một bộ loại khác, tức là người bàn luận về pháp (đây là nguyên nhân thành lập Luận tạng sau này). Do đặc tính giữa kinh (pháp) và luật khác nhau, nên thái độ của người tụng kinh và người trì luật cũng khác nhau. Người trì luật có tính cách bảo thủ, nhưng người tụng kinh lại có tính linh

1. [5] Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, c17-18.

động. Việc khác nhau căn bản này có ảnh hưởng sâu xa đến Phật giáo về sau. [tr. 22] Ngoài ra, còn có một văn bản đầy đủ chứng cứ rất quan trọng về việc liên tục truyền tụng, liên tục kết tập, đó là Tứ đại quảng thuyết, dịch là Tứ đại quảng diễn hoặc, Tứ đại giáo pháp, Tứ đại xứ. Đó là, đối với giáo thuyết mới truyền đến, phải đem ra phân tích là chân hay ngụy, làm tiêu chuẩn cho việc kết tập nên lấy hay bỏ. Ở đây từ đại thuyết, quảng thuyết mang ý nghĩa đại chúng cùng nhau thảo luận, đó là ý nghĩa kết tập. Tứ đại quảng thuyết là kinh luật do các bộ phái truyền thừa như: Đồng Diệp bộ, Đại chúng bộ, Thuyết nhất thiết hữu bộ, kết tập nó vào Tăng nhất A-hàm;1 những kinh thuộc Đồng Diệp bộ và Pháp tạng bộ (Dharmagupta) thì biên tập nó vào Trường A-hàm.2 Những pháp tắc thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ và Tuyết Sơn bộ biên tập vào Luật

tạng.3 Tóm lại, Tứ đại quảng thuyết là các kinh luật do các bộ phái truyền thừa. Các bộ kinh luật hiện còn của hệ thống Thượng tọa bộ (Sthavira), tuy phiên dịch truyền thừa có ít nhiều thêm bớt, nhưng chung quy phần lớn đều thống nhất. Như Kinh Du hành thuộc quyển 3 của Trường A-hàm trình bày: "Có Tỳ-kheo nói như sau: Này chư Hiền giả! Ta ở thôn đó, thành đó, nước đó, chính bản thân nghe và lãnh thọ giáo pháp của Đức Phật. Chính bản thân nghe những lời dạy ấy, không thể không tin, cũng không thể hủy báng; nên dựa vào các kinh suy xét nó thật hay

1. [6] Tăng chi bộ, tập 4: NTĐTK 18, tr. 293-297; Tăng-nhất A-hàm kinh, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 652b-652c; Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 820b. 2. [7] Trường bộ, 16. Đại bát Niết-bàn: NTĐTK 7, tr. 99-102; Trường A-hàm, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 17b-18a. 3. [8] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414a-b; Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 597c-598a; Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 389b-390b; Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 819c-820a.

giả, dựa vào luật, pháp để tìm hiểu ngọn nguồn của nó. Nếu những điều người ấy nói mà trái với kinh, trái với luật, trái với pháp, nên nói với họ rằng: Phật không nói lời này, thầy đã lãnh thọ lầm rồi! Sở dĩ như vậy vì lẽ tôi dựa vào các kinh, luật và pháp, những điều thầy nói vừa rồi trái với giáo pháp. Này Hiền sĩ! Thầy chớ có thọ trì, chớ nói cho người khác, nên loại bỏ chúng! Nếu những điều người ấy nói mà dựa vào kinh, luật và pháp nên nói với họ rằng: Những điều thầy nói là lời chân thật của Phật. Sở dĩ như vậy, vì tôi dựa vào các kinh, luật và pháp, những điều thầy nói vừa rồi là tương ứng với giáo pháp. Này Hiền sĩ! Thầy nên thọ trì, nói rộng rãi cho mọi người, cẩn thận chớ hủy bỏ! Đây là giáo pháp tối thượng vậy."1 Ngoài ra, ba thời giáo pháp lớn đều giống như trên, chỉ có bốn trường hợp khác nhau về nguồn gốc: (1) Nghe từ Đức Phật; (2) Nghe từ các bậc trưởng lão đa văn; [tr. 23] (3) Nghe từ các vị Tỳ- kheo trì pháp, trì luật và trì luật nghi;2 (4) Nghe từ một vị Tỳ-kheo trì pháp, trì luật và trì luật nghi. Như vậy bốn trường hợp là Đức Phật, Tăng-già, đa số Tỳ-kheo và một vị Tỳ-kheo. Kinh luật từ bốn trường hợp này truyền lại, không nên xem thường, cũng không được tùy ý chê bai, mà phải dựa vào kinh, luật và pháp3 vốn có từ xưa tìm hiểu thẩm định, tức dựa vào pháp (nghĩa lý) do Phật thuyết, xem xét tìm hiểu nó có tương ưng với pháp hay không, sau khi tìm hiểu tường tận, đưa ra kết luận: Lời nói này phù hợp với kinh luật (văn cú), phù hợp với giáo pháp (nghĩa lý) thì tán thán, xác định đó là chân chánh Phật pháp, cần phải thọ trì, nếu không thì xả bỏ. Việc lấy hay bỏ phải dựa vào tiêu chuẩn để chấp nhận hay không chấp nhận, thông thường lời Phật dạy phải hội đủ ba phương diện: (1) Tương ưng với kinh; (2) Không vượt ngoài Tỳ-ni; (3) Không trái với bản chất của các pháp. Quan điểm của

1. Trường A-hàm, quyển 3, Kinh Du Hành: CBETA, T01, no. 1, p. 17, c3-14. 2. [9] Khái niệm người trì Luật nghi, trong Đại bát Niết-bàn của Trường bộ đã chế ra Trì ma-di (Mātikā), chính là người trì mẫu, như vậy Ma-di có quan hệ với Chỉ và Luật. 3. [10] Trường bộ chỉ nói đến kinh và luật; trong Trường A-hàm, ngoài kinh và luật, đặc biệt

còn nói đến nương tựa pháp, đại khái nói về nghĩa lý.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

Thuyết nhất thiết hữu bộ đối với vấn đề được hay không được không giống nhau. Việc xác định lời nói phi Phật pháp, dựa vào cái gọi là Tứ đại hắc thuyết (Ca-lư-âu-ba-đề-xá); nếu như đúng lời Phật dạy, thì gọi là Tứ đại bạch thuyết (Ma-ha-âu-ba-đề-xá). Kinh cho rằng Tứ đại thuyết này (Hắc thuyết và Bạch thuyết) do Đức Phật nói lúc sắp Niết-bàn, được ghi chép trong Tăng nhất A-hàm. Vấn đề này, trong Luật tạng, được biên tập vào phần Thất bách kết tập ở cuối bộ luật. Điều này biểu thị rằng, đây là sự kiện xuất hiện sau lần kết tập đầu tiên, trước hoặc sau lần Thất bách kết tập, trong Phật giáo đối với những kinh luật mới, tiến hành xác định lại không sử dụng tiêu chuẩn này. Như vậy, theo quan điểm của hệ phái Thượng tọa bộ, những kinh luật do bốn phương truyền đến phải dựa vào kinh luật, hoặc dựa pháp để thẩm định đó là Tứ đại quảng thuyết. Ngược lại theo quan điểm Đại chúng bộ, như Tăng nhất A-hàm đề cập, những gì do bốn phương truyền đến từ bốn phương diện để xác định: Khế kinh, luật, A-tỳ-đàm, và giới. Đối với việc cùng nhau thảo luận và thẩm định, cũng được đề cập rất rõ ràng: “Dựa vào giáo pháp, cùng nhau bàn luận về những điều của Tỳ-kheo đó nói.” Tiêu chuẩn thẩm định lấy hoặc bỏ này được chia làm hai loại: (1) những gì tương ưng với Khế kinh, luật và pháp thì nên chấp nhận; những điều không tương ưng với Khế kinh, luật và A-tỳ-đàm thì nên nói với thầy ấy: Thầy nên biết, những điều này không phải lời Phật nói mà do thầy nói, chẳng phải là kinh chân chính. [tr. 24] Cách phân biệt này, giống như kinh luật Thượng tọa bộ đề cập. (2) những gì được nghe từ các nơi lưu truyền, phải tiến hành phân tích thuyết minh, những gì không tương ưng với kinh luật được phân làm ba phương diện: (1) Những gì không tương ưng với giới, thì không phải là lời dạy của Như Lai, cần phải loại bỏ; (2) Những gì không tương ưng với pháp, nên loại bỏ; còn những gì tương ưng với pháp, nên giữ lấy nghĩa lý ấy, nhưng chớ cho là bản kinh gốc; (3) Những gì tương ưng với nghĩa lý hay không, không xác định rõ, cần phải dựa vào giới hạnh để quyết định; nếu tương ưng với giới

hạnh, thì có thể thừa nhận. Ngoài ra, trường hợp thứ tư là những gì tương ưng với kinh, luật, A-tỳ-đàm, giới hạnh và nghĩa lý, thì nên tán thán, xem lời nói đó đích thực là do đức Như Lai nói.1 Những kinh và luật mới, vừa được nghe, vấn đề này trong Tăng nhất A-hàm giải thích, không câu nệ vào ba tạng kinh, luật và A-tỳ-đàm vốn có, mà phải xem xét nghĩa lý của nó, nhất là phương diện giới hạnh, đặc biệt chú ý phương diện bản chất của pháp và luật. Sau khi Đức Phật Niết-bàn, giới Phật giáo đi đến đâu cũng lưu truyền lời Phật dạy. Do người tụng kinh kết tập kinh, người trì luật chọn lọc luật, người luận pháp bàn luận về giáo pháp, nên kinh, luật (luận) dần dần được hình thành. Khi bốn bộ A-hàm và Luật tạng đã hoàn thành ổn định, được giới Phật giáo công nhận, thì Thánh điển của các bộ phái vẫn tiếp tục truyền tụng, biểu hiện tình trạng có nhiều điểm sai khác về cách tổ chức, nội dung và câu văn. Kinh và luật phải trải qua sự kết tập liên tục mà được hoàn thành, chứ không phải như truyền thuyết cho rằng tất cả kinh luật đã hoàn thành vào lần kết tập thứ nhất.

3.3. Hai lần kết tập lớn được giới Phật giáo công nhận Có rất nhiều truyền thuyết về sự kết tập kinh điển của Phật giáo. Trong đó, lần kết tập thứ nhất, tức lần kết tập tại thành Vương-xá (Rājagṛha) hoặc gọi là 500 A-la-hán kết tập; lần kết tập thứ hai, tức là lần kết tập tại thành Tỳ-xá-ly (Vaiśālī) hay gọi là Thất bách kết tập, đó là những cuộc kết tập được giới Phật giáo công nhận. [tr. 26] Những truyền thuyết kết tập, tuy mang tính truyền thuyết, nhưng trong đó vẫn có yếu tố sự thật lịch sử, và một số phi lịch sử. Hai lần kết tập lớn được công nhận, có nghĩa là tất cả các bộ phái công nhận, cũng chính là truyền thuyết kết tập trước khi các

1. [11] Trên đây đã đề cập trong Tăng nhất A-hàm, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 652, c25 – p. 653, a14.

bộ phái phân hóa. Còn những truyền thuyết không được giới Phật giáo công nhận, bất luận là nói thế nào chỉ mang ý nghĩa sự tích kết tập của một bộ phái nào đó mà thôi. Hai lần kết tập lớn được công nhận, vốn bắt nguồn từ những người trong Tăng đoàn có tư tưởng xem trọng giới luật (trọng sự tướng). Đó chính là lý do tại sao trong các bộ luật, như Tăng-kỳ luật, Đồng diệp luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật, Thập tụng luật, Căn hữu luật Tạp sự, Tỳ-ni-Ma- đắc-lặc-già, Tỳ-ni mẫu kinh1 đều có ghi lại hai lần kết tập này. Các luật sư dựa vào sự ghi chép trong các bộ luật này để hình thành những sử truyện về sau, như Đảo sử, Đại Sử, Thiện kiến luật Tỳ- bà-sa, Đại Đường Tây vực ký v.v...2 Trong đó, lần kết tập thứ nhất rất được giới Phật giáo xem trọng. Ngoài ra còn có trường hợp, dựa vào sử liệu trong Luật tạng kết hợp với sự kiện Niết-bàn thí dụ, như: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự, Phật bát Nê-hoàn kinh và Bát Nê-hoàn Kinh;3 hoặc kết hợp với A-dục vương thí dụ, như A-dục vương truyện, v.v...;4 hoặc dẫn chứng kinh luật, như bài tựa trong Tăng nhất A-hàm, Phân biệt công đức luận,

1. [1] Tăng-kỳ luật, quyển 32-33: CBETA, T22, no. 1425, p. 489, c26 – p. 493, a19; Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Ngũ bách kiền-độ và Thất bách kiền-độ: NTĐTK 4, tr. 426-460; Ngũ phần luật, quyển 30, Ngũ bách tập pháp và Thất bách tập pháp: CBETA, T22, no. 1421, p. 190, b16 – p. 194, b20; Tứ phần luật, quyển 54, Tập pháp Tỳ-ni ngũ bách nhân và Thất bách tập pháp Tỳ-ni: CBETA, T22, no. 1428, p. 966, a18 – p. 971, c1-2; Thập tụng luật, quyển 60-61, phẩm 700 vị Tỳ-kheo kết tập diệt trừ ác pháp và phẩm 500 vị Tỳ-kheo kết tập diệt trừ ác pháp: CBETA, T23, no. 1435, p. 445, c13 – p. 456, b8; Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 39-40: CBETA, T24, no. 1451, p. 402, a24-25 – p. 414, b11; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 597, b15 – p. 597, c13- 14; Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3-4: CBETA, T24, no. 1463, p. 817, b26 – p. 819, c17-18. 2. [2] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 25-30; Đại Sử: NTĐTK 60, tr. 163-173; Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 673b – p. 678a; Đại Đường Tây vực ký, quyển 9: CBETA, T51, no. 2087, p. 922, b14-17 – p. 923, a9 và, quyển 7: CBETA, T51, no. 2087, p. 909, b13 14. 3. [3] Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 402, c5-6; Phật bát Nê- hoàn kinh, quyển hạ: CBETA, T01, no. 5, p. 175, a25-c9; Bát Nê-hoàn Kinh, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 190, c28 – p. 191, a25. 4. [4] A-dục Vương Truyện, quyển 4: CBETA, T50, no. 2042, p. 112, b22 – p. 114,

a25; A-dục Vương Kinh, quyển 6: CBETA, T50, no. 2043, p. 150, b24 – p. 152, c7.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Đại trí độ luận;1 ngoài ra còn thành lập các bộ riêng, như: Ca-diếp kết kinh, Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện.2 Theo truyền thuyết hai lần kết tập, không chỉ kết tập pháp (kinh) và luật, mà còn loại trừ những ý kiến khác nhau trong Tăng đoàn. Như trong lần kết tập thứ nhất, có sự tranh luận căng thẳng giữa tôn giả Đại Ca-diếp (Mahākaśyapa) và tôn giả A-nan (Ānanda); ý kiến khác nhau giữa tôn giả Ca-diếp và tôn giả Phú-lâu-na (Purā a). Trong lần kết tập thứ hai, do sự đối lập quan điểm khác nhau giữa các Tỳ-kheo (Tăng đoàn) ở phía Đông và phía Tây, phát sinh mười ý kiến bất đồng, mà chủ yếu là việc Tỳ-kheo nên hay không nên thọ nhận tiền bạc từ tín đồ. Thật ra, sự kết tập và ý kiến bất đồng có liên quan mật thiết với nhau. Vì sau khi Phật Niết-bàn, việc duy trì sự hòa hợp trong Tăng đoàn để Phật giáo phát triển là nhiệm vụ quan trọng trong lòng hàng đệ tử của Phật. Kinh luật kết tập được công nhận là để tránh trường hợp dẫn đến sự tranh luận; loại bỏ ý kiến khác nhau, nhằm duy trì sự hòa hợp, là nhu cầu của sự kết tập. [tr. 27] Người trì kinh kết tập kinh, người trì luật kết tập luật, rồi cùng nhau thảo luận, xác định ý nghĩa chân chính của giáo pháp và giới hạnh, nhằm tránh sự phân hóa trong Tăng đoàn. Như Kinh Chúng tập trong Trường A-hàm đề cập đến động cơ kết tập, chính vì thấy sự tranh luận và chia rẽ của các học phái khác nhau, do đó chủ trương: “Chúng ta nay phải kết tập kinh luật để tránh sự tranh luận, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài, đem lại nhiều lợi ích.”3 Hai lần kết tập này do giới trì luật truyền lại, vì thế khi bàn về nguyên nhân kết tập, chỉ đề cập đến bộ phận liên quan với giới luật. Như trong Tứ đại giáo pháp đã trình bày rất rõ ràng: Bấy giờ, giới Phật giáo có nhiều ý kiến

1. [5] Tăng nhất A-hàm, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 549, b19 – p. 550, c9; Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 30a – p. 33c; Đại trí độ luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 67, a7 – p. 70, a5. 2. [6] Ca-diếp kết kinh: CBETA, T49, no. 2027, p. 4, b6 – p. 7, a16; Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện: CBETA, T49, no. 2026, p. 1, a6 – p. 4, a26. 3. [7] Trường A-hàm, quyển 8: CBETA, T01, no. 1, p. 49, c18-19.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

khác nhau về kinh pháp, nên phải dựa vào giáo pháp cùng nhau hòa hợp thảo luận. Ý kiến khác nhau, vốn là nguyên nhân sâu xa chia rẽ Tăng-già thành bộ phái, cần phải thảo luận riêng. Nội dung của cuộc kết tập được các bộ luật trình bày khác nhau. Khi tiến hành nghiên cứu, chúng ta thấy các bộ phái Phật giáo đều xem nội dung các kinh luật của bộ phái mình là loại được kết tập lần đầu tiên, và được tường thuật lại trong truyền thuyết 500 A-la-hán kết tập. Vào thời bấy giờ, nội dung kết tập, phải dựa vào sự nghiên cứu kinh luật được kết tập để thuyết minh. Ở đây, tất nhiên không đề cập đến truyền thuyết bất đồng giữa các bộ phái, ở đây chỉ trình bày những vấn đề sau: Thứ nhất, lược thuật truyền thuyết của hai lần kết tập: 1. Kết tập tại thành Vương-xá: Sự kiện xảy ra vào mùa hạ ngay trong năm đầu tiên sau khi Phật diệt độ, tôn giả Đại Ca-diếp khởi sự triệu tập đại hội kết tập tại thành Vương-xá. Ban đầu, tôn giả Đại

Ca-diếp thống lãnh đại chúng từ thành Vương-xá đến Câu- thi-na (Kuśinagara), chủ trì đại lễ trà-tỳ nhục thân Đức Phật vừa mới nhập Niết-bàn. Tôn giả Đại Ca-diếp phát hiện trong Tăng đoàn có người không tuân theo quy luật, có khuynh hướng tự do hành động, do đó khởi sự triệu tập đại hội kết tập. Địa điểm kết tập trong hang Thất Diệp (Saptapar a-guhā) ngoài thành Vương- xá. Thành phần tham gia kết tập có 500 vị Tỳ-kheo.1 Tôn giả A-nan theo hầu Đức Phật suốt 25 năm cho đến lúc Phật nhập Niết-bàn, bị loại trừ ra ngoài đại hội kết tập. Đến khi tham gia vào đại hội kết tập, lại bị tôn giả Đại Ca-diếp nêu ra các lỗi lầm giữa đại chúng. Chủ yếu là các vấn đề phụng sự Đức Phật không chu đáo, về thái độ đối với người nữ và việc giữ lại hay bỏ đi những giới nhỏ nhặt.

1. [8] Hoặc cho là 1000 Tỳ-kheo, như Đại trí độ luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 67, c12-13; Đại Đường Tây vực ký, quyển 9: CBETA, T51, no. 2087, p. 922, b15-16. Hoặc cho là 80 ngàn chúng, như Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện: CBETA, T49, no. 2026, p. 1, c29.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

[tr. 28] Tôn giả A-nan trước đại chúng, vì sự tôn trọng Tăng-già, bày tỏ sám hối để giữ gìn sự hòa hợp của giáo đoàn. Khi ấy, tôn giả A-nan tụng kinh, tôn giả Ưu-ba-ly (Upāli) tụng luật, lần kết tập thứ nhất này hoàn thành ngay trong mùa an cư. 2. Kết tập tại thành Tỳ-xá-ly: Sau khi Phật diệt độ khoảng 100 năm, trong giới Phật giáo đã phát sinh sự tranh cãi căng thẳng. Tôn giả Da-xá (Yaśa) là người trì luật, khi du hành đến Tỳ-xá-ly, thấy nhóm Tỳ-kheo Bạt-kỳ (Vṛji) ở đây, vào ngày bố-tát, nhận lấy vàng bạc bố thí của tín đồ. Tôn giả Da-xá cho là phi pháp, bày tỏ ý kiến bất đồng, do đó bị trục xuất ra khỏi nhóm Tỳ-kheo Tỳ-xá-ly. Căn cứ theo hệ thống các bộ luật của Thượng tọa bộ (Sthavira) đề cập, sự phi pháp của nhóm Tỳ-kheo Bạt-kỳ lúc ấy gồm có mười việc, nhưng việc nhận lấy vàng bạc được xem là nguyên nhân chính dẫn đến chia rẽ. Tôn giả Da-xá đi về phía Tây trình bày sự việc, trước hết được sự ủng hộ của Tỳ-kheo Ba-lợi-ấp (Pārikhā). Do đó, tôn giả yêu cầu tập hợp các vị đồng quan điểm và được sự tán thán của ngài Tam-bồ-già (Sambhoyo, tức là Thương-na-hòa-tu). Tôn giả lại được sự ủng hộ của tôn giả Ly-bà-đa (Revata) nước Tát-hàn-nhã (Sahaja). Sau đó đã tập hợp được 700 vị Tỳ-kheo, và đi đến phía Đông Tỳ-xá-ly. Theo truyền thuyết, các Tỳ-kheo Bạt- kỳ phía Đông cũng đi đến phía Tây, tranh thủ sự ủng hộ của tôn giả Ly-bà-đa, nhưng không thành công; đó là nguyên nhân chính để quyết định sự thành bại sau này của hai phía Đông, Tây. Đại hội nhóm họp tại Tỳ-xá-ly, phía Tây đi đến 700 vị, nhưng số Tỳ- kheo phía Đông đương nhiên nhiều hơn, nên không tiện cùng nhau bàn luận; do đó hai bên, mỗi nhóm suy cử bốn vị đại biểu để cử hành hội nghị. Kết quả, mười điều gồm việc nhận lấy vàng bạc v.v... của nhóm Bạt-kỳ phía Đông, mỗi mỗi đều bị khẳng định là phi pháp; nhờ thế sự hòa hợp của Tăng đoàn được khôi phục lại một thời gian. Đây là một sự kiện rất nghiêm trọng, có liên quan rất nhiều nơi. Sự việc từ lúc phát sinh cho đến khi giải quyết, e rằng không chỉ trong thời gian vài tháng hay một năm.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

Thứ hai, tính chất lịch sử của lần kết tập thứ hai: Cuộc kết tập của 700 vị Tỳ-kheo, mặc dù ý kiến của các luật sư không thống nhất, nhưng đó là sự kiện có thực mang tính chất lịch sử, phần lớn các học giả đều công nhận1. Còn cuộc kết tập của 500 vị A-la- hán, cho là do truyền thuyết cổ xưa này, từ đó hình thành lần kết tập thứ hai2. [tr. 29] Chúng ta không thể trách móc, vì điều này không phải do các Tỳ-kheo ở phương Tây quá chi li làm cho Tăng-già chia rẽ. Vấn đề này, mọi người đồng ý rằng, đây là truyền thuyết xưa của các vị thiên về luật. Vì là truyền thuyết của những người thiên về luật, do đó khi đề cập đến nội bộ Tăng-già vào bấy giờ, là đề cập đến ý kiến khác nhau trong cuộc kết tập tại thành Vương-xá, và sự bất hòa trong hội nghị Tỳ-xá-ly, nội dung tranh cải của cả hai cuộc kết tập liên quan đến vấn đề hành trì giới luật, mà không nói đến pháp. Từ ý nghĩa này thảo luận, nội dung kết tập tại thành Vương-xá, theo truyền thuyết cho là kết tập pháp (kinh) và luật (hoặc thêm luận); còn nội dung của lần Thất bách kết tập tại Tỳ-xá-ly chỉ gọi là luận pháp Tỳ-ni ( ),3 hoặc gọi là Thất bách kết tập Luật tạng. 4 Vì trong lần Thất bách kết tập, pháp và luật đã được kết tập, cho nên chỉ bàn về luận pháp Tỳ-ni. Qua nội dung của Thất bách kết tập đã thuyết minh mục đích của lần kết tập này, vốn không có ý kết tập kinh và luật. Đây là truyền thuyết của các Luật sư, chú trọng việc hành trì giới luật, điểm mà thời nguyên thủy căn cứ là Mātṛkā5 thuộc về Tỳ-ni. Quan điểm thiên trọng hay quá cường điệu về việc hành trì luật, có thể nói đó là lẽ thường tình. Dựa vào truyền thuyết của các Luật sư, tường thuật sự kết tập kinh và luật, có thể thấy cuộc kết tập tại thành Vương-xá là đáng tin. Đây là truyền thuyết, nên trong quá trình lưu truyền, khó tránh khỏi có sự thêm vào, hoặc đảo lộn thứ

1. [9] Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 572-575. 2. [10] Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 558-560. 3. [11] Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 971, c1. 4. [12] Tăng-kỳ luật, quyển 33: CBETA, T22, no. 1425, p. 493, c11. 5. [13] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 597, b17– c14.

lớp, từ đó hình thành truyền thuyết khác nhau giữa các bộ phái, nhưng không nên vì thế mà hoài nghi toàn bộ. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, nhằm củng cố tư tưởng, hành vi và chế độ cho Tăng đoàn vững chắc, để tránh tình trạng chia rẽ và tan rã của Tăng đoàn, nên mở đại hội kết tập kinh và luật, đây quả là một sự kiện trọng đại trong giới Phật giáo. Đó là sự kiện cần phải có, chúng ta không có bất cứ lý do nào, chứng cứ nào đủ để chứng minh cuộc kết tập tại thành Vương-xá là ngụy tạo. Có người cho rằng: Ngũ bách kiền-độ thuộc Tiểu phẩm có trong Đại bát Niết-bàn, nhưng Đại bát Niết-bàn (giống như Kinh Du hành trong Trường A-hàm) đều không nói đến cuộc kết tập tại thành Vương-xá. Do đó, có thể suy đoán nó là truyền thuyết phát sinh sau này. Có người dựa vào Bát Nê-hoàn Kinh v.v... của Hán dịch đã xác minh sự kết tập tại thành Vương-xá, để chứng minh cuộc kết tập ấy là bằng chứng đáng tin cậy1. Điều này hình như quá chú trọng về sự ghi chép mà bỏ sót sự thật của truyền thuyết. Cuộc kết tập của Thánh đệ tử tại thành Vương-xá sau khi Đức Phật Niết-bàn, là điều rất phù hợp với sự thật, nó không hại gì đến tính độc lập của truyền thống. [tr. 30] Bởi vì truyền thuyết

dựa vào việc Đức Phật Niết-bàn (truyền thuyết lúc đầu chỉ là những mẫu chuyện), các vị Kinh sư đem những mẫu chuyện ấy chép thành bộ Đại bát Niết-bàn. Lấy cuộc kết tập tại thành Vương-xá làm căn cứ cho truyền thuyết, các vị Luật sư biên tập một cách ngắn gọn ở Tỳ-ni Ma-đát-lý-ca; nếu đem so với sự biên tập bộ Đại bát Niết-bàn, thời gian bộ này có phần sớm hơn. Truyền thuyết kết tập của bộ Kiền-độ đều không liên quan đến Kinh Niết-bàn. Về sau các vị Luật sư phía Tây Bắc, đem sự kiện Đức Phật nhập Niết-bàn ghi chép vào trong bộ luật. Kinh Đại Niết-bàn Thí Dụ do những người trì luật lưu truyền được tìm thấy trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự. Đại Niết-bàn Thí dụ trong Tạp Sự

1. [14] Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 558-561.

có liên quan đến cuộc kết tập tại thành Vương-xá.1 Tương tự như vậy, xưa nay vấn đề kết tập tại thành Vương-xá không phải do các Kinh sư truyền thừa, mà được lưu truyền ở vùng Tây Bắc và Tây Vực. Hai bản Bát Nê-hoàn Kinh và Phật bát Nê-hoàn kinh được phiên dịch lưu truyền ở Trung Quốc cũng là bản liên kết với sự kiện kết tập tại thành Vương-xá.2 Do đó, việc Đức Phật nhập Niết- bàn với với sự kiện kết tập tại thành Vương-xá vốn do Kinh sư và Luật sư chia nhau biên soạn mà thành. Mặc dù Đại bát Niết-bàn không đề cập đến cuộc kết tập tại thành Vương-xá, nhưng không thể vì lý do này mà chúng ta hoài nghi tính chất lịch sử của lần kết tập này. Đại hội kết tập tại thành Vương-xá và Tỳ-xá-ly là truyền thuyết của các nhà trì luật. Dựa vào sự ghi chép trong luật, nội dung cuộc kết tập tại thành Vương-xá là kết tập kinh và luật, nhưng nội dung cuộc kết tập tại thành Tỳ-xá-ly chỉ mang ý nghĩa cùng nhau luận bàn phủ định những ác hạnh phi pháp mà thôi. Trong Đồng diệp luật phần cuối của Ngũ bách kiền-độ và Thất bách kiền-độ, cách kết cấu nội dung đều mô phỏng hình thức kết tập luật, điều này biểu thị những người trì luật chú trọng phương diện văn nói. Điểm trọng tâm của những vị trì luật đối với truyền thuyết về đại hội tại Vương-xá và Tỳ-xá-ly là muốn loại bỏ những ý kiến khác nhau trong nội bộ Tăng-già, nhằm duy trì sự thống nhất hòa hợp của Tăng đoàn. Nhưng trong truyền thuyết của người trì luật, ý nghĩa của hai lần kết tập này lại giống nhau. Như trong Tứ phần luật gọi là Tập pháp Tỳ-ni ngũ bách nhân, hoặc Thất bách tập pháp Tỳ-ni. Trong Tăng-kỳ luật gọi là Ngũ bách Tỳ-kheo tập pháp tạng, hoặc Thất bách tập pháp tạng. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự gọi là Ngũ bách kết tập sự, hoặc Thất bách kết tập sự. Tỳ-ni mẫu kinh gọi là Ngũ bách Tỳ-kheo tập pháp tạng,

1. [15] Căn hữu luật Tạp sự, quyển 36-40: CBETA, T24, no. 1451, p. 384, b7 – p. 408, c12.
2. [16] Phật bát Nê-hoàn kinh, quyển hạ: CBETA, T01, no. 5, p. 175, a25-c9; Bát Nê-hoàn kinh, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 190, c18 – p. 191, a27.

hoặc Thất bách Tỳ-kheo tập pháp tạng. Trong Đại sử gọi là cuộc kết tập thứ nhất [tr. 31] và cuộc kết tập thứ hai. Đây là điểm đáng được chú ý nghiên cứu. Rõ ràng nguồn tư liệu Luật tạng chú trọng việc loại trừ những ý kiến khác nhau của nội bộ Tăng-già,

những người trì luật hầu như nhất trí biểu thị, nội dung hai lần đại hội tại Tỳ-xá-ly và thành Vương-xá đều giống nhau, cả hai lần kết tập kinh và luật. Do đó, tình hình thật tế lần đại hội Tỳ-xá-ly là nhằm dập tắt sự tranh luận, sau đó tiến hành kết tập kinh và luật. Điều này trong Đảo sử1 của Tích-lan cũng trình bày như thế. Từ sự kết tập kinh luật thảo luận, kinh luật mà các bộ phái lưu truyền, tuy có những điểm không giống nhau, nhưng từ điểm giống nhau tìm hiểu, kinh luật đó quả thật xuất hiện trước khi các bộ phái phân hóa và được Tăng-già công nhận. Do vậy, cần phải có đại hội kết tập của Tăng-già cùng nhau bàn luận quyết định, qua hình thức kết tập làm niềm tin cho đại chúng. Hai lần kết tập tại thành Vương-xá và Tỳ-xá-ly, được công nhận đại hội kết tập. Dựa vào bản thân kinh luật để nghiên cứu, thì những kinh luật tụng ra và biên tập, không chỉ một lần mà được biên tập liên tục. Những kinh luật được đại hội tụng ra và được đại chúng thẩm định biên tập, không phải chỉ xảy ra một lần mà liên tục kết tập. Những kinh luật liên tục kết tập, đại khái có hai giai đoạn: Thứ nhất, giai đoạn hoàn thành, kinh và luật đều phân thành Trường hàng và Kệ tụng. Trường hàng thuộc Kinh tạng là Tương ưng Tu- đa-la; kệ tụng là Kỳ-dạ. Trường hàng của Luật tạng gọi là Giới kinh, tức là Ba-la-đề-mộc-xoa của Tu-đa-la; Kệ tụng là những pháp để thực hành (được chia làm hai bộ). Quá trình kết tập kinh và luật có sự tương đồng với hình thức tổ chức theo bộ loại. Trải qua sự kết tập truyền tụng liên tục, đến giai đoạn thứ hai hoàn thành sự sắp xếp kinh luật theo bộ loại như: Kinh bộ đem những hình thức bộ loại vào thời bấy giờ (chín phần giáo), lấy thể loại Trường hàng làm chủ yếu, biên tập thành bốn bộ; bộ phận thuộc

1. [17] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 33-34.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

Kệ tụng là phần tạp thuyết. Về Luật bộ, bộ phận Ba-la-đề-mục- xoa đã hoàn thành hình thức Kinh Phân biệt, nhưng bộ phận Kệ tụng lại phân làm 3 bộ, có khuynh hướng phân loại biên tập (bộ Kiền-độ cũng do đây mà tập thành) theo hạng mục không giống nhau. Đây là những bộ loại thuộc kinh luật trước khi các bộ phái phân hóa, được các bộ phái công nhận. Hai giai đoạn kết tập kinh luật phù hợp với truyền thuyết hai lần kết tập. Qua sự nghiên cứu lịch sử hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, chúng ta tin chắc rằng cuộc kết tập tại thành Vương-xá và kết tập tại thành Tỳ-xá-ly là rất phù hợp với sự thật lịch sử. Tuy sự thật lịch sử phù hợp với một số truyền thuyết nào đó, nhưng trong đó có những điểm còn mơ hồ chưa rõ. [tr. 32] Những kinh luật được kết tập qua hai giai đoạn, được biên tập hình thành các bộ loại, sẽ được phân tích luận bàn. Ở đây xin kết luận, nếu như kết quả nghiên cứu tương đối chính xác, thế thì quá trình hình thành kinh luật, và sự thừa nhận truyền thuyết của hai lần kết tập, là hoàn toàn phù hợp với nhau. Những kinh luật được kết tập sau khi các bộ phái phân hóa, đương nhiên là những kinh luật nào đó xuất phát từ truyền thuyết kết tập bất đồng, không được giới Phật giáo công nhận.

3.4. Những cuộc kết tập khác nhau của các bộ phái [tr. 34] Ngoài hai cuộc kết tập chính, còn có truyền thuyết kết tập khác, không được giới Phật giáo công nhận. Những truyền thuyết này, nghĩa lý mơ hồ, lịch sử không phù hợp, nhưng vẫn tồn tại như một sự thực

trong một bộ phái nào đó. Ở đây chỉ trình bày sơ lược ý nghĩa để thuyết minh có những cuộc kết tập khác nhau như thế của các bộ phái. (1) Cuộc kết tập của Đại chúng bộ Chân Đế (Paramārtha) đời Trần (548-569 TL) ở Trung Quốc, lưu truyền thuyết kết tập ở bên ngoài, như Tam luận huyền nghĩa đề cập:

"Đại chúng bộ, tức những người ngoài Đại chúng, có hàng vạn người, do La-hán Bà-sư-ba chủ trì... tức là một trong năm Tỳ-kheo, lớn tuổi hơn Đại Ca-diếp, đang lãnh đạo đại chúng này."1 Khi tiến hành kết tập tại thành Vương-xá (Rājagṛha) bên ngoài còn có cuộc kết tập khác đối lập với sự kết tập của Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa), truyền thuyết này rất phổ biến. Trong Tây Vực truyện của Tùy Phòng Tông ghi: "Cách chỗ kết tập của Ca-diếp hơn 20 dặm về phía Tây, còn có cuộc kết tập của các bậc Vô học."2 Địa điểm kết tập ở bên ngoài này lại giống sự ghi chép trong Đại Đường Tây vực ký của Huyền Trang truyền lại.3 Truyền thuyết này Tích-lan cũng có, nhưng cho rằng thuộc lần kết tập của 700 vị, như Đảo sử ghi: "Ác Tỳ-kheo Bạt-kỳ bị các Thượng tọa đuổi đi..., tập hợp một vạn người, vì pháp kết tập, nên gọi là Đại kết tập. Cuộc kết tập riêng của các Tỳ-kheo này, [tr. 35] trái với giáo pháp, phá hoại sự kết tập căn bản...loại bỏ một phần kinh luật vi diệu, soạn riêng những kinh luật tương tự."4 Hai truyền thuyết này giống nhau, như đề cập các Tỳ-kheo hơn một vạn người. Theo sự lưu truyền của Đảo sử, dường như cuộc kết tập xuất hiện đầu tiên, là quan điểm của Thượng tọa bộ (Sthavira), có dụng ý chê bai Đại chúng bộ, hoặc có ý cho là, nếu dựa vào truyền thuyết này, so sánh với thời gian kết tập tại Vương-xá, thì sự kết tập này là cổ xưa. Theo Tăng-kỳ luật, khi kết tập tại thành Vương-xá, không có sự kiện bên ngoài có cuộc kết tập khác. Thời đại Thất bách kết tập, các Tỳ-kheo Bạt-kỳ tuy biểu thị bất mãn đối

1. Tam luận huyền nghĩa: CBETA, T45, no. 1852, p. 8, b8-11. 2. [1] Nguyên tác chú thích: Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập, quyển 5 (ĐCT 70, tr. 450b) đã trích dẫn. Tuy nhiên dịch giả phát hiện: Tên tác phẩm này không có trong CBETA, còn đoạn trích dẫn vốn trong tác phẩm: Tứ phần luật Hàm chú Giới bổn sớ hành tông ký: CBETA, X39, no. 714, p. 724, b6-7 // Z 1:62, p. 175, b12-13 // R62, p. 349, b12 13). 3. [2] Đại Đường Tây vực ký, quyển 9: CBETA, T51, no. 2087, p. 923, a2-9. 4. Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 34.

với nhóm Tỳ-kheo trì luật Da-xá (Yaśoda),1 nhưng vẫn tôn trọng quyết định của đại hội cho rằng việc nhận vàng bạc là phi pháp. Qua đó cho thấy, Thất bách kết tập không phải là thời điểm phân chia thành Đại chúng bộ. Đại kết tập do Đảo sử lưu truyền, thuộc các Tỳ-kheo phương Đông, thời gian phải sau Thất bách kết tập. Cho đến thời điểm này mới chính thức chống đối nhau, không thể hòa hợp trở lại, từ đó mỗi bộ phái tự biên soạn kinh luật riêng của mình. Bản thân của hệ Đại chúng bộ chỉ đề cập kết tập tại thành Vương- xá, như bài tựa Tăng nhất A-hàm thuộc chi phái Đại chúng bộ ghi: "Khế kinh là tạng thứ nhất, Luật là tạng thứ hai, A-tỳ-đàm là tạng thứ ba, nghĩa lý thâm thúy của Phương đẳng Đại thừa và các Khế kinh là tạng thứ tư."2 Theo Tăng-kỳ luật, nội dung kết tập tại thành Vương-xá là bốn bộ A-hàm, Tạp tạng và Luật tạng.3 Bài tựa

Tăng nhất A-hàm đề cập: Tạp tạng khuếch đại nội dung, hàm chứa ý nghĩa Phương đẳng tạng. Đến Phân biệt công đức luận thì cho là: "Những gì do A-nan soạn tức là bốn tạng ngày nay vậy, nếu kể cả (tạng Bồ-tát) thì thành ra năm tạng."4 Tình hình Thánh điển của Đại chúng bộ diễn tiến rõ ràng dễ hiểu, nhưng những người theo Đại chúng bộ lại phớt lờ sự thực thứ tự kết tập này, một mực đề cao cuộc kết tập tại thành Vương-xá. Ngoài ra, còn có những truyền thuyết do các phái gốc và phái chi nhánh khác nhau nêu ra, như Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập (dẫn Bộ Chấp Luận Sớ của Chân Đế) đề cập:

1. [3] Chế giễu ngài Da-xá chế định Ba-la-di thứ 5: Tăng-kỳ luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 469, b5-13. 2. [4] Tăng nhất A-hàm, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, c9-10. 3. [5] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16-27. 4. [6] Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b12-13.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

[tr. 36] "200 năm sau Phật Niết-bàn, Đại chúng bộ phát triển rộng đến nước Ương-quật-đa-la, ở phía Bắc thành Vương-xá. Bộ này... dẫn các kinh Đại thừa." "Trong Đại chúng bộ lại xuất hiện một bộ phái mới tên là Đa văn bộ. Khi Phật tại thế có một vị A-la-hán... Sau Phật diệt độ 200 năm, vị này xuất hiện từ Tuyết sơn, đi đến nước Ương-quật-đa-la, tìm các bạn đồng hành, thấy Đại chúng bộ đang hoằng truyền tam tạng, nhưng chỉ lưu truyền nghĩa lý thô thiển... Vị này mới tụng cho Đại chúng bộ nghe những ý nghĩa thô thiển và sâu xa, trong ý nghĩa sâu xa có kinh điển Đại thừa"1. (2) Cuộc kết tập của hệ Phân biệt thuyết Hệ này lại chia ra làm bốn bộ phái, mỗi bộ phái lại có truyền thuyết kết tập khác nhau như sau: 1. Truyền thuyết kết tập của Hóa Địa bộ (Mahīśāsakā): vào thời cổ đại, Hóa Địa bộ là bộ phái thịnh hành tại Nam Bắc (Tích-lan). Về sự tích thành lập và biên tập hình thức, như Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập dẫn lời của Chân Đế ghi: "Có vị Bà-la-môn tên Chánh Địa (cách dịch khác của Hóa Địa), là quốc sư, hiểu rõ ý nghĩa bốn bộ luận Vi-đà và giáo thuyết của các ngoại đạo, về sau chán đời xuất gia, đắc quả A-la-hán. Khi đọc kinh, thấy những chỗ thiếu sót, bèn đem luận Vi-đà và luận Tỳ-già-la bổ sung vào, giống như lời Phật dạy, nghĩa lý đều đầy đủ."2 2. Truyền thuyết kết tập của Pháp Tạng bộ (Đàm-vô-đức bộ: Dharmaguptakā): Cũng như Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập dẫn lời Chân Đế nói: "Pháp Hộ (tên dịch khác của Pháp Tạng) là tên người; vị La-hán này là đệ tử của Mục-liên, thường theo thầy du hành cõi trời và nhân gian... Pháp Hộ du hành theo thầy, những gì nghe được đều ghi nhớ. Sau khi Mục-liên diệt độ, Pháp Hộ đã kết

1. Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập, quyển 5: ĐCT 70, tr. 459b-460c 2. Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập, quyển 6: ĐCT 70, tr. 465a.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

tập năm tạng: 1. Kinh tạng; 2. Luật tạng; 3. Luận tạng; 4. Chú thuật tạng; 5. Bồ-tát bản nhân, gọi là Bồ-tát tạng... Bộ này tự cho rằng: Vật-già-la là thầy của ta."1 [tr. 37] "Vị bộ chủ Pháp Tạng bộ gọi Vật-già-la (cách dịch khác của Mục-kiền-liên Maudgalyāyana) là thầy của tôi." "Xá-lợi-phất vấn kinh" cho rằng: "Mục-kiền-liên-ưu-ba-đề-xá, là người

khai sáng Đàm-vô-quật-đa-ca bộ."2 Ở đây, từ Ưu-ba-đề-xá (Upati ya) là tên khác của Xá-lợi-phất (Śāriputra). Đồng Diệp bộ (Tāmraśā īya) lưu truyền rằng: vào thời vua A-dục, có đại đức tên Dhammarakkhita được phái đi hoằng pháp tại A-ba-lan-đa-ca (Aparāntaka). Nhân vật lãnh đạo lúc ấy tên là Mục-kiền-liên Tử Đế-tu (Moggaliputta-tissa). Trong bản Hán dịch Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, vị Dhammarakkhita này được dịch âm là Đàm-vô-đức.3 Qua đó cho thấy, Mục-kiền-liên-ưu-ba- đề-xá là thầy của Đàm-vô-đức, như vậy, hiển nhiên Đàm-vô-đức được Mục-kiền-liên Tử Đế-tu lãnh đạo. Mục-kiền-liên Tử Đế-tu cũng chính là tên khác của Mục-kiền-la-ưu-ba-đề-xá4. Bộ phái do Đàm-vô-đức hoằng truyền và phát triển, gọi là Đàm-vô-đức bộ. Nhưng trong quá trình lưu truyền, sự kết tập của Đàm-vô-đức không phải chỉ có một lần. Trong Tứ phần luật thuộc Đàm-vô-đức bộ cho biết: Thành quả của cuộc kết tập tại thành Vương-xá (kinh luật thật tế của bộ phái này lúc ấy), có ba tạng: Kinh, Luật và A-tỳ-đàm.5 Truyền thuyết năm tạng chẳng qua là sự kết tập lại sau này. 3. Truyền thuyết kết tập của Ẩm Quang bộ (Kāśyapīyā): Ẩm Quang bộ còn gọi là Thiện Tuế bộ (Suvar akā), hoặc dịch âm là Ca-diếp- di bộ. Sự thành lập và kết tập của bộ phái này, được Tam luận

1. Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập, quyển 6 (ĐCT 70, tr. 465b). 2. Xá-lợi-phất vấn kinh: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, c3-4. 3. [7] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 684, c20. 4. [8] Mộc Thôn Thái Hiền cho rằng... Tsukamoto Kai Cheung trích dẫn trang 265 trong Sơ Kỳ Phật Giáo Giáo Đoàn Sử Chi Nghiên Cứu. 5. [9] Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b11-27.

huyền nghĩa đề cập: "Thiện Tuế lúc 7 tuổi đắc quả A-la-hán, gặp Phật nghe pháp, đều có thể trì tụng; soạn thuật lời Phật dạy, sắp xếp theo thứ tự, một loại phá ngoại đạo, một loại đối trị phiền não của chúng sinh."1 [tr. 38] Đồng Diệp bộ lưu truyền rằng: thời Mục-kiền-liên Tử Đế- tu, vua A-dục phái đại đức đi giáo hóa một phương, có trưởng lão Mạt-thị-ma (Majjhima) họ Ca-diếp (Ẩm Quang), hoằng hóa tại vùng Tuyết sơn (Himavanta). Di cốt của Mạt-thị-ma được phát hiện tại Sāñchi2, Ẩm Quang bộ thuộc hệ Phân biệt thuyết có thể do hệ này phát triển mà thành. 4. Truyền thuyết kết tập của Đồng Diệp bộ: Tương truyền vào thời vua A-dục, có người đệ tử của ngài Mục-kiền-liên Tử Đế-tu là vương tử của vua A-dục, tên Mahinda (Ma-sản-đà) lãnh đạo Tăng chúng đến Tích-lan thành lập bộ phái. Bộ phái này tự xưng là Phân biệt thuyết bộ thuộc Thượng tọa bộ. Kinh điển của bộ phái này là chính thống, được kết tập lần thứ nhất. Tuy nhiên không ai tin truyền thuyết này, nhưng Thánh điển được ghi chép bằng ngôn ngữ Pāli mang tính đặc thù, được các học giả cận đại xem trọng. Có thuyết nói, vua A-dục rất tin Phật pháp, cúng dường rất hào phóng, hàng ngoại đạo, Bà-la-môn thấy vậy tự mình xuống tóc, khoác cà-sa, trà trộn vào trong Tăng đoàn. Do tư tưởng ngoại đạo lẫn lộn vào trong Phật giáo, nên đã phát sinh sự tranh luận trong Tăng-già. Tại chùa A-dục vương thuộc Hoa Thị thành (Pā aliputra), trong suốt bảy năm liền không thể hòa hợp bố-tát. Do đó, vua A-dục thỉnh ngài Mục-kiền-liên Tử Đế-tu phân biệt tà chánh, rồi đồng loạt trục xuất tất cả ngoại đạo đã trà trộn vào Phật giáo; còn lại là Tỳ-kheo thuần túy, đều thuộc hệ phái Phân biệt thuyết này. Bấy giờ, đại chúng cử hành

kết tập Luật tạng, gọi

1. Tam luận huyền nghĩa: CBETA, T45, no. 1852, p. 9, c26-28. 2. [10] Dẫn theo: Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 594-595.

là lần kết tập thứ ba1. Các học giả Phật giáo cận đại tôn trọng Thánh điển Pāli, xem đó là sự thật lịch sử. Nhưng Phật giáo Bắc truyền không đề cập đến truyền thuyết này. Trên thật tế, đây là một loại kết tập thuộc bộ phái, nhưng không được giới Phật giáo công nhận. Giới Phật giáo đương thời như Đại Thiên (Mahādeva) thuộc Đại chúng bộ, Mạt-xiển-đề (Majjhantika) thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin); nhưng thế lực của bộ phái Phân biệt thuyết hầu như có phần mạnh hơn. Phân biệt thuyết bộ là hệ phái hoạt động ở phía Tây, rất xem trọng giới Luật. Đây chính là nơi vua A-dục đã từng trấn lãnh những vùng thuộc Phật giáo, như A-bàn-đề (Avanti), Uất-thiền-ni (Ujjayinī), vốn là cố hương của thân mẫu Mahinda, thuộc thành Hoa Thị là trung tâm phát triển chính trị và tôn giáo mạnh mẽ vào thời bấy giờ. [tr. 39] Đồng Diệp bộ, Pháp Tạng bộ và Ẩm Quang bộ đều từ hệ Phân biệt thuyết phát triển thành. Lần kết tập này là lần kết tập của bộ phái Phân biệt thuyết, nhưng không được giới Phật giáo công nhận. Những gì Đồng Diệp bộ lưu truyền không tránh khỏi có sự khoa trương, thậm chí sự kết tập Thánh điển của Đồng Diệp bộ hiện còn cho thấy, vào năm 40 trước Công nguyên, thời vua Tỳ-tra-già-di-ni (Va agāma i), Tăng chúng cử hành kết tập, đem Thánh điển từ khẩu truyền ghi chép lại.2 Thánh điển thời đó so với Thánh điển hiện còn, đại khái không khác nhau mấy. (3) Cuộc kết tập của hệ phái Thuyết nhất thiết hữu bộ Trước sau có hai lần kết tập. Theo Dị bộ Tông luân luận và Đại Tỳ- bà-sa luận,3 lần kết tập thứ nhất vào thời vua A-dục,4 do dị thuyết về năm việc của Đại Thiên dẫn đến sự tranh luận giữa Tăng-già.

1. [11] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 53-57; Đại Sử: NTĐTK 60, tr. 174-198; Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 2: CBETA, T24, no. 1462, p. 682, a27 – p. 684, b15. 2. [12] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 134; Đại Sử: NTĐTK 60, tr. 378-379. 3. [13] Dị bộ Tông luân luận: CBETA, T49, no. 2031, p. 15, a17-23; A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ- bà-sa luận, quyển 99: CBETA, T27, no. 1545, p. 511, c11 – p. 512, a19. 4. Đại Tỳ-bà-sa luận gọi là thành Ba-tra-lê.

Vấn đề này được đề cập trong Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập (dẫn theo Bộ Chấp Luận Sớ) như sau: “Vương phi của vua A-dục có thế lực, ác tâm, sai người dùng thuyền hư chở các vị A-la-hán ra giữa dòng sông Hằng. Các vị A-la-hán vận dụng thần thông bay lên hư không, đến nước Kế-tân... Vua A-thâu-kha (A-dục) hỏi mọi người: Các vị A-la-hán hiện giờ ở đâu? Có người đáp: Ở nước Kế-tân. Vua liền phái người đến nghênh đón về nước cúng dường. Đại Thiên đã sửa đổi kinh giáo, làm cho lẫn lộn không còn như trước. Các vị A-la-hán bèn tập họp, tụng lại ba tạng... Lúc này, Tam tạng đã được tụng lại ba lần”1. Đây là truyền thuyết của các Tỳ-kheo nước Kế-tân, giống với truyền thuyết của Đồng Diệp bộ, nhưng không hoàn toàn như nhau. Trong Thập Bát bộ luận (là bản dịch cũ của Dị bộ Tông luân luận) nói về sự tranh luận lúc bấy giờ như sau:

“Thời vua A-dục cai trị thiên hạ ở cõi Diêm-phù-đề. Lúc bấy giờ, Đại chúng bộ nơi sống khác nhau, gồm ba nhóm Tỳ-kheo: Thứ nhất là năng, thứ hai nhân duyên, thứ ba đa văn.”2 [tr. 40] Đoạn văn vừa dẫn đề cập đến 3 chúng Tỳ-kheo phù hợp với bản dịch Tây Tạng. Ở đây chữ Năng ( ), tiếng Phạn là Nāga, Huyền Trang dịch là Long tượng chúng ( ); năng ( ) là cách viết thảo, bị viết nhầm thành chữ long ( ). Nhân duyên ( ), tiếng Phạn là Pratyaya, Huyền Trang dịch là Biên bỉ chúng (: chúng của ngài Phú-lâu-na), ở đây khiến chúng ta hồi tưởng lại cách gọi các Tỳ-kheo phía Đông là Ba-di-na (Pacina). Đa văn tiếng Phạn là Pahuśruta. Ba chúng Tỳ-kheo trong thời vua A-dục: (1) Chúng Long tượng thuộc hệ phái Phân biệt thuyết, là phái đề cao giới luật, phát triển từ phía Tây hướng đến phía Nam; (2) Chúng Đa văn thuộc hệ phái Thuyết nhất thiết hữu bộ, chú trọng kinh pháp, phát triển từ phía Tây hướng đến phía Bắc (khi

1. Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập, quyển 5 (ĐCT 70, tr. 456b). 2. Thập Bát bộ luận: CBETA, T49, no. 2032, p. 18, a9-11.

ấy các chúng đều tự xưng là Thượng tọa bộ); (3) Chúng Biên bỉ thuộc hệ phái Đại chúng phát triển ở phía Đông. Đây là truyền thuyết của hệ phái chú trọng giới luật ở phía Tây. Vào thời bấy giờ hệ Phân biệt thuyết có mối liên hệ thân mật với Đại chúng bộ (tức nhóm của Đại Thiên). Hệ phái trọng pháp ở phía Tây dường như không chấp nhận tình hình ở phía Đông. Cho nên vào thời vua A-dục, bộ phái bắt đầu phân hóa. Trong lúc Phật pháp hưng thịnh, có ba hệ phái lớn là: Đại chúng bộ, Phân biệt thuyết và Thuyết nhất thiết hữu bộ, nói chung mỗi bộ phái tự mình bắt đầu kết tập Thánh điển (xác định lại bộ phái mình), do đó có truyền thuyết về cuộc kết tập lần thứ ba. Lại có truyền thuyết về cuộc kết tập thứ tư: vào thời vua Ca-nị-sắc- ca (Kani ka), Thuyết nhất thiết hữu bộ tổ chức kết tập Tam tạng tại nước Ca-thấp-di-la (Kaśmira).1 Sự kiện này được Đại Đường Tây vực ký trình bày: “Do quan điểm của mỗi bộ phái khác nhau, nên vua (A-dục) rất nghi ngờ, nhưng không làm cách nào để loại bỏ sự nghi ngờ. Khi ấy, Hiếp tôn giả nói: Đức Như Lai nhập diệt trải qua thời gian lâu xa, các đệ tử chấp vào bộ phái của mình, thầy trò bàn luận, mỗi người dựa vào kiến giải của mình, sinh ra mâu thuẫn lẫn nhau. Vua nghe thế rất lấy làm bùi ngùi... (Tôn giả nói tiếp): Tôi nguyện quên sự kém cõi của mình, đứng ra chấn hưng giáo pháp, tùy theo quan điểm khác nhau của các bộ phái mà giải thích ba tạng đầy đủ... Vua mới truyền lệnh gần xa, triệu tập những bậc tài đức siêu phàm..., gồm 500 vị Hiền Thánh, trước tiên biên soạn mười vạn bài tụng Ô-ba-đề-thước Luận, để giải thích tạng Tố-đát-lãm; thứ đến biên soạn mười vạn bài tụng Tỳ-nại-da Tỳ-bà-sa Luận để giải thích tạng Tỳ-nại-da; sau cùng biên soạn mười vạn bài tụng A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa Luận để giải thích tạng A-tỳ-đạt-ma.”2

1. Giới học giả thời nay rất xem trọng cuộc kết tập tại thành Hoa Thị, do đó cũng gọi là cuộc kết tập thứ tư. 2. Đại Đường Tây vực ký, quyển 5: CBETA, T51, no. 2087, p. 886, b26 – p. 887, a9.

[tr. 41] Dựa vào kinh văn bàn luận, sự thực là tập hợp đại chúng để giải thích ý nghĩa của Tam tạng. Trong phần cuối Đại Tỳ-bà-sa luận, Huyền Trang cũng đề cập: “Khoảng 400 năm sau khi Phật nhập diệt, vua Ca-nị-sắc-ca ở Thiệm-bộ châu, triệu tập 500 vị A-la- hán tại Ca-thấp-di-la, để giải thích Tam tạng.”1 Đây chỉ là truyền thuyết về sự giải thích Tam tạng, nhưng theo truyền thuyết của Tây Tạng cho rằng, đây chính là kết tập Tam tạng. Có thuyết cho rằng, vua Ca-nị-sắc-ca cử hành kết tập Tam tạng tại tinh xá Nhĩ Hoàn Lâm (Ku alavana) thuộc Ca-thấp-di-la, hoặc nói tại già- lam Câu-bà-na (Kuvana) thuộc Sà-lạn-đà-la (Jāla dhara). Truyền thuyết ghi rằng, có đến 500 vị A-la-hán, 500 vị Bồ-tát và 500 vị tri thức tham gia lần kết tập và hiệu đính này, đồng thời dùng văn tự ghi chép lại Tỳ-nại-da2. Đây là truyền thuyết kết tập của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở phía Bắc. Thật ra giữa sự thật lịch sử và truyền thuyết có nhiều sai khác, nhưng trong Thuyết nhất thiết hữu bộ vào thời phát triển A-tỳ-đạt-ma, đã có sự hiệu đính và ghi chép lại kinh điển của bộ phái mình, đây chính là nguồn gốc của truyền thuyết này. (4) Sự kết tập của hệ phái Độc Tử bộ Bản dịch của Tây Tạng có Dị bộ tinh thích của Tỳ-bạt-da (Bhavya: Thanh Biện). Trong tác phẩm này đề cập những truyền thuyết khác nhau của các bộ phái, truyền thuyết thứ ba thuộc Chánh Lượng bộ (Sammatīya), trình bày nguyên nhân chia rẽ bộ phái như sau: “Khoảng năm 137 sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, vào thời vua Nan- đà đến vua Ma-ha-bát-thổ-ma, Thánh chúng tập hợp tại thành Hoa Thị.” “Tăng-già xảy ra sự tranh luận, các bậc đa văn như trưởng lão Long và Kiên Ý v.v... tuyên dương năm việc căn bản của Đại Thiên... Do đó phân làm hai bộ phái.” “Tăng-già tranh chấp như vậy trải qua 63 năm, các vị trưởng lão thuộc phái Độc Tử tập hợp

1. [14] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 200: ĐCT 27, tr. 1004a. 2. [15] Tāranatha, Ấn Độ Phật giáo sử (bản dịch tiếng Nhật của Tự Bổn Uyển Nhã, tr. 99-102).

Tăng-già, vì muốn chấm dứt sự tranh luận, nên cử hành kết tập Tam tạng lần thứ ba.”1 Chánh Lượng bộ được tách ra từ Độc Tử bộ (Vātsīputrīya), nói đến việc cử hành kết tập lần thứ ba của Độc Tử bộ, chắc chắn là truyền thuyết kết tập của hệ Độc Tử bộ. [tr. 42] Truyền thuyết này rất giống với Dị bộ Tông luân luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ đã trình bày. Hai phái này đều tách ra từ Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc phái Thượng tọa bộ đầu tiên (Pūrvasthavira). Hệ này có điểm chung là: Vì năm việc dẫn đến tranh luận, phân chia thành hai bộ. Truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ có 3 (hoặc bốn) chúng Tỳ-kheo, có nhóm Thượng tọa Long (Nāga) và nhóm Đa văn. Nhưng các sử gia Tây Tạng đem nhóm Tỳ-kheo Long này gộp chung với Tỳ-kheo Long Quân (Nāgasena) làm một. Nhóm của Thượng tọa Long vì năm việc dẫn đến tranh luận, Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng nói như thế, chỉ đề cập cùng nhau thảo luận năm việc dẫn đến tranh luận, nhưng không có người tuyên truyền năm việc. Nói chung, đây là truyền thuyết kết tập của phái Độc Tử bộ. (5) Những truyền thuyết không rõ thuộc bộ phái nào 1. Truyền thuyết kết tập tại thành Tăng-già-thi (Sā kāśya): Quan điểm này được Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện trình bày: “Sau khi Đức Phật nhập diệt, Ca-diếp và A-nan v.v. tại phía Bắc thành Tăng-già-thi thuộc nước Ma-kiệt-đà đã kết tập Tam tạng chánh

kinh và Tạp Tạng.”2 Truyền thuyết này cũng được Phật Thuyết Khô Thụ Kinh3 đề cập: “Vào thời Phật Ca-diếp, Thâu-bà ở phía Bắc thành Tăng-già-thi, hiện nay gọi thành này là Thâu-bà. Ca-diếp và A-nan v.v... kết tập

1. [16] Phần phụ chú của Ấn Độ Phật giáo sử (bản dịch tiếng Nhật của Tự Bổn Uyển Nhã, tr. 87-89). 2. Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện: CBETA, T49, no. 2026, p. 4, a17-18. 3. Tựa đề kinh và nội dung không giống nhau

kinh điển tại nơi này... Sau khi kết tập xong, các vua kiến tạo một ngôi già-lam ở phía Bắc thành Thâu-bà, do đó được gọi tên là chùa của các vua.”1 Ở đây, từ Tăng-già-thi hiện nay là Sankisa, thuộc thượng lưu sông Hằng (Ga gā). Truyền thuyết đề cập Ca-diếp (Mahākāśyapa) và A-nan (Ānanda) ở nước Ma-kiệt-đà (Magadha), lại nói tại phía Bắc thành Tăng-già-thi, đây quả thực là loại truyền thuyết đặc biệt. Theo Đại Đường Tây vực ký trình bày: “Nơi đó Chánh Lượng bộ rất hưng thịnh,”2 lại nói đó là truyền thuyết của Chánh Lượng bộ. 2. Truyền thuyết kết tập của các vị A-la-hán tại Tuyết sơn. Quan điểm này trong Tỳ-ni mẫu kinh ghi: [tr. 43] “Đây là lần kết tập pháp tạng của 500 vị Tỳ-kheo tại Tuyết sơn.”3 Thuyết này cùng với thuyết trước có quan điểm giống nhau. Nói rõ ngài Ca-diếp v.v... kết tập tại Trúc Lâm thuộc thành Vương-xá. Hoặc giải thích đó là truyền thuyết của Tuyết Sơn bộ (Haimavata). Hai lần kết tập này đều không rõ thuộc bộ phái nào. Nhưng theo truyền thuyết, địa điểm hoằng truyền của mỗi bộ đều liên quan và tương đồng với cuộc kết tập lần thứ nhất. Tất cả các truyền thuyết kết tập khác nhau này, đều có quan hệ với các bộ phái, và không được giới Phật giáo công nhận.

4. Vấn đề ngôn ngữ mới và cũ của Thánh điển 4.1. Thánh điển nguyên thủy và ngôn ngữ Pāli [tr. 44] Tuy Phật pháp xuất phát từ đức dụng ba nghiệp của Phật, nhưng Thánh điển Phật giáo phải dựa vào ngôn ngữ lưu truyền. Lịch sử biên tập hình thành Thánh điển Phật giáo được các bộ phái

1. Phật thuyết Khô thụ kinh: CBETA, T17, no. 806, p. 751, a20-b1. 2. [17] Đại Đường Tây vực ký, quyển 4: CBETA, T51, no. 2087, p. 893, a17-23. 3. Tỳ-ni mẫu kinh: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, c18), quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, a29-b1.

công nhận có quan hệ đến ngôn ngữ. Theo truyền thuyết, Thánh điển ngôn ngữ Pāli của phái Đồng Diệp bộ (Tāmra-śā īya) truyền lại là do Mahinda truyền vào Tích-lan, [tr. 45] là ngôn ngữ nước Ma-kiệt-đà (Magadha), Đức Phật đã từng sử dụng, và được dùng để kết tập kinh điển ở lần thứ nhất. Điều này cho thấy, Thánh điển Pāli mang sắc thái thuần túy, là loại Thánh điển bảo tồn những lời chân chính của Phật. Trong lần Đại kết tập của các Tỳ-kheo Bạt-kỳ (Vajji), cũng đã có lời chỉ trích những người kết tập này, vì họ đã sửa đổi những danh từ, tánh, thố từ, tu từ1 trong Thánh điển. Vấn đề này được đề cập trong Tiểu phẩm của Đồng diệp luật như sau: “Lúc bấy giờ, hai anh em Tỳ-kheo Dạ-bà, Cù-bà dòng Bà-la-môn, có ngôn ngữ, âm thanh hoa mỹ, đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ Phật, ngồi sang một bên. Họ bạch với Phật: Kính bạch Đại đức, hiện nay các Tỳ-kheo, tên khác, họ khác, sinh quán khác, chủng tộc khác, đến đây xuất gia, mỗi

người dùng ngôn ngữ của mình (Sakāya niruttiyā) làm hoen ố lời của Phật. Xin Thế Tôn cho phép chúng con chuyển lời của Phật thành ngôn ngữ Xiển-đà (Chanda). Phật quở trách: Này những kẻ ngu si, vì sao các ngươi lại xin chuyển lời của Phật thành ngôn ngữ Xiển-đà!. Thế rồi Phật nói với các Tỳ-kheo: Ta không cho phép chuyển lời của Phật thành ngôn ngữ Xiển-đà. Ai chuyển thì phạm tội Ác tác. Ta cho phép mỗi người dùng ngôn ngữ của mình để tụng đọc lời Phật dạy."2 Lập trường quan điểm của Phật đối với Phật pháp và ngôn ngữ rất rõ ràng. Qua việc hai anh em Tỳ-kheo kia đề xuất yêu cầu Xiển-đà hóa lời dạy của Phật, thuyết minh rất rõ về lập trường cách sử dụng ngôn ngữ của Phật, không phải là Xiển-đà. Sở dĩ đề xuất yêu cầu này, là vì đệ tử của Phật từ sống nhiều khu vực khác nhau, chủng tộc khác nhau, giai cấp khác nhau, tất cả đều đến xuất gia, cho nên việc sử dụng ngôn ngữ chung cực kỳ phức tạp. Theo cái nhìn của những người xuất thân từ Bà-la-môn, được

1. [1] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 34. 2. Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 211.

hưởng một nền giáo dục cao cấp, khi nghe ngôn ngữ của những kẻ hạ lưu, họ e sẽ làm tổn thương sự tôn nghiêm của Phật. Cho nên những người này yêu cầu Xiển-đà hóa, nhằm để cho cách dụng ngữ của Phật giáo được thống nhất. Nguồn gốc ngôn ngữ của Ấn Độ rất xa xưa. Những tác phẩm như Phệ-đà (Veda), Phạn Thư (Brama a), Áo Nghĩa Thư (Upani ad) v.v... đều sử dụng loại ngôn ngữ này, [tr. 46] vì nó phát triển theo dân tộc di cư, về phương diện chính trị khuếch trương, loại ngôn ngữ này phổ biến đến lưu vực sông Hằng (Ga gā), rồi lại phát triển đến phương Nam. Do khu vực rộng lớn, dân tộc phức tạp, từ đó hình thành các loại ngôn ngữ địa phương mang tính đại đồng tiểu dị. Vào thế kỷ thứ V trước Công nguyên nhà ngôn ngữ Yāska, và vào thế kỷ IV trước Công nguyên nhà ngôn ngữ Pā ini, dựa vào các cổ ngữ Phệ-đà, Phạn thư, nghiên cứu ngữ pháp, âm vận, chỉnh lý thành một thứ ngôn ngữ có kết cấu tinh mật, rất hoàn chỉnh, đó chính là tiếng Sa skṛta, được dịch là nhã ngữ, thiện cấu ngữ, thường gọi là Phạn ngữ. Loại ngôn ngữ này, trong Phật giáo gọi là Xiển-đà (Chanda), là loại ngữ văn có vần luật. Vào lúc tuổi già, Đức Phật chủ trương sử dụng loại ngôn ngữ này, và được giới Bà-la-môn rất tôn trọng. Sự thỉnh cầu của hai anh em Tỳ-kheo kia, chính là biểu thị cho yêu cầu này. Nhưng Đức Phật đã dứt khoát từ chối, mà cho phép các Tỳ-kheo dùng ngôn ngữ của mình để tụng tập lời Phật dạy. Ngôn ngữ của chính mình (Sakāya niruttiyā) chỉ cho địa phương ngữ của các Tỳ-kheo ấy. Về vấn đề này, Tứ phần luật ghi: "Ta cho phép tùy theo phong tục ngôn ngữ của nước mình mà giải thích và tụng tập kinh Phật."1 Ngũ phần luật cũng ghi: "Ta cho phép tùy theo âm thanh của nước mình mà tụng đọc."2 Văn nghĩa rõ ràng như vậy, thế mà Phật Âm (Buddhaghoṣa) lại cho ngôn ngữ của chính mình là ngôn ngữ của Phật,3 không chú ý đến văn

1. [2] Tứ phần luật, quyển 52: CBETA, T22, no. 1428, p. 955, a22-23. 2. [3] Ngũ phần luật, quyển 26: CBETA, T22, no. 1421, p. 174, b19. 3. [4] Những điều được trình bày trong Sammāsambuddhena (Thiện Kiến Luật), xem: Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 112.

nghĩa liên quan trước sau trong văn cảnh của từ Sakāya niruttiyā, tự đưa ra giải thích rất kỳ lạ. Đây không những là vấn đề Thánh điển Pāli, mà là vấn đề giải thích của những vị Đồng Diệp bộ. Bà-la-môn giáo xem Phạn ngữ là ngôn ngữ của Phạm thiên, thần thánh hóa ngôn ngữ, qua sự thống nhất phát triển ngôn ngữ, làm mạnh mẽ uy quyền tôn giáo của mình. Điều này không tránh khỏi trái với tinh thần bình đẳng trải khắp muôn nơi của Phật-đà. Các học giả hiện nay, ít ai chấp nhận quan điểm cho rằng ngôn ngữ Pāli là ngôn ngữ của chính Đức Phật1. Nhưng một số nhà nghiên cứu Thánh điển Pāli, qua sự nghiên cứu về ngôn ngữ học, trình bày về nguồn gốc cổ xưa của ngôn ngữ Pāli, hoặc cho rằng ngôn ngữ Phật dùng để thuyết pháp, chính là ngôn ngữ của nước Ma-kiệt-đà đang lưu hành lúc ấy. Hoặc cho rằng ngôn ngữ dùng để kết tập lần thứ nhất tại thành Vương-xá (Rājagṛha), lần thứ hai tại Tỳ-xá-ly (Vaiśālī), [tr. 47] là ngữ văn nguyên thủy của Thánh điển Phật giáo, đó chính là loại ngôn ngữ ở phía Đông của nước Ma-kiệt-đà. Vì ngôn ngữ Pāli và Ma-kiệt-đà gần giống nhau, nên dẫn đến kết luận ngôn ngữ Pāli là dụng ngữ cổ xưa của Phật giáo. Nhưng các học giả cận đại, so sánh sự khác nhau giữa ngôn ngữ Pāli và ngôn ngữ Ma-kiệt-đà, lại không đồng tình với quan điểm này. Liên quan đến ngôn ngữ của chính Đức Phật, về mặt dân tộc học, giòng Thích-ca (Śākya) với Ma-la (Malla) và Bạt-kỳ (Vṛji) vốn gần gũi nhau. Sáu bộ tộc theo Phật giáo2 đều là những bộ tộc ở phía Nam chân núi Tuyết sơn (Himavanta) và Bắc ngạn sông Hằng. Nếu nói về tính chất địa phương, thì đều thuộc về ngôn ngữ của khu vực này. Đức Phật từng thuyết pháp tại Ma-kiệt-đà, có thể đã sử dụng ngôn ngữ đang lưu hành tại đây, nhưng theo truyền thuyết, vào cuối đời, Đức Phật đã sống ròng rã suốt 25 năm tại thành Xá-vệ (Śrāvastī), cho nên không thể nói Đức Phật chỉ dùng ngôn ngữ Ma-kiệt-đà để thuyết pháp, và cũng không có bất cứ lý

1. [5] Dẫn theo: Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 112-113. 2. [6] Trường A-hàm, quyển 15: CBETA, T01, no. 1, p. 98, a2-3.

do nào để nói tiếng Ma-kiệt-đà là dụng ngữ của Phật giáo. Nguyên thủy Phật giáo ở Ấn Độ, thường dùng cách miệng truyền miệng, cùng một từ, một câu văn, nhưng biểu thị qua ngữ âm có sự sai khác, cho nên không sao tránh khỏi có sự khác nhau về cách dùng từ. Tuy nhiên, không nên vì ngữ âm, ngữ pháp sai khác nhau, mà cho là không phù hợp. Cách thức diễn đạt ngôn ngữ,1 từ xưa đến nay không có tiêu chuẩn tuyệt đối, miễn sao đại khái giống nhau, mọi người có thể nghe hiểu là được. Phật pháp được kết tập lần thứ nhất và thứ hai là Phật pháp được tụng ra bằng miệng, việc thẩm định lấy hay bỏ, không phải thẩm định qua hình thức ngữ ngôn hay văn pháp, cùng nhau thẩm định Phật pháp, (đại chúng trong hội nghị, không thể nào thống nhất về mặt ngữ âm), dưới hình thức dùng lời nói (miệng) quyết định, thực trạng này khó có thể hình dung ở thời đại chúng ta, từ đó hình thành một loại dụng ngữ thống nhất trong Phật giáo. Nếu từ những gì lưu truyền trong Phật giáo Nguyên thủy, từ thực trạng truyền nhau bằng miệng để suy đoán loại ngôn ngữ mà Phật sử dụng, cũng như loại ngôn ngữ dùng để kết tập trong lần thứ nhất và thứ hai, thật khó xác định, không cần thảo luận ở đây.

Ngôn ngữ Pāli là ngôn ngữ thuộc vùng phía Tây Ấn Độ (theo Phật giáo Nguyên thủy, nên gọi là phương Nam), lấy vùng Ưu-thiền-ni (Ujjayainī) làm trung tâm cho loại ngôn ngữ địa phương là A-bàn- đề (Avanti). Các học giả cận đại qua sự so sánh đối chiếu những bia ký (Girnar) vào thời A-dục vương (Aśoka), đã phát hiện những chứng cứ rất thuyết phục.2 [tr. 48] Ngôn ngữ Pāli do Mahinda truyền vào Tích-lan, đã từng được duy trì phát triển tại vùng Ưu- thiền-ni. Đây là trường hợp Phật giáo hướng về biên địa phát triển, dẫn đến sự hưng thịnh của Phật giáo tại ở vùng Avanti, trở thành khu vực giáo hóa của Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin). Đồng

1. Thời cổ đại học tập một cách tự nhiên, không giống như thời cận đại, học phát âm,đánh vần, học tập vô cùng chuẩn xác. 2. [7] Dẫn theo: Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 34-35 và tr. 48-49.

Diệp bộ phát xuất từ bộ phái này, ngay cả Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), Pháp Tạng bộ (Dharmagupta) cũng phát xuất từ đây. Phật giáo (Phân biệt thuyết bộ) ở khu vực này, sử dụng ngôn ngữ của khu vực này, từ đó trở thành ngôn ngữ Pāli. Đó là lấy ngôn ngữ Paiśāci làm cơ sở, dù ít hay nhiều cũng chịu ảnh hưởng ngôn ngữ Ma- kiệt-đà. Theo Tây Tạng, khu vực và ngôn ngữ của bốn bộ phái lớn của Phật giáo là:1(1) Đại chúng bộ (Mahāsā ghika) bắt đầu phát triển từ vùng Mahārā ra, Thánh điển dùng ngôn ngữ Mahārā ra (Ma-ha-thích-tha); (2) Thượng tọa bộ (Sthavira) lấy Ujayana làm trung tâm, Thánh điển dùng ngôn ngữ Paiśācī; (3) Chánh Lượng bộ (Sa matīya) phát triển từ Sūrasena (tức dãy Ma-thâu-na), Thánh điển dùng ngôn ngữ của vùng này (Apabhra śa); (4) Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvastivadin) hưng thịnh tại Kế-tân (Kaśmīra), Kiền-đà-la (Gandhāra), Thánh điển dùng ngôn ngữ Sa skṛta. Thượng tọa bộ (chỉ Thượng tọa phân biệt thuyết bộ) lấy vùng Ưu-thiền-ni (Ujayana) làm trung tâm, dùng ngôn ngữ Paiśācī, rất phù hợp với ngôn ngữ Pāli được nghiên cứu trong hiện tại. Những dụng ngữ bất đồng của Thánh điển được truyền tụng, liên quan mật thiết với những khu vực giáo hóa. Vấn đề ngôn ngữ Thánh điển Phật giáo cũ hay mới, phải dựa vào sự thành lập bộ phái và những khu vực giáo hóa để quyết định. Sự nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ Pāli, các học giả hiện đại đã đạt những thành quả đáng kể. Hầu như đều có kết luận chung là: Ngôn ngữ Pāli có từ thời vua A-dục, dụng ngữ của Phật giáo thuộc vùng Ưu-thiền-ni. Hiện nay, ba tạng Kinh, Luật, Luận bằng tiếng Pāli thuộc Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, hầu như còn được bảo tồn hoàn chỉnh. Hán dịch, tuy có những Thánh điển do nhiều bộ phái truyền lại, nhưng đều không hoàn chỉnh. Vả lại, ngôn ngữ Pāli là tiếng phương ngôn cổ ở Ấn Độ, chưa trải qua bất cứ sự phiên dịch nào, khi nghiên cứu chúng ta cảm thấy đặc biệt gần gũi và tiện lợi. Do đó ngôn ngữ Pāli không phải là ngôn ngữ của Đức

1. [8] Điều Phục Thiên (Vinītadeva) trình bày trong Dị Bộ Thứ Đệ Tụng Luân.

Phật, cũng không phải là ngôn ngữ nguyên thủy thuộc loại Phật giáo trung tâm, vì loại ngôn ngữ này có những ưu điểm thuận lợi như vậy, [tr. 49] cho nên giới học giả không

ngừng nghiên cứu chúng. Thế nhưng, tất cả Thánh điển hiện còn đều mang đầy đủ bản sắc của bộ phái; từ sự lưu truyền của các bộ phái mà nghiên cứu Thánh điển nguyên thủy và nghiên cứu quá trình kết tập Thánh điển nguyên thủy, thì không thể chỉ giới hạn ở Thánh điển Pāli. Các học giả phương Tây bắt đầu nghiên cứu Thánh điển Pāli, đạt được những thành tích khá xuất sắc. Hiện nay còn có người cho rằng nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, mà không bắt đầu từ Thánh điển Pāli thì không thể được. Có người lấy danh nghĩa là Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, nhưng thật ra chỉ mang ý nghĩa là Thánh điển Pāli. Cần phải bỏ qua lập Trường bộ phái, sử dụng tất cả các Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy hiện còn làm đối tượng nghiên cứu, tiến hành so sánh đối chiếu để tái hiện quá trình thành lập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, mới là phương châm nghiên cứu lịch sử hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy.

4.2. Trường hàng và kệ tụng [tr. 50] Trường hàng (văn xuôi) và kệ tụng là hai thể loại lớn của văn học Thánh điển. Các học giả nghiên cứu Thánh điển ngôn ngữ Pāli, khi trình bày quá trình thành lập Thánh điển, ý kiến của họ không thống nhất. Trong đó, học gả Franke phát hiện văn vần của ngôn ngữ Pāli còn xưa hơn so với văn xuôi. Ông sưu tập những bài kệ cổ xưa từ các kinh luật, chủ trương còn có những Thánh điển xưa hơn so với Thánh điển Pāli.1 Trong Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Liệu Luận2, Ui Hakuju bàn đến những loại cổ điển có thể khảo cứu, thứ tự thành lập như sau: (1) Ba-la-diên-na; (2) Gồm ba loại: a. bốn phẩm đầu của Kinh tập, phẩm Hữu kệ trong

1. [1] Otto Franke, The Buddhist councils at Rājagṛha and Vesāli, JPTS, 1908, pp. 1-80. 2. [2] Ui Hakuju, Ấn Độ Triết học nghiên cứu, quyển 2, tr. 158-166.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

Tương ưng bộ; b. Như thị ngữ và Tự thuyết; c. Phẩm Nhân duyên (1 bộ phận) trong Tương ưng bộ, Trường bộ, Trung Bộ – gồm bảy kinh; (3) Bổn sanh 28 Kinh, Tăng chi bộ, Trung Bộ – gồm 10 kinh. Qua phần liệt kê trên cho thấy, kệ tụng thì cổ mà văn xuôi thì tân. Vấn đề cổ tân của văn vần và văn xuôi, đã được các học giả nghiên cứu văn pháp Pāli nghiên cứu, hiện tại chỉ bàn chung về ý nghĩa trường hàng và kệ tụng trong Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Sự phát triển văn hóa của các dân tộc trên thế giới, về phương diện tác phẩm, trước hết là hình thức kệ tụng, sau mới có hình thức văn xuôi. Loại văn xuôi thuộc cổ điển đại khái cũng có văn vần. Quá trình trước có kệ tụng, sau mới có văn xuôi, không thích hợp với sự khai triển văn học Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Thời đại Phật thuyết pháp, văn hóa Ấn Độ đã phát triển rất cao. Thể tài văn học kệ tụng và văn xuôi, đều đã thành lập từ sớm. Thời kỳ văn minh của Ấn Độ chính là thời kỳ đang hình thành Tu-đa-la; Tu-đa-la nói đúng ra là văn trường hàng. Ý kiến cho rằng văn học Phật giáo xuất hiện vào thời kỳ này, cho rằng kệ tụng có trước là điều khó chấp nhận. [tr. 51] Thánh điển Phật giáo, trước sau vẫn lấy Tu-đa-la làm phần đầu của chín phần giáo, để hình thành Phật pháp. Đó là sự thực của Thánh điển Phật giáo, người nghiên cứu không thể bỏ qua điểm quan trọng này. Nếu nói về trường hàng và kệ tụng, thì trường hàng cũng có thể có vần luật, nhưng âm vận có niêm luật, là thành phần trọng yếu đối với kệ tụng. Kệ tụng, không nhất thiết phải cao giọng đọc tụng, nhưng không thể tách rời với cách ngâm vịnh. Thấp giọng ngâm vịnh hay cao

giọng đọc tụng, theo quan điểm của Phật giáo nghĩ như thế nào? Tinh thần Phật giáo Nguyên thủy xem trọng phương diện chân và thiện, còn đối với phương diện mỹ (cái đẹp), thường cho là phóng dật (khi nói về đẹp, chỉ xem trọng cái đẹp nội tâm, gần với cái đẹp tự nhiên). Như trong sinh hoạt của người xuất gia, có những quy định không được nhảy múa, ca hát, nghe

nhạc, xem kịch.1 Người tại gia khi thọ giới Bát quan trai cũng như thế, như ca múa khôi hài diễn các trò vui, đối với khán giả, hình như khiến cho mọi người đều hoan hỷ, nhưng kỳ thực là làm cho người ta phóng dật, càng tăng thêm trói buộc.2 Âm vận ca vịnh là thành phần trọng yếu tạo thành kỹ nhạc ca múa. Như vậy, việc cao giọng đọc tụng, kéo dài âm thanh trầm bổng thánh thót, đều bị cấm chỉ. Nhưng cuối cùng, trong Phật giáo lại cho phép, như Thập tụng luật cho phép tán tụng,3 Căn hữu luật chỉ cho phép dùng âm thanh ngâm vịnh về hai trường hợp: tán thán công đức của Phật và tụng tam khải (3 lần khải bạch).4 Có hai vị Tỳ-kheo kia, nhờ dùng âm thanh ca vịnh mà nổi tiếng: Người thứ nhất là La-bà-na-bà-đề (Laku aka Bhaddiya), chính là Bạt-đề lùn thấp, vị này thân hình thấp bé, mà âm thanh trong trẻo thánh thót, diệu âm bậc nhất5; người thứ hai là Bà-kỳ-xá (Va gīsa), là vị Tỳ-kheo có tài thi kệ; sự tích của thầy gắn liền với việc đọc kệ, thầy thường tán thán công đức của Phật, Tăng-già và các đại đệ tử. Sự tích của hai vị này, xem phẩm Hữu kệ trong Tương ưng bộ và Tăng chi bộ. Theo tinh thần này của Phật giáo, Thánh điển nguyên thủy không phải được hình thành sớm nhất, nếu cho rằng kệ tụng có trước, là không phù hợp với sự thật lịch sử. Một số kệ tụng trong Thánh điển Pāli, so với trường hàng thì cổ hơn. Tôi cho rằng, dường như có một hiện tượng chung là không có nhà nghiên cứu nào chú ý đến phương diện văn học sử. [tr. 52] Ngữ văn của Ấn Độ là nhất trí. Mặc dù nhất trí, nhưng ngôn ngữ hằng ngày, với những biểu hiện bằng tản văn, thi ca trong những tác phẩm văn học, bất luận là truyền miệng, hoặc ghi chép bằng giấy mực, đều không nhất trí. Ít nhất đối với ngôn ngữ, thì

1. [3] Tiểu bộ, Tiểu tụng: NTĐTK 23, tr. 2. 2. [4] Tạp A-hàm, quyển 32: CBETA, T02, no. 99, p. 227, a22; Tương ưng bộ, Tụ lạc chủ tương ưng: NTĐTK 16 thượng, tr. 3-6. 3. [5] Thập tụng luật, quyển 37: CBETA, T23, no. 1435, p. 269, c17. 4. [6] Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 4: CBETA, T24, no. 1451, p. 223, b21-22. 5. [7] Tăng nhất A-hàm, quyển 3: CBETA, T02, no. 125, p. 558, a23; Tăng chi bộ, tập 1: NTĐTK 1, tr. 34; v.v....

tản văn khúc chiết hơn, mạch lạc hơn; còn đối với nội dung thì có phần nào rõ ràng, chính xác hơn. Ngữ ngôn và văn tự không thể nào hoàn toàn nhất trí. Khi tường thuật bằng văn trường hàng, vì ít bị vần luật ước thúc, cho nên khi hình thành Thánh điển trường hàng, so ra gần gũi với ngôn ngữ thật tế lúc bấy giờ hơn. Việc thể hiện bằng kệ tụng, đối với cú pháp, văn pháp, vần luật chắc chắn phải có, không thể không đắn đo cân nhắc cẩn thận. Kệ tụng có phần nào xưa hơn so với trường hàng, nó biểu thị sự kế thừa phép tắc kệ tụng cổ, còn trường hàng thì gần gũi với ngôn ngữ đương thời. Trong trường hàng có lẫn lộn kệ tụng, thì thường là kệ tụng có phần nào cổ hơn. Trong kinh

điển Đại thừa thuộc Phạn văn, cũng có tình hình tương tự như thế. Những danh tác văn học Trung Quốc như Thủy Hử Truyện, Hồng Lâu Mộng, mặc dù trình bày bằng thể văn nói, vẫn phù hợp với ngôn ngữ đương thời, nhưng khi dẫn chứng những thành ngữ của cổ nhân, vẫn theo thể tài cũ; vần thơ cũng theo thể thức cũ, không hoàn toàn phù hợp với âm vận đương thời. Kệ tụng thường cổ hơn so với trường hàng, là điều thường thấy trong văn học sử, nhưng tuyệt đối không thể dựa vào đó mà suy đoán kệ tụng sớm hơn so với văn xuôi. Thậm chí khi trích dẫn những câu cách ngôn cổ trong dân gian, cũng không thể lấy đó làm bằng chứng để chứng minh trong Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, kệ tụng có trước. Trong Thánh điển nguyên thủy hiện còn hai hình thức trường hàng và kệ tụng là hai bộ phận cổ xưa, nếu từ nội dung so sánh, có sự khác nhau giữa sự truyền tụng của Tăng-già và truyền tụng của dân gian, sự lưu truyền ở trung tâm quốc gia và sự lưu truyền ở biên địa.1 Vào thời kỳ Tu-đa-la của văn học Ấn Độ, trường hàng là hình thức chủ yếu của câu văn truyền tụng lúc bấy giờ. Như phần Nhân duyên tương ưng, Giới tương ưng trong Phẩm Nhân duyên thuộc Tương ưng bộ; Uẩn tương ưng của Phẩm Uẩn; Lục

1. [8] Vùng trung tâm của Phật giáo (Majjhinā janapadā), chỉ cho những khu vực Phật đến hóa độ; những nơi nào Phật không đi đến, gọi là vùng biên địa.

xứ tương ưng của Phẩm Lục xứ; Căn tương ưng, Giác chi tương ưng v.v.... của Đại phẩm, [tr. 53] đều thuộc thể loại trường hàng. Chú trọng vào ý nghĩa sâu xa của thiền tuệ tu chứng là trọng tâm của đạo giải thoát trong đạo Phật. Đối tượng nghe pháp là các Tỳ- kheo, Tỳ-kheo-ni. Từ những bộ phận này có thể đoán định nó là Thánh điển căn bản mà Tăng-già truyền tụng (Dù-già sư địa luận nói như thế).1 Phẩm Hữu kệ trong Tương ưng bộ, không những thể tài khác nhau, mà tính chất cũng không giống nhau. Đối tượng thuyết pháp là Phạm thiên, Đế Thích, thiên tử, thiên nữ, ác ma (kể cả Sát-đế-lợi, Bà-la-môn v.v.); hoặc là tán thán (Bà-kỳ-xá tương ưng hầu như toàn bộ đều là tán thán), hoặc là trao đổi về ý nghĩa giáo pháp. Những kệ tụng như vậy, đều thể hiện sự tán thán ngưỡng mộ Đức Phật, xem Đức Phật là bậc giải thoát hy hữu khó gặp; đối với đệ tử Phật cũng biểu hiện sự ái mộ tôn kính sâu sắc (như Lâm tương ưng); Đế Thích còn khởi sự lãnh đạo thiên chúng quy y Phật (như Đế Thích tương ưng). Đối với tình trạng đệ tử Phật sau khi qua đời, như thợ gốm trong Chư thiên tương ưng2, Cấp-cô-độc trong Thiên tử tương ưng,3 đều được thọ ký về sự giải thoát và sinh lên cõi trời của họ. Nội dung phần này bàn luận ý nghĩa giáo pháp, nghĩa sâu xa thì ít, mà nghĩa thông tục thì nhiều, hơn nữa trong đó chuyển đổi một số kệ tụng của thế gian thành sản phẩm của Phật giáo, như trong Tạp A-hàm có đoạn:

Lúc bấy giờ vị Thiên tử ấy đọc kệ:
Không gì rộng bằng đất, không gì sâu bằng biển,
Tu-di cao tột bực,
Tỳ-nữu vĩ đại nhất.

1. [9] Như trong Nhiếp sự phần của Dù-già sư địa luận đã đề cập. 2. [10] Tương ưng bộ, Chư thiên tương ưng: NTĐTK 12, tr. 49. 3. [11] Tương ưng bộ, Thiên tử tương ưng: NTĐTK 12, tr. 93.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

Bấy giờ Đức Thế Tôn nói kệ trả lời: Không gì rộng bằng ái, không gì sâu bằng bụng, kiêu mạn cao tột bực, Phật là bậc tối thắng.”1 Lại có kệ nói: “Muốn là nhân của kệ, văn tự trang điểm kệ, danh ngôn là chỗ dựa của kệ, tạo tác thành thể kệ;”2 đây là bàn về văn học thế gian. Đó là Phật pháp thâm nhập dân gian, xuyên qua ý thức tôn giáo của dân gian, trong thâm tâm của tín đồ Phật giáo, biểu thị Đức Phật dẫn dắt thế gian, vượt qua khỏi thế gian. Những kệ tụng này đều là những đoạn rời, tiêu biểu hình thức truyền tụng thời kỳ đầu. Trường hàng do Tăng-già truyền tụng, [tr. 54] còn kệ tụng do tín chúng dân gian truyền tụng. Những kệ tụng ấy, có vần luật mà dễ truyền tụng, mang nặng tình cảm tôn giáo, có ảnh hưởng rất lớn, cuối cùng cũng được đại hội Tăng-già tiếp nhận, xem là Phật pháp, kết tập thành Thánh điển Phật giáo. Bộ phận trường hàng như vừa thảo luận ở trên, trong đó đề cập đến nhân vật, địa điểm có cảm giác rất gần gũi; còn kệ tụng là bộ phận đề cập hoạt động của chư thiên, ma quân, Phạm thiên, mang đậm tính chất tôn giáo tín ngưỡng dân gian, tiêu biểu Thánh điển Phật giáo Trung tâm được hình thành trong giai đoạn đầu tiên. Một bộ phận kệ tụng khác, như Nghĩa phẩm (A haka-vagga) và Ba-la-diên (Pārāya a-vagga), là hai phẩm xuất hiện ở thời kỳ rất sớm, qua nhân vật, địa điểm ta thấy, đây là loại Thánh điển được truyền tụng tại vùng biên địa. Theo địa lý Phật giáo, Ma- thâu-la (Madhurā) ở phía Tây, là vùng xa xôi hẻo lánh với Phật giáo Trung Quốc (trung tâm). Từ đây phát triển về hướng phía Tây Nam, thuộc khu vực Avanti (Avanti), do Đại Ca-chiên-diên

1. Tạp A-hàm, quyển 48: CBETA, T02, no. 99, p. 355, c8-13. 2. [12] Tạp A-hàm, quyển 36: CBETA, T02, no. 99, p. 266, b9-10; Tương ưng bộ, Chư thiên tương ưng: NTĐTK 12, tr. 55.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

(Mahākātyāyana) giáo hóa. Theo truyền thuyết, Nghĩa phẩm có liên quan đến địa điểm phía Tây, như Câu-xá-di (Kauśāmbī), Tăng-già- thi (Sā kāśya), Câu-lưu (Kuru), Sa-kỳ (Sāketa); trong đó, thành Xá-vệ (Śrāvastī) là chủ yếu.1 Liên quan đến con người, thì có tại gia hoặc là ngoại đạo; có một số chương không biết do ai hỏi, cho nên tương truyền là do người biến hóa hỏi. Việc Xá-lợi-phất (Śāriputra) hỏi, liên quan đến việc Đức Phật từ cõi trời 33 xuống hạ giới2 như Đa Cầu vương, Cảnh Diện vương v.v.... thuộc Bổn sanh. Nói đúng hơn, những điều được nói trong quá khứ, thiếu đi tính chất chân thật. Còn Nghĩa phẩm được lưu truyền rất rộng, không những lưu truyền đến hiện tại mà cũng có trong kinh luật. Trong kinh cho rằng Nghĩa phẩm là những bài kệ giải thích ý nghĩa về kinh của Đại Ca-chiên-diên.3 Nghĩa phẩm mà luật đề cập đến là bộ phận Kiền-độ. Ức Nhĩ (Śro a-ko ikar a) được Ca-chiên-diên giáo hóa tại Avanti, rồi từ Avanti ông đến gặp Phật, tụng ra Nghĩa phẩm.4 Theo Đồng diệp luật, Ức Nhĩ tụng ra Nghĩa phẩm là thanh tụng (sarena akkhāsi), nghĩa là ngâm vịnh nhỏ giọng. Nghĩa phẩm có mối quan hệ đặc biệt với sự giáo hóa của Đại Ca-chiên-diên tại khu vực Avanti. [tr. 55]

Truyền thuyết trong Ba-la-diên cho rằng, 16 vị học trò còn nhỏ của Bà-la-môn Bà-hòa-lợi (Bāvarī), từ bờ sông Cù-đà-bà- lợi (Godhāvari) ở phương Nam, đến thành Vương-xá (Rājagṛha), để cùng Phật thưa hỏi một số vấn đề. Trong số họ, có Tân-kỳ- da (Piñgiya) lớn tuổi nhất, ghi nhớ những pháp Phật giảng, sau khi trở về phương Nam, trình bày cho Bāvarī nghe. Đó là truyền

1. [13] Lão Kinh trong Nghĩa Phẩm của Tiểu bộ, tương truyền có liên hệ với A-kỳ-đa; nhưng câu chuyện bà lão gọi Phật là con, theo Căn hữu luật Dược Sự, quyển 10: CBETA, T24, no. 1448, p. 44, a12-28, sự việc này xảy ra tại thôn Ô-đà-diên (Udaya), gần Ma-thâu-la. 2. [14] Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 29: CBETA, T24, no. 1451, p. 346a – p. 347c, có sự việc Phật từ trên cõi trời xuống, nhưng không đề cập đến việc Xá-lợi-phất nói kệ. 3. [15] Tạp A-hàm, quyển 20: CBETA, T02, no. 99, p. 144, b1-b8; Tương ưng bộ, Uẩn tương ưng: NTĐTK 14, tr. 13-18. 4. [16] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 347.

thuyết về cuộc vấn đáp giữa Piñgiya với Phật, trở thành kệ tụng được lưu truyền ở phương Nam. Qua khảo cứu có thể thấy 16 vị này không nhất thiết đều là người ở phương Nam, như Mạc-già- la-xà (Mogharāja), là Tỳ-kheo Diện Vương quen thuộc trong kinh luật. Trong Ba-la-diên, Mạc-già-la-xà nói kệ tụng: “Ta hai lần hỏi Thích-ca, bậc Tuệ nhãn trình bày, nay đến hỏi lần nữa, Thế Tôn nói tôi nghe.”1 Nhiều lần hỏi lại Phật, hiện tại lại hỏi tiếp, hình như không phù hợp với tình trạng thỉnh vấn. Nan-đà (Nanda), Ưu-đà- da (Udāyī), Kiếp-ba (Kappa), đều là những Tỳ-kheo danh tiếng; Tân-kỳ-da là thanh niên Bà-la-môn, một nhân vật rất quen thuộc trong kinh luật. Trong Ba-la-diên có những câu như Tân-kỳ-da đại tiên2, tôi già cả suy yếu,3 cho thấy ông là một vị tiên nhân Bà-la- môn già cả. Trong kinh luật nói rằng vị này tán thán Phật trước những người Licchavi,4 và trước 5 vị quốc vương,5 Tăng chi bộ cũng ghi: “Bà-la-môn Tân-kỳ-da từ phương xa đến.”6 Vị Đại tiên Bà-la- môn này từ phương xa đến đọc kệ tán thán Phật, là sự tích rất quen thuộc trong giới Phật giáo. Tập kệ Ba-la-diên do Tân-kỳ-da truyền đến phương Nam, được phương này truyền tụng, là truyền thuyết mang ý nghĩa đặc biệt. Nó được bảo tồn tại vùng A-bàn-đà, Đồng Diệp bộ thuộc Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), đặc biệt ưa thích Nghĩa phẩm và Ba-la-diên, họ đã giải thích rất tường tận hai bộ kệ này trong tậpNghĩa thích (Niddesa). Qua đó cho thấy nguồn gốc hai bộ này liên quan đến vùng biên địa.

1. [17] Tiểu bộ, Kinh tập, Ba-la-diên: NTĐTK 24, tr. 424. 2. [18] Tiểu bộ, Kinh tập, Ba-la-diên: NTĐTK 24, tr. 428. 3. [19] Tiểu bộ, Kinh tập, Ba-la-diên: NTĐTK 24, tr. 426. 4. [20] Tăng chi bộ, tập 5: NTĐTK 19, tr. 332; Tứ phần luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1428, p. 856, b3-b14; Ngũ phần luật, quyển 20: CBETA, T22, no. 1421, p. 135, c16-28; Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da dược sự, quyển 7: CBETA, T24, no. 1448, p. 28, c14-26; Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 36: CBETA, T24, no. 1451, p. 386, b10-c24. 5. [21] Biệt Dịch Tạp A-hàm, quyển 4: CBETA, T02, no. 100, p. 399, c11-29; Tương ưng bộ, Câu-tát-la tương ưng: NTĐTK 13, tr. 138a; Tạp A-hàm, quyển 42: CBETA, T02, no. 99, p. 306, b11-c1) gọi là Chiên-đàn Bà-la-môn. 6. [22] Tăng chi bộ, tập 5: NTĐTK 21, tr. 277a.

4.3. Thánh điển cổ và tân Quá trình hình thành Thánh điển Nguyên thủy, đương nhiên có những bộ phận biên tập trước, có những bộ phận biên tập sau, có những phần xưa và có những phần nay. Liên quan đến bộ phận mới và cũ trong Thánh điển có nhiều vấn đề, không thể khái quát thảo luận. Lý do có mấy vấn đề như sau: Thứ nhất, [tr. 58] vấn đề cũ và mới của vật liệu và kết cấu: Như khi xây dựng nhà cửa, phòng ốc, có thể sử dụng vật liệu cũ hoặc mới, mà vật liệu kiến tạo thành nhà cửa, kết cấu phòng ốc cũng có cũ có mới. Vật liệu cũ và phương thức xây dựng cũ, vật liệu mới và phương thức xây dựng mới, chúng ta dễ dàng nói cũ nói mới. Như vật liệu cũ mà phương thức kết cấu mới, hoặc trong kết cấu cũ theo mô hình cũ mà dùng vật liệu mới, không thể nói mới cũ một cách mơ hồ. Bộ phận thành lập và thứ tự tổ chức Thánh điển đều có mới và cũ khác nhau, nhưng nhất định không liên hệ đến nội dung. Có trường hợp bảo lưu hình thức tổ chức cũ, mà sử dụng vật liệu mới; cũng có trường hợp nội dung vẫn giữ cái cũ mà tổ chức rất mới mẻ. Đây là điểm cần phải chú ý khi bàn về cũ và mới. Thứ hai, vấn đề cũ và mới của vật chính yếu và vật phụ thuộc: Nói về phòng ốc, như trường học hay tự viện, đều vì mục đích chủ yếu của nó mà kiến tạo. Như chùa Khai Nguyên tại Tuyền Châu, được kiến tạo vào thời đại nào, vật kiến tạo thuộc thời đại nào, điều này phải thảo luận về vấn đề cũ và mới của chùa Khai Nguyên. Vào khoảng năm Dân quốc, tại đây có thành lập một Cô nhi viện, đó là cơ sở phụ thuộc; không thể vì chùa Khai Nguyên mới thành lập Cô nhi viện mà vội vàng cho là chùa Khai Nguyên mới đây. Mỗi bộ Thánh điển đều có những bộ phận chủ yếu của nó, trong khi lưu truyền, cũng có những bộ phận phụ thuộc khác biên tập thêm vào. Như phần Bổn sanh và Thí dụ của các bộ luật; trong phần bàn về nhân duyên trước phần Bổn sanh, Kinh Vô-ưu vương bị chép nhầm vào trong Tạp A-hàm. Khi bàn về mới và cũ,

không thể chú trọng vào bộ phận phụ thuộc mà luận đoán một cách khinh suất (như thảo luận về bộ phận phụ thuộc, cần phải bàn riêng). Thứ ba, (về nghĩa hẹp) vấn đề cũ và mới của hình thức và nội dung: Hình thức và nội dung không nhất định thống nhất. Như phòng ốc cũ khi quét sơn lại, mới xem qua thì thấy là mới, nhưng không thể nói là phòng ốc mới. Hoặc là phòng ốc mới kiến tạo, không có sơn phết, cũng không có người ở; [tr. 59] đến nỗi cỏ mọc um tùm, nhện giăng tùm lum, xem bề ngoài giống như phòng cũ, kỳ thực là mới xây dựng. Tình trạng nội dung và ngôn ngữ của Thánh điển cũng giống như vậy. Ngôn ngữ là hình thức biểu hiện nội dung, nhưng ngữ văn trải qua chuyển dịch, hoặc dùng ngôn ngữ cận đại để biểu đạt, như tổ chức và nội dung của Thánh điển là thuộc loại này, không thể dựa vào ngữ văn mà bảo nó là mới. Trái lại, dùng ngữ văn cổ để biểu đạt nội dung mới, không nhất định thành ra mới. Như khi dùng ngôn ngữ của Tích- lan để chuyển dịch sang ngôn ngữ Pāli, ngôn ngữ tuy là cổ, nhưng Thánh điển cổ hay tân, còn phải dựa vào nội dung Thánh điển để quyết định. Việc nghiên cứu lịch sử Thánh điển tập thành, đương nhiên phải bàn về cổ hay tân; nhưng vấn đề có nhiều phương diện, không thể bàn một cách phiến diện. Khi bàn về thứ tự biên tập hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy phải chú ý ba điểm kể

trên. Ngoài ra còn có vấn đề liên quan đến Phật giáo Căn bản. Đức Phật chỉ thuyết pháp, chưa có trước thuật; lúc ấy cũng chưa có kết tập, cho nên Phật giáo Căn bản vào thời Đức Phật cũng phải phát hiện trong Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Tôn giáo hay triết học cổ đại, từ lúc bắt đầu đến khi hoàn thành, về phương diện văn cú, mỗi thứ đều bắt đầu từ ngắn gọn dần dần trở thành dài dòng rộng rãi. Về mặt nghĩa lý, mỗi thứ đều từ chỗ mơ hồ mà trở nên rõ ràng, từ chỗ sơ lược mà trở nên tinh tường, từ phiến đoạn mà trở thành hệ thống. Đó đương nhiên là lịch trình từ mơ hồ đến sáng tỏ, từ sơ lược đến

tinh tường. Thánh điển Phật giáo khi bắt đầu tụng đọc và kết tập, là ngắn gọn, rồi dần dần dài dòng rộng rãi. Nhưng nói về Phật pháp, không nhất định như thế, như Tạp A-hàm có đoạn: Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo, có bốn Thánh đế. Những gì là bốn? Đó là: Khổ Thánh đế, khổ tập Thánh đế, khổ diệt Thánh đế, khổ diệt đạo tích Thánh đế.”1 Có thể nói như vậy là hết sức giản lược, nhưng khi Phật thuyết pháp, có giản lược như vậy không? Nếu nói như thế, thì thính chúng hiểu như thế nào. Cần phải tinh giản câu văn này, để thính chúng dễ ghi nhớ. Trong khi trao truyền còn phải giải thích thêm nghĩa lý. Cho nên trong sự trao truyền ngày xưa, [tr. 60] có giải thích văn mà không giải thích nghĩa.2 Điều này cho thấy, Phật pháp vốn có giải thích, nhưng trong giai đoạn hoằng truyền Phật pháp đầu tiên, tinh giản mà rút ngắn. Sau khi kết tập, có các trưởng lão chuyên môn trì tụng, đã giải thích thêm nghĩa, hình thành câu văn để truyền tụng. Như trong lần chuyển pháp luân đầu tiên, Tạp A-hàm chỉ nói: Đây là khổ, đây là khổ tập v.v...3 nhưng trong Tương ưng bộ tương đương với nó, còn giải thích rõ ràng nội dung của Tứ đế.4 Trong Thánh điển có bản gốc, sau đó có giải thích thêm, phần giải thích này xuất hiện về sau. Nhưng trong Phật pháp, có bản gốc nhất định có giải thích, phần giải thích ý nghĩa này không nhất thiết phát sinh về sau. Về phương diện nghĩa lý cũng có tình trạng tuần tự khai triển. Như nói giải thoát, hoặc nói tâm giải thoát; hoặc nói xa lìa tham dục, nên tâm được giải thoát, xa lìa vô minh nên được tuệ giải thoát; hoặc nói không có tâm tham dục thì được giải thoát, không có tâm sân si thì được giải thoát; hoặc nói giải thoát khỏi dục lậu,

1. Tạp A-hàm, quyển 15: CBETA, T02, no. 99, p. 104, b2-4. 2. [1] Tăng nhất A-hàm, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 652, c10-19. 3. [2] Tạp A-hàm, quyển 15: CBETA, T02, no. 99, p. 103, c14-27. 4. [3] Tương ưng bộ, Đế Tương Ưng: NTĐTK 16 hạ, tr. 340.

hữu lậu, vô minh lậu; nói tóm lại, thành tựu tam minh, lục thông thì được giải thoát. Như duyên khởi chỉ nói: Tất cả pháp do nhân duyên sinh đều là pháp sinh diệt. Hoặc gom vào hai phương diện tập, diệt để nói rõ: Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh; cái này không thì cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt. Nhưng nói rõ thì có thuyết năm chi, thuyết 9 chi, thuyết 10 chi, thuyết 12 chi v.v.... Đây là thứ tự khai triển từ mơ hồ đến sáng tỏ, từ sơ lược đến tinh tường (khi thuyết pháp, cũng có những bộ phận từ rộng trở thành đơn giản), không nên xem nó là sự thay đổi thực chất. Khi

Đức Phật còn tại thế, trong 45 năm, từ chuyển pháp luân đầu tiên đến lúc nhập Niết-bàn, bản thân Ngài cũng trải qua tiến trình này. Hoặc để thích ứng với căn tính của các đệ tử mà khai thị khác nhau; hoặc tùy theo sự lĩnh hội của từng đệ tử mà truyền đạt; giáo pháp của Đức Phật có tính cách đa dạng, khác biệt. Nếu nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy hoặc căn bản, mà xem nhẹ sự thực này, chỉ dựa vào phương diện giản lược để khảo cứu (giản lược, mơ hồ thì tiện lợi cho học giả tự do phát huy ý kiến của mình) rồi cho rằng đó là những thứ mới phát sinh sau này, là đã thay đổi; thậm chí còn cho là sai, thì đó là xem như những gì Phật nói một lần là hoàn chỉnh, [tr. 61] về sau chỉ lập lại mà thôi. Điều này so với sự giáo hóa suốt 45 năm của Phật, với lần kết tập đầu tiên là không phù hợp, khó tránh khỏi phát sinh những điều thêm vào.

5. Phương châm nghiên cứu lịch sử tập thành Thánh điển Mục đích tác phẩm này không phải nghiên cứu lịch sử tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy, cũng không phải tìm hiểu Phật pháp Căn bản, mà là tác phẩm nghiên cứu về quá trình biên tập hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Với nội dung đề tài như thế, cần phải chú ý phương diện thể loại và cách thức tổ chức của Thánh điển.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Những kinh luật hiện còn là kinh luật của các bộ phái lưu truyền. Do vậy việc tìm hiểu Thánh điển nguyên thủy, cần phải đem tất cả những truyền bản khác nhau của các bộ phái, tiến hành tổng hợp so sánh phân tích để tìm ra những bộ loại giống nhau giữa các bộ phái, nhằm làm rõ quá trình hình thành bộ loại và cách tổ chức của chúng. Sự giống và khác nhau giữa các tư liệu của các bộ phái là đầu mối quan trọng cho việc tìm hiểu, liên quan điểm đồng dị giữa các bộ phái, cần phải chú ý đến hai điểm: Thứ nhất, nếu như các văn bản của những phái thuộc Thượng toa bộ (Sthavira) đồng nhất đề cập vấn đề như thế, cùng có thể loại như thế, thì chỉ có thể nói đây là quan điểm hoặc thể loại của hệ Thượng tọa bộ lúc chưa phân hóa thêm, nhưng có phải chăng là quan điểm nguyên thủy trước khi bộ phái phân chia hay không, đây là vấn đề cần phải nghiên cứu thêm. Nếu như tất cả các bộ phái đều đề cập cùng vấn đề như thế, đều nói đến thể loại đó, nhưng nội dung lại có sự sai khác quá lớn, thì suy đoán đó là thể loại chung của Phật giáo Nguyên thủy. Trái lại, không thấy đa số giống nhau, mà khẳng định đó là Thánh điển cổ xưa; vì thể loại này vẫn chiếm phần đa số, có thể được xem là cùng một hệ thống. [tr. 62] Nếu như tiêu biểu cho một hệ lớn nào đó, mặc dù không đủ chứng cứ để làm rõ, nhưng đó là vấn đề cần chú ý. Đó là nguồn gốc của sự lưu truyền giống và khác nhau giữa các bộ phái. Thứ hai, Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin) và Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin) đều thuộc hệ Thượng tọa bộ, là hai phái có tư tưởng khác với hệ Đại chúng bộ (Mahāsā ghika). Tuy nhiên, những gì Phân biệt thuyết hệ đề cập, trong đó lại có một số vấn đề lại tương đồng với Đại chúng bộ, nhưng lại không phù hợp với Nhất thiết hữu bộ. Như Pháp Tạng bộ (Dharmagupta) và Ẩm Quang bộ (Kāśyapīya) đều thuộc Phân biệt thuyết bộ, nhưng có một số quan điểm giống với Thuyết nhất thiết hữu bộ, mà không giống với Đồng Diệp bộ (Tāmraśā īya) là phái thuộc hệ của mình.

Chương 1 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ KẾT TẬP

Sở dĩ xuất hiện những trường hợp này do chịu ảnh hưởng bởi khu vực giáo hóa giống nhau. Từ thời vua A-dục (Aśoka) về sau, Đại chúng bộ và Phân biệt thuyết bộ cùng lưu hành tại lưu vực sông Hằng (Ga gā) và phía Nam; còn Pháp Tạng bộ và Ẩm Quang bộ thì lưu hành tại phương Bắc, cùng chung khu vực giáo hóa với Thuyết nhất thiết hữu bộ. Đó là lý do chính yếu để giải thích những điểm giống với hệ phái khác mà không giống với hệ phái mình. Từ bản thân của kinh luật tiến hành tìm hiểu, từ các nguồn tư liệu được các bộ phái lưu truyền tiến hành đối chiếu so sánh, xem đó như là đối tượng nghiên cứu về quá trình hình thành Thánh điển. Tác phẩm này tác giả xin cống hiến ba điểm: (1) Vấn đề kinh và luật, sự kết tập nguyên thủy là phân chia để xử lý, cho nên dẫn đến tình trạng Kinh tạng và Luật tạng đối lập nhau. Nhưng trong quá trình hình thành Thánh điển, kinh và luật diễn tiến đồng thời. Nếu đồng thời tiến hành, thì trong trình tự thành lập về bộ loại và tổ chức, phải có tính chất chung nào đó. Nếu như cùng lúc thống nhất nghiên cứu kinh luật, thì giữa cái này và cái kia, có thể tìm thấy nhiều bằng chứng. (2) Gần đây, sự nghiên cứu về 9 (hay 12) phần giáo với bốn bộ A-hàm (hoặc năm bộ), lúc đầu có thái độ đối lập, tranh luận loại này có trước loại kia có sau. Thật ra, 9 (hoặc 12) phần giáo với bốn bộ A-hàm là cùng đồng hành, dần dần phát triển mà tuần tự hoàn thành. Nếu hiểu như thế thì sự tranh luận trước sau có thể được xóa sạch hết. (3) Trong quá trình thành lập các thể loại theo trật tự, thể loại thành lập trước có liên quan với thể loại thành lập sau. Cho nên, luận cứu về lịch sử hình thành Thánh điển Phật giáo không thể xử lý riêng biệt, mà phải khai triển trước sau liên tục. Dựa vào xu thế và sự chú trọng trong Phật giáo, [tr. 63] để thấy rõ quá trình thành lập trước sau của Thánh điển. Phật giáo Nguyên thủy tồn tại trong nhân gian, theo Phật giáo quan niệm, đó là sự tồn tại của định luật Duyên khởi. Sự tồn tại

định luật Duyên khởi, trong mối tương quan trước sau giữa cái này và cái kia, sự liên tục giữa cái trước và sau, nếu phát hiện tính đặc sắc trong sự phân định vị trí trước sau. Đương nhiên Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy cũng không ngoại lệ.

]

CHƯƠNG HAI

T LIỆU CH THA H NGHI N C U

1. Tổng quát [tr. 65] Nghiên cứu quá trình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy phải sử dụng kinh luật làm đối tượng nghiên cứu, vì dựa vào kinh luật tiến hành so sánh, phân tích sẽ phát hiện tình hình thật tế của sự kết tập. Quá trình kết tập bắt đầu từ kết tập lần đầu, tái kết tập, rồi dần dần hoàn thành, từ đó mới trở thành Thánh điển được các bộ phái công nhận. Căn cứ vào các kinh luật hiện còn để nghiên cứu, bất luận là bản Phạn (Sa skṛta), bản Pāli, bản dịch Tây Tạng, hay bản Hán dịch, những Thánh điển nào tiêu biểu cho Phật pháp thời kỳ đầu, đều đã được các bộ phái lưu truyền, mang sắc thái của bộ phái. Cho nên đối với những kinh luật hiện còn, là đối tượng cho việc nghiên cứu, trước tiên cần phải làm rõ nguồn gốc của mỗi nguồn tư liệu này, đồng thời phân tích chúng thuộc bộ phái nào. Khi đã biết rõ nguồn gốc xuất xứ của tư liệu,

khi tiến hành nghiên cứu, mới có phương pháp xử lý xác đáng và khách quan, không bị tính truyền thuyết, cũng như thành kiến che khuất. Đối với việc phân tích những tư liệu hiện còn, phải chú ý đến những tư liệu trọng yếu cần nghiên cứu, tiến hành tìm hiểu

những thể loại Thánh điển đã tập thành, mới có thể đưa ra những bộ phận tham khảo có giá trị. Tiêu biểu Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy được chia làm ba loại lớn: (1) Kinh tạng; (2) Luật tạng; (3) Tạp tạng. Kinh tạng (Sūtra-pi aka), chính là bốn bộ A-hàm, hoặc bốn bộ Nikāya,1 đó là bốn bộ tùng thư bao gồm tất cả kinh. Ngoài bốn bộ hiện còn, [tr. 66] Hán dịch còn có bản biệt dịch; một bộ phận của bản biệt dịch này cũng có thể tham khảo. Luật tạng (Vinaya pi aka) có Quảng luật trong Quảng Tỳ-nại-da. Ngoài Quảng luật còn có Giới kinh, đây là cơ sở hình thành Luật tạng, là Giới bổn để Tăng đoàn tụng vào mỗi nửa tháng. Lại có pháp Yết-ma, đây là những biện pháp xử lý các việc trong Tăng đoàn, bộ phận này rút ra từ Quảng luật biên tập mà thành. Lại có Luận của Luật, là những bản Luận thích do các Luật sư đời sau dựa vào Quảng luật và Giới kinh mà soạn ra. Giới kinh và Luận của Luật rất có giá trị tham khảo, đặc biệt đối với việc nghiên cứu sự tập thành của Luật tạng. Liên quan đến tư liệu nghiên cứu Luật tạng, Luật Tạng chi nghiên cứu của Akira Hirakawa đưa ra những luận chứng rất chặt chẽ.2 Ngoại trừ những bộ phận có sự chỉnh sửa biên tập riêng, phần lớn tôi trích dẫn những thành quả nghiên cứu của ông. Pháp Yết-ma không có nhiều giá trị tham khảo khi nghiên cứu sự tập thành của Luật tạng, cho nên phần sau chỉ trình bày sơ lược. Tạp tạng (Khuddhaka-pi aka), chính là Tiểu bộ (Khuddhaka-nikāya) trong Thánh điển Pāli. Trong nguồn tư liệu Hán truyền cũng có dịch một số bộ phận, phần lớn là tác phẩm của bộ phái Phật giáo, không thể gọi là Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy được. Ngoài những bộ phận trên, những tác phẩm cận đại mà tác giả dùng để tham khảo cũng sẽ nêu ra tất cả.

1. [1] Kinh tạng thuộc Đồng Diệp bộ(Tāmraśā īya) thêm Tiểu bộ thành năm bộ. 2. [2] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 58-289.

2. Luật tạng 2.1. Quảng luật [tr. 67] Luật tạng chia làm ba loại: Quảng luật, Giới kinh và Luận của Luật. Trước hết trình bày về Quảng luật: 1) Đồng diệp luật: Là tác phẩm từ Ấn Độ truyền vào Tích-lan, hiện tại được các nước Phật giáo Nam phương như Miến-điện, Thái-lan, Campuchia, Lào truyền thừa; bộ này viết bằng ngôn ngữ Pāli; đây là Quảng luật (nói gọn là Đồng diệp luật) của Xích Đồng Diệp bộ (Tāmraśā īya). Đồng Diệp bộ tự gọi là Thượng tọa bộ (Sthavira), lại tự xưng là Phân biệt thuyết bộ (Vibhājiyavādin). Trong hệ thống các bộ phái, Xích Đồng Diệp bộ này được phân chia từ Phân biệt thuyết bộ là bộ phái thuộc hệ Thượng tọa bộ. Bộ Quảng luật này khi truyền vào Tích-lan dưới hình thức khẩu tụng; đến thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, thời vua Va agāma i, mới dùng bút mực viết lại. Hiện có các bản chữ La-tinh, chữ Thái- lan, chữ Miến-điện.1 Luật tạng thuộc Nam truyền Đại tạng kinh từ quyển 1 đến quyển 5, do Nhật Bản phiên dịch,

chính là căn cứ vào bản chữ La-tinh do học giả H. Oldenberg in ấn xuất bản; ông này đã tham chiếu bản chữ Thái mà dịch thành. Nội dung Luật tạng Pāli Nam truyền chia làm ba phần: (1) Kinh Phân biệt (Suttavibha ga), là bộ phận giải thích rộng về Giới kinh, chia thành hai loại: Đại phân biệt (Mahāvibha ga) và Tỳ-kheo- ni phân biệt (Bhikkhunī-vibha ga). (2) Kiền-độ (Khandhaka), là những nguyên tắc sống hay chế độ có liên quan đến Tăng đoàn, cũng được chia thành hai loại: Đại phẩm (Mahāvagga) và Tiểu phẩm (Cullavagga), tổng cộng 22 Kiền-độ. (3) Phụ tùy (Parivāra), bộ phận phụ lục, gồm 19 chương. 2) Thập tụng luật: [tr. 68] Là bản được dịch đầu tiên tại Trung Quốc, thuộc Tát-bà-đa bộ (Sarvāstivāda, được dịch là Thuyết nhất

1. [1] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 65-66.

thiết hữu bộ) lưu hành ở nước Kế-tân (Kaśmīra), như trong Đại trí độ luận đề cập: “Luật tại nước Kế-tân, ngoại trừ Bổn sanh, A-ba- đà-na ra, chỉ chọn những điểm cốt yếu soạn thành 10 chương.”1 Theo Đại chánh tạng, Thập tụng luật hiện còn gồm 61 quyển.2 Bộ luật này trải qua bốn vị đại sư truyền dịch và chỉnh sửa mà thành. Theo Xuất Tam tạng ký tập và Cao Tăng truyện ghi, lúc đầu vào tháng 10 năm Hoằng Thủy thứ sáu (năm 404 Tây lịch), Tam tạng Phất-nhã-đa-la (Pu yatāra) bắt đầu tụng ra, Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) dịch thành Hán văn, việc tụng và dịch chỉ hoàn thành khoảng 2 phần 3 tác phẩm, Phất-nhã-đa-la viên tịch. Đến mùa thu năm sau (405 Tây lịch), Tuệ Viễn ở Lô sơn thỉnh mời Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci) người Tây vực cùng với La-thập, dựa theo bản tiếng Phạn tiếp tục dịch, nhưng chỉ là bản thảo, chưa chỉnh sửa, La-thập lại viên tịch. Về sau, Tỳ-ma-la-xoa (Vimalāk a) người Kế-tân, đem bản thảo Thập tụng luật này đến chùa Thạch Giản tại Thọ Xuân, bắt đầu chỉnh sửa lại bản dịch 58 quyển này chia thành 61 quyển; rồi đổi tên một tụng cuối là Thiện tụng đổi thành Tỳ-ni tụng. Trên đây là quá trình phiên dịch bộ Thập tụng luật 61 quyển.3 Về nội dung của Thập tụng luật, từ tụng đầu đến tụng thứ 3 là Luật Tỳ-kheo; từ tụng 4 là bảy pháp; tụng 5 là 8 pháp; tụng 6 là Tạp tụng, chia thành Điều-đạt sự và Tạp sự; tụng 7 là Tỳ-kheo-ni luật; tụng 8 là Tăng nhất pháp; tụng 9 là Ưu-ba-ly vấn pháp; tụng 10, nội dung rất phức tạp, là bộ phận vốn có tên là Thiện tụng được đổi thành Tỳ-ni tụng. Các bộ luật trong nguồn tư liệu Hán dịch có Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma- đắc-lặc-già, gồm 10 quyển, do Tăng-già-bạt-ma (Sa ghavarman) phiên dịch vào năm Nguyên Gia thứ 12 đời Lưu Tống (năm 435

1. Đại trí độ luận, quyển 100: CBETA, T25, no. 1509, p. 756, c4-5. 2. [2] Số, quyển trích dẫn trong tác phẩm này dựa theo kinh luật bản Hán dịch thuộc Đại chánh tạng. 3. [3] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 121-124.

Tây lịch). [tr. 69] Bộ này có khuynh hướng được xem là một trong năm bộ luận của Luật. Nhưng đối chiếu nội dung, thì đây là bản dịch khác (bộ phận không đầy đủ) của Kinh Ưu-ba-ly vấn và Tỳ- ni tụng thuộc Thập tụng luật. Vấn đề này sẽ được đối chiếu so sánh rõ ràng cụ thể hơn ở phần cuối ở chương năm của tác phẩm này. Tát-bà-đa Bộ

Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già này, bản hiện còn bị khiếm khuyết. Vì từ nửa quyển 1 đến đầu quyển 31, gọi là Ưu-ba-ly vấn phân biệt Ba-la-đề-mộc-xoa, nội dung hoàn toàn tương đồng với 3 quyển từ quyển 8 đến quyển 10, chỉ có lời văn tăng giảm chút ít mà thôi. Nếu đem so sánh với Thập tụng luật, bộ phận không được đầy đủ có thể suy đoán: ba quyển cuối trong 10 quyển nguyên bản Ma-đắc-lặc-già phải là bộ phận khác của Tỳ-ni tụng, nhưng đã bị thất lạc từ lâu. Thế rồi, người ta đem bản cảo và bản đã chỉnh sửa của bộ Ưu-ba-ly vấn phân biệt Ba-la-đề-mộc-xoa hợp lại thành 10 quyển Ma-đắc-lặc-già, và cứ thế lưu truyền lại một cách nhầm lẫn. Phần Tỳ-ni tụng trong Thập tụng luật và Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma- đắc-lặc-già, thì bộ phận Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già phù hợp với thật tế, chính G. Macartney đã phát hiện ba trang rời của nguyên bản chữ Phạn2 tại Kashgar. 3) Tứ phần luật: Bộ này là Quảng luật của Đàm-vô-đức bộ (Dharmaguptaka), do Tam tạng Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) người Kế-tân tụng xuất từ năm Hoằng thỉ 12 đến năm 15 đời Diêu Tần (410-413 TL). Theo sự ghi chép của Xuất Tam tạng ký tập, và Cao Tăng truyện, Tứ phần luật do Phật-đà-da-xá tụng xuất, Trúc Phật Niệm dịch sang Hán, Đạo Hàm ghi chép (bút thọ).3 Ở đây chữ xuất ( ), nghĩa là đọc ra; Tứ phần luật lúc ấy không có nguyên bản chữ Phạn, mà chỉ do Phật-đà-da-xá đọc thuộc lòng. Còn chữ dịch ( ) có nghĩa là đem tiếng Phạn vừa đọc dịch sang

1. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: ĐCT 22, tr. 569c– 579b. 2. [4] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 77-85. 3. [5] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 3: CBETA, T55, no. 2145, p. 20, c7-10; Cao Tăng truyện, quyển 2: CBETA, T50, no. 2059, p. 334, b19-21.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Hán ngữ.1 Bút thọ ( ) là nghe những gì vừa được dịch ghi lại thành câu văn chữ Hán. Như vậy, 3 từ xuất, dịch, bút thọ, đó là những hình thức truyền dịch thời xưa. Tuy nhiên, từ thời Nam Bắc triều trở về sau, đều dựa vào bản chữ Phạn mà dịch ra; các vị dịch chủ thường thông hiểu cả Phạn và Hán, do đó không còn chia ra giữa xuất và dịch nữa. Về sự truyền dịch Tứ phần luật, có những thuyết khác nhau, có thuyết cho rằng, Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm cùng phiên dịch, [tr. 70] có thuyết cho là hai vị Đạo Hàm, Trúc Phật Niệm bút thọ. Ngoài ra số quyển trong Tứ phần luật xưa nay thêm bớt không nhất định, hiện còn gồm 60 quyển. Nội dung Tứ phần luật đại khái chia thành: Tỳ-kheo luật, Tỳ-kheo-ni luật, Nhị thập kiền-độ, Tập pháp Tỳ-ni, Điều-bộ và Tỳ- ni tăng nhất. 4) Ma-ha Tăng-kỳ luật: Từ Mahāsa ghi dịch nghĩa là Đại chúng, cho nên Ma-ha Tăng-kỳ luật cũng gọi là Đại Chúng Luật. Đây là bộ Quảng luật của Đại chúng bộ, bản Hán dịch gồm 40 quyển. Trong Ma-ha Tăng-kỳ luật Tư Ký, Pháp Hiển nói: Bộ luật này khi Pháp Hiển du học ở Thiên Trúc chép được tại tinh xá Thiên Vương (hoặc gọi là chùa Đại thừa) bên tháp vua A-dục, ấp Ba-liên-phất (Pā aliputra), nước Ma-kiệt-đà (Magadha). Từ năm Nghĩa Hy thứ 12 đến năm 14 đời nhà Tấn, Pháp Hiển và Phật-đà-bạt-đà- la (Buddhabhadra) cùng nhau phiên dịch bộ này. Bộ luật này có nguồn gốc từ tinh xá Kỳ Hoàn (Jetavanānāthapi adasyārāma). Khi các bộ phái bị phân hóa thì bộ luật này được xem là bản cổ, là bộ căn bản, được đại chúng dùng xăm lấy biểu quyết, thì bộ luật này được đa số chấp nhận.2 Truyền thuyết này của Đại chúng bộ phù hợp với sự trình bày trong Xá-lợi-phất vấn kinh.3 Cách tổ chức của bộ luật này khác xa

với các bộ Quảng luật của hệ Thượng tọa bộ. Đại khái chia làm hai phần: (1) Tỳ-kheo Tỳ-ni,

1. [6] Xưa nay Trung Quốc gọi là Tấn ngôn, hoặc Tần ngôn, trong tác phẩm này gọi chung là Hán ngữ, Hán dịch cho thống nhất. 2. [7] Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, b21-25. 3. [8] Xá-lợi-phất vấn kinh: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, b20-28.

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

tức Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; Tạp Bạt-cừ pháp; Oai nghi pháp. (2) Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni, tức Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; Tạp Bạt-cừ pháp; Oai nghi pháp. Đó là hai bộ phận, nhưng bộ phận Tỳ-kheo Tỳ-ni gồm 35 quyển, chiếm hết 7 phần 8 toàn bộ luật, điều đó cho thấy bộ phận Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni thật ra chỉ là phần phụ thuộc mà thôi. Tăng Hựu viết Xuất Tam tạng ký tập, trong phần Tân tập luật lai Hán địa tứ bộ tự lục có ghi: “Bà-thô-phú-la, đây là một tên gọi của “Tăng-kỳ luật.”... Bà-thô-phú-la nhận được rất nhiều phiếu, vì do nhiều người, nên đổi tên là Ma-ha Tăng-kỳ.”1 [tr. 71] Bà-thô- phú-la (Vātsīputrīya) chính là Độc Tử bộ. Theo sự truyền thừa, phái này thuộc hệ Thượng tọa bộ; Bà-thô-phú-la với Đại chúng bộ chắc chắn không cùng một hệ thống. Tăng Hựu đem Bà-thô- phú-la đồng nhất với Đại chúng bộ, đương nhiên là nhầm lẫn; đây là do truyền thuyết bất đồng về năm bộ mà hình thành. Nhưng Đại chúng bộ bị chia ra từ lần kết tập bảy trăm vị, do các Tỳ-kheo Bạt-kỳ (S: Vṛji, P: Vajji) phương Đông phát triển mà thành, các học giả cận đại đều công nhận như thế. Độc Tử bộ, tiếng Phạn là Vātsī-putrīya, tiếng Pāli là Vajjiputtaka, nguyên ngữ rất phù hợp với đối âm của Bạt-kỳ. Thế nên, truyền thuyết của Tăng Hựu mặc dù có sự nhầm lẫn bộ phái, nhưng có liên quan với truyền thuyết của Tích-lan. 5) Ngũ phần luật: Hoặc gọi là Di-sa-tắc Luật, Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần luật, là Quảng luật của Di-sa-tắc bộ (Mahīśāsaka dịch là Hóa Địa bộ). Bộ luật này khi Pháp Hiển du học Tây vực tìm được tại nước Sư Tử (Si hala), nay là Tích-lan. Đến năm Cảnh Bình nguyên niên (năm 423 Tây lịch), luật sư Phật-đà-thập (Buddhajīva) người Kế-tân, thuộc Hóa Địa bộ tới Trung Quốc, mới thỉnh ông tụng, và Sa-môn Trí Thắng nước Vu-điền phiên dịch, còn có sự tham dự của Trúc Đạo Sanh và Tuệ Nghiêm2. Bản hiện còn gồm

1. Xuất Tam tạng ký tập: CBETA, T55, no. 2145, p. 20, c24 – p. 21, a6. 2. [9] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 3: CBETA, T55, no. 2145, p. 21, a22-b1.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

30 quyển, chia làm năm phần: (1) Luật Tỳ-kheo; (2) Luật Ni; (3) Thọ giới..., gồm 9 pháp; (4) Pháp Diệt tránh và pháp Yết-ma; (5) Phá tăng..., gồm tám pháp; lại có phần Ngũ bách kết tập, Thất bách kết tập. Hai chữ hòa-ê ( ) trong đề mục Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần luật có ý nghĩa không rõ; trong phần mục lục về kinh đời xưa cũng không có hai chữ này. Di-sa-tắc bộ, dịch âm là Di-hỉ-xả-sa-kha hay Di-hỉ-xả-bà-ấp. Ở đây từ Bà-ấp ( ) có thể là Sa-kha (Sakaḥ) hay Bà-tha (Vāda) bị viết nhầm, nhưng âm đọc giống với hòa-ê. Cho nên có thể nói, nguyên ngữ Phạn (Mahīśāsaka) của Hóa Địa bộ được phiên âm là Di-sa-tắc hòa-ê được người xưa biết như vậy. Lẽ ra tên tác phẩm này phải là Di-sa-tắc Hòa-ê Bộ Ngũ phần luật, nhưng nó đã bị viết nhầm thành Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần

luật, [tr. 72] cho nên hai chữ hòa-ê không thể giải thích được. Thập tụng luật, Tứ phần luật, Tăng-kỳ luật và Ngũ phần luật vừa đề cập là bốn bộ luật được lưu truyền xưa nay tại Trung Quốc. 6) Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da: Bộ này là Quảng luật của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūla-sarvāstivāda). Bộ này hiện còn ba bản: Hán dịch, Tạng dịch và Phạn văn, nhưng đều có những bộ phận bị thiếu (khiếm khuyết). (1). Bản Hán dịch: Nghĩa Tịnh đời Đường khi du học Ấn Độ, đặc biệt chú trọng tìm kiếm Luật tạng. Sau khi về nước, từ năm đầu, niên hiệu Chứng Thánh nhà Chu (năm 695 Tây lịch) đến năm thứ hai niên hiệu Cảnh Vân nhà Đường (năm 711), ông đem phần lớn các bộ luật thuộc Quảng luật của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ phiên dịch. Vấn đề này trong Khai Nguyên Thích Giáo Lục đề cập chỉ có bốn bộ, đồng thời ghi rằng: “Lại dịch phần Bạt-tốt-đỗ (tức là loại Kiền-độ Bạt-cừ trong các bộ luật), thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, ước chừng 70, 80 quyển.

Nhưng ông chỉ dịch mà chưa kịp chỉnh lý, rồi viên tịch, nên các bản văn ấy phải đem cất.”1 Về sau, Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục2 lại sưu tập những đoạn văn bị rơi rớt của ông, được 7 bộ, 50 quyển (trong đó thiếu 3 quyển), nhưng khi đối chiếu với phần Bạt-tốt-đỗ của Thuyết nhất thiết hữu bộ thì còn có những bộ phận bị mất, nay xin liệt kê tất cả như sau: 1. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Bí-sô) Tỳ-nại-da (phần 1 trong Luật phân biệt), 50 quyển; 2. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da (phần 2 trong Luật phân biệt), 20 quyển; 3. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược Sự (phần 6 của Luật sự), 18 quyển; [tr. 73] 4. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Phá Tăng Sự (phần 17 của Luật sự), 20 quyển; 5. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da xuất gia Sự (phần 1 của Luật sự), 4 quyển; 6. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da An Cư Sự (phần 4 của Luật sự), 1 quyển; 7. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tùy Ý Sự (phần 3 của Luật sự), 1 quyển; 8. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Bì Cách Sự (phần 5 của Luật sự), 2 quyển; 9. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Yết-sỉ-na Sự (phần 8 của Luật sự), 1 quyển;

1. Khai Nguyên Thích Giáo Lục, quyển 9: CBETA, T55, no. 2154, p. 569, a23-25. 2. [10] Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục, quyển 13: CBETA, T55, no. 2157, p. 868, c20 – p. 869, a4.

10. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự, 40 quyển; 11. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na Mục-đắc-ca, 10 quyển. (2). Bản Tây Tạng dịch, thuộc Quảng luật: 17 sự (việc) hoàn toàn không thiếu sót; khi đối chiếu bản này với bản Hán, thì thiếu Ni- đà-na Mục-đắc-ca (đây là bộ phận cuối thuộc Tỳ-ni tụng trong Thập tụng luật). Thứ tự tổ chức của Tỳ-nại-da tạng thuộc bản dịch Tây Tạng, không giống với các bộ luật khác, ở đây xin nêu ra thứ tự, và chỉ rõ phần thiếu sót của bản Hán dịch như sau:1 1. Tỳ-nại- da sự gồm: (1) xuất gia sự; (2) Bố-tát sự (Hán dịch thiếu); (3) Tùy ý sự; (4) An cư sự; [tr. 74] (5) Bì cách sự; (6) Dược sự; (7) Y sự (thiếu); (8) Yết-sỉ-na sự; (9) Câu-thiểm-tỳ sự (thiếu); (10) Yết-ma sự (thiếu); (11) Hoàng xích Bí-sô sự (thiếu); (12) Bổ-đặc-già-la sự

(thiếu); (13) Biệt trụ sự (thiếu); (14) Già Bố-tát sự (thiếu); (15) Ngọa cụ sự (thiếu); (16) Tránh sự (thiếu); (17) Phá Tăng sự. 2. Tỳ- nại-da phân biệt gồm: (1) (Bí-sô) Tỳ-nại-da phân biệt; (2) Bí-sô-ni Tỳ-nại-da phân biệt; [tr. 75] (3) Tỳ-nại-da Tạp sự; (4) Phần đầu của Tỳ-nại-da (thiếu). (3). Bản Phạn văn thuộc Quảng luật: Những đoạn Phạn văn mang tính rời rạc thuộc Quảng luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, được phát hiện liên tục tại Gilgit, Bāmiyān (xưa gọi là Phạn-diễn- na), nhưng số lượng được phát hiện ở Gilgit nhiều hơn. Khoảng năm 1938, N. Dutt đem những bộ phận đã phát hiện tại Gilgit soạn thành bản thảo 3 quyển, rồi cho ấn hành bộ phận liên quan đến 17 sự (việc) của Tỳ-nại-da. Trong đó bộ phận hoàn chỉnh gồm có 8 việc: Y sự, Yết-sỉ-na sự, Câu-thiểm-di sự, Yết-ma sự, Quảng, Xích Bí-sô sự, Bổ-đặc-già-la sự, Biệt trụ sự, Già Bố-tát sự. Bộ phận thiếu ở phần đầu, giữa hoặc cuối, gồm sáu sự (việc) khác như: xuất gia Sự, Bố-tát sự, Tùy ý sự, An cư sự, Bì cách sự và Dược sự.

1. [11] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 69-71, và tr. 621-624.

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

Còn Ngọa cụ sự và Phá Tăng sự chưa được xuất bản. Diệt tránh sự thì thất thoát.1 Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da và Thập tụng luật đều là Quảng luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng hình thức tổ chức và nội dung có sự sai khác. Thập tụng luật được phiên dịch vào đầu thế kỷ thứ V, còn Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ- nại-da dịch vào đầu thế kỷ thứ VIII, bản dịch Tây Tạng thì vào giữa thế kỷ thứ IX. Cho nên gọi Thập tụng luật là luật Hữu bộ, còn Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da là luật mới của Hữu bộ2, cũng chẳng có gì trở ngại (nhưng phân biệt giữa mới và cũ rất dễ dẫn đến nhầm lẫn). Vấn đề này được Long Thọ đề cập trong Đại Trí Độ Luận như sau: “Tỳ-ni... có hai phần: 1. Tỳ-ni của nước Ma-thâu-la, gồm A-ba-đà- na, Bổn sanh, tất cả 80 bộ; 2. Tỳ-ni của nước Kế-tân, [tr. 76] bỏ Bổn sanh, A-ba-đà-na, chỉ giữ những phần cốt yếu gồm 10 bộ.”3 Ở đây, hai loại Tỳ-ni mà Long Thọ đề cập có phải là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da và Thập tụng luật hay không? Theo Đại trí độ luận quyển 2 cho biết: “Nghĩa của 250 giới tạo thành ba bộ, bảy pháp, 8 pháp, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-ni tăng nhất, Ưu-ba-li vấn, Tạp bộ, Thiện bộ, như vậy gồm tất cả 80 bộ, làm thành Tỳ-ni tạng.”4 Bát thập bộ luật được Long Thọ đề cập có thứ tự phù hợp với Thập tụng luật, nhưng lại không phù hợp với Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da (gọi tắt là Căn hữu luật). Thế thì phải chăng Căn hữu luật là Bát Thập Bộ Luật? Bản Hán dịch Căn hữu luật hiện còn không đầy đủ, bản dịch Tây Tạng cũng không đầy đủ. Nhưng hình thức kết cấu Căn hữu luật do Tây Tạng truyền lại

1. [12] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 95-97. 2. [13] Lữ Trừng, Chư Gia Giới Bổn Thông Luận (Nội Học tập 3, tr. 51-53). 3. Đại trí độ luận, quyển 100: CBETA, T25, no. 1509, p. 756, c1-5. 4. Đại trí độ luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 69, c13-15.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

thuộc thời kỳ cuối; điều này có thể thấy rất rõ trong luận thư của Căn hữu luật Hán dịch, hình thức kết cấu của Căn hữu luật rất gần với Thập tụng luật.1 Căn hữu luật

chính là Bát Thập Bộ Luật, Căn hữu luật và Thập tụng luật cùng một nguyên bản, chỉ do vì lưu truyền khác nhau mà có sự thay đổi. Đầu tiên, Thập tụng luật từ Madhurā truyền vào Kế-tân, tức vùng Kiền-đà-la (Gandhāra), Ô-trượng-na (Udyāna), được các cựu luận sư A-tỳ-đạt-ma truyền thừa. Như Thập tụng luật đề cập đến phần kết tập Luận tạng là: "Nếu người có năm điều lo sợ, năm tội, năm oán, năm diệt...", điều này phù hợp với Phẩm Học xứ trong A-tỳ-đạt-ma Pháp Uẩn Túc Luận.2 Sau đó, Căn hữu luật lại từ Ma-thâu-la truyền tới phương Bắc, được các sư A-tỳ-đạt-ma (Tỳ-bà-sa sư) tại Ca-thấp-di-la (Kaśmīra) sử dụng. Chẳng hạn Đại Tỳ-bà-sa luận giải thích từ thí dụ là: "Như Đại Niết-bàn là do người trì luật nói."3 Thí dụ Đại Niết-bàn phát xuất từ Căn hữu luật Tạp Sự.4 Lại như Thuận chánh lý luận [tr. 77] cho rằng Luận tạng được kết tập là Ma-đát-lý-ca;5 điều này cũng phù hợp với Căn hữu luật Tạp Sự.6 Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu hành tại phương Bắc, nguồn gốc xa xôi, lưu hành lâu dài, khu vực lưu truyền rất rộng, vì nhằm để thích ứng thời gian, khu vực, từ đó có sự sai khác. Hai bộ Quảng luật này không hoàn toàn sai khác về mặt giảng giải rộng hay tóm lược, thật ra chúng xuất phát từ một nguyên bản, chỉ vì lưu hành khác nơi mà thôi.

2.2. Giới kinh Giới kinh (Prātimok a-sūtra) là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh mà Tăng đoàn dùng để tụng vào mỗi nửa tháng. Hán dịch thường gọi là Giới bổn hay Giới tâm. Giới kinh có loại được dịch trực tiếp từ

1. Điểm này sẽ được trình bày rõ trong chương 6 của tác phẩm này. 2. [14] Thập tụng luật, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 449, a21-27; A-tỳ-đạt-ma Pháp Uẩn Túc Luận, quyển 1: CBETA, T26, no. 1537, p. 453, c7-17. 3. [15] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a17-18. 4. [16] Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 35-39: CBETA, T24, no. 1451, p. 382, b29 – p. 402, c4. 5. [17] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b9-17. 6. [18] Căn hữu luật Tạp Sự: CBETA, T24, no. 1451, p. 408, b2-11.

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

bản Phạn, cũng có loại được chép ra từ Quảng luật. Giới kinh dành cho hai bộ Tăng khác nhau, có: Tỳ-kheo Giới Bổn và Tỳ-kheo-ni Giới Bổn. Ngoại trừ những bản dịch cổ đã bị thất lạc, những Giới bổn hiện còn không ít, xin lược thuật như sau: 1. Tỳ-kheo Giới Bổn Được xem là bản để nghiên cứu so sánh với Giới kinh, mặc dù Tỳ-kheo Giới Bổn có: Thập tụng luật, Ưu-ba-li Vấn Kinh Phật, Tỳ- nại-da, Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa... nhưng những Giới kinh hiện còn mà Tăng đoàn tụng vào mỗi nửa tháng, gồm có 6 loại, 13 bộ. (1). Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa (Bikkhū-pātimokkha) của Đồng Diệp bộ (Tāmra-śā īyaḥ): Giới bổn thuộc Pāli ngữ, [tr. 79] gồm có 227 học xứ (bản Hán dịch xưa gọi là giới). Các nước Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan đều có bản dịch này, dành cho Tăng đoàn các nước này sử dụng. Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa dịch sang tiếng Nhật, xem trong tập 5 thuộc Nam truyền Đại tạng kinh. (2). Ma-ha Tăng-kỳ Đại Tỳ-kheo Giới Bổn của Đại chúng bộ (Mahāsā ghika), được Tam tạng Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra) người Thiên Trúc dịch vào đời Đông Tấn, gồm 218 giới. (3). Di-sa-tắc Ngũ phần giới bổn của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), được Phật-đà-thập (Buddhajīva) v.v... dịch, gồm 251 giới. (4). Tứ phần giới bổn của Pháp Tạng bộ (Dharmagupta): Hán dịch hiện có hai bản: (1) Tứ

Phần (Tỳ-kheo Luật) Giới Bổn, ghi là: Hậu Tần tam tạng Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) dịch, và Sa môn Hoài Tố ở chùa Thái Nguyên phía Tây thuộc đời Đường sưu tập và viết Lời tựa; nội dung phù hợp với Quảng luật, thật ra bản này do Hoài Tố sao chép ra từ Quảng luật. (2) Tứ Phần Tăng Giới Bổn, đầu đề ghi: Đời Hậu Tần, tam tạng Phật-đà-da-xá người Kế-tân dịch. Văn dịch bản này với Tứ Phần Quảng Luật có sự khác nhau rất lớn. Theo Xuất Tam tạng ký tập, Phật-đà-da-xá từng dịch Tỳ-kheo Giới

Bổn của Tứ phần luật.1 Cho nên, bản này phải được Phật-dà-da-xá dịch trước bộ Quảng luật. Hai bộ này đều có 250 giới. (5). Giới bổn của Thuyết nhất thiết hữu bộ: trên đây đã đề cập Quảng luật của Nhất thiết hữu bộ có hai bộ: Thập tụng luật và Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da. Quảng luật có những bộ riêng, Giới bổn cũng vì thích ứng với thời gian và khu vực mà có sai khác ít nhiều, hiện có bảy bản: (1) Thập tụng (Ba-la-đề- mộc-xoa) Giới Bổn, Hán dịch, đầu đề ghi: Vào đời Diêu Tần, tam tạng Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) dịch. Văn phong rất giống với bản dịch của Cưu-ma-la-thập, nhưng phần Chúng học pháp có 113 giới, cộng tất cả gồm 263 giới, rất khác với Thập tụng luật La- thập dịch. [tr. 80] Thập tụng luật từng được bốn vị đại sư phiên dịch chỉnh sửa mà hoàn thành. Bản khẩu tụng của Phất-nhã-đa-la (Pu yatāra) với bản Phạn của Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci) có thể khác nhau. Đây cũng có thể là bản khẩu tụng mà La-thập đã dịch ra đầu tiên, nhưng Thập tụng luật hiện còn phải dựa vào bản tiếng Phạn để xác quyết. Bản giới bổn này, Chúng học pháp gồm 113 giới, tuy khác với Thập tụng luật, nhưng hoàn toàn phù hợp với Tỳ-nại-da của hệ thống Thuyết nhất thiết hữu bộ. (2) Bản Hán dịch mới tìm được tại Đôn Hoàng được Thỉ Xuy Khánh Huy sưu tập trong Minh sa dư vận,2 phần đầu quyển bị thiếu, đề mục và tên dịch giả đều không rõ. Văn phong quá xưa, có thể suy đoán đây là bản cổ mà Đạo An đã tìm thấy lúc ấy, nó thuộc hệ Thập tụng luật.3 (3) Bản Phạn văn (Prātimok asūtra) được phát hiện tại Quy-tư (Kucina), phần đầu, giữa và cuối đều bị thiếu. Khi đem so sánh với Thập tụng luật thấy có sự thống nhất, nhưng thứ tự có sự sai khác.4 Chúng học pháp của hai bộ nêu trên (bản Phạn và Bản hán dịch ở Đôn Hoàng) đều có 107 giới, tổng cộng 257 giới, điểm này lại giống với Thập tụng luật. (4) Bản có phần đầu

1. [1] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 11, b1-7. 2. [2] Thỉ Xuy Khánh Huy, Minh sa dư vận, tr. 39-41. 3. [3] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu tr. 165-166. 4. [4] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 75-76.

đề ghi: Ngũ phần giới bổn, “vào đời Tống, Tam tạng Phật-đà-thập là người nước Kế-tân dịch.” Theo phần phụ chú cuối của Di-sa-tắc Ngũ phần giới bổn1 cho biết đây là Thập Tụng Tỳ-kheo Giới Bổn, nhưng viết nhầm thành Ngũ phần giới bổn. Như vậy thật tế đây là Giới bổn của Thập tụng, nhưng đầu đề viết nhầm là Ngũ phần, trong đó Chúng học pháp gồm 108 giới. (5) Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh, được Nghĩa Tịnh đời Đường phiên dịch. Trong đó, Chúng học pháp 99 điều, tổng cộng gồm 249 giới. (6) Bản dịch Tây Tạng (So-sor-thar-paḥi Mdo) – Ba-la-đề-mộc-xoa kinh. (7) Phạn văn

Mūlasarvāstivāda Prātimokṣasūtra, tức là dịch bản có tên Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, phát hiện tại Nepal.2 Hai bộ Tạng dịch và bản Phạn, ngoại trừ Pháp chúng hoc có 108, thứ tự và nội dung của cả hai đều giống với Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh, đều thuộc hệ thống luật của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ . (6). Giải thoát giới kinh của Ẩm Quang bộ (Kāśyapīya), được Cù-đàm-bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci) phiên dịch, [tr. 81] gồm 246 giới. Giải thoát giới kinh, không phải là tên khác của luật Ẩm Quang bộ, thật ra đây là cách gọi tắt của Biệt Giải thoát giới kinh. 2) Tỳ-kheo-ni giới bổn Hiện còn năm loại, gồm tám bộ. (1). Tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa (Bhikkhunī-pātimokkha), từ trong Quảng luật của Đồng Diệp bộ soạn ra. Có bản dịch tiếng Nhật Bản, xem tập năm trong Nam truyền Đại tạng kinh. (2). Ma-ha Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni Giới Bổn, ghi là: Pháp Hiển và Giác Hiền cùng dịch. Phần Chúng học pháp trong Tỳ-kheo Giới Bổn thuộc Đại chúng bộ gồm 66 giới, nhưng Giới bổn của Ni có đến 77 giới. Trong Đại chánh tạng, bên dưới giới điều Bất tượng tỷ

1. [5] Phụ lục Di-sa-tắc Ngũ phần giới bổn: CBETA, T22, no. 1422a, p. 200, b7-12. 2. [6] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 95-98.

trước nội ghi chú: “Chín giới trên, trong bản đơn hành và trong giới của Đại tăng đều không có;” và dưới giới điều Bất Bà-tẩu thiên phi y ưng đương học chú rằng: “Bốn giới trên, trong bản đơn hành và trong Giới bổn của đại Tăng đều không có.”1 Qua đó cho thấy 13 giới này xưa nay vốn không có, mà do người đời sau thêm vào trong khi lưu truyền. Sau cùng, trong Giới bổn của Tỳ-kheo có ba giới: Không đại tiểu tiện trên cỏ tươi, Không đại tiểu tiện trong nước, Không đứng đại tiểu tiện, nhưng Giới bổn của Ni chỉ có: Không được đứng đại tiểu tiện, ngoại trừ bệnh, cần phải học. Điều này cũng được thấy trong Tăng-kỳ luật đề cập: “Về Chúng học pháp của Ni, giải thích rộng như trong Tỳ-kheo, chỉ trừ nhóm 6 Tỳ-kheo-ni đại tiểu tiện trên cỏ tươi và trong nước, các giới còn lại giống nhau.”2 Trong giới của Ni chỉ có một giới điều này, vì hai giới đại tiểu tiện trên cỏ tươi và trong nước, đã được kết thành Ba-dật-đề,3 do đó không cần lập lại ở đây nữa. Như vậy, đối với Chúng học pháp thuộc Tăng-kỳ luật, giới của Tỳ-kheo là 66, giới của Tỳ-kheo-ni phải là 64. (3). Tứ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bổn của Pháp Tạng bộ, được Luật sư Hoài Tố đời Đường từ trong Quảng luật soạn riêng để hành trì. (4). Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bổn [tr. 82] của Hóa Địa bộ, vào đời Lương Sa-môn Minh Huy ở chùa Kiến Sơ biên tập. (5). Giới bổn Tỳ-kheo-ni thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, hiện còn bốn bản: (1) Thập Tụng Tỳ-kheo-ni Giới Bổn, vào đời Tống Sa-môn Thích Pháp Dĩnh ở chùa Trường Can biên tập bộ này. Ở đây, Pháp Dĩnh bị viết nhầm thành Pháp Hiển; (2) Tỳ-kheo-ni Giới Bổn bản chép tay tại Đôn Hoàng, theo suy đoán thì giống với Giới bổn Tỳ-

1. [7] Ma-ha Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni Giới Bổn: CBETA, T22, no. 1427, p. 563, b28. 2. Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, c5-7. 3. [8] Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 543, a15-b2.

kheo-ni thuộc Thập Tụng.1 Hai bộ vừa đề cập thuộc hệ thống Thập tụng luật; (3) Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Giới Kinh, do Nghĩa Tịnh đời Đường phiên dịch; (4) Tây Tạng dịch Dge-slo - mahi-so-sor-than-paḥi Mdo (Tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa Kinh). Hai bộ vừa đề cập giống nhau, đều thuộc hệ Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Luật.

2.3. Luận của luật. [tr. 83] Thánh điển thuộc thời kỳ đầu, đại khái có thể nói như thế này: Các luận thư thuộc về Pháp (kinh) có mấy thể loại: A-tỳ-đạt- ma luận, Thích kinh luận, Quán hành luận; trong quá trình hình thành lấy A-tỳ-đạt-ma luận làm chính, tách rời kinh pháp và thành lập tạng riêng gọi là Luận tạng. Đồng thời Tỳ-nại-da (luật), và A-tỳ Tỳ-nại-da, kết hợp tạo thành Tỳ-nại-da tạng, không có luận thư riêng. Tuy nhiên, sau khi các bộ Quảng luật hoàn thành, lại xuất hiện những tác phẩm có hình thức giải thích về luật, bộ phận này lưu hành ngoài Luật tạng. Luận thư của luật ngày xưa lưu truyền tại Trung Quốc có năm bộ. Trong đó, Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già được xem là một trong năm bộ luận của luật, như trong mục 2.1. ở trên đã đề cập. Thật ra đó là bản dịch khác của Ưu-ba-li vấn và Tỳ-ni tụng thuộc Thập tụng luật, cho nên ở đây không đề cập đến nữa. Tính chất luận của luật không thống nhất, hình thức cũng không thống nhất, bộ phái cũng không phải một. Ở đây, lược thuật những luận thư có thể giúp ích cho sự nghiên cứu kết tập kinh luật, như sau: 1. Samantapāsādikā (dịch nghĩa Nhất thiết Thiện kiến luật), được viết bằng tiếng Pāli, là bản chú thích Quảng luật của Đồng Diệp bộ (Tāmraśā īya), do Tam tạng Phật Âm (Buddhagho a) biên soạn, vào đầu thế kỷ V Tây lịch.

1. [9] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 490.

2. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, gồm 18 quyển, được Sa-môn ngoại quốc Tăng-già-bạt-đà-la (Sa ghabhadra) dịch tại Quảng Châu vào năm Vĩnh Minh thứ bảy (489) đời Tiêu Tề. Các bậc cổ đức Trung Quốc cho rằng bản này là luận của Tứ phần luật, như trong luận này đã đề cập: “Hai mươi giới nghỉ ngơi và cất đồ đạc trong tháp Phật, bản tiếng Phạn không có. Sở dĩ không có vì khi Đức Như Lai còn tại thế chưa có tháp của Phật... cho nên 20 điều giới trên đây không có trong bản Phạn, vì khi Như Lai còn tại thế, trong tháp không có Phật.”1 [tr. 84] Trong các bộ Giới bổn, duy chỉ Tứ phần luật có phần Chúng học pháp bàn đến các vấn đề liên quan đến tháp Phật, do vậy người xưa đã dựa vào đó mà luận đoán như vậy. Theo sự nghiên cứu của các học giả cận đại, thì bộ Giới bổn này là bản lược dịch Nhất thiết Thiện kiến luật (Samantapāsādikā) của Phật Âm, nhưng dịch giả từng chịu ảnh hưởng của Tứ phần luật.2 Hai bộ kể trên là luận thư chú thích Luật tạng, đều thuộc Đồng Diệp bộ. 3. Tỳ-nại-da, cũng gọi là Giới nhân duyên kinh, hiện có 10 quyển, được Sa-môn Trúc Phật Niệm người Lương Châu dịch vào đời Diêu Tần. Trong lời tựa của Tỳ-nại-da cho biết: Mùa xuân năm Quý Mùi (383) đời Tấn, Luật sư nước Kế-tân tên là Da-xá (Yasas) tụng (Tỳ-nại-da), Cưu-ma-la-phật-đề (Kumārabuddhi) chép thành bản Phạn, Trúc Phật Niệm phiên âm Hán văn, Đàm Cảnh chấp bút3. Vị Da-xá tụng Tỳ-nại-da, là người cùng đi với Cưu-ma-la- phật-đề theo sứ giả tiền trạm của nhà vua đến Trung Quốc, khác với vị Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) dịch

Tứ phần luật. Trong Tỳ- nại-da, trước hết nêu ra ba giới (ba học), kế đến giải thích riêng Ba-la-đề-mộc-xoa; trước nêu ra nhân duyên, kế đến kết giới, sau

1. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 16: CBETA, T24, no. 1462, p. 787, a27-b12. 2. [1] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 621. 3. [2] Xem lời tựa của Tỳ-nại-da: CBETA, T24, no. 1464, p. 851, a18-21.

cùng giải thích. Đây là căn cứ từ Kinh Phân biệt thuộc Quảng luật tóm lược chép ra, do vậy được xem là bản lược thích Giới kinh của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda). Thế nhưng một số nhân duyên được trình bày ở bản này lại không thấy đề cập trong Thập tụng luật và Căn hữu luật. 4. Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, gồm 9 quyển, mất tên người dịch, đưa vào bản lục đời Tần. Phần đầu quyển 9 thêm Tục Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa tự, do Sa-môn Trí Thủ chùa Đông Thiền tại Tây Kinh soạn vào đời Tùy1. Bộ luật Tỳ-bà-sa này, lúc đầu khuyết mất, sau đó nhờ Trí Thủ sưu tập, đến năm Đại Nghiệp thứ hai (606), mới từ phía Nam thành đô truyền đến một bản hoàn chỉnh. Trong bản luận phần đầu giải thích Phật-bà-khư-bà, kế tiếp giải thích các vấn đề: như thị ngã văn, Phật, Tỳ-da-ly, Ca-lan-đà tụ lạc, tự quy y Tam bảo, thọ ba pháp quy y (trong đây bàn rộng về giới pháp) [tr. 85] và cạo bỏ râu tóc, khoác y Cà-sa v.v.... Có thể thấy ngay trong quyển đầu đã giải thích nhân duyên chế giới dâm. Quyển 5 trình bày việc 11 trong 30 việc,2 thuộc tụng thứ hai của Thập tụng luật. Quyển 8 trình bày việc thứ bốn mươi mốt trong 90 việc thuộc tụng thứ ba,3 phần này giống với Thập tụng luật. Thứ tự của giới điều được trình bày đa số phù hợp với Thập tụng luật. Đó là giải thích giới văn của Thập tụng luật, chỉ rõ sự khác nhau giữa bảy cách thọ giới4 và mười loại Cụ túc giới của Thập tụng luật.5 5. Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, được tôn giả Thắng Hữu biên soạn, và vào năm đầu Cửu Thị (năm 700) được Nghĩa Tịnh dịch, gồm 14 quyển. Thắng Hữu (Viśe amitra) là một trong mười đại luận sư của Duy thức, là môn nhân của Hộ Pháp (Dharmapāla), sống khoảng đầu thế kỷ thứ VII. Ông viết Luật Nhiếp, là bản giải

1. [3] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 9: CBETA, T23, no. 1440, p. 558, c18. 2. [4] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 5: CBETA, T23, no. 1440, p. 533, a19. 3. [5] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 8: CBETA, T23, no. 1440, p. 552, b18. 4. [6] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 511, a26-29. 5. [7] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a6-14.

thích cho Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh. Bản Tây Tạng dịch là dul-ba badus-pa, với Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, là cùng xuất phát từ một bản gốc. 6. Kaṅkhāvitaraṇī, bản Pāli này được Phật Âm biên soạn, là bản giải thích tóm lược về Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo- ni thuộc Đồng Diệp bộ. 7. Kinh Ưu-ba-ly vấn Phật, một quyển, ghi là: vào khoảng năm Nguyên Gia đời Tống, Cầu-na-bạt-ma dịch. Lời dịch còn giữ lại những bộ phận cổ xưa, như kiếm mộ, quyên khí v.v.... Trong luận có trích dẫn: “Đàm-ma-la-xoa nói: Năm loại thực phẩm là gạo rang, cơm, cá, thịt, cơm lúa mạch.”1 Qua nghiên cứu, suy đoán đây là bản dịch những bộ phận trước sau của Thập

tụng luật bị thất lạc, đại khái điều này đáng tin.2 Bộ này tên gọi là kinh, nhưng kỳ thực là luận của luật. Phần đầu luận trình bày rõ về y chỉ và không y chỉ; kế đến, đối với mỗi giới điều phân biệt rõ các trường hợp phạm và không phạm, phạm nặng và phạm nhẹ. Trong luận trình bày: Ba-dật-đề có 90 giới, Chúng học có 72 giới, phần này giống với bản của Đồng Diệp bộ và Tăng-kỳ. Mặc dù thứ tự trước sau của Ba-dật-đề giống với Giải thoát giới kinh của Ẩm Quang bộ (Kāśyapīya) [tr. 86] (và Giới bổn của Thập tụng luật), nhưng không rõ thuộc bộ phái nào. Trong năm bộ nêu trên, 3 và 4 thuộc hệ thống Thập tụng luật; 5 thuộc Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ, ba bộ này đều là luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ. 6 là luận của Đồng Diệp bộ; còn 7 tuy không rõ thuộc bộ nào, nhưng có thể là tiêu biểu cho cách giải thích luật của thời xưa. năm bộ trên tuy bộ phái khác nhau, khác nhau về cách giảng giải chi tiết hay sơ lược, nhưng đều là những bản giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa Giới kinh.

1. [8] Kinh Ưu-ba-ly vấn Phật: CBETA, T24, no. 1466, p. 906, b19-20. 2. [9] Tứ phần luật, quyển 39 (ĐCT 22, tr. 845b).

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

8. Phật A-tỳ-đàm Kinh (xuất gia tướng phẩm đệ nhất), gồm hai quyển, được Chân Đế (Paramārtha) phiên dịch vào đời Trần. Phần đầu của luận trình bày các vấn đề: Phật, Duyên sinh pháp, Tứ đế, Tứ quả, rồi kết luận rằng: “Đó là giáo pháp Vô thượng chánh giác.” Kế đến ghi: “Giờ đây tuần tự bàn về nội dung của luật,”1 nội dung phần này tương đương với phép thọ Cụ túc. Bộ này không rõ thuộc bộ phái nào. Khi khảo sát những bản dịch của Tam tạng Chân Đế, như Luật nhị thập nhị minh liễu luận, Lập Thế A-tỳ- đàm Luận, biết được bản ông dịch đều là luận thư của Độc Tử bộ (Vātsīputrīya) và Chánh Lượng bộ (Sa mitīya). Nghiên cứu những bộ luận khác cũng do ông dịch, thấy các giáo nghĩa đều quy về hệ thống Độc Tử bộ. Bộ luật này có thể là phần xuất gia Sự thuộc Tỳ-nại-da của Độc Tử bộ. Vì thể tài của nó rất giống với Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da xuất gia Sự. Trong đó có một đoạn nói về vị ngoại đạo dòng Độc Tử (Vātsīputra) đến gặp Phật, nghe pháp, chứng quả A-la-hán,2 được Đức Phật tán thán, đoạn này chiếm 1 phần 7 dung lượng của bộ sách, mà những bộ luật khác không thấy. Điểm đặc biệt là tường thuật nhân duyên của trưởng lão Độc Tử, điều này biểu hiện sự kính ngưỡng tôn trọng Đức Phật của trưởng lão thuộc Độc Tử bộ (trong Dị bộ Tông luân luận thuật ký của Từ Ân cũng có lưu truyền thuyết này). Bản được Chân Đế dịch, trong những kinh lục cho là 9 quyển, phần đầu của kinh này nói: “Lấy công đức của chúng sinh trong 1000 a-tăng-kỳ thế giới, làm thành một lỗ chân lông của Phật; khi nào toàn thân của Đức Như Lai đầy ắp những lỗ chân lông công đức như thế, Ngài mới thành Phật...”3

1. [10] Phật A-tỳ-đàm kinh xuất gia tướng phẩm, quyển thượng: CBETA, T24, no. 1482, p. 960, a4. 2. [11] Phật A-tỳ-đàm kinh, quyển thượng: CBETA, T24, no. 1482, p. 963, a10 – p. 965, b4. 3. Phật A-tỳ-đàm kinh: CBETA, T24, no. 1482, p. 958, a6-8.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

[tr. 87] Trong đoạn văn trên, khó tránh khỏi có sự đột ngột, điều này chứng tỏ phần trên của đoạn văn đã bị mất. Vả lại, tiêu đề là xuất gia tướng phẩm đệ nhất, lẽ ra phải có các phẩm đệ nhị, đệ tam v.v.... Cho nên, bản dịch của Chân Đế vốn có 9 quyển, lẽ ra phần sau còn có phẩm Bố-tát v.v.... Nhưng vì bản văn bị mất phần sau nên chỉ còn 9 quyển. Bộ này là luận thư bàn về bộ phận Kiền độ. 9. Tỳ-ni mẫu kinh (hoặc gọi là luận), gồm 8 quyển, mất tên người dịch, nay đưa vào phần phụ lục đời Tần. Tỳ-ni mẫu chính là Ma- đát-lý-ca (Mātṛkā) của Tỳ-ni, cho nên đây là bộ luận thích về bản mẫu của tạng Tỳ-nại-da. Trong luận có trích dẫn quan điểm các bộ: Ca-diếp-duy (còn gọi là Ca-diếp-tùy – Kāśyapīya), Di-sa-tắc (Mahīśāsaka), Tát-bà-đa, Đàm-vô-đức (Dharmaguptaka); bộ luận này hiển nhiên không thuộc các bộ kể trên. Có người cho rằng bản này thuộc Đàm-vô-đức bộ, vì bộ này cho Luận tạng chia làm 5 phần, tương đồng với Tứ phần luật. Nhưng nói về Luật tạng, có Mẫu mà không có Điều-bộ,1 thì không phù hợp với tổ chức của Tứ phần luật. Lại có điểm bất đồng khác là trường hợp Ức Nhĩ (Śro a-ko ikar a) 12 năm mới thọ Cụ túc, còn Tứ phần luật thì ghi chỉ ba năm;2 năm người cùng chia tăng vật, mà Tứ phần luật cho rằng bốn người v.v...3 Tiến sĩ Kim Thương Viên Chiếu thấy trong quyển 4 của Tỳ-ni mẫu kinh có câu: Đây là sự kết tập pháp tạng của 500 Tỳ-kheo ở Tuyết sơn, nên suy đoán nó thuộc Tuyết Sơn bộ (Haimavata),4 cũng có thể đây là bộ luận của luật thuộc bộ phái này. 10. Luật nhị thập nhị minh liễu luận, 1 quyển, được Chân Đế phiên dịch vào đời Trần. Nguyên tác là tác phẩm của pháp sư Phật-đà-

1. [1 2] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a17-20. 2. [13] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 821, c28 – p. 822, a2; Tứ phần luật, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845, b15-17. 3. [14] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 822, c19 – p. 823, a3; Tứ phần luật, quyển 50: CBETA, T22, no. 1428, p. 943, b26-c16. 4. [1 5] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 263-264.

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

đa-la thuộc Chánh Lượng bộ, gồm 22 bài kệ và phần chú thích, là bản luận của luật thuộc Chánh Lượng bộ. 11. Xá-lợi-phất vấn kinh, được dịch vào đời Đông Tấn, mất tên người dịch. Trong kinh bàn về 18 bộ phái và năm bộ của Tăng đoàn sau khi Phật diệt độ, bàn về tình hình Phật pháp bị vua Phất- sa-mật-đa-la (Pu yamitra) hủy hoại, và sự phục hưng sau đó. Sự kiện trình bày trong luật rất đáng nghi ngờ, vì tất cả đều giải thích bằng hình thức vấn đáp. [tr. 88] Thật ra đây là một loại luận của luật. Luật mới thuộc Thượng tọa bộ, luật cũ thuộc Đại chúng bộ.1 Trong năm bộ luật thịnh hành, bộ Tăng-kỳ luật có chất liệu thuần túy, còn các bộ khác giống như được thêm thắt;2 từ đó có thể suy đoán đây là luật điển xuất hiện sau khi Quảng luật của Đại chúng bộ đã ổn định. Trong kinh đề cập đến Văn-thù Sư-lợi (Mañjuśrī),3 mà Văn-thù là Thánh giả được bộ phái Ma-ha Tăng-kỳ sùng tín. 12. Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh, 1 quyển, được Pháp Thiên (Dharmadeva) phiên dịch vào đời Tống. Trong đó có bàn vấn đề người nào đầy đủ năm pháp được rời y chỉ, phần này phù hợp với ý nghĩa đoạn đầu của Kinh Ưu-ba-ly vấn. Trong đây, Ba-dật-đề có 92 giới điều, giới pháp có 50 giới điều (cách gọi khác của Chúng học pháp); bộ này mặc dù được phiên dịch lưu truyền khá muộn,

nhưng số mục và giới điều lại mang tính rất cổ xưa.

3. Kinh bộ 3.1. Năm bộ Ni-kha-da được Đồng Diệp bộ lưu truyền Kinh tạng lưu truyền tại Tích-lan dùng ngôn ngữ Pāli ghi chép, đó là Kinh tạng của Đồng Diệp bộ. [tr. 90] Miến-điện, Thái-lan đều có bản chép tay; Nhật Bản cũng có bản dịch. Tất cả gồm năm bộ: 1. Dighanikāya (Trường bộ); 2. Majjhimanikāya (Trung bộ); 3.

1. [1 6] Xá-lợi-phất vấn kinh: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, b20-28. 2. [1 7] Xá-lợi-phất vấn kinh: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, c25-26. 3. [1 8] Xá-lợi-phất vấn kinh: CBETA, T24, no. 1465, p. 902, c24-26.

Samyuttanikāya (Tương ưng bộ); 4. Anguttaranikāya (Tăng chi bộ); 5. Khuddakanikāya (Tiểu bộ). Trường bộ chia làm ba phẩm, gồm 34 kinh. Trung bộ gồm ba thiên, gồm 152 kinh. Tương ưng bộ chia làm 5 phẩm, 56 tương ưng, gồm 7762 kinh. Tăng chi bộ chia làm 11 tập, gồm 9557 kinh. Bốn bộ Nikāya trên tương đương với bốn bộ A-hàm bản Hán dịch. Riêng Tiểu bộ sẽ bàn ở phần sau.

3.2. Bốn bộ A-hàm thuộc Hán dịch. Bốn bộ A-hàm không phải do một người truyền dịch; trong đó ba bộ Trường, Trung, Tăng nhất thuộc cổ dịch, nên câu văn có đôi chỗ tối nghĩa. Hơn nữa bốn bộ Thánh điển này không cùng thuộc một bộ phái, cho nên khi nghiên cứu không thuận tiện bằng bộ Pāli. Có lẽ do vậy, khi nghiên cứu so sánh thấy được cách sắp xếp thứ tự các kinh, kinh văn đủ thiếu, câu văn thêm bớt, qua đó biết được Thánh điển của những bộ phái khác nhau, sự khác nhau đó có giá trị tham khảo rất tốt cho việc nghiên cứu. Các học giả cận đại khi nghiên cứu lại xem thường bản Hán dịch, mà thiên trọng bản Pāli, chúng tôi thiết nghĩ thái độ này cần phải xem lại. 1. Tăng nhất A-hàm: [tr. 91] Gồm 51 quyển, 52 phẩm, được Tam tạng Cù-đàm-tăng-già-đề-bà (Samghadeva) là người Kế-tân dịch vào đời Đông Tấn, tương đương với Tăng chi bộ bản Pāli. Về dịch giả và bộ phái của Tăng nhất A-hàm, còn có những ý kiến bất đồng. Trong các kinh lục, như Xuất Tam tạng ký tập, Chúng Kinh Mục Lục của Pháp Kinh đời Tùy, Chúng Kinh Mục Lục của Nhân Thọ đời Tùy, Chúng Kinh Mục Lục của Tĩnh Thái đời Đường1, đều cho Tăng nhất A-hàm do Đàm-ma-nan-đề (Dharmanandi) dịch,

1. [1] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 10, b21-26; Chúng Kinh Mục Lục của Pháp Kinh đời Tùy, quyển 3: CBETA, T55, no. 2146, p. 127, c29 – p. 128, a1; Chúng Kinh Mục Lục của Nhân Thọ đời Tùy, quyển 1: CBETA, T55, no. 2147, p. 154, a5-6; Chúng Kinh Mục Lục của Tĩnh Thái đời Đường, quyển 1: CBETA, T55, no. 2148, p. 186, b14-16.

gồm 33 quyển, hoặc 50 quyển, 51 quyển. Còn Lịch Đại Tam Bảo Ký đời Tùy cho rằng Tăng nhất A-hàm được Tăng-già-đề-bà dịch lại, trong đó ghi: “Tăng nhất A-hàm 50 quyển (được dịch lại lần thứ hai vào tháng giêng năm đầu niên hiệu Long An, có khác đôi chút với bản của Nan-đề do Trúc Đạo Tổ chấp bút, hoặc là 42, hoặc 33 quyển, số quyển không thống nhất. Xem ký lục của Đạo Tổ và Bảo Xướng).”1 Đại Đường Nội Điển

Lục, Đại Châu San Định Chúng Kinh Mục Lục lại kế thừa quan điểm trong Lịch Đại Tam Bảo Ký nên cho rằng Tăng nhất A-hàm có hai bản dịch.2 Thế nhưng bản lưu hành lúc ấy vẫn là bản dịch của Đàm-ma-nan-đề.3 Cho đến khi Khai Nguyên Thích Giáo Lục, ở phần ghi chép ba tạng Thanh văn có dịch giả dịch phẩm, ghi rõ Tăng nhất A-hàm hiện còn là bản dịch của Tăng-già-đề-bà.4 Trong Xuất Tam tạng ký tập quyển 9, ở phần lời tựa Tăng nhất A-hàm của Đạo An có đoạn viết: “Nghĩa của bốn bộ A-hàm giống như phần đầu “Trung A-hàm”, đã nói rõ yếu chỉ, không cần viết tựa thêm nữa... Đàm-ma-nan-đề là người nước Đâu-khư-lặc... tụng 2 bộ A-hàm, ôn cái cũ để nhớ lại...; bắt đầu tụng mùa hạ năm Canh Thân, đến mùa xuân năm sau thì hoàn tất, gồm 41 quyển, chia làm 2 bộ thượng hạ: bộ thượng gồm 26 quyển, hoàn toàn đầy đủ; bộ hạ gồm 15 quyển, mất phần lục kệ... Cũng năm này... lại tụng hoàn toàn đầy đủ hai bộ A-hàm, gồm 100 quyển... hợp 2 bộ thượng hạ gồm 472 kinh.”5

1. Lịch Đại Tam Bảo Ký, quyển 7 (ĐCT 49, tr. 70c). 2. [2] Đại Đường Nội Điển Lục, quyển 3: CBETA, T55, no. 2149, p. 246, b23-25; Đại Châu San Định Chúng Kinh Mục Lục, quyển 8: CBETA, T55, no. 2153, p. 422, a16-b5. 3. [3] Đại Đường Nội Điển Lục, quyển 7: CBETA, T55, no. 2149, p. 296, c13-14); Đại Châu San Định Chúng Kinh Mục Lục, quyển 14: CBETA, T55, no. 2153, p. 468, b24- 25. 4. [4] Khai Nguyên Thích Giáo Lục, quyển 13: CBETA, T55, no. 2154, p. 610, c16-17. 5. Xuất Tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, b1-22.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Theo lời tựa của Đạo An, [tr. 92] khi Ngài viết tựa Tăng nhất A-hàm thì Trung A-hàm đã có lời tựa. Trung A-hàm gồm 59 quyển và Tăng Nhất A-hàm gồm 41 quyển, cộng thành 100 quyển. Đây là bộ do Đàm-ma-nan-đề tụng, Trúc Phật Niệm dịch, Đàm Tung chấp bút, vào khoảng giữa năm Giáp Thân và Ất Dậu (384-385)1. Sau đó, Đạo Từ tham dự dịch trường của Tăng-già-đề-bà, viết lời tựa cho Trung A-hàm, vấn đề này được trình bày trong Xuất Tam tạng ký tập như sau: “Ngày xưa Thích pháp sư tại Trường An tụng xuất Trung A-hàm, Tăng nhất, A-tỳ-đàm, Quảng thuyết, Tăng-già-la-xoa, A-tỳ-đàm tâm, Bà-tu-mật, Tam pháp độ, Nhị chúng tùng giải thoát duyên. Những kinh luật này gồm hơn trăm vạn lời, hoàn toàn trái với nguyên bản, sai tôn chỉ, danh không đúng với thật.” “Đạo nhân Thích Pháp Hòa người Ký Châu, Sa-môn Tăng-già-đề- hòa người Kế-tân, triệu tập môn đồ, chu du Lạc ấp trong vòng bốn năm năm, nghiên cứu kỹ kinh luật, dần dần thông hiểu tiếng Hán, nhờ đó mới biết trước kia đã sai lầm. Thế rồi, Hòa sinh hối hận, bèn theo Đề-hòa tụng lại A-tỳ-đàm và Quảng thuyết. Từ đó về sau, các kinh luật như Trung A-hàm, Tăng-già-la-xoa, Bà-tu-mật dần dần dịch lại chính xác; chỉ còn Tùng giải thoát duyên là chưa được dịch lại.” “Đến ngày mồng 1 tháng 11 năm Đinh Dậu, niên hiệu Long An nguyên niên, đời Tấn..., nhân dịp Tăng-già-đề-hòa vân du đến kinh sư, trú tại một tinh xá nằm giáp ranh giữa huyện Kiến Khang và quận Đơn Dương ở Dương Châu, mới tụng lại “Trung A-hàm” này. Rồi mời Sa-môn Tăng-già-la-xoa người Kế-tân giảng bản tiếng Hồ, mời Tăng-già-đề-hòa dịch sang tiếng Tấn (Hán), Sa-môn Đạo Từ người Dự Châu bút thọ, Lý Bảo, Đường Hóa người nước Ngô cùng

1. [5] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, b6-13.

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

viết thành văn. Đến ngày 25 tháng 6 năm sau là năm Mậu Tuất, bản thảo mới hoàn thành... chia làm 60 quyển."1 Qua tư liệu nguyên thủy lúc bấy giờ có thể thấy, bản Trung A-hàm mà Đàm-ma-nan-đề dịch được Tăng-già-đề-bà dịch lại tại Giang Nam, vào khoảng năm Đinh Dậu, Mậu Tuất (397-398). Nhưng Tăng nhất A-hàm thì không có chứng cứ xác minh là có dịch lại. Duy chỉ đề cập bấy giờ tại Lạc ấp, [tr. 93] các bộ kinh luật này dần dần được dịch chính xác, kinh ở đây chính là Tăng nhất A-hàm. Khi Tăng-già-đề-bà ở Lạc Dương, trong vòng 4, 5 năm, nghiên cứu tinh tường, dần dần am hiểu tiếng Hán; nói là dịch chính xác lúc ấy cũng chỉ là chỉnh sửa mà không phải là dịch lại.2 Thế nên, trong Lịch Đại Tam Bảo Ký ghi rằng: Tháng giêng năm đầu (năm 397) niên hiệu Long An, Tăng-già-đề-bà dịch lại Tăng nhất A-hàm, điều này thật là đáng hoài nghi. Vì theo sự ghi chép lúc ấy, Tăng-già-đề-bà chỉnh sửa Tăng nhất A-hàm tại Lạc Dương không phải tại Giang Nam. Xưa nay chỉ có một bộ Tăng nhất A-hàm này do Đàm-ma-nan-đề dịch, được Tăng-già-đề-bà chỉnh sửa lại. Các học giả cận đại cho rằng Tăng nhất A-hàm hiện còn là bản dịch của Tăng-già-đề-bà, còn bản dịch của Đàm-ma-nan-đề đã bị thất lạc, rồi lại suy luận: Bản tụng của Đàm-ma-nan-đề thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ từ Đâu-khư-lặc (Tukhāra) truyền đến; còn bản dịch của Tăng-già-đề-bà thuộc Đại chúng bộ3. Bản của Đàm-ma-nan-đề là bản gốc, bản của Tăng-già-đề-bà là bản chỉnh sửa lại, có thể cả hai lưu hành cùng lúc, chỉ khác là bản dịch đầu và bản chỉnh sửa lại, không phải là hai bản dịch thuộc hai bộ phái khác nhau. Bản được Tăng-già-đề-bà chỉnh sửa hiện còn gồm 472 kinh, mà lời tựa của Đạo An ghi rằng, bản của Đàm-ma-nan-đề cũng là 472 kinh. Đạo An nói: 15 quyển cuối mất phần lục kệ, hiện

1. Xuất Tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 63, c22 – p. 64, a18. 2. [6] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 13: CBETA, T55, no. 2145, p. 99, c4-14. 3. [7] Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 669-670.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

nay những bài kệ của bản này cũng sai sót, không đủ, cho nên nếu cả hai bản cùng lưu hành thì cũng chỉ khác nhau chút ít mà thôi. Ngoài ra, bộ Kinh Luật Dị Tướng được sưu tập vào đời Lương có trích dẫn 15 mục (tắc) trong Tăng nhất A-hàm, nhưng điều đó không đủ chứng minh đó là bản của Đàm-ma-nan-đề, lại càng khó chứng minh là bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Vì trước khi Đàm-ma-nan-đề tụng, bản dịch từng bộ phận thuộc Tăng nhất A-hàm đã xuất hiện tại Trung Quốc. Điều này như Xuất Tam tạng ký tập, quyển 2 ghi: "Tạp kinh 2 quyển, 44 thiên, Đạo An cho là phát xuất từ Tăng Nhất A-hàm."1 Lại còn câu một quyển gồm 160 phẩm kinh, theo sự ghi chép trước cho rằng: Tăng Nhất A-hàm gồm 160 chương2. Do vậy khi thấy những bản Tăng nhất A-hàm khác nhau hiện còn, không nên suy đoán là bản dịch của Đàm- ma-nan-đề [tr. 94] mà đó chỉ là bản chỉnh sửa của Tăng-già-đề-bà thuộc những bộ phái khác nhau. Trong tác phẩm Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận Thư Chi Phát Đạt, Fukuhara Ryogon (Phúc

Nguyên Lượng Nghiêm) giả định bản của Đàm-ma-nan-đề thuộc Hữu bộ, bản của Tăng-già-đề-bà thuộc Đại chúng bộ, rồi suy luận: Bản của Đàm-ma-nan-đề là Hữu bộ, nhưng dịch chưa hoàn tất; sau đó dùng bản của Đại chúng bộ bổ sung3. Ý kiến của Fukuhara Ryogon phát xuất từ Phân biệt công đức luận. Nhưng thật ra, Phân biệt công đức luận ghi như vầy: "Bộ kinh này vốn có 100 việc... Hiện nay đã mất 90 việc,... chỉ còn lưu truyền 11 việc mà thôi... Tuy nhiên, bản của các nhà Tát-bà-đa không có bài tựa và 11 việc sau; hơn nữa kinh đã lưu chuyển lâu ngày, nên càng bị mất mát nhiều hơn."4

1. [8] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 6, a13-14. 2. [9] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 5, c25-26. 3. [10] Fukuhara Ryogon, Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận Thư Chi Phát Đạt, tr. 89-90. 4. Phân biệt công đức luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1507, p. 34, a24-b3.

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

Fukuhara Ryogon đọc đoạn văn này hiểu nhầm rằng các bộ khác chỉ có 11 thiên, duy chỉ Hữu bộ có 90 thiên; thế rồi suy luận: Vì sao không dịch cho đầy đủ? Ông không biết rằng Tăng nhất A-hàm vốn có 100 việc, nhưng về sau bị thất thoát, đó là truyền thuyết chung của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Điểm khác nhau là, các bộ khác có 11 việc, còn Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ có mười việc. Phân biệt công đức luận ghi: Không có bài tựa và không có 11 việc sau, đây là bản của các nhà Tát-bà-đa, vì ở đầu kinh không có bài tựa, cuối kinh không có 11 việc mà chỉ còn mười việc. Điều này giống như Thuận chánh lý luận trình bày: "Tương truyền Tăng Nhất A-cấp-ma, từ một pháp tăng dần đến 100 pháp... Hiện nay Tăng Nhất A-cấp-ma chỉ từ một pháp tăng dần đến 10 pháp."1 Đoạn vừa trích dẫn trình bày quá rõ, không hiểu vì sao lại dẫn đến hiểu lầm? Vả lại, trong bài tựa của kinh, Đạo An nói: "15 quyển cuối mất phần lục kệ," lục kệ đề cập trên chỉ cho tên 10 kinh chép thành một kệ,2 tuyệt đối không thể hiểu lầm là tựa của kinh; rồi từ đó luận đoán bản của Đàm-ma-nan-đề ở đầu kinh không có lời tựa, nó thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ. Tóm lại, bản của Đàm- ma-nan-đề gồm 472 kinh, đầu kinh có lời tựa, nói rõ 11 việc, chắc chắn không phải bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Bản của Tăng- già-đề-bà chỉ chỉnh sửa bổ sung thêm mà thôi. Thế thì Tăng nhất A-hàm hiện còn, xưa nay đều được xem là bản của Đại chúng bộ, [tr. 95] quan điểm này rất chính xác và đáng tin cậy. 2. Trung A-hàm: Được Cù-đàm-Tăng-già-đề-bà dịch đời Đông Tấn, gồm 60 quyển, chia làm 5 tụng, 18 phẩm, gồm 222 kinh, tương đương với Trung Bộ bản Pāli. Như trên đã nói, Trung A-hàm đầu tiên được Đàm-ma-nan-đề tụng, Trúc Phật Niệm phiên dịch. Về sau, Tăng-già-la-sát (Sa gharak a) giảng tại Dương Châu, Tăng-

1. A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 46: CBETA, T29, no. 1562, p. 604, b29-c4. 2. [11] Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b2-5.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

già-đề-bà phiên dịch. Như vậy kinh này trước sau có hai lần phiên dịch, như bài tựa Trung A-hàm của Đạo Từ trong Xuất Tam tạng ký tập trình bày: "Vị ấy (chỉ Tăng-già-đề-bà) dựa theo người trước (chỉ Đàm-ma-nan- đề) mà truyền dịch, khác nhau rất nhiều. Trong 222 kinh này, nếu tùy tiện thuận theo, thì sợ trái Thánh ý, nếu theo

nội dung mà đặt tên, thì sẽ khác nhiều với bản cũ, trái nghịch với những gì đã biết, mọi người sẽ không hài lòng. Do đó người ấy không dám tự ý, đành phải sửa lại theo tên cũ vậy.”1 Sự khác nhau giữa hai bản, rõ ràng về phương diện danh nghĩa, vốn không phải là tính trật tự của sự kết cấu và kinh văn có hay không. Hán dịch Trung A-hàm là tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, đây là điều mà các học giả cận đại đều đồng ý.2 Như Kinh Úc-già Trưởng Giả (trong quyển 39, Trung A-hàm) ghi: Hướng vị Tu-đà-hoàn ứng cúng thọ thí, chính là xác chứng sự chứng đắc cửu trụ trong trụ thứ 8 theo Đại chúng bộ v.v.... Căn cứ vào điểm này cho rằng Hán dịch Trung A-hàm thuộc Đại chúng bộ, hoặc cho rằng dựa vào bản của Đại chúng bộ để chỉnh sửa lại.3 Không biết rằng Kinh Úc-già Trưởng Giả, Đại Tỳ-bà-sa luận, Thuận chánh lý luận đều có trích dẫn và giải thích rộng thêm. Đó là Khế kinh mà các bộ đều truyền tụng, chỉ có cách giải thích của Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đại chúng bộ là khác nhau, lẽ nào dựa vào điều đó mà suy luận Trung A-hàm có quan hệ với Đại chúng bộ. 3. Trường A-hàm: 22 quyển, chia làm 4 phần, gồm 30 kinh, tương đương với Trường bộ. Theo bài tựa Trường A-hàm của Tăng Triệu,4 [tr. 96] bộ này được Sa-môn Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) người Kế-tân tụng vào năm Hoằng Thủy thứ 15 đời Diêu Tần (năm 413), Trúc Phật Niệm dịch sang Hán, Đạo Hàm chấp bút. Phật-đà-da-xá

1. Xuất Tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, a20-24. 2. [12] Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu, tr. 643-644. 3. [13] Fukuhara Ryogon, Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận Thư Chi Phát Đạt, tr. 91-92. 4. [14] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 63, c13-17.

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

là luật sư của Pháp Tạng bộ, cũng là vị tụng Tứ phần luật. Về nội dung Trường A-hàm, như Tứ phần luật trình bày như sau: “Đại Ca-diếp bèn hỏi A-nan: Kinh Phạm động Phật nói tại đâu? Kinh Tăng nhất nói tại đâu? Kinh Tăng thập nói tại đâu? Kinh Thế giới thành bại nói tại đâu? Kinh Tăng kỳ-đà nói tại đâu? Kinh Đại nhân duyên nói tại đâu? Kinh Thiên Đế Thích vấn nói tại đâu? A-nan đều đáp: Như “Trường A-hàm” đã nói.”1 Tuy thứ tự trên không phù hợp với Trường A-hàm Hán dịch, nhưng nội dung của bảy kinh này đều thấy trong Trường A-hàm. Đặc biệt, Kinh Thế giới thành bại chính là Kinh Thế ký. Kinh này trong Trường bộ, Pāli không có, còn các bộ phái khác chưa từng đề cập đến. Luật của Pháp Tạng bộ có nói đến bộ kinh này; người dịch kinh lại là luật sư của Pháp Tạng bộ, cho nên rất có thể Trường A-hàm Hán dịch là tụng bản của Pháp Tạng bộ. Thậm chí trong kinh ghi: “Hai Đức Phật không xuất hiện cùng lúc”, đó cũng là quan điểm chung của các bộ phái, nhưng các bộ phái giải thích khác nhau, điều này không đủ để chứng minh đó là quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ. 4. Tạp A-hàm: 50 quyển, do Cầu-na-bạt-đà-la (Gu abhadra) dịch tại chùa Kỳ Hoàn, vào khoảng niên hiệu Nguyên Gia đời Tống (khoảng năm 440), tương đương với Tương ưng bộ bản Pāli. Bộ kinh này từ khi phiên dịch trở về sau, thứ tự cực kỳ rối rắm, và có nhiều đoạn văn bị thất lạc. Trong đó hai quyển 23 và 25, nguyên bản đã mất, đã sử dụng một bản dịch khác là Kinh Vô ưu vương của Cầu-na-bạt-đà-la, chép vào cho đủ số.2 Do đó bản Tạp A-hàm hiện còn thực sự chỉ có 48 quyển. Theo mục lục của Đại tạng kinh, bộ này thật

ra gồm 1.360 kinh.

1. Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b15-19. 2. [15] Lữ Trừng, Tạp A-hàm san định ký, Nội Học, tập 1, tr. 227.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

[tr. 97] Lịch Đại Tam Bảo Ký cho rằng, bản chữ Phạn của kinh này được Pháp Hiển mang về từ nước Sư Tử.1 Từ đó mới suy đoán đó là tụng bản của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka).2 Theo Lịch Đại Tam Bảo Ký, trong các kinh lục, bản Phạn này rất rườm rà khó đọc. Do vậy nếu cho bản này được Pháp Hiển đem về, cũng không đủ chứng minh đó là tụng bản của Hóa Địa bộ. Tạp A-hàm, Hán dịch được đa số người cho là tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Sau đây xin dẫn chứng văn bản, để xác định đây quả thật là bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Như Thuận chánh lý luận ghi:

“Các kinh Tán học, Căn bản, Dị môn v.v..., Thuyết nhất thiết hữu bộ không tụng. Còn các kinh khác như Kinh Phủ chưởng dụ, các bộ phái khác cũng chưa từng tụng.” 3

“(Vấn đề Kinh tạng phá thuyết của Hữu bộ) không đưa vào kết tập, vì nó trái với tổng tụng. Còn việc cho rằng Kinh Thuận biệt xứ là bản tự tạo ra, thì được lập thành một phẩm riêng.”4

“Kinh tạng cho rằng các kinh như Kinh Thuận biệt xứ... đều không thuộc Thánh giáo, mà do những kẻ hiếu sự muốn đề cao tông phái mình nên tự tạo ra, rồi đưa vào trong A-cấp-ma (A-hàm).”5

Ở đây, Kinh Phủ chưởng dụ và Kinh Thuận biệt xứ là Khế kinh của các luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ đọc tụng, còn các bộ khác không tụng. Sau khi kiểm tra, chúng tôi thấy hai kinh này nằm trong Tạp A-hàm. Về Kinh Phủ chưởng dụ, như trong Thuận chánh lý luận đề cập:

1. [16] Lịch Đại Tam Bảo Ký, quyển 10 (ĐCT 49, tr. 91a). 2. [17] Fukuhara Ryogon, Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận Thư Chi Phát Đạt, tr. 95. 3. [18] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, a29-b2. 4. [19] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 352, c12-13. 5. [20] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 332, a26-28.

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

“Như trong Kinh Phủ chưởng dụ nói: Này các Bí-sô! Các hành như huyễn, như ánh lửa, dừng lại trong chốc lác, rồi tàn lụi nhanh chóng.”1 Trong Tạp A-hàm cũng đề cập: “Này các Tỳ-kheo! Ví như hai bàn tay vỗ vào nhau phát ra âm thanh...; các hành như huyễn, như ánh lửa, tan biến trong từng sát-na, không thật đến thật đi.”2 Hai bàn tay vỗ vào nhau là chỉ cho ví dụ vỗ bàn tay. Kinh này không có trong Tương ưng bộ bản Pāli. Còn Kinh Thuận biệt xứ, thì Thuận chánh lý luận có hai đoạn đề cập đến: [tr. 98] “Kinh Các biệt xứ nói rằng: Pháp là vật ở ngoài, không nhiếp vào 11 xứ, là vô kiến vô đối.”3 “Còn Kinh Thuận biệt xứ nói rằng: Các Bí-sô nên biết! Pháp là vật ở ngoài, không nhiếp vào 11 xứ.”4 Tạp A-hàm đã kết hợp nội dung 2 đoạn kinh này lại, như nói: “Phật bảo các

Tỳ-kheo: Pháp là vật ở bên ngoài, không nhiếp vào 11 nhập, không thấy, không đối ngại; đó gọi là pháp ngoại nhập xứ.”5 Kinh Phủ chưởng dụ và Kinh Thuận biệt xứ (Tương ưng bộ không có), là Khế kinh đặc biệt của luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ, đều tìm thấy trong Tạp A-hàm, Hán dịch. Mà Tạp A-hàm, Hán dịch lại là tụng bản của luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ, do vậy điều này không còn gì phải nghi ngờ nữa. Hán dịch còn có Biệt dịch Tạp A-hàm, hiện còn 16 quyển, chia làm hai tụng; trong mục lục của Đại chánh tạng, bộ này gồm tất cả 364 kinh. Phần ghi mất tên người dịch, nay phụ vào bản lục đời

1. A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 14: CBETA, T29, no. 1562, p. 411, c23-24. 2. Tạp A-hàm, quyển 11: CBETA, T02, no. 99, p. 72, c8-13. 3. [21] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 35: CBETA, T29, no. 1562, p. 540, b24- 25. 4. [22] A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 3: CBETA, T29, no. 1562, p. 344, b20-21. 5. Tạp A-hàm, quyển 13: CBETA, T02, no. 99, p. 91, c19 21.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Tần, đây là một bộ phận của Tạp A-hàm. Căn cứ vào văn phong để bàn, bộ này sớm hơn bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la, cho nên hai chữ “biệt dịch” là do người đời sau thêm vào, không phải có từ bản dịch đầu tiên. Vấn đề bộ phái của bộ kinh này, xưa nay cho là của Ẩm Quang bộ (Kāśyapīya), hoặc suy luận là của Hóa Địa bộ, Pháp Tạng bộ. Nếu dựa vào giáo nghĩa đặc biệt của kinh để suy luận, vì Hóa Địa, Pháp Tạng, Ẩm Quang đều thuộc Phân biệt thuyết hệ (Vibhajyavādin), nên tư tưởng rất giống nhau, thật sự khó mà quyết định bản này thuộc về một bộ phái nào. Nhưng căn cứ vào cách tổ chức trong kinh văn để bàn, bản này rất giống với bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Theo truyền thuyết của Đồng Diệp bộ, Ẩm Quang bộ từ Thuyết nhất thiết hữu bộ chia ra. Căn cứ vào vấn đề ba thời tồn tại hay không tồn tại, trong các phái thuộc Phân biệt thuyết hệ, chỉ quan điểm Ẩm Quang bộ gần giống với Thuyết nhất thiết hữu bộ. Cho nên nếu cho rằng bản Biệt dịch Tạp A-hàm này thuộc Hóa Địa hoặc Pháp Tạng thì không hợp lý, mà cho rằng thuộc Ẩm Quang bộ thì hợp lý hơn.

4. Tiểu bộ – Tạp tạng Tiểu bộ, ban đầu là một bộ phận của Kinh tạng, cho nên gọi chung là năm bộ hay năm A-hàm. Nhưng giới Phật giáo có xu thế lập Tiểu bộ riêng, gọi là Tạp tạng, vì tính chất Tạp tạng khác với A-hàm, nên lập riêng một bộ phận để thảo luận. Thánh điển do Đồng Diệp bộ (Tāmraśātīya) lưu truyền, Tiểu bộ có nội dung rất hoàn thiện. Còn những bộ phận thuộc Hán dịch không nhiều, cho rằng nên đưa vào sau Tiểu bộ. Nội dung của Tiểu bộ, theo bản lưu truyền tại Tích-lan, có tất cả gồm mười lăm bộ như sau: 1. Khuddakapāṭha, dịch là Tiểu tụng; 2. Dhammapada, dịch là Pháp cú. Hán dịch hiện còn bốn bộ: (1). Pháp cú kinh, gồm 2 quyển, được Sa-môn Duy-kỳ-nan là người Thiên Trúc dịch vào đời Ngô; (2). Pháp cú Thí dụ kinh, 4 quyển, được Pháp Cự và Pháp Lập dịch vào đời

Chương TƯ LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

Tây Tấn; (3). Xuất diệu kinh gồm 30 quyển, được Tăng-già- bạt-trừng (Sa ghabhūti) vào đời Diêu Tần đọc bản chữ Phạn, [tr. 101] Trúc Phật Niệm phiên thành âm Hán; (4).

Pháp tập yếu tụng kinh, 4 quyển, được Thiên Tức Tai dịch vào đời Triệu Tống. Hai bộ sau là tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Hai bộ (2) và (3) đều kèm thêm thí dụ giải thích; 3. Udāna, dịch là Tự thuyết; 4. Itivuttaka, dịch là Như thị ngữ. Hán dịch có Bổn sự kinh, 7 quyển, được Huyền Trang dịch vào đời Đường; 5. Suttanipāta, dịch là Kinh tập, chia làm năm phẩm: Xà phẩm, Tiểu phẩm, Đại phẩm, Nghĩa phẩm và Ba-la-diên (Bỉ ngạn đạo). Hán dịch có Phật thuyết nghĩa túc kinh, 2 quyển, được Chi Khiêm dịch vào đời Ngô. Nghĩa túc kinh có phụ lục nói nhân duyên thuyết kệ, bản này với sự lưu truyền của Đồng Diệp bộ thì cùng một hệ thống mà tụng bản của phái khác; 6. Vimānavatthu, dịch là Thiên cung sự; 7. Petavatthu, dịch là Ngạ quỉ sự. Hán dịch tương đương với nó, có ba bộ: 1. Phật thuyết quỉ vấn Mục-liên kinh, tương truyền được An Thế Cao dịch vào đời Hán; 2. Phật thuyết tạp Tạng kinh, được Pháp Hiển dịch vào đời Tấn; 3. Kinh ngạ quỉ báo ứng không có tên người dịch, vào đời Đông Tấn. Ba bộ này đều là văn xuôi, không rõ thuộc bộ phái nào; 8. Theragāthā, dịch là Trưởng lão kệ; 9. Therīgāthā, dịch là Trưởng lão Ni kệ; 10. Jātaka, dịch là Bổn sanh. Đó là Bổn sanh của Đồng Diệp bộ lưu truyền, được sưu tập rất rộng, là một bộ loại rất lớn. [tr. 102] Còn Bổn sanh của Phật giáo Bắc truyền, đều là phần thêm vào trong kinh luật, không có bộ loại hoàn bị

như vậy. Khương Tăng Hội đời Ngô sưu tập từng bộ phận để lưu truyền, có Lục độ tập kinh, gồm 8 quyển; Trúc Pháp Hộ đời Tấn dịch Sanh Kinh, gồm 5 quyển; đời Đông Tấn có Bồ-tát Bổn hạnh kinh, gồm 3 quyển, mất tên người dịch; 11. Niddesa, dịch là Nghĩa thích, có hai bộ phận: Đại Nghĩa thích và Tiểu Nghĩa thích; 12. Paṭisambhidāmagga, dịch là Vô ngại giải đạo; 13. Apadāna, dịch là Thí dụ, chia làm bốn bộ phận: Phật thí dụ, Bích-chi Phật thí dụ, Trưởng lão thí dụ và Trưởng lão Ni thí dụ. Tương đương với Trưởng lão thí dụ, Hán dịch có bộ Ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi kinh được Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Đông Tấn; Căn hữu luật Dược Sự cũng có bộ phận này;1 14. Buddhavaṃśa, dịch là Phật chủng tánh; 15. Cariyāpiṭaka, dịch là Sở hành tạng.

5. Tài liệu tham khảo khác Những kinh, luật, luận nêu trên, đều là những tư liệu nghiên cứu chủ yếu. Ngoài ra còn có: 1. Đại trí độ luận, Cưu-ma-la-thập dịch; [tr. 103] 2. A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận, Huyền Trang dịch; 3. Dù-già sư địa luận, Huyền Trang dịch. Ba bộ luận lớn nêu trên, quan hệ với chín phần giáo và bốn bộ A-hàm, đem lại nhiều gợi ý cần thiết. Đồng thời các học giả cận đại cũng có một số trước tác: – Lữ Trừng, Tạp A-hàm San Định Ký, Nội Học Niên San, tập 1). – Ui Hakuju, Ấn Độ Triết học nghiên cứu, quyển 2, quyển 3. – Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu.

1. [1] Căn hữu luật Dược Sự, quyển 16-17: ĐCT 24, tr. 78a-94a.

– Egaku Mayeda, Nguyên thuỷ Phật giáo Thánh điển chi nghiên cứu. Hai tác phẩm sau là những kiệt tác của giới học giả Nhật Bản gần đây nhất. Tuy nhiên, trong việc nghiên cứu về quá trình hình thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, không thể tùy theo quan điểm của hai tác phẩm này, song chúng có thể giúp ích rất nhiều về mặt tư liệu.

]

CHƯƠNG BA

BA LA đ C A INH

1. Ba-la-đề-mộc-xoa và Bố-tát 1.1. Bố-tát tụng Ba-la-đề-mộc-xoa [tr. 105] Kinh tạng (S: Sūtra-pi aka, P: Sutta-pi aka.) và Luật tạng (S/P: Vinaya-pi aka) là hai bộ Thánh điển lớn thời kỳ đầu. Sự hình thành hai bộ Thánh điển này, tuy nội dung và tính chất khác nhau, nhưng đều được kết tập hoàn thành trong cùng một thời đại, nội bộ Tăng đoàn có chung một quan điểm, giữa quan điểm kinh và những quy định trong luật có sự liên hệ với nhau, hình thức tổ chức cũng giống nhau. Để thuận tiện cho việc trình bày, ở đây chia thành hai loại để thuyết minh. Trước hết bàn về Luật tạng. Các bộ luật của các bộ phái hiện còn, về mặt kết cấu tổ chức, xuất hiện một số điểm khác nhau giữa các bộ luật. Luật tạng được ghi chép bằng ngôn ngữ Pāli thuộc bộ phái Đồng Diệp được chia thành 3 bộ phận: (1) Kinh Phân biệt (P: Suttavibha ga); (2) Kiền-độ (P: Khandhaka); (3) Phụ tùy (P: Parivāra). Cách phân chia thành 3 bộ phận, tuy không phù hợp với hình thức xưa của Luật tạng, nhưng từ phương diện phân loại để thuyết minh thì rất thuận lợi. Bộ phận Kinh Phân biệt giải thích rộng về Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimok a-sūtra). Những bộ phận giống nhau giữa luật của Đồng Diệp bộ và Tăng-kỳ luật, [tr. 106] cũng như Thập tụng luật, đều

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimok a-vibha ga)1. Những gì được Kinh Phân biệt hay Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, tiến hành phân tích giải thích chính là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh (Giới kinh). Tuy nhiên, Giới kinh do vì các bộ phái khác nhau, sự truyền tụng khác nhau, nên Giới kinh của mỗi bộ phái trở thành độc lập, có nội dung khác nhau. Do tính chất độc lập và áp dụng của chúng, nên nội dung của nó phải có điểm khác nhau dù nhiều hay ít đây là điểm cần phải chú ý. Ở đây, trước tiên căn cứ phần Ba-la- đề-mộc-xoa kinh, còn gọi là Giới kinh, đồng thời dựa vào phần Giới kinh thuộc Tỳ-kheo (Bhik u) làm đối tượng để tiến hành nghiên cứu. Giới kinh là Thánh điển vô cùng quan trọng, là bộ phận căn bản của Luật tạng. Trong sự phát triển của Phật giáo thời kỳ đầu, Giới kinh có sự liên hệ mật thiết với nguyên tắc Bố-tát (S: Po adha), thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Deśana-prātimok a). Do vậy, việc tìm hiểu Giới kinh rất quan trọng cho việc phân tích lý giải về Bố-tát, thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa (Hán dịch là Thuyết giới). Bố-tát vốn là hình thức tế tự của Phệ-đà (Veda), vào thời điểm trước hoặc sau đêm trăng non (darśamāsa) và trăng sáng (paur a-māsa), vị chủ tế phải nhịn ăn, giữ giới thanh tịnh, gọi là Upāvasatha (Ưu-ba-bà-sa, tức Bố-tát). Vào thời Đức Phật, thông thường các tôn giáo Ấn Độ đều có tập quán cử hành Bố-tát vào các ngày mồng tám, mười bốn, rằm. Vì để phù hợp với hoạt động tôn giáo ở xã hội, Phật giáo cũng thành lập chế độ Bố-tát2. Phật tử tại gia (tín chúng) đến sinh hoạt theo định kỳ, thuyết pháp cho họ nghe, đồng thời nếu như họ muốn tu học thọ trì giới Bát quan trai3 thì trao giới pháp

1. Tăng-kỳ luật, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b15; Thập tụng luật, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 176, b29-c2. 2. [2] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Bố-tát: NTĐTK 3, tr. 180-181); Ngũ phần luật, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 121, b7-18; Tứ phần luật, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 816, c6-29; Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, c7-12; Thập tụng luật, quyển 22: CBETA, T23, no. 1435, p. 158, a6-17. 3. [3] Tăng chi bộ, tập 8: NTĐTK 21, tr. 150-157; Trung A-hàm, quyển 55, Trì trai kinh: CBETA, T01, no. 26, p. 770, a17 – p. 772, c29.

cho họ, vì người tại gia bận nhiều việc nhà, không thể chuyên tâm tu học giống như người xuất gia, nên mỗi tháng 4 hoặc 6 lần1 đến trú xứ của Tăng chúng, thọ trì 8 giới quan trai; đó là hình thức tu tập gần giống người xuất gia, để cho nội tâm được thanh tịnh, ít ham muốn, đây là nếp sống theo tôn giáo. Sự hình thành hình thức tu tập thọ trì một ngày một đêm giới Bát quan trai, chính là để thích nghi với tập tục xã hội. Mỗi tháng Bố-tát 6 hoặc 4 lần, là nhằm nhiếp hóa tín chúng, [tr. 107] để họ lãnh thọ chế độ sinh hoạt tinh thần sâu thêm một bước. Nguyên từ Bố-tát là: Po adha, Upāvasa, Upavāsathaposatha, Uposatha v.v..., dịch âm là: Bô-sa-tha, Bảo-sái-đà, Ưu-ba-bà-sa v.v... Huyền Trang dịch là trưởng dưỡng, Nghĩa Tịnh dịch là trưởng dưỡng tịnh. Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp giải thích ý nghĩa từ Bố-tát là: trưởng dưỡng thiện pháp, giữ gìn tự tâm; tăng trưởng thiện pháp, trừ sạch các pháp bất thiện.2 Còn Tỳ-ni mẫu kinh giải thích: Đoạn trừ gọi là Bố-tát...; làm cho thanh tịnh gọi là Bố-tát,3 đại khái ý nghĩa giống nhau. Xưa kia dịch từ này là trai, rất là thích đáng. Gội rửa tâm gọi là trai, có nghĩa là tịnh hóa tự tâm. Phật pháp cho rằng hoàn thiện tám giới đầy đủ gọi là Bố-tát;4 nhưng Bố-tát vốn là chế độ tu tập ngày xưa, có quan hệ với đoạn thực, cho nên giới không ăn phi thời trong tám giới quan trai, rất là quan trọng. Thuyết nhất thiết hữu bộ giải thích: “Trai pháp lấy việc

1. [4] Theo điển tịch đời xưa truyền lại đều ghi là 6 ngày chay, có nghĩa là trong một tháng có 6 lần. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da: CBETA, T23, no. 1442, p. 843, a2-6, do Nghĩa Tịnh đời Đường dịch và Nam Hải ký qui nội pháp truyện: CBETA, T54, no. 2125, p. 230, a18, cũng do ông soạn, gọi là bốn ngày chay, đó là: mồng 8, 15, 23, 29 hay 30. Sáu ngày chay là lệ xưa, Đồng diệp luật (NTĐTK 3, tr. 181) cũng giống thế. Nếu gặp tháng thiếu, không có ngày 30, thì chỉ có 5 ngày chay. Nhưng nếu ngày 14, 15 Bố-tát liên tục, tín chúng tại gia vì bận gia vụ, sẽ không thuận tiện. Đại khái vì nguyên nhân này mà diễn biến dần dần, mỗi tháng chỉ còn 4 ngày chay. 2. [5] Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp: CBETA, T24, no. 1458, p. 529, a14-16. 3. [6] Tỳ-ni mẫu kinh: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, b17-18. 4. [7] Tăng chi bộ, tập 8: NTĐTK 21, tr. 141-150; Tăng nhất A-hàm, quyển 16: CBETA, T02, no. 125, p. 625, b5 – p. 626, a4.

quá ngọ không ăn làm chủ yếu.”1 Đức Phật vì thích ứng với thời đại mà thành lập chế độ Bố-tát, đối với tín chúng mà nói, là chú trọng việc cấm dục, sinh hoạt theo tinh thần tịnh hóa thân tâm. Dưới sự hướng dẫn của Đức Phật, Bố-tát trở thành có ý nghĩa rất sâu

sắc đối với Tăng-già (Sa gha). Điều kiện thực hiện chế độ Bố-tát một cách hoàn bị phải: (1) Mỗi tháng cử hành lễ Bố-tát hai lần vào mỗi nửa tháng (ngày 15 hoặc 14, 30 hoặc 29 âm lịch); (2) Các Tỳ-kheo phải sống tại khu vực nhất định (cương giới: sīmā), có nghĩa là phải sống trong phạm vi này, người sống lâu ở đó hoặc mới đến, đều phải có nghĩa vụ đến tham dự Bố-tát. Đó là hội nghị toàn thể Tăng chúng, nếu người nào không đến dự là bất hợp pháp; (3) Nếu vì lý do bệnh, không thể đến tham dự, thì phải ủy thác cho một Tỳ-kheo cùng phòng, đến trước Đại chúng trình bày: "Tất cả những việc được Đại hội Tăng cử hành, vị ấy hoàn toàn đồng ý vô điều kiện," gọi đó là gởi dục (chandamdātu); (4) Nếu đại chúng không thanh tịnh, thì không được tụng giới. Do vậy, nếu có người phạm lỗi, trước hết phải sám hối để được thanh tịnh. Người gởi dục không đến tham dự cũng phải thanh tịnh (pārisuddhidātum), biểu thị bản thân thanh tịnh, không phạm lỗi. Khi đại chúng tập họp phải đúng pháp, nếu Tăng-già có xảy ra việc không đúng pháp, [tr. 108] phải giải quyết trước khi tiến hành Bố- tát. Nếu các Tỳ-kheo phạm lỗi, phải xử lý đúng pháp, để cho vị ấy không còn tội được thanh tịnh. Đây là những điều kiện cần phải hội đủ trước khi tụng giới, điểm này như Thập tụng luật ghi: "Sau khi hội đủ những yếu tố cần phải có, Tăng chúng mới tiến hành Bố-tát tụng giới. Nếu cần thực hiện pháp Hiện tiền Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Ức niệm Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Bất si Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Tự ngôn Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Mích tội tướng Tỳ-ni, thì

1. [8] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 508, c25-26.

nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Đa mích Tỳ-ni thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Khổ thiết Yết-ma thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Y chỉ Yết-ma thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Khu xuất Yết-ma thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Hạ ý Yết-ma thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Yết-ma không thấy tội thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Yết-ma trục xuất vì ngoan cố, vì không trừ tà ác thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Yết-ma Biệt trụ thì nên thực hiện pháp ấy; nếu cần thực hiện pháp Yết-ma Ma-na-đỏa, Bản nhật trị, Xuất tội thì nên thực hiện pháp ấy, sau đó Tăng chúng mới tiến hành Bố-tát tụng giới."1 Tăng-kỳ luật cũng đề cập đại ý như thế này: Khi Tăng chúng Bố- tát, vị Yết-ma nói lớn tiếng, trưởng giả Cù-sư-la (Gho ila) bước vào, đại chúng liền im lặng.2 Qua đó cho thấy, trước khi tiến hành Bố-tát tụng giới, cần phải triệt để giải quyết xong những lỗi lầm trong chúng Tăng. Sau khi xử lý xong các việc, những kẻ lầm lỗi đã sám hối, đại chúng thanh tịnh, nhất tâm hòa hợp, mới cử hành tụng giới, nghĩa là Bố-tát. Chế độ Bố-tát, như trong kiền-độ Bố-tát đã trình bày.3 Liên quan đến việc thuyết giới, trong quá trình phát triển Phật pháp, có hai giai đoạn khác nhau có hai thời điểm không đồng: Sự bất đồng này lại xuất hiện hai vấn đề truyền thuyết khác nhau: (1) Căn cứ việc chế định học xứ (S: Śiksāpada, P: Sikkhāpada) để phân biệt, như Tứ phần giới bổn ghi rằng:

1. Thập tụng luật, quyển 22: CBETA, T23, no. 1435, p. 164, c19-c28. 2. [9] Tăng-kỳ luật, quyển 27:CBETA, T22, no. 1425, p. 449, b11-13. 3. [10] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Bố-tát Kiền-độ: NTĐTK 3, tr. 180-241; Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, c7 – p. 450, c2; Ngũ phần luật, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 121, b7 – p. 128, c29; Tứ phần luật, quyển 35-36: CBETA, T22, no. 1428, p. 816, c6 – p. 830, a23; Thập tụng luật, quyển 22: CBETA, T23, no. 1435, p. 158, a6 – p. 165, a3; Tỳ-ni mẫu kinh: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, b16-20.

[tr. 109] “Khéo giữ gìn lời nói, tâm ý phải trong sạch, ba nghiệp đều thanh tịnh. Thực hành được như thế, là con đường của đại tiên.” “Đó là nội dung Giới kinh mà Đức Thích-ca Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác giảng dạy cho Tăng chúng, trong khoảng 12 năm đầu sau khi thành đạo. Từ nội dung ý nghĩa này về sau mới phân biệt rộng chi tiết hơn.”1 Đức Thích-ca Mâu-ni (S: Śākyamuni), sau khi thành đạo trong khoảng 12 năm đầu, dùng bài kệ này để thuyết minh về tinh thần giới. Sau đó một thời gian, tôn giả Tu-đề-na con ông Ca-lan-đà (Sudinna-kalandaka-putra) làm điều bất tịnh, từ đó Phật chế ra học xứ, và nói sự lợi ích về học xứ, tức là nói Ba-la-đề-mộc-xoa. Luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ đề cập phù hợp với Tứ phần giới bổn.2 (2) Nếu Tỳ-kheo phạm trọng giới mà không phát lồ nên vì họ nói rõ rằng, như Ngũ phần luật đề cập: “Khi Phật ở bên bờ sông Hằng, nước Chiêm-bà. Bấy giờ nhằm dịp Bố-tát ngày 15, Đức Thế Tôn... nhìn khắp Tăng chúng, rồi ngồi yên lặng... Phật nói với A-nan: Đại chúng không thanh tịnh, Như Lai không thuyết giới cho những người phạm giới. Phật lại bảo A-nan: Từ nay về sau, các ngươi hãy cùng nhau thuyết giới, Ta không thuyết giới cho Tỳ-kheo nữa.”3 Vì có Tỳ-kheo phạm trọng tội mà không phát lồ sám hối, từ đó Phật không thuyết giới cho Tỳ-kheo nữa, các Tỳ-kheo phải cùng nhau sống trong sự hòa hợp và thuyết giới. Truyền thuyết này, mặc dù mỗi bộ luật ghi chép địa điểm không giống nhau, nhưng

1. Tứ phần giới bổn: CBETA, T22, no. 1430, p. 1030, b4-9. 2. [11] Căn hữu luật: CBETA, T23, no. 1442, p. 628, a14 – p. 629, b29; Căn bản Tát- bà-đa bộ luật nhiếp: CBETA, T24, no. 1458, p. 531, c8 – p. 532, a20; Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 516, a24-25. 3. Ngũ phần luật, quyển 28: CBETA, T22, no. 1421, p. 180, c25 – p. 181, a14.

tất cả các kinh luật đều có truyền thuyết này.1 Liên quan vấn đề này trong Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, Phật Âm (Buddhagho a) thuộc phái Đồng Diệp có đề cập: “Đức Thích-ca Mâu-ni, từ khi thành đạo dưới gốc cây Bồ-đề, trong khoảng 20 năm đầu, Phật chỉ giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa. Sau đó một thời gian,... Phật dạy các Tỳ-kheo: Từ nay về sau, Ta không tham gia Bố-tát, cũng không nói Ba-la-đề-mộc-xoa, các ngươi hãy tự thuyết lấy. Vì sao vậy? Vì Như Lai không thể Bố-tát tụng giới cho chúng Tăng không thanh tịnh. [tr. 110] Từ đó đến nay, các đệ tử Thanh văn thuyết Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa.”2 Ngoài ra, quyển 6 trong luật này cũng đề cập: “Sau khi Phật thành đạo được 12 năm, Tu-đề-na

xuất gia... học đạo được 8 năm, thì trở về thôn Ca-lan-đà, vào thời điểm này Đức Phật đã thành đạo đã 20 năm."3 Truyền thuyết 20 năm và 12 năm tuy thời gian không giống nhau, nhưng sự kiện Phật thuyết giới có hai điểm thời gian khác nhau, có liên quan đến Tu-đề-na con ông Ca-lan-đà. Thật ra, sự kiện này giống với những gì đề cập trong Thuyết nhất thiết hữu bộ và Pháp Tạng bộ (Dharmagupta). Ở đây cách giải thích của Phật Âm hiển nhiên là đem hai truyền thuyết khác nhau nối kết thành một thuyết. Theo truyền thuyết mô tả, tình hình thật tế vào thời bấy giờ, chúng ta có thể suy luận, quá trình hình thành chế độ Bố-tát trải qua ba giai đoạn: 1. Lúc đầu, tức là trong khoảng thời gian sau khi Phật thành đạo được 12 năm,4 thời gian này Phật chưa chế

1. [12] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, b11-28; Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Kiền-độ Già thuyết giới: NTĐTK 4, tr. 353-359; Tứ phần luật: CBETA, T22, no. 1428, p. 824, a7-b6; Thập tụng luật: CBETA, T23, no. 1435, p. 239, b7 – p. 240, a19; Trung A-hàm, quyển 29, Kinh Chiêm-ba: CBETA, T01, no. 26, p. 610, c24 – p. 611, b2; Trung A-hàm, quyển 9, Kinh Chiêm-ba: CBETA, T01, no. 26, p. 478, b15 – p. 479, c9; Tăng nhất A-hàm, quyển 44: CBETA, T02, no. 125, p. 786, a26-b29; Tăng chi bộ, tập 8: NTĐTK 21, tr. 70-79. 2. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 5: CBETA, T24, no. 1462, p. 708, a7-14. 3. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 6: CBETA, T24, no. 1462, p. 712, b7-9. 4. [13] Thời gian bắt đầu chế lập học xứ, các truyền thuyết không thống nhất, ngoại trừ thuyết 12 năm và 20 năm; Tăng-kỳ luật, quyển 2, CBETA, T22, no. 1425, p. 238, a22-

định học xứ, nhưng vì để thích nghi với xã hội mà thiết lập Bố- tát, chỉ tuyên thuyết bài tụng: Khéo giữ gìn lời nói; Phật Âm gọi đó là Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa (P: Ovādapātimokkha), đây là kệ Bố-tát mà đại chúng bộ (Mahāsānghika) lưu truyền.1 Từ đó về sau, Phật chế định học xứ (chế giới), công bố cho đại chúng biết, mong đại chúng ghi nhớ hiểu rõ ý nghĩa và gìn giữ. Việc học tập những học xứ do Phật chế định, đại khái là vào lúc đại chúng hòa hợp Bố-tát. Thế nên, hình thức thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa lúc đầu không chỉ có tụng đọc, mà còn phân biệt giải thích. Như phần Kiền-độ Bố-tát thuộc Đại phẩm trong Đồng diệp luật ghi rằng: "Thuyết nghĩa là tường thuật, trình bày, thiết lập, giải thích, phân tích, thuyết minh, biểu thị."2 Vấn đề này trong Ngũ phần luật và Tứ phần luật3 tuy dịch văn không được rõ, nhưng khi đối chiếu, cũng có thể hiểu được ý nghĩa ban đầu của chữ thuyết. Cho đến khi học xứ được chế định đã nhiều, có Tỳ-kheo vi phạm mà không chân thành phát lồ, bấy giờ mới biên tập thành từng điều học xứ, [tr. 111] xem đó là những học xứ được tụng đọc trong lúc Bố-tát. Khi Tăng-già qui tụ trong tinh thần hòa hợp, suy cử một Thượng tọa để tuyên thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Nhờ vào năng lực oai đức của tập thể Tăng-già, khiến cho Tỳ-kheo phạm giới không thể không sám hối, nhờ vậy mới duy trì sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già, nên Phật Âm gọi là Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa (Ānāpātimokkha). Quá trình diễn biến của việc thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa: lúc đầu các đệ tử theo Phật xuất gia, với đạo tâm cần cầu tha thiết, cho nên khi Bố-tát, Phật chỉ nói Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa (bài kệ về giới). Bài kệ chỉ mang ý nghĩa đề cao đạo đức, nhằm khích lệ chúng Tỳ-kheo tinh

23) cho rằng: “Sau buổi thọ thực ngày thứ 12 của nửa tháng thứ 5, năm thứ 5 sau khi Phật thành đạo.” 1. [14] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, a9-14. 2. Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 183. 3. [15] Tứ phần luật: CBETA, T22, no. 1428, p. 817, c4-25; Ngũ phần luật, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 122, a8-14.

tấn hành đạo, giữ gìn thân tâm thanh tịnh để hướng đến mục đích giải thoát. Đến khi Phật pháp được truyền bá rộng rãi, người xuất gia càng ngày càng đông, khó tránh khỏi tình trạng phức tạp.1 Bấy giờ Phật mới chế lập học xứ, với mục đích phát huy chức năng thúc liễm Tăng chúng. Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa là pháp luật, có năng lực ngăn chặn pháp bất thiện, có nghĩa là sử dụng năng lực của đoàn thể, pháp luật để ngăn chặn lỗi lầm, hướng dẫn chúng Tỳ-kheo tiến đến giải thoát. Đó là quá trình phát triển tự nhiên của Phật giáo,2 giống như Trung Quốc thời cổ đại, sử dụng lễ pháp để trị nước, về sau dần dần mới hình thành pháp luật. Bố- tát tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, biểu hiện tinh thần tổ chức pháp trị. Nhưng trong Phật pháp còn có ý nghĩa đạo nghĩa, thiện chí, mang tính chất an ủi, khích lệ lẫn nhau. Tinh thần giới luật trong Phật pháp là sự thống nhất giữa đức trị và pháp trị. Tôi thường nêu câu nói của Phật: “Ta dùng giáo pháp để hướng dẫn, dùng giới luật để đối xử với nhau được bình đẳng,” để biểu thị tinh thần giáo hóa thế gian của Đức Phật. Có thể nói, đó là ý nghĩa của Ba-la-đề-mộc-xoa. Đề cập tinh thần này, phần Kiền-độ Bố-tát của Đại phẩm được ghi chép trong luật tạng của phái Đồng diệp giải thích: “Ba-(la)-đề-mộc-xoa là hiện tượng đầu tiên, là bộ mặt, là mấu chốt của tất cả thiện pháp, cho nên gọi là Ba-(la)-đề-mộc-xoa.”3 Ở đây, từ adi có nghĩa là đầu tiên, từ mukha là mặt, pamukha là mấu chốt. Đó là ý nghĩa tổng hợp của từ Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimok a, P: Pātimokkha). Cùng quan điểm này Tứ phần luật thuộc hệ Phân biệt thuyết cũng đề cập: “Ba-la-đề-mộc-xoa là giới, [tr. 112] tự giữ gìn oai nghi, là nơi cư trú, căn bản của các hành vi, đầu mặt, là nền tảng tập hợp các thiện pháp, thành tựu tam-

1. Động cơ xuất gia không thuần khiết, dựa vào Phật pháp để mưu sinh. 2. Từ sự hướng dẫn của Phật, diễn tiến đến sự lãnh đạo của Tăng-già giáo đoàn. 3. Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 183.

muội.”1 Ngoài ra, Ngũ phần luật cũng đề cập: “Ba-la-đề-mộc-xoa là giới để phòng hộ các căn, nhằm để tăng trưởng thiện pháp, nó là cửa ngõ đầu tiên nhất để hình thành các pháp thiện, nên gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa.”2 Tỳ-ni mẫu kinh cũng đề cập: “Nơi sống và thực hành giới luật là ý nghĩa của Ba-la-đề-mộc-xoa.” Hơn nữa, “Ba-la-đề-mộc-xoa nghĩa là tối thắng. Vì sao gọi là tối thắng? Vì nó là cội gốc của các thiện pháp, lấy giới làm căn bản mà các việc thiện phát sinh, nên gọi là tối thắng.”3 Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận cũng đề cập: “Nếu thực hành theo giới, sống không phóng dật, lấy giới làm cửa ngõ, làm đôi chân, làm nguyên nhân, để phát sinh các pháp thiện, thành tựu đầy đủ..., đó là trân trọng giới giải thoát.”4 Các cách giải thích vừa nêu trên, đều lấy giới làm cơ sở cho thiện pháp, sự thành tựu định tuệ do giữ giới mà được, vì thế giải thích giới

pháp là Ba-la-đề-mộc-xoa. Ngoài ra, còn có cách giải thích khá đặc biệt khác, cho rằng Mokkha có nghĩa là giải thoát, như dịch nghĩa từ Ba-la-đề-mộc- xoa là biệt giải thoát. Điểm này trong Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp cũng giải thích rằng: “Biệt giải thoát nghĩa là: nhờ dựa vào Biệt giải thoát kinh để tu hành, lần lượt đoạn trừ chín phẩm lậu hoặc như hạ hạ phẩm v.v..., vĩnh viễn không còn đọa lạc, giải thoát khỏi các phiền não, đó gọi là Biệt giải thoát. Vả lại, phiền não thuộc kiến đạo và tu đạo rất nhiều, có thể đoạn trừ xa lìa từng loại một, gọi là Biệt giải thoát.”5 Vấn đề này trong Thanh tịnh đạo luận, phần Ba-la-đề-mộc-xoa- tam-bạt-la (Pātimokkha-samvara) Phật Âm cũng giải thích là biệt giải thoát luật nghi, như đề cập:

1. [16] Tứ phần luật, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 817, c11-12. 2. [17] Ngũ phần luật, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 122, a15-17. 3. [18] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 809, a16-17; và, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, b2-4. 4. [19] Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận, quyển 14: CBETA, T28, no. 1548, p. 620, a6-9. 5. Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, quyển 1: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a16-20.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

“Biệt giải thoát luật nghi nghĩa là học xứ (giới). Vì giới có chức năng riêng biệt, hộ trì, giải thoát, nhằm thoát khỏi những nỗi khổ của cõi ác, nên gọi là Biệt giải thoát luật nghi.”1 Từ Pāti (S: Prāti) vốn mang ý nghĩa là các biệt (sự khác biệt của mỗi giới), cho nên dịch từ Pātimokkha là biệt biệt giải thoát. Từ này còn có nghĩa là đối hướng, thuận hướng, [tr. 113] nên có khi dịch Ba-la-đề-mộc-xoa là theo giải thoát, thuận giải thoát. Cách giải thích này thường gặp trong nguồn tư liệu Phật giáo Bắc truyền. Nguyên nhân Phật chế lập các học xứ, vì một sự kiện cụ thể nào đó, hay một người một nhóm người nào đó, cho nên tính chất của giới điều không giống nhau, người thọ trì học xứ không giống nhau, cho nên kết quả sự giải thoát phiền não khổ đau cũng mang tính cá biệt không giống nhau. Từ đó hình thành quan điểm, dựa vào học xứ, tức dựa vào Uy đức (năng lực) Ba-la-đề-mộc- xoa để có được giải thoát, nên Ba-la-đề-mộc-xoa mang ý nghĩa biệt giải thoát. Tuy nhiên quan điểm Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa ở thời kỳ đầu, vào thời bấy giờ Phật chưa chế lập học xứ, cho nên giới không mang ý nghĩa là giới điều. Tính chất trọng yếu của giới (Sīla) là chỗ dựa căn bản cho sự phát sinh tất cả thiện pháp, cho nên ý nghĩa của Ba-la-đề-mộc-xoa là sơ, diện, thượng thủ, tối thắng. Như vậy, từ Sīla mang nhiều ý nghĩa, vì giới tùy lúc, tùy việc mà có sự thay đổi, cho nên tùy theo tính chất của mỗi trường hợp khác nhau mà giải thích giới khác nhau. Ở đây giải thích giới là sơ và thượng thủ là muốn đề cập ý nghĩa đầu tiên của Ba-la-đề- mộc-xoa. Cho đến khi học xứ được thiết lập, thì Ba-la-đề-mộc-xoa cũng dần dần được giải thích là biệt giải thoát. Trong quá trình khai triển Phật pháp, việc Bố-tát tụng Ba-la-đề- mộc-xoa, có hai giai đoạn trước sau khác nhau, đó là điều cần phải biết. Việc nghiên cứu Ba-la-đề-mộc-xoa kinh cũng là việc rất quan trọng.

1. Thanh tịnh đạo luận: NTĐTK 62, tr. 35.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

2. Ba-la-đề-mộc-xoa và nghi thức Bố-tát Vì các đệ tử xuất gia có những hành vi phi pháp, do đó Phật chế lập học xứ (cách dịch cũ gọi là chế giới, kết giới) [tr. 116] một cách công khai cho đại chúng biết và tuân thủ, từ đó về sau không được vi phạm. Kết tập học xứ thành từng điều từng điều một để tụng đọc vào mỗi nửa tháng, gọi là thuyết giới (Deśana-prātimoksa). Thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa trong điều kiện Tăng-già phải hòa hợp thanh tịnh, cùng có chung lý tưởng mong muốn chánh pháp tồn tại lâu dài. Cho nên trước khi thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, nếu có người phạm giới phải sám hối cho thanh tịnh. Quan điểm này, tất cả Giới kinh (Prātimoksa sutra) đều đề cập giống nhau, như Tứ phần giới bổn đề cập: "Này chư đại đức, nay tôi sẽ thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, các đại đức hãy lắng nghe, một cách hợp lý suy nghĩ. Nếu ai biết mình phạm giới, hãy tự động sám hối, nếu không phạm thì im lặng, vì im lặng mà biết các đại đức thanh tịnh. Nếu có ai hỏi, cũng phải đáp như thế. Vấn đề này trước đại chúng được hỏi đến ba lần, nếu vị Tỳ- kheo nào biết mình có tội mà không sám hối, thì phạm tội cố ý vọng ngữ. Phật dạy, cố ý vọng ngữ là chướng ngại đối với đạo. Nếu vị Tỳ- kheo ấy biết mình có tội, muốn cầu thanh tịnh thì phải sám hối, có sám hối mới có cuộc sống an vui."1 Trước khi thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, ba lần hỏi về sự thanh tịnh của chúng Tăng, gọi là lời nói đầu khi thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong quá trình thuyết giới, mỗi lần tụng xong một loại học xứ, đều hỏi đại chúng: "Các vị ở trong giới trường này có được thanh tịnh không?" Cảnh tỉnh đại chúng đến ba lần, để đại chúng tự phản tỉnh, phát lồ những lỗi đã phạm. Vì trong Phật pháp, chỉ có ai có tâm phát lồ sám hối không che giấu lỗi lầm, lỗi lầm đã phạm mới được tẩy sạch, trở thành người thanh tịnh, không bị tội lỗi

1. Nguyên tác chú thích: Tứ phần giới bổn. Tuy nhiên, dịch giả phát hiện tên tác phẩm này vốn là Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T22, no. 1429, p. 1015, b22-29.

làm chướng ngại, mới có thể tiếp tục đi theo Thánh đạo, hướng đến giải thoát. Do vậy, việc Bố-tát, thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa trở thành cách giáo dục, làm cho chúng Tăng được thanh tịnh, cũng là một pháp hội làm cho chúng Tăng thanh tịnh hòa hợp và trang nghiêm. Việc làm này có ý nghĩa rất lớn đối với sự tu hành của cá nhân và sự thanh tịnh hòa hợp của đoàn thể Tăng-già, không chỉ mang ý nghĩa tụng đọc mà thôi. Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh) và việc thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, có mối quan hệ không thể tách rời. Những Giới kinh hiện còn của các bộ phái, xuất hiện các tụng bản khác nhau, [tr. 117] nội dung không chỉ giới hạn thảo luận học xứ (Ba-la-đề-mộc-xoa), nhưng chủ yếu lấy Ba-la-đề-mộc-xoa làm chủ đề chính, thêm vào đó nghi thức thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Có thể nói đó là nghi thức Bố-tát thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Khi nghiên cứu về quá trình hình thành và diễn tiến Giới kinh, cần phải làm rõ điểm này. Hiện còn, các bản Giới kinh của những bộ phái khác nhau, có thể chia làm ba bộ phận: (1) Lời tựa (xưa gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa tự); (2) Phần chánh văn; (3) Lời kết. Phần chánh văn, Giới kinh của hệ thống Thượng tọa bộ chia làm 8 pháp, cũng chính là 8 thiên: 1. Pháp Ba-la-di (S: Pārājikā-dharma, P: Pārājika-dhamma). 2. Pháp Tăng-già-bà-thi-sa (S: Sa ghāvaśe ā-dharma, P: Sa ghādisesā-dhamma). 3. Pháp Bất định (S: Aniyata– dharma, P: Aniyata– dhamma). 4. Pháp Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (S:

Niḥsargikā-pātayantika- dharma, P: Nissaggiya-pācittiyā-dhamma). 5. Pháp Ba-dật-đề (S: Pātayantikā-dharma, P: Pācittiyā- dhamma). 6. Pháp Ba-la-đề-đề-xá-ni (S: Pratideśanīyā-dharma, P: Pā idesaniyā-dhamma).

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

7. Pháp Chúng học (S: Sa bahulāḥ-śaik a-dharma, P: Sekhiyā-dhamma). 8. Pháp diệt tránh (S: Adhikara aśamathā-dharma, P: Adhikara asamathā-dhamma). Phần Giới kinh của Đại chúng bộ, cuối cùng lại thêm phần Pháp tùy thuận, thành 9 pháp. Tám pháp (hoặc 9 pháp) [tr. 118] Giới kinh của các bộ phái, mỗi pháp chia làm ba đoạn: 1. Nêu đề mục để thuyết minh; 2. Phân tích từng học xứ; 3. Cuối cùng hỏi về thanh tịnh. Bộ phận Phân tích từng học xứ, tức là phần do Phật nói, tổng cộng hơn 200 giới điều. Về phương diện thứ tự giới điều, cách hành văn, mỗi bản ghi chép khác nhau, nhưng ở phương diện đề mục, bộ loại của Ba-la-đề-mộc-xoa, có thể nói là hoàn toàn nhất trí, có thể xem đó là phần chính của Ba-la-đề-mộc-xoa kinh. Ở đây, trước hết bàn về nghi thức thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Phần nghi thức Ba-la-đề-mộc-xoa, cũng chính là phần tựa và phần kết ngữ trong Giới kinh, sự ghi chép của các bản có sai khác rất lớn. Ở đây xin liệt kê bảy bản Giới kinh để so sánh nội dung sai khác của chúng như sau:

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Theo nội dung biểu đồ trên, có thể tóm tắt thành ba loại: 1. Giới kinh của phái Đồng diệp: Phần Lời tựa chỉ đề cập tác bạch Bố-tát, nói bài tựa Giới kinh và gạn hỏi sự thanh tịnh của chúng Tăng; rồi đến phần Chánh văn, tiếp theo là Lời kết khuyến khích tu học. Đó là nghi thức Bố-tát đơn giản nhất, là bộ phận mà các bản Giới kinh đều phải có khi tụng giới. Có thể đoán đó là hình thức cổ xưa nhất trước khi xuất hiện sự chia rẽ của các bộ phái. 2. Các bộ luật Tăng-kỳ giới bổn, Ngũ phần giới bổn, Thập tụng giới bổn đều thuộc về một loại. Phần lời tựa, trước hết khuyên đại chúng tinh tấn tu học; kế đến hỏi đáp về sự tập họp: Đại chúng đã tập họp đầy đủ chưa? Người không đến tham dự Bố-tát có gởi dục và gởi sự thanh tịnh không? Có Ni chúng đến cầu xin giáo giới hay không? Đó là tất cả những vấn đề cần phải làm trước khi tụng giới1. Ngang qua lời vấn đáp biết rõ đại chúng sống trong hòa hợp, thanh tịnh như pháp, cho nên dùng bảy bài tụng để quy kính tán thán, có nghĩa là quy kính Đức Thích-ca, [tr. 120] tán thán giới pháp đã chế lập; sau đó tiến hành tác bạch Bố-tát, đọc lời tựa hỏi về sự thanh tịnh của chúng Tăng. Đối với phần Lời kết, sau khi đọc phần kết thúc khuyên học, tiếp đọc phần giới pháp của bảy Đức Phật trong quá khứ đã chế định; kế đến đọc hai bài kệ rưỡi nói về sự tôn kính giới pháp, cuối cùng đọc phần kết thúc viên mãn. Phần Giới kinh trong ba bộ luật này có nội dung đại khái giống nhau.2 Trong đó, Thập tụng giới bổn do Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) dịch, văn nghĩa khá tốt, là tài liệu tham khảo cho hai bộ kia; ngoài ra Tăng-kỳ giới bổn và Ngũ phần giới bổn là hai bộ được dịch từ bản chữ Phạn.3 Như cách hành văn ở phần Bảy Phật thuyết giới và Kết thúc viên mãn trong Ngũ phần

1. Giới kinh của phái Đồng Diệp tuy không đem những vấn đề như vừa đề cập ở trên vào Giới kinh, nhưng trong thực tế vẫn có những vấn đáp này. 2. [1] Tăng-kỳ luật Đại Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T22, no. 1426, p. 549, a10-b11 và p. 556, a6-18), đầu tiên nêu

sáu niệm, cuối cùng có bài tụng tán thán công đức của giới, không phải là bản văn Giới kinh, mà là phụ lục của dịch giả. 3. [2] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 226-229.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

giới bổn thuộc thể văn xuôi, cách hành văn này giống với cách hành văn trong Tăng-kỳ giới bổn, nhưng khác với Thập tụng giới bổn. Qua đó cho thấy, nghi thức Bố-tát ở phần Giới kinh trong ba bộ luật này có nội dung giống nhau vốn dịch từ tiếng Phạn. Có thể suy đoán dịch giả Ngũ phần giới bổn và Tăng-kỳ giới bổn từng tham khảo cách dịch của Thập tụng giới bổn, nhưng không phải sao chép toàn bộ. Tăng-kỳ giới bổn là luật thuộc Đại chúng bộ. Theo Ma-ha Tăng-kỳ luật tư ký thì Giới bổn này vốn bắt nguồn từ tinh xá Kỳ Hoàn (Jetavanānāthapi adasyārāma), rồi lưu truyền đến vùng Ma-kiệt-đà (Magadha).1 Riêng Ngũ phần giới bổn thuộc bản phái Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), là phái được ra từ phái Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), bộ phái được thành lập ở vùng A-bàn-đề (Avanti), lưu hành rất rộng; bản tiếng Phạn được dịch sang chữ Hán là bản được truyền đến từ nước Sư Tử (Si hala).2 Thập tụng giới bổn thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin), bản này từ Ma-thâu-la (Madhurā) lưu truyền đến vùng bắc Ấn Độ, Tây Vực. Đây là một trong ba bộ phái lớn, được truyền bá đến vùng này, nhưng nghi thức Bố-tát tụng giới vẫn giống nhau. Qua đó cho thấy, phần lời tựa và phần đúc kết của tụng bản này được hình thành có lẽ không quá muộn, đại khái vào giai đoạn không lâu sau khi các bộ phái bị phân hóa. 3. Nghi thức Bố-tát được ghi chép trong Giải thoát giới kinh, Tứ phần giới bổn, Căn hữu giới kinh được hình thành tương đối trễ. Trong đó hai bản Căn hữu giới kinh và Thập tụng giới bổn thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, cho nên cách sắp xếp thứ tự, nội dung của chúng tương đối giống nhau, [tr. 121] nhưng phần đầu và cuối có tăng thêm một số vấn đề. Trong phần Lời tựa, trước hết nêu sáu bài tụng, làm rõ những điều Phật dạy. Liên quan vấn đề này, trong Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp đề cập: “Đầu tiên

1. [3] Tăng-kỳ luật (Tư Ký): CBETA, T22, no. 1425, p. 548, b4-6 2. [4] Xuất Tam tạng ký tập, quyển 3: CBETA, T55, no. 2145, p. 21, a12-b2.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

nêu sáu bài tụng do các vị A-la-hán đưa vào khi kết tập.”1 Đồng thời, phần cuối cùng, lại thêm bài tụng hồi hướng với nội dung ý nghĩa: “Là điều lợi ích cho loài hữu tình, là nhân để cùng thành Phật đạo.”2 Qua ý nghĩa lời hồi hướng này cho thấy, đã xuất hiện khuynh hướng Đại thừa. Đó là Giới kinh của Thuyết nhất thiết hữu bộ, phần Giới kinh này lúc đầu do các vị kinh sư sử dụng, về sau các luận sư ở vùng Ca-thấp-di-la (S: Kaśmīra) sử dụng và hoằng truyền rất phổ biến. Riêng tác phẩm Giải thoát giới kinh mở đầu bằng hai bài tụng, giống như hai bài tụng đầu trong phần Làm rõ những điều Phật dạy của Căn hữu giới kinh. Tứ phần giới bổn khi kết thúc cũng có bài tụng hồi hướng: “Nay tôi tụng Giới kinh, đem công đức này, bố thí khắp chúng sinh, mong rằng tất cả đều thành Phật đạo.”3 Nội dung ý nghĩa bài tụng này rất giống với bài tụng hồi hướng của Căn hữu giới kinh. Giải thoát giới kinh là tụng bản của phái Ẩm Quang bộ

(S: Kāśyapīya), Tứ phần giới bổn là tụng bản của Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), cả hai bản đều thuộc hệ Phân biệt thuyết; nhưng bộ phận mở đầu và kết thúc tương đồng với Căn hữu giới kinh, đây là điểm cần phải chú ý. Tứ phần giới bổn mở đầu bằng 12 bài tụng, phần quy kính tán thán, nói rõ lợi ích của việc trì giới và sự thương tổn khi phạm giới. Phần mở đầu Tứ phần luật bằng 46 bài tụng rưỡi, với nội dung nói về việc quy kính và tán thán, đồng thời phân tích lợi ích của việc trì giới và nguy hiểm của việc phạm giới. Khi so sánh, ta thấy 12 bài tụng của Tứ phần giới bổn chính là tóm tắt ý nghĩa các bài tụng của Tứ phần luật.4 Liên quan điểm này, phần ghi chú của Tứ phần luật giải thích:

1. [5] Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, c27-28. 2. [6] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh: CBETA, T24, no. 1454, p. 508, a13. 3. [7] Tứ phần luật Tỳ-ni giới bổn: CBETA, T22, no. 1429, p. 1023, a9-10. 4. [8] Phật thuyết phạm Giới tội báo khinh trọng kinh: CBETA, T24, no. 1467a, p. 910, c10-p. 911, a3), trong phần phụ lục có 8 bài tụng vốn được hình thành dựa trên cơ sở nội dung bài tụng đầu của Tứ phần luật.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

“Bài kệ này không phải do cuộc kết tập của 1.000 vị dưới sự lãnh đạo của Ca-diếp tạo ra, mà sau khi phân chia thành năm bộ, luật mà các nơi truyền tụng, được đặt trên quan điểm của vị lãnh đạo của mỗi phái, vì Tăng chúng của phái đó giải thích giới luật, nên trước hết dùng kệ tán thán, kế đến mới tụng giới.”1

Qua đó cho thấy, phần Lời tựa, Lời kết và phần Kệ tán thán và hồi hướng được ghi trong Giới kinh của các bộ phái, đều do các luật sư đời sau tạo ra, đúng như phần ghi chú trong Tứ phần luật đề cập. Nhưng qua nội dung ý nghĩa của các bài tụng này, Tứ phần giới bổn biểu hiện tính đặc thù của bộ luật này. Phần quy kính tán thán trong ba bản thuộc loại thứ hai so với Căn hữu giới kinh đều tán thán Đức Thích-ca như: “Chắp hai bàn tay lại, cúng dường Đức đạo sư, nay con muốn thuyết giới, [tr. 122] Tăng hãy lắng lòng nghe.”2 Ba-la-đề-mộc-xoa (Giới kinh) do Đức Phật Thích-ca thuyết, thế nên quy kính Ngài là việc đương nhiên. Nhưng Tứ phần giới bổn đề cập:

“Cúi đầu đảnh lễ chư Phật, chánh pháp và Tỳ-kheo... Tỳ-bà-thi, Thi- khí, Tỳ-xá, Câu-lưu Tôn, Câu-na-hàm Mâu-ni, Ca-diếp và Thích-ca, là các Đại đức Thế Tôn, vì các Tỳ-kheo mà chế lập giới này.”3

Quy kính chư Phật và bảy vị Phật trong quá khứ, đồng thời cũng quy kính Đức Phật Thích-ca, tuy các bản có đôi chút khác nhau, nhưng nội dung lời kết trong ba bản của loại thứ hai và Căn hữu giới kinh, ở cuối phần Giáo giới của bảy Đức Phật đề cập:

1. Tứ phần luật: CBETA, T22, no. 1428, p. 568, c3-5. 2. [9] Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T22, no. 1426, p. 549, a27-29; Di-sa-tắc Ngũ phần giới bổn: CBETA, T22, no. 1422a, p. 194, c12-13; Thập Tụng Tỳ-kheo Ba-la-đề- mộc-xoa giới bổn: CBETA, T23, no. 1436, p. 470, c4-5; Căn hữu giới kinh: CBETA, T24, no. 1454, p. 500, c9-10. 3. Tứ phần Tăng giới bổn: CBETA, T22, no. 1430, p. 1023, a18-26 (Dịch giả chú: nguyên tác chú thích sai là trang 1015a).

“Bảy Phật là Thế Tôn, là những vị cứu được những nỗi khổ của thế gian, cho nên các vị nói giới pháp, nay con đã tụng xong. Chư Phật và đệ tử, đều phải tôn trọng Giới kinh này.”1 Tôn kính giới pháp của bảy Đức Phật trong quá khứ, văn nghĩa đơn giản rõ ràng. Tương đương với bộ phận này trong Tứ phần giới bổn lại đề cập như sau: “Như chư Phật trong quá khứ, các Thế Tôn hiện tại, và chư Phật vị lai, là vị đã diệt trừ các ưu phiền, tất cả đều tôn trọng giới, xem đây là pháp chư Phật.” “Bảy Phật là Thế Tôn... thuyết bảy Giới kinh này.” “Khi Thế Tôn Niết-bàn, sinh khởi tâm đại bi,... Nay Ta thuyết Giới kinh, cũng khéo nói Tỳ-ni, tuy Ta nhập Niết-bàn, các vị hãy xem như Thế Tôn.”2 Từ ba đời chư Phật đến bảy Đức Phật, rồi qui kết đến lời giáo huấn của Đức Thích-ca khi nhập Niết-bàn. Ba-la-đề-mộc-xoa mà Tứ phần giới bổn đề cập, do Đức Thích-ca chế định, nhưng tính chất Ba-la-đề-mộc-xoa mang tính phổ biến, nên biến giới pháp thành ba đời chư Phật. Lấy giới pháp của chư Phật ba đời làm đối tượng quy kính, để hồi hướng, làm cho tất cả chúng sinh, đều cùng thành Phật đạo, tinh thần Tứ phần luật rất gần với tư tưởng Phật giáo Đại thừa. [tr. 123] Hiện còn các bản Giới kinh khác nhau, nghi thức Bố-tát trong Tứ phần giới bổn xuất hiện rất trễ. Ngoại trừ Giới kinh của phái Đồng Diệp, sáu bản còn lại, đều có kệ thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa của bảy Đức Phật. Trong Kinh Đại bổn thuộc Trường bộ có đề cập sự tích của bảy Đức Phật, còn giải

1. [10] Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T22, no. 1426, p. 555, c29 – p. 556, a2; Di-sa- tắc Ngũ phần giới bổn: CBETA, T22, no. 1422a, p. 200, a28-b1; Thập Tụng Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T23, no. 1436, p. 478, c29 – p. 479, a2; Căn hữu giới kinh, CBETA, T24, no. 1454, p. 508, a2-5. 2. Tứ phần giới bổn: CBETA, T22, no. 1430, p. 1030, b15-c1 (Dịch giả chú: nguyên tác chú thích sai là trang 1022c-1023a).

thích rộng về Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin) và ba bài kệ thuyết Ba- la-đề-mộc-xoa của Ngài.1 Còn trong Kinh Đại bổn thuộc Trường A-hàm chỉ có một bài kệ2 với nội dung giống với bài kệ của Phật Tỳ-bà-thi thuyết; nhưng Kinh Đại bổn thuộc Trường bộ thì có đến ba bài, nội dung lại giống với ba bài tụng của Phật Tỳ-bà-thi, Phật Ca-diếp (Kāśyapa), Phật Tỳ-xá-phù (Viśvabhū) nói. Theo câu văn mà luận đoán, thì kệ của bảy Đức Phật dựa trên bài kệ của Phật Tỳ-bà-thi, từ đó mở rộng thêm mà thành3, có thể nói trên thật tế là như thế, nhưng từ phương diện khác để thảo luận, sự mở rộng này không cần thiết. Lý do xuất hiện sự kiện này, do những người kết tập kinh điển đều có quan điểm Phật Phật đạo đồng,4 khi đề cập đến bảy Đức Phật quá khứ, do đó khi kết tập Kinh Đại bổn tường thuật về sự tích bảy vị Phật quá khứ cũng phải tường thuật như vậy. Sự tường thuật rõ sự tích Phật Tỳ-bà-thi (vị thứ nhất trong bảy Đức Phật), ngay cả việc Ngài nói kệ Ba-la-đề-mộc-xoa, chỉ mang tính tiêu biểu mà thôi. Khi kết tập Kinh Đại bổn, ngoài Phật Tỳ-bà-thi có nói kệ Ba-la-đề-mộc-xoa, còn lại sáu vị Phật có nói kệ Ba-la-đề-mộc-xoa hay không, dĩ nhiên câu trả lời không thể phủ nhận, ví dụ như ba bài kệ của Kinh Đại bổn được cho là do Phật Tỳ-bà-thi nói; hoặc trong Kệ của bảy Đức Phật cho là do ba vị Phật nói. Bài kệ “Chớ làm các điều ác, nên làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó là những lời dạy của chư Phật.” Kinh Đại bổn cho là Phật

Tỳ-bà-thi nói, còn Căn hữu giới kinh cho là Phật Thích-ca Mâu-ni nói. Ngoài ra, các Giới bổn khác đều cho là Phật Ca-diếp nói. Thế thì do vị Phật nào nói? Nếu căn cứ ý nghĩa của bài kệ thì chỉ chung các Đức Phật. Cùng thảo luận vấn đề này, Xuất diệu kinh giải thích: “Các Đức Phật Thế Tôn, dạy bảo

1. [11] Trường bộ, Kinh Đại bổn: NTĐTK 6, tr. 361-368 và tr. 421-422. 2. [12] Trường A-hàm, quyển 1, Kinh Đại bổn: CBETA, T01, no. 1, p. 10, a23-24. 3. [13] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 373. 4. [14] Như bảy Đức Phật quán Duyên khởi mà thành đạo, xem Tương ưng bộ, Nhân Duyên tương ưng: NTĐTK 13, tr. 6-15; và Tạp A-hàm, quyển 15: CBETA, T02, no. 99, p. 101, a17-b7).

người đời sau... được Hiền Thánh kế thừa cho đến ngày nay.”1 Vấn đề này có thể được xem là lời giáo huấn của tất cả Phật, cho nên gọi là Kệ thuyết giới chung của bảy Đức Phật. Theo ý nghĩa Phật pháp, những bài kệ tụng này, dù là một, hai, ba bài, [tr. 124] hoặc là nhiều bài, tương truyền đều cho rằng, đó là Ba-la-đề-mộc-xoa do bảy vịPhật trong quá khứ nói, nếu khẳng định là kệ của một vị Phật nào đó thuyết là không cần thiết. Nếu khẳng định do một vị nào đó nói, điều đó chẳng khác nào mang ý nghĩa khẳng định để tạo niềm tin cho tín đồ dễ chấp nhận mà thôi. Kệ tụng về Ba-la-đề-mộc-xoa do bảy vị Phật quá khứ thuyết, được phân biệt gắn kết với bảy vị Phật, cách làm này, ngoại trừ Giới kinh của phái Đồng Diệp, truyền thuyết về Giới kinh của các bộ khác đều nhất trí cho rằng nó được hình thành không thể muộn hơn Kinh Đại bổn. Nói rõ hơn, Tăng nhất A-hàm,2 Tăng-kỳ luật 3 là hai bản truyền tụng của phái Đại chúng bộ, được các kinh sư (trì pháp giả) lưu truyền. Quảng luật4 của Phân biệt thuyết bộ và Đại chúng bộ, khi đề cập 6 vị Phật quá khứ được chia làm hai loại: 1. Ba vị Tỳ-bà-thi, Thi-khí (Śikhi), Tỳ-xá-phù, không chế lập học xứ cho đệ tử, cũng không thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, cho nên Phật pháp không thể tồn tại lâu dài. 2. Ba vị Câu-lưu tôn (Krakuchandha), Câu-na-hàm-mâu- ni (Kanakamuni) và Ca-diếp Phật vì đệ tử chế lập học xứ, đồng thời quy định việc thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, nên Phật pháp được tồn tại lâu dài. Việc Phật Tỳ-bà-thi không thuyết Ba-la-đề-mộc- xoa, không giống với Kinh Đại bổn. Kỳ thực, tuy Ngài không chế lập học xứ Ba-la-đề-mộc-xoa, nhưng có nói sơ lược Ba-la-đề-mộc- xoa. Như Đức Thích-ca trước khi chế lập chi tiết các học xứ, quy định việc tụng giới, Ngài cũng dạy sơ lược Ba-la-đề-mộc-xoa. Ba-

1. [15] Xuất diệu kinh, quyển 25: CBETA, T04, no. 212, p. 741, b26-c10. 2. [16] Tăng nhất A-hàm: CBETA, T02, no. 125, p. 786, c6 – p. 787, b17. 3. [17] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, c20 – p. 447, a14. 4. [18] Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b3-28; Ngũ phần luật: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, b21 – p. 2, a4; Tứ phần luật: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, a19-c12; Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 12-14.

la-đề-mộc-xoa có hai loại là quảng thuyết và lược thuyết, như Tứ phần giới bổn đề cập: “Đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai vô sở trước đẳng Chánh giác, trong 12 năm đầu, vì Tăng

chúng vô sự mà nói sơ lược về Giới kinh; từ đó về sau mới phân biệt nói rộng rãi hơn.”1 Truyền thuyết2 của phái Thuyết nhất thiết hữu bộ giống với Tứ phần giới bổn đề cập, còn Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa thuộc phái Đồng Diệp bộ (Tāmraśātīya) [tr. 125] giải thích rất rõ ràng về hai loại Ba-la-đề-mộc-xoa, như trong quyển năm đề cập: “Các đệ tử Thanh văn (của ba vị Phật quá khứ) vì không phạm điều phi pháp, nên không chế định Ba-la-đề-mộc-xoa, cũng không thuyết giới vào mỗi nửa tháng, cho đến sáu năm như vậy chỉ thuyết giáo giới Ba-la-đề-mộc-xoa. Giới pháp này do Như Lai tự thuyết, không bảo chúng Thanh văn thuyết.” “Đức Thích-ca Mâu-ni, từ khi rời khỏi cội Bồ-đề, trong vòng 20 năm đều nói Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa. Rồi một hôm... Ngài bảo các Tỳ-kheo: Từ nay về sau, Ta không Bố-tát, không thuyết Ba-la-đề- mộc-xoa nữa, các ngươi hãy tự thuyết lấy... Từ đó đến nay, các đệ tử Thanh văn thuyết Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa.” 3 Ở đây, Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa (Ovādapātimokkha) chính là lược thuyết về kệ giáo giới. Sáu Đức Phật quá khứ và Phật Thích- ca đều có lược thuyết về kệ giáo giới, đây là điểm phái Đồng Diệp cũng thừa nhận. Do đó, Giới kinh của phái Đồng Diệp không có kệ giáo giới của bảy vịPhật quá khứ, chỉ không chép vào nghi thức Bố-tát mỗi nửa tháng mà thôi. Đức Thích-ca lúc đầu có thuyết tóm tắt về kệ giáo giới (đạo của chư Phật đều như nhau, đây là điều bảy Đức Phật nói); về sau chế lập học xứ, phát triển thành

1. Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T22, no. 1430, p. 1030, b7-9 (Dịch giả chú: nguyên tác chú thích sai là trang 1022c). 2. [19] Căn hữu luật: CBETA, T23, no. 1442, p. 628, a3-13. 3. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 5: CBETA, T24, no. 1462, p. 707, c9 – p. 708, a14.

Bố-tát để thuyết về Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa (Ānāpātimokkha). Trong khi Bố-tát thuyết Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa, cựu truyền về lược thuyết kệ giáo giới, không cần phải tụng lại nữa. Giới kinh của phái Đồng Diệp không có kệ giáo giới của bảy Đức Phật, tiêu biểu cho nghi thức Bố-tát thời kỳ đầu. Nhưng truyền thuyết về kệ giáo giới lược thuyết cũng chính là Ba-la-đề-mộc-xoa, hơn nữa nó là kệ Bố-tát được đọc tụng ở thời kỳ đầu. Trải qua quá trình truyền thừa của Phật giáo, nhờ vậy mà không bị quên. Do đó, Đại chúng bộ thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa bất luận là quảng thuyết hay lược thuyết đều có kệ tụng,1 xem như là bộ phận trọng yếu khi tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Các bộ Ngũ phần giới bổn, Tứ phần giới bổn, Thập Tụng phần giới bổn, Căn hữu giới kinh, Tăng-kỳ giới bổn đều đem kệ giáo giới của bảy Đức Phật chép vào sau nghi thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, để biểu thị sự tôn kính giới pháp của bảy Đức Phật. [tr. 126] Giải thoát giới kinh hình thành theo cách thức riêng, đem kệ thuyết giới của bảy Đức Phật chép ở phần lời tựa, có nghĩa là trước phần tác bạch Bố-tát, có lẽ với mục đích biểu thị, trước tiên có lược thuyết giáo giới Ba-la-đề-mộc-xoa, sau mới có chế lập học xứ Ba-la-đề-mộc-xoa. Kệ giáo giới của bảy Đức Phật vốn là giáo giới tóm tắt của Phật Thích-ca, có nguồn gốc rất xa xưa; nhưng khi Bố-tát tụng giới, lấy học xứ làm chủ yếu, nó trở thành bộ phận nghi thức Bố-tát.

Như vừa trình bày bảy bộ Giới kinh là nghi thức áp dụng khi Bố- tát tụng giới. Khi nghi thức Bố-tát bị cường điệu hóa, đem Ba-la- đề-mộc-xoa và nghi thức kết hợp lại với

nhau. Trải qua thời gian lâu, phần nghi thức Bố-tát cũng được xem là kinh, như Tăng-kỳ luật đề cập: “Ba-la-đề-mộc-xoa là 10 kinh vậy.”2

1. [20] Tăng-kỳ luật: CBETA, T22, no. 1425, p. 450, b22-26. 2. Tăng-kỳ luật: CBETA, T22, no. 1425, p. 338, c20.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

Ở đây, 10 kinh1 chính là lời tựa Ba-la-đề-mộc-xoa và 9 pháp (Thượng tọa bộ chỉ có tám pháp); bài tựa giới cũng được gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa và kinh. Nhưng do lưu truyền lâu ngày nên quên đi nghĩa gốc của nó. Nghĩa gốc phải mang ý nghĩa chỉ cho học xứ. Trong pháp Ba-dật-đề có đề cập đến vấn đề nói dối rằng mình không biết đó là học xứ, như Tăng-kỳ luật đề cập: “Nay tôi mới biết pháp này, cho nên đưa vào kinh, để thuyết vào dịp tụng Ba-la-đề-mộc-xoa.”2 Câu văn về học xứ này, rất giống với Giới kinh của các bộ phái. Gọi Ba-la-đề-mộc-xoa là kinh, như Luật học chi nghiên cứu trình bày;3 thông thường các học xứ đều gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa, có nghĩa là biệt biệt giải thoát, vì sao ở đây lại gọi là kinh? Học xứ có những câu văn mang tính thuật ngữ, [tr. 127] vì để dễ nhớ tụng thuộc lòng, cho nên sử dụng thể văn đơn giản mang đầy ý nghĩa, nên gọi là thể Tu-đa-la (S: Sūtra). Ngoài ra, còn có một ý nghĩa quan trọng khác, như Ngũ phần luật đề cập: “Vì các đệ tử... kết giới (học xứ), thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Sau khi Phật và các đại đệ tử nhập Niết-bàn, tuy các đệ tử xuất gia từ nhiều chủng tộc, nhưng phạm hạnh không bị diệt vong nhanh chóng. Ví như nhiều loại hoa, dùng chỉ xâu lại, đặt ở ngả tư đường, gió bốn phương thổi đến, không làm cho chúng bay tứ tán. Vì sao vậy? Vì đã có chỉ xâu buộc.”4

1. [21] Tăng-kỳ luật, quyển 21(CBETA, T22, no. 1425, p. 396, a11-12) ghi rằng: Ba-la-đề-mộc-xoa là thập nhị tu-đa-la, Thánh ngữ Tạng bản thiếu chữ nhị ( ). Ngoài ra, quyển 20 (CBETA, T22, no. 1425, p. 386, b13-17) của bộ luật này cũng đề cập: “Dạy cho học 12 việc, đó là Giới kinh, 4 Ba-la-di... pháp tùy thuận.” Tuy nói là 12 việc, nhưng nội dung thực sự là mười việc, đó là 12 Tu-đa-la, qua đó cho thấy thêm 2 việc là nhầm lẫn. 2. Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T22, no. 1426, p. 554, a10-11. 3. [22] Akira Hirakawa, Luật học chi nghiên cứu, tr. 298-300. 4. Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c13-20. [23] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 13-14; Tứ phần luật: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b27-c9; Tăng-kỳ luật: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b20-24, tất cả đều ghi chép như thế.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Ý nghĩa Tu-đa-la (kinh), ví như sợi chỉ. Chế định học xứ, thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, ví như dùng chỉ xâu hoa, đây chính là thuyết minh cụ thể Tu-đa-la như chỉ xâu hoa. Phật phải tùy theo thời thế, căn cơ mà chế ra các học xứ, có liên quan đến khuôn mẫu đạo đức, chuẩn mực kinh tế, kỷ luật đoàn thể v.v.... cho chúng xuất gia, thành những câu văn nhất định, rồi sắp xếp theo thứ tự, không thể tùy tiện sửa đổi. Đem các học xứ ấy chia thành từng loại khác nhau, sắp xếp theo thứ tự, có thể thực hành, lưu truyền lâu dài. Đó chính là học xứ và Ba-la-đề-mộc-xoa, trong ý nghĩa nguyên thủy gọi là kinh. Lúc đầu chế lập học xứ và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa không chỉ mang ý nghĩa để tụng thuộc

lòng, mà còn có chức năng phân tích chỉ dạy. Như giới phỉ báng Tỳ-ni thuộc pháp Ba-dật-đề, Đồng diệp luật giải thích là Khi thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa là lúc tụng hoặc học tập.”1 Như vậy, sự phân tích, khai thị, học tập mang ý nghĩa thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Vào thời bấy giờ, Ba-la-đề-mộc-xoa kinh đương nhiên không có phần nghi thức. Đến khi việc Bố-tát thuyết giới trở thành hình thức vị Thượng tọa tuyên đọc, đại chúng nhất tâm lắng nghe, tôn trọng sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già, bấy giờ thuyết giới giống như đọc thuộc lòng. Ba-la-đề-mộc-xoa kinh được kết hợp với nghi thức Bố-tát, dần dần tạo thành hình thức Giới kinh như hiện nay. Trong tác phẩm Luật học chi nghiên cứu, Akira Hirakawa thảo luận về mối quan hệ giữa kinh và Kinh Phân biệt, căn cứ vào những Giới kinh hiện còn (xem là nghi thức Bố-tát), [tr. 128] như Kinh Phân biệt (Suttavibha ga) là sự phân biệt giảng giải rộng loại Giới kinh này2. Đối với vấn đề này, tôi có ý kiến ngược lại. Vì các bộ luật thuộc Hán tạng, như Tứ phần luật, Ngũ phần luật, Thập tụng luật thuần túy là sự phân biệt giải thích 200 giới điều, nó rất phù hợp với thật tế phân biệt về Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimok a-

1. [24] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 227. 2. [25] Akira Hirakawa, Luật học chi nghiên cứu, tr. 297-304.

vibha ga). Là bộ phận Giới kinh được xem là nghi thức Bố-tát, tất cả các phần như Lời tựa, Lời kết, cho đến nêu tên các đề mục và gạn hỏi sự thanh tịnh trong phần Chánh văn. Qua đó cho thấy, phần phân biệt giải thích về Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, tức Giới kinh không có phần nghi thức. Bộ phận nghi thức trong Giới kinh là bộ phận được bảo lưu trong Đồng diệp luật v.v..., do đó Tiến sĩ Akira Hirakawa có quan điểm cho rằng: chữ kinh trong Kinh Phân biệt chính là Giới kinh hiện còn (có thêm phần nghi thức). Thật ra, các phần Lời tựa, tức phần tác bạch Bố-tát, nói tựa, hỏi thanh tịnh, ngay cả phần nêu tên đề mục các pháp Ba-la-di trong bộ phận Đại phân biệt, Tỳ-kheo-ni phân biệt thuộc luật của Đồng Diệp hoàn toàn không đề cập. Bộ phận nghi thức được lưu giữ chỉ đơn giản trình bày mà không có thêm phần phân tích giải thích. Vì vậy, trong Ba-la-đề-mộc- xoa (kinh) phân biệt, những phần này chỉ là phần được thêm vào, không thể xem là kinh được phân tích, bởi vì vốn không có sự phân tích về nó. Về Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh) phân biệt, chỉ thuần túy giải thích về ý nghĩa những quy định của học xứ, như Thập tụng luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật đều ghi chép như thế. Trong quá trình hình thành và lưu truyền Ba-la-đề-mộc-xoa kinh phân biệt mang tính độc lập, sau đó xuất hiện Giới kinh được kết hợp giữa Ba-la- đề-mộc-xoa kinh phân biệt với nghi thức Bố-tát; có nghĩa là một số luật sư sao chép các nghi thức Bố-tát, biên vào Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Sự kiện biên thêm vào này không phải bản thân Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt có nhu cầu giải thích, nhưng nếu Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt không được phân biệt giải thích, cũng không vì vậy được xem trọng, điều này rõ ràng Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt tồn tại hiện tượng bất nhất. [tr. 129] Như luật của phái Đồng Diệp không có phần Lời tựa, cũng không có đề mục về các pháp Ba- la-di. Ma-ha Tăng-kỳ luật chỉ còn một đoạn về sự gạn hỏi thanh tịnh thuộc phần Tăng-già-bà-thi-sa trong Tỳ-kheo ni Tỳ ni. Trong Căn hữu luật có các kệ tụng về phần Lời tựa và Kết thúc.

sự phân biệt giải thích về tám thiên, chỉ còn phần Kết vấn thanh tịnh thuộc pháp Tăng-già-phạt-thi-sa và Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca. Riêng sự ghi chép trong Căn hữu Bí-sô-ni luật rất hỗn loạn, trong Pháp Ba-la-thị-ca và Pháp Tăng-già-phạt-thi-sa chỉ còn phần kết vấn thanh tịnh; Chúng học pháp chỉ còn phần nêu tiêu đề để trình bày; ba pháp Ni-tát-kỳ Ba-dật-để-ca, Ba-dật-để-ca và Ba-la-đề-đề- xá-ni, ở trước có nêu tiêu đề để trình bày, ở sau có kết vấn thanh tịnh. Từ sự còn mất, không thống nhất của các bộ Quảng luật để thảo luận, thì từng nghi thức Bố-tát trong Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, chúng ta thấy có một vài bộ phận hay toàn bộ được biên vào Ba- la-đề-mộc-xoa kinh phân biệt. Vì nó không phải là đối tượng phân biệt giải thích, nên không được xem trọng, điều đó khó tránh khỏi tình trạng không nối kết, thiếu tính hợp lý. Tóm lại, Ba-la-đề-mộc-xoa, tức Giới kinh, lúc đầu nhằm chỉ cho giới điều của tám thiên, là bản kinh phân tích về Kinh Phân biệt. Các bộ phái hiện lưu giữ các Ba-la-đề-mộc-xoa tức Giới kinh, đó là bản đã được kết hợp giữa nghi thức Bố-tát và Giới kinh, là nghi thức giới kinh để sử dụng cho việc Bố-tát.

3. Hình thức kết cấu Ba-la-đề-mộc-xoa kinh 3.1. Sự phân loại biên tập năm bộ kinh nguyên thủy [tr. 132] Những bản Giới kinh (Ba-la-đề-mộc-xoa: Prātimok a- sūtra) hiện còn của các bộ phái khác nhau, ngoại trừ nghi thức Bố-tát (S: Po adha), được chia thành 8 pháp (hoặc 9 pháp), tất cả đều sử dụng học xứ (S: Śik āpada) làm chủ yếu. Những học xứ do Phật chế định, lúc bấy giờ chưa có hình thức phân loại chia thành chương mục, chỉ mang ý nghĩa tùy theo sự vi phạm của chúng Tăng chế định học xứ, trong đó có nặng nhẹ, trước sau. Mặc dù có những giới điều trải qua sự chỉnh sửa, nhưng tất cả đều sử dụng chữ nghĩa quy định cụ thể. Phật chế giới trước đại chúng, rồi truyền đạt cho đại chúng là những Tỳ-kheo (Bhik u), Tỳ-kheo-ni (Bhik unī) tuân hành. Sự kiện này, các đệ tử thường

đi theo Đức Phật rất xem trọng các học xứ đó, nên họ thường đọc tụng, cho nên trong chúng xuất hiện có những người chuyên trì luật (Vinaya-thara), tính chất của học xứ có nặng nhẹ khác nhau thật khó ghi nhớ trọn vẹn.1 Như thế tất nhiên phải dựa vào tội phạm nặng nhẹ sắp xếp thành từng bộ loại khác nhau. Sự phân loại biên tập Ba-la-đề-mộc-xoa và nghi thức Bố-tát tụng giới liên hệ với nhau rất mật thiết. Theo truyền thuyết, Bố-tát tụng Ba-la-đề-mộc-xoa là để cho các đệ tử dễ ghi nhớ gìn giữ,2 nhưng trên thật tế, Bố-tát tụng giới nhằm giữ gìn sự thanh tịnh, hòa hợp của Tăng-già. Từ khi bắt đầu chế lập học xứ, rồi truyền tụng, phân biệt, học tập (cũng gọi là thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa), đến khi trở thành nghi thức Bố-tát thuyết Ba- la-đề-mộc-xoa, quá trình này phải trải qua một khoảng thời gian. Đại khái, lúc đầu Phật dùng đức độ cảm hóa, rồi dùng giới luật nghiêm trị, tất cả do Phật giáo huấn một cách vắn tắt, rồi đến việc các đệ tử Thanh văn chủ trì thuyết giới, cũng phải trải qua một khoảng thời gian, cuối cùng mới phân loại biên tập thành Ba-la- đề-mộc-xoa kinh. Bởi vì, nếu như không

có Giới kinh được phân loại theo thứ tự, [tr. 133] thì khi tiến hành Bố-tát không thể tụng đọc. Nếu như lấy mốc thời gian Phật thành đạo vào năm 35 tuổi, lúc 55 tuổi chọn A-nan (Ānanda) làm thị giả, khi ấy Phật đã xấp xỉ 60 tuổi, bắt đầu thời gian vào tuổi già, thời gian định cư cũng nhiều. Việc hoằng pháp bắt đầu do Xá-lợi-phất (Śāriputra), Đại Mục-kiền-liên (Mahāmaudgalyāna) chủ trì lãnh đạo, phân bổ đi giáo hóa các nơi. Việc phân loại biên tập Ba-la-đề-mộc-xoa kinh để dùng cho việc Bố-tát, rất có khả năng hình thành vào khoảng thời gian này. Sự phân loại biên tập Giới kinh, từ khi Phật còn tại thế đến khi các bộ phái bị phân hóa, sự biên tập thành 8 thiên của Giới kinh

1. [1] Ưu-ba-li (P. Upāli) tụng Tỳ-ni, khổ tâm vì những giới nhỏ rất khó gìn giữ, xem Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 448, a1-9. 2. [2] Ngũ phần luật, quyển 18: CBETA, T22, no. 1421, p. 121, b11-14.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

mà nay hiện có, phải trải qua bao nhiêu giai đoạn, sớm nhất là năm bộ. Luật được chia thành 5 thiên bảy tụ, đó là tên gọi rất quen thuộc của người trì luật. 5 thiên là quan điểm chung của tất cả bộ phái, còn bảy tụ là truyền thuyết của một số bộ phái, ý kiến cũng không giống nhau. Thật ra, 5 thiên là bộ phận nguyên thủy về sự hình thành Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, Tăng-kỳ luật gọi là 5 diên kinh, như luật này đề cập: “Khi Bố-tát, phải tụng đầy đủ 5 diên kinh. Nếu có lý do gì đó làm trở ngại không thể tụng hết, thì phải tụng 4, 3, 2, 1, thậm chí 4 Ba- la-di và bài kệ, rồi bảo rằng: Phần còn lại Tăng thường nghe.”1 Ở đây, từ năm diên kinh cũng gọi là năm tu-đa-la (Sūtra).2 Năm bộ này được gọi là kinh, như nói 141 Ba-dạ-đề tu-đa-la đã tụng xong.3 Nếu như phân loại tội theo năm bộ kinh thì gọi là năm chúng tội,4 năm chúng này là cách dịch khác của năm uẩn (Skandha) hay năm tụ (Khandha), chính là năm tụ tội phạm (Pañca-apattikkhandhā). Tăng-kỳ luật gọi là năm thiên, như nói: “Phạm Ba-la-di, Tăng-già- bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Việt Tỳ-ni, đó là 5 thiên tội phỉ báng, nghĩa là do phỉ báng mà sinh ra tranh chấp.”5 [tr. 134] Thập tụng luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), cũng chỉ thiết lập năm loại tội.6 Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa và Tát- bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, cả hai đều có đề cập đến năm thiên giới.7 Năm tu-đa-la, năm diên kinh là dựa vào năm bộ Ba-la-đề- mộc-xoa mà nói; căn cứ vào đó mà phân loại tội phạm thì thành ra năm tụ tội phạm hay năm thiên. Còn năm diên kinh thật ra là cách phân loại đầu tiên của Giới kinh.

1. Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 448, a16-18. 2. [3] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, b22. 3. [4] Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, a6-7. 4. [5] Tăng-kỳ luật, quyển 20: CBETA, T22, no. 1425, p. 386, b12-13. 5. Tăng-kỳ luật, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 328, c12-13. 6. [6] Thập tụng luật: CBETA, T23, no. 1435, p. 412, b10-13. 7. [7] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: CBETA, T23, no. 1441, p. 568, a24; Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa: CBETA, T23, no. 1440, p. 515, c17-22.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

Tăng-kỳ luật gọi Ba-la-đề-mộc-xoa kinh là năm bộ kinh, từ đó mà nghĩ đến năm cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Thuyết Ba-la-đề- mộc-xoa, có quảng thuyết và lược thuyết,

Quảng luật trong các bộ, có quan điểm chung về năm loại thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Theo Tăng-kỳ luật, đây là dựa vào năm bộ Ba-la-đề-mộc-xoa mà chia ra. Quyển 27 của luật này đề cập, dựa vào năm diên kinh như luật này đề cập: "Khi Bố-tát rộng giảng giải về năm nhóm giới. Nếu như không thể tụng hết, thì nên tụng bốn nhóm; nếu cũng không thể tụng hết, thì tụng ba nhóm; nếu như cũng không thể tụng hết, thì nên tụng hai nhóm; nếu như không thể tụng hết, thì nên tụng một nhóm và bài kệ, rồi nói ngoài ra như các vị thường nghe."1 Căn cứ vào năm bộ kinh mà hình thành 5 cách tụng Ba-la-đề- mộc-xoa. Sự lưu truyền của Đại chúng bộ (Mahāsā ghika) biểu thị cho hình thức nguyên thủy của cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Nhưng trong khi truyền tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, từ năm bộ dần dần thành tám bộ; phần thuyết lời tựa Ba-la-đề-mộc-xoa cũng thành một bộ phận của Giới kinh. Đại chúng bộ còn thành lập mười bộ tu-đa-la, tức là chín pháp cộng thêm lời tựa. Về sau hoàn chỉnh thành Giới kinh, phối hợp với truyền thuyết cổ xưa về 5 cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, khiến các bộ phái khó tránh khỏi sự phức tạp. Ví dụ như Đồng diệp luật, [tr. 135] Thập tụng luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật là một quan điểm; còn Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, Luật nhị thập nhị minh liễu luận cùng có chung một quan điểm tương đối phổ biến.2 Ở đây năm cách tụng Ba-la- đề-mộc-xoa được liệt kê như sau: (1) Tụng bài tựa Ba-la-đề-mộc- xoa; (2) Tụng bài tựa và Ba-la-di; (3) Tụng bài tựa, Ba-la-di và

1. Tăng-kỳ luật, quyển 21: CBETA, T22, no. 1425, p. 396, a23-26. 2. [8] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Bố-tát: NTĐTK 3, trang199; Thập tụng luật: CBETA, T23, no. 1435, p. 159, a29-b10; Ngũ phần luật: CBETA, T22, no. 1421, p. 122, a21-26; Tứ phần luật: CBETA, T22, no. 1428, p. 823, a10-29; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: CBETA, T23, no. 1441, p. 595, a26-27; Luật nhị thập nhị Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, c13-16.

Tăng-già-bà-thi-sa; (4) Tụng bài tựa, Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa và Bất định; (5) Tụng toàn bộ. Ngoài ra còn có một quan điểm khác, như Tỳ-ni mẫu kinh và Tứ phần luật.1 Hình như bốn cách tụng của Tăng-kỳ luật,2 là do hiểu nhầm về truyền thuyết này. Truyền thuyết này được thống nhất như sau: (1) Tụng bài tựa của giới và Ba-la-di; (2) Tụng bài tựa của giới, Ba-la-di và Tăng-già-bà-thi-sa; (3) Tụng bài tựa của giới, Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa và Bất định; (4) Tụng bài tựa của giới, Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Bất định và Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề; (5) Tụng toàn bộ. Ngoài ra, còn có thuyết thứ ba, thuyết thứ tư về Tứ phần luật,3 không biết thuộc bộ phái nào. Năm cách tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, [tr. 136] là truyền thuyết thống nhất từ xa xưa, phối hợp với 8 pháp được tổ chức hoàn chỉnh của đời sau, cho nên khó tránh khỏi những ý kiến bất đồng. Trái lại, truyền thuyết của Tăng-kỳ luật, dựa vào năm bộ kinh, chia thành năm cách tụng Ba-la-đề- mộc-xoa, rất là hợp lý. Tóm lại, năm bộ kinh là hình thái tổ chức Giới kinh nguyên thủy. Dựa vào năm tu-đa-la mà phân loại các tội phạm, gọi là năm nhóm tội. Tên gọi, ý nghĩa của năm nhóm tội này, cách giải thích trong các luật của các bộ phái không giống nhau. Vấn đề này, trong tác phẩm Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu,4 Tiến sĩ Akira Hirakawa trích dẫn tổng hợp phân tích rất rõ ràng, có thể tham khảo. Ở đây dựa vào thứ tự nặng nhẹ của năm nhóm tội hiện còn và cách phân xử bất

đồng, trình bày như sau:

1. [9] Tỳ-ni mẫu kinh: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, b8-13; Tứ phần luật: CBETA, T22, no. 1428, p. 823, a29-b5. 2. [10] Tăng-kỳ luật, quyển 27 (CBETA, T22, no. 1425, p. 450, b22-26) gọi là Tứ thuyết, thiếu thuyết thứ 2 trong 5 thuyết. 3. [11] Tứ phần luật: CBETA, T22, no. 1428, p. 823, b5-15. 4. [12] Akira Hirakawa, Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu, tr. 246-288.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

1) Ba-la-di (Pārājikā): Dịch nghĩa là tha thắng xứ, đọa lạc cũng không bằng, là hành vi phạm tội rất nghiêm trọng. Giống như khi chiến tranh bị người khác đánh bại, trở thành kẻ bại trận. Khi kết thúc học xứ Ba-la-di đều nói: "Đây là tội Ba-la-di, không được sống chung." Ở đây quy định, không được sống chung (asa vāsa), nghĩa là bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn, mất tư cách Tỳ-kheo (Tỳ- kheo-ni), không thể sống trong Tăng đoàn, hưởng quyền lợi được hưởng, chấm dứt mọi nghĩa vụ. Đây giống như người đời phạm tội tử hình, cho nên ví dụ: "Như cây Ta-la bị chặt đứt lõi, không thể sống lại được."1 2) Tăng-già-bà-thi-sa (Sa ghāvaśe ā): Dịch nghĩa là Tăng tàn. Giống như người bị trọng thương sinh mệnh chưa kết thúc, còn có thể cứu chữa được. Người phạm loại tội này, bị xử trị, tạm thời biệt trụ (pārivāsa) sống xa Tăng đoàn, nhận chịu sáu đêm Ma-na-đỏa (mānāpya). Có thể nói, biệt trụ giống như bị giam lỏng một thời gian ngắn, bị tước đoạt các quyền lợi đáng có. Đến khi mãn hạn, còn phải tiến hành phép xuất tội (āvarha a) trước 20 Tỳ-kheo thanh tịnh. Khi được toàn thể 20 Tỳ-kheo đồng ý, liền được thanh tịnh, tội không còn nữa, từ đó mới phục hồi lại địa vị đã có trong Tăng đoàn. Khi phạm loại tội này, dường như tư cách Tỳ-kheo trong Tăng-già bị mất, nhưng mạng sống vẫn còn, có thể nhờ Tăng-già cứu giúp, cho nên gọi [tr. 137] là Tăng tàn. 3) Ba-dật-đề (Pātayantikā): Dịch nghĩa là đọa. Ba-dật-đề trong năm bộ, bao gồm cả Đơn Ba-dật-đề và Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (S: Niḥsargikā-pātayantika, P: Nissaggiya-pātanyantika). Ni-tát-kỳ Ba- dật-đề được dịch là xả đọa; Ba-dật-đề được dịch là đọa, được mô tả tội này như người bị thiêu, bị đốt v.v.... Nghĩa là bị rơi vào tội ác, thân tâm bị thiêu đốt, nóng bức, không thể yên ổn. Người phạm loại tội này, phải tác bạch giữa Tăng chúng, khi được chư Tăng

1. [13] Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 4, c29.

đồng ý, mới đến chỗ không xa Tăng chúng (chỗ mắt thấy mà tai không nghe), hướng đến một Tỳ-kheo thanh tịnh phát lồ sám hối. 4) Ba-la-đề-đề-xá-ni (Pratideśanīyā): Dịch nghĩa là đối thuyết. Người phạm loại tội này, không nhất thiết phải ở giữa chúng Tăng, mà chỉ cần đối trước một Tỳ-kheo, thừa nhận tội lỗi của mình là được, loại tội này tương đối nhẹ. 5) Chúng học pháp (Sa bahulāḥ-śaik a-dharma):1 Ở đây chữ pháp trong Chúng học pháp là danh từ chung của các bộ loại (năm bộ, 8 thiên), giống như pháp Ba-la-di, pháp Ba-dật-đề v.v.... Còn chữ chúng trong chúng học pháp giống như chữ bốn trong 4 pháp Ba-la-di, đó là số mục của giới điều. Cho nên, từ chuyên dùng của bộ này chỉ là chữ học (śaik a); Giới kinh của phái Đồng Diệp giải thích như thế. Ở đây chữ học

là việc cần phải học, như lời kết thúc là cần phải học. Câu kết thúc của nhóm giới này khác với câu kết thúc của 4 nhóm giới ở trên. Dựa vào năm nhóm giới mà thành lập 5 nhóm tội, thì nhóm tội thứ năm này Tăng-kỳ luật gọi là Việt Tỳ-ni (Vinayātikrama);2 Thập tụng luật gọi là Đột-kiết- la (Du kṛta).3 Về sau, trong các nhóm tội, Việt Tỳ-ni và Đột-kiết-la được giải thích là: Bao gồm tất cả các tội nặng nhẹ, ngoại trừ 4 nhóm tội trước. Đây là hành vi phi pháp, phi Tỳ-ni, [tr. 138] nếu theo tội thứ tự từ nặng đến nhẹ, thì đây là loại tội rất nhẹ, tương đương với Việt Tỳ-ni tâm hối (Sa vara-gāmivinayātikrama). Trong Việt Tỳ-ni, trách tâm ác tác trong Đột-kiết-la, không cần phải sám

1. [14] Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, quyển 2 có phần đầu là bốn pháp Ba-la-thị-ca (CBETA, T24, no. 1458, p. 531, c3); quyển 3 có phần thứ hai là 13 Tăng-già-bà-thi-sa (CBETA, T24, no. 1458, p. 540, b12);, quyển 5 có phần thứ ba là 30 pháp Ni-tát-kỳ ba-dật-để-ca (CBETA, T24, no. 1458, p. 551, a6); quyển 14 có phần thứ tư là 4 pháp Ba-la-để-đề-xá-ni (CBETA, T24, no. 1458, p. 604, b24), ngoài ra còn có phần thứ năm là pháp chúng học (CBETA, T24, no. 1458, p. 605, c11). Các bản khác, có thể không có số lượng của bộ phận thứ nhất..., nhưng có thể thấy năm bộ phận này có liên quan đến cách tổ chức của Giới kinh. 2. [15] Tăng-kỳ luật, quyển 20: CBETA, T22, no. 1425, p. 386, b13. 3. [16] Thập tụng luật: CBETA, T23, no. 1435, p. 412, b12.

hối giữa Tăng hay trước một người khác, mà chỉ cần tự mình hối hận, gắng học1 thì được thanh tịnh. Ở đây, chữ học khác với từ học xứ của 4 nhóm giới trước, tóm lược giải thích như sau: Học là học tập Phật pháp. Trong sự khai thị hướng dẫn của Phật, học là việc cần phải thực hiện. Nội dung không ngoài 3 phương diện phải học: Tăng thượng giới học (S: Adhiśīla śik a), Tăng thượng tâm học (S: Adhicitta-śaik a) và Tăng thượng tuệ học (S: Abhiprajñā-śaik a). Đối với những việc phải học mà đạt được kết quả, thì gọi là Hữu học (Śaik a). Còn như học mà thành tựu viên mãn, thì gọi là Vô học (Aśaik a). Sự khai thị của Phật đầy ý nghĩa cổ vũ khích lệ. Như khi trình bày Tứ đế, thì nói là nên biết, nên đoạn, nên chứng, nên tu. Do vậy, học là phận sự phải thực hiện hằng ngày của Tỳ-kheo, đặc biệt ở đây gọi là cần phải học (Śik ā-kara īyā: Thức-xoa-kế-lại-ni). Trên đây đã thảo luận đức Thích-ca dùng pháp (Dharma) để giáo hóa, chú trọng chân lý và đạo đức thực tiễn, chỉ dạy các Tỳ-kheo điều gì nên học, điều gì không nên học. Vấn đề này trong Quảng luật đề cập: Vào thời các Đức Phật như Câu-na-hàm Mâu-ni (Kanakamuni) v.v..., Chánh pháp không tồn tại lâu dài, chính là vì hướng dẫn như thế. Như Tứ phần luật cũng nói: “Đức Thế Tôn biết tâm ý các đệ tử giải đãi, nên chỉ dạy: Việc này nên ghi nhớ, việc này không nên ghi nhớ; việc này nên tư duy, việc này không nên tư duy; việc này nên đoạn trừ, việc này nên thực hiện đầy đủ.”2 Đồng diệp luật3 và Ngũ phần luật đều thuyết minh tương tự như thế. Ở đây cho thấy lúc đầu Đức Phật Thích-ca chưa chế lập học xứ, [tr. 139] chưa chế định việc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, chỉ giáo

1. [17] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa: CBETA, T23, no. 1440, p. 562, a1. 2. Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b9-11. 3. [18] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1,

tr. 13); Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c9-11.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

giới vắn tắt. Đến khi người xuất gia ngày càng đông, vấn đề sinh hoạt tập thể trở nên phức tạp, không thể sử dụng đạo đức cảm hóa, mà phải phối hợp với tinh thần giới luật để chỉnh đốn Tăng đoàn, có nghĩa là tùy theo sự phạm tội của chúng Tăng mà chế lập học xứ (S: Śik āpada). Ở đây, chữ học, nghĩa là chỉ bảo nên làm như thế này, không nên làm như thế kia. Nếu ai vi phạm, sẽ bị khiển trách, khuyên phải nỗ lực tu tập, nhưng không dùng áp lực bắt phải sửa đổi. Giống như ngày xưa Trung Quốc dùng lễ để trị, nếu ai làm điều gì trái lễ, tuy bị xã hội khiển trách xem thường, nhưng không dùng sức mạnh cưỡng chế. Vào thời bấy giờ, học xứ có ý nghĩa đặc biệt, cần phải học tập, nếu ai không học theo đó thì không thể được. Học xứ giống như luật pháp, không chỉ mang ý nghĩa nên làm hay không nên làm, còn có ý nghĩa chấp nhận hay không chấp nhận. Học xứ được chế định dựa trên sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già; nhờ sức mạnh của tập thể Tăng-già và ý chí chấp hành của chúng Tăng, nếu người nào vi phạm mà không chấp nhận xử phạt, thì không thể được. Như vậy, trong quá trình phát triển Phật pháp, trước có khái niệm học, sau mới có học xứ. Ý nghĩa chữ học rất rộng, còn nội dung học xứ thì hạn hẹp hơn. Học xứ cũng là điều cần phải học, cho nên có thể bao gồm trong chữ học. Như các Tỳ-kheo thuộc chủng tộc Bạt-kỳ (Vṛjiputra), thấy học xứ được chế lập quá nhiều, cảm thấy mình không thể tiếp tục tu học, Phật hỏi họ: Các ông có thể học ba môn học không? Họ đáp: Dạ có thể. Thật ra, trong ba môn học, phần Giới tăng thượng học bao gồm tất cả học xứ1. Học với học xứ khác nhau mà dung thông, cho nên Hán văn thường dịch chung chung là giới. Như Tỳ-nại-da trong Tăng thượng học dịch là: Vô thượng giới giới, Vô thượng ý giới và Vô thượng trí giới2. Còn ý nghĩa của cụm từ Bất ưng thức-xoa-kế-lại-ni có nghĩa là không cần phải học, còn dịch

1. [19] Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, tr. 377-378; Tạp A-hàm: CBETA, T02, no. 99, p. 212, c8-20. 2. [20] Tỳ-nại-da, quyển 1: CBETA, T24, no. 1464, p. 851, b14-20.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

là không phù hợp với giới hạnh.1 Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh dịch từ học pháp là giới pháp,2 như học xứ bất tịnh hạnh có câu giới yếu kém không bỏ. Không bỏ giới, thật ra là cách dịch khác của không bỏ học. Học với học xứ, Hán văn thường dịch chung chung là giới, cho nên ý nghĩa không rõ ràng. Thật ra học là phải học tất cả, còn học xứ là một bộ phận giới điều cần phải học. Nội dung của học (cần phải học) rất rộng, những oai nghi của người xuất gia như mặc y, ăn cơm, đi đứng nằm ngồi, thuyết pháp, đại tiểu tiện v.v..., [tr. 140] khi kết tập Giới kinh, đều gom vào bộ phận thứ năm. Chúng Tỳ-kheo xuất gia xa lìa dục vọng, chấp nhận đời sống đạm bạc, cũng là một nếp sống nghiêm túc. Những phép tắc oai nghi này là những quy củ thanh tịnh cho truyền thống Tăng-già,3 hoặc là những yêu cầu tôn giáo thích ứng với xã hội, trong chúng xuất gia dần dần hình thành một thứ oai nghi đặc biệt của Sa-môn Thích tử (Śākyaśrama a), chúng xuất gia phải học. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, loại này được chế định sớm nhất trong năm thiên giới;4 điều này biểu thị oai nghi của chúng Tỳ-kheo, là phép

tắc nhất định được hình thành cùng lúc với Tăng-già. Mã Thắng (Aśvajit) là một trong năm vị Tỳ-kheo đầu tiên nổi tiếng về oai nghi tế hạnh. Những oai nghi mà Sa-môn cần phải có, tập họp biên tập thành bộ phận thứ năm trong Giới kinh. Học khác với bốn bộ phận học xứ trước, cần phải học là biểu thị ranh giới những điều khoản đơn giản súc tích lúc đầu. Có người lầm tưởng chúng Tỳ-kheo dưới sự lãnh đạo của Phật thì tự nhiên hình thành những oai nghi nhất định trong nếp sinh hoạt tập thể của tôn giáo. Có người không chú ý đến ý nghĩa thật tế, trước học

1. [21] Tỳ-nại-da, quyển 10: CBETA, T24, no. 1464, p. 895, a1-5. 2. [22] Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh: CBETA, T24, no. 1479, p. 955, c22. 3. [23] Tương truyền đây là nghi thức của Phật quá khứ và Tịnh cư thiên, được đề cập trong: Thập tụng luật, quyển 19: CBETA, T23, no. 1435, p. 133, b15-c1; Căn hữu luật, quyển 50: CBETA, T23, no. 1442, p. 901, b17-c6; Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 9: CBETA, T23, no. 1440, p. 561, c8-20, CBETA, T23, no. 1440, p. 561c); Căn bản Tát- bà-đa bộ luật nhiếp, quyển 14: CBETA, T24, no. 1458, p. 612, a13-b5. 4. [24] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 9: CBETA, T23, no. 1440, p. 561, c20-27.

rồi sau mới có học xứ, cho rằng Chúng học pháp không có những điều khoản nhất định, mà chỉ là những thêm thắt về sau. Nhưng qua các bản cổ như Ngũ diên kinh, Ngũ phạm chúng, Ngũ chủng thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, cho thấy khi Giới kinh được xếp thành năm bộ phận thì học pháp đã được thành lập. Học nghĩa là những điều cần phải học, nếu như không học, tất nhiên là không được, nhưng ý nghĩa lúc đầu không mang ý nghĩa không học thành tội, khác với bốn bộ phận trước. Trong tinh thần luật trị, sau khi đã phát triển, dần dần nó gần với học xứ; dựa vào năm tu-đa-la hình thành năm tụ tội, nó được cho là Việt Tỳ- ni hay Đột-cát-la. Ban đầu, Phật dùng pháp giáo hóa, thiện gọi là pháp, bất thiện gọi là phi pháp, phi pháp chính là ác. Như bát chánh là pháp, bát tà là phi pháp;5 Thập thiện đạo là pháp, thập bất thiện đạo là phi pháp.6 Pháp và phi pháp biểu thị ý nghĩa của thiện và ác thời kỳ đầu. Trong quá trình triển khai Phật pháp, pháp với Tỳ-nại-da (luật), dần dần được xem là đối xứng nhau. Pháp là chân lý đạo đức thực tiễn, Tỳ-nại-da là diệt trừ những hư vọng phi đạo đức (phiền não, ác nghiệp); [tr. 141] chúng vốn cùng một nội dung, nhưng một bên là xiển dương chánh, một bên là diệt trừ tà. Pháp là Tỳ-ni, phi pháp chẳng phải Tỳ-ni, đây là một cặp danh từ đối xứng được sử dụng khá phổ biến; hiện còn những kinh luật, đâu đâu cũng thấy điểm này. Tuy pháp với Tỳ-nại-da đối xứng nhau, nhưng ý nghĩa không khác nhau. Đại khái do chế lập học xứ mà thành lập 5 tụ tội và 5 Tỳ-ni, pháp và luật dần dần khai triển khác nhau. Kế thừa khuynh hướng này, cuộc kết tập Thánh điển sau khi Phật diệt độ cũng kết tập riêng biệt pháp và luật. Sau khi học xứ được chế lập, những thuật ngữ đặc biệt về sự vi phạm như: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề- xá-ni v.v... cũng được thành lập, mà thành ngữ phi pháp phi Tỳ- ni... vẫn lưu hành cho đến ngày nay, được dùng như tên tội của

5. [25] Tạp A-hàm, quyển 28: CBETA, T02, no. 99, p. 202, c4-11. 6. [26] Tăng chi bộ, tập 10: NTĐTK 22 hạ, tr. 225; Tạp A-hàm, quyển 37: CBETA, T02, no. 99, p. 275, c17-20.

nhóm thứ năm ngoài bốn nhóm trước. Luật Căn Hữu có tội Việt pháp; 1 Tăng-kỳ luật có tội Việt Tỳ-ni.2 Luật nhị thập nhị minh liễu luận3 dịch là quá Tỳ-ni, chính là cách dịch khác của Việt Tỳ-ni. Việt pháp, Việt Tỳ-ni là vi phạm đối với pháp và Tỳ-ni, không hợp với những quy định của pháp và Tỳ-ni. Đây là giai đoạn bước vào thời đại dùng luật trị, từ thuật ngữ phi pháp, phi Tỳ-ni diễn biến mà hình thành. Việc cần phải học mà không học, Tăng-kỳ luật gọi là Việt học pháp.4 Đây là thuật ngữ luật này thường sử dụng, sau khi các thuật ngữ chuyên môn của bốn bộ phận trước thành lập, chúng được dùng làm bộ phận thứ năm, tức là tội danh của học pháp. Đột-cát-la được dịch nghĩa là ác tác, cũng mang ý nghĩa này, việc cần phải học như thế, cần phải làm như thế, cần phải nói như thế, nhưng không làm đúng theo quy định thì gọi là ác tác. Ác tác cũng được ghi chép ở bộ phận thứ năm, ngoài các tên tội của bốn loại trước, giống như Việt Tỳ-ni trong Tăng-kỳ luật. Tên học pháp của bộ phận thứ năm này các bộ phái gọi là Giới kinh. Nhưng nếu vi phạm tội danh, thì cách sử dụng từ của các phái không nhất trí. Bởi vì học pháp vốn từ xưa truyền lại, chưa chế định tên tội; đến khi phán quyết tên tội, các bộ phái mới bắt đầu chia rẽ, cho nên cũng không thể thống nhất.

3.2. Thứ tự hoàn thành tám bộ (thiên) Sự phân loại biên tập đầu tiên về Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, tức Giới kinh, chia thành năm bộ (thiên), nhưng số lượng học xứ (Śik āpada) có bao nhiêu, từ sự hình thành Giới kinh, Bố-tát (Po adha) thuyết giới thảo luận, học xứ không ngừng chế lập thêm vào, điều này không có gì phải nghi ngờ. Từ sự phân loại biên tập ban đầu đến khi Phật diệt độ, rõ ràng Giới kinh đã tăng thêm nhiều học xứ, lý do có lẽ do phân chia chủng loại, hoặc do tụng bản và ý kiến

1. [27] Căn hữu luật, quyển 8: CBETA, T23, no. 1442, p. 664, a4. 2. [28] Tăng-kỳ luật, quyển 19: CBETA, T22, no. 1425, p. 378, c6. 3. [29] Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, c11. 4. [30] Tăng-kỳ luật, quyển 21-22: CBETA, T22, no. 1425, p. 399, b8 – p. 412, b4.

bất đồng. Đề cập vấn đề học xứ không ngừng bổ sung, như sự kiện Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) chống lại Phật, dùng hình thức biệt chúng Bố-tát để tách ra khỏi đại chúng. Đó là lý do tại sao pháp Tăng-già-bà-thi-sa (Sa ghāvaśe ā) trong Giới kinh có các học xứ phá sự hòa hợp Tăng bằng lời khuyên không hợp lý, hoặc đồng tình theo kẻ phá Tăng có lời khuyên không phù hợp; sự xuất hiện hai học xứ này bắt nguồn từ sự kiện Đề-bà-đạt-đa phá Tăng mà Phật chế lập lúc Ngài hơn 70 tuổi. Ngoài ra, trong pháp Ba-dật-đề (Pātayantika), có học xứ nói dối là mình không biết, học xứ khinh thường chê bai giới, đều được chế lập sau khi đã quy định việc Bố-tát thuyết giới. Sau khi phân loại biên tập thành năm thiên, thiết lập việc tụng giới, học xứ vẫn không ngừng bổ sung. [tr. 145] Về phương diện chung, lúc đầu giới luật chia làm năm bộ, Ba-dật-đề gom chung thành một bộ. Thuở xưa đời sống kinh tế sinh hoạt rất đơn giản, những nhu cầu hằng ngày của các Tỳ- kheo (Bhik u) không ngoài y phục, bình bát, ngọa cụ và thực phẩm. Các Tỳ-kheo sống với đời sống độc thân, ít muốn, biết đủ, dễ nuôi, dễ hài lòng. Thế

nhưng khi Phật giáo phát triển, tín chúng càng ngày càng đông, sự cúng dường ngày càng thêm dồi dào, các Tỳ-kheo có nhu cầu về đời sống mong được nhiều hơn, tốt hơn. Vấn đề này, không thể không tìm cách hạn chế, những phẩm vật gì không phù hợp quy định, vượt quá tiêu chuẩn đều phải xả bỏ.1 Phẩm vật phải xả bỏ đồng thời phải sám hối tội của mình, gọi là Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (Niḥsargikā-pātayantika), tức xả đọa, khác với tội Ba-dật-đề. Khi học xứ này tăng lên nhiều, tự nhiên Ba-dật-đề phải chia thành hai loại: Xả đọa và đơn đọa, nhưng vẫn gọi chung là Ba-dật-đề. Những dấu tích còn để lại cho thấy, khi Phật về già, tình trạng thâu nhận phẩm vật của chúng Tăng rất phức tạp, càng ngày trở nên nghiêm trọng, nên phải chế lập thêm nhiều học xứ. Như Tạp A-hàm đề cập:

1. Thật ra, những vật tịnh thí phần lớn đều trả lại cho chủ cũ, và chỉ bị khiển trách công khai một lần.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

“Vì nhân duyên gì mà lúc đầu Thế Tôn chế giới ít cho Thanh văn, nhưng đa số các Tỳ-kheo vui lòng học tập. Nay chế giới nhiều cho các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo lại không thích học tập?”1 Trong quá trình phát triển của Phật giáo, người xuất gia càng ngày càng nhiều, tất nhiên khó tránh khỏi tình trạng phức tạp, không thuần nhất. Do đó có khuynh hướng thiên về luật trị, chế lập thêm nhiều học xứ. Từ nguồn tư liệu cho thấy, chế lập học xứ càng nhiều, trái lại sự chuyên tinh tu chứng càng ngày càng ít không bằng thời kỳ đầu. Tuy nhiên, nếu không chế thêm nhiều học xứ thì tình hình còn nghiêm trọng hơn. Sự du hóa của Phật tuy giới hạn ở lưu vực sông Hằng (Ga gā), nhưng không thể nói khu vực này không rộng. Vì vào thời bấy giờ, giao thông bất tiện, ngôn ngữ bất đồng, [tr. 146] lại không có văn tự ghi chép để truyền bá đến những nơi khác. Ở đây, có thể mượn việc thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, tức thuyết giới để thảo luận, nếu như những học xứ mới chế lập, làm thế nào truyền đến những nơi khác cho các Tỳ-kheo thực hành? Làm cách nào để các học xứ mới chế lập, các nơi bổ sung vào Giới kinh? Rõ ràng thực hiện việc này không phải dễ. Hiện còn pháp Ba-dật-đề trong Giới kinh, còn ghi lại học xứ cản trở việc truyền giáo, chính là lời tuyên bố không thừa nhận học xứ mới chế lập. Vào thời bấy giờ, những học xứ được chế lập trước đó mấy năm, vẫn chưa lưu truyền tại các khu vực khác nhau, lại thêm nhiều học xứ mới được chế lập, đây là những hiện tượng không sao tránh khỏi. Có thể nói đây là sự kiện sau khi Phật diệt độ, là vấn đề hết sức quan trọng cần phải xử lý. Hơn nữa trong Phật giáo có hai hệ tư tưởng đối lập, một bên chủ trương trọng pháp và một bên chủ trương trọng luật. Như trong lần kết tập tại thành Vương-xá (Rājagṛha), A-nan (Ānanda) đã truyền đạt lại di huấn của Phật: “Giới nhỏ có thể xả

1. Tạp A-hàm, quyển 32: CBETA, T02, no. 99, p. 226, b28-c1; [1] Tham khảo Tương ưng bộ, Ca-diếp tương ưng: NTĐTK 13, tr. 327.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

bỏ.”1 Ví dụ như trong Giới kinh, phần pháp Ba-dật-đề, có học xứ khinh chê giới pháp, nội dung và ý nghĩa của học xứ này chính là nhắm vào vấn đề dựa vào đâu để nói: Giới

nhỏ bỏ đi? Nếu như trong Giới kinh từ rất sớm đã có học xứ khinh chê giới, thế thì A-nan truyền lại lời dạy cuối cùng của Phật về vấn đề giới nhỏ có thể xả bỏ, điều đó phải chăng phát sinh mâu thuẫn. Có thể nói, đây là quan điểm trọng pháp của A-nan, có sự sai khác với quan điểm trọng luật của Ưu-ba-li. Điều đó chứng tỏ rằng, khi kết tập Thánh điển tại Vương-xá, quan điểm của A-nan đưa ra trước đại hội bị phủ định, còn quan điểm của Ưu-ba-li được đưa vào mục Ba-dật-đề trong Giới kinh. Luật bộ hiện còn đều căn cứ vào sự lưu truyền quan điểm của Ưu-ba-li làm chủ yếu. Căn cứ truyền thuyết kết tập Thánh điển tại thành Vương-xá để bàn về vấn đề kết tập Giới kinh, thì thực sự có mối quan hệ mật thiết với giáo chế. Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa) nói: “Từ nay trở đi, phải cùng nhau quy định, những gì trước đây Phật chưa chế, thì nay không được chế lập; còn những gì Phật đã chế định thì không được bỏ, chúng ta phải tùy theo những gì Phật chế mà học tập.”2 Đó là lời kết luận về sự kết tập Ba-la-đề-mộc-xoa (Giới kinh) lúc bấy giờ. 500 vị cùng nhau kết tập Thánh điển tại thành Vương-xá, đó là quan điểm được các luật sư lưu truyền, được giới Phật giáo công nhận. Từ phương diện quá trình phát triển Phật giáo thảo luận, cần phải lấy sự thực lịch sử làm chứng cứ; tuy nhiên trong truyền thuyết, không làm sao tránh khỏi bộ phận tạp nhạp mới phát sinh về sau. Đại khái, Giới kinh được kết tập lúc bấy giờ, rất gần với tám thiên trong Giới kinh của các bộ phái. [tr. 147] Tuy nhiên, trên thật tế chưa chắc tương đồng với tám bộ hiện còn, điều này được thể hiện qua bảng liệt kê so sánh như sau:

1. [2] Các bộ luật đều có thuyết này, điển hình như Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, b3-c16. 2. [3] Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 967, b24-26.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

năm bộ (5 thiên) tám bộ (8 thiên)
1. Ba-la-di 1. Ba-la-di
2. Tăng-già-bà-thi-sa 2. Tăng-già-bà-thi-sa
3. Bất định
3. Ba-dật-đề 4. Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề
5. Ba-dật-đề
4. Ba-la-đề-đề-xá-ni 6. Ba-la-đề-đề-xá-ni
5. Học pháp 7. Học pháp
8. Diệt tránh
Sự phân chia giữa pháp Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề và Ba-dật-đề (gộp lại một nhóm cũng không trở ngại), đó là kế thừa cách chia cũ về năm thiên mà hình thành. Tuy nhiên ý nghĩa pháp Bất định (S: Aniyata-dharma) và pháp Diệt tránh (S: Adhikara aśamathā-dharma) khác nhau rất lớn. Các điều mục Ba-la-đề-mộc-xoa được ghi chép trong Ưu-ba-li Vấn Kinh và Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh đó là hình thức cổ xưa, không có gì phải hoài nghi, nhưng trong hai tác phẩm này lại không có pháp Bất định và pháp Diệt tránh, đây là điều cần phải chú ý. Sự khác nhau giữa pháp Bất định và những học xứ thông thường khác, vì nhân duyên chế lập khác nhau. Nếu như tội ấy được Ưu-bà-di

(upāsikā) nêu ra việc phạm tội của Tỳ-kheo, điều đó đáng tin cậy. Như vậy, việc vi phạm thì xác định, nhưng hành vi ấy phạm tội gì thì chưa xác định, vì hành vi ấy có thể phạm tội thuộc Ba-la-di, có thể là Tăng-già-bà- thi-sa, [tr. 148] cũng có thể là Ba-dật-đề. Tóm lại, vi phạm thì đã được quyết định. Bất định chỉ có hai điều, liên quan đến ái dục. Trong Quảng luật, hợp nhất hai điều lại giải thích,1 như trong Luật nhị thập nhị minh liễu luận đề cập:

1. [4] Tăng-kỳ luật, quyển 7: CBETA, T22, no. 1425, p. 289, c19 – p. 290, c5.

“Hai pháp Bất định... có người cho rằng: Hai pháp Bất định này, dường như là nghĩa gốc của luật, văn cú của các luật đều có giải thích việc này.”1 Tính đặc thù về hai pháp Bất định, dĩ nhiên các luật sư có ý kiến khác nhau. Có người cho rằng: “Hai pháp Bất định này, có lẽ là ý nghĩa gốc của luật”, nhưng thật ra không phải như vậy. Chúng xuất gia sống đời sống độc thân, phạm hạnh thanh tịnh là đức tướng đặc thù. Các Tỳ-kheo ra vào nhà thí chủ, có thể dẫn đến việc phạm giới, cho nên phải nhờ các Ưu-bà-di đáng tin hỗ trợ, nhằm giữ gìn sự thanh tịnh của Tăng-già. Hành vi phạm tội không ngoài 3 trường hợp như trên đã trình bày. Sự hình thành ba bộ phận này, là những điều khoản bổ sung để thích ứng với tình hình đặc thù. Pháp Diệt tránh không phải là giới điều của cá nhân, mà là 7 quy định dùng để xử lý việc của Tăng chúng, như: Cùng nhau tranh cãi, cùng nhau phỉ báng, cùng nhau tranh cãi về tội lỗi, cùng nhau tranh cãi về những việc làm hằng ngày... Trước khi Bố-tát tụng giới, phải xử lý những việc tranh cãi, khi đại chúng sống trong không khí thanh tịnh, mới tụng giới. Đại khái bảy pháp Diệt tránh này là phụ lục ở mục cuối cùng, được truyền tụng lâu ngày, dần dần kết hợp với nghi thức Bố-tát, trở thành một mục trong Ba-la- đề-mộc-xoa Kinh. Ngũ bách kết tập Thánh điển lần thứ nhất tại thành Vương-xá, đối với năm bộ được lưu truyền trong Ba-la-đề-mộc-xoa kinh cần phải thận trọng việc thẩm định, đi đến xác định để tránh sự hoài nghi. Từ thực trạng trong Ưu-ba-li Vấn Kinh và Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh không đề cập đến pháp Bất định và pháp Diệt tránh thảo luận. Qua đó cho thấy, tuy hai bản này được truyền tụng trong giới Phật giáo lâu ngày, chúng là hai bản xưa nhất, nhưng trong quá trình truyền thừa về luật học, trong Ba-la-đề-mộc-xoa kinh không đề cập hai pháp Bất định và pháp Diệt tránh. Nhất là

1. Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, c28 – p. 667, a4.

pháp Diệt tránh, ngay cả trong các bộ Tăng-kỳ luật, Đồng diệp luật, Tứ phần luật, Ngũ phần luật và Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da đề cập đến Kinh Phân biệt (Suttavibha ga) [tr. 149] hoặc Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimok avibha ga) chỉ liệt kê tên của bảy pháp Diệt tránh, nhưng không có sự phân biệt giải thích về bảy pháp này, giải thích bảy pháp Diệt tránh đều ở trong Kiền-độ Diệt tránh.1 Điều đó cho thấy các nhà trì luật thời xưa, tuy đem bảy pháp Diệt tránh chép vào Giới kinh, nhưng vẫn không xem bảy pháp này là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh. Chỉ có Thập tụng luật giải thích bảy pháp Diệt tránh,2 nhưng lại đặt riêng thành tránh sự pháp (tương đồng với các bộ

Quảng luật khác);3 thứ tự giải thích tuy có ít nhiều sai khác, nhưng hiển nhiên là trùng lặp nhau. Hiện còn các bản Giới kinh khác nhau, được phân chia thành tám thiên. Pháp Bất định và pháp Diệt tránh chiếm tròn một thiên, và được tính vào trong số giới điều. Qua đó cho thấy, tuy vẫn là cổ thuyết, biểu hiện những ý kiến bất đồng, nhưng đại khái đều thừa nhận chúng là bộ phận cấu thành Giới kinh. Theo truyền thuyết, cuộc kết tập 700 vị được giới Phật giáo công nhận xảy ra vào khoảng 100 năm sau Phật nhập diệt. Sau đó không lâu, Phật giáo bắt đầu phân hóa, hai pháp Bất định, Diệt tránh này được các bộ phái công nhận vào lần kết tập của 700 vị, trước khi bộ phái bị phân chia. Từ hình thức năm thiên ở thời nguyên thủy phát triển thành 8 thiên; từ những ý kiến bất đồng về hai thiên Bất định và Diệt tránh, đến khi công nhận là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, lịch trình này diễn tiến từ lúc Đức Phật chế giới, phân loại, đến cuộc kết tập 500 vị tại thành Vương-xá, đến kết tập 700 vị tại Tỳ-xá-ly.

1. [5] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, 115-160; Ngũ phần luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1421, p. 153, c29 – p. 156, b18; Tứ phần luật, quyển 47-48: CBETA, T22, no. 1428, p. 913, c19-p. 922, c4; Tăng-kỳ luật, quyển 12-13: CBETA, T22, no. 1425, p. 327, a25 – p. 335, b27. 2. [6] Thập tụng luật, quyển 20: CBETA, T23, no. 1435, p. 141, b13 – p. 147, b15. 3. [7] Thập tụng luật, quyển 35: CBETA, T23, no. 1435, p. 251, a22 – p. 256, b21.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Tăng-kỳ luật lập riêng Pháp tùy thuận pháp thành pháp thứ 9, lại thêm bài tựa Ba-la-đề-mộc-xoa, thành 10 bộ tu-đa-la1; đó là việc sau khi các bộ phái bị phân hóa.

4. Số lượng và thứ tự về đề mục trong Giới kinh 4.1. Vấn đề số lượng của đề mục Ba-la-đề-mộc-xoa kinh (S: Prātimok a-sūtra), tức là các quy định về 8 thiên trong Giới kinh, tụng bản truyền tụng khác nhau của các bộ phái, có bao nhiêu số mục, và mỗi đề mục được sắp xếp theo thứ tự như thế nào thật sự không thống nhất. Ở đây dựa vào Giới kinh tụng bản khác nhau của các bộ phái, xin liệt kê và thảo luận như bản đồ dưới đây. Các học giả cận đại nỗ lực nghiên cứu, tiến hành đối chiếu so sánh nội dung Giới kinh của các bộ phái, qua đó các đề mục và thứ tự của mỗi bản xuất hiện có điểm giống và khác nhau giữa các bản, [tr. 151] kết quả này rất bổ ích cho việc nghiên cứu. Tác phẩm Luật học chi nghiên cứu đã so sánh từng mục một rất tường tận, có thể tham khảo.2 Trước hết xin nêu các điều mục của 8 thiên trong Giới kinh và tổng số của chúng như sau:3

1. [8] Tăng-kỳ luật, quyển 14: CBETA, T22, no. 1425, p. 338, c20. 2. [1] Akira Hirakawa, Luật học chi nghiên cứu, tr. 431-472. 3. [2] Ưu-ba-li vấn Kinh và Tỳ-nại-da tuy chẳng phải là Giới kinh, nhưng qua đó có thể thấy rõ số mục giới điều, nên cũng liệt kê ra.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

Theo biểu đồ trên, tám tụ trong Giới kinh, có đến sáu tụ tương đồng nhau, tổng cộng có 60 điều, [tr. 152] bao gồm: 4 Ba-la-di, 13 Tăng-già-bà-thi-sa, 2 Bất định, 30 Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, 4 Ba-la-đề- đề-xá-ni và 7 Diệt tránh. Qua đó cho thấy, số giới điều của hai pháp Ba-dật-đề (S: Pātayantika, P: Pacitiyā) và Chúng học (S: Śaik a, P: Sekhiya) trong Giới kinh của các bộ phái khác nhau. Ví dụ như Ưu-ba-li Vấn Kinh, Tăng-kỳ giới bổn,

Đồng Diệp Giới Bổn đều có 92 Ba-dật-đề, riêng Ngũ phần giới bổn có 91 Ba-dật-đề; còn Tứ phần giới bổn, Giải thoát giới kinh, Thập tụng giới bổn, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh đều có 90 Ba-dật-đề. Tuy nhiên trong 90 Ba-dật-đề, thì Giải thoát giới kinh là một loại; Tứ phần giới bổn, Thập tụng giới bổn thuộc một loại; Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh là một loại. Nghiên cứu kỹ, chúng ta thấy sự thêm bớt các bản khác nhau, lý do vì cách giải thích của các bộ phái không giống nhau, dẫn đến việc thêm bớt khác nhau. Ví dụ như: (1) Giới đổ nước có trùng trên đất, uống nước có trùng, các bản đều vì nhân duyên khác nhau mà chế riêng thành hai giới. Ngũ phần giới bổn đề cập: "Biết nước có trùng, nếu đem đổ trên đất hay dùng để ăn uống, phạm Ba-dật-đề."1 Như thế là hợp hai việc thành một, nhưng xem qua nội dung thì không thiếu. (2) [tr. 153] Ưu-ba-li Vấn Kinh, Tăng-kỳ giới bổn, Đồng Diệp Giới Bổn, Ngũ phần giới bổn đều chia thành 2 giới: (1). Đồng ý đem y của Tăng cho người khác rồi sau đó phản đối; (2). Biết vật ấy bố thí cho Tăng mà vận động họ bố thí cho người khác, tuy nhiên trong Giải Thoát Giới Bổn chỉ có một giới: Biết vật ấy bố thí cho Tăng mà vận động bố thí cho người khác. Còn các bản Tứ phần giới bổn, Thập tụng giới bổn, Căn Hữu Giới Bổn và Tỳ-nại-da chỉ có giới đồng ý đem y vật của Tăng cho người khác rồi sau đó phản

1. [3] Di-sa-tắc Ngũ phần giới bổn ( ): CBETA, T22, no. 1422a, p. 197, b5-6.

đối. Ở đây, giới đem y vật của Tăng cho người khác là cùng một sự thực, vì các bộ phái lấy bỏ không đồng mà thành ra ba loại. (3) Vấn đề cùng ngồi với phụ nữ, Giới kinh của các bộ đều có bốn giới, nhưng Giải Thoát Giới Bổn chỉ có ba giới. Đó là bộ phận lộn xộn nhất của các bản, ở đây căn cứ vào tám bản mà so sánh như sau:

[Tr. 154] Qua bản đồ so sánh giữa các bản luật trên, cho thấy ngoại trừ Giải thoát giới kinh, các bản Giới kinh khác đều có hai giới ngồi một mình với Ni ở chỗ khuất và ngồi với phụ nữ tại gia, nhưng ý nghĩa khác nhau. Nhưng giới tại nơi ăn, cùng ngồi với phụ nữ ở chỗ khuất (tại nơi ăn được giải thích là quán rượu, hoặc là nhà dâm nữ) và ngồi một mình với phụ nữ chỗ khuất, thì Tăng-kỳ giới bổn và Căn hữu giới kinh chia thành hai giới khác nhau. Tuy nhiên trong Đồng Diệp Giới Bổn, Ngũ phần giới bổn và Ưu-ba-li Vấn Kinh không có giới ngồi với phụ nữ tại tại nhà ăn ở chỗ khuất, mà chỉ có ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ khuất. Tứ phần giới bổn và Thập tụng giới bổn không có giới ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ khuất, mà chỉ có ngồi với phụ nữ ở chỗ khuất tại nhà ăn. Hình như hai giới này vốn là một giới, nhưng trình bày khác nhau. Tăng-kỳ giới bổn và Căn Hữu Giới Bổn chia thành hai giới khác nhau, nhưng cũng không có giới ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ trống. Do cách trình bày khác nhau, nên giới ngồi với phụ nữ tại gia được chia thành ba giới, nhưng vẫn chỉ là một.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

Giải thoát giới kinh đem giới ngồi một mình với Ni ở chỗ khuất kết hợp với giới ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ khuất. Nữ nhân có thể là chỉ chung cho Ni chúng xuất gia và phụ nữ tại gia, đều là người nữ cả; nếu ngồi với họ ở chỗ vắng đều phạm Ba-dật-đề.

Cho nên Giải thoát giới kinh chỉ có 90 Ba-dật-đề, do vì bỏ lấy không đồng, tự hình thành thể hệ khác nhau, nhưng vẫn thuộc hệ thống 92 Ba-dật-đề.1 (4) Giới tự đến trụ xứ của Ni giáo giới, bản Tứ phần giới bổn thiếu giới này. Nội dung ý nghĩa điều khoản quy định trong Giới kinh không rõ ràng. Ở đây, đối chiếu nội dung các bộ Quảng luật như sau:

Như vậy, hai giới đi giáo giới Ni không do Tăng sai và tự đến trụ xứ Ni giáo giới khác nhau như thế nào? Có thể có hai trường hợp sai khác: (1) Đi giáo giới Ni không do Tăng sai, đó là Ni thỉnh cầu giáo giới vào mỗi nửa tháng; còn tự đến trụ xứ Ni giáo giới là lúc bình thường. (2) Đi giáo giới Ni không do Tăng sai, đó là Ni chúng đến trụ xứ của Tỳ-kheo thỉnh cầu giáo giới. Tự đến trụ xứ Ni giáo giới, là đi đến chùa Ni. Sự sai khác của hai giới này, Ngũ phần luật trình bày không rõ ràng, hai điều này đều không do Tăng-già sai phái đi, bất luận là ngày Bố-tát hoặc lúc bình thường, đến thụ giáo hay đi giáo giới đều giống nhau. Cho nên Tứ phần giới bổn giản dị hóa hợp thành một giới. Còn Tăng-kỳ luật tuy có

1. [4] Akira Hirakawa, Luật học chi nghiên cứu, tr. 459.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

tự đến trụ xứ Ni giáo giới, nhưng nhân duyên là sai giáo giới Ni ở ngoài cương giới. Nhân duyên này, Tỳ-nại-da không có; ngoài ra, các luật của Thượng tọa bộ (Sthavira) đều phụ ở cuối giới đi giáo giới Ni không do Tăng sai. Như thế, Tăng-kỳ luật thành một hệ thống riêng, cùng với ba hoặc hai giới của phái Thượng tọa bộ, cộng thành ba loại khác nhau. Nhóm thứ bay là học pháp hoặc gọi là chúng học pháp, ưng đương học, nghĩa là những pháp cần phải học, khác với các học xứ (Śik āpada) khác, số lượng giới điều dường như không quy định rõ ràng, cho nên đó là một đề mục số giới điều gia giảm rất lớn. Để biết số lượng chúng học pháp của các bộ Quảng luật và Giới kinh của các tụng bản khác nhau như thế nào, ở đây mượn bản Luật học chi nghiên cứu1 để tham khảo, có sự bổ sung chỉnh sửa như sau: [tr. 156]

1. [5] Akira Hirakawa, Luật học chi nghiên cứu, tr. 467.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Qua các tụng bản khác nhau cho thấy bản Tứ phần giới bổn rất là đặc biệt. Vì Pháp Tạng bộ (Dharmagupta) đặc biệt chú trọng công đức của tháp, cho nên tăng thêm 26 điều.1 Nếu không thì Chúng học pháp trong Tứ phần giới bổn gần như tương đồng với Đồng Diệp Giới Bổn. Theo sự liệt kê của Luật học chi nghiên cứu, Chúng học pháp trong Căn hữu giới kinh thuộc hệ thống Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin) có 99 điều.2 Tuy nhiên, bất luận là Quảng luật, Giới kinh hay luận thư của luật, bộ phận này đều có thêm hoặc bớt, thế thì có tất cả bao nhiêu điều, chúng tôi cũng không có cách nào tính ra được. [tr. 157] Điều này biểu thị, hình thức cổ xưa của Chúng học pháp khác với 7 nhóm giới. Số lượng của Chúng học pháp không có con số nhất định, cho nên gọi là chúng. Trong sự lưu truyền các tụng bản, mỗi loại có sự chú trọng khác nhau. Đối với

việc thọ dụng ẩm thực, Căn hữu giới kinh phân tích rất tường tận, cách giải thống gần giống với Giải thoát giới kinh. Vấn đề đến nhà bạch y, Thập tụng giới bổn trình bày rất cặn kẽ; Ngũ phần giới bổn cũng có khuynh hướng tương tự. Vì quan điểm của các bộ phái khác nhau, cho nên có phái chú trọng mặt này, có phái chú trọng mặt kia, đó là việc sau khi các bộ phái đã phân hóa. Số lượng Chúng học pháp khó có thể xác định nó vốn là hình thức xưa của Giới kinh hay mới xuất hiện. Tóm lại, sở dĩ có nhiều Chúng học pháp, vì chúng Tỳ-kheo hằng ngày phải ra ngoài nhận sự cúng dường, và những oai nghi cần có khi thuyết pháp cho tín chúng (pháp leo lên cây nhìn ngắm, cũng liên quan đến việc đi ra ngoài). Oai nghi phép tắc của chúng Tỳ-kheo được hình thành trước khi chế lập học xứ. Tập quán của Tăng-già, Bố- tát tụng giới mỗi nửa tháng, các giới được gom thành năm nhóm, nhưng chưa có số lượng chính xác. Đại khái Phật giáo đương thời

1. [6] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 16 ghi rằng: “Khi Phật tại thế, chưa có tháp. Giới này Phật chế khi còn tại thế, cho nên không có giới mang guốc dép vào trong tháp Phật... 20 giới trên đây, Phạn bản không có, vì khi Đức Như Lai còn tại thế, tháp không có Phật.” CBETA, T24, no. 1462, p. 787, a28-b12). 2. [7] Akira Hirakawa, Luật học chi nghiên cứu, tr. 434-467.

chú trọng phương diện oai nghi như: Y áo, ẩm thực, đi lại ra vào v.v..., thì sự ghi chép trong các bản Giới kinh nói chung là nhất trí. Trừ những vấn đề như tháp và tượng Phật trong Tứ phần giới bổn không giống với các bản khác, chỉ có giới leo lên cây là sai khác mà thôi. Ba-la-đề-mộc-xoa kinh tức Giới kinh dùng để tụng đọc vào mỗi nửa tháng. Người Ấn Độ đặc biệt xem trọng việc trao truyền bằng miệng, đối với việc tụng giới mỗi nửa tháng lại càng xem trọng hình thức này hơn; và sau khi dùng văn tự ghi chép, cũng xem trọng hình thức khẩu tụng.1 Bộ phái nhiều như thế, khu vực hoạt động của các phái cũng khá rộng, thời gian cũng trải qua lâu như thế, mà sự truyền tụng Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, trên thật tế chỉ sai có ba điều: Ba-dật-đề hai điều, chúng học pháp một điều. Như thế quả là đáng khâm phục sự tôn trọng Giới kinh và sức ghi nhớ bền bĩ của các đại đức trong Phật giáo.2

4.2. Thứ tự trước sau của giới điều Thứ tự trước sau của giới điều đã được Luật học chi nghiên cứu đối chiếu từng bộ phận,3 có thể tham khảo. Cách sắp xếp theo thứ tự, là công việc của những người kết tập, không liên quan đến việc chế lập của Phật. Việc sắp xếp theo thứ tự, nhằm mục đích thuận tiện cho việc trì tụng. Những học pháp có nội dung ý nghĩa cùng một thể loại tập hợp thành một nhóm, tùy theo loại mà chép

1. [8] Vào đầu thế kỷ thứ 5, Pháp Hiển du phương đến Tây Vực, “vốn là đi tìm giới luật, nhưng các nước Bắc Thiên Trúc, đều là thầy trò truyền miệng cho nhau, không có văn tự ghi chép.” Xem Cao Tăng Pháp Hiển truyện: CBETA, T51, no. 2085, p. 864, b17-18. 2. [9] Đạo An bảo Tuệ Thường cắt xén bớt Giới kinh; Thường bèn từ chối, nói rằng: “Không nên làm như thế... Giới do bậc Tam minh, dùng lưỡi rộng dài chế lập, các Thánh sĩ trân quý như châu báu, thầy trò truyền cho nhau; một lời trái với tôn chỉ, sẽ

chuốc lấy tội lỗi.” Đó là thực trạng của các nhà trì luật ngoại quốc. Đây là một bộ được trì tụng rất nghiêm chỉnh trong Thánh điển Phật giáo. Những điều Tuệ Thường nói, xem trong Xuất Tam tạng ký tập, quyển 11, CBETA, T55, no. 2145, p. 80, b11- 15). 3. [1] Akira Hirakawa, Luật học chi nghiên cứu, tr. 443-472.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

thành thứ tự trước sau, [tr. 159] để khi trì tụng dễ dàng ghi nhớ. Hơn nữa, thứ tự biên tập lần đầu tiên khó tránh khỏi sự hỗn loạn. Cho nên trong sự truyền tụng của các bộ phái, nếu thấy chép vào chỗ này dễ ghi nhớ hơn, thì không ngại gì mà chẳng chép vào đó. Vì để thuận tiện cho việc ghi nhớ, tụng bản của các bộ phái, khó tránh khỏi số thứ tự bị thay đổi. Từ ý nghĩa này, thứ tự trước sau là do có sự khác nhau giữa bản xưa và bản mới, vì vậy sự sắp xếp trật tự này không liên quan gì đến việc đúng hay sai. Khi đem so sánh thứ tự trước sau của những tụng bản khác nhau, ta sẽ phát hiện tính chất chung của các bộ phái khác nhau, nhờ đó giúp ta hiểu rõ tình hình diễn biến của Ba-la-đề-mộc-xoa kinh. Các bậc cổ đức kết tập kinh, luật, tùy theo bộ loại mà chép thành thứ tự, cứ mười việc đúc kết thành một bài tụng, cách làm này nhằm thuận tiện cho việc ghi nhớ.1 Trong một bài kệ gồm mười việc, được truyền tụng lâu ngày, khó tránh khỏi sự di dịch trước sau, nhưng vì hạn chế của việc kết thành bài tụng, nên không thể chuyển việc này sang một bài kệ khác. Nếu như chép sang một bài kệ khác, điều đó mang ý nghĩa biên tập lại, nên việc kết tụng cũng phải thay đổi. Trong lúc truyền tụng, kệ với kệ cũng có thể bị đảo lộn, nếu không đảo lộn thì không có vấn đề gì, còn khi đảo lộn thì toàn bộ mười việc đều bị biến động. Do vậy, việc sắp xếp trật tự các giới điều, nên chú ý đến những vấn đề thật tế này. Trong 8 thiên Giới kinh, thì số giới điều của Ni-tát-kỳ ba-dật-đề (Niḥsargikā-pātayantika) và Ba-dật-đề (Pātayantikā) là nhiều nhất. Khi nghiên cứu về thứ tự trước sau của nó, trước hết phải chú ý đến ý nghĩa của một bài kệ gồm mười việc. Các giới cùng thuộc một bài kệ (như từ 1 đến 10, từ 11 đến 20), thứ tự tuy có sai khác trước sau, nhưng đại khái vẫn có thể xem chúng tương đồng. Hiểu được như thế, sẽ thấy rất rõ mối quan hệ giữa các bộ phái.

1. [2] Đồng diệp luật và Căn hữu luật, mỗi bộ đều có nhiếp tụng. Pháp Ba-dật-đề của Tăng-kỳ luật cũng có nhiếp tụng.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề gồm có 30 việc. Gồm mười việc làm thành một kệ, chia thành ba nhóm để quan sát, sự di dịch Giới kinh của các bộ phái đều ở trong phạm vi một bài kệ. So với các bộ Giới kinh khác, Ngũ phần giới bổn lấy kệ thứ ba làm kệ thứ hai, lấy kệ thứ hai làm kệ thứ ba; đó cũng chỉ là do sự truyền tụng [tr. 160] nên thứ tự của kệ bị đảo lộn. Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề được chia thành ba nhóm, đó là điều mà tất cả Giới kinh đều giống nhau. Như trên đã nói, Ba-dật-đề có ba loại: Loại 92, 91 và 90 điều; trong loại 90 điều cũng có ba nhóm. Nếu chia ra 9 kệ để quan sát, thì có thể nói kệ thứ hai, thứ ba và thứ tư là bộ phận ổn định hơn hết (kệ thứ nhất có 2 điều bị di chuyển sang kệ khác). Dưới đây dùng 8 loại Giới kinh, chia ra 9 kệ để khảo sát, so sánh để có thể thấy một cách khái quát về thứ tự đồng dị trước sau của chúng:

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Qua biểu đồ so sánh trên, các bản thuộc hệ thống Thập tụng gồm: Thập tụng giới bổn, Thập tụng luật Bản, Thập Tụng Cổ Bản, Thập tụng biệt bản, Thập Tụng Phạn Bản và Tỳ-nại-da. Các bản thuộc hệ thống Căn hữu là: Căn hữu giới kinh, Căn Hữu Phạn Bản, Căn Hữu Tạng Bản và Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập. Trong hai loại lớn này, có nhiều chỗ có chung một loại, thứ tự trước sau không thống nhất, nhưng cũng không ra ngoài phạm vi một bài kệ, cho nên một cách đơn giản hóa đại khái chia thành hai loại. (1). Qua biểu đồ so sánh đối chiếu trên cho thấy: Bản của phái Thuyết nhất thiết hữu bộ, tức là Thập Tụng Chư Bản và Căn Hữu

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

Chư Bản, trong đó cách sắp xếp thứ tự của pháp Ba-dật-đề so với Giải thoát giới kinh thuộc Ẩm Quang bộ (Kāśyapīya), không những giữa kệ với kệ giống nhau, ngay cả cách sắp xếp thứ tự cũng rất giống nhau. Ngoại trừ nội dung của giới điều khác nhau, thì ba giới điều 58, 59 và 60 đã đổi chỗ cho ba điều 68, 69 và 70. Mặc dù từ kệ thứ sáu di chuyển đến kệ thứ bảy, nhưng vẫn nằm ở vị trí ba điều cuối của kệ. Đó là sự thay đổi của Giải thoát giới kinh, còn thứ tự của ba điều này trong các bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ lại giống với Tăng-kỳ giới bổn và Ưu-ba-li Vấn Kinh. Ẩm Quang bộ thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), nhưng lại có tư tưởng dung hòa với Thuyết nhất thiết hữu bộ. Giới kinh của bộ phái này giống với Thuyết nhất thiết hữu bộ, nên không lấy gì làm lạ với truyền thuyết cho rằng Ẩm Quang bộ là chi phái của Thuyết nhất thiết hữu bộ1. (2). Tăng-kỳ giới bổn là Giới kinh của Đại chúng bộ (Mahāsa ghika). Ưu-ba-li Vấn Kinh tuy có 92 pháp Ba-dật-đề, [tr. 168] nhưng thứ tự Giới kinh lại giống với Giới kinh của phái Thuyết nhất thiết hữu bộ, có thể đó là hình thức Giới kinh ban đầu của Thượng tọa bộ (Sthavira) sau khi phân hóa từ Phân biệt thuyết bộ. Ở đây, thử lấy Ưu-ba-li Vấn Kinh làm bản gốc, chia ra 9 kệ để khảo sát: Kệ thứ nhất của Ưu-ba-li Vấn Kinh (1-11), gồm có 11 việc. Các bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ có giới đồng ý Yết-ma sau hối hận, không có giới chuyển vật của Tăng cho người khác; Giải thoát giới kinh có giới chuyển vật của Tăng cho người khác, mà không có giới đồng ý Yết-ma sau hối hận, cho nên cả hai loại đều có mười việc. Tăng-kỳ giới bổn di chuyển giới chuyển vật của Tăng cho người khác đến kệ thứ 9 (thành giới 91), ngoài ra các việc khác tương đồng, cho nên cũng có mười việc. Kệ thứ hai của Ưu-ba-li Vấn Kinh tương đồng với các bản Thuyết nhất thiết hữu bộ, Tăng-kỳ giới bổn và Giải thoát giới kinh (11-20). Kệ thứ ba (22-32) cũng

1. [3] Dị bộ Tông luân luận: CBETA, T49, no. 2031, p. 15, b17-18; Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 35.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

gồm có 11 việc. Trong bài kệ này, bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ không có giới đến trụ xứ của Ni giáo giới (vì gộp chung với giới không được mời mà đi giáo giới Ni; Giải thoát giới kinh không có giới ngồi một mình với Ni ở chỗ khuất (vì gộp chung với giới ngồi một mình với phụ nữ), cho nên đều có mười việc. Tăng-kỳ giới bổn đem giới ngồi một mình với phụ nữ chuyển sang kệ thứ 7 (giới 70), cho nên cũng vẫn là mười việc. Kệ thứ ba của Đồng Diệp Giới Bổn và Tứ phần giới bổn giống nhau, nhưng đem giới ngồi một mình với phụ nữ, chuyển đến kệ thứ năm. Tăng-kỳ giới bổn v.v... đều có mười việc, hiển nhiên là dựa vào bản gốc Ưu-ba- li Vấn Kinh, rồi hoặc giảm hoặc di chuyển, thành ra tụng bản bất đồng. Ba kệ 4, 5, 6 (33-62), có thể nói là phù hợp với Tăng-kỳ giới bổn, Giải thoát giới kinh và các bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Chỉ có Tăng-kỳ giới bổn đem kệ thứ năm làm kệ thứ sáu, đem kệ thứ sáu làm kệ thứ năm, khiến cho thứ tự bị đảo lộn. Kệ thứ 7 (63-72) có thay đổi chút ít. Ưu-ba-li Vấn Kinh, đem giới hẹn cùng đi với kẻ cướp đặt ở kệ trước, giới hẹn cùng đi với phụ nữ đặt ở kệ sau. Trái lại, Tăng-kỳ giới bổn, Giải thoát giới kinh, các bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ thì đem giới hẹn cùng đi với phụ nữ đặt ở kệ trước, mà giới hẹn cùng đi với kẻ cướp đặt ở kệ sau [tr. 169] Đồng Diệp Giới Kinh và Ngũ phần giới bổn, thứ tự của hai giới này tương đồng với nhau). Ngoài ra, Tăng-kỳ giới bổn đem giới ngồi một mình với phụ nữ từ kệ thứ ba di chuyển đến kệ thứ 7, thành giới 70; do đó đem giới vu khống người khác phạm Tăng tàn, di chuyển đến kệ thứ 9, thành ra mỗi kệ vẫn là mười việc. Kệ thứ 8 (70-82) ngoại trừ việc đem giới hẹn cùng đi với phụ nữ, đặt ở đầu kệ (không cùng chỗ như trên đã nói), tất cả còn lại đều phù hợp. Kệ thứ 9 (83-92), Tăng-kỳ giới bổn hơi khác, vì đem hai giới chuyển vật của Tăng cho người khác và vu khống người khác phạm Tăng tàn vào kệ thứ 9, cho nên kệ thứ 9 của Tăng-kỳ giới bổn thành ra 12 việc. Qua sự so sánh thuyết minh trên, rõ ràng bộ phận Ba-dật-đề của Ưu-ba-li Vấn Kinh là cổ xưa nhất, như kệ thứ nhất và kệ thứ ba,

đều có 11 việc. Nhưng Giải thoát giới kinh và các bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, mặc dù sự giản lược khác nhau, nhưng giống nhau là cùng bỏ 1 giới. Tăng-kỳ giới bổn không lược bớt, nhưng lại di chuyển một giới xuống ở dưới. Do thế, Tăng-kỳ giới bổn hai kệ này đều có mười việc (kệ thứ ba của Đồng Diệp Giới Bổn cũng như vậy). Nếu như không dùng Ưu-ba-li Vấn Kinh làm bản gốc, thì chung cục sự di chuyển và giản lược không thể kết hợp khéo léo như thế. Như 2 kệ 5 và 6, Tăng-kỳ giới bổn di chuyển, mà Ưu- ba-li Vấn Kinh và Giải thoát giới kinh thì lại giống với bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Ưu-ba-li Vấn Kinh có 92 pháp Ba-dật-đề là hình thức cổ xưa; Tăng-kỳ giới bổn tuy cũng có 92 điều, nhưng đã có sự di chuyển. Giải thoát giới kinh và các bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, đã giản lược thành 90 Ba-dật-đề. Tuy có sự sai biệt 92 điều với 90 điều, nhưng ý nghĩa thứ tự trước sau vẫn duy trì theo một hệ thống cổ truyền. (3). Đồng Diệp Giới Bổn có 92 Ba-dật-đề, Tứ phần giới bổn chỉ có 90 Ba-dật-đề, nhưng thứ tự trước sau cả hai thuộc một hệ thống. Sự khác nhau chủ yếu giữa hai bản này là: Kệ thứ 3 (21-30), Tứ phần giới bổn lược bớt giới đến chùa Ni giáo giới, [tr. 170] rồi đem giới hẹn cùng đi với phụ nữ của kệ thứ 7 đến bổ sung vào đó; còn Đồng Diệp Giới Bổn thì không như thế. Lại di chuyển giới gây não loạn Tỳ-kheo của kệ thứ 8 đến bổ túc kệ

thứ 7. Như vậy kệ thứ 8 của Đồng Diệp Giới Bổn gồm 12 việc (71-82). Trong bài kệ này, Tứ phần giới bổn lược bỏ giới chuyển vật của Tăng cho người khác. Như vậy, kệ thứ 8 của Tứ phần giới bổn vẫn đủ mười việc. Đồng Diệp Giới Bổn và Tứ phần giới bổn khi đã chỉnh lý thứ tự trước sau, so với hệ thống Ưu-ba-li Vấn Kinh và Tăng-kỳ giới bổn, quả thật có chỗ đặc sắc hơn! Như cách sắp xếp giới đào đất và giới phá hoại sự sống theo thứ tự; sắp xếp thứ tự ba giới chống lại sự khuyên học, hủy báng Tỳ-ni, nói dối không biết Tỳ-ni, khiến cho sự và nghĩa cùng loại, để dễ ghi nhớ. Nhất là sắp xếp theo thứ tự hai giới ngủ chung phòng với phụ nữ, thuyết pháp cho phụ nữ quá mức quy định, so với Ưu-ba-li Vấn Kinh lấy giới ngủ chung phòng

với phụ nữ đặt vào giữa hai giới đùa giỡn trong nước, khủng bố Tỳ-kheo, thì hợp lý hơn nhiều. Thứ tự biên tập của Ưu-ba-li Vấn Kinh đại biểu cho hình thức cổ xưa, là cách biên tập ở thời kỳ đầu, nên khó tránh khỏi có sự lộn xộn. Hệ thống này, Đại chúng bộ, Ẩm Quang bộ thuộc Phân biệt thuyết bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ đều sử dụng chung. Đồng Diệp bộ (Tāmra– śātīya), Pháp Tạng bộ (Dharmagupta) vốn thuộc phái trọng luật, nên thứ tự biên tập rất hợp lý. Các loại này tuy khá muộn, nhưng về nội dung không liên quan đến việc đúng hay sai, và về mặt thứ tự trước sau cũng khá hoàn thiện. (4). Cách sắp xếp thứ tự của Ngũ phần giới bổn tuy khác với Ưu- ba-li Vấn Kinh, Tăng-kỳ giới bổn và Đồng Diệp Giới Bổn, nhưng lại là bộ biên tập thứ tự mang tính độc lập. Phân biệt thuyết bộ là học phái trọng luật, cho nên Đồng Diệp Giới Bổn, Ngũ phần giới bổn và Tứ phần giới bổn sắp xếp thứ tự trước sau pháp Ba-dật-đề rất công phu.

5. Quá trình biên tập và sự phân chia thành bộ phái của Giới kinh Quá trình kết tập Ba-la-đề-mộc-xoa kinh tức Giới kinh, đến thời kỳ bộ phái, Giới kinh phân hóa hình thành những tụng bản khác nhau, trong quá trình phát triển này, có thể tiến một bước suy đoán xác định rõ vấn đề. Sự biên tập hình thành Giới kinh có liên quan đến việc Phật thiết lập Bố-tát và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Đầu tiên, Phật vì chúng Tỳ-kheo chế lập Bố-tát, có nghĩa là Bố-tát dưới hình thức sơ lược thuyết giáo giới, tức là đọc kệ Bố-tát. Về sau, nếu chúng đệ tử xuất gia có vi phạm, Phật tùy theo vi phạm mà chế lập học xứ (Śik āpada), giảng dạy cho các Tỳ-kheo học tập. Đến khi học xứ đã chế lập nhiều, chế độ Bố-tát dần phát triển thành nhu cầu cho đại chúng hòa hợp thanh tịnh, bằng cách tụng đọc Ba-la-đề-mộc- xoa, lấy học xứ làm nội dung căn bản. Các đệ tử Thanh văn sống trong sự hòa hợp thanh tịnh, một lòng tụng Ba-la-đề-mộc-xoa

như thế, cũng chính là thành lập Ba-la-đề-mộc-xoa kinh. Dựa vào năm tu-đa-la hoặc năm diên kinh, thì thuyết xưa có năm cách thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, từ đó suy ra biết rằng, lúc đầu thành lập Ba-la-đề-mộc-xoa kinh được chia thành năm nhóm: (1) Pháp Ba- la-di; (2) Tăng-già-bà-thi-sa; (3) Ba-dật-đề; (4) Ba-la-đề-đề-xá-ni; (5) Chúng học pháp. Chúng học pháp là bộ phận oai nghi của Tăng-già, là phép tắc oai nghi nhất định được hình thành rất sớm, là bộ phận chúng Tỳ-kheo cần phải học. Bấy giờ, việc chế lập học xứ vẫn tiếp tục tiến hành; Giới kinh được tập thành sớm nhất, tất cả có bao nhiêu điều,

[tr. 172] thật khó xác định. Nhưng Giới kinh được chia thành năm thiên, đó là điểm các luật sư có xác định (pháp số liên quan đến giới luật, cũng đều lấy số 5 làm đơn vị để tính). Ngoài ra, còn có một truyền thuyết cổ xưa được giới học giả cận đại chú ý, đó là thuyết hơn 150 học xứ. Liên quan điểm này, Dù- già sư địa luận đề cập: “Biệt Giải thoát giới kinh, có nghĩa là ở trong ấy, dựa vào năm tụ phạm và cách thoát khỏi năm tụ phạm, như đã được đề cập qua 150 học xứ, để các thiện nam tử có lòng tự trọng tinh tấn tu học.”1 Truyền thuyết xưa này cũng được đề cập trong A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận, như nói: “Vào thời Phật tại thế, Phật-lật Tử xuất gia theo Phật, lúc ấy Phật đã chế hơn 250 học xứ, cứ mỗi nửa tháng, thuyết Biệt giải thoát kinh.”2 Đại chánh tạng dựa vào Cao-ly Tạng cho là hơn 250 học xứ; nhưng các bản đời nhà Tống, Nguyên, Minh đều ghi là hơn 150 học xứ;3 như vậy các bản này đề cập giống Dù-già sư địa luận do Huyền

1. Dù-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c6-8. 2. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 46: CBETA, T27, no. 1545, p. 238, a22-25. 3. [1] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 46: CBETA, T27, no. 1545, p. 238, a23-25.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Trang phiên dịch. Kinh văn đề cập nhân vật Phật-lật Tử (Vrjiputra) được thấy trong Tăng-chi Bộ, trong ấy cũng ghi: Hơn 150 học xứ.1 Ngoài ra, còn có ba đoạn kinh văn khác cũng đề cập đến hơn 150 học xứ2 là: (1) Tạp A-hàm; (2) A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận; (3) Dù-già sư địa luận. Trong đó, Tạp A-hàm là bản Hán dịch tương đương với Tăng-chi Bộ Kinh, nhưng lại ghi là hơn 250 giới.3 Trong đó A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận, là luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Riêng về Dù-già sư địa luận, vấn đề này được trình bày ở Nhiếp sự phần trong năm phần, là Ma-đát-lý-ca (Mātṛkā) trong kinh luật Thanh văn. Lấy Khế kinh làm cơ sở y cứ cho luận chính là Tạp A-hàm thuộc phái Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu truyền;4 [tr. 173] Như vậy, Biệt giải thoát kinh cũng thuộc về Thuyết nhất thiết hữu bộ. Hán dịch Tạp A-hàm là tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nên cũng giống với quan điểm của Dù-già sư địa luận là hơn 150 giới. Tuy nhiên, hiện còn bản kinh ghi: Hơn 250 giới, có thể suy đoán đây là dựa vào thuyết 250 giới đã quen thuộc, từ đó sửa đổi lại mà có. Nam Bắc đều lưu truyền Biệt giải thoát kinh gồm hơn 150 học xứ, đó là sự thật lịch sử của thời kỳ cổ xưa, không có gì đáng hoài nghi. Tuy nhiên, quan điểm hơn 250 học xứ mang ý nghĩa gì? Hiện còn các tụng bản khác nhau về Giới kinh của các bộ phái, số lượng giới điều có bao nhiêu việc không thống nhất, chủ yếu là do số lượng học pháp khác nhau. Nếu như bỏ phần học pháp thì còn lại 152, 151, hoặc 150 học xứ, chỉ sai khác nhau một hai điều. Do đó, B. C. Law cho rằng: Giới kinh được kết tập trong lần kết tập thứ nhất không có Chúng học pháp, rất phù hợp với quan điểm 152 học xứ. Có thể nói đây là quan điểm kế thừa cách giải

1. [2] Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, trang 377. 2. [3] Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, trang 379-384. 3. [4] Tạp A-hàm: CBETA, T02, no. 99, p. 210, b14 – p. 212, c13. 4. [5] Lữ Trừng, Tạp A-hàm San Định Ký, phần Phụ luận Tạp A-hàm bản mẫu, Nội học, tập 1, trang 233-241.

thích của các nhà thuộc phái Đồng Diệp bộ (Tāmraśā īya).1 Còn ông W. Pachow thì cho rằng, chữ hơn (sādhika) trong cụm từ hơn 150 học xứ là chỉ cho Chúng học pháp, tức ngoài 150 học xứ. Hai cách giải thích này có thể đại biểu cho một số ý kiến.2 Ngang qua những luận chứng vừa nêu, cách giải thích này cần phải xem xét lại. Mặc dù ông B.C Law nói: Giới kinh từng có hơn 150 học xứ, nhưng điều này không thể chứng minh đó là Giới kinh của lần kết tập thứ nhất. Việc phân loại biên tập Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, tức Giới kinh có nguồn gốc từ thời Đức Phật còn tại thế, do xác lập về quy định việc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Kết tập là sự kiện xảy ra sau khi Phật nhập diệt, các đệ tử Phật cùng nhau thẩm định và biên tập. Nhưng trước khi kết tập, học xứ đã thành văn pháp. Trong các đệ tử Phật những người trì luật (vinayadhara) đã tiến hành phân loại để dùng trong khi tụng giới. Vì sao không thể xác định hơn 150 học xứ đã có vào thời Đức Phật. Hơn nữa, Giới kinh lúc đầu được phân loại thành 5 nhóm, đã có học pháp trong đó rồi. Liên quan điểm này, Dù-già sư địa luận đề cập: “Dựa vào năm tụ phạm và việc sám hối 5 tụ phạm, mà trình bày về hơn 150 học xứ.” [tr. 174] Học pháp (nói về vi phạm, gọi là Đột-cát-la hay Việt Tỳ-ni) là một trong năm tụ, thế thì tại sao Giới kinh của giai đoạn nguyên thủy lại không có học pháp trong 150 học xứ này? Vấn đề này, trên đây từng đề cập: Pháp Bất định (Aniyata-dharma) là điều khoản bổ sung; pháp Diệt tránh (Adhikara aśamathā-dh.) là phần phụ lục về quy tắc xử lý. Hai nhóm này có tính chất phụ lục; suốt trong thời kỳ bộ phái, vẫn không được tính vào trong số giới điều. Thế nên, lấy tám thiên trong Giới kinh làm căn cứ, loại bỏ phần học pháp ra ngoài con số hơn 150 học xứ, đem pháp bất định và pháp diệt tránh vào trong đó, thì không hợp lý. Ngay cả cách giải thích của ông W. Pachow, bỏ học pháp ra ngoài bảy thiên, để phù hợp con số hơn 150 giới. Cách giải thích này cũng không thuyết phục.

1. [6] Akira Hirakawa, Luật học chi nghiên cứu, tr. 479. 2. [7] Akira Hirakawa, Luật học chi nghiên cứu, tr. 479-481.

Cho rằng Ba-la-đề-mộc-xoa được chia thành năm nhóm, hơn 150 học xứ, trong đó có học pháp mà không có pháp Bất định và Diệt tránh, đó là tình hình thật tế của Ba-la-đề-mộc-xoa Giới kinh vào giai đoạn cuối đời của Đức Phật, nhưng việc chế lập học xứ vẫn tiến hành; pháp Ba-dật-đề, ngay cả pháp Tăng-già-bà-thi-sa vẫn chưa hoàn thành (kỳ thực không thể xem là hoàn thành, chỉ đến khi Phật Niết-bàn mới chấm dứt). Đó là thời Phật còn tại thế. Sau khi Phật nhập diệt, Tăng-già cử hành kết tập lần thứ nhất. Lần kết tập này nhằm xác định Ba-la-đề-mộc-xoa kinh được xem là phần chủ yếu. Về phương diện kết cấu, vẫn dùng 5 thiên để biên tập tất cả. Từ hình thức kết cấu Giới kinh của thời đại Phật giáo Bộ phái thảo luận, các bộ phái đều cho rằng, hai pháp Bất định và bảy pháp Diệt tránh, được xem là bộ phận trong Giới kinh, trễ nhất cũng phải xuất hiện vào lần kết tập Thánh điển thứ hai (Thất bách kết tập). Cách tổ chức Giới kinh chia thành 8 thiên đã được phần lớn đại chúng chấp nhận. Đây là nguyên bản Giới kinh của tất cả bộ phái về sau, toàn kinh khoảng chừng 200 giới. Bản cổ này, hiện nay không còn, mà chỉ còn trong truyền thuyết xa xưa. Vấn đề này được Phật thuyết

Bí-sô ngũ pháp kinh đề cập: “Bốn pháp Ba-la-di [tr. 175]... 13 pháp Tăng-già-bà-thi-sa... 30 pháp Xả-đọa Ba-dật-đề... 92 pháp Ba-dật-đề... các tứ thuyết... 50 giới pháp.”1 Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh do Pháp Hiền (Dharmabhadra) dịch vào đời Triệu Tống. Thời đại phiên dịch kinh này tuy rất trễ (Pháp Hiền ở Trung Quốc khoảng năm 973 – 1001 TL), theo truyền thuyết bản này rất xưa. Trong đây đề cập 92 Ba-dật-đề, không có pháp Bất định và pháp Diệt tránh, như vậy bản này đề cập tương đồng với Ưu-ba-li Vấn Kinh. Ở đây, từ các tứ thuyết phải hiểu là tứ các thuyết, đó chính là bốn Ba-la-đề-đề-xá-ni. Còn 50 giới pháp, đó là cách dịch khác của 50 học pháp. Như vậy

1. Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh: CBETA, T24, no. 1479, p. 955, c18-22.

cách phân loại của kinh này, Chúng học pháp ít nhất so với các bản khác, cả 6 nhóm tổng cộng chỉ có 193 giới. Nếu kể luôn cả 2 pháp Bất định và bảy pháp Diệt tránh, thì tổng cộng bộ Giới kinh gồm có 202 giới. Quan điểm của cổ bản này, chúng ta có thể dựa vào Luật nhị thập nhị minh liễu luận để xác minh đó là sự thật. Luật nhị thập nhị minh liễu luận là luận của luật thuộc Chánh Lượng bộ (Sa matīya). Chánh Lượng bộ được tách ra từ Độc Tử bộ (Vātsīputrīya), là một phái lớn của Độc Tử bộ. Bộ này và Thuyết nhất thiết hữu bộ đều từ Thượng tọa bộ phân chia ra, được xem là một trong bốn bộ phái căn bản, có sức ảnh hưởng lớn. Luận này trình bày về năm nhóm tội như sau: “Trong luật đề cập về tội được phân chia thành 5 nhóm: Nhóm thứ nhất là Ba-la-di, có 16 tội; nhóm thứ hai là Tăng-già-bà-thi-sa, có 52 tội; nhóm thứ ba là Ba-la-dật-ni-kha, có 360 tội; nhóm thứ tư là Ba-đê-đề-xá-ni, có 12 tội. Các tội khác không gom vào 4 nhóm này, gồm có học đối (cách dịch khác của học pháp), và Bà-tẩu-đẩu luật sở nhiếp tội, tất cả đều gom vào nhóm Độc-kha-đa thứ 5.”1 Luận này đề cập nhóm thứ năm là Độc-kha-đa (Dukkhata: Đột- cát-la), nhưng số lượng giới có bao nhiêu không rõ. Ngoài ra, 4 nhóm kia, [tr. 176] Tây Bản Long Sơn trong phần chú thích của tác phẩm Quốc Dịch Luật nhị thập nhị minh liễu luận có giải thích: 4 Ba-la-di, 13 Tăng-già-bà-thi-sa, 30 và 90, tổng cộng có 120 Ba-dật-ni-kha, 4 Ba-đê-đề-xá-ni, phân biệt rõ tội căn bản và tội phương tiện cực kỳ chính xác.2 Trong luận đã nói rõ về 2 Bất định, 90 Ba-la-dật-ni-kha;3 còn 7 loại y tịch tịnh sở diệt, chính là bảy pháp Diệt tránh.4 Thế nên, toàn bộ 8 thiên trong Giới kinh, Luật nhị thập nhị minh liễu luận không đề cập rõ ràng, chỉ đề cập pháp học đối (học pháp). Trong luận còn đề cập:

1. Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, b12-18. 2. [8] Phần trình bày của Tây Bản Long Sơn, xem: Akira Hirakawa, Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu, tr. 234. 3. [9] Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, c9. 4. [10] Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 671, b29-c2.

“Đức Như Lai chế ra 420 giới: Luật Bà-tẩu-đẩu, có 200 giới; luật Ưu-ba-đề-xá, có 121 giới; luật Tỳ-kheo-ni, có 99 giới.”1 Luận này chia giới Phật chế thành 3 loại, tổng cộng 420 giới. Luận văn giản lược, ý nghĩa không rõ ràng, khi nghiên cứu kỹ mới biết ba loại này là cách tổ chức phân loại thời kỳ đầu của Luật tạng. Ba loại này là: 1) Luật

Tỳ-kheo-ni (S: Bhik unī-vinaya): Là giới bất cộng (giới riêng) của Tỳ-kheo-ni. Ngoại trừ những giới chung với giới Tỳ- kheo, Tỳ-kheo-ni có 99 giới riêng; so với các bộ Giới kinh của Tỳ-kheo-ni hiện còn, số giới điều thiếu khá nhiều. Hiện còn Giới kinh của Tỳ-kheo-ni, bản ít nhất về giới điều của Tỳ-kheo-ni là Tăng-kỳ luật trong ấy giới riêng của Tỳ-kheo-ni có 107 điều, còn trong "Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bổn", giới riêng của Ni nhiều nhất là 195 giới. Chánh Lượng bộ lưu truyền 99 giới, hiển nhiên là quá giản lược, đó là sự truyền thừa rất xưa. 2) Luật Bà-tẩu-đẩu (Vastu-vinaya): Bà-tẩu-đẩu là dịch âm của từ Vastu, dịch nghĩa là sự. Phần Kiền-độ (Khandha) trong Đồng diệp luật, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūlasarvāstivādin) gọi là sự, gồm có 17 việc. Luật Bà-tẩu-đẩu của Chánh Lượng bộ tuy không biết chia ra bao nhiêu sự, nhưng tương đương với bộ phận Kiền-độ, điều này chắc chắn không có gì phải nghi ngờ. [tr. 177] 3) Luật Ưu-ba-đề-xá (Upadeśa-vinaya): Ưu-ba-đề-xá (Upadeśa), dịch là quảng thuyết, quảng diễn giáo lý, đó là bộ phận Luận nghị trong 12 bộ kinh (12 thể loại kinh). Nhưng Ưu- ba-đề-xá vốn có nghĩa là cùng nhau luận nghị. Kinh luật của các bộ phái2 đều nói đến 4 Ưu-ba-đề-xá. Đây là đối với pháp và luật

1. Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, a7-10. 2. [11] Tăng chi bộ, tập 4: NTĐTK 18, tr. 293-297; Trường bộ, Đại bát Niết-bàn: NTĐTK 7, tr. 99-102; Trường A-hàm, quyển 3, Kinh Du hành: CBETA, T01, no. 1, p. 17, b29 – p. 18, a22; Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414, a26-b2; Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 389, b21 – p. 390, b4; Tỳ-ni mẫu kinh: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, c22 – p. 820, b1.

được truyền lại từ Phật, hoặc được truyền thừa từ một tự viện nào đó, do đa số đại đức truyền lại, hoặc do một vị đại đức nổi tiếng truyền lại, không thể bài xích hoặc chấp nhận một cách tùy tiện, mà phải tập họp nhiều người cùng nhau luận cứu, xác định đó có phải là Phật pháp hay không. Vấn đề này, Thuyết nhất thiết hữu bộ chia pháp ấy thành hai loại, là Ma-ha Ưu-ba-đề-xá (S: Mahā- upadeśa), Ca-lô Ưu-ba-đề-xá (S: Kāla-upadeśa); hoặc dịch nghĩa là đại bạch thuyết, hắc thuyết. Thật ra, Ưu-ba-đề-xá là cùng nhau tập hợp để luận nghị, thẩm định, kết tập pháp và luật đời xưa lưu truyền lại1. Thế nên, luật Ưu-ba-đề-xá là luật đã được kết tập, đó là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, tức là Giới kinh; Giới kinh được xem là do Phật nói2. Giới pháp do Phật chế lập có hai loại: (1) Pháp đã thành văn, chính là học xứ3. Loại này vào thời Đức Phật, đã có những câu văn nhất định, được cộng đồng Tăng thẩm định biên tập, dần dần được truyền tụng; (2) Pháp bất thành văn, như các quy định về xuất gia, thọ giới Cụ túc (S: Pravrajyā-upasa padā), Bố-tát (S: Po adha), an cư (S: Var ā) v.v..., đều là sự thực hành quen thuộc trong nội bộ Tăng-già, về sau mới dần dần biên tập thành những Kiền-độ. Cho nên ba loại luật của Luật nhị thập nhị minh liễu luận chính là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, Sự luật (Kiền-độ) và Tỳ-kheo-ni luật. Trong luận này ghi: "Luật Bà-tẩu-đẩu, có 200 giới; luật Ưu-ba-đề-xá, có 121 giới." Tôi cho rằng văn dịch có sự sai lầm, phải sửa lại là: "Luật Ưu-ba-đề-xá có 200 giới; luật Bà-tẩu- đẩu, có 121 giới." [tr. 178] Đó là dựa vào ý nghĩa mà chỉnh sửa, không phải dựa vào cổ bản hay truyền thuyết nào khác làm căn cứ. Lý

do sửa lại

1. Luận định xem đó có phải là Phật nói hay không, đây là một trong những việc chủ yếu của cuộc kết tập. 2. [12] Bài tụng: “Phật thuyết quảng thích tịnh chư sự, Ni-đà-na cập mục-đắc-ca”..., phát xuất từ Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, CBETA, T24, no. 1458, p. 525a). Trong bài tụng này, Phật thuyết là chỉ cho Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, Quảng thích là Ba-la-đề-mộc- xoa phân biệt (Quảng Tỳ-nại-da), chư sự là 17 sự. 3. Kết tập thành Ba-la-đề-mộc-xoa Kinh, chủ yếu là giới Tỳ-kheo, đồng thời thêm phần giới bất cộng của Tỳ-kheo-ni.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

như thế là vì: Luật Bà-tẩu-đẩu có bao nhiêu giới đều không thể biết, cũng không thể khảo chứng, đương nhiên không thể nói là 200 giới. Nhưng thông qua giới Ưu-ba-đề-xá được cộng đồng luận nghị thẩm định, thì Ba-la-đề-mộc-xoa kinh không thể là 121 giới. Hơn nữa, nếu xem luật Ưu-ba-đề-xá là 200 giới, thì rất phù hợp với quan điểm xưa được trình bày trong Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh. 200 giới gồm có: 4 Ba-la-di, 13 Tăng-già-chi-thi-sa, 2 Bất định, 30 Ni-tát-kỳ ba-la-dật-ni-kha, 90 Ba-la-dật-ni-kha, 4 Ba-đê-đề-xá-ni, 50 Chúng đối, 7 Y tịch tĩnh Tỳ-ni. Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh đề cập gồm có 193 giới, nếu thêm hai Bất định và bảy Diệt tránh, tổng cộng có 202 giới. Chánh Lượng bộ có 90 Ba-dật-đề, nếu bỏ 2 pháp Bất định, còn lại tổng cộng 200 giới. Nếu căn cứ Tỳ-kheo-ni có 99 giới bất cộng, như vậy luật học mà Chánh Lượng bộ thừa truyền là luật hình thức cổ xưa. Suy ra học đối có 50 điều, như vậy tương đồng với Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh, tổng cộng có 200 giới. Tôi cho rằng, [tr. 179] 200 giới phải là luật Ưu-ba-đề-xá, không phải luật Bà-tẩu-đẩu. Sau khi Phật nhập diệt, lần kết tập đầu tiên, Ba-la-đề-mộc-xoa kinh có 193 giới; hai Bất định và bảy Diệt tránh là phần phụ lục chứ chẳng phần chính. Do truyền tụng lâu ngày, hai phần này được xem là bộ phận hình thành Giới kinh, thành ra Giới kinh có 202 giới. Hình thức Giới kinh này được xem là Giới kinh cổ xưa của Phật giáo Nguyên thủy, là nguồn gốc tụng bản không giống nhau giữa các bộ phái về sau. Đến thời đại A-dục vương (Aśoka: lên ngôi khoảng năm 270 trước TL), Phật giáo đã có ba bộ luật lớn tồn tại: Đại chúng bộ (Mahāsā ghika); Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin) là phái tách ra từ Thượng tọa bộ.1 Hiện còn các bộ Tăng-kỳ giới bổn, Đồng Diệp Giới Bổn, Ưu-ba-li Vấn Kinh có thể xem là đại biểu Ba-la-đề-mộc- xoa của ba bộ phái này. Tăng-kỳ giới bổn là của Đại chúng bộ; Đồng

1. Sau đó, Thượng tọa bộ còn chia ra Thuyết nhất thiết hữu bộ và Độc Tử bộ.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

Diệp Giới Bổn thuộc Đồng Diệp bộ, đây là phái lưu giữ ý nghĩa cổ xưa nhất của Phân biệt thuyết bộ, cho nên thường tự xưng mình là Phân biệt thuyết bộ. Như trên đã trình bày, kệ thứ nhất (1-11), kệ thứ 3 (21-32) thuộc Ba-dật-đề trong Ưu-ba-li Vấn Kinh, là Giới bổn mà Tăng-kỳ giới bổn, Giải thoát giới kinh và Thuyết nhất thiết hữu bộ lấy đó làm cơ sở, nhưng có sự điều chỉnh. Về phương diện thứ tự thì gần giống như ba bản đó, nhất là cách sắp xếp theo thứ tự của Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề hoàn toàn phù hợp với Thập tụng giới bổn; cũng gần với Giải thoát giới kinh; nhưng Tăng-kỳ giới bổn thì hơi khác

một chút; cho nên biết đây là bản xưa thuộc Thượng tọa bộ. Phần đầu của Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ, dựa vào Giới kinh trong nguyên thủy, cách sắp xếp theo thứ tự gần giống nhau. Qua đó cho thấy, Đồng Diệp Giới Bổn nhất định chú trọng phương diện thứ tự, trở thành tụng bản có thứ tự hoàn thiện nhất. Ưu- ba-li Vấn Kinh không có hai Bất định và bảy Diệt tránh, rất gần với hình thức cổ xưa. Đó là chú trọng đến phương diện Ba-la-đề- mộc-xoa; [tr. 180] trong nghi thức Bố-tát thông dụng, dĩ nhiên có hai thiên hai Bất định và bảy Diệt tránh này. Ba bộ này đều có 92 Ba-dật-đề; Chúng học pháp tuy phân biệt khá rõ, nhưng không có giới leo lên cây quan sát. Ba bộ này vẫn là bộ phận đã có trong thời gian đầu của bộ phái, đại khái xuất hiện cùng một giai đoạn. Phần Chúng học pháp trong Ưu-ba-li Vấn Kinh có 72 điều, tổng cộng thành 215 giới. Nếu tính luôn hai Bất định và 7 Diệt tránh, thì Giới kinh có đến 224 giới. Chúng học pháp trong Tăng-kỳ giới bổn có 66 giới, tổng cộng 218 giới. Chúng học pháp trong Đồng Diệp Giới Bổn có 75 giới, tổng cộng 227 giới. Nói chung các bản Giới kinh trong khoảng thời gian này, ước chừng có 220 giới. Tương truyền trong khoảng 300 năm sau Phật nhập diệt, bộ phái Phật giáo lại phân hóa một lần nữa.1 Từ phái Thượng tọa bộ đầu tiên tiếp tục chia ra Thuyết nhất thiết hữu bộ và Độc Tử bộ. Các

1. [13] Dị bộ Tông luân luận: CBETA, T49, no. 2031, p. 15, b9-18.

bộ phái Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), Ẩm Quang bộ (Kāśyipya) thuộc hệ Phân biệt thuyết, cũng lần lượt xuất hiện. Ngoại trừ 3 tụng bản vừa đề cập, các tụng bản khác của những bộ phái khác cũng được hình thành vào thời kỳ này, khi bộ phái thành lập thì luật cũng được thành lập. Đây là căn cứ vào năm 116 sau Phật Niết-bàn, tức là năm vua A-dục lên ngôi mà tính; nếu theo đó mà tính niên đại, khoảng chừng 200-100 trước TL. Đặc điểm chung Giới kinh ở thời kỳ này là pháp Ba-dật-đề, từ con số 92 có khuynh hướng đơn giản hóa thành 91 hoặc 90, con số 90 Ba-dật-đề là phổ biến nhất, được Thuyết nhất thiết hữu bộ, Pháp Tạng bộ, Ẩm Quang bộ, Chánh Lượng bộ áp dụng. Chúng học pháp được phân biệt rất là tường tận. Chỉ có trường hợp duy nhất là Chánh Lượng bộ thuộc hệ Độc Tử bộ, sử dụng 90 Ba-dật- đề đang lưu hành vào thời bấy giớ, vẫn duy trì 50 Chúng học pháp cổ truyền. Chúng học pháp của Tứ phần giới bổn lúc bấy giờ là 100, toàn bộ cộng thành 250 giới. Chúng học pháp của Ngũ phần giới bổn cũng là 100, cộng thành 251 giới. Chúng học pháp của Giải thoát giới kinh là 96 giới, toàn bộ cộng thành 246 giới. Thuyết nhất thiết hữu bộ có nhiều Giới bổn, nhưng có chung cùng một bản gốc. Nếu xem Chúng học pháp của Căn hữu giới kinh là 99 giới, [tr. 181] thì toàn bộ cộng thành 249 giới. Thông thường nói 250 giới, chỉ là nêu con số đại khái, đó là quan điểm chung về số giới của Ba-la-đề-mộc-xoa kinh thuộc thời đại này. Thuyết nhất thiết hữu bộ vốn phát xuất từ vùng Ma-thâu-la (Madhurā), Giới kinh đầu tiên của phái đương nhiên chỉ có một. Nếu như cách sắp xếp thứ tự của Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, Ba-dật-đề, gần với Ưu-ba-li Vấn Kinh, thì nguyên bản của nó rất gần với Thập Tụng. Về sau phát triển đến phía bắc Ấn Độ, Tây Vực, là khu vực hoạt động rất rộng, cho nên số lượng Chúng học pháp tăng thêm nhiều nhưng lại rất lộn xộn. Đó là những diễn tiến, phân hóa về sau, không thể dựa vào đó mà luận

đoán rằng Giới kinh

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA KINH

của Thuyết nhất thiết hữu bộ là xuất hiện sau này. Sự thực, số mục của Chúng học pháp từ trước đến nay vốn không nhất trí. Đến thời kỳ bộ phái phân hóa trở lại, thì Ba-la-đề-mộc-xoa kinh có khoảng 250 giới. Tứ phần giới bổn dựa vào "Đồng Diệp Giới Bổn" mà có sự sửa đổi, tăng thêm các việc liên quan đến tháp, do đó trở nên sai khác. Giới bổn của Thuyết nhất thiết hữu bộ dựa vào Ưu-ba-li Vấn Kinh mà sửa chữa; Giải thoát giới kinh cũng thuộc hệ thống này. Ngũ phần giới bổn dung hòa giữa Ưu-ba-li Vấn Kinh, Tăng-kỳ giới bổn, Đồng Diệp Giới Bổn mà hình thành một thể loại riêng. Ba-dật-đề gồm 92 hay 90, là thể hiện các giai đoạn trước sau khác nhau, không nên xem đó là hệ thống khác của một bộ phái khác.

[tr. 182] Tóm lại, khi Phật còn tại thế, Ba-la-đề-mộc-xoa chia thành năm nhóm; học xứ vẫn đang được chế lập, tương truyền có hơn 150 học xứ. Vào thời đại Tăng-già hòa hợp thống nhất, Giới kinh kết tập thành năm nhóm, phụ lục hai nhóm, gồm 193 giới. Cuối cùng hình thành tám nhóm, gồm 202 giới. Sau khi bộ phái phân chia, Giới kinh cũng phân hóa: lúc đầu có khoảng 220 giới, về sau tăng dần đến 250 giới; pháp Ba-dật-đề đơn giản, chỉ sai khác hai điều; Chúng học pháp cũng chỉ tăng một điều là leo lên cây mà thôi. Thật tế có thể nói là thay đổi rất nhỏ. Đó là tình hình bộ phái phân hóa, và quá trình kết tập hoàn thành của Ba- la-đề-mộc-xoa.

]

CHƯƠNG BỐN

BA LA đ C A H N BIỆT

1. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và Tỳ-ni [tr. 185] Kinh Phân biệt (P: Suttavibha ga) của Đồng diệp luật là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, tức là sự phân biệt quảng thuyết về Giới kinh, cũng là bộ phận trọng yếu của Luật tạng. Giới kinh được kết tập hoàn thành, bị phân hóa thành những tụng bản khác nhau, như chương trên đã thảo luận. Ở đây tiến thêm bước nữa, khảo cứu về quá trình hình thành bộ phận phân biệt quảng thuyết thuộc Giới kinh. Kinh Phân biệt trong Đồng diệp luật có hai bộ phận chính: 1. Phân biệt quảng thuyết về Giới kinh của Tỳ-kheo (Bhikkhu); 2. Phân biệt quảng thuyết về Giới kinh của Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunī). Tiêu đề của hai bộ phận này, trong các bộ Quảng luật hiện còn vô cùng phức tạp, như: 1.1. Hai bộ phận trong Đồng diệp luật gọi là Đại phân biệt (Mahāvibha ga) và Tỳ-kheo-ni phân biệt (Bhikkhunī-vibha ga). Luật tạng xưa, lấy luật Tỳ-kheo làm chính; còn luật Tỳ-kheo-ni chỉ là bộ phận phụ thuộc, cho nên bộ phận luật Tỳ-kheo không cần phải phân tích. Như Ba-la-đề-mộc-xoa kinh của Tỳ-kheo gọi là Ba- la-đề-mộc-xoa (S: Prātimok a, P: Pātimokkha); Kinh Phân biệt của Tỳ-kheo gọi là Đại phân biệt, hoặc Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Bộ

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

phận của Tỳ-kheo-ni, mới thêm chữ giản biệt, tức đơn giản hóa và phân biệt, gọi là Tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa, [tr. 186] Tỳ-kheo-ni phân biệt, hoặc Tỳ-kheo-ni

Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Kinh Phân biệt của Đồng diệp luật, trong bản dịch Nam truyền Đại tạng kinh của Nhật, Đại phân biệt được sắp xếp biên tập vào quyển 1 và 2 (tr. 1-136); Tỳ-kheo-ni phân biệt biên tập ở quyển 2 (tr. 137-565). 1.2. Trong Ngũ phần luật, hai bộ phận này tương đương với phần thứ nhất và phần thứ hai. Bộ phận Tỳ-kheo bắt đầu biên tập từ quyển 1 đến quyển 10,1 có tiêu đề riêng của Ba-la-di (Pārājikā) mà không có tổng đề. Bộ phận luật của Tỳ-kheo-ni được gọi chung là Ni luật,2 được sắp xếp biên tập từ quyển 11 đến quyển 14.3 1.3. Hai bộ trong Tứ phần luật là phần thứ nhất và phần thứ hai, đều không có tổng đề. Bộ phận của Tỳ-kheo bắt đầu biên tập từ quyển 1 đến quyển 214. Bộ phận của Tỳ-kheo-ni, biên tập từ quyển 22 đến quyển 305. 1.4. Hai bộ này trong Tăng-kỳ luật, biên tập trước sau không liên tục. Bộ phận của Tỳ-kheo không có tổng đề, biên tập từ quyển 1 đến quyển 22,6 cuối cùng nói hết phần Ba-la-đề-mộc-xoa.7 Bộ phận của Tỳ-kheo-ni có tổng đề là Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni, biên tập từ quyển 36 đến quyển 40.8 Phần cuối cùng ghi là: hết phần Tỳ-kheo- ni Tỳ-ni.9 Như vậy, Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni là tên của hai bộ phận này. 1.5. Trong Thập tụng luật, hai bộ phận này biên tập cũng không liên tục. Bộ phận của Tỳ-kheo (ba tụng đầu) không có tổng đề,

1. Ngũ phần luật, quyển 1-10: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, a3 – p. 77, b19. 2. [1] Ngũ phần luật, quyển 11: CBETA, T22, no. 1421, p. 77, b27. 3. Ngũ phần luật, quyển 11-14: CBETA, T22, no. 1421, p. 77, b23 – p. 101, a4. 4. Tứ phần luật, quyển 1-21: CBETA, T22, no. 1428, p. 567, b22 – p. 713, c28. 5. Tứ phần luật, quyển 22-30: CBETA, T22, no. 1428, p. 714, a2 – p. 778, b13. 6. Tăng-kỳ luật, quyển 1-22: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, a3 – p. 412, b16. 7. [2] Tăng-kỳ luật, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b15. 8. Tăng-kỳ luật, quyển 36-40: CBETA, T22, no. 1425, p. 514, a21 – p. 548, a28. 9. [3] Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, a28.

biên tập từ quyển 1 đến quyển 20.1 Bộ phận của Tỳ-kheo-ni (tụng 7), quyển đầu có tiêu đề là Ni luật,2 tương đồng với Ngũ phần luật, Tăng-kỳ luật, biên tập từ quyển 42 đến quyển 47.3 1.6. [tr. 187] Bản dịch Căn hữu luật chia riêng thành 2 bộ. Bộ phận của Tỳ-kheo gọi là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại- da, tổng cộng 50 quyển.4 Bộ phận của Tỳ-kheo-ni gọi là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, tổng cộng 20 quyển.5 Bản dịch của Tây Tạng gọi là Ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa (S: Vinaya-vibha ga) và Dge-sloṅ-maḥi ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa (S: Bhik u ī-vinaya-Vibha ga), chính là Tỳ-ni phân biệt và Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni phân biệt. Kinh Phân biệt của Đồng diệp luật, trong năm bộ Quảng luật khác gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, hoặc Tỳ-ni phân biệt, có khi cũng gọi là Tỳ-ni (luật). Kinh Phân biệt là sự phân biệt giải thích rộng về Ba-la-đề-mộc-xoa kinh. Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, Đồng diệp luật gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa, cho nên Đồng diệp luật gọi là Kinh Phân biệt; Tăng-kỳ luật gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, hai bản gần giống nhau. Trong Luật tạng, chỉ có Ba-la-đề-mộc-xoa được gọi là kinh, phải xem tên mà hiểu nghĩa, không nên hiểu nhầm. Nhưng trong tất cả Phật điển, kinh là từ gọi chung, cho nên gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, có lẽ cách gọi này chính xác hơn. Từ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt cũng thấy

trong Thập tụng luật, như nói hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt.6 Danh từ này và Kinh Phân biệt đều là những từ cổ xưa. Bộ phận Kinh Phân biệt hay Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt trong Quảng luật bản dịch chữ Hán và Tây Tạng thường gọi là Tỳ-ni,

1. Thập tụng luật, quyển 1-20: CBETA, T23, no. 1435, p. 1, a4 – p. 147, b15. 2. [4] Thập tụng luật, quyển 42: CBETA, T23, no. 1435, p. 302, c15. 3. Thập tụng luật, quyển 42-47: CBETA, T23, no. 1435, p. 302, c12 – p. 346, a4. 4. Căn hữu luật: CBETA, T23, no. 1442, p. 627, a3 – p. 905, a6. 5. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: CBETA, T23, no. 1443, p. 907, a3 – p. 1020, b10. 6. [5] Thập tụng luật, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 176, b29-c2.

hoặc dịch là Tỳ-nại-da (Vinaya). Như Tăng-kỳ luật gọi bộ phận của Tỳ-kheo là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, còn bộ phận của Tỳ- kheo-ni gọi là Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni. Ngũ phần luật và Tứ phần luật đều có đề cập đến Ni luật (luật là dịch nghĩa của Tỳ-ni). [tr. 188] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da thường gọi là Tỳ-nại-da, Bí-sô-ni Tỳ-nại-da. Trong lần Ngũ bách kết tập, Tứ phần luật cho biết: “Tập họp tất cả việc phải làm của Tỳ-kheo lại một chỗ, gọi là Luật Tỳ-kheo; tập họp các việc của Ni lại một chỗ, gọi là Luật Tỳ- kheo-ni.”1 Vấn đề này trong Ngũ phần luật cũng đề cập: “Đây là Tỳ-ni của Tỳ-kheo, đây là Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni, hợp thành tạng Tỳ- ni.”2 Trong Quảng luật của các bộ phái, Kinh Phân biệt được gọi là Tỳ-ni là chuyện rất bình thường. Ngũ bách kiền-độ thuộc Tiểu phẩm của Đồng diệp luật cũng đề cập đến hai bộ Tỳ-ni, kết tập Tỳ-ni. Nhưng hai bộ Tỳ-ni vốn chỉ cho hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa, điều này đến khi bàn về các bộ Quảng luật khác sẽ được chứng minh. Đồng diệp luật nói về người đủ tư cách giáo giới Tỳ-kheo-ni phải là: “Người tụng thông suốt hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa, có khả năng tùy theo nội dung giới điều, phân biệt, dạy bảo, quyết đoán.”3 Liên quan đến quan điểm này, trong Thập tụng luật” cũng đề cập: “Người đa văn là người tụng thuộc ý nghĩa hai bộ đại giới;”4 trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ- nại-da giải thích: “Thế nào là đa văn? Là người có thể tụng thuộc hai bộ Giới kinh;”5 trong Ngũ phần luật nói: “Ba là, khéo tụng và hiểu hai bộ giới luật; bốn là, nói năng lưu loát, hiểu nghĩa lý thông suốt;”6 trong Tứ phần luật giải thích: “Tụng thuộc làu hai bộ Giới kinh, quyết đoán không nghi, thuyết pháp lưu loát.”7 Tăng-kỳ luật

1. [6] Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b2-4. 2. [7] Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a12-14. 3. [8] Đồng diệp luật, Đại phân biệt: NTĐTK 2, tr. 82. 4. [9] Thập tụng luật, quyển 11: CBETA, T23, no. 1435, p. 81, c4. 5. [10] Căn hữu luật, quyển 31: CBETA, T23, no. 1442, p. 794, c11. 6. [11] Ngũ phần luật, quyển 6: CBETA, T22, no. 1421, p. 45, b26-27. 7. [12] Tứ phần luật, quyển 12: CBETA, T22, no. 1428, p. 648, c22-23.

chỉ đề cập Tỳ-ni.1 Hai bộ đại giới, hai bộ Giới kinh, hai bộ giới luật, đều là cách dịch khác của hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa; nhưng Tăng-kỳ luật chỉ gọi là Tỳ-ni.

Đồng diệp luật đề cập đến tư cách người thầy khi nhiếp phục đệ tử cần phải: “Biết rành hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa, khéo phân biệt, khéo lãnh hội, khéo léo chọn lựa kinh văn.”2 Tương đương với bộ phận này, Ngũ phần luật cũng đề cập: “Tụng rành rõ hai bộ luật, phân biệt rõ ý nghĩa;”3 Tứ phần luật đề cập: “Tụng thông suốt hai bộ Tỳ- ni;”4 Tăng-kỳ luật ghi: “Biết nhiều Tỳ-ni, biết hai bộ luật;”5 Thập tụng luật đề cập: “Biết đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, học thuộc giảng rộng;”6 Căn hữu luật xuất gia Sự ghi: “Biết Ba-la-đề-mộc-xoa, giảng giải rộng rãi.”7 [tr. 189] Như vậy, Quảng luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ tương đồng với Đồng diệp luật, gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimok a, P: Pātimokkha), nhưng các bộ luật khác đều gọi là hai bộ Tỳ-ni.

Đồng diệp luật đề cập đến tư cách của vị thẩm phán (đoán sự nhân) cần phải hội đủ điều kiện: “Hiểu rộng hai bộ Ba-la-đề-mộc- xoa kinh, khéo phân biệt, thông hiểu rành mạch, giỏi quyết đoán, hiểu rành luật nghi.”8 Liên quan đến vấn đề này, Tứ phần luật cũng đề cập: “Nếu tụng hai bộ Tỳ-ni phải lưu loát; Có khả năng giảng giải ý nghĩa.”9 Ngũ phần luật cũng nói: “Hiểu rành Ba-la-đề-

1. [13] Tăng-kỳ luật, quyển 15: CBETA, T22, no. 1425, p. 346, b28. 2. [14] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Đại Kiền-độ: NTĐTK 3, tr. 114. 3. [15] Ngũ phần luật, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 114, c9-10. 4. [16] Tứ phần luật, quyển 59: CBETA, T22, no. 1428, p. 1002, c13 – p. 1003, a18. 5. [17] Tăng-kỳ luật, quyển 28: CBETA, T22, no. 1425, p. 457, c20. 6. [18] Thập tụng luật, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 149, b21-22. 7. [19] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da xuất gia sự, quyển 3: CBETA, T23, no. 1444, p. 1031, c8-9. 8. [20] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Diệt tránh kiền-độ: NTĐTK 4, tr. 149. 9. [21] Tứ phần luật, quyển 47: CBETA, T22, no. 1428, p. 917, c29 – p. 918, a1.

mộc-xoa.”1 Thập tụng luật lại ghi: “Thông thạo Tỳ-ni, có thể phân biệt những câu văn giống nhau.”2

Dựa vào những dẫn chứng kể trên, có thể thấy hai bộ Ba-la-đề- mộc-xoa của Đồng diệp luật, các bộ Quảng luật đều gọi là hai bộ Tỳ-ni. Tiểu phẩm của Đồng diệp luật cũng gọi như thế.3 Qua đó cho thấy, vào thời bấy giờ, vẫn chưa nói đến Kinh Phân biệt. Ở đây, tuy nói khéo phân biệt hoặc giải thích rõ ý nghĩa, nhưng trên thật tế cũng chỉ phân biệt, giải thích rộng mà thôi, còn Kinh Phân biệt vẫn chưa soạn thành bộ loại. Về sau, Kinh Phân biệt mới dần dần hình thành bộ loại; trong phần Thất bách kiền-độ trong Tiểu phẩm của Đồng diệp luật lại đề cập đến Kinh Phân biệt.4 Phần Diệt tránh kiền-độ nói đến: “Người trì kinh, trì Kinh Phân biệt.”5 Quan điểm này, Tứ phần luật cũng đề cập: “Tụng giới, tụng Tỳ-ni, hoặc tụng giới, tụng giới Tỳ-ni.”6 Ở đây, từ giới chỉ cho Ba-la-đề-mộc- xoa, còn từ Tỳ-ni chỉ cho Kinh Phân biệt. Ở đây, chữ Tỳ-ni không phải là Vibha ga, dịch là phân biệt. Cách gọi Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt là Tỳ-ni, quả thực đây là cách dùng chữ thông thường của giới Phật giáo. Như Thuận chánh lý luận trình bày:

“... Nếu không dựa vào kinh, luật thì không phải lời Phật dạy. Như vậy, Tỳ-nại-da Tạng là phi Phật thuyết. (Vì khi Phật nhập Niết-bàn không khuyên các Tỳ-kheo, không bảo các Tỳ-kheo nương tựa). Như vậy khuyên các Tỳ-kheo phải nương tựa vào Biệt giải

thoát kinh thì không có lỗi này. Điều này đồng nghĩa chấp nhận Quảng luật là phi phật thuyết, như vậy không có giá trị khuôn phép cho việc nương

1. [22] Ngũ phần luật, quyển 22: CBETA, T22, no. 1421, p. 154, b10. 2. [23] Thập tụng luật, quyển 49: CBETA, T23, no. 1435, p. 361, a13-14. 3. [24] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Ngũ bách kiền-độ: NTĐTK 4, tr. 430. 4. [25] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Thất bách kiền-độ: NTĐTK 4, tr. 457. 5. [26] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Diệt tránh kiền-độ: NTĐTK 4, tr. 150-151. 6. [27] Tứ phần luật, quyển 47: CBETA, T22, no. 1428, p. 918, a22.

tựa. Nếu Tỳ-nại-da là lời giải thích rộng giới kinh, như vậy có nghĩa là Phật thuyết."1 [tr. 190] Ở đây xác định Biệt giải thoát kinh chính là Ba-la-đề- mộc-xoa kinh; còn thể loại giảng rộng Giới kinh gọi là Tỳ-nại-da. Tỳ-nại-da là tên khác của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, đây là danh xưng khá phổ biến trong các bộ luật Hán dịch. Tuy nhiên, đây là dụng ngữ xuất hiện sau khi Kinh Phân biệt được thành lập. Như vậy nghĩa căn bản của hai bộ Tỳ-ni chỉ cho sự trình bày trong hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa. Đức Phật tùy trường hợp vi phạm mà chế ra học xứ (S: Śik āpada), đem học xứ sắp xếp thành bộ loại để đọc tụng vào mỗi nửa tháng, gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa. Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa được gọi là Tỳ- ni. Dựa vào Ba-la-đề-mộc-xoa kinh để phân biệt, giảng rộng, tập hợp thành Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt cũng được gọi là Tỳ-ni. Nói chung, tất cả các pháp mà Tăng- già phải thực hiện, gọi chung là Tỳ-ni. Như Thiện kiến luật Tỳ-bà- sa giải thích: "Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa, 23 Kiển-đà, Ba-lợi-ba la, đó gọi là tạng Tỳ-ni."2 Tỳ-ni (S/P: Vinaya) và Pháp (S: Dharma) là hai từ thông dụng trong Phật pháp, như nói: Đây là pháp, là Tỳ-ni, hoặc phi pháp, phi Tỳ-ni. Thế nhưng vì sao lại gọi quy chế của Tăng-già là Tỳ-ni? Tôi cho rằng, đó là dựa trên năm tội mà lập ra năm Tỳ-ni, điểm này có liên quan đến việc ghi chép bảy pháp Diệt tránh biên tập vào Ba-la-đề-mộc-xoa. Tỳ-ni dùng để chấm dứt việc tranh chấp, thực hiện lý tưởng hòa hợp cho Tăng-già, cho nên các pháp hạnh, oai nghi chế ra cho Tăng-già, đều được gọi là Tỳ-ni. Phật pháp được chia thành hai loại, khi kết tập mới gọi là Kinh tạng, Tỳ-ni

1. A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 329, c26 – p. 330, a1. 2. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 675, c17 – p. 676, a1.

tạng. Tỳ-ni là để ngăn ngừa sai trái, cho nên Tỳ-ni mẫu kinh đề cập: "Tỳ-ni gọi là diệt; vì diệt các pháp ác, nên gọi là Tỳ-ni."1 Người xưa tùy theo nội dung thật tế của Tỳ-ni mà quy nạp thành năm nghĩa, như Tỳ-ni mẫu kinh giải thích: "Tỳ-ni gồm có năm nghĩa: (1) Sám hối; (2) Tùy thuận; (3) Diệt; (4) Đoạn; (5) Xả."2 1. Thế nào gọi là sám hối? [tr. 191] Nếu vi phạm bảy thiên thì phải sám hối tiêu trừ, vì sám hối có thể diệt tội nên gọi là Tỳ-ni. 2. Thế nào gọi là tùy thuận? Tùy thuận nghĩa là dựa vào bảy thiên mà Như Lai đã chế định, đã dạy, thọ lãnh thực hành, không trái nghịch, gọi là tùy thuận Tỳ-ni. 3. Thế nào gọi là diệt? Có thể diệt trừ bảy trường hợp tranh chấp, gọi là diệt Tỳ-ni. 4. Thế nào gọi là đoạn? Có thể khiến cho phiền não đoạn diệt không sinh khởi, gọi là đoạn Tỳ-ni. 5. Thế nào gọi là xả? Xả có hai loại: Một là xả những việc đã làm, hai là xả ác kiến... Hai

loại xả này gọi là xả Tỳ-ni. Tùy theo trường hợp vi phạm cụ thể mà xuất tội đúng pháp, không để cho việc ác làm chướng ngại, mới có thể hướng về Thánh đạo, đó gọi là sám hối Tỳ-ni. Tuân thủ những việc Phật chế, không vi phạm, đó chính là Tỳ-ni. Diệt Tỳ-ni là bảy pháp Diệt tránh, cũng gọi là tránh Tỳ-ni. Đoạn Tỳ-ni cũng gọi là đoạn phiền não Tỳ-ni, như Thập tụng luật v.v... đã đề cập3. Tóm lại, dùng nhiều chế độ phương pháp khác nhau, để cho Tỳ-kheo ở trong Tăng-già có thể điều phục thân tâm, tuân hành kỷ cương, đều gọi là Tỳ-ni4, cho nên người xưa có khi dịch ý là Luật. Tỳ-ni có đặc tính pháp luật,

1. [28] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, a18. 2. Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, a5-18. 3. [29] Các mục Phạm Tỳ-ni, Tránh Tỳ-ni, Đoạn phiền não Tỳ-ni, xem Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b11-c9; Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 848, a17 – p. 850, b11. 4. [30] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a13-15.

vận dụng sức mạnh tập thể Tăng-già, phát huy tác dụng chế tài. Tỳ-ni tuy là pháp trị, nhưng khi vận dụng, nhất định phát xuất từ tinh thần hòa bình mang tính thiện chí, kết hợp lấy đức độ để giáo hóa, phát huy tác dụng giáo dục, khiến cho chúng Tỳ-kheo sống trong an vui làm việc thiện, không làm việc ác. Đó là ý nghĩa đích thực của tạng Tỳ-ni. Tiếng Phạn là Vinaya, tiếp đầu ngữ Vi có nghĩa là ly, phân, kết hợp với căn động từ nī có nghĩa là dẫn dắt, hướng dẫn, tạo thành động từ Vinī, rồi biến thể thành danh từ Vinaya. Huyền Trang dịch Vinaya là điều phục, mang ý nghĩa, khiến cho chúng Tỳ-kheo vui làm việc thiện, không dám làm ác; đây là một chế độ Tăng-già vô cùng thích hợp. Thế nên tất cả những pháp Phật chế liên quan đến Tăng-già, đều được gọi là Tỳ- ni. Đó là một danh từ rất chính xác.

2. Thảo luận về Ba-la-đề-mộc-xoa 2. 1. Nguồn gốc ý nghĩa Ba-la-đề-mộc-xoa [tr. 194] Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimok a, P: Pātimokkha) được thành lập vào thời Đức Phật. Đó là những học xứ do Phật chế lập, trải qua sự phân loại biên tập mà hình thành, được Tăng-già tôn trọng gọi là kinh. Tương truyền trước khi Đức Như Lai nhập diệt, từng dạy thế này: “Ta bảo các con, cứ mỗi nửa tháng phải đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, phải biết rằng đó là Đạo sư, là chỗ dựa của các con, nếu Ta còn ở đời thì cũng không có gì khác hơn.”1 Ba-la-đề-mộc-xoa được tập thành, lần lượt truyền tụng, từ lần kết tập thứ nhất trở đi, đã ổn định. Nhưng khi gọi là Ba-la-đề-mộc- xoa phân biệt (S: Prātimok a-vibha ga) của Tỳ-ni (Vinaya), thì tính chất của nó rất khác. Đó không phải được thành lập khi kết tập, mà trải qua sự luận cứu lâu dài của các luật sư, dần dần Ba-

1. [1] Căn hữu luật Tạp sự, quyển 38: CBETA, T24, no. 1451, p. 399, a1-3.

la-đề-mộc-xoa hình thành, phát triển phân hóa, rồi tạo nên hình thái như hiện nay. Ba-la-đề-mộc-xoa kinh dùng tụng đọc vào mỗi nửa tháng, không phải chỉ có tụng đọc, mà đó là quy tắc hành vi của Tăng-già, là tất cả những sinh hoạt hằng ngày của Tăng-già, cần phải hiểu cho thật sâu sắc, để đem ra ứng dụng. Mỗi câu văn của học xứ

phải giải thích cho chính xác. Cần phải tìm hiểu nhân duyên chế lập học xứ; vì có dựa vào nhân duyên chế giới, mới có thể hiểu rõ ý nghĩa chân chính khi chế lập một học xứ. Hành vi của con người vốn phức tạp; hoàn cảnh thì vì thời thế, nơi chốn mà thay đổi; những việc mới không ngừng phát sinh. Thế nên, phải phân biệt chọn lựa cho tinh tường Ba-la-đề-mộc-xoa, mới có thể thích ứng được những sự việc phiền toái, để xử lý cho thích đáng, phù hợp với ý nguyện của Đức Phật. Sau khi Phật nhập diệt, các Luật sư (P: Vinayadhara) đã nhận lãnh sứ mệnh trao truyền, không ngừng nỗ lực hoàn thiện công việc này. Như trong phần Diệt tránh kiền-độ thuộc Tiểu phẩm của Đồng diệp luật đề cập: “Giảng giải rộng Ba-la-đề-mộc-xoa giới kinh, khéo phân biệt, thông hiểu đúng pháp, quyết đoán hợp lý, có niềm tin vững chắc đối với giới luật.”1 [tr. 195] Như trên đã giải thích, muốn nhiếp phục thâu nhận đệ tử, vì người khác giảng dạy, được Tăng sai đi giáo giới Tỳ-kheo-ni, làm vị thẩm phán, giải quyết các vụ tranh chấp, thì việc thông hiểu quyết đoán Ba-la-đề-mộc-xoa là một trong những điều kiện không thể thiếu. Qua đó cho thấy việc nghiên cứu Ba-la-đề-mộc-xoa là việc rất quan trọng, vị luật sư phải trải qua thời gian dài phân biệt chọn lọc phán quyết. Cũng từ đó, Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt dần dần được biên tập hình thành. Vào thời điểm Thất bách kết tập, là bộ phận Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, hoặc gọi Kinh Phân biệt, sau khi tập thành, nó trở thành bộ phận chủ yếu của Luật tạng trong các bộ phái. Đương nhiên, các bộ Quảng luật hiện còn và

1. Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Diệt tránh kiền-độ: NTĐTK 4, tr. 149.

những bộ phận tương đương của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, đều đã được tu chỉnh, bổ sung qua nhiều mức độ, suốt trong quá trình bộ phái bị phân hóa. Vì sao Phật chế lập học xứ? Vì sao quy định việc đọc tụng Ba-la- đề-mộc-xoa? Trong quá trình phân tích tìm hiểu Ba-la-đề-mộc- xoa, những vấn đề mang tính nguyên tắc và căn bản trong hai vấn đề này, được phát hiện rõ ràng, rồi được Tăng chúng truyền tụng. Ý nghĩa chân chính của việc chế lập học xứ và đọc tụng Ba-la-đề- mộc-xoa, được biên tập vào Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, đó chính là: 1. Lý tưởng lớn; 2. Mười lợi ích. 1) Lý tưởng lớn: Tôn giả Xá-lợi-phất (Śāriputra) sau khi suy nghĩ, rồi bạch Phật như vầy: Các Đức Thế Tôn thời quá khứ, vị nào phạm hạnh tồn tại lâu dài, vị nào phạm hạnh không tồn tại lâu dài? Phật nói với tôn giả: vào thời Đức Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin), Thi-khí (Śikhi) và Tỳ-xá-phù (Viśvabhū), phạm hạnh không tồn tại lâu dài; thời Đức Phật Câu-lâu-tôn (Krakucchanda), Câu-na- hàm-mâu-ni (Kanakamuni) và Ca-diếp (Kāśyapa), phạm hạnh tồn tại lâu dài. Trường hợp không tồn tại lâu dài là vì: chuyên tâm yểm ly, chuyên tâm về chứng ngộ; không thuyết pháp rộng rãi cho các đệ tử; không chế lập học xứ cho đệ tử; không quy định việc đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Do vậy, sau khi Đức Phật và các đại đệ tử Niết-bàn, các đệ tử xuất gia từ những dòng họ khác, chủng tộc khác, khiến cho phạm hạnh nhanh chóng diệt vong, không tồn tại lâu dài. Trái lại, nếu như thuyết pháp rộng rãi cho các đệ tử, chế lập học xứ cho đệ tử, quy định việc đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, thì khi ấy, dù cho Đức Phật và các đại đệ tử có nhập Niết-bàn, các đệ tử từ những dòng họ khác nhau, chủng tộc khác nhau xuất gia đi chăng nữa, phạm hạnh

cũng không diệt mất nhanh chóng, [tr. 196] mà vẫn tồn tại lâu dài. Thế rồi Xá-lợi-phất thỉnh cầu Đức Phật chế lập học xứ, quy định việc đọc tụng Ba-la- đề-mộc-xoa. Liên quan vấn đề này, các bộ luật như: Tăng-kỳ luật, Đồng diệp luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật, đều trình bày giống

nhau.1 Điểm khác nhau là Đồng diệp luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật đều nói: “Phạm hạnh tồn tại lâu dài”, riêng Tăng-kỳ luật lại đề cập: “Chánh pháp được tồn tại lâu dài.” Chánh pháp tồn tại lâu dài hay phạm hạnh tồn tại lâu dài, là lý tưởng cao siêu mà Đức Thích- ca Mâu-ni (Śākyamu i) thuyết pháp độ sinh. Muốn thực hiện lý tưởng cao cả này mà không chế lập học xứ, không quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, thì không thể được. Đó là ý nghĩa sâu xa, khiến Đức Như Lai chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề- mộc-xoa. 2) Mười lợi ích: Việc chế lập học xứ và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa có mười lợi ích lớn, như Tăng-kỳ luật trình bày: “Vì mười lợi ích mà chư Phật Như Lai chế giới (học xứ) cho các đệ tử, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Những gì là mười? 1. Vì nhiếp phục chúng Tăng; 2. Vì nhiếp phục chúng Tăng triệt để; 3. Vì muốn chúng Tăng được an lạc; 4. Vì nhiếp phục kẻ không biết hổ thẹn; 5. Vì để người biết hổ thẹn được sống an ổn; 6. Vì để người chưa tin sinh khởi niềm tin; 7. Vì để người đã tin tăng thêm niềm tin; 8. Vì để đoạn tận lậu hoặc trong pháp luật này; 9. Vì để những lậu hoặc chưa sinh không thể phát sinh; 10. Vì để Chánh pháp tồn tại lâu dài, mở cửa cam lồ cho trời và người.”2

1. [2] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt: NTĐTK 1, tr. 11-14; Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, b21 – p. 2, a10; Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, a19-c27; Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b3-c11. 2. Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 228, c22-29.

Các bộ Quảng luật đề cập đến từ Thập sự lợi ích; Ngũ phần luật, Thập tụng luật, Căn hữu luật ghi là Thập lợi; Tứ phần luật ghi là Thập cú nghĩa; Ý nghĩa này trong Đồng diệp luật nguyên từ Pāli là: Dasa atthavaso.1 Từ attha (S: artha), được dịch là nghĩa, có nghĩa là lợi ích. Mười loại nghĩa lợi, tuy diễn đạt khác nhau, nhưng đại ý vẫn mang ý nghĩa lợi ích. Như Tỳ-ni mẫu kinh đề cập: Nhân duyên chế giới cho mười người lúc đầu, là nghĩa xuất phát từ Tăng nhất.”2 Khi kiểm tra trong tập hai của Tăng-chi Bộ thuộc Đồng Diệp bộ (Tāmraśā īya), [tr. 197] thật sự có mười loại – thật ra là sáu loại;3 đó là lý do tại sao Như Lai chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba- la-đề-mộc-xoa.4 Điểm này, trong phẩm thứ 5 thuộc phần Phụ tùy của Đồng diệp luật trình bày hoàn toàn tương đồng.5 Ngoại trừ hai lợi ích: Thương yêu người tại gia và đoạn trừ ác đảng, thì các lợi ích của năm bộ luật kia, hoàn toàn tương đồng với mười lợi ích của Đồng diệp luật. Còn trong Tỳ-ni tăng nhất thuộc Tứ phần luật trình bày: “Vì một nghĩa này mà kết giới cho các Tỳ-kheo,”6 và “vì mười lợi ích này mà kết giới cho các Tỳ-kheo.”7 Từ cách nói riêng từng nghĩa, đến kết hợp hai nghĩa, rồi kết thúc 10 nghĩa. Hầu như đây là căn cứ vào những quan điểm bất đồng, để tìm ra ý nghĩa Đức Như Lai chế lập học xứ, quy

định đọc tụng Ba-la-đề-mộc- xoa, không giới hạn ở mười lợi ích. Cuối cùng tổng hợp theo thứ tự thành mười lợi ích, tạo thành lý do Đức Như Lai chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. mười lợi ích là lấy con

1. [3] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt: NTĐTK 1, tr. 32; Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 3, b28-c4; Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 570, b29-c9; Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 228, c22-29; Thập tụng luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 1, c15-19; Căn hữu luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1442, p. 629, b20-25. 2. [4] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, a21-22. 3. Vì loại thứ ba là ngăn chặn các lậu hoặc hiện tại, diệt lậu hoặc vị lai; sau loại thứ ba này nêu thêm: oán, tội, sợ; ngăn bất thiện trong hiện tại và diệt bất thiện ở vị lai, thành ra bốn loại. 4. [5] Tăng chi bộ, tập 2: NTĐTK 17, tr. 160-161. 5. [6] Đồng diệp luật, Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 381-383. 6. [7] Tứ phần luật, quyển 57: CBETA, T22, no. 1428, p. 990, c10-11. 7. [8] Tứ phần luật, quyển 59: CBETA, T22, no. 1428, p. 1012, a1.

số viên mãn mà thôi (Luật học rất trọng con số 5, 10 là bội số của 5 và 2). Vì mười lợi ích mà chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba- la-đề-mộc-xoa, đây là sự giống nhau của các bộ luật. Do tổng hợp theo thứ tự, nên giữa các bộ luật cũng có đôi ba việc có ý nghĩa sai khác. Nhưng chỉ khai triển khác nhau, nếu quy nạp lại thì không ngoài 6 việc, xin đối chiếu như sau:

[tr. 199] mười lợi ích hay 10 nghĩa trình bày không thống nhất, nếu quy nạp lại, có thể chia thành 6 nhóm để trình bày: 1) Nhằm tạo sự hòa hợp: Tăng-kỳ luật và Thập tụng luật đề cập hai câu: Nhiếp phục Tăng, nhiếp phục Tăng triệt để; Tứ phần luật v.v... chỉ có một câu. Như vậy sự hòa hợp Tăng-già, tạo thành lực lượng trung tâm để Tăng-già gắn bó hòa hợp, chính là học xứ và đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Học xứ ví như hiến pháp căn bản của quốc gia, là cơ sở để người dân hướng về, tạo thành sự đoàn kết quốc gia. 2) Nhằm tạo sự an lạc: Tăng-kỳ luật đưa ra câu khiến Tăng an lạc; Tứ phần luật v.v... đưa ra hai từ hỷ và lạc; Ngũ phần luật không thấy. Như vậy Tăng-già phải nương vào học xứ mà sống, Tăng-già hòa hợp, thân tâm mới được an lạc. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự đề cập: “Làm cho người khác hoan hỷ, yêu mến kính trọng, nương tựa vào nhau, hòa hợp tùy thuận, không tranh cãi nhau, một lòng chung sống, như nước hòa với sữa”1. Nhờ sống hòa hợp mới có an lạc, nhờ có an lạc mới hòa hợp, đó là sống nhờ dựa vào học xứ và đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa mà đạt được. 3) Nhằm đạt được thanh tịnh: Nội bộ Tăng-già, giống như rồng và cá cùng sống chung dưới nước. Trong Tăng-già hòa hợp vui vẻ, nếu có người không biết hổ thẹn, vi phạm giới luật, thì phải dùng lực lượng Tăng-già, dựa vào học xứ mà xử lý, làm cho người kia xuất tội, thanh tịnh trở lại, không dám tái phạm. Người có tàm quý, tu học tinh tấn, trau dồi giới định tuệ, thì thân tâm an lạc. Tăng-già như cái lò đúc vĩ đại, sắt rỉ cũng tốt, sắt khóang cũng tốt, tất cả đều dần dần được đúc thành kim cương tinh chất. Thế nên,

1. [9] Căn hữu luật Tạp sự, quyển 35: CBETA, T24, no. 1451, p. 384, a15-17.

trong biển lớn Tăng-già không dung chứa tử thi, trước sau đều có thể giữ gìn phẩm đức cao đẹp, thanh tịnh hòa hợp. 4) Nhằm giáo hóa người ngoài: [tr. 200] Tăng-già hòa hợp thanh tịnh như thế, có thể khiến kẻ khác sinh khởi, tăng trưởng niềm tin, làm cho Phật pháp được phổ cập, dễ dàng hòa nhập vào xã hội. 5) Nhằm đạt được nội chứng: Sống trong Tăng chúng thanh tịnh hòa hợp như thế, các Tỳ-kheo tinh tấn tu học, có thể đoạn trừ phiền não, chứng đắc Thánh quả. 6) Nhằm đạt được lý tưởng cứu cánh: Đức Như Lai dùng giáo pháp để nhiếp phục chúng Tăng, đạt được lý tưởng rốt ráo, nhằm mục đích khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài, hay phạm hạnh tồn tại lâu dài. Tăng-già sống hòa hợp thanh tịnh, có thể đạt được nội chứng, cảm hóa tha nhân. Nhờ cảm hóa người khác mà tín ngưỡng phổ biến, nhờ nội chứng mà Hiền Thánh không dứt tuyệt, cuối cùng thực hiện được lý tưởng Chánh pháp tồn tại lâu dài. Lý tưởng cứu cánh của mười lợi ích chính là những lý tưởng cao đẹp như vừa đề cập, nhưng sự trình bày trong các bộ Quảng luật có sự thêm bớt, xem bảng đối chiếu dưới đây:

[tr. 201] Những gì được đề cập trong Tăng-kỳ luật trước sau thống nhất, cho rằng vì mục đích để chánh pháp tồn tại lâu dài mà chế lập học xứ, đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa, vì đó là lý tưởng cứu cánh. Ngoài ra, sự trình bày trong các bộ luật khác không

nhất trí. Đồng diệp luật đề cập đến phương diện Phạm hạnh tồn tại lâu dài, lại nói chánh pháp tồn tại lâu dài, tôn trọng Tỳ-ni. Câu tôn trọng Tỳ-ni (vinayānuggahāya), là cách thuyết minh của học phái đặc biệt tôn trọng Luật tạng. Những gì Ngũ phần luật đề cập là quan điểm mang tính tổng hợp chiết trung. Những gì Tăng-kỳ luật nói, vì muốn chánh pháp được tồn tại lâu dài, mở cửa cam lồ cho trời người, ý nghĩa này gần giống với Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da đề cập. Vấn đề này trong Tát-bà-đa Bộ Luật Nhiếp cũng giải thích rất rõ: “Phạm hạnh của Ta ắt hẳn tồn tại lâu dài, nghĩa là phải tuyên thuyết đúng như pháp, với mục đích vì lợi ích trời người, cho nên lần lượt dạy bảo nhau, khiến cho chánh pháp của Ta được tồn tại lâu dài ở đời.”1 Từ góc độ tu chứng của Tăng chúng mà thảo luận, gọi là phạm hạnh tồn tại lâu dài. Nói về sự giác ngộ giáo hóa chúng sinh của Phật, thì gọi là chánh pháp tồn tại lâu dài. Hai lĩnh vực này liên quan với nhau. Trong lý tưởng lớn của Phật giáo, hai phương diện này cùng một nội dung mà khác cách trình bày. Khi Đức Phật mới thành Chánh giác, trên đường trở về Ba-la-nại (Vārā asī), Ngài từng tuyên bố lý tưởng của mình. Điểm này được Tứ phần luật đề cập: “Thế gian chỉ có Phật, điềm nhiên thường an ổn. Ta không vướng vào đời, bậc tối thắng thế gian; chư thiên và nhân thế, không ai sánh bằng Ta. Tại thành Ba-la-nại, chuyển pháp luân vô thượng. Thế gian đều mù tối, phải đánh trống cam lồ.”2

1. Tát-bà-đa Bộ Luật Nhiếp, quyển 2: CBETA, T24, no. 1458, p. 532, a15-17 (Dịch giả chú: nguyên tác chú thích đoạn trích này thuộc, quyển 1 nhưng vốn là, quyển 2). 2. Tứ phần luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1428, p. 787, c4-8. [10] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Đại Kiền-độ: NTĐTK 3, tr. 15; Ngũ phần luật, quyển 15: CBETA, T22, no. 1421, p. 104, a24-28, cũng đề cập như vậy.

Ở đây, chuyển pháp luân vô thượng, đánh trống pháp cam lồ, thuyết pháp không phải dễ, nhưng mà cũng dễ. Tu hành giải thoát không dễ chút nào, [tr. 202] nhưng cũng không phải khó lắm, chánh pháp của Phật có thể phát triển liên tục, thường cùng thế gian tồn tại, đó mới là vấn đề trọng tâm của Phật, điều đó không đến nỗi giống như cổ Phật, Phật nhập diệt, chánh pháp cũng diệt theo. Với tấm lòng từ bi trí tuệ của Phật Thích-ca xác định việc cần phải làm, vì sự lợi ích cho chúng sinh mà tuyên thuyết chánh pháp, chế lập học xứ, đồng thời quy định việc đọc tụng Ba-la-đề- mộc-xoa. Dựa vào sự thanh tịnh hòa hợp của Tăng-già, tức năng lực của tập thể có tổ chức, tự thân của mỗi thành viên tăng có tu chứng, từ đó giáo hóa chúng sanh, như vậy phạm hạnh mới có thể tồn tại lâu dài, cũng từ đó chánh pháp tồn tại lâu dài, khuếch trương lý tưởng lợi lạc trời người. Các bậc cổ đức khi nghiên cứu Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, đã thấy rõ thâm ý của Phật, không những hiển bày ý nghĩa đích thực của việc chế lập học xứ, mà còn quy định việc đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Sự thống nhất của pháp và luật đã biểu đạt rất rõ tinh thần của Phật. Phân tích thảo luận Ba-la-đề-mộc-xoa từ nhiều góc độ khác nhau mới thấy rõ ý nghĩa khác nhau của việc chế lập học xứ, có thể nói 10 điều lợi ích là sự tổng hợp từ các bộ luật nói đến. Ngay cả quan điểm một lý tưởng lớn, thì các bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết, như Ngũ phần luật, Tứ phần luật đều trình bày giống nhau1 về các vấn đề như sau: 1. Khi Phật an cư tại ấp Tỳ-lan-nhã, phải ăn lúa dành cho ngựa trong ba tháng; 2. Xá-lợi-phất thưa hỏi, Phật đã phân tích tình hình giáo hóa của chư Phật quá khứ, để thuyết minh việc phạm hạnh tồn tại lâu dài bắt nguồn từ việc chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa; 3. Phật đến Tỳ-xá-ly, Tu-đề-na (Sudinna) con của Ca-lan-đà (Kalandaka-putra) xuất gia. Về sau nhân lúc mất mùa, khất thực khó khăn, thầy trở về cố hương,

1. [11] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt: NTĐTK 1, tr. 10-30; Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, a8 – p. 3, c5; Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 568, c7 – p. 570, c9.

bị người mẹ và bà vợ cũ quyến rũ dụ dỗ, đã phạm giới dâm; Đức Phật nhân đó bắt đầu chế lập học xứ. Tăng-kỳ luật có đề cập hai vấn đề 2 và 3, nhưng không có điểm 1. Quảng luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, bắt đầu đề cập từ vấn đề 3, tức là con của Ca-lan-đà xuất gia, [tr. 203] không đề cập các vấn đề 1 và 2. Trong tác phẩm Luật Tạng chi nghiên cứu, thảo luận về vấn đề cũ hay mới, trong phần tựa của Luật tạng cho rằng: “Đồng diệp luật và Ngũ phần luật là xưa nhất, kế đến là Tứ phần luật. Tăng-kỳ luật so với ba bộ luật trên thì mới, vì đã đưa vào nhân duyên đời trước của Xá-lợi-phất. Luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ cắt bỏ phần tựa, là loại mới; Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ- nại-da là mới nhất.”1 Vấn đề mới và cũ, ở trên tôi đã thảo luận: Hình thức kết cấu có mới và cũ; nội dung cũng có mới và cũ; trong tài liệu, có bộ phận chủ yếu, hoặc bộ phận phụ thuộc của cái mới và cũ; cách dùng ngữ văn cũng có mới và cũ. Luận cứu về mới và cũ, hẳn không phải dễ dàng. Hình như Luật Tạng chi nghiên cứu không dựa vào chủ đề bài tựa của luật để tìm hiểu. Đối với vấn đề này, tôi vẫn có ý kiến

ngược lại. Phật vì mười lợi ích mà chế lập học xứ, điều này được tất cả bộ phái công nhận. Mục đích hình thành mười lợi ích là vì sự lợi ích cho mọi người mà chế lập học xứ, rất có ý nghĩa khác nhau ở nhiều phương diện, nó phải xuất hiện vào thời kỳ Tăng-già hòa hợp chưa phân chia bộ phái. Khi luận cứu về Ba- la-đề-mộc-xoa, theo thứ tự của mười lợi ích, từ đó cho thấy phạm hạnh tồn tại lâu dài, hay chánh pháp tồn tại lâu dài là lý tưởng tối cao, muốn được như vậy phải nhờ vào việc chế lập học xứ và quy định về việc đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Lý tưởng lớn này nằm ngay trong mười lợi ích. Trong ba bộ phái lớn, Thuyết nhất thiết hữu bộ là bộ phái được hình thành từ Thượng tọa bộ (sau khi Phân biệt thuyết bộ đã tách ra) không đề cập đến lý tưởng này,

1. [12] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 376-379.

điều đó biểu thị hình thức cổ xưa của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, vẫn chưa xuất hiện bộ phận này. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Đại chúng bộ và Phân biệt thuyết bộ, đều có truyền thuyết vấn đề 2, có thể câu chuyện này xuất hiện vào thời đại A-dục vương (Aśoka), Đại chúng bộ hợp tác với Phân biệt thuyết bộ, còn Thuyết nhất thiết hữu bộ bị cự tuyệt, phải di chuyển về phương Bắc. Phật an cư tại Tỳ-lan-nhã (Verañja), phải ăn lúa dành cho ngựa trong 3 tháng, vấn đề này Tăng-kỳ luật không đề cập. Việc ăn lúa dành cho ngựa trong ba tháng, Thập tụng luật và Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da đều có đề cập. Đây là sự thực mà giới Phật giáo đều công nhận. Nhưng ăn lúa dành cho ngựa là một việc, còn Xá-lợi-phất thưa hỏi [tr. 204] làm rõ lý do việc chế lập học xứ, tức phạm hạnh tồn tại lâu dài, lại là một việc khác, hoàn toàn không liên quan gì với nhau, ít nhất là không liên quan gì với Thuyết nhất thiết hữu bộ. Không thể vì Thuyết nhất thiết hữu bộ biết việc ăn lúa dành cho ngựa, mà luận đoán cho rằng Thuyết nhất thiết hữu bộ có ý xóa bỏ vấn đề 1 và 2. Bàn về hình thức mới cũ của văn học, thì luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ tường thuật về việc liên quan đến 3 tháng ăn lúa dành cho ngựa, mới hơn so với luật của Phân biệt thuyết bộ, nhưng không thể dựa vào bộ phận mà Thuyết nhất thiết hữu bộ không có, còn Phân biệt thuyết bộ lại có, để chứng minh là hình thức cũ vốn có mà vì đã xóa bỏ. Kỳ thực, việc ba tháng ăn lúa dành cho ngựa có trong bài tựa của các bộ luật thuộc hệ thống Phân biệt thuyết bộ như Đồng diệp luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật, chỉ là truyền thuyết mà thôi. Sự kiện ba tháng ăn lúa dành cho ngựa, với việc chế lập học xứ, có mối liên hệ với nhau như thế nào? Tu-đề-na con của Ca-lan- đà, vì gặp năm mất mùa, khất thực khó khăn, nhưng lại tham cầu sinh hoạt sung túc, cho nên Tu-đề-na về lại cố hương, do thế mà bị rơi vào ác hạnh. Đức Phật cũng gặp thời điểm mất mùa, phải ăn lúa dành cho ngựa ba tháng, nhưng Ngài vẫn kiên trì đạm bạc sống qua ngày. Các luật sư của Phân biệt thuyết bộ, vì quá xem trọng hai sự việc này, cho nên đem so sánh ý nghĩa của hai sự

kiện. Đem sự việc ba tháng ăn lúa dành cho ngựa, kết nối với việc Xá-lợi-phất hỏi về phạm hạnh tồn tại lâu dài, lại còn đề cập đến việc phạm giới của Tu-đề-na con Ca-lan-đà. Rõ ràng cách mô tả này muốn ám chỉ, người xuất gia thọ trì học xứ, cần phải

thiểu dục tri túc, tinh tấn kiên nhẫn, không nên để cho sự sinh hoạt sung túc mê hoặc. Sự lý vốn không liên quan gì với nhau, nhưng vì một ý nghĩa nào đó, rồi nối kết lại, thậm chí viết thành một câu chuyện, cách làm này không phải là ít trong các truyền thuyết của Phật giáo, có lẽ các nhà nghiên cứu Phật học hiện đại đều đồng ý nhận định này. Trong quá trình luận cứu Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, đã thấy được ý nghĩa của lý tưởng lớn, và lợi ích lớn của việc chế lập học xứ, quy định đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Mười lợi ích mà Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng như tất cả các học phái lưu truyền, vốn là hình thức cổ xưa. Tăng-kỳ luật và Quảng luật của Phân biệt thuyết bộ, là những bộ luật đề cao lý tưởng chế lập học xứ (phạm hạnh hay chánh pháp tồn tại lâu dài), xuất hiện tương đối trễ hơn một chút, cho nên các bộ luật này đã nối kết sự kiện này với truyền thuyết ăn lúa dành cho ngựa ba tháng, [tr. 205] nhằm ám chỉ việc xuất gia học đạo cần phải đạm bạc, tinh tấn, kham nhẫn, đó là bản biên tập mới của Phân biệt thuyết bộ. Nhưng tôi không cho truyền thuyết ba tháng ăn lúa dành cho ngựa là mới.

2.2. Phân biệt năm việc Tỳ-ni Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimok a-vibha ga) hay Kinh Phân biệt (Suttavibha ga) là tác phẩm phân tích giải thích rộng về Ba-la-đề-mộc-xoa kinh. Về hình thức kết cấu, đương nhiên dựa vào thứ tự trong Giới kinh. Nhưng chỗ dựa cho Giới kinh làm cơ sở là bản chất của Ba-la-đề-mộc-xoa, không phải nghi thức Bố-tát (Po adha) tụng giới, do đó các bộ phận như Tự thuyết, Kết thuyết, cho đến Kết vấn thanh tịnh trong Quảng luật của các bộ phái, tuy có phần phụ lục, nhưng đều không có giải thích. Trong tám thiên thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, cũng không giải thích pháp Diệt

tránh (Abhikara a-śamatha). Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt là dựa vào bảy thiên đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa kinh mà phân biệt giải thích từng thiên, từng giới điều. Sự hình thành Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt là do các nhà trì luật (vinayadhara) thời xưa phân biệt luận cứu Ba-la-đề-mộc-xoa. Các bộ Quảng luật, tuy danh xưng không đồng, nhưng đều có những bộ phận chủ yếu tương đồng. Cho nên trước khi bộ phái phân hóa, hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt đương nhiên đã có mặt. [tr. 207] Về sau, tùy theo bộ phái phân hóa, mỗi loại đều có bổ sung và chỉnh sửa ít nhiều, từ đó hình thành những bộ phận tương đương Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt trong các bộ Quảng luật hiện có. Các nhà trì luật thời xưa, khi phân tích về Ba-la-đề-mộc-xoa, thường chú trọng nghiên cứu năm vấn đề, như Tứ phần luật đề cập: “Tỳ-ni có năm việc (sự đáp): (1) Bài tựa; (2) Chế định; (3) Chế định lần nữa; (4) Tu-đa-la; (5) Tùy thuận tu-đa-la.”1. Tăng-kỳ luật cũng có năm sự ký (việc) tương tự: “Tỳ-ni có năm sự ký. Năm sự ký đó là gì? (1) Tu-đa-la; (2) Tỳ-ni; (3) Nghĩa; (4) Giáo; (5) Khinh trọng. Tu-đa-la, là năm tu-đa-la; Tỳ-ni, là hai bộ Tỳ-ni gồm quảng và lược; Nghĩa, là nghĩa của từng câu; Giáo, như Thế Tôn v.v.... nói về bốn giáo pháp lớn; Khinh trọng, như trộm trên năm tiền là trọng (nặng), trộm dưới năm tiền là khinh (nhẹ), phạm Thâu-lan-giá là khinh.”2 năm sự đáp và năm sự ký, có lẽ cùng một từ Phạn văn mà cách dịch khác nhau. Chữ Vyākara a được dịch là ký, xưa nay thường dịch nghĩa là ghi nhận. Có bốn cách ghi nhận hay bốn cách đáp. Vyākara a còn có các nghĩa: Phân biệt, giải thích, giải đáp, giải đáp nghi vấn.

Tỳ-ni (Vinaya), tức là hai bộ Tỳ-ni, chỉ cho Ba-la-đề- mộc-xoa. Tỳ-ni có năm sự đáp (ký), chính là phân biệt giải thích

1. Tứ phần luật, quyển 59: CBETA, T22, no. 1428, p. 1004, b14-15. 2. Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, b20-25..

về năm việc thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa. Đó là thuyết xưa do Tăng-kỳ luật và Tứ phần luật cùng truyền lại. Năm cách đáp của Tứ phần luật là trình bày về sự chế định của mỗi học xứ. Còn ba vấn đề: Lời tựa, chế định, trùng chế, như Tứ phần luật đề cập: “Khi thẩm định trường hợp phạm tội thì dựa vào: (1) Bài tựa của giới; (2) Sự chế định; (3) Sự chế định lại; [tr. 208] khi thẩm định quyết đoán trường hợp không phạm tội thì cũng dựa vào: (1) Bài tựa của giới; (2) Sự chế định; (3) Sự chế định lại.”1 Nếu muốn thẩm định quyết đoán việc phạm hay không phạm, cần phải phân tích học xứ về ba phương diện: (1) Nhân duyên chế lập học xứ; (2) Dựa vào nhân duyên phạm giới mà chế lập học xứ; (3) Chế định lại là bổ sung và chỉnh sửa. Ba vấn đề này chính là phân biệt về nhân duyên chế lập học xứ. Dựa vào ba vấn đề này phân biệt luận cứu, mới có thể hiểu rõ nội dung một học xứ, xác định sự việc đang xảy ra có vi phạm học xứ hay không. Dựa vào ba vấn đề này để phân biệt phạm hay không phạm, Thập tụng luật đề cập: “Ba việc quyết định để biết (tức là ký) tướng của Tỳ-ni là: (1) Bản khởi; (2) Kết giới; (3) Tùy kết.”2 Ngoài ra, Tỳ-ni mẫu kinh cũng đề cập: “Phạm tội thường có ba trường hợp: (1) Duyên khởi phạm tội; (2) Vì phạm mà chế; (3) Chế định lại... Cho nên dựa vào ba việc này để quyết định việc phạm tội. Lại có ba điều để quyết định không phạm.”3 Tứ phần luật nói về Tu-đa-la (việc thứ 4), tức là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, cũng chính là phân biệt quyết định kinh văn (học xứ). Tùy thuận Tu-đa- la là căn cứ vào Tu-đa-la để phân tích quyết định. Tỳ-ni có năm sự đáp mà Tứ phần luật nói, chính là ý kiến chung của các bộ luật thuộc hệ Thượng tọa bộ (Sthavira). Phần Tỳ-ni có năm sự ký trong Tăng-kỳ luật là căn cứ vào toàn bộ Ba-la-đề-mộc-xoa mà nói. Tu-đa-la là năm thiên, lại được gọi là năm bộ kinh. Tỳ-ni là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa. Hai bộ này đầu

1. [1] Tứ phần luật, quyển 58: CBETA, T22, no. 1428, p. 998, b22-23. 2. [2] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b11-12. 3. [3] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 839, a5-b3.

tiên do Phật chế định, được biên tập lại ở lần kết tập đầu tiên. Nghĩa là phân tích văn nghĩa của mỗi học xứ. Giáo là bốn giáo pháp lớn. Theo truyền thuyết, năm kinh và hai bộ được truyền tụng lúc bấy giờ, về mặt văn nghĩa đã có những sai khác. Cho nên chúng cần phải được cộng đồng thảo luận, thẩm định nghĩa gốc do Phật chế lập. Nặng nhẹ là phán quyết về phạm và không phạm, phạm nặng hay phạm nhẹ. Tỳ-ni có năm sự ký do Đại chúng bộ (Mahāsa ghika) lưu truyền tuy không hoàn toàn tương đồng với Thượng tọa bộ, nhưng đại khái tương đồng với phương pháp phân tích, luận cứu Ba-la-đề-mộc-xoa của người xưa. [tr. 209] Các bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt hiện còn gồm có: 1. Dựa vào nhân duyên phạm giới mà chế lập học xứ; 2. Phân tích giải thích

câu văn của học xứ; 3. Phân tích xác định phạm và không phạm, phạm nặng hay phạm nhẹ. Như thế, nội dung của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt không phải là Tỳ-ni có năm sự ký hay sao. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa cũng có bốn Tỳ-ni tương tự, như nói: "Nếu muốn biết về giới điều, Giới bổn và vấn đáp, thì phải hiểu rõ về bốn Tỳ-ni... Bốn Tỳ-ni đó là gì? Đó là: (1) Bản; (2) Tùy bản; (3) Lời của pháp sư; (4) Tự ý. Vậy, thế nào là bản? Tất cả Luật tạng gọi là bản. Thế nào là tùy bản? Bốn đại xứ gọi là tùy bản... Những điều Phật nói trước đó là bản (gốc), 500 vị La-hán phân biệt lưu truyền, gọi là lời nói của pháp sư."1 Bốn Tỳ-ni và năm việc của Tỳ-ni, tuy hoàn toàn không giống nhau, nhưng đối với việc phân tích hỏi đáp về câu văn của Giới kinh thì đều có bốn việc này, đây là điểm khá giống nhau. Đặc biệt là bản (P: Sutta) và tùy bản (P: Suttānuloma) tương đồng với Tu- đa-la và Tùy thuận tu-đa-la trong Tứ phần luật. Theo Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa giải thích, bản là Giới kinh; tùy bản là bốn đại xứ. Từ gốc bốn đại xứ là Cattāro mahāpadesā, thật ra ý nghĩa của từ này tương đồng với từ bốn đại giáo pháp trong Tăng-kỳ luật. Bốn

1. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 6: CBETA, T24, no. 1462, p. 716, b2-16.

đại giáo pháp chính là bốn đại Ưu-ba-đề-xá, cách giải thích này được thấy ở Đại bát Niết-bàn trong Trường bộ, và tập bốn trong Tăng chi bộ v.v...1 Cho nên, bản là kinh được kết tập sớm nhất; còn tùy bản là bốn đại giáo pháp, nghĩa là dựa vào bản kinh gốc để luận đoán xem những gì truyền lại có phù hợp với Phật pháp hay không, đúng hay sai. Lời nói của pháp sư là pháp được truyền thừa từ các luật sư; còn tự ý mới là ý kiến của các luật sư đời sau. Tỳ-ni (Kinh Phân biệt), bao gồm các thành phần khác nhau này. Từ đó tiến hành tổng hợp, phân tích, bàn luận, khảo cứu trải qua thời gian lâu dài mới hoàn thành. Việc phân tích giải thích câu văn và nhân duyên chế lập học xứ, để xác định trường hợp vi phạm, là bộ phận chính yếu trong Ba- la-đề-mộc-xoa phân biệt, [tr. 210] là điểm giống nhau giữa các bộ Quảng luật, và cũng chính là hình thức ban đầu của Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt. Trong quá trình phân tích xác định trường hợp vi phạm, bộ phận tất yếu giống nhau được biên tập trước nhất, còn những bộ phận khác nhau, tức là phần biên chép mở rộng, chỉnh lý lại, hay phân tích tỉ mỉ, là những phần được biên tập lại sau khi các bộ phái bị phân hóa (khi biên tập lại, chắc chắn có sự chỉnh sửa lại bộ phận đã biên tập ban đầu). Ngoài ra, những bộ phận phụ thuộc kết hợp với Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt trong các bộ Quảng luật có thể có hoặc không, hoặc có nhiều hoặc ít, đó đều là những bộ phận phát sinh về sau.

2.3. Phân biệt nhân duyên và câu văn Hình thức kết cấu Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, bất luận giới điều nào, trước tiên trình bày nhân duyên chế lập học xứ, kế đến phân tích câu văn của học xứ, cuối cùng mới phân tích sự vi phạm nặng hay nhẹ. Học xứ do Phật chế lập mang ý nghĩa tùy phạm tùy chế, có nghĩa là khi chế lập học xứ nhất định phải do xuất hiện sự vi

1. [4] Trường bộ, Đại bát Niết-bàn: NTĐTK 7, tr. 99-102; Tăng chi bộ, tập 4: NTĐTK 18, tr. 293-297.

phạm cụ thể nào đó, hoặc vì mục đích ngăn chặn tội ác, hoặc đề phòng sự chỉ trích của xã hội, cho nên phải ngăn ngừa bằng cách chế lập học xứ. Do đó khi phân tích giải thích học xứ được truyền tụng nào đó, bản thân học xứ và nhân duyên chế lập học xứ, phải có mối liên hệ mật thiết với nhau. Thông thường nhân duyên chế lập học xứ [tr. 211] vốn có năm việc: (1) Duyên khởi vi phạm (địa điểm); (2) Người phạm tội; (3) Tội phạm; (4) Tình trạng phạm tội; (5) Do phiền não.1 Ngoại trừ lý do do phiền não thuộc về nhân duyên nội tâm, còn bốn việc kia bao gồm người, địa điểm, nhân duyên sự việc, tình trạng phạm tội, thì mỗi học xứ không nhất thiết là chế lập một lần. Có nhiều học xứ phải qua nhiều lần bổ sung chỉnh sửa mới ổn định, cho nên các luật sư gọi là chế và chế lại. Luật của hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin) phân tích rất tỉ mỉ vấn đề này, như nói: “Đây là chế lần đầu, đây là tùy chế, đây là chế ổn định, đây là tùy thính.”2 Ví dụ như học xứ bất tịnh hạnh, lấy việc Tu-đề-na con của Ca-lan-đà hành dâm với người vợ cũ làm nhân duyên, Phật chế lập lần đầu rằng: “Nếu Tỳ-kheo hành dâm, phạm tội Ba-la-di, không được sống chung”, đó là chế lần đầu.3 Sau đó, có Tỳ-kheo sống ở rừng Đại lâm (Mahāvana) thuộc Tỳ-xá- ly (Vaiśālī) hành dâm với con khỉ, nên học xứ này thuộc chế lại, cho nên nội dung quy định là: “Nếu Tỳ-kheo hành dâm, thậm chí với súc sinh, thì phạm Ba-la-di, không được sống chung”, đây là tùy chế. Về sau, vì đa số các Tỳ-kheo Bạt-kỳ (S. Vṛji) không thích sống phạm hạnh, không biết xả giới, hành dâm với Tỳ-kheo khác, nên chế lại: “Nếu Tỳ-kheo giới yếu kém, không xả giới, hành dâm với Tỳ-kheo đồng giới, thậm chí với cả loài súc sinh, thì phạm tội Ba-la- di, không được sống chung.” Trải qua lần chế định lại này, cho phép tự do xả giới, mà không cho hành dâm với Tỳ-kheo khác, đến đây đã trở thành định chế. Tùy thính cũng gọi là khai, trong một tình huống đặc biệt nào đó, không bị ràng buộc bởi một học xứ nào

1. [1] Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, quyển 2: CBETA, T24, no. 1458, p. 530, c22-24. 2. [2] Căn hữu luật Tạp sự, quyển 40: CBETA, T24, no. 1451, p. 408, a25-26. 3. [3] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt: NTĐTK 1, tr. 33.

đó, thì cũng không vi phạm. Như vậy, mỗi học xứ được chế lập, chế lần đầu, chế lại hoặc tùy thính đều dựa vào nhân duyên của một sự thật nào đó làm căn cứ để chế lập hay chỉnh sửa. Truyền thuyết về việc chế lập học xứ đa số là giống nhau, nhưng đôi khi tên người khác nhau, như việc Tu-đề-na con của Ca-lan- đà phạm bất tịnh hạnh, Tăng-kỳ luật cho là Da-xá con Ca-lan-đà (S: Kalandakaputra-yaśas).1 Hoặc là địa điểm khác nhau, như Tỳ- kheo ở Tỳ-xá-ly hành dâm với con khỉ, [tr. 212] nhưng Thập tụng luật và Ngũ phần luật ghi là trong rừng tại Xá-vệ (Śrāvastī) thuộc Kiều-tát-la (Kośalā);2 còn Căn hữu luật ghi là trong rừng cạnh vườn trúc gần hồ Yết-lan-đạc-ca (Kalandaka-ve uvana)3; ngược lại Tăng-kỳ luật ghi là tại tinh xá Viên hầu gần thành Vương-xá (Rājagṛha).4 Nhưng sự thật nội dung truyền tụng thì vẫn nhất trí. Có thể nói đó là truyền thuyết lúc ban đầu, nhưng vì lưu truyền lâu ngày mà có thay đổi. Tuy nhiên, tên người và địa điểm có liên quan đến nhân duyên chế lập học xứ không tránh khỏi dấu tích gom về các điều ác. Truyền thống luật học Phật giáo Nguyên thủy là

truyền thống của Ưu-ba-li (Upāli), khó tránh khỏi xen vào nhân tố con người, ở đây bỏ qua không bàn đến. Những học xứ do Phật chế định, nhằm mục đích thuận tiện ghi nhớ và đọc tụng, nên phải dùng thể văn đơn giản nhất, do vậy hình thức Tu-đa-la (Sūtra) là thể loại đang lưu hành vào thời bấy giờ. Muốn hiểu rõ ý nghĩa những câu văn này, cần phải trải qua sự phân tích giải thích. Cách giải thích những câu văn này, sự ghi chép trong các bộ Quảng luật có sai khác. Hoặc phân tích bằng định nghĩa, như chữ Tỳ-kheo, trong ngôn ngữ thông thường, ý nghĩa của từ này không hoàn toàn nhất trí. Chữ Tỳ-kheo trong Ba-la-đề-mộc-xoa cần phải xác định giới hạn của nó, và xác định

1. [4] Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 229, a15-b11. 2. [5] Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 3, c6; Thập tụng luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 2, a1-3. 3. [6] Căn hữu luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1442, p. 629, c1-5. 4. [7] Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 233, a27-c2.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

Ba-la-đề-mộc-xoa chế cho Tỳ-kheo, mới có thể dựa vào đó mà đưa ra chế tài; giống như phải xác định phạm vi con người trong luật pháp thế gian. Khi phân tích giải thích từ Tỳ-kheo, Tăng-kỳ luật chỉ nêu ra ý nghĩa chính là thọ Cụ túc, khéo thọ Cụ túc;1 Thập tụng luật nêu ra bốn hạng Tỳ-kheo;2 Căn hữu luật nêu ra năm ý nghĩa;3 Tứ phần luật nêu ra 8 ý nghĩa;4 Ngũ phần luật nêu ra 11 ý nghĩa;5 Đồng diệp luật nêu ra 12 ý nghĩa.6 Tuy liệt kê thành bốn nghĩa, năm nghĩa, cho đến 12 nghĩa, nhưng cuối cùng đều đề cập như thế này: “Đây là Tỳ-kheo đã trải qua một lần bạch, ba lần Yết-ma, thọ Cụ túc đúng pháp.” Tóm lại, cách dùng từ của học xứ dựa vào nhân duyên và thời điểm xảy ra sự kiện mà chế định, cho nên rất đơn giản. Nhưng trong tình huống thật tế, cần phải giải thích rõ ý nghĩa, nếu không giải thích như thế thì không thể áp dụng, hoặc dẫn đến ngộ nhận. Như học xứ thứ hai, trong Tăng-kỳ luật ghi: [tr. 213] “Giới không cho mà lấy. Tùy theo vật lấy trộm, bị nhà vua bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc trục xuất”7. Giới không cho mà lấy được giải thích là “dùng tâm trộm cắp lấy vật không ai cho.”8 Nghĩa gốc của giới này chỉ cho dùng tâm trộm cắp để lấy trộm; nếu không dùng tâm trộm cắp thì không phạm học xứ này. Nhưng về mặt văn tự, thì giới này có thể bao gồm cả tâm trộm và không phải tâm trộm. Cho nên các bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhajyavādin), luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, các bản Giới kinh đều giải thích giới này là dùng tâm trộm cắp lấy vật không cho. Hơn nữa, chữ vua, trong Tăng-kỳ luật giải thích: “Vua là người thuộc dòng Sát-đế-lợi,

1. [8] Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 235, c18. 2. [9] Thập tụng luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 2, a27-b8. 3. [10] Căn hữu luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1442, p. 629, c29 – p. 630, a15. 4. [11] Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 571, a24-29. 5. [12] Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 4, b5-8. 6. [13] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt: NTĐTK 1, tr. 37. 7. Tăng-kỳ luật, quyển 3: CBETA, T22, no. 1425, p. 244, a6 (Dịch giả chú). 8. [14] Tăng-kỳ luật, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244a).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ, nhận chức làm vua.” 1 Thông thường vua chỉ cho những người có trách nhiệm giải quyết các công việc chung, không nhất thiết chỉ cho vị nguyên thủ quốc gia. Đồng diệp luật gọi là các vua, định nghĩa cũng như vậy.2 Tứ phần luật, Ngũ phần luật, Thập tụng luật, Căn hữu luật đều định nghĩa lại rõ ràng là hoặc vua hoặc đại thần.3 Còn đối với học xứ thứ ba, Tăng-kỳ luật ghi là: “Tự tay đoạt mạng người,” được giải thích rằng: “Mạng người là mạng sống thuộc về loài người.”4 Tứ phần luật và Đồng diệp luật đại khái giống nhau, giải thích mạng người là: “Tâm thức kết sinh từ lúc ban đầu liên tục cho đến khi mệnh chung.”5 Ngũ phần luật giải thích: “Hoặc người, hoặc tương tự người.”6 Ở đây từ tương tự người chỉ cho thai nhi trong vòng 49 ngày. Ba-la-đề-mộc- xoa của Thuyết nhất thiết hữu bộ thì nói thẳng “hoặc người hoặc loài người,”7 “hoặc người hoặc thai người.”8 Cách dùng từ trong các bộ Ba-la-đề-mộc-xoa có sai khác, ở đây chỉ dẫn chứng một vài trường hợp để làm sáng tỏ vấn đề. Vì trải qua thời gian lâu, những chú thích của câu văn đôi khi trở thành chánh văn. Có thể do ý nghĩa của bản văn quá bao quát, từ đó dẫn đế giải thích ý nghĩa khác nhau, như học xứ bất hoại sắc, giới này Tăng- kỳ luật đề cập: “Khi được y mới... nếu không dùng ba loại màu sắc khác nhau làm cho hoại sắc mà sử dụng thì phạm tội.” Ý nghĩa hoại sắc là: “Dùng ba thứ hoại sắc... để điểm tịnh (làm dấu).” Đoạn văn kế tiếp nói: “Điểm tịnh, nhiễm tịnh, tiệt lũ tịnh, là ba cách điểm

1. [15] Tăng-kỳ luật, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244b). 2. 16] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt (NTĐTK 1, tr. 74). 3. [17] Ngũ phần luật: CBETA, T22, T22, no. 1421, p. 6a; Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 573b; Thập tụng luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 4b; Căn hữu luật, quyển 2: CBETA, T23, no. 1442, p. 637a. 4. [18] Tăng-kỳ luật, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 255a). 5. [19] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt (NTĐTK 1, tr. 120); Tứ phần luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576c). 6. [20] Ngũ phần luật: CBETA, T22, no. 1421, p. 8b. 7. [21] Thập tụng luật, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8b). 8. [22] Căn hữu luật, quyển 7: CBETA, T23, no. 1442, p. 660a.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

tịnh.”1 Qua đó có thể thấy, hoại sắc là nói về điểm tịnh; nghĩa là khi được y phục mới, phải dùng một trong ba màu làm dấu, hầu tránh lẫn lộn với y phục ngoại đạo. Đồng diệp luật, Ngũ phần luật [tr. 214] và Thập tụng luật cũng nói điểm tịnh mang ý nghĩa này.2 Tứ phần luật thì cho rằng: “Khi được y mới... nếu không dùng ba màu làm cho hoại sắc thì phạm tội,”3 là nói về việc nhuộm màu. Căn hữu luật cũng ghi là nhiễm tịnh.4 Chữ hoại sắc trong luật nói không rõ, do đó có khi giải thích là điểm tịnh, khi giải thích thành nhiễm tịnh. Ngũ phần luật đề cập: “Khi được y mới, phải dùng ba màu sắc để làm dấu.”5 Nói rõ là làm dấu, đương nhiên xác định ý nghĩa điểm tịnh. Nếu từ xưa đến nay đều dùng chữ làm dấu, thì đã không bị chia rẽ thành hai học phái lớn. Câu văn và nhân duyên kết hợp lẫn nhau. Nhưng câu văn là do Phật chế, trải qua sự kết tập thẩm định của cộng đồng Tăng- già, miệng miệng truyền nhau, rất là nghiêm túc, nên sự thêm bớt không nhiều lắm. Còn nhân duyên chỉ là truyền thuyết bằng miệng, cái gì mang tính truyền thuyết thì giàu tính linh hoạt. Cho nên khi câu văn giải thích khác

nhau, nhân duyên cũng do đó mà thay đổi. Chẳng hạn học xứ bất hoại sắc: Đồng diệp luật, Ngũ phần luật chủ trương điểm tịnh, đều nói vì y phục của Tỳ-kheo bị kẻ trộm lấy cắp, mà không có cách gì nhận ra để lấy lại, nên phải điểm tịnh.6 Thập tụng luật cũng nói như vậy.7 Tăng-kỳ luật chú trọng việc không phân biệt được màu sắc của y.8 Nói về nhân duyên, thì điều này gồm cả điểm tịnh và nhiễm tịnh. Tứ phần

1. [23] Tăng-kỳ luật, quyển 18 (CBETA, T22, no. 1425, p. 369b-c). 2. [24] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt (NTĐTK 2, tr. 190-191); Ngũ phần luật, quyển, T22, no. 1 CBETA, T23, no. 1442, p. 68a); Thập tụng luật, quyển 15: CBETA, T23, no. 1435, p. 109b. 3. [25] Tứ phần luật, quyển 16: CBETA, T22, no. 1428, p. 676c. 4. [26] Căn hữu luật, quyển 39: CBETA, T23, no. 1442, p. 845a. 5. [27] Ngũ phần luật, quyển, T22, no. 1 CBETA, T23, no. 1442, p. 421, p. 68a). 6. [28] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, Đại phân biệt (NTĐTK 2, tr. 189); Ngũ phần luật, quyển, T22, no. 1421, p. 68a). 7. [29] Thập tụng luật, quyển 15 (CBETA, T23, no. 1435, p. 109a). 8. [30] Tăng-kỳ luật, quyển 18 (CBETA, T22, no. 1425, p. 369a-b).

luật chủ trương nhiễm tịnh, chuyên nói về Tỳ-kheo mặc y mới màu trắng, không thể phân biệt được với người thế tục;1 Căn hữu luật đề cập: “Tỳ-kheo mặc y phục thế tục, chơi nhạc diễn kịch,”2 ở đây toàn nói về sự sai khác của sắc phục. Cách giải thích câu văn cũng sai khác, khiến cho không những nhân duyên theo đó biến đổi, mà sự định tội nặng nhẹ cũng khác nhau. Chẳng hạn như xem hoại sắc là điểm tịnh mà không phải là nhiễm tịnh thì Tăng-kỳ luật phán xử: “Nếu cắt tua vải, nhiễm tịnh, không điểm tịnh màu xanh, thì phạm một tội Ba-dật-đề. Điểm tịnh màu xanh, không cắt tua vải, không nhiễm tịnh, thì phạm hai tội Việt Tỳ-ni.”3 Qua đó cho thấy, không điểm tịnh, thì phạm một tội Ba-dạ-đề (Pātayantikā); còn không nhiễm tịnh thì chỉ phạm tội Việt Tỳ-ni (Vinayātikrama). Nhưng mục nhiễm tịnh mang ý nghĩa làm cho hoại sắc, thì Tứ phần luật phán xử: “Nếu mặc các loại y mới, mà không nhuộm ba màu: xanh, đen, mộc lan, [tr. 215] thì phạm Ba- dật-đề.”4 Thế thì điểm (tịnh) hay không điểm, xem ra không còn quan trọng nữa.

2.4. Phân biệt phạm và không phạm Đọc tụng Ba-la-đề-mộc-xoa chủ yếu để xử lý những việc phi pháp xảy ra trong thật tế, nhằm duy trì sự thanh tịnh hòa hợp của Tăng- già. Cho nên phân biệt giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa là phân biệt giải thích mỗi học xứ xem phạm hay không phạm, phạm nặng hay phạm nhẹ. Đây là kiến thức mà người trì luật (luật sư) phải có, như Tứ phần luật ghi rằng: “Người trì luật cần phải có bốn pháp: Biết phạm, biết không phạm, biết phạm nặng, biết phạm nhẹ. Lại có 4 pháp: Biết phạm, biết không phạm, biết có dư tàn, biết không có dư tàn. Lại có 4 pháp:

1. [31] Tứ phần luật, quyển 16 (CBETA, T22, no. 1428, p. 676a). 2. [32] Căn hữu luật, quyển 39: CBETA, T23, no. 1442, p. 844c. 3. [33] Tăng-kỳ luật, quyển 18 CBETA, T22, no. 1425, p. 369c). 4. [34] Tứ phần luật, quyển 16 (CBETA, T22, no. 1428, p. 676c).

Biết phạm, biết không phạm, biết thô ác, biết không thô ác. Lại có 4 pháp: Biết tội có thể sám hối, biết tội không thể sám hối, biết sám hối sẽ thanh tịnh, biết sám hối không thể thanh tịnh."1 [tr. 218] Như trên đã nói, người trì luật phải có kiến thức, Tăng- kỳ luật v.v... cũng từng đề cập đến2. Phân loại sự phạm tội thường được chia thành năm nhóm (pañca-apattikkhandhā), đó là dựa vào năm thiên Ba-la-đề-mộc-xoa mà phân chia, như Tăng-kỳ luật đề cập: "Năm nhóm tội là: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Việt Tỳ-ni."3 Năm nhóm tội cũng gọi là năm thiên tội.4 Đồng diệp luật, Tứ phần luật, Luật nhị thập nhị minh liễu luận v.v...5 đều thống nhất cách phân loại này. Thời kỳ đầu của Phật giáo dùng năm hình thức này để phân biệt tội phạm nặng nhẹ khác nhau, như Thập tụng luật trình bày: "A-bạt-đề là năm loại tội. Năm tội đó là gì? Đó là: Ba-la-di, Tăng- già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Đột-cát-la. Nếu Tỳ-kheo vi phạm năm loại tội này, che giấu không từ bỏ, gọi là A-bạt-đề. Còn không phải A-bạt-đề là:... Đối với năm tội này, không vi phạm, không che giấu, từ bỏ, nghiệp thân khẩu thanh tịnh, mạng sống thanh tịnh; nếu người cuồng si, bệnh tâm thần, tâm tán loạn mà tạo tội, hay gây tội trước khi Phật chế giới, đều không phải là A-bạt- đề. Tội A-bạt-đề nhẹ là: có thể sám hối liền phát tâm sám hối, đó là tội A-bạt-đề nhẹ. Tội A-bạt-đề nặng là: tội có thể làm Yết-ma để giải trừ, đó gọi là tội A-bạt-đề nặng. Tội A-bạt-đề còn tàn dư: trong

1. Tứ phần luật, quyển 58 (CBETA, T22, no. 1428, p. 1000b). 2. [1] Tăng-kỳ luật, quyển 25 (CBETA, T22, no. 1425, p. 428c-429a). 3. Tăng-kỳ luật, quyển 20 (CBETA, T22, no. 1425, p. 386b). 4. [2] Tăng-kỳ luật, quyển 12 (CBETA, T22, no. 1425, p. 328c); Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1441, p. 568a). 5. [3] Đồng diệp luật, Phụ tùy (NTĐTK 5, tr. 156); Tứ phần luật, quyển 59 (CBETA, T22, no. 1428, p. 1004c); Minh liễu luận, (CBETA, T24, no. 1461, p. 666b).

năm loại tội này, bốn nhóm tội sau có thể trừ diệt, gọi là tội A-bạt- đề còn tàn dư. Tội A-bạt-đề không còn tàn dư: nhóm tội đầu trong năm loại tội, gọi là tội A-bạt-đề không tàn dư. Tội ác là: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa. Mặc dù tất cả các loại tội đều là ác, nhưng tội này ác nhất trong các tội, nên gọi là tội ác. Chẳng phải tội ác: Ba- dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni, Đột-cát-la, đó là không phải tội ác. Tội có thể sửa đổi: tội có thể giải tỏa, có thể trừ diệt, đó gọi là tội có thể sửa đổi. Tội không thể chỉnh sửa: [tr. 219] tội không thể giải tỏa, không thể trừ diệt, đó gọi là tội không thể chỉnh sửa."1 A-bạt-đề (Āpatti), dịch nghĩa là phạm, khi đã phạm tội thì không tương ưng với pháp (dharma), không tương ưng với Tỳ- ni (Vinaya). Tất cả mọi vi phạm đều là tội lỗi, cho nên cũng dịch là tội. Nhưng trong khi phân tích phán quyết về tội phạm, thì 5 thiên tội Ba-la-đề-mộc-xoa, hiển nhiên là quá đơn giản, không đủ để thích ứng với tình hình thật tế của tăng sự trong sự phát triển của Phật giáo. Như Phật chế lập việc thọ Cụ túc (upasa padā), Bố-tát (po adha), an cư (var ā) v.v..., nếu có vi phạm đều có tội, nhưng có một số học xứ không bao hàm trong Ba-la-đề-mộc-xoa. Thế nên, theo Luật nhị thập nhị minh liễu luận, ngoài Luật Ưu- ba-đề-xá (Upadeśa-vinaya), còn lập riêng Luật Bà-tẩu-đẩu (Vastu- vinaya).2 Tứ phần luật v.v..., ngoài bộ phận Ba-la-đề-mộc-xoa học

(Prātimok a-śaik a), còn lập riêng Tỳ-ni học (Vinaya-śaik a), Oai nghi học (Ācāra-śaik a);3 ngoài phần Phá giới (sīla-vipatti), còn có phần Phá oai nghi (Ācāra-vipatti) v.v.... Tóm lại, ngoài năm thiên Ba-la-đề-mộc-xoa, còn có những điều luật mà mỗi Tỳ-kheo phải giữ gìn. Vì những vi phạm cho nên Phật chế lập học xứ; mỗi học xứ đều nhắm đến những tội đã hình thành, có những tiêu chuẩn nhất định. Nhưng khi phân tích xác định tội phạm, mới

1. Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 412b. 2. [4] Minh liễu luận (CBETA, T24, no. 1461, p. 666a). 3. [5] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5 (CBETA, T23, no. 1441, p. 594c) và Tứ phần luật, quyển 58 (CBETA, T22, no. 1428, p. 996b), lập ra ba loại học, nhưng dùng tịnh hạnh học thay thế Tỳ-ni học.

biết không đơn giản chút nào. Ví dụ giới trộm cắp phán xét thuộc Ba-la-di (Pārājikā), thì hành vi phải là: Nếu khởi tâm trộm cắp, lấy vật có chủ, đáng giá năm tiền, dời vật ấy khỏi chỗ cũ, mới cấu thành tội nặng này. Tuy nhiên, giả sử vật vô chủ mà tưởng là có chủ, khởi tâm trộm cắp để lấy, đương nhiên cũng vi phạm, nhưng không phạm tội Ba-la-di. Lại nữa, nếu khởi tâm trộm cắp, lấy vật có chủ, chuẩn bị lấy, cho đến khi chạm tay vào vật ấy mà chưa dời khỏi chỗ, thì cũng chỉ phạm tội trộm cắp. Giả như đã lấy vật ấy khỏi chỗ cũ, nhưng vật ấy không đủ năm tiền, thì cũng không phạm học xứ này. Thế thì, trường hợp này, [tr. 220] dựa vào 5 loại tội cố định nêu trên, phạm vào loại nào đây? Đại chúng bộ (Mahāsā ghika) và Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin) duy trì thuyết năm nhóm tội vốn có trước kia, nhưng giải thích nhóm tội thứ năm là Việt Tỳ-ni (Vinayātikrama) hay Đột-cát-la (Du kṛta) rất uyển chuyển, dung nạp tất cả các loại tội mà 4 nhóm kia không thể dung nhiếp được. Như Tăng- kỳ luật đề cập: “Việt-Tỳ-ni gồm có 13 việc: A-già-dữ, Thâu-lan-giá, Xú-thâu-lan, bất tác, bất ngữ, Đột-cát-la, ác thanh, oai nghi, phi oai nghi, ác oai nghi, ác tà mạng, ác kiến, tâm sinh hối Tỳ-ni.”1 A-già-dữ là tội trực tiếp hướng về Đức Phật để sám hối. Thâu- lan-giá (Sthūlātyaya) và Xú-thâu-lan là tội nặng sinh khởi trong hai tụ đầu không thể phân biệt. Bất tác và bất ngữ là không tuân theo giáo huấn của Hòa thượng và A-xà-lê, không thực hiện hoặc không quan tâm đến. Đột-cát-la là chỉ cho Chúng học pháp trong Ba-la-đề-mộc-xoa kinh. Oai nghi, phi oai nghi và ác oai nghi, đều liên quan đến oai nghi. Tâm sinh hối Tỳ-ni cũng gọi là Việt Tỳ-ni tâm hối, nghĩa là tâm sinh hối hận, cố diệt trừ lỗi lầm đã phạm. Tất cả những lỗi lầm sai khác này, Thuyết nhất thiết hữu bộ đều gọi là Đột-cát-la, như Thập tụng luật ghi: “Có chín trường hợp sai phạm: Phạm Ba-la-di, phạm Tăng-già-bà-thi-sa, phạm Ba-dật-đề,

1. Tăng-kỳ luật, quyển 25: CBETA, T22, no. 1425, p. 429a-c.

phạm Ba-la-đề-đề-xá-ni, phạm Đột-cát-la, phạm ác khẩu Đột-cát- la, phạm Thâu-lan-giá Đột-cát-la, phạm Tỳ-ni Đột-cát-la và phạm oai nghi Đột-cát-la.”1 Thập tụng luật tuy chia thành chín loại sai phạm, kỳ thực chỉ là năm tụ phạm, nhưng đem Đột-cát-la chia thành năm loại mà thôi. Đột-cát-la gồm hai phương diện là ác tác và ác thuyết.

Thâu-lan- giá cũng thuộc về Đột-cát-la. Phạm Tỳ-ni và phạm oai nghi cũng là sai phạm về những Kiền-độ (Khandha) đã quy định. [tr. 221] Tóm lại, Đại chúng bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ, mặc dù phân biệt chọn lọc để thành lập những loại tội khác nhau, nhưng cũng tập trung vào hình thức của năm nhóm tội phạm vốn có mà thôi. Một số bộ phái thấy năm nhóm tội phạm không thể bao gồm tất cả, mới dựa vào đó mở rộng thành bảy nhóm tội phạm, như Tứ phần luật nói: "Bảy tụ phạm là: Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba- dật-đề, Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, Thâu-lan-giá, Đột-cát-la và Ác thuyết."2 Đồng diệp luật cũng lập thành bảy tụ như vậy,3 nhưng đặt Thâu- lan-giá thành tụ thứ ba, ở sau Tăng-già-bà-thi-sa. Ngũ phần luật tuy không nói rõ, nhưng cũng có bảy tụ, và thứ tự giống với Đồng diệp luật: "Phạm Đột-cát-la đến trước Tỳ-kheo khác trình bày, một nửa là Đột-cát-la, một nửa là Ác tác... Phạm Ba-la-đề-đề-xá-ni, cho đến Thâu-lan-giá cũng như thế. Nếu phạm Tăng-già-bà-thi-sa, nếu phạm Ba-la-di..."4 Tỳ-ni mẫu kinh hình thành bảy tụ phạm có sai khác đôi chút, như phân tích: "Phạm giới có bảy loại: (1). Ba-la-di, (2). Tăng-già-bà- thi-sa, (3). Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, (4). Ba-dật-đề, (5). Thâu-lan-giá, (6). Ba-la-đề-đề-xá-ni, (7). Đột-cát-la."5

1. Thập tụng luật, quyển 51 (CBETA, T23, no. 1435, p. 372a). 2. Tứ phần luật, quyển 5 (CBETA, T22, no. 1428, p. 599c). 3. [6] Đồng diệp luật, Phụ tùy (NTĐTK 5, tr. 156). 4. Ngũ phần luật, quyển 19: CBETA, T22, no. 1421, p. 132, c13-19. 5. Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 813b.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

Luật nhị thập nhị minh liễu luận, ngoài năm tụ phạm, còn hình thành bảy tụ phạm,1 danh mục tương đồng với Tỳ-ni mẫu kinh, nhưng xếp Thâu-lan-giá thành tụ thứ ba. Bảy tụ tội trong hai bộ này, đều tách riêng một tụ tội Thâu-lan-giá. Nhưng điểm khác nhau giữa chúng là: Hoặc phân Ba-dật-đề thành hai tụ Ba-dật- đề (Pātayantika) và Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (Niḥsargikā-Patayantika); hoặc chia Đột-cát-la thành hai tụ Đột-cát-la và [tr. 222] Ác thuyết. Học phái trọng luật, đối với loại tội phạm khác nhau này, nghiêm túc chỉnh sửa, thành lập bảy nhóm tội, sự kiện này diễn ra vào khoảng thời gian các bộ phái bị phân hóa. Vấn đề này tuy phát sinh về sau, nhưng có nội dung rất hoàn thiện. Bảy nhóm tội có liên quan với bảy thiên Giới kinh. Lúc đầu, Ba-la-đề-mộc-xoa được biên tập thành năm bộ, dựa vào đó mà chia thành năm nhóm tội (nhóm thứ năm bao gồm tất cả tội ngoài bốn bộ trước), cách phân chia này rất hợp lý. Về sau, Ba-la-đề-mộc-xoa được chia thành tám thiên, tuy nhiên thiên thứ 8 là pháp Diệt tránh không phải là đối tượng của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, trước sau nó vẫn mang ý nghĩa phụ thuộc. Như phần Phụ tùy trong Đồng diệp luật, khi trình bày rõ về 350 giới cũng không bàn đến pháp Diệt tránh.2 Vì cho là năm nhóm tội quá đơn giản, so với bảy thiên,3 từ đó thành lập bảy tụ phạm. Pháp Bất định trong bảy thiên không mang tính tội phạm nhất định, cho nên Luật nhị thập nhị minh liễu luận và Tỳ-ni mẫu kinh đều loại trừ pháp Bất định mà thay vào đó bằng Thâu-lan-giá, hình thành bảy tụ. Nhưng Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề trong bảy tụ, khi xử lý vấn đề, mặc dù là vật cần phải xả, tội cần phải sám hối, điểm này khác với Ba-dật-đề, song về mặt tội phạm thì vẫn giống nhau. Bấy giờ, các bộ phái được tách ra từ Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), như

Đồng diệp luật, Tứ phần luật, Ngũ phần luật tiến thêm một bước, lược bỏ bớt Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề,

1. [7] Minh liễu luận (CBETA, T24, no. 1461, p. 666c). 2. [8] Đồng diệp luật, Phụ tùy (NTĐTK 5, tr. 247). 23, no. 1435, p 3. [9] Quan điểm Đạo An cho rằng Ngoại quốc gọi giới có bảy thiên, xem Xuất Tam tạng ký tập, quyển 11 (CBETA, T55, p. 80b).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

ngược lại ngoài Đột-cát-la hình thành tội Ác thuyết. Thế thì bảy tụ phạm, đại khái từ tội danh bất đồng thảo luận, cách phân chia bảy tụ phạm này rất hoàn thiện. Nhưng lại không phù hợp với bảy thiên trong Ba-la-đề-mộc-xoa. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt là phân biệt các trường hợp phạm và không phạm, phạm nặng và phạm nhẹ đối với mỗi học xứ. Các nhà trì luật đã phân biệt chọn lựa đối với các tụ phạm để ứng dụng cho mỗi học xứ. Thành quả phân biệt luận cứu của các luật sư vào thời kỳ hòa hợp thống nhất đã tạo thành bộ môn quan trọng về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Trong Hán dịch, có Ưu-ba- li vấn kinh với nội dung phân biệt luận cứu về phạm hay không phạm, phạm nặng hay phạm nhẹ của mỗi học xứ. Thế nên, việc phân biệt quyết định phạm hay không phạm, lúc đầu có thể mang tính độc lập.

3. Sự biên tập trước sau về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt 3.1. Phân tích về nguyên nhân, cách dùng từ và hình thức phạm tội [tr. 224] Vì bộ phái bị phân hóa mà hình thành bộ phận Ba-la- đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimok a-vibha ga) trong các bộ Quảng luật. Cách dùng danh xưng cũng không thống nhất, đôi khi sử dụng từ Kinh Phân biệt (Suttavibha ga), đôi khi gọi là Tỳ-nại-da (Vinaya), hay Tỳ-nại-da phân biệt (Vinaya-vibha ga). Khi nghiên cứu quá trình từ nguyên dạng đến khi hình thành những bộ loại khác nhau, phải đem cả hai bộ phận chủ yếu và phụ thuộc tiến hành phân tích xử lý. Phân tích nhân duyên chế lập học xứ, phân tích giải thích cách dùng từ của học xứ, đồng thời phân tích phương diện phạm hay không phạm, đó là những vấn đề cốt yếu không thể không tìm hiểu đối với Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Sự kết hợp giữa Bổn sanh (Tātaka), Thí dụ (Avadāna) và Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt là bộ phận phụ thuộc, có thể có mà cũng có thể không.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

Hiện còn các bộ Quảng luật, là những tác phẩm thuộc bộ phái. Sự phân chia các bộ phái không phải đột nhiên mà trải qua thời gian thai nghén lâu dài, cho đến khi thật sự phân chia. Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt cũng thế, tuy có thể nói các bộ phái có chung hình thức, nhưng thật ra, trước khi phân chia, những nhân tố khác nhau đã tiềm tàng, như cách dùng từ trong tụng bản Giới kinh khác nhau, hoặc vì cách giải thích khác nhau do thầy truyền cho trò. Đó là nguyên nhân dẫn đến Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của các bộ phái không hoàn toàn giống nhau, cho dù bắt nguồn từ cùng một hình thức cổ xưa, nhưng vì sự thừa kế bất đồng, đồng thời bộ phái không ngừng kết tập, từ đó hình thành sự dị biệt giữa các bản. Hiện còn các bộ Quảng luật, do vì sự thừa kế khác nhau, học phong khác nhau, hình thành bộ hệ khác nhau. Nếu như cùng chung một hệ thì các Quảng luật có nội dung gần giống nhau, còn nếu như bất đồng bộ hệ thì nội

dung không sao tránh khỏi sự sai khác. Có vài bộ phận, không cùng bộ hệ, nhưng lại gần giống nhau, và ngược lại cùng chung bộ hệ, nhưng lại không giống nhau. Nguyên nhân không phải đơn giản, vì ngoài sự ảnh hưởng của khu vực giáo hóa chung, còn chịu ảnh hưởng bởi truyền thuyết chung xa xưa. Như Căn hữu luật và Thập tụng luật là hai hệ cùng chung một bộ phái. [tr. 225] Cùng là Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin), nhưng lại không giống với hệ thống khác của bộ phái mình, điều này có thể suy luận đến thời kỳ chung của Thượng tọa bộ. Nếu như có điểm bất đồng với bộ hệ của mình, trái lại đồng với Tăng-kỳ luật, thì có thể suy luận đến thời kỳ bộ phái chưa phân liệt. Các bộ Quảng luật hiện còn, sự hình thành của nó tuy có trước sau, nhưng đều bao hàm hình thức truyền thừa cổ xưa, nhưng sự dị biệt là cách phân tích và cải biên mới lại. Tuy hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt không được truyền tụng và bảo tồn, nhưng ba bộ phận nhân duyên chế giới, phân biệt cách dùng từ và Phân biệt tướng phạm, xác định có sự kết hợp nhau tạo thành. Ví dụ 4 Ba-la-di (Pārājikā), nhân duyên chế lập bốn giới này lấy các sự kiện như: Ca-lan-đà

tử (Kalandakaputra), con khỉ;1 Đàn-ni-ca (Dhanikā),2 Lộc trượng (Mṛgada ika),3 Tỳ-kheo an cư4 là những nguyên nhân chủ yếu để chế lập bốn Ba-la-di. Trộm năm tiền phạm trọng tội, là chiếu theo luật pháp của nước Ma-kiệt-đà (Magadha) lúc bấy giờ.5 Tỳ- kheo tự sát hay nhờ người khác giết, là do quán bất tịnh, sinh tâm nhàm chán xác thân, do đó mà Phật dạy đại chúng phương pháp quán niệm hơi thở.6 Những sự việc này kết hợp với nhân duyên chế giới, là điểm mà các bộ Quảng luật của các bộ phái đều giống nhau. Bộ phận Phân biệt câu văn là dựa vào tính chất chung của Giới kinh, cách giải thích cũng giống nhau. Như phân biệt giới yếu kém với xả giới, các bộ luật đều giống nhau.7 Đối với bộ phận

1. [1] Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 3a-c); Tăng-kỳ luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1425, p. 229a-b, 233a-b); Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 570a-b, 571a; Thập tụng luật, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 1a-b, 3a); Căn hữu luật quyển 2: CBETA, T23, no. 1442, p. 628a-c, 629c; Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 22-28 và tr. 33-34. 2. [2] Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 5b-c; Tăng-kỳ luật, quyển 2: CBETA, T22, no. 1425, p. 238a-239b; Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 572b-573a; Thập tụng luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 3b-4a; Căn hữu luật, quyển 2: CBETA, T23, no. 1442, p. 635c-636c; Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 66-70. 3. [3] Ngũ phần luật, quyển 2: CBETA, T22, no. 1421, p. 7b; Tăng-kỳ luật, quyển 4: CBETA, T22, no. 1425, p. 254a-b; Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 575c-576a; Thập tụng luật, quyển 2: CBETA, T23, no. 1435, p. 7b-8a; “Căn hữu luật”, quyển 7: CBETA, T23, no. 1442, p. 659c-660a; Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 113-115. 4. [4] Ngũ phần luật, quyển 2: CBETA, T22, no. 1421, p. 9a-b; Tăng-kỳ luật, quyển 4: CBETA, T22, no. 1425, p. 258c-259a; Tứ phần luật, quyển 2: CBETA, T22, no. 1428, p. 577b-c; Thập tụng luật, quyển 2: CBETA, T23, no. 1435, p. 11a-b; Căn hữu luật, quyển 10: CBETA, T23, no. 1442, p. 675a-c; Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 144-147. 5. [5] Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 6a; Tăng-kỳ

luật, quyển 3: CBETA, T22, no. 1425, p. 242c-243a; Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 573b; Thập tụng luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 4a; Căn hữu luật, quyển 2: CBETA, T23, no. 1442, p. 637a; Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 72. 6. [6] Ngũ phần luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1421, p. 7c); Tăng-kỳ luật, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 254c); Tứ phần luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576b); Thập tụng luật, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8a-b); Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 116-117). 7. [7] Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 4b); Tăng-kỳ luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 226a-237b); Tứ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428,

phân biệt tướng phạm, tuy hình thức và nội dung các bộ luật phần lớn không thống nhất, nhưng cũng có những điểm chung. Như giới bất tịnh hạnh được chia ra: Người, phi nhân, súc sinh; nam, nữ, huỳnh môn; và tại ba chỗ: đường đại tiện, đường tiểu tiện, cửa miệng.1 Phần Phân biệt tướng phạm của các bộ luật phần lớn không thống nhất, do đó có thể thấy bộ phận này lúc đầu không được chặt chẽ so với các bản về sau. Ba bộ phận này cấu thành hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt quả thực đã tồn tại trước khi các bộ phái phân chia. Phần Phân biệt câu văn phải dựa vào Giới kinh được truyền miệng để khảo sát. Cách hiểu câu văn khác nhau, dẫn đến giảng giải nội dung khác nhau, cho nên cần phải có lời giải thích bổ sung; [tr. 226] do đó sự phân tích giải thích tăng thêm nhiều. Như giới không cho mà lấy, Tăng-kỳ luật gọi là vua; Đồng diệp luật gọi là các vua; Tứ phần luật v.v... thì chia thành vua và đại thần.2 Cũng vậy, việc xử phạt kẻ không cho mà lấy, Tăng-kỳ luật gọi là hoặc bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc trục xuất, các bộ khác đều giống như thế,3 riêng chỉ có Thập tụng luật lại ghi khác: “Hoặc bắt trói, hoặc giết, hoặc trục xuất, hoặc nộp vàng chuộc tội.”4 Ở đây nộp vàng chuộc tội là điều lệ thích hợp với pháp luật lúc bấy giờ, đây là điểm chế thêm đặc biệt trong Thập tụng luật. Đối với giới đoạt

p. 571b-c); Thập tụng luật, quyển 1 (ĐCT 23, tr. 2b-c); Căn hữu luật, quyển1 (CBETA, T23, no. 1442, p. 630b); Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 37-43). 1. [8] Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 5a); Tăng-kỳ luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 238a); Tứ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 571c). Thập tụng luật, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 2c); Căn hữu luật, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1442, p. 630c); Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 44). 2. [9] Tăng-kỳ luật, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244b); Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 74); Tứ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 573b); Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 6a); Thập tụng luật, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 4b); Căn hữu luật, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1442, p. 637a). 3. [10] Tăng-kỳ luật, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244a); Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 6a); Tứ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 573b); Căn hữu luật, quyển2 (CBETA, T23, no. 1442, p. 637a); Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 74). 4. [11] Thập tụng luật, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 4b).

mạng người, Tăng-kỳ luật, Đồng diệp luật, Tứ phần luật đều ghi là người, nhưng Ngũ phần luật v.v... lại tách thành hai: Người và loài người (thai nhi).1 Bàn đến tội giết, Tăng-kỳ luật chia làm 3 loại: "Tự tay giết người, đưa dao người khác giết, khuyên chết khen chết"; Thập tụng luật cũng ghi như thế2. Tuy nhiên Đồng diệp luật và Tứ phần luật lại phân thành bốn loại, tức chia mỗi loại khen chết và khuyên chết thành 2 loại.3 Ngũ phần luật ghi: "Hoặc tự tay giết, hoặc đưa dao thuốc bảo giết, hoặc bảo người khác giết, hoặc khuyến khích tự sát, hoặc khen ngợi tán thán sự chết."4 Như thế là đem việc đưa dao người khác giết chia thành hai loại: Để họ tự sát và đưa dao cho người khác giết. Căn hữu luật gồm: "Cố ý tự tay mình giết, cầm dao đưa cho họ, tự cầm dao, tìm người cầm dao, khen chết tán thán chết."5 Đó là phân tích câu văn và giải thích cặn kẽ. Do đó mà sửa đổi câu văn trong Giới kinh, từ đó phân tích Giới kinh, cũng tăng nhiều thêm. Trong sự phân tích câu văn trên đây, Tăng-kỳ luật và Đồng diệp luật gần giống với nguyên bản nhất. Ngũ phần luật và Căn hữu luật có sự sai khác khá lớn. Về nhân duyên chế bốn Ba-la-di, trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, sự ghi chép về tên người và tên địa điểm không giống nhau, nhưng về nhân duyên thì thống nhất.6 Vì hai vấn đề vừa đề cập, khiến nguyên nhân chế giới của các bộ luật khó tránh khỏi những thêm bớt. Thứ nhất, theo quan điểm của các luật sư thời xưa, thì Phật tùy phạm tùy chế, cho nên có một số học xứ, không phải chỉ

1. [12] Tăng-kỳ luật, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 255a); Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 120); Tứ phần luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576c); Ngũ phần luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1421, p. 8b); Thập tụng luật, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8b); Căn hữu luật, quyển7 (CBETA, T23, no. 1442, p. 660a). 2. [13] Tăng-kỳ luật, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 254b); Thập tụng luật, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8b). 3. [14] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 121); Tứ phần luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576b). 4. [15] Ngũ phần luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1421, p. 8b). 5. [16] Căn hữu luật, quyển7 (CBETA, T23, no. 1442, p. 660b). 6. Những học xứ khác đại khái cũng như thế, ngoại trừ giải thích khác về ý nghĩa câu văn.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

chế định một lần, [tr. 227] mà chế định nhiều lần, đó là nguyên nhân chế giới như vừa được phân tích, có thể nói sở dĩ có những trường hợp này xuất phát từ cách dùng từ không rõ ràng trong giới luật. Như giới bất tịnh hạnh có câu giới yếu kém không thể tự xuất. Vấn đề này trong Tăng-kỳ luật và Ngũ phần luật đặt nhân duyên giới yếu kém thành một mục riêng1. Giới không cho mà lấy ghi thành hai câu: Hoặc thôn xóm, hoặc chỗ đất trống, cho nên trong Tăng-kỳ luật, Đồng diệp luật, Ngũ phần luật, ngoài nhân duyên Đạt-ni-ca, còn có nhân duyên lấy y vật chỗ đất trống.2 Giới đoạt mạng người, ngoài nhân duyên Lộc trượng, Đồng diệp luật còn nêu nhân duyên khen ngợi sự chết;3 Tăng-kỳ luật đưa ra hai nhân duyên;4 Ngũ phần luật đưa ra 4 nhân duyên,5 sự phân chia khác nhau này có liên quan đến sự phân tích câu văn của Giới kinh. Thứ hai, những truyền thuyết tương tự với nhân duyên chế giới, hoặc liên quan đến sự việc, có rất nhiều và rất phổ biến trong giới Phật giáo. Nhân duyên chế giới không giới hạn ở một việc cố định nào, cho nên những người trọng pháp thuộc Đại chúng bộ (Mahāsā

ghika); phái Trì kinh thí dụ sư (Dār āntika) của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin), đem những câu chuyện cùng loại có liên quan với nhau biên tập vào nhân duyên chế giới trong Ba-la-đề-mộc-xoa. Như giới bất tịnh hạnh của Tăng-kỳ luật, liệt nêu phi đạo, tử thi v.v.... gồm 14 nhân duyên.6 Giới xúc chạm vuốt ve trong phần Tăng-già-bà-thi-sa (Sa ghāvaśe ā), đầu tiên nêu ba sự duyên như Chi-li-ni v.v...7 Căn hữu luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, trước giới đoạt mạng người, nêu ra sáu sự duyên như Đà- sách-ca (Dāsaka) v.v... và nói: "Đây là duyên khởi khi chưa chế học

1. [17] Tăng-kỳ luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1425, p. 231c-232a); Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 4a). 2. [18] Tăng-kỳ luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 241c); Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 73); Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 6a). 3. [19] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 118-119). 4. [20] Tăng-kỳ luật, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 253c-254b). 5. [21] Ngũ phần luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1421, p. 7c-8a). 6. [22] Tăng-kỳ luật, quyển 1-2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 233c-235c). 7. [23] Tăng-kỳ luật, quyển 5 (CBETA, T22, no. 1425, p. 264a-b).

xứ."1 Những nhân duyên này, trong Căn hữu luật nhiều vô số. Căn hữu luật và Tăng-kỳ luật khác với các bộ luật khác. Cách biên tập này so với nguyên bản, hiển nhiên là có phần nào muộn hơn. Phân biệt về hình thức vi phạm là bộ phận rất khác nhau giữa các bộ Quảng luật, trước tiên thảo luận về Đồng diệp luật. Phần Đại phân biệt trong Đồng diệp luật căn cứ vào Ba-la-đề-mộc-xoa kinh để giải thích từng điều luật. Mỗi học xứ chia làm ba bộ phận: Nhân duyên chế giới, phân biệt về câu văn và phân tích về hình thức vi phạm; thể thức rất rõ ràng, có thể nói điểm này các bộ Quảng luật rất giống nhau. Trong phần phân biệt tướng phạm 4 Ba-la-di, [tr. 228] và năm học xứ đầu của 13 Tăng-già-bà-thi-sa, là cố xuất tinh, xúc chạm, nói thô ác, khen dâm dục, môi giới, cộng thành 9 giới. Mỗi giới đều chia thành hai phần: 1. Phân tích ý nghĩa dựa vào đối tượng, hình thức vi phạm, ý thức lúc đó như thế nào, (hữu ý hay vô ý, tự chủ hay bị ép buộc v.v...) và kết quả ra sao, từ đó quyết định hành vi vi phạm đó phạm tội nặng hay nhẹ. 2. Lấy sự không phạm làm kết luận, như nói: "Không phạm gồm các trường hợp: không biết, không hứng thú, cuồng loạn, mất trí nhớ, thống khổ, phạm lần đầu."2 Kế đến phân tích về sự việc: Sự việc thật tế phát sinh lúc bấy giờ, mang tính đặc thù, sự phán quyết vẫn còn hoài nghi. Phần phân biệt sự việc của Đồng diệp luật3 liệt cử 9 giới như sau: 1. Ba-la-di (1): 10. 1 – 10. 27; 2. Ba-la-di (2): 7. 1 – 7. 49; 3. Ba-la-di (3): 5. 1 – 5. 33;

1. [24] Căn hữu luật, quyển 6-7 (CBETA, T23, no. 1442, p. 652c-659c). 2. [25] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, 52). 3. [26] Những chương tiết nêu trên, được thấy trong Nam truyền Đại tạng kinh, quyển 1, ở các trang: 1. (tr. 53-63); 2. (tr. 90-111); 3. (tr. 130-142); 4. (tr. 167-182); 5. (tr. 195- 199); 6. (tr. 211-213); 7. (tr. 218-220); 8. (tr. 225-226); 9. (tr. 242-243).

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

4. Ba-la-di (4): 7 – 9. 6; 5. Tăng-già-bà-thi-sa (1): 5. 1 – 5. 17; 6. Tăng-già-bà-thi-sa (2): 4. 1 – 4. 11; 7. Tăng-già-bà-thi-sa (3): 4. 1 – 4 . 10; 8. Tăng-già-bà-thi-sa (4): 4. 1 – 4. 6; 9. Tăng-già-bà-thi-sa (5): 5. 1 – 5. 4. Sự phân tích về hình thức vi phạm trong các bộ Đồng diệp luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật thuộc hệ Phân biệt thuyết [tr. 229] đều rất giống nhau. Như giới bất tịnh hạnh, trước hết chia ra ba loại về người v.v..., bốn loại về người nữ v.v..., ba chỗ đại tiện v.v.... Kế đến là tự ý hành dâm, bị bắt buộc hành dâm, rồi bàn về trạng thái không ngủ, ngủ, thây chết v.v...1 Giới không cho mà lấy, Đồng diệp luật chia làm 30 trường hợp như trong đất, trên mặt đất v.v...; Ngũ phần luật cũng ghi 30 trường hợp; Tứ phần luật gồm 26 trường hợp.2 Giới đoạt mạng người, Đồng diệp luật chia làm 30 trường hợp, nhưtự sát,chỉ bảo người giết v.v...; Ngũ phần luật cũng đề cập 30 trường hợp Tứ phần luật ghi 20 trường hợp.3 Cách phân loại về số mục và nội dung của ba bộ luật này rất giống nhau; Tứ phần luật có phần đơn giản hơn. Qua đó cho thấy, về phần này cả những bộ luật cùng phát xuất từ một nguồn gốc, ta có thể suy đoán bắt nguồn từ Phân biệt thuyết bộ. Giới bất tịnh hạnh của Thập tụng luật thuộc phái Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ nêu ra ba trường hợp: người, người nữ và đại tiện v.v...4

1. [27] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 44-52); Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 5a); Tứ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 571c-572a). 2. [28] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 77-86); Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 6b-7a); Tứ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 573c-575a). 3. [29] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, 123-130); Ngũ phần luật, quyển 1: ĐCT 22, tr. 8b-9a; Tứ phần luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1428, p. 576c-577a). 4. [30] Thập tụng luật, quyển 1 CBETA, T23, no. 1435, p. 2c).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Còn Căn hữu luật trình bày bằng bài tụng: “Hành dâm tại ba chỗ; ba nơi, cách không cách; sống chết, hoại chưa hoại; nam nữ bán- trạch-ca; hành dâm với người ngủ; hoặc cho uống rượu thuốc; bị cưỡng bức, nhưng có thích thú hay không thích thú; hành vi phạm không phạm nên biết.”1 Khi giải thích bằng văn xuôi, tuy rất đơn giản, nhưng phân loại nội dung rất gần với các bản của Phân biệt thuyết bộ. Giới không cho mà lấy, Thập tụng luật chia ra làm 16 trường hợp như ở trong đất, trên mặt đất v.v...; Căn hữu luật chia làm 26 loại như: trên đất, trong hộp đựng v.v...2 Nội dung tương đồng với Phân biệt thuyết bộ, nhưng có phần đơn giản hơn. Như vậy luật của Phân biệt thuyết bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ cùng loại. Qua đó chúng ta có thể suy đoán, đây là hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt ở thời kỳ chưa phân chia của Thượng tọa bộ. Giới đoạt mạng người, Căn hữu luật trước hết chia ra ba trường hợp: trong thân, vật bên ngoài, hợp trong và ngoài; kế đến chia ra 15 loại như: thuốc độc, cháo độc v.v...3 Thập tụng luật đại khái tương đồng, ở phần đầu nêu ba cách: giết, khuyến khích tự sát, sai khiến người giết; phần cuối cũng nêu ba cách tán thán sát hại.4 Đối với giới đoạt mạng người, luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, phân loại về cách tự sát v.v... rất sơ lược, nhưng phân loại về dụng cụ giết, phương pháp giết khá tường tận. Luật của Phân biệt thuyết bộ chú trọng về tự sát, khuyến khích tự sát, sai người giết, tán thán

giết, [tr. 230] đó cũng là dựa vào Giới kinh mà phân loại cặn kẽ. Cách thức giết chỉ liệt kê ra bốn cách: đào hầm sập, giúp phương tiện, đưa thuốc độc, đặt dụng cụ giết. Sự phân loại khác nhau này, thật khó nói loại nào có trước, loại nào có sau. Tăng-kỳ luật hình thành một hệ thống riêng, trình bày khá phức tạp, khác với luật của Thượng tọa bộ. Nhưng có một vài bộ phận,

1. [31] Căn hữu luật, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1442, p. 630c). 2. [32] Thập tụng luật, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 5a-6c); Căn hữu luật, quyển 3-4: CBETA, T23, no. 1442, p. 638b-646c. 3. [33] Căn hữu luật: CBETA, T23, no. 1442, p. 661a-663a. 4. [34] Thập tụng luật, quyển 2 (CBETA, T23, no. 1435, p. 8b-10b).

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

lại thấy có thành phần cổ xưa, giản lược (không hoàn bị), tạp loạn (có chỉnh lý), đây có lẽ là nét đặc sắc cổ xưa của thời kỳ đầu. Như giới bất tịnh hạnh, Tăng-kỳ luật chia ra: nhân, phi nhân, súc sinh; nữ, nam, hoàng môn; đường trên, giữa, dưới; thức, ngủ, thây chết, bị cưỡng bức v.v...;1 đại khái phù hợp với Đồng diệp luật v.v.... Ba loại nữ, nam, hoàng môn, phù hợp với Căn hữu luật và Thập tụng luật,2 có thể nói đây là cách phân loại trước khi bộ phái phân hóa. Đồng diệp luật thêm hai căn thành bốn loại;3 Ngũ phần luật lại tăng thêm vô căn (không có cơ quan sinh dục cả nam và nữ) thành năm loại;4 Tứ phần luật chia ra: đàn bà, đồng nữ, hai hình, hoàng môn, nam tử thành năm loại.5 Có thể nói cách phân chia thành bốn loại, năm loại khá rõ ràng đầy đủ, nhưng đó là việc sau này. Lại còn chia thành ba loại: thức, ngủ và thây chết; so với Thượng tọa bộ, nhất là Phân biệt thuyết bộ: không ngủ, ngủ, say, cuồng, điên, thây chết, trong đó thây chết lại chia ra thành chim muông chưa ăn, đã ăn một ít, đã ăn nhiều, thì đơn giản hơn nhiều. Về giới không cho mà lấy, Tăng-kỳ luật trước hết đơn cử 8 vật;6 kế đến lại nêu 16 vật, như đất, trong đất v.v...;7 đồng thời đưa ra 13 loại phân tề vật.8 Cách phân chia ra 16 vật, giống với Phân biệt thuyết bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ. Trong phân tề vật có ký phân tề (vật ký gởi), tặc phân tề (vật của kẻ cướp), thuế phân tề (vật đóng thuế), hai hệ thống luật khác cũng có loại này, nhưng được biên tập vào phần cuối cùng. Dường như điều này muốn thuyết minh về cách phân loại ở thời kỳ đầu, trước hết là đất, rồi vật trên đất v.v..., còn vật ký gởi, vật của bọn cướp, vật phải đóng thuế, có thể do kết tập sau này. Thuyết nhất thiết hữu bộ và Phân

1. [35] Tăng-kỳ luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 238a). 2. [36] Căn hữu luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1442, p. 630c; Thập tụng luật, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 2c). 3. [37] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 44). 4. [38] Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 5a). 5. [39] Tứ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1428, p. 571c). 6. [40] Tăng-kỳ luật, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 244a). 7. [41] Tăng-kỳ luật, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 245a-b). 8. [42] Tăng-kỳ luật, quyển 3 (CBETA, T22, no. 1425, p. 247c).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

biệt thuyết bộ trải qua sự tổng hợp, phân tích, sắp xếp, thống nhất cách phân loại; nhưng Đại chúng bộ thì dựa vào truyền thuyết, nên chia ra trước sau tương đối phức

tạp. Qua thực trạng này cho thấy trong cách phân loại của giới đoạt mạng người: Đầu tiên nêu ra 8 cách cầm dao giết,1 [tr. 231] kế đến đưa ra 13 cách giết.2 Cách phân loại này chú trọng về dụng cụ sát hại, tương đồng với Thuyết nhất thiết hữu bộ. Trong 13 cách giết, như giết bằng thuốc độc Tỳ-đà-la, giết bằng cách chỉ đường v.v..., thì luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng đặt ở cuối cùng. Tăng-kỳ luật phân loại thêm lần nữa, nhưng sự tổng hợp không thống nhất. Có thể suy đoán đây là cách phân loại của thời xưa cổ. Đương nhiên, sự phân loại trong bản Tăng-kỳ luật hiện còn, có những bộ phận mới phát sinh về sau. Như trong giới bất tịnh hạnh có trường hợp nhập định bị cưỡng bức hành dâm;3 trong giới không cho mà lấy, có vật trên phướn, vật trên cọc, đều là vật để trang trí chùa tháp; trong giới đoạt mạng người, có việc giết trong Tăng xá, giết vị đại thần v.v... đều là những việc mà các bộ luật khác không có. Nếu đem so sánh giữa phái trọng pháp của Đại chúng bộ và phái trọng luật và luận của Thượng tọa bộ thì luật của Đại chúng bộ thiếu sự nghiêm túc trong việc phân tích. Như Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, Đại chúng bộ đã theo cách thức đơn giản cũ, lộn xộn, phân loại hỗn loạn, lại thêm vào thành phần mới. Kế đến phân tích về bộ phận dựa vào sự việc để tiến hành phân tích hình thức phạm tội khác nhau. Vấn đề này luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng có, nhưng so với Đồng diệp luật thì rất đơn giản, chỉ giới hạn ở 4 Ba-la-di.4 Vấn đề này, trong Thập tụng luật đề cập:

1. [43] Tăng-kỳ luật, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 255b). 2. [44] Tăng-kỳ luật, quyển 4 (CBETA, T22, no. 1425, p. 256a). 3. [45] Tăng-kỳ luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 238a). 4. [46] Trong phần Ba-dật-để-ca của Căn hữu luật, cũng có phần sự duyên phân biệt theo sự việc, như giới làm não loạn người khác, điều này được thấy trong, quyển 29 (CBETA, T23, no. 1442, p. 787a-788b).

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

1. Giới bất tịnh hạnh có một việc là Nan-đề (Nandiya). 2. Giới không cho mà lấy gồm ba việc: Thi-việt-ni (Sīvalī), Đông phương ni và canh tác y. 3. Giới đoạt mạng người có sáu việc: ngồi đè chết trẻ con, chạy nhanh, nghỉ chỗ đất trống, tránh giặc rơi nhằm chết thợ dệt, làm gạch rơi chết thợ mộc, nhảy rơi đè chết thợ mộc. 4. Giới nói dối chứng pháp thượng nhân gồm bảy việc: khi nhập định nghe âm thanh, suối nước nóng, chiến thắng, sinh con trai, trời mưa, Ta-già-đà (Sāgata), Tỳ-thâu-đa.1 Tuy nhiên, trong Căn hữu luật lại ghi: 1. Giới Bất tịnh hạnh có năm việc: xương sống mềm, nam căn dài, Tôn-đà-la-nan-đà (Sundarānanda), mở cửa ngủ, Tỳ-kheo đắc tứ thiền. 2. Giới không cho mà lấy có tám việc: lấy y, lấy bát, lấy nhầm y mình, đông phương ni, Thế-la-ni (Śailā), Mục-liên (Maudgalyāyana), Tất-lăng-già-bà-sa (Pilinda-vatsa) bắt trẻ con, giữ vật dụng. 3. Giới đoạt mạng người gồm chín việc: phòng tắm, phòng sưởi, ngồi đè chết trẻ con, hai việc cho giấm, đánh chết, giết cướp ở lan-nhã, Tỳ-kheo già bệnh đi nhanh. [tr. 232] 4. Giới nói dối mình được pháp hơn người gồm năm việc: chiến thắng, trời mưa, sinh con trai, suối nước nóng, nhập định nghe âm thanh.2

1. [47] Thập tụng luật, quyển 1 (CBETA, T23, no. 1435, p. 2c-3a); 2. (CBETA, T23, no. 1435, p. 7a-b); 3. (CBETA, T23, no. 1435, p. 10c-11a); 4. (CBETA, T23, no. 1435, p. 12c-13c). 2. [48] Căn hữu luật: 1. (CBETA, T23, no. 1442, p. 631b-635a); 2. (CBETA, T23, no. 1442, p.

647a-652b); 3. (CBETA, T23, no. 1442, p. 663a-668c); 4. (CBETA, T23, no. 1442, p. 677c-680b).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Tứ phần luật, Ngũ phần luật thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ, ở phần Phân biệt tướng phạm của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, không có phán quyết cụ thể về phân biệt sự việc. Đúng ra không phải không có, mà là tách thành một bộ phận độc lập ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Trong nguồn tư liệu Hán dịch, hiện còn các bộ Quảng luật, bộ phận không thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, mà có ý nghĩa phán quyết cụ thể, nội dung tương tự nhau, gồm có năm bộ: 1. Điều phục pháp trong Ngũ phần luật đề cập: Ngoại trừ phán quyết liên quan đến bốn Ba-la-di, những phán quyết khác thuộc Tăng-già-bà-thi-sa, có bốn trường hợp: cố ý làm xuất tinh, xoa bóp, nói thô ác, làm mai mối.1 2. Điều bộ trong Tứ phần luật đề cập: Nội dung rất rộng, ngoài những phán quyết liên quan đến bốn Ba-la-di, những phán quyết liên quan đến Tăng-già-bà-thi-sa, có 6 giới: cố ý làm xuất tinh, xoa bóp, nói thô ác, khen việc hành dâm, làm mai mối, vô cớ hủy báng.2 3. Bộ phận Tỳ-ni tụng trong Thập tụng luật đề cập: Ngoại trừ bốn Ba-la-di, những phán quyết thuộc Tăng-già-bà-thi-sa chỉ có ba giới: cố ý làm xuất tinh, xoa bóp, làm mai mối.3 Ngoài ra, các phán quyết về pháp Bất định thuộc Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, Ba-dật-đề, Ba- la-đề-đề-xá-ni, rất là đơn giản; ở đây hơn một nửa phát xuất từ Ưu-ba-li vấn tụng. 4. Một bộ phận trong Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già (đây là bản dịch khác của Thập tụng luật) đề cập: Ngoại trừ bốn Ba-la-di, những phán quyết liên quan đến Tăng-già-bà-thi-sa, chỉ có bốn giới: cố ý làm xuất tinh, xoa bóp, nói thô ác, làm mai mối,4 tương

1. [49] Ngũ phần luật, quyển 28 (ĐCT 22, tr. 182a-185a). 2. [50] Tứ phần luật, quyển 55-57 (CBETA, T22, no. 1428, p. 971c-990b). 3. [51] Thập tụng luật, quyển 57-59 (CBETA, T23, no. 1435, p. 424b-445c). 4. [52] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 3-5 (ĐCT 23, tr. 582b-593b).

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

đồng với Ngũ phần luật. Ở đây có thể thấy bản Thập tụng luật hiện còn đã có bổ sung thêm. 5. Tạp tụng trong Tăng-kỳ luật đề cập, có Tỳ-ni đoán đương sự, gồm có 35 điều. Ngoại trừ những gì liên quan đến Ba-la-di, bộ phận Tăng-già-bà-thi-sa chỉ có hai điều về cố ý làm xuất tinh và hai điều về nói thô ác.1 Tứ phần luật và Ngũ phần luật thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ, Thập tụng luật và Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma- đắc-lặc-già [tr. 233] thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, Tăng-kỳ luật thuộc Đại chúng bộ, luật điển của ba hệ thống lớn này đều có một bộ phận (không thuộc Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt) gọi là những phán quyết cụ thể về Tỳ-ni (: Điều hay : Điều phục). Tuy nội dung hoặc nhiều hoặc ít, hoặc mở hoặc hợp, tên người và địa điểm cũng không hoàn toàn nhất trí, nhưng ngoài Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt còn thành lập một bộ loại riêng, là tương đồng nhau, không thể xem đây là sự phù hợp ngẫu nhiên. Khi quan sát các bộ luật, đều thấy có bộ phận dựa vào sự việc để phán quyết, chỉ có cách phối hợp bộ loại là khác nhau. Đồng diệp luật, toàn bộ những phán quyết này đều được chép vào trong Kinh Phân biệt. Tứ

phần luật và Ngũ phần luật, toàn bộ những phán quyết này được chép thành một bộ loại riêng là Tỳ-ni (Điều phục). Thập tụng luật và Căn hữu luật, một ít chép vào Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, lại chép riêng thành Tỳ-ni tụng (Căn hữu luật chưa được phiên dịch), gần giống Tăng-kỳ luật, vì Tăng-kỳ luật cũng chia thành hai phần. Ở đây lấy giới bất tịnh hạnh là giới thứ nhất trong 4 Ba-la-di để tìm hiểu quá trình thành lập các bộ luật, từ hình thức xưa diễn biến thành những hình thức khác nhau. Có thể nói Tăng-kỳ luật gần với hình thức xưa nhất, chia thành hai bộ phận: 1. Trong nhân duyên chế giới nêu ra 19 sự duyên; 2. Trong Tỳ-ni đoán sự thuộc Tạp tụng có 8 sự duyên liên quan giới bất tịnh hạnh. Trong nhân duyên chế giới đề cập đến 19 sự duyên: 1. Con của Ca-lan-đà; 2.

1. [53] Tăng-kỳ luật, quyển 29-30 (ĐCT 22, tr. 464c-470c).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Con của Ly-xa; 3. Giới yếu kém; 4. Thiền Nan-đề; 5. Khỉ vượn; 6. Không phải con đường (không đúng chỗ); 7. Người nam; 8. Hoàng môn; 9. Nam có y nữ khỏa thân; 10. Nữ có y nam khỏa thân; 11. Căn (dương vật) dài; 12. Căn mềm mại; 13. Hành lạc trong xuất tinh ngoài; 14. Hành lạc ngoài xuất tinh bên trong; 15. Tử thi đã hủy hoại; 16. Đường miệng; 17. Người nữ đã tàn phế; 18. Người điên đang ngủ; 19. Tử thi. Trong 19 sự duyên này, 5 duyên đầu phù hợp với nhân duyên chế giới thông thường. Như giới yếu kém (sự duyên 3) trong Ngũ phần luật cũng có đề cập.1 Thiền Nan-đề (sự duyên 4) cũng thấy Điều phục pháp trong Ngũ phần luật, phần Điều bộ trong Tứ phần luật, và Tỳ-ni tụng trong Thập tụng luật v.v...2 19 sự duyên này, từ việc chế giới đến dựa vào giới để thực hành, là cách phân loại và phân biệt ý nghĩa khác nhau, mà tường thuật về những sự duyên có liên quan. Như dựa vào người, không phải người, súc sinh; [tr. 234] ngang qua nữ căn, không phải chỗ nữ căn, có thể là nữ, nam, hoàng môn; có mặc y và lõa hình; miệng, đường tiểu tiện, đường đại tiện; hành lạc bên trong xuất tinh bên ngoài, hành lạc bên ngoài (thủ dâm) xuất tinh bên trong; lúc thức, ngủ, thây chết. Trong đây, tử thi đã hoại (sự duyên 15), đường miệng (sự duyên 16) là giả thiết hỏi đáp, chứ không phải sự thực khi ấy. Những sự duyên này được biên tập trước khi phân tích câu văn, nhưng thật ra quá trình từ chế giới đến thực hành giới, là dựa vào ý nghĩa mà tổng hợp lại, thuộc về Phân biệt tướng phạm (chứ không phải nhân duyên chế giới). Tám sự duyên trong Tỳ-ni đoán đương sự liên quan đến giới bất tịnh hạnh là: (1) Tôn-đà-la Nan-đà (vị La-hán ngủ ngày, đạp người nữ); (4). Theo thứ tự Tỳ-ni đoán đương sự là tại rừng Khai Nhãn; (5). Ngoại đạo xuất gia; (6). Hẹn nhau; (7). Dâm nữ (tương đồng với nhân duyên chế giới mục 9, 10); 25. Đạp người nữ; 28. Bỏ vợ;

1. [54] Ngũ phần luật, quyển 1 (CBETA, T22, no. 1421, p. 4a). 2. [55] Ngũ phần luật, quyển 28 (CBETA, T22, no. 1421, p. 182c); Tứ phần luật, quyển 55 (CBETA, T22, no. 1428, p. 972b); Thập tụng luật, quyển 57 (CBETA, T23, no. 1435, p. 425a-b); Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 3 (CBETA, T23, tr. 582c).

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

29. Cách vách. Trong đó, năm mục đầu là những mục đã có từ thời Đức Phật, ba mục sau là những phán quyết của các trưởng lão Tỳ-kheo sau thời Đức Phật. Trong Tỳ-ni đoán đương sự đều là những vấn đề đặc biệt, không dễ dàng phán quyết, được tập hợp thành một loại, không thuộc về những phán quyết thật tế của Ba- la-đề-mộc-xoa phân biệt. Phân biệt thuyết bộ là bộ phái trọng luật, đối với thứ tự trong Giới kinh, Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và ngay cả những quy tắc của Tăng-già, đều có sự chỉnh sửa, tổ chức lại thành bộ mới, hoàn chỉnh hơn. Theo hình thức xưa, sự phán quyết về phạm và không phạm được chia thành 2 loại, nhưng đến hệ Phân biệt thuyết bộ thì Đồng diệp luật biên tập tất cả vào Phân biệt tướng phạm trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Còn Ngũ phần luật và Tứ phần luật thì đem toàn bộ chép vào Tỳ-ni ở ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Nói chung, Đồng diệp luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật đều đem ba bộ phận cổ xưa này tổng hợp lại thành một, từ chế giới đến thực hành đều có liên quan đến việc phân tích ý nghĩa. Các luật sư thời xưa tuân theo nguyên tắc tùy phạm tùy chế, cho nên đối với việc Phân biệt tướng phạm, cũng đều cho rằng phải có sự duyên vi phạm. Do lưu truyền lâu ngày, những giả thiết vấn đáp, những việc phân tích ý nghĩa đều bị xem là tùy phạm mà chế, nên những sự duyên vi phạm càng ngày càng tăng thêm nhiều (Tăng- kỳ luật cũng có khuynh hướng này). Chẳng hạn như giới bất tịnh hạnh, trong hai bộ phận của Tăng-kỳ luật, ngoại trừ giả thiết và lập lại, chính xác có 23 mục; [tr. 235] còn Ngũ phần luật gồm có 27 mục; Đồng diệp luật 54 mục; Tứ phần luật nhiều nhất đến 72 mục.1 Qua quá trình tăng dần này, chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa thành lập trước sau của giới luật. Điều phục pháp trong Ngũ phần luật gồm có 27 mục: (1). Con của Ca-lan-đà; (2). Tỳ-kheo ở a-luyện-nhã; (3). Bệnh cuồng si (tâm tán

1. [56] Đề mục sự duyên của các bộ, khai hợp không thống nhất, tính toán không phải dễ, chỉ có thể nêu số lượng đại khái để biểu thị sự tăng thêm nhiều mà thôi.

loạn, bệnh tâm thần, thói quen); (4). Tôn-đà-la-nan-đà con của Bạt-kỳ; (5). Người có hai bộ phận sinh dục; (6). Hai đường hợp lại; (7). Hoàng môn; (8). Bé trai; (9). Bé gái; (10). Tượng người nữ bằng gỗ; (11). Hình người nữ vẽ trên đất; (12). Voi; (13). Hành dâm khi đi; (14). Hành dâm khi ngồi; (15). Tại nơi háng v.v...; (16). Nằm ngủ say ở chỗ đất trống; (17). Mở cửa nằm ngủ; (18). Nằm ngủ say ở chỗ kín; (19). Vị La-hán; (20). Đút nam căn vào miệng; (21). Tắm chung; (22). Mộng thấy giao hoan với vợ cũ; (23). Chó ngậm; (24). Nam căn dài; (25). Thân thể mềm mại; (26). Tỳ-kheo tu thiền; (27). Giao hoan với trời rồng v.v.... Các sự duyên này từ sự phân tích ý nghĩa mà hình thành. Như mục 1 là con của Ca- lan-đà (giống như sự ghi chép trong Tăng-kỳ luật); mục hai là Tỳ-kheo ở a-luyện-nhã (giống như mục khỉ vượn trong Tăng-kỳ luật); mục bốn là Tôn-đà-la-nan-đà (giống như mục con của Ly-xa trong Tăng-kỳ luật). Nhân duyên chế giới của ba mục kể trên, các bộ luật giống nhau. Bệnh cuồng si (mục 3) liên quan với trường hợp không phạm: tâm cuồng, tâm tán loạn, bệnh tâm thần, hành dâm lần đầu (đây là trường hợp con của Ca-lan-đà), mà cũng là tướng không phạm chung của tất cả các giới,1 nhưng vấn đề này trong Ngũ phần luật thì tách thành một sự duyên riêng.

Người có hai căn, hai căn hợp lại, hoàng môn, bé trai, người nữ, nam, người không có bộ phận sinh dục, là do phân tích ý nghĩa mà hình thành. Tượng người nữ bằng gỗ (mục 10), hình người nữ vẽ trên đất (mục 11), voi (mục 12), không thấy trong Ngũ phần luật, nhưng lại thấy trong Tăng-kỳ luật về trường hợp súc sinh, từ voi ngựa cho đến gà;2 trường hợp phạm vào tượng người nữ bằng gỗ đá, thì phạm tội Việt Tỳ-ni.3 Tăng-kỳ luật phân tích theo ý nghĩa, nhưng Ngũ phần luật lại tường thuật như một sự thực. Hành dâm khi đứng (mục 13), hành dâm khi ngồi (mục 14), Ngũ

1. [57] Ba bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết, mỗi giới đều nói: các trường hợp si cuồng, tâm tán loạn, bệnh tâm thần và phạm lần đầu, được kết luận là không phạm. 2. [58] Tăng-kỳ luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 237b). 3. [59] Tăng-kỳ luật, quyển 2 (CBETA, T22, no. 1425, p. 237c).

phần luật và Đồng diệp luật giống nhau, nhưng Tứ phần luật và Tăng-kỳ luật thì gọi là hành dâm bên trong xuất tinh bên ngoài và hành dâm bên ngoài xuất tinh bên trong. Mục 19 là La-hán (tương đồng với Tôn đà-la-nan-đà của Tăng-kỳ luật); dương vật dài (mục 24), thân mềm mại (mục 25), hai mục này cũng tương đồng với Tăng-kỳ luật; [tr. 236] Tỳ-kheo tu thiền (mục 26) phù hợp với Thiền Nan-đề của Tăng-kỳ luật. Tóm lại, hai bộ Ngũ phần luật và Tăng-kỳ luật có nhiều điểm giống nhau, đây là hình thức bộ luật xưa của Thượng tọa bộ, bộ phận phân tích ý nghĩa đã trở thành sự duyên. Chỉ có năm mục: tắm chung, mở cửa nằm ngủ, ngủ ở chỗ đất trống, mộng thấy giao hoan với vợ cũ, chó ngậm (dương vật) thuộc Ngũ phần luật là khác với Tăng-kỳ luật mà thôi. Trong Đồng diệp luật và Tứ phần luật, bộ phận này được biên tập tương đối muộn, chỉ cần nêu vài điểm cũng đủ để chứng minh ý này. Phần dựa theo ý nghĩa để phân biệt trong mục phân biệt về tướng phạm tội, có các trường hợp như tử thi chim muông chưa ăn, phần lớn chưa ăn, phần lớn đã bị ăn, lòi xương v.v.... Tăng-kỳ luật và Ngũ phần luật đều có phân tích việc này, nhưng không đề cập sự duyên. Đồng diệp luật có sáu mục: năm mục ở gò mả và xương.1 Dựa vào ý nghĩa để phân biệt còn có: bị bức bách và lần lượt hành dâm; Tăng-kỳ luật và Ngũ phần luật đều không tường thuật sự duyên. Đồng diệp luật phân biệt thành bảy sự duyên.2 Tứ phần luật còn phân biệt tường tận hơn, chia thành Tỳ-kheo và Tỳ-kheo, đến Sa-di cưỡng bức Sa-di gồm 8 sự duyên; lại từ mục Tỳ-kheo và người nữ đang ngủ, đến ác Tỳ-kheo, ác Sa-di ở nơi hoang vắng và Tỳ-kheo-ni... tất cả gồm 20 sự duyên.3 Ở đây đều dựa vào phần phân biệt ý nghĩa của hình thức ban đầu, mà truyền thuyết cho là sự thực. Ngũ phần luật đề cập: ngủ chỗ đất trống (2 mục), mở cửa nằm ngủ, vị La-hán, tức bốn sự duyên; còn Tứ phần

1. [60] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 57 – 58). 2. [61] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 1, tr. 62 – 63). 3. [62] Tứ phần luật, quyển 55, CBETA, T22, no. 1428, p. 973a – 974a.

luật thì có: vị La-hán, mở cửa nằm ngủ, người nữ lấy củi, người nữ gánh cỏ, tức bốn sự duyên. Nhưng Đồng diệp luật lại diễn biến thành: vị La-hán, bốn mục trong rừng An

Đà tại Xá-vệ, ba mục ở trong rừng tại Tỳ-xá-ly, một mục tại giảng đường Trùng Các, tổng cộng thành chín duyên.1 Những sự duyên đại đồng tiểu dị tăng nhiều như thế, nhưng sự tăng thêm của Đồng diệp luật chủ yếu là dựa vào ý nghĩa mà phân biệt, song những cái mới không nhiều lắm, chỉ có: Liên Hoa Sắc, người nữ ngậm sanh chi (dương vật), nam căn đã hư hoại, vợ cũ cưỡng bách ngồi chung.2 Tứ phần luật lại xuất hiện nhiều sự duyên mới, từ Ni Nan-đà đến mẹ con, có tất cả 13 sự duyên.3 Trong đó có hai sự duyên chó ngậm (nam căn vào miệng) và nơi háng được ghi chép trong Ngũ phần luật và Đồng diệp luật. Những sự duyên mới biên tập này [tr. 237] cũng được tìm thấy trong Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già.4 Hai hệ thống Thập tụng luật và Căn hữu luật thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, cách thức kết cấu bộ phận này là hình thức cổ xưa, giống với Tăng-kỳ luật, được phân chia thành hai loại: Phân biệt tướng phạm và Tỳ-ni tụng trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Trong đó bản Hán dịch, phần Tỳ-ni tụng (hoặc gọi là Tỳ-ni-đắc-ca) trong Căn hữu luật không có phần này, nhưng trên thật tế chắc chắn phải có phần này, như Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp giải thích hình thức có phạm hay không phạm về giới bất tịnh hạnh, liệt cử nhiều nhân duyên vi phạm, đều phù hợp với Tỳ-ni tụng, Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già.5Tỳ-ni tụng thuộc Thập tụng luật và bộ phận biệt dịch của Thập tụng luật là Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, nội dung tăng thêm nhiều, gần giống với Tứ phần luật. Khi so sánh, thấy có nhiều câu chuyện mới, ví dụ như trong

1. [63] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt, NTĐTK 1, tr. 59-61. 2. Sự thật về truyền thuyết không nhất phải hoàn toàn về sau mới phát sinh, nhưng biên tập thì hơi muộn. 3. [64] Tứ phần luật, quyển 55, CBETA, T22, no. 1428, p. 974a-c. 4. [65] Phần này trước sau lộn xộn, có thể kiểm tra lại trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 3-4. 5. [66] Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, quyển 1, CBETA, T24, no. 1458, p. 533c-534a.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

Thập tụng luật và Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, câu chuyện từ phi nhân mang đến đặt bên cạnh Vương phu nhân, đến cô ni giữ vườn, tổng cộng có đến 12 câu chuyện,1 là bộ phận mà các bộ luật khác không có, và được chép vào ở cuối bộ luật. Đây là bộ phận đặc biệt của Thuyết nhất thiết hữu bộ, được biên tập hoàn thành rất muộn. Bộ phận chủ yếu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt là: Nhân duyên chế giới, Phân biệt câu văn, Phân biệt hình thức vi phạm, từ hình thức ban đầu diễn biến thành như các bộ luật hiện còn, bất luận là hình thức hay nội dung, cổ truyền hay tân chế, nội dung biên tập rất lộn xộn phức tạp, cần phải phân tích làm rõ, không thể luận bàn chung chung được. Từ hình thức nguyên sơ rồi chia thành Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ, đó là hình thức ban đầu của hai bộ phái khác nhau. Từ Thượng tọa bộ phân hóa thành Phân biệt thuyết bộ, Thuyết nhất thiết hữu bộ, và mỗi bộ lại có hình thức riêng của bộ phái mình. Sau đó lại tiếp tục phân chia, mỗi bộ phái lại dựa vào điểm chung để biên tập thành luật điển riêng, đó là luật điển hiện còn của các bộ phái, đại để giống nhau2 (sau khi tập thành, vẫn còn diễn biến ít nhiều, nhưng đại khái tương đồng). Ở đây chỉ lược nêu một ví dụ để thuyết minh đại khái mà thôi.

3.2. Bổn sanh và Thí dụ (bộ phận phụ thuộc) Bổn sanh (Jātaka) và Thí dụ (Avadāna) là hai bộ phận trong mười hai phần giáo, tồn tại trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và những bộ phận khác trong Luật tạng, đồng thời cũng có trong Kinh tạng. Trong quá trình phát triển Phật pháp, thời gian không gian được xem là yếu tố hình thành hai bộ phận được gọi là Bổn sanh và Thí dụ, ý nghĩa của nó cũng không ngừng biến đổi. Tất cả những

1. [67] Thập tụng luật, quyển 57, CBETA, T23, no. 1435, p. 425b-427a; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 4, CBETA, T23, no. 1441, p. 584b-585b. 2. Sau khi biên tập hình thành, vẫn còn diễn biến ít nhiều, nhưng đại khái tương đồng.

vấn đề này [tr. 245] sẽ được bàn đến trong mục chín phần giáo và mười hai phần giáo ở chương 8 của tác phẩm này. Trong Luật tạng, Bổn sanh và Thí dụ được gọi là quyến thuộc,1 cũng là bộ phận phụ. Phật pháp không ngoài pháp và luật. Pháp là những lời khai thị về nghĩa lý và sự tu chứng, luật là những học xứ và quy tắc được chế lập. Trong quá trình lưu truyền pháp và luật, hai bộ phận này lần lượt được kết tập có liên quan đến con người và sự việc. Con người và sự việc trong kinh luật lưu truyền lại có thể quy nạp thành ba loại: 1. Sự tích của Phật và đệ tử: Trong quá trình biên tập những truyền thuyết, những câu chuyện về Đức Phật và đệ tử được kết tập từ những đoạn kinh rời rạc, ý nghĩa gián đoạn của một đạo lý hay một nguyên tắc nào đó, dần dần liên kết và biên tập lại với nhau, từ đó trở thành những câu chuyện về Đức Phật và đệ tử. 2. Đức hạnh của người xưa, có nghĩa là tất cả những việc làm mang tính thiện, có đức hạnh tốt của các vị vua, quan, Bà-la-môn, hay những vị tiên nhân xuất gia trong thời cổ đại ở Ấn Độ, tất cả đều được tường thuật lại theo quan điểm của Phật giáo. Đó là biểu thị những pháp hiền thiện chân chính của thế gian để ngăn chặn sự mê mờ của các tôn giáo truyền thống, vì nó biểu thị pháp không chân chánh, không triệt để ở thế gian, nhằm hướng dẫn mọi người thoát khỏi sự mê mờ đó. 3. Nêu những việc thế gian làm bằng chứng, điều này giống như sự so sánh (aupamya), nhưng không phải là giả thiết, cũng không phải ví dụ về một sự vật thông thường nào đó. Khi thuyết minh về một việc thiện việc ác nào đó, người ta thường thuật lại những chuyện xưa cổ thế gian lưu truyền nhằm biểu thị ý mình muốn truyền đạt. Những chuyện xưa cổ được nêu lên làm bằng chứng bao hàm ý nghĩa giáo huấn. Những câu chuyện Nhân duyên, Bổn

1. [1] Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp Tập Luận, quyển 11, CBETA, T31, tr. 744a.

sanh, Thí dụ v.v... trong truyền thuyết Phật giáo, đều dựa vào những thể tài khác nhau, những mục đích khác nhau mà thành lập. Chuyện Bổn sanh có thể chia thành hai loại: (1) Loại Bổn sanh do kinh sư lưu truyền, khi tường thuật về phẩm đức cao thượng của các bậc tiên hiền, thường dùng câu đây chính là ta làm lời kết, trở thành chuyện Bổn sanh của Thích Tôn, và cũng biểu thị đại hạnh của Bồ-tát. (2) Chuyện Bổn sanh do các luật sư lưu truyền, khi thuyết minh về người nào, sự việc nào đó thường nói thêm: Không những hiện tại như thế, mà trong quá khứ cũng như thế. Khi thuật lại những sự

tích quá khứ xong, cuối cùng nói: Ông... kia khi ấy [tr. 246] chính là ông... hiện nay. Loại hình Bổn sanh này có rất nhiều trong Tăng-kỳ luật, tổng cộng gồm 53 chuyện. Thập tụng luật và Căn hữu luật cũng có loại hình Bổn sanh này. Nhưng chuyện Bổn sanh của Tăng-kỳ luật đều nằm trong hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, còn Căn hữu luật thì đặc biệt chú trọng về việc phá Tăng. Tương truyền, Phật vì việc Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) phá Tăng mà nói rộng về 500 chuyện Bổn sanh,1 đây là nét đặc sắc của bộ luật thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin). Loại hình Bổn sanh này cũng được thấy trong luật thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhajyavādin). Liên quan đến Tỳ-kheo-ni Thâu-la- nan-đà (Sthūlanandā), Đồng diệp luật có câu chuyện chim hoàng kim, rõ ràng đây là câu chuyện thuộc thể tài Bổn sanh.2 Trong Tứ phần luật cũng có chuyện Bổn sanh này. Trong Căn hữu luật có bốn chuyện Bổn sanh: con ngỗng bảo châu (khác với truyền thuyết chim hoàng kim), kẻ cướp tham lam, Bà-la-môn xấu xí, người vợ không trinh tiết. Tuy nhiên trong Tăng-kỳ luật, Ngũ phần luật và Thập tụng luật đều không có các chuyện này. Liên quan chuyện Đề-bà-đạt-đa, Đồng diệp luật có chuyện voi nhỏ học voi

1. [2] Thập tụng luật, quyển 36 (CBETA, T23, no. 1435, p. 264b). 2. [3] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt (NTĐTK 2, tr. 419).

lớn.1 Tuy chuyện này không đầy đủ hình thức văn học Bổn sanh, nhưng chắc chắn đây là chuyện tiền thân của Thích Tôn và Đề-bà- đạt-đa. Đối với chuyện voi nhỏ học voi lớn, Tứ phần luật và Ngũ phần luật đều xác định nó thuộc thể tài Bổn sanh. Chuyện Bổn sanh của Tăng-kỳ luật rất nhiều, nhưng liên quan đến Đề-bà-đạt- đa chỉ có một chuyện dã can chúa. Liên quan đến Đề-bà-đạt-đa, Đồng diệp luật có một chuyện, Tứ phần luật có ba chuyện, Ngũ phần luật có bốn chuyện, Thập tụng luật có một chuyện, nhưng Căn hữu luật có rất nhiều, có đến 36 chuyện. Sau khi so sánh, có thể xác định: Chuyện Bổn sanh thuộc hệ thống luật Thượng tọa bộ có khuynh hướng tập trung; chủ yếu là căn cứ vào ác hạnh của hai nhân vật đặc biệt mang tai tiếng nhiều nhất trong Phật giáo là Đề-bà-đạt-đa và Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đà, từ đó diễn giải rộng và kết tập thành chuyện Bổn sanh. Điều này rất khác với Tăng-kỳ luật chỉ nói về Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni chung chung, không tập trung vào một số ít người. [tr. 247] Khi bàn về chuyện Bổn sanh của các bộ luật truyền lại, không thể lấy việc có không hay nhiều ít làm tiêu chuẩn để luận cứu về sự thành lập trước sau của chúng, mà chúng ta cần lưu ý mấy điểm như sau: 1) Trước hết phải xác định ý nghĩa mà Bổn sanh muốn biểu đạt, đây là cụ thể hóa mối liên hệ giữa nhân quả thiện ác giữa đời trước với đời này. Nhân quả thiện ác là vấn đề trọng yếu của Phật pháp. Nhưng trong quá trình phát triển Phật pháp, vì yêu cầu chung, cho nên mô tả về nhân quả không phải là nêu ra nguyên lý, mà phải nêu ra trường hợp nhân quả cụ thể, mới có thể làm bằng chứng. Do đó, phải tường thuật về việc thiện của người xưa để chứng minh rằng đây chính là bản thân ta. Những gì Thế Tôn giảng nói trong hiện tại, đó là kết quả của việc làm lành, tích lũy đức hạnh trong đời quá khứ, đó là Bổn sanh do kinh sư truyền lại.

1. [4] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm (NTĐTK 4, tr. 308).

Đối với các đệ tử của Phật trong hiện tại, nêu ra những nhân vật thuộc quá khứ để làm bằng chứng, thuyết minh về mối quan hệ nhân quả giữa đời trước và đời này, đây là loại Bổn sanh do các luật sư truyền lại. 2) Loại Bổn sanh do kinh sư và luật sư truyền lại, biểu hiện nhân quả thiện ác cùng loại; đây là hình thức cụ thể hóa nhân quả thiện ác trong Phật pháp vào thời kỳ đầu. Chúng ta đều biết rằng, tư tưởng căn bản của Phật pháp rất khái quát đơn giản, chỉ nói về nhân quả thiện ác mà không cần phân loại. Tuy nhiên, Đại chúng bộ hình thành hai đặc tính thiện ác này, đây chính là những người kế thừa dòng tư tưởng này. Nét đặc sắc của Thượng tọa bộ (Mahāsā ghika) là bàn về ba tánh, ngoài hai tánh thiện ác, còn lập ra tánh vô ký. Phân biệt thuyết bộ và những người chú trọng kinh thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ (là bộ phái từ Thượng tọa bộ đầu tiên chia ra) đều xây dựng thuyết ba tánh. Ngược lại, các luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ và Độc Tử bộ (Vātsīputrīya) thành lập thuyết bốn tánh: tánh thiện, tánh bất thiện, tánh hữu phú vô ký và tánh vô phú vô ký. Quan điểm nhân gồm cả thiện ác, quả chỉ là vô ký, nhân quả dị thục của dị loại nhi thục được các luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ xiển dương rất rộng rãi. Nếu muốn làm sáng tỏ quá trình phát triển Phật pháp được thể hiện qua chuyện Bổn sanh trong các bộ luật, [tr. 248] cần phải thuyết minh sự thực nhân quả cụ thể, nhân thiện thì quả thiện, nhân bất thiện thì quả bất thiện, đây chính là thuyết nhân quả thiện ác trong thời kỳ đầu, thuyết này rất phù hợp với tư tưởng của Đại chúng bộ. Thuyết nhân quả thiện ác cùng loại1 dần dần lấy chuyện Thí dụ làm tiêu biểu cho nhân quả dị thục, hình thức này vẫn còn giữ lại ít nhiều trong các bộ luật thuộc hệ Thượng tọa bộ.

1. Gây nhân thế nào thì chiêu cảm quả thế ấy (Dịch giả chú).

3) Học phong của các bộ phái không phải hoàn toàn giống nhau. Các luận sư A-tỳ-đạt-ma (S: Abhidharma) phát xuất từ Thượng tọa bộ, là phái nghiên cứu về nghĩa lý, đối với Bổn sanh, Thí dụ v.v..., họ chọn lựa rất cẩn thận. Như A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận nói: “Những gì được đề cập trong các câu chuyện, hoặc đúng như vậy hoặc không phải như vậy.”1 Ngoài ra, Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa thuộc hệ thống Thập tụng luật cho rằng: “Phàm là Bổn sanh và Nhân duyên, thì không thể dùng làm căn cứ. Những điều trình bày trong đó không phải là Tu-đa-la, không phải là Tỳ-ni, thì không thể xem nó có ý nghĩa chính xác.”2 Bổn sanh, Nhân duyên, Thí dụ v.v..., nội dung ý nghĩa tuy gần giống với kinh luật, nhưng không phải là nội dung chính của kinh luật, cho nên không thể lấy nó làm chuẩn mực. Vì vậy, những học phái tôn trọng A-tỳ-đạt-ma không xem trọng Bổn sanh, ví dụ Thập tụng luật được các luận sư nước Kế-tân (Kaśmīra) xem trọng, vì nó loại bỏ Bổn sanh và A-ba-đà-na, chỉ chọn những điều thiết yếu soạn thành 10 bộ.3 Đồng Diệp bộ là phái trọng luật, nhưng cũng phát triển luận A-tỳ-đạt-ma. Đồng diệp luật chỉ có chuyện Bổn sanh chim hoàng kim và voi nhỏ học voi lớn có thể lý giải được điểm tương đồng với Thập tụng luật. Trái lại, Đại chúng bộ thì trọng tu chứng, trọng thông tục, trọng kinh pháp nhưng không có luận A-tỳ-đạt-ma (nhưng thời kỳ cuối cũng có). Tăng-kỳ luật duy trì hình thức xưa đơn giản,

lộn xộn, nhưng có rất nhiều chuyện Bổn sanh về nhân quả cùng loại.4 Căn hữu luật được những người chú trọng kinh của Thuyết nhất thiết hữu bộ sử dụng, [tr. 249] có rất nhiều chuyện Bổn sanh và Thí dụ.

1. [5] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 183, CBETA, T27, tr. 916b. 2. Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 1, CBETA, T23, no. 1440, p. 509b. 3. [6] Đại trí độ luận, quyển 100, CBETA, T25, tr. 756c. 4. Trong tổ chức của Luật tạng, thì Tăng-kỳ luật thuộc hình thức cổ xưa, ở đoạn văn sau sẽ chứng minh.

Chương BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA PHÂN BIỆT

Do đó khi thảo luận về Bổn sanh trong các bộ luật, giữa có và không, giữa nhiều và ít có liên quan đến sự dị biệt giữa quan điểm là những vấn đề không thể xem thường. Có thể kết luận vắn tắt: Đồng diệp luật chỉ có chuyện chim hoàng kim là thuộc Bổn sanh, ngoài ra còn có chuyện voi nhỏ học voi lớn là gần với Bổn sanh. Khi Đồng diệp luật đã biên tập hoàn thành, bấy giờ trong giới Phật giáo chỉ có hai chuện Bổn sanh này sao? Hay là do vì học phong bất đồng, dẫn đến giản lược bớt không sưu tập nhiều? Chỉ có hai chuyện mà các bộ luật khác của Thượng tọa bộ đặc biệt chú trọng là Đề-bà-đạt-đa và Thâu-la-nan- đà, đây là điểm giống nhau, do vậy không thể không xem là việc hi hữu. Luật của Thượng tọa và luật của Đại chúng, đối với lưu hành chuyện Bổn sanh cổ xưa, hiển nhiên có quan điểm khác nhau. Chuyện Bổn sanh thuộc loại cùng loại nhân quả chính là hình thức cổ xưa, phù hợp với tư tưởng và học phong của Đại chúng bộ, cho nên Tăng-kỳ luật đã sưu tập và lưu giữ rất nhiều. Đồng Diệp bộ thì chú trọng luận, cho nên biệp tập chuyện Bổn sanh về người nào đó, sự việc nào đó vào trong Đồng diệp luật, chỉ lưu giữ những chuyện Bổn sanh có liên quan đến Đề-bà-đạt-đa và Thâu-la-nan-đà mà hệ Thượng tọa chú trọng. Thời gian Luật tạng được kết tập và thời gian bộ phái thành lập cách nhau không xa lắm.1 Thời gian kinh sư và luận sư thuộc phái Thuyết nhất thiết hữu bộ phân hóa, so với thời gian Hóa Địa bộ, Pháp Tạng bộ và Đồng Diệp bộ phân hóa thì muộn hơn một chút. Thời gian này, đã có không ít chuyện Bổn sanh của Đề-bà-đạt-đa trong luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ; các luận sư đã gia tâm cắt xén, biên tập lại ổn định, tạo thành Thập tụng luật. Những người thuộc phái Trì kinh thí dụ sư, kế thừa học phong cũ, chỉnh sửa bổ sung (rất nhiều bộ phận Thí dụ), tạo thành Căn hữu luật.

1. Sau khi biên tập hình thành bản cố định, chỉ có chỉnh sửa và bổ sung ít nhiều, nhưng không thay đổi lớn lắm.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Phần Thí dụ được truyền tụng trong kinh và luật cũng có ít nhiều sự sai khác. Thí dụ do kinh sư truyền lại, chỉ là những việc thiện, những sự tích rực rỡ của các bậc tiền bối. [tr. 250] Nhưng Thí dụ do các luật sư truyền lại bao gồm cả thiện và ác. Từ nhân duyên chế giới biến thành Thí dụ (sự tích của Phật và đệ tử); rồi từ Thí dụ mà biến thành nhân duyên nghiệp báo. Bổn sanh, Thí dụ đều có khuynh hướng chung là: từ việc hiện tại mà truy ngược về nhân quả cùng loại trong quá khứ, đó là Bổn sanh; từ hiện tại mà truy ngược về nhân quả dị loại trong quá khứ, đó là Thí dụ. Đây là thuyết minh cụ thể

về nguyên lý nhân quả, khiến cho người ta có thể chứng minh, có thể tin tưởng. Dựa vào tình hình phát triển của Thí dụ mà bàn về các bộ luật hiện còn, thì Thập tụng luật thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, đặc biệt là Căn hữu luật nói rõ về Thí dụ nghiệp báo, xuất hiện sau cùng. Kế đến, là Tăng-kỳ luật, Ngũ phần luật và Tứ phần luật (có túc duyên Y-la-bát long vương).1 Đồng diệp luật thuộc về cổ xưa. Nếu căn cứ vào Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt đã hình thành trên đại thể (khi các bộ phái chưa phân hóa) để thảo luận, thì bấy giờ vẫn chưa có Thí dụ nghiệp báo nào, chỉ có Căn hữu luật là ngoại lệ.

]

1. [7] Ngũ phần luật, quyển 15, CBETA, T22, no. 1421, p. 106a-107a; Tứ phần luật, quyển 32, CBETA, T22, no. 1428, p. 791a-792c.

CHƯƠNG NĂM

A đ C L C GI I Nđ

1. Ma-đắc-lặc-già 1.1. Mẫu thể (Bản mẫu) của bộ phận Kiền-độ [tr. 251] Bộ phận thứ hai trong Đồng diệp luật gọi là Kiền-độ (Khandha). Nội dung Kiền-độ là những quy chế về: Thọ giới Cụ túc (Upasa padā), Bố-tát (Po adha), an cư (Var ā), cho đến y phục, ẩm thực v.v.... Những quy chế này là lấy sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già làm lý tưởng mà chế định những quy tắc có liên quan đến cá nhân và Tăng đoàn. Theo cách giải thích của các luật sư Trung Quốc, Ba-la-đề-mộc-xoa và phần phân biệt của nó gọi là chỉ trì; bộ phận Kiền-độ gọi là tác trì. Chỉ trì và tác trì là hai phần lớn của Tỳ-nại-da (Tỳ-ni). Bộ phận Tác trì, trong Quảng luật của các bộ phái khác nhau, không nhất định đều gọi là Kiền-độ. Vì sự truyền thừa và cách giải thích của các bộ phái không giống nhau, nên trong đó không tránh khỏi có sự thêm bớt. Tuy nhiên, chương mục và nội dung chính vẫn tương đối giống nhau nên bộ phận Kiền-độ phải có mẫu thể làm chỗ y cứ chung cho các bộ phái. Mẫu thể của Kiền-độ trong Luật điển của bản Hán dịch gọi là Ma-đắc-lặc-già.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

[tr. 252] Ma-đắc-lặc-già là từ phiên âm từ tiếng Phạn là Mātṛkā, Pāli gọi là Mātikā, xưa nay dịch âm là Ma-đát-lý-ca, Ma-trất-lý-ca, Ma-đế-lợi-già, Ma-đát-phúc-ca, Ma-di v.v...; dịch nghĩa là mẫu ( ), bổn mẫu ( ); hoặc dịch ý là Trí mẫu, Giới mẫu v.v.... Ma-đắc-lặc-già xuất hiện cùng lúc với kinh, luật. Trong Tăng chi bộ1 có các từ Trì pháp, Trì luật, Trì Ma-di. Trong Kinh Chu-na số 196 trong Trung A-hàm gọi là Trì kinh, Trì pháp, Trì mẫu giả.2 Trung A-hàm và Tăng chi bộ đều đề cập đến Trì mẫu giả, có thể thấy rằng thời đại biên tập hình thành Trung A-hàm và Tăng chi bộ cùng với Ma-đắc-lặc-già trong Kinh, Luật đã tồn tại rất sớm tạo thành thế chân vạc. Đây là một trong những kinh điển cổ xưa của Phật giáo Nguyên thủy. Ma-đắc-lặc-già chiếm giữ địa vị trọng yếu trong Phật điển, đại khái có hai loại: 1. Ma-đắc-lặc già thuộc về Đạt-ma (Pháp); 2. Ma-đắc-lặc già thuộc về Tỳ-ni (Luật). Phật Âm (Buddhagho a) là nhân vật thuộc phái Đồng Diệp bộ, giải thích Ma-đắc-lặc-già thuộc Tỳ-ni là: “Ma-di, là hai bộ Ba-la- đề-mộc-xoa.”3 Vì căn cứ theo sự giải thích này nên Thiện kiến luật dịch ý là Giới mẫu.4 Trong nguyên bản và

chú thích của Nam truyền Đại tạng kinh do Nhật Bản dịch cũng dịch ý là giới mẫu ( ), giới bổn ( ). Đây là quan điểm mới của Đồng Diệp bộ, nhưng đến thời đại Phật Âm (Thế kỷ V. TL) các nghĩa xưa không kể là Ma-đắc-lặc-già thuộc về Pháp hay Luật các nhà thuộc phái Đồng Diệp bộ hầu như đã quên hoàn toàn.

<?> [1] Tăng chi bộ, tập 4: NTĐTK 18, tr. 259; tập 5: NTĐTK 19, tr. 250-252; tập 6: NTĐTK 20, tr. 111-112. 2. [2] Trung A-hàm, quyển 52: CBETA, T01, no. 26, p. 755, a17-21. 3. [3] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 18: CBETA, T24, no. 1462, p. 796, c15-16. 4. [4] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a17.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

Trong chương thứ ba phần Phụ tùy (Parivāra) của Đồng diệp luật ghi rằng: “Phụ tùy là dựa vào hai bộ Tỳ-băng-già (phân biệt), Kiền- độ và Ma-di làm căn cứ.”1 Trong hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, từ phần Kiền-độ trở về sau đề cập đến Ma-di; nghĩa xưa của Ma-di phải chăng là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh? Đây là vấn đề cần phải khảo sát! Nếu căn cứ vào bản Hán dịch nghiên cứu, chúng ta thấy Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh) phân biệt là dựa vào Ba-la-đề-mộc- xoa kinh mà hình thành; các kiền-độ là dựa vào Ma-đắc-lặc-già, từ đó lần lượt biên tập hình thành. Ma-đắc-lặc-già thuộc Tỳ-ni không phải là Ba-la-đề-mộc-xoa mà là Mẫu thể cho bộ Kiền-độ y cứ. [tr. 253] Ma-đắc-lặc-già thuộc Tỳ-ni, Hán dịch có tụng bản của những bộ phái khác nhau. Ở đây, trước hết so sánh nội dung và cấu trúc của Ma-đắc-lặc-già để làm tiền đề nghiên cứu cho sự tập thành của bộ Kiền-độ.

1.2. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thuyết nhất thiết hữu bộ [tr. 253] Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già (gọi tắt là Tỳ-ni Ma- đắc-lặc-già) gồm 10 quyển, do Tăng-già-bạt-ma (Sa ghavarman) dịch vào năm Nguyên Gia thứ 12 đời Tống (435 TL). Căn cứ vào ý nghĩa của tên gọi thì đây là Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già (Vinaya-mātṛka) thuộc phái Tát-bà-đa bộ (Sarvāstivāda). Bộ Ma-đắc-lặc-già đã nói ở trên, người xưa cho là luận của luật, nhưng thật ra đó là bản dịch khác về ba bài tụng sau của Thập tụng luậtđó là: Tăng nhất pháp, Ưu-ba-li vấn pháp và Tỳ-ni tụng. So sánh thứ tự hai bản này thì trước sau có sai khác, tiêu đề thì thiếu khuyết. Tỳ-ni Ma-đắc- lặc-già có sự trùng lặp và phiên dịch cũng không đầy đủ. [tr. 254] Tuy gọi là Ma-đắc-lặc-già, nhưng thật sự Ma-đắc-lặc-già chỉ là một phần trong đó, cho nên trước tiên phải so sánh Tỳ-ni Ma-đắc-lặc- già cùng với ba bài tụng sau của Thập tụng luật để rút ra bộ phận Ma-đắc-lặc-già đích thực.

1. [5] Đồng diệp luật, Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 146.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Thập tụng luật Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già

Bài tụng thứ 8: Tăng nhất pháp
1. Hỏi bảy pháp 8 pháp (Thiếu)
2. Tăng nhất pháp 7. Tăng nhất pháp
3. Chúng sự phần 1. Chúng sự phần
Bài tụng thứ 9: Ưu-ba-ly hỏi pháp

4. Hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa 2. Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa
5. Hỏi bảy pháp, 8 pháp 3. Ưu-ba-ly hỏi sự việc
6. Hỏi việc linh tinh 6. Ưu-ba-ly hỏi những việc linh tinh
Bài tụng thứ 10: Tỳ-ni tụng (Thiện tụng)
7. Ma-đắc-lặc-già 5. Ma-đắc-lặc-già
8. Tỳ-ni tướng (Thiếu)
9. Tỳ-ni tạp 4. Tỳ-ni tạp [tr. 255] 10. Phẩm 500
(Thiếu)
Tỳ-kheo kết tập
11. Phẩm 700 Tỳ-kheo
(Thiếu) kết tập
12. Phẩm Nhân duyên (Thiếu) thuộc Tạp phẩm 8. Tỳ-ni nhiếp về ba việc 9. Ưu-ba-ly hỏi (có sự trùng lặp) Phân tích về nội dung thì ba bài tụng sau của Thập tụng luật có thể phân làm 12 đoạn lớn, Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già có thể phân làm 9 đoạn. Dựa vào bản đối chiếu ở trên có thể thấy được sự giống và khác nhau của hai bộ.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

Trong Thập tụng luật 1, vốn có tựa đề là Tăng nhất pháp chi nhất. Ở đây, căn cứ theo nội dung ghi là hỏi bảy pháp 8 pháp.1 Phần này lại giống với Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Ni-đà- na do Nghĩa Tịnh dịch, còn Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già thì thiếu. Trong Thập tụng luật 2, phần Tăng nhất pháp, từ một pháp đến mười pháp, trước sau có hai đoạn,2 là phần chủ yếu của bài tụng thứ 8. Trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già 7 cũng có phần Tăng nhất pháp,3 gần giống với 10 pháp sau trong Thập tụng luật, nhưng có tăng thêm một số. Trong Thập tụng luật 3, vốn đề là Tăng thập nhất tướng sơ, tính chất của nó không phù hợp với Tăng nhất pháp; vì thể tài của A-tỳ-đạt-ma là phân tích hỏi đáp các việc.4 Phần này so với Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già 1 giống nhau, phần đầu nêu ra vấn đề Tỳ- ni chúng sự phần, cuối cùng kết thúc câu: Hết phần Phật thuyết Tỳ-ni chúng sự phần,5 vì vậy nay đổi lại tựa đề là Chúng sự phần. Trong Thập tụng luật 4, bắt đầu từ thứ nhất câu hỏi về giới dâm cho đến hỏi bảy pháp diệt tránh thì chấm dứt6 là Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già 2 giống với phần này, cuối cùng với lời kết hết phần Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt.7 Trong Thập tụng luật 5, đề cập phần Vấn thượng đệ tứ tụng thất pháp, Vấn thượng đệ ngũ tụng trung bát pháp,8 đây chính là phần Ưu-ba-li hỏi về bảy pháp và 8 pháp. [tr. 256] Thập tụng luật mặc dù nêu việc hỏi về bảy pháp 8 pháp, nhưng phần cuối cùng lại bàn đến việc phá Tăng (không thuộc 8 pháp). Trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-

1. [1] Thập tụng luật, quyển 48: CBETA, T23, no. 1435, p. 346, a10 – p. 352, b26. 2. [2] Thập tụng luật, quyển 48-51: CBETA, T23, no. 1435, p. 352, b27 – p. 373, c7. 3. [3] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 607, a7 – p. 610, c8. 4. [4] Thập tụng luật, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 373, c7 – p. 378, c6. 5. [5] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già , quyển 1: CBETA, T23, no. 1441, p. 564, c26 – p. 569, b29. 6.[6] Thập tụng luật, quyển 52-53: CBETA, T23, no. 1435, p. 379, a5 – p. 397, a11. 7. [7] Nguyên tác giả chú thích là:

Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 1-2 (CBETA, T23, p. 569c-579b). Tuy nhiên dịch giả tra cứu phát hiện có sự nhầm lẫn về số, quyển và số trang, cho nên dịch giả sửa lại là: Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 1-3: CBETA, T23, no. 1441, p. 569, c2-29 – p. 579, b25. 8. [8] Thập tụng luật, quyển 54-55: CBETA, T23, no. 1435, p. 397, a18 – p. 405, a3.

già 3, với nội dung lại giống với phần này, bắt đầu từ hỏi về việc thọ giới cho đến hỏi việc úp bát thì dừng, sau cùng kết luận kết thúc phần Ưu-ba-ly hỏi việc.1 Gọi hỏi việc là phù hợp với cách gọi (16) 17 việc của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ. Trong Thập tụng luật 6, nêu vấn đề hỏi các việc linh tinh,2 với nội dung tương đương với Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già 6, mặc dù không có tiêu đề, nhưng vẫn là hỏi về các việc thọ giới,3 văn nghĩa ngắn gọn trong sáng. Tạp sự là đề cập những việc thọ giới và các việc khác. Bài tụng thứ 10 trong Thập tụng luật gọi là Tỳ-ni tụng; Cưu-ma- la-thập (Kumārajiva) dịch là Thiện tụng; bản của Đại chánh tạng ghi Tỳ-kheo tụng là sai lầm. Tỳ-ni tụng có thể phân làm 6 phần (3 phần sau có chỗ gọi là Tựa Tỳ-ni). Trong Thập tụng luật 7, trước tiên đúc kết phần Giới cụ túc; tiếp đến kết thúc phần Pháp bộ, sau đó lại nêu Hành pháp, cuối cùng kết thúc phần Hành pháp. Bộ phận này, ở đây đổi lại là Ma-đắc-lặc-già.4 Tương đương với phần này là Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già 5, cuối cùng được xem là phần Phật thuyết Ma-đắc-lặc-già thiện tụng,5 đây chính là Ma-đắc-lặc-già trong Thiện tụng. Trong Thập tụng luật 8, trình bày hai loại Tỳ-ni và Tạp tụng, các bản đời Tống, Nguyên v.v... đều gọi là Tỳ-ni tướng, làm rõ các loại Tỳ-ni, từ đó đúc kết cho là: Sự việc như thế, nên cân nhắc nặng nhẹ để ứng dụng.6 Đây là cách giải thích về Tỳ-ni, cách giải thích này giống với hai quyển sau của Tỳ-ni mẫu kinh. Vấn đề này trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già thì thiếu.

1. [9] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 3: CBETA, T23, no. 1441, p. 579, b26 – p. 582, b12. 2. [10] Thập tụng luật, quyển 55: CBETA, T23, no. 1435, p. 405, a21 – p. 409, c18. 3. [11] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 605, a13 – p. 607, a25. 4. [12] Thập tụng luật, quyển 56-57: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a6 – p. 423, b9. 5. [13] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5-6: CBETA, T23, no. 1441, p. 593, b8 – p. 605, a5. 6. [14] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b10 – p. 424, b15.

Trong Thập tụng luật 9, phân tích Pháp Ba-la-di và Tăng-già-bà- thi-sa.1 Trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già 4 có nội dung giống với Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già Tạp Sự (rộng hơn một chút),2 cũng chính là phần Tạp sự trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già. Hai đoạn 8 và 9 của Thập tụng luật gộp chung có tiêu đề là hai loại Tỳ-ni và Tạp tụng. Có thể giải thích phần 8 là Tỳ-ni tướng, phần 9 là Tỳ-ni tạp (Tạp sự hoặc Tạp tụng). Bộ phận Tỳ-ni Tạp tụng thật ra tương đương với Điều phục pháp trong Ngũ phần luật và phần Điều bộ trong Tứ phần luật, đó là những cách phân chia của Tỳ-ni. Trong Thập tụng luật 10, là phần Ngũ bách kết tập,3 Thập tụng luật 11, là Thất bách kết tập.4 Ngược lại trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già thiếu phần này. [tr. 257] Trong Thập tụng luật 12, là Phẩm Tạp và Phẩm Nhân duyên,5 có nội dung lại phù hợp với Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Mục-đắc-ca do

Nghĩa Tịnh dịch, nhưng Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già lại thiếu phần này. Trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già 8 là phần Tỳ-ni ba xứ sở nhiếp,6 phần này trong Thập tụng luật không có. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già 9, từ quyển 8 đến quyển 107 thật ra là trùng lặp với phần Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa. Qua sự so sánh trên, có thể thấy Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già tuy trong vấn đề truyền tụng có sự thêm bớt, nhưng bản dịch khác về ba bài tụng sau của Thập tụng luật thì không có gì phải nghi ngờ. Ba quyển sau của Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già bị trùng lặp, thật ra chỉ còn có 7 quyển. Ngoài việc sai khác về thứ tự vẫn còn có một số

1. [15] Thập tụng luật, quyển 57-59: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b16 – p. 445, c6. 2. [16] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 3-5: CBETA, T23, no. 1441, p. 582, b13 – p. 593, b7. 3. [17] Thập tụng luật, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 445, c13 – p. 450, a26. 4. [18] Thập tụng luật, quyển 60-61: CBETA, T23, no. 1435, p. 450, a27 – p. 456, b8. 5. [19] Thập tụng luật, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 456, b9 – p. 470, b19. 6. [20] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 610, c7 – p. 611, b11. 7. [21] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 8-10: CBETA, T23, no. 1441, p. 611, b15 – p. 626, b10.

chưa dịch, đây chính là bản khiếm khuyết. Dường như bản khiếm khuyết này có từ rất sớm, hoặc là người ta đem bản cảo và bản đã chỉnh sửa ổn định của phần Ưu-ba-ly hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa gộp chung lại thành số lượng 10 quyển như trong truyền thuyết. Tuy toàn bộ gọi là Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, nhưng chỉ đúc kết là hết phần Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già thiện tụng; đây mới đích thực là bộ phận tương đồng với phần đầu Tỳ-ni tụng của Thập tụng luật, còn Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già cổ truyền là bộ phận mà hiện tại cần phải bàn luận nghiên cứu thêm. Phần đầu Tỳ-ni tụng 7 trong Thập tụng luật với phần Ma-đắc-lặc- già trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già là bản dịch khác về Ma-đắc-lặc-già của Tỳ-ni do Thuyết nhất thiết hữu bộ truyền thừa. Bộ phận Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già này, trước hết đề cập: “Thọ Cụ túc giới, nên cho thọ Cụ túc giới, không nên cho thọ Cụ túc giới,... oai nghi không oai nghi, ba tụ.”1 Đây là nêu chung tất cả luận đề (Mẫu), sau đó giải thích từng mục. Thập tụng luật không có nêu chung chung, chỉ nêu riêng từng mục để giải thích. Loại trước nêu sau giải thích này phù hợp với thể loại của Ma-đắc-lặc-già, dưới đây liệt nêu luận đề của hai bản để so sánh sự giống và khác nhau:

Thập tụng luật2 Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già3 1. Thọ Cụ túc giới [tr. 258] 1. Thọ Cụ túc giới 2. Nên cho thọ Cụ túc giới 2. Nên cho thọ Cụ túc giới 3. Không nên cho thọ Cụ túc 3. Không nên cho thọ Cụ túc giới giới 4. Đắc Cụ túc giới 4. Đắc Cụ túc giới 5. Không đắc Cụ túc giới 5. Không đắc Cụ túc giới

1. [22] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 593, b21 – p. 594, a16. 2. Thập tụng luật, CBETA, T23, no. 1435, p. 410a – p. 423b. 3. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, (CBETA, T23, no. 1441, p. 593b – p.605a.

6. Hai loại Yết-ma 6. Yết-ma 7. Việc Yết-ma 7. Việc Yết-ma 8. Ngăn Yết-ma 9. Yết-ma không đúng pháp 9. Không ngăn Yết-ma 8. Yết-ma đúng pháp 10. Yết-ma trục xuất 10.

Yết-ma mặc tẩn 11. Xả Yết-ma 11. Xả Yết-ma 12. Việc khiển trách 12. Yết-ma khiển trách 13. Việc xuất tội 13. Việc Yết-ma xuất tội 14. Việc nhân duyên 16. Việc đã làm 15. Việc dùng lời nói để trị phạt 14. Yết-ma không đình chỉ 16. Sự diệt trừ 15. Yết-ma đình chỉ 17. Học 17. Học 18. Tả giới 19. Xả giới 19. Không xả giới 18. Chẳng xả giới 20. Giới yếu kém 20. Giới yếu kém 21. Giới yếu kém không phát lộ 21. Giới yếu kém chẳng xả giới 22. Việc tranh cãi 22. Việc tranh cãi 23. Nắm rõ sự việc 24. Pháp diệt tránh 23. Pháp diệt tránh 24. Việc tranh cãi không chấm dứt 25. Diệt trừ việc tranh cãi 25. Chấm dứt việc tranh cãi [tr. 259] 26. Nói 26. Nói 27. Không nói 27. Không nói 28. Pháp độc cư 28. Chuẩn bị Bố-tát

29. Yết-ma xác nhận cuồng si 29. Yết-ma cho người bị cuồng 30. Yết-ma xác nhận không 30. Yết-ma cho người không cuồng si bị cuồng

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

31. Uổng phí của tín thí 31. Hủy hoại lòng tin của thí chủ 32. Yết-ma không có mặt 32. Yết-ma không có mặt đương sự đương sự 33. Yết-ma phi pháp 33. Yết-ma phi pháp 34. Thiện pháp 35. Xuất tội đúng pháp 34. Sám hối tội phạm 36. Tác bạch 35. Tác bạch 37. Bạch Yết-ma 36. Bạch Yết-ma 38. Bạch nhị Yết-ma 37. Bạch nhị Yết-ma 39. Bạch tứ Yết-ma 38. Bạch tứ Yết-ma

40. Yết-ma khiển trách 39. Yết-ma khiển trách 41. Yết-ma y chỉ 42. Yết-ma trục xuất 40. Yết-ma trục xuất 43. Yết-ma làm cho nguôi giận 41. Yết-ma chiếc phục 44. Yết-ma đuổi người không 42. Yết-ma đuổi người không thấy phạm tội thấy phạm tội 45. Yết-ma đuổi người không 43. Yết-ma xả trị phạt chấp nhận trị phạt 44. Yết-ma đuổi do không bỏ 46. Yết-ma đuổi do không bỏ tà kiến tà kiến

47. Yết-ma biệt trụ 45. Biệt trụ
48. Yết-ma hành Ma-na-đỏa 47. Ma-na-đỏa
49. Yết-ma trị tội theo số ngày cũ 46. Trị tội theo số ngày cũ
50. Yết-ma giải tội 48. Yết-ma xuất tội (A-phù-
51. Bốn công đức của biệt trụ ha-na)
49. Bốn công đức của biệt trụ
52. Yết-ma tìm đúng tội 50. Tìm đúng tội
51. Nhóm giới [tr. 260]
Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

53. Phạm năm thiên tội 52. Nhóm tội phạm
54. Không phạm năm thiên tội 53. Nhóm không phạm
55. Phạm nhẹ năm thiên tội 54. Tội nhẹ
56. Phạm nặng năm thiên tội 55. Tội nặng
57. Tội có thể sám hối 56. Tội có thể sám hối
58. Tội không thể sám hối 57. Tội không thể sám hối
59. Tội ác 59. Tội thô
60. Chẳng phải tội ác

61. Tội có thể trị phạt
62. Tội không thể trị phạt 58. Tội bị loại khỏi Tăng đoàn
63. Nguyên nhân phát sinh tất 60. Nhóm tội cả các tội
64. Nguyên nhân không phát sinh các tội
65. Khuyên người phạm tội 61. Khuyên người phạm tội sám hối sám hối
66. Nhắc người kia nhớ lại tội 62. Nhớ lại tội phạm
67. Yết-ma bảo trình bày sự việc
68. Yết-ma Tát-da-la (bắt người phạm tội sám hối)
69. Vu khống 63. Tranh cãi
70. Phát sinh vu khống
71. Diệt vu khống 64. Dừng tranh cãi
72. Xin Tăng chỉ tội 65. Xin Tăng nêu tội
73. Cho phép trình bày
74. Tăng định tội đúng pháp
75. Ngăn thuyết giới 66. Ngăn Bố-tát
76. Ngăn Tự tứ 67. Ngăn Tự tứ [tr. 261]
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

77. Chứa thức ăn trong phòng 68. Chứa thức ăn trong phòng 78. Nấu trong phòng 69. Nấu trong phòng 79. Tự nấu 70. Tự nấu 80. Lấy thức ăn trái phép 71. Lấy thức ăn 81. Không nhận thức ăn không 72. Nhận thức ăn có người trao 73. Lấy thức ăn trái phép 82. Không được nhận thức ăn 74. Nhận thức ăn đã làm trái phép phép tàn thực 83. Thức ăn nhận buổi sáng 75. Nhận thức ăn chưa làm 84. Thức ăn từ nhà thí chủ phép tàn thực mang đi 85. Ăn trái cây (có đề cập đến) 76. Thực phẩm được dùng khi đói 86. Thức ăn trong ao hồ 77. Thức ăn dưới nước 78. Chế cấm trở lại 87. Thọ y Ca-hi-na 79. Thọ y Ca-hi-na 88. Không thọ y Ca-hi-na 80. Không thọ y Ca-hi-na 89. Xả y Ca-hi-na 81. Xả y Ca-hi-na 90. Không xả y Ca-hi– na 82. Không xả y Ca-hi-na 91. Vật có thể phân chia 85. Vật có thể phân chia 92. Vật không thể chia 86. Vật không thể chia 93. Vật nhẹ 84. Vật nặng 94. Vật nặng 83. Vật nhẹ 95. Vật có chủ 89. Vật thuộc về người 96. Vật không có chủ 90. Vật không thuộc về người 97. Vật được người trao 98. Vật không người trao 91. Vật không do người trao 99. Người giúp việc cho chùa 87. Người giúp việc cho chùa 100. Súc vật chùa nuôi 88. Súc vật chùa nuôi

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

101. Y nhận được từ lễ hội 93. Y nhận được từ lễ hội 102. Y của người qua đời 92. Y của Tỳ-kheo qua đời 103. Y phấn tảo 94. Y phấn tảo 104. Thuốc nhỏ mũi 95. Thuốc nhỏ mũi 105. Dùng dao để trị bệnh 97. Dao 106. Bôi thuốc chỗ kín 96. Bôi thuốc chỗ kín [tr. 262] 107. Không được cạo lông 98. Không được cạo lông 108. Cạo tóc 99. Cạo tóc 109. Sử dụng ẩm thực và y 100. Ăn năm loại hạt phục hợp pháp 101. Thức ăn đã tác tịnh 102. Cách ăn thanh tịnh 103. Dùng y đã tác tịnh 110. Cách dùng rau quả 104. Cách ăn trái cây 111. Vật dụng của con người (nhân tạo) 112. Vật dụng thiên nhiên 105. Thực phẩm thiên nhiên 113. Năm trăm vị kết tập Tỳ-ni 106. Năm trăm vị kết tập Tỳ-ni 114. Bảy trăm vị

kết tập Tỳ-ni 107. Bảy trăm vị kết tập Tỳ-ni 115. Các bộ phận thuộc về 108. Các bộ phận thuộc về Tỳ-ni Tỳ-ni 116. Ấn chứng là phi Phật thuyết 110. Ca-lư-âu-ba-đề-xá1 117.Ấn chứng những điều Phật 109. Ma-ha-âu-ba-đề-xá2 thuyết 118. Dùng thảo dược chế thuốc 111. Hợp các thảo dược chế thuốc 119. Cách dùng các loại thuốc 112. Cách dùng các loại thuốc hợp lại hợp lại

1. Cách xử lý khi nghe điều phi pháp (Dịch giả chú). 2. Cách xử lý khi nghe chánh pháp (Dịch giả chú).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

120. Cách xử lý vật nhặt được 113. Cách xử lý vật nhặt được trong chùa trong chùa 121. Pháp để y khi ở trong rừng 114. Phạm vi để y khi ở trong 122. Tuân thủ sự phân chia rừng phòng xá 115. Tuân thủ sự phân chia phòng xá 123. Y, thực được dùng khi cần thiết 124. Cách thọ thực theo thời 116. Thọ thực theo thời gian gian của từng quốc độ của từng quốc độ 125. Nhận thức ăn theo phong 117. Nhận thức ăn theo tục từng trú xứ phong tục từng trú xứ 118. Cho phép dùng đồ da tùy trú xứ 126. Các loại y hợp pháp 119. Các loại y hợp pháp (Hết phần Giới Cụ túc) 120. Được dùng nước giấm trị bệnh [tr. 263] 127. Cầu đại chúng chỉ tội (Tự 121. Cầu đại chúng chỉ tội tứ) (Tự tứ) 128. Gởi dục Tự tứ 122. Cho phép gởi dục Tự tứ 129. Nhận dục Tự tứ 123. Nhận dục Tự tứ 130. Thuyết dục Tự tứ 124. Thuyết dục Tự tứ 131. Pháp Bố-tát 125. Bố-tát 132. Pháp gởi thanh tịnh 126. Gởi thanh tịnh 133. Pháp nhận thanh tịnh 127. Nhận thanh tịnh 134. Trình bày thanh tịnh 128. Trình bày thanh tịnh 135. Nguyện vọng của người vắng mặt 136. Cách gởi dục 129. Gởi dục Bố-tát 137. Cách nhận dục 130. Nhận dục 138. Cách thuyết dục 131. Thuyết dục 139. Ý nghĩa thanh tịnh 132. Thanh tịnh

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

140. Pháp gởi thanh tịnh 141. Ý nghĩa dục và thanh tịnh 133. Ý nghĩa dục và thanh tịnh 142. Pháp gởi dục và thanh tịnh 134. Gởi dục và thanh tịnh 143. Pháp nhận dục thanh tịnh 135. Nhận dục thanh tịnh 144. Pháp thuyết dục thanh tịnh 136. Thuyết dục thanh tịnh 145. Mục đích của việc xây tháp 137. Mục đích của việc xây tháp 146. Địa điểm xây tháp 138. Địa điểm xây tháp 147. Xây trang thờ tháp 139. Trang thờ tháp 148. Vật cúng dường tháp 140. Vật cúng dường tháp 149. Vật trang trí tháp 141.Vật trang trí tháp 150. Những báu vật trang trí 142. Những báu vật trang trí tháp tháp 151. Hương hoa chuỗi ngọc 143. Hương hoa, chuỗi ngọc cúng dường tháp cúng dường tháp 152. Tùy theo trú xứ nhận thức 144. Tùy chỗ ở nhận thức ăn ăn 153. Cúng dường đầy đủ dễ tu học 154. Được ăn các loại cháo 145. Được ăn các loại cháo 155. Các loại thức ăn 146. Khư-đà-ni1 156. Thức ăn dùng khi bệnh 147. Thức ăn được dùng khi 157. Các loại thức ăn được dùng bệnh 148. Bồ-xà-ni2 158. Các loại bát được dùng 149. Các loại bát được dùng 150. Các loại y được dùng 159. Các loại y được dùng 151. Cách dùng Tọa cụ 160. Cách dùng tọa cụ [tr. 264]

1. Khư-đà-ni: Các loại thức ăn phụ như: nhánh, lá, hoa, quả nghiền nhỏ mà ăn v.v... (Dịch giả chú). 2. Bồ-xà-ni: Chỉ cho năm thức ăn chính là: cơm, miến, cơm khô, cá, thịt, hoặc: cơm, cơm đậu mạch, miến, thịt, bánh. Gọi thức ăn chính là những thức ăn đủ no

bụng (Dịch giả chú).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

161. Cách dùng kim 152. Cách dùng kim 162. Cách dùng ống đựng kim 153. Dùng ống đựng kim 163. Cách dùng bình nước 164. Cách dùng bình nước hằng ngày 165. Nhiệm vụ của Hòa thượng 158. Nhiệm vụ của Hòa thượng 166. Bổn phận đệ tử đồng hành 159. Bổn phận đệ tử 160. Phụng sự Hòa thượng 167. Nhiệm vụ của A-xà-lê 161. Nhiệm vụ của A-xà-lê 168. Bổn phận đệ tử thân cận 162. Bổn phận đệ tử thân cận 169. Nhiệm vụ giữa Thầy và đệ 163. Nhiệm vụ giữa Thầy và tử đệ tử 170. Bổn phận của Sa-di 164. Bổn phận của Sa-di 171. Cách xin y chỉ 154. Cách xin y chỉ 172. Cách cho y chỉ 156. Cách cho y chỉ 173. Cách nhận y chỉ 155. Cách nhận y chỉ 174. Cách xả y chỉ 157. Cách xả y chỉ 175. Chọn đất xây chùa 165. Chọn đất xây chùa 176. Phòng xá của Tăng 177. Cách sử dụng ngọa cụ 166. Cách dùng ngọa cụ 178. Chọn người chỉnh sửa 167. Cử người sửa chùa chùa tháp 179. Trách nhiệm người chỉnh sửa chùa 180. Phép tắc cung kính 168. Phép tắc cung kính 181. Cách dùng các loại đậu 170. Cách dùng ngũ cốc 182. Cách dùng nước dinh 172. Cách dùng nước dinh dưỡng dưỡng 183. Cách dùng thuốc 171. Cách dùng thuốc 184. Cách dùng nước Tô-tỳ-la 169. Cách dùng nước Tô-tỳ-la

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

185. Cách dùng các loại da 173. Dùng đồ da 186. Cách dùng giày da 174. Dùng giày da [tr. 265] 175. Vật lau chân 187. Cách kiềng vật cho chắc 188. Cách dùng máy móc 189. Cách dùng tích trượng 176. Cách dùng tích trượng 190. Dùng túi bọc tích trượng 177. Cách dùng túi bọc 191. Cách dùng tỏi 178. Cách dùng tỏi 192. Cách dùng dao cạo 179. Cách dùng dao cạo 193. Cách dùng bao đựng dao cạo 180. Dùng bao đựng dao cạo 194. Cách dùng ổ khóa 181. Cách dùng ổ khóa 182. Dùng chìa khóa 195. Cách dùng xe 185. Cách dùng xe 196. Cách dùng dù 183. Cách dùng quạt 197. Cách dùng quạt 184. Được sử dụng dù 186. Cách dùng quạt 198. Cách dùng phất trần 187. Cách dùng phất trần 199. Cách dùng gương soi 188. Cách dùng gương soi 200. Cách dùng thuốc chữa mắt 191. Cách dùng thuốc chữa mắt 201. Cách dùng que bôi thuốc 192. Cách dùng que bôi thuốc mắt vào mắt 202. Vật đựng que bôi thuốc mắt 203. Cách dùng hương hoa, 189. Cách dùng hương hoa, chuỗi ngọc chuỗi ngọc 204. Không được ca múa hát 190. Không được ca múa hát xướng xướng 205. Chỉ được nằm khi cần 193. Chỉ được nằm khi cần 206. Cách ngồi để tu tập 194. Cách ngồi để tu tập 207. Cách dùng thiền trượng

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

208. Cách dùng đai buộc lưng 195. Cách dùng đai buộc lưng [tr. 266] 209. Cách dùng các loại đai 197. Cách dùng các loại đai 210. Cách dùng dây buộc y… 196. Cách dùng khuy áo 211. Cách cuộn y lại 199. Cách lật ngược y 212. Cách dùng vật gây tiếng 198. Cách dùng vật gây tiếng động động 213. Cách dùng đất xây chùa 200. Cách sử dụng đất xây chùa 214. Cách trồng cây 201. Cách trồng cây 202. Cách dùng đất đai 203. Cách dùng cây 215. Không được gây não loạn 204. Không được tranh cãi 216. Không được phá hòa hợp 205. Không được phá hòa hợp Tăng Tăng 217. Phép cung kính nhau 206. Phép cung kính nhau (Hết phần Pháp bộ) 218. Những việc Tỳ-kheo bị 207. Những việc Tỳ-kheo bị

tẩn phải thi hành diệt tẩn phải thi hành 219. Những việc Tỳ-kheo 208. Những việc Tỳ-kheo không được sống chung phải không được sống chung phải thi hành thi hành 220. Những việc người xuất 209. Những việc người xuất chúng phải thi hành chúng phải thi hành 221. Những việc người nhận 210. Những việc mà người tội phải thi hành nhận tội phải thi hành 222. Những việc mà người 211. Những việc mà người phạm Ba-la-di phải thi hành phạm Ba-la-di phải thi hành 223. Trách nhiệm Thượng tọa 212. Trách nhiệm của Thượng đối với Tăng chúng tọa đối với Tăng chúng 224. Trách nhiệm của Thượng 213. Trách nhiệm Thượng tọa tọa đối với chùa đối với chùa

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

225. Trách nhiệm Thượng tọa ở phòng riêng 226. Phạm vi để y trong rừng 214. Phạm vi để y trong rừng 227. Trách nhiệm của người ở 215. Trách nhiệm của người ở phòng riêng phòng riêng 228. Cách giữ gìn phòng xá 216. Cách giữ gìn phòng xá 229. Cách sử dụng ngọa cụ 217. Cách sử dụng ngọa cụ 230. Oai nghi khi ra vào cửa 218. Oai nghi khi ra vào cửa 231. Khi đi phải cài then cửa 219. Khi đi phải cài then cửa 232. Trách nhiệm khi đi vào 220. Trách nhiệm khi đi vào trú xứ vắng người trú xứ vắng người 233. Cách giữ gìn bát (tương 221. Cách giữ gìn bát đương 158) 222. Cách sử dụng y 234. Cách sử dụng y (tương 223. Cách sử dụng tọa cụ đương159) [tr. 267] 235. Cách sử dụng tọa cụ (160) 236. Cách dùng kim (161) 224. Cách dùng kim 237. Cách dùng đồ đựng kim 225. Cách dùng đồ đựng kim (162) 238. Cách dùng bình nước 227. Cách dùng bình nước sạch (163) sạch 239. Cách dùng bình đựng 228. Cách dùng bình đựng nước thường ngày (164) nước thường ngày 229. Bình có nút đậy 230. Nước 231. Bình đựng nước uống 240. Cách dùng các loại cháo (154) 226. Cách dùng các loại cháo 241. Quán tưởng khi ăn 232. Quán tưởng khi ăn 242. Oai nghi đi đến bàn ăn 233. Oai nghi đi đến bàn ăn 243. Cách cho thức ăn 234. Cách cho thức ăn 235. Cách ăn

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

244. Cách đi khất thực 236. Cách đi khất thực 237. Mời ăn 245. Oai nghi của người đi khất thực 246. Cách mang đồ khất thực trở về trú xứ 247. Cách sống nơi thanh vắng 238. Tỳ-kheo ở nơi thanh vắng 248. Cách sống của Thượng tọa 239. Thượng tọa ở nơi thanh ở nơi thanh vắng vắng 249. Cách sống ở gần thôn xóm 240. Cách sống ở gần thôn xóm 250. Cách sống của Thượng tọa 241. Thượng tọa ở gần thôn ở gần thôn xóm xóm 251. Trách nhiệm đối với thùng 246. Trách nhiệm đối với nước rửa chân thùng nước rửa chân 252. Cách cư xử của Thượng 247. Cách cư xử của Thượng tọa khi rửa chân tọa khi rửa chân 253. Bổn phận của khách Tăng 242. Bổn phận của khách Tăng 254. Bổn phận của Thượng tọa 243. Bổn phận của Thượng khách tọa khách 255. Cân nhắc trước khi đi 244. Cân nhắc trước khi đi 256. Trách nhiệm của Thượng 245. Trách nhiệm của Thượng tọa trước khi đi tọa trước khi đi

257. Xin phép khi đi phi thời 252. Xin phép khi đi phi thời 258. Cách họp chúng phi thời 253. Cách họp chúng phi thời 259. Cách của Thượng tọa họp 254. Cách của Thượng tọa chúng phi thời họp chúng phi thời [tr. 268] 260. Cách cư xử trong cuộc họp 248. Cách cư xử trong cuộc họp 261. Cách cư xử của Thượng 249. Cách cư xử của Thượng tọa trong

cuộc họp tọa trong cuộc họp

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

262. Trách nhiệm của người 250. Trách nhiệm của người thuyết pháp thuyết pháp 263. Trách nhiệm của Thượng 251. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết pháp tọa thuyết pháp 264. Cách chọn người thuyết 255. Cách chọn người thuyết pháp pháp 265. Bổn phận của người được 256. Bổn phận của người chọn thuyết pháp được chọn thuyết pháp 266. Chọn nơi an cư 257. Chọn nơi an cư 267. Quy định trong lúc an cư 258. Quy định trong lúc an cư 268. Trách nhiệm của Thượng 259. Trách nhiệm của Thượng tọa trong lúc an cư tọa trong lúc an cư 269. Trách nhiệm khi an cư 260. Trách nhiệm khi an cư xong xong 270. Hành xử tùy theo ý đại 261. Hành xử tùy theo ý đại chúng chúng 271. Cách đi đến các hội chúng 262. Cách đi đến các hội 272. Trách nhiệm của người chúng quản chúng 263. Quy định trong lúc an cư 273. Trách nhiệm của Thượng 264. Trách nhiệm của Thượng tọa quản chúng tọa trong lúc an cư 274. Cách thuyết Ba-la-đề- 265. Cách Bố-tát mộc-xoa 266. Cách thuyết giới 275. Trách nhiệm của người 267. Trách nhiệm của người thuyết giới thuyết giới 276. Cách thức tham dự cuộc 268. Trách nhiệm của Thượng họp tọa thuyết giới 277. Trách nhiệm của Thượng 269. Trách nhiệm của Thượng tọa tọa 278. Trách nhiệm của Trung 270. Trách nhiệm của Trung tọa tọa 279. Trách nhiệm của Hạ tọa 271. Trách nhiệm của Hạ tọa

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

280. Trách nhiệm của Thượng Trung Hạ tọa 281. Oai nghi khi vào nhà tắm 272. Giữ oai nghi khi vào nhà 282. Lợi ích của tắm rửa tắm 283. Cách cư xử của Thượng 273. Tắm rửa có nhiều lợi ích tọa khi đi tắm 274. Cách Thượng tọa vào nhà tắm 284. Trách nhiệm của Hòa 275. Trách nhiệm của Hòa thượng thượng 285. Bổn phận của đệ tử thân 276. Bổn phận của Đệ tử cận 286. Trách nhiệm của A-xà-lê 277. Trách nhiệm của A-xà-lê 287. Bổn phận đệ tử đồng 278. Bổn phận Đệ tử đồng hành hành 288. Bổn phận của Sa-di 279. Bổn phận của Sa-di 289. Cách xử trí với người xấu 280. Cách xử trí với người [tr. 269] xấu 290. Bổn phận của Tỳ-kheo đi 281. Cách Tỳ-kheo đi sau sau 282. Oai nghi khi ra vào nhà 291. Oai nghi ra vào nhà cư sĩ cư sĩ 292. Oai nghi khi đến nhà cư sĩ 283. Cách chọn chỗ ngồi 293. Trách nhiệm khi ở nhà cư trong nhà cư sĩ sĩ 284. Pháp ngồi trong nhà cư sĩ 294.Trách nhiệm Thượng tọa 285. Trách nhiệm Thượng tọa khi đến nhà cư sĩ vào nhà cư sĩ 295.Cách tiếp đón Tỳ-kheo 286. Cách tiếp đón Tỳ-kheo khách khách 296. Quy định về người xin 287. Quy định về người xin tạm trú tạm trú 297. Cách dùng túi lọc nước 291. Cách dùng túi lọc nước 298. Cách đi kinh hành 290. Cách đi kinh hành

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

299. Những quy định về hư 288. Không được lấy hư không không làm ranh giới Yết-ma 289. Lợi ích của thọ y Ca-hi-na 292. Oai nghi khi hạ phong 300. Oai nghi khi đi đại tiện 293. Oai nghi khi đi đại tiện 301. Không nên làm các việc 294. Không nên làm việc khác khác gần nhà vệ sinh cạnh nhà vệ sinh 302. Giữ sạch sẽ nhà vệ sinh 295. Cách giữ dép đi nhà vệ 303. Phép Thượng tọa khi vào sinh nhà vệ sinh 296. Phép Thượng tọa khi vào nhà vệ sinh 304. Cách dùng vật lau chùi 304. Cách dùng vật lau chùi 305. Cách rửa khi

đi vệ sinh 297. Cách rửa khi đi vệ sinh 306. Không nên làm các việc 298. Không nên làm các việc gần chỗ tẩy uế gần chỗ rửa tay 307. Giữ nhà vệ sinh khô ráo 299. Giữ dép vệ sinh khô ráo 308. Cách cư xử của Thượng tọa nơi tẩy uế 309. Những quy định về tiểu 300. Những quy định về tiểu tiện tiện 310. Không được làm các việc 301. Không được làm các việc khác gần chỗ tiểu tiện gần chỗ tiểu tiện 311. Giữ vệ sinh chỗ tiểu tiện 302. Giữ vệ sinh giầy dép tiểu 312. Phép Thượng tọa khi tiểu tiện tiện 303. Phép Thượng tọa khi tiểu tiện 313.Oai nghi khi khạc nhổ 305. Oai nghi khi khạc nhổ 314. Cách sử dụng ống nhổ 306. Cách sử dụng ống nhổ 315. Vật liệu dùng làm đế bát 316. Cách dùng tăm xỉa răng 307. Cách dùng tăm xỉa răng 317. Cách xỉa răng 308. Cách xỉa răng [tr. 270]

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

318. Cách nạo lưỡi 309. Cách nạo lưỡi 319. Cách ngoáy tai 310. Cách ngoáy tai (Hết phần Hành pháp) 311. Giữ gìn oai nghi 312. Ba tụ

Như đã được trình bày về hai bản dịch Ma-đắc-lặc-già thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì luận đề (Luật mẫu) tuy có tăng giảm, phần giải thích cũng có vài chỗ thêm bớt, nhưng về mặt tổng thể có thể nói là hoàn toàn thống nhất. Ma-đắc-lặc-già trong Tỳ-ni thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ được phân làm ba bộ phận, như trong Thập tụng luật, mục 126 ghi chú hết phần Giới Cụ túc,1 mục 217 ghi chú hết phần Pháp bộ,2 mục 319 ghi chú hết phần Hành pháp.3 Ma-đắc-lặc-già của Tỳ-ni cũng như Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già ghi rằng: “Thế nào là ba tụ? Đó là tụ Thọ giới, tụ Tương ưng và tụ Oai nghi.”4 Ba tụ là tổng kết cuối cùng của Ma-đắc-lặc-già bao gồm: 1. Tụ Thọ giới (P: Upasa pada-khandha), như trên đã ghi hết phần giới Cụ túc được đặt tên theo giới Cụ túc đầu tiên. Tụ này, bản Thập tụng luật có 126 điều mục, bản Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già có 120 điều mục. 2. Tụ Tương ưng (P: Sa yukta-khandhaka): Tùy theo nghĩa tương tự biên tập thành từng loại. Tương ưng là cách gọi phổ thông về việc phân loại biên tập kinh, luật ở thời cổ đại. Bản Thập tụng luật có 91 điều mục (ghi chú là Pháp bộ); bản Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già có 86 điều mục.

1. [23] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414, c9. 2. [24] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 417, c21. 3. [25] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b9. 4. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 605, a4.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

3. Tụ Oai nghi (P: Acārī-khandha): Oai nghi chính là phần Hành pháp. Bản Thập tụng luật có tất cả 101 điều mục; bản Tỳ-ni Ma- đắc-lặc-già có 100 điều mục. Cuối cùng là hai mục Oai nghi và Ba tụ, là tổng kết của bộ phận này và toàn bộ. [tr. 271] Điều này trong Thập tụng luật không có. Ma-đắc-lặc-già thuộc bản Thuyết nhất thiết hữu bộ, tụ đầu tiên có 120 điều mục, tụ tiếp theo là 80 điều mục, tụ cuối cùng là 100 điều mục. Gộp chung hai tụ trước là (200) gấp đôi tụ thứ ba (100). Trong quá trình truyền tụng đại khái có thêm bớt nên hình thành hình thức dịch bản như hiện nay.

1.3. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thượng tọa bộ thời kỳ đầu [tr. 273] Tỳ-ni mẫu là dịch nghĩa của từ Vinayamātṛkā, dịch âm là Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già. Tỳ-ni mẫu kinh có 8

quyển, không thấy tên người dịch, nay chỉ còn bản phụ sao chép đời Tần, là truyền bản khác của Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già. Đây là bản truyền thừa của Tuyết Sơn bộ (Haimavatam), cũng gọi là Thượng tọa bộ thời kỳ đầu (Pūrva-sthavira). Thượng tọa bộ thời kỳ đầu là phái gốc, từ đó phân chia thành Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda), do vậy dù những đề mục (luật mẫu) trong Tỳ-ni mẫu kinh được giải thích chi tiết hay tóm lược sai khác nhau, ý nghĩa cũng có nhiều thêm bớt, nhưng rất giống với các bản thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, đặc biệt là bản Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già. Trong 2 quyển sau của Tỳ-ni mẫu kinh, phần đầu nói rõ ba điều quyết định có phạm hay không phạm;1 kế đến nói rõ năm nghĩa Tỳ-ni là: sám hối, tùy thuận, diệt, đoạn và xả;2 cuối cùng phân biệt rõ các loại Tỳ-ni gồm: Tỳ-ni về việc vi phạm, Tỳ-ni dừng tranh cãi, Tỳ-ni đoạn phiền não, Tỳ-ni của Tỳ-kheo, Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni, Tỳ-ni về số ít, Tỳ-ni về tất cả chỗ.3 Cuối cùng tổng kết rằng: “Xem

1. [1] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 839, a2 – p. 842, a5. 2. [2] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, a5-27. 3. [3] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7-8: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, a27 – p. 850, c24.

xét tụ phạm nặng hoặc nhẹ, nhân duyên phát sinh vấn đề, có thể giải tội hay không thể giải tội.”1 Phần này tương đương với Tỳ-ni tướng trong Thập tụng luật 8; Thập tụng luật đúc kết rằng: “Sự việc như thế cần phải cân nhắc nặng hay nhẹ để ứng dụng”2 điều này đồng nghĩa dựa chung một bản, do không cùng một phái dẫn đến bất đồng tụng bổn, từ đó có khuynh hướng thêm vào Tỳ-ni Ma-đắc- lặc-già. Tỳ-ni Mẫu chân chánh chỉ cho 6 quyển đầu, phân làm ba phần. Tiêu đề và cách giải thích, dịch văn thỉnh thoảng có những chỗ không rõ ràng, cần phải đối chiếu với bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ để hình thành đề mục (luật mẫu) bản này như sau: 1) Phần thứ nhất gồm 119 đề mục 1. Thọ Cụ túc, 2. Được thọ Cụ túc, 3. Không được thọ Cụ túc, 4. Có thể được thọ Cụ túc, 5. Không (thể) được thọ Cụ túc. 6. Nghiệp (Yết-ma), 7. Yết-ma nên đình chỉ, 8. Yết-ma không nên đình chỉ, 9. Yết-ma tẩn xuất, 10. Yết-ma cho phép vào Tăng, 11. Yết-ma quở trách, 12. Phép can gián, 13. Sự việc, [tr. 274] 14. Điều phục, 15. Xả-ma-đà (chỉ diệt). 16. Xả giới, 17. Không xả giới, 18. Giới yếu kém, 19. Vấn đề giới yếu kém. 20. Phép thuyết giới, 21. Không thuyết giới (sau phần này có Phép thuyết giới, nên xếp vào sau mục 29). 22. Chứa thức ăn trong đại giới để ăn (chứa nấu thức ăn trong phòng), 23. Cùng chứa thức ăn để ăn, ăn thức ăn dư (tự nấu tự ăn trong phòng), 24. Phép ăn thức ăn dư (ăn, không ăn), 25. Trái cây, 26. Trái cây ở ao hồ. 27. Phép dùng bát, 28. Phép dùng y. 29. Điều nên nói, 30. Nói không đúng phép, 31. Việc không nên nói. 32. Yết-ma cho người mất trí, 33. Phép xả Yết-ma cho người mất trí. 34. Sử dụng

1. [4] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 850, c25. 2. [5] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b14-15.

vật bố thí uổng phí, 35. Phép Yết-ma, 36. Phép Yết-ma phi pháp, 37. Phép Tỳ-ni, 38. Phép nhập chúng. 39. Bạch, 40. Bạch nhất Yết-ma, 41. Bạch nhị Yết-ma, 42. Bạch tứ Yết-ma

(ha trách v.v...), 43. Phép biệt trụ, 44. Yết-ma trị tội theo số ngày cũ, 45. Phép hành Ma-na-đỏa, 46. Yết-ma giải tội. 47. Điều vi phạm, 48. Điều không phạm, 49. Phạm nhẹ, 50. Phạm nặng, 51. Tội có thể sám hối, 52. Tội không thể sám hối, 53. Thô ác, 54. Ô trược, 55. Chẳng phải thô ác ô trược, 56. Tội vi phạm cần Yết-ma, 57. Tội vi phạm không cần Yết-ma, 58. Nhóm tội phạm. 59. Phép khuyên người phạm tội, 60. Phép khuyên người nhớ lại tội, 61. Phép khuyên can đúng thời, 62. Phép nhận lời khuyên can, 63. Yết-ma không nói chuyện. 64. Phép ngăn thuyết giới, 65. Phép ngăn tự tứ, 66. Phép thuyết Ba- la-đề-mộc-xoa, 67. Bố-tát, 68. Tự tứ. 69. Chứa thức ăn qua đêm trong phòng, 70. Nấu thức ăn trong phòng, 71. Tự nấu thức ăn, 72. Tự lấy thức ăn, 73. Phép ăn thức ăn dư, 74. Được ăn (thức ăn bằng) củ rễ. 75. Phép thọ y Ca-hi-na, [tr. 275] 76. Phép không thọ y Ca-hi-na, 77. Phép xả y Ca-hi-na, 78. Phép không xả y Ca-hi-na. 79. Vật có thể phân chia, 80. Vật không thể phân chia, 81. Y vật có giá trị, 82. Phép sử dụng y phấn tảo, 83. Phép phân chia y vật của Tỳ-kheo đã qua đời, 84. Vật dụng cần thiết, 85. Vật dụng ít cần thiết, 86. Vật cho được lấy, 87. Vật không cho không được lấy. 88. Vật nên chứa, 89. Vật không nên chứa. 90. Phép cạo râu tóc. 91. Phép ăn tịnh nhục, 92. Phép thọ dụng tùy theo quốc độ. 93. Hợp Tỳ-ni, 94. Không hợp Tỳ-ni. 95. Người giúp việc cho chùa, 96. Súc vật nuôi trong chùa, 97. Phép ăn trái cây (tịnh pháp). 98. Ngũ bách kết tập, 99. Thất bách kết tập,

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

100. Duyên khởi Tỳ-ni, 101. Trình bày chi tiết. 102. Chất và sắc y hài hòa, 103. Chất và sắc y không hài hòa, 104. Thuốc và quả được thọ nhận trọn đời, 105. Việc có thể làm trong chùa, 106. Vật cần chứa trong chùa, 107. Phép xin ra ngoại giới, 108. Đặc cách cho người bị ung nhọt, 109. Nơi đi vệ sinh, 110. Người cần phải y chỉ, 111. Phép dùng hai lóng tay, 112. Phép chọn người cộng tác, 113. Bổn phận của khách Tăng, 114. Tiếp nhận có chọn lọc, 115. Việc nên làm, 116. Tùy theo địa phương, 117. Việc làm tùy theo quốc độ, 118. Lợi ích thọ y Ca-hi-na, 119. Cách làm nước dinh dưỡng. 2) Phần thứ hai có tất cả 55 đề mục 120. Việc làm trước an cư, 121. Phép tự tứ, 122. Gởi dục tự tứ, 123. Tư cách người nhận dục tự tứ. 124. Phép thuyết giới, 125. Phép nhận dục Bố-tát. 126. Cách giữ gìn vật [tr. 276], 127. Khuyên can, 128. Vật có thể và không thể phân chia, 129. Phá Tăng. 130. Phép xây phòng xá, 131. Phép dùng tọa cụ, 132. Nơi trải tọa cụ, 133. Quyền lợi người xây dựng. 134. Phép cung kính nhau. 135. Nước ép trái cây, 136. Thuốc tán, 137. Hương thơm, 138. Thuốc tẩy, 139. Phép sử dụng các loại thuốc. 140. Nước dinh dưỡng, 141. Không được uống các loại rượu.142. Không được mang guốc, 143. Phép dùng giày bằng da, 144. Các loại da được dùng, 145. Vật nên và không nên chứa.146. Phép dùng tích trượng, 147. Đãy đựng bát, 148. Không được ăn tỏi, 149. Phép dùng dao cạo, 150. Hộp đựng dao. 151. Phép dùng xe, 152. Chư thiên dùng quạt cán vàng quạt Phật, 153. Phép dùng phất trần, 154. Phép dùng quạt, 155. Phép dùng dù lọng, 156. Phép dùng gương. 157. Phép dùng thuốc bôi mắt, 158. Ống đựng thuốc bôi mắt, 159. Không được trang sức,

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

160. Không được ca múa, 161. Phép dùng tràng hoa chuỗi ngọc, 162. Phép dùng hương thơm.163. Phép ngồi, 164. Vật dùng trải để ngồi nằm, 165. Đai buộc lưng khi ngồi thiền, 166. Dây buộc khố, 167. Phép dùng móc y, 168. Phép vén khố. 169. Phép dùng nõ, 170. Phép sử dụng đất, 171. Phép dùng cây. 172. Tranh cãi kiện tụng, 173. Phá Tăng, 174. Phép hòa hợp. 3) Thứ ba, phần thứ ba gồm 65 đề mục 175. Chuẩn bị trước khi đi, 176. Phép của Thượng tọa khi ra đi. 177. Phép vào tụ lạc phi thời, 178. Phép tập hợp phi thời, 179. Phép của Thượng tọa khi họp chúng phi thời. 180. Trách nhiệm của người nghe pháp, 181. Phép của Thượng tọa chọn người thuyết pháp, 182. Tư cách người thuyết pháp, 183. Trách nhiệm của Thượng tọa đối với Pháp sư. 184. Phép thuyết pháp, [tr. 277] 185. Phép im lặng. 186. Phép nuôi dạy đồ chúng. 187. Phép nhập chúng, 188. Trách nhiệm của người quản chúng, 189. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết pháp. 190. Phép thuyết giới, 191. Phép Bố-tát, 192. Chuẩn bị khi an cư, 193. Việc phải làm khi an cư, 194. Trách nhiệm của Thượng tọa trong an cư, 195. Việc phải làm sau an cư. 196. Quy định túc số Tăng khi tác pháp, 197. Phép vào Tăng, 198. Phép ngồi trong chúng, 199. Bổn phận của Thượng tọa khi Tăng nhóm, 200. Bổn phận của Trung tọa khi ngồi trong Tăng, 201. Bổn phận của Hạ tọa khi ngồi trong Tăng, 202. Việc Tăng chúng phải thi hành. 203. Phép xây phòng tắm, 204. Quy định khi vào nhà tắm, 205. Nhiệm vụ của Thượng tọa khi vào nhà tắm. 206. Phép của đệ tử cùng đi cùng ngủ chung, phụng sự Hòa thượng và A-xà-lê, 207. Phép nuôi dạy đệ tử của Hòa thượng A-xà-lê, 208. Phép của Sa-di. 209. Cách hành xử của Tỳ-kheo đi trước, 210. Nhiệm vụ của Tỳ-kheo đi sau, 211. Hành xử đối với đàn việt, 212. Oai nghi đi vào nhà đàn việt, 213. Hành xử khi vào chỗ ngồi,

214. Hành xử của Thượng tọa khi vào nhà đàn việt. 215. Dùng ngôn ngữ thuyết pháp, 216. Nghỉ ngơi trên đường đi, 217. Trường hợp mất y chỉ, 218. Phép xả Yết-ma cho người phạm tội. 219. Quy định khi kinh hành, 220. Trường hợp được phép kinh hành trong nhà, 221. Được phép đốt lửa, 222. Quy định nơi đi vệ sinh, 223. Được dùng đồ rửa chân trong phòng, 224. Cách xông bát. 225. Quy định đối với hư không, 226. Oai nghi xuất khí, 227. Cách quét đất, 228. Oai nghi khi ăn cháo. 229. Oai nghi khi vào nhà xí, 230. Cách dùng thẻ gỗ vào nhà xí, 231. Cách sử dụng nước khi vào nhà xí. 232. Cách ngậm dương chi, 233. Oai nghi khi khạc nhổ, 234. Cách xỉa răng, 235. Cách ngoáy tai, 236. Cách nạo lưỡi, 237. Oai nghi tiểu tiện. 238. Phân biệt pháp thực hành hay pháp không thực hành. Qua những đề mục nêu trên cho thấy, tuy cùng xuất phát từ một nguyên bản nhưng Tỳ-ni mẫu kinh giải thích không giống với hai bản Ma-đắc-lặc-già của Thuyết nhất thiết hữu bộ. [tr. 278] Điều (119) Cách làm nước dinh dưỡng của Tỳ-ni mẫu kinh ghi chú kết thúc phần thứ nhất,1 phù hợp với vị trí ghi chú kết thúc phần giới Cụ túc của Thập tụng luật. Cuối quyển thứ 6 của Tỳ-ni mẫu kinh ghi kết thúc phần thứ ba,2 có thể thấy Tỳ-ni mẫu kinh giống với bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng phân làm ba phần. Trong đó, phần thứ nhất rất giống với bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Từ mục (69) Chứa thức ăn qua đêm trong phòng, đến mục (74) Ăn thức ăn bằng củ rễ, tương đương với hai bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chỉ riêng mục (22) Chứa thức ăn trong đại giới để ăn, đến mục (26) Trái cây ở ao hồ, dường như dịch lại do

nhầm lẫn. Phần thứ hai của Tỳ-ni mẫu kinh rất giản lược. Như trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, từ (121) Phép tự tứ đến (136) Thuyết dục thanh

1. [6] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 822, b1. 2. [7] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 838, c26.

tịnh gồm có 16 mục, nhưng Tỳ-ni mẫu kinh chỉ tóm lược thành 5 mục, từ (121) Phép tự tứ đến (125) Phép nhận dục Bố-tát. Kế tiếp, trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, từ (137) đến (164) gồm có 28 mục nói về: tháp Phật, ăn uống, y và bát, y chỉ, Hòa thượng và đệ tử; nhưng Tỳ-ni mẫu kinh không có những mục này. Trong phần thứ ba của Tỳ-ni mẫu kinhghi: "Đệ tử cùng đi và cùng ở chung, phụng sự Hòa thượng và A-xà-lê, phép Hòa thượng và A-xà-lê nuôi đệ tử, những mục này đều giống như văn trên đã nói."1 Thế nhưng văn trên lại không đề cập đến, lẽ ra trong phần thứ hai phải có Phép Hòa thượng và đệ tử nhưng trong đó đã bị thiếu sót. Phần thứ ba của Tỳ-ni Ma-đắc-lặc già, từ (207) Việc Tỳ-kheo mặc tẩn phải thực hành đến (243) Thượng tọa khách, gồm 36 đề mục nhưng Tỳ-ni mẫu kinh không có những mục này. Các mục: (209) Hành pháp Thát-lại-tra của Tỳ-kheo, (210) Hành pháp che giấu tội tướng của Tỳ-kheo, (211) Dự học giới Ba-la-di v.v... cũng có trong Tăng- kỳ luật, do đó những mục này có thể Tỳ-ni mẫu kinh đã bỏ sót. Bản Tỳ-ni mẫu kinh hiện còn, ngoại trừ văn dịch giải thích tiêu đề không rõ ràng và thiếu hai đoạn lớn, tiêu đề nguyên văn rất giống với bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. So sánh với hai bản của bộ phái này thì Tỳ-ni mẫu kinh rất giống với Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già. Như (119) Cách làm nước dinh dưỡng, (226) Oai nghi xuất khí, (238) Pháp thực hành không thực hành trong Tỳ-ni mẫu kinh, theo thứ tự tương đương với (120) Được dùng nước giấm trị bệnh, (292) Oai nghi hạ phong, [tr. 279] (311) Oai nghi và không oai nghi trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, nhưng Thập tụng luật lại không có những mục này. Như hai mục (152) Chư thiên dùng quạt cán vàng quạt Phật và (154) Cách dùng quạt, Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già cũng có hai mục: (183) Cách dùng cán quạt và (186) Cách dùng quạt, nhưng Thập tụng luật chỉ có mục (197) Cách dùng quạt. Qua sự so sánh trên cho thấy đề mục của Tỳ-ni

1. [8] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 835, b11-12.

mẫu kinh rất giống với Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, điều này không có gì phải hoài nghi.

1.4. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Đại chúng bộ Tăng-kỳ luật của Đại chúng bộ (Mahāsā ghika) đề cập đến vấn đề: Tụng Tu-đa-la, tụng Tỳ-ni, tụng Ma-đế-lợi-già.1 [tr. 280] Câu này nếu đem so với Ma-đế-lợi-già thuộc Tu-đa-la và Tỳ-ni, rõ ràng là cách dịch khác của từ Ma-đắc-lặc-già (S: Mātṛka). Trong Tăng-kỳ luật lại không trình bày về Ma-đế-lợi-già. Tuy nhiên nếu tiến hành khảo sát tác phẩm Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) và Thượng tọa bộ ở thời kỳ đầu (Pūrva-sthavira) rõ ràng phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật tương đương với Ma-đắc-lặc-già, đây cũng chính là Tỳ-ni Ma- đắc-lặc-già mà Đại chúng bộ lưu truyền. Tăng-kỳ luật trước tiên nói rõ Luật Tỳ-kheo (S: Bhik u-vinaya), từ phần Làm rõ 4 pháp

Ba-la-di thứ nhất đến bảy pháp diệt tránh thứ tám, sau đó tổng kết nói rằng: Hết phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt.2 Kế đến phần gọi là Làm rõ Tạp tụng Bạt-cừ pháp thứ 9, gồm 14 Bạt-cừ (varga). Sau cùng lại Làm rõ Oai nghi pháp thứ 10, gồm 7 Bạt-cừ (phẩm). Cách tổ chức của Luật Tỳ-kheo-ni cũng như thế. Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp đại khái đem mười việc kết thành một kệ tụng, cũng gọi là một phẩm. Thế nhưng trong văn trường hàng khi giải thích đề mục có nhiều điểm không phù hợp với cách kết kệ tụng (kệ tụng phân làm các việc, trường hàng hoặc tổng hợp lại để giải thích). Ở đây dựa vào thứ tự trong kệ tụng để trình bày nội dung và ghi chú thêm những điểm khác với trường hàng như sau: 1) Phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp có tất cả 14 phẩm Phẩm 1 gồm: (1) Thể thức thọ Cụ túc, (2) Không gọi là thọ Cụ túc, (3) Các điều kiện thọ Cụ túc, (4) Các già nạn (không được

1. [1] Tăng-kỳ luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 334, c22-23. 2. [2] Tăng-kỳ luật, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b14-16.

thọ Cụ túc),1 (5) Yết-ma, (6) Việc Yết-ma, (7) Yết-ma chiết phục, (8) Yết-ma không nói chuyện, (9) Yết-ma tẩn xuất, (10) Yết-ma phát hỷ.2 Phẩm 2 gồm: (11). Yết-ma cử tội, (12). Biệt trụ, (13). Ma-na-đỏa, (14). Xuất tội, (15). Yết-ma nên hay không nên làm, (16). Tùy thuận làm theo sẽ được xả Yết-ma, (17). Tha-la-tha,3 (18). Dị trụ, (19). Cho pháp học hối Ba-la-di, (20). Yết-ma tìm dấu vết của tội. Phẩm 3 gồm: (21). Cử tội, (22). Việc trị phạt, (23). Đuổi đi, (24). Dị trụ,4 (25). Người xử đoán việc Tăng,5 (26). Vấn đề ruộng vườn đất đai,6 (27). Vấn đề Tăng-già lam, (28). Phép tắc về doanh sự, (29). Phép tắc về giường nệm, [tr. 281] (30). Phép cung kính. Phẩm 4 gồm: (31). Phép Bố-tát, (32). Phép Yết-ma, (33). Phép gởi dục, (34). Phép thuyết thanh tịnh,7 (35). Phép An cư, (36). Phép Tự tứ, (37). Vấn đề y Ca-hi-na, (38). Chẳng phải y Ca-hi-na, (39). Phép xả y Ca-hi-na, (40). Vấn đề y phục. Phẩm 5 gồm: (41). Vấn đề chăm sóc Tỳ-kheo bệnh, (42). Vấn đề thuốc men, (43). Trách nhiệm liên quan giữa thầy và trò, (44). Phép của Sa-di, (45). Phép sử dụng bát, (46). Phép ăn cháo, (47). Phép

1. [3] Trường hàng trước hết nói rõ bốn loại thọ Cụ túc, kế đến nói chi tiết các trường hợp không được thọ Cụ túc, kết lại rằng: “Đó gọi là không được thọ Cụ túc. Trong đây người thanh tịnh như pháp gọi là thọ Cụ túc.” Đây là bao hàm hai việc thọ Cụ túc và các trường hợp không được thọ Cụ túc. Xem Tăng-kỳ luật, quyển 23-24: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b26 – p. 422, a8. 2. Yết-ma làm phát sanh hoan hỷ (Dịch giả chú). 3. Cách giải quyết việc bất hòa (Dịch giả chú). 4. Phá pháp luân Tăng (Dịch giả chú). 5. [4] Kệ tụng gọi là người xử đoán việc của Tăng, nhưng Trường hàng gọi là phép Yết- ma. Xem Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 443, b17-20. 6. [5] Trường hàng trình bày chi tiết phép dùng ruộng vườn và phép dùng nhà đất, rồi tổng kết rằng: “Đây gọi là vấn đề vườn ruộng nhà đất.” Xem Tăng-kỳ luật, quyển T22, no. 1425, p. 443, c4 – p. 444, a21. 7. [6] Trường hàng nói về phép Bố-tát, nhưng kết lại rằng: “Đây gọi là phép Bố-tát, phép gởi dục và phép nhận dục.” Trong kệ tụng, Yết-ma tương tợ Bố-tát Yết-ma. Xem Tăng- kỳ luật, quyển T22, no. 1425, p. 446, c7 – p. 450, c2.

dùng bánh, (48). Phép dùng rau, (49). Phép dùng lương khô, (50). Phép dùng nước trái cây, (51). Phép dùng thuốc uống đã chế biến. Phẩm 6 gồm: (52). Phép xử đoán việc Tăng,1 (53). Chướng ngại hay không chướng ngại, (54). Vấn đề Tỳ-kheo-ni, (55). Chứa thức ăn trong phòng và tự nấu ăn, (56). Được nhận thịt sống, (57). Được nhận ngũ cốc, (58). Tự lấy rồi dùng, (59). Gọt vỏ, (60). Nấu. Phẩm 7 gồm: (61). Vật có giá trị, (62). Cách dùng vật vô thường, (63). Yết-ma công nhận bệnh cuồng si, (64). Bày tỏ không đồng tình, (65). Phá niềm tin của tín thí, (66). Phép dùng giày da, (67). Phép dùng guốc, (68). Phép tắm rửa, (69). Phép dùng mạt cưa, (70). Phép dùng gậy và túi bằng dây. Phẩm 8 gồm: (71). Phép dùng tỏi, (72). Phép úp bát, (73). Phép kết móc y, (74). Phép dùng đai lưng, (75). Phép dùng đai có dây cột,2 (76). Phép cưỡi ngựa đi xe, (77). Phép nằm chung giường, (78). Phép ngồi chung, (79). Phép ăn chung, (80). Phép ăn trên bàn. Phẩm 9 gồm: (81). Vì mình mà giết súc vật, (82). Phép dùng thịt (tỏi), (83). Phép dùng da, (84). Vật lau chân, (85). Thuốc bôi mắt, (86). Lọ đựng thuốc bôi mắt, (87). Que bôi thuốc vào mắt, (88). Phép dùng dù lọng, (89). Phép dùng quạt, [tr. 282] (90). Phép dùng phất trần. Phẩm 10 gồm: (91). Dùng dao trị bệnh, (92). Túi chứa nước, (93). Phép cạo tóc, (94). Dụng cụ cạo tóc, (95). Phá Tăng, (96). Tăng hòa hợp, (97). Ngũ bách kết tập, (98). Thất bách kết tập, (99). Tóm tắt về Tỳ-ni. Phẩm 11 gồm: (100). Hủy báng, (101). Kỹ nhạc, (102). Phép dùng hương thơm, (103). Phép dùng hoa, (104). Cách soi gương, (105).

1. [7] Trường hàng ban đầu nêu chẳng phảiYết-ma, nhưng kết lại rằng: “Đây gọi là phép xử đoán việc Tăng.” Xem Tăng-kỳ luật, quyển 29-30: CBETA, T22, no. 1425, p. 464, c7 – p. 470, c20. 2. [8] Trong kệ tụng thiếu phép dùng đai có dây cột, nhưng Trường hàng thì có. Xem Tăng-kỳ luật, quyển 31: CBETA, T22, no. 1425, p. 484, c15-22.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

Cách gánh vác, (106). Cách vén y áo, (107). Leo cây, (108). Phép dùng lửa, (109). Phép dùng chén đồng, (110). Phép hoán chuyển vật cúng dường. Phẩm 12 gồm: (111). Phép tiếp độ chúng sanh, (112). Phép dùng cây cối, (113). Phép dùng củi đốt, (114). Vấn đề hoa, (115). Vấn đề quả, (116). Phép tắc trồng cây, (117). Quyền lợi người trồng cây,1 (118). Hình thức phạm tội, (119). Trường hợp không phạm tội, (120). Phép trị phạt. Phẩm 13 gồm: (121). Pháp diệt tránh, (122). Việc chấm dứt sự tranh cãi, (123). Điều phục, (124). Việc cần điều phục, (125). Nghe pháp, (126). Phép dùng dầu thoa, (127). Cách dùng phấn, (128). Phép dùng bàn chải, (129). Phép dùng lược, (130). Phép dùng trâm. Phẩm 14 gồm: (131). Phép xây tháp, (132). Việc liên quan đến xây tháp, (133). Phép làm trang thờ trong tháp, (134). Phép trồng hoa quanh tháp, (135). Phép đào ao cạnh tháp, (136). Làm chi đề (Caitya), (137). Vật cúng dường, (138). Phép thu nhận vật dụng cúng dường, (139). Phép xử lý khi gặp nạn. 2) Phần Oai nghi pháp có tất cả bảy phẩm (Bạt-cừ) Phẩm 1 gồm: (1). Phép Bố-tát của Thượng tọa thứ nhất, (2). Phép Bố-tát của Thượng tọa thứ hai, (3). Phép Bố-tát của Tăng chúng, (4). Cách ăn của Thượng tọa, (5). Cách ăn của Thượng tọa thứ hai, (6). Cách ăn của Tăng chúng, (7). Trách nhiệm của Hòa thượng đối với đệ tử cùng đi, (8). Bổn phận của đệ tử cùng đi với Hòa thượng, (9). Trách nhiệm của Hòa thượng đối với đệ tử y chỉ, (10). Bổn phận của đệ tử y chỉ. Phẩm 2

gồm: (11). Vấn đề bảo quản giường nệm, (12). Phép chỉnh sửa phòng ốc trước khi an cư, (13). Phép chỉnh sửa phòng ốc khi an cư, (14). Phép chỉnh sửa phòng ốc khi an cư xong, (15). Bổn

1. [9] Nay dựa vào kệ tụng phân làm hai loại: phép trồng cây và quyền lợi của người trồng. Xem Tăng-kỳ luật, quyển 33: CBETA, T22, no. 1425, p. 496, b19-20.

phận của Tỳ-kheo khách, (16). Bổn phận của cựu Tỳ-kheo, [tr. 283] (17). Bổn phận chỉnh sửa vật dụng, (18). Vấn đề đại tiện, (19). Vấn đề tiểu tiện, (20). Vấn đề tăm xỉa răng. Phẩm 3 gồm: (21). Chiếu ngồi vá y, (22). Vấn đề ngăn chỗ nằm, (23). Vấn đề phòng ốc, (24). Vấn đề khạc nhổ, (25). Cách sử dụng bát, (26). Phép ăn cháo, (27). Oai nghi khi đứng, (28). Phép đi kinh hành, (29). Phép ngồi, (30). Phép nằm. Phẩm 4 gồm: (31). Phép của Tỳ-kheo khách, (32). Phép của cựu Tỳ-kheo, (33). Phép rửa chân, (34). Phép lau chân, (35). Phép dùng nước sạch, (36). Phép uống nước, (37). Phòng sưởi, (38). Phép tắm, (39). Nhà bếp, (40). Phép sử dụng y phục. Phẩm 5 gồm: (41). Phép của Tỳ-kheo A-lan-nhã, (42). Phép của Tỳ-kheo thôn xóm, (43). Phép đảnh lễ, (44). Phép thưa hỏi, (45). Phép xưng hô, (46). Phép đi vào chúng Sát-đế-lợi, (47). Phép đi vào chúng Bà-la-môn, (48). Phép đi vào chúng Cư sĩ, (49). Phép đi vào chúng ngoại đạo, (50). Phép đi vào chúng Hiền Thánh. Phẩm 6 gồm: (51). Phép mặc nội y, (52). Phép mặc trung y, (53). Phép mặc y đi vào thôn xóm, (54). Phép giữ y trong nhà cư sĩ, (55). Phép của Tỳ-kheo đi trước, (56). Phép của Tỳ-kheo đi sau, (57). Phép nhờ người lấy thức ăn, (58). Phép giúp người lấy thức ăn, (59). Phép đi khất thực, (60). Phép đợi nhau khi ăn. Phẩm 5 gồm: (61). Phép đốt đèn và tắt đèn, (62). Phép vác thiền trượng đi tuần hành, (63). Phép mang vòng đi tuần hành, (64). Phép cởi giày trong phòng thiền, (65). Phép dùng tọa cụ trong phòng thiền, (66). Oai nghi khi ho, (67). Oai nghi khi nhảy mũi, (68). Oai nghi khi ngáp và thư giãn thân thể, (69). Oai nghi gãi ngứa, (70). Oai nghi hạ phong. Phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp của Tăng-kỳ luật thuộc Đại chúng bộ, tuy thứ tự các đề mục có sự sai khác và nội dung có thêm bớt so với Ma-đắc-lặc-già của hệ Thượng tọa bộ (Sthavira), nhưng tất cả đều xuất phát từ một nguyên bản. Như

bộ phận bạt cừ thứ 1, 2, 3 thuộc Tạp tụng Bạt-cừ pháp, tức phần (24) Dị trú, nếu đem phần này so với trước mục 50 (trừ mục 26 đến 31), thuộc phần thứ 1 của Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già [tr. 284] thì nội dung và cách sắp xếp theo thứ tự gần giống nhau; từ mục (66) Phép dùng giày da đến mục (96) Tăng hòa hợp trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp, nội dung và cách sắp xếp rất giống với các mục từ (142) Giày da, đến (174) Hòa hợp của Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già. Đồng thời thứ tự 3 phần là (97) Ngũ bách kết tập, (98) Thất bách kết tập và (99) Tóm tắt Tỳ-ni (Thập tụng luật gọi là Nhiếp Tỳ-ni, giải thích khác nhau) sắp xếp vào giữa Tạp tụng Bạt-cừ pháp, bản Thuyết nhất thiết hữu bộ và Thượng tọa bộ thời kỳ đầu cũng sắp xếp vào giữa phần thứ nhất. Đặc biệt, bổn phận trách nhiệm giữa đệ tử với Hòa thượng A-xà-lê được thấy trong mục (43) của Tạp tụng Bạt-cừ pháp, cũng thấy trong Oai nghi pháp (mục 7 đến mục 9). Trong bản Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng

thấy trong phần 2 và phần 3. Điều này có thể thấy nguyên bản là như vậy, chẳng phải do các bản có sự trùng lặp. So sánh giữa các bản, Tăng-kỳ luật là bản giản lược, Tỳ-ni mẫu kinh chi tiết hơn, còn bản thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ rất chi tiết giải thích rộng. Như đối với vấn đề Thượng tọa, Tăng-kỳ luật liệt kê làm bốn mục, gồm: (1) Phép Bố-tát của Thượng tọa, (2) Phép Bố-tát của Thượng tọa thứ hai, (3). Cách ăn của Thượng tọa thứ nhất, (4). Cách ăn của Thượng tọa thứ hai. Tỳ-ni mẫu kinh có tám mục: 176. Phép xử trí của Thượng tọa khi ra đi, 179. Phép xử trí của Thượng tọa khi họp chúng phi thời, 181. Phép của Thượng tọa chọn người thuyết pháp, 183. Trách nhiệm của Thượng tọa đối với Pháp sư, 189. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết pháp, 194. Trách nhiệm của Thượng tọa trong an cư, 205. Trách nhiệm của Thượng tọa khi vào phòng tắm, 214. Nhiệm vụ của Thượng tọa khi vào nhà đàn việt. Nhưng Tỳ-ni Ma-đắc-lặc già trình bày chi tiết hơn, gồm 17 mục: 212. Thượng tọa ở trong chúng, 213. Thượng tọa ở trong rừng, 239. Phép của Thượng tọa Tỳ-kheo ở nơi thanh vắng, 241. Phép của Thượng tọa ở trong thôn xóm, 243.

Bổn phận của Thượng tọa khách, 245. Phép Thượng tọa khi ra đi, 247. Phép rửa chân của Thượng tọa, 249. Phép Thượng tọa nhóm chúng, 251. Trách nhiệm của Thượng tọa thuyết pháp, 254. Phép Thượng tọa nhóm chúng phi thời, 259. Phép Thượng tọa trước khi an cư, 264. Phép Thượng tọa trong khi an cư, 268. Phép Thượng tọa thuyết giới, 274. Cách Thượng tọa vào nhà tắm, 285. Phép Thượng tọa vào nhà bạch y, 296. Phép Thượng tọa khi vào nhà vệ sinh, [tr. 285] 303. Phép của Thượng tọa khi tiểu tiện. Thuyết nhất thiết hữu bộ trình bày rất chi tiết như thế, chứng tỏ họ đặc biệt xem trọng vị trí của Thượng tọa. Ngoài ra, trong Tỳ-ni mẫu kinh có: 98. Ngũ bách kết tập, 99. Thất bách kết tập, 100. Duyên khởi Tỳ-ni, là tóm tắt của Tỳ-ni tạng, 101. Trình bày chi tiết (Thuyết nhất thiết hữu bộ phân làm hai loại: Trắng và đen, là tiêu chuẩn giữ lại hay xả bỏ khi kết tập kinh luật, giống với Thuyết nhất thiết hữu bộ, thế nhưng Tăng-kỳ luật không có mục Trình bày chi tiết. Dưới mục này, Tỳ-ni mẫu kinh có 11 mục: từ (102) Chất và sắc y hài hòa đến (108) Đặc cách cho người bị ung nhọt, và từ (116) Tùy theo địa phương đến (119) Cách làm nước dinh dưỡng; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già có 10 mục: từ (111) Hòa hợp các thảo dược chế thuốc đến (120). Được dùng nước giấm trị bệnh, đều thuộc về pháp thanh tịnh (S: Kaḥpa). Nhưng cần phải chú ý bộ phận này lại không có trong Tăng-kỳ luật. Vì bấy giờ trong nội bộ Phật giáo tranh luận về mười việc phi pháp, tức là mười việc không thanh tịnh, dẫn đến cuộc kết tập của 700 vị. Trong Ma-đắc-lặc-già của hệ Thượng tọa bộ, sau cuộc kết tập của 700 vị còn bàn luận chi tiết về pháp thanh tịnh như: Hòa hợp các thảo dược chế thuốc, cách dùng các loại thuốc hợp lại v.v.... Như thế, pháp thanh tịnh là điều luật có thể được thực hành phù hợp với một tình huống phong tục nhất định nào đó. Ngoài ra, khi kết tập, Tăng-kỳ luật đề xuất tiêu chuẩn về tịnh và không tịnh như sau: “Năm pháp thanh tịnh là những gì đúng như pháp như luật thì tùy hỷ, nếu không như pháp như luật nên ngăn cản. Những gì là

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

năm? (1) Hạn chế tịnh, (2) Phương pháp tịnh, (3) Giới hạnh tịnh, (4) Trưởng lão tịnh, (5) Phong tục tịnh.”1 Tăng-kỳ luật đưa ra năm tiêu chuẩn về pháp thanh tịnh, nhưng chưa phân tích và sắp xếp vào Ma-đắc-lặc-già (Tạp tụng Bạt-cừ pháp), qua đó cho thấy từ mục Đẳng nhân đến mục Phép làm nước dinh dưỡng là phần bổ sung trong hệ Thượng tọa. Do vậy, những mục này trong Tăng-kỳ luật gần giống với nguyên bản, nhưng trong các bản thuộc hệ Thượng tọa bộ có sự bổ sung chi tiết hơn. [tr. 286] Tuy nhiên, hiện còn bản Tăng-kỳ luật thật sự vẫn có bộ phận tổng hợp và giản lược. Như Tạp tụng Bạt-cừ pháp có bài tụng: “Bố-tát và Yết-ma, gởi dục thuyết thanh tịnh, An cư và Tự tứ,”2 thế nhưng trong văn trường hàng tổng hợp bốn mục trước lại thành một mục gọi là Pháp Bố-tát, cuối cùng kết rằng: “Đây là pháp Bố-tát, pháp gởi dục và pháp nhận dục,”3 có thể nói, đây là bằng chứng cụ thể về sự tổng hợp và giản lược. Tương đương với phần này, trong Tỳ-ni mẫu kinh có sáu mục gồm từ (120) Pháp an cư đến (125) Pháp nhận dục Bố-tát; nhưng trong bản Tỳ-ni Ma- đắc-lặc-già có đến 16 mục, từ (121) Pháp tự tứ đến (136) Pháp Thuyết dục thanh tịnh. Từ sự trình bày trên xác minh rằng Tỳ-ni mẫu kinh gần giống với nguyên bản Ma-đắc-lặc-già. Tóm lại, các bản hiện còn đều có sự thêm bớt.

1.5. Thứ tự thành lập của Ma-đắc-lặc-già Như trước đã trình bày, Ma-đắc-lặc-già trong Tỳ-ni-tụng thuộc Thập tụng luật, Ma-đặc-lặc-già trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, cũng như 6 quyển đầu trong Tỳ-ni mẫu kinh, và hai phần Tạp tụng Bạt- cừ pháp, Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật, các bản này cùng xuất phát từ một nguồn gốc Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già,

1. Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, a6-18. 2. [10] Tăng-kỳ luật, quyển 28: CBETA, T22, no. 1425, p. 455, a21-22. 3. [11] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 450, c1-2.

trong bản Hán dịch gồm những bộ trên. Ngoài ra, Tứ phần luật thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ nhiều lần đề cập Ma-di (Mā ikā), nhưng thật tế nội dung không rõ ràng. Luật tạng của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ do Nghĩa Tịnh truyền dịch không đầy đủ. Theo sự trình bày của Căn bản Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni nhiếp về Tỳ-ni-đắc-ca và Bổn mẫu,1 có thể thấy Căn hữu luật cũng có Ma- đắc-lặc-già, [tr. 288] nhưng chưa dịch ra. Liên quan ý nghĩa Ma-đắc-lặc-già, tôi đã liệt kê và trình bày ở trên.2 Nói một cách khái quát, thể loại Ma-đắc-lặc-già là nêu đề mục và giải thích, nhằm làm rõ định nghĩa. Ma-đắc-lặc-già thuộc về pháp là những đề mục tu tập Thánh đạo, như những gì được Tạp sự v.v... đề cập.3 Ma-đắc-lặc-già thuộc về luật là những đề mục liên quan đến những qui chế của Tăng-già như Thọ giới Cụ túc (Pravrajyā-upasa padā), Bố-tát (Po adha), an cư (Var ā), cho đến y phục, ăn uống, nơi ở v.v.... Như thế, Ma-đắc-lặc-già thuộc về luật vốn là thông lệ (bất thành văn) và qui chế thực hành trong nội bộ Tăng-già, khi kết tập chỉ liệt kê các đề mục, bổ sung vào Ba-la-đề- mộc-xoa (S: Prātimok a), tuy nhiên, hình thức không phù hợp với Ba-la-đề-mộc-xoa, do vậy phải dựa vào tiêu đề giải thích, dần dần thành lập bộ phận Ma-đắc-lặc-già khác với luật. Lúc đầu, Ma-đắc-lặc-già chỉ nêu các đề mục còn Tỳ-ni Ma-đắc-lặc- già trước khi giải thích tiêu đề, liệt kê các đề mục,

ví dụ như: “Thọ giới Cụ túc, nên cho thọ giới Cụ túc, không nên cho thọ giới Cụ túc, được thọ Cụ túc, không được thọ Cụ túc; Yết-ma, sự việc để Yết-ma, nơi Yết-ma, chẳng phải nơi Yết-ma v.v…”4 Nhưng Tăng-kỳ luật sau khi giải thích đề mục, đúc kết với kệ tụng: “Thọ Cụ túc, không

1. [1] Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, quyển 1: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a12. 2. [2] Ấn Thuận, Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu tr. 27-32. 3. [3] Căn hữu luật Tạp sự: CBETA, T24, no. 1451, p. 408, b2-15; A-dục vương truyện, quyển 4: CBETA, T50, no. 2042, p. 113, c4-8; A-dục vương kinh, quyển 6: CBETA, T50, no. 2043, p. 152, a8-18. 4. [4] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 593, b21 – p. 594, a29.

được gọi là thọ Cụ túc, bị già nạn không thanh tịnh, thể thức và sự việc Yết-ma, chiết phục không nói chuyện, tẩn xuất và phát hoan hỷ v.v…”1 Dù đề mục trình bày theo trường hàng hay kệ tụng, nêu trước hay sau, ý nghĩa đều giống nhau, đó chính là cách trình bày Ma-đắc-lặc-già theo đề mục. Như Đại chánh tạng dựa vào bản Cao Ly, phần Bạt-cừ thứ 5 thuộc Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng- kỳ luật có hình thức kệ tụng, nhưng các bản Tống, Nguyên, Minh đều có hình thức trường hang.2 Tuy nhiên điều mục Tăng chế định này được gọi là Ma-đắc-lặc-già, đầu tiên được thành lập theo hình thức kệ tụng, vì hình thức này rất tiện lợi cho việc ghi nhớ. Ma-đắc-lặc-già được biên tập theo hình thức kệ tụng, hình thức ban đầu được bổ sung vào sau phần Ba-la-đề-mộc-xoa, về sau mới phát triển và tách ra thành bộ phận độc lập, [tr. 289] do vậy cần phải làm rõ ý nghĩa cổ xưa. Ba-la-đề-mộc-xoa kinh thuộc Tăng-kỳ luật có 10 Tu-đa-la, từ phần Lời tựa Giới kinh đến phần Pháp tùy thuận (hoặc gọi Pháp tùy thuận pháp). Sau bảy pháp diệt tránh lại hình thành một bộ phận riêng là Pháp tùy thuận pháp, đây là bộ phận không có trong Giới kinh trong hệ Thượng tọa bộ (Sthavira). Ở chương 3 của tác phẩm này là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh lại không giải thích về nội dung của Pháp tùy thuận này. Ma-đắc-đặc-già hiện còn đã xác nhận Pháp tùy thuận chính là ý nghĩa cổ xưa của Ma-đắc-lặc-già. Bộ phận này được trình bày thống nhất trong các bản Giới kinh thuộc Hán dịch, chỉ riêng Tăng-kỳ luật đặc biệt xem nó là một bộ khác như: 1. Tứ phần giới bổn ghi: “Đây là lời Phật dạy trong Giới kinh, được đọc tụng vào mỗi nửa tháng. Nếu có Phật pháp khác, phải cùng nhau hòa hợp tu học.”3

1. [5] Tăng-kỳ luật, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 426, b10-12. 2. [6] Tăng-kỳ luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1425, p. 464, c14-20 và chú thích [24]: Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b26-27. 3. [7] Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T22, no. 1429, p. 1022, b9-10.

2. Giải thoát giới kinh ghi: “Đây là... Giới kinh do Phật thuyết trong Giải thoát giới kinh, được đọc tụng vào mỗi nửa tháng. Nếu có Phật pháp khác, đều tùy thuận... phải nên tu học.”1 3. Thập tụng biệt bản ghi: “Việc này đã được đưa vào trong Giới kinh, đọc tụng vào mỗi nửa tháng. Nếu có pháp học khác, phải chuyên tâm học tập.”2 4. Ngũ phần giới

bổn ghi: “Pháp này được đưa vào Giới kinh (Ba-la-đề-mộc-xoa), đọc tụng vào mỗi nửa tháng. và này các Đại đức! Trong đây nếu có giới pháp khác thuận theo đạo lý, nên chú tâm... học tập.”3 5. Thập tụng giới bổn ghi: “Pháp này được đưa vào Giới kinh (Ba-la-đề-mộc-xoa), đọc tụng vào mỗi nửa tháng. và này các Đại đức! Trong đây nếu có giới pháp khác thuận theo đạo lý, nên chú tâm... học tập.”4 6. Căn hữu giới kinh ghi: [tr. 290] “Điều này được bao hàm trong Giới kinh của Như Lai Ứng Chánh đẳng giác. Nếu có pháp tùy thuận pháp khác, tương ưng với điều này, đều phải nên học tập.”5 Đây là phần Tổng kết khuyến học trong Giới kinh, xếp sau 8 phần của Ba-la-đề-mộc-xoa. Bản 1, 2 và 3 nêu: Phật pháp khác, hoặc pháp học khác; bản 4 và 5 nêu giới pháp khác tùy thuận với đạo lý; bản 6 nêu pháp tùy thuận pháp khác để khuyến khích tu học. Có thể sự giải thích không hoàn toàn giống nhau, nhưng ngoài 8 phần của Ba-la-đề-mộc-xoa có thêm pháp nên tu học, đây là quan điểm thống nhất trong Giới kinh của các bộ luật. Giới pháp khác tùy thuận đạo lý, pháp tùy thuận và pháp tùy thuận (pháp) khác của Tăng-kỳ luật rõ ràng nguyên văn giống nhau nhưng truyền

1. [8] Giải thoát giới kinh: CBETA, T24, no. 1460, p. 665, a17-19. 2. [9] Ngũ phần giới bổn: CBETA, T22, no. 1422b, p. 206, a3-5. 3. [10] Di-sa-tắc Ngũ phần giới bổn: CBETA, T22, no. 1422a, p. 199, c18-20. 4. [11] Thập tụng Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T23, no. 1436, p. 478, b19-21. 5. [12] Căn hữu giới kinh: CBETA, T24, no. 1454, p. 507, b22-24.

dịch có sai khác. Đạo Tuyên giải thích Phật pháp khác là: “Đây là cách trình bày khác về lời răn dạy tóm lược, nghĩa là lời răn dạy tóm lược của bảy Đức Phật.” 1 Do đó Định Tân giải thích rằng: “Nếu có Phật pháp khác là chỉ cho lời răn dạy tóm lược của các Đức Phật khác.”2 Vì phần sau là lời răn dạy tóm lược của bảy Đức Phật, cho nên Tứ phần luật giải thích như thế. Giải thoát giới kinh cũng gọi là Phật pháp khác nhưng lời răn dạy tóm lược của bảy Đức Phật lại xếp trong lời tựa Giới kinh. Điều này có thể thấy Phật pháp khác trong phần Tổng kết khuyến học không phù hợp với sự giải thích của Đạo Tuyên. Ngoài ra, Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp ghi: “Nếu có pháp khác, nghĩa là chỉ cho 17 việc … đề cập đến học pháp với nội dung pháp phải tu tập. Nói về pháp và tùy pháp, pháp là chỉ cho Niết-bàn thanh tịnh không có phiền lụy; pháp chánh hành như bát chánh đạo v.v..., có thể tùy thuận nơi thanh tịnh viên mãn kia cho nên gọi là tùy pháp.”3 Ở đây, chữ pháp khác và pháp tùy thuận với pháp trong Luật Nhiếp đã phân tích giải thích. 17 việc thuộc về Tỳ-ni, Bát chánh đạo v.v... thuộc về pháp. Theo sự giải thích của Tăng-kỳ luật, bộ phận này thuộc Tỳ-ni, tức là Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp. Như nói: “Pháp tùy thuận pháp có nghĩa là tùy thuận hai bộ Tỳ-ni, tùy thuận thực hành theo pháp này.”4 Hai bộ Tỳ-ni đề cập trên chính là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và phân biệt (Vibha ga). [tr. 291] Phần tùy thuận Ba-la-đề-mộc-xoa nên theo đó mà thực hành, đây là pháp ngoài 4 Ba-la-di. bảy pháp diệt tránh, là bộ phận phù hợp với quá trình kết tập Ba-la-đề-mộc-xoa, tùy thuận Giới kinh. Lại nói: “Oai nghi là hai bộ Tỳ-ni, tùy theo đó thực hành, cho nên gọi

1. [13] Tứ phần luật Tỳ-kheo hàm chú giới bổn, quyển hạ: CBETA, T40, no. 1806, p. 462, b7-8. 2. [14] Tứ phần Tỳ-kheo giới bổn sớ, quyển hạ: CBETA, T40, no. 1807, p. 490, a22. 3.

Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, quyển 14: CBETA, T24, no. 1458, p. 615, a25-28. 4. [15] Tăng-kỳ luật, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b14-15.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

là oai nghi.”1 Theo quan điểm này, có thể thấy Oai nghi pháp cũng là Pháp tùy thuận pháp. Điểm này như trong Tăng-kỳ luật đề cập: “Thế Tôn phân tích, thuyết Lời tựa Giới kinh, 8 pháp Ba-la-di, 19 Tăng-già-bà-thi-sa, 30 Ni-tát-kỳ-ba-dạ-đề, 141 Ba-dạ-đề, 8 Ba-la-đề-đề-xá-ni, 64 chúng học, bảy pháp dừng tranh cãi, kệ Pháp tùy thuận pháp thuyết sau cùng. Kết thúc Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni.”2 Câu kệ pháp tùy thuận pháp ở trên cần phải chú ý. Sự biên tập đề mục Tăng sự tức là Ma-đắc-lặc-già vào thời cổ xưa, có hình thức kệ tụng, gần giống cách kết kệ tụng phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật. Như vậy, Pháp tùy thuận pháp chính là bộ phận này, tùy thuận với oai nghi và qui chế của Tăng- già trong hai bộ Tỳ-ni, nằm ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa. Do đó khi kết thúc nghi thức thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa có nêu pháp khuyến khích tu học này. Thập tụng biệt bản gọi là pháp học khác; Ngũ phần giới bổn và Thập tụng giới bổn gọi là giới pháp khác tùy thuận theo đạo lý, ý nghĩa rõ ràng, phù hợp với Tăng-kỳ luật. Ngoài ra, Tăng-kỳ luật lại xem phần này là bộ phận thứ 9, đây chính là điểm khác biệt với hệ thống Thượng tọa bộ. Đồng diệp luật không có bộ phận thứ 9, cũng không có câu lại có pháp khác v.v..., nhưng trong Đồng diệp luật lại có Pháp tùy thuận, như trong phần Phụ tùy ghi: “Đối với kinh, luật, tùy pháp, điều đã chế định và pháp tùy thuận, chớ tranh luận vô ích.”3 Theo phần chú thích của Tăng-kỳ luật,4 nội dung của năm việc này là: Kinh (Sutta) [tr. 292]... hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa Kinh Phân biệt; Luật (Vinaya... Kiền-độ;

1. [16] Tăng-kỳ luật, quyển 35: CBETA, T22, no. 1425, p. 514, a14-15. 2. Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, a24-28. 3. Đồng diệp luật, Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 269. 4. [17] Đồng diệp luật, Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 272.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

Tùy pháp (Anuloma)... Phụ tùy; Điều đã chế định (Paññatta)... tất cả Luật tạng; Pháp tùy thuận pháp (Anulomika)... Tứ đại xứ (tứ đại thuyết). Như vậy, bộ phận Phụ tùy của Đồng diệp luật còn có Kinh, Tùy kinh, Luật, Tùy luật;1 hoặc Pháp, Tùy pháp, Luật, Tùy luật2. Tùy pháp, Tùy kinh và Tùy luật đều được giải thích là Tứ đại xứ.3 Vấn đề này trong Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa có Bản và Tùy bản.4 Ở đây, Tùy bản (Suttanuloma, tức là Tùy kinh) cũng giải thích là Tứ đại xứ. Tùy pháp và Tùy thuận pháp được giải thích là Tứ đại xứ, dường như hai pháp này vốn xuất phát từ một từ (cho nên giải thích giống nhau) nhưng ngữ âm có sai khác. Trong mục 2.2 thuộc chương 4 của tác phẩm này trình bày Tứ đại xứ là căn cứ vào pháp luật được kết tập đầu tiên để thẩm định, bác bỏ hay chọn lọc pháp luật mới lưu truyền sau này. Đây là tùy thuận kinh, pháp và luật kết tập đầu tiên cho nên gọi là Tùy kinh (tùy thuận Tu-đa-la), Tùy luật, Tùy pháp hoặc Tùy thuận pháp. Ba-la-đề-mộc- xoa kinh là luật căn bản được kết tập đầu tiên (cũng gọi là kinh và pháp). Sự thành lập oai nghi và qui chế của Tăng-già lấy Ba-la- đề-mộc-xoa làm tiêu chuẩn để thẩm định, cũng chính là tùy thuận với pháp (hai bộ Tỳ-ni). Sự biên tập

(đầu tiên) của Ma-đắc-lặc-già muộn hơn lần kết tập đầu tiên, cho nên được gọi là Tùy và Pháp. Sau Ba-la-đề-mộc-xoa chép thêm phần khuyến khích chúng học, đây là phần lưu truyền chung của các bộ luật (trừ Đồng diệp luật) nhưng trong đó chỉ có Kệ pháp tùy thuận pháp [tr. 293] trong Tăng-kỳ luật được trình bày rõ ràng nhất. Hiện còn, các bản khác nhau về Ma-đắc-lặc-già, hệ Thượng tọa bộ phân chia làm ba phần. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già gọi là nhóm Giới,

1. [18] Đồng diệp luật, Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 315. 2. [19] Đồng diệp luật, Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 315. 3. [20] Đồng diệp luật, chú thích phần Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 348. 4. [21] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 6: CBETA, T24, no. 1462, p. 716, b5-6.

nhóm Tương ưng và nhóm Oai nghi. Thập tụng luật chú thích gọi là: Cụ túc giới, Pháp bộ và Hành pháp bộ. Trong đó, phần hai là Pháp bộ và phần ba là Hành pháp bộ đều gọi là Pháp. Phần thứ nhất là Cụ túc giới phải chăng gọi là pháp? Mục 126 phần thứ nhất trong Thập tụng luật có 126 mục, chỉ có mục (28) Pháp độc trụ, và các mục từ 115 trở về sau, có liên hệ đến Pháp thanh tịnh, tức là các pháp gồm: Pháp hòa hợp, pháp Tăng phòng tịnh, pháp tịnh lâm, pháp tịnh phương, pháp tịnh thổ, pháp tịnh y đều gọi là pháp, ngoài ra 119 mục còn lại không gọi là pháp. Trong 91 mục của phần thứ hai chỉ có phần Tháp địa, Tháp vật vô tận và bốn việc sau cùng gồm: Lâm, sự, phá Tăng và Thượng trung hạ tọa cùng xem không được gọi là pháp, những mục còn lại đều được gọi là pháp. Phần thứ ba đại khái gọi là pháp. Phần thứ nhất trong Tỳ-ni mẫu kinh có 8 mục được gọi là pháp. Trong đó, mục (111) Phép dùng hai lóng tay, mục (112) Phép chọn người cộng tác, mục (119) Cách làm nước dinh dưỡng, thuộc về pháp thanh tịnh, bổ sung vào phần thứ nhất; các mục (20) là Phép thuyết giới, mục (27) Phép sử dụng bát, mục (28) Phép sử dụng y, mục (38) Phép nhập chúng lại thuộc phần thứ ba trong Thập tụng luật. Những mục còn lại không được gọi là pháp, tương đương với Thập tụng luật. Phần thứ hai và thứ ba trong Tỳ-ni mẫu kinh, liệt kê và tổng hợp không thống nhất, hoặc gọi là pháp hoặc không gọi là pháp. Nếu đem so sánh Thập tụng luật và Tỳ-ni mẫu kinh, ngoài tịnh pháp ở sau, phần còn lại của mục thứ nhất không được gọi là pháp. Tình hình của Tăng-kỳ luật cũng như thế. Như mục (1) Thể thức thọ Cụ túc, cho đến mục (24) Dị trụ; mục (55) Tự chứa thức ăn và tự nấu thức ăn trong phòng, cho đến mục (65) Phá niềm tin của tín thí; lại từ mục (121) Diệt, cho đến mục (124) Việc cần điều phục, đều không gọi là pháp. Những mục này thuộc phần thứ nhất trong Thập tụng luật. Các mục từ (95) Phá Tăng [tr. 294] đến (99) Tóm tắt Giới luật, xếp sau phần thứ nhất và thứ hai trong Thập tụng luật, cũng không gọi là pháp. Tóm lại, căn cứ vào Ma- đắc-lặc-già hiện còn để nghiên cứu thì phần thứ nhất (trừ pháp tịnh ở cuối) không được gọi là pháp; phần thứ hai và thứ ba được

gọi là pháp. Tăng-kỳ luật đem hai phần đầu tổng hợp biên tập tóm lược nhưng vẫn bảo tồn sự sai khác vốn có giữa việc gọi là pháp và không gọi là pháp trước đây. Phần thứ hai gọi là Pháp (Dharmaka), đều là những qui chế có liên hệ đến cá nhân và Tăng đoàn

như Bố-tát, An cư v.v...; vì pháp ở đây có nghĩa là qui chế, phép tắc. Phần thứ ba gọi là Hành pháp, hoặc dịch là Oai nghi pháp, nghĩa là trong khi đi đứng nằm ngồi, mỗi người phải đặc biệt chú ý đến mỗi hành vi của mình. Từ Ācāra dịch là (chánh) hành, cũng có thể dịch là oai nghi. Như nói: "An trụ trong giới Cụ túc, khéo thủ hộ biệt giải thoát luật nghi, phép tắc tròn đầy, đối với một lỗi lầm rất nhỏ cũng sanh tâm sợ hãi," đây là câu văn thuộc nhóm giới rất thường gặp trong kinh. Vấn đề này trong Dù-già sư địa luận giải thích: "Thế nào là phép tắc tròn đầy? Nghĩa là như có một nguyên tắc, đối với các oai nghi, hoặc đối với những việc đã làm, hoặc đối với những thiện hạnh cần phải làm, hình thành những phép tắc, tùy thuận thế gian, không ra ngoài thế gian, tùy thuận Tỳ-nại-da, không ra ngoài Tỳ-nại-da"1 (ở đây giản lược những việc đi, đứng, nằm, ngồi). "Nghĩa là như có một nguyên tắc, đối với những việc làm như: y phục, đại tiểu tiện, dùng nước, nhấm dương chi, đi vào tụ lạc khất thực, thọ dụng, rửa bát, úp bát, rửa chân, hoặc trải ngọa cụ v.v..., và đối với việc cần phải làm, đều phải làm trọn vẹn như thế. Vì việc làm này không bị thế gian chê cười, không bị các Thánh hiền, thiện sĩ chân chánh, bạn đồng phạm hạnh, vị trì luật, vị học luật quở trách, nên gọi là phép tắc tròn đầy trong việc làm." [tr. 295] Ở đây, từ phép tắc chỉ cho hành pháp hoặc oai nghi. Trong bản dịch tiếng Nhật về Kinh Sa-môn quả, từ phép tắc viên mãn dịch là chánh hành tinh cần.2 Dựa vào pháp mà trình bày chính là từ Ācāra có nghĩa là chánh hành, là nguyên tắc cho hành

1. Dù-già sư địa luận, quyển 22: CBETA, T30, no. 1579, p. 402, b2-5. 2. [22] Trường bộ, Sa-môn quả kinh: NTĐTK 6, tr. 95.

động. Dựa vào con người mà nói, từ Ācārya nghĩa là A-lợi-già- da, là phép tắc của người thực hành. Sự lưu truyền các bản phiên dịch khác nhau giữa Du-già hành địa và Du-già sư địa cũng xuất phát từ từ này. Trong Thuyết nhất thiết hữu bộ, bộ phận được gọi là Hành pháp hoặc Oai nghi pháp này chắc chắn dịch nghĩa của từ Ācāra. Phần Kiền-độ Nghi pháp trong Đồng diệp luật cho từ Vatta là oai nghi, qua đó cho thấy đây là cách dùng từ khác nhau của các bộ phái. Tất cả qui chế về phạm vi hoạt động thường ngày của cá nhân và Tăng đoàn chính là ý nghĩa của pháp và hành pháp. Dựa vào đây để xem xét phần thứ nhất không gọi là pháp, rõ ràng ý nghĩa không giống nhau. Các phần như: Yết-ma, việc Yết-ma, Yết- ma ngăn cản, Yết-ma chẳng ngăn cản, học, trả giới, không xả giới, giới yếu kém, sự tranh cãi, cách chấm dứt sự tranh cãi, không tiêu của tín thí cúng dường, bạch, bạch nhất, bạch nhị, bạch tứ v.v..., chủ yếu là giải thích và phân tích nội dung các thuật ngữ trong qui chế Tăng-già. Tương tự như trong pháp luật, đối với các vấn đề: con người, tự do ý chí, tạm giải thích, tạm bắt giữ v.v..., việc xác định ý nghĩa hoặc phân loại nội dung cũng giống như thế. Như vậy, phần thứ nhất của Ma-đắc-lặc-già không phải là qui chế mà chính là sự phân loại và định nghĩa những thuật ngữ trong qui chế Tăng-già (đây chính là phần giải thích). Trong quá trình phát triển chế độ Tăng-già, phần này được thành lập đầu tiên, điều này cũng có nghĩa là qui chế Tăng-già đã tồn tại từ trước. Tiếp theo là thành lập qui chế tức là pháp; lại dựa vào qui chế Tăng-già, chú trọng đến hành động chân chánh của cá nhân mà phân chia

thành Pháp và Hành pháp, tức là tạo thành ba phần. Như vậy, dựa vào sự sai khác của bộ phận gọi là pháp và không phải pháp này, có thể thấy được thứ tự thành lập của Ma-đắc-lặc-già. Trong các Ma-đắc-lặc-già, phần Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập được xếp vào giữa, đây là điểm đáng chú ý. [tr. 296] Chúng

tôi đã giải thích vấn đề này trong Ấn Độ chi Phật giáo,1 ở đây chỉ trình bày bổ sung thêm ba điểm: 1. Ma-đắc-lặc-già là sự kết tập các đề mục Tăng sự. Khi mới hình thành (muộn hơn so với cuộc kết tập tại thành Vương-xá), tương đương với phần thứ nhất, gồm các đề mục liên quan đến thuật ngữ Tăng sự. Cuối cùng đem lời kết về Ngũ bách kết tập kết lại, cho là cuộc kết tập đầu tiên, giống như sự ghi chép lại trong các kinh. 2. Khi tiến hành tái kết tập lại, ước chừng vào khoảng lần Thất bách kết tập, đối với những đề mục đã có, chỉnh sửa bổ sung thêm vào để thành phần thứ nhất. Sau phần Ngũ bách kết tập thêm vào Thất bách kết tập và Tỳ-ni nhiếp. Bấy giờ qui chế Tăng-già của Thượng tọa bộ cũng được kết tập hoàn thành, gọi là Pháp và Hành pháp. 3. Sau lần Thất bách kết tập, giới Phật giáo chủ yếu đem những đề mục trong qui chế Tăng-già tiến hành biên tập. Cho đến khi phân chia thành hai phái, Đại chúng bộ đem phần thứ nhất và hai, tiến hành tổng hợp và đơn giản hóa, đồng thời triển khai biên tập phân loại, hình thái tổ chức trong Tăng-kỳ luật. Thượng tọa bộ đem phần Ma-đắc-lặc-già phân chia thành Tứ đại giáo pháp và Pháp thanh tịnh có sự tranh luận, biên tập vào sau phần Thất bách kết tập, trở thành hình thái của ba phần hiện còn (bộ phận giống nhau giữa Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già và Tỳ-ni mẫu kinh). Như vậy, đối với việc phân loại biên tập những qui chế Tăng-già, là dựa vào Ma-đắc-lặc-già để thành lập các kiền-độ, đây là sự biên tập của các luật sư Thượng tọa bộ. Hiện còn các bản Ma-đắc-lặc-già có sự khác nhau, có liên hệ đến sự thành lập thời điểm trước sau. Ở đây từ hai phương diện để trình bày: Thứ nhất, bộ phận nêu các đề mục như: Tăng-kỳ luật có 210 đề mục; Tỳ-ni mẫu kinh có 238 đề mục; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già

1. [23] Ấn Thuận, Ấn Độ chi Phật giáo, tr. 42-44.

có 312 đề mục và Thập tụng luật có 318 đề mục. Đề mục của hệ Thượng tọa bộ tăng dần, từ đơn giản đến chi tiết, điều đó biểu thị thứ tự thành lập trước sau. Nhưng một số đề mục trong Tăng-kỳ luật không có trong Ma-đắc-lặc-già của hệ Thượng tọa bộ. Như Tạp tụng Bạt-cừ pháp có các mục: 52. Phép xử đoán việc Tăng (Tỳ-ni), 54. Vấn đề Tỳ-kheo-ni, 100. Hủy báng, 101. Kỷ nhạc, 107. Leo cây, 110. Phép hoán chuyển vật cúng dường. Như Phép xử đoán việc Tăng là gốc của Điều phục pháp v.v... [tr. 297] trong Ngũ phần luật. Vấn đề Tỳ-kheo-ni chính là Phép Tỳ-kheo-ni của Ngũ phần luật, Kiền-độ Tỳ-kheo-ni trong Đồng diệp luật và Tứ phần luật; Phép Tỳ-kheo-ni trong Tạp tụng thuộc Thập tụng luật chính là Phép Tỳ-kheo-ni trong Tạp sự thuộc Căn hữu luật, là kiền-độ quan trọng bắt nguồn từ Ma-đắc-lặc-già, nhưng bị thiếu sót trong hệ Thượng tọa bộ. Hủy báng v.v..., có liên hệ với Ba-la-đề-mộc- xoa, nhưng mục Leo cây được thấy trong Chúng học pháp của các bộ luật, ngoại trừ Tăng-kỳ luật và Đồng diệp luật. Do vậy,

Ma-đắc- lặc-già của hệ Thượng tọa bộ quả thật có phần bổ sung rất chi tiết nhưng cũng bị thiếu sót so với Ma-đắc-lặc-già cổ xưa. Thứ hai, bộ phận Giải thích: Do các bộ phái truyền thừa khác nhau, sự hiểu biết giữa thầy trò cũng khác, cách giải thích rộng hẹp cũng không đồng, do vậy số lượng giải thích giữa Tỳ-ni Ma- đắc-lặc-già và các bộ Thập tụng luật, Tỳ-ni mẫu kinh và Tăng-kỳ luật cũng khác nhau. Trong đó bản Thuyết nhất thiết hữu bộ rất nhiều đề mục, nhưng phần giải thích rất đơn giản, sự đơn giản này không phải là hình thức cổ. Như Tăng-kỳ luật nêu bốn loại thọ Cụ túc giới;1 Tỳ-ni mẫu kinh nói: năm loại thọ Cụ túc của Tỳ- kheo, năm loại thọ Cụ túc của Tỳ-kheo-ni, tổng hợp lại trừ phần giống nhau, thật tế có bảy loại thọ Cụ túc.2 Nhưng Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già và Thập tụng luật nêu ra có đến 10 loại thọ Cụ túc.3 Căn

1. [24] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b25-27. 2. [25] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, b8-9. 3. [26] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a6-7; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc- già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, a18.

cứ Thập tụng luật mà tạo thành Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, như vậy nghĩa xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng có 7 loại thọ Cụ túc.1 Qua đó cho thấy, Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già và bộ phận 10 loại Cụ túc trong Thập tụng luật không chỉ có trong các bộ phái mà trong Thuyết nhất thiết hữu bộ, nó là quan điểm mới xuất hiện về sau. Do vậy, sự giải thích đơn giản trong bản Thuyết nhất thiết hữu bộ, chỉ có thể nói là sự duy trì thể tài và hình thức xưa của Ma-đắc- lặc-già, nhưng nội dung lại không mang ý nghĩa xưa. Trong quá trình phát triển Luật học, nhiều đề mục của Ma-đắc- lặc-già dần dần kết hợp hình thành Kiền-độ (Khandha). [tr. 298] Điều này, Tăng-kỳ luật lại bảo tồn hình thái Ma-đắc-lặc-già, nhưng hệ Thượng tọa bộ thì không như vậy, mà phát triển thành các kiền-độ mang tính độc lập, căn cứ vào hình thức xưa dần dần hình thành hình thức mới. Như kết hợp các phần thể thức thọ Cụ túc, không được thọ Cụ túc, điều kiện thọ Cụ túc, các già nạn về sự thanh tịnh lại để nói câu: “Trong đây người thanh tịnh như pháp gọi là thọ Cụ túc,”2 điều này tương đương với kiền-độ Thọ giới thuộc hệ Thượng tọa bộ. Lại kết hợp các phần Biệt trụ, Ma- na-đỏa và A-phù-ha-na để nói câu: “Đây là kết thúc phần Biệt trụ, Ma-na-đỏa, A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp,”3 phần này lại tương đồng với kiền-độ về người. Nếu kết hợp với các pháp Bố-tát, Yết-ma, gởi dục và thuyết thanh tịnh để nói câu: “Đây là phép Bố-tát, phép gởi dục và phép nhận dục,”4 điểm này tương đương với kiền-độ Bố- tát. Các vấn đề như pháp về y phục, pháp Tỳ-ni, pháp Tỳ-kheo-ni, Ngũ bách kết tập pháp tạng v.v…5 đều gần giống với phần kiền-độ

1.[27] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 510, b17 – 511, b29. 2. [28] Nguyên bản Ấn Thuận chú thích là: Tăng-kỳ luật, quyển 23-24: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b24 – p. 422, a8. Tuy nhiên, dịch giả kiểm tra lại câu: không đúng như nguyên văn trong Đại chánh tạng là : CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a8. 3. [29] Tăng-kỳ luật, quyển 25-26: CBETA, T22, no. 1425, p. 428, c1 – p. 438, b29. 4. [30] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, c7 – p. 450, c2. 5. [31] Tăng-kỳ luật: Pháp y phục, quyển 28 (CBETA, T22, no. 1425, p. 453, b5 – p. 455, a20); Pháp Tỳ ni, quyển 29-30

(CBETA, T22, no. 1425, p. 464, c7 – p. 470, c20); Pháp

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

thuộc hệ Thượng tọa bộ. Tăng-kỳ luật tuy có xu hướng phân loại biên tập, nhưng trước sau vẫn duy trì phần nhiều các hạng mục, có nghĩa là dựa vào tiêu đề để giải thích, là hình thức của Ma-đắc- lặc-già. Nếu đứng từ phương diện dần dần phân loại biên tập thì hiện còn hình thức kết cấu Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật, nên nói là hai bộ phận đầu tiên mang tính cơ bản, Ma-đắc-lặc-già có khuynh hướng phát triển thành kiền-độ là giai đoạn đầu. Trong các bộ luật hiện còn, Tăng-kỳ luật là tác phẩm còn giữ hình thức xưa này. Đại khái vào thời đại vua A-dục (Aśoka), đương nhiên về sau có bộ phận được biên tập thêm. Điểm này ngay cả Tỳ-ni mẫu kinh cũng cho rằng: “Tỳ-kheo kinh, Tỳ-kheo-ni kinh, tất cả kiền-độ, Ma-đắc-lặc-già, Tỳ-ni tăng nhất: năm loại này tổng hợp thành Tỳ-ni tạng.”1 Luật tạng được trình bày trong Tỳ-ni mẫu kinh, ngoài Ma-đắc-lặc- già ra còn có các kiền-độ. Dù thành lập riêng kiền-độ, nhưng vẫn bảo tồn Ma-đắc-lặc-già, tương đồng với Thuyết nhất thiết hữu bộ. Tỳ-ni mẫu kinh thường đề cập các loại kiền-độ2, điều này biểu thị sau khi hình thành các kiền-độ mới hoàn thành việc giải thích. [tr. 299] Trong Tỳ-ni mẫu kinh trích dẫn: Tôn giả Tát-bà-đa nói,3 tôn giả Ca-diếp Duy nói, Tỳ-kheo Ca-diếp Tùy,4 tôn giả Di-sa-tắc nói,5 và quan điểm của Đàm-vô-đức.6 Như vậy, bộ phận giải thích Tỳ-ni mẫu kinh được hình thành sau khi luật học đã chia thành năm bộ. Ngoài ra, Tỳ-ni mẫu kinh còn nói về 10 địa như Bạch nghiệp quán

Tỳ-kheo-ni, quyển 30 (CBETA, T22, no. 1425, p. 471, a25 – p. 476, b11); 500 Tỳ-kheo kết tập pháp tạng, quyển 32 (CBETA, T22, no. 1425, p. 489, c26 – p. 493, a19. 1. Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, c20-22. 2. [32] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, (tr. 636-637). 3. [33] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 813a và p. 814a;, quyển 4: p. 820a, p. 821c và p. 822a;, quyển 5: p. 825b và p. 826c. 4. [34] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 810c;, quyển 3: p. 815b và p. 816c;, quyển 4: p. 821c và p. 822a;, quyển 5: p. 825b và p. 828b;, quyển 6: p. 838b. 5. [35] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 814, a15;, quyển 5: p. 825, a28-29. 6. [36] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 838, b8.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

(tịnh quán địa), Chủng tánh địa, Đệ bát nhân địa v.v...1 điểm này tương đồng với sự trình bày trong Kinh Bát-nhã. Như vậy, phần giải thích của Tỳ-ni mẫu kinh phải hình thành sau Tây lịch.

2. Các bộ Kiền-độ hiện còn 2.1. Đồng diệp luật Sự hình thành [tr. 302] các kiền-độ (P: Khandha) của hệ Thượng tọa bộ là dựa vào Ma-đắc-lặc-già (S: Mātṛkā) dần dần phát triển hoàn thành. Cần thuyết minh về quá trình phát triển này, sự dị biệt về danh xưng, sự dị biệt về sự phân chia và kết hợp, sự dị biệt về thứ tự, sự dị biệt về điểm chi tiết và giản lược, đồng thời sự dị biệt về sự kết hợp sự duyên giữa Phật với đệ tử hiện còn lưu giữ trong các bộ luật, lại tương đồng với các kiền-độ. Trước hết nói rõ nội dung chính yếu của các bản, đặc biệt làm rõ sự sai khác giữa điểm phân chia và kết hợp, giữa

chi tiết và tóm lược2. Kiền-độ của Đồng diệp luật phân thành hai bộ phận: Đại phẩm (Mahāvagga, quyển thứ 3 trong bản tiếng Nhật) và Tiểu phẩm (Cullavagga, quyển thứ 4 trong bản tiếng Nhật). Đại phẩm có 10 kiền-độ, Tiểu phẩm có 12 kiền-độ, tổng cộng có 22 kiền-độ. Trước hết, thuyết minh về Đại phẩm: 1) Đại Kiền-độ (Mahākhandhaka): Gồm 10 tụng, 4 tụng đầu là bộ phận Phật truyện nói về sự kiện từ khi Phật thành đạo, độ 5 Tỳ-kheo, cho đến việc Xá-lợi-phất (Sāriputta) và Đại Mục-liên (Mahāmogallāna) xuất gia. Từ tụng thứ 5 trở đi nói về sự thành lập phép tắc và sự truyền trao giữa Hòa thượng và đệ tử, qui chế

1. [37] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, b20-25;, quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 850, b18-20. 2. [1] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu (tr. 591-626), trong đó phân tích rất chi li về nội dung của bộ phận Kiền-độ trong các bộ luật hiện còn, đáng để chúng ta tham khảo.

đắc giới Cụ túc do bạch tứ Yết-ma, và những quy định không được thọ Cụ túc. 2) Kiền-độ Bố-tát (Uposatha-kh.): [tr. 303] Nhằm để duy trì và bảo vệ sự hòa hợp thanh tịnh trong Tăng đoàn, cho nên Tăng nhóm họp định kỳ vào mỗi nửa tháng để đọc tụng Ba-la-đề-mộc- xoa (Pātimokha). Do đó việc gởi dục và gởi sự thanh tịnh hòa hợp như pháp, nhưng Bố-tát không được không hòa hợp và không như pháp. 3) Kiền-độ An cư mùa mưa (Vassapanāyika-kh.): Thiết lập qui chế sống định cư để tinh tấn tu tập trong ba tháng an cư vào mùa mưa mỗi năm. Thời gian có tiền an cư và hậu an cư, do đó quy định việc đi ra ngoài trú xứ trong thời gian an cư. 4) Kiền-độ Tự tứ (Pavāra a-kh.): Tự tứ là nghi thức khi kết thúc an cư, các Tỳ-kheo sống chung thành thật khuyên bảo nhau, ai có tội thì sám hối để được thanh tịnh. 5) Kiền-độ Da thuộc (Camma-kh.): Quy định liên quan đến vật dụng bằng da trong sinh hoạt của Tỳ-kheo. Duyên khởi từ Thủ-lâu-na-nhị-thập-ức (So akolivisa) tinh tấn đến nỗi hai chân chảy máu, và việc Thủ-lâu-na-ức-nhĩ (So aku ika a) xuất gia, gặp Phật cầu xin năm việc được phép thực hành nơi vùng biên địa. 6) Kiền-độ Thuốc men (Bhesajja-kh.): Tổng quát vấn đề ăn uống thường ngày, thuốc men khi Tỳ-kheo bệnh, và những quy định đặc biệt khi gặp lúc đói kém. Phần này gồm 4 tụng: Tụng đầu liên hệ đến thuốc men. Từ tụng thứ 2 trở đi thuật lại quá trình du hành của Phật, từ thành Xá-vệ (Śāvatthī) đến thành Vương-xá (Rājagaha), ngược về Xá-vệ, lại đến Vương-xá, từ đó đến Ba-la-nại (Bārā asī), A-na-già-tần-đầu (Andhakavinda), rồi trở về Vương-xá, từ đó đến ấp Ba-liên-phất (Pā aligāma), đến sông Hằng (Ga gā), thôn Câu-lợi (Ko igāma), [tr. 304] thôn Na-đà (Nātika), Tỳ-xá-ly (Vesāli), Bạt-đề (Bhaddiya), A-mâu-đa-la (A guttarāpa), A-ma-la (Āpa a), Câu-thi-na (K usināra), A-đầu (Ātumā), rồi trở về Xá-vệ.

Tại mỗi nơi đều có quy định về ăn uống. Trong thứ tự du hành này, từ ấp Ba-liên-phất đến thôn Na-đà gần giống tuyến đường du hành cuối cùng của Phật, nội dung cũng giống nhau.1 7) Kiền-độ Y Ca-hi-na (Ka hina-kh): Sau khi kết thúc an cư, trong thời gian một tháng cử hành nghi thức thọ y Ca-hi-na. Khi thọ rồi, trong 5 tháng (đến 15/12 là

mãn), các Tỳ-kheo được hưởng năm việc ưu đãi về phương diện y phục ăn uống như lìa y qua đêm, ăn rồi được ăn lại v.v… 8) Kiền-độ Y phục (Cīvara-kh.): Quy định liên quan đến y phục của Tỳ-kheo như việc y cư sĩ cúng dường, y phấn tảo, cách nhuộm y, cắt may y, phân chia y cúng dường trong mùa an cư và cách phân xử y của Tỳ-kheo đã qua đời v.v.... Sự duyên của kiền-độ này là Kỳ-bà (Jīvaka) đồng tử học nghề thuốc chữa bệnh. 9) Kiền-độ Chiêm-ba (Campeyya-kh.): Khi Phật ở Chiêm-ba, Tỳ- kheo chấp sự ở thôn Bà-sa-bà bị người cử tội phi pháp đã đến gặp thỉnh cầu Phật chỉ dạy. Nhân đó, Phật dạy: Chỉ Yết-ma hòa hợp như pháp Yết-ma mới có giá trị, còn các trường hợp như Yết- ma biệt chúng là phi pháp, Yết-ma hòa hợp phi pháp, Yết-ma biệt chúng như pháp, Yết-ma biệt chúng tương tợ như pháp, Yết-ma hòa hợp tương tợ, tất cả những việc yết ma này đều không thành. Chỉ có Như pháp hòa hợp yết-ma mới họp pháp. 10) Kiền-độ về Câu-thiệm-di (Kosamba-kh.): Tỳ-kheo ở Câu- thiệm-di (Kosambī) tranh cãi nhau, dẫn đến chia rẽ Tăng-già. [tr. 305] Phật khuyên họ nên hòa hợp, nói ví dụ con vua Trường sanh (Dīghāvu), nhưng mọi người không nghe, vì vậy Phật bỏ nơi đó ra đi, ghé thăm nơi các vị như Bà-cửu (Bhagu), A-na-luật (Anuruddha) v.v... đang hòa hợp tu tập, rồi trở về Xá-vệ. Tỳ-kheo Câu-thiệm-di hối hận, đến thỉnh cầu Phật đứng ra hòa giải chấm dứt tranh cãi. Đối với các Tỳ-kheo tranh chấp chống trái nhau

1. [2] Trường bộ, Đại bát Niết-bàn: NTĐTK 7, tr. 46-65.

trong Tăng-già, phải phân chia bình đẳng về các phương diện y phục, ẩm thực, chỗ ở v.v..., nhưng chỉ tiếp nhận lời nói đúng pháp. Trên đây nói về Đại phẩm, tiếp theo nói về Tiểu phẩm 1) Kiền-độ Yết-ma (Kamma-kh.): Trình bày về bảy loại Yết-ma theo thứ tự: Yết-ma khổ thiết, Yết-ma y chỉ, Yết-ma khu xuất, Yết- ma hạ ý (làm vui lòng người khác), Yết-ma bất kiến tội cử (Phạm mà không biết), Yết-ma bất sám tội cử,1 Yết-ma bất xả ác kiến,2 dùng 18 việc hoặc 43 việc để trị phạt. Nếu chấp hành làm theo cách trị phạt này nên cho phép giải Yết-ma. 2) Yết-ma biệt trụ (Pārivāsika-kh.): Các pháp mà người phạm tội Tăng tàn phải thực hành gồm: Biệt trụ, bản nhật trị, Ma-na-đỏa và A-phù-ha-na tức là phép xuất tội. 3) Kiền-độ Tập (Samuccaya-kh.): Cách trị phạt người phạm tội Tăng tàn. Vì trong quá trình trị phạt có các trường hợp như hoặc che giấu, hoặc nhớ lại, hoặc phạm lại, hoặc phạm tội khác, do vậy cách phân xử rất phức tạp. 4) Kiền-độ Diệt tránh (Samatha-kh.): Nêu bảy ví dụ về cách chấm dứt sự tranh cãi và đưa ra cách giải quyết 4 sự tranh cãi. 5) Kiền-độ Tạp sự (Khuddakavatthu-kh.): Tạp sự hoặc dịch là Tiểu sự, là những quy định về những việc lặt vặt trong sinh hoạt thường ngày của Tỳ-kheo, được gom trong kệ tụng: “Trong luật, kiền-độ về những việc lặt vặt có 110 việc.”3 6) Kiền-độ Tọa ngọa cụ (Senāsana-kh.): [tr. 306] Những quy định có liên quan đến việc xây dựng tinh xá, phân chia và quản lý những tài vật chung của Tăng-già như giường, phu cụ v.v...

1. Yết-ma cử tội người không sám hối tội đã phạm (Dịch giả chú). 2. Yết-ma cử tội người không bỏ ác kiến (Dịch giả chú). 3. [3] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 223.

7) Kiền-độ phá Tăng (Sa ghabhedaka-kh.): Ghi lại sự kiện phá Tăng (chống lại tập thể) của Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), phân biệt sự sai khác giữa tranh cãi trong Tăng (như Tỳ-kheo ở Câu-thiệm- di) và phá Tăng; tội phước về phá Tăng và hòa hợp Tăng. 8) Kiền-độ Nghi pháp (Vatta-kh.): Quy định có liên quan đến sinh hoạt thường ngày của Tỳ-kheo như: Tỳ-kheo khách, Tỳ-kheo cựu, đi xa, nhà ăn, khất thực, A-lan-nhã, tọa ngọa cụ, phòng sưởi, nhà vệ sinh, bổn phận trách nhiệm giữa thầy và trò, gồm có năm việc.1 9) Kiền-độ ngăn thuyết giới (Pātimokkha hapana-kh.): Nguyên do là có Tỳ-kheo che giấu tội vi phạm nên Phật không Bố-tát thuyết giới. Đối với việc ngăn thuyết giới, khi biết có Tỳ-kheo phạm tội thì cần phải phân biệt trường hợp nào như pháp hay không như pháp. Nên thận trọng cử tội tránh dẫn đến sự tranh cãi chia rẽ trong Tăng đoàn. 10) Kiền-độ Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunī-kh.): Gồm các vấn đề như lý do người nữ xuất gia; Ma-ha-ba-xà-ba-đề Kiều-đàm-di (Mahāpajāpatī-gotamī) vâng giữ Bát kính pháp mà đắc giới Cụ túc; những quy định đặc biệt khác có liên hệ đến Ni chúng. 11) Kiền-độ 500 vị (Pañcasatika-kh.): Ghi chép các sự kiện như Ma-ha Ca-diếp (Mahākassapa) cử hành cuộc kết tập lời di giáo của Phật tại thành Vương-xá. Trong đó, A-nan (Ānanda) truyền lại di huấn của Phật là những giới nhỏ nhặt có thể xả; A-nan bị khiển trách; Phú-lâu-na (Purā a) từ phương Nam trở về không đồng ý với những quy định về ăn uống; A-nan được nhận sự cúng dường của vua Ưu-đà-diên (Udena) và các phu nhân; việc dùng pháp Phạm đàn (pháp mặc tẩn) trị tội Xiển-đề (Channa). 12) Kiền-độ 700 vị (Sattasatika-kh.): [tr. 307] 100 năm sau Phật nhập Niết-bàn, các Tỳ-kheo ở Tỳ-xá-ly đặt ra mười việc phi pháp như thọ nhận vàng bạc v.v..., dẫn đến cuộc tranh luận sôi nổi giữa

1. [4] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 341.

các Tỳ-kheo ở phía Đông và Tây. 700 Tỳ-kheo ở phía Tây tập hợp đi đến Tỳ-xá-ly cùng tranh luận, cuối cùng tuyên bố mười việc trên là phi pháp. Đây là cuộc kết tập thứ hai. Hai mươi hai kiền-độ trên đây là khái quát về các kiền-độ trong Đồng diệp luật thuộc nguồn tư liệu Pāli.

2.2. Tứ phần luật Phần Kiền-độ trong Tứ phần luật rất giống với Đồng diệp luật cũng có 22 việc. 20 việc trước gọi là kiền-độ, nhưng hai việc sau không gọi kiền-độ mà gọi là Ngũ bách kết tập pháp, Tỳ-ni và Thất bách kết tập pháp, Tỳ-ni. Chỉ có sự sai khác này, về cơ bản giống với Đồng diệp luật. Nội dung 22 việc như sau: (1) Kiền-độ Thọ giới tương đương với Đại kiền-độ trong Đồng diệp luật; (2) Kiền-độ Thuyết giới, tức là kiền-độ thuyết Ba-la-đề- mộc-xoa, tương đương với kiền-độ Bố-tát trong Đồng diệp luật. Điểm sai khác là duyên khởi của kiền-độ Ngăn thuyết giới trong Đồng diệp luật là vì Tỳ-kheo che giấu tội vi phạm nên Phật không Bố-tát thuyết giới cho đại chúng, [tr. 308] nhưng Tứ phần luật đem sự kiện này đặt vào giữa kiền-độ Thuyết giới; (3) Kiền-độ An cư, tương đương với kiền-độ An cư mùa mưa trong Đồng diệp luật. Ba kiền-độ trên thuộc phần thứ hai của Tứ phần luật (quyển 31– giữa quyển 37);1 (4) Kiền-độ Tự tứ, tương đương với kiền-độ Tự tứ trong Đồng diệp luật; (5) Kiền-độ Da thuộc; (6) Kiền-độ Y phục; (7) Kiền-độ Thuốc men; (8) Kiền-độ Y Ca-hi-na; (9) Kiền- độ Câu-thiệm-di; (10)

Kiền-độ Chiêm-ba, lần lượt tương đương với các kiền-độ có tên như vậy trong Đồng diệp luật; (11) Kiền-độ Ha trách, tương đương với kiền-độ Yết-ma trong Đồng diệp luật; (12) Kiền-độ Người, tương đương với kiền-độ Biệt trụ trong Đồng diệp luật; (13) Kiền-độ Phú tàng, tương đương với kiền-độ Tập

1. [1] Theo Đại chánh tạng các bản Tống, Nguyên và Minh, kiền-độ Tự tứ thuộc phần thứ 2 và 3.

trong Đồng diệp luật; (14) Kiền-độ Ngăn cản, tương đương kiền- độ Ngăn thuyết giới trong Đồng diệp luật; (15) Kiền-độ Phá Tăng; (16) Kiền-độ Diệt tránh; (17) Kiền-độ Tỳ-kheo-ni, lần lượt tương đương với các kiền-độ có tên như thế trong Đồng diệp luật; (18) Kiền-độ Pháp, tương đương với kiền-độ Nghi pháp trong Đồng diệp luật. 15 kiền-độ, từ kiền-độ Tự tứ đến kiền-độ Pháp (18), thuộc phần thứ ba của Tứ phần luật (giữa quyển 37 – quyển 49); (19) Kiền-độ Phòng xá, tương đương với kiền-độ Tọa ngọa cụ trong Đồng diệp luật; (20) Kiền-độ Tạp, [tr. 309] tương đương với kiền-độ Tạp sự, nhưng nội dung có nhiều sự thêm bớt, thử chia làm sáu đoạn để trình bày: 1. Từ bát và dao, đến bát chiên đàn, nghĩa là việc Tân-đầu-lô (Pi ola-bhāradvāja) hiển bày thần thông lấy bát; 2. Phật hiện thần thông trong 15 ngày và thuyết Bổn sanh kinh Tuệ Đăng vương; 3. Từ bát quí đến gánh vác vật; 4. Nói về việc xây tháp, các hình thức cúng dường và việc xây tháp lớn cho Phật Ca-diếp (Kāśyapa); 5. Từ việc úp bát đến mang đao kiếm; 6. Vua Ưu-đà-diên (Udyana) khởi ác tâm với Tân-đầu-lô, bị vua Úy-thiền (Ujayana) bắt giam; sau đó vua Ưu-đà-diên cùng cung nữ trốn thoát, được Đại Ca-diếp (Mahākātyāyana) thuyết pháp. Phật nói Kiền-độ Trì đại tiểu giới cho các Tỳ-kheo. Ba đoạn 1, 3, và 5 đại khái gần giống Đồng diệp luật. Đoạn 2 phần Phật hiện đại thần thông tương đồng với phần Tạp sự của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda). Đoạn 6, sự việc vua Ưu-đà-diên cũng thấy trong Tạp sự. Kiền-độ Trì đại tiểu giới tương đồng với lời Phật dạy cho vua A-xà-thế (Ajātaśatru) trong Kinh Sa-môn quả thuộc Trường bộ.1 Đồng diệp luật thiếu đoạn 4. Tứ phần luật đặc biệt nói rõ quy định về các trường hợp liên hệ đến tháp2 và xem trọng công đức cúng dường tháp; (21) Tập pháp Tỳ-ni ngũ bách nhân

1. [2] Trường bộ, Sa-môn quả kinh: NTĐTK 6, tr. 94-128. 2. [3] Ngoài kiền-độ Tạp, trong kiền-độ Thọ giới, Phật nói công đức cúng dường tháp thờ tóc móng cho hai anh em thương nhân (Tứ phần luật, quyển 31: CBETA, T22, no. 1428, p. 782, a12 – p. 785, c27). Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bổn: CBETA, T22, no. 1429, p. 1021, b27-c26) chép thêm pháp học liên hệ đến tháp Phật, đều có liên quan đến tư tưởng các bộ phái.

tương đương với Ngũ bách kiền-độ trong Đồng diệp luật, nhưng thiếu sự kiện Phú-lâu-na (Purā a) và Xiển-đề (Channa); (22) Thất bách tập pháp, Tỳ-ni tương đương với Thất bách kiền-độ trong Đồng diệp luật. Từ kiền-độ Phòng xá trở về sau đều thuộc phần thứ tư của Tứ phần luật (quyển 50-54).

2.3. Ngũ phần luật Ngũ phần luật, [tr. 310] Đồng diệp luật và Tứ phần luật cùng hệ thống Phân biệt thuyết bộ (Vibhajya-vādin), do vậy tương đối giống nhau. Nhưng bộ

phận tương đương với kiền-độ của Ngũ phần luật so với Đồng diệp luật và Tứ phần luật có ít nhất bốn điểm sai khác chính yếu. Thứ nhất, phần tương đương với kiền-độ trong Ngũ phần luật có 21 pháp, không gọi là kiền-độ mà gọi là Pháp (Dharma), phù hợp với Thập tụng luật. Thứ hai, về cơ bản, 21 pháp tương đương với 22 kiền-độ của Đồng diệp luật, 20 kiền- độ và hai loại kết tập pháp, Tỳ-ni của Tứ phần luật, nhưng có sai khác về mức độ tăng giảm thêm bớt. Thứ ba, văn phong trình bày trong Ngũ phần luật theo hình thức giản lược, thường ghi là trình bày như trên v.v.... Không biết là nguyên bản vốn như vậy hay người dịch giản lược (vì vùng Giang Đông rất chuộng hình thức giản lược), nhưng đại thể đây là điểm đặc thù trong Ngũ phần luật. Thứ tư, cách kết hợp sự duyên giữa Phật và đệ tử gần giống Đồng diệp luật, nhưng phần nhiều sai khác; khuynh hướng của Tứ phần luật gần giống Thập tụng luật. Ở đây liệt kê nội dung 21 pháp trong Ngũ phần luật như sau: 1. Pháp Thọ giới; 2. Pháp Bố-tát; 3. Pháp An cư; 4. Pháp Tự tứ; 5. Pháp Y phục; 6. Pháp Da thuộc. Kiền-độ này tương đương với Đại kiền-độ (tức kiền-độ Thọ giới trong Tứ phần luật) và Kiền-độ Bố-tát (tức kiền- độ Thuyết giới trong Tứ phần luật), Kiền-độ An cư mùa mưa, Kiền-độ Tự tứ, Kiền-độ Y phục, Kiền-độ Da thuộc trong Đồng diệp luật; [tr. 311] 7. Pháp Thuốc men; 8. Pháp Ăn uống. Hai pháp

7 và 8 này trong Đồng diệp luật và Tứ phần luật gọp chung thành Kiền-độ Thuốc men. Vì trong Phật pháp, thức ăn uống được xem là thuốc, bất đắc dĩ phải dùng nhằm tránh thân thể không đau đớn mỏi mệt; 9. Pháp Y Ca-hi-na tương đương với Kiền-độ y Ca-hi-na trong Đồng diệp luật và Tứ phần luật. Chín pháp trên đây thuộc phần thứ ba trong Ngũ phần luật (quyển 15-22); 10. Pháp Diệt tránh tương đương với kiền-độ Diệt tránh trong Đồng diệp luật; 11. Pháp Yết-ma, Đồng diệp luật cũng có kiền-độ Yết-ma, nhưng nội dung rộng hẹp khác nhau. Trong phần Pháp Yết-ma đề cập: (1). “Người phạm tội Tăng tàn hoặc che giấu hoặc chẳng che giấu, hoặc phạm lại, hoặc phạm tội khác, nên trị phạt cho thực hành các pháp: Ma-na-đỏa, biệt trụ, bản nhật trị, sau đó xuất tội”, tương đương với Kiền-độ Tạp trong Đồng diệp luật, và Kiền-độ Người trong Tứ phần luật. (2). Sự việc tranh cãi ở Câu-xá-di tương đương với kiền-độ Câu-thiệm-di của Đồng diệp luật và Tứ phần luật. (3). Vì bị người cử tội phi pháp, nên nói pháp Yết-ma như pháp hay không như pháp, tương đương với Kiền-độ Chiêm-ba trong Đồng diệp luật và Tứ phần luật. (4). Tiếp theo nói Yết-ma ha trách, Yết- ma khu xuất, Yết-ma y chỉ, Yết-ma cử tội; lại nói rõ sự duyên và cách trị phạt của Yết-ma ha trách và Yết-ma hạ ý. Phần này tương đương với Kiền-độ Yết-ma trong Đồng diệp luật, và Kiền-độ Ha trách trong Tứ phần luật. Hai pháp 10, 11 này thuộc phần thứ tư trong Ngũ phần luật (quyển 23-24). 12. Pháp Phá Tăng tương đương với Kiền-độ Phá Tăng trong Đồng diệp luật và Tứ phần luật; 13. Pháp ngọa cụ tương với Kiền-độ tọa ngọa cụ trong Đồng diệp luật, và Kiền-độ phòng xá trong Tứ phần luật; 14. Tạp pháp tương đương với Kiền-độ Tạp sự trong Đồng diệp luật. Phần Tạp pháp nói về sự cúng dường tháp Phật, 11 giấc mộng của vua Cấm-mị và việc xây tháp Phật Ca-diếp, [tr. 312] giống Kiền-độ Tạp trong Tứ phần luật, nhưng tường thuật nguyên nhân chi tiết hơn; 15. Pháp Oai nghi tương đương với Kiền-độ nghi pháp trong Đồng diệp luật và Kiền-độ Pháp trong Tứ phần luật;

16. Pháp ngăn chặn Bố-tát tương đương với Pháp ngăn thuyết giới trong Đồng diệp luật, nhưng về phần sự duyên, vì có Tỳ-kheo phạm tội mà che giấu, nên Phật không Bố-tát thuyết giới thì Tứ phần luật lại đưa vào trong kiền-độ Bố-tát; 17. Pháp Biệt trụ tương đương với Kiền-độ biệt trụ trong Đồng diệp luật và Kiền-độ phú tàng trong Tứ phần luật; 18. Điều phục pháp không có trong các kiền-độ của Đồng diệp luật và Tứ phần luật. Chương 4 trong tác phẩm này đề cập rằng: Điều phục pháp trong Ngũ phần luật vốn là mục đặc biệt, liệt kê phán quyết cụ thể trường hợp phạm hay không phạm, tương đương với Tỳ-ni đoán đương sự trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp thuộc Tăng-kỳ luật. Về sau, hoặc mở rộng biên tập thành bộ phận độc lập, đó là Điều bộ trong Tứ phần luật và Tỳ-ni tụng trong Thập tụng luật. Hoặc mục này được Đồng diệp luật đưa vào các điều mục phân biệt tướng phạm của giới Ba- la-di (Pārājikā) và Tăng-già-bà-thi-sa (Sa ghāvaśe ā) trong Ba-la- đề-mộc-xoa (kinh) phân biệt (Prātimok a-vibha ga). Thế thì Điều phục pháp của Ngũ phần luật được thành lập riêng, tương đương với kiền-độ, chứng tỏ đây là Ma-đắc-lặc-già (Mātṛkā) cổ xưa còn tồn tại. 19. Pháp Tỳ-kheo-ni tương đương với Kiền-độ Tỳ-kheo-ni trong Đồng diệp luật và Tứ phần luật; 20. Ngũ bách tập pháp; 21. Thất bách tập pháp, cả hai tương đương với Ngũ bách kiền-độ và Thất bách kiền-độ trong Đồng diệp luật. Đó cũng là Tập pháp, Tỳ-ni ngũ bách nhân và Thất bách tập pháp, Tỳ-ni trong Tứ phần luật. 10 pháp trên đây thuộc phần thứ năm trong Ngũ phần luật (quyển 25-30).

2.4. Thập tụng luật Thập tụng luật [tr. 313] là Luật tạng của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), có cách tổ chức rất khác với ba bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ. Bộ phận tương đương với kiền-độ trong Thập tụng luật phân tán ở ba phần sau: 1. Tụng thứ bốn gọi là bảy pháp, tụng thứ năm gọi là tám pháp, tổng cộng có 15 pháp. Thế

thì cách gọi pháp (Dharmaka) trong bảy pháp và 8 pháp giống với Ngũ phần luật. Ý nghĩa cách phân chia bảy pháp và tám pháp đương nhiên cũng giống với cách phân thành Đại phẩm và Tiểu phẩm trong Đồng diệp luật. 2. Tụng thứ 6, gọi là Tạp tụng; 3. Tụng thứ 10 gọi là Tỳ-ni tụng (cũng gọi Thiện tụng), trong đó có phần Tỳ-ni tự. Ba phần này tương đương với bộ phận kiền-độ, nội dung được trình bày như sau: Thứ nhất, phần bảy pháp: 1. Pháp thọ giới cụ túc, tương đương với phần Đại kiền-độ trong Đồng diệp luật (Tứ phần luật gọi là Kiền-độ thọ giới cụ túc, trong Ngũ phần luật gọi là Pháp thọ giới cụ túc, danh xưng và ý nghĩa gần giống nhau nên dưới đây giản lược). Thập tụng luật nói về bổn phận và trách nhiệm giữa thầy và trò, không có bộ phận liên hệ với Phật truyện như từ khi Phật thành đạo về sau, chúng đệ tử xuất gia; 2. Pháp Bố-tát; 3. Pháp Tự tứ; 4. Pháp An cư; 5. Pháp Da thuộc; 6. Pháp Thuốc men; 7. Pháp Y phục, theo thứ tự tương đương với Kiền-độ Bố-tát, Kiền-độ Tự tứ, Kiền-độ An cư mùa mưa, Kiền-độ Da thuộc, Kiền-độ Thuốc men, Kiền-độ Y phục trong Đồng diệp luật. Trong Pháp Da thuộc có truyện kể về Ức Nhĩ (Śro a-ko iko ikar a) đi biển lạc đường, đến nước ngạ quỉ (những mục trên thuộc quyển 21-28). Trong phần 8 pháp: [tr. 314] 1. Pháp Ca-hi-na y; 2. Pháp Câu-xá- di; 3. Pháp Chiêm-ba, ba pháp này tương đương với Kiền-độ

y Ca-hi-na, Kiền-độ Câu-xá-di, Kiền-độ Chiêm-ba trong Đồng diệp luật; 4. Pháp Ban-trà Lư-già, dựa vào tên người đặt tên, vì Tỳ-kheo Ban-trà và Lư-già ưa thích tranh cãi, nên Phật chế Yết-ma khổ thiết. Trong đó, theo thứ tự nói Yết-ma khổ thiết, cho đến Yết- ma không xả tà kiến, phần này tương đương với Kiền-độ Yết-ma trong Đồng diệp luật và Kiền-độ Ha trách trong Tứ phần luật; 5. Pháp Sám hối tội Tăng tàn, phân tích cách trị phạt người phạm tội Tăng tàn, hành biệt trụ và xuất tội cho người chấp hành thuận theo, tương đương với Kiền-độ tập và Kiền-độ Biệt trụ trong Đồng diệp luật (Tứ phần luật là Kiền-độ Người và Kiền-độ Phú tàng); 6. Pháp Ngăn cản; 7. Pháp Ngọa cụ; 8. Pháp Tranh cãi, tương đương

với Kiền-độ Ngăn cản thuyết giới, Kiền-độ Tọa ngọa cụ, Kiền- độ Diệt tránh trong Đồng diệp luật (các pháp trên thuộc quyển 29- 35). Thứ hai, Tạp tụng, được chia thành hai phần là Điều Đạt sự và Tạp pháp. Ở đây, Điều Đạt là từ dịch gọn của từ Đề-bà-đạt-đa (Devadatta). Điều Đạt sự tường thuật chi tiết về sự kiện phá Tăng của Đề-bà-đạt-đa. Trong đó có chuyện trong Bổn sanh về A-nan không bỏ Phật (ba chuyện) và câu chuyện Xá-lợi-phất (Śariputta) có khả năng hàng phục Điều Đạt. Phần này tương đương với kiền- độ Phá Tăng trong Đồng diệp luật. Riêng phần Tạp pháp phân thành năm đoạn: 1. Phần đầu gồm 20 pháp; 2. Phần trung, 20 pháp đầu của phần trung (từ 21 – 40); 3. Phần trung, 20 pháp cuối của phần trung (từ 41 – 60). Phần này tương đương với Tạp sự trong Đồng diệp luật; 4. Phần sau, 20 pháp đầu của phần sau (từ 61-80), tường thuật về pháp Tỳ-kheo-ni, tương đương với Kiền-độ Tỳ-kheo-ni trong Đồng diệp luật. Tuy nhiên, liên quan đến pháp thọ giới Cụ túc của Tỳ-kheo-ni và Bát kính pháp Thập tụng luật được biên tập vào phần Luật Tỳ-kheo-ni; 5. Phần cuối, 20 pháp của phần cuối (từ 81-100), [tr. 315] phần này tương đương với Kiền-độ Nghi pháp trong Đồng diệp luật. Như vậy, phần Tạp pháp trong Thập tụng luật bao hàm Tạp sự, Tỳ-kheo-ni và Nghi pháp, chính là ba kiền-độ trong Đồng diệp luật (những pháp trên thuộc quyển 36-41). Thứ ba, phần Tỳ-ni tự trong Tỳ-ni tụng: Được phân chia thành bốn phẩm: 1. Phẩm Ngũ bách kết tập tam tạng; 2. Phẩm 700 Tỳ- kheo kết tập diệt trừ pháp ác, hai phẩm này tương đương với Ngũ bách kiền-độ và Thất bách kiền-độ trong Đồng diệp luật (2 phẩm trên thuộc quyển 60 đến giữa quyển 61). Tóm lại, Thập tụng luật gọi bộ phận liên hệ đến kiền-độ là pháp, như bảy pháp, 8 pháp và Tạp pháp; cũng gọi là sự (vastu), như Điều Đạt sự. Nhưng hai loại sau cùng lại gọi là phẩm (Varga).

2.5. Luật tạng của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Luật tạng của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūlasarvāstivāda) tương đương với Kiền-độ (Khandha). Theo bản dịch của Tây Tạng được chia thành hai phần: Tỳ-nại-da sự (Vinayavastu) và Tỳ-nại-da Tạp sự (Vinayak udrakavastu). Như trong chương 2 (mục 2.1) ghi: “Tỳ-nại-da sự của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ có 17 việc. Vào thời nhà Đường Nghĩa Tịnh dịch ra khoảng 70 đến 80 quyển, nhưng hiện tại bị thất lạc chỉ còn 47 quyển.” Ở đây phần Tỳ-nại-da sự có tất cả 17 việc như: (1). Việc xuất gia (Pravrajya-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da xuất gia Sự, gồm 5 quyển, hiện còn 4

quyển. Cho rằng do sự hưng thịnh và suy tàn của nước Ương-già (A ga) và Ma-kiệt-đà (Magadha) là nguyên nhân xuất gia của Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên (Mahāmaudgalyāyana), [tr. 316] điểm này tương đương với Đại kiền-độ trong Đồng diệp luật (không phù hợp với phần duyên khởi của Pháp thọ giới Cụ túc trong Thập tụng luật). (2). Việc Bố-tát (Po adha-vastu), việc này trong bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, phần này lại tương đương với Kiền-độ Bố-tát trong Đồng diệp luật. (3). Việc Tùy ý (Pravāra a-vastu), việc này Nghĩa Tịnh dịch là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tùy ý sự, 1 quyển, tương đương với Kiền-độ Tự tứ trong Đồng diệp luật. (4). Việc An cư (Var ā-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da An cư sự, 1 quyển, tương đương với Kiền-độ An cư mùa mưa trong Đồng diệp luật. (5). Việc Bì cách (Carma-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-dabì cách sự, 1 quyển, tương đương với Kiền-độ Da thuộc trong Đồng diệp luật.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

(6). Việc Y dược (Bhai ajya-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược sự, 20 quyển, hiện còn 18 quyển, tương đương với Kiền-độ Thuốc men trong Đồng diệp luật, nhưng nội dung thêm vào rất nhiều và rất sai khác với các bộ luật khác. Sự dị biệt này được trình bày 8 đoạn sau đây: 1. Quy định về thuốc men ăn uống, tương đương với Kiền-độ Thuốc men, nhưng có thêm sự kiện Viên mãn (pūr a) rườm rà (quyển 1-7); 2. Phật tuần tự du hành thuyết pháp (quyển 8 – giữa quyển 9); 3. Phật cùng Kim cang thủ (Vajra-hasta) đến Bắc Thiên Trúc (giữa quyển 8 – giữa quyển 9); 4. Phật cùng A-nan (Ānanda) tuần tự du hành, nói rõ nhân duyên đời trước (giữa quyển 9 đến giữa quyển 12); 5. Phật nhận lời thỉnh cầu của vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), nói chuyện Bổn sanh của Bồ-tát theo hình thức trường hàng và kệ tụng (giữa quyển 12-15); 6. Phật nói nhân duyên đời trước về sự kiện nàng Chiên-già (Ci ā) độn bụng đến vu khống Ngài (đoạn này nên di chuyển đến đoạn cuối, đầu quyển 16); [tr. 317] 7. Du hành đến hồ Vô nhiệt (Anavatapta), các đại đệ tử nói nghiệp duyên đời trước của mình (quyển 16 đến giữa quyển 18); 8. Phật nói nghiệp duyên bị đá núi lăn xuống làm chân Ngài bị thương v.v... (giữa quyển 18 đến hết). Trong 8 đoạn trên, chỉ đoạn 1 liên quan đến thuốc men ăn uống. Điểm đặc biệt trong phần Kiền-độ Thuốc men là thứ tự du hành của Phật. Do vậy, Việc y dược phải tiếp tục nói về hành trình này, trong ấy biên tập nhiều chuyện Bổn sanh và Thí dụ (nghiệp duyên). (7). Việc y phục (Cīvara-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiền-độ y phục trong Đồng diệp luật. (8). Việc Yết-sỉ-na y (Kha hina-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ yết-sỉ-na y sự, 1 quyển, tương đương với Kiền-độ Y Ca-hi-na trong Đồng diệp luật. (9). Việc ở Câu-thiệm-di (Kośambī-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiền-độ Câu-thiệm-di trong Đồng diệp luật.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

(10). Việc Yết-ma (Karma-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiền-độ Chiêm-ba trong Đồng diệp luật. (11). Việc Huỳnh xích (Pa ulohitaka-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương Kiền-độ Yết-ma trong Đồng diệp luật. Pháp

Ban-trà Lư-già trong Thập tụng luật chính là Việc Huỳnh xích. (12). Việc Bổ-đặc-già-la (Pudgala-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiền-độ Tập trong Đồng diệp luật, Tứ phần luật gọi là Kiền-độ Người, vì Bổ-đặc-già-la dịch là người. (13). Việc Biệt trụ (Pārivāsika-vastu), bản dịch của Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiền-độ Biệt trụ trong Đồng diệp luật. (14). Việc Già Bố-tát (Po adhasthāpana-vastu), [tr. 318] bản dịch Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiền-độ Ngăn thuyết giới trong Đồng diệp luật. (15). Việc Ngọa cụ (Śayanāsana-vastu), bản dịch Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiền-độ Tọa ngọa cụ trong Đồng diệp luật. (16). Việc Tranh tụng (Adhikara a-vastu), bản dịch Nghĩa Tịnh thiếu, tương đương với Kiền-độ Diệt tránh trong Đồng diệp luật. (17). Việc Phá Tăng (Sa ghabheda-vastu), Nghĩa Tịnh dịch là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ phá Tăng sự, 20 quyển, tương đương với Kiền-độ Phá Tăng trong Đồng diệp luật, nhưng nội dung trình bày chi tiết hơn và có nhiều điểm sai khác so với các bộ luật khác. Thứ tự của Việc Phá Tăng trong bản dịch của Nghĩa Tịnh hơi đảo lộn, nội dung bị thiếu, ở đây sắp xếp lại như sau: Thứ nhất, Phật truyện: Khởi đầu từ dòng họ Thích-ca (Śakya), đến Phật trở về quê hương, độ dòng họ Thích và Ưu-ba-li (Upāli), phù hợp với Chúng Hứa Ma-ha-đế (quyển 1-9); thứ hai, nói rõ nhân duyên đời trước, tức là nhân duyên: 6 năm khổ hạnh, độ 5 Tỳ-kheo, đến A-nan-đà (giữa quyển 11 đến giữa quyển 13); thứ ba, Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) tu tập đắc thần thông, mong muốn lãnh đạo đồ chúng, trù tính phá Tăng, cho đến thả voi say, phá Tăng, Xá-lợi-phất dẫn

đồ chúng theo Đề-bà-đạt-đa về lại chỗ Phật (giữa quyển 13 đến giữa quyển 20); thứ tư, Phật hóa độ vua A-xà-thế (Ajātaśatru) (hết quyển 20), văn nghĩa thất lạc không đầy đủ, phải dựa vào Kinh Sa- môn quả để bổ sung; thứ năm [tr. 319] A-xà-thế không tin Đề-bà-đạt-đa nữa, vì ông ta sát hại vị Ni chứng A-la-hán, Phật thọ ký ông ta đọa địa ngục một kiếp, Đề-bà-đạt-đa trở về quê hương yêu cầu được làm vua, muốn cưới Da-du-đà-la (Yaśodharā), dùng móng tay tẩm độc hại Phật, đọa địa ngục, Xá-lợi-phất và các vị khác đến xem (quyển 10); thứ sáu, Ưu-ba-li hỏi việc phá Tăng (đầu quyển 11 đến giữa quyển 11). Riêng phần Tỳ-nại-da Tạp sự Nghĩa Tịnh dịch là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự, là bộ sách đồ sộ gồm 40 quyển. Tạp sự chia làm 8 môn, mỗi môn có 10 tụng. Nhân duyên trình bày chi tiết, lại dùng Nội nhiếp tụng và bổ sung các ví dụ về Phật nhập Niết-bàn v.v... nên nội dung rất đầy đủ. Nếu tóm tắt nhân duyên hóa, tách phần Nội nhiếp tụng ra ngoài, thì nội dung Tạp sự tương đồng với năm đoạn lớn trong phần Tạp pháp thuộc Thập tụng luật. Như từ Chuyên thạch thuộc một môn của nhóm một bài tụng, cho đến phần Tước đạm ngũ thực thuộc bảy tụng của 7 môn 2, phù hợp với 20 pháp đầu của Tạp pháp. Từ An môn phiến (làm cửa) thuộc loại 2 môn 8 bài tụng, cho đến phần Tài thọ thuộc loại 4 môn, 10 tụng, điểm này giống với 20 pháp phần đầu thuộc Tạp pháp. Bắt đầu từ Tặc điêm thuộc loại 4 môn 10 tụng, đến phần Đao tử (con dao) thuộc 6 môn 4 tụng, phần này lại phù hợp với phần trung thuộc 20 pháp cuối (từ 41-60) của Tạp pháp. Những phần trên cũng tương đương với kiền-độ Tạp sự trong Đồng diệp luật. Bắt đầu từ phần Hạ thiên cung thuộc loại 4 môn 4 tụng đến phần Bất súc lưu ly bôi (không được chứa bát) thuộc loại 8 môn 6 tụng, phù hợp với 20 pháp phần cuối (từ pháp 61-80) trong Tạp pháp, cũng chính là pháp Tỳ-kheo-ni. Từ phần

Tích trượng thuộc loại 8 môn bảy tụng, cho đến phần Lễ tứ lão túc thuộc 8 môn 10 tụng, và phần quảng thuyết đệ tử hạnh trong phần Nội nhiếp tụng, điểm này phù hợp với 20 pháp phần cuối

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

(từ 81-100) trong Tạp pháp, tương đương với Kiền-độ Nghi pháp trong Đồng diệp luật. Ngoài ra, trong Tạp sự, quyển 35 còn thuật lại sự kiện nhập Niết- bàn của Phật. Kế tiếp nói rõ Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập, [tr. 320] hai việc này tương đương với Ngũ bách kiền-độ và Thất bách kiền-độ của Đồng diệp luật, điểm này không có trong Tạp pháp, ngoài ra còn có hai phẩm thuộc Tỳ-ni tự, cũng không thuộc 8 môn 10 tụng dung nhiếp, cho nên đây chỉ xem là phần bổ sung của Tạp sự.

2.6. Kiền-độ của Tỳ-ni mẫu kinh Trên đây là sự tường trình về năm bộ luật, tiêu biểu cho hai hệ tư tưởng lớn là Phân biệt thuyết bộ (Vibhājya-vādina) và Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda). Sự tách ra thành lập các kiền-độ độc lập vốn là công trình của các luật sư thuộc Thượng tọa bộ (Sthavira). Thế nhưng, Độc Tử bộ (Vatsīputtrīya) là một chi nhánh lớn của Thượng tọa bộ lại không lưu truyền và phiên dịch Quảng luật, nội dung liên hệ đến kiền-độ cũng không được đề cập. Luật nhị thập nhị minh liễu luận của Chánh Lượng bộ (Sammatīya) có đề cập đến Luật Bà-tẩu-đẩu;1 Bà-tẩu-đẩu là phiên âm của chữ Vastu, nghĩa là sự. Qua đó có thể thấy bộ phận Kiền-độ của phái này cũng được gọi là sự, nhưng chúng ta chỉ biết như vậy thôi. Tỳ-ni mẫu kinh được suy đoán là của Thượng tọa bộ (Sthāvira), sau đó đổi tên thành Tuyết Sơn bộ (Haimavata). Luật tạng của phái này có bộ phận Các kiền-độ2 và Tất cả kiền-độ.3 Tên gọi các kiền- độ của Tỳ-ni mẫu kinh giống với Đồng diệp luật và Tứ phần luật. Trong tác phẩm Luật Tạng chi nghiên cứu từng biên tập thành 14 kiền-độ, gồm: 1. Kiền-độ Thọ giới hoặc Kiền-độ Thọ giới Cụ túc; 2. Kiền-độ Bố-tát; 3. Kiền-độ Giày da; 4. Kiền-độ Y phục; 5. Kiền-

1. [1] Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, a8-b17. 2. [2] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a19. 3. [3] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 819, c20-21.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

độ Dược thảo hoặc gọi Kiền-độ Dược; 6. Kiền-độ Y Ca-hi-na; 7. Kiền-độ Câu-thiệm-di; 8. Kiền-độ Chương ty (Chiêm ba); 9. Kiền- độ Ha trách; 10. Kiền-độ Phá Tăng; [tr. 321] 11. Kiền-độ Tam-ma- đâu; 12. Kiền-độ Trì giới; 13. Kiền-độ Phu cụ; và 14. Kiền-độ Tạp.1 Ngoài ra, còn có Kiền-độ Diệt tội,2 tổng cộng có 15 kiền-độ. Trong 15 kiền-độ được biết đến, trong đó chín loại: Bố-tát, Giày da (hoặc gọi da thuộc), Y phục, Thuốc men, Y Ca-hi-na, Câu- thiệm-di, Chương ty, Phá Tăng, và Tạp có thể nói giống với Đồng diệp luật và Tứ phần luật. Hai loại kiền-độ: Thọ giới và Ha trách giống với Tứ phần luật. Kiền-độ Phu cụ gần giống với Tọa ngọa cụ trong Đồng diệp luật, nhưng không giống Kiền-độ Phòng xá trong Tứ phần luật. Như thế, Tỳ-ni mẫu kinh gần giống Tứ phần luật, nhưng không hoàn toàn thống nhất. Ngoài ra, nội dung Kiền-độ Trì giới, Kiền-độ Diệt tội và Kiền-độ Tam-ma-đâu biểu thị hình thức rất đặc biệt. Kiền-độ Trì giới biểu thị nội dung nói về 5 pháp cung kính giữa Tỳ- kheo khách và Tỳ-kheo chủ,3 Đồng diệp luật gọi

là Kiền-độ Nghi pháp, Tứ phần luật gọi là Kiền-độ Pháp, do vậy có thể suy đoán Kiền-độ Trì giới là cách dịch khác của Kiền-độ Oai nghi. Nhưng mục này lại thuộc phần Pháp thọ giới trong Ngũ phần luật,4 do đó Kiền-độ Trì giới trong Tỳ-ni mẫu kinh rất giống với Pháp thọ giới trong Ngũ phần luật, vì từ trì giới là cách dịch khác của từ thọ giới. Kiền-độ Diệt tội ghi rằng: “Người phạm tội không che giấu, một lòng hướng đến người khác giải bày, gọi là phát lồ.”5 Phát lồ nhằm để diệt sạch tội lỗi, vốn là vấn đề chung cả bảy thiên, như nói: “Nếu phạm bảy thiên phải sám hối, vì sám hối có thể tiêu tội.”6 Tuy nhiên, trong kiền-độ lại chú trọng cách diệt trừ tội Tăng tàn. Đây

1. [4] Hajime Nakamura, Luật Tạng chi nghiên cứu (tr. 636-637). 2. [5] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 810, c4. 3. [6] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 824, c12-15. 4. [7] Ngũ phần luật, quyển 16: CBETA, T22, no. 1421, p. 114, a1-6. 5. [8] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 810, c3-4. 6. [9] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, a7-8.

là điều được thấy trong Kiền-độ Tập trong Đồng diệp luật, Kiền-độ Phú tàng trong Tứ phần luật, Pháp này trong Thập tụng luật [tr. 322] thuộc Pháp sám hối tội Tăng tàn. Như thế, ý nghĩa diệt tội của Tỳ-ni mẫu kinh giống với Thập tụng luật. Tỳ-ni mẫu kinh ghi: “Phép vào nhà xí nói rõ trong kiền-độ Tam-ma- đâu thứ 11.”1 Cho Phép vào nhà xí là kiền-độ Tam-ma-đâu nhưng ý nghĩa và nguyên ngữ của Tam-ma-đâu đều không rõ ràng. Ý nghĩa của nguyên văn không rõ ràng, số 11 ( ) có thể viết nhầm của chữ nhị ( ). Như Tỳ-ni mẫu kinh ghi: “Phần lớn như thế, nay nói tổng quát vài ba điều” ( ).2 Ở đây, chữ nhị tam ( ) trong câu này mang ý nghĩa là một vài điều. Nếu như thế, nguyên văn phải viết là: ((vài ba điều của pháp vào nhà xí). Như thế, Pháp vào nhà xí chính là Kiền-độ Nghi pháp trong Đồng diệp luật (Tứ phần luật gọi là Kiền-độ Pháp, Ngũ phần luật gọi là pháp Oai nghi), vì từ Nghi pháp là dịch từ Vatta, gần giống với Ma-đâu, do vậy Kiền-độ Tam- ma-đâu cũng cho là phù hợp với Kiền-độ Nghi pháp. Tóm lại, tên gọi các kiền-độ của Tỳ-ni mẫu kinh, tuy gần giống với Đồng diệp luật và Tứ phần luật, nhưng vẫn có điểm đặc thù của nó.

3. Quá trình thành lập Kiền-độ 3.1. Ba giai đoạn thành lập Kiền-độ Trên đây đã trình bày tóm lược Ma-đắc-lặc-già và kiền-độ thuộc hệ Thượng tọa bộ. Ở đây cần phải tiến hành luận cứu quá trình thành lập Kiền-độ (P: Khandha). Vấn đề này, Tiến sĩ Akira Hirakawa cho rằng: Hình thái Kiền-độ hiện tại được thành lập sau khi đã phân chia các bộ phái nhỏ. Thế nhưng dựa vào điểm chung của các bộ luật để xem xét, hình thái này có khả năng là kế thừa luật căn bản. Trong các bộ luật, Đồng diệp luật và Tứ phần luật đều có 22

1. [10] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 838, a28-29. 2. [11] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 6: CBETA, T24, no. 1463, p. 830, c29.

chương, cùng mang tên là Kiền-độ. Cách dùng từ giống nhau này cần phải chú ý, qua đó có thể thấy đây là sự bảo tồn hình thái cổ xưa.1 Lập luận của Akira Hirakawa tuy

không chỉ dừng lại ở đây, nhưng nếu dựa vào cách dùng từ giống nhau, từ đó suy đoán hai bộ này bảo tồn hình thức cổ xưa, cho nên vấn đề này cần được thảo luận. Bởi vì trong hệ thống phân phái, hai bộ này cùng thuộc hệ thống Phân biệt thuyết (Vibhājya-vādin), do vậy cách tổ chức bộ phận Kiền-độ giống nhau cũng có thể do sự liên hệ cùng bộ phái. Ông lại cho rằng [tr. 324] thời gian thành lập kiền-độ, có thể truy ngược về thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy.2 Dù suy đoán là thành lập vào thời điểm ấy, nhưng không biết tổ chức của Kiền-độ nguyên thủy như thế nào, ở đây do thấy sự giống nhau giữa Đồng diệp luật và Tứ phần luật mà suy đoán là hình thức cổ xưa, hiển nhiên điều này chịu ảnh hưởng của các nhà nghiên cứu cận đại, vì họ quá xem trọng Thánh điển bằng tiếng Pāli. Nghiên cứu thảo luận về quá trình thành lập kiền-độ, trước hết thử so sánh các bộ luật. Đề mục và thứ tự của kiền-độ trong các bộ luật không thống nhất. Thế nhưng khi so sánh giữa Căn hữu luật, Thập tụng luật, Tứ phần luật, Đồng diệp luật và kể cả Ngũ phần luật, cơ bản phần lớn đều giống nhau, như bảng biểu sau:

1. [1] Hajime Nakamura, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 591-630. 2. [2] Hajime Nakamura, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 591.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

[tr. 325] Từ thọ Cụ túc đến Y Ca-hi-na, gồm 8 pháp (Ngũ phần luật có 9 mục), tuy thứ tự của chúng trong các bộ luật có sự dị biệt, nhưng đa phần thống nhất, như trong Tỳ-ni mẫu kinh đề cập: “Trong các kinh, phần tương ứng với Tỳ-ni gọi chung là kinh Tỳ- kheo và kinh Tỳ-kheo-ni. Phần tương ứng với y Ca-hi-na gọi chung là kiền-độ y Ca-hi-na. Kinh Tỳ-kheo, kinh Tỳ-kheo-ni, tất cả kiền- độ, Ma-đắc-lặc-già và Tỳ-ni tăng nhất, năm loại này gọi chung là Tỳ-ni tạng.”1 Tỳ-ni mẫu kinh hình thành tất cả kiền-độ, lấy y Ca-hi-na làm ví dụ để phân loại biên tập tất cả kiền-độ, điều này không thể không xem là trường hợp đặc thù. Phần thứ ba trong Ngũ phần luật là chín pháp vừa nêu trên, cũng đem pháp y Ca-hi-na xếp cuối cùng. Do vậy có thể giải thích rằng: 8 mục này là nội dung của phần kiền-độ hình thành vào giai đoạn thứ nhất. Việc đem y Ca-hi-na xếp sau cùng trong giai đoạn này là truyền thuyết chung được hệ Thượng tọa bộ nhất trí công nhận, và đây cũng là nguyên nhân Tỳ-ni mẫu kinh lấy y Ca-hi-na làm ví dụ. Trong 8 mục này, thọ giới Cụ túc là nghi thức để người xuất gia trở thành thành viên trong Tăng đoàn, Bố-tát là tụng giới nửa tháng một lần, an cư là ở cố định một nơi trong 3 tháng mỗi năm một lần, kết thúc an cư là tự tứ, sau đó thọ y Ca-hi-na, như thế năm mục trên là nghi thức tôn giáo của Phật giáo. 3 mục còn lại: y phục, thuốc men, da thuộc là những việc quan trọng trong sinh hoạt thường ngày của cá nhân và Tăng đoàn. Như vậy, giai đoạn đầu phân chia thành lập kiền-độ chính là bộ phận chung của các bộ luật này. Bản liệt kê dưới đây là hình thức tổ chức và thứ tự của kiền-độ, có sự không giống nhau giữa hệ Phân biệt thuyết và Thuyết nhất thiết hữu bộ; thử phân làm hai loại để so sánh như sau: [tr. 326]

[3] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a18-20, nội dung rất giống các bộ luật này. 1.

Phần liệt kê ở trên là những qui chế có liên hệ đến việc xử lý Tăng sự và cách trị phạt người vi phạm, đại khái được kết hợp thành một loại. Do vậy, đây là giai đoạn thành lập thứ hai, sớm hơn thời gian phân hóa thành Thuyết nhất thiết hữu bộ và Phân biệt thuyết bộ, vì vào thời điểm này hai bộ phái trên chưa được phân hóa. Thế nhưng Ngũ phần luật vì dựa vào Ma-đắc-lặc-già cổ xưa thành lập một hình thức riêng, điều này được trình bày như bảng biểu dưới đây:

Dù nội dung các đề mục trong phần này, hầu như có nội dung gần giống nhau, nhưng hình thức tổ chức và thứ tự có sự dị biệt, chỉ có Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập là giống nhau. [tr. 328] Hai mục này có liên hệ đến sự ghi chép truyền thuyết kết tập, được hệ Thượng tọa bộ tách ra thành bộ phận độc lập và bổ sung vào sau các phần Pháp hoặc Kiền-độ. Như Tạp Sự hiện còn tuy có Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập, nhưng không thuộc trong

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

80 tụng của 8 môn mà chỉ là phần bổ sung (cũng không thuộc trong Tạp tụng của Thập tụng luật). Hai loại này ban đầu không được gọi là kiền-độ hoặc pháp. Như Thập tụng luật không gọi là pháp; Tứ phần luật không gọi là kiền-độ, vì chúng vốn không thích hợp để gọi tên như thế. Thế nhưng Đồng diệp luật gọi là kiền-độ, Ngũ phần luật gọi là pháp, chứng tỏ đây là sự kiện thuộc thời kỳ tổ chức lại của các bộ phái. Hình thức kết cấu và cách sắp xếp thứ tự của Thập tụng luật và Căn hữu luật thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ đại khái giống nhau. Phần Tạp tụng của Thập tụng luật bao hàm cả phần Điều Đạt sự, Tạp sự, Tỳ-kheo-ni pháp và Oai nghi pháp. Tạp sự trong Căn hữu luật tách phần Phá Tăng sự hình thành bộ phận độc lập, do vậy Tạp sự chỉ có Tạp pháp, Tỳ-kheo-ni pháp và Oai nghi pháp (và bổ sung hai loại kết tập). Những mục được biên tập trong Tạp tụng và Tạp sự trong Luật tạng của hệ Phân biệt thuyết bộ mang tính độc lập. Nên tác phẩm Luật Tạng chi nghiên cứu cho rằng 22 kiền-độ trong Đồng diệp luật và Tứ phần luật là hình thức nguyên thủy,1 do đó đối với một vài bộ phận trong Tạp sự, Tạp tụng giải thích là có sự kết hợp lại.2 Thật tế, Tạp sự và Tạp tụng không phải do sự hợp nhất những kiền-độ khác mà ngược lại những kiền-độ ấy từ trong đó dần dần tách ra. Như kiền-độ của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūlasarvāsti-vāda) có 17 sự và Tạp sự, đây là quan điểm (truyền thuyết) thống nhất giữa bản dịch tiếng Tây tạng và bản dịch của Nghĩa Tịnh vào thời nhà Đường. Thế nhưng Căn hữu luật ghi rằng: “Giới gồm bốn tha thắng đến bảy diệt tránh... Ngoài ra còn có 16 việc khác, Tạp sự, Ni-đà-na, Mục-đắc-ca v.v...”3 Vấn đề này trong [tr. 329] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí- sô-ni Tỳ-nại-da cũng nói như vậy.4 Như thế, 16 việc và Tạp sự hiển

1. [4] Hajime Nakamura, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 634. 2. [5] Hajime Nakamura, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 620. 3. Căn hữu luật, quyển 27: CBETA, T23, no. 1442, p. 775, b19-29. 4. [6] Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: CBETA, T23, no. 1443, p. 973, c28 – p. 974, a8.

nhiên là hình thức ban đầu trong Luật tạng của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Như Thập tụng luật chỉ có bảy pháp, 8 pháp (Căn hữu luật có 16 pháp), vì Điều Đạt sự là một phần của Tạp tụng nên bộ này có 16 pháp và Tạp sự. Cho đến khi Điều Đạt sự chia ra thêm một bộ phận gọi là Phá Tăng sự thì bộ này có 17 việc và Tạp sự. Do vậy, các mục như Tỳ-kheo-ni v.v... được bao hàm trong Tạp sự và Tạp tụng, nhất định chẳng phải do hợp nhất các kiền-độ mà trong quá trình các kiền-độ tách ra độc lập, chúng vẫn chưa phân chia ra. Thế thì Tạp tụng trong Thập tụng luật (Căn hữu luật gọi là Tạp sự) và Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật không phải là cùng có chung danh xưng Tạp tụng hay sao? Phần Tạp tụng trong Tăng- kỳ luật chẳng phải hàm chứa rất nhiều kiền-độ hay sao? Chúng ta chỉ có thể xem Tạp tụng là hình thức ban đầu để khảo sát quá trình phân chia độc lập của nó, từ đó mới có thể xác định chính xác hình thức xưa và nay của kiền độ.

3.2. Dựa vào Ma-đắc-lặc-già để thành lập Kiền-độ [tr. 330] Ma-đắc-lặc-già (Mātṛkā) thuộc hệ Thượng tọa bộ gồm ba tụ: Tụ thọ giới, Tụ Tương ưng và Tụ Oai nghi.1 Tăng-kỳ luật thuộc Đại chúng bộ (Mahāsa ghika) tổng hợp thành hai pháp: Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp. Tạp tụng hoặc Tạp sự của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) đều bao hàm trong Oai nghi pháp. Do đó hình thức ban đầu của Ma-đắc-lặc-già được gọi chung là Tạp tụng hoặc Tạp phẩm, qua nhiều lần biên tập mới trở thành Tam tụ hoặc Nhị pháp.

Bộ phận tương đương với Kiền-độ (Khandha) là dựa vào phần Tạp tụng cổ xưa (phân làm hai hoặc 3 pháp), từ đó tách ra thành bộ

1. [1] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 605, a4.

phận độc lập. Ma-đắc-lặc-già là những qui chế với nội dung liên hệ đến giữa cá nhân và Tăng đoàn. Những qui chế này, vào thời nguyên thủy là những qui chế bất thành văn, nhưng từ rất sớm đã lưu hành trong Tăng-già. Trước thời gian Thất bách kết tập không lâu, các luật sư đã biên tập thành Ma-đắc-lặc-già theo hình thức nêu đề mục. Sự kiện này phải được triển khai bàn luận cùng thời với Ma-đắc-lặc-già thuộc về pháp, gọi là luận về A-tỳ-đạt-ma. Dựa vào đề mục tiến hành giải thích, ở giai đoạn đầu cách giải thích Ma-đắc-lặc-già rất đơn giản.1 [tr. 331] Thế nhưng, qua sự truyền trao giữa thầy trò, vì nhằm thích ứng những hoàn cảnh khác nhau, cho đến trước khi phân hóa thành hai bộ phái lớn (khoảng năm 300 trước TL), Ma-đắc-lặc-già truyền tụng trong Tăng-già phải có nhiều sự sai khác. Phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật hiện còn tiêu biểu cho Ma-đắc-lặc-già ở phía Đông (về sau trở thành Đại chúng bộ), tụng bản Ma-đắc-lặc- già phía Tây (về sau trở thành Thượng tọa bộ), đương nhiên gần giống hệ Thương tọa bộ, mặc dù nội dung và thứ tự có rất nhiều thêm bớt, nhưng sự sai khác giữa hai bản không quá nhiều. Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật có các phần như: Thọ giới Cụ túc, Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp, Bố-tát, An cư, Tự tứ, Y phục, Tỳ-ni, Tỳ-kheo-ni, Ngũ bách kết tập pháp tạng và Thất bách kết tập pháp tạng. Các bộ phận này tuy vẫn biên tập trong Tạp tụng, nhưng gần giống với 10 kiền-độ

mang tính độc lập thuộc hệ Thượng tọa bộ. Điều này có thể suy đoán, Tạp tụng trong Tăng-kỳ luật tiêu biểu cho Ma-đắc-lặc-già theo đề mục, là giai đoạn lấy đề mục trọng yếu làm chính, đem bộ phận có liên hệ biên tập theo thứ tự, đây chính là hình thái khi sắp phân chia thành hai bộ phái lớn. Sau khi phân chia, Đại chúng bộ duy trì hình thức cũ, còn Thượng tọa bộ và các phái phân hóa từ nó lại kế thừa hình thức vốn có để tiếp tục biên tập thành những kiền-độ độc lập khác nhau.

1. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thuyết nhất thiết hữu bộ tiêu biểu cho phong cách giải thích đề mục tóm lược này.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật là hình thức xưa của Ma-đắc-lặc-già (tụng bản xưa của hệ Thượng tọa bộ sai khác không nhiều), dựa vào đây tách ra thành lập kiền-độ độc lập. Dưới đây nêu ba phần để chứng minh luận đề này. Phần 1: 5 loại kiền-độ trong Đồng diệp luật gồm: Chiêm-ba, Câu- thiệm-di, Yết-ma, Tập và Biệt trụ, đây là những đề mục có sự phân loại khác nhau, tên gọi cũng không thống nhất trong các bộ luật của hệ Thượng tọa bộ. Như biểu đồ dưới đây: [tr. 332]

Bộ phận này, sự phân loại không giống, hoặc phân làm 2, hoặc 4, hoặc 5, hoặc hơn nữa, tên gọi và ý nghĩa rất lộn xộn. Như Căn hữu luật nêu các loại Yết-ma như: như pháp, hòa hợp, phi pháp và biệt chúng. Còn Đồng diệp luật nêu 7 loại Yết-ma như: khổ thiết, y chỉ, khu xuất, hạ ý, cử tội bất kiến, cử tội bất hối và cử tội bất xả ác kiến. Thế nhưng pháp Yết-ma của Ngũ phần luật dường như bao gồm những mục trên. Ý nghĩa từ tập trong Kiền-độ Tập của Đồng diệp luật không rõ ràng. Nếu đối chiếu với Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật và Ma-đặc-lặc-già thuộc hệ Thượng tọa bộ mới hiểu đầy đủ. Tạp tụng Bạt-cừ pháp có 14 mục tương đương với kiền-độ này, phân làm bảy đoạn, dung lượng hơn hai quyển,1 nội dung như sau: A. (5). Nghi thức Yết-ma; (6). Sự việc Yết-ma. Nghi thức Yết-ma có 10 loại gồm: Bạch tứ Yết-ma, Bạch nhị Yết-ma, cho đến năm việc hòa hợp thành tựu như pháp sau khi Yết-ma rồi không hối hận.

1. [2] Tăng-kỳ luật, quyển 24-26: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a8 – p. 441, a26.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

Sự Yết-ma có 10 loại, từ Yết-ma cho Tỳ-kheo thọ Cụ túc đến Yết- ma hòa hợp căn. Nghi thức và sự việc Yết-ma được phân loại liệt kê đầy đủ, có thể nói đây là cương yếu của Yết-ma1. B. (7). [tr. 333] Yết-ma chiết phục (5 loại); (8). Yết-ma bất cộng ngữ (2 loại); (9). Yết-ma tẩn xuất; (10). Yết-ma phát hỉ (6 loại) và (11). Yết-ma cử tội, gồm 3 loại: Cử tội bất kiến, cử tội bất hối và cử tội bất xả ác kiến. C. (12). Biệt trụ; (13). Ma-na-đỏa; (14). Xuất tội. Cuối cùng kết lại gọi là Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp. Nguyên do từ việc Thi-lợi-gia-bà phạm tội Tăng tàn, tiếp theo giải thích rằng: “Khi xuất tội cho người vi phạm, vị Tỳ-kheo trì luật phải biết rõ các trường hợp sau: Phạm hay không phạm; che giấu hay không che giấu; phát lồ hay không phát lồ; nên cho hành biệt trụ hay không nên cho hành biệt trụ, cho hành biệt trụ đúng pháp hay không đúng pháp; hành Ba-lợi-bà-sa đúng pháp hay không đúng pháp, nửa chừng phạm tội hay không phạm tội, ban đêm gián đoạn hay không gián đoạn, chấp hành thuận theo hay không

thuận theo; nên hay không nên cho hành Ma-na-đỏa, cho hành Ma-na-đỏa đúng pháp hay không đúng pháp, hành Ma-na-đỏa rốt ráo hay không rốt ráo, nửa chừng phạm tội hay không phạm tội, ban đêm gián đoạn hay không gián đoạn, hành thuận theo hay không thuận theo; nên xuất tội hay không nên xuất tội, xuất tội như pháp hay không như pháp, cùng che giấu hay không cùng che giấu, che giấu vô biên tội hay che giấu riêng; Tỳ-xá-già-cước,2 hoặc tội hợp chẳng phải đêm hợp, hoặc

1. [3] Thể thức và sự việc Yết-ma bao gồm phần thọ Cụ túc ở trước cho đến các hình thức Yết-ma ở sau. 2. Tỳ-xá-già-cước: Theo Tăng-kỳ luật, quyển 25 (CBETA, T22, no. 1425, p. 434, b26-c10), có bốn trường hợp phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa: 1. Có trường hợp tội dài đêm không dài: Tỳ-kheo suốt ngày phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, biết là phạm tội, đến nói với người khác. Đó gọi là tội dài, không phải đêm dài; 2. Có trường hợp đêm dài, không phải tội dài: Tỳ-kheo phạm 1 tội Tăng-già-bà-thi-sa, biết là phạm tội, cố tâm che giấu, không đến nói với người khác. Đó gọi là đêm dài, không phải tội dài; 3. Có trường hợp tội dài, đêm cũng dài: Tỳ-kheo hằng ngày đều phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, biết là có tội, nhưng che giấu một nửa, phát lồ một nửa. Đó gọi là tội dài, đêm cũng dài; 4.

đêm hợp chẳng phải tội hợp, hoặc tội hợp đêm cũng hợp, hoặc không phải tội hợp cũng không phải đêm hợp, tội cũ, tội phạm giữa chừng." Từ phạm tội đến không phát lồ là bao gồm tất cả tội, đã bàn luận chi tiết về phạm tội.1 Từ biệt trụ trở về sau chỉ chú trọng nói về cách xử trị tội Tăng tàn. D. (15). Yết-ma nên hay không nên làm. Nguyên do là sự tranh cãi của các Tỳ-kheo ở Chiêm-ba nên nói bốn loại Yết-ma, gồm: phi pháp không hòa hợp, phi pháp hòa hợp, [tr. 334] như pháp không hòa hợp, như pháp hòa hợp. E. (16). Chấp hành thuận theo được giải Yết-ma, có sáu loại gồm: Chiết phục, bất cộng ngữ, tẩn xuất, phát hỉ, cử tội và biệt trụ; sau khi chấp hành thuận theo năm việc hoặc bảy việc sẽ được giải Yết-ma. F. (17). Tha-la-tha: Hai nhóm chúng tranh cãi về việc bị cử tội hay không bị cử tội, do vậy phải nhờ vị đoán đương sự chánh trực đứng ra giải quyết sự tranh chấp ấy. G. (18). Dị trụ: Hai nhóm chúng tranh cãi nhau, Tăng-già bị chia rẽ, vẫn được nhận sự cúng dường, vẫn được trao giới Cụ túc cho người. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Thuyết nhất thiết hữu bộ có tám đoạn tương đương với bảy đoạn trên của Tạp tụng Bạt-cừ như dưới đây: A. (6). Yết-ma; (7). Yết-ma sự; đến (16). Sở tác sự.

Có trường hợp không phải tội dài cũng không phải đêm dài: Tỳ-kheo phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, biết là có tội, không cố tâm che giấu, đến nói với người khác, rồi không phạm nữa. Đó gọi là không phải tội dài cũng không phải đêm dài. Ở đây, hai trường hợp tội dài đêm không dài và tội dài đêm cũng dài thì khi hành Ba- lợi-bà-sa nên cho ăn ít mà bắt làm việc nhiều, nếu cố tình không chấm dứt thì nên bảo tịnh nhân cột tay chân, đặt trên giường, rồi nói: "Nếu còn tái phạm thì Tăng sẽ trị tội ông nặng hơn nữa." Đó gọi là Tỳ-xá-già-cước (Dịch giả chú). 1. [4] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 2 và 3 (CBETA, T24, no. 1463, p. 811, a27 – p. 813, c6) cùng với bộ phận tương đương cũng nói chi tiết về hình thức vi phạm.

B. (35). Bạch; (36). Bạch nhất; (37). Bạch nhị; (38). Bạch tứ. C. (39). Yết-ma khổ thiết; đến (44). Yết-ma ác kiến bất trừ tẩn1. D. (45). Biệt trụ; đến (49). Bốn công đức của biệt trụ v.v... E. (51). Nhóm giới; (52). Nhóm vi phạm; đến (60). Nhóm tội. F. (205). Tranh chấp phá hoại Tăng. G. (207). Hạ ý; (208). Các loại bất cộng trụ. H. (209). Thát-lại-tra. Tám hạng mục trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già vừa nhiều vừa phức tạp, nhưng trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp tương đối đơn giản. [tr. 335] Hai đoạn A và B của Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già chỉ là hai mục đầu trong đoạn A của Tạp tụng Bạt-cừ pháp. Các đoạn C, D, E, F, G, H của Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già theo thứ tự phù hợp với đoạn B, C, D, E và F của Tạp tụng Bạt-cừ pháp. Phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật, nội dung các mục như vừa trình bày trên đều liên hệ đến Yết-ma. Tuy có khuynh hướng thành lập bộ loại khác nhau, nhưng thứ tự và ý nghĩa có liên hệ nhau. Do vậy, trong Ngũ phần luật, ngoại trừ mục Biệt trụ, phần còn lại gọi chung là Pháp Yết-ma. Đây là dựa vào sự thật mang tính liên tục và ý nghĩa có liên quan của hình thức xưa để tổng hợp, thì không đúng như câu nói: "Đem các kiền-độ khác nhau hợp nhất lại thành một."2 Thế nhưng nhiều vấn đề khác nhau trong pháp Yết-ma tiếp tục tách ra thành các kiền-độ không giống nhau, nếu dựa vào sự nghiêm ngặt về hình thức tổ chức mà nói thì đây là điều tất yếu. Trước đây gọi chung là Yết-ma, sau này người biên tập lại vẫn dùng từ Yết-ma gọi tên của một bộ phận. Hơn nữa quan điểm giữa các bộ phái không giống nhau, cho nên nội dung trình bày trong kiền-độ Yết-ma của Đồng diệp luật không phù hợp với Yết-ma sự của Căn hữu luật.

1. Yết-ma đuổi người không bỏ ác kiến (Dịch giả chú). 2. [5] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 614.

Điều đáng chú ý là mục Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na của Tạp tụng Bạt-cừ pháp. Những đề mục được nêu chỉ có ba việc: Biệt trụ, Ma-na-đỏa, và xuất tội (dịch nghĩa của từ phiên âm A-phù- ha-na), nhưng khi kết lại tăng thêm Tỳ-ni nhiếp. Trong phần giải thích trước hết nói rõ về phạm hay không phạm, bao gồm tất cả việc vi phạm (năm nhóm tội); sau đó chủ yếu nói về cách trị phạt tội Tăng tàn và xuất tội. Trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già từ mục Biệt trụ (45) v.v... trở về sau, phân tích rõ về Nhóm giới (51), Nhóm phạm (52), Nhóm không phạm (53) v.v..., cách tổ chức trong Tỳ-ni mẫu kinh cũng giống như thế. Phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp chính là sự tổng hợp của hai loại này. Trong những hình thức trị phạt vi phạm, cách trị phạt tội Tăng tàn rất phức tạp. Nếu không hiểu tường tận về trường hợp nào phạm hay không phạm, phạm nhẹ hay phạm nặng, cho đến tất cả hình thức vi phạm, thì không thể trị phạt đúng như pháp. Cho nên, Biệt trụ, Ma-na-đỏa [tr. 336] có liên hệ với sự phân biệt về phạm hay không phạm và phạm nhẹ hay phạm nặng. Nhóm tội sau cùng trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc- già bao hàm các việc phạm tội, Tỳ-ni mẫu kinh gọi là Tập phạm.1 Tỳ-ni nhiếp trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp là bao hàm sự vi phạm Tỳ-ni. Từ Samuccaya nên dịch là Tập, nhưng cũng dịch là Nhiếp. Biệt trụ, Ma-na-đỏa, xuất tội chính là cách trị phạt tội Tăng tàn, có liên hệ với Tập phạm về phạm hay không phạm v.v..., là hình thức xưa của Ma-đắc-lặc-già, do đó

Đồng diệp luật gọi nó chính là kiền-độ Tập. Phần 2: Mục (52) Pháp xử đoán việc Tăng trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp là sự phán quyết cụ thể về phạm Ba-la-di (Pārājikā) và Tăng- già-ba-thi-sa (Sa ghāvaśe ā) tức Tăng tàn. Như chương trên đã đề cập, phần này tương đương với Điều phục pháp trong Ngũ phần luật. Dựa vào đây biên soạn thêm và thành lập những bộ khác như phần Điều bộ trong Tứ phần luật, và phần Tỳ-ni tụng trong Thập tụng luật. Đồng diệp luật biên tập phần này vào trong Kinh Phân

1. [6] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 813, c12-13.

biệt (Sutta-vibha gha). Sau các giới điều của Ba-la-di và Tăng tàn có mục phân biệt tướng phạm hay không phạm, và nói rõ sự phán quyết cụ thể.1 Căn cứ số lượng mà nói, Tỳ-ni của Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Điều phục pháp của Ngũ phần luật rất đơn giản, nội dung có sự sai khác, chứng tỏ đây là những bản truyền tụng khác nhau của Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ. Tạp tụng Bạt-cừ pháp vốn là hình thức tiêu biểu của kiền-độ, dựa vào đây tách ra và thành lập các kiền-độ, như Ngũ phần luật thành lập Điều phục pháp do vậy có thể nói là rất hợp lí. Phần 3: Mục Pháp Tỳ-kheo-ni (54) trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp biên tập thành một loại từ rất sớm, nhưng Pháp Tỳ-kheo-ni trong Thuyết nhất thiết hữu bộ còn biên tập cả Tạp tụng và Tạp pháp, chưa tách ra thành bộ phận độc lập. Đồng diệp luật, Tứ phần luật và Ngũ phần luật [tr. 337] thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ đều tách ra thành lập Kiền-độ Tỳ-kheo-ni, hoặc Pháp Tỳ-kheo-ni. Trong bộ phận Kiền-độ của hệ Thượng tọa bộ đều có bộ phận Tỳ-kheo-ni. Tuy nhiên, các bản Ma-đắc-lặc-già thuộc hệ Thượng tọa bộ như: Thập tụng luật, Tỳ-ni tụng, Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già và Tỳ-ni mẫu kinh, đều không nêu đề mục Tỳ-kheo-ni, điều này quả thật rất khó hiểu! Vì Tạp tụng Bạt-cừ pháp xác định rằng Ma-đắc-lặc-già cổ xưa có pháp Tỳ-kheo-ni. Pháp này gần giống với hình thức cổ xưa trước khi bộ phái phân hóa, và Kiền-độ Tỳ-kheo-ni hoặc Pháp Tỳ-kheo- ni thuộc hệ Thượng tọa bộ dựa vào đây mà thành lập. Thế nhưng, Ma-đắc-lặc già hiện còn thuộc hệ phái này lại không nêu đề mục Tỳ-kheo-ni. Vấn đề này, nếu như không phải Thượng tọa bộ quá xem thường nữ giới thì nhất định đề mục này đã bị thất lạc. Bộ phận kiền-độ thuộc hệ Thượng tọa, hàm chứa ý nghĩa không xác định về kiền-độ Yết-ma (hoặc gọi là pháp hay sự), đồng thời ý nghĩa về Tập kiền-độ cũng không rõ ràng; tuy nhiên Điều phục pháp trong Ngũ phần luật và Pháp Tỳ-kheo-ni (hoặc kiền-độ) của

1. [7] Như sự trình bày trong mục 3.1, chương 4 của tác phẩm này.

các bộ luật đều dựa vào Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật phát hiện nguồn gốc ý nghĩa của nó. Do đó không có gì phải hoài nghi khi cho rằng Tạp tụng Bạt-cừ pháp (và Oai nghi pháp) chính là Ma-đắc-lặc-già, là mẫu thể của bộ phận Kiền-độ. Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật chính là tụng bản Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già của Đại chúng bộ. Từ sự phức tạp về đề mục dần dần biên tập thành hình thức kiền-độ, nhưng vẫn chưa tách ra thành các bộ phận độc lập. Dưới đây sẽ so sánh mối liên hệ giữa hai phần này với bộ phận tương đương trong Luật tạng của hệ

Thượng tọa bộ (lấy Tứ phần luật làm tiêu biểu). Trong khi so sánh sẽ thuyết minh rõ bộ phận nào sắp hoàn thành, hoặc phần nào còn hình thức phôi thai, từ đó suy đoán mẫu thể của kiền-độ trong thời kỳ bộ phái sắp phân hóa. 1. Kiền-độ Thọ giới: Phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật biên tập các mục Thể thức thọ cụ túc (1), [tr. 338] Không được thọ Cụ túc (2), Điều kiện thọ Cụ túc (3), Các già nạn (4), cuối cùng kết lại rằng: "Trong đây, người thanh tịnh như pháp gọi là thọ Cụ túc,"1 phần này sắp hoàn thành, cùng xếp vị trí thứ nhất, tương đương với kiền-độ Thọ giới. 2. Kiền-độ Thuyết giới: Tương đương với mục Pháp Bố-tát (31), cuối cùng kết rằng: "Đây gọi là phép Bố-tát, phép gởi dục và phép nhận dục,"2 đồng thời kết tụng: "Bố-tát và Yết-ma, gởi dục thuyết thanh tịnh."3 Đây chính là gom mục 4 và 5 lại gọi chung là pháp Bố-tát, nội dung tương đối đầy đủ. 3. Kiền-độ An cư, 4. Kiền-độ Tự tứ: Trong phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp có các mục Pháp An cư (35), Pháp Tự tứ (36), và Pháp Bố- tát vừa đề cập ở trên theo thứ tự và liên tục, phù hợp với cách sắp xếp thứ tự trong Luật tạng của Thượng tọa bộ. Thế nhưng nội

1. [8] Tăng-kỳ luật, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a8. 2. [9] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 450, c1-2. 3. [10] Tăng-kỳ luật, quyển 28: CBETA, T22, no. 1425, p. 455, a21.

dung của Pháp An cư và Pháp Tự tứ rất đơn giản so với kiền-độ của hệ thống bộ phái trên. 5. Kiền-độ Da thuộc: Trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp (66) và Pháp dùng giày da chủ yếu lấy câu chuyện Thú-nô-nhị-thập-ức (Śro a- ko ivi śa); ngoài ra, các bộ luật khác lại lấy câu chuyện Ức nhĩ (Śro a-ko ikar a). Tăng-kỳ luật biên tập sự kiện này vào pháp thọ giới Cụ túc. Còn "Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già" phân làm hai mục: Da thuộc (173) và Giày bằng da thuộc (174). Tỳ-ni mẫu kinh cũng biên tập như vậy1. Tăng-kỳ luật ngoài mục Pháp dùng giày da (66), còn hình thành mục riêng Pháp dùng da (83). Do vậy, Tỳ-ni mẫu kinh gọi tắt là Kiền-độ Giày da thuộc.2 Về sau, hệ Thượng tọa bộ biên tập da thuộc và giày da thuộc lại thành một loại, cũng gọi là Kiền-độ Giày da thuộc. 6. Kiền-độ Y phục: Tạp tụng Bạt-cừ pháp biên tập vào mục Pháp sử dụng y phục (40), gần giống Kiền-độ Y phục, nhưng thiếu bộ phận y phấn tảo. 7. Kiền-độ Thuốc men: Trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp mục Vấn đề thuốc men (42) nội dung rất đơn giản, gần giống Pháp sử dụng thuốc men trong Ngũ phần luật. [tr. 339] Vấn đề liên hệ đếnviệc ăn uống trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp phân tán nhiều nơi, như pháp ăn cháo v.v..., vẫn chưa được biên tập thành hình thức cụ thể trong Pháp ẩm thực. Ngũ phần luật phân thành hai mục riêng gọi là Pháp sử dụng thuốc và Pháp ẩm thực, đây chẳng phải từ một loại phân làm hai loại mà là hình thức xưa của Ma-đắc-lặc-già. Luật tạng thuộc hệ Thượng tọa bộ (trừ Ngũ phần luật) đều hợp nhất hai loại trên thành Kiền-độ Thuốc men, với ý nghĩa cường điệu sự nhàm chán việc ăn uống, xem việc này như là việc uống thuốc nhằm để trị bệnh, bất đắc dĩ phải dùng đến.

1. [11] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 5: CBETA, T24, no. 1463, p. 825, b29 – c10. 2. [12] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 821, a3-4 (trong nguyên tác ghi nhầm là ĐCT 22).

8. Kiền-độ Y Ca-hi-na: Trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp có các mục: Vấn đề y Ca-hi-na (37), Chẳng phải y Ca-hi-na (38), Pháp xả y Ca-hi-na (39), đây là hình thức ban đầu của Ma-đắc-lặc-già, vẫn chưa biên tập thành một loại. Cũng tương tợ như vậy, phần Tỳ- ni tụng trong Thập tụng luật có các vấn đề: Thọ (87), Không thọ (88), Xả (89), Không xả (90). Theo Ma-đắc-lặc-già, Pháp y Ca-hi- na xếp ở trước, Pháp y phục ở sau, cách sắp xếp này giống với Đồng diệp luật. 9. Kiền-độ Câu-thiệm-di: Tương đương với mục Tha-la-tha (17) và Dị trụ (18) trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp. Hai mục này có nội dung đơn giản và độc lập, vẫn chưa tổng hợp thành một loại. 10. Kiền-độ Chiêm-ba: Ý nghĩa giữa hai mục Tạp tụng Bạt-cừ pháp (15) và Pháp yết-ma nên hay không nên gần giống nhau, nhưng nội dung rất đơn giản. 11. Kiền-độ Ha trách: Trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp liệt kê về các sự duyên các việc Yết-ma: Chiết phục (7), Không cùng nói chuyện (8), Tẩn xuất (9), Phát hỷ (10), Cử tội (11), rõ ràng hơn các bộ luật thuộc hệ Thượng tọa bộ. Người bị Yết-ma phải chấp hành theo như vậy sẽ được giải Yết-ma, do đó lập riêng Chấp hành theo sẽ được xả Yết-ma (16), tương đương với Kiền-độ Ha trách, đây là bộ phận sắp hoàn thành. 12. Kiền-độ Người: Tạp tụng Bạt-cừ pháp có các mục Biệt trụ (12), Ma-na-đỏa (13), Xuất tội (14), [tr. 340] cuối cùng kết lại thành mục Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp,1 tương đương với Kiền-độ Người, nhưng trình bày chi tiết về hình thức phạm tội. 13. Kiền-độ Phú tàng: Mục Chấp hành theo sẽ được xả Yết-ma trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp có liên hệ 6 loại: Chiết phục, Không cùng nói chuyện, Tẩn xuất, Phát hỷ, Cử tội và Biệt trụ Ma-na-đỏa. Mục Hạ ý và Các hình thức bất cộng trụ trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-

1. [13] Tăng-kỳ luật, quyển 26: CBETA, T22, no. 1425, p. 438, b29.

già tương đồng với Tạp tụng Bạt-cừ. Kiền-độ Phú tàng trong Tứ phần luật chủ yếu nói về biệt trụ. Thứ tự của 5 loại đầu trong 6 loại trên liên tục nhau, tuy mỗi loại chưa đủ qui mô của kiền-độ nhưng chắc chắn đó là hình thái đầu tiên của 5 kiền-độ này. 14. Kiền-độ Ngăn cản: Ma-đắc-lặc-già thuộc hệ Thượng tọa bộ vốn có hai mục: Ngăn thuyết giới và Ngăn tự tứ. Bộ phận Ngăn thuyết giới được biên tập ở mục Pháp Bố-tát1 trong Tạp tụng Bạt- cừ pháp. Tứ phần luật biên tập sự duyên ngăn Bố-tát vào kiền-độ Thuyết giới.2 Từ Tạp tụng Bạt-cừ pháp để thảo luận, mục Ngăn thuyết giới không trở thành một bộ phận có ý nghĩa. 15. Kiền-độ Phá Tăng: Trong Tăng-kỳ luật biên tập sự duyên đưa đến phá Tăng vào giới Tăng tàn thứ 10 của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Mục Dị trụ và Phá Tăng trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp đều tương đương kiền-độ này, nhưng chưa biên tập thành một loại riêng. 16. Kiền-độ Diệt tránh: Mục Diệt tránh và Diệt tránh sự trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp chỉ liệt kê danh mục bốn sự tranh cãi và bảy cách chấm dứt tranh cãi.3 Diệt và Tránh sự là hai đề mục của Ma-đắc- lặc-già, nhưng được biên tập vào Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, là một bộ phận của kinh này. Sự phân tích về Pháp diệt tránh đều được biên tập vào bộ phận tương đương với kiền-độ trong các bộ luật thuộc hệ Thượng tọa bộ, [tr. 341] nhưng không được xem là sự phân tích về Ba-la-đề-mộc-xoa. Thế nhưng Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và bộ phận Kiền-độ trong

Thập tụng luật đều có phân tích bảy pháp diệt tránh, nhưng không tránh khỏi sự trùng lặp. Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật không phân tích, hơn nữa phần Phát tranh giới thuộc Ba-dật-đề trình bày chi tiết về 7 diệt tránh

1. [14] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 450, b26-29. 2. [15] Tứ phần luật, quyển 36: CBETA, T22, no. 1428, p. 824, a7 – p. 825, a12. 3. Bảy cách chấm dứt tranh cãi: 1. Hiện tiền Tỳ-ni, 2. Ức niệm Tỳ-ni, 3. Bất si Tỳ-ni, 4. Tự ngôn Tỳ-ni, 5. Mích tội tướng Tỳ-ni, 6. Đa mích Tỳ-ni, 7. Thảo bố địa Tỳ-ni (Dịch giả chú).

và 4 sự tranh cãi,1 nội dung tương đương với Kiền-độ Diệt tránh. Cách kết cấu bộ phận tương đồng với Kiền-độ trong Tăng-kỳ luật và Thập tụng luật tương đối xưa nhưng sự giải thích về pháp diệt tránh lại không thống nhất. Qua đó cho thấy bảy pháp diệt tránh ban đầu có sự di dịch qua lại giữa Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và bộ phận Kiền-độ. Theo Tạp tụng Bạt-cừ pháp mục này chưa có qui mô (khuynh hướng) của Kiền-độ. 17. Kiền-độ Tỳ-kheo-ni: Mục Tỳ-kheo-ni pháp trong Tạp tụng Bạt- cừ pháp được biên tập hoàn thành rất sớm, gần giống Kiền-độ Tỳ-kheo-ni. 18. Kiền-độ Pháp: Đại khái nói, Kiền-độ Pháp tương đương phần Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật. Ma-đắc-lặc-già đại khái phân thành hai loại hoặc ba loại, có sự sai khác với Kiền-độ Oai nghi. Phần thứ ba trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già và Tỳ-ni mẫu kinh, chính là bộ phận Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật. Như ba Bạt-cừ: 3, 4 và 7 trong 7 Bạt-cừ đều quy về Kiền-độ Tạp thuộc hệ Thượng tọa bộ. Do vậy, Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật là bộ phận vốn có của Ma-đắc-lặc-già, không giống với Kiền-độ Oai nghi khi đã tách ra. 19. Kiền-độ Phòng xá: Trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp có: Người xử đoán việc Tăng (25), Vấn đề ruộng vườn đất đai (26), Vấn đề Tăng-già lam (27), [tr. 342] Nguyên tắc về doanh sự (28), Nguyên tắc về giường nệm (29) và Pháp cung kính (30), có thứ tự liên tục, tương đương với Kiền-độ Phòng xá. 20. Kiền-độ Tạp: Tăng-kỳ luật có phần Tạp tụng, gồm nhiều đề mục, phần lớn là những qui chế về Tăng-già. Trong quá trình tách ra thành lập các kiền-độ độc lập của hệ Thượng tọa bộ, các đề mục trong Tạp tụng ngày càng ít dần. Phần Tạp tụng trong Thuyết nhất thiết hữu bộ gồm có: Phá Tăng, Tỳ-kheo-ni và Oai nghi. Đến

1. [16] Tăng-kỳ luật, quyển 12-13: CBETA, T22, no. 1425, p. 327, a26 – p. 335, b27.

khi những phần này tách ra thành các bộ phận độc lập, những việc linh tinh còn lại được gọi tên rất phù hợp với danh xưng Tạp sự. Phần Tạp tụng trong Tăng-kỳ luật hiện còn có rất nhiều đề mục, khác với Kiền-độ Tạp. 21. Ngũ bách kết tập pháp, Tỳ-ni; 22. Thất bách kết tập pháp, Tỳ- ni: Hai phần này tương đương với mục 500 Tỳ-kheo kết tập pháp tạng và 700 Tỳ-kheo kết tập pháp tạng trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp. Hai loại này có liên hệ đến lịch sử kết tập, được thành lập rất sớm. Bấy giờ từ sự tranh cãi đưa đến cuộc kết tập của 700 vị. Hệ Thượng tọa bộ cho rằng thọ nhận vàng bạc là khởi đầu cuộc tranh cãi và dẫn đến tranh luận chung cả mười việc. Theo Tăng-kỳ luật, chủ đề tranh luận bấy giờ chỉ là do thọ nhận vàng bạc, mười việc phi pháp phải là sự tổng hợp

những cuộc tranh luận trong nội bộ Tăng-già, từ cuộc kết tập của 700 vị cho đến khi phân chia thành hai bộ phái căn bản tức là thời gian thành lập Thượng tọa bộ. Qua sự so sánh tổng quát trên đây giữa Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật với bộ phận Kiền-độ thuộc hệ Thượng tọa bộ, có thể rút ra 4 điểm sau đây đối với Tăng-kỳ luật: Thứ nhất, bộ phận sắp hoàn thành, có 10 loại gồm: Thể thức thọ Cụ túc, Pháp Bố-tát, Pháp an cư, Pháp tự tứ, Vấn đề y phục, Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni, Pháp xử đoán việc Tăng, Vấn đề Tỳ-kheo-ni, Ngũ bách kết tập pháp, Tỳ-ni, Thất bách kết tập pháp, Tỳ-ni. Thứ hai, bộ phận còn hình thức phôi thai, có bốn loại: Pháp dùng giày bằng da, Vấn đề thuốc men, Nên hay không nên Yết-ma, Chấp hành thuận theo sẽ được xả Yết-ma. Thứ ba, [tr. 343] bộ phận có thứ tự liên tục, có bốn loại: Y ca-hi-na (có 3 loại), Tha-la-tha và Dị trụ (có 2 mục, còn gọi là Câu- thiệm-di), từ Yết-ma chiết phục đến Yết-ma cử tội (có 5 mục, còn gọi là Ha trách), từ Người xử đoán việc Tăng đến Pháp cung kính (có 6 mục, còn gọi là Phòng xá).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Thứ tư, bộ phận chưa khảo cứu, có 3 loại: Ngăn thuyết giới, Phá Tăng và Diệt tránh. Người biên tập Tăng-kỳ luật vẫn chưa nghĩ đến việc tổng hợp ba loại này lại thành một. Hai loại Tạp và Oai nghi phải đến sau khi tất cả bộ phận tách ra thành độc lập, phần còn lại được chỉnh sửa biên tập thành hai loại này. Sự thành lập và phát triển của bộ phận Kiền-độ có thể kết luận như thế. Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp là tụng bản Ma- đắc-lặc-già của Đại chúng bộ, cùng có chung nguồn gốc với Tỳ-ni tụng của Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già và Tỳ-ni mẫu kinh. Đây là sự biên tập tất cả qui chế Tăng-già, nằm ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong quá trình phát triển Phật giáo, các bộ phái dựa vào đề mục chính yếu trong đây giải thích Ma-đắc-lặc-già, biên tập những đề mục có liên hệ và qui chế đang thực hành lúc bấy giờ, dần dần phân loại thành từng nhóm từng nhóm. Tăng-kỳ luật cũng như vậy, tiêu biểu cho hình thái sắp phân chia và mới phân chia bộ phái. Theo phong cách này, từ sự sắp xếp chặt chẽ tách ra thành bộ phận Kiền-độ theo từng loại từng loại, đây chính là công trình của các học phái trọng luật thuộc hệ Thượng tọa bộ. Qua phần so sánh ở mục 1.1. của chương này, chúng ta biết được bộ phận Kiền-độ thuộc hệ Thượng tọa bộ gồm những loại đã nêu trên mang tính thống nhất trong các bộ luật. Càng về sau, sự sai khác giữa các bộ luật càng nhiều. Bộ phận Kiền-độ không chỉ biên tập một lần. Như Tứ phần luật và Ngũ phần luật có 3 lần phân chia, cũng có thể nói là phân làm 3 loại. Thế nhưng Đồng diệp luật phân làm 2 loại: Đại phẩm (10 kiền-độ) và Tiểu phẩm (12 kiền-độ); [tr. 344] Thập tụng luật cũng chia làm hai loại: bảy pháp và 8 pháp (ngoài 2 loại này còn có Tạp tụng vẫn chưa phân chia chi li các pháp). Tuy số mục của Đồng diệp luật và Thập tụng luật sai khác không giống nhau, nhưng đều phân làm 2 loại lớn, cần phải chú ý. Như vậy, quá trình thành lập bộ phận Kiền-độ phải có giai đoạn 2 và giai đoạn 3.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

Mẫu thể của kiền-độ là phần Tạp tụng (Thuyết nhất thiết hữu bộ vẫn giữ truyền thống xem Oai nghi thuộc Tạp tụng), cũng gọi là Tạp tụng và Oai nghi, từ đây tách ra thành lập các kiền-độ độc lập. Giai đoạn thứ nhất thành lập Kiền-độ (theo Thập tụng luật)

gồm tám loại: Thọ Cụ túc, Bố-tát, An cư, Tự tứ, Da thuộc, Thuốc men (Ngũ phần luật dựa theo nghĩa xưa phân làm hai loại: Thuốc men và ẩm thực), Y phục và Y Ca-hi-na. Thứ tự tuy có chút sai khác, nhưng cơ bản nội dung giống nhau. Giai đoạn thành lập thứ hai gồm bảy loại: Câu-xá-di, Chiêm-ba, Ban-trà Lư-già, Sám hối tội Tăng tàn (hoặc mục này phân làm hai), Ngăn cản, Ngọa cụ và Sự tranh cãi; hoặc thêm Điều Đạt, thành ra tám loại. Giai đoạn này cũng chính là khoảng thời gian sắp phân chia và phân chia đầu tiên của Thuyết nhất thiết hữu bộ và Phân biệt thuyết bộ. Những mục còn lại vẫn còn hàm chứa trong Tạp tụng. Tuy thứ tự của 7 loại hoặc 8 loại rất sai khác (bốn loại trước thứ tự giống nhau nhưng khai hợp khác nhau), nhưng sự sai khác chủ yếu là Tứ phần luật sắp xếp Phòng xá ở sau, Đồng diệp luật và Ngũ phần luật lại xếp Việc Ngăn thuyết giới ở sau. Đến khi mục Tỳ-kheo-ni tách riêng, phần còn lại trong Tạp tụng và bộ phận Oai nghi được chỉnh sửa biên tập lại thành hai loại: Tạp và Oai nghi. Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập là phần được chép thêm vào phần đã hoàn thành, đây chính là giai đoạn thứ ba, là sự chỉnh sửa sau cùng của Phân biệt thuyết bộ. Đồng diệp luật vẫn theo cách phân chia thành hai loại trước, chỉnh sửa biên tập thành Đại phẩm và Tiểu phẩm. Tứ phần luật và Ngũ phần luật phân làm ba phần. Giai đoạn chỉnh sửa và biên tập sau cùng, cho đến giai đoạn Phân biệt thuyết bộ phân hóa trở lại. [tr. 345] Thế nhưng bộ phận phân hóa sau cùng không căn cứ vào truyền thuyết, chỉ dựa vào quan điểm riêng của mỗi bộ mà sắp xếp theo thứ tự, cho nên càng về sau sự sai khác về thứ tự ngày càng lớn.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

3.3. Tên gọi khác nhau của Kiền-độ Hiện còn danh xưng Kiền-độ được thấy trong các bộ luật, nhưng không thống nhất. 22 chương trong Đồng diệp luật đều gọi là Kiền-độ, Tứ phần luật cũng gọi là Kiền-độ, nhưng hai mục sau cùng chỉ gọi là Ngũ bách kết tập pháp, Tỳ-ni, Thất bách kết tập pháp, Tỳ-ni. Ngoài ra, bộ luật được suy đoán là Luật tạng của Tuyết Sơn bộ (Haimavata) cũng có mục Các kiền-độ; nhưng 21 chương trong Ngũ phần luật lại gọi là pháp (Dharmaka), Thập tụng luật cũng gọi là pháp như bảy pháp, tám pháp; trong Tạp tụng có Tỳ- kheo-ni pháp, Tạp pháp. Trong đó mục Điều Đạt sự là ngoại lệ, không gọi là pháp mà gọi là sự (Vastu). Lại có phần phụ lục về truyền thuyết kết tập đều gọi là phẩm (Varga), như phẩm Ngũ bách kết tập tam tạng pháp và phẩm Thất bách Tỳ-kheo kết tập diệt ác pháp. Bên cạnh đó, Thập tụng luật và Căn hữu luật thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ đều gọi là sự như Luật sự, Luật Tạp sự. Chánh Lượng bộ (Sammatiya) có Luật Bà-tẩu-đẩu (Sự luật), giống như Căn hữu luật. Như thế, trong những bộ phái khác nhau này, một số bộ luật sử dụng tên mang tính thống nhất, như Đồng diệp luật gọi là Kiền-độ, Ngũ phần luật gọi là Pháp, Căn hữu luật gọi là Sự; nhưng tên gọi trong Tứ phần luật và Thập tụng luật lại không thống nhất. [tr. 347] Qua phần khảo sát về bộ phận Kiền-độ thuộc hệ thống Thượng tọa bộ trong tác phẩm Luật Tạng chi nghiên cứu cho thấy, các tên gọi ban đầu như Tương ưng, Luật sự, Kiền-độ, và Pháp được dùng lẫn lộn, không nhất trí; đến khi chỉnh sửa lại mới dùng một tên gọi để thống nhất toàn bộ.1 Có thể nói, đây là lời kết luận tương đối chính xác. Những tên gọi này không phải xuất hiện từ khi phân chia bộ phận Kiền-độ, mà đã xuất hiện rất sớm trong mẫu thể của Kiền-độ, chính là thời kỳ Ma-đắc-lặc-già. Các danh từ này được giải thích

như sau:

1. [1] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 642.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

1. Pháp: Là danh từ được sử dụng trong phần thứ 2 và phần thứ 3 của Ma-đắc-lặc-già; gồm tất cả những quy định trong nội bộ Tăng-già, dựa theo Ma-đắc-lặc-già mà kết tập thành từng mục như Pháp Bố-tát, Pháp an cư v.v.... Ngũ phần luật của hệ thống Phân biệt thuyết bộ và Thập tụng luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ gọi Kiền-độ là pháp, cách gọi đó đã thể hiện hình thái ban đầu của các bộ luật này; thế nhưng lần Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập không phải là pháp chế, như việc phá Tăng của Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) không phải là pháp chế mà là phá bỏ pháp chế. Theo quan điểm này, Thập tụng luật không gọi là pháp, hiển nhiên là rất thoả đáng, nhưng Ngũ phần luật cũng gọi là pháp thì không tránh khỏi sự miễn cưỡng. 2. Sự: Thất bách kiền-độ của Đồng diệp luật có nói đến Chiêm- ba-luật-sự.1 Luật sự (P: Vinayavastu) là tên gọi phổ biến mà Căn hữu luật và Chánh Lượng bộ thường sử dụng, tương đương với Chiêm-ba luật sự trong Đồng diệp luật, Thập tụng luật gọi là Hành pháp Tỳ-ni ở nước Chiêm-ba,2 Hành pháp Tỳ-ni nhất định là cách dịch khác của Luật sự. Thập tụng luật lại gọi là Dược pháp Tỳ-ni ở nước Xá-bà-đề.3 Qua đó có thể thấy hành pháp và dược pháp đều là thuật ngữ chuyên môn. Hành pháp là dịch nghĩa của từ Ācāra- Dharmaka, vốn là tên gọi chung những quy định không thuộc tánh tội (như phân biệt phá giới, phá oai nghi). Phần Chiêm-ba pháp xưa gọi là Chiêm-ba hành pháp, như thế pháp và hành pháp vốn không có sai khác quá lớn, về sau mới phân chia thành hai như thế. [tr. 348] Đồng diệp luật còn có Kiền-độ Tạp sự. Ở đây, chữ sự trong Đồng diệp luật vốn không có nghĩa như trước. Thuyết nhất thiết hữu bộ ban đầu cũng gọi là pháp, nhưng dần dần đổi thành sự như Đồng diệp luật. Thập tụng luật gọi là pháp nhưng về sau, khi thành lập mục Điều Đạt sự đã đổi thành sự; các bộ luật

1. [2] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK4, tr. 458. 2. [3] Thập tụng luật, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 454, c14. 3. [4] Thập tụng luật, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 454, a3.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

khác cũng dần dần dùng sự để thế các thuật ngữ khác. Phần Ưu- ba-ly vấn trong Thập tụng luật được thành lập sau bảy pháp, tám pháp. Trong phần Hỏi về Ba-la-đề-mộc-xoa đã sử dụng một cách ngẫu nhiên như việc trộm, việc giết, việc vọng ngữ, hỏi 13 việc, hỏi việc Ba-dạ-đề.1 Tương đương với phần này, trong Tỳ-ni Ma- đắc-lặc-già ở mục hỏi bảy pháp, 8 pháp đổi thành hỏi việc thọ giới, hỏi việc Bố-tát, hỏi việc Câu-xá-di, hỏi việc Yết-ma, hỏi việc phú tàng, Tăng tàn v.v... và kết thúc bằng câu hết phần Ưu-ba-ly hỏi các việc.2 Căn cứ vào những điều này có thể thấy, Thập tụng luật vốn gọi là pháp, nhưng trong quá trình lưu truyền của luật học, đã có khuynh hướng dùng sự thay cho pháp. Căn hữu luật thì tất cả đều gọi là sự. Nói chung, sự là cách gọi thông dụng, thích hợp cho mọi việc, vì thế mới thay thế được thuật ngữ pháp vốn mang nghĩa quy tắc và khuôn phép. 3. Kiền-độ: Đây là thuật ngữ mà Đồng diệp luật và Tứ phần luật sử dụng.

Trong Ma-đắc-lặc-già cũng có thuật ngữ này, như phân làm ba tụ, mà ba tụ chính là ba kiền-độ. Khảo sát lịch sử Thánh điển Phật giáo cho thấy, vào thế kỷ thứ II TL, Phát Trí Luận chia làm tám kiền-độ; vào thế kỷ thứ I TL, Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát Sở Tập Luận có 14 kiền-độ, Thức Thân Túc Luận có sáu uẩn (chính là 6 kiền-độ). Đây là trào lưu từ thế kỉ thứ II TL trở về sau. Đồng Diệp bộ và Pháp Tạng bộ3 cũng thành lập vào khoảng thế kỉ II TL. Vì các bộ phái độc lập, soạn lại các quy chế của Tăng nên gọi là Kiền-độ. Tứ phần luật lại cho rằng, Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập không phù hợp với ý nghĩa của Kiền-độ; [tr. 349] nhưng Đồng diệp luật vẫn áp dụng triệt để tên gọi này. 4. Tương ưng (Samyukta): Là thuật ngữ quan trọng trong quá trình kết tập kinh luật. Nam truyền có Tương ưng bộ, ngài Nghĩa Tịnh

1. [5] Thập tụng luật, quyển CBETA, T23, no. 1435, quyển 52: p. 379b, p. 381b, p. 382a, p. 383b và, quyển 53: p.591a. 2. [6] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 3: CBETA, T23, no. 1441, p. 582, b11-12. 3. Đồng Diệp bộ thuộc Phân biệt thuyết bộ, tự cho mình xuất thân từ Thượng tọa bộ gốc, điều này không phù hợp với lịch sử.

dịch là Tương Ưng A-cấp-ma.1 Lần kết tập thứ nhất không chỉ tập hợp lại những tư liệu rời rạc mà sắp xếp chúng thành những mục rõ ràng, có liên quan với nhau. Về kinh, có các kinh như Uẩn tương ưng, Xứ tương ưng v.v.... Về luật, như Bố-tát tương ưng, Yết-ma tương ưng v.v... (vì là sự kết tập thời kỳ đầu nên không tránh khỏi khiến người ta có cảm giác lộn xộn). Pháp Bố-tát, pháp an cư v.v... trong phần thứ hai của Ma-đắc-lặc-già đã sớm có tên gọi là Tương ưng tụ. Thất bách kiền-độ của Đồng diệp luật gọi kiền-độ Bố-tát là Bố-tát tương ưng;2 đây là dấu tích văn phong cổ xưa. Luật nhị thập nhị minh liễu luận từng ghi: “Như trong học xứ Bố-tát tương ưng nói3... Trong phần Bố-tát tương ưng diệt (chữ diệt có lẽ viết nhầm của chử giới) nói rõ, nên học4... trong phần chế định Yết-ma tương ưng giới.”5 Như thế, theo ý nghĩa có liên quan thì gọi là Tương ưng; theo sự biên tập thành nhóm thì gọi là Kiền-độ; Tương ưng là tên gọi xưa, dần dần bị lãng quên vì sự thay thế của Kiền-độ.

4. Kiền-độ Thọ giới (nghiên cứu về hình thức cổ xưa và sự phát triển của nó) 4.1. Phật truyện Về phương diện tổ chức, Thập tụng luật và Căn hữu luật dựa vào Ma-đắc-lặc-già triển khai thành Kiền-độ nên tương đối xưa nhất, nhưng hình thức tổ chức và nội dung không hoàn toàn thống nhất, vì thế cần phải từ phương diện nội dung đưa ra những ví dụ để chứng minh. Đồng thời từ bộ phận Kiền-độ luận cứu vấn đề xưa và nay, tối thiểu phải từ bộ phận chủ thể, phần liên quan,

1. [7] Căn hữu luật Tạp sự, CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b27-28. 2. [8] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 458. 3. [9] Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 668, b22-23. 4. 10] Minh liễu luận, CBETA, T24, no. 1461, p. 669, c12-14. 5. [11] Minh liễu luận, CBETA, T24, no. 1461, p. 670, a17-18.

phần sự duyên và cả phần phụ thuộc (Thí dụ, Nhân duyên) tiến hành khảo sát mới khỏi rơi vào cách nhìn thiển cận. [tr. 351] Tác phẩm Luật Tạng chi nghiên cứu lấy Thọ

Cụ túc giới và Phật truyện của Kiền-độ Đại làm ví dụ để nghiên cứu làm sáng tỏ sự khác biệt giữa hình thức xưa và nay của bộ phận Kiền-độ. Khảo sát nội dung Kiền-độ Thọ giới cho thấy, Kiền-độ Đại trong Đồng diệp luật là văn xưa; tiếp đến là mục Thọ giới pháp của Ngũ phần luật và Kiền-độ Thọ giới trong Tứ phần luật. Tăng-kỳ luật đã lược bỏ Phật truyện, cho nên thuộc loại mới; phần còn lại pháp Thọ giới Cụ túc trong Thập tụng luật và Việc xuất gia trong Căn hữu luật là hai phần được hình thành sau cùng.1 Cách nhận định này chủ yếu dựa vào Phật truyện để xác định. Kiền-độ Thọ giới trong các bộ luật thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhajyadin) như Đồng diệp luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật, trước phần Thập chúng thọ cụ đều trình bày Phật truyện theo thứ tự liên tục. Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật khi bàn về bốn loại thọ Cụ túc giới ghi rằng: “Tự thọ Cụ túc là đức Thế Tôn thiền định dưới cội Bồ-đề, tâm sau cùng hóat nhiên đại ngộ, tự mình giác ngộ chứng quả vi diệu (thiện Cụ túc) như trong Diên kinh đã ghi rõ, gọi là Tự thọ Cụ túc.”2 Luật Tạng chi nghiên cứu xác định câu như trong Diên kinh đã ghi rõ là Phật truyện thuộc Đại chúng bộ. Như thế Tăng-kỳ luật vốn có phần Phật truyện, nhưng bản Tăng-kỳ luật hiện còn chỉ là bộ luật được chỉnh sửa lại, trong đó đã lược bỏ phần Phật truyện.3 Còn lại, Thập tụng luật, Căn hữu luật v.v... không có phần Phật truyện, điều này chứng tỏ bộ này mới ra đời sau này. Nếu dùng Phật truyện làm trung tâm để bàn về yếu tố xưa và nay trong Kiền-độ Thọ giới, không thể không dựa vào Tạp tụng Bạt- cừ pháp trong Tăng-kỳ luật. Có thể nói, Tạp tụng Bạt-cừ pháp giải thích các mục Thọ Cụ túc, không thọ Cụ túc, đủ điều kiện (có thể

1. [1] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, (tr. 573-574, 588. 2. [2] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b28-29. 3. [3] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, (tr. 526.

thọ Cụ túc), không thanh tịnh (không được thọ Cụ túc) gần giống phần Kiền-độ Thọ giới của Thượng tọa bộ, nhưng vẫn không thể gọi đó là Kiền-độ Thọ giới. Tăng-kỳ luật đưa ra nhiều hạng mục, và mỗi mục đều thêm phần giải thích, trước sau đều duy trì thể tài của Ma-đắc-lặc-già. Nghĩa là ban đầu dựa vào thể tài của Ma- đắc-lặc-già, sau đó dần dần tách riêng những vấn đề quan trọng ra thành bộ phận Kiền-độ độc lập. Trong ba phần của Ma-đắc- lặc-già, phần thứ nhất không gọi là pháp; [tr. 352] Tạp tụng Bạt-cừ pháp tổng hợp và tóm tắt chia ra 2 phần, nhưng vẫn bảo lưu sự phân biệt giữa cách gọi là pháp, không gọi là pháp. Các mục như Thọ Cụ túc giới v.v... thuộc phần thứ nhất nên không gọi là pháp, những vấn đề này không phải là quy định của Tăng-già, nhưng lại là điểm xác định về nội dung và tên gọi liên quan đến phép tắc của Tăng-già. Vì thế Ma-đắc-lặc-già được giải thích là làm rõ định nghĩa.1 Tạp tụng Bạt-cừ pháp chia thành hai phần: (1) Bốn cách thọ Cụ túc; (2) Thọ Cụ túc và không được thọ Cụ túc, chuyên bàn về việc có thể hay không thể; hợp lệ hay không hợp lệ của Thập chúng Cụ túc (phần này trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già chính là nên cho thọ Cụ túc, không nên cho thọ Cụ túc; có thể thọ Cụ túc, không thể thọ Cụ túc). Trước hết giải thích về bốn loại thọ Cụ túc, gồm có tự Cụ túc, thiện lai Cụ túc, thập chúng Cụ túc và ngũ chúng Cụ túc.2 Các vị trì luật thuộc Đại chúng bộ đã tổng hợp các phương thức thọ Cụ túc khác nhau để giải thích rõ

nội dung thọ Cụ túc giới. Phật thành đạo, đắc Cụ túc giới một cách tự nhiên nên gọi là tự Cụ túc. Đức Phật độ năm anh em tôn giả Kiều Trần Như và các Tỳ-kheo khác, bằng cách gọi Thiện lai Tỳ-kheo các vị này liền đắc giới, nên gọi là Thiện lai Cụ túc. Thập sư hòa hợp, một lần tác bạch, ba lần Yết-ma, giới tử không có các già nạn, đó là pháp Cụ túc chính thức của Tăng đoàn, nên gọi là Thập chúng Cụ túc. Trong Tăng-

1. [4] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, a19. 2. [5] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b26-27.

kỳ luật có trình bày rõ nghi thức Thập chúng Cụ túc này. Ngoài ra, do sự thỉnh cầu của Ức Nhĩ, nên phương tiện cho phép ở vùng xa áp dụng hình thức ngũ chúng Cụ túc.1 Tăng-kỳ luật chia những hình thức thọ Cụ túc giới khác nhau làm bốn loại; Tỳ-ni mẫu kinh lại phân riêng năm loại của Tỳ-kheo, năm loại của Tỳ-kheo-ni, nhưng thực chất chỉ có 7 loại.2 Thập tụng luật và Tỳ-ni Ma-đắc- lặc-già nói có 10 loại thọ Cụ túc.3 Từ những quy định thọ Cụ túc khác nhau và những ví dụ đặc biệt trong truyền thuyết kể lại nên đã hình thành nhiều loại thọ giới. Theo quan điểm này, bốn loại thọ Cụ túc của Tăng-kỳ luật có thể là chưa đầy đủ, nhưng đích xác là những truyền thuyết trong thời kỳ đầu. Ma-đắc-lặc-già trong các tụng bản khác nhau hiện còn trước hết đều trình bày các hình thức thọ Cụ túc, [tr. 353] sau đó nói rõ các hạng người được thọ Cụ túc v.v..., quy định Thập chúng Cụ túc để bàn về đúng luật hay không đúng luật, hợp lệ hay không hợp lệ. Đó là thể loại của Ma- đắc-lặc-già, Tăng-kỳ luật cũng như thế, đây là tiền thân của kiền- độ Thọ giới trong hệ thống Thượng tọa bộ. Bàn về Kiền-độ Thọ giới, nên lấy Thập chúng thọ cụ làm trung tâm. Theo quy định của Phật giáo, đệ tử tại gia thọ năm giới, gọi là Ưu-bà-tắc (Upāsaka) hoặc Ưu-bà-di (Upāsikā), dịch là cận sự (nam hoặc nữ), có nghĩa là gần gũi, thừa sự. Mỗi tháng vào 6 ngày trai, đệ tử tại gia đến chùa, thọ 8 tịnh giới trong một ngày một đêm gọi là Ưu-ba-bà-sa (Upavāsa), dịch là cận trú, nghĩa là ở gần bậc A-la-hán.4 Khi đã xuất gia thọ Cụ túc gọi là Ưu-ba-tam-bát-đà, dịch là cận viên, xưa dịch là Cụ túc, cũng có nghĩa là đầy đủ. Từ quy định thọ Cụ túc cho thấy đây là nghi thức xuất gia trở thành thành viên Tăng-già. Trong đó, một mặt người thọ giới phải thỉnh cầu và phát nguyện; mặt khác phải được chúng Tăng đồng ý, cho

1. Ở vùng xa xôi đức Phật cho phép 5 vị tăng cũng được truyền giới cụ túc. 2. [6] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 801, b3-11. 3. [7] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a6; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, a18. 4. [8] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 124: CBETA, T27, no. 1545, p. 648, c28-29.

phép nhập Tăng. Từ đây được cùng đại chúng Yết-ma, cùng sinh hoạt. Xét về nội dung, đây chính là bỏ nhà, sống không nhà, dấn thân vào trong Tăng-già thanh tịnh hòa hợp an lạc, gần gũi với cuộc sống giải thoát Niết-bàn, vì cận viên nghĩa là gần Niết-bàn. Như thế sự hình thành khái niệm thọ Cụ túc không thể tách rời việc xuất gia tu hành để hướng đến đời sống giải thoát thanh tịnh. Bốn loại thọ Cụ túc của Tăng-kỳ luật mang tính chất của Ma-đắc- lặc-già, giống với Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già và Tỳ-ni mẫu kinh, nghĩa

là trình bày những hình thức xuất gia thọ Cụ túc khác nhau nhằm giải thích thế nào là thọ Cụ túc giới. Nói đến những hình thức thọ Cụ túc khác nhau, hẳn nhiên có liên quan đến sự tích giáo hóa của Đức Phật, nhưng các sự tích không giống nhau, chỉ trình bày theo sự thật mà không có dụng ý ghi chép Phật truyện một cách có thứ tự. Tuy nhiên, dựa vào những cơ sở trên để hình thành kiền-độ Thọ giới, như hệ thống Thượng tọa bộ, đặc biệt là Phân biệt thuyết bộ trình bày không giống với Tăng-kỳ luật. Kiền-độ Đại trong Đồng diệp luật trình bày khởi đầu từ khi Đức Phật mới thành đạo; [tr. 354] kế đến, là phần Truyện ký ghi chép Đức Phật giáo hóa đệ tử xuất gia theo thứ tự, gọi là Thiện lai Cụ túc, Tam quy Cụ túc, sau đó mới đến Thập chúng Cụ túc. Ngũ phần luật và Tứ phần luật trình bày khởi đầu từ dòng họ Thích-ca (Sàkya), đản sanh, xuất gia v.v... giống với Phật truyện đang lưu hành. Kiền-độ Thọ giới thuộc Phân biệt thuyết bộ chú trọng Thập chúng Cụ túc, trình bày theo thứ tự từ khi thành Phật, thuyết pháp, Thiện lai Cụ túc, Tam quy Cụ túc... cho đến nguồn gốc thành lập Thập chúng Cụ túc. Trong phần này chỉ trình bày đến Thập chúng Cụ túc không nói đến quy định Ngũ chúng Cụ túc ở vùng biên địa, cũng không nói đến Thọ giáo giới Cụ túc và Vấn đáp Cụ túc. Kiền-độ Thọ giới của Phân biệt thuyết bộ lấy pháp chế của Thập chúng Cụ túc làm phần trọng tâm của pháp thọ giới; những người biên tập có dụng ý thuật lại Phật truyện để thuyết minh những giai đoạn thọ Cụ túc khác nhau. Bốn loại thọ Cụ túc giới của Tăng-kỳ

luật tuy có liên quan đến sự tích giáo hóa của Đức Phật, gần với sự thật về Phật truyện trong Phân biệt thuyết bộ, nhưng chỉ nói rõ sự khác nhau của việc thọ Cụ túc mà không theo thứ tự Phật truyện. Nếu cho rằng Tăng-kỳ luật vốn có Phật truyện nhưng bộ phận này đã được lược bỏ thì đó chỉ là sự tưởng tượng mà thôi. Tác giả của Luật Tạng chi nghiên cứu không hiểu bốn loại Cụ túc của Tạp tụng Bạt-cừ pháp mang tính chất của Ma-đắc-lặc-già, vì thế một cách gượng ép so sánh với Kiền-độ đại trong Đồng diệp luật mà tưởng tượng Tăng-kỳ luật vốn có Phật truyện, đồng thời đưa ra hai luận cứ sau đây: Thứ nhất, trong Tăng-kỳ luật ghi: “Tự thọ Cụ túc là Thế Tôn ngồi dưới cội Bồ-đề, tâm sau cùng hoát nhiên đại ngộ, tự mình giác ngộ chứng quả vi diệu, như trong Diên kinh đã ghi rõ, gọi là Tự thọ Cụ túc.”1 Ba bản đời Tống, Nguyên, Minh không có danh từ thiện Cụ túc, Luật Tạng chi nghiên cứu cho rằng: Câu như trong Diên kinh đã ghi rõ là [tr. 355] dẫn chứng phần Phật truyện của Đại chúng bộ (tức là Đại sự). Ở đây, từ Đại sự chính là nói đến bốn loại thọ Cụ túc.2 Tuy nhiên cách giải thích này không thể đưa ra bằng chứng đáng tin cậy, bởi vì Tăng-kỳ luật chỉ lấy sự thật Đức Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề để giải thích Tự thọ Cụ túc; nhưng sự kiện này gặp rất nhiều trong kinh, như Tăng nhất A-hàm đề cập: “Phật ở tại nước Ma-kiệt, ngồi dưới cây bồ-đề, hóat nhiên thành Phật.”3 Từ đây, sau khi biết hai vị thầy là A-la-lặc (Ārā a) và Ca- lam (Kālāma) đã qua đời, Đức Phật đi đến Ba-la-nại (Vārā asī) hóa độ năm Tỳ-kheo, sau đó đến thôn Ưu-lưu-tỳ (Uruvilvā) hóa độ Ca-diếp và anh em của ông, xong trở lại Ca-tỳ-la-vệ (Kapila-vastu) hóa độ vua cha. Những sự kiện này gắn liền với nhiều câu chuyện về Đức Phật, mang đầy đủ ý nghĩa Phật truyện. Sự kiện

1. Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b27-29. 2. [9] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 525 3. Tăng nhất A-hàm, quyển 14: CBETA, T02, no. 125, p. 618, a27-28.

Đức Phật hóat nhiên chứng ngộ dưới cội Bồ-đề, Tạp A-hàm và Tương ưng bộ v.v... đều có đề cập. Những vị trì luật của Đại chúng bộ dẫn sự kiện thành Phật trong kinh nói để thành lập Tự thọ Cụ túc giới thì không thể chứng minh là dẫn chứng của Đại sự. Hơn nữa, bốn loại thọ Cụ túc giới là cách giải thích thọ Cụ túc của các vị trì luật thuộc Đại chúng bộ, có nguồn gốc từ Luật tạng, nhưng không phải là Phật truyện. Chỉ có thể nói phần Đại sự dựa vào các bộ luật để biên tập bốn loại Cụ túc, chứ không phải các bộ luật dẫn chứng Đại sự. Sự thật, ngay cả Tăng-kỳ luật dẫn chứng Đại sự của bản luật xưa để giải thích Tự thọ Cụ túc, cũng chính là dẫn chứng phần Phật truyện để chứng minh, với lý do là Phật truyện vốn đã có, nhưng bị tỉnh lược bớt trong quá trình chỉnh sửa, chẳng phải khi Tăng-kỳ luật thuyết minh về vấn đề này mới có Phật truyện. Vì thế, suy luận rằng Tăng-kỳ luật vốn là Phật truyện thì không đủ sức thuyết phục. Thứ 2, [tr. 356] Đại sự trong bản tiếng Phạn hiện còn mở đầu ghi rõ: “Đại sự trong bản tiếng Phạn hiện còn thuộc Đại chúng bộ ở vùng trung tâm của Phật giáo là Luật tạng của Thuyết xuất thế bộ (Lokottara-vāda) trì tụng.”1 Đại sự gọi đủ là Đại sự thí dụ, là Phật truyện của Thuyết xuất thế bộ; trong đó trình bày bốn loại thọ Cụ túc giới rất phù hợp với Tăng-kỳ luật, vì thế nói Đại sự có liên quan với Luật tạng là không có vấn đề; nhưng tác phẩm Luật Tạng chi nghiên cứu cho rằng, Đại sự được rút ra trong Luật tạng, trong đó phần Phật truyện gần giống phần Phật truyện trong kiền- độ Đại của Đồng diệp luật. Vì thế, Đại sự lấy phần này làm cơ sở để phát triển một cách độc lập thành hình thức Đại sự hiện còn. Nói chung, bộ phận Đại sự trong Phật truyện đươc rút ra từ Luật tạng, đương nhiên là Tăng-kỳ luật, vì Tăng-kỳ luật vốn có Phật truyện.2 Nhưng khảo sát quá trình thành lập kiền-độ cho thấy Tạp

1. [10] E.Senart, Le Mahàvastu, P. 2, LL.13-14. 2. [11] Akira Hirakawa, Luật Tạng chi nghiên cứu, tr. 531.

tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật hiện còn giải thích vấn đề liên quan đến thọ Cụ túc giới lại dựa vào tiêu đề của Ma-đắc-lặc-già, cũng không có quá trình hoàn chỉnh hệ thống kiền-độ Thọ giới một cách độc lập. Vì thế, suy luận bản gốc của Tăng-kỳ luật có phần Phật truyện như kiền-độ Đại là không đáng tin cậy. Tạp tụng Bạt-cừ pháp giải thích bốn loại thọ Cụ túc gắn liền với sự tích của Đức Phật, như Tăng-kỳ luật trình bày: “Thế Tôn ngồi dưới cội Bồ-đề, tâm sau cùng hoát nhiên đại ngộ, tự mình giác ngộ, chứng quả vi diệu.” “Như Lai gọi Thiện lai Tỳ-kheo để độ người xuất gia... Năm anh em A-Nhã Kiều Trần Như đều được gọi là Thiện lai xuất gia, thiện thọ Cụ túc... Tiếp đến độ 30 người như Mãn-từ-tử, kế tiếp độ Thiện- thắng-tử ở thành Ba-la-nại. Sau đó độ Ưu-Lâu-tần-loa Ca-diếp và 500 đệ tử, tiếp theo độ Na-đề Ca-diếp và 300 đệ tử, tiếp theo độ Già-da Ca-diếp và 200 đệ tử, tiếp theo độ Ưu-ba-tư-na và 250 đệ tử, tiếp theo độ ông

(Xá-lợi-phất) và Mục-kiền-liên, mỗi vị cùng 250 đệ tử. Sau đó độ Ma-ha Ca-diếp, Xiển-đà, Ca-lưu-đà-di, Ưu- ba-ly. Tiếp theo độ 500 người dòng họ Thích, kế đến độ 500 người của dòng họ Bạt-kì, [tr. 357] kế đó độ 500 tên cướp, sau đó độ con trưởng giả." Trong đây cũng ghi rõ: "Từ hôm nay chế định pháp thọ Cụ túc, thập chúng hòa hợp, một lần tác bạch, ba lần Yết-ma, không bị ngăn cản, gọi là thiện thọ Cụ túc." (Phật chế tại vườn trúc thành Vương-xá). "Trong thành Xá-vệ có cư sĩ tên là A-na-bân-chi vốn rất thân thiết với Khuất Kiền (cư sĩ ở thành Vương-xá) đến thăm nhà bạn (ở Vương-xá)... Phật thuyết pháp cho ông ta... Ông ta muốn trở về thành Xá-vệ xây dựng tinh xá... Sau khi ông xuất gia rồi... đến nước Du-na... Ở trong đó rộng nói về nhân duyên Ức Nhĩ."1

1. Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 412, b19 – p. 416, a23.

Những sự tích này kết nối không được nhất quán, trình bày Phật truyện một cách chi tiết, nhưng đem những mẩu chuyện rời rạc này nối kết biên tập một cách có hệ thống há không phải là Phật truyện hay sao? Những sự tích rời rạc này không phải là nguồn gốc Phật truyện hay sao? Đại sự là Phật truyện, vì thế Đại sự thuộc về Luật tạng, điều này căn cứ vào Tăng-kỳ luật chứ không căn cứ ở đâu khác, nhưng hình thức hiện tại của Tăng-kỳ luật vẫn chưa phát triển đến giai đoạn Phật truyện, nên không thể suy đoán đây là hình thức ban đầu của Tăng-kỳ luật. Nói đến Phật truyện, tôi nghĩ phải tiến hành nghiên cứu riêng, ở đây chỉ có thể khái quát trình bày những vấn đề liên quan. Phật truyện chính là những ghi chép về cuộc đời Đức Phật, được biên tập thành Đại bộ, lưu hành bằng hình thức tụng đọc hoặc biên chép, xuất hiện hình thức này không quá sớm. Khi chưa có Đại bộ, ban đầu chỉ có những mẩu chuyện rời rạc gọi là sự tích, được lưu truyền trong Tăng chúng và Phật tử; nhưng bất luận là truyền tụng bằng truyền thuyết hoặc ghi chép, do vì niên đại quá lâu, địa bàn quá rộng, giữa nơi này và nơi kia đã có ít nhiều sự thêm bớt. Hơn nữa, ngay trước khi phân chia bộ phái đã có ít nhiều sai khác và trải qua quá trình lưu truyền nên trở thành như thế. Sau khi Đức Phật Niết-bàn, [tr. 358] những di tích về Đức Phật như nơi Phật đản sanh, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết- bàn1 được tín chúng tôn sùng; những sự tích này đương nhiên cũng được truyền tụng trong nhân gian. Bốn Thánh tích lớn cũng chính là 4 sự tích lớn trong cuộc đời Đức Phật. Giai đoạn trước và sau đản sanh, xuất gia, tu đạo cho đến khi thành Phật được trình bày khá rõ ràng qua tám tướng thành đạo2 (hoặc 10 tướng). Phật truyện là dựa vào những yếu tố chính trên, đồng thời kết hợp với

1. [12] Trường bộ, Kinh Đại bát Niết-bàn: NTĐTK 7, tr. 124. 2. Giáng sanh, nhập thai, đản sanh, xuất gia, hàng ma, thành đạo, chuyển pháp luân, Niết-bàn (Dịch giả chú).

nhiều truyền thuyết khác. Đức Phật hóa độ rộng rãi từ cõi trời và cõi người, gồm tám chúng,1 vì đệ tử thuyết pháp, thiết lập quy chế Tăng-già, tất cả được tập hợp ghi lại trong kinh luật đa phần bằng những mẩu chuyện rời rạc. Thật tế, sự tích về Đức Phật không phải chỉ như thế, đó chỉ là hình thức ban đầu, về sau những người kết tập kinh luật đã dẫn chứng những sự tích trong truyền thuyết để giải thích ý nghĩa của mỗi

pháp, mỗi quy chế, nhằm biểu thị ý nghĩa chân thật của pháp và luật. Luật tạng được hình thành trên nguyên tắc tùy duyên chế định, vì thế không những Ba-la-đề-mộc- xoa mà mỗi mỗi chế định của Tăng-già đều xuất phát từ một hoặc nhiều sự duyên. Điều này dẫn đến sự tích về Đức Phật trong Luật tạng rất phong phú. Sự tích về cuộc đời Đức Phật theo giới Phật giáo vốn là những ghi chép về rất nhiều phương diện để biểu đạt một ý nghĩa, một quy chế, một sự kiện nào đó, được người biên tập xếp thành thứ tự để lưu hành, từ ngắn tập hợp thành dài, dần dần thành một bộ Phật truyện lớn. Khảo sát bộ Phật truyện hiện còn gồm hai bộ phận lớn: Thứ nhất, Phật từ thành Vương-xá (Rājagṛha) đến Phệ-xá- li (Vaiśāli), sau cùng nhập Niết-bàn tại Câu-thi-na (Kuśinaga). Sự ghi chép liên tục trong khoảng thời gian dài này lấy sự kiện Đức Phật nhập Niết-bàn làm trung tâm, như sự trình bày trong Kinh Du hành thuộc Trường A-hàm (tương đương với Đại bát Niết-bàn trong Trường bộ); hoặc Đạo Kinh trong Tăng Nhất A-hàm;2 Đại Niết-bàn thí dụ trong Căn hữu luật Tạp Sự3 đều có ghi chép sự kiện này. Thứ hai, lấy sự kiện Phật hóa độ đệ tử xuất gia, phát triển Tăng-già làm trung tâm. Nhưng vấn đề này lại có hai loại Phật truyện có điểm tương đồng nhưng thật sự khác nhau:

1. [13] Tám chúng xem trong Kinh Đại bát Niết-bàn, thuộc Trường bộ, nguồn gốc thật là Phẩm Hữu kệ trong Tương ưng bộ. 2. [14] Tăng nhất A-hàm, quyển 36-37: CBETA, T02, no. 125, p. 748c-752c. 3. [15] Căn hữu luật Tạp sự, quyển 35-39: CBETA, T24, no. 1451, p. 382c – p. 402c.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

1. Chúng Hứa Ma-ha-đế (dịch vào năm 989 TL), là bản mang tính đồng bản dị dịch của 9 quyển trước của Căn hữu luật phá Tăng sự (dịch khoảng năm 695-711 TL), [tr. 359] là Phật truyện của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ. Nội dung kinh này trình bày, từ khi thế giới hình thành, theo thứ tự trải qua các đời vua, nguồn gốc dòng họ Thích, cho đến Thế Tôn trở về Ca-tỳ-la (Kapilavastu) hóa độ dòng họ Thích-ca (Gautama), Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) v.v... xuất gia. Ngoài ra, Trung bổn khởi kinh (dịch khoảng năm 200-220 TL) quyển thượng, cũng bắt đầu trình bày từ dòng họ Thích-ca đến Điều Đạt (tên dịch xưa của Đề-bà-đạt-đa) xuất gia, tuy chi tiết không giống nhau, nhưng ý chính thì giống với Chúng Hứa Ma- ha-đế. Chi tiết trong năm Tỳ-kheo đầu tiên có Thập Lực Ca-diếp (Daśabala-kāśyapa) là giống với Thập tụng luật. Có thể nói, đây là hình thức Phật truyện cổ xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Ngoài ra, Phổ diệu kinh (dịch năm 308 TL) và bản dịch khác là Phương quảng đại trang nghiêm kinh (dịch năm 683 TL) bắt đầu trình bày từ khi Bồ-tát ở cung trời Đâu Suất, quán sát 4 việc, đến sự kiện Đức Phật về Ca-tỳ-la hóa độ dòng họ Thích-ca (thì kết thúc). Sự kiện này trong Phật bổn hạnh tập kinh đề cập: “Các luận sư thuộc Tát-bà-đa gọi kinh này là Đại Trang Nghiêm,”1 có thể thấy đây là bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng đã Đại thừa hóa Phật truyện, có rất nhiều thay đổi (truyện cũ vẫn có thể trích dẫn được). 2. Quá khứ hiện tại nhân quả kinh (dịch khoảng năm 450 TL). Nội dung kinh này bắt đầu thuyết minh từ khi Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara) thọ ký, cho đến sự kiện hóa độ Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa). Ngoài ra Dị xuất Bồ-tát bổn khởi kinh (dịch khoảng năm 300 TL), Phật thuyết Thái tử Thuỵ ứng bản khởi kinh (dịch khoảng trước sau năm 240 TL), nội dung hai kinh này

cũng trình bày từ khi Phật Nhiên Đăng thọ ký đến việc hóa độ ba anh em Ca-diếp. Vấn đề này, Ngũ phần luật đề cập: “Như trong Thuỵ

1. [16] Phật bổn hạnh tập kinh, quyển 60: CBETA, T03, no. 190, p. 932, a18.

ứng bản khởi kinh trình bày.”1 Hiện còn bản Phật thuyết Thái tử Thuỵ ứng bản khởi kinh hầu như là bản Phật truyện của Hóa Địa bộ (Mahī-sāsaka). Phật bổn hạnh tập kinh ghi: “Ca-diếp Duy bộ gọi là Phật vãng nhân duyên... Di-sa-tắc bộ gọi là căn bản của Tỳ-ni tạng.”2 Những loại Phật truyện như thế rất giống với Phật truyện trước phần Kiền-độ Thọ giới của Phân biệt thuyết bộ đã trình bày trên. Di-sa-tắc bộ gọi là căn bản của Tỳ-ni tạng. Tỳ-ni tạng là quy chế của Tăng-già, Tăng quy định đối với người xuất gia nhập Tăng chúng thì Thập chúng Cụ túc là quan trọng nhất. Sự kiện làm thế nào để thành Phật, thuyết pháp, độ chúng xuất gia [tr. 360] là nguyên nhân chế định Thập chúng Cụ túc, vì thế phần Phật truyện này còn gọi là Căn bản của Tỳ-ni tạng. Phật vãng nhân duyên có thể là cách dịch khác của Quá khứ hiện tại nhân quả kinh. Nếu sự thật là như vậy thì đây chính là Phật truyện của Ca-diếp duy bộ (hệ thống Phân biệt thuyết). Tuy nhiên, dựa vào ghi chép trong cuốn sau cùng của Phật bổn hạnh tập kinh (dịch năm 587-592) thì đây phải là Phật truyện của Đàm vô đức bộ (Dharmaguptaka). Sở dĩ gọi Bổn hạnh tập là vì đưa ra những điểm khác nhau của năm bộ luật, tổng cộng có 60 quyển. Đây là bản mở rộng của thời kỳ cuối, có nhiều sai khác so với bộ phận Phật truyện thuộc Kiền-độ Thọ giới trong Tứ phần luật. Nhưng từ phẩm 53 trở đi lại giống Phật truyện trong Thuyết nhất thiết hữa bộ, cũng đề cập đến việc Thế Tôn về Ca-tỳ-la hóa độ dòng họ Thích. Sự mở rộng vào thời kỳ cuối này là tham khảo Phật truyện từ những tụng bản của các bộ phái khác nhau. Trong thời gian dài truyền tụng dưới hình thức truyền thuyết, các bộ phái không tránh khỏi ảnh hưởng qua lại vì thể loại của chúng không thể hoàn toàn khác nhau; nhưng khảo sát trên đại thể cho thấy, trong Phật truyện, liên quan đến phần hóa độ chúng xuất gia, phát huy Tăng-già thì có 2 hệ thống lớn: Phân biệt thuyết

1. [17] Ngũ phần luật, quyển 15: CBETA, T22, no. 1421, p. 102, c20. 2. [18] Phật bổn hạnh tập kinh, quyển 60: CBETA, T03, no. 190, p. 932, a21.

bộ chỉ trình bày đến ngang sự kiện hóa độ Ca-diếp, Xá-lợi-phất (Śāriputra) v.v...; Thuyết nhất thiết hữu bộ lại trình bày đến việc Đức Phật trở về Ca-tỳ-la hóa độ dòng họ Thích thì kết thúc. Trong Phật truyện, Quá khứ hiện tại nhân quả kinh cho rằng việc hóa độ Xá-lợi-phất v.v... là nhân duyên xây dựng Tăng-già. Có thể nói, đây là quan điểm thuộc hệ Phân biệt thuyết. Tuy nhiên, Chúng Hứa Ma-ha-đế, cho rằng việc giáo hóa dòng họ Thích là nguyên nhân dẫn đến phá hoại Tăng-già. Đây là quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Khảo sát từ sự sai khác này có thể thấy, luật của hệ thống Phân biệt thuyết trình bày sự tích Đức Phật độ chúng xuất gia cũng có hai loại như thế. Ngược lại, trong phần Kiền-độ Đại của Đồng diệp luật, mục Pháp thọ giới trong Ngũ phần luật, Kiền-độ Thọ giới trong Tứ phần luật đều trình bày từ sự kiện Như Lai thành Phật đến

hóa độ Xá-lợi-Phất v.v..., là phần tường thuật việc Đức Phật hóa độ chúng xuất gia, đó là nhân duyên chế định Thập chúng Cụ túc. Lại nữa, Kiền-độ Phá Tăng trong Đồng diệp luật, [tr. 361] hoặc mục phá Tăng không nghe can gián trong Tứ phần luật và Ngũ phần luật1 đều tường thuật sự kiện Phật hóa độ dòng họ Thích, Đề-bà-đạt-đa v.v... là nhân duyên phá Tăng. Tuy chỉ đề cập một sự kiện hóa độ dòng họ Thích, nhưng kể nhiều việc, không chỉ hạn chế một việc về Đề-bà-đạt-đa. Từ hai sự ghi chép khác nhau về việc độ chúng xuất gia, có thể hiểu được truyền thuyết về sự tích Đức Phật độ chúng xuất gia có rất nhiều quan điểm khác nhau, như việc hóa độ dòng họ Thích có thể kết hợp với giới phá Tăng không nghe can gián, cũng có thể kết hợp với việc phá Tăng. Những sự tích này có rất sớm trong thời kỳ Ma-đắc-lặc-già; hoặc kết hợp với mục Thọ giới Cụ túc,2

1. [19] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 278-283; Tứ phần luật, quyển 4: CBETA, T22, o. 1428, p. 591b – p. 591c); Ngũ phần luật, quyển 3: CBETA, T22, no. 1421, p. 16c – p. 17c. 2. Một cách rời rạc, thật sự không giống nhau về thọ cụ, là thời kỳ hình thức Phật truyện vẫn chưa sắp xếp biên tập theo thứ tự.

hoặc kết hợp với phá Tăng, như Tạp tụng Bạt-cừ pháp giải thích dị trụ là như nói rộng trong phần nhân duyên Đề-bà-đạt-đa.1 Kết hợp giữa quy định và nhân duyên thì bao gồm rất nhiều phương diện, nhưng ban đầu chỉ là truyền miệng, đến khi biên tập mới thành văn tự, như sự biên tập riêng biệt của các kiền-độ chính là kết hợp cố định với các nhân duyên. Khi đó, bàn về nhân duyên của sự việc này sự việc kia, nói rộng hay nói tóm lược, thậm chí cần trình bày các nhân duyên đó hay không, ý kiến của các bộ phái không thể thống nhất. Từ kiền-độ Thọ giới để thảo luận, Ma-đắc-lặc-già khi giải thích về thọ Cụ túc giới, đã kết hợp các nhân duyên thành Phật, thuyết pháp và độ chúng xuất gia. Mặc dù là những câu chuyện rời rạc, vẫn chưa biên tập thành những Phật truyện có thứ tự, nhưng đến khi Kiền-độ Thọ giới được biên tập độc lập, đã đem các sự kiện thành Phật, thuyết pháp, Thiện lai thọ cụ (tam quy thọ cụ), Thập chúng thọ cụ v.v... biên tập thành Phật truyện có thứ tự, nói rõ quá trình hình thành Tăng-già và phát triển quy chế của Tăng, có thể nói đó là việc làm rất tự nhiên. Phân biệt thuyết bộ đem các sự kiện trước khi thành Phật kết hợp với các sự tích đản sanh, xuất gia, tu đạo v.v... là những truyền thuyết lúc bấy giờ, biên tập hình thành bộ Phật truyện khá hoàn chỉnh mà không có gì mới lạ; phương pháp này rất đáng khen ngợi. Trong thời gian thành lập Kiền-độ, những điều này đã sớm trở thành truyền thuyết phổ biến chung cho giới Phật giáo. [tr. 362] Trong hệ thống Thuyết nhất thiết hữu bộ, phần Thọ Cụ túc pháp của Thập tụng luật và Căn hữu luật xuất gia sự tương đương với kiền-độ Thọ giới, nhưng không có bộ phận Phật truyện như Phân biệt thuyết bộ. Điều này có thể là do không thu thập thêm sự kiện, không thể nói Thuyết nhất thiết hữu bộ cắt bỏ phần Phật truyện. Nên biết rằng, thành phần chủ chốt của Thuyết nhất

1. [20] Tăng-kỳ luật, quyển 26: CBETA, T22, no. 1425, p. 442, c29.

thiết hữu bộ là các luận sư A-tỳ-đạt-ma, họ có thái độ phê phán truyền thuyết và văn tụng, không xem đó là sự thật, như Đại Tỳ- bà-sa luận nói:

“Chuyện về Phật Nhiên Đăng nên hiểu thế nào?... Đáp: Chuyện đó không cần phải hiểu, vì sao? Vì đó chẳng phải lời của kinh, luật, luận, chỉ là truyền thuyết. Truyền thuyết thì có thể đúng, có thể không đúng.”1

Ngoài ra, trong luận này còn có đoạn bình luận về Phật Sở Hành Tán của Mã Minh như: “Điều đó không cần hiểu. Vì đó chẳng phải lời của kinh, luật, luận, chỉ là văn tụng tạo ra. Tụng văn tạo ra có khi thêm, có khi bớt, chưa chắc đúng sự thật, vậy tại sao phải hiểu?”2

Ở đây, tụng văn là chỉ cho tác phẩm văn học, như tác phẩm Đại sự là thuộc loại văn học Thí dụ, từ bản khởi là cách dịch khác của Thí dụ, Đại Trang Nghiêm cũng là tên một tác phẩm văn học. Những sự kiện trong truyền thuyết, ngoài những nhân duyên có liên quan tất yếu đến ý nghĩa của pháp hoặc quy định được ghi chép trong tam tạng, còn có Phật truyện v.v... được lưu truyền ngoài tam tạng. Vì thế luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, như Thập tụng luật, vốn là bộ luật đơn giản và ít sự kiện, như Ba-la-đề-mộc- xoa phân biệt (Pràtimokśavibha ga) bắt đầu trình bày từ chuyện Tu-đề-na, con trai của Ca-lan-đà (Kalandakaputra-sudinna).3 Pháp thọ Cụ túc không trình bày sự kiện thành Phật, độ ba anh em Ca- diếp v.v...4 Điều Đạt sự cũng không đề cập việc hóa độ dòng họ Thích-ca.5 Trong phần Pháp da thuộc, nhân duyên về Nhị Thập

1. Đại Tỳ-bà-sa luận ( ), quyển 183: CBETA, T27, no. 1545, p. 916, b24-27. 2. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 172: CBETA, T27, no. 1545, p. 866, b23-25. 3. [21] Thập tụng luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 1, a10. 4. [22] Thập tụng luật, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 148, a7. 5. [23] Thập tụng luật, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 257, a7.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

ức-nhĩ cũng rất giản lược,1 pháp Câu-xá-di cũng không nói đến Trường Thọ Vương Kinh.2 [tr. 363] Đối với những vấn đề này, “Căn hữu luật” ngoại trừ Việc phá tăng và phần kết hợp với Phật truyện, những phần khác hoặc giản lược hoặc không đề cập đến. Có thể thấy luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ vốn là như thế, không phải Thập tụng luật là bản đã cắt bỏ bớt của Căn hữu luật. Như Pháp thọ giới Cụ túc lấy Thập chúng Cụ túc làm trọng tâm, đây là nguyên tắc cơ bản thiết lập quy chế Tăng-già. Vấn đề hóa độ năm Tỳ-kheo đầu tiên v.v... chỉ là sự kết hợp đạo lý một cách tự nhiên, chưa liên quan đến Thập chúng Cụ túc. Ngoài ra, việc Đề-bà-đạt-đa phá Tăng và việc Thế Tôn hóa độ dòng họ Thích có mối liên hệ tất yếu như thế nào? Thuyết nhất thiết hữu bộ không phải không có truyền thuyết về các sự tích của Đức Phật, chỉ là ngoài những chuyện kể quan trọng, những chuyện còn lại đều gom vào phần truyền thuyết không đưa vào trong tam tạng. Đây là lập trường căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng một chi nhánh của hệ phái này là những vị Thí dụ sư chuyên trì kinh phần lớn đưa chuyện Bổn sanh và Thí dụ vào luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, kết tập thành Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da. Tác phẩm này có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và lưu truyền của bộ phái, về sau được các luận sư Tỳ-bà-sa ở Ca-thấp-di-la (Kaśmīra) tin

dùng. Thuyết nhất thiết hữu bộ và Phân biệt thuyết bộ từ Thượng tọa bộ phân hóa; trong đó Kiền-độ Thọ giới của Phân biệt thuyết bộ là phần ghi chép chi tiết về Phật truyện, Kiền-độ phá Tăng cũng ghi chép chi tiết về sự kiện hóa độ dòng họ Thích; nhưng bộ phận Kiền-độ của Thuyết nhất thiết hữu bộ lại lược bỏ không đề cập. Sự sai khác này có thể là do học phong của hai bộ phái khác nhau, làm sao có thể cho rằng Kiền-độ của Đồng diệp luật là hình thức cổ xưa? Rồi lại dựa vào Phật truyện có hoặc không để phân chia

1. [24] Thập tụng luật, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 183, a25-26. 2. [25] Thập tụng luật, quyển 30: CBETA, T23, no. 1435, p. 215, c14-15.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

thành cũ hoặc mới. Ví dụ nói về thọ Cụ túc giới: Ma-đắc-lặc-già của Tăng-kỳ luật đều có sự duyên của bốn loại thọ Cụ túc giới nhưng không có hình thức Phật truyện, bộ phận Kiền-độ trong luật của Thượng tọa bộ được tách riêng độc lập. Nhưng khi phân chia lại thành hai hệ thống, Thuyết nhất thiết hữu bộ không thêm vào phần nhân duyên Phật truyện, ngược lại Phân biệt thuyết bộ thì có trình bày. Trong Phân biệt thuyết bộ, Đồng diệp luật giản lược gần với hình thức cổ xưa; nhưng trong Thuyết nhất thiết hữu bộ Thập tụng luật có trước Căn hữu luật.

4.2. Biên tập các bộ phận có liên quan Hiện còn phần Kiền-độ Thọ giới trong năm bộ luật, ngoài phần Phật truyện, nội dung của Đồng diệp luật, Tứ phần luật, Ngũ phần luật thuộc Phân biệt thuyết bộ đều rất phong phú. Qua sự phân tích và so sánh cho thấy, không chỉ có bộ phận chủ yếu là Thập chúng Cụ túc, mà những bộ phận liên quan cũng được đưa vào trong đó. Nếu phân tích phần chủ yếu và phần liên quan, không những thấy thứ tự sắp xếp rõ ràng mà còn một cách thuyết phục chứng minh nguồn gốc của Kiền-độ Thọ giới là Ma-đắc-lặc-già. [tr. 366] Bộ phận liên quan chính là Thập chúng Cụ túc nhưng lại không liên quan trực tiếp. Trong Thập chúng Cụ túc, Hòa thượng (Upādhyāya) có vai trò quan trọng nhất. Thọ Cụ túc (Upasampadā) là nghi thức để cho người xuất gia trở thành một thành viên của Tăng-già. Trong khi thọ Cụ túc, Hòa thượng là người dẫn người thọ giới đến giới thiệu với Tăng-già, chịu trách nhiệm tư cách của giới tử. Vậy Hòa thượng có đủ khả năng dạy đạo cho đệ tử hay không, đó là một vấn đề lớn. Vì thế tư cách của Hòa thượng cũng nên được quy định, hẳn nhiên đây là vấn đề quan trọng của việc thọ giới. Mối quan hệ giữa Hòa thượng và đệ tử là sự cộng hành (Saddhivihārika) được thiết lập như sau: Hòa thượng phải dạy dỗ, bảo vệ đệ tử; đệ tử phải cung kính vâng lời, nỗ lực thực hiện nghĩa vụ giữa Hòa thượng và đệ tử; đây đều là những công việc thường ngày. Đệ tử nương Hòa thượng tu học, nghĩa là không thể tùy tiện

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

rời thầy. Nếu không may Hòa thượng qua đời hoặc đi xa thì nên y chỉ một vị A-xà-lê (Ācāray: vị thầy mô phạm), từ đó hình thành mối quan hệ giữa A-xà-lê và đệ tử cận hành (Antevāsin). Tư cách và nghĩa vụ cũng giống như giữa Hòa thượng và đệ tử cộng hành. Sau khi thọ Cụ túc, trong một thời gian nhất định (tối thiểu là 5 năm), quy định

đệ tử không được rời thầy dù chỉ 1 đêm, vì thế những vấn đề thọ y chỉ, xả y chỉ đều được chế định rõ ràng. Xưa nay, người xuất gia cần phải thọ Cụ túc, nhưng có những người tuổi quá nhỏ, trong đạo Phật gọi là Sa-di (Sāmanara), nghĩa là dự bị làm Tỳ-kheo (Bhik u). Cách Hòa thượng độ Sa-di xuất gia, dạy bảo, quở trách gọi chung là pháp Sa-di. Hòa thượng độ Sa-di trước khi thọ Cụ túc và thọ y chỉ sau khi thọ Cụ túc, quan hệ qua lại giữa thầy trò trong trường hợp này đều chưa có liên hệ tất yếu nào, nên nói đó là phần liên quan. Bộ phận này trong Ma-đắc-lặc- già là một mục độc lập ngoài phần thọ giới Cụ túc, được trình bày như biểu đồ dưới đây:

Những vấn đề này được đưa vào phần Kiền-độ Đại trong Đồng diệp luật, cụ thể như sau:

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

– Đệ tử hầu hạ Hòa thượng..... mục 25, phần 8-24. – Hòa thượng chăm sóc đệ tử..... mục 26, phần 1-11. – Quở trách đệ tử (tẩn xuất, sám hối, khiển trách)..... mục 27, phần 1-8. – Đệ tử thừa sự A-xà-lê..... mục 32, phần 1-3. – A-xà-lê chăm sóc đệ tử..... mục 33, phần 1. – Quở trách đệ tử..... [tr. 368] mục 34, phần 1. – Mất y chỉ và cho y chỉ..... mục 35, phần 1– mục 36, phần 1. – Tư cách của người cho Y chỉ, độ Sa-di..... mục 36, phần 2– mục 37, phần 1. – Độ Sa-di..... mục 50, phần 1; mục 52, phần 1. – Tỳ-kheo đủ 5 hạ, 5 pháp được rời y chỉ sư..... mục 53, phần 1-13. – Người trí được phép độ 2 Sa-di..... mục 55, phần 1. – Pháp xử trị Sa-di..... mục 57, phần 1; mục 60, phần 1. – Y chỉ nên quan tâm lẫn nhau..... mục 72, phần 1-2. – Khi đi đâu, bị bệnh, nuôi bệnh, sống trong rừng được rời y chỉ..... mục 73, phần 1-4. Những bộ phận liên quan được đưa vào trong Kiền-độ Đại, nếu không kể phần Phật truyện cũng đã chiếm 40% kiền-độ Đại (phần thọ giới Cụ túc chiếm 60%). Như thế, bộ phận liên quan rất lớn, nhưng phần lớn trước sau chênh lệch nhau, được biên tập lộn xộn trong phần Thọ Cụ túc. Đặc biệt là sự phân chia các mục về Sa-di và pháp y chỉ trước sau không liên tục. Tứ phần luật và Ngũ phần luật cũng biên tập sai khác mà thứ tự lại không tương đồng. Lý do vì các bộ luật sử dụng tư liệu cổ xưa, cho nên biên tập vào kiền-độ Thọ giới thì không thỏa đáng, chỉ được xếp vào bộ phận liên quan.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Ngoài bộ phận có liên quan này, Kiền-độ Thọ giới của Tứ phần luật còn có mục Cho học pháp của Sa-di để sám hối.1 Điều này trong Ngũ phần luật đưa vào phần Điều phục pháp.2 [tr. 369] Tứ phần luật lại đưa vào Điều bộ,3 Thập tụng luật đưa vào Tỳ-ni tụng,4 lại biên tập vào trong giới Ba-la-di đầu tiên.5 Sự thật, cách biên tập này bắt nguồn từ Ma-đắc-lặc-già, như mục (222) Người phạm Ba- la-di học pháp Sa-di để sám hối trong Thập tụng luật, mục (211) Người phạm Ba-la-di học giới của Ma-đắc-lặc-già, mục (19) Cho người phạm Ba-la-di học giới6 trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp của Tăng-kỳ luật; riêng Tứ phần luật đưa vào Kiền-độ Thọ giới. Trong Pháp thọ Cụ túc của Ngũ phần luật cũng có hai mục: 1. Người dưới phải có thái độ cung kính Thượng tọa, có chuyện Bổn sanh về ba con thú.7 Nhưng trong các bộ luật khác, mục này không được đưa vào Kiền-độ Thọ giới, chẳng hạn như Đồng diệp luật đưa vào Kiền-độ Ngọa cụ, Tứ phần luật đưa

vào Kiền-độ Phòng xá, Thập tụng luật đưa vào Pháp Ngọa cụ.8 Mục này cũng có nguồn gốc từ Ma-đắc-lặc-già, như mục (30) Pháp cung kính trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp của Tăng-kỳ luật cũng có chuyện Bổn sanh 3 con thú; mục (180) Pháp cung kính trong Thập tụng luật, mục (168) Thứ đệ trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già.9 Trong Ma-đắc-lặc- già, pháp cung kính thuộc phần Phòng xá trở đi. Như thế Ngũ

1. [2] Tứ phần luật, quyển 34: CBETA, T22, no. 1428, p. 809, a8-c22. 2. [3] Ngũ phần luật, quyển 28: CBETA, T22, no. 1421, p. 182c. 3. [4] Tứ phần luật, quyển 55: CBETA, T22, no. 1428, p. 972b c. 4. [5] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 425, a14-b21. 5. [6] Thập tụng luật, quyển 1: CBETA, T23, no. 1435, p. 3, a12-b7. 6. [7] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 418, c9-10; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc- già, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 601, b19-25; Tăng-kỳ luật, quyển 26: CBETA, T22, no. 1425, p. 441, a26-c7. 7. [8] Ngũ phần luật, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 121, a2-25. 8. [9] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 245-248; Tứ phần luật, quyển 50: CBETA, T22, no. 1428, p. 939, c15 – p. 940, a27; Thập tụng luật, quyển 34: CBETA, T23, no. 1435, p. 242, a21-c25. 9. [10] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, a8-c6; Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 416, c26-28; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 600, a26-27.

phần luật đưa các phần này vào Pháp thọ giới, chỉ là quan điểm riêng của bộ luật này. 2. Sự cung kính của Tỳ-kheo chủ đối với Tỳ-kheo khách, Ngũ phần luật đưa phần này vào Pháp thọ giới.1 Mục này trong Ma- đắc-lặc-già chính là mục (43) Đảnh lễ dưới chân thuộc Oai nghi pháp trong Tăng-kỳ luật, mục (74) Pháp cung kính trong Tỳ-ni mẫu kinh, mục (294) Pháp cùng nói chuyện trong Thập tụng luật, mục (286) Cùng nói chuyện trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già.2 Trong thời gian các bộ luật kết tập phần Kiền-độ, trừ Ngũ phần luật, những điều này đều được giữ lại trong phần Tạp và Oai nghi, như Tạp tụng trong Thập tụng luật, Tạp sự trong “Căn hữu luật”, Kiền-độ Pháp trong Tứ phần luật, Kiền-độ Nghi pháp trong Đồng diệp luật.3 Theo hệ Thượng tọa bộ, luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ có phần trình bày về Pháp thọ Cụ túc và Việc xuất gia khá giản lược. [tr. 370] Có một vài vấn đề Phân biệt thuyết bộ biên tập vào Kiền-độ Thọ giới, nhưng Thập tụng luật và Căn hữu luật vẫn giữ lại trong Tạp tụng hoặc Tạp sự. Như pháp giúp đỡ qua lại giữa Hòa thượng và đệ tử vốn là một mục độc lập, giống với mục (43) pháp Hòa thượng và A-xà-lê đối với đệ tử cộng trú trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp của Tăng-kỳ luật,4 Thập tụng luật đưa phần này vào phần cuối của Tạp tụng, Căn hữu luật cũng trình bày ở Tạp sự,5 pháp thọ Cụ túc giới và việc xuất gia chỉ đề cập một cách tóm tắt. Cũng như thế, Đồng diệp luật tuy biên tập vào Kiền-độ Đại, nhưng

1. [11] Ngũ phần luật, quyển 16: CBETA, T22, no. 1421, p. 114, a1-12. 2. [12] Tăng-kỳ luật, quyển 35: CBETA, T22, no. 1425, p. 510, b11; Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4 (ĐCT 24, tr. 824c); Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 422, c15; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 6: CBETA, T23, no. 1441, p. 604, b4. 3. [13] Thập tụng luật, quyển 41: CBETA, T23, no. 1435, p. 300, c7– c24; Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 35: CBETA, T24, no. 1451, p. 381, b10-c24; Tứ phần luật, quyển 49: CBETA, T22, no. 1428, p. 931, b15-21; Đồng diệp luật,

Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 319. 4. [14] Tăng-kỳ luật, quyển 28: CBETA, T22, no. 1425, p. 458, b2 – p. 460, a29. 5. [15] Thập tụng luật, quyển 41: CBETA, T23, no. 1435, p. 301, b22 – p. 302, c7; Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 35: CBETA, T24, no. 1451, p. 381, c28 – p. 382, b20.

trong kiền-độ Oai nghi pháp vẫn giữ lại như cũ.1 Có thể thấy sự giản lược của Pháp thọ Cụ túc và việc xuất gia trong Thập tụng luật và Căn hữu luật không phải là cá biệt, chỉ vì đây là bộ phận liên quan không quan trọng, nên không biên tập vào. Khảo sát quá trình biên tập cho thấy, diễn biến quá trình pháp thọ giới trở thành Kiền-độ, ban đầu chú trọng phần thọ Cụ túc. Về điểm này, luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ rất giống hình thức kiền-độ Thọ giới cũ. Nhưng thọ Cụ túc có liên quan đến Hòa thượng, Hòa thượng lại có liên quan đến việc dạy dỗ đệ tử, A-xà-lê thọ y chỉ và độ Sa-di. Tất cả các điều này đều biên tập vào kiền-độ Thọ giới. Đây là quan điểm trọng luật của Phân biệt thuyết bộ, những phần liên quan được trình bày tóm tắt ở trong này.

4.3. Thảo luận về bộ phận chủ yếu Bộ phận chủ yếu của Kiền-độ Thọ giới là Thập chúng thọ cụ. Trong Ma-đắc-lặc-già, Tăng-kỳ luật tuy phân thành bốn mục là thọ Cụ túc, không gọi là thọ Cụ túc, đầy đủ các điều kiện, không thanh tịnh; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già phân thành năm mục là thọ giới Cụ túc, nên cho thọ giới Cụ túc, không nên cho thọ giới Cụ túc, đắc giới Cụ túc, không đắc giới Cụ túc, nhưng đại khái chia làm hai loại: (1) Thọ Cụ túc: Tăng-kỳ luật trình bày có bốn việc, Tỳ-ni mẫu kinh, chia làm hai phần, mỗi phần gồm năm loại thọ cụ (sự thật là bảy loại thọ cụ), Thập tụng luật và Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già giải thích rõ mười loại thọ cụ. (2) Thọ Cụ túc và không gọi là thọ Cụ túc: Tăng-kỳ luật ban đầu nói rõ thọ Cụ túc và không gọi là thọ Cụ túc; sau đó đưa ra các loại không gọi là thọ Cụ túc; cuối cùng kết luận rằng: “Như thế không gọi là thọ Cụ túc, trong đó người thanh tịnh như pháp gọi là thọ Cụ túc.”2 Kiền-độ Thọ giới của hệ Thượng tọa bộ tách riêng

1. [16] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 339-340. 2. [1] Tăng-kỳ luật, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a8.

phần Phật truyện và phần có liên quan, còn phần chủ yếu chuyên bàn về Thập chúng Cụ túc, nghĩa là giải thích rõ ràng đầy đủ về thọ Cụ túc và không được thọ Cụ túc. Trước tiên, nên xác nhận sự thật về thọ Cụ túc giới trong Tăng- già. Thập chúng Cụ túc (ở vùng xa xôi cho phép Ngũ chúng Cụ túc) là quy tắc thọ Cụ túc để trở thành thành viên Tăng-già. Từ khi Phật chế định đến nay, trong quá trình sắp xếp hoàn chỉnh Luật tạng, có sự thật về Thập chúng thọ cụ, cho nên có nghi thức Thập chúng thọ cụ. Điều này cũng giống như [tr. 373] có chế định Ba-la-đề-mộc-xoa thì phải có nghi thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong quy chế thọ giới, do phát hiện ra nhiều trường hợp đặc biệt về người truyền giới và người thọ giới, nên quy định thọ giới không ngừng tăng thêm, dần dần hình thành một quy chế chặt chẽ và hoàn thiện. Trước khi các bộ phái phân chia, do phương thức truyền thọ thầy trò giữa các nhóm không giống nhau (chính điều này

dẫn đến sự phân phái), nên việc phổ biến pháp thọ Cụ túc trong Tăng-già cũng không tránh khỏi một vài thêm bớt. Theo bản Ma-đắc-lặc-già xưa, quy định thọ Cụ túc trong thật tế được biên tập thành Kiền-độ Thọ giới. Trong học phong chung của hệ thống Thượng tọa bộ, hệ Thuyết nhất thiết hữu và hệ Phân biệt thuyết, tuy các vấn đề chính tương đồng, nhưng nội dung và hình thức tổ chức không tránh khỏi sự thêm bớt, hoặc chi tiết hoặc sơ lược khác nhau. Phổ biến quy chế thọ Cụ túc trong Tăng-già, là không ngừng bổ sung để hoàn chỉnh; vì trước khi biên tập thành Kiền-độ dĩ nhiên không sao tránh khỏi sự sai khác. Do đó, không xác định được đâu là phần quan trọng ban đầu của Kiền-độ Thọ giới. Muốn xác định cũ hay mới phải dựa vào quá trình phát triển và dần dần hoàn thiện của chế độ thọ giới. Bàn về bộ phận chủ yếu của Kiền-độ Thọ giới, Kiền-độ Đại trong Đồng diệp luật trước sau vẫn theo nguyên tắc tùy duyên chế giới, nghĩa là thêm một nhân duyên thì chế thêm một quy định. Qua đó cho thấy, Kiền-độ Đại trong Đồng diệp luật, Pháp Thọ giới trong Ngũ phần luật, Kiền-độ Thọ giới trong Tứ phần luật, Pháp thọ Cụ

túc trong Thập tụng luật và Căn hữu luật xuất gia Sự hiển nhiên có ý nghĩa giống nhau, ở đây có thể phân ra làm ba phần: (1) Thứ tự hình thành quy chế Thập chúng Cụ túc; (2) Các quy định đối với người xuất gia thọ giới; (3) Tác pháp thọ giới tại giới trường. Phần thứ nhất Kiền-độ Đại chia làm bảy mục: (1) Chế lập quy định về trách nhiệm của vị Hòa thượng (S: Upādhyāya, P: Upajjhāya). Hòa thượng khi nhận đệ tử, đảm nhận trách nhiệm dạy dỗ, giáo giới cho đệ tử, xác lập quan hệ thầy trò, đẩy mạnh phương hướng phát triển Phật pháp;1 (2) Chế lập nguyên tắc bạch tứ Yết-ma, tức xác định người thọ Cụ túc phải được Tăng-già chấp nhận;2 (3) Chế lập nguyên tắc cầu thọ Cụ túc, nghĩa là thỉnh cầu 3 lần để biểu thị ý nguyện chân thành;3 [tr.374] 4. Chế lập quy tắc thuyết bốn việc nương tựa (sau khi thọ nhận giới);4 (5) Chế lập nguyên tắc Thập chúng Cụ túc (thọ giới với 10 vị giới sư);5 (6) Chế lập nguyên tắc đủ 10 tuổi hạ, có trí tuệ, được làm Hòa thượng truyền giới Cụ túc;6 (7) Chế lập nguyên tắc Tỳ-kheo phải đủ năm pháp mới được truyền giới Cụ túc.7 Sự sắp xếp theo thứ tự, rõ ràng là quá trình hoàn thành quy chế Thập chúng Cụ túc. Bộ phận này luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ rất giản lược. Riêng Thập tụng luật tóm tắt thành ba phần: (1) Chế lập nguyên tắc về Hòa thượng; (2) Chế lập nguyên tắc bạch tứ Yết-ma trước thập sư; (3) Chế lập nguyên tắc 10 tuổi hạ, có trí tuệ, thành tựu năm pháp được truyền giới Cụ túc.8 Căn hữu luật càng giản lược hơn, chỉ nói chi tiết như... đã trình bày,9 nhưng quy định Tỳ-kheo phải đủ 10 hạ, đủ năm pháp,

1. [2] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 81-82. 2. [3] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 98-99. 3. [4] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 99-100. 4. [5] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 101-102. 5. [6] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 103. 6. [7] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 104-105. 7. [8] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 110-115. 8. [9] Thập tụng luật, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 148, b11–p. 149, c3. 9. [10] Căn hữu luật xuất gia Sự, quyển 2: CBETA, T23, no. 1444, p. 1030, c2-3. Đây dường như là chỉ cho nghi thức thọ giới khác.

mới có thể độ đệ tử và truyền giới cận viên.1 Còn Ngũ phần luật, Tứ phần luật thuộc hệ Phân biệt thuyết, trình bày giống như Đồng diệp luật, nhưng trình bày tỉ mỉ hơn. Ngũ phần luật còn có quy tắc người không như pháp không được thọ Cụ túc, nghĩa là thập sư không như pháp, người thọ giới và Hòa thượng (say, điên v.v...)2 không như pháp và quy định về giới trường.3 Trong Tứ phần luật, quy định thuyết bốn việc nương tựa và giới trường đều được biên tập vào phần thứ hai.4 Phần thứ hai là các quy định về người thọ giới. Hiện còn, năm bộ luật tuy có phần thêm bớt, nhưng đại khái giống nhau. Ở đây chia làm ba phần để so sánh như sau:5 Phần I:

1. [11] “Căn hữu luật xuất gia Sự”, quyển 3: CBETA, T23, no. 1444, p. 1031, a28-c11. 2. [12] Ngũ phần luật, quyển 16: CBETA, T22, no. 1421, p. 111, b9-c14. 3. [13] Ngũ phần luật, quyển 16: CBETA, T22, no. 1421, p. 111, c21 – p. 112, b10. 4. [14] Tứ phần luật, quyển 34: CBETA, T22, no. 1428, p. 811, a19-b29. 5. [15] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 115-159; Ngũ phần luật, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 114, a28 – p. 119, b28; Tứ phần luật, quyển 34-35: CBETA, T22, no. 1428, p. 806, c10 – p. 814, c8; Thập tụng luật ( ), quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 150, b9 – p. 155, b18; Căn hữu luật xuất gia Sự, quyển 3-4: CBETA, T23, no. 1444, p. 1032, b22 – p. 1041, a20.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Phần II:

Phần III:

[tr. 377] Phần thứ nhất trong ba phần liệt kê trên là những vấn đề liên quan đến quy định về người thọ Cụ túc. Ví dụ, ngoại đạo đến xin xuất gia, có thể cho thọ Cụ túc, nhưng phải biệt trú 4 tháng, qua thời gian ngắn thử thách, xem xét người kia thật sự chán bỏ ngoại đạo, thật lòng tin tưởng ưa thích Phật pháp hay không. Đối với quy định Người thợ đúc hói đầu, các bộ luật đều đề cập lý do gần giống nhau, đó là có người thiếu niên không chịu

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

nổi công việc khổ cực nên chạy vào trốn trong chùa, một vị Tỳ- kheo đã lặng lẽ xuống tóc cho người này. Khi cha mẹ người này đến tìm hỏi, trong chùa không ai biết. Sau đó họ phát hiện ra nên chỉ trích các Tỳ-kheo là lừa dối. Nhân chuyện này đức Phật chế định: Nếu có người đến xin xuất gia, phải được Tăng chấp nhận và giới thiệu công khai cho Tăng chúng biết, cũng như quy định cha mẹ không cho thì không được phép xuất gia. Nếu không đáp ứng ba điều kiện trên thì phải ngăn không cho xuất gia. Ngoài ra, các mục như bệnh nặng, cận thần, đầy tớ, kẻ trộm cắp, chưa đủ 20 tuổi đều cùng loại trên, là những vấn đề liên quan đến xuất gia thọ giới. Thập tụng luật và Căn hữu luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, khác với luật của hệ Phân biệt thuyết bộ, không có hai việc cận thần và kẻ trộm cắp, đây là vấn đề đáng để nghiên cứu. Đồng diệp luật có mục người bị vết roi, bị in dấu, nghĩa là trên thân còn dấu tích của hình phạt. Sau phần thứ ba Đồng diệp luật có trình bày 32 hạng người không được xuất gia, [tr. 378] người bị

vết roi và bị in dấu là hai loại trong số đó. Tứ phần luật sau mục ngoại đạo có mục phá nội ngoại đạo, trong các bộ luật khác mục này đều thuộc phần thứ hai. Phần thứ nhất này tổng cộng có bảy việc tương đương nhau. Phần thứ hai là giai đoạn đã thêm vào ít nhiều lý luận, Huỳnh môn là người có bệnh về sinh lý. Tặc trú là người tự mình xuất gia, trà trộn vào trong Tăng đoàn trộm pháp. Việt tế là người ra vào giữa Phật giáo và ngoại đạo mà mất niềm tin tôn giáo. Làm ô nhục Tỳ- kheo-ni là ác hạnh nghiêm trọng đối với tịnh hạnh của Tăng-già. Bốn điều này là vấn đề thỉnh thoảng xảy ra trong Phật giáo. Phật chế định giới luật chủ yếu vì loài người; phi nhân, súc sanh theo lý thì không được thọ Cụ túc để trở thành thành viên trong Tăng- già. Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá Tăng, làm thân Phật chảy máu gọi là năm tội nghịch, có thể nói là tội cực ác. Tội giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán rất hiếm có, tội phá Tăng và làm thân Phật chảy máu ngoài Đề-bà-đạt-đa, không thể có người thứ hai. Vì thế, về nguyên tắc, đây là những trường hợp không được thọ Cụ túc.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Ở trên đã có mục huỳnh môn, nhưng Đồng diệp luật và Ngũ phần luật lại thêm mục người lưỡng tính, có thể thấy các bộ phái này rất chú ý đến những người có bệnh về sinh lý. Những người này, về vấn đề tu học Phật pháp thì không thể đắc giới, không sanh thiện pháp; trong tổ chức của Tăng-già, họ không được thọ Cụ túc. Nếu cố ý lừa dối để xuất gia thì khi phát hiện ra sẽ bị diệt tẩn, đuổi ra khỏi Tăng đoàn. Phần hai này tổng cộng có chín việc. Phần thứ ba, luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ có ba việc: (1) Đã từng xuất gia mà phạm biên tội (bốn tội căn bản): Người này không được thọ Cụ túc. (2) Đã từng phạm thô tội (phạm tội mà không thấy, tội không sám hối, ác kiến không bỏ): Nghĩa là đã bị Tăng-già cử tội, nhưng không chấp nhận trị phạt, bỏ đạo về đời; sau đó lại muốn xuất gia thọ Cụ túc giới.1 (3) Làm ô nhiễm Tăng nhân, là người tàn phế, người dị dạng, quá già, không thể tự chủ cũng thuộc vào nhóm 32 hạng người không được thọ Cụ túc, được quy định trong Đồng diệp luật. Luật của hệ Phân biệt thuyết bộ trình bày các vấn đề liên quan đến tác pháp khi thọ Cụ túc đầy đủ hay không đầy đủ, hợp pháp hay không hợp pháp [tr. 379] như chưa thọ giới Sa-di, không thỉnh cầu Hòa thượng, không cầu giới, y bát không đầy đủ v.v.... Tứ phần luật có các mục như không trung, chỗ tối, nơi mắt không thấy tai không nghe, ngoài cương giới đều nói cụ thể người thọ giới và thập sư không hiện tiền. Bộ phận này trong Tỳ-ni mẫu kinh cũng có đề cập sơ lược.2 Luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng có phần này, nhưng biên tập vào phần Ưu-ba-ly vấn.3 Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật giải thích vấn đề thọ Cụ túc và không được thọ Cụ túc, trước hết phân chia các loại thành tựu hoặc không thành tựu,4 phù hợp với phần thứ 3 đã trình bày

1. Loại người này, cả 3 bộ luật thuộc Phân biệt thuyết đều đưa vào sau phần tác pháp thọ Cụ túc. 2. [16] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 806, c11-29. 3. [17] Thập tụng luật, quyển 54: CBETA, T23, no. 1435, p. 397, a19 – p. 398, a4. 4. [18] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, a9-b4.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

trên; tiếp đến đưa ra các trường hợp không được thọ Cụ túc như: (1) Phá tịnh hạnh của Tỳ-kheo-ni, (2) xuất gia với tâm trộm pháp, (3) Người qua lại giữa Phật giáo và ngoại đạo, (4) Người phạm tội ngũ nghịch (giết cha... giết A-la-hán), (5) Sáu loại không thể làm đàn ông, (6) Quá nhỏ, quá già... lưng còng, (7) Cận thần, (8) Người mắc nợ, (9) Người bị bệnh, (10) Ngoại đạo (biệt trú 4 tháng), (11) Trẻ con (cha mẹ không cho phép), (12) Tôi tớ, (13) Người khuyết tật (mù mắt, què chân...), (14) Người dị dạng1. Trong 1bốn loại này, 6 loại trước gần giống với phần thứ 2, 8 loại sau gần giống với phần thứ nhất trình bày ở trên. Mục thứ (6) Quá nhỏ, quá già... lưng còng, mục (13) Người khuyết tật và (14) Người dị dạng, trong hệ thống Thượng tọa bộ hợp thành một loại (Đồng diệp luật cũng có đề cập đến hai lần). Nếu kết hợp ba loại này lại thành 1, phân mục Người phạm tội ngũ nghịch ra năm loại, cộng chung thành 16 loại, đều được đề cập trong luật của Thượng tọa bộ. Tăng-kỳ luật không có mục súc sanh và phi nhân cho nên có phần thật tế hơn, không có mục trộm cắp cũng không chia ra mục người lưỡng tính, giống với luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Các bộ luật này chú trọng những quy định đối với người thọ Cụ túc, gần giống luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng các mục như người khuyết tật v.v... phân ra ba loại, chứng tỏ đây là hình thức xưa, chưa từng qua chỉnh sửa. [tr. 380] Phần thứ ba tác pháp Cụ túc tại giới trường chính là nghi thức thọ giới. Căn hữu luật xuất gia Sự không có phần nghi thức này. Dựa vào Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma2 và Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thọ cận viên Yết-ma nghi quỹ, có thể thấy nghi thức thọ Cụ túc trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ thích hợp

1. [19] Tăng-kỳ luật, quyển 23, 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, c3 – p. 422, a6. 2. [20] Nguyên tác chú thích: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da bách nhất Yết- ma ( ): ĐCT 24, tr. 455c-459b. Tuy nhiên, dịch giả tra cứu trong Đại chánh tạng không có tên tác phẩm này, nội dung được đề cập lại xuất hiện trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất Yết-ma ( ): CBETA, T24, no. 1453, p. 455, c10 – p. 459, c5.

với nhu cầu thật tế và được biên tập thành một bộ riêng. Các bộ luật mô tả về tác pháp thọ cụ hoặc chi tiết hoặc tóm lược khác nhau. Trên thật tế, các bộ phái đều phải có nghi thức tác pháp đầy đủ. Ở đây thử lấy 2 việc trong tác pháp thọ Cụ túc để khảo sát sự giống và khác giữa các bộ luật. Thứ nhất, khi thọ Cụ túc có mục hỏi các già nạn, nghĩa là thẩm tra tư cách người muốn thọ cụ túc. Mỗi câu hỏi đều nhằm xác định tư cách của người thọ giới có hợp pháp không. Thẩm tra tư cách chia làm hai bước: (1) Vị thầy dẫn giới tử đến nơi cách giới trường mắt thấy tai không nghe để hỏi các già nạn; (2) Nếu thanh tịnh không có các già nạn mới dẫn vào trong giới trường, chính thức thẩm tra trước thập sư. Tứ phần luật hỏi về những trường hợp không được thọ Cụ túc gồm 13 nạn;1 Tứ phần luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao chia thành 13 nạn và 10 già (chướng ngại);2 Thập tụng luật gọi chung là pháp chướng ngại đạo;3 Tăng-kỳ luật gọi là pháp chướng ngại;4 Ngũ phần luật gọi là nạn sự;5 Đồng diệp luật gọi là pháp chướng ngại.6 Các mục hỏi việc không phù hợp thọ Cụ túc chính là những già nạn của người thọ giới, rốt cuộc có bao nhiêu mục? Tứ phần luật mặc dù cho rằng, Bạch tứ Yết-ma

phải hỏi như vậy,7 nghĩa là 13 nạn; nhưng chỉ hỏi trước đại chúng, nơi mắt thấy tai không nghe, còn khi vào giới trường thì không hỏi đến 13 nạn, chỉ hỏi 10 điều chướng ngại. Cách trình bày này đại khái giống các bộ luật của Thượng tọa bộ. Dưới đây là bản so sánh đối chiếu các bộ8 như sau:

1. [21] Tứ phần luật, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c11-12. 2. [22] Tứ phần luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao: CBETA, T40, no. 1804, p. 28, c21-22. 3. [23] Thập tụng luật, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 156, a26. 4. [24] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 413, b13. 5. [25] Ngũ phần luật, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 120, a2-14. 6. [26] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 159. 7. [27] Tứ phần luật, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c17-18. 8. [28] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 159; Tứ phần luật, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c8 – p. 815, a2; Ngũ phần luật, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 119, c11-20; Thập tụng luật, quyển 21: CBETA, T23, no. 1435, p. 156, a6-b6.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

Những già nạn được hỏi trong giới trường khi thọ Cụ túc đại khái giống nhau. Các mục nô bộc, người làm thuê, người được mua về, người được giải cứu trong Thập tụng luật đều xuất phát từ mục nô tỳ. Nhưng mục quan viên là người tự ý rời bỏ chức trách để xuất gia; phạm việc quan là lạm dụng chức quyền tham ô... Âm mưu hại vương gia là phạm vào chính trị. Ba việc này đều liên quan đến giới quan chức. Vì thế, sự khác nhau giữa bốn bộ luật đó là: Đồng diệp luật và [tr. 382] Tứ phần luật có mục hỏi có phải là người không? nghĩa là sợ có phi nhân hoặc súc sanh đến thọ giới; còn Thập tụng luật và Ngũ phần luật lại có các mục như đã từng xuất gia, đã phạm giới hay chưa phạm? Có như pháp xả giới không?, già nạn này tương đương với phần thứ nhất trong phần Các quy định đối với người thọ giới đã trình bày trên, chỉ tăng thêm một số mục, như hỏi: Tên là gì? Hòa thượng tên gì? Có y bát chưa? Hoặc Ngũ phần luật hỏi thêm Đã xin phép Hòa thượng chưa? Có phải tình nguyện thọ giới không? Đây là sự tương đồng

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

giữa các bộ luật, cũng chính là các già nạn mà Phật giáo sử dụng trong thời kỳ đầu. Thậm chí 13 nạn trình bày trong Tứ phần luật, thật tế đã xuất hiện rất sớm trong Ma-đắc-lặc-già thuộc hệ Thượng tọa bộ. 13 nạn là những vấn đề nghiêm trọng làm chướng ngại người thọ giới. Nếu người không được thọ giới Cụ túc, giả sử lừa dối để được thọ giới thì khi phát hiện ra cũng bị đuổi đi. Truyền thuyết có thêm bớt khác nhau, nay có thể so sánh các bản Tứ phần luật, Tỳ-ni mẫu kinh, Thập tụng luật và Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già1 như sau:

Qua sự đối chiếu trên cho thấy, Tỳ-ni mẫu kinh, và Tứ phần luật có nội dung gần giống nhau. Chỉ có mục thứ nhất Tứ phần luật nói phạm biên tội nghĩa là quá khứ đã từng xuất gia mà phạm 4

1. [29] Tứ phần luật, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c17 – p. 815, a22; Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, b8-12; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, b12-18; Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p.

806, c15-29.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

tội căn bản, nhưng Tỳ-ni mẫu kinh, chỉ nói đã thọ 5 giới, 10 giới mà không giữ gìn thanh tịnh. Thập tụng luật thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ đưa ra 13 việc, nhưng chỉ giải thích 12 việc, có lẽ do người dịch đã bỏ sót. Mục thứ (6) Trước đây đã phá giới giống mục thứ nhất trong Tỳ-ni mẫu kinh. Mục (11) Diệt Yết-ma nhân, chỉ cho người từng bị diệt tẩn, cũng chính là người từng xuất gia mà phạm biên tội. Tỳ-ni mẫu kinh gọi là người không ở chung, không hòa hợp. Ngoài ra, thêm vào mục Không đủ 20 tuổi và Tự nói không phải Tỳ-kheo, nhưng hai mục này [tr. 384] dường như không hợp với 13 việc không được thọ Cụ túc giới.1 Theo Thập tụng luật, trong pháp thọ Cụ túc không có hai mục người lưỡng tính và súc sanh. 13 nạn hoặc 13 sự này đều là truyền thuyết xưa, là những trường hợp nghiêm trọng, cần phải diệt tẩn. Trong ba phần đã liệt kê trên nó thuộc vào phần thứ hai và thứ ba. Hỏi các pháp ngăn đạo trong thời kỳ đầu là loại thứ nhất, phần thứ hai cũng hỏi về nội dung già nạn. Điều này có thể thấy sự ghi chép ba phần trên dựa theo thời gian thành lập trước sau. Như thế Tứ phần luật sẽ có hỏi về 10 già và 13 nạn. Các mục pháp ngăn đạo được hỏi trong Tăng-kỳ luật và Căn hữu luật không giống Tứ phần luật, có sự phân biệt 10 già và 13 nạn. Khi kết tập loại 1, 2 và 3 về các quy định dành cho người thọ Cụ túc, Tăng-kỳ luật sớm tổng hợp thành nội dung pháp ngăn đạo.2 Toàn bộ gồm 2năm việc, so sánh có thể thấy giống sự tổng hợp pháp ngăn đạo và 13 việc của Thập tụng luật như sau: I. Các mục: (1) Cha mẹ cho phép không? (3) Y bát đầy đủ không? (4) Có phải người nam không? (5) Đủ 20 tuổi không? (8) Ông tên là gì? (9) Hòa thượng là ai? (19) Đã từng thọ Cụ túc chưa và có từng phạm bốn Ba-la-di không? Có phạm 13 pháp không? có thể thực hành như pháp không? Có từng xả giới không? (20) Có phải nô bộc không? (22) Có mắc nợ không? (23) Có phải là cận thần

1. [30] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 806, c8-29. 2. [31] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 413, b15-c12.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

không? (24) Có phạm tội chính trị không? (25) Có các bệnh như... không? II. Các mục: (2) Đã cầu Hòa thượng chưa? (13) Có phải tự xuất gia không? (21) Có phải con nuôi không? III. Các mục: (6) Có phải là phi nhân không? (7) Có phải người không thể làm đàn ông không? (10) Có phá tịnh hạnh Tỳ-kheo-ni không? (11) Có phải xuất gia với tâm trộm pháp không? (12) Có phải là người gián điệp không? (14) Có giết cha không? (15) Có giết mẹ không? (16) Có giết A-la-hán không? (17) Có phá Tăng không? (18) Có làm thân Phật chảy máu không? (19) Đã từng thọ Cụ túc và phạm 4 Ba-la-di không? [tr. 385] Phần I phù hợp với phần hỏi pháp ngăn đạo trong Thập tụng luật. Phần III phù hợp với 13 loại người trong Thập tụng luật. Trong phần II, mục Đã cầu Hòa thượng chưa? giống mục Thọ Hòa thượng trong Ngũ phần luật; mục tự xuất gia tách ra từ mục tặc trú; tự mình xuất gia chưa tham dự Yết-ma gọi là tự xuất gia. Mục con nuôi chính là mục cha mẹ không cho trong Tăng-kỳ luật.1 Trong phần hỏi pháp ngăn đạo này, liệt kê cả 2 mục

cha mẹ cho phép không? và có phải con nuôi không? dĩ nhiên là dư thừa. Hơn nữa, mục phải là người nam không? và mục phải là người không thể làm đàn ông cũng giống như thế. Phần hỏi pháp ngăn đạo trong Tăng-kỳ luật có thể dựa vào Thập tụng luật mà tổng hợp, có lẽ đây là ý kiến riêng của dịch giả. Phần hỏi các pháp chướng đạo trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma bắt đầu từ mục trượng phu đến mục các bệnh, gồm 26 việc.2Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thọ cận viên Yết-ma nghi quỹ tổng cộng có 33 việc.3 Phẩm xuất gia tướng trong Phật A-tỳ

1. [32] Tăng-kỳ luật, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 421, a21-b17. 2. [33] Căn hữu bách nhất Yết-ma: CBETA, T24, no. 1453, p. 457, a24-b19. 3. [34] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thọ cận viên Yết-ma nghi quỹ: CBETA, T45, no. 1904, p. 907, b23-c28.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

Kinh tổng cộng có 40 việc.1 Tất cả đều tổng hợp những việc cần hỏi trong ba phần giống như Tăng-kỳ luật và Tứ phần luật. Đây rõ ràng là cách thức hỏi pháp ngăn đạo chung của giới Phật giáo sau khi thành lập thứ tự của ba phần. Phần II, khi thọ giới, Thập sư phải có mặt, nghĩa là Tam sư (Hòa thượng, A-xà-lê, Giáo thọ sư) và Thất chứng hòa hợp tác pháp bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc. Đây là điểm thống nhất của các bộ luật thuộc hệ thống Thượng tọa bộ. Tăng-kỳ luật lại trình bày khác: “Nếu Hòa thượng thuộc trong 10 vị đó thì không gọi là thọ Cụ túc.”2 nghĩa là trong Thập sư không có Hòa thượng. Như thế trong 10 vị đó, tam sư gồm những ai? Tăng-kỳ luật cho biết: “Hòa thượng Ni trước đã dạy cầu y bát, cầu chúng, cầu hai giới sư, cầu vị thầy hỏi giới tử ở chỗ thanh vắng, rồi đưa đến giới thiệu với thập sư.”3 [tr. 386] Nếu đệ tử muốn thọ Cụ túc, bất luận là Tỳ-kheo hay Tỳ- kheo-ni, Hòa thượng hay Hòa thượng ni trước hết nên thay đệ tử cầu ba y và bình bát, đồng thời thỉnh chúng Tăng thanh tịnh tham dự Yết-ma thọ Cụ túc; lại cầu ba sư, nghĩa là hai vị giới sư (trong khi tác pháp chia ra một vị truyền giới, một vị Yết-ma) và vị thầy hỏi giới tử ở chỗ thanh vắng. Tăng-kỳ luật theo quy chế của Đại chúng bộ cho rằng, Hòa thượng không có trong mười vị đó, vì thế phải có hai vị giới sư (trong mục Tỳ-kheo chỉ nói cầu giới sư, không nói rõ là hai vị). Mục giới thiệu giới tử với chúng Tăng là Hòa thượng đem đệ tử đến giao cho thập sư, để thập sư truyền giới cho. Như thế, Hòa thượng chỉ là người giới thiệu, tự nguyện thâu nhận và dạy dỗ giới tử (không có Ngài thì không cho thọ Cụ

1. [35] Phật A-tỳ-đàm kinh, quyển hạ: CBETA, T24, no. 1482, p. 969, b7-c4. 2. [36] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, b7-9. 3. Tăng-kỳ luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 472, a12-14); [37] Khi Tỳ-kheo thọ Cụ túc, Hòa thượng trước tiên hướng dẫn họ cầu y bát, cầu chúng, cầu Giới sư, cầu Không tĩnh xứ giáo sư, sau đó đưa đến trước Tăng. Tăng-kỳ luật, quyển 23 (CBETA, T22, no. 1425, p. 413, a10-12), nội dung rất giống đoạn văn này, nhưng chưa nói rõ giới sư gồm 2 vị.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

túc). Trong giới Phật giáo xưa có tranh luận về vấn đề này được nói đến trong Tam luận huyền nghĩa như sau: “Thượng tọa bộ nói: Nếu Hòa thượng không giới đức và phá

giới, nhưng Xà-lê có giới, đại chúng cũng có giới thì người thọ giới sẽ được giới, nghĩa là được giới từ đại chúng. Nếu đại chúng biết Hòa thượng không có giới mà cùng với họ truyền giới cho giới tử thì đại chúng phạm Đột-kiết-la.... Các bộ phái khác nói: Nếu Hòa thượng không có giới và phá giới, nhưng đại chúng có giới thì người thọ cũng không được giới, vì giới được Hòa thượng truyền; từ đây mà có sự tranh luận."1 Căn cứ truyền thuyết xưa trong Tam luận huyền nghĩa, Thượng tọa bộ cho rằng, giới từ đại chúng mà được, nhưng Đại chúng bộ cho rằng, giới từ Hòa thượng mà được. Tuy nhiên, Tăng-kỳ luật trình bày ngược lại, Hòa thượng không có trong số Thập sư, có nghĩa là Đại chúng bộ thừa nhận giới được truyền từ đại chúng. Nhưng hệ Thượng tọa bộ cho rằng, Hòa thượng là người chủ chốt trong Thập sư, nghĩa là công nhận giới được truyền từ Hòa thượng.2 Tôn kính Thượng tọa và coi trọng đại chúng là tinh thần đúng đắn của giới luật Đức Phật, nhưng do xu hướng xem trọng phát triển bộ phận nào hơn nên dẫn đến phân chia bộ phái. Tôn kính Thượng tọa vì Thượng tọa là những người có địa vị lãnh đạo Tăng-già và quyết định Yết-ma nên thành lập Thượng tọa bộ, trước sau duy trì những quy định về Tăng-già. Số còn lại lấy ý kiến của đại chúng làm chuẩn, thành lập một bộ riêng gọi là Đại chúng bộ. Đây là lý do căn bản phân chia thành hai bộ. Phần thọ Cụ túc của Đại chúng bộ cho rằng Hòa thượng không có trong số thập sư, điều này là sự biểu hiện tinh thần trên. Giới từ Hòa thượng mà được, đã làm sâu thêm quan hệ giữa Hòa thượng

1. Tam luận huyền nghĩa: CBETA, T45, no. 1852, p. 9, a26-b4. 2. Điều này có thể do trong quá trình phân hóa bộ phái đã có sự thêm bớt, nên dẫn đến sai lệch như thế.

và đệ tử. Theo Thượng tọa bộ, [tr. 387] như Ngũ sư tương thừa do Đồng diệp luật lưu truyền đều là quan hệ giữa Hòa thượng và đệ tử, sự củng cố địa vị của Thượng tọa và sự truyền thừa giữa thầy trò là không thể tách rời. Đại chúng bộ cũng có đề cập quan hệ thầy trò, nhưng trong khi thọ giới Cụ túc, Hòa thượng dẫn đệ tử đến trước Tăng-già (thập sư đại diện), để người thọ giới thiết lập mối quan hệ Tăng-già. Vì thế, Hòa thượng có trong số thập sư hay không, khi nghiên cứu tính cổ hay tân của quy chế này đều nên xem trọng nét độc đáo của Tăng-kỳ luật. Theo sự nghiên cứu của tôi, việc bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc, đương nhiên diễn ra trong Tăng, việc Hòa thượng có mặt trong đó hay không, ban đầu không quy định nghiêm túc, điều này được thể hiện trong Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa Luận như sau: "Khi bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc giới, nếu Hòa thượng không có mặt thì không được thọ giới, vì Tăng số không đủ; nếu Tăng số đủ mà Hòa thượng không có cũng được thọ giới."1 Ở đây, Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa Luận đã duy trì ý nghĩa xưa, Hòa thượng có thể không có trong số thập sư. Khi bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc, ban đầu lấy thập sư làm chủ, nhưng trong đó có Hòa thượng hay không, không có quy định nghiêm ngặt. Trong quá trình phân hóa, giữa hai quan điểm xem trọng đại chúng và tôn kính Thượng tọa, đến khi 2 bộ phái thành lập mới hình thành quy định: Hòa thượng theo hệ Thượng tọa bộ là một trong tam sư, Hòa thượng theo hệ Đại chúng bộ lại ở ngoài thập sư, như thế biểu thị sự đối lập rất rõ ràng. Khi thọ Cụ túc giới, nếu Hòa thượng có mặt trong tam sư, thì Hòa thượng có nhiệm vụ gì? Đồng diệp

luật giải thích:

1. Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 508, c12-14 (Dịch giả chú: Tác phẩm này trong nguyên tác ghi là Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa luận nhưng theo Đại chánh tạng thì không có chữ luận).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

“Hòa thượng dạy về y bát. Nếu là người thông minh có khả năng thì đảm nhận trách nhiệm làm giáo giới sư (Anusasaka), từ việc mắt thấy tai chưa nghe, tiến hành hỏi pháp chướng ngại đạo. Người thông minh có khả năng giảng giải việc Yết-ma (Yết-ma sư).”1 Đoạn văn trên trình bày giản lược, khó có thể hiểu rõ ràng. Vấn đề này, theo Ngũ phần luật thì “Hòa thượng cần thưa thỉnh Yết- ma sư, nay xin Trưởng lão hãy tác pháp Yết-ma; lại nói với Giáo thọ sư: Xin trưởng lão nên nhận Yết-ma.”2 Như vậy, nhiệm vụ của Giáo thọ sư rất quan trọng, phải làm các việc: (1) Hỏi rõ về Hòa thượng; (2) Chỉ dạy về y bát cho người thọ giới; [tr. 388] 3. Hỏi pháp ngăn đạo; 4. Trở lại báo cáo như pháp, hướng dẫn người thọ giới đảnh lễ Tăng và cầu thọ Cụ túc (3 lần),3 sau đó thầy Yết-ma cử hành Yết-ma. Tứ phần luật lại đề cập: Thầy giáo thọ chỉ dạy về y bát, hỏi già nạn, rồi trở lại báo cáo, hướng dẫn người thọ giới đảnh lễ tăng và cầu thọ Cụ túc giới.4 Như thế, trên giới đàn, ngoài việc thỉnh thầy Yết-ma tác pháp Yết-ma, dường như Hòa thượng không có việc gì khác, vì việc chỉ dạy về y bát và hướng dẫn cầu thọ giới đều là việc của thầy giáo thọ, điểm này giống với Ngũ phần luật. Tuy nhiên, Thuyết nhất thiết hữu bộ gọi vị sư giáo giới là Bình giáo sư (Raho, Nuśāsaka), giống với cách gọi Không tĩnh xứ giáo sư của Tăng-kỳ luật. Nhiệm vụ của thầy giáo thọ chỉ là hỏi già nạn ở chỗ thanh vắng. Thế thì ai chỉ dạy y bát và hướng dẫn ba lần cầu thọ giới? Tăng-kỳ luật nói có hai vị giới sư, nếu phải chia ra thì một vị là thầy Yết-ma, một vị là giới sư. Tăng-kỳ luật5 trình bày nhiệm vụ của hai vị này trong quá trình tiến hành thọ Cụ túc là:

1. [38] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 160-162. 2. [39] Ngũ phần luật, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 119, b24-25. 3. [40] Ngũ phần luật, quyển 17: CBETA, T22, no. 1421, p. 119, b18– c29. 4. [41] Tứ phần luật, quyển 35: CBETA, T22, no. 1428, p. 814, c20 – p. 815, a27. 5. [42] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 413, a12-c12.

Chương MA-ĐẮC-LẶC-GIÀ VÀ KIỀN-ĐỘ

1. Thầy Yết-ma..... cử Giáo thọ sư (bạch nhị). 2. Không tĩnh xứ giáo sư..... hỏi già nạn ở chỗ thanh vắng. 3. Thầy Yết-ma..... tác bạch xin phép cho người thọ Cụ túc vào giới trường. 4. Giới sư..... trao y bát, dạy cách thọ trì. 5. Thầy Yết-ma..... tác bạch xin phép cho giới tử thọ Cụ túc. 6. Giới sư..... hướng dẫn cầu thọ Cụ túc. 7. Thầy Yết-ma: – Tác bạch xin phép hỏi già nạn – Hỏi pháp ngăn đạo trong chúng – Bạch tứ Yết-ma. [tr. 389] Phần Không tĩnh xứ giáo sư trong Tăng-kỳ luật đề cập, chỉ hỏi các pháp chướng ngại ở nơi thanh vắng. Tứ phần luật và Ngũ phần luật cho rằng nhiệm vụ của thầy giáo thọ là dạy cách thọ trì y bát và cầu giới Cụ túc. Còn Tăng-kỳ luật thì nói ngoài thầy Yết-ma còn có vị giới sư để chủ trì việc đó. Trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma của Thuyết nhất thiết hữu bộ, dạy cách thọ trì y bát là nhiệm vụ của Hòa thượng.1 Theo Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện, dạy đệ tử thọ Cụ túc và thọ y bát đều

là nhiệm vụ của Ưu-ba-đà-da (Hòa thượng).2 Nhưng theo nghi thức giới đàn Ni của Thập tụng luật, vị thầy Yết-ma Ni phải dạy thọ trì y bát.3 Theo nghĩa xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ đó là nhiệm vụ của thầy Yết-ma (giới sư), không phải là việc của Hòa thượng. Có thể nói, Hòa thượng chỉ là người dẫn đến giới thiệu, bảo chứng đệ tử; ngoài ra không có nhiệm vụ gì trong nghi thức thọ giới Cụ túc.

1. [43] Căn Hữu Bách Nhất Yết-Ma, quyển 1: CBETA, T24, no. 1453, p. 456, c9 – p. 457, a15. 2. [44] Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện, quyển 3: CBETA, T54, no. 2125, p. 219, a16 -c7. 3. [45] Thập tụng luật, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 331, b18.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Theo hệ Phân biệt thuyết bộ, Hòa thượng dạy cách sử dụng y bát, khất cầu thọ giới là việc của vị thầy ở nơi thanh vắng đảm trách. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, hỏi già nạn trong giới trường và chủ trì Yết-ma là nhiệm vụ của giới sư. Theo Đại chúng bộ, ngoại trừ Hòa thượng, công việc đó do giới sư, là một trong tam sư đảm nhiệm. Hòa thượng có trong số tam sư hay không cũng không có liên quan gì (chỉ cần 10 vị là đủ). Do vì đưa Hòa thượng vào 1 trong 3 vị đó, mà không có nhiệm vụ gì trên giới đàn, nên mới đem các việc dạy trì y bát và khất cầu thọ giới để Hòa thượng đảm trách. Căn hữu luật nói Hòa thượng đảm nhiệm các việc trên, cách phân công như thế là sự phát sinh về sau. Trước đó công việc này hoặc do thầy giáo thọ, hoặc do giới sư kiêm nhiệm. Điều này cho thấy trong nghi thức thọ Cụ túc xưa, nhiệm vụ của thập sư không được quy định rõ ràng, vì thế đã hình thành những quy định thọ Cụ túc khác nhau trong thời kỳ phân hóa bộ phái. Những vấn đề có thể nghiên cứu thì rất nhiều. Từ hai điểm nội dung già nạn và nhiệm vụ của Hòa thượng, có thể thấy được sự diễn biến và phân hóa của chế độ thọ Cụ túc giới. Tổng hợp bộ phận sự duyên, bộ phận chủ thể, bộ phận liên quan để xem xét tính cổ và tân của Kiền-độ Thọ giới thì không thể bàn luận qua loa, ít nhất không thể xem Kiền-độ Đại trong Đồng diệp luật là hình thức cổ xưa, và dựa vào đó để đánh giá những vấn đề khác.

]

C H Ư Ơ N G S ÁU

C CH T CH C LU T TạNG C AT H NI H T

1. Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni 1.1. Nội dung Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni [tr. 395] Sở dĩ Phật giáo có hai bộ tăng là do phân chia đoàn thể Tăng-già (Sa gha) thành hai nhóm: Tỳ-kheo (Bhik u) và Tỳ-kheo- ni (Bhik u i), vì đoàn thể Tăng-già đã có sự khác biệt giữa Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, nên những quy tắc chế định của Tăng-già đương nhiên cũng có sự khác nhau. Do đó trong Luật tạng cũng có bộ phận Luật Tỳ-kheo-ni (Bhik u ī-vinaya) độc lập. Như phần trước đã trình bày về Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh), Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (hoặc gọi là Kinh Phân biệt), Kiền-độ (Ma-đắc-lặc-già) đều dựa vào Tỳ-kheo để trình bày. Bộ phận Tỳ-kheo-ni về nguyên tắc cũng như thế. Tăng-kỳ luật thuộc Đại chúng bộ (Mahāsa ghika) xác định như vậy, nhưng Luật tạng của hệ Thượng tọa bộ (Sthavira) có sự thay đổi. Thượng tọa bộ, hệ Phân biệt thuyết (Vibhajya-vādina) có ba bộ luật đề cập đến Tỳ-kheo-ni, với nội dung đại khái giống nhau. Thứ nhất, Đồng diệp luật, phần

Tỳ-kheo-ni có ba bộ phận: (1) Trong Kinh Phân biệt, phần Tỳ-kheo-ni phân biệt là phần chuyên phân

tích chi tiết về Ba-la-đề-mộc-xoa kinh;1 [tr. 396] (2) Phần Kiền-độ Tỳ-kheo-ni, trong Tiểu phẩm của Kiền-độ là phần biên tập những quy tắc chế định riêng của Ni chúng ngoài Giới kinh;2 (3) Ba-la- đề-mộc xoa của Tỳ-kheo-ni chính là Giới kinh của Tỳ-kheo-ni3. Thứ hai, Tứ phần luật cũng có ba phần đề cập đến Tỳ-kheo ni: (1) Giới điều của Ni;4 (2) Kiền-độ Tỳ-kheo-ni;5 (3) Tứ Phần Tỳ- kheo-ni Giới Bổn, là tác phẩm dựa vào Tứ phần luật mà sao chép thành6. Thứ ba, Ngũ phần luật cũng có ba phần đề cập Tỳ-kheo-ni: (1) Luật ni;7 (2) Pháp Tỳ-kheo-ni;8 (3) Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bổn, là tác phẩm dựa vào Ngũ phần luật mà sao chép thành.9 Cũng thuộc hệ Thượng tọa bộ, hai bộ luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) có đề cập đến Tỳ-kheo ni, nhưng nội dung có những điểm khác nhau. Thứ nhất, Thập tụng luật có ba phần đề cập Tỳ-kheo-ni; (1). Luật Ni là tụng thứ bảy;10 (2) Pháp Tỳ- kheo-ni, đây là bộ phận Tạp tụng, Tạp pháp, tương đương với phần 20 pháp đầu thuộc phần sau;11 (3) Thập Tụng Tỳ-kheo-ni Ba-la-đề- mộc-xoa Giới Bổn cũng là bộ phận dựa vào Thập tụng luật mà sao chép thành. Thứ hai, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Luật cũng có ba bộ phận đề cập đến Tỳ-kheo ni: (1) Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da gồm 20 quyển, Nghĩa Tịnh dịch thời nhà Đường; (2) Bộ phận Pháp Tỳ-kheo-ni trong Căn hữu luật Tạp Sự, tức phần tám môn, bắt đầu từ tụng thứ năm của

1. [1] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 337-564. 2. [2] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 378-423. 3. [3] Ba-la-đề-mộc-xoa của Đồng diệp luật: NTĐTK 5, tr. 36-56. 4. [4] Tứ phần luật, quyển 22-30: CBETA, T22, no. 1428, p. 714, a7 – p. 778, b12. 5. [5] Tứ phần luật, quyển 48-49: CBETA, T22, no. 1428, p. 922, c7 – p. 930, c5. 6. [6] Tứ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bổn: CBETA, T22, no. 1431, p. 1030, c17 – p. 1041, a17. 7. [7] Ngũ phần luật, quyển 11-14: CBETA, T22, no. 1421, p. 77, b28 – p. 101, a4. 8. [8] Ngũ phần luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 185, b7 – p.190, b8. 9. [9] Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bổn: CBETA, T22, no. 1423, p. 206, b26 – p. 214, a12. 10. [10] Thập tụng luật, quyển 42-47: CBETA, T23, no. 1435, p. 302, c16 – p. 346, a3. 11. [11] Thập tụng luật, quyển 40-41: CBETA, T23, no. 1435, p. 290, c22 – p. 298, a25.

môn thứ sáu, đến hết tụng thứ sáu của môn thứ tám;1 (3) Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Giới Kinh, cũng do Nghĩa Tịnh dịch vào thời nhà Đường. Thật ra bộ phận Pháp Tỳ-kheo-ni thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ được biên tập trong Tạp tụng hoặc Tạp sự. Nhưng hệ Phân biệt thuyết hình thành Kiền-độ độc lập. Khi đối chiếu so sánh năm bản cho thấy chúng phát xuất từ một bản gốc, nhưng được truyền tụng khác nhau. Đại chúng bộ, trong Tăng-kỳ luật có năm bộ phận liên quan đến Tỳ-kheo-ni: (1) Trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp của Tỳ-kheo, có Pháp Tỳ-kheo-ni;2 (2) Phần Luật Tỳ-kheo-ni trong Tăng-kỳ luật, bộ phận này giống với hình thức kết cấu của Luật Tỳ-kheo, trước tiên làm rõ phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni (Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của

Tỳ-kheo-ni);3 (3) Tiếp theo làm rõ về phần Tạp Bạt-cừ: Trước tiên nêu ra 5 Bạt-cừ,4 như trong Tăng-kỳ luật ghi: [tr. 397] “Trong Tạp Bạt-cừ của Tỳ-kheo đã loại bỏ 9 việc (ưng xuất bất thuyết) là biệt trụ, ăn tỏi, che dù, đi xe ngựa, dùng dao trị bệnh, mang giày da, ngồi chung một giường, nằm chung một giường, xem đàn hát. 13 Bạt-cừ còn lại, riêng Tỳ-kheo-ni có năm Bạt-cừ.”5 Đây là giải thích rõ giới chung và riêng trong Tạp Bạt-cừ pháp. Trong Luật Tỳ-kheo, phần Tạp tụng Bạt-cừ pháp có 14 Bạt-cừ, loại bỏ chín việc. Ở đây từ ưng xuất bất thuyết có nghĩa là cần phải bỏ đi, trong Luật Tỳ-kheo-ni không đề cập. 13 Bạt-cừ còn lại là những giới điều phổ biến của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Riêng Tỳ-kheo-ni có năm Bạt-cừ chính là năm Bạt-cừ đã đề cập trên, là giới riêng của Tỳ-kheo-ni. Vì sao phải loại bỏ chín việc? Vì những việc này Tỳ-kheo-ni không thể vi phạm, như biệt trụ.6 Hoặc đã chế định

1. [12] Căn hữu luật Tạp sự, quyển 29-34: CBETA, T24, no. 1451, p. 350, b7 – p. 374, c28. 2. [13] Tăng-kỳ luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 471, a25 – p. 476, b11. 3. [14] Tăng-kỳ luật, quyển 36-40: CBETA, T22, no. 1425, p. 514, a26 – p. 544, c10. 4. [15] Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, c11 – p. 548, a19. 5. Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 548, a20-22. 6. [16] Tăng-kỳ luật, quyển 26: CBETA, T22, no. 1425, p. 442, c28 – p. 443, a26.

thành học xứ (sik āpada) như cấm ăn tỏi,1 che dù,2 (4) Nói rõ phần Pháp oai nghi, vấn đề này như trong Tăng-kỳ luật giải thích: “Trong oai nghi phải loại bỏ các giới điều như: ở nơi hoang vắng, tắm nhà tắm thế tục, đậy nắp cầu tiêu, ngồi trên chiếu trúc may y.”3 Ở đây, Tỳ-kheo-ni không chế định oai nghi riêng, có nghĩa là chính trong bảy Bạt-cừ thuộc Oai nghi pháp của Tỳ-kheo đã loại bỏ bốn việc như ở trong rừng v.v.... Vì trong Tạp Bạt-cừ của Tỳ- kheo-ni đã không cho Ni ở trong rừng, tắm trong nhà tắm thế tục, xây dựng nhà xí,4 ngồi trên chiếu trúc may y.5 Vì thế việc chế định 4 mục này là không thích hợp với Tỳ-kheo-ni; (5) Ma-ha Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni Giới Bổn, thật ra tác phẩm này cũng dựa vào Tăng-kỳ luật mà sao chép thành. Tỳ-kheo-ni Giới kinh (Giới bổn) tuy được xem là nghi thức Tụng Ba-la-đề-mộc-xoa lưu hành độc lập, hoặc y theo đó mà dịch; [tr. 398] nhưng nhìn chung nội dung chủ yếu không ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Do đó các bản Giới kinh trong Hán dịch thường dựa vào các bộ Quảng luật để sao chép (thêm phần nghi thức). Như thế, phần Tỳ-kheo-ni trong Luật tạng, ngoài phần Ba- la-đề-mộc-xoa phân biệt, tức phần Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni còn có những quy tắc chế định riêng cho Tỳ-kheo-ni, trong Thượng tọa bộ chính là bộ phận Kiền-độ Tỳ-kheo-ni (pháp Tỳ-kheo-ni) của hệ Phân biệt thuyết, cũng chính là phần Pháp Tỳ-kheo-ni trong Tạp tụng, hoặc Tạp sự của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Tăng-kỳ luật tuy phân làm ba nhóm, trong đó: (1) Pháp Tỳ-kheo-ni trong Tạp tụng Bạt- cừ pháp của Tỳ-kheo, chuyên giải thích tám kính pháp và hai năm học giới pháp, bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc và cử người đại diện đi thọ giới, đây là chú trọng hình thức thọ Cụ túc; (2) Tạp Bạt- cừ thuộc giới riêng của Tỳ-kheo-ni, chỉ có năm Bạt-cừ; (3) Oai

1. [17] Tăng-kỳ luật, quyển 38: CBETA, T22, no. 1425, p. 530, b14-23. 2. [18] Tăng-kỳ luật, quyển 39: CBETA, T22, no. 1425, p. 538, a11-22. 3. Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22,

no. 1425, p. 548, a22-23. 4. [19] Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 547, b26-c16. 5. [20] Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, c19-25.

nghi pháp trong Tỳ-kheo-ni không có giới riêng. Cho nên chỉ có hai loại; nếu đem Pháp Tỳ-kheo-ni và Tạp Bạt-cừ kết hợp lại, đại khái giống với Kiền-độ Tỳ-kheo-ni của hệ Phân biệt thuyết thuộc Thượng tọa bộ, chỉ giản lược một ít. Ở đây nêu nội dung của Tăng-kỳ luật như sau: Pháp Tỳ-kheo-ni có (1) tám kính pháp (hai năm học sáu học pháp, bạch tứ Yết-ma...). Tạp Bạt-cừ có tất cả 44 mục: (1) Cách ngồi kiết già, (2) Ngồi nơi chiếu, (3) Dùng đai buộc lưng, (4) Áo che mưa, (5) Mặc trang phục phụ nữ, (6) Mặc đồ thế tục, (7) Nuôi người nữ giúp việc, (8) Nuôi người nữ làm vườn, (9) Mặc nội y, (10) Mặc áo tắm, (11) Vỗ âm đạo, (12) Lấy keo làm hình nam căn (dùng mủ hồ giao làm nam căn), (13) Cách rửa chỗ kín, (14) Cách dùng vải khi nguyệt kỳ, 15. Giặt đồ dơ chỗ người nữ tắm, (16) Giặt đồ dơ chỗ người nam tắm, (17) Giặt đồ dơ chỗ du khách giặt, (18) Đưa âm hộ hứng chỗ nước xối, (19) Tắm nơi dòng nước chảy, (20) Dùng những vật chạm thân xuất tinh, (21) Làm Yết-ma cho Tăng, (22) Xin tơ tằm may tọa cụ, (23) Phải mặc áo che vai, (24) Trang điểm cho người thế tục, (25) Trồng hoa Ưu-bát-la để bán, (26) Trồng hoa Tu-mạn-na bán, (27) Kết tràng hoa bán, (28) Quay sợi bán, [tr. 399] (29) Phá hoại oai nghi, (30) Để thai chết vào bát, (31) Đậy bát, (32) Đậy nắp cầu tiêu, (33) Tắm nhà tắm thế tục, (34) Ở nơi hoang vắng, (35) Thọ y Ca-hi-na, (36) Xả y Ca-hi-na (vì cách thức của mỗi bên khác nhau), (37) Thức ăn Tỳ-kheo-ni hợp pháp, Tỳ-kheo không hợp. (38) Thức ăn Tỳ-kheo hợp pháp Tỳ-kheo-ni không hợp, (39) Tỳ- kheo được phép sai Tỳ-kheo-ni trao thức ăn, (40) Tỳ-kheo-ni được nhận thức ăn từ Tỳ-kheo, (41) Có ba nguyên nhân làm mất bản chất của Tỳ-kheo, (42) Có ba nguyên nhân làm mất bản chất của Tỳ-kheo-ni (2 trường hợp trên là do bị chuyển căn), (43) Tỳ-kheo- ni không có pháp tàn thực, (44) Khi đại hội, xếp tám vị Thượng tọa Ni ngồi theo thứ lớp, ngoài ra tùy nghi mà ngồi. Qua sự so sánh đối chiếu cho thấy nội dung giữa hai bộ phận Kiền- độ Tỳ-kheo-ni của hệ Thượng tọa và Tăng-kỳ luật gần giống nhau.

Nét đặc thù của Thập tụng luật thuộc hệ Thượng tọa bộ là đem hai năm học 6 pháp đàn văn biên tập vào điều thứ 111 của Ba-dật- đề.1 Lấy phần bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc Tỳ-kheo-ni đàn văn biên tập vào việc 127 của Ba-dật-đề.2 Lấy 8 kính pháp Tỳ-kheo-ni đưa vào phần cuối của Luật ni.3 Sự sắp xếp này cũng không có gì lạ, chỉ biểu thị cách tổ chức riêng của họ.4 Những bộ phận này, trong Tăng-kỳ luật vốn là pháp Tỳ-kheo-ni thuộc Tạp tụng Bạt-cừ pháp, nhưng tách rời phần Tạp Bạt-cừ của Tỳ-kheo-ni. Do đó, pháp Tỳ- kheo-ni trong Tạp tụng hay Tạp sự của Thuyết nhất thiết hữu bộ, gần giống với Tạp Bạt-cừ của Tỳ-kheo-ni trong Tăng-kỳ luật. Vì không lập riêng pháp Tỳ-kheo-ni (Kiền-độ), cho nên phân ra và biên tập vào trong Luật Ni. Cách phân chia làm hai này được xem là hình thức cổ, nhưng hệ Phân biệt thuyết bộ kết hợp thành một là Kiền-độ Tỳ-kheo-ni, cách sắp xếp này khá hợp lý.

1.2. Bát kính pháp Trong quy chế của Tăng-già Phật giáo, Tỳ-kheo-ni là bộ phận độc lập, nhưng sự độc lập này chỉ là hình thức, trên thật tế vẫn phụ thuộc vào quy chế của Tỳ-kheo, dựa vào Tỳ-kheo mà tồn tại. Thật ra, phần Tỳ-kheo-ni trong luật hoàn toàn khác với Luật Tỳ-kheo. Nó chỉ dựa vào quy chế của Luật Tỳ-kheo để làm chuẩn, nên chỉ trình bày sơ lược về sự bất đồng. Khi kết tập Luật Tỳ-kheo-ni là do các Thượng tọa Tỳ-kheo mà thành. Do đó các Thượng tọa Tỳ- kheo nổi tiếng phải nắm vững hai bộ luật là điều kiện trọng yếu. Luật Tỳ-kheo-ni hiện còn là do Phật chế khi còn tại thế, thông qua sự quyết định của các Thượng tọa mà hình thành. Kết luận này khá phù hợp với sự thật.

1. [21] Thập tụng luật, quyển 45: CBETA, T23, no. 1435, p. 326, b5-, p. 327, c20. 2. [22] Thập tụng luật, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 331, b15 – p. 334, c28. 3. [23] Thập tụng luật, quyển 47: CBETA, T23, no. 1435, p. 345, b29-c22. 4. [24] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bàn về thể thức tác pháp thọ giới cho Ni chúng, xem trong Căn hữu bách nhất Yết-ma: CBETA, T24, no. 1453, p. 459, c13 – p. 465, a18.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

[tr. 402] Tám kính pháp (P: Aṭṭhagarudhamma) còn gọi là tám pháp phải kính trọng, hoặc nói tám pháp không thể vượt qua v.v.... Truyền thuyết cho rằng, Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Mahāprajāpati) là Di mẫu của Phật, xin Phật xuất gia, Phật dạy: Nếu người nữ tuân thủ tám kính pháp mới cho xuất gia. Tám kính pháp là gì? Đó là tám điều khoản của Tỳ-kheo-ni phải phụ thuộc Tỳ-kheo Tăng. Nghĩa là nói rõ vị trí của Tỳ-kheo-ni trong Phật giáo, phải thừa nhận quyền lãnh đạo tối ưu của Tỳ-kheo, đây là khâu trọng yếu để lý giải sự phát triển Luật Tỳ-kheo-ni. Sự kiện này có liên quan đến việc ghi chép tám kính pháp hiện còn, cũng có một vài điều khác nhau, trước nêu ra các bản để đối chiếu như sau:1 Thứ tự tám kính pháp của các bộ Giới kinh

1. [1] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 380-381; Thập tụng luật, quyển 47: CBETA, T23, no. 1435, p. 345, c8-18; Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 670, c5-16; Tăng-kỳ luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 471, b1 – p. 476, b11; “Căn hữu luật Tạp Sự”, quyển 29: CBETA, T24, no. 1451, p. 351, a1-2; Ngũ phần luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 185, c19-29; Tứ phần luật, quyển 48: CBETA, T22, no. 1428, p. 923, a26-b21.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Nội dung tám kính pháp, mỗi bộ phái đều có quan điểm khác nhau, ở đây chỉ căn cứ vào thứ tự trong Đồng diệp luật để trình bày sơ lược nội dung tám kính pháp như sau: (1) Mặc dù Tỳ-kheo-ni đã trải qua 100 hạ, nhưng đối với Tỳ-kheo mới thọ giới Cụ túc, cũng phải lễ bái, đón tiếp để biểu hiện sự cung kính. Đây là không luận về xuất thân và đạo đức, trong quy chế Tăng-già Tỳ-kheo-ni phải đứng sau Tỳ-kheo. Trong Ba-dật-đề (Patayāntikā) của Luật Ni, các bộ luật đều có giới thấy Tỳ-kheo mới thọ giới không đứng dậy làm lễ đón tiếp,1 như Thập tụng luật có giới 103, Tứ phần luật có giới 175, Ngũ phần luật có giới 178. (2) Ba tháng hạ an cư, Tỳ-kheo-ni không được ở chỗ không có Tỳ-kheo. Vì nếu không có Tỳ-kheo ở gần thì không thể mỗi nửa tháng thỉnh giáo giới. Điều này giống với kính pháp thứ ba. Trong Ba-dật-đề của các bộ luật, đều có chế định

giới an cư không được ở chỗ không có Tỳ-kheo2, như Đồng diệp luật có giới thứ 56, Tứ phần luật có giới thứ 143, Ngũ phần luật có giới thứ 91, Thập tụng luật có giới thứ 149, Căn hữu ni luật có giới thứ 128. 3. Phật quy định: Mỗi nửa tháng Bố-tát, thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa, Tỳ-kheo-ni phải ở trong ni chúng Bố-tát thuyết giới, lại phải cử một vị Tỳ-kheo-ni đại diện đại chúng đến chỗ Tỳ-kheo Tăng Thỉnh người giáo giới, Hỏi Bố-tát. [tr. 404] Điểm này giống với Tăng-kỳ luật và Đồng diệp luật. Vị đại diện đến chỗ Tỳ-kheo, hướng đến vị Tỳ-kheo có sự hiểu biết nhờ đại diện Tăng hỏi Bố-tát và thỉnh giáo giới. Vị Tỳ-kheo ấy tác bạch giữa chúng: “Chúng Tỳ-kheo-ni hòa hợp đảnh lễ Tỳ-kheo Tăng, gởi dục thanh tịnh, hỏi Bố-tát, thỉnh

1. [2] Thập tụng luật, quyển 45: CBETA, T23, no. 1435, p. 324, c16-17; Tứ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1428, p. 776, c21 – p. 777, a15; Ngũ phần luật, quyển 14: CBETA, T22, no. 1421, p. 97, c20-27. 2. [3] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 505; Tứ phần luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1428, p. 766, b21-25; Ngũ phần luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 89, a20-29; Thập tụng luật, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 339, b7-19; Căn Hữu Bí- sô-ni Tỳ-nại-da, quyển 19: CBETA, T23, no. 1443, p. 1009, a2-11.

giáo giới,” tác bạch ba lần như thế1. Hỏi Bố-tát, tuy chúng Tỳ-kheo- ni tự cử hành Bố-tát thanh tịnh, nhưng phải báo cáo sự thanh tịnh với Tỳ-kheo Tăng. Thỉnh người giáo giới là thỉnh cầu Tỳ-kheo Tăng, Tăng cử Tỳ-kheo đến giáo giới cho Tỳ-kheo-ni. Kính pháp này trong Tứ phần luật, Ngũ phần luật và Căn hữu luật, chỉ nói thỉnh giáo thọ, nhưng Thập tụng luật và Luật nhị thập nhị minh liễu luận chỉ nói giới hạn là thỉnh giảng giải 8 kính pháp. Điều này trong Ba-dật-đề của Tỳ-kheo-ni giới kinh, các bộ luật đều có giới nửa tháng không thỉnh người giáo giới,2 như Thập tụng luật có giới thứ 151, Tứ phần luật có giới thứ 141, Đồng diệp luật có giới thứ 59, Ngũ phần luật có giới thứ 100, Căn hữu ni luật có giới thứ 126, nhưng Tăng-kỳ luật có giới thứ 132 lại nói nửa tháng Tăng giáo giới mà Ni không cung kính (không đến nghe).3 Phần Hỏi Bố-tát chỉ có Căn hữu ni luật có giới thứ 127 có học xứ trưởng tịnh nơi không có Bí-sô.4 Trong sự lưu truyền của Phật giáo, đặc biệt xem trọng việc nửa tháng thỉnh giáo giới. (4) Ba tháng an cư kết thúc, cử hành Tự tứ, thỉnh người hết lòng chỉ lỗi của mình, liền phát lồ để phục hồi sự thanh tịnh. Tỳ-kheo- ni ở trong Ni chúng tự tứ; ngày thứ hai phải đến trú xứ Tỳ-kheo Tăng, cùng hòa hợp cử hành Tự tứ, thỉnh các Tỳ-kheo Tăng nêu lỗi để cầu sự thanh tịnh. Trong Ba-dật-đề của Luật Ni, các bộ luật đều có giới không ở giữa hai bộ chúng cử hành Tự tứ,5 như Đồng diệp luật có giới thứ 57, Tứ phần luật có giới thứ 142, Ngũ phần

1. [4] Tăng-kỳ luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 475, a21-23. 2. [5] Thập tụng luật, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 339, c9-19; Tứ phần luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1428, p. 765, a11-c2; Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 508; Ngũ phần luật: CBETA, T22, no. 1421, p. 90, a21-29; Căn Hữu Bí- sô-ni Tỳ-nại-da, quyển 19: CBETA, T23, no. 1443, p. 1008, c5-13. 3. [6] Tăng-kỳ luật, quyển 39: CBETA, T22, no. 1425, p. 541, b25-c16. 4. [7] Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: CBETA, T23, no. 1443, p. 1008, c18-26. 5. [8] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 506; Tứ phần luật, quyển 29: CBETA, T22,

no. 1428, p. 765, c14 – p. 766, b9; Ngũ phần luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 89, b20-29; Thập tụng luật, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 339, b22-c8; Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, quyển 19: CBETA, T23, no. 1443, p. 1009, a17-26.

luật có giới thứ 93, Thập tụng luật có giới thứ 150, Căn hữu ni luật có giới thứ 129. (5) Theo Đồng diệp luật, [tr. 405] Ni phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ Tăng hành Ma-na-đỏa. Đây là pháp sám hối để diệt tội thuộc Tăng tàn (Sa ghāvaśe ā), tuy nhiên Tỳ-kheo chỉ hành sáu đêm Ma-na-đỏa, nhưng Tỳ-kheo-ni thì xử phạt nặng hơn, phải hành nửa tháng. Tỳ-kheo-ni vi phạm Kính pháp, ngoại trừ thực hành pháp tùy thuận trong Ni chúng, mỗi ngày còn phải đến trú xứ Tỳ-kheo Tăng trình: “Con hành Ma-na-đỏa đã trải qua mấy đêm, còn lại mấy đêm, xin chư Tăng ghi nhận cho.” Nửa tháng xong lại phải ở giữa hai bộ Tăng (40 người) xuất tội. Trong Minh Liễu Luận ghi: “Nếu phạm một Kính pháp, phải ở giữa hai bộ Tăng hành pháp Ma-nại-đa (tên gọi khác của Ma-na-đỏa),”1 điều này giống với Đồng diệp luật. Tăng-kỳ luật ghi: “Nếu Tỳ-kheo-ni phạm Kính pháp, phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa. Nếu phạm 19 Tăng-già- bà-thi-sa, phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa.”2 Đây không chỉ làm trái với quy định Kính pháp, mà còn phạm tội Tăng tàn. Tứ phần luật, Thập tụng luật và Căn hữu ni luật chỉ nói phạm tội Tăng tàn, Ngũ phần luật gọi là tội thô ác. Trong sự phát triển của Phật giáo, quan điểm chú trọng Kính pháp này đã chuyển thành sự xử phạt phạm tội Tăng tàn. (6) Thức-xoa-ma-na (Sik amā ā) học pháp đủ hai năm, theo Hòa thượng Ni ở giữa Ni chúng 10 vị hiện tiền bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc. Sau đó (ngay ngày đó) phải đến trú xứ Tỳ-kheo Tăng, giữa hai bộ Tăng hòa hợp mỗi bộ 10 vị, thọ giới Cụ túc lại. Đây là quy

1. [9] Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 670, c9-11. 2. [10] Tăng-kỳ luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1425, p. 475, a8-10.

định thọ Cụ túc của Tỳ-kheo-ni, phải có sự thừa nhận của Tỳ- kheo Tăng. (7) Tỳ-kheo-ni không được mạ lị phỉ báng Tỳ-kheo. Kính pháp này, Tăng-kỳ luật và Thập tụng luật không có. Nhưng Tứ phần luật và Ngũ phần luật lại có quy định không được nói lỗi của Tỳ-kheo với người bạch y. Điều này các bộ luật có thêm bớt rất nhiều. Trong Ba-dật-đề của Luật Ni, các bộ luật đều có giới không được mạ lị Tỳ-kheo,1 như Đồng diệp luật có giới thứ 52, Tứ phần luật có giới thứ 145, Tăng-kỳ luật có giới thứ 91. [tr. 406] Riêng Ngũ phần luật có giới thứ 131 không được nói lỗi của Tỳ-kheo với người bạch y.2 (8) Bất luận thế nào, Tỳ-kheo-ni không được nêu lỗi Tỳ-kheo, hoặc thấy, hoặc nghe hay nghi, nhưng Tỳ-kheo thì có thể nêu lỗi Tỳ-kheo-ni. Quan điểm này được Minh Liễu Luận ghi: “Tỳ-kheo- ni không được vấn nạn Tỳ-kheo và dạy Tỳ-kheo học.” Theo đoạn văn sau: “An cư xong, đem ba điều vấn nạn thỉnh Tỳ-kheo Tăng giảng giải, như pháp tiếp nhận lời dạy chân chánh của Tăng,”3 ở đây chữ vấn nạn chính là chất vấn lỗi lầm. Hai sự kiện trên hàm chứa ý nghĩa, không được nêu lỗi của Tỳ-kheo; không được vì sự khuyên bảo mà chỉ trích lỗi Tỳ-kheo; không được mạ lị Tỳ-kheo. Hai sự kiện này Tăng-kỳ luật

và Thập tụng luật đều cho là Kính pháp. Trong các bộ luật hiện còn đều không có học xứ nêu tội Tỳ-kheo. Riêng Thập tụng luật có việc không được hỏi kinh luật nếu Tỳ- kheo không cho phép. Điều này cũng có nghĩa không cho Tỳ- kheo-ni vấn nạn, nếu chỉ hỏi kinh luật vì để tỏ sự cung kính với

1. [11] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 498; Tứ phần luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1428, p. 767, a18-b2; Tăng-kỳ luật, quyển 38: CBETA, T22, no. 1425, p. 532, c26 – p. 533, a8. 2. [12] Ngũ phần luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 93, b15-23. 3. [13] Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 670, c13-15.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Tỳ-kheo thì được. Trong các bộ luật đều có học xứ này,1 như Đồng diệp luật có giới thứ 95, Tứ phần luật có giới thứ 172, Ngũ phần luật có giới thứ 185, Căn hữu ni luật có giới thứ 169, nhưng nó không có trong phần 8 kính pháp. Riêng Tăng-kỳ luật có Kính pháp không được nhận vật trước Tăng, nghĩa là tín chúng cúng dường những phẩm vật cho Tỳ-kheo-ni như ẩm thực, phòng xá, giường nệm, Tỳ-kheo-ni phải hướng dẫn thí chủ cúng dường chư Tăng trước, sau đó mới có thể tiếp nhận. Đây là sự khiêm nhường về tài lợi. Thập tụng luật có giới không được hỏi đột ngột, nghĩa là khiêm nhường về giáo pháp. Tóm lại, bất cứ việc gì đều nhường cho Tỳ-kheo trước. Như trên đã đề cập, sau khi xuất gia thọ Cụ túc trở thành Tỳ- kheo-ni, mỗi nửa tháng phải Bố-tát, mỗi năm an cư ba tháng, an cư xong tự tứ; những quy định chủ yếu này đều không thể tách rời Tỳ-kheo mà tiến hành. Theo lệ thường, Tỳ-kheo-ni phải tôn kính Tỳ-kheo, không được nói lỗi của Tỳ-kheo; ngược lại Tỳ-kheo được nói lỗi Ni chúng. Hơn nữa, nếu phạm thô tội, không được sự đồng ý của Tỳ-kheo Tăng (20 người) thì không thể xuất tội. Luận về pháp, không cho tùy ý chất vấn, [tr. 407] về tài lợi phải nhường chúng Tỳ-kheo tiếp nhận trước. 8 kính pháp này không gì khác hơn là Tỳ-kheo-ni phải tùy thuộc và phục tùng quyền uy ưu việt của Tỳ-kheo Tăng. Đó là bổn phận của Tỳ-kheo-ni trong thể chế Tăng-già. Theo sự lưu truyền của Phân biệt thuyết bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ, Phật dùng tám kính pháp làm pháp cơ bản cho người nữ xuất gia, như nói: “Từ nay cho Cù-đàm-di tiếp nhận tám pháp không thể vượt qua, là đã xuất gia, được giới Cụ túc.”2 Do đó có truyền thuyết Ma-ha-ba-xà-ba-đề tiếp nhận tám pháp quan trọng

1. [14] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 553; Tứ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1428, p. 775, c18 – p. 776, a8; Ngũ phần luật, quyển 14: CBETA, T22, no. 1421, p. 98, b8-18; Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, quyển 20: CBETA, T23, no. 1443, p. 1014, c11-19. 2. [15] Ngũ phần luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 185, c19-20.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

được giới Cụ túc.1 Nhưng truyền thuyết này trong các bộ luật đều không thống nhất. Tăng-kỳ luật của Đại chúng bộ không có chuyện Cù-đàm-di (Gautamī) tiếp nhận 8 kính pháp được giới Cụ túc. Minh Liễu Luận của Chánh Lượng bộ (Sammatīya) ghi: “Tỳ-kheo-ni có ba hình thức đắc giới: 1. Thiện lai Tỳ-kheo-ni liền đắc giới; 2. Cử người đi thọ giới rồi về truyền lại liền đắc giới; 3. Yết-ma chi tiết theo quy định mới đắc giới.”2 Căn cứ vào đây mà biết Cù-đàm-di thuộc loại thiện lai đắc giới. Hơn nữa, theo truyền thuyết

Đại chúng bấy giờ, Cù-đàm-di không có thọ giới Cụ túc.3 Nếu thừa nhận thuyết này, cho rằng Cù-đàm- di tiếp nhận 8 kính pháp được giới Cụ túc, vậy chúng Thích nữ do Cù-đàm-di lãnh đạo thì thế nào? Cũng có những truyền thuyết khác nhau: (1) Tiếp nhận 8 kính pháp được giới Cụ túc là quan điểm của Tỳ-ni mẫu kinh, v.v...4 (2) Ma-ha-ba-xà-ba-đề làm Hòa thượng Ni, ở trong chúng Tỳ-kheo 10 người, bạch tứ Yết-ma thọ Cụ túc, như Đồng diệp luật v.v...5 (3) Nói một cách chung chung, hiện tiền bạch tứ Yết-ma đắc giới, như Thập tụng luật v.v...6. Do đó lấy tám kính pháp làm pháp cơ bản cho người nữ xuất gia, Cù-đàm-di tiếp nhận 8 kính pháp chính là xuất gia được giới Cụ

1. [16] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 410, a27-28; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, a22-23; Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 511, a28; Căn hữu luật Tụng, quyển 1: CBETA, T24, no. 1459, p. 618, b20; Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 803, b12-16; Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 7: CBETA, T24, no. 1462, p. 718, b24-25. 2. [17] Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 668, c20-22. 3. [18] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 383; Ngũ phần luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 187, b2-3; Thập tụng luật, quyển 40: CBETA, T23, no. 1435, p. 293, c2-9. 4. [19] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 1: CBETA, T24, no. 1463, p. 803, b12-24; Tứ phần luật, quyển 48: CBETA, T22, no. 1428, p. 923, b17-c3; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 594, a22-b9; Căn hữu luật Tạp Sự, quyển 30: CBETA, T24, no. 1451, p. 351, c25-27. 5. [20] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 383; Ngũ phần luật, quyển 29: CBETA, T22, no. 1421, p. 186, b1-3. 6. [21] Thập tụng luật, quyển 40: CBETA, T23, no. 1435, p. 291, a1; Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ- bà-sa, quyển 2: CBETA, T23, no. 1440, p. 511, a29.

túc, điều này chỉ là truyền thuyết. Hơn nữa, khi các người nữ chưa xuất gia, việc chế định tám kính pháp và chế lập hai năm học sáu pháp hiển nhiên là không phù hợp với tư tưởng tùy theo nhân duyên vi phạm mà chế lập trong quy định của Tỳ-ni. Trong Luật tạng, tám kính pháp phát xuất từ Kiền-độ Tỳ-kheo-ni và Pháp Tỳ-kheo-ni, vốn xuất phát từ Tạp tụng Bạt-cừ và Tạp sự, nó cũng thuộc Ma-đắc-lặc-già (Mātṛkā). [tr. 408] Cho nên 8 kính pháp là quy chế của Tăng-già, về sau được biên tập lại. Trong Đồng diệp luật, kính pháp thứ năm là: “Phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa.”1 Trong Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu cho rằng, phạm pháp tôn kính, không giống với phạm Tăng tàn của Tứ phần luật v.v... là hợp lý.2 Nhưng vi phạm Kính pháp không chỉ trong Đồng diệp luật trình bày, mà Minh Liễu Luận của Chánh Lượng bộ cũng có đề cập (phải tùy thuận pháp tôn kính), Tăng-kỳ luật gọi là việt Kính pháp. Nhưng trong chương ba của tác phẩm này đã chứng minh Đồng diệp luật, Tăng-kỳ luật và luật của Chánh Lượng bộ là hình thức cổ. Cho nên việc phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa, tuy không hợp với Luật Tỳ-kheo-ni hiện còn, nhưng phải nhận thức lại ý nghĩa kinh điển cổ xưa. Dựa vào sự phát huy ý nghĩa cổ xưa này, biết được Kính pháp là quy chế căn bản của các người nữ trong Tăng-già, tức phải tôn kính Tỳ-kheo Tăng. Về quả vị tu chứng, Tỳ-kheo và

Tỳ-kheo-ni hoàn toàn ngang nhau. Nhưng trong xã hội hiện thực bấy giờ, vị trí nam nữ có khác nhau rất lớn. Vì người nữ có sự sai khác về tri thức, sức khỏe yếu và nặng tình vì người thân, nên trong xã hội có sự phân biệt nam nữ không bình đẳng. Người nữ không thể tự mình tổ chức và phát triển một đoàn thể độc lập, cần phải nương theo sự răn nhắc chỉ bảo của Tỳ-kheo Tăng. Trong Ba-la-đề-mộc-xoa (Ba-dật-đề) của Tỳ-kheo, đã có học xứ giáo giới Tỳ-kheo-ni. Việc giáo giới này

1. [22] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 381. 2. [23] Akira Hirakawa, Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu, tr. 524.

không phải là quyền lợi cho Tỳ-kheo, mà là trách nhiệm và nghĩa vụ của vị Thượng tọa có danh đức phải hết lòng chỉ bảo. Theo quan điểm Chánh pháp trụ thế, Tỳ-kheo-ni phải tuân thủ Kính pháp. Nếu vi phạm là không thừa nhận sự lãnh đạo và chỉ bảo của Tỳ-kheo Tăng, tội này ngang với việc phá hoại quy chế Tăng- già. Vì không tôn kính Tỳ-kheo Tăng nên phải hành Ma-na-đỏa ở giữa hai bộ chúng, hướng đến Tỳ-kheo Tăng nhận tội. Theo truyền thuyết của kinh luật cho thấy, Ma-ha-ca-diếp (Mahākāśyapa) và A-nan (Ānanda) đã từng có ý kiến khác nhau.1 Truyền thuyết cho rằng, người nữ xuất gia là do A-nan thỉnh cầu Đức Phật. Khi giáo đoàn Tỳ-kheo-ni đã được hình thành, trong Phật giáo lại xảy ra nhiều vấn đề. [tr. 409] Các Thượng tọa Tỳ- kheo Tăng như phái Ma-ha-ca-diếp v.v..., do không hài lòng việc người nữ xuất gia, nên không đồng tình với ngài A-nan. Truyền thuyết này cho thấy, trong Tăng-già đã phát sinh những ý kiến bất đồng, hoặc thông cảm hay không hài lòng về việc người nữ xuất gia ở trong Tăng-già. Sau khi Đức Phật Niết-bàn, các Thượng tọa trưởng lão trong Phật giáo buộc tội A-nan vì đã cầu xin Phật độ người nữ xuất gia, và cho rằng việc quản lý và chỉ giáo Tỳ-kheo- ni là điều dĩ nhiên. 8 kính pháp chính là pháp Tỳ-kheo-ni phải cung kính Tỳ-kheo Tăng, tuân thủ những phương sách thiết thực của Tăng chỉ giáo. Những điều lệ cung kính Tỳ-kheo Tăng vốn đã có hoặc bổ sung thêm, gọi chung là 8 kính pháp. Việc thành lập 8 kính pháp đã có trước khi các bộ phái phân hóa, do ảnh hưởng chủ trương của các Thượng tọa trưởng lão Phật giáo mà hình thành, được giới Phật giáo công nhận, nhưng như thế thì quá khắt khe! Như nói thấy Tỳ-kheo đến mà không đứng dậy lễ bái đón tiếp, phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa, không những quá khắt khe mà còn thiếu sự cảm thông. Do đó quy định phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ chúng xuất tội, dần dần chuyển thành sự xử phạt phạm tội Tăng tàn. Tăng-kỳ luật cho

1. [24] Ấn Thuận, A-nan Quá Tại Hà Xứ, Hải Triều Âm, quyển 46 (kỳ 1), tr. 10-15.

rằng phạm Kính pháp đồng đẳng với tội phạm Tăng tàn, chứng tỏ quy định này đã dần dần biểu thị sự tiến triển. Qua đó cho thấy, 8 kính pháp vẫn là quy chế của Tăng-già, chứ không thể chuyển đổi thành học xứ của Ba-la-đề-mộc-xoa. Trong Ba-dật-đề của Luật Ni, có những giới tương quan với 8 kính pháp như: giới thứ (132) Nửa tháng Tăng giáo giới không cung kính, (107) Qua ngày sau mới đến chỗ đại Tăng thọ Cụ túc, (91) Mạ

lị Tỳ-kheo. Nhưng vấn đề trong Tăng-kỳ luật đề cập không phải không đến cầu giáo giới, mà không cung kính, không đến nghe, đó không phải là không thọ Cụ túc giữa hai bộ Tăng, mà chỉ là thời gian lùi lại ngày sau mới đến. Những điều này không phải vi phạm Kính pháp. Mạ lị Tỳ-kheo cũng không phải phạm Kính pháp (Tăng-kỳ luật không có điều khoản này). Phạm 8 kính pháp, ban đầu áp dụng theo quy định cũ, phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na- đỏa. Nhưng nếu nói thấy Tỳ-kheo mà không đứng dậy lễ bái đón tiếp là phạm thì không thể chấp nhận, [tr. 410] không thể cho là người phá hoại quy chế Tăng-già, không thừa nhận sự lãnh đạo của Tỳ-kheo Tăng. Bấy giờ quy định phạm Kính pháp phải hành nửa tháng Ma-na-đỏa theo hình thức cổ, đã dần dần trở thành sự xử phạt Tăng tàn. 8 kính pháp cũng dần dần chuyển thành học xứ và biên tập vào trong Ba-dật-đề của Ba-la-đề-mộc-xoa Tỳ-kheo- ni, đây là theo phong cách mới của các vị trì luật Thượng tọa bộ. Đồng diệp luật bảo tồn quy chế cũ, nghĩa là người phạm Kính pháp phải ở giữa hai bộ chúng hành nửa tháng Ma-na-đỏa. Trong phần Ba-dật-đề của luật này lại chế thêm những giới như: (52) Mạ lị Tỳ-kheo, (56) An cư chỗ không có Tỳ-kheo, (57) Không ở giữa hai bộ chúng Tự tứ, (59) Nửa tháng không thỉnh người giáo giới; đây là những quy chế mới về trường hợp phạm Kính pháp. Phối hợp giữa quy chế cũ và mới, lại không cảm thấy rơi vào mâu thuẫn ư! Trong Ba-dật-đề của Tăng-kỳ luật không có học xứ việt Kính pháp, nên không thể không cho đó là hình thức cổ.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

1.3. Giới kinh của Tỳ-kheo-ni Trong Luật tạng, Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni (hoặc gọi Tỳ-kheo-ni phân biệt, Luật Tỳ-kheo-ni), tự tách ra hình thành một bộ. Nhưng Tỳ-kheo-ni phải nương vào Tỳ-kheo Tăng, phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni cũng do các Thượng tọa Tỳ-kheo trì luật kết tập truyền lại. Do đó Luật Tỳ-kheo-ni phân làm giới chung và giới riêng. Giới của Tỳ-kheo có thể dùng phổ biến cho Tỳ-kheo-ni, gọi là giới chung. Riêng giới Tỳ-kheo-ni, gọi là giới riêng. Trong nghi thức tụng Ba-la-đề-mộc-xoa đã tường thuật toàn bộ Giới kinh của Tỳ-kheo-ni, nhưng trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt không phải như thế. Như Đồng diệp luật và Thập tụng luật không đề cập giới chung, chỉ nêu giới riêng và phân tích thêm. Tăng-kỳ luật v.v... chỉ nêu bài tụng kết của giới chung; hoặc chỉ liệt kê điều khoản của giới chung; mặc dù tự thuật lại sự việc nhưng cũng không phân tích thêm. Qua đó có thể biết trong quá trình kết tập Luật tạng, các Thượng tọa Tỳ-kheo trì luật đã lấy Luật Tỳ-kheo làm chuẩn. Vì Luật Tỳ-kheo được thành lập trước, Luật Tỳ-kheo-ni dựa theo đó mà hình thành nên chỉ lược nêu giới riêng. Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ-kheo phân làm tám bộ phận; thêm phần tựa của giới và phần pháp tùy thuận pháp, Tăng-kỳ luật gọi là 10 Tu-đa-la. Trong các bộ luật, Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ-kheo-ni đều không có phần Bất định pháp (Aniyata), nên chỉ có bảy bộ phận; Tăng-kỳ luật thêm phần tựa và phần pháp tùy thuận pháp thành chín bộ phận, đây là sự khác biệt về hình thức kết cấu. Các bản Giới kinh của Tỳ-kheo-ni thuộc Hán dịch, [tr. 414] ngoài Căn Hữu Ni Giới Kinh đều sao chép từ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, do đó khi nghiên cứu những điều khoản của nó, chủ yếu phải lấy Quảng luật của các bộ làm chuẩn. Thế thì Tỳ-kheo-ni có bao nhiêu giới? Theo sự truyền thừa của các bộ luật hiện còn, giới điều của Tỳ-kheo-ni có sự sai khác rất lớn,

đặc biệt là pháp Ba-dật-đề. Ở đây sẽ đối chiếu sự sai khác về số lượng các giới điều trong các bộ luật như sau:

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Bảng đối chiếu phần chung (C) và phần riêng (R) trong tổng số (TS) giới điều của các bộ luật

Như trên đã liệt kê các bản khác nhau, ở đây tóm lược phân tích: 1) Ba-la-di (Pārājikā): Ngoài bốn Ba-la-di chung còn có bốn Ba-la- di riêng, cộng thành tám. [tr. 415] Nhóm giới này có tính chất rất nghiêm trọng, đây là điểm thống nhất trong các bộ luật. 2) Tăng-già-bà-thi-sa (Sa ghāvaśe ā): Dịch là Tăng tàn, chúng giáo v.v.... Luật của Thượng tọa bộ (trừ Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ) gồm 17 Tăng tàn, trong đó giới chung có bảy điều. Theo sự truyền thừa của Tăng-kỳ luật thuộc Đại chúng bộ, có hai điểm khác nhau: Thứ nhất, trong giới chung không có giới làm mất niềm tin thí chủ, nhưng thêm vào giới tùy tiện độ người mà chồng không cho phép.1 Vì phụ nữ có chồng, phải có trách nhiệm nuôi dưỡng con v.v... nên phải được sự đồng ý của chồng; nếu tùy tiện độ xuất gia, sẽ tăng thêm nguyên nhân rối loạn xã hội và tự viện. Trong hệ Thượng tọa bộ, giới này thuộc Ba-dật-đề2. Thứ hai, luật của hệ Thượng tọa có 4 trường hợp đơn độc: Lội nước một mình,

1. [1] Tăng-kỳ luật, quyển 36: CBETA, T22, no. 1425, p. 519, b26-c6. 2. [2] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 538-539; Ngũ phần luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 93, a2-3; Tứ phần luật, quyển 28: CBETA, T22, no. 1428, p. 762, b21-c13; Thập tụng luật, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 330, b3-29; Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, quyển 18: CBETA, T23, no. 1443, p. 1007, c1-16.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

vào thôn xóm một mình, ở một mình và đi sau một mình, được gom thành một giới. Tăng-kỳ luật phân làm ba giới: (1) Vào thôn xóm một mình, (2) Ở một mình, (3) Lội nước một mình, cho nên nhiều hơn hai giới, thành 19 giới. Căn hữu ni luật không có giới tranh cãi kiện tụng, nhưng thêm vào học xứ đòi vật người đã qua đời,1 đây có thể là cách giải thích khác về sự tranh cãi kiện tụng. Giới bốn trường hợp đơn độc phân làm bốn, tổng cộng thành 20 giới. Theo Tăng-kỳ luật và Căn hữu ni luật, giới bốn trường hợp đơn độc phân ra nhiều giới, có thể do sự duyên của các bản cổ khác nhau. Về sau qua sự chỉnh sửa của các vị sư thuộc Thượng tọa bộ, vì thấy ý nghĩa gần giống nhau nên gộp thành một giới. 3) Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (Niḥsargikā-pātayantikā): Dịch nghĩa là Xả đọa. Riêng Căn hữu ni luật có 33 giới, các bộ khác đều 30. Tỳ- kheo cũng 30, vì thế 30 xả đọa của Tỳ-kheo-ni lấy Luật Tỳ-kheo làm tiêu chuẩn. Trừ giới riêng của Tỳ-kheo-ni, đem những phần có liên quan Tỳ-kheo-ni bổ sung vào, nhưng loại bỏ bao nhiêu lại thêm vào bấy nhiêu, như Tăng-kỳ luật2 trình bày:3 [tr. 416] Trong Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề của Tỳ-kheo-ni đã trừ 11 việc: (1) Lấy y từ Tỳ-kheo-ni; (2) Nhờ giặt nhuộm; (3) Làm phu cụ màu đen; (4) Ba phần trắng; (5) Y bằng lụa; 6. Phải dùng phu cụ sáu năm; (7) Ni sư đàn (tọa cụ); (8) Không quá ba do tuần; (9) Không được mang lông dê đi quá ba do tuần; (10) Áo tắm mưa; (11) Ở chỗ hoang vắng (nên giới chung là 19). Mười một

việc này, nên loại bỏ ra không đề cập (cho nên cộng thành 19 việc). Lại có (giới riêng) mười một việc (mười việc) nêu trong Chiên Bạt-cừ (Chiên Bạt-cừ là Bạt-cừ thứ hai). Dư thừa, từ phần Bạt-cừ đầu của phần Bạt-cừ đầu bỏ giới lấy y từ Tỳ-kheo-ni, thêm vào giới cầm nắm vàng bạc. Bỏ giới giặt nhuộm y, thêm giới mua bán. Trong phần sau của Bạt-cừ, bỏ giới áo tắm mưa, thêm giới mua vàng (Bạt-cừ

1. [3] Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, quyển 6: CBETA, T23, no. 1443, p. 936, b4-c1. 2. Tăng-kỳ luật, quyển 37: CBETA, T22, no. 1425, p. 527, b9-15. 3. [4] Nguyên văn quá giản lược, do đó ở đây lược bỏ phần chú giải.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

thứ 2). Bỏ giới ở chỗ hoang vắng, thêm giới ở đô thị. Bạt-cừ thứ nhất và thứ hai (mỗi loại đều trừ hai việc, và cũng bổ sung thêm hai việc), nên số lượng không giảm.

Tăng-kỳ luật lấy việc chứa bát nhiều ngày xem là giới chung, Căn hữu ni luật lấy giới giặt y cho Tỳ-kheo không phải bà con xem là giới chung, cho nên có 19 giới chung. Các bộ luật khác chỉ có 18 giới. Nội dung của giới riêng không chỉ chênh lệch trong ba hệ phái Đại chúng, Phân biệt thuyết và Thuyết nhất thiết hữu bộ, mà trong Tứ phần luật và Ngũ phần luật thuộc hệ Phân biệt thuyết, so với Đồng diệp luật cũng nhiều hơn hai giới: (1) Chứa nhiều vật dụng, (2) Hứa cho y mà không cho (hoặc cho y đã từ bỏ mà đòi lại). Giữa Thập tụng luật và Căn hữu ni luật cũng có sự sai khác rất lớn. Đại khái là mục Xả đọa của Tỳ-kheo-ni, là truyền thuyết chung vào thời kỳ bộ phái phân hóa, nhưng do sự hợp hoặc phân, lấy hay bỏ khác nhau của hai bên nên tạo thành sự chia rẽ cùng cực. Giới riêng của các bộ hoàn toàn giống nhau, chỉ khác ba việc là chứa nhiều bát, xin y dày, xin y mỏng.

4) Ba-dật-đề: Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề của Tỳ-kheo-ni, mặc dù có thêm bớt rất nhiều nhưng không ngoài phạm vi 30 xả đọa, do đó điều mục học xứ của các bộ phái giống nhau, nhưng Ba-dật-đề thì các bộ phái tự do lấy bỏ. Tăng-kỳ luật có 71 giới riêng, nhưng Ngũ phần luật có đến 141 giới. [tr. 417] Ba-dật-đề của Tỳ-kheo-ni theo hình thức cổ rất khó hình dung. Hiện tại đã có chỉnh sửa, có ba hệ phái tương đồng. Đó là Đại chúng, Phân biệt thuyết và Thuyết nhất thiết hữu bộ (lấy số nhiều); và hai hệ tương đồng là Đại chúng và Phân biệt thuyết; Phân biệt thuyết tương đồng với Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ. Tuy nhiên, câu văn, ý nghĩa và sự duyên chưa thống nhất, ở đây cũng chỉ trình bày đại khái như sơ đồ dưới đây:

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

(1). Sự tương đồng các giới điều giữa Đại chúng, Phân biệt thuyết và Hữu bộ

Các bộ luật Căn
Tăng Đồng Tứ Ngũ Thập hữu
Kỳ diệp phần phần tụng ni
Luật luật luật luật luật
Ba-dật-đề luật
1. Cho y ngoại đạo,

72 28 107 87 132 142 thế tục
2. May ao tắm mưa
75 22 102 82 128 139 phải đúng mức
3. Tự nấu thức ăn 78 7 76 166 76 77
4. Hầu quạt, nước
79 6 75 143 77 78
Tỳ-kheo đang ăn
5. Ăn tỏi 80 1 70 70 72 73
6. Làm thầy thuốc
117 144 (chú thuật) để sinh 82 49 140 150
169 146 sống
7. Truyền cách chế 151
118 145 thuốc cho người thế 83 50 141 [tr.
170 147 tục 418]
8. Làm việc cho
84 44 113 148 142 153 người thế tục
9. Tự nguyền rủa
87 19 88 134 93 91 mình và người
10. Đấm ngực khóc
88 20 89 132 92 90 lóc
11. Trách người vô
89 18 87 133 94 92 cớ
12. Giữ của người 90 55 149 89 156 133
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

13. Chưa đủ 12 hạ 92 74 131 102 106 106 mà nuôi đệ tử 14. Chưa đủ 12 hạ tăng chưa cho phép 94 75 132 103 107 107 mà nuôi đệ tử 15. Đồng nữ chưa đủ 20 tuổi mà cho 96 71 121 . 116 115 thọ Cụ túc 16. Đồng nữ đủ 20 tuổi chưa cho học 97 72 122 . 121 116 giới mà cho thọ Cụ túc 17. Học giới đủ (đủ 20 tuổi) tăng chưa 99 73 124 114 122 . cho phép mà cho thọ Cụ túc 18. Người dưới 12 tuổi đã từng có 100 65 125 104 108 109 chồng cho thọ Cụ túc.

19. Người đã có chồng đủ 12 tuổi
101 66 126 105 109 .
chưa học giới, mà cho thọ Cụ túc
20. Không dạy bảo 112,
104 68 128 121 114 hai năm 113
21. Không có hai
105 69 129 121 113 .
năm hầu thầy
22. Độ đệ tử mỗi

106 82 138 118 126 124 năm
Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

23. Hứa học giới xong cho thọ Cụ 110 79 136 111 125 [tr. túc mà không cho 419] 24. Xe ngựa 111 85 159 141 145 . 25. Che dù, mang 112 84 158 142 148 157 giày bằng da thuộc 26. Trải giường nệm 114 cùng nằm1 27. Nhận phòng, giường nệm khi đi 115 48 . 97 139 149 không trả 28. Vào chỗ Tỳkheo mà không 116 51 144 101 153 . thưa trước 29. Không có bạn mà du hành đến 118 38 97 96 98 103 nước khác 30. Du ngoạn chốn 95 vườn rừng hoang 119 37 98 198 97 104 vu trong nước 31. Ngồi với Tỳ-kheo 120 . . 75 80 82 ở chỗ hoang vắng 32. Ngồi với người 121 12 80 76 82 81 nam ở chỗ khuất

1. [5] Giới này trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, quyển 18: CBETA, T23, no. 1443, p. 1003, a18-26, là giới hai vị Ni nằm chung giường; trong Tứ phần luật quyển 26: CBETA, T22, no. 1428, p. 744, a25-c26, là hai giới nằm chung giường và nằm chung nệm, chung chăn; Kinh Phân biệt của Đồng diệp luật: NTĐTK 2, tr. 466-467, cũng phân làm 2 giới; Thập tụng luật, quyển 44: CBETA, T23, no. 1435, p. 320, c25 – p. 321, b7, thì phân làm 3 giới; Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phần luật, quyển 14: CBETA, T22, no. 1421, p. 95, b4-27, lại phân làm 4 giới.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

33. Cùng người nam 86
122 14 82 80 91 kề tai nói thầm 87
34. Không có đèn mà vào chỗ tối có 123 11 86 128 84 .
đàn ông
35. Xem múa hát 124 10 79 174 161 .
36. Không hòa giải sự
125 45 111 . . 148 tranh cãi cho người
37. Sai người nữ thoa hương, xoa 126 88 150 153 . 166 bóp, tắm rửa
38. Sai Tỳ-kheo-ni
127 90 152 . . 161 xoa bóp
39. Sai Sa-di-ni xoa
128 92 154 . . 163 bóp [tr. 420]
40. Sai Thức-xoa-
129 91 153 . . 162 ma-na xoa bóp
41. Sai người nữ thế
130 93 155 . . 164 tục xoa bóp
42. Nửa tháng Tăng giáo giới không 132 58 140 110 152 .
cung kính
43. Nhờ người nam
133 60 147 168 162 159 mổ ung nhọt chỗ kín
44. Du hành lúc an
134 39 95 92 95 101 cư

45. An cư xong mà
135 40 96 94 96 102 không đi
46. Trước ở chung
136 35 94 167 86 98 sau trách cứ
Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

47. Đến sau nhiễu 92 101
137 33 . .
loạn người ở trước 173 100
48. Đổ đồ dơ ngoài
138 8 78 135 78 78 vách tường
49. Đại tiểu tiện
139 9 77 137 77 79 trên cỏ tươi
(2) Sự tương đồng các giới giữa Đại chúng bộ và Phân biệt thuyết

Các bộ luật Tăng Đồng Tứ Ngũ kỳ diệp phần phần Ba-dật-đề luật luật luật luật

Tùy tiện đắp y của người khác 71 25 106 . [tr. 421] 2. Phải may nội y đúng mức 74 96 160 181 3. Cho thức ăn người thế tục, 81 46 112 130 ngoại đạo 4. Thân cận người thế tục 86 36 99 . 5. Mạ lị Tỳ-kheo 91 52 145 . 6. Cho người học giới chưa xong 98 . 123 115 thọ Cụ túc 7. Chúng thanh tịnh mà để qua 107 . 139 119 đêm mới dẫn đến tăng thọ Cụ túc 8. Không biết dạy đệ tử mà trách 109 76 133 107 người

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

(3). Sự tương đồng giữa Phân biệt thuyết và Thuyết nhất thiết hữu bộ

Các bộ luật Đồng Tứ Ngũ Thập Căn diệp phần phần tụng hữu ni Ba-dật-đề luật luật luật luật luật 1. Ăn tỏi 1 70 70 72 73 2. Cạo lông chỗ kín 2 71 74 73 74 3. Cùng vỗ 3 74 71 75 76 4. Riêng ngồi với người 13 . 78 83 83 nam ở chỗ trống [tr. 422] 5. Lấy keo làm hình nam 4 73 72 85 94 căn 6. Vào nhà bạch y ngồi, 15 83 . 143 95 đi không nói 7. Chưa hỏi chủ mà tùy 16 84 129 144 96 tiện ngồi 8. Chưa hỏi chủ mà trải 17 85 164 105 97 ngọa cụ 9. Tỳ-kheo-ni sống chung 34 93 123 102 99 bệnh mà không chăm sóc 10. Đi đến miếu thờ, 41 100 99 99 105 vườn rừng, cung vua 11. Cho người đang có 61 119 116 . 111 thai xuất gia

12. Cho người nữ đang 79 135 . 118 118 buồn tình xuất gia 13. Độ người, chồng 80 134 126 124 121 không cho xuất gia

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

14. Nhận y mà không 79 137 108 123 122 trao giới Cụ túc 15. Nửa tháng không 59 141 100 151 126 thỉnh Tỳ-kheo giáo giới 16. An cư chỗ không có 56 143 91 149 128 Tỳ-kheo ở 17. Không ở giữa hai bộ 57 142 93 150 127 chúng tự tứ 18. Mạ lị ni chúng 53 146 . . 131 19.Ngăn người cúng y 26 105 88 134 144 cho tăng 20. Ngăn tăng xuất y 30 109 185 136 146 công đức [tr. 423] 110 21. Ngăn chúng như pháp 27 108 84 137 147 phân y 22. Tự tay quay tơ 43 114 163 146 155 197 156 23. Độ dâm nữ, không 70 129 112 115 160 bảo họ

đi xa 24. Thoa dầu mè 89 151 154 164 168 25. Hỏi Tỳ-kheo nghĩa lý 95 172 186 158 169 đột ngột 26. Mang trang sức như 81 157 161 160 170 phụ nữ 27. Tắm khỏa thân 21 101 81 159 . 28. Nhận lời thỉnh mà 54 148 . 157 . không đến thọ trai 29. Quá năm ngày không 24 104 . 131 . đắp Tăng-già-lê

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

30. May y quá năm ngày 23 103 85 130 . 31. Cho phụ nữ có con 62 120 117 119 . đang bú xuất gia 32. Thấy Tỳ-kheo mà . 175 178 103 . không đứng dậy 33. Chứa dụng cụ trang . 177 158 1661 176, điểm 177, 178, 179, 180 Khi so sánh đối chiếu Ba-dật-đề (giới riêng) của Luật Ni, đã tìm thấy điểm tương đồng của ba hệ phái gồm 49 giới; Đại chúng bộ và Phân biệt thuyết có tám giới giống nhau, [tr. 424] 57 giới này có thể nói là hình thức ban đầu của pháp Ba-dật-đề. Khi Đại chúng bộ phát triển, lại có phần bổ sung và chỉnh sửa nên trở thành 71 giới (có một số giới điều có thể lúc đầu tương đồng, nhưng do sự truyền thừa khác nhau của các bộ phái, đặc biệt là phần có liên quan đến độ chúng và thọ Cụ túc, thì không thể dựa vào đâu để đoán định). Phần này Tăng-kỳ luật không có, điểm tương đồng của hệ Phân biệt thuyết và Thuyết nhất thiết hữu bộ có 33 giới. Đem 33 giới này và 57 giới trước tổng hợp lại thành 90 giới, điểm này gần giống với hình thức ban đầu trong Ba-dật-đề (giới riêng) của Luật Ni thuộc Thượng tọa bộ. Trong 90 giới này, có 87 giới tương đồng với Đồng diệp luật; Đồng diệp luật có 96 Ba-dật-đề, như vậy chỉ sai khác nhau 9 giới. Qua đó có thể thấy trong Phân biệt thuyết bộ thuộc hệ Thượng tọa, Đồng diệp luật không đánh

1. [6] Thập tụng luật, quyển 47: CBETA, T23, no. 1435, p. 343, b10 – p. 344, a21, có 6 giới: (168) Lấy bàn chải chải đầu, (169) Khiến người chải đầu, (170) Lấy lược chải đầu, (171) Khiến người chải đầu, (172) Không được kết tóc trên đầu, (173) Không được khiến người kết tóc trên đầu; Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, quyển 20: CBETA, T23, no. 1443, p. 1015, c11 – p. 1016, a1, có những giới như: lấy cỏ làm bàn chải, lấy cây Tì-bà làm bàn chải, làm lược, giới (176-180) v.v.... Tuy cả hai đều cùng một bản gốc nhưng do sự truyền tụng khác nhau.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

mất tính chất cổ xưa. Tứ phần luật và Ngũ phần luật của hệ Phân biệt thuyết, Thập tụng luật và Căn hữu ni luật của hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ, mỗi bộ lại có sự trùng lặp, lại thêm phần chỉnh sửa, nên đã dẫn đến sự chênh lệch rất lớn. Trong các bộ luật này, Ngũ phần luật và Căn hữu ni luật hoàn thành khá muộn. Các vị trì luật của hệ Thượng tọa bộ không ngừng chỉnh sửa pháp Ba-dật-đề. Nhưng chỉ chỉnh sửa những điều đã có chứ không có sự sáng tạo mới, chủ yếu là dựa vào những quy định vốn đã phổ biến trong tập quán Tăng-già, để hình thành phần Ba-la-đề-mộc- xoa. Ở đây có thể nêu rõ 2 vấn đề: Thứ nhất, 8 kính pháp vốn không phải Ba-la-đề-mộc-xoa, Tăng-kỳ luật cũng cho như thế. Nhưng trong luật của Thượng tọa bộ đã chỉnh sửa những giới có liên quan đến 8 kính pháp như ở tiết thứ nhất chương đầu của tác phẩm này trình bày: thấy Tỳ-kheo không đứng dậy vái chào, an cư chỗ không có Tỳ-kheo, nửa tháng không thỉnh Tỳ-kheo giáo giới, không ở giữa hai bộ chúng hành tự tứ và mạ lị Tỳ-kheo. Ngũ

phần luật lại thêm giới thứ (190) Thọ Cụ túc trong một chúng, giới thứ (131) Nói lỗi của Tỳ-kheo với người bạch y1, đây là chứng minh từ 8 kính pháp chuyển thành học xứ. Thứ hai, những quy định áp dụng cho Tỳ-kheo-ni cũng hình thành Tạp Bạt-cừ. Tăng-kỳ luật có 5 Bạt-cừ, gồm 44 việc.2 Nội dung của Tạp Bạt-cừ có một số cũng chuyển thành học xứ và được biên tập vào trong Ba-dật-đề. [tr. 425] Tăng-kỳ luật đã mở đầu cách thức này, luật của Thượng tọa bộ theo đó bổ sung và hiệu đính rất nhiều, như bảng biểu sau:

1. [7] Ngũ phần luật, quyển 14: CBETA, T22, no. 1421, p. 98, c18-23; và, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 93, b15-25. 2. [8] Như đã nêu trong mục 1.1. của chương này.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Một số vấn đề trong 8 kính pháp và Tạp Bạt-cừ đã chuyển thành giới điều, được biên tập vào trong pháp Ba-dật-đề, đó là khuynh hướng chung của luật Thượng tọa bộ. Nói cách khác, có một số vấn đề trong luật của Thượng tọa bộ thuộc về Ba-dật-đề, nhưng trong Tăng-kỳ luật lại thuộc về Tăng tàn và Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề. Như giới tùy tiện độ người mà chồng không cho phép, [tr. 426] Tăng-kỳ luật xếp vào tội Tăng tàn, nhưng các bộ luật của Thượng tọa bộ lại xếp vào tội Ba-dật-đề.1 Lại như phần Xả đọa trong Tăng-kỳ luật, có giới (17) Y rách quá năm ngày không vá; (18) Lấy y hứa cho thọ Cụ túc mà không cho thọ, nhưng trong luật của Thượng tọa bộ, hai giới này đều thuộc về Ba-dật-đề2. Từ phạm Kính pháp phải hành Ma-na-đỏa giữa hai bộ chúng (giống với mục Tăng

1. [9] Như [2]. 2. [10] Mục May y không quá năm ngày như trong Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 453-454; Ngũ phần luật, quyển 12: CBETA, T22, no. 1421, p. 88, b9-18; Tứ phần luật, quyển 26: CBETA, T22, no. 1428, p. 749, c23 – p. 750, a20; Thập tụng luật, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 335, b9-24. Mục Lấy y hứa cho thọ Cụ túc mà không cho như trong Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 534-535; Tứ phần luật, quyển 28: CBETA, T22, no. 1428, p. 763, b29-c27; Ngũ phần luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1421, p. 91, b24-c3; Thập tụng luật, quyển 46: CBETA, T23, no. 1435, p. 330, a6-b2; Căn hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, quyển 18: CBETA, T23, no. 1443, p. 1007, c21 – p. 1008, a4.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

tàn), dần dần chuyển thành phạm Ba-dật-đề; từ phạm Kính pháp chuyển thành Tăng tàn, Xả đọa và Ba-dật-đề cho thấy: Sau khi Phật diệt độ, Tỳ-kheo Tăng (những người tập thành Luật Tỳ-kheo- ni) bắt đầu quản chế các Tỳ-kheo-ni rất nghiêm khắc. Nhưng trong quá trình bộ phái phân hóa trở lại, khoảng năm (200-100 trước TL) đã phóng khóang hơn nhiều. Đến khi biên tập Luật Tỳ- kheo-ni, những quy định nhỏ nhặt càng ngày lại càng nhiều thêm. Đây là kết luận được rút ra từ sự nghiên cứu về sự thành lập Luật Tỳ-kheo ni. 5) Ba-la-đề-đề-xá-ni (Pratideśanīyā): Dịch ý là hối quá. Ngoại trừ Căn hữu ni luật, các bộ luật khác đều có 8 giới, đều thuộc giới riêng. Thập tụng luật tuy có 8 giới, nhưng thiếu giới mật ong và đường phèn, lại thêm vào giới bơ và thịt khô. Căn hữu ni luật tổng hợp các giới này thành ra 10 giới, lại thêm giới không được nhận thức

ăn nhà học gia thành 11 giới. Như vậy, Căn hữu ni luật hiển nhiên là được hình thành muộn hơn. 6) Chúng học pháp (Sa bahulaśaik ā): Đều là giới chung, đại khái cũng tương đồng với Chúng học pháp của Tỳ-kheo. Tăng-kỳ Tỳ- kheo-ni giới bổn hiện còn viết nhầm là 77 giới. Trong đó, 9 giới có liên quan về nội y, bốn giới về đắp y, có lẽ đã viết nhầm trong khi sao chép Chúng học pháp của Tỳ-kheo. Như Tăng-kỳ luật đề cập: "Lục quần Tỳ-kheo mặc nội y (có chín việc) hoặc thấp, hoặc cao... cho đến giống như vòi voi, do đó Phật kết giới cho các Tỳ-kheo... mặc nội y phải tề chỉnh, cần phải học."1 [tr. 427] "Lục quần Tỳ-kheo (có bốn giới về đắp y) hoặc thấp, hoặc cao, hoặc như Bà-la thiên,2 hoặc như Bà-tẩu thiên3... do đó Phật kết giới cho các Tỳ-kheo... đắp y tề chỉnh, cần phải học."

1. Tăng-kỳ luật, quyển 21: CBETA, T22, no. 1425, p. 399, b8 – p. 399, c16. 2. Y lồi trên đầu, dưới hai nách lồi ra, đó gọi là đắp y như Bà-la thiên (Dịch giả chú). 3. Y lồi lên lưng, từ dưới hai nách choàng lên hai vai, đó gọi là đắp y như Bà-tẩu thiên (Dịch giả chú).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Ở đây, Tăng-kỳ luật nêu ra những việc không như pháp, như mặc nội y có chín việc, đắp y có bốn việc, nhưng sau chế thành hai giới, là mặc nội y phải tề chỉnh và đắp y phải tề chỉnh. Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni giới bổn hiện còn nêu chung là 15 giới, dĩ nhiên không có căn cứ. Chúng học pháp của Tỳ-kheo trong Tăng-kỳ luật có 66 giới, nhưng của Tỳ-kheo-ni chỉ có 64 giới, như trong Tăng-kỳ luật ghi: "Chúng học pháp của Tỳ-kheo-ni cũng trình bày chi tiết như Tỳ-kheo, chỉ trừ hai điều là lục quần Tỳ-kheo-ni đại tiểu tiện trên cỏ và trong nước, ngoài ra đều giống nhau."1 Vì hai điều này đã chế thành hai giới Ba-dật-đề (139 và 140). Ngũ phần luật cũng đề cập: "Tỳ-kheo-ni trừ giới đại tiểu tiện trên rau cỏ tươi, còn lại đều như trên."2 Mục đại tiểu tiện trên cỏ tươi được chế thành giới (137) của Ba-dật-đề, nhưng phần Chúng học pháp của Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bổn vẫn có giới không được đại tiểu tiện trên rau cỏ tươi, trừ bệnh, cần phải học,3 đó là nhầm lẫn. Trong 100 Chúng học pháp cũng phải trừ 1 còn lại 99. Như thế, giới 77 trong Ba-dật-đề của Tứ phần luật trùng lặp với giới 49 của Chúng học pháp. Đây là do khi sao chép truyền tụng không kiểm lại, lẽ ra bớt 1 điều; vì vậy, Chúng học pháp của Tứ phần luật là 99 giới. Thập tụng luật và Căn hữu ni luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, không có sự trùng lặp này. 7) Pháp diệt tránh (Adhikara aśamathā): [tr. 428] 7 diệt tránh đều là giới chung, là quy định xử phạt về việc tranh chấp trong Tăng-già, hoàn toàn giống với Tỳ-kheo. Bàn về số giới điều của Tỳ-kheo-ni, ngoài sáu bộ luật đã đề cập trên, còn có 99 giới của Luật Tỳ-kheo-ni4 do Chánh Lượng bộ lưu truyền, chúng thuộc giới riêng. Như trong chương thứ ba ở trước nói Luật Tỳ-kheo của Chánh Lượng bộ là 200 giới,5 dựa vào đây có

1. Tăng-kỳ luật, quyển 40: CBETA, T22, no. 1425, p. 544, c5-7 2. [11] Ngũ phần luật, quyển 10: CBETA, T22, no. 1421, p. 77, b3-4. 3. [12] Ngũ Phần Tỳ-kheo-ni Giới Bổn: CBETA, T22, no. 1423, p. 213, b1-2. 4. [13] Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, a9-10. 5. [14] Xem phần 4, chương 3 của tác phẩm này.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

thể suy đoán được số giới điều của Tỳ-kheo-ni trong Chánh Lượng bộ. Chánh Lượng bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ, nên có thể nương vào ý nghĩa chung của Thượng tọa bộ để suy đoán. Giới riêng của Chánh Lượng bộ, ngoại trừ 4 Ba-la-di, 1 Tăng tàn, 21 Xả đọa, 8 Hối quá, cộng thành 34 giới; Ba-dật-đề phải là 65 giới, hợp lại là 99 giới. Như thế, thêm giới chung: 4 Ba-la-di, 7 Tăng tàn, 18 Xả đọa, 70 Ba-dật-đề (sự khác biệt này chỉ có 1 điều), 49 Học pháp (50 trừ 1), 7 Diệt tránh, cộng thành 155 giới. Tổng cộng số giới chung và giới riêng là 254 giới. Tuy ở đây không có văn bản rõ ràng, nhưng có thể suy đoán chỉ sai khác 1 giới. Biên tập Luật Tỳ-kheo-ni là nhiệm vụ của các vị Thượng tọa Tỳ- kheo trì luật. Sau khi Phật diệt độ, cho đến trước khi bộ phái phân chia, Tỳ-kheo-ni được quản giáo rất nghiêm ngặt. Giới kinh được đọc tụng bấy giờ là y theo Giới kinh của Tỳ-kheo mà hình thành; loại bỏ những giới không thể áp dụng với Ni chúng, nhưng thêm phần giới riêng của Tỳ-kheo-ni. Giới kinh đọc tụng bấy giờ có thể khoảng 250 giới (theo sự lưu truyền của Chánh Lượng bộ). Lúc đó, trong Ma-đắc-lặc-già (Tạp Bạt-cừ) của Tỳ-kheo có thêm pháp của Tỳ-kheo-ni, tức là 8 kính pháp, nhưng những quy định riêng của Ni cũng biên tập thành Tạp Bạt-cừ. Trải qua nhiều lần phân chia bộ phái, việc giáo giới Tỳ-kheo-ni cũng đã phóng khoáng hơn. Các bộ phái tự do lấy hoặc bỏ, nhưng số mục của Ba-dật-đề thì liên tục tăng thêm. [tr. 429] Trong hệ Thượng tọa bộ, phần 8 kính pháp và Tạp pháp được gộp làm một nhóm. Trong hệ thống Thuyết nhất thiết hữu, 8 kính pháp thuộc phần Tạp pháp hoặc Tạp sự của Tỳ-kheo; trong hệ Phân biệt thuyết, bộ phận này được biên tập riêng thành kiền-độ Tỳ-kheo-ni hoặc pháp Tỳ-kheo-ni. So với 5 Tạp Bạt-cừ của Tăng-kỳ luật, nội dung cũng chi tiết hơn. Số giới điều của Tỳ-kheo-ni chênh lệch nhau rất lớn. Bởi vì trong khi biên tập Luật Tỳ-kheo-ni, các vị Tỳ-kheo trì luật không xem trọng chúng, cũng không công nhận một cách nghiêm túc. Trải qua nhiều lần phân chia bộ phái, mỗi phái tùy theo quan điểm của mình mà biên tập Luật Tỳ-kheo-ni, cũng không theo một tiêu chuẩn nào. Nếu căn cứ vào số giới điều của Tỳ-kheo-ni, nội dung

chi tiết hay giản lược của Tạp Bạt-cừ (Kiền-độ Tỳ-kheo-ni) để biên tập Luật Tỳ-kheo-ni, thì trình tự của các bộ luật (Luật ni) như sau: Tăng-kỳ luật, Đồng diệp luật, Tứ phần luật và Thập tụng luật, Ngũ phần luật và Căn hữu ni luật. Ngay cả Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni, đương nhiên cũng dựa vào sự biên tập của Ba-la- đề-mộc-xoa mà dần dần được thành lập.

2. Phụ tùy 2.1. Nêu ra từng phần Phần chính của tạng Tỳ-ni là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và các Kiền-độ, những phần này ở trước đã khảo cứu. Ngoài ra, Đồng diệp luật còn có mục Ba-lợi-bà-la (Parivāra) dịch ý là Phụ tùy, là phần phụ có liên quan đến Luật tạng. Hán dịch Luật tạng tuy không có tên gọi Phụ tùy, nhưng thật ra, ngoài Ba-la-đề-mộc- xoa phân biệt và Kiền-độ, vẫn có bộ phận này. Ở đây dựa vào tên gọi Phụ tùy để quan sát bộ phận nằm ngoài Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và Kiền-độ. Về phần có liên quan đến Phụ tùy, các bộ luật đều không thống nhất, hoặc có hoặc không, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc đoạn ngắn hoặc bộ lớn, phần này giống với Tiểu bộ của Kinh tạng, [tr. 432] nhưng tính chất nội dung không giống nhau. Tuy trong đó có bộ phận cổ xưa,

nhưng đa số được biên tập khá muộn. Nói chung, đây là bộ phận được hình thành vào thời kỳ Phật giáo Bộ phái. Trong các bộ luật hiện còn, Tăng-kỳ luật, Ngũ phần luật đều không có phần Phụ tùy. Tứ phần luật có hai bộ, đó là Điều bộ (quyển 55- 57) và Tỳ-ni tăng nhất (quyển 57-60). Trong tạng Tỳ-ni được lưu truyền bản Tỳ-ni mẫu kinh, được suy đoán là của Tuyết Sơn bộ, ngoài các bộ phận Tỳ-kheo kinh, Tỳ-kheo-ni kinh và Các kiền-độ, còn có hai bộ phận Mẫu kinh và Tăng nhất.1 Phần Phụ tùy trong Đồng diệp luật gồm 19 loại:

1. [1] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a18-20.

(1). Đại phân biệt; (2). Tỳ-kheo-ni phân biệt; (3). Kệ tóm lược về nguyên nhân phát sinh; (4). Tỉnh lược liên tục; (5). Hỏi về Kiền- độ; (6). Tăng nhất pháp; (7). Bàn về nghĩa lợi thuộc chương giải đáp trước khi Bố-tát; (8). Sưu tập các bài kệ; (9). Hòa giải sự tranh cãi; [tr. 433] (10). Sưu tập các bài kệ khác; (11). Phẩm ha trách (trách cứ); (12). Sự tranh cãi nhỏ; (13). Sự tranh cãi lớn; (14). Giải thích y công đức; (15). Ưu-ba-li vấn về năm pháp; (16). Nguyên nhân phát sanh; (17). Sưu tập các bài kệ (phần thứ hai); (18). Các bài kệ làm xuất mồ hôi; (19). Năm phẩm. Ba tụng sau là Tăng nhất pháp, Ưu-ba-li vấn pháp và Tỳ-ni tụng của Thập tụng luật thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, đều thuộc phần Phụ tùy. Nội dung chủ yếu của ba tụng này trên đây đã phân tích, mặc dù lấy ba phần này làm chính yếu nhưng lại có những phần phụ khác,1 toàn bộ có thể chia làm mười hai phần. Trong đó phần Ưu-ba-li vấn gồm có ba việc, đó là: hỏi Ba-la-đề-mộc-xoa, hỏi bảy pháp, tám pháp và hỏi những việc nhỏ nhặt, ba việc này có thể gộp làm một. Phẩm 500 Tỳ-kheo kết tập và 700 Tỳ-kheo kết tập đều thuộc bộ phận Kiền-độ, có thể không bàn đến. Như thế, thật ra chỉ có tám phần. [tr. 434] Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già là bản dịch khác của Thập tụng luật, lại ghi rằng: Tỳ-ni gồm ba việc. Như thế, phần Phụ tùy của Thập tụng luật gồm có 9 loại: (1). Hỏi về bảy pháp, tám pháp (tương đương với mục Ni-đà-na); (2). Tăng nhất pháp; (3). Chúng sự phần; (4). Ưu-ba-li vấn; (5). Ma-đắc-lặc-già; (6). Tỳ-ni tướng; (7). Tạp Tỳ-ni (tương đương với Điều bộ); (8). Phẩm Tạp và phẩm Nhân duyên (tương đương với Mục-đắc- ca); (9). Tỳ-ni gồm ba việc. Trên đây là nói về cách tổ chức của Thập tụng luật thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, thế thì luật của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ có phần Phụ tùy này không? Bản của ngài Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường không hoàn chỉnh mà còn bị thất lạc; bản Tây Tạng

1. [2] Như phần trình bày trong mục 1.1, chương 5 của tác phẩm này.

đang lưu truyền cũng không hoàn chỉnh. Nói chung, Căn hữu luật cũng có phần Phụ tùy gần giống với Thập tụng luật. Như Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp đề cập: “Phật thuyết Quảng thích và chư sự, Ni-đà-na và Mục-đắc-ca, Tăng nhất cho đến 16 pháp, những việc Tôn giả Ô-ba-li hỏi, Ma-nạp-tỳ-ca thân yếu thích, [tr. 435] Tỳ-ni đắc-ca và Bản mẫu. Tôi nay theo thứ tự tóm lược bản văn, khiến người ưa ngắn gọn nhanh chóng lãnh hội.”1 Sáu câu đầu trong bài tụng nêu rõ nội dung của tạng Tỳ-ni. Hai câu sau là tác giả của Luật nhiếp bày tỏ những điều tóm lược có cơ sở. Những điều Phật thuyết

được nêu lên trong nội dung của tạng Tỳ-ni là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa (kinh); những điều khoản của Giới kinh là do Phật chế định. Quảng thích là Ba-la-đề-mộc- xoa phân biệt, cũng chính là Quảng Tỳ-nại-da. Chư sự là Luật sự, tức là 16 hoặc 17 việc và Luật Tạp sự; ba phần trên là trọng tâm của Luật tạng, ngài Nghĩa Tịnh đã dịch, nhưng phần Luật sự đã bị thất lạc. Từ đây trở xuống là phần Phụ tùy. Ni-đà-na và Mục-đắc- ca ngài Nghĩa Tịnh đã dịch. Tăng nhất cho đến 16 pháp là Tăng nhất pháp. Những điều tôn giả Ô-ba-li hỏi chính là Ưu-ba-li vấn. Tỳ-ni đắc-ca là Tỳ-ni tạp, cũng chính là Điều bộ. Bản mẫu chính là Ma-đắc-lặc-già. Những mục này đều có trong Thập tụng luật. Ma-nạp-tỳ-ca thân yếu thích không biết chỉ cho bộ phận nào, khi đối chiếu với Thập tụng luật và Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, nếu nó không phải là Chúng sự phần thì nhất định là Tỳ-ni tướng.

2.2. Bàn riêng về phần Phụ tùy Trước tiên là căn cứ vào phần Phụ tùy của Thuyết nhất thiết hữu bộ để trình bày, có hai phần: [tr. 436] (1). Ni-đà-na; (2). Mục-đắc- ca. Hai phần này được Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường thành hai bộ là Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na, gồm 5 quyển, và

1. Nguyên tác chú thích: Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp: ĐCT 24, tr. 1a. Tuy nhiên, thực tế phải là: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a10-15.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Mục-đắc-ca, gồm 5 quyển, hợp lại thành 10 quyển; khi ghi chép các mục, hai bộ này thường liên kết thành một. Bản được Nghĩa Tịnh phiên dịch là bản thuộc hệ Căn hữu luật. Bản thuộc hệ Thập tụng luật, phần Phụ tùy được chia thành hai phần: (1). Tương đương với Ni-đà-na chính là phần đầu trong Tăng nhất pháp;1 (2). Tương đương với Mục-đắc- ca chính là phần sau của Tỳ-ni tụng, phân thành Phẩm Tạp và Phẩm Nhân duyên2. Liên quan đến hai bộ phận này, trong Thập tụng luật bản Hán dịch trình bày hết sức lộn xộn. Như phần Mục- đắc-ca là phần phụ trong Tỳ-ni tự. Thập tụng luật cho Ngũ bách kết tập và Thất bách kết tập là phần tựa của tạng Tỳ-ni, lập thành Tỳ-ni tự; Mục-đắc-ca làm sao có thể gọi là Tỳ-ni tự? Với tên Phẩm Tạp và Phẩm Nhân duyên, thật ra chính là dịch nghĩa của từ Mục- đắc-ca và Ni-đà-na. Nếu gọi bộ phận Mục-đắc-ca là Phẩm Tạp và Phẩm Nhân duyên, lại đem phần Ni-đà-na (nhân duyên) biên tập vào chỗ khác, thì cách làm này của Thập tụng luật khó tránh khỏi sự lẫn lộn. Khi đối chiếu với bản do Nghĩa Tịnh dịch, phần đầu của Tăng nhất pháp thuộc Thập tụng luật nên gọi đúng tên là Ni- đà-na, tức là Nhân duyên. Phẩm Nhân duyên và Phẩm Tạp phải hợp làm một, gọi đúng tên là Mục-đắc-ca, tức là Tạp. Ở đây, từ Ni-đà-na (Nidāna) dịch là Nhân duyên. Thế thì còn nguyên từ Mục-đắc-ca là gì? Thập tụng luật và Tỳ-ni Ma-đắc-lặc- già khi bàn đến phần Tỳ-ni có đề cập như sau: 1. Tăng nhất, vô bổn khởi nhân duyên, giới chung và riêng.3 2. Tăng nhất, phần Tạp thuyết còn lại, giới chung hoặc riêng.4 3. Trong Tăng nhất, trong Mục-đa-già nhân duyên, trong giới chung và riêng.5

1. [1] Thập tụng luật, quyển 48: CBETA, T23, no. 1435, p. 346, a11 – p. 352, b26. 2. [2] Thập tụng luật, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 456, b10 – p. 470, b19. 3. [3] Thập

tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b3. 4. [4] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414, a25-26. 5. [5] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 1: CBETA, T23, no. 1441, p. 569, b23-24.

4. Tăng nhất, [tr. 437] phần Tán Tỳ-ni, giới chung hoặc riêng.1 Tương đương với phần Tán Tỳ-ni là Tạp thuyết, vì tán có nghĩa là rời rạc, tạp nhạp. Đây là tên gọi chung cho hai bộ Nhân duyên và Mục-đa-già. Hai bộ của ngài Nghĩa Tịnh dịch, mỗi bộ có 5 quyển, nếu tổng hợp hai bộ thành một thì cả thảy là 10 quyển. Tương đương với Tán Tỳ-ni hoặc Tạp thuyết là Mục-đa-già nhân duyên hoặc Vô bổn khởi nhân duyên, điều này cho thấy Vô bổn khởi chính là Mục-đa-già, Nhân duyên chính là Ni-đà-na. Điều này khiến chúng ta liên hệ đến: Trong 12 bộ kinh, Ni-đà-na và Y-đế-mục-đa-già trong hệ thống Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng có thứ tự liên tục. Nguyên ngữ của Y-đế-mục-đa-già là Itivṛttaka (P: Ityuktaka), viết tắt là Vṛttaka, rất phù hợp với cách phiên âm Mục- đa-già. Mục-đa-già phần lớn được dịch nghĩa là Bổn sự hoặc Bổn mạt.2 Ý nghĩa của Bổn sự chính là vô bổn khởi, còn được dịch là tương ưng3, thử ưng4 và sở ưng5; vấn đề này sẽ được giải thích rõ trong chương thứ 8 bàn về chín phần giáo và mười hai phần giáo. Vì Tương ưng tiếng Phạn là Sa prayukta (P: Sa yutta), gần giống với từ Yuytta. Từ trước đến nay, trong tiếng Hán, từ tương ưng được dịch là tạp. Do đó Vô bổn khởi hay Tạp thuyết chính là Mục-đắc-ca, là dịch ý của từ Vṛttaka. Đây là phần Bổn sự và Nhân duyên trong Tỳ-ni. Bộ phận Ni-đà-na trong Căn hữu luật được phân làm 5 môn, mỗi môn đều có bài tụng nhỏ. Đây là để tiện cho việc đọc tụng ghi nhớ, không mang ý nghĩa tóm lược nội dung của chương. Trong Thập tụng luật quyển 48, bộ phận này được trình bày rất rõ ràng,

1. [6] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 597, c16-17. 2. [7] Tăng nhất A-hàm, quyển 17: CBETA, T02, no. 125, p. 635, a11 v.v...; A-tỳ-đàm bát Kiền-độ luận, quyển 17: CBETA, T26, no. 1543, p. 853, c1. 3. [8] Trường A-hàm, CBETA, T01, no. 1, p. 16, c16; và, quyển 12: CBETA, T01, no. 1, p. 74, b21-22. 4. [9] Nguyên chú thích là: Quang tán Bát-nhã Ba-la-mật Kinh: ĐCT 8, tr. 150. Tuy nhiên, trong Đại chánh tạng, tên kinh này vốn là: Quang tán kinh, quyển 1: CBETA, T08, no. 222, p. 150, c29. 5. [10] Phật thuyết ý kinh: CBETA, T01, no. 82, p. 901, c20.

đó chính là phần trình bày bổ sung về bảy pháp, 8 pháp, tức là bộ phận thuyết minh bổ sung cho Kiền-độ. Phần tư liệu dựa vào luật để tập hợp biên tập lại và hình thành một bộ mới, nội dung được phân đoạn như sau: 1. Thọ giới Cụ túc [tr. 438] (Thập tụng luật, quyển 48: CBETA, T23, no. 1435, p. 346, a11-28). 2. Bố-tát (CBETA, T23, no. 1435, p. 346, a28-c27). 3. An cư (CBETA, T23, no. 1435, p. 346, c27-p. 347, a17). 4. Da thuộc (CBETA, T23, no. 1435, p. 347, a18-21). 5. Thuốc (CBETA, T23, no. 1435, p. 347, a21-b8). 6. Y phục (CBETA, T23, no. 1435, p. 347, b9-c19). 7. Ẩm thực (CBETA, T23, no. 1435, p. 347, c20-p. 348, a24). 8. Y Ca-hi-na (CBETA, T23, no. 1435, p. 348, a25-b1). 9. Chiêm-ba (CBETA, T23, no. 1435, p. 348, b2-17). 10. Bàn-trà và Lư-già (CBETA, T23, no. 1435, p. 348, b18-c1). 11.

Sám hối tội Tăng tàn (CBETA, T23, no. 1435, p. 348, c12-p. 349, b4). 12. Ngọa cụ (CBETA, T23, no. 1435, p. 349, b4-c26). 13. Tạp pháp (CBETA, T23, no. 1435, p. 349, c26-p. 352, b26). Đoạn cuối trình bày việc xây tháp và những sự cúng dường trang nghiêm. Cuối cùng trình bày hình tượng Bồ-tát, như nói: "(Cấp- cô-độc) bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nếu không thể tạc hình tượng thân Phật, thì cho con tạc hình Bồ-tát để phụng thờ."1 Phong tục thời bấy giờ không tạc hình tượng của Phật, chỉ tạc hình tượng Bồ-tát (Thích-ca) lúc còn tại gia để trang nghiêm cúng dường; [tr. 439] đồng thời tổ chức lễ đản sinh Đức Phật và đại hội Ban- già-vu-sắt (Panca-var ika). Thứ tự và nội dung bản Căn hữu luật

1. [11] Thập tụng luật, quyển 48: CBETA, T23, no. 1435, p. 352, a6-9.

(Nghĩa Tịnh dịch) so với Thập tụng luật có sự thêm bớt. Môn thứ năm trong 5 môn, trình bày hình tượng Bồ-tát, như: "Con nay muốn tạc hình tượng Bồ-tát. Lại hỏi: Khi Ngài làm Bồ- tát, mấy tuổi loại bỏ búi tóc trên đảnh? Phật đáp: năm tuổi. Cô Độc bạch Phật: Con nay muốn 5 năm mở 1 lần đại hội. "1 Theo bản Căn hữu luật, hình tượng Bồ-tát là màu vàng. Theo truyền thống Ấn Độ, năm năm tổ chức 1 lần đại hội Ban-già-vu- sắt, phù hợp với việc Bồ-tát năm năm loại bỏ búi tóc trên đảnh và từ đó trở thành lễ hội mang tính chất Phật giáo. Việc trang nghiêm tháp và hình tượng, phần lớn được đề cập trong Ni-đà-na. 2. Mục-đắc-ca: Trong Thập tụng luật chính là Phẩm Tạp và Phẩm Nhân duyên (quyển 61). Tuy có đề cập đến việc thọ giới và an cư v.v..., nhưng chủ yếu là bàn về những sinh hoạt thường ngày của Tăng-già như y phục, ẩm thực, đi, đứng, ngồi và nằm. Đặc biệt chú trọng đến sự phân phối vật dụng và y của người đã quá cố cho 5 chúng như Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, v.v.... Nếu như một vị Đại đức mà Thượng tọa và Tăng chúng ai cũng biết, phạm Tăng-già-bà-thi-sa (Tăng tàn hoặc Chúng giáo) mà không tiện cho hành Ba-lợi-bà-sa (biệt trụ) và Ma-na-đỏa, thì Phật dạy: "Nếu vị ấy nhất tâm khởi lên ý niệm, từ nay về sau không trái phạm, ngay lúc ấy liền được thanh tịnh."2 Có sáu loại người phạm Tăng tàn, đều có thể nhất tâm khởi lên ý niệm thì được xem là thanh tịnh. Điều này hiển nhiên trên thật tế đã có thay đổi so với quy chế cổ xưa về việc sám hối tội Tăng tàn. Vấn đề này trong Căn hữu luật cũng đề cập như thế, nhưng trình bày rốt ráo hơn: "Phàm người phạm tội, ta nói do tâm. Tội từ tâm sinh, chẳng do trị phạt."3 Nếu khinh thường Tỳ-ni thì tác pháp sám hối, nhưng đã mang ý nghĩa tội từ tâm sinh, tội

1. [12] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na Mục-đắc-ca, quyển 5: CBETA, T24, no. 1452, p. 434, b20 – p. 435, a21. 2. [13] Thập tụng luật, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 458, a23-b4. 3. [14] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na Mục-đắc-ca, quyển 6 (ĐCT 24, tr. 438b. CBETA, T24, no. 1452, p. 438, b6.

từ tâm sám. Đây là xu hướng diễn biến của luật thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ. Căn hữu luật cũng phân làm 5 môn lớn, nội dung đơn giản hơn. So với Thập tụng luật phần nhiều đề cập đến những việc xây tháp, tạc hình tượng v.v..., luật này còn nói thêm: "Con muốn cung thỉnh hình tượng Bồ-tát vào thành, để cúng dường rộng rãi,"1 việc

này phù hợp với tình hình rước tượng tại nước Vu- điền vào thời Đông Tấn2 mà Pháp Hiển đã chứng kiến. Từ thời vua A-dục (Aśoka) trở đi, tập tục cúng dường tháp rất hưng thịnh trong Phật giáo. [tr. 440] Ở Bắc Ấn Độ, trước thế kỷ thứ nhất TL, việc tạc hình tượng cũng bắt đầu hưng thịnh. Phần Ni-đà-na và Mục-đắc-ca của Thuyết nhất thiết hữu bộ đặc biệt đề cập đến hình tượng Bồ-tát (không tạc hình tượng Phật); bản của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ lại càng xem trọng việc này. Tóm lại, thời gian thành lập Ni-đà-na và Mục-đắc-ca phải là trước sau Tây lịch. 3. Tăng nhất pháp: Trong Thập tụng luật, Tăng nhất pháp thuộc tụng thứ 8 (quyển 48-51) trong 10 tụng. Sở dĩ có tên gọi Tăng nhất pháp là do các vị trì luật chọn những pháp tăng thêm 1 biên tập theo thứ tự tăng dần từ 1 pháp đến 10 pháp. Đáng lẽ biên tập hai đoạn khác nhau, 10 pháp trước và 10 pháp sau, nhưng đã tổng hợp thành một bộ Tăng nhất pháp. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già là bản dịch khác thuộc bộ phận Thập tụng luật, cũng có phần Tăng nhất pháp3 gần giống với 10 pháp sau, nhưng cũng không hoàn toàn giống nhau, ở đây đều đến số 10 là kết thúc. Tăng nhất pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ có khuynh hướng duy trì ý nghĩa cổ xưa, lấy số 10 để kết thúc, nhưng bộ phái khác có 11 pháp. Phần tăng nhất cho đến 16 pháp được Căn hữu luật truyền tụng,4 hiển nhiên là từ một pháp tăng đến 16 pháp, không những có bổ sung

1. [15] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Ni-đà-na Mục-đắc-ca, quyển 8: CBETA, T24, no. 1452, p. 446, a5-6. 2. [16] Cao Tăng Pháp Hiển Truyện: CBETA, T51, no. 2085, p. 857, a6 – p. 858, a10. 3. [17] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 607, a25 – p. 610, c6. 4. [18] Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, quyển 1: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a11.

và chỉnh sửa, mà còn làm mất tính đặc sắc của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Tỳ-ni mẫu kinh cũng có phần Tỳ-ni tăng nhất, nhưng không được lưu truyền. Tứ phần luật của hệ Phân biệt thuyết cũng có phần Tỳ-ni tăng nhất (quyển 57 – 60), từ một pháp đến 11 pháp. Kế đó nêu ra 3 pháp, 13 loại người, 1bảy pháp, 22 pháp. Sau 11 pháp còn có 3 pháp v.v... không theo thứ tự, đây là phần được thêm vào khi biên tập lại. Chương Phụ tùy thứ sáu trong Đồng diệp luật gọi là Tăng nhất pháp, từ 1 pháp đến 11 pháp. Nhưng chỉ nêu danh số, không nêu rõ nội dung. Trong Khế kinh, từ Trường A-hàm và Tăng nhất A-hàm trở đi, Tăng nhất pháp được sử dụng phổ biến trong giới Phật giáo, là loại biên tập thành danh số. Cách biên tập tùy theo bộ loại của các luận sư A-tỳ-đạt-ma1 cũng chính là sử dụng phương pháp này, tùy theo loại mà biên tập. Tỳ-ni tăng nhất trong Luật tạng [tr. 441] được các luật sư của Thượng tọa bộ (Sthavira) biên tập theo khuynh hướng A-tỳ-đạt-ma. Tăng nhất pháp được ứng dụng trong Luật tạng, vốn không phải quá muộn. Vì bộ phận này được biên tập vào thời kỳ phân phái, nên mang sắc thái của bộ phái. Như 10 pháp ngăn cản thọ giới2 của Thập tụng luật; 13 loại người của Tứ phần luật;3 11 loại người của Đồng diệp luật.4 4. Ưu-ba-li vấn: Là phần chính trong luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Trong Thập tụng luật, phần này thuộc tụng thứ 9 (quyển 52-55), được phân làm ba bộ phận: (1). Hỏi về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; (2). Hỏi về bảy pháp, tám pháp: trong phần Diệt tránh của 8 pháp có thêm phần phá

Tăng; (3). Hỏi về Tạp sự (những

1. [19] Ấn Thuận, Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 73-78. 2. [20] Thập tụng luật, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 373, a19-21. 3. [21] Tứ phần luật, quyển 60: CBETA, T22, no. 1428, p. 1014, a17-21. 4. [22] Đồng diệp luật, Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 238-239.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

việc linh tinh). Ở đây Tạp sự không phải là Tạp sự và Tạp pháp trong Tạp tụng, mà là phần hỏi về tám việc: 1. Cách thọ Cụ túc (Thập tụng luật, quyển 55: CBETA, T23, no. 1435, p. 405, a22-24). 2. Da thuộc (CBETA, T23, no. 1435, p. 405, a24-b2). 3. Thuốc (CBETA, T23, no. 1435, p. 405, b2-c14). 4. Y phục (CBETA, T23, no. 1435, p. 405, c14-p. 406, b14). 5. Y Ca-hi-na (CBETA, T23, no. 1435, p. 406, b14-p. 407, a24). 6. Tỳ-kheo phá tăng ở nước Câu-xá-di (CBETA, T23, no. 1435, p. 407a). 7. Việc Yết-ma ở Chiêm-ba (CBETA, T23, no. 1435, p. 408, b27-p. 409, b9). 8. Bàn-trà và Lư-già v.v... (CBETA, T23, no. 1435, p. 409, b9- c18). [tr. 442] Toàn bộ thể tài là Ưu-ba-li (Upāli) hỏi và Phật trả lời. Căn cứ vào nội dung của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và bảy pháp, 8 pháp, có thể xác định đó là hình thức vấn đáp. Trong luật, vấn đề này không có ý nghĩa rõ ràng, nhưng để thích ứng với tình hình thật tế cần phải phân tích và bàn luận. Đây là bộ phận tuyển tập vấn đáp phân tích rõ ràng về những vấn đề nghi vấn, đương nhiên những vấn đề này được hình thành sau Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và bảy pháp, tám pháp. Phần hỏi Tạp sự thật ra là bộ phận hỏi đáp riêng. Như bản dịch khác là Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, bắt đầu giữa quyển 1 và kết thúc giữa quyển 31 là hỏi Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt và bảy pháp, 8 pháp. Phần hỏi Tạp sự lại nằm trong quyển 7.2 Những điều hỏi cũng là bảy pháp và tám pháp, nhưng trước sau không liên tục nhau. Có thể thấy bản này là một

1. [23] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: CBETA, T23, no. 1441, p. 569, c2 – p. 582, b11. 2. [24] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: CBETA, T23, no. 1441, p. 605, a13 – p. 607, a25.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

tập hỏi đáp khác; theo truyền thuyết cũng là Ưu-ba-li vấn, nhưng tập hợp thành một bộ. Ba quyển sau của Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già là phần lặp lại vấn đề Ưu-ba-li vấn về Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Thập tụng luật có nhiều vấn đề hơn so với Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, đó là do trong quá trình lưu truyền có bổ sung thêm. Thập tụng luật, Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già và Căn hữu luật Tạp sự, đều bàn về nội dung của tạng Tỳ-ni, chứ không đề cập đến việc Ưu- ba-li vấn. Phần ghi chép về Ưu-ba-li vấn trong văn ký hiện còn, dường như xuất hiện rất sớm trong Đại trí độ luận (khoảng thế kỷ thứ II hoặc III TL).1 Tuy nhiên, so với Tăng nhất, Tỳ-ni, Ni-đà-na và Mục-đắc-ca, bộ phận này được hoàn thành muộn hơn. Ưu-ba- li vấn là bàn luận về những sự kiện mới; như nói: “Nếu trộm xá-lợi của Phật thì mắc tội gì?... Hoặc trộm kinh điển thì phạm tội gì?”2 Vào thời đó, không những xá-lợi được lưu truyền, mà một số kinh ghi chép cũng được lưu truyền. Về phương diện lý luận hoặc theo truyền thuyết, vấn đề này được xem là tình huống có thể phát sinh nên đưa ra để giải đáp thêm. Bên cạnh đó còn đề cập đến sự biến hóa, phương khác, phi nhân, tất cả đã hình thành nét đặc thù của Ưu-ba-li vấn.

Như bàn về giới dâm: “Nếu Tỳ-kheo dùng chú thuật làm hình súc sanh để hành dâm... và hành dâm với phi nhân nữ;”3 giới trộm: “Lấy vật của người Câu-da-ni (Tây Châu)... lấy vật Uất-đơn-việt (Bắc Châu)... [tr. 443] lấy vật trang sức của phi nhân;”4 giới sát sinh: “Dùng chú thuật biến thân làm hình súc sinh để đoạt mạng người... hoặc người mang thai súc sinh, hoặc súc sinh mang thai người.”5 Thậm chí nói đến việc đem tiền gửi đến chỗ phi nhân, như nói: “Tiền y phục của người cõi này có thể gửi đến các cõi phi nhân như Trời, Rồng, Dạ-xoa, La-sát, Ngạ quỷ, Câu-bàn-trà

1. [25] Đại trí độ luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 69, c6-15. 2. [26] Thập tụng luật, quyển 52: CBETA, T23, no. 1435, p. 380, a2-6. 3. [27] Thập tụng luật, quyển 52: CBETA, T23, no. 1435, p. 379, a7-13. 4. [28] Thập tụng luật, quyển 52: CBETA, T23, no. 1435, p. 380, b20-c5. 5. [29] Thập tụng luật, quyển 52: CBETA, T23, no. 1435, p. 381, b3-c1.

và Tỳ-xá-già v.v...”1 Theo quan niệm của xã hội và giáo đoàn Phật giáo thời bấy giờ, Tỳ-kheo trì giới mà làm những việc có liên quan đến chú thuật, biến hóa, phương khác, quỷ thần v.v... và những việc tương tự khác, cũng phạm tội. 5. Ma-đắc-lặc-già: Bộ phận Ma-đắc-lặc-già trong Thập tụng luật và Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già đã được luận bàn chi tiết rõ ràng ở chương một. Phần nêu các hạng mục là Bản mẫu cổ xưa của Thượng tọa bộ, tuy phần giải thích đơn giản, nhưng vẫn giữ được tính chất cổ xưa của bộ luật được Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu truyền. Hệ Phân biệt thuyết y cứ vào bộ phận này để biên tập thành các kiền- độ, còn phần Bổn mẫu thì không được xem trọng và dần dần bị lãng quên. Bàn về ý nghĩa của pháp, tuy nội dung của Ma-đắc-lặc- già cũng không có gì đặc sắc, nhưng khi lý giải bộ phận Kiền-độ, thì Ma-đắc-lặc-già là ngọn đèn sáng, chiếu soi cho quá trình thành lập và phát triển bộ phận này. 6. Tỳ-ni tạp (Tỳ-ni): Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già gọi bộ phận này là Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già Tạp sự (quyển 3-4). Trong Thập tụng luật, Tỳ-ni là phần chính của tụng thứ 10 (quyển 57-59); Tỳ-ni tụng dựa vào đó mà đặt tên. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già còn gọi là Tạp sự, nhưng trong Thập tụng luật kết hợp với phần Tỳ-ni tướng và được gọi là hai loại: Tỳ-ni và Tạp tụng.2 Có thể suy đoán đây là tên gọi chung của Tỳ-ni tướng và Tỳ-ni tạp; đúng ra bộ phận này nên gọi là Tỳ-ni tạp. Tỳ-ni đắc-ca được Căn hữu luật lưu truyền có thể là bộ này. Đây là những phán quyết thật tế trong Tỳ-ni (Vinaya). Trong chương thứ 4 của tác phẩm này3 đã bàn luận. Những phán quyết thật tế về những nghi vấn và y, [tr. 444] ban đầu trong Ma-đắc-lặc- già gộp lại gọi là Tỳ-ni.4 Khi biên tập và phân tích Ba-la-đề-mộc- xoa phân biệt và Kiền-độ, Đồng diệp luật biên tập bộ phận này vào

1. [30] Thập tụng luật, quyển 53: CBETA, T23, no. 1435, p. 389, b20-22. 2. [31] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b10. 3. [32] Xem mục 3.1, chương 4 của tác phẩm này. 4. [33] Tăng-kỳ luật, quyển 29-30: CBETA, T22, no. 1425, p. 464, c14 – p. 470, c20.

phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt; Căn hữu luật và Thập tụng luật cũng biên tập thành bộ phận. Ngũ phần luật lập riêng phần điều phục pháp là thuộc bộ phận Kiền-độ.

Những bộ phận này được thành lập khá sớm. Nhưng Tứ phần luật lập thành bộ phận Điều bộ; Thập tụng luật lập riêng phần Tỳ-ni tụng (Căn hữu luật gọi là Tỳ-ni đắc-ca), những vấn đề này càng ngày càng tăng thêm, thời gian hoàn thành muộn hơn một chút. Bộ phận này được biên tập sau phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, Kiền-độ và trở thành phần Phụ tùy. Nếu xét về nguồn gốc, nó thuộc hình thức của Ma-đắc- lặc-già cổ xưa. 7. Tỳ-ni tướng: Thập tụng luật đặt bộ phận này sau phần Ma-đắc- lặc-già, gọi chung là Tỳ-ni và Tạp sự; bản đời Tống và Nguyên v.v... đều gọi là Tỳ-ni tướng. Ban đầu trình bày ba việc quyết định để biết Tỳ-ni tướng: (1). Nguyên nhân phát khởi, (2). Kết giới, (3). Tùy theo tội phạm mà kết giới.1 Cuối cùng ghi: "Gặp việc như vậy, phải truy tìm nguyên nhân phạm thuộc tội nặng hay nhẹ để áp dụng."2 Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già thiếu bộ phận này. Trong Tỳ-ni mẫu kinh (quyển 7 và 8), sau phần giải thích Ma-đắc-lặc-già, bắt đầu nói: "Phàm phạm tội có ba loại: (1). Nguyên nhân phạm, (2). Do phạm nên chế, (3). Chế lại... Đây là ba cơ sở để quyết định việc phạm tội. Lại có ba việc quyết định chẳng phải phạm: (1). Nhân duyên, (2). Chế, (3). Chế lại... gọi là ba cơ sở quyết định chẳng phạm."3 Cuối cùng cũng ghi: "Truy xét sự việc phạm tội thuộc nhóm tội nặng hay nhẹ, và nhân duyên phát khởi có thể diệt trừ hay không."4 Tuy sự khác nhau của hai bản rất rõ rệt và thứ tự cũng có chênh lệch, nhưng đều cùng chung một bản gốc, vì trong quá trình lưu truyền có sự diễn biến khác nhau, là lẽ đương nhiên.

1. [34] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b11-12. 2. [35] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b14-15. 3. [36] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7 (ĐCT 24, tr. 839a-b. CBETA, T24, no. 1463, p. 839, a5– b6. 4. [37] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 850, c25.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

Thập tụng luật ban đầu trình bày về ba việc quyết định để biết Tỳ-ni tướng, tuy có nêu ra, nhưng không giải thích. Trong Tỳ-ni mẫu kinh, phần đầu nói rõ trường hợp phạm hay không phạm 4 Ba-la-di. [tr. 445] Thứ đến nêu ra bảy loại: bát, y, tọa cụ, ống đựng kim, người đi đường, người (đã thọ Cụ túc), phòng ốc1 để xác định trường hợp phạm hay không phạm. Kế đến, Thập tụng luật trình bày về hai loại Tỳ-ni: "Lại có hai loại Tỳ-ni: Tránh Tỳ-ni và phạm Tỳ-ni. Lại có hai loại: Tịnh (tránh) Tỳ-ni và phiền não Tỳ-ni. Lại có hai loại: Tỳ-ni của Tỳ-kheo và Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni. Lại có biến Tỳ-ni và bất biến Tỳ-ni."2 Các loại Tỳ-ni nêu trên đều được phân tích giải thích, riêng phần biến và bất biến của Tỳ-ni được giải thích rất chi tiết. Phần này trong Tỳ-ni mẫu kinhgiải thích càng chi tiết hơn.3 Thập tụng luật trình bày khá rõ về trường hợp phạm Tỳ-ni như sau: "Thế nào là phạm Tỳ-ni? năm nhóm tội để xác định là phạm tội, gom lại thành phạm Tỳ-ni." năm nhóm (hoặc năm loại) là gì? Đó là Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ba-dật-đề, Ba-la-đề-đề-xá-ni và Đột- kiết-la. Nếu phạm năm nhóm tội, phải tìm nguyên nhân phát sinh, phải tìm cách trừ diệt." "Nguyên nhân là nhân duyên phát sinh năm nhóm tội. Có trường hợp thân phạm chứ chẳng phải khẩu hay ý phạm; có trường hợp khẩu phạm chứ chẳng phải thân hay ý phạm; có trường hợp thân và ý phạm chứ chẳng phải khẩu phạm; có trường hợp khẩu và ý phạm chứ chẳng phải thân phạm; có trường hợp thân, khẩu và ý đều phạm, chứ không phải chỉ riêng ý phạm, đó gọi là nguyên nhân phạm

tội.” “Nếu phạm tội nhẹ, chỉ cần tâm niệm sám hối liền tiêu tội. Nếu phạm tội vừa vừa, phải nhờ người khác dứt trừ tội. Có những tội

1. [38] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 839, a5– p. 842, a5. 2. Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b12-15. 3. [39] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7-8: CBETA, T24, no. 1463, p. 843a – p. 848a.

cần phải Yết-ma xuất tội, có những tội không thể đoạn trừ được. Tội cần phải Yết-ma xuất tội có hai loại: (1). Che giấu tội, (2). Không che giấu tội. Tội che giấu thì cho hành biệt trụ tùy theo ngày che giấu; tội không che giấu chỉ cho hành sáu ngày đêm Ma-na-đỏa. Nếu phạm loại tội không thể trị phạt thì không thể trừ diệt.”1 [tr. 446] Đối với bộ phận phạm Tỳ-ni này, Tỳ-ni mẫu kinh lập thành bảy nhóm tội,2 cho rằng nguyên nhân phạm tội phát xuất từ sáu cơ sở (thân, khẩu, ý, tham, sân và si), do đó phải truy tìm sáu cơ sở để sám hối;3 Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật (quyển 25-26) cũng phân tích chi tiết về nguyên nhân phát khởi và cách trừ diệt tội;4 Ma-đắc-lặc-già của hệ Thượng tọa bộ có Nhóm phạm; Thập tụng luật có mục (53) A-bạt-đề (phạm)... và (64) Không phạm;5 Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già có mục (52) Nhóm phạm... và (60) Nhóm tội;6 Tỳ-ni mẫu kinh có mục (49) Phạm... và (58) Nhóm phạm.7 Riêng Tăng-kỳ luật hợp chung lại gọi là Biệt trụ Ma-na-đỏa A-phù-ha-na Tỳ-ni nhiếp. Đây là phán quyết trường hợp phạm hay không phạm Tỳ-ni, nhưng khi phân tích cũng rất chi tiết. Ban đầu là thuộc Ma-đắc-lặc-già, về sau tuy được thành lập riêng một bộ, nhưng vẫn theo hình thức Ma-đắc-lặc-già cổ xưa để hoằng truyền. Bản Thập tụng luật cũng giản lược tương đương với Ma-đắc-lặc-già, nó phải được hình thành vào thời Thuyết nhất thiết hữu bộ mới thành lập. Nội dung của Tỳ-ni mẫu kinh chi tiết và có nhiều điểm mới hơn. Nhưng khi sử dụng để đọc tụng thì nội dung của bản Thập tụng luật dễ hiểu hơn. 8. Chúng sự phần: Bộ phận này từ rất sớm được biên tập vào trước phần Ưu-ba-li vấn trong Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già. Thập tụng luật biên

1. Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 423, b20-c2. 2. [40] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 7: CBETA, T24, no. 1463, p. 842, b17-18. 3. [41] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 8: CBETA, T24, no. 1463, p. 848, b14 – p. 849c. 4. [42] Tăng-kỳ luật, quyển 25-26: CBETA, T22, no. 1425, p. 429, a20 – p. 438, b29. 5. [43] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 412, b10-c4. 6. [44] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 596, a18-27. 7. [45] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 2-3: CBETA, T24, no. 1463, p. 811, b17 – p. 813, c13.

tập sau phần Tăng nhất pháp, kế đến là phần Ưu-ba-li vấn. Có thể nói bộ phận này có liên hệ với phần Ưu-ba-li vấn, hai bản có sự tương đồng. Đây là điểm đặc thù của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Ở đây, Chúng sự phần tương đương với Chúng sự phần trong Phẩm Loại Túc Luận (Huyền Trang dịch), là một trong sáu phần A-tỳ- đạt-ma. Chúng sự phần thuộc về luật trước tiên là phân biệt pháp môn, như: “Hỏi: Phạm tội Tỳ-ni là thuộc tác hay vô tác? Đáp: Gồm cả tác và vô tác.”1 Như thế, phạm trù hai pháp như: Tác và vô tác, sắc và phi sắc v.v...; phạm trù ba pháp như: Quá khứ, vị lai và hiện tại

v.v..., đó thuần túy là phương thức phân biệt luận môn của A-tỳ-đạt-ma. Tiếp đến, phân biệt về tội phạm hoặc không phạm: Tuy cùng một tình huống, nhưng có trường hợp phạm hoặc không phạm, hoặc phạm tội này, hoặc phạm tội kia v.v... làm chủ đề để phân tích, [tr. 447] cũng là phương thức của A-tỳ-đạt-ma. Từ bộ phận này cho thấy phương thức luận của A-tỳ-đạt-ma tương đối rõ ràng và tỉ mỉ. Cuối cùng lấy phần sát hại người biến hóa mắc tội gì làm phần kết, hình thức này phải được hoàn thành tương đương với thời gian hoàn thành phần Ưu-ba-li vấn. 9. Tỳ-ni gồm ba việc: Thiên này có liên quan đến phần Yết-ma (Karma). Thuyết nhất thiết hữu bộ tập hợp các việc Yết-ma, phân làm ba loại: (1). Bạch Yết-ma; (2). Bạch nhị Yết-ma; (3). Bạch tứ Yết-ma. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già nêu ra danh số: “Hỏi: Trong 101 pháp Yết-ma, có mấy loại bạch Yết-ma? Mấy loại bạch nhị Yết-ma? Mấy loại bạch tứ Yết-ma? – Đáp: 2bốn loại bạch Yết-ma, 47 loại bạch nhị Yết-ma, 30 loại bạch tứ Yết-ma.”2

1. [46] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 1: CBETA, T23, no. 1441, p. 565, a14; và Thập tụng luật, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 373, c8, cả hai đều có đoạn tương đương với đoạn này nhưng lại ghi nó là chữ tác ( ): “Hỏi: Nếu phạm lỗi, phải bạch hay không? Đáp: Phạm lỗi thì nên bạch.” Ở đây, chữ bạch ( ) là viết nhầm của chữ tác ( ). 2. Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 7: CBETA, T23, no. 1441, p. 610, c9-11.

Thập tụng luật cũng đề cập đến ba loại, nhưng không trình bày chi tiết.1 Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất Yết-ma ghi: “Đơn bạch Yết-ma có 22, bạch nhị Yết-ma có 47, bạch tứ Yết-ma có 32.”2 Đây là sự khác nhau về những giới nhỏ nhặt giữa hai bộ của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Khi phân loại Yết-ma cũng căn cứ vào đề mục của Ma-đắc-lặc-già: Bạch, bạch Yết-ma, bạch nhị Yết- ma, bạch tứ Yết-ma.3 Tỳ-ni mẫu kinh cũng như thế, tuy có nêu ra nhưng không trình bày chi tiết.4 Tạp tụng Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật khi giải thích về phần Yết-ma và Yết-ma sự (cũng căn cứ vào đề mục của Ma-đắc-lặc-già) có đề cập: “Bạch nhất Yết-ma có 28... bạch tam Yết-ma có 8.”5 Ngoài ra, trong luật này còn giải thích: “Việc cần bạch tam Yết-ma, mà bạch nhất Yết-ma thì không thành tựu. Việc cần bạch nhất Yết-ma, mà đơn bạch Yết-ma thì không thành. Việc cần đơn bạch Yết-ma, mà cầu thính Yết-ma thì không thành tựu.”6 [tr. 448] Tăng-kỳ luật phân làm bốn loại: (1) Cầu thính Yết-ma; (2) (Đơn) Bạch Yết-ma; (3) Bạch nhất Yết-ma, có nghĩa là một lần bạch một lần Yết-ma; hệ Thượng tọa bộ gọi đó là bạch nhị Yết-ma; (4) Bạch tam Yết-ma, là một lần bạch ba lần Yết-ma; hệ Thượng tọa bộ gọi đó là bạch tứ Yết-ma. Chương cuối của phần Phụ tùy thuộc Đồng diệp luật, tức phẩm đầu trong năm phẩm cũng có bốn loại Yết-ma như thế; về mặt ý nghĩa tuy có rộng hơn, nhưng tính chất thì giống nhau. Trong bốn loại Yết-ma, Cầu thính Yết-ma có năm trường hợp; Đơn bạch Yết-ma có chín trường hợp; Bạch nhị Yết-ma có bảy trường hợp;

1. [47] Thập tụng luật, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 370, b10; và, quyển 49: CBETA, T23, no. 1435, p. 355, c15-16. 2. [48] Căn hữu bách nhất Yết-ma: CBETA, T24, no. 1453, p. 499, a4-5. 3. [49] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 411, c7-12; Tỳ-ni Ma-đắc-lặc- già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 595, b26-c3. 4. [50] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 2: CBETA, T24, no. 1463, p. 810, c25 – p. 811, a27. 5. [51] Tăng-kỳ luật, quyển

24: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, a21-b3. 6. Tăng-kỳ luật, quyển 24: CBETA, T22, no. 1425, p. 422, b16-18.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

Bạch tứ Yết-ma có bảy trường hợp.1 Tuy phân làm bốn loại, nhưng bảy trường hợp bạch tứ Yết-ma cũng gần giống với Tăng-kỳ luật. Đây là căn cứ vào bốn loại bạch: Bạch Yết-ma, bạch nhị Yết-ma và bạch tứ Yết-ma trong Ma-đắc-lặc-già để trình bày. Nhưng Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng: Yết-ma chỉ có ba loại, còn bạch không phải là Yết-ma. Như thế phần Cầu thính Yết-ma và Đơn bạch Yết- ma trong Tăng-kỳ luật và Đồng diệp luật, Thuyết nhất thiết hữu bộ đều gọi là bạch Yết-ma. 101 pháp Yết-ma là phần kết luận giản lược và rõ ràng. Đồng diệp luật v.v... chỉ nêu ra mấy loại được chú trọng vào thời bấy giờ. Phần Phụ tùy của Thuyết nhất thiết hữu bộ gồm có 9 loại. Ma-đắc- lặc-già và Tỳ-ni tướng có thể là hình thức cổ xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Các loại còn lại tuy có nguồn gốc để truy tìm, nhưng căn cứ vào hình thức bộ loại hiện còn, biết được nó xuất hiện khá muộn, đặc biệt là bộ phận do Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu truyền. Bộ phận Phụ tùy tức là Tỳ-ni tăng nhất và Điều bộ của Tứ phần luật đã đề cập ở trên là phần phụ. Phần Phụ tùy của Đồng diệp luật đã thảo luận, chỉ có Tăng nhất pháp và phẩm Yết-ma trong 5 phẩm; hình thức hoàn toàn khác với phần Phụ tùy trong Thuyết nhất thiết hữu bộ. Phần Phụ tùy của Đồng diệp luật có thể nói nó tuân thủ nghiêm ngặt về ý nghĩa cổ xưa (theo sự lưu truyền ở Tích-lan), tức là nội dung của Kinh Phân biệt và Kiền-độ, không thích hợp với cách giải thích mới. [tr. 449] Như phần Yết-ma trên thật tế nhất định không chỉ 28 loại đã đề cập trên, mà còn duy trì những quan điểm được hình thành ở một giai đoạn nào đó, nhưng không rõ ràng. Về phương diện thể tài, ngoại trừ các bài kệ, còn lại đều là phương thức hỏi đáp. Như mục (1) Đại phân biệt (Ba-la-đề-mộc-xoa của Tỳ-kheo), mục (2) Tỳ-kheo-ni phân biệt, mục (3) Kệ tóm lược về nguyên

1. [52] Đồng diệp luật, Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 380.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

nhân phát sanh, mục (8) Sưu tập các bài kệ, mục (16) Đẳng khởi, các mục này đều lấy hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa làm đề tài hỏi đáp. Về phương diện Kiền-độ, ngoài việc mục (14) Giải thích về y Ca- hi-na, còn chú trọng đến việc tranh cãi, như mục (9) Hòa giải sự tranh cãi, mục (12) Sự tranh cãi nhỏ, mục (13) Sự tranh cãi lớn. Mục (5) Chương hỏi về Kiền-độ, chỉ lược nêu số tội. Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng có phần hỏi đáp liên quan đến Ba-la-đề-mộc-xoa (không có Tỳ-kheo-ni) và phần bảy pháp, tám pháp như phần Ưu- ba-li vấn, Ni-đà-na v.v.... Nhân sự việc mà nêu ra câu hỏi, không giống như Đồng diệp luật tổng hợp các vấn đề hỏi đáp. Phần Phụ tùy của Đồng diệp luật là phương thức luận của A-tỳ-đạt-ma. Học thuyết của Phân biệt thuyết bộ được lưu truyền ở Tích-lan, chú trọng về sự bàn luận, nhưng lại giữ nguyên hình thức truyền thừa của bộ phái mình. Xét về hình thức trước tác, bộ phận này phải xuất hiện đồng thời với giai đoạn thành lập sáu bộ luận của Đồng Diệp bộ (Tāmraśātīya). Cuối bộ phận Phụ tùy (Parivāra) có đề cập đến vấn đề bậc đại trí tuệ Đề-bà (Dīpa) đã vì các đệ tử mà ghi lại1.

Quan điểm này do người trì luật căn cứ vào Luật tạng được truyền ở Tích-lan, thu thập những vấn đề hỏi đáp bổ sung vào bộ phận Kinh Phân biệt và Kiền-độ.

3. Kết luận về cách tổ chức của tạng Tỳ-ni Luật tạng (Vinayapi aka) là một trong ba tạng. Căn cứ vào sự lưu truyền của các bộ phái hiện còn để xem xét, hình thức kết cấu và nội dung của Luật tạng đều không thống nhất. Trên đây đã khảo cứu qua các bộ phận, nêu rõ nguồn gốc, tính chất và quá trình hình thành của mỗi bộ. Ở đây, tiếp tục căn cứ vào toàn bộ hệ thống của Luật tạng để khảo cứu hình thức vào thời kỳ đầu của nó, đồng thời căn cứ vào hình thức cổ để giải thích sự lưu truyền và phân hóa về sau.

1. [53] Đồng diệp luật, Phụ tùy: NTĐTK 5, tr. 387.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

Hiện còn, sáu bộ luật là Tăng-kỳ luật, Ngũ phần luật, Đồng diệp luật, Tứ phần luật, Thập tụng luật và Căn hữu luật. Trong sáu bộ này, sự truyền dịch Căn hữu luật không đầy đủ, có thể xác định toàn bộ hệ thống tổ chức của nó không giống với năm bộ kia. Ngoại trừ Tăng-kỳ luật, các bộ còn lại đều thuộc hệ thống Thượng tọa bộ (Sathavira). Căn cứ vào ba bộ phận lớn của Đồng diệp luật: (1) Kinh Phân biệt (còn gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt hay Tỳ- nại-da); (2) Kiền-độ (còn gọi là pháp hay sự); (3) Phụ tùy, để phân tích điểm đồng dị về nội dung và thứ tự của năm bộ luật như sau:

Kinh Phân biệt phân làm hai bộ là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, các bộ luật hoàn toàn thống nhất về điểm này. Hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ, Thập tụng luật có bộ phận Kiền-độ, phần đầu phân làm bảy pháp và tám pháp, những phần còn lại gọi chung là Tạp tụng. Căn hữu luật tách riêng phần Phá Tăng sự ra khỏi Tạp tụng, kết hợp với bảy pháp và tám pháp, hình thành 17 Luật sự (ban đầu là 16); gọi Tạp tụng là Luật Tạp sự. Về hình thức kết cấu, hai bản này tuy có khác nhau đôi chút, nhưng đều cho rằng Tạp tụng hay Tạp sự bao gồm cả pháp Tỳ-kheo-ni và pháp oai nghi (hoặc thêm hai lần kết tập); đây là điểm thống nhất trong luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Trong hệ Phân biệt thuyết bộ, các bộ luật như: Ngũ phần luật có 21 pháp; Tứ phần luật có 20 kiền-độ và hai lần kết tập; Đồng diệp luật có 22 kiền-độ. Tiếp đến, đem pháp Tỳ-kheo-ni và pháp oai nghi, Tạp sự hoặc Tạp tụng tách riêng ra và tự hình thành bộ phận Kiền-độ. Bộ phận thống nhất giữa hệ Phân biệt thuyết bộ và hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ chính

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

là hình thức vốn có trong luật của Thượng tọa bộ; về sau, các bộ phái phân hóa từ hai hệ thống này đều căn cứ trên cơ sở chung này mà sắp xếp khác nhau. Bàn về bộ phận Phụ tùy, phần Phụ tùy trong Đồng diệp luật tự thành lập một hệ thống riêng. Bộ phận Kinh Phân biệt và Kiền-độ của Tứ phần luật gần giống với Đồng diệp luật, nhưng phần Phụ tùy lại gần giống với Thập tụng luật. Tứ phần luật có phần Tỳ-ni tăng nhất và Điều bộ (Tỳ-ni). Ba tụng sau trong Thập tụng luật tuy có thêm bộ phận khác, [tr. 455] nhưng phần chính là Tăng nhất pháp, Ưu-ba-li vấn và Tỳ-ni; nó tương đương với Tứ phần luật, chỉ thêm phần Ưu-ba-li vấn. Về sự truyền thừa của hệ Phân biệt thuyết bộ, Tứ phần luật và Đồng diệp luật xưa nay gần giống nhau. Nhưng Đồng Diệp bộ và Pháp Tạng bộ tự hình thành tông phái riêng. Khi xác lập Luật tạng, do khoảng cách địa lý của mỗi

tông phái ở Tích-lan và lãnh thổ Ấn Độ khác nhau, nên sự hình thành và phát triển của các bộ luật cũng khác nhau. Trong quá trình phát triển Phật giáo ở lãnh thổ Ấn Độ, Luật tạng đã hình thành bộ phận Tăng nhất pháp và Điều bộ. Nội dung các bộ luật của hệ Phân biệt thuyết bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng không khác nhau nhiều lắm. Phái Thuyết nhất thiết hữu bộ phát triển ở phía Bắc, dần dần thành lập phần Ưu-ba-li vấn. Ngũ phần luật của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka) thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ gọi Điều bộ là Điều phục pháp, thêm bộ phận này vào trong 21 pháp, do đó mà không có bộ phận Phụ tùy. Cách tổ chức Luật tạng của bộ phái đã biểu thị hình thức ở thời kỳ đầu của hệ Phân biệt thuyết bộ. Phần Phụ tùy trong Thập tụng luật và Căn hữu luật thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ, đại khái tương đồng. Phần Tăng nhất pháp, Ưu-ba-li vấn và Tỳ-ni là các bộ phận chính trong ba tụng sau của Thập tụng luật, sự sắp xếp thứ tự của nó tương đồng với Căn hữu luật: “Tăng nhất cho đến 16 pháp, những điều tôn giả

Ô-ba-li hỏi... Tỳ-ni đắc-ca (và Bản mẫu).”1 Đây là ba bộ phận lớn của phần Phụ tùy, các phần khác là phần phụ trong đó. Phẩm Tạp và phẩm Nhân duyên ở phần cuối của Thập tụng luật, như đã dẫn chứng, là đoạn văn khá lộn xộn. Do đó, nội dung phần Phụ tùy của Thuyết nhất thiết hữu bộ phải theo thứ tự như sau:

Thập tụng luật Căn hữu luật
Tụng thứ 8: Tăng nhất pháp
1. Nhân duyên 1. Ni-đà-na
2. Tạp 2. Mục-đắc-ca [tr. 456]
3. Tăng nhất pháp 3. Tăng nhất pháp
4. Chúng sự phần
Tụng thứ 9: Ưu-ba-li vấn
4. Chúng sự phần
5. Ưu-ba-li vấn 4. Ô-ba-li hỏi
Tụng thứ 10: Tỳ-ni
6. Ma-đắc-lặc-già 7. Bản mẫu
7. Tỳ-ni tướng 5. Ma-nạp-tỳ-ca
8. Tỳ-ni tạp 6. Tỳ-ni đắc-ca

Qua đó cho thấy, kết cấu của Thập tụng luật theo thứ tự, từ tụng thứ một đến tụng thứ ba là phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo; tụng thứ bốn là bảy pháp; tụng thứ năm là tám pháp; tụng thứ sáu là Tạp tụng; tụng thứ bảy là Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni; tụng thứ tám là Tăng nhất pháp; tụng thứ chín là Ưu-ba-li vấn; tụng thứ mười là Tỳ-ni (hoặc dịch là Thiện tụng). Hình thức kết cấu này có đặc điểm đáng chú ý là, phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni (tức là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni) được biên tập vào tụng thứ bảy, không liên tục với phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân

1. [1] Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, quyển 1: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a11-12.

biệt của Tỳ-kheo, vì bị xen lẫn giữa bảy pháp, tám pháp và Tạp tụng (tức là bộ phận Kiền-độ). Theo Đại trí độ luận thì: "250 giới phân làm ba bộ; các mục như: bảy pháp, tám pháp, Tỳ-ni của Tỳ- kheo-ni, Tăng nhất, Ưu-ba-li vấn, Tạp bộ, Thiện bộ v.v..., 80 bộ như thế được biên tập thành tạng Tỳ-ni."1 Nội dung của tạng Tỳ-ni được trình bày trong Đại trí độ luận đại khái giống với Thập tụng luật hiện còn, chỉ đem phần Tạp bộ (Tạp tụng) từ tụng thứ sáu dời đến tụng thứ chín. [tr. 457] Nhưng phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni (Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo- ni) không liên tục với phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ- kheo (Tỳ-ni của Tỳ-kheo), do bị gián đoạn bởi phần bảy pháp và tám pháp, giống với Thập tụng luật. Điểm đáng chú ý ở đây là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt phân tán ở trước hoặc sau. Nội dung của tạng Tỳ-ni được trình bày trong ba tụng sau (bộ phận Phụ tùy) của Thập tụng luật và bản dịch khác là Tỳ-ni Ma-đắc-lặc- già tuy có thêm bớt, nhưng đều có tính chất chung là câu văn khó hiểu, như nói rằng: 1. "Khi luận bàn Tỳ-ni nên tìm ở đâu? Phật dạy: Căn cứ vào giới điều của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, hoặc bảy pháp, 8 pháp, Tăng nhất, hoặc giới chung và giới riêng."2 "Giới tướng nên tìm ở đâu? Đáp: Trong hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và 17 sự, tức trong Tỳ-ni sự, Tăng nhất, Mục-đa-già, Nhân duyên, và trong giới chung và giới riêng."3 2. "Tỳ-ni nhiếp là hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và phần giải thích ý nghĩa Tỳ-ni, Tăng nhất và những Tạp thuyết còn lại, hoặc giới chung và giới riêng."4 "Sao gọi là Nhân duyên Tỳ-ni? Nghĩa là hai bộ Ba-la- đề-mộc-xoa và Tỳ-băng-già, 17 việc Tỳ-ni (tức là bảy pháp và tám pháp), Thiện tụng, Tăng nhất, Tán Tỳ-ni và giới chung, giới riêng."5

1. Đại trí độ luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 69, c13-15. 2. [2] Thập tụng luật, quyển 51: CBETA, T23, no. 1435, p. 378, c1-3. 3. [3] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 1: CBETA, T23, no. 1441, p. 569, b22-25. 4. [4] Thập tụng luật, quyển 56: CBETA, T23, no. 1435, p. 414, a24-26. 5. [5] Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 5: CBETA, T23, no. 1441, p. 597, c15-17.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

3. "Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và giải thích ý nghĩa Tỳ-ni, Tăng nhất, Vô bổn khởi, Nhân duyên, Tỳ-ni chung và riêng."1 Qua sự trình bày trên cho thấy, nội dung của Tỳ-ni tuy có thêm bớt, thứ tự cũng có chênh lệch đôi chút, nhưng nội dung đại khái tương đồng. Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa và phần giải thích ý nghĩa này, không hợp với bản thuộc Thập tụng luật hiện còn. Dịch giả Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già hiểu rất rõ truyền thuyết 17 việc của Căn hữu luật; [tr. 458] do đó, Tỳ-ni hoặc bảy pháp hay tám pháp của Thập tụng luật, đều dịch là 17 sự, tức là Tỳ-ni sự. 17 sự và bảy pháp, tám pháp được nêu ở đây so với Thập tụng luật, có thể biết là do người dịch thêm vào. Trong ba đoạn văn dẫn chứng trên, phần cuối đều nói về giới chung và giới riêng, Tỳ-ni chung và riêng. Đây là thuộc bộ phận nào? Trong Thập tụng luật không có bộ phận Tỳ-ni chung và riêng, điều này có ý nghĩa gì? Khi nghiên cứu về hình thức kết cấu của Tăng-kỳ luật, chúng ta sẽ hiểu rõ cách trình bày thống nhất trong Tỳ-ni có trường hợp chung và riêng. Về mặt hình thức là y cứ vào giới điều của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni mà phân chia như sau: 1. Tỳ-kheo (phần chính) có hai mục: (1) Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, gồm 22 quyển; (2) Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp, gồm 13 quyển. 2. Tỳ-kheo-ni (phần phụ) cũng có hai

mục: (1) Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, gồm 4 quyển rưỡi; (2) Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp, gồm nửa quyển. Về mặt hình thức, cách tổ chức của luật Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni giống nhau, nhưng trên thật tế, Luật tạng lấy Luật Tỳ-kheo làm trung tâm. Số lượng đoạn văn của Luật Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni không tương xứng nhau. Sự phân tích và giải thích Ba-la-đề-mộc- xoa của Tỳ-kheo, tạo thành Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Lấy quy

1. [6] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b1-3.

chế của Tỳ-kheo làm tiêu đề để hình thành Ma-đắc-lặc-già (từ một bộ mà phân thành hai hoặc ba bộ); căn cứ tiêu đề để giải thích, hình thành Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp. Những điều vừa nêu trên đều lấy Luật Tỳ-kheo làm trọng tâm, pháp Tỳ-kheo-ni tức là 8 kính pháp, là phần rất quan trọng, được biên tập thêm vào trong Tạp tụng Bạt-cừ pháp. Ngay cả bộ phận Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni, cũng y vào giới chung của Tỳ- kheo mà lược nêu tiêu đề; [tr. 459] đặc biệt là nêu ra giới riêng của Tỳ-kheo-ni. Tạp tụng Bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp, phần giới riêng của Tỳ-kheo-ni rất ít, cũng không thể so sánh với giới Tỳ- kheo, chỉ trình bày sơ lược về giới chung và giới riêng. Hình thức cổ của Luật tạng lấy Luật Tỳ-kheo làm trọng tâm; cuối cùng trình bày tóm lược về giới chung và giới riêng của Tỳ-kheo-ni, như vậy là đã hoàn thành toàn bộ Luật tạng. Mô hình kết cấu của Luật tạng này là theo hình thức ban đầu của Phật giáo thời nguyên thủy. Thượng tọa bộ vốn trọng Luật, ngang qua sự khảo cứu tường tận của các vị trì luật, cách tổ chức của Luật tạng dần dần chuyển đổi, chủ yếu là Tạp tụng bạt-cừ pháp và Oai nghi pháp, tức là quy chế của Ma-đắc-lặc-già, dần dần phân loại và biên tập lại. Quy chế của Tỳ-kheo được biên tập thành Kiền-độ (hoặc gọi là pháp hay sự). Nhưng Tạp Bạt-cừ của Tỳ-kheo-ni số lượng rất ít, giống với 8 kính pháp, gọi là pháp Tỳ-kheo-ni và biên tập vào trong Kiền-độ. Như thế, Luật tạng được chia làm ba loại: 1. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo; 2. Kiền-độ; 3. Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo-ni. Hình thức Luật tạng được phân làm ba loại này, chính là Luật tạng cổ xưa được Chánh Lượng bộ lưu truyền. Trong Minh liễu luận cũng trình bày như sau: “Giới được Đức Phật chế trong các bộ luật gồm có 420 giới. Trong đó, Luật Bà-tẩu-đẩu có 200 giới; Luật Ưu- ba-đề xá có 121 giới; Luật Tỳ-kheo-ni có 99 giới.”1

1. Minh liễu luận: CBETA, T24, no. 1461, p. 666, a7-10.

Chương CÁCH TỔ CHỨC LUẬT TẠNG CỦA TỲ-KHEO-NI VÀ PHỤ TÙY

Như chương thứ ba của tác phẩm này đã bàn luận,1 ba bộ phận của Minh Liễu Luận chính là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Ở đây từ Bà-tẩu-đẩu (Vastu), có nghĩa là Sự luật; Luật Tỳ-kheo-ni. Cách tổ chức của Luật tạng thời đó như sau: phần đầu là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo; tiếp đến là Sự luật, tức là bảy pháp và tám pháp v.v...; cuối cùng là Luật Tỳ-kheo-ni (vẫn chưa có phần Phụ tùy). Đây là hình thức ban đầu của Luật tạng thuộc hệ Thượng tọa bộ. [tr. 460] Cách tổ chức của Thập tụng luật là đem phần Tỳ-ni của Tỳ-kheo-ni đặt sau phần Sự luật (tức là bảy pháp, 8 pháp và Tạp tụng), như vậy thứ tự của sự sắp xếp này hoàn toàn phù hợp với hình thức cổ xưa của hệ

Thượng tọa bộ. Cách tổ chức của Thuyết nhất thiết hữu bộ như trên đã dẫn, đem mục Tỳ-ni chung và riêng đặt ở phần cuối, đây cũng chính là dấu tích về hình thức cổ xưa theo truyền thuyết của Luật tạng. Cách biên tập sắp xếp trong Thập tụng luật xuất phát từ Ma-đắc-lặc-già và Chúng sự phần, đặc biệt là mô phỏng theo Ma-đắc-lặc-già, là thể loại lấy thuyết xưa làm căn cứ. Hiện còn bản Ma-đắc-lặc-già, thời kỳ hoàn thành bản nếu đem so với Luật tạng của giới Phật giáo đã có sự thay đổi. Đối diện tình hình Phật giáo thời bấy giờ, rõ ràng hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt trước sau có liên quan, cũng chính là Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, nhưng vẫn xem thường cách tổ chức theo thứ tự vốn có của Thập tụng luật. Tuy nói Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, nhưng vẫn lưu truyền theo hình thức cổ, đem giới chung và riêng đặt ở phần cuối. Nói chung, hình thức cổ của Luật tạng thuộc hệ Thượng tọa bộ như Chánh Lượng bộ đã trình bày, cũng chính là cách tổ chức của Thập tụng luật theo thứ tự là: Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo, Kiền- độ, Luật Tỳ-kheo-ni, hoặc giới chung và riêng. Ban đầu Thượng tọa bộ phân chia thành Phân biệt thuyết bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ, từ đó lại tiếp tục phân hóa. Khi các bộ phái đã thành lập, bấy giờ mỗi bộ phái tự biên tập Luật tạng riêng

1. [7] Xem phần 4, chương 3 của tác phẩm này.

của tông phái mình theo khuynh hướng chung của giới Phật giáo là Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, trước sau đều có liên quan với nhau. Không chỉ Đồng diệp luật, Ngũ phần luật và Tứ phần luật của hệ Phân biệt thuyết có khuynh hướng như thế, ngay cả Căn hữu luật thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng vậy. Theo nguồn tư liệu hiện còn cho thấy, chỉ có Thập tụng luật và luật của Chánh Lượng bộ vẫn duy trì cách tổ chức theo hình thức cổ xưa. Nhưng phần Phụ tùy của Thập tụng luật cũng trình bày hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Luật tạng của hệ Thượng tọa bộ hình thành phần Phụ tùy, tuy có nguồn gốc cổ xưa, nhưng do khu vực khác nhau, học phong khác nhau, nên có nhiều điểm mang tính đặc thù của tông phái. [tr. 461] Ở đây xin dẫn hai bản văn để kết thúc phần nghiên cứu về bộ phận Luật tạng. Thứ nhất, Xá-lợi-phất vấn kinh ghi: “Bấy giờ, có trưởng lão Tỳ-kheo ưa danh tiếng, thường gây sự tranh luận. Sao chép và sửa đổi luật cũ để khai triển rộng thêm. Ngoài bộ luật do Ca-diếp chủ trì, đại chúng kết tập, ông thu thập những điều bị thất lạc, để dối gạt những người mới học, kết làm bè đảng, nói lời thị phi. Khi ấy, có Tỳ-kheo yêu cầu nhà vua phán quyết. Vua triệu tập hai bộ chúng, đưa ra hai loại thẻ trắng đen nói rằng: Nếu vị nào thích luật cũ, có thể lấy thẻ màu đen. Ai thích luật mới thì lấy thẻ trắng. Khi ấy số người lấy thẻ đen có đến cả vạn, người lấy thẻ trắng chỉ có một trăm. Vua cho rằng, tất cả giới luật đều do Phật chế, do sự ưa thích khác nhau, nên không thể ở chung. Người học theo luật cũ đông hơn từ đó có tên là Ma-ha Tăng-kỳ. Người học luật mới ít gọi là Thượng tọa, từ đó Thượng tọa được gọi là Tha-tì-la.”1 Thứ hai, Đảo sử của Đồng Diệp bộ lưu truyền ghi rằng: “Các Tỳ-kheo tập hợp đông đúc tụng đọc... Họ cắt bỏ một phần của kinh luật sâu xa, biên tập thành kinh luật riêng tương tự. Họ lại

1. Xá-lợi-phất vấn kinh: CBETA, T24, no. 1465, p. 900, b20-28.

trích một phần của các bản luận như: Ba-lợi-bà-la (Phụ tùy), Luận A-tỳ-đạt-ma, Vô ngại giải đạo, Nghĩa thích và Bổn sanh, để hình thành một bộ riêng."1 Ở đây, tác phẩm Xá-lợi-phất vấn kinh tiêu biểu cho hệ Đại chúng bộ, cho rằng các vị Thượng tọa y vào luật cổ mà biên tập thêm. Đảo sử tiêu biểu cho Đồng Diệp bộ cho rằng, Đại chúng bộ đã lược bỏ phần Phụ tùy. Từ góc độ biên tập Luật tạng để xem xét, cách trình bày trong Xá-lợi-phất vấn kinh là chính xác. Nhưng luật là tùy theo thời gian và nơi chốn để áp dụng cho phù hợp, vì các trưởng lão trì luật, vâng theo lời Phật dạy, với mục đích làm theo ý nghĩa sâu xa của Phật, phân tích sâu cạn, sắp xếp hợp lý, đó là việc cần phải làm. Từ góc độ sự phân hóa các bộ phái, có thể nói Thượng tọa bộ là bộ phái trọng luật.

1. Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 34.

IN

1 5 tu-đa-la, 140, 142, 148, 173, 11 nhập, 107 205 11 xứ, 107 5 tụ (Khandha), 140 12 phần giáo, 12, 17, 239, 418 5 tụ phạm, 173, 175, 218, 219 17 Luật sự, 433 5 tụ tội phạm (Pañca-apattikkhandhā), 140 4 5 uẩn (Skandha), 140 4 Ba-la-di, 222, 232, 398, 413 5 việc, 52, 53, 204, 205, 206, 4 bộ A-hàm, 8, 12, 17, 25, 27, 207, 231, 290, 300, 301, 326 34, 45, 73, 76, 99, 110 4 bộ (Nikāya), 11 6 4 đại Ưu-ba-đề-xá, 208 6 pháp đàn văn, 386 5 7 5 bộ Ba-la-đề-mộc-xoa, 141 7 nhóm tội phạm, 218 5 bộ kinh, 8, 138, 140, 141, 7 pháp, 78, 85, 154, 155, 176, 142, 206 177, 190, 191, 250, 251, 278, 5 bộ Nikāya, 12 287, 289, 290, 308, 309, 310, 5 chúng tội, 140 322, 333, 336, 338, 340, 415, 5 diên kinh, 140, 141, 173 419, 422, 423, 432, 433, 435, 5 loại tội, 140, 215, 217 436, 437, 439 5 nhóm tội phạm, 218 7 tụ, 140, 218, 219 5 sự đáp, 205 5 sự ký, 205, 206, 207 8 5 thiên, 140, 150, 153, 155, 8 kính pháp, 384, 385, 386, 173, 176, 206, 215, 216 387, 388, 389, 392, 393, 394, 5 thiên tội, 140 395, 409, 410, 413, 438

INDEX

8 pháp, 78, 85, 124, 135, 138, A-đầu (Ātumā), 300 142, 250, 251, 290, 308, 309, Adhikaraṇasamathā-dhamma, 310, 319, 322, 336, 338, 340, 125 387, 415, 419, 422, 423, 432, Adhikaraṇaśamathā-dharma, 433, 435, 436, 437, 439 125, 153 8 thiên, 124, 139, 144, 152, A-dục vương (Aśoka), 58, 203 153, 155, 156, 164, 175, 176, A-dục vương thí dụ, 35 177, 204, 219 A-dục vương truyện, 35, 286 A-dục Vương Truyện, 35 9 A-già-dữ, 217 9 phẩm lậu hoặc, 121 Akira Hirakawa, 11, 13, 76, 77, 9 phần giáo, 12, 13, 17, 42, 61, 78, 79, 84, 85, 88, 89, 91, 92, 110, 240, 418 96, 110, 126, 131, 135, 136, 137, 142, 156, 159, 160, 162, A 163, 175, 177, 202, 298, 299, A-ba-lan-đa-ca (Aparāntaka)., 317, 327, 338, 342, 346, 347, 47 394 A-bàn-đề (Avanti), 49, 58, 127 Akira Hirakawa (Bình Xuyên A-bạt-đề, 215, 428 Chương), 13 A-bạt-đề (Āpatti), 216 A-la-hán, 23, 28, 34, 39, 46, 48, Abhidhamma, 28 50, 52, 54, 95, 128, 314, 344, Abhidharma, 28, 244 367, 369, 374 Abhikaraṇa-śamatha, 205 A-la-lặc (Ārāḍa), 346 A-cấp-ma, 28, 103, 106, 341 A-ma-la (Āpaṇa), 300 Ācāra-śaikṣa, 216 A-mâu-đa-la (Aṅguttarāpa), Ācāra-vipatti, 216 300 Ācāray, 358 A-ma-la (Āpaṇa), 300 ác khẩu Đột-cát-la, 218 A-mâu-đa-la (Aṅguttarāpa), ác kiến, 191, 217, 302, 324, 300 325, 327, 368 A-na-già-tần-đầu ác oai nghi, 217 (Andhakavinda), 300 ác tác, 144, 149, 218

A-nan (Ànanda), 36 ác tà mạng, 217 A-nan (Ānanda), 20, 23, 54, ác thanh, 217 139, 151, 303, 312, 395 ác thuyết, 218 Ānāpātimokkha, 119, 134

An cư sự, 84, 311 Ấ an cư (varṣā), 216 Âm (Buddhaghoṣa), 91, 248 Anguttaranikāya (\“Tăng Chi Ấn Độ, 10, 56, 58, 59, 61, 62, Bộ\”), 98 63, 77, 82, 113, 127, 163, 182, Aniyata, 124, 153, 175, 397 240, 420, 421, 434 Antevāsin, 358 Ấn Độ Triết Học Nghiên Cứu, An Thế Cao, 109 110 Áo Nghĩa Thư, 56 B Apabhraṁśa, 59 Bạch, 33, 256, 273, 298, 324, Apadāna, 110 327, 370, 379, 419, 429, 430 A-phù-ha-na, 256, 297, 302, Bạch nhất, 273, 327, 430 323, 325, 328, 332, 335, 428 Bạch nhị, 273, 324, 327, 429 artha, 196 Bạch nhị Yết-ma, 273, 324, attha, 196 429, 430 Aṭṭhagarudhamma, 387 Bạch tam Yết-ma, 430 Aṭṭhaka-vagga, 65 Bạch thuyết, 33 A-tỳ-đàm, 27, 33, 34, 45, 47, Bạch tứ, 273, 327, 429 95, 100, 121, 375, 418 Bạch tứ Yết-ma, 431 A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa Luận, 27 bạch Yết-ma, 429, 430, 431 A-tỳ-đạt-ma, 6, 23, 26, 28, 29, Ba-dạ-đề (Pātayantikā), 214 51, 52, 86, 91, 102, 103, 104, Ba-dật-đề, 90, 94, 97, 124, 135, 106, 107, 110, 173, 174, 190, 136, 140, 142, 143, 144, 148, 240, 244, 251, 323, 355, 422, 150, 151, 153, 157, 159, 163, 429, 432, 441 164, 165, 169, 170, 171, 172, A-tỳ Tỳ-nại-da, 91 173, 176, 180, 181, 182, 183, aupamya, 240 214, 215, 217, 218, 219, 232, A-xà-lê, 217, 262, 268, 275, 333, 386, 388, 389, 391, 394, 277, 283, 358, 359, 361, 375 396, 397, 398, 399, 401, 405, 406, 408, 409, 410, 412, 413, Ẩ 427 Ẩm Quang bộ, 48, 49, 89, 94, Ba-dật-để-ca, 138, 230 108, 128, 169, 172, 182 Ba-dật-đề (Pātayantika), 219 Ẩm Quang bộ (Kāśyapīya), 72 Ba-di-na (Pacina)., 50 Ẩm Quang bộ (Kāśyapīyā), 47 Bà-hòa-lợi (Bāvarī), 66

Bahu-śruta, 27 Ba-la-đề-mộc-xoa-tam-bạt-la, Bà-kỳ-xá (Vaṅgīsa), 62 121 Ba-la-đề-đề-xá-ni, 124, 138, Ba-la-di, 45, 124, 135, 137, 140, 140, 144, 148, 153, 157, 173, 141, 142, 143, 144, 148, 153, 176, 215, 218, 232, 290, 411, 157, 173, 176, 177, 180, 185, 427 209, 215, 217, 218, 224, 226, Ba-la-đề-mộc-xoa, 8, 18, 30, 227, 230, 232, 233, 253, 264, 42, 79, 86, 87, 88, 89, 91, 92, 277, 278, 279, 289, 290, 308, 94, 112, 113, 117, 118, 119, 328, 360, 373, 374, 413, 427 120, 121, 122, 123, 124, 125, Ba-la-diên, 60, 65, 66, 67, 109 129, 130, 132, 133, 134, 135, Ba-la-di (Pārājikā), 221 136, 137, 138, 139, 140, 141, Bà-la-môn, 46, 48, 55, 64, 66, 142, 145, 148, 149, 151, 153, 67, 212, 240, 241, 282 154, 155, 156, 163, 164, 172, Ba-la-nại (Bārāṇasī), 300 175, 176, 179, 180, 182, 183, Ba-la-nại (Vārāṇasī), 200, 346 184, 185, 186, 187, 188, 189, Ba-la-thị-ca, 138, 144 190, 192, 193, 194, 195, 196, Bà-la thiên, 411 198, 199, 201, 202, 204, 205, Ba-liên-phất (Pāṭaliputra), 80 206, 210, 212, 214, 215, 216, Ba-lợi-ba la, 190 217, 219, 226, 247, 248, 250, Ba-lợi-bà-la, 414, 441 251, 253, 254, 267, 273, 278, 286, 287, 288, 289, 290, 291, Ba-lợi-bà-sa, 325, 326, 420 296, 300, 304, 308, 333, 336, bản dịch Tây Tạng, 50, 75, 84, 340, 350, 363, 381, 382, 384, 85 388, 394, 396, 397, 409, 414, bản Hán dịch, 13, 47, 75, 78, 415, 416, 431, 436, 437 80, 84, 87, 98, 174, 238, 247, Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, 89, 249, 286, 417 113, 122, 125, 136, 137, 138, Bản mẫu, 247, 416, 425, 435 139, 154, 163, 173, 179, 186, Bản nhật trị, 116 190, 193, 204, 249, 287 Bản Tát-bà-đa Bộ Luật Nhiếp, Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, 93, 114, 117, 121, 128, 144, 179, 184, 185, 186, 187, 193, 147, 179, 209, 289, 421, 435 201, 205, 251, 355, 440 Bản Tây Tạng

dịch, 84, 94 Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt Bàn-trà, 419, 423 (Pràtimokśavibhaṅga), 355 Bảo-sái-đà, 114

Bà-tẩu-đẩu, 177, 178, 179, 180, Bhikṣuṇī-vinaya-Vibhaṅga, 216, 315, 338, 438, 439 186 Bà-tẩu thiên, 90, 411 Bì cách sự, 84 bất biến Tỳ-ni, 427 Bích-chi Phật thí dụ, 110 Bạt-cừ, 81, 82, 278, 281, 282, Biên bỉ chúng, 50 285, 287, 289, 290, 296, 298, biến Tỳ-ni, 427 308, 322, 323, 324, 326, 327, biệt biệt giải thoát, 122, 135 328, 329, 330, 331, 332, 333, Biệt Dịch Tạp A-hàm Kinh, 334, 335, 336, 342, 346, 348, 108 354, 360, 361, 368, 383, 384, Biệt giải thoát, 121, 122, 173, 385, 386, 394, 399, 409, 410, 174, 189, 190 413, 428, 430, 437, 438 Biệt Giải Thoát Giới Kinh, 89, Bạt-đề (Bhaddiya), 300 173 Bất định pháp, 397 Biệt giải thoát kinh, 121 Bà-tha (Vāda), 82 biệt giải thoát luật nghi, 121, Bà-thô-phú-la (Vātsīputrīya), 293 81 Biệt trụ sự, 84 Bạt-kỳ, 28, 44, 55, 57, 81, 146, Bí mật Đại thừa Phật pháp, 7 209, 236 Bỉ ngạn đạo, 109 Bạt-kỳ (Vṛji), 38 Bình giáo sư, 378 bất ngữ, 217 Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, 5, 83, 84, Bát quan trai, 62, 113 187 Bất si Tỳ-ni, 115, 333 Bí-sô-ni Tỳ-nại-da phân biệt, bất tác, 217 84 bất tịnh hạnh, 147, 209, 210, Bộ Chấp Luận Sớ, 45, 50 223, 225, 227, 229, 231, 233, Bổ-đặc-già-la sự, 84 234, 235, 238 Bốn đại giáo pháp, 208 Bạt-tốt-đỗ, 82, 83 Bổn mạt, 418 Bāvarī, 66 Bổn mẫu, 425 Bảy tụ phạm, 218 bổn mẫu ( ), 248 B.C. Law, 11 Bổn sanh, 61, 66, 68, 78, 85, Bhavya, 52 109, 239, 240, 241, 242, 243, Bhikkhunī-pātimokkha, 89 244, 245, 246, 305, 312, 360, Bhikkhunī-vibhaṅga, 77, 184 441

Bổn sanh (Jātaka), 239 Ca-lan-đà, 93, 117, 118, 202, Bổn sanh (Tātaka), 220 203, 209, 210, 221, 233, 235, Bổn sự, 418 355 bốn Thánh đế, 70 Ca-lư-âu-ba-đề-xá, 33, 259 Bô-sa-tha, 114 Căn bản Độc Tử bộ (Mūla- Bố-tát, 84, 96, 112, 113, 114, vātsi-puttriya), 9 Căn Bản Tát-bà-đa Bộ Luật 115, 116, 117, 118, 119, 120, Nhiếp, 94, 114, 121, 127, 122, 123, 124, 126, 127, 130, 238, 416 133, 134, 136, 137, 138, 139, Căn bản Thuyết nhất thiết 140, 141, 149, 154, 159, 162, hữu bộ, 89, 311, 321, 369, 172, 179, 181, 204, 216, 247, 415, 417, 421, 431 255, 257, 260, 267, 273, 274, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết 275, 277, 279, 281, 283, 285, Hữu Bộ Bách Nhất Yết-Ma, 286, 293, 297, 300, 303, 304, 386, 430 306, 308, 309, 311, 313, 315, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết 316, 319, 323, 330, 333, 335, Hữu Bộ Bí-sô-ni Giới Kinh, 337, 339, 340, 341, 388, 392, 91, 383 415, 419 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Bồ-tát, 45, 47, 52, 110, 241, Hữu Bộ Giới Kinh, 5, 89, 94, 312, 340, 351, 419, 420, 421 128, 157 Bồ-tát Bổn Hạnh Kinh, 110 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Bố-tát sự, 84 Hữu Bộ Tỳ-nại-da, 5, 24, 31, Bramaṇa, 56 35, 40, 41, 62, 66, 82, 83, 85, 86, 88, 95, 110, 117, 133, 147, Buddhavaṃśa, 110 149, 155, 164, 178, 186, 187, bút thọ, 79, 100 192, 196, 198, 200, 202, 203, 209, 210, 211, 212, 213, 214, C 222, 223, 224, 226, 228, 229, Ca-diếp-di bộ, 47 230, 231, 251, 253, 286, 311, Ca-diếp-duy, 96 312, 314, 321, 341, 350, 356, Ca-diếp duy bộ, 352 361, 364, 365, 383, 387, 393 Ca-diếp Kết Kinh, 36 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Ca-diếp (Mahākāśyapa), 54 Hữu Bộ Tỳ-nại-da Bì Cách Ca-lam (Kālāma), 346 Sự, 83

Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Cấp Cô Độc, 64, 419 Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự, 5, Cariyāpiṭaka, 110 24, 31, 35, 40, 41, 62, 66, 67, Ca-thấp-di-la, 51, 52, 128, 356 84, 86, 198, 314 Cattāro mahāpadesā, 207 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Ca-tỳ-la (Kapilavastu), 351 Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tùy Ý Sự, Câu-bàn-trà, 424 83 Câu-da-ni, 424 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Câu-lợi (Koṭigāma), 300 Hữu Bộ Tỳ-nại-da Yết-sỉ-na Câu-lưu (Kuru), 66 Sự, 83 Câu-lưu tôn (Krakuchandha), Căn Hữu Bí-sô-ni Luật, 138 132 Căn Hữu Giới Kinh, 127, 129, Cầu-na-bạt-đà-la 131, 134, 158, 162, 168, 182, (Guṇabhadra), 105 288 Câu-na-hàm-mâu-ni Căn Hữu Luật, 5, 35, 62, 67, (Kanakamuni), 132, 194 85, 93, 178, 186, 188, 196, Câu-thiểm-di sự, 84 210, 211, 212, 213, 214, 221, 224, 225, 228, 229, 231, 233, Câu-thiểm-tỳ sự, 84 238, 241, 244, 245, 246, 286, Câu-thi-na (Kuśinagara), 37 296, 318, 321, 322, 324, 327, Cầu thính Yết-ma, 430 338, 339, 341, 342, 350, 351, Câu-xá-di (Kauśāmbī), 66 354, 356, 357, 361, 364, 367, chandamdātuṁ, 115 369, 373, 380, 382, 389, 416, Chân Đế (Paramārtha), 43, 95 417, 418, 419, 420, 421, 424, Chánh Địa, 46 425, 426, 433, 434, 435, 437, Chánh Lượng bộ, 53, 54, 59, 440 95, 97, 177, 178, 180, 182, Căn Hữu Luật Dược Sự, 110 315, 338, 339, 394, 412, 413, Căn Hữu Luật Tạp sự, 35, 424 438, 439, 440 Căn Hữu Luật Tạp Sự, 86 Chánh Lượng bộ (Sammatīya), Căn Hữu Ni Luật, 388, 389, 52, 393 390, 392, 399, 400, 401, 406, Chánh Lượng bộ (Saṃmatīya), 409, 411, 412, 414 59, 177 Ca-nị-sắc-ca (Kaniṣka), 51 Chiêm-ba, 118, 301, 304, 307, Căn tương ưng, 64 309, 313, 324, 326, 332, 337, Cao Tăng Truyện, 78, 79 339, 419, 423

INDEX

Chiết phục, 326, 332 345, 346, 347, 348, 352, 353, chỉ trì, 29, 247 354, 355, 356, 357, 359, 360, Chizen Akanuma, 13 361, 362, 363, 364, 366, 367, Chư Gia Giới Bổn Thông 368, 369, 370, 371, 372, 373, Luận, 85 374, 375, 376, 377, 378, 379, Chúng Đa văn, 50 380, 384, 386, 388, 390, 392, Chúng học pháp, 88, 89, 90, 393, 394, 396, 402, 403, 405, 92, 97, 125, 138, 144, 148, 407, 408, 409, 410, 419, 423, 162, 173, 174, 177, 181, 182, 427 183, 217, 296, 411, 412 Cụ túc giới, 254, 292, 342, 343, Chúng Hứa ma-ha-đế Kinh, 345, 347, 348, 357, 361, 368, 313, 353 377, 378 Chúng Hứa Ma-ha-đế Kinh, Cưu-ma-la-Phật-đề 351 (Kumārabuddhi), 92 Chúng Kinh Mục Lục, 98, 99 Cưu-ma-la-thập, 78, 110, 126, Chúng Long tượng, 50 252 Chúng sự phần, 250, 251, 415, Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva), 416, 428, 435, 439 88 chúng Thích nữ, 393 Cửu Phần Thập Nhị Bộ Giáo Cù-đà-bà-lợi (Godhāvari), 66 Chi Nghiên Cứu, 13 Cù-đàm-bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci), 89 D Cù-đàm-di, 392, 393 darśamāsa, 113 Cù-đàm-tăng-già-đề-bà Dasa atthavaso, 196 (Samghadeva), 98 Da-xá, 45, 92, 210 Cullavagga, 77, 299 Da-xá (Yaśa), 38 cương giới, 115, 160, 368 Deśana-prātimokṣa, 113 cử tội bất hối, 324, 325 Devadatta, 150, 241, 303, 310, Cử tội bất kiến, 325 313, 339, 351 Cụ túc, 93, 95, 96, 179, 211, Dge-sloṅ-maḥi ḥdul-ba rnam- 216, 247, 254, 260, 270, 272, par-ḥbyed-pa, 186 276, 278, 279, 286, 292, 293, Dge-sloṅ-mahi-so-sor-than- 296, 297, 300, 303, 310, 311, paḥi Mdo, 91 315, 319, 323, 325, 326, 330, Dhammapada, 108 331, 335, 337, 342, 343, 344, Dhammarakkhita, 47

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Dharma, 20, 145, 190, 306 Đ Dharmaguptaka, 79, 96, 352 Đại Bát Niết-bàn Kinh, 20, 31, Dị Bộ Tinh Thích, 52 32, 40, 208, 301, 349, 350 Dị Bộ Tông Luân Luận, 49, 50, Đại

Ca-chiên-diên 53, 169, 181 (Mahākātyāyana), 66 Dị Bộ Tông Luân Luận Thuật Đại Ca-diếp, 36, 37, 44, 105, Ký, 95 152, 305, 351 Diêm-phù-đề, 50 Đại Ca-diếp (Mahākaśyapa), 36 Diệt tránh kiền-độ, 188, 189, Đại Chánh Tạng, 78, 89, 173, 193 252, 304, 377 Diệt tránh sự, 85 Đại Châu San Định Chúng diệt Tỳ-ni, 191 Kinh Mục Lục, 99 Dighanikāya (\“Trường Bộ\”), Đại chúng bộ, 7, 9, 25, 31, 33, 97 43, 44, 45, 46, 49, 50, 51, 59, Di-hỉ-xả-bà-ấp, 82 80, 81, 87, 89, 97, 101, 102, Di-hỉ-xả-sa-kha, 82 103, 104, 119, 125, 127, 132, dị loại nhi thục, 243 134, 141, 169, 172, 180, 203, Di-sa-tắc Bộ Hòa-ê Ngũ Phần 207, 217, 218, 225, 230, 233, Luật, 82 239, 243, 244, 245, 278, 282, Di-sa-tắc hòa-ê, 82 295, 322, 323, 329, 330, 336, Di-sa-tắc (Mahīśāsaka), 96 342, 343, 346, 347, 375, 376, 377, 380, 381, 383, 393, 398, Di-sa-tắc ngũ phần giới bổn, 405, 408, 441 87 Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika), Di-sa-tắc Ngũ Phần Giới Bổn, 72 89 Đại Đường Nội Điển Lục, 99 Dị trụ, 279, 292, 326, 332, 333, Đại Đường Tây Vực Ký, 35, 335 37, 44, 51, 54 Du-già Sư Địa Luận, 25, 64, đại hội ‘Ban-già-vu-sắt’ 110, 173, 175, 293 (Panca-varṣika), 419 Dược sự, 84 Đại kết tập, 28, 44, 45, 55 Duyên khởi, 73, 131, 206, 209, Đại Mục-kiền-liên 274, 284, 300 (Mahāmaudgalyāna), 139 Duy-kỳ-nan, 108 Đại Nghĩa thích, 110

Đại Niết-bàn Thí dụ, 40 Đạo Hàm, 79, 104 Đại phẩm, 29, 64, 66, 77, 109, Đảo Sử, 17, 28, 35, 42, 44, 49, 113, 116, 119, 120, 141, 188, 55, 169, 440, 441 200, 299, 302, 309, 336, 337, Đạo Từ, 100, 104 364, 365, 370, 378 Đà-sách-ca (Dāsaka), 225 Đại phẩm (Mahāvagga), 77 Đâu-khư-lặc (Tukhāra), 101 Đại phân biệt (Mahāvibhaṅga), Đề-bà-đạt-đa, 150, 241, 245, 77 303, 310, 313, 339, 351, 353, Đại Sử, 35, 49 354, 356, 367 Đại sự, 346, 347, 349, 355 Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), 241 Đại Thiên, 49, 50, 51, 52 Đề-bà (Dīpa), 432 Đại Thiên (Mahādeva), 49 Đế Thích tương ưng, 64 Đại thừa, 7, 19, 28, 45, 46, 63, điểm tịnh, 212, 213 80, 128, 130, 351 Điều bộ, 232, 234, 253, 308, Đại thừa Phật pháp, 7 328, 360, 414, 415, 416, 426, 431, 434 đại thuyết, 31, 33, 291 Điều-đạt sự, 78 Đại Trí Độ Luận, 16, 36, 78, Điều Đạt sự, 310, 321, 322, 85, 110, 244, 424, 436 338, 339, 355 Đại Tỳ-bà-sa Luận, 49, 52, 86, Điều phục pháp, 232, 234, 235, 104, 110, 173, 174, 244, 344, 253, 296, 308, 328, 329, 360, 355 434 Đàm Cảnh, 92 đoạn Tỳ-ni, 191 Đa mích Tỳ-ni, 116, 333 Độc Tử bộ (Vātsīputrīya), 53, Đàm-ma-lưu-chi 95, 177, 243 (Dharmaruci), 78, 88 đối hướng, 122 Đàm-ma-nan-đề Đơn bạch Yết-ma, 430 (Dharmanandi), 98 Đồng Diệp bộ (Tāmra-śātiya), Đàm-vô-đức bộ, 46, 47, 79, 96 17 Đàm-vô-đức Đồng Diệp bộ (Tāmraśātīya), (Dharmaguptaka), 96 24, 432 Đàm-vô-quật-đa-ca bộ, 47 Đồng Diệp bộ (Tāmraśāṭīya), Đàn-ni-ca (Dhanikā), 222 47, 72, 76, 91, 175 Đạo An, 88, 99, 100, 101, 102, Đồng Diệp bộ (Tāmra- 103, 163, 219 śāṭīyaḥ), 87

Đồng Diệp Giới Bổn, 157, 158, già nạn, 278, 287, 297, 330, 343, 162, 170, 171, 172, 180, 183 370, 371, 373, 378, 379, 380 Đồng Diệp Luật, 24, 29, 35, giáo giới, 126, 133, 146, 159, 41, 55, 66, 77, 116, 118, 119, 170, 171, 172, 187, 193, 345, 120, 132, 135, 136, 137, 141, 364, 378, 388, 394, 396, 404, 145, 155, 164, 178, 184, 186, 407, 409, 413 187, 188, 189, 193, 194, 196, Giáo thọ Ba-la-đề-mộc-xoa, 226, 299, 309, 310, 311, 312, 119, 122 313, 314, 332, 347, 368, 388, Giáo thọ sư, 375, 378, 379 390, 401, 405 giới đàn Ni, 379 Đôn Hoàng, 88, 90 Giới

kinh, 18, 42, 76, 77, 86, 87, 93, 94, 113, 117, 123, 124, Đột-cát-la, 148, 175, 177, 215, 125, 126, 128, 129, 130, 133, 217, 218, 219 134, 135, 136, 137, 138, 139, Đột-cát-la (Duṣkṛta), 217 140, 141, 142, 144, 147, 149, 151, 152, 155, 156, 157, 158, E 159, 160, 162, 163, 164, 165, Egaku Mayeda, 7, 13, 39, 40, 169, 172, 174, 176, 177, 178, 48, 56, 57, 58, 101, 104, 111 179, 180, 181, 182, 183, 184, Egaku Mayeda (Tiền Điền 187, 190, 204, 207, 211, 219, Huệ Học), 13 221, 222, 223, 225, 228, 235, 287, 288, 289, 290, 382, 384, F 387, 397, 413, 416 Fukuhara Ryogon, 102, 103, Giới mẫu, 248 104, 106 giới trường, 364, 365, 369, 370, Fukuhara Ryogon (Phúc 371, 379, 380 Nguyên Lượng Nghiêm), 102 Giới tương ưng, 63 Girnar, 58 G G. Macartney, 79 Già Bố-tát sự, 84 gởi dục, 115, 126, 260, 261, Giác Âm (Buddhaghoṣa), 12, 279, 285, 297, 300, 330, 388 56, 118 Giác Chi Tương Ưng, 64 H Giải Thoát Giới Kinh, 89, 94, Hắc thuyết, 33 127, 134, 157, 158, 162, 169, Hai bộ Ba-la-đề-mộc-xoa 171, 181, 182, 183, 288, 289 phân biệt, 439

hang Thất Diệp (Saptaparṇa- I guhā), 37 Itivṛttaka, 418 Hạ ý Yết-ma, 116 Itivuttaka, 109 Hiện tiền Tỳ-ni, 115, 333 Ityuktaka, 418 Hiếp tôn giả, 51 Hóa địa bộ, 46 J Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), 24, Jātaka, 109, 239 59, 87, 106, 127, 182, 434 K hoại sắc, 212, 213 Kalandaka-putra, 201 Hoài Tố, 87, 90 Kaṅkhāvitaraṇī, 94 Hoàng xích Bí-sô sự, 84 Kashgar, 79 Hoa Thị thành (Pāṭaliputra), 48 Kaśmīra, 59, 78, 86, 128, 244, 356 Hòa thượng, 217, 262, 268, 275, 277, 281, 283, 299, 357, Kế-tân, 50, 59, 78, 79, 81, 85, 359, 361, 364, 368, 371, 373, 86, 87, 89, 92, 98, 100, 104, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 244 380, 390, 393 Kế-tân (Kaśmīra), 59, 78, 244 học xứ (Śikṣāpada), 18, 149, Kệ tụng, 42, 61, 63, 132, 279 160, 172 Kết vấn thanh tịnh, 138, 204 Hối quá, 413 Khai Nguyên Thích Giáo Lục, hối Tỳ-ni, 217 82, 83, 99 H. Oldenberg, 10, 77 Khandha, 140, 178, 218, 247, Hộ Pháp (Dharmapāla), 93 297, 299, 311, 317, 322 Hữu Bộ A-tỳ-đạt-ma Luận Khandhaka, 18, 77, 112 Thư Chi Phát Đạt, 102, 104, Khế kinh, 13, 17, 26, 28, 29, 106 33, 45, 104, 106, 107, 174, Hữu học (Śaikṣa), 145 422 Huyền Trang, 44, 50, 52, 109, Không tĩnh xứ giáo sư, 375, 110, 114, 174, 192, 429 378, 379 Khuddakanikāya (\“Tiểu Ḥ Bộ\”), 98 Ḥdul-ba badus-pa, 94 Khuddakapāṭha, 108 Ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa, Khuddhaka-nikāya, 76 186 Khương Tăng Hội, 110

Khu xuất Yết-ma, 116 Kim Thương Viên Chiếu, 96 Kiển-đà, 190 Kinh bộ (Sūtra-vaha), 26 Kiền-đà-la (Gandhāra), 59, 86 Kinh Các biệt xứ, 107 kiến đạo, 121 Kinh Chân Nhân, 27 Kiền-độ, 18, 25, 29, 35, 40, 41, Kinh Chế Tạo Phân Biệt Xứ, 43, 66, 77, 80, 82, 96, 112, 26 113, 116, 118, 119, 120, 141, Kinh Chúng tập, 36 155, 178, 179, 188, 200, 218, Kinh Đại bổn, 130, 131, 132 247, 249, 290, 294, 296, 297, Kinh Đại Không, 26 299, 300, 301, 302, 303, 304, Kinh Đại Niết-bàn Thí Dụ, 40 306, 307, 308, 309, 310, 311, Kinh Du hành, 31, 40, 178 312, 313, 314, 315, 316, 317, Kinh Luật Dị Tướng, 102 320, 322, 324, 329, 330, 331, Kinh Ngạ Quỉ Báo Ứng, 109 332, 333, 334, 335, 336, 337, Kinh Niết-bàn, 40 338, 339, 340, 341, 342, 344, 345, 346, 352, 353, 354, 356, Kinh Phân biệt, 16, 136, 137, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 138, 185, 186, 187, 189, 410, 363, 364, 380, 381, 382, 383, 432 384, 385, 394, 414, 415, 418, Kinh Phân Biệt, 29, 43, 77, 93, 419, 425, 431, 433, 434, 436, 132, 135, 136,

145, 155, 184, 438, 439 186, 189, 190, 193, 195, 196, kiền-độ Diệt tránh, 307 201, 204, 208, 209, 211, 212, Kiền-độ Ha trách, 304, 307, 213, 220, 222, 223, 224, 225, 309, 316, 332 226, 227, 229, 233, 237, 238, Kiền-độ Nghi pháp, 310, 315, 241, 290, 329, 381, 382, 388, 316, 317, 361 389, 391, 392, 398, 410, 431, Kiền-độ Thọ giới, 315, 342, 433, 434 343, 345, 352, 353, 357, 360, Kinh Phủ chưởng dụ, 106, 107 362, 363 Kinh sư, 27, 30, 40 Kiền-độ Tỳ-kheo-ni, 329, 334, Kinh tạng (Sūtra-piṭaka), 76 382, 385, 386 Kinh Tập, 60, 67, 109 kiền-độ Yết-ma, 304, 307, 327, Kinh Thế giới thành bại, 105 329 Kinh Thế ký, 105 Kiếp-ba (Kappa), 67 Kinh Thiện Sĩ, 27 Kiều-tát-la (Kośalā), 210 Kinh Thuận biệt xứ, 106, 107

Kinh Tiểu Không, 26 216, 219, 315, 341, 389, 390, Kinh Úc-già Trưởng Giả, 104 391, 393, 412 Kinh Ưu-ba-li Vấn, 153, 154, Luật sư, 27, 30, 39, 40, 76, 90, 169, 170, 172, 180, 182, 183 92, 193 Kinh Vô ưu vương, 105 Luật tạng, 8, 10, 13, 16, 18, 23, Kinh Vô-ưu vương, 68 27, 31, 33, 34, 39, 42, 45, 47, Kumārajīva, 78, 88, 126 48, 73, 76, 77, 79, 82, 91, 92, Kỳ-dạ, 42 96, 112, 113, 178, 184, 186, ký phân tề, 229 193, 200, 202, 207, 239, 240, 244, 245, 286, 291, 298, 308, L 311, 315, 321, 322, 330, 331, La-bà-na-bà-đề (Lakuṇṭaka 338, 347, 349, 350, 381, 384, Bhaddiya), 62 394, 397, 414, 416, 422, 432, Lâm tương ưng, 64 434, 437, 438, 439, 440, 441 là Sa-kha (Sakaḥ), 82 Luật Tạng Chi Nghiên Cứu, 11, 13, 76, 77, 78, 79, 84, 85, 88, La-thập, 78, 88 89, 91, 92, 96, 110, 126, 131, Licchavi, 67 202, 298, 299, 315, 316, 318, Lịch Đại Tam Bảo Ký, 99, 101, 321, 327, 338, 342, 346, 347 106 Luật tạng Pāli, 13 Lộc trượng (Mṛgadaṇḍika), Luật tạng (Vinaya piṭaka), 76 222 Luật Ưu-ba-đề-xá (Upadeśa- Long Thọ, 85 vinaya), 178, 216 Long tượng chúng, 50 Lục Độ Tập Kinh, 110 Luận tạng, 11, 30, 47, 86, 91, Lục quần Tỳ-kheo, 411 96 Lục xứ tương ưng, 64 luận Tỳ-già-la, 46 Lư-già, 309, 313, 337, 419, 423 luận Vi-đà, 46 lược thuyết, 133, 141, 172 Luật Bà-tẩu-đẩu (Vastu- Ly-bà-đa, 38 vinaya), 178, 216 Ly-bà-đa (Revata), 38 Luật Học Chi Nghiên Cứu, Lý tưởng lớn, 194, 202 135, 136, 156, 159, 160, 162, 163, 175 M Luật Nhị Thập Nhị Minh Liễu Mạc-già-la-xà (Mogharāja), 67 Luận, 6, 95, 96, 141, 149, Ma-đắc-lặc-già, 6, 31, 35, 78, 153, 154, 177, 178, 179, 215, 79, 91, 140, 141, 232, 233,

234, 238, 247, 248, 249, 250, Ma-kiệt-đà (Magadha), 55 251, 252, 253, 254, 270, 271, Ma-la (Malla), 57 272, 276, 277, 278, 282, 284, Mã Thắng (Aśvajit), 147 285, 286, 287, 290, 291, 294, Ma-thâu-la (Madhurā), 65, 295, 296, 297, 298, 299, 308, 127, 182 317, 319, 320, 322, 323, 324, Mātikā, 32, 248 326, 327, 328, 329, 330, 331, Ma-trất-lý-ca, 248 332, 333, 334, 336, 338, 339, 340, 341, 343, 344, 345, 346, Mātṛkā, 39, 96, 174, 248, 299, 348, 353, 354, 357, 358, 360, 308, 322 361, 362, 363, 372, 381, 393, Mạt-thị-ma (Majjhima), 48 394, 413, 415, 416, 417, 418, Mạt-xiển-đề (Majjhantika), 49 421, 423, 424, 425, 426, 428, mẫu, 15, 32, 49, 96, 136, 174, 429, 430, 431, 435, 436, 437, 247, 248, 270, 271, 272, 286, 438, 439 330, 338, 387 Ma-đắc-lặc-già (Mātṛkā), 394 Mẫu thể, 247, 249, 337 Ma-đát-lý-ca, 86, 96, 174, 248 mẫu ( ), 248 Ma-đát-phúc-ca, 248 Mích tội tướng Tỳ-ni, 115, 333 Ma-đế-lợi-già, 248, 278 Minh Liễu Luận, 177, 215, 219, Ma-di, 32, 248, 249, 286 390, 391, 393, 394, 438, 439 Ma-ha-âu-ba-đề-xá, 33, 259 Minh Sa Dư Vận, 88 Ma-ha-ba-xà-ba-đề Mino Akirajun (Mỹ

Nùng (Mahāprajāpati), 387 Hoảng Thuận), 13 Mahārāṣṭra, 59 Mục-đắc-ca, 84, 253, 321, 415, Ma-ha Tăng-kỳ đại Tỳ-kheo 416, 417, 418, 420, 421, 424, Giới Bổn, 87 435 Ma-ha Tăng-kỳ Luật, 80, 141, 149 Mục-đa-già, 417, 418, 436 Mahāvagga, 77, 299 Mục-kiền-liên-tử đế-tu Mahinda, 48, 55, 58 (Moggaliputta-tissa), 47 Mahinda (Ma-sẩn-đà), 48 Mục-kiền-liên-ưu-ba-đề-xá, Majjhimanikāya (\“Trung 47 Bộ\”), 97 Mục-liên, 46, 231, 299 Ma-kiệt-đà, 53, 54, 57, 59, 80, Mūla-sarvāstivāda, 82 127, 222, 311 Mūlasarvāsti-vāda, 321

INDEX

Mūlasarvāstivāda người trì luật, 27, 29, 30, 34, Prātimokṣasūtra, 89 36, 38, 40, 41, 86, 140, 175, Mười loại nghĩa lợi, 196 214, 215, 432 Mười lợi ích, 194, 195, 204 người tụng kinh, 27, 29, 30, 34 Ngũ Phần Giới Bổn, 89, 126, N 129, 130, 134, 157, 158, 162, Na-đà (Nātika), 300 165, 170, 172, 182, 183, 288, Nāga, 50, 53 290 Na-la-đà (Nārada), 10 Ngũ Phần Luật, 6, 24, 35, 56, Nam Hải Ký Qui Nội Pháp 81, 82, 117, 121, 135, 136, Truyện, 114 137, 141, 185, 186, 187, 188, Nam Hải Ký Quy Nội Pháp 194, 196, 218, 233, 296, 309, Truyện, 379 328, 331, 389, 401, 405 Nam Truyền Đại Tạng Kinh, Nguyên Thủy Phật Giáo Chi 5, 77, 87, 89, 185, 226, 248 Nghiên Cứu, 142, 177, 394 Ngạ quỉ sự, 109 Nguyên Thủy Phật Giáo Đích Nghĩa Phẩm, 65, 66, 67, 109 Thực Tiễn Triết Học, 11 Nghĩa thích, 67, 110, 441 Nguyên Thủy Phật Giáo Nghĩa Tịnh, 82, 89, 91, 93, 114, Thánh điển Chi Thành Lập 251, 253, 286, 311, 312, 313, Sử Nghiên Cứu, 13, 111 314, 321, 340, 382, 415, 416, Nguyên Thủy Phật Giáo 418, 420 Thánh Điển Chi Thành Lập nghi thức Bố-tát, 126, 127, Sử Nghiên Cứu, 7, 13, 39, 40, 134, 136, 137, 139, 154 48, 56, 57, 58, 101, 104 Ngọa cụ sự, 84, 85 Nguyên Thủy Phật Giáo Tư ngôn giáo, 15 Liệu Luận, 11, 13, 60 Ngũ Bách Đệ Tử Tự Thuyết Nhân duyên, 50, 61, 63, 160, Bản Khởi Kinh, 110 196, 206, 225, 226, 236, 239, Ngũ bách kết tập sự, 41 240, 244, 250, 253, 314, 342, Ngũ bách kiền-độ, 35, 40, 187, 415, 417, 418, 420, 426, 435, 189, 306, 308 436, 437 Ngũ bách Tỳ-kheo tập pháp Nhân Duyên tương ưng, 63, tạng, 41 131 Ngũ chúng Cụ túc, 345, 363 nhã ngữ, 56 người đa văn, 27 nhân quả dị thục, 243

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Nhân Thọ, 98 277, 290, 291, 293, 339, 384, Nhất Thiết Thiện Kiến Luật, 385, 433 91 oai nghi Đột-cát-la, 218 nhiễm tịnh, 212, 213 Oai nghi học, 216 Nhiếp sự phần, 64, 174 Oai nghi pháp, 81, 278, 281, Nhĩ Hoàn Lâm (Kuṇḍalavana), 282, 285, 289, 290, 293, 294, 52 298, 321, 322, 323, 324, 330, Những điều Như Lai nói, 17 334, 335, 336, 361, 362, 437, Như Thị Ngữ, 61, 109 438 Nidāna, 417 Ovādapātimokkha, 119, 133 Ni-đà-na, 84, 179, 251, 321, 415, 416, 417, 418, 420, 421, Ô 424, 432, 435 Ô-ba-đề-thước, 51 Niddesa, 67, 110 Ô-ba-đề-thước luận, 51 Niết-bàn, 10, 15, 20, 30, 33, 34, Ốt-tha-nam, 25, 26 35, 36, 37, 40, 46, 71, 86, 130, P 135, 176, 178, 182, 189, 194, Pācittiyā-dhamma, 124 208, 289, 303, 314, 315, 345, 349, 350, 395 Paiśāci, 59 Ni ḥ s arg i k ā - p āt ay ant i k a - Paiśācī, 59 dharma, 124 Pāli, 9, 10, 12, 14, 17, 48, 54, Nikāya, 11, 76, 98 55, 57, 58, 59, 60, 61, 69, 75, Nissaggiya-pācittiyā-dhamma, 77, 81, 87, 91, 94, 97, 98, 103, 124 105, 107, 112, 196, 304, 318 Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, 143, 150, Pāṇini, 56 165, 181, 218, 399, 400, 410 Pārājikā, 124, 143, 185, 217, Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề-ca, 138 308, 328, 398 Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề

Pārājika-dhamma, 124 (Niḥsargikā-Patayantika), Pārājikā-dharma, 124 219 Pārāyaṇa-vagga, 65 nước Đâu-khư-lặc, 99 pārisuddhidātum, 115 Parivāra, 28, 77, 112, 249, 414, O 432 oai nghi, 120, 147, 162, 173, Pātayantikā-dharma, 124 190, 217, 218, 254, 268, 270, Pāti, 122

Pāṭidesaniyā-dhamma, 124 Phân biệt thuyết Pātimokkha, 18, 30, 120, 122, (Vibhajyavādin), 241 184, 188, 192 Phân biệt tướng phạm, 221, Pātimokkha-samvara, 121 232, 234, 235, 238 Paṭisambhidāmagga, 110 Phần Luật, 35, 41, 44, 47, 79, paurṇa-māsa, 113 81, 82, 88, 92, 96, 105, 120, Petavatthu, 109 128, 129, 130, 133, 136, 137, Phẩm Hữu kệ, 16, 21, 64, 350 141, 142, 155, 185, 188, 189, 194, 196, 202, 207, 238, 287, Phạm thiên, 16, 57, 64, 65 289, 308, 315, 316, 342, 352, Phạm thiên (Brahman), 16 370, 375, 401, 405, 406 phạm Tỳ-ni, 218, 328, 427, 428 phân tề vật, 229 Phân biệt câu văn, 222, 223, Phạn Thư, 56 239 Phá oai nghi, 216 Phân Biệt Công Đức Luận, 25, Pháp Bất định, 124, 155, 175, 27, 35, 36, 45, 102, 103 219 phân biệt luận môn, 429 Pháp Bất định (Aniyata- Phân biệt thuyết, 46, 48, 50, dharma), 175 67, 120, 128, 132, 169, 172, pháp bất thiện, 114, 120 180, 182, 201, 202, 203, 204, Pháp Cự, 108 211, 219, 221, 227, 228, 229, Pháp Cú Kinh, 108 232, 233, 235, 236, 239, 286, Pháp cung kính, 334, 335, 360, 306, 308, 315, 318, 319, 320, 361 321, 329, 337, 339, 340, 342, Pháp Cú Thí Dụ Kinh, 108 345, 352, 353, 354, 356, 357, pháp Diệt tránh, 153, 154, 155, 361, 363, 365, 367, 368, 380, 175, 176, 205, 219 381, 383, 384, 386, 400, 401, Pháp diệt tránh, 125, 255, 281, 405, 406, 408, 413, 422, 425, 333, 412 433, 434, 439 pháp Diệt tránh Phân biệt thuyết bộ (Adhikaraṇaśamathā-dh.), (Vibhājiyavādin), 77 175 Phân biệt thuyết bộ Pháp Dĩnh, 90 (Vibhajyavādin), 58, 72, 127 Pháp Hiển, 80, 81, 89, 90, 106, Phân biệt thuyết bộ (Vibhajya- 109, 163, 421 vadina), 17 Pháp Hộ, 46, 110

Pháp Kinh, 98, 153, 154, 180 Phất-nhã-đa-la (Puṇyatāra), Pháp Lập, 108 78, 88 pháp Ma-nại-đa, 390 Phật pháp, 7, 9, 14, 15, 16, 18, pháp ngoại nhập xứ, 107 19, 20, 21, 22, 23, 24, 32, 48, Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), 51, 54, 55, 58, 61, 65, 70, 71, 24, 31, 59, 72, 87, 118, 128, 75, 97, 114, 116, 120, 122, 162, 172, 182 123, 132, 145, 146, 148, 179, Pháp Thiên (Dharmadeva), 97 190, 199, 208, 239, 240, 242, pháp tùy thuận pháp, 288, 291, 243, 287, 288, 307, 364, 366, 397 368 Phật thí dụ, 110 Phá Tăng sự, 84, 85, 321, 322, 433 Phật Thuyết Bí-sô Ngũ Pháp Kinh, 97, 147, 176, 180 Phật Bát Nê-hoàn Kinh, 35, 41 Phật Thuyết Nghĩa Túc Kinh, Phật chủng tánh, 110 109 Phật-đà, 57, 79, 80, 81, 87, 89, Phật Thuyết Quỉ Vấn Mục-liên 92, 96, 104 Kinh, 109 Phật-đà-bạt-đà-la Phật Thuyết Tạp Tạng Kinh, (Buddhabhadra), 80, 87 109 Phật-đà-da-xá, 79, 87, 92, 104 Phật Thuyết Ý Kinh, 418 Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas), Phật truyện, 299, 309, 313, 79, 87, 92, 104 341, 342, 345, 346, 347, 349, Phật-đà-thập (Buddhajīva), 81, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 87 356, 357, 359, 363 Phật giáo Bắc truyền, 49, 109, Phệ-đà, 56, 113 122 phiền não Tỳ-ni, 191, 427 Phật giáo Bộ phái, 7, 176, 414 phi oai nghi, 217 Phật giáo căn bản', 12 phi pháp, 38, 41, 45, 123, 133, Phật giáo Căn bản, 8, 12, 22, 144, 148, 190, 214, 256, 273, 69 284, 301, 303, 307, 324, 326, Phật Giáo Kinh Điển Sử Luận, 335 13 phi Tỳ-ni, 144, 148, 190 Phật giáo

Nguyên thủy, 7, 9, Phú-lâu-na, 36, 50, 303, 306 14, 16, 58, 60, 61, 71, 72, 73, Phú-lâu-na (Purāṇa), 36, 303, 180, 210, 248, 318 306

Phú tàng, 304, 309, 317, 332 Quan Ư Thập Nhị Bộ Kinh Phụ tùy, 28, 77, 112, 196, 215, Đích Nghiên Cứu, 13 218, 219, 249, 290, 291, 381, Quy-tư (Kucina), 88 414, 415, 416, 422, 426, 430, 431, 432, 433, 434, 436, 439, R 440, 441 Raho, Nuśāsaka, 378 Phụ tùy (Parivāra), 77 S Piñgiya, 66 Sakāya niruttiyā, 55, 56 Poṣadha, 113, 114, 138, 149, Sa-kỳ (Sāketa), 66 179, 204, 247, 286, 311 Samantapāsādikā, 91, 92 Prāti, 122 Saṁbahulāḥ-śaikṣa-dharma, Pratideśanīyā-dharma, 124 125, 144 Prātimokṣa, 18, 30, 86, 112, Sambhoyo, 38 120, 138, 156, 184, 188, 192, Saṃghāvaśeṣā, 124, 143, 150, 204, 216, 220, 286, 308 225, 308, 328, 390, 398 Prātimokṣasūtra, 88 Saṃghāvaśeṣā-dharma, 124 Prātimokṣa-vibhaṅga, 113, 137 Saṃgiti, 22 Pratyaya, 50 sám hối, 38, 115, 116, 117, 119, 123, 144, 145, 150, 175, 191, Q 215, 217, 219, 257, 271, 273, Quảng luật, 13, 24, 27, 76, 77, 300, 316, 359, 360, 368, 390, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 87, 420, 427, 428 88, 89, 90, 91, 93, 97, 132, Sa-môn Thích tử 138, 141, 145, 153, 155, 159, (Śākyaśramaṇa), 147 160, 162, 184, 186, 187, 188, Saṃprayukta, 418 189, 193, 196, 199, 202, 204, saṃskṛta, 59 205, 208, 210, 220, 221, 222, Saṃskṛta, 56, 75 226, 232, 247, 315, 384, 397 Samuccaya, 302, 328 Quang Tán Kinh, 418 Saṃyutta, 418 quảng thuyết, 31, 133, 134, Samyuttanikāya (\“Tương Ưng 141, 178, 184, 314 Bộ\”), 98 Quảng, Xích Bí-sô sự, 84 Sāñchi, 48 Quan Ư Căn Bản Thánh Điển, Saṅghādisesā-dhamma, 124 12 Sangīti, 22

Sanh Kinh, 110 tác trì, 247 sarena akkhāsi, 66 Ta-già-đà (Sāgata), 231 Sarvāstivāda, 77, 93, 140, 249, Tam-bồ-già, 38 305, 308, 315 Tam Luận Huyền Nghĩa, 43, Sát-đế-lợi, 64, 211, 282 44, 48, 376 Sekhiyā-dhamma, 125 Tam-ma-đâu, 316, 317 Shio BenTadashi, 12 Tam quy Cụ túc, 345 Sikkhāpada, 116 Tam sư, 375 Śiksāpada, 116 Tăng Chi Bộ, 10, 17, 31, 61, Sīla, 122 62, 67, 98, 113, 114, 118, 146, sīmā, 115 148, 174, 178, 196, 208, 248 Soạn Tập Tam Tạng Cập Tạp Tăng-già, 16, 18, 20, 21, 22, 32, Tạng Truyện, 36, 37, 53 37, 38, 39, 41, 42, 48, 49, 52, Sở hành tạng, 110 53, 54, 62, 63, 65, 66, 92, 99, So-sor-thar-paḥi Mdo, 89 100, 101, 102, 103, 104, 115, Sở tác sự, 326 119, 120, 124, 136, 137, 139, sở ưng, 418 140, 142, 143, 144, 146, 147, Sthūlātyaya, 217 148, 150, 153, 154, 157, 159, Sudinna-kalandaka-putra, 117 162, 173, 176, 177, 179, 180, sự duyên, 225, 230, 233, 234, 183, 190, 191, 192, 193, 198, 235, 236, 237, 299, 306, 307, 308, 332, 333, 342, 350, 357, 199, 201, 202, 213, 214, 215, 380, 399, 400 217, 218, 225, 226, 227, 232, Sự luật, 179, 338, 439 233, 235, 247, 249, 253, 279, Sūrasena, 59 286, 290, 291, 294, 295, 301, Sūtra, 19, 26, 76, 112, 135, 140, 302, 308, 323, 325, 326, 328, 210 334, 335, 336, 339, 343, 344, Sūtrāntika, 27, 29 350, 352, 353, 354, 356, 357, Suttanipāta, 109 363, 364, 367, 368, 376, 377, Suttānuloma, 207 381, 386, 388, 390, 392, 394, Suttavibhaṅga, 77, 112, 136, 395, 398, 407, 409, 412, 420, 155, 184, 204, 220 427 Tăng-già-bạt-đà-la T (Saṃghabhadra), 92 tác bạch Bố-tát, 126, 134 Tăng-già-bà-thi-sa, 124, 137, tặc phân tề, 229 140, 142, 143, 144, 148, 150,

153, 157, 173, 176, 177, 215, Tăng Nhất A-hàm, 31, 33, 350, 217, 218, 225, 226, 227, 232, 422 233, 253, 290, 308, 325, 390, Tăng Nhất A-hàm Kinh, 98, 420, 427 99, 101, 102 Tăng-già-bà-thi-sa Tăng nhất pháp, 78, 251, 415, (saṃghāvaśeṣā), 143, 308 416, 417, 421, 422, 434 Tăng-già-bà-thi-sa Tăng tàn, 143, 170, 302, 307, (Saṃghāvaśeṣā), 225 309, 316, 325, 326, 328, 333, Tăng-già-bạt-ma 337, 340, 390, 394, 395, 398, (Saṃghavarman), 78, 249 410, 413, 419, 420 Tăng-già-bạt-trừng Tăng Triệu, 104 (Saṃghabhūti), 109 tánh bất thiện, 243 Tăng-già-la-sát (Saṃgharakṣa), tánh hữu phú vô ký, 243 103 tánh thiện, 243 Tăng-già-phạt-thi-sa, 138 tánh vô phú vô ký, 243 Tân-kỳ-da, 66 Tăng-già (Saṃgha), 115, 381 Tạp A-hàm Kinh, 16, 17, 62, Tăng-già-thi (Sāṃkāśya), 53, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 105, 66 106, 107, 131, 146, 148, 150, Tăng Hựu, 81 151, 174 Tăng-kỳ Giới Bổn, 126, 134, Tạp A-hàm Kinh San Định Ký, 157, 158, 169, 171, 172, 180, 110 183 Tạp Bạt-cừ, 81, 383, 384, 386, Tăng-kỳ Luật, 23, 24, 35, 41, 409, 413 44, 45, 80, 81, 82, 90, 116, Tạp Bạt-cừ pháp, 81, 383 118, 119, 126, 127, 132, 134, Tạp pháp, 307, 310, 314, 315, 135, 140, 141, 142, 144, 149, 321, 329, 338, 382, 413, 419, 155, 156, 159, 164, 185, 186, 423 187, 188, 194, 195, 196, 207, Tập pháp Tỳ-ni, 35, 41, 80, 305 290, 295, 308, 334, 342, 377, Tạp sự, 78, 84, 192, 198, 209, 378, 401, 405, 431 252, 253, 286, 296, 302, 305, Tăng nhất, 98, 100, 103, 196, 307, 310, 311, 314, 315, 321, 249, 250, 251, 414, 415, 416, 322, 335, 338, 339, 341, 350, 417, 418, 421, 422, 424, 429, 361, 383, 384, 386, 394, 413, 431, 434, 435, 436, 437 416, 422, 423, 425, 426, 433

Tạp Sự, 40, 86, 253, 315, 320, thân giáo, 15 350, 361, 382, 387, 393 Thanh Biện, 52 Tạp tạng, 8, 45, 76, 108 Thánh điển Nguyên thủy, 11, Tạp tạng (Khuddhaka-piṭaka), 12, 13, 68 76 Thánh điển Pāli, 10, 11, 13, 14, Tạp Tập Luận, 6, 240 17, 49, 55, 57, 60, 62, 76 Tạp tụng, 78, 233, 252, 253, Thánh điển Phật giáo, 7, 8, 9, 278, 282, 285, 287, 289, 290, 10, 11, 13, 14, 18, 21, 22, 43, 296, 298, 308, 309, 310, 321, 54, 57, 59, 61, 63, 65, 69, 71, 322, 324, 326, 327, 328, 329, 73, 74, 75, 76, 111, 163, 340 330, 331, 332, 333, 334, 335, Thanh Tịnh Đạo Luận, 121, 336, 337, 338, 342, 346, 348, 122 354, 360, 361, 368, 382, 383, thanh tụng, 66 384, 386, 394, 423, 425, 428, Thanh văn, 99, 118, 133, 139, 430, 433, 435, 436, 437, 438, 151, 172, 174 439 Thập Bát Bộ Luận, 50 Tạp tụng Bạt-cừ pháp, 278, 283, 322, 323, 324, 327, 328, Thập chúng Cụ túc, 343, 345, 329, 330, 331, 333, 342, 348, 352, 356, 357, 363, 364 361, 384, 438 Thập chúng thọ cụ, 342, 344, Tát-bà-đa bộ, 6, 31, 77, 140, 354, 362, 363 141, 249, 286 Thập cú nghĩa, 196 Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, 87, Thập lợi, 196 93, 115, 117, 140, 145, 147, Thập Lực Ca-diếp (Daśabala- 244, 297, 377, 393 kāśyapa), 351 Tát-hàn-nhã (Sahaja), 38 Thập sư, 343, 375, 376 Tất-lăng-già-bà-sa (Pilinda- Thập sự lợi ích, 196 vatsa), 231 Thập Tụng Giới Bổn, 126, 127, Tây Vực Truyện, 44 157, 158, 162, 168, 181, 288, Tetsuro Watsuji, 11 290 Tetsuro Watsuji (Hòa Thập Thập Tụng Luật, 35, 62, 77, 78, Triết Lang), 11 79, 82, 84, 85, 87, 88, 91, 93, Tha-la-tha, 279, 326, 332, 335 94, 115, 136, 137, 140, 141, Thắng Hữu, 93 144, 155, 168, 185, 186, 187, Thắng Hữu (Viśeṣamitra), 93 188, 189, 191, 196, 245, 276,

306, 308, 314, 328, 351, 374, thiện Cụ túc, 342, 346 401, 406, 416, 434 Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa, 35, Thập Tụng Tỳ-kheo Giới Bổn, 47, 49, 92, 118, 133, 162, 190, 6, 130 191, 207, 248, 291, 393 Thập Tụng Tỳ-kheo-ni Giới Thiện lai Cụ túc, 343, 345 Bổn, 90 Thiền Nan-đề, 234, 237 Thất bách kết tập, 33, 34, 39, Thiện Tuế bộ (Suvarṣakā), 47 44, 82, 176, 193, 253, 273, Thiện tụng, 78, 250, 252, 309, 280, 283, 284, 294, 304, 315, 435, 436 320, 323, 335, 337, 338, 339, Thiên tử tương ưng, 64 340, 417 Thi-khí (Śikhi), 132, 194 Thất bách kết tập sự, 41 Thi-lợi-gia-bà, 325 Thất bách kiền-độ, 35, 41, 189, Thỉ Xuy Khánh Huy, 88 306, 308, 310, 341 Thuận Chánh Lý Luận, 6, 26, Thất bách tập pháp tạng, 41 28, 29, 86, 103, 104, 106, 107, Thất bách Tỳ-kheo tập pháp 189, 190 tạng, 42 thuận hướng, 122 Thất chứng, 375 thuế phân tề, 229 Tha-tì-la, 440 Thương-na-hòa-tu, 38 Thát-lại-tra, 277, 327 Thượng tọa bộ, 7, 9, 33, 44, 48, Thâu-la-nan-đà (Sthūlanandā), 51, 59, 72, 80, 81, 97, 124, 241 135, 160, 169, 177, 180, 181, Thâu-lan-giá, 205, 217, 218, 202, 206, 207, 221, 228, 237, 239, 242, 244, 245, 271, 278, 219 282, 284, 285, 287, 290, 291, Thâu-lan-giá Đột-cát-la, 218 295, 296, 297, 299, 315, 317, Thế-la-ni (Śailā), 231 319, 320, 322, 323, 324, 329, Theragāthā, 109 330, 331, 332, 333, 334, 335, Therīgāthā, 109 336, 338, 340, 343, 344, 345, Thích-ca Mâu-ni (Śākyamuṇi), 356, 361, 362, 363, 369, 370, 195 372, 375, 376, 377, 381, 382, Thích-ca (Śākya), 57 384, 386, 396, 398, 400, 408, Thí dụ (Avadāna), 220, 239 409, 410, 413, 422, 425, 428, thiện cấu ngữ, 56 430, 433, 434, 438, 439, 440, Thiên cung sự, 109 441

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Thượng tọa bộ đầu tiên Thuyết nhất thiết hữu bộ (Pūrvasthavira), 53 (Sarvāstivādin), 49, 72, 241 Thượng tọa bộ Tích-lan, 10, 42, 44, 46, 48, 55, (Mahāsāṃghika), 243 58, 69, 77, 81, 87, 97, 108, Thượng tọa bộ (Sthavira), 31, 431, 434 38, 77 Tiểu Bộ, 62, 66, 67, 76, 98, thuyết 3 tánh, 243 108, 414 thuyết 4 tánh, 243 Tiểu Nghĩa thích, 110 thuyết dục thanh tịnh, 261 Tiểu phẩm, 24, 35, 40, 55, 77, thuyết giới (Deśana- 109, 118, 155, 187, 188, 189, prātimoksa), 123 193, 242, 299, 302, 303, 309, thuyết nhân quả, 243 336, 337, 339, 341, 353, 360, Thuyết nhất thiết hữu bộ, 9, 361, 362, 382, 387, 393, 394 24, 26, 28, 31, 33, 49, 50, 51, Tiểu phẩm (Cullavagga), 77 52, 53, 82, 83, 84, 85, 86, 88, Tiểu thừa, 7, 9 90, 93, 94, 101, 102, 103, 104, Tĩnh Thái, 98 105, 106, 107, 108, 109, 114, Tịnh (tránh) Tỳ-ni, 427 117, 127, 133, 140, 147, 162, Tố-đát-lãm, 51 168, 169, 171, 172, 174, 177, Tomojirō Hayashiya, 13 178, 179, 180, 181, 182, 183, Tomojirō Hayashiya (Lâm Ốc 188, 202, 204, 209, 211, 217, Hữu Thứ Lang), 13 218, 225, 227, 229, 230, 233, Tránh sự, 84, 333 238, 239, 243, 244, 245, 246, Tránh Tỳ-ni, 191, 427 249, 252, 254, 270, 271, 272, Trì kinh thí dụ sư, 245 276, 278, 283, 286, 294, 296, 298, 305, 308, 311, 312, 313, Trì kinh thí dụ sư (Dārṣṭāntika), 315, 319, 320, 321, 322, 323, 225 326, 329, 334, 337, 338, 339, Trì luật, 248 351, 353, 354, 355, 356, 361, Trì Ma-di, 248 364, 367, 368, 369, 373, 378, Trí mẫu, 248 379, 380, 382, 384, 386, 392, Trì mẫu giả, 248 398, 400, 408, 412, 415, 416, Trì pháp, 248 418, 421, 422, 425, 428, 429, trì pháp giả, 132 430, 431, 433, 434, 439 Trí Thủ, 93

INDEX

trời Đế thích (Śakra-devānām- Tứ đại giáo pháp, 31, 36, 295 indra), 16 Tứ đại hắc thuyết, 33 Trúc Pháp Hộ, 110 Tứ đại quảng diễn, 31 Trúc Phật Niệm, 79, 92, 100, Tứ đại

quảng thuyết, 31, 33 103, 104, 109 Tứ đại xứ, 31, 291 Trung A-hàm, 27, 99, 100, 248 Tu-đa-la, 8, 27, 42, 61, 63, 135, Trung A-hàm Kinh, 100, 103, 136, 205, 206, 207, 244, 278, 104, 118, 248 287, 291, 397 Trung Bộ, 17, 19, 23, 27, 61, tu đạo, 121, 349, 354 98, 103 Tu-đề-na, 117, 118, 203, 209, Trung Bổn Khởi Kinh, 351 210, 355 trùng chế, 206 Tu-đề-na (Sudinna), 201 Trường A-hàm Kinh, 31, 32, Tự ngôn Tỳ-ni, 115, 333 36, 104, 105, 131, 418, 422 tương ưng, 24, 32, 33, 62, 64, Trường Bộ, 20, 31, 32, 61, 98, 65, 67, 98, 151, 216, 288, 341, 104, 105, 130, 178, 208, 305, 418 350 Tương ưng, 32, 42, 62, 270, trưởng dưỡng, 114 292, 338, 340 trưởng dưỡng tịnh, 114 Tương Ưng Bộ, 16, 17, 21, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 70, 98, trưởng giả Cù-sư-la (Ghoṣila), 105, 107, 131, 151, 340, 347, 116 350 trường hàng, 61, 62, 63, 65, Tứ Phần Giới Bổn, 87, 116, 278, 285, 287, 312 117, 123, 127, 129, 130, 133, Trường hàng, 42, 60, 63, 65, 134, 157, 158, 159, 162, 170, 279, 280 171, 172, 182, 183, 287 Trưởng lão kệ, 109 Tứ Phần Luật, 56, 79, 92, 96, Trưởng lão Ni kệ, 109 105, 123, 128, 145, 187, 188, Trưởng lão Ni thí dụ, 110 195, 305, 308, 316, 370 Trưởng lão thí dụ, 110 Tứ Phần Tăng Giới Bổn, 87, Truyện ký, 345 129 Trùy Vĩ Biện Khuông, 12 Tự thuyết, 61, 109, 204 Từ Ân, 95 Tự tứ, 29, 257, 260, 273, 279, Tu-đà-hoàn, 104 285, 300, 304, 306, 309, 311, Tứ đại bạch thuyết, 33 323, 330, 337, 389, 396

tùy bản, 207 361, 364, 367, 369, 373, 374, Tuyền Châu, 68 375, 381, 382, 383, 384, 385, Tuyết sơn bộ (Haimavata), 31, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 54, 96, 338 392, 393, 394, 395, 397, 399, Tuyết sơn (Himavanta)., 48 400, 401, 403, 404, 405, 406, Tùy Phòng Tông, 44 407, 408, 409, 411, 412, 413, tùy thuận, 125, 135, 156, 271, 414, 415, 420, 423, 424, 427, 287, 288, 289, 290, 291, 293, 431, 433, 435, 436, 437, 438, 390, 394, 397 439, 440 tùy thuận Tỳ-ni, 191 Tỳ-kheo Ba-lợi-ấp (Pàrikhā), Tùy ý sự, 84, 311 38 T.W. Rhys Davids, 10 Tỳ-kheo (Bhikṣu), 113, 138 Tỳ-bạt-da, 52 Tỳ-kheo Giới Bổn, 87, 88, 89, Tỳ-bà-thi, 129, 131, 132, 194 123, 126, 129, 130, 133, 135, Tỳ-kheo, 24, 28, 29, 31, 32, 33, 287, 289, 305 35, 36, 37, 38, 39, 44, 48, 50, Tỳ-kheo Long Quân 53, 54, 55, 62, 64, 67, 70, 77, (Nāgasena), 53 78, 80, 81, 82, 85, 87, 89, 90, Tỳ-kheo-ni, 64, 78, 80, 81, 87, 94, 96, 107, 115, 117, 118, 90, 94, 143, 178, 179, 184, 119, 123, 126, 129, 130, 133, 185, 186, 187, 237, 242, 271, 135, 137, 143, 144, 146, 147, 278, 296, 298, 305, 308, 310, 150, 151, 154, 159, 162, 171, 319, 321, 329, 334, 344, 375, 172, 178, 179, 180, 184, 185, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 186, 187, 189, 191, 193, 196, 387, 388, 390, 391, 392, 393, 199, 209, 210, 213, 215, 216, 394, 395, 397, 399, 400, 409, 218, 222, 231, 235, 237, 241, 411, 412, 413, 414, 420, 427, 250, 252, 253, 259, 264, 266, 431, 433, 435, 436, 437, 438, 268, 271, 273, 275, 277, 278, 439, 440 279, 280, 282, 283, 287, 288, Tỳ-kheo-ni (Bhikṣunī), 138 289, 290, 296, 297, 298, 299, Tỳ-kheo-ni Tỳ-ni, 81, 185, 186, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 187, 384 308, 309, 310, 313, 314, 316, Tỳ-kheo Tỳ-ni, 81 319, 321, 322, 323, 325, 326, Tỳ-ma-la-xoa (Vimalākṣa), 78 329, 334, 335, 337, 338, 343, Tỳ-nại-da, 5, 8, 51, 52, 67, 76, 346, 348, 351, 356, 358, 359, 83, 84, 85, 87, 88, 91, 92, 95,

96, 114, 146, 147, 148, 156, Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, 79, 238, 157, 160, 168, 179, 186, 187, 249, 251, 252, 253, 254, 270, 188, 189, 190, 220, 247, 293, 271, 276, 277, 278, 283, 285, 311, 314, 321, 369, 382, 388, 286, 291, 295, 296, 327, 328, 389, 392, 398, 399, 410, 416, 329, 334, 336,

343, 345, 360, 433 361, 362, 372, 416, 424, 425, Tỳ-nại-da phân biệt, 84, 220 426, 428 Tỳ-nại-da sự, 84, 311 Tỳ-ni ma-đát-lý-ca, 40 Tỳ-ni, 6, 25, 31, 32, 35, 39, 40, Tỳ-ni mẫu, 96, 271 41, 78, 79, 80, 84, 85, 87, 91, Tỳ-ni Mẫu Kinh, 35, 54, 96, 93, 115, 117, 128, 130, 136, 191, 219, 252, 271, 272, 276, 139, 140, 141, 144, 145, 147, 285, 295, 298, 299, 315, 316, 148, 171, 180, 184, 185, 186, 336 187, 188, 189, 190, 191, 192, Tỳ-ni nhiếp, 286, 328, 428 200, 204, 205, 206, 207, 214, Tỳ-ni sự, 436, 437 216, 217, 218, 232, 233, 234, Tỳ-ni tạng, 85, 191, 284, 298, 235, 238, 244, 247, 248, 249, 319, 352 250, 251, 252, 253, 254, 259, Tỳ-ni tăng nhất, 80, 85, 196, 270, 271, 273, 274, 278, 280, 298, 319, 414, 422, 431, 434 283, 285, 286, 289, 290, 291, Tỳ-ni tạp, 250, 253, 416, 425 295, 296, 297, 298, 304, 306, Tỳ-ni tụng, 78, 79, 84, 91, 232, 308, 309, 310, 315, 319, 323, 233, 234, 238, 249, 250, 252, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 254, 308, 309, 310, 328, 329, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 332, 336, 360, 415, 417, 425, 338, 339, 343, 345, 352, 360, 426 362, 377, 381, 383, 393, 394, Tỳ-ni tướng, 250, 252, 253, 397, 414, 415, 416, 417, 418, 272, 415, 416, 425, 426 420, 421, 422, 423, 424, 425, Tỳ-thâu-đa, 231 426, 427, 428, 429, 431, 432, Tỳ-xá-già-cước, 325, 326 434, 435, 436, 437, 439 Tỳ-xá-ly (Vaiśālī), 34, 209 Tỳ-ni đắc-ca, 416, 425, 426, Tỳ-xá-phù, 131, 132, 194 435 Tỳ-ni đoán đương sự, 234 U Tỳ-ni Đột-cát-la, 218 Uẩn Tương Ưng, 63, 66, 341 Tỳ-ni học, 216 Uất-đơn-việt, 424

Uất-thiền-ni (Ujjayinī), 49 Ưu-ba-ly vấn pháp, 78 Udāna, 109 Ưu-đà-da (Udāyī), 67 Ui Hakuju, 10, 11, 13, 15, 16, Ưu-lưu-tỳ (Uruvilvā), 346 60, 110 Ức Nhĩ (Śroṇa-koṭikarṇa), 66, Ujayana, 59, 305 96, 331 Ujjayainī, 58 Ức Nhĩ (Śroṇa-koṭikoṭikarṇa), Upaniṣad, 56 309 Upasampadā, 357 Ức niệm Tỳ-ni, 115, 333 upasaṃpadā, 179, 216, 286 Upasaṃpadā, 247 V Upāvasa, 114 Vajjiputtaka, 81 Upāvasatha, 113 Văn-thù Sư-lợi (Mañjuśrī), 97 Upavāsathaposatha, 114 Vastu, 178, 216, 315, 338, 439 Uposatha, 114, 300 Vật-già-la, 47 Uy đức Ba-la-đề-mộc-xoa, Vātsī-putrīya, 81 118, 119, 133, 134 Veda, 56, 113 Vibhaṇga, 189 Ư Việt học pháp, 149 Ưu-ba-bà-sa, 113, 114, 344 Việt pháp, 149 Ưu-ba-đà-da, 379 Việt Tỳ-ni, 140, 144, 148, 175, Ưu-ba-đề-xá (Upatiṣya), 47 214, 215, 217, 236 Ưu-ba-li, 23, 85, 87, 91, 139, Việt Tỳ-ni (Vinayātikrama), 152, 153, 154, 156, 157, 158, 214, 217 169, 170, 171, 172, 176, 180, Vimānavatthu, 109 182, 183, 210, 220, 232, 249, Vinaya, 76, 112, 139, 186, 187, 251, 313, 415, 416, 422, 423, 190, 192, 205, 216, 220, 249, 424, 428, 432, 434, 435 290, 425 Ưu-ba-li (Upāli), 23, 210, 313, Vinayadhara, 27, 29, 193 423 Vinaya-śaikṣa, 216 Ưu-ba-li vấn, 85, 87, 91, 156, Vinaya-thara, 139 232, 249, 415, 416, 422, 424, Vinaya-vibhaṅga, 186, 220 428, 432, 434, 435 vô bổn khởi, 417, 418 Ưu-ba-li Vấn Kinh, 157, 158, Vô bổn khởi nhân duyên, 418 169, 171, 176, 181, 183, 220 Vô học (Aśaikṣa), 145 Ưu-ba-ly (Upāli), 38 Vô ngại giải đạo, 110, 441

Vṛttaka, 418 196, 198, 202, 204, 208, 211, vua A-dục (Aśoka), 11, 73, 223, 225, 226, 227, 232, 233, 298, 421 234, 237, 238, 244, 246, 248, Vua A-thâu-kha (A-dục), 50 255, 256, 264, 272, 276, 277, vua Ma-ha-bát-thổ-ma, 52 279, 282, 284, 285, 287, 291, vua Nan-đà, 52 294, 297, 302, 307, 309, 324, vua Tỳ-tra-già-di-ni 325, 326, 328, 332, 338, 340, (Vaṭṭagāmaṇi), 49 347, 349, 359, 369, 371, 372, Vương Xá (Rājagṛha), 9, 34, 383, 385, 388, 390, 394, 407,

44, 57, 66, 151, 350 415, 424, 428, 431, 432, 439 Vũ Tỉnh Bá Thọ, 11 Xuất Diệu Kinh, 109, 132 Vyākaraṇa, 205 Xuất Gia Sự, 5, 83, 84, 95, 188, 311, 354, 364, 365, 369 X Xuất Tam Tạng Ký Tập, 78, 79, Xả đọa, 150, 399, 400, 410, 413 81, 87, 88, 98, 99, 100, 101, Xá-lợi-phất, 47, 66, 121, 194, 102, 104, 127, 163, 219 201, 202, 203, 204, 299, 310, Xuất tội, 116, 256, 279, 325, 311, 313, 348, 353 332 Xá-lợi-phất (Śāriputra), 20, Xú-thâu-lan, 217 139 Xá-lợi-phất Vấn Kinh, 441 Y xả Tỳ-ni, 191 Yāska, 56 Xá-vệ (Śrāvastī), 57, 66, 210 y Ca-hi- na, 258 Xích Chiểu Trí Thiện, 13 Y chỉ Yết-ma, 116 Xích Đồng Diệp bộ Y-đế-mục-đa-già, 418 (Tāmraśāṭīya), 77 Yết-lan-đạc-ca (Kalandaka- Xiển-đà (Chanda), 55, 56 veṇuvana), 210 Xiển-đà hóa, 55 Yết-ma, 22, 76, 82, 84, 116, xuất, 10, 12, 13, 15, 16, 17, 20, 169, 211, 215, 255, 256, 257, 21, 22, 23, 33, 38, 42, 43, 44, 269, 272, 273, 276, 279, 280, 46, 48, 54, 55, 59, 60, 61, 65, 285, 286, 294, 297, 300, 301, 70, 73, 75, 77, 79, 85, 86, 91, 302, 307, 309, 313, 324, 325, 94, 97, 100, 102, 105, 131, 326, 327, 330, 332, 335, 340, 137, 139, 143, 150, 156, 162, 341, 343, 345, 348, 364, 369, 176, 179, 181, 182, 190, 191, 370, 373, 374, 375, 376, 377,

378, 379, 380, 384, 385, 386, Yết-ma phát hỉ, 325 390, 393, 423, 428, 429, 430, Yết-ma sự, 84, 313, 326, 327, 431 430 Yết-ma bất cộng ngữ, 325 Yết-sĩ-na sự, 84 Yết-ma Biệt trụ, 116 Y-la-bát long vương, 246 Yết-ma cử tội, 307, 325, 335 Y sự, 84 Yết-ma Ma-na-đỏa, 116 Yuytta, 418

Thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri

LỊCH SỬ
BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

TẬP II

Tác giả: Hòa thượng Thích Ấn Thuận
Việt dịch: Thích Phước Sơn và Thích Hạnh Bình
Đức Châu, Tịnh Đức, Đồng Hội, Niệm Huệ,
Diệu Lạc, Hạnh Nguyện, Khánh Tuệ
vii

lời nói đầu

D ịch phẩm mà đọc giả cầm trên tay có nguồn gốc từ tiếng Hán với tựa đề Nguyên Thuỷ Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành ( ), chúng tôi dịch sang Việt ngữ Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy. Đây là tác phẩm do cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Ấn Thuận (1906 - 2005) viết. Tác phẩm này được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1971 do nhà xuất bản Chánh Văn xuất bản và tái bản lần hai có chỉnh sửa vào năm 1991. Chúng tôi dịch theo bản năm 1991, gồm 12 chương, và tổng cộng 879 trang. Đây là một trong những công trình nghiên cứu có giá trị về học thuật cho những ai muốn tìm hiểu sâu về thánh điển Phật giáo. Hoà thượng Ấn Thuận đã có những đóng

góp to lớn cho sự phát triển Phật giáo Đại Lục nói riêng, và giới Phật giáo nói chung. Nếu như ngài Huyền Trang là người có công chuyển dịch các tác phẩm A-tỳ-đàm của phái Thuyết nhất thiết hữu bộ (S: Sarvāsti-vādin) từ Phạn sang Hán, thì Hoà thượng Ấn Thuận là vị có công hệ thống hóa tư tưởng các bộ phái, thuyết minh quá trình hình thành và sự diễn biến các Thánh điển Phật giáo, từ Nguyên thủy cho đến Đại thừa. Có lẽ đó chính là lý do tại sao Trường Đại học Đại Chánh (Taisho University) Nhật Bản vào năm 1973 đã trao cho Ngài bằng tiến sỹ vinh dự. Những công trình nghiên cứu của Ngài dù lớn

viii

hay nhỏ, dù tự viết hay Ngài nói chuyện đệ tử ghi lại đều có giá trị học thuật, mở ra phương hướng nghiên cứu mới về Phật học mang tính hệ thống. Có thể xem những tác phẩm nghiên cứu của Hòa thượng là sách giáo khoa ngành Phật học cho các trường Phật học Việt Nam. Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là tác phẩm với nội dung tổng hợp phân tích quá trình biên tập kinh, luật của thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, trải qua các giai đoạn từ khẩu truyền cho đến chữ viết, từ hình thức Mātṛkā (bổn mẫu), chín phần giáo... cho đến Tương ưng, Trung, Trường, Tăng nhất... Từ đó chúng ta có cái nhìn rõ ràng hơn về thực trạng biên tập Thánh điển Phật giáo, không còn mơ hồ cố chấp rằng chỉ có Thánh điển Pāli là Nguyên thủy, là lời Phật nói, các Thánh điển khác là phi Phật thuyết, nhất là kinh sách Đại thừa. Nói một cách cụ thể hơn, hiện còn các loại Thánh điển khác nhau, là Thánh điển mang tính Bộ phái, được kết tập rất trễ về sau, không phải ở lần kết tập thứ nhất ngay sau khi Phật nhập diệt như chúng ta lầm tưởng. Sự đánh giá càng đúng với thật tế bao nhiêu, kết quả nghiên cứu càng tránh sự ngộ nhận bấy nhiêu, đó là nền tảng để cho chúng ta loại bỏ những quan điểm hẹp hòi mang tính phiến diện bảo thủ, từ đó mới có thể ngang qua các Thánh điển khác nhau của các bộ phái để tìm ra tính cốt lõi trong Phật pháp. Việc chuyển ngữ tác phẩm này sang Việt ngữ nhằm mục đích góp phần vào sự nghiệp nghiên cứu Phật học, làm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, đào tạo thế hệ Tăng, Ni trẻ có kiến thức Phật học, làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam trong tương lai. Đây chính là lý do khiến chúng tôi cùng Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền cộng tác dịch tác phẩm này. Việc chuyển dịch tác phẩm mang tính nghiên cứu học thuật tương đối khó, vì trong ấy Hòa thượng tổng hợp phân tích tư tưởng, cách dùng từ của các bộ phái qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trích dẫn nhiều nguồn tư liệu khác nhau cả Nam lẫn Bắc truyền,

ix

sử dụng kim văn để trình bày tư tưởng, nhưng lại trích dẫn các nguồn tư liệu cổ văn để làm sáng tỏ vấn đề, so sánh đối chiếu các thuật ngữ giữa Phạn, Pāli và Hán..., do đó, việc chuyển dịch gặp không ít trở ngại. Vì là tác phẩm học thuật, cho nên chúng tôi cố gắng trung thành với nguyên bản, gìn giữ tư tưởng và văn phong cũng như cách lập luận của tác giả. Ngoài ra chúng tôi còn tiến hành kiểm tra lại các đoạn trích dẫn trong nguyên bản với Đại tạng xem có gì chênh lệch. Qua đó, phát hiện có một số chú thích không phù hợp với Đại chánh tạng, nên chúng tôi phải thêm lời đính chính của người

dịch ngay bên sau chú thích ấy. Ví dụ ở chương 6 trang 434, tác giả chú thích: Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp,1 tuy nhiên, dịch giả tra cứu đoạn trích này không phải trang 1a mà là: CBETA, T24, no. 1458, p. 525, a10-15. Hoặc ở chương 5, chú thích số 20, tác giả chú thích: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Bách Nhất Yết-ma;2 tuy nhiên, dịch giả tra cứu trong Đại chánh tạng không có tên tác phẩm này, nội dung được đề cập lại xuất hiện trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách Nhất Yết-ma.3 Ngoài ra, Hòa thượng thường sử dụng dấu ngoặc đơn chú thích ngay trong phần chánh văn, vì phần giải thích dài, nên dịch giả đưa xuống phần cước chú phía dưới mỗi trang. Cách làm này phát sinh vấn đề, số thứ tự của nguyên bản chú thích có sự biến động, cho nên bản dịch sử dụng dấu hiệu [ ] để chỉ cho chú thích nguyên bản, còn những chú thích mới thêm vào thì không có. Đồng thời, có một số từ ngữ khó hiểu, cần phải giải thích, nên dịch giả phải thêm phần chú thích, dĩ nhiên đều có ghi rõ dịch giả chú. Một điểm nữa là, trong nguyên bản Hòa thượng đưa phần chú thích ở cuối mỗi chương, dịch giả thay đổi chú thích ngay dưới mỗi trang.

1. Căn bản Tát-bà-đa bộ luật nhiếp, ĐCT 24, tr. 1a. 2. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da bách nhất Yết-ma, ĐCT 24, tr. 455c-459b. 3. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất Yết-ma: CBETA, T24, no. 1453, p. 455, c10 - p. 459, c5.

x

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành tri ân quý thầy cô cộng tác phiên dịch. Đồng thời, chúng tôi cũng tri ân Trung tâm Nghiên cứu Phật học Hán truyền đọc lại, biên tập và xuất bản tác phẩm này. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng làm hết khả năng của mình, nhưng có lẽ không sao tránh khỏi sự hạn chế. Rất mong được sự góp ý tận tình của các vị thiện tri thức gần xa. Chân thành tri ân. Vạn Hạnh, ngày 01/01/2015 Tỷ kheo Thích Phước Sơn

xi

LỜI TỰA

[tr. i] Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành là tác phẩm viết sau quyển Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu. Tại sao phải viết tác phẩm này? Vì giới nghiên cứu Phật học thời cận đại xem kinh điển Pāli là của Phật giáo Nguyên thủy. Thật ra, quan điểm này chỉ dựa vào truyền thuyết, mang tính ước muốn chủ quan của phái Xích đồng diệp bộ (Tamra-śātiyāḥ), từ đó đối với các bộ phái khác, nhất là Phật giáo Đại thừa, dẫn đến cách lý giải sai lầm. Quan điểm mang tính truyền thuyết này trước đây tuy không được giới học giả chấp nhận, nhưng giới nghiên cứu Phật giáo thời cận đại, khi nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Ấn Độ, chịu ảnh hưởng cách nghiên cứu của giới học giả phương Tây, đề cao Thánh điển Pāli, cho ngôn ngữ Pāli là dụng ngữ duy nhất của Phật giáo Nguyên thủy. Quan điểm này dẫn đến thái độ xem thường kinh điển được truyền dịch sang Hoa văn, kinh điển Đại thừa bị xem nhẹ cũng bắt nguồn từ quan điểm này. Tôi cho rằng, cần phải có sự nhận thức đúng đắn về tình hình thật tế quá trình biên tập Thánh điển Phật giáo, và chỉ khi nào hiểu rõ tình hình thật tế này mới có thể hiểu được giá trị và ý nghĩa đích

thực về Thánh điển Pāli và Hoa văn. Từ đó chúng ta mới khẳng định giá trị và ý nghĩa đích thực đối với Thánh điển ghi chép về giai đoạn Phật pháp, cũng như Đại

xii

thừa Phật pháp và Bí mật Đại thừa Phật pháp. Đó chính là lý do mà tôi quyết định viết tác phẩm này. Lập trường và phương pháp khi viết tác phẩm này trước tiên dựa vào những truyền thuyết vốn có trong Phật giáo, lấy nó làm cơ sở để tiến hành nghiên cứu quá trình hình thành kinh luật. Từ đó tôi nhận thức và tin rằng Thánh điển Hoa văn là những kinh luật của những bộ phái khác nhau, nếu đem so với Thánh điển Pāli, thì nguồn tư liệu này có giá trị hơn nhiều, vì Thánh điển Pāli chỉ ghi chép có một bộ phái còn Thánh điển Hoa văn ghi chép nhiều bộ phái khác nhau. Như vậy, nếu đem các loại kinh luật Hoa văn của những bộ phái khác nhau đối chiếu so sánh với Thánh điển Pāli có thể thấy rõ quá trình phát triển của nó theo một trình tự nhất định. [tr. ii] Kinh luật là thành quả của việc kết tập. Kết tập mang ý nghĩa cùng nhau tụng đọc, cùng nhau thẩm định, sắp xếp theo thứ tự và chủng loại, cho nên nghiên cứu sự kết tập cần chú ý phương diện chủng loại và cách tổ chức kinh điển. Từ phương diện kết tập mang tính liên tục và diễn biến của nó, chúng ta thấy các chủng loại khác nhau của kinh luật được hình thành theo một trật tự nhất định. Theo truyền thuyết, việc kết tập có kết tập lần thứ nhất và kết tập lần thứ hai, đó là hai lần kết tập cũng như Thánh điển được kết tập trong hai lần này đã được công nhận. Ngoài ra, Phật giáo còn tiếp tục diễn ra các cuộc kết tập khác, như lần thứ ba và thứ tư, hai lần này tuy không được giới Phật giáo công nhận, nhưng trong đó cũng có mối quan hệ giữa các chủng loại mang tính đặc thù của những bộ phái khác nhau. Hình thức của các lần kết tập được tái diễn như thế, cho nên sự hình thành các chủng loại Thánh điển đương nhiên phải theo thứ tự trước sau. Đề cập phương diện thời gian trước sau chính là đề cập đến tính không nhất quán giữa tư liệu và sự kết cấu, giữa bộ phận chủ thể và phần phụ thuộc, giữa hình thức và nội dung. Vì vậy không thể dựa vào phương diện phụ thuộc hay hình thức để xác định, từ đó một cách máy móc mang tính phiến diện cho nó là hình thức

xiii

xưa hay hình thức mới. Thảo luận việc kết tập cần phải chú ý đến phương diện kết cấu và bộ phận chủ thể. Sau khi nghiên cứu quá trình biên tập kinh luật, chúng ta có thể kết luận một số điểm như sau: Kinh (pháp) và luật được kết tập lần đầu thuộc hình thức phân biệt kết tập, tất cả đều lấy kinh (loại văn xuôi) làm chủ đề chính (chủ thể), gọi đó là Tương ưng, thêm vào đó phần Kệ tụng (Kỳ-dạ), cho nên gọi là Tạp. Về phương diện Luật tạng, có Ba-la-đề-mộc-xoa (tức là năm bộ hoặc 8 bộ thuộc Giới kinh), bắt nguồn từ Tu-đa-la, phần thêm vào là Pháp tùy thuận kệ (gọi là Tạp tụng). Cho đến lần kết tập thứ hai, bộ phận phân tích giải thích Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là Ký thuyết. Bộ phận Kỳ-dạ dần dần tách ra độc lập thành Tạp tụng (tức Ma-đắc-lặc-già). Dựa vào Tạp tụng tiến hành phân loại, biên tập thành bảy pháp, 8 pháp hoặc gọi là Đại phẩm hay Tiểu phẩm, từ đó hình thành các kiền- độ, đây là những hình thức xuất hiện về sau, là nhiệm vụ của các luật sư của Thượng tọa bộ. Về phương diện Kinh tạng (pháp), hình thức kết tập mang tính nguyên thủy gồm có bốn đại bộ Tu- đa-la (Tương ưng), tám bộ

Kỳ-dạ (Tạp). Ngoài ra còn có các phần đệ tử nói và Như Lai nói tức là Ký thuyết. Tóm lại ba bộ phận: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết này hình thành Tương ưng giáo mang tính căn bản. Thế thì những bộ phận kệ tụng không thuộc Kỳ-dạ của Tương ưng giáo, như Già-đà, Ưu-đà-na, [tr. iii] cũng được thành lập cùng lúc với Ký thuyết. Riêng Bổn sự, Bổn sanh, Phương quảng, Hi pháp, cũng lần lượt hình thành. Đến lần kết tập thứ hai, lấy Tu-đa-la tương ưng làm tiêu chuẩn cho việc chọn lấy hay bỏ đi, tổng hợp phân tích những Thánh giáo được truyền tụng trong giới Phật giáo, cùng nhau thẩm định tiến hành kết tập. Những bản kinh mang ý nghĩa đệ tử nói được biên tập thành Trung bộ; những bản kinh thuộc thể loại Kỳ-dạ, được biên tập thành Trường bộ; những bản kinh mang ý nghĩa Như Lai nói được biên tập thành Tăng nhất bộ; những gì mang ý nghĩa Tương ưng giáo được gọi là Tương ưng bộ. Sự thành lập bốn bộ (Nikāya) hay bốn A-hàm,

thuộc vào thời kỳ kết tập sau là thời đại các bộ phái Phật giáo chưa bị phân hóa. Ngang qua thật tế nghiên cứu, cho chúng ta có được nhận thức hợp lý, Phật pháp không chỉ giới hạn những lời Phật dạy, mà ngay cả những gì được biểu thị qua ba phương diện thân khẩu ý của Đức Phật đều gọi là Phật pháp, ý nghĩa Phật pháp này từ rất sớm đã tồn tại ở lần kết tập thứ nhất. Như vậy, Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là những gì được biểu hiện qua ba nghiệp của Đức Phật, lấy Tăng-già làm trung tâm, thống nhiếp cả bảy chúng đệ tử, đẩy mạnh sự nghiệp cứu đời giáo hóa chúng sanh. Qua sự lãnh hội và thật tế hành trì của những đệ tử, sử dụng ngữ ngôn văn tự mang tính cố định để diễn đạt lời Phật dạy, sau đó ngang qua sự thẩm định của đại hội Tăng-già lúc bấy giờ mà xác chứng là Phật pháp (Thánh điển). Như vậy, kết tập mang ý nghĩa do một cộng đồng Tăng-già thẩm định Phật pháp, mang tính tiêu biểu cho Phật pháp được giới Phật giáo đương thời công nhận. Thông thường, từ gọi là kinh điển Nguyên thủy là những gì trải qua thời gian dài, liên tục biên tập mà hình thành, kinh điển được biên tập bằng tiếng Pāli cũng không ngoài thông lệ ấy. Đó cũng chỉ là Thánh điển của các bộ phái lúc chưa tiếp tục phân chia bộ phái mà thôi, vì sau khi phân chia bộ phái, Phật pháp được hoằng hóa mang tính không cùng bộ phái, không cùng khu vực không cùng thời gian, xuất phát từ sự hiểu biết về Phật pháp của những đệ tử Phật (cả người Xuất gia lẫn tại gia), đem sự hiểu biết về Phật pháp đó kết tập thành ngôn ngữ văn tự cụ thể, từ đó được truyền tụng trong giới Phật giáo, với mục đích đáp ứng nhu cầu của con người trong thời gian và không gian cụ thể. Sự kết tập Phật pháp ở mỗi vùng đều mang sắc thái như vậy, nó là loại Phật pháp được công nhận bởi một bộ phái nào đó, một khu vực nào đó và một thời đại nào đó. Thánh điển Phật giáo từ lần kết tập đầu tiên cho đến sau này đều là như thế. Do đó đối với Thánh điển Phật giáo, không nên có quan điểm cho rằng Phật pháp này là chân, Phật pháp kia là ngụy, chỉ có thể nói liễu nghĩa hay không liễu nghĩa, là phương

tiện hay cứu cánh mà thôi. Nói đúng hơn, [tr. iv] tùy theo sự ưa thích của thế gian, tùy theo thời thế, tùy theo đối tượng mà hình thành Phật pháp khác nhau. Cuối cùng kết

luận rằng: “Trong khi Phật pháp lưu truyền, Thánh điển được kết tập liên tục không gián đoạn, tất cả Phật pháp đều có mục đích thích ứng với chúng sanh.” Tác phẩm này viết xong vào cuối năm 1969, được các thầy Huệ Kỳ, Huệ Anh, Tánh Oánh và Huệ Nhuận phát tâm hiệu đính, thật hữu ích cho việc xuất bản. Ba năm gần đây, có các cư sĩ như Trần Đạo Hậu và Châu Mỹ Trân ở Hồng Kông, và các cư sĩ Lâm Vinh Phi, Dương Tôn Minh Hoa ở Đài Loan phát tâm cúng dường kinh phí cho việc in ấn. Vào đêm trước khi xuất bản quyển sách này, tôi nguyện cầu người còn sống phước huệ tăng trưởng, kẻ qua đời được sanh về thế giới an lành trong sáng.

Viết vào ngày 8 tháng 12 năm Dân Quốc 59 (1970) Ấn Thuận

xvi

MỤC LỤC Tập 6 Lời giới thiệu..... i Lời cẩn bạch..... iii Lời nói đầu..... viii Lời tựa..... xii Bảng viết tắt.....479

Chương bảy KHÁI LUẬN VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN 1. Bộ loại kinh điển .....481 1.1. Bộ loại kinh điển hiện còn.....481 1.2. Bộ loại do các bộ phái truyền thừa.....484 2. Bốn bộ A-hàm và chín phần giáo .....492 3. Thứ tự và tôn chỉ của 4 bộ A-hàm.....499 3.1. A-hàm và sự truyền thừa.....499 3.2. Tông chỉ của 4 bộ A-hàm.....504

Chương tám CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO 1. Khái quát.....508 1.1. Thuyết chín phần giáo.....509 1.2. Thuyết 12 phần giáo.....511 2. Tu-đa-la, Kỳ-dạ.....514 2.1. Tu-đa-la.....514

2.2. Kỳ-dạ.....527 3. Ký thuyết, Già-đà, Ưu-đà-na.....535 3.1. Ký thuyết.....535 3.2. Già-đà và Ưu-đà-na.....553 4. Bổn sự, Bổn sanh, Phương quảng, Vị tằng hữu pháp .....562 4.1. Bổn sự (Như thị ngữ).....562 4.2. Bổn sanh.....572 4.3. Phương quảng (Tỳ-đà-la).....585 4.4. Vị tằng hữu pháp.....599 5. Nhân duyên, Thí dụ (A-ba-đà-na), Luận nghị.....604 5.1. Nhân duyên.....604 5.2. Thí dụ

(A-ba-đà-na).....610 5.3. Luận nghị.....628 6. Kết luận.....632

Chương chín QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY 1. Chỉnh lý Tạp A-hàm.....639 1.1. Ba bộ phận của Tương ưng giáo.....639 1.2. Sự Khế kinh và Ma-đát-lí-ca.....644 1.3. Kỳ-dạ.....670 1.4. Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói.....673 1.5. Đoán định hình thức ban đầu của Tạp A-hàm .....675 2. So sánh giữa hai bản Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đồng diệp bộ....681

Chương mười BỐN BỘ A-HÀM 1. Tương ưng (Tạp) A-hàm.....690 2. Trung A-hàm và Trường A-hàm .....695 2.1. Trung A-hàm .....695 2.2. Trường A-hàm 707

2.3. Quá trình hình thành và đặc tính của hai bộ Trung A-hàm và Trường A-hàm . .....713 3. Tăng nhất A-hàm .....737 3.1. Nội dung của bản kinh hiện còn.....737 3.2. Kinh Tăng nhất căn cứ vào Bổn sự mà thành lập.....744 3.3. Mối quan hệ giữa Tăng nhất và Tương ưng bộ.....751 4. Kết luận.....761

Chương mười một TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG 1. Tổng quát.....766 1.1. Bộ loại Tạp tạng của các bộ phái .....766 1.2. Tạp tạng và Kệ tụng .....771 2. Pháp cú, Nghĩa phẩm, Ba-la-diên-na, Kinh tập.....780 2.1. Pháp cú – Ưu-đà-na.....780 2.2. Nghĩa phẩm.....788 2.3. Ba-la-diên.....792 2.4. Kinh tập.....795 3. Tự Thuyết, Như thị ngữ, Bổn sanh.....799 3.1. Tự Thuyết (Ưu-đà-na).....799 3.2. Như thị ngữ.....802 3.3. Bổn sanh.....803 4. Trưởng lão kệ, Trưởng lão Ni kệ, Thí dụ .....807 4.1. Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ.....807 4.2. Thí dụ.....812 5. Các bộ còn lại.....816 5.1. Thiên cung sự và Ngạ quỉ sự.....816 5.2. Phật chủng tánh và Sở hành tạng.....819 5.3. Vô ngại giải đạo và Nghĩa

thích.....822 5.4. Tiểu tụng.....824 6. Thứ tự thành lập Tiểu bộ và Tạp tạng.....825

6.1. Tiểu bộ của Đồng diệp bộ.....825 6.2. Tạp tạng của các bộ phái khác.....827

Chương mười hai KẾT LUẬN 1. Kết tập Thánh điển chủ yếu là Kinh và Luật.....830 2. Liên tục xuất hiện Thánh điển Phật giáo Bộ phái.....833 3. Khái quát về tất cả Thánh điển.....839
INDEX.....844

BẢNG VIẾT TẮT

– ĐCT: Đại chánh Tân tu Đại tạng kinh () – NTĐTK: Hán dịch Nam truyền Đại tạng kinh ( ) – Căn hữu Bách nhất Yết-ma: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nNhất Yết-ma () – Căn Hữu Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da () – Căn hữu giới kinh: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Giới Kinh () – Căn hữu luật: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da ( ) – Căn hữu luật Dược sự: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-naida Dược sự () – Căn hữu luật phá Tăng sự: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳnại-da phá Tăng sự () – Căn hữu luật Tạp sự: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-naida Tạp sự () – Căn hữu luật Xuất gia Sự: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳnại-da Xuất gia sự () – Câu-xá luận: A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận ()

– Câu-xá Thích luận: A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận (
)
– Đại Tỳ-bà-sa luận: A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận (
)
– Hiển dương luận: Hiển dương Thánh giáo luận ()
– Hiển tông luận: A-tỳ-đạt-ma tạng Hiển tông luận (
)
– Lập thế A-tỳ-đàm luận: Phật thuyết Lập thế A-tỳ-đàm luận (
)
– Minh liễu luận: Luật nhị thập nhị minh liễu luận (
)
– Ngũ phần luật: Di-sa-tắc bộ hoà-ê Ngũ phần luật (
)
– Phát trí luận: A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận ()
– Phật A-tỳ-đàm kinh: Phật A-tỳ-đàm kinh xuất gia tướng phẩm
()
– Tạp tâm luận: Tạp A-tỳ-đàm tâm luận ()

– Tạp tập luận: Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận (
)
– Tăng-kỳ Tỳ-kheo giới bổn: Ma-ha Tăng-kỳ luật đại Tỳ-kheo giới bổn ()
– Thập tụng Tỳ-kheo giới bổn: Thập tụng Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộcxoa giới bổn
()
– Thuận chánh lý luận: A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận (
)
– Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già: Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già (
)

C h ư ơ ng b ảy

KHÁI LUẬN VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN

1. Bộ loại kinh điển 1.1. Bộ loại kinh điển hiện còn

S ự tập thành Thánh điển Phật giáo, ngoài Luật tạng (Vinaya- piṭaka) còn có Kinh tạng (Sūtra-piṭaka), là năm bộ và bốn bộ A-hàm. Việc nghiên cứu về sự biên tập hình thành Kinh tạng khó khăn hơn rất nhiều so với Luật tạng, vì tài liệu không đầy đủ. Kinh điển hiện còn thuộc năm bộ, bốn bộ A-hàm đều do các bộ phái lưu truyền. năm bộ bằng tiếng Pāli được bảo tồn một cách hoàn chỉnh, do Đồng diệp bộ (Tāmraśātīya) lưu truyền, đây là việc làm hy hữu, không thể bỏ qua không tìm hiểu. Đồng diệp bộ là một bộ phái của hệ Phân biệt thuyết (Vibhajyavādin) thuộc hệ Thượng tọa bộ (Sthavira), do đó, năm bộ này bất quá chỉ có thể đại biểu cho Kinh tạng của hệ Phân biệt thuyết. Hán dịch có 4 bộ A-hàm, nhưng không phải cùng một bộ phái (bản dịch Tây Tạng không đầy đủ). Tạp A-hàm và Trung A-hàm là hai bản kinh do Thuyết nhất thuyết hữu bộ (Sarvāstivāda) lưu truyền. Trong đó Tạp A-hàm có không ít kinh đã bị thất lạc; còn hai bản Trường A-hàm, Tăng nhất A-hàm [tr. 464] của Thuyết nhất thiết hữu bộ đều không được phiên dịch và lưu truyền sang Hoa văn. Hiện còn

Trường A-hàm (bản Hán dịch) là bản lưu truyền của Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka) thuộc hệ Phân biệt thuyết; còn bản Hán dịch Tăng nhất A-hàm là bản của Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika) lưu truyền. Do đó, hiện còn năm bộ hoặc bốn bộ A-hàm của mỗi bộ phái không đầy đủ, đặc biệt là tụng bản của Đại chúng bộ. Khi nghiên cứu về quá trình hình thành kinh điển, nếu đem tư liệu hiện còn của ba hệ phái lớn so sánh thì không thể đưa ra kết luận chính xác, vì phần lớn chỉ dựa vào hệ thống kinh điển thuộc thời kỳ Thượng tọa bộ. Năm bộ và bốn bộ A-hàm hiện còn đều mang sắc thái của bộ phái. Vì bộ phái khác nhau nên kinh điển không giống nhau, phần lớn các bộ phái đều căn cứ vào A-cấp-ma của mình ( ) để thành lập tôn chỉ của bộ phái mình.1 Chúng tôi cho rằng, quá trình thầy trò truyền thừa đương nhiên độc lập, từ đó đã hình thành một tông phái riêng, kinh luật của mỗi tông đều qua một lần kết tập và chỉnh sửa để có hình thức nhất định. Tuy cùng thuộc một bộ phái, nhưng qua quá trình truyền thừa quá lâu dài, hoặc khu vực giáo hóa khác nhau, nội bộ lại có những quan điểm bất đồng, nên sự lưu truyền đã có sự sai khác. Do đó, cách tổ chức và giáo nghĩa của Thánh điển

trong cùng một bộ phái cũng có sự sai khác. Do vậy việc luận đoán Thánh điển của bộ phái đó, nên chú trọng về mặt đại thể, không nên dựa vào chi tiết mà phát sinh ý kiến bất đồng. Hiện còn Kinh tạng của Đồng diệp bộ thuộc hệ Phân biệt thuyết có năm bộ: 1. Trường bộ (Dīgha-nikāya); 2. Trung bộ (Majjhima- ni.); 3. Tương ưng bộ (Samyutta-ni.); 4. Tăng chi bộ (Aṅguttara-ni.); 5. Tiểu bộ (Khuddaka-ni.). Liên quan đến nội dung Tiểu bộ, hai bản lưu truyền ở Tích Lan và Miến Điện có sự thêm bớt và dị biệt về bộ loại như bản liệt kê dưới đây:2 [tr. 465]

1. [1] Dị bộ tông luân luận, quyển 1: CBETA, T49, no. 2031, p. 15, a10. 2. [2] Vọng nguyệt Phật giáo đại Từ điển, quyển 5 (tr. 4174a) đề cập: ngoài Tích-lan, Miến Điện, Kinh tạng được nước Tần in chỉ có tám loại: Tiểu tụng, Pháp cú, Tự

Bảng đối chiếu về sự dị biệt của các bản Tiểu bộ ở Tích Lan và Miến Điện

Ngoài ra, các kinh A-hàm và Nikāya còn có sự tương đồng như sau: Hán dịch Trường A-hàm là tụng bản của Pháp Tạng bộ thuộc hệ Phân biệt thuyết, tương đương với Trường bộ. Hán dịch Biệt dịch Tạp A-hàm kinh là tụng bản của Ẩm Quang bộ (Kāśyapīya) thuộc hệ Phân biệt thuyết, tương đương với Phẩm Hữu kệ v.v... trong Tương ưng bộ.

thuyết, Như thị ngữ, Kinh tập, Nghĩa thích, Vô ngại giải đạo, Thí dụ. Còn bản Hán dịch Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a9-10, đề cập chỉ có 14 loại, thiếu Tiểu tụng.

Hai bộ Hán dịch Tạp A-hàm và Trung A-hàm đều thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, tương đương với Tương ưng bộ và Trung bộ. Hán dịch Tăng nhất A-hàm là tụng bản của Đại chúng bộ (hoặc là bản của Thuyết xuất thế bộ), tương đương với Tăng chi bộ. Ngoài ra, trong bản Hán dịch còn có không ít những bản dịch khác (biệt dịch) của một kinh hoặc một số kinh thuộc các bộ kinh lớn. Vấn đề này sẽ được bàn luận nếu có liên quan.

1.2. Bộ loại do các bộ phái truyền thừa Kinh điển hiện còn không được đầy đủ, nhưng theo truyền thuyết, nội dung Kinh tạng của mỗi bộ phái lưu truyền được ghi chép lại, chúng ta có thể khảo sát để thấy được cách kết cấu và nội dung Kinh tạng của mỗi bộ phái như sau: 1. Kinh tạng Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika) lưu truyền, như Tăng- kỳ luật trình bày: “Câu văn dài tập hợp thành Trường A-hàm, câu văn trung bình tập hợp thành Trung A-hàm, câu văn phức tạp tập thành Tạp A-hàm; các loại như Căn tạp, Lực tạp, Giác tạp, Đạo tạp, gọi là Tạp. Tăng lên một, tăng lên hai, tăng lên ba cho đến tăng lên một trăm, tùy theo số lượng tăng theo đó mà tập hợp thành Tăng nhất A-hàm. Tạp tạng là các loại kệ tụng do Bích-chi-phật, A-la-hán tự nói bổn hạnh nhân duyên của mình.”1 Theo sự truyền thừa của Đại chúng bộ, A-nan kết tập pháp tạng; nội dung pháp tạng do A-nan (Ānanda) kết tập gồm có bốn bộ A-hàm và Tạp tạng. Liên quan đến văn cú của Tạp tạng, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu

cho rằng: Bích-chi-phật A-la-hán tự thuyết là Thí dụ; Bổn hạnh là Bổn sanh; Nhân duyên là Nhân duyên; Như thị là Như thị ngữ; Đẳng tỷ

1. Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16-22.

là Phương đẳng; Chư kệ là Già-đà; Tụng có thể là Kỳ-dạ.1 Cách ngắt câu này có thể nói là cực kỳ xảo diệu! Thế nhưng căn cứ vào nghĩa gốc của văn luật thì điều này không thỏa đáng. Như thị đẳng tỷ là Như thị đẳng loại, như căn cứ vào văn của Tăng-kỳ luật đề cập: [tr. 468] "Như thị đẳng tỷ gọi là tạp," ý nghĩa của Như thị tỷ đẳng giống như Như thị đẳng tỷ. Vả lại, Tăng-kỳ luật dịch là Bổn sanh, Như thị ngữ, Phương quảng2 mà không dịch là Bổn hạnh, Như thị, Đẳng tỷ, cho nên Tạp tạng của Tăng-kỳ luật lấy Bích-chi-phật A-la-hán Tự thuyết, Bổn sanh, Nhân duyên làm ví dụ. Như thị đẳng tỷ chư kệ tụng có nghĩa là Nhiều kệ tụng thuộc loại này. Văn nghĩa của bản dịch rất rõ ràng, không thể tùy ý giải thích khác được. Bích-chi-phật A-la-hán tự thuyết bổn hạnh nhân duyên tương đương với Ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh v.v... thuộc Hán dịch. Tăng-kỳ luật nói rõ nội dung kết tập, tiếp theo nói đến sự truyền thừa Pháp và Tỳ-ni giữa thầy trò: "Những gì được nghe từ tôn giả Đạo Lực là: Tỳ-ni, A-tỳ-đàm, Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm."3 Khi so sánh nội dung kết tập, chúng ta thấy Tỳ-ni chính là Tỳ-ni tạng; A-tỳ-đàm (Abhidharma) v.v... chính là Pháp tạng. Còn A-tỳ- đàm nằm ngoài bốn bộ A-hàm, hiển nhiên tương đương với Tạp tạng. Tăng-kỳ luật cho rằng: "Chín bộ Tu-đa-la gọi là A-tỳ-đàm;"4 cho nên Tạp tạng của Đại chúng bộ là những kệ tụng có liên quan đến 9 bộ kinh; Tự thuyết bổn hạnh nhân duyên chính là một loại kệ tụng. Sự lưu truyền của các chi phái thuộc Đại chúng bộ có chút ít thay đổi. Theo bài tựa của Tăng nhất A-hàm ghi: "Nghĩa sâu xa của

1. [1] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 684. 2. [2] Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b11-13, dịch tên của 9 bộ kinh. 3. Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, c18-19. 4. [3] Tăng-kỳ luật, quyển 14: CBETA, T22, no. 1425, p. 340, c5; quyển 34: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b11-13; và quyển 39: CBETA, T22, no. 1425, p. 536, b21-22.

Phương đẳng Đại thừa và các Khế kinh là Tạp tạng."1 Tạp tạng bấy giờ đã hàm chứa Phương đẳng Đại thừa, nhưng trong Phân biệt công đức luận, là bộ luận giải thích về Tăng nhất A-hàm lại cho rằng: "Tạp tạng chẳng phải do một người nói, có thể là những điều Phật nói, Những điều đệ tử nói, chư thiên tán tụng, nói về Nhân duyên kiếp trước của Bồ-tát trong 3 a-tăng-kỳ. Vì văn nghĩa rất nhiều, phần lớn tìm thấy trong 3 tạng, cho nên gọi là Tạp tạng." [tr. 469] "Chánh Kinh Phương đẳng v.v... trình bày về những sự việc trong Bồ-tát tạng, vào thời Phật gọi là Đại sĩ tạng. Những điều do A-nan kết tập chính là 4 tạng hiện nay, gộp chung lại gọi là 5 tạng."2 Quá trình phát triển Tạp tạng của Đại chúng bộ đại khái có ba giai đoạn: Ban đầu cho rằng 9 bộ kinh là Tạp tạng. Kế đến, Tạp tạng bao hàm Phương đẳng Đại thừa. Cuối cùng, Phương đẳng Đại thừa tách ra hình thành Bồ-tát tạng, Tạp tạng trở lại hình thức cũ. 2. Kinh tạng do hệ Phân biệt

thuyết bộ (Vibhajya-vādin) lưu truyền, gồm có ba bộ: (1). Kinh tạng do Đồng diệp bộ (Tāmraśātīya) lưu truyền, như Tiểu phẩm của Đồng diệp luật lấy Kinh Phạm võng, Kinh Sa-môn quả thuộc Trường bộ làm ví dụ, mà nói có năm bộ.3 Nội dung tuy trình bày không rõ, nhưng phù hợp với tư liệu hiện còn. (2). Kinh tạng do Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka) lưu truyền, như Ngũ phần luật trình bày: "(Hỏi:) Phật nói Kinh Tăng nhất tại đâu? Nói Kinh Tăng thập, Kinh Đại nhân duyên, Kinh Tăng-kỳ-đà, Kinh Sa-môn quả, Kinh Phạm động tại đâu? Những kinh nào nói cho Tỳ-kheo, những kinh nào nói cho Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư thiên tử, thiên nữ?"

1. [4] Tăng nhất A-hàm, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, c10-11. 2. Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b6-13. 3. [5] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 430.

Chương 7 KHÁI LUẬN VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN

"Những kinh dài tập hợp thành một bộ gọi là Trường A-hàm. Những kinh không dài không ngắn tập hợp thành một bộ gọi là Trung A-hàm. Những loại tạp thuyết, nói cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, thiên tử, thiên nữ tập hợp thành một bộ gọi là Tạp A-hàm. Những kinh từ một pháp tăng lên đến mười một pháp tập hợp thành một bộ gọi là Tăng nhất A-hàm. Phần tạp thuyết còn lại tập hợp thành một bộ gọi là Tạp tạng."1 [tr. 470] Trong phần đặt câu hỏi trên có sáu kinh: Kinh Tăng nhất, Kinh Tăng thập, Kinh Đại nhân duyên, Kinh Tăng-kỳ-đà, Kinh Sa- môn quả, Kinh Phạm động, những kinh này đều thuộc Trường A-hàm. Còn Tạp tạng cũng không được trình bày rõ, chỉ đề cập rằng ngoài bốn bộ A-hàm lập riêng Tạp tạng, điều này phù hợp với quan điểm của Đại chúng bộ. (3). Kinh tạng do Pháp Tạng bộ lưu truyền, như Tứ phần luật trình bày: "Kinh Phạm động được nói tại đâu? Kinh Tăng nhất được nói tại đâu? Kinh Tăng thập được nói tại đâu? Kinh Thế giới thành bại được nói ở đâu? Kinh Tăng-kỳ-đà, Kinh Đại nhân duyên được nói tại đâu? Kinh Thiên đế Thích vấn được nói tại đâu? A-nan đều trả lời: giống như sự trình bày trong Trường A-hàm. Trong bộ này đề cập rằng, tập hợp tất cả các kinh dài thành Trường A-hàm; tập hợp tất cả kinh trung bình thành Trung A-hàm; tập hợp các kinh tăng từ một đến 11 pháp thành Tăng nhất A-hàm; tập hợp tất cả các bộ phận Tạp Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư Thiên, tạp Đế thích, tạp Ma, tạp Phạm vương thành Tạp A-hàm. Còn các kinh như: Sanh kinh, Bổn kinh, Kinh Thiện nhân duyên, Kinh Phương đẳng, Kinh Vị tằng hữu, Kinh Thí dụ, Kinh Ưu-ba-đề-xá, Kinh Cú nghĩa, Kinh Pháp cú, Kinh Ba-la-diên, Kinh Tạp nạn, Kinh Thánh kệ, những kinh như thế tập hợp thành Tạp tạng."2

1. Di-sa-tắc Bộ Hoà-ê Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a19-29. 2. Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b15-26.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Pháp Tạng bộ cũng thành lập Tạp tạng, cho là bộ phận độc lập nằm ngoài bốn bộ A-hàm. Bộ phái này cũng cho rằng, 7 kinh nêu trên gồm Kinh Phạm động v.v... đều thuộc Trường A-hàm. Nội dung Tạp tạng tổng cộng 12 loại, gần giống với 12 bộ kinh. 3. Trong hệ thống Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), Thập tụng luật cũng đề cập

đến truyền thuyết kết tập tam tạng, lấy Kinh Chuyển pháp luân làm ví dụ, chỉ nói chung chung là tất cả Kinh tạng tập hợp xong.1 Thế nhưng vấn đề này được trình bày khá rõ ràng trong Tạp tạng của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūlasarvāstivāda), như Căn hữu luật tạp sự đề cập về Kinh tạng như sau: [tr. 471] “Các vị A-la-hán cùng kết tập, những gì tương ưng với 5 uẩn thì lập thành phẩm Uẩn; tương ưng với 6 xứ 18 giới lập thành phẩm Xứ giới; tương ưng với duyên khởi Thánh đế thì lập thành phẩm Duyên khởi; những điều do Thanh văn nói thì lập thành phẩm Thanh văn; những điều do Phật nói thì lập thành phẩm Phật; nếu tương ưng với niệm xứ, chánh cần, thần túc, căn, lực, giác, đạo phần, lập thành phẩm Thánh đạo; nếu kinh tương ưng với Già-tha thành lập phẩm Già-tha. Những bộ phận trên gọi là Tương ưng A-cấp-ma. Nếu kinh dài thì trình bày dài, đây gọi là Trường A-cấp- ma. Nếu kinh trung bình thì trình bày trung bình, đây gọi là Trung A-cấp-ma. Nếu kinh nói một việc, hai việc cho đến mười việc, đây gọi là Tăng Nhất A-cấp-ma. ”2 Trong truyền thuyết kết tập, Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ kết tập 3 tạng, Kinh tạng chỉ đề cập đến 4 A-cấp-ma, bộ phận thuộc Tạp tạng, Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng có. Như Kinh Đa thức đa tri chư đại được Thập tụng luật lưu truyền tổng cộng có 18 loại, 3 loại sau cùng là: Ba-la-diên (đời Tấn gọi là Kinh Quá đạo), A-đà-bà- kì-da Tu-đố-lộ (đời Tấn gọi là Kinh Chúng đức), Tát-kỳ-đà-xá Tu-

1. [6] Thập tụng luật, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 448, c20 – p. 449, a16. 2. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b20-c2.

đa-la (đời Tấn gọi Kinh Đế kiến),1 đều thuộc Tạp tạng. Những gì được Hữu bộ đề cập có liên quan đến Tạp tạng, còn có Thập tụng luật,2 Căn hữu luật dược sự,3 Thí dụ tập (bản Phạn Divyāvadāna),4 Căn hữu luật bì cách sự (bằng tiếng Phạn do Gilgit phát hiện giống với bản dịch Tây Tạng);5 những điều được trình bày trong Tạp A-hàm,6 tuy không đồng nhất, nhưng trong đó có trật tự. Ở đây, liệt kê 6 bản đối chiếu như sau:

Qua bảng đối chiếu cho thấy, thứ tự của 8 phần đại khái giống nhau, chỉ có sự sắp xếp trong Tạp A-hàm có sự đảo ngược giữa Nghĩa phẩm và Mâu-ni kệ. Bản Phạn Căn hữu luật bì cách sự cũng chỉ đưa phần Thượng tọa tụng và Thượng tọa Ni tụng ra sau mà thôi. Thứ tự của 8 phần này, nên sắp xếp là: Ốt-đà-nam, Ba-la- diên, Kiến chân đế, Thượng tọa tụng, Thượng tọa Ni tụng, Thế-la tụng, Mâu-ni tụng, và Nghĩa phẩm. Bộ phận cuối cùng thêm vào chữ kinh (), từ này mang ý nghĩa các phần trên đều gọi là kinh, như Tát-kỳ-đà-xá Tu-đố-lộ trong Thập tụng luật; Kinh Chúng nghĩa trong Căn hữu luật tạp sự; Mâu-ni kệ Tu-đa-la trong Tạp A-hàm;

1. [7] Thập tụng luật, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b26-27. 2. [8] Thập tụng luật, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 181, b24-25. 3. [9] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da dược sự, quyển 3: CBETA, T24, no. 1448, p. 11, b5-7. 4. [10] Cowell and Neil, The Divyāvadāna, pp. 20.34-35. 5. [11] N. Dutt, Gilgit Manuscripts, III, Part 4, p. 188. 6. [12] Tạp A-hàm, quyển 49: CBETA, T02, no. 99, p. 362, c8-12.

bản Phạn Arthavargīyaṇi Ca Sūtrāṇi của Gilgit, [tr. 473] đều là sự tổng hợp của các bộ trước. Hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ hình thành ba tạng, nhưng cũng không chướng ngại việc phải theo thông tục mà hình thành Tạp tạng, như A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận đề cập: "Như Thế Tôn dạy: Người già xuất gia thọ trì (học) 3 tạng của ta rất khó. Nếu cho rằng lời nói này căn cứ vào Tạp tạng mà nói thì không đúng, vì Tạp tạng không phải là kinh, vì không có chỗ nào đề cập thọ trì Tạp tạng, chỉ có chỗ nói thọ trì Tố-đát-lãm, Tỳ-nại-da và Ma-đác-lý-ca."1 Các vị luận sư A-tỳ-đạt-ma là bộ phận chủ chốt của phái Thuyết nhất thiết hữu bộ, không thành lập Tạp tạng, vì họ cho rằng đó là bộ phận khác với Kinh tạng. Phái Hữu bộ chính thống xem bộ phận này là Tạp tạng, có thể nói đó là cái nhìn độc đáo của phái này. Đây là điểm chúng ta không nên bỏ qua. 4. Tỳ-ni mẫu kinh của phái Thượng tọa bộ thời kỳ đầu (Pūrva- sthavira), về sau đổi tên thành Tuyết sơn bộ (Haimavata), cũng có truyền thuyết về kết tập như sau: "Những điều được nói trong các kinh, những gì tương ưng với Trường A-hàm, tổng hợp biên thành Trường A-hàm. Những điều được nói trong các kinh, tương ưng với Trung A-hàm, tập hợp thành Trung A-hàm. Từ một pháp tăng lên hai pháp, ba bốn pháp cho đến mười một pháp, tập hợp lại thành Tăng nhất A-hàm. Các kinh tương ưng với Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Đế thích, chư thiên, Phạm vương, tổng hợp thành Tạp A-hàm. Các kinh như Pháp cú, Thuyết nghĩa, Ba-la-diên, Những điều Như Lai nói, từ Tu-đố-lộ cho đến Ưu-ba-đề-xá tương ưng với Tạp tạng, tổng hợp thành Tạp tạng. Năm loại như vậy gọi là Tu-đố-lộ tạng."2

1. A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b7-11. 2. Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a20-28.

Chương 7 KHÁI LUẬN VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN

Quan điểm [tr. 474] của Tỳ-ni mẫu kinh giống với Tứ phần luật. Trong Tạp tạng, trước hết nêu ba bộ: Pháp cú, Nghĩa thuyết (nên gọi là Nghĩa phẩm), Ba-la-diên, nhưng sau đó nêu chung là Phật nói 12 bộ kinh, trong đó có bộ phận tương ưng với Tạp tạng.

Truyền thuyết kết tập như trên đã đề cập, việc phân loại Kinh tạng, rõ ràng có 3 hệ thống khác nhau: 1. Đồng diệp bộ gọi chung là năm bộ (5 Ni-kha-da – Pañca Nikāya), tức chỉ cho Trường, Trung, Tương ưng, Tăng chi, Tạp (Tiểu bộ); hoặc gọi chung là 5 A-hàm (5 A-cấp-ma – Pañca Āgama)1. Như vậy, Tạp bộ (Khuddakanikāya) và bốn bộ khác có vị trí ngang nhau; 2. Đại chúng bộ, Hóa Địa bộ, Pháp Tạng bộ, Tuyết sơn bộ đều gọi Trường, Trung, Tạp, Tăng nhất là A-hàm, và riêng gọi Tạp bộ là Tạp tạng. Cách phân loại này, tất cả đều là Kinh tạng, nhưng có sự sai khác giữa A-hàm với Tạp tạng; 3. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kinh tạng chỉ có bốn bộ A-hàm, không có Tạp tạng, vì phái này cho rằng, Tạp tạng khác với kinh, không cần thiết để thành lập bộ lớn. Về mặt tổ chức thì ba loại này khác nhau, quan điểm của Đại chúng bộ, Thượng toạ thời kỳ đầu, Hóa Địa bộ, Pháp Tạng bộ đại biểu cho ý kiến của thời kỳ đầu. Trong sự kết tập luật, kinh là Ba-la-đề-mộc-xoa (S: Prātimokṣa), tức là những gì do Phật thuyết; từ đó hình thành quy chế trong Tăng-già, dần dần tập hợp thành Ma-đắc-lặc-già, được gọi là Tạp tụng. Sự kết tập kinh hiển nhiên cũng có khuynh hướng giống như vậy. Kinh được tập thành gọi là A-hàm; những truyền thuyết và kệ tụng lưu truyền trong Tăng-già và dân

gian, cũng dần dần được kết tập thành, gọi là Tạp tạng. Lập trường của Thuyết nhất thiết hữu bộ (không lập Tạp tạng) xem trọng Tu-đa-la được kết tập sớm nhất, cho rằng A-hàm là căn bản của Phật pháp.

1. [13] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 677, a17-19; Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký: CBETA, T49, no. 2030, p. 14, b4-6.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

2. Bốn bộ A-hàm và chín phần giáo [tr. 476] Học giả cận đại khi nghiên cứu về việc thành lập kinh điển, tuy có khuynh hướng thiên về nguồn tư liệu Pāli, cố tình bỏ quên ý nghĩa thực tiễn của các bộ phái, tuy nhiên kết quả nghiên cứu của họ không thể nói là nhỏ. Họ thường nghiên cứu các vấn đề như: sự thành lập trước sau của chín phần giáo và bốn bộ A-hàm; trước sau của chín phần giáo và 12 phần giáo, sự thành lập của bốn bộ A-hàm cùng lúc hay có trước có sau. Ở đây trước hết bàn về thứ tự trước sau của bốn bộ A-hàm và chín phần giáo. Chín phần giáo và 12 phần giáo, cựu dịch là 9 bộ kinh và 12 bộ kinh. Đề mục của 12 phần giáo được Huyền Trang dịch là: Khế kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Già-đà, Tự thuyết, Nhân duyên, Thí dụ, Bổn sự, Bổn sanh, Phương quảng, Hy pháp và Luận nghị.1 Còn chín phần giáo chính là chín phần trong 12 phần, tuy có nhiều truyền thuyết khác nhau, nhưng căn cứ vào truyền thuyết xưa, chín phần giáo là: Khế kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Già-đà, Tự thuyết, Bổn sự, Bổn sanh, Phương quảng và Hy pháp. Nguyên ngữ của chín phần giáo là Nanvāṅga-vacana (S), Navāṅga-[Buddha]-vacana (P); 12 phần giáo là Dvādaśāṅga- vacana. Ở đây, chữ phần (, aṅga) tức là chữ phần trong chi phần (), do đó, 9 bộ phận hoặc 12 bộ phận là hình thức phân loại giáo pháp của Phật. Truyền thuyết về sự kết tập xưa xuất phát từ Luật tạng. Căn cứ vào truyền thuyết của giới trì luật, A-nan (Ānanda) tập hợp tất cả các kinh thành bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ, hoàn toàn không nói đến việc y cứ vào chín phần giáo (hoặc 12 phần giáo) để tập hợp thành bốn bộ A-hàm. Thế nhưng các học giả cận đại lại bắt đầu chú ý đến vấn đề này, vì đã phát hiện trong Đảo sử có đề cập đến truyền thuyết rằng:

1. [1] A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c8-10.

Chương 7 KHÁI LUẬN VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN

“Năm trăm trưởng lão phân loại chín phần giáo của bậc Đạo sư tại động Thất Diệp. chín phần giáo gồm: Tu-đa, Kỳ-dạ, Hòa-già-la-na, Già-đà, [tr. 477] Ưu-đà-na, Y-đế mục-đa-già, Xà-đa-già, A-phù-đa và Tỳ-đà-la; đem chánh pháp bất diệt này phân loại thành: phẩm, 50 tập, tương ưng và tập, tập hợp chúng thành kinh điển A-hàm tạng.”1 Đảo sử (Dīpavaṃsa) là bộ sử thi về niên đại xưa nhất của Tích Lan, được trước tác vào khoảng giữa thế kỷ thứ 4, 5 TL. Tác phẩm này cho rằng căn cứ vào chín phần giáo biên tập A-hàm tạng (Āgama piṭaka). Vấn đề này, nguồn tư liệu Hán dịch ở Trung Quốc cũng có truyền thuyết tương tự, như trong Kinh Bát Nê-hoàn đề cập: “Chúng Tỳ-kheo họp lại cùng bàn luận: 12 bộ kinh của Phật có bốn bộ A-hàm. ... Từ trong Đại chúng tuyển chọn bốn mươi vị Ứng chân. Từ A-nan thọ nhận bốn bộ A-hàm”2. Kinh Bát Nê-hoàn là tụng bản khác của Kinh Du hành (Đại bát Niết-bàn kinh) thuộc Trường A-hàm, không biết

thuộc bộ phái nào. Truyền thuyết cho rằng kinh này được dịch vào đời Đông Tấn, đã mất tên người dịch (dịch khoảng thế kỷ thứ IV).3 Trong Xuất tam tạng ký tập, lời tựa của Đạo An4 có đề cập: “A-nan tụng 12 bộ kinh, lại còn tóm tắt những điều cốt yếu của nó, bao gồm đạo pháp để thành lập bốn bộ A-hàm-mộ; kết hợp với A-tỳ-đàm và luật gọi chung là 3 tạng.”5

1. Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 26. 2. Kinh bát Nê-hoàn, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 190, c28 – p. 191, a20. 3. [2] Kinh Phật bát Nê-hoàn, do Bạch Pháp dịch vào đời Tấn, kinh này là cùng bản mà khác người dịch. 4. Ấn Thuận cho rằng, đoạn này trích trong lời tựa của Đạo An, nhưng dịch giả tra cứu thì đoạn này được trích trong lời tựa về bốn bộ A-hàm, chưa rõ tác giả của lời tựa: 9 [] ()[]
[] (CBETA, T55, no. 2145, p. 64,
c3-6) (Dịch giả chú). 5. Xuất tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, c4-6.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Theo sự trình bày của Đảo sử và Kinh Bát Nê-hoàn cho rằng, Phật pháp tức là chín phần giáo hoặc 12 bộ kinh, gồm cả kinh và luật; bốn bộ A-hàm chỉ là một phần trong đó. Truyền thuyết cho rằng, dựa vào chín phần giáo hoặc 12 bộ kinh biên tập hình thành tam tạng Thánh điển, hiện còn luận thư đại khái xuất hiện từ thế kỷ thứ II TL trở đi. Đó là lý do Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu chứng minh chín phần giáo là bao hàm toàn thể kinh luật,1 hiển nhiên là không có vấn đề gì hoài nghi. [tr. 478] Thế nhưng, theo truyền thuyết kết tập xưa không có đề cập đến việc căn cứ vào chín phần giáo mà tập thành bốn bộ A-hàm; cho nên nếu cho rằng chín phần giáo là hình thái Thánh điển có trước bốn bộ A-hàm, điều này cần xem xét cẩn thận. Chín phần giáo là sự phân loại pháp, phải chăng bao gồm cả luật? Theo quan điểm của người trì luật xưa, như Kinh Phân biệt của Đồng diệp luật đề cập: “Này Xá-lợi-phất! Các Đức Phật Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm Mâu-ni, Ca-diếp thuyết pháp cho các hàng đệ tử Thanh văn không biết chán; vì các đệ tử mà thuyết giảng Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết, Già-đà, Ưu-đà-na, Như thị ngữ, Bổn sanh, Vị tằng hữu, Tỳ-đà-la; vì các đệ tử mà chế lập học xứ, quy định nghi thức tụng giới. Sau khi chư Phật Thế Tôn và đại Thanh văn diệt độ, các đệ tử xuất gia từ những giai cấp, tên gọi, dòng họ, chủng tộc khác nhau, đều tu hành phạm hạnh khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài.”2 Phật pháp được tồn tại lâu dài hay không là do chư Phật có thuyết pháp rộng rãi cho các đệ tử hay không, chư Phật chế lập học xứ, quy định nghi thức tụng giới cho các đệ tử hay không, đoạn văn trên đã trình bày rất rõ ràng.3 chín phần giáo là những lời diễn

1. [3] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 191-194. 2. Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 13. 3. [4] Đồng diệp luật; Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b11-28; Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c1 – p. 2, a1; Tứ phần luật, quyển 1:

Chương 7 KHÁI LUẬN VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN

giải về pháp, sự tu chứng của Phật; học xứ và thuyết Ba-la-đề- mộc-xoa là những chế định, những qui tắc sinh hoạt của Tăng- già. Theo quan điểm của các nhà trì luật, nghĩa

xưa của chín phần giáo hiển nhiên là giáo pháp được thuyết giảng tương đương với luật. Như vậy, hóa giáo và chế giáo được Luật tông trình bày quá rõ trong đoạn văn này. Chín phần giáo (hoặc 12 bộ kinh) được phát hiện sớm nhất, được tìm thấy ở Trung bộ (Trung hàm), Tăng chi bộ (Tăng nhất hàm).1 Hai bộ này trình bày về chín phần giáo đều mô tả về giáo pháp, như biết pháp là biết về chín phần giáo; biết nghĩa là biết về ý nghĩa của chín phần giáo.2 Học pháp (chín phần giáo) là "dùng trí tuệ hiểu rõ ý nghĩa của pháp. Việc dùng trí tuệ hiểu rõ ý nghĩa của pháp ... thích hợp với mục đích chân chính, vì khéo hiểu pháp nên được lợi ích lâu dài."3 [tr. 479] Bậc đa văn trì pháp không nhất thiết là nghe hết chín phần giáo pháp, như nói: "Nếu người nào đối với một bài kệ bốn câu có thể biết nghĩa, biết pháp, thực hành pháp và tùy pháp, đó gọi là bậc đa văn trì pháp."4 Đối với chín phần giáo: "Khi nghe pháp, nghiền ngẫm lời dạy đó, ý khéo quán sát, phân tích rõ ràng. Khi mạng chung không mất chánh niệm sẽ được sanh lên cõi trời."5 Thế nào là đa văn? Nghĩa là: "Thông đạt các pháp (chín phần giáo), đem những điều đã được nghe, những điều đã thông đạt thuyết giảng lại cho nhiều người khác, ... đọc cho nhiều người khác nghe, ... phúng tụng rộng rãi, ... tâm theo đó mà tư duy,

CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b3-c12, các bộ này đều trình bày giống nhau. 1. [5] Tạp A-hàm, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-8; Trường A-hàm, quyển 12: CBETA, T01, no. 1, p. 74, b19-24, cả hai đều đề cập 12 bộ kinh, nhưng bộ phận tương đương với nó là: Ca-diếp Tương ưng thuộc Tương ưng bộ: NTĐTK 13, tr. 299- 302 và Kinh Thanh tịnh thuộc Trường bộ: NTĐTK 8, tr. 163-165, hai phần này không đề cập đến phần giáo. 2. [6] Tăng chi bộ, tập 7: NTĐTK 20, tr. 367-368; Trung A-hàm kinh: CBETA, T01, no. 26, p. 421, a 17-b2. 3. [7] Trung bộ, Kinh Xà dụ: NTĐTK 9, tr. 246; tham khảo Trung A-hàm kinh, quyển 54: CBETA, T01, no. 26, p. 764, b 6-19. 4. [8] Tăng chi bộ, tập 4: NTĐTK 18, tr. 312. 5. [9] Tăng chi bộ, tập 4: NTĐTK 18, tr. 324.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

ý theo đó mà quán sát. Nơi nào có trưởng lão Tỳ-kheo nghe nhiều, lưu truyền A-hàm, trì pháp, trì luật, trì bổn mẫu, bấy giờ Tỳ-kheo đi đến nơi ấy thưa hỏi: Thưa Đại đức! Đây nghĩa là gì?"1 Qua nội dung và ý nghĩa những đoạn văn vừa trích dẫn cho thấy, chín phần giáo là giáo pháp cần phải học tập, cần phải thông đạt. Đa văn trì pháp nghĩa là chú trọng đến việc nghe nhiều và thọ trì ý nghĩa của giáo pháp. Điều đó cho thấy chín phần giáo rất gần với mười pháp hành,2 là quá trình tu học ngang qua việc nghe, tư duy và tu tập. Do vậy, tuy trong quá trình lưu truyền Phật giáo, từ rất sớm chín phần giáo và 12 phần giáo đã thâu nhiếp cả ba tạng, nên không cần phải thảo luận bao hàm cả pháp và luật, nhưng khi bàn đến ý nghĩa ban đầu về cách tổ chức chín phần giáo, tôi cho rằng cách phân chia tất cả kinh pháp thành 9 loại là quan điểm của các vị sư chú trọng kinh. Chín phần giáo bất luận là pháp, hay gồm cả pháp và luật, còn việc dựa vào chín phần giáo để kết tập thành bốn bộ A-hàm chỉ ý nghĩa mang tính một bộ phận mà thôi. chín phần giáo (hoặc 12 phần giáo) và bốn bộ A-hàm, về mặt cơ bản là có sự sai biệt lớn. Phật pháp là những gì được Đức Phật giác ngộ, tuyên thuyết và lưu truyền cho đến nay, căn bản là lời Phật dạy, điều này không có gì đáng nghi ngờ, nhưng phải

chăng tất cả Phật pháp đều là lời Phật dạy? Tăng chi bộ cho rằng chín phần giáo là pháp của sa-môn Cù-đàm;3 Đảo sử cho rằng chín phần giáo là lời của bậc Chiến thắng4. Nói một cách chính xác: “12 bộ kinh là những điều Như Lai nói.”5 “Nghĩa là Phật nói 12 bộ kinh.”6 “Các ông giữ gìn

1. [10] Tăng chi bộ, tập 6: NTĐTK 20, tr. 111-112. 2. [11] Có 10 pháp hành: 1. Biên chép, 2. Cúng dường, 3. Bố thí cho người khác, 4. Chuyên tâm lắng nghe người khác tụng đọc, 5. Tự đọc, 6. Thọ trì, 7. Giảng giải văn nghĩa cho người khác, 8. Phúng tụng, 9. Tư duy, 10. Tu tập. Xem: Biện trung biên luận, quyển 3: CBETA, T31, no. 1600, p. 474, b24-27. 3. [12] Tăng chi bộ, tập 5: NTĐTK 19, tr. 329. 4. [13] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 26. 5. [14] Tăng nhất A-hàm, quyển 21: CBETA, T02, no. 125, p. 657, a1-6. 6. [15] Bát Nê-hoàn kinh, quyển 2: CBETA, T01, no. 6, p. 188, a18-21.

các pháp của ta nói ... như Tu-đa-la, Ưu-ba-đề-xá v.v...”1 “Những điều do Phật tuyên thuyết.”2 “Những điều do Như Lai nói, từ kinh cho đến Ưu-ba-đề-xá.”3 Chín phần giáo hoặc 12 phần giáo, trong sự lưu truyền xưa nay, đều [tr. 480] nêu rõ là Phật thuyết. Nhưng trong A-hàm, Phật pháp được kết tập không chỉ giới hạn ở những lời Phật dạy, vì ngoài những lời Phật dạy còn có các đại đệ tử nói, đều được tập hợp vào trong đó. Như trong Kinh Bệ-tứ, Kinh Cù- mặc Mục-liên v.v..., những điều các đệ tử nói sau khi Phật Niết- bàn cũng đều tập hợp trong đó. Qua đó cho thấy, trong A-hàm, những bài pháp được thuyết giảng sau khi Phật Niết-bàn chưa bao lâu, như Na-la-đà (Nārada) thuyết Tăng nhất A-hàm kinh cho Văn Trà Vương (Muṇḍa) nghe, là sự kiện xảy ra vào khoảng năm 450 sau Phật diệt độ.4 Ngoài ra, phẩm Hữu kệ của Tương ưng bộ do chư thiên nói, cũng được tập hợp lưu truyền lại. Về phương diện thời gian, từ khi Phật tại thế cho đến sau khi Phật nhập Niết- bàn, những người thuyết pháp gồm Phật, các đại đệ tử, chư thiên. Những lời Phật pháp này được tập hợp biên tập vào trong A-hàm lấy lời Phật dạy làm căn bản; Phật pháp được lưu truyền trong nội bộ Tăng-già và trong xã hội dân gian đều được kết tập thành A-hàm, do đó, Thành thật luận ghi rằng: “Căn bản của Phật pháp đều là lời Phật dạy. Các Thanh văn và thiên thần v.v... đều lưu truyền lời Phật dạy, như trong Tỳ-ni đề cập: Phật pháp chính là những điều Phật dạy, những điều đệ tử dạy, những điều do hóa nhân nói, những điều do chư thiên nói. Tóm lại, tất cả những lời nói tốt đẹp ở thế gian, đều được xem là lời Phật dạy”5.

1. [16] Tạp A-hàm, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-8. 2. [17] Đại tập pháp môn kinh, quyển thượng: CBETA, T01, no. 12, p. 227, b25-29. 3. [18] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a26-27. 4. [19] Phần bàn luận về tư liệu Phật giáo Nguyên thủy trong Ấn Độ Triết học nghiên cứu, quyển 3, tr. 312-315 của Ui Hakuju (1882-1963). 5. Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 243, c2-5.

Đoạn văn vừa trích dẫn, vốn có nguồn gốc từ Luật tạng và Tăng chi bộ được Thành thật luận trích dẫn giải thích. Đây là giáo pháp đích thực được kết tập từ nguyên thủy cho đến nay, cũng chính là phương châm chỉ đạo tập hợp các kinh thành A-hàm. Nhưng

khi tập hợp thành chín phần giáo, tuy không nhất định gọi là A-hàm, nhưng số lượng kinh pháp được lưu truyền thật sự là không ít. Việc tổ hợp thành chín phần mệnh danh là những điều Như Lai nói, đó là biểu thị sự tôn trọng kinh pháp của các kinh sư lúc bấy giờ. Về sau, các kinh được tập thành, không phân chia Phật thuyết hay Phật pháp, hiển nhiên là chịu ảnh hưởng của quan điểm chín phần (hay 12 phần) giáo là do Phật thuyết. Tuy cách thời Phật đã xa, nhưng sự tôn sùng tin tưởng Đức Phật ngày càng thêm kiên cố, từ đó Phật pháp đã diễn biến thành Phật thuyết. [tr. 481] Căn cứ vào chín phần giáo (12 phần giáo) mà tập thành bốn bộ A-hàm, hay bốn bộ A-hàm có trước rồi sau mới có chín phần giáo, đó là điều mà các học giả thời cận đại rất thích thú, đam mê nghiên cứu;1 trong đó, đại khái có ý kiến của tôi. Từng thể loại chín phần giáo dần dần hình thành, sau đó mới tổng hợp thành chín phần giáo. bốn bộ A-hàm, trong lần kết tập đầu tiên có những bộ phận đã được tập thành. Hiển nhiên, sự tập thành đầu tiên không phải là cả 4 bộ, cũng chưa chắc gọi là A-hàm, nhưng chắc chắn đó là nguồn gốc của bộ A-hàm. Sau lần kết tập đầu tiên vẫn không ngừng tập hợp, ghi chép, phân loại, cuối cùng hình thành 4 bộ, lúc đó mới xác lập bộ loại của bốn bộ A-hàm. bốn bộ A-hàm không phải chỉ biên tập một lần mà hoàn thành; cũng không phải là trước hết hình thành chín phần giáo, sau đó sắp xếp và biên tập lại thành bốn bộ A-hàm. Cho nên, nếu cho rằng căn cứ vào chín phần giáo mà tập thành bốn bộ A-hàm, đó là một truyền thuyết mang ý nghĩa mơ hồ. Nhưng khi bốn bộ A-hàm chưa hoàn thành đã có sự phân loại chín phần giáo. Những kinh pháp được

1. [20] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, liệt kê các thuyết (tr. 486-488).

biên tập vào trong Trung bộ, đặc biệt là trong Tăng chi bộ, cho thấy rất rõ chín phần giáo đã được thành lập. Dựa vào ý nghĩa này, có thể chín phần giáo hình thành trước, sau mới có bốn bộ A-hàm. Cho nên nếu nói căn cứ vào chín phần giáo mà biên tập thành bốn bộ A-hàm, điều đó chỉ có ý nghĩa tương đối với một bộ phận nào đó mà thôi. Bởi vì thành quả của lần kết tập đầu tiên chính là những bộ phận căn bản của A-hàm. Thời đó tuy chưa hình thành chín phần giáo nhưng có một vài bộ phận nào đó của nó đã được hình thành. Theo ý nghĩa này, phải nói chín phần giáo và bốn bộ A-hàm đồng thời phát triển, nhưng chín phần giáo phải hoàn thành trước, bốn bộ A-hàm hoàn thành sau. Phần dưới đây sẽ bàn về thời gian thành lập của chín phần giáo và bốn bộ A-hàm, vấn đề này sẽ căn cứ vào sự thật để làm sáng tỏ.

3. Thứ tự và tôn chỉ của 4 bộ A-hàm 3.1. A-hàm và sự truyền thừa Nội dung của Kinh tạng có sự sai khác giữa năm bộ và 4 bộ. Về phương diện danh xưng có sự sai biệt, có khi gọi là A-hàm (Āgama), có khi gọi là Ni-ka-ya (Nikāya). Từ Nikāya có nghĩa là bộ, tức bộ loại Thánh điển bằng tiếng Pāli được Đồng diệp bộ (Tāmraśātīya) lưu truyền, đây là danh xưng của giới Phật giáo ở thời kỳ đầu. Tuy nhiên trong sự lưu truyền của kinh pháp, phần lớn các bộ phái đều gọi là A-hàm, vì A-hàm có ý nghĩa sâu xa hơn. A-hàm, xưa nay còn dịch âm là A-hàm-mộ hoặc A-cấp-ma, cách dịch nghĩa cũng không đồng nhất, thông thường sử dụng cách dịch của Huyền Trang làm chính, như Du-già sư địa

luận đề cập: [tr. 484] “Bốn loại như vậy, thầy trò lần lượt lưu truyền nhau cho đến ngày nay; vì lý do này nên gọi là A-cấp-ma.”1 Căn cứ vào điều này, A-hàm có nghĩa là lần lượt truyền lại, cũng có thể lược dịch là truyền, nhưng nói lần lượt truyền lại không chỉ

1. Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c29 – p. 773, a1.

mang ý nghĩa thầy truyền cho trò về phương diện tiếp nhận câu văn, mà còn có trao truyền và tiếp nhận ý nghĩa đích thực của Phật pháp nữa. Sự giải thích của các học giả đời sau dường như quên mất ý nghĩa đích thực của A-hàm, mà giải thích là tập hợp tất cả các kinh thành bốn bộ lớn, gọi bốn bộ lớn này là A-hàm. Thật ra, trước khi bộ lớn tập hợp thành thì từ A-hàm đã sớm lưu hành trong giới Phật giáo, như Đại kinh Mục ngưu giả thuộc Trung bộ đề cập: “Vị Tỳ-kheo đa văn ấy lưu truyền A-hàm, trì pháp, trì luật và trì bổn mẫu.”1 Trong Tăng chi bộ cũng có những câu văn giống như vậy.2 Ngoài trì pháp (Dhammadhara), trì luật (Vinayadhara), trì bổn mẫu (Mātikādhara), còn đặc biệt nói về sự lưu truyền A-hàm (Āgatāgama). Từ Āgama có nghĩa là từ chỗ kia đến chỗ này, như từ lai (đến) quả Nhất lai3 và Bất lai4 trong 4 quả Thanh Văn, đều là dịch nghĩa của từ Āgami. A-hàm là đi, là lần lượt truyền đi, nghĩa là có sự kế thừa, truyền trao. Như Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo Kinh ghi: “Từ xưa đến nay đã hình thành sự truyền thừa lẫn nhau,” chính là phần A-hàm5 (bản Phạn là Āgama) trong Kinh nhập Lăng-già. Việc lần lượt truyền thừa kinh pháp giữa thầy trò không chỉ là đọc thuộc lòng câu văn. Trong quá trình kết tập kinh điển, đôi khi là đoạn văn ngắn, nhưng cực kỳ phức tạp, hoặc quá chi tiết hoặc quá tóm lược, hoặc đầy đủ, hoặc là chỉ có một bộ phận, thậm chí dường như mâu thuẫn. Trong sự truyền thừa giữa thầy trò, cũng truyền thừa cả hai phương diện văn nghĩa và tôn chỉ của kinh pháp. Sự truyền thừa này gọi là truyền A-hàm. Người truyền

1. Trung bộ, Đại kinh Mục ngưu giả: NTĐTK 9, tr. 385. 2. [1] Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, tr. 190; tập 4: NTĐTK 18, tr. 259; tập 5: NTĐTK 19, tr. 250-252; tập 6: NTĐTK 20, tr. 111-112. 3. Tiếng Phạn là Sakṛd-āgami-phala (Nhất lai quả): Người chứng đắc quả vị này chỉ còn sanh trở lại cõi dục một lần. 4. Tiếng Phạn là An-āgami-phala (Bất lai quả): Người chứng đắc quả vị này không còn sanh trở lại cõi dục. 5. [2] Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh, quyển 1: CBETA, T16, no. 670, p. 483, c9; Nhập Lăng-già kinh, quyển 2: CBETA, T16, no. 671, p. 522, c18-19.

thừa A-hàm, trước khi đại bộ được tập thành, do vì việc truyền thừa thông suốt mà có tên là A-hàm. Đến khi đại bộ tập thành, do người này kế thừa rồi truyền cho người kia mà gọi là A-hàm. [tr. 485] Ở nước ta (Trung Quốc), cựu dịch từ này là A-hàm, là thú, quy, như Đạo An đời Tấn giải thích: “Người Tần gọi là hướng đến chỗ không.”1 Trong bài tựa của Trường A-hàm, Tăng Triệu nói: “Ngôn ngữ đời Tần gọi là pháp quy. ... Thí như trăm sông đều chảy về biển lớn, cho nên lấy pháp quy làm tên.”2 Thiện Kiến luật Tỳ-bà- sa đề cập: “A-hàm nghĩa là tập hợp, dung nạp. Như kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo! Ở trong ba cõi, Ta không thấy một A-hàm nào cả, như súc sanh A-hàm, thuần

túy chỉ là một nơi chúng sanh tụ tập.”3 Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa đề cập cụm từ súc sanh A-hàm làm ví dụ. Súc sanh A-hàm, chính là súc sanh thú (S: Tiryaūcgataya, P: Tiracchānagatiya). Thú () là hướng đến, chỗ đi đến, thật gần gũi với cách trình bày của Đạo An v.v..., là lấy Gata (nghĩa của chữ khứ:) để giải thích A-hàm. Khi nghiên cứu về sự tập thành kinh A-hàm, những gì liên quan đến việc truyền thừa thì không cần phải bàn đến. Nhưng trong Phật giáo, khi nghiên cứu về quá trình hình thành kinh A-hàm, sự truyền thừa của các bộ phái có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Việc thấu triệt Phật pháp của người xưa không giống như các học giả cận đại, họ chỉ chuyên nghiên cứu về mặt văn tự và ý nghĩa. Đối với tôn chỉ của Phật pháp, ý nghĩa kinh văn, phương pháp tu hành và giải thích thông suốt những điểm khác biệt giữa văn và nghĩa, thì chủ yếu căn cứ vào sự truyền thừa mới có thể lãnh hội. Đây là sự tôn trọng ý kiến của Thánh hiền đời xưa, cho rằng chỉ có như vậy mới có thể hiểu rõ ý nghĩa chân thật của kinh pháp. Tuy nhiên, trải qua thời gian quá xa, trong khi truyền thừa có thể

1. [3] Xuất tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, c4. 2. [4] Xuất tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 63, b28-c4. 3. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 677, a23-25.

có sự khác nhau, rồi dần dần hình thành những bộ phái khác biệt, rốt cuộc Phật pháp được lưu truyền đến nay chính là nhờ lưu truyền bằng miệng. Trong bài tựa của Sumaṅgalavilāsinī (bản chú thích về Trường bộ), Phật Âm (Buddhaghoṣa) cho rằng: “Sau lần kết tập thứ nhất trở đi, [tr. 486] do các vị thuộc hệ thống A-nan phân tích truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Trường bộ, các vị thuộc hệ thống Xá-lợi-phất phân tích, truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Trung bộ, các vị thuộc hệ thống Đại Ca-diếp phân tích truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Tương ưng bộ, các vị thuộc hệ thống A-na-luật phân tích truyền thừa và hoằng dương rộng rãi Tăng chi bộ.”1 Trong bản Hán dịch bài tựa của Tăng nhất A-hàm cũng đề cập: “A-nan dùng cách tăng thêm một pháp này phó chúc trao truyền cho Ưu-đa-la, mà không phó chúc cho Tỳ-kheo nào khác.”2 Truyền thuyết về A-hàm của 2 phương Nam Bắc truyền khác nhau, chưa chắc là đúng sự thật, nhưng đều nói rõ 4 bộ A-hàm được các Tỳ-kheo truyền thừa lẫn nhau cho đến nay, thật ra trong quá trình truyền thừa vẫn còn có sự bất đồng giữa các học phái. Do sự truyền thừa khác biệt mà dễ dàng dẫn đến sự phân hóa. Trong cùng một bộ phái, cũng vì sự chú trọng khác nhau mà dẫn đến quan điểm khác nhau, như trong bài tựa trong tác phẩm Sumaṅgalavilāsinī, Phật Âm nói: “Các sư chuyên về Trường bộ (Dīghabhāṇaka) và các sư chuyên về Trung bộ (Majjhimabhāṇaka) có ý kiến bất đồng đối với 4 bộ: Sở hành tạng, Thí dụ, Phật chủng tánh, Tiểu tụng. Sư chuyên về Trường bộ loại trừ bốn bộ này ra khỏi Kinh tạng (tức không có trong Tiểu bộ).”3 Như vậy, bốn bộ A-hàm là Thánh điển được công nhận, tuy nhiên những vị chuyên về Trường bộ và Trung bộ đặc biệt chú trọng đến Trường bộ và Trung bộ.

1. [5] Vọng Nguyệt đại Từ điển, quyển 1, tr. 20c. 2. [6] Tăng nhất A-hàm, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 551, a27-28. 3. [7] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 692.

Theo truyền thuyết kết tập đời xưa, thứ tự của 4 bộ A-hàm cũng có sự khác biệt. Trường hợp này không phải là sự ngẫu nhiên, mà có ý nghĩa đặc biệt. Các chủ thuyết khác nhau được các bộ phái lưu truyền hiện còn có bốn thuyết, nhưng có thể chia thành hai nhóm: Nhóm chủ thuyết thứ nhất ở thời kỳ đầu:

[tr. 487] Theo biểu đồ trên, chủ thuyết thứ nhất là quan điểm chung cho các phái Đại chúng bộ (Mahāsāṁghika), Tuyết sơn bộ (Haimavata), Đồng diệp bộ, Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), Pháp Tạng bộ (Dharmagupta);1 chủ thuyết thứ hai là chủ trương của phái Du-già sư địa luận, đại biểu cho ý nghĩa cổ xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ.2 Quan điểm bất đồng chủ yếu của hai thuyết này là sự khác nhau về thứ tự tương phản giữa Trường, Trung, Tạp với Tạp, Trung, Trường. Nhưng Tăng nhất là được hai bên nhất trí xếp sau cùng. Hai loại truyền thuyết này tôi cho là hợp lý. Theo chủ thuyết của Đại chúng bộ v.v..., thứ tự của 4 bộ đã được sắp xếp hoàn thành, là ý kiến chung trước khi phân chia bộ phái. Nhưng theo sự lưu truyền của Thuyết nhất thiết hữu bộ, đây là quá trình

1. [8] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16-20; Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a20-25 (Dịch giả chú: về số, quyển, trong nguyên tác ghi nhầm là quyển 4 về thứ tự 4 bộ A-hàm ở đây có sai khác so với bảng đối chiếu trên: 1. Trường, 2. Trung, 3. Tăng nhất và 4. Tạp – Tương ưng); Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 430; Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a23-28; Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b19-23 (Dịch giả chú: thứ tự 4 bộ A-hàm ở đây cũng khác so với bảng trên: 1. Trường, 2. Trung, 3. Tăng nhất, 4. Tạp). 2. [9] Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c9-11.

phát triển mà thứ tự được hình thành, đại biểu cho truyền thuyết cổ xưa. Nhóm chủ thuyết thứ hai xuất hiện về sau: Quan điểm của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ, thứ tự của 4 bộ A-hàm là: 1. Tạp, 2. Trường, 3. Trung, 4. Tăng nhất; ngược lại, quan điểm chi phái của Đại chúng bộ cho là: 1. Tăng nhất, 2. Trung, 3. Trường, 4. Tạp. Theo quan điểm của Căn hữu luật tạp sự1và quan điểm Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc cựu nghĩa, về thứ tự của Trường và Trung có sự thay đổi. Quan điểm về sau của phái Đại chúng bộ được tìm thấy trong bài tựa của Tăng nhất A-hàm2 không phù hợp với nghĩa cổ xưa của Đại chúng bộ. Đây là một phái đặc biệt chú trọng Tăng nhất, họ đảo ngược thứ tự các bộ của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ. Trong hai nhóm chủ thuyết khác nhau trên, tác phẩm này xem trọng nhóm chủ thuyết của thời kỳ đầu.

3.2. Tông chỉ của 4 bộ A-hàm Bốn A-hàm bất luận thành lập trước, hoặc sau, hoặc đồng thời, nói chung là có sự tồn tại của bốn bộ A-hàm. Truyền thuyết của Phật giáo Tích Lan cho rằng có năm bộ hay 5 A-hàm, thế nhưng dựa vào tạng A-hàm của cuộc kết tập lần thứ nhất, chỉ phân chia thành 4 bộ: Phẩm, 50 tập, Tương ưng, Tập, tức là bốn bộ A-hàm, [tr. 489] điều này cũng được trình bày trong Đảo sử (trước tác giữa thế kỷ thứ 4, 5 TL).3 Vị trí của bốn bộ, hiển nhiên Tiểu bộ không thể so sánh. Nhưng vì sao hình

thành bốn bộ? bốn bộ này có ý nghĩa đặc thù như thế nào? Ban đầu, những vấn đề này vẫn chưa được nêu ra để suy xét, nhưng đến giai đoạn hình thành bốn bộ thì người xưa mới có suy nghĩ này. Học giả cận đại hiển nhiên

1. [10] Căn hữu luật tạp sự: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b18-c2. 2. [11] Tăng nhất A-hàm, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 551, a5-27. 3. [1] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 26.

Chương 7 KHÁI LUẬN VỀ BỘ LOẠI KINH ĐIỂN

có thể căn cứ vào bộ loại hiện còn để tìm ra điểm bất đồng của nó, nhưng điều đó cần phải căn cứ vào sự truyền thừa của truyền thuyết cổ xưa mới có thể biết được. Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa của Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng: “Tùy thời mà thuyết pháp cho chư thiên và người thế tục, tập hợp thành Tăng nhất, là để khuyến hóa người học tập. Những giáo nghĩa sâu xa nói cho chúng sanh lợi căn, gọi là Trung A-hàm, để cho người hiếu học học tập. Trình bày các thiền pháp để cho người tọa thiền học tập gọi là Tạp A-hàm. Phá trừ các ngoại đạo là Trường A-hàm.”1 Nói một cách tổng quát, sự phân loại này mang ý nghĩa thật tế. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, các vị Thí dụ sư đặc biệt chú trọng Tăng nhất A-hàm, các vị A-tỳ-đạt-ma sư chú trọng Trung A-hàm, các vị tu tập thiền định chú trọng Tạp A-hàm, quan điểm này gần đúng với sự thật. Thuyết nhất thiết hữu bộ bàn về ý nghĩa rất đặc sắc, phần lớn căn cứ vào Trung A-hàm mà thành lập; Trung A-hàm chú trọng phân tích ý nghĩa của giáo pháp cho nên nói là để cho người hiếu học học tập. Theo Du-già sư địa luận dùng Tạp A-hàm làm khởi điểm để trình bày Phật pháp, kinh này là dành cho người tọa thiền học tập, cũng rất thích hợp. Do vậy, truyền thuyết này hợp với truyền thuyết xưa là có căn cứ. Phật Âm (Buddhaghoṣa) có những bản luận chú thích về 4 bộ A-hàm, thông qua tên sách chú thích cũng đã biểu hiện nét đặc sắc của bốn bộ A-hàm: Trường bộ chú (Sumaṅgalavilāsinī: Cát tường duyệt ý); Trung bộ chú (Papañcasūdanī: Phá xích do dự); [tr. 490] Tương ưng bộ chú (Sāratthapakāsinī: Hiển dương chân nghĩa) Tăng chi bộ chú (Manorathapūraṇī: Mãn túc hy cầu). Như vậy, 4 bản luận chú thích cho 4 bộ A-hàm mang ý nghĩa của 4 Tất đàn. Về học thuyết 4 loại Tất đàn, trong Đại trí độ luận, Long Thọ (Nāgārjuna) cho rằng:

1. Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 503, c27 – p. 504, a1.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

“Có bốn loại Tất đàn: 1. Thế giới Tất đàn; 2. Các các vị nhân Tất đàn; 3. Đối trị Tất đàn; 4. Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Trong bốn Tất đàn bao gồm tất cả 12 bộ kinh, tám vạn bốn ngàn pháp tạng đều là thật, không trái ngược nhau.”1 Từ Tất đàn, tiếng Phạn Siddhānta, dịch nghĩa là thành tựu, tông, lý. Bốn loại Tất đàn là bốn loại tôn chỉ, bốn loại đạo lý. Bốn Tất đàn có thể bao gồm 12 bộ kinh, tám vạn bốn ngàn pháp tạng. Long Thọ cho rằng, bốn Tất đàn bao gồm tất cả Phật pháp. Thế thì căn cứ vào đâu để đưa ra quan điểm này? Nói đúng ra, đây chỉ là căn cứ vào bốn tôn chỉ lớn thuộc bốn bộ A-hàm. Nếu đem bốn Tất đàn so với bốn bộ luận của Phật Âm, thì có thể rõ vấn đề. Cát tường duyệt ý thuộc Trường A-hàm là Thế giới Tất đàn, như Kinh Xà-ni-sa, Kinh đại Điển tôn, Kinh Đại hội, Kinh đế Thích sở vấn, Kinh A-trá-nang-chi v.v... là Phật pháp

thích ứng với tín ngưỡng thiên thần (Ấn Độ giáo). Về mặt tư tưởng, Trường A-hàm bài xích ngoại đạo nhưng dung hòa được với tín ngưỡng dân chúng. Chư thiên tập hợp đông đủ, hàng phục ác ma; đặc biệt là phần hộ kinh của Kinh A trá-nang-chi, có công dụng bảo hộ. Phá xích do dự thuộc Trung A-hàm là Đối trị Tất đàn. Nội dung chủ yếu của Trung A-hàm là phân tích, quyết trạch để đoạn nghi tình, trừ sạch 21 loại kiết sử v.v..., chính là ý nghĩa đối trị. Hiển dương chân nghĩa thuộc Tạp A-hàm là Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Mãn túc hy cầu thuộc Tăng nhất A-hàm là Các các vị nhân Tất đàn, nghĩa là thích ứng căn tánh bất đồng mà giáo hóa, khiến người sanh lòng lành mà được phước, đây là cách giáo hóa thông thường làm thỏa mãn những mong cầu chung. Học thuyết bốn Tất đàn của Long Thọ hoàn toàn phù hợp với tôn chỉ 4 bộ luận của Phật Âm, điều này nhất định là có căn cứ từ truyền thừa cổ xưa. [tr. 491] Nói một cách triệt để, tôn chỉ của Phật pháp, phương pháp giáo hóa người đời đều không ngoài bốn loại này. Mỗi một A-hàm đều có 4 tôn chỉ này, nhưng dựa vào tính chất nổi bật của mỗi bộ để phân

1. Đại trí độ luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 59, b18-22.

tích thì có thể nói: Trường A-hàm là Thế giới Tất đàn, Tăng nhất A-hàm là Các các vị nhân Tất đàn, Trung A-hàm là Đối trị Tất đàn; Tạp A-hàm là Đệ nhất nghĩa Tất đàn. Đây là bốn phương châm lớn của Phật pháp, khi được ứng dụng vào thật tế thì đều giống nhau. Cho nên dạy người tu tập thiền quán thì có 4 tùy, như Ma- ha chỉ quán đề cập: “Phật dùng bốn tùy để thuyết pháp: Tùy (hảo) lạc, tùy (thích) nghi, tùy (đối) trị, tùy (thắng) nghĩa.”1 Những vị thuộc tông Thiên thai đã sớm dùng 4 tùy để giải thích tứ Tất đàn. Tập hợp tất cả Phật pháp thành bốn bộ A-hàm, trong sự truyền thừa đời xưa, đương nhiên có sự hiểu biết chính xác rõ ràng. Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa cũng nói như vậy. Vì các luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ quá chú trọng Trung A-hàm mới khảo sát ý nghĩa sâu xa của nó mà có một chút sai biệt. Tôn chỉ của bốn bộ A-hàm từ ngàn xưa truyền lại, ngày nay xem lại thấy vẫn không mất phương châm dùng để lý giải Phật pháp.2

1. Ma-ha chỉ quán, quyển 1 thượng: CBETA, T46, no. 1911, p. 4, c18-19. 2. [2] Nội dung của phần này được trình bày trong chương 1 của A-hàm giảng yếu, ghi Hải Triều âm, quyển 25.

C h ư ơ ng tá m

CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

1. Khái quát [tr. 493] Liên quan việc nghiên cứu về quá trình hình thành Kinh tạng, các nhà nghiên cứu thời cận đại có những quan điểm khác nhau về sự xuất hiện trước sau về chín phần giáo hay 12 phần giáo trong 4 bộ A-hàm. Ở đây, trước hết phân tích về việc thành lập chín phần giáo và 12 phần giáo. Trong những truyền thuyết khác nhau của các bộ phái, có thuyết cho rằng chín phần giáo có trước, có thuyết lại cho rằng 12 phần giáo có trước. Riêng chín phần giáo cũng có nhiều thuyết khác nhau, từ đó giới nghiên cứu Phật học đưa ra quan điểm khác nhau về sự hình thành trước sau của chín

phần giáo và 12 phần giáo. Như chương trước đã trình bày, chín phần giáo chính là sự phân loại giáo pháp. Trong quá trình biên tập hình thành giáo pháp theo thứ tự trước sau của nó, do hình thức hoặc nội dung khác nhau, nên dần dần hình thành các thể loại khác nhau. Từ những thể loại khác nhau tổng hợp thành chín phần giáo, đây là cách phân loại giáo pháp đầu tiên trong Phật giáo. chín phần giáo gồm: 1. Tu-đa-la, 2. Kỳ-dạ, 3. Ký thuyết, 4. Già-đà, 5. Ưu-đà-na, 6. Bổn sự, 7. Bổn sanh, 8. Phương quảng, 9. Vị tằng hữu pháp. Trong quá trình triển khai Phật pháp, đặc biệt là sự phát triển Luật tạng và hình thức luận nghị, cho

rằng cần phải bổ sung cách phân loại, từ đó mới thêm vào một số thể loại, hình thành 12 phần giáo, tức là thêm vào 3 phần: 10. Nhân duyên, 11. Thí dụ, 12. Luận nghị, tổng hợp thành 12 phần giáo. Thậm chí những truyền thuyết khác nhau về chín phần giáo không phải chúng mang ý nghĩa nguyên thủy, mà do khi thành lập kinh Đại thừa, căn cứ vào thuyết cổ xưa về chín phần giáo rồi tự do chọn lựa lấy hay bỏ. Trên thật tế, có một bộ phận học phái tôn sùng giáo nghĩa cổ, mặc dù trên sự thật không còn giới hạn ở chín phần giáo, nhưng trước sau vẫn duy trì truyền thuyết nguyên thủy về chín phần giáo, [tr. 494] từ đó mới hình thành hai trường phái lớn là thuyết chín phần giáo và thuyết 12 phần giáo. Qua nhiều lần phân chia bộ phái, thứ tự của 12 phần giáo cũng có những thuyết khác nhau. Danh mục và trật tự sắp xếp của chín phần giáo và 12 phần giáo, các bản Hán dịch không thống nhất. Vấn đề này, trong tác phẩm Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu có phần biểu đồ đối chiếu về chín phần giáo và 12 phần giáo rất rõ ràng, nội dung của hai loại này được trình bày liên quan đến kinh Đại thừa. Tuy nhiên, những gì kinh Đại thừa đề cập, lại không khế hợp với truyền thuyết của bộ phái, có nghĩa là từ lập trường Đại thừa tiến hành biên tập. Do vậy, ở đây khi tiến hành nghiên cứu quá trình tập thành Thánh điển thời kỳ đầu, không ngại gì mà chẳng bàn đến vấn đề này. Ở đây, dựa vào truyền thuyết tam tạng của Thanh văn, lấy nguồn tư liệu của bộ phái làm đối tượng nghiên cứu và trình bày như sau:1

1.1. Thuyết chín phần giáo Theo quan điểm của Đại chúng bộ (Mahāsāṁghika), chín phần giáo gồm có: 1. Tu-đa-la, 2. Kỳ-dạ, 3. Thọ ký, 4. Già-đà, 5. Ưuđà-na, 6. Như thị ngữ, 7. Bổn sanh, 8. Phương quảng, 9. Kinh Vị tằng hữu.

1. [1] Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 227, b12-13.

Thuyết 9 bộ trong Giải thoát đạo luận1 giống với thuyết chín phần giáo trong Đại chúng bộ. Theo các nhà nghiên cứu cận đại cho rằng, Giải thoát đạo luận được phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri- vāsina) ở Tích-lan lưu truyền.2 Thánh điển Pāli được phái Đại tự (Mahāvihāra-vāsina) thuộc Đồng diệp bộ (Tāmra-śāṭīya) lưu truyền cũng có thuyết 9 bộ. Nếu đem so sánh hai thuyết trong Giải thoát đạo luận và Đồng diệp bộ chỉ thay đổi thứ tự trước sau của hai phần Vị tằng hữu (Phương quảng) và Tỳ-đà-la. Thuyết chín phần giáo trong Kinh Bổn sự do Huyền Trang dịch cũng tương đồng với quan điểm của

Đại chúng bộ.3 Mặc dù Watanabe Kaikyoku (Độ biên Hải Húc) cho rằng Kinh Bổn sự là bản kinh lưu truyền của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda),4 nhưng bản Huyền Trang dịch không hẳn là của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Như bản dịch Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký đề cập đến 5 A-cấp-ma [tr. 495] và Phát thú luận v.v..., như vậy đều có liên quan đến Phật giáo Tích-lan. Kinh Bổn sự do Huyền Trang dịch cùng với bộ phận Như thị ngữ của Tiểu bộ thuộc hệ Pāli, rõ ràng đó là hai tụng bản khác nhau nhưng cùng một bộ loại. Từ những gì đã trình bày về chín phần giáo cho thấy, Giải thoát đạo luận có thể đó là bản của Đại chúng bộ, hoặc giả khi truyền vào phương Bắc, có sự thêm vào và trau chuốt. Tóm lại, không nên xem thuyết chín phần giáo cổ xưa là truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Như vậy, Đại chúng bộ và hệ Phân biệt thuyết khi truyền vào Tích-lan là thuyết chín phần giáo của thời kỳ đầu.

1. [2] Giải thoát đạo luận, quyển 9: CBETA, T32, no. 1648, p. 445, b23-24. 2. [3] Mizuno Kogen, Phật giáo Thánh điển cập kỳ phiên dịch, Ngữ học luận tùng, tập 1, tr. 69). 3. [4] Kinh Bổn sự, quyển 5: CBETA, T17, no. 765, p. 684, a3-4. 4. [5] Watanabe Kaikyoku, Hồ Nguyệt toàn tập, quyển thượng, tr. 430.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

1.2. Thuyết 12 phần giáo Thuyết 12 phần giáo được chia thành 3 hệ thống lớn: (1). 12 phần giáo thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhajya-vādina) lưu truyền tại Ấn Độ, như Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka).1 12 phần giáo gồm: 1. Tu-đa-la, 2. Kỳ-dạ, 3. Thọ ký, 4. Già-đà, 5. Ưu-đà-na, 6. Ni- đà-na, 7. Dục-đa-già, 8. Bổn sanh, 9. Tỳ-phú-la, 10. Vị tằng hữu, 11. A-bà-đà-na, 12. Ưu-ba-đề-xá. 12 phần giáo của Hóa Địa bộ dựa trên cơ sở chín phần giáo (cách sắp xếp thứ tự của phái này giống với Đại chúng bộ) rồi tăng thêm 3 chi phần, tức thêm phần A-bà-đà-na (Thí dụ) và Ưu-ba-đề-xá (Luận nghị) vào phía sau. Đồng thời đem phần Ni-đà-na (Nhân duyên) xếp sau chi phần Ưu-đà-na. Thứ tự này giống với cách trình bày trong tụng bản Biệt dịch Tạp A-hàm kinh2 của Ẩm Quang bộ (Kāśyapīya) lưu truyền, đồng thời cũng giống với Căn hữu luật tạp sự.3 12 phần giáo của hệ thống này, do đem phần Ni-đà-na xen vào giữa nên dẫn đến sự sai biệt đôi chút giữa 3 bộ luật sau: Ngũ phần luật:4 6. Ni-đà-na (Nhân duyên), 7. Dục-đa-già, 8. Bổn sanh; Tứ phần luật:5 6. Kinh Nhân duyên, 7. Kinh Thiện đạo, 8. Kinh Bổn sanh; [tr. 496] Trường A-hàm kinh:6 7. Kinh Bổn duyên, 6. Kinh Tương ưng, 8. Kinh Thiên bổn. (2). 12 phần giáo thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu lưu truyền, như Tạp A-hàm7 đề cập: 1. Tu-đa-la; 2. Kỳ-dạ; 3. Thọ ký; 4. Già-đà; 5. Ưu-đà-na; 6. Ni-đà-na; 7. A-ba-đà-na; 8. Y-đế-mục-đa-già; 9. Xà- đa-la; 10. Tỳ-phú-la; 11. A-phù-đa-đạt-ma; 12. Ưu-ba-đề-xá.

1. [6] Ngũ phần luật: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c12-17. 2. [7] Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, quyển 6: CBETA, T02, no. 100, p. 415, a29-b5, xem A-bà-đà-na là Bổn sự, xếp vào sau phần Ưu-ba-đề-xá, nên ít có sai biệt. 3. [8] Căn hữu luật tạp sự: CBETA, T24, no. 1451, p. 398, c23-27. 4. [9] Như chú thích [6]. 5. [10] Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b4-7. 6. [11] Trường A-hàm: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c15-17 và quyển 12: CBETA, T01, no. 1, p. 74b. 7. [12] Tạp A-hàm, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 300, c5-8.

Thứ tự của 12 phần giáo này cũng dựa trên cơ sở chín phần giáo của Đại chúng bộ rồi tăng thêm 3 chi phần, nếu đem so sánh 12 phần giáo của hệ Phân biệt thuyết thì sự khác nhau chủ yếu là đem hai phần A-ba-đà-na và Ni-đà-na xen vào giữa. Trật tự này là cách sử dụng trong luận A-tỳ-đạt-ma của Hữu bộ,1 và ngay cả Đại trí độ luận và Thành thật luận cũng sắp xếp như vậy. Tuy nhiên, cách sắp xếp này cũng có chút ít sai biệt như Tạp A-hàm2 xếp chi thứ 5 là Ưu-đà-na, và chi thứ 6 là Ni-đà-na, nhưng Trung A-hàm kinh3 lại xếp chi thứ 5 là Nhân duyên, chi thứ 6 là Tuyển lục. Ở đây, cách sắp xếp thứ tự 12 phần giáo của Trung A-hàm lại giống với Xuất diệu kinh.4 Từ đó, có thể giải thích là: Tạp A-hàm là bản lưu truyền của các luận sư thuộc phái Thuyết nhất thiết hữu bộ; Trung A-hàm kinh là bản lưu truyền của hệ Trì kinh thí dụ sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ. (3). 12 phần giáo được phái cuối cùng của Đại chúng bộ lưu truyền, như Tăng nhất A-hàm đề cập. Trong Tăng nhất A-hàm có 5 chỗ đề cập đến 12 bộ kinh, nhưng cách sắp xếp trật tự của 12 phần giáo ở mỗi nơi lại không giống nhau.5 Đặc biệt có hai kinh như Kinh Thất tri và Kinh bát Nê-hoàn6 lại sắp xếp vị trí thứ 10 là Ưu-đà-na, và xếp vị trí thứ 5 là Thí dụ, cách sắp xếp này có điểm giống với

1. [13] A-tỳ-đàm bát Kiền-độ luận là bản dịch khác của Phát trí luận. Trong luận thư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chỉ có bộ luận này, quyển 17 (CBETA, T26, no. 1543, p. 853b-c) trình bày về 12 phần giáo, thứ tự hơi khác một chút. 2. [14] Như chú thích [12]. 3. [15] Trung A-hàm, quyển 1: CBETA, T01, no. 26, p. 421, a18-22; quyển 45: CBETA, T01, no. 26, p. 709, b6-8 và quyển 54: CBETA, T01, no. 26, p. 764, a14-16. 4. [16] Xuất diệu kinh, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, b25-c12. 5. [17] Tăng nhất A-hàm, do Tăng-già-đề-bà (Saṁghadeva) dịch. Bát Kiền-độ luận do Tăng-già-đề-bà dịch không phù hợp với thứ tự của luận thư thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thứ tự 12 bộ kinh trong Tăng nhất A-hàm lộn xộn, không giống với nguyên bản, do dịch giả không chú trọng về thứ tự nên đã trình bày một cách tự do, vì vậy không đủ để chứng minh rằng thứ tự của hai bộ khác nhau. 6. [18] Phật thuyết thất tri kinh: CBETA, T01, no. 27, p. 810, a11-14; Bát Nê-hoàn kinh, quyển hạ: CBETA, T01, no. 6, p. 188, a18-21.

Tăng nhất A-hàm. Nói chung, cách sắp xếp theo thứ tự 12 phần giáo trong kinh này rất lộn xộn. [tr. 497] Từ chín phần giáo thêm ba phần Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị thành 12 phần giáo. Đây là điểm được giới Phật giáo công nhận. Khi nghiên cứu tường tận về chín phần giáo và 12 phần giáo cần phải chú ý đến ba điểm khác nhau: Cách dùng từ, bộ loại và bộ loại phần giáo. 1) Danh xưng phần giáo vốn là từ thường dùng trong xã hội Ấn Độ, không phải là thuật ngữ riêng của Phật giáo. Tuy nhiên sử dụng danh từ trong Phật pháp, ý nghĩa của nó không hoàn toàn giống với ý nghĩa thông thường, từ góc độ này phần giáo trở thành thuật ngữ đặc thù trong Phật pháp, ở thời gian đầu xuất hiện từ này và được truyền tụng trong kinh, chưa hẳn đã mang ý nghĩa phân chia phần giáo (bộ loại), chỉ là từ ngữ mà thôi. 2) Trong quá trình truyền tụng Thánh điển, dần dần hình thành những thể loại hình thức khác nhau, được gọi là Tu-đa-la, Kỳ-dạ v.v.... Đến thời điểm này, việc sử dụng thuật ngữ vốn có đã hình thành ý

nghĩa mới, mang đầy tính chất của bộ loại. 3) Sau cùng, kết hợp những bộ loại khác nhau thành chín phần giáo. Đây là cách phân loại trong Phật pháp ngang qua sự chỉnh sửa, nên ý nghĩa có thể có ít nhiều sự thay đổi. Cho đến thời điểm này chín phần giáo mới phân chia bộ loại và xác định ý nghĩa rõ ràng. Quá trình hình thành 12 phần giáo cũng như thế. Tuy nhiên, thời gian hình thành 12 phần giáo phải sau chín phần giáo, nhưng ba phần Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị không phải xuất hiện sau chín phần giáo. Sự kiện từ chín phần giáo đi đến hình thành 12 phần giáo, vì việc phân loại chín phần giáo cảm thấy chưa đầy đủ, cần phải bổ sung thêm, cho nên hình thành 12 phần giáo. Điều này giống như phương diện học thuật Trung Quốc, Sử ký bàn về sáu phái triết học: Âm dương, Nho, Mặc, Danh, Pháp, Đạo gia; còn Hán thư nghệ văn chí thì phân làm 9 phái: Nho, Đạo, Âm dương, Pháp, Danh, Mặc, Tung hoành, Tạp gia, và Nông gia; hoặc

thêm Tiểu thuyết gia thành 10 phái. Ở đây 6 phái, 9 phái, hay 10 phái là sự tăng thêm theo thứ tự, nhưng các phái Tung hoành gia, Nông gia v.v... chắc chắn không phải là xuất hiện sau Sử ký. Chính chín phần giáo và 12 phần giáo cũng như vậy. Có thể nói, đây là quá trình phân loại giáo pháp từ khởi đầu cho đến lúc hoàn thành.

2. Tu-đa-la, Kỳ-dạ 2.1. Tu-đa-la1 Trong chín phần giáo và 12 phần giáo, Tu-đa-la và Kỳ-dạ được xếp vào vị trí thứ 1 và thứ 2, tuy các bộ phái lưu truyền khác nhau, nhưng thứ tự này vẫn không thay đổi; điều đó không có nghĩa là thứ tự của các phần giáo còn lại không thay đổi. Có thể nói đây là điểm đáng lưu ý khảo luận về chín phần giáo và 12 phần giáo. Ngoài ra còn có vấn đề từ nguồn gốc pháp và Tỳ-nại-da, diễn biến thành cách tổ chức khác nhau giữa Kinh tạng và Luật tạng, Tu-đa- la được xem như là nền tảng để trình bày ý nghĩa của tất cả giáo pháp (luật là sự chế lập). Nhưng trong chín phần giáo và 12 phần giáo, Tu-đa-la bao hàm cả pháp và luật. [tr. 500] Về sau, do thói quen xem từ Tu-đa-la là từ gọi chung chỉ cho tất cả lời Phật dạy, tức tất cả kinh. Do Tu-đa-la mang ý nghĩa rộng hẹp không nhất định, nên chúng ta cần chú ý đến ý nghĩa đặc thù này. Tu-đa-la (S: Sūtra, P: Sutta) là từ dịch âm, còn có cách dịch âm khác là Tốt-đát-lãm v.v..., dịch nghĩa là Kinh hoặc Khế kinh. Các bậc cổ đức giải thích từ Tu-đa-la không nhất trí2, cách giải thích khác nhau này bắt nguồn từ sự truyền thừa và tình hình thật tế của Thánh điển lúc bấy giờ. Kết quả nghiên cứu của các học giả thời cận đại cũng không thống nhất. Ở đây, giải thích 3 điểm:

1. [1] Tham khảo: Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 227-258. 2. Khi giải thích khác nhau về các bộ phận của chín phần giáo và 12 phần giáo.

(1). Ý nghĩa Tu-đa-la Trong lịch sử văn học Ấn Độ, có một thời gian gọi là thời đại Tu-đa-la, xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ VI đến II trước Tây lịch,1 nhằm biên tập Pháp kinh (Dharma-sūtra), Thiên khải kinh (Śrauta-sūtra) v.v.... Thể văn Tu-đa-la vào thời bấy giờ là loại tản văn đơn giản ngắn gọn, trong câu văn ấy, hàm chứa cương lĩnh

của giáo nghĩa, từ Tu-đa-la này được hình thành từ ngữ căn Siv. Ở Ấn Độ, sợi chỉ để may vá hay sợi để dệt vải, đều gọi là Tu-đa-la. Lấy Tu-đa-la làm thể văn, điều này có nghĩa là tổng hợp danh cú văn thân ()2 biên tập thành chương, nhằm mục đích kết nối ý nghĩa của chúng lại. Sự biên tập hình thành Phật pháp cũng nhằm thích ứng thời đại, cho nên gọi là Tu-đa-la. Ý nghĩa của nó như trong Du-già sư địa luận đề cập: "Việc kết tập tạng Chánh pháp của Như Lai là biên tập các lời giảng dạy của Như Lai, nhằm muốn Thánh giáo được tồn tại lâu dài ở thế gian, cho nên dùng các danh cú văn thân hoa mỹ xảo diệu, thích hợp, sắp xếp và kết tập theo thứ tự. Nghĩa là kết nối những ý nghĩa vi diệu, tốt đẹp, đúng đắn để mang lại lợi ích cho phạm hạnh, đó gọi là Khế kinh."3 Ngoài ra, trong A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận cũng giải thích: [tr. 501]

1. [2] Cao Nam Thuận Thứ Lang (Takakusu Junjirō) và Mộc Thôn Thái Hiền biên soạn, Ấn Độ Triết học tôn giáo sử (bản Hán dịch, tr. 303-304). 2. Danh cú văn thân (): Dụng ngữ trong kinh điển Phật giáo Ấn Độ: Danh là tên gọi sự vật, chỉ cho từ đơn giản (vừa); cú là chỉ cho câu văn (rộng); văn là chỉ cho âm tiết, chữ cái (ngắn); thân là tập hợp, biểu thị số nhiều. Hình thức được hình thành từ hai âm tiết, từ, câu văn trở lên gọi là nhiều văn thân, danh thân, cú thân. Du-già sư địa luận, quyển 52 (ĐCT 30, tr. 587c) ghi: nếu ngắn thì gọi là văn, nếu chỉ nương vào văn thì chỉ đạt được âm vận mà thôi, không thể đạt được ý nghĩa; danh – vừa, nếu dựa vào danh thì có thể đạt được tự tướng tự tánh của các pháp, cũng có thể đạt được tất cả âm vận, không thể hiểu được sự sai biệt, sâu rộng, giản trạch pháp; cú – dài, nếu nương vào cú thì có thể thông đạt được tất cả. Danh cú văn thân nương vào ngũ minh (nhân minh…) mà thiết lập (Dịch giả chú theo Trung Quốc Phật giáo Bách Khoa toàn thư. 3. Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

"Khế kinh nghĩa là gì? Đáp: Ở đây tóm lược trình bày có hai nghĩa: 1. Kết tập; 2. San định. Kết tập có nghĩa là có thể dung nhiếp và giữ gìn ý nghĩa lời Phật dạy, như sợi dây của tràng hoa. Nếu như kết thành tràng hoa, dùng sợi dây xâu kết hoa thành tràng hoa, đội lên đầu người ta, để lâu không bị rơi rụng. Cũng vậy, Phật giáo kết tập giáo nghĩa là để chúng sanh ghi nhớ trong lòng lâu dài không quên. San định, tức là lời Phật dạy có thể làm tiêu chuẩn, như sợi dây giữ mực thước của người thợ mộc."1 Ý nghĩa kết tập trong Đại Tỳ-bà-sa luận chính là dùng danh cú văn thân thích hợp, sắp xếp và kết tập theo thứ tự. Ý nghĩa này được ví dụ như sợi dây xâu kết hoa, chính là nói đến ý nghĩa của từ quán xuyến (kết nối một cách thống nhất). Nhờ việc kết tập danh cú văn thân mà có thể giữ gìn ý nghĩa giáo pháp, trong quá trình truyền thừa dưới hình thức khẩu truyền thời cổ đại cũng không bị quên mất. Khế kinh (Tu-đa-la), chính là thành quả của việc kết tập, có chức năng kết nối nội dung ý nghĩa của giáo pháp. Cách giải thích này tất cả Thánh điển đều giống nhau. Như Du-già sư địa luận đề cập: "Khế kinh nghĩa là nối kết."2 Hiển dương luận nói: "Khế kinh nghĩa là khâu kết."3 Tạp tập luận và Hiển dương luận nói là sự đan kết.4 Các khái niệm nối kết, khâu kết, đan kết tuy được diễn đạt bằng các từ Hán văn khác nhau, nhưng đều có chung ý nghĩa. Phân biệt công đức luận giải thích: "Giống như sợi chỉ, kết nối nghĩa lý để pháp có thể thực hành,"5 quan

điểm này hoàn toàn giống với Du-già sư địa luận. Như vậy, dung nhiếp và giữ gìn ý nghĩa giáo pháp giống như sợi dây xâu kết nhiều bông hoa, là ý nghĩa chính yếu của Tu-đa-la (Khế kinh). Đại Tỳ-bà-sa luận lại đề

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c. 2. [3] Du-già sư địa luận, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a6-9. 3. [4] Hiển dương Thánh giáo luận, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-23. 4. [5] Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, b11 và quyển 6: CBETA, T31, no. 1605, p. 686, a25-28; Hiển dương luận, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 508, c26-27. 5. [6] Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32a.

cập thêm một nghĩa là san định (thẳng mặc).1 Theo Tạp Tâm luận, ngoài nghĩa xâu kết tràng hoa, còn có nghĩa xuất sanh (từ đó sinh ra), dũng tuyền (từ đó phun ra), hiển thị, thằng mặc.2 Theo Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa, ngoài ý nghĩa sợi dây, Khế kinh còn có nghĩa phát khởi (tức là hiển bày), lời nói tốt đẹp, tú xuất (điều tốt đẹp từ kinh xuất hiện), con đường (ngang dọc), suối phun, dây mực.3 Theo Pháp Tập luận chú, ngoài nghĩa nối kết, còn có nghĩa chỉ thị, lời nói tốt đẹp, sắp xếp, khéo giữ gìn, loại sợi.4 Tuy có nhiều thuyết, nhưng trong Phật pháp, trước sau vẫn lấy nghĩa nối kết, kết tập làm căn bản. Kết tập, nối kết thống nhất, giữ gìn ý nghĩa là Tu-đa-la. Ở đây không hề có sự khác biệt giữa quảng thuyết hay lược thuyết, trường hàng hay kệ tụng v.v.... [tr. 502] Định nghĩa này hàm chứa ý nghĩa rất rộng, có thể chỉ chung cho tất cả kinh, không giới hạn là Tu- đa-la trong chín phần giáo hay 12 phần giáo. Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), Đại thừa Du-già sư (Yogācārya), phái cuối cùng của Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika), giải thích về phần giáo Tu-đa-la là như thế. Tại sao các bộ phái khác nhau lại giải thích giống nhau như vậy? Vì đây là ý nghĩa cổ xưa được lưu truyền lại. Thuyết nhất thiết hữu bộ, Đại thừa Du-già sư cho rằng thành quả của cuộc kết tập Phật pháp đầu tiên chính là Tạp A-hàm v.v.... Đây là điều căn bản cho việc kết tập, sự kết tập tất cả kinh, luật đều không thể thiếu nguyên tắc này, chỉ khác nhau về hình thức kết cấu mà thôi. Sự kết tập ở thời nguyên thủy, nhằm thích ứng với nhu cầu của Phật giáo thời bấy giờ, nên đã căn cứ vào nghĩa nối kết, giữ gìn mà gọi là Tu-đa-la. Thời bấy giờ, chưa xuất hiện các thể loại chín phần giáo hay 12 phần giáo, mà chỉ gọi chung là Tu-đa-la. Trong quá trình liên tục biên tập đã phân hóa hình thành thể loại khác nhau, như vậy những bộ phận tương đồng của thời

1. [7] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c14-15. 2. [8] Tạp A-tỳ-đàm Tâm luận, quyển 8: CBETA, T28, no. 1552, p. 931, b29-c3. 3. [9] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a26-b1. 4. [10] Atthasālinī – Pháp tập luận chú, Vọng nguyệt đại từ điển, tr. 557c.

kỳ đầu và thể tài tương đương xuất phát từ danh xưng Tu-đa-la. Trong Thánh điển Phật giáo, Tu-đa-la hàm chứa ý nghĩa không nhất định, nhưng trước sau vẫn chiếm vị trí quan trọng, nguyên nhân thật tế chính là ở chỗ này. (2). Thể tài Tu-đa-la Tu-đa-la vốn

không mang ý nghĩa sự khác biệt giữa trường hàng hoặc kệ tụng, quảng thuyết hay lược thuyết, mà chỉ là tên gọi chung trong kỳ kết tập đầu tiên. Sau khi kết tập, dựa vào hình thức văn học phân loại, Tu-đa-la được giải thích là trường hàng, hoặc là lược thuyết. Nhưng đó chỉ là từ sự phân biệt thể loại mà thêm vào ý nghĩa này, vốn không phải ý nghĩa vốn có của Tu-đa- la. Điểm này, như trong Đại Tỳ-bà-sa luận đề cập: "Khế kinh là gì? Đó là những câu văn tán thuyết (trình bày rải rác) trong các kinh. Như nói: Các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng."1 Theo Du-già sư địa luận và Hiển dương luận giải thích từ tán thuyết () là trường hàng trực thuyết ();2 Tạp tập luận thì gọi là trường hàng ();3 [tr. 503] Thành thật luận gọi là trực thuyết ngữ ngôn (): lời nói trực tiếp);4 Đại trí độ luận gọi là trực thuyết ();5 Xuất diệu kinh cho rằng đó là dùng lối văn nói trực tiếp để trình bày ().6 Nói chung, trường hàng, trực thuyết, tán thuyết, đều là tản văn (văn xuôi), khác với kệ tụng là loại trình bày theo dạng câu có kết cấu vần điệu. Cho rằng thể loại Tu-đa-la là trình bày trực tiếp theo lối văn xuôi, đây

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c. 2. [11] Du-già sư địa luận, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a10-12; Hiển dương luận, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-24. 3. [12] Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, b11. 4. [13] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 244, c16. 5. [14] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306, c22-24. 6. [15] Xuất diệu kinh, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, b25-c4.

là nhằm phân biệt sự khác nhau về thể tài văn học giữa Tu-đa- la và Kỳ-dạ (kệ). Xem Tu-đa-la là trường hàng, có thể nói đây là quan điểm được toàn bộ giới Phật giáo công nhận; cách phân loại trường hàng và kệ tụng này xuất hiện sau kỳ kết tập. Quan điểm cho rằng Tu-đa-la là lược thuyết, như trong Tạp tập luận đề cập: "Khế kinh là dùng văn trường hàng để biên tập, tóm lược những điều nên nói."1 Tu-đa-la là thể loại trình bày tóm lược theo lối văn trường hàng, đó là cách giải thích đặc biệt của Tạp tập luận. Thể văn Tu-đa-la của Ấn Độ đương thời là loại tản văn đơn giản ngắn gọn, Nghĩa Tịnh dịch là thuyết minh tóm lược, ý nghĩa rõ ràng.2 Cho rằng Tu- đa-la là cách trình bày tóm lược, có lẽ là bắt nguồn từ đây. Thể tài Tu-đa-la của thế gian là dùng để trình bày những phép tắc và nghi thức của Bà-la-môn giáo, trình bày ghi chép một cách có hệ thống. Nhưng theo truyền thuyết Phật giáo, việc sử dụng danh cú văn thân để kết tập lời Phật dạy thành thiên chương (bài văn ngắn), là hình thức đặc biệt, không liên quan đến thể tài Tu-đa-la của thế gian (kết tập cũng chỉ là tập hợp cùng loại mà thôi). Để thuận tiện cho việc truyền tụng, đương nhiên phải dùng câu văn ngắn gọn. Những sự duyên để thuyết pháp đa số là tóm lược mà không bàn luận chi tiết (phần thêm vào kinh văn để truyền dạy và được lưu truyền về sau). Thật ra, việc dùng câu văn đơn giản ngắn gọn để truyền tụng Phật pháp đã xuất hiện ở thời kỳ đầu. Như Tương ưng bộ v.v... đa số là bài văn ngắn, nhưng không phải căn cứ vào đó mà cho là thuộc thể Tu-đa-la. Theo truyền thuyết Phật giáo, văn cú cần phải được kết hợp thành hình thức nhất định, từ đó kết tập thành bộ, mới gọi chung là Tu-đa-la. Như Kinh Ba-la-

đề-mộc-xoa biên tập thành năm bộ, gọi là Ngũ diên kinh;3 nhưng mỗi một giới điều không luận là dài hay ngắn đều gọi là học xứ

1. Tạp tập luận, quyển 10: CBETA, T31, no. 1606, p. 743b. 2. [16] Nam hải ký quy nội pháp truyện: CBETA, T54, no. 2125, p. 228, b25-28. 3. [17] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 448, a13-19.

(s: Śikṣāpada), được xem là trường hàng, mỗi lời Phật dạy [tr. 504] biên tập thành văn, vẫn chưa gọi là kinh, đến thời kỳ kết tập đầu tiên, phân chia thành bộ loại mới được gọi là Tu-đa-la, nhưng Tu- đa-la không có nghĩa là lược thuyết. Như Đại Tỳ-bà-sa luận xem những câu chư hành vô thường v.v... trong văn trường hàng thuộc về Tu-đa-la, nhưng không thể cho rằng Tu-đa-la thuộc hình thức lược thuyết. Nếu không thì cũng không thể nói Tu-đa-la là kết tập nghĩa, san định nghĩa. Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu đặc biệt chú ý phần lược thuyết, từ lược thuyết này có thể thấy được nội dung cụ thể của Tu-đa-la. Từ trong bộ phận Quảng phân biệt (vibhaṅga), như Phẩm Phân biệt trong Trung bộ, Phẩm Căn bản phân biệt trong Trung A-hàm v.v... rút ra bộ phận lược thuyết trong phần phân tích; lại căn cứ vào phần trình bày tóm lược pháp yếu trong kinh văn để suy luận hiểu rõ thời xưa có một loại như thế, đó chính là Tu-đa-la1 trong chín phần giáo. Tôi không nói rằng, phần lược thuyết không phải là Tu-đa-la, mà cho rằng bộ phận lược thuyết là Tu-đa-la, thì không đủ để làm rõ chân tướng của Tu-đa-la được biên tập thời kỳ đầu. Căn cứ phần lược thuyết được quảng phân biệt phân tích để thảo luận, thì những lời Phật dạy được kết tập thời kỳ đầu như Xứ, Giới, Đế v.v... không dừng lại ở sự phân biệt về lược thuyết. Những Khế kinh tương tự như vậy hiển nhiên là có rất nhiều trong Tương ưng bộ, Tạp A-hàm. Trong quá trình triển khai Phật pháp, từ các loại Khế kinh, dựa theo cách trình bày của một (hoặc hai, ba) kinh nào đó làm chuẩn mực để phân tích, giải thích, chứ chẳng phải chỉ có một kinh này là thuyết cổ xưa. Nếu không căn cứ vào phần được phân tích trong phần phân tích chi tiết thì không biết được Tu-đa-la, đó chẳng khác gì chỉ lấy một giọt nước mà bỏ cả biển lớn. Ngay như phần lược thuyết pháp yếu, theo sự hiểu biết của chúng ta, người xuất gia

1. [18] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 254.

tu học lấy việc tu chứng làm mục tiêu, nghe nhiều và hiểu rộng chỉ là do nỗ lực lắng nghe tư duy. Nhưng muốn thành tựu việc tu chứng, cần phải từ việc học rộng, thấu hiểu phần cốt lõi, mới có thể tu hành một cách đơn giản. Phần lược thuyết pháp yếu trong Tạp A-hàm gồm tám bài kinh,1 đều là lời khai thị tóm tắt của Phật theo sự thỉnh cầu của đệ tử để làm pháp yếu cho việc tu hành. Như trong quyển 1 của kinh này có đoạn: [tr. 505] “Bạch Phật rằng: Lành thay! Bạch Thế Tôn! Nay xin Ngài hãy vì con mà trình bày tóm lược pháp yếu. Sau khi nghe pháp yếu, con sẽ ở một mình nơi thanh vắng, tu tập không buông lung. Khi tu tập không buông lung, con sẽ tư duy về lý do mà

một thiện nam tử xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc pháp y, có tín tâm, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, chỉ vì để ngay trong đời này chứng nghiệm phạm hạnh cứu cánh vô thượng, tự biết rằng: Sự sanh của ta nay đã chấm dứt, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong, không còn thọ thân đời sau nữa. Phật bảo Tỳ-kheo: Lắng nghe! Lắng nghe! Khéo suy nghĩ nhớ lấy, nay ta sẽ vì ông mà nói. Bấy giờ, Tỳ-kheo kia nghe lời Phật nói tâm rất hoan hỷ, đảnh lễ Phật rồi lui ra. Vị ấy ở một mình nơi thanh vắng, tinh cần tu tập ... Ngay khi ấy, Tỳ-kheo kia liền chứng A-la-hán, tâm được giải thoát."2 Lược thuyết pháp yếu xuất phát từ nhu cầu hành trì, không liên quan chút nào đến ý nghĩa trước trình bày tóm lược và sau trình bày chi tiết. Tóm lại, căn cứ vào phần trình bày vắn tắt để tìm nội dung cụ thể của Tu-đa-la thì không sao tránh khỏi sai lầm.

(3). Nội dung cụ thể từ Tu-đa-la

1. [19] Tạp A-hàm, quyển 1: CBETA, T02, no. 99, p. 3, a8 – p. 4, c3-5 và quyển 6: CBETA, T02, no. 99, p. 40, a21-24. 2. Tạp A-hàm, quyển 1: CBETA, T02, no. 99, p. 3a-b.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Những truyền thuyết xưa có nội dung định nghĩa từ Tu-đa-la chỉ có Phật Âm (Buddhaghoṣa), Long Thọ (Nāgārjuna) và Di Lặc (Maitreya). Phật Âm định nghĩa là: "Hai bộ phân tích giải thích Kiền-độ và Phụ tùy; trong Kinh tập, các kinh như: Kinh Kiết tường, Kinh Bảo, Kinh Na-la-diên, Kinh Tấn tốc v.v... và tất cả lời dạy khác của Phật đều gọi là kinh."1 Phật Âm là nhân vật trọng luật thuộc Đồng diệp bộ (Tāmra-śāṭīya). Khi giải thích về chín phần giáo, Phật Âm dựa vào ba tạng của tông phái mình phân phối chín phần giáo. Đây là lập trường của Phật Âm, hai bộ phân tích giải thích (tức là hai bộ Kinh Phân biệt), Kiền-độ và Phụ tùy của Luật tạng đều thuộc thể loại Tu-đa-la. Tu- đa-la thuộc về pháp, có thể liên hệ đến luật hay không? [tr. 506] Đây là vấn đề cần chú ý nghiên cứu. Nhưng nếu xem toàn bộ Luật tạng là Tu-đa-la, thì trong quá trình hình thành và phát triển Tu- đa-la, chúng ta không tìm ra bất cứ chứng cứ nào để chứng minh. Vấn đề này, chỉ có thể nói do Phật Âm xem trọng Luật tạng nên xếp nó vào vị trí trọng yếu mà thôi. Ngoài Luật tạng, trong Kinh tập đề cập bộ phận kinh được gọi là kinh là Tu-đa-la. Trong ấy đề cập là kệ tụng, kệ tụng có thể gọi là Tu-đa-la, đó là kết tập nghĩa. Kinh Kiết tường v.v... đương nhiên có thể gọi là kinh. Còn những gì tương đương với Kỳ-dạ, như Tu-đa-la trong chín phần giáo có thích hợp gọi là kinh không? Không thể căn cứ vào kệ tụng cổ xưa để nói nó thuộc về Tu-đa-la. Trong cách phân chia của Phật Âm, Luật tạng thuộc thể Tu-đa-la, còn phần pháp thuộc Tu-đa-la thì chỉ có một ít kinh bằng thể kệ tụng. Ngược lại, Phật Âm cho rằng bộ phận được trình bày trực tiếp theo lối văn trường hàng đều không thuộc về Tu-đa-la. Cách giải thích về thể loại Tu-đa-la của Phật Âm là không thể chấp nhận.

1. [20] Bài tựa của Nhất thiết Thiện kiến luật chú: NTĐTK 65, tr. 37.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Trong Đại trí độ luận, Long Thọ cho rằng: "Những gì trực thuyết gọi là Tu-đa-la. Nghĩa là 4 bộ A-hàm, các kinh Đại thừa, 250 giới kinh là ngoài 3 tạng, tất cả đều gọi là Tu-đa-la."1 Như vậy luận này xác minh bộ phận trực thuyết là Tu-đa-la. Nội dung được

nêu ra bao hàm cả kinh Thanh văn và Đại thừa, pháp và luật. Bộ phận ngoài 3 tạng, chính là chỉ cho Tạp tạng tương đương với Tiểu bộ biên tập dưới hình thức văn trường hàng, đó là quan điểm theo các nhà Đại thừa. Đại bát Niết-bàn kinh ghi: "Bắt đầu từ Tôi nghe như vậy cho đến hoan hỷ phụng hành, tất cả như thế gọi là Tu-đa-la."2 Quan điểm này giống với Long Thọ, là căn cứ vào tình hình thật tế của kinh điển thời bấy giờ để giải thích. Thế nhưng, truyền thuyết này cũng không thể giúp ích gì cho việc truy tìm ý nghĩa cổ xưa của Tu-đa-la trong chín phần giáo và 12 phần giáo. [tr. 507] Tu-đa-la thuộc về pháp, không thể căn cứ vào định nghĩa là trường hàng hay kết tập để tìm ra hình thức cổ xưa của Tu- đa-la. Theo truyền thuyết trong giới Phật giáo, thường cho rằng thành quả của cuộc kết tập đầu tiên là bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ (Nikāya). Như vậy, chúng ta cũng không thể căn cứ truyền thuyết này để truy tìm nội dung cụ thể của Tu-đa-la. May thay trong luận thư của Di Lặc đã tiết lộ thông tin khá rõ ràng về điểm này, như trong Du-già sư địa luận có đoạn: "Tất cả sự tướng phải tương ưng đến pháp, tập hợp xen lẫn, cho nên gọi là Tạp A-cấp-ma. Phải tương ưng đến pháp, lấy những vấn đề mang tính trung bình biên tập thành Trung A-cấp-ma. Phải tương ưng đến pháp, lấy vấn đề mang tính dài rộng tạo thành Trường A-cấp-ma. Phải tương ưng đến pháp, lại dựa vào phần 1, 2, 3 pháp ... đạo lý tăng dần, tạo thành Tăng nhất A-cấp-ma."3

1. Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306c. 2. [21] Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, b22-23. 3. Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772c.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Theo truyền thuyết này, bốn bộ A-hàm lấy tương ưng giáo trong Tạp A-hàm làm căn bản. Ngoài ra ba bộ A-hàm còn lại thì dựa vào nội dung của Tạp A-hàm, tức là bộ phận tương ưng giáo, hình thành những tác phẩm khác có nội dung không giống nhau. Truyền thuyết này tuy không rõ ràng, nhưng cũng biểu hiện quan điểm rằng: Trước tiên biên tập Tạp A-hàm, kế đến 3 bộ lần lượt được hình thành. Như vậy, quan điểm này nếu đem so sánh với truyền thuyết kết tập đầu tiên là bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ thì không giống nhau. Đó là quan điểm xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ và được trình bày rõ trong luận của Di Lặc. Bộ luật xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ là Thập tụng luật, trong phần trình bày về cuộc kết tập của 500 Tỳ-kheo, có đề cập Kinh Chuyển pháp luân và đại khái nói: "Tất cả tạng Tu-đố-lộ (sutra) đã kết tập xong."1 Ở đây chỉ đề cập Tu-đố-lộ, không đề cập 4 bộ A-hàm. Có thể nói đây là sự truyền thừa thuyết cổ xưa (quan điểm này xuất hiện trước khi biên tập bốn bộ A-hàm). Quan điểm xưa về việc kết tập thời kỳ đầu này được ghi rõ trong Du-già sư địa luận như sau: "Thế nào là Khế kinh? Nghĩa là đức Bạc-già-phạm đối với chúng sinh ở các nơi sinh sống khác nhau kia, vì những chúng sanh ấy mà giáo hóa, dựa vào sự sai biệt của họ mà giáo hóa, nên lời giáo hóa có sự dị biệt. [tr. 508] Tuy lời giáo hóa có sự dị biệt, nhưng nội dung phải tương ưng với uẩn, xứ, duyên khởi, thực, Tứ đế, giới, Thanh văn thừa, Độc giác thừa, Như Lai thừa, niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi v.v...; bất tịnh, niệm hơi thở, điều nên học, niềm tin bất động v.v.... Kết tập tạng chánh pháp của Như Lai, biên tập tất cả lời Thánh ngữ như thế, biên tập như vậy tất cả Thánh giáo, nhằm

mục đích làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian, nên dùng các danh cú văn thân hoa mỹ xảo diệu, thích hợp, sắp xếp và kết tập theo thứ tự ... Đó gọi là Khế kinh.”2

1. [22] Thập tụng luật, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 448, b3 – p. 449, b11. 2. Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418b-c.

Hiển dương luận cũng trình bày tương tự như vậy.1 Ở đây giải thích Khế kinh tức Tu-đa-la, chỉ cho tương ưng giáo, chính là bộ phận trường hàng trong Tạp A-hàm, đại khái tương đương với bốn phẩm sau của Tương ưng bộ. Trong quá trình lưu truyền và phân chia bộ phái, hiện còn Tạp A-hàm và Tương ưng bộ trải qua không ít sự bổ sung và sự chỉnh sửa, nhưng căn cứ vào đó vẫn có thể thấy một cách khái quát nội dung Tu-đa-la được kết tập thời nguyên thủy. Quan điểm này, trong Du-già sư địa luận lại ghi: “Khế kinh nghĩa là nối kết nghĩa lý, cách trình bày trực tiếp theo lối văn xuôi, phần lớn hàm nhiếp ý nghĩa cốt yếu của pháp.”2 Điểm này trong Hiển dương luận giải thích: “Khế kinh là xâu kết nghĩa lý. Phần lớn cách trình bày trực tiếp theo lối văn xuôi gồm thâu ý nghĩa cốt yếu của các pháp.”3 Qua đó cho thấy, cách giải thích giữa Hiển dương luận và Du-già sư địa luận4 giống nhau, nhưng văn dịch có chỗ đảo lộn, bỏ sót. Câu phần lớn hàm nhiếp ý nghĩa cốt yếu của pháp mang ý nghĩa gì? Du-già sư địa luận giải thích: “1. Suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của kinh; 2. Suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của Già-tha. Phần suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của kinh sẽ được trình bày chi tiết như trong Nhiếp sự phần và Bồ-tát tạng giáo thọ. Suy nghĩ, chọn lựa ý nghĩa của Già-tha có 3 loại: 1) Kiến lập thắng nghĩa Già-tha; 2) Kiến lập ý thú nghĩa Già-tha; 3) Kiến lập thể nghĩa Già-tha.”5 [tr. 509] Theo Thanh văn tạng, việc suy tư và chọn lựa các pháp dựa trên hai phương diện Tu-đa-la và Già-tha. Suy tư và chọn lựa Tu-đa-la, như trong Nhiếp sự phần đề cập, chính xác là chỉ cho

1. [23] Hiển dương luận: CBETA, T31, no. 1602, p. 508, c15-23. 2. Du-già sư địa luận, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, tr. 753a. 3. [24] Hiển dương luận: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-24. 4. [25] Hiển dương luận, quyển 1: (CBETA, T31, no. 1602, p. 480b. Hiển dương luận bao gồm trong Du-già sư địa luận, là tác phẩm biên soạn tổng hợp đan xen yếu nghĩa của Bản địa phần và Nhiếp quyết trạch phần. 5. Du-già sư địa luận, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 363a.

phẩm Uẩn, phẩm Xứ, phẩm Nhân duyên (hoặc Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới), phẩm Đạo (Niệm trụ) v.v... trong Tạp A-hàm (Tương ưng bộ). Phần Già-đà chỉ cho phần Chúng tương ưng trong Tạp A-hàm, tức là Phẩm Hữu kệ trong Tương ưng bộ v.v.... Ở đây, dựa vào 3 phương diện để suy tư và chọn lựa Già-đà: 1. Thắng nghĩa, có nghĩa là thấu rõ ý nghĩa không, vô ngã v.v...; 2) Ý thú nghĩa, phải hiểu rõ mục đích của việc tu hành; 3) Thể nghĩa, căn cứ vào văn của tụng để làm rõ ý nghĩa cốt yếu của pháp. Già-đà hàm chứa 3 nghĩa này, Tu-đa-la cũng có ý nghĩa như vậy; nhưng trong 3 nghĩa này, Tu-đa-la thì phần lớn bao hàm ý nghĩa cốt yếu của pháp, nghĩa là đa số thuộc về ý thú nghĩa, thể nghĩa, còn thắng nghĩa thì không nhiều (đây là quan điểm của các nhà Đại thừa). Như

vậy những gì Hiển dương luận đề cập nhất trí với Du-già sư địa luận, điều này không tránh khỏi một số vấn đề bị lược bỏ. Đề cập đến Tu-đa-la tức chỉ cho bộ phận Tu-đa-la được chọn lựa trong Nhiếp sự phần. Thánh điển Phật giáo được gọi là Tu-đa-la, ý nghĩa ban đầu là kết tập. Nghĩa này có thể bao hàm cả Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa, cho nên Long Thọ xem 250 giới kinh là Tu-đa-la. Do vậy mà có thói quen dùng Tu-đa-la để chỉ cho tất cả lời Phật dạy. Tuy nhiên Phật pháp được kết tập thời kỳ đầu là những bộ loại nào? Tu-đa-la của Kệ tụng là thể loại trường hàng, còn Tu-đa-la của quảng thuyết là thể loại lược thuyết, nhờ vậy xuất hiện đặc tính Tu-đa-la của thời nguyên thủy. Giáo pháp thuộc thể trường hàng, câu văn đơn giản, phù hợp với hình thức của lần kết tập đầu tiên dưới hình thức truyền tụng. Hiện còn thể loại biên tập Thánh điển, thể loại trường hàng mang tính giản lược có Tương ưng bộ và Tăng chi bộ, là bộ kinh được kết tập vô số bài kinh ngắn. Tuy nhiên, các học giả cận đại lại cho rằng Tăng chi bộ được tập thành tương đối muộn,1 do đó bộ phận trường hàng giản lược có thể suy đoán là

1. [26] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 676.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Tu-đa-la nguyên thủy, không gì khác hơn là bộ phận nào đó trong Tương ưng bộ tức là Tạp A-hàm. Trường hàng trong Tương ưng bộ [tr. 510] đơn giản, nhưng thứ tự có ít nhiều lộn xộn, rất phù hợp với hình thức của lần kết tập đầu tiên. Do đó, theo sự truyền tụng của Du-già sư địa luận, thuyết xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc phương Bắc xác nhận bộ phận nào đó trong Tạp A-hàm là Tu-đa-la, thuyết này so với truyền thuyết của Phật Âm thì đáng tin cậy hơn nhiều. Các học giả cận đại không theo truyền thuyết xưa mà mở ra một lối đi mới, hoặc là theo quan điểm của Phật Âm thuộc hệ Pāli, nếu căn cứ vào kệ tụng để tìm hiểu hình thức Tu-đa-la thời nguyên thủy, kết quả là ý nghĩa Tu-đa-la dưới hình thức trường hàng bị bỏ quên. Hoặc là truy tìm Tu-đa-la nguyên thủy, tìm đến giai đoạn trước khi Thánh điển xuất hiện, cách này xem nhẹ ý nghĩa của sự kết tập, ngang qua sự thẩm định chung của cộng đồng, và ý nghĩa của sự biên tập theo thứ tự. Nếu từ thể loại trường hàng tham khảo thì những gì được truyền tụng trong Du-già sư địa luận hiển nhiên là rất đáng tin cậy.

2.2. Kỳ-dạ Kỳ-dạ () là từ dịch âm từ tiếng Phạn Geya (p. Geyya), hoặc dịch âm là Kì-dạ (), dịch nghĩa là Ứng tụng, Trùng tụng, Ca vịnh, v.v.... Thể loại này thuộc thể văn vần, khác với thể loại văn trường hàng là Tu-đa-la. Trong chín phần giáo hoặc 12 phần giáo, Kỳ-dạ là thể loại tương đối khó lý giải. Nếu căn cứ từ Geya (Geyya) để tìm hiểu, từ này bắt nguồn từ ngữ căn gai mà có, nên không ngoài ý nghĩa là ca vịnh. Tuy nhiên thể loại Kỳ-dạ thuộc thể loại kệ tụng, thể loại Già-đà và Ưu-đà-na đều thuộc thể kệ tụng, thế thì giữa chúng có sự dị biệt gì? Trong Thánh điển Nguyên thủy đã được kết tập, Kỳ-dạ là thuộc thể loại nào? Kỳ-dạ có ý nghĩa đặc thù gì mà được xếp vào vị trí thứ hai, trước sau vẫn không thay đổi? Thông thường cho rằng thể loại Trùng tụng trước đó phải là tản văn (Tu-đa-la) và kệ tụng (Già-đà), bởi vì thể loại Trùng tụng là sự kết hợp của cả hai loại này. Nếu đúng như vậy, thì Kỳ-dạ xếp

vị trí thứ 2, Già-đà xếp thứ 4 cũng không hợp lý. Theo Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, thể loại khác biệt có liên quan đến kệ tụng, trong đó loại thứ 9 là Kỳ-dạ.1 Tuy nhiên, nó cũng chỉ xếp sau trường hàng, tiếp theo là Già-đà, tức là xem thể loại Trùng tụng là Kỳ-dạ. Trong kinh văn không gọi nó là Kỳ-dạ, cho nên cũng không đủ để thuyết minh ý nghĩa đích thực của Kỳ-dạ. [tr. 513] Theo truyền thuyết cổ xưa thì rất khó lý giải ý nghĩa thể loại Kỳ-dạ. Điểm này được Đại Tỳ-bà-sa luận giải thích: “Thế nào là Ứng tụng? Nghĩa là trong các kinh, căn cứ vào ý nghĩa Khế kinh trình bày theo lối văn xuôi, sau đó kết lại thành bài tụng để đọc tụng, như Kết tập văn, Kết tập phẩm v.v....” “Như Thế Tôn bảo chúng Bí-sô rằng: Ta nói do tri kiến đoạn trừ các lậu hoặc, nếu người nào không có tri kiến mà đoạn trừ các lậu hoặc thì không có lẽ ấy. Thế Tôn trình bày theo lối văn xuôi câu văn này rồi, sau đó kết lại thành bài tụng rằng: Nhờ tri kiến, lậu trừ, Nếu không, không thể trừ, Khi rõ uẩn sanh diệt, Liền giải thoát phiền não.”2 Đại Tỳ-bà-sa luận được kết tập vào khoảng thế kỷ thứ II Tây lịch. Trong số Thánh điển hiện còn liên quan đến việc giải thích về chín phần giáo và 12 phần giáo thì bộ luận này xuất hiện khá sớm. Bản luận phân làm hai đoạn: 1. Căn cứ văn cú Khế kinh thuộc tán văn ở trước, sau đó kết lại thành bài tụng để đọc tụng, đây là hình thức thuyết minh về thể tài. Như kết tập văn, kết tập phẩm v.v... là thuyết minh về thể loại. 2. Từ câu Như Thế Tôn bảo chúng Bí-sô

1. [1] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 271-276. 2. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c.

rằng trở về sau, lại nêu ví dụ để thuyết minh phần trước là phần trường hàng, sau là phần kệ tụng, hình thức này giống với hình thức trùng tụng.1 Kỳ-dạ tức là bộ phận Kết tập văn, Kết tập phẩm thuộc Ứng tụng, thế thì thể loại như thế nào? Đây là ý nghĩa cổ xưa trong quá trình truyền thừa, do đó chúng ta cần phải hết sức chú ý. Hệ Du-già sư địa luận có hai cách giải thích về Ứng tụng. Như trong quyển 25 của luận này giải thích: “Thế nào là Ứng tụng? Nghĩa là ở giữa hoặc cuối cùng tuyên thuyết Già-tha, hoặc tuyên thuyết kinh chưa liễu nghĩa.”2 Điểm này trong Du-già sư địa luận quyển 81 còn giải thích: “Ứng tụng nghĩa là sau phần trường hàng tuyên thuyết Già-tha, lại trình bày vắn tắt về kinh bất liễu nghĩa.”3 [tr. 514] Ở đây cách giải thích thứ nhất cho rằng, sau (giữa hoặc cuối) phần trường hàng, tuyên thuyết Già-đà, ý nghĩa không mấy rõ ràng, nó không nhất định mang ý nghĩa trùng tụng. Về điểm này trong Hiển dương luận trích dẫn từ Du-già sư địa luận, trong ấy quyển 12 đề cập nội dung giống với Du-già sư địa luận,4 nhưng quyển 6 lại giải thích: “Hoặc ở khoảng giữa, hoặc ở sau cùng, dùng kệ tụng để trùng tuyên lại,”5 như vậy xác minh đó là trùng tụng. Điểm này trong Tạp tập luận (tương tự như Thuận chánh lý luận) cũng giải thích: “Dùng kệ tụng để trùng tuyên lại.”6 Trong hệ Du- già sư địa luận lưu truyền rằng, những luận thư do Vô Trước (Asaṅga) tạo mới đích xác là trùng tụng. Kinh bất liễu nghĩa là ý nghĩa khác của Kỳ-dạ. Thuận chánh lý luận ghi: “Cũng có thuyết cho là kinh bất liễu nghĩa.”7 Có thể thấy đây là một cách giải thích

1. [2] Văn của Đại Tỳ-bà-sa luận, đoạn trước là nghĩa xưa, đoạn sau là nêu ví dụ để thuyết minh nhưng lại không hợp với đoạn trước, có thể là do đời sau thêm vào. 2. Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c. 3. Du-già sư địa luận, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753a. 4. [3] Hiển dương luận, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b22-24. 5. [4] Hiển dương luận, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 508, c28-29. 6. [5] Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c9-10. 7. [6] Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

khác được các luận sư Du-già chấp nhận. Thuyết bất liễu nghĩa và Kinh bất liễu nghĩa thuộc Ứng tụng có mối quan hệ tương đồng với Ký biệt, như Du-già sư địa luận đề cập: “Hoặc lại tuyên thuyết Kinh liễu nghĩa, gọi là Ký biệt.”1 Điểm này giống với Hiển dương luận và Thuận chánh lý luận.2 Tạp tập luận tuy giải thích: “Lại nữa, Kinh liễu nghĩa gọi là Ký biệt,” nhưng giải thích Ứng tụng mang ý nghĩa là: “Lại nữa, Kinh bất liễu nghĩa cần phải giải thích và trùng tụng lại.”3 Cách giải thích này cho rằng thể loại trường hàng là bất liễu nghĩa, nên cần phải dùng kệ tụng để làm rõ thêm. Cách giải thích này chẳng những không phù hợp với quan điểm của hệ Du- già sư địa luận mà còn không phù hợp với câu: “Lại nữa, Kinh liễu nghĩa gọi là Ký biệt.” Ở đây chữ tụng () có thể là viết nhầm hoặc dịch nhầm của chữ giải (). Theo cách trình bày của hệ Du-già sư địa luận thì Khế kinh, Kỳ-dạ, Ký biệt đều có ý nghĩa liên quan với nhau.

[tr. 515] Đại trí độ luận giải thích: “Kệ trong các kinh gọi là Kỳ- dạ.”4 “Tất cả kệ gọi là Kỳ-dạ. Bài kệ có 6 câu, 3 câu hay 5 câu, câu nhiều ít không nhất định; đều gọi là Kỳ-dạ, cũng gọi là Già-đà.”5

1. [7] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c6-9. 2. [8] Hiển dương luận, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a1-2 và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b7; Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a. 3. [9] Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c4-5. 4. Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306, c25 (Dịch giả chú). 5. Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, a18-20 (Dịch giả chú).

Như vậy, cách giải thích của Đại trí độ luận, Kỳ-dạ là gọi chung cho tất cả kệ tụng, hay gọi là Già-đà, nhưng định nghĩa không rõ ràng. Nếu Kỳ-dạ và Già-đà đều chỉ chung tất cả, vậy có gì sai biệt giữa chúng? Vấn đề này, cách giải thích của Thành thật luận, nếu đem so sánh với Đại trí độ luận cả hai có nguồn gốc xuất phát từ cùng một bản gốc, tuy nhiên cách giải thích rõ ràng nhất là Thành thật luận, như luận này giải thích: “Kỳ-dạ là dùng kệ để đọc tụng Tu-đa-la;”1 hoặc “Bộ thứ hai là Kỳ-dạ, Kỳ-dạ thuộc thể kệ. Kệ có hai loại: 1. Già-đà, 2. Lộ-già. Lộ-già cũng có hai loại: 1) Thuận phiền não, 2) Bất thuận phiền não. Bất thuận phiền não được trình bày trong Kỳ-dạ, đó gọi là Già-đà.”2 Ở đây, lúc đầu Thành thật luận giải thích Kỳ-dạ là Trùng tụng. Tác giả của Thành thật luận là luận sư Harivarman (Ha-lê-bạt-ma), sống vào khoảng thế kỷ III – IV Tây lịch, gần với thời đại Vô Trước. Thời ấy cho rằng Kỳ-dạ là Trùng tụng, có thể thấy đây là cách giải

thích rất phổ biến. Nhưng khi giải thích về Già-đà, lại đề cập đến câu Kỳ-dạ thuộc thể kệ và ý nghĩa đặc thù của Kỳ-dạ. Như vậy, sự trình bày của luận này, có thể phân tích như sau:

[tr. 516] Kỳ-dạ là tên gọi chung cho tất cả kệ tụng, nhưng vẫn có thể loại Kỳ-dạ mang tính cá biệt. Như trong Thành thật luận ghi: Kệ gồm có Già-đà và Lộ-già khác nhau. Già-đà là kệ tụng dùng để tuyên thuyết Phật pháp; Lộ-già (Loka) là kệ tụng sử dụng ngoài thế gian, vì nó mang đặc điểm của thế gian. Kệ tụng của thế gian có hai loại thuận phiền não (như thơ ca kích động dâm dục, trộm cắp) và không thuận phiền não. Loại kệ tụng thế gian không làm

1. Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 244, c16 (Dịch giả chú). 2. Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, a9-12 (Dịch giả chú).

phát khởi phiền não, đó chính là Kỳ-dạ. Tuy có sai khác như thế nhưng thể loại này cũng không được phân tích rõ ràng trong Phật pháp. Liên quan đến Kỳ-dạ, cần phải căn cứ vào sự nghiên cứu về Kết tập văn, Kết tập phẩm để lý giải. Trong Du-già sư địa luận quyển 85 (phần này liên quan đến Tạp A-hàm, là bộ kinh căn bản được kết tập đầu tiên) có đề cập đến Kết tập phẩm, phân làm hai đoạn và trình bày theo thứ tự, ở đây chia ra hai phần trên và dưới để tiện cho việc nghiên cứu đối chiếu như sau:

Phần trên1 Phần dưới2 Tạp A-cấp-ma, nghĩa là ở trong ấy, Đức Thế Tôn tùy theo căn tánh chúng sanh mà giáo hóa, tuyên thuyết: Nên biết tất cả tương ưng như thế, tóm lược căn cứ vào ba đặc tính. Những gì là ba? 1. Năng thuyết, 2. Sở thuyết, 3. Sở vị thuyết Tương ưng với điều Như Lai Hoặc Như Lai nói, hay đệ tử và đệ tử nói của Như Lai nói là năng thuyết; như phần những điều Phật nói, những điều đệ tử nói. Giới, uẩn, xứ tương ưng; duyên Hoặc sở liễu tri, hoặc năng liễu khởi, thực, đế tương ưng; niệm tri là những điều được nói; như trụ, chánh đoạn, thần túc, phần tương ưng 5 thủ uẩn, 6 căn, lực, giác chi, đạo chi [tr. xứ, Nhân duyên; và phần Đạo 517] chánh niệm theo hơi thở phẩm. ra vào, học, chứng tịnh v.v... tương ưng.

1 Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c11-16 (Dịch giả chú). 2 Du-già sư địa luận, quyển 85CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c16-22 (Dịch giả chú).

Lại tùy theo 8 chúng mà nói Hoặc các chúng Tỳ-kheo, thiên, Chúng tương ưng. ma, v.v... là Sở vị thuyết, như Kết tập phẩm. Người đời sau kết tập vì muốn cho Thánh giáo được tồn tại lâu dài, kết tập Ôn-đà-nam tụng, tùy theo sự thích hợp, sắp đặt theo thứ tự.

Kết tập phẩm được trình bày trong Đại Tỳ-bà-sa luận, được tìm thấy trong Du-già sư địa luận chính là tên gọi khác của phẩm Già- đà, tương đương với Bát chúng tụng trong Tạp A-hàm và phẩm Hữu kệ trong Tương ưng bộ. Tại sao gọi là Kết tập phẩm? Trong Du-già sư địa luận giải thích: “Người đời sau kết tập vì muốn cho Thánh giáo được tồn tại lâu dài ở thế gian, nên kết tập Ôn-đà- nam tụng.”1 Đây có nghĩa là sau khi kết tập Tu-đa-la – Tương ưng giáo, lại căn cứ vào Khế kinh để kết tập thành kệ tụng. Ốt-đà-nam

được tập thành này không phải là bộ phận nào khác, mà chính là phần kệ tụng kết thúc trong kinh được tập thành thời xưa. Như Phân biệt công đức luận giải thích: “Sau khi soạn ba tạng xong, ghi chép tên của 10 kinh thành một kệ. Sở dĩ làm như vậy là vì sợ những người đọc tụng đời sau quên mất hoặc nhầm lẫn, nếu nghe tên kinh liền nhớ đến nội dung bản kinh, tự mình tư duy tu tập để được giác ngộ.”2 Cách kết tập tên kinh thành bài kệ, đặt nó sau 10 kinh, hoặc đặt cuối phần tổng nêu, từ đó tự hình thành bộ loại,3 đó chính là Kết tập văn. Kệ tụng được kết tập theo kiểu này thuận tiện cho việc ghi nhớ, đọc tụng, cũng là cách cấu thành kệ tụng của thế gian (nhưng không làm phát khởi phiền não), cho nên gọi

1. Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c15-16. 2. [10] Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b3-5. 3. [11] Kết tập kệ tụng thành một bộ loại riêng, như Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tụng v.v.... Đây chính là điều được trình bày trong Du-già sư địa luận: “Nghĩa là trong khoảng giữa hoặc vào lúc sau cùng tuyên thuyết Già-tha.”

là Kỳ-dạ. Loại kệ kết tập này phù hợp với kệ tụng trong Bát chúng tương ưng (kệ tụng kết thúc kinh là phần phụ lục), cũng chính vì vậy mà gọi chung là Kết tập phẩm. Hình thức kệ tụng của Bát chúng tụng phần nhiều tương tự với kệ tụng của thế gian, cho nên Kết tập văn và Kết tập phẩm được gọi chung là Kỳ-dạ. Phật Âm (Buddhaghoṣa) xem phẩm Hữu kệ trong Tương ưng bộ là Kỳ-dạ,1 quan điểm này phù hợp với truyền thuyết xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Nhưng theo Phật Âm, có thể là trùng hợp ngẫu nhiên mà thôi. [tr. 518] Đại Tỳ-bà-sa luận cho Kết tập văn và Kết tập phẩm trong Tạp A-hàm là Kỳ-dạ, đây là chủ trương của Du-già sư địa luận; cách làm này phù hợp với tình hình kết tập thời kỳ đầu. Bộ phận trường hàng như Uẩn, Tương ưng, v.v... gọi là Tu-đa-la. Sau khi kết tập, kết thành Ốt-đà-nam tụng, chắc chắn là căn cứ vào câu văn rời rạc của Khế kinh trước đây, người đời sau kết tập thành tụng để đọc tụng. Kệ tụng của Kết tập văn kết hợp với bộ phận có kệ của Tạp A-hàm, gọi chung là Kết tập phẩm. Hai loại này đều gần giống với kệ tụng của thế gian, nên gọi là Kỳ-dạ. Trong Tương ưng giáo được kết tập thời kỳ đầu, do thể văn khác nhau nên Tu-đa-la và Kỳ-dạ (Trường hàng và Kệ tụng) được tách riêng ra. Hai loại này là căn bản của Thánh giáo, được hình thành trước tiên, nên chẳng có gì ngạc nhiên khi thấy chúng được xếp ở vị trí thứ nhất và thứ hai, trước sau không thay đổi. Bộ phận căn cứ vào câu văn rời rạc của Khế kinh trước đây, người đời sau kết tập thành tụng để đọc tụng, quả thật mang ý nghĩa Ứng tụng, Trùng tụng. Do cách xa thời đại kết tập thời kỳ đầu quá lâu, hình thái kết tập thời kỳ đầu cũng dần đi vào quên lãng; bấy giờ cho rằng kỳ kết tập đầu tiên gồm 500 vị A-la-hán là kết tập bốn bộ A-hàm hoặc năm bộ Nikāya. Ý nghĩa gốc của Kỳ-dạ (Trùng tụng), cũng dần dần bị quên mất, và giải thích đó là loại Trùng tụng thông thường. Theo Đại Tỳ-bà-sa luận, Đại trí độ luận, Du-già sư địa luận và Thành

1. [12] Lời tựa của Nhất thiết thiện kiến luật chú, NTĐTK 65, tr. 38.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

thật luận, vào khoảng thế kỷ II-IV Tây lịch, vẫn chưa quên nghĩa xưa của Kỳ-dạ, nhưng về sau dường như không còn ai biết đến ý nghĩa gốc của Kỳ-dạ.

3. Ký thuyết, Già-đà, Ưu-đà-na 3.1. Ký thuyết Từ Vyākaraṇa (S) hay Veyyākaraṇa (P), xưa nay dịch âm là Hòa- già-la-na, Tệ-già-lan-đà v.v...; [tr. 520] dịch nghĩa là Phân biệt, Ký biệt, Ký thuyết v.v.... Vyākaraṇa là danh từ, động từ là Vyākaroti, có nghĩa là thuyết minh, phân biệt, giải đáp. Vyākaroti và Vyākaraṇa được sử dụng rất phổ biến và trở thành một trong các bộ loại của Thánh điển, đây cũng là một bộ phận rất quan trọng trong Thánh điển thời kỳ đầu. Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu cho rằng theo truyền thuyết cổ đại, Ký thuyết bao gồm cả 3 loại: Thể vấn đáp, thể phân tích chi tiết và Thọ ký.1 Từ Thánh điển Pāli, tìm hiểu cách sử dụng từ ngữ Vyākaroti, Veyyākaraṇa để suy đoán, ý nghĩa nguyên thủy của từ Ký thuyết là thể vấn đáp.2 Trong các thể loại Vấn đáp, Phân biệt và Thọ ký, Ký thuyết được chú trọng hơn. Nhưng từ một danh từ sẵn có trong thế gian trở thành một thể loại trong Thánh điển Phật giáo, phải chăng hình thức trước tiên là vấn đáp, sau đó lại có hình thức khác, điều này rất khó xác định. Ở đây, trước hết cần phải bàn về quan điểm của thời cổ đại. Theo hệ Du-già sư địa luận giải thích Ký thuyết có hai nghĩa: Phân tích rõ ràng và thọ ký đời vị lai. Xem Ký thuyết là phân tích, đó là cách giải thích chủ yếu của các luận sư Du-già. Nhưng đó là phân tích về Kỳ-dạ (Ứng tụng), như Du-già sư địa luận giải thích: “Hoặc

1. [1] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr.
282-284.
2. [2] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr.
305-306.

tuyên thuyết lại Kinh bất liễu nghĩa gọi là Ứng tụng. Thế nào là Ký biệt?... hoặc tuyên thuyết kinh Liễu nghĩa.”1 “Ứng tụng là lược nêu kinh Bất liễu nghĩa. Ký biệt là phân tích rộng ý nghĩa đã lược nêu.”2 Vấn đề này, trong Hiển dương luận cũng có hai thuyết, hoàn toàn tương đồng với cách trình bày của Du-già sư địa luận.3Tạp tập luận đề cập: “Kinh liễu nghĩa còn gọi là Ký biệt, vì Ký biệt hiển bày ý nghĩa thâm sâu.”4 Như vậy, hệ Du-già sư địa luận xem Ký biệt là liễu nghĩa, phân tích chi tiết, đó là so sánh với Ứng tụng – Kỳ-dạ (không phải Tu-đa-la) mà nói. Kỳ-dạ là bất liễu nghĩa, trình bày tóm lược; Ký biệt là liễu nghĩa, phân tích chi tiết. Liễu nghĩa [tr. 521] và phân tích chi tiết là hai cách giải thích khác nhau nhưng cùng một nội dung. Tại sao gọi là bất liễu nghĩa? Chỉ vì trình bày tóm lược mà không làm rõ ý nghĩa hàm ẩn. Quảng là phân tích, làm cho nghĩa lý được rõ ràng. Đối chiếu với Kỳ-dạ để thảo luận, Ký thuyết liễu nghĩa và phân tích chi tiết là trình bày, phân tích về kệ tụng. Ký thuyết là nhắm vào việc phân tích chi tiết về kệ tụng, kinh A-hàm chứng minh rất rõ điểm này. Bốn A-hàm và bốn bộ hiện còn, do kệ tụng không rõ ràng nên phân tích chi tiết. Như Tạp A-hàm có các phần thuộc Ba-la-diên-da như Ba-la- diên-da A-dật-đa sở vấn,5 Đáp Ba-la-diên Phú-lân-ni-ca sở

vấn6, Đáp Ba-la-diên Ưu-đà-diên sở vấn,7 Ba-la-diên Đê-xá-di-đức-lặc

1. [3] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c3-12. 2. [4] Du-già sư địa luận, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a13-16. 3. [5] Hiển dương luận, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509a và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538b. 4. [6] Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c6-8. 5. [7] Tạp A-hàm, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, b11-12; tương đương với Tương ưng bộ, Nhân duyên tương ưng: NTĐTK 13, tr. 67-71. 6. [8] Tạp A-hàm, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 255, c9-10; tương đương với Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, tr. 216. 7. [9] Tạp A-hàm, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 256, a9-10; tương đương với Tăng chi bộ, tập 6: NTĐTK 17, tr. 217.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

sở vấn;1 thuộc về Nghĩa phẩm có Nghĩa phẩm đáp Ma-kiền-đề sở vấn;2 thuộc về Ưu-đà-na có bài kệ Không có cái tôi, cái ta,3 bài kệ Cành cây xanh dùng màu trắng che4; thuộc về Bát chúng tụng (phẩm Hữu kệ) có bài kệ Đáp lời thưa hỏi của đồng nữ Tăng-kì- đa.5 Trung A-hàm kinh có Kinh Ôn Tuyền lâm thiên, Kinh Thích Trung thiền thất tôn, A-nan thuyết kinh6 phân tích về bài kệ Bạt- địa-la-đế.7 Đây là những kinh căn cứ vào kệ tụng để phân tích, trong bản Hán dịch và văn Pāli đều có văn bản rõ ràng phân tích về lược thuyết và quảng phân biệt. Cụ thể trong bản Hán dịch có ghi: “Ta có cách trình bày khác về vấn đề này để đáp lời thưa hỏi của Ba-la-diên Phú-lân-ni-ca”; hay “Ta có cách trình bày khác về vấn đề này để đáp lời thưa hỏi của Ba-la-diên Ưu-đà-diên;” hoặc “Ta vì Ba-la-diên Đê-xá-di-đức-lặc mà có thuyết kinh khác.”8 Ở đây câu Có thuyết kinh khác, kinh khác chính là bất liễu nghĩa, rõ ràng xem tụng Ba-la-diên là bất liễu nghĩa, điều này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của hệ Du-già sư địa luận. Kỳ-dạ tiếp tục sử dụng tên gọi chung của kệ tụng. Kệ tụng thường kết cấu theo âm vận và hạn định về câu văn, đa phần mang tính tượng trưng, cảm hứng. Pháp nghĩa không rõ ràng, nếu chỉ lệ thuộc vào kệ tụng, thì thật khó có thể giải thích chính xác ý nghĩa giáo pháp. Kỳ-dạ, bất luận là Nghĩa phẩm, Ba-la-diên, Ưu-đà-na, hay phẩm

1. [10] Tạp A-hàm, quyển 43: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b21-23; tương đương với Tăng chi bộ, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161. 2. [11] Tạp A-hàm, quyển 20: CBETA, T02, no. 99, p. 144, b3-c12; tương đương với Tương ưng bộ, Uẩn tương ưng: NTĐTK 14, tr. 13-14. 3. [12] Tạp A-hàm, quyển 3: CBETA, T02, no. 99, p. 16, c12-14; tương đương với Tương ưng bộ, Uẩn tương ưng: NTĐTK 14, tr. 87. 4. [13] Tạp A-hàm, quyển 21: CBETA, T02, no. 99, p. 149, b8-9; tương đương với Tiểu bộ, Ưu-đà-na: NTĐTK 23, tr. 211. 5. [14] Tạp A-hàm, quyển 20: CBETA, T02, no. 99, p. 143, a9-10; tương đương với Tăng chi bộ, tập 10: NTĐTK 22 thượng, tr. 270-271. 6. [15] Trung A-hàm, quyển 43: CBETA, T01, no. 26, p. 697b-700b; Trung bộ có 3 kinh tương đồng với điều này: NTĐTK 11 hạ, tr. 251-274; ngoài ra còn có phần Phật tự giải thích: NTĐTK 11 hạ, tr. 246-250. 7. Bài kệ Bạt-địa-la-đế: “Quá khứ không truy tìm, tương lai không ước vọng, quá khứ đã đoạn tận, tương lai lại chưa đến…” 8. [16] Giống [8], [9], [10].

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Hữu kệ của Tương ưng bộ, đều thuộc về kinh Bất liễu nghĩa, đây là ý nghĩa xưa do Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu truyền. Điều này giải thích tại sao Hữu bộ chỉ xem 4 bộ A-hàm là Kinh tạng, còn Tiểu bộ mà đa số là kệ tụng, được gọi là Tạp tạng (ngoài Kinh tạng). [tr. 522] lý do chính là điểm này. Loại quảng phân biệt này đều xuất phát từ sự hoài nghi mà tiến hành giải đáp. Ký thuyết là thể loại lưu truyền của các luận sư Du-già, ngoài việc lấy kinh Liễu nghĩa, quảng phân biệt làm Ký thuyết, còn mang ý nghĩa là Ký biệt vị lai (thọ ký việc tương lai), như Du-già sư địa luận giải thích: "Thế nào là Ký biệt? Nghĩa là ở trong đó, thọ ký những sự việc tương lai của các đệ tử sau khi mạng chung."1 Những điều được trình bày trong hệ thống Du-già sư địa luận tương đồng với quan điểm trên,2 đây là biểu thị sự chú trọng vấn đề thọ ký việc tương lai. Ký thuyết của hệ Du-già sư địa luận có hai nghĩa là phân tích rõ ràng và thọ ký việc tương lai. Các luận sư phái Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng lưu truyền hai nghĩa, nhưng có sự sai khác, như Đại Tỳ-bà-sa luận trình bày: "Thế nào là Ký thuyết? Nghĩa là trong các kinh, các đệ tử hỏi, Như Lai Ký thuyết (trả lời); hoặc Như Lai hỏi, đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử trả lời; cho đến giáo hóa chư thiên v.v..., cũng hỏi và trả lời như vậy. Hoặc trong các kinh, trình bày bốn trường hợp hỏi và trả lời; hoặc thọ ký quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sinh."3 Qua đó cho thấy, Đại Tỳ-bà-sa luận chú trọng hình thức vấn đáp, tức là hỏi và trả lời. Đoạn văn trích dẫn trên trước hết đề cập đến đối tượng đặt câu hỏi có Như Lai, đệ tử và chư thiên. Nếu xét về người đáp, thì chỉ có Như Lai và đệ tử đáp. Kế đến bàn về cách vấn đáp, có hai loại: Đại khái hình thức vấn đáp, như bốn loại

1. Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c. 2. [17] Du-già sư địa luận, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a15-16; Hiển dương luận, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509a và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538b; Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743c. 3. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c-660a.

vấn đáp; nội dung vấn đáp, như nói quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sinh v.v.... Tuy có nhiều phương thức vấn đáp, nhưng không ngoài bốn loại: Nhất hướng ký (Ekāṁśa-vyākaraṇa), Phân biệt ký (Vibhajya-vyākaraṇa), Phản cật ký (Paripṛcchā-vyākaraṇa), Xả trí ký (Sthāpanīya-vyākaraṇa). Tổng hợp bốn loại vấn đáp thành một loại, loại này được thấy trong Trung A-hàm, Trường A-hàm; Trường bộ, Tăng chi bộ.1 Đây có nghĩa là trong Phật giáo thời kỳ đầu, do sự phát triển của việc vấn đáp về pháp nghĩa nên chia thành bốn loại này. Khi giảng giải, [tr. 523] Đại Tỳ-bà-sa luận chú trọng phương diện phân tích ý nghĩa giáo pháp, đối với Phân biệt ký và Phản cật ký được giải thích thành hai cách khác nhau là trực tiếp thưa hỏi và quanh co thưa hỏi.2 Hai loại này không chỉ là phương thức vấn đáp khác nhau mà trong đó còn có vấn đề kỹ xảo biện luận. Tuy nhiên, theo quan điểm của Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika), Tạp Tâm luận v.v... cho rằng,3 thật ra sự xuất hiện bốn loại vấn đáp này do tính chất khác nhau của vấn đề mà hình thành.

Ba loại trước là ký (Vyākata), là giải đáp rõ ràng. Nếu ý nghĩa ngôn từ của vấn đề rõ ràng, điều đó phải xuất phát từ vấn đề cho ta sự giải đáp. Nhưng mục đích của câu hỏi

là đặt ra (pháp) vấn đề hoài nghi (như các hành) để tìm hiểu ý nghĩa (như vô thường), nếu giữa pháp và nghĩa rõ ràng (như trong tứ cú phân biệt, chỉ có một câu đúng hoặc không đúng), khi ấy phải chọn hình thức Nhất

1. [18] Trung A-hàm kinh, quyển 29: CBETA, T01, no. 26, p. 609, a20-b1; Trường A-hàm kinh, quyển 8: CBETA, T01, no. 1, p. 51b; Trường bộ, Kinh Đẳng tụng: NTĐTK 8, tr. 308; Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, tr. 321. 2. [19] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 15: CBETA, T27, no. 1545, p. 76a. 3. [20] Câu-xá luận, quyển 19: CBETA, T29, no. 1558, p. 103, a27-b23; Tạp tâm luận, quyển 1: CBETA, T28, no. 1552, p. 874, c16-29.

hướng ký ghi là: Đúng hoặc không đúng. Nếu pháp và ý nghĩa của pháp chứa đựng nhiều ý nghĩa khác nhau, khi ấy phải chọn hình thức Phân biệt ký, nghĩa là phân làm hai loại hoặc nhiều loại để giải đáp khác nhau. Nếu ý nghĩa ngôn từ của vấn đề không rõ ràng (hoặc người hỏi có ẩn ý riêng), khi ấy phải dùng hình thức Phản vấn ký, đặt câu hỏi ngược lại để xác định nội dung, sau đó mới đưa ra lời giải đáp. Nếu câu hỏi không hợp lý, như hỏi con của người phụ nữ vô sinh là đen hay trắng?, khi ấy phải chọn phương thức Xả trí ký, cũng gọi là vô ký (Avyākata). Vô ký là không cần giải đáp, vì vấn đề đưa ra không có câu trả lời. Bốn loại vấn đáp này có thể chỉ chung cho các phương thức vấn đáp khác nhau giữa Phật và đệ tử về ý nghĩa của giáo pháp. Tuy nhiên, Ký thuyết trong giai đoạn này trở thành một bộ phận của chín phần giáo hay 12 phần giáo không có hình thức như vậy, vì nó hoàn toàn mang tính chất vấn đáp, phân tích của A-tỳ-đạt-ma. [tr. 524] Liên quan đến nội dung vấn đáp, Đại Tỳ-bà-sa luận có đề cập đến quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sinh. Phần trình bày về quả vị tu chứng là bàn về sự chứng đắc của bậc Thánh tam thừa, từ quả vị Dự lưu cho đến A-la-hán. Phần Ký thuyết về cảnh giới thọ sinh tương đương với phần thọ ký cõi thọ sinh đời vị lai của Du-già sư địa luận. Đại Tỳ-bà-sa luận và Du-già sư địa luận đều căn cứ vào hai nghĩa để trình bày. Đại trí độ luận ghi: “Thọ ký cho chúng sanh trong 9 cảnh giới, đó là ba thừa và 6 cõi.”1 Đây cũng là thọ ký về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh. Ngoài ra, Đại bát Niết-bàn kinh chuyên trình bày về việc Bồ-tát được thọ ký thành Phật,2 đây là hình thức Ký thuyết được Đại thừa hết sức chú trọng. Riêng Thành thật luận cho rằng: “Các kinh giải nghĩa, gọi là Hòa- già-la-na3... Kinh có vấn đáp, gọi là Hòa-già-la-na.”4 Luận này xem

1. [21] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 306, c25 – p. 307, a17. 2. [22] Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c5-8. 3.Hòa-già-la-na (): Từ phiên âm của tiếng Phạn Vyākāraṇa, dịch nghĩa là Thọ ký (một trong 12 phần giáo). 4. [23] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 244, c12 – p. 245, a7.

phương thức giảng giải, vấn đáp pháp nghĩa là Ký thuyết, so với cách trình bày chuyên về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh của Đại trí độ luận thì đều chỉ đề cập đến một nghĩa. Thuận chánh lý luận cũng cho rằng Ký thuyết có hai nghĩa, như luận này đề cập: “Ký biệt là tùy theo vấn đề đưa ra, hỏi đáp phân tích, như cách phân tích trong

Ba-la-diên-noa v.v.... Hoặc phân tích về ý nghĩa chân thật trong quá khứ, hiện tại và vị lai, tất cả đều gọi là Ký biệt."1 Qua đó cho thấy, Thuận chánh lý luận giải thích ý nghĩa đầu tiên của Ký thuyết là vấn đáp, phân tích, như vậy cũng chú trọng phương diện vấn đáp. Tuy nhiên, nếu cho rằng bộ phận vấn đáp trong kệ tụng của Ba-la-diên-noa v.v... là Ký thuyết, thì không phù hợp với quan điểm lưu truyền của Du-già sư địa luận và Tạp A-hàm trong bản Hán dịch. Nghĩa thứ hai là: Phân tích ngôn từ và ý nghĩa chân thật trong ba đời quá khứ (đã từng), vị lai (sẽ), hiện tại (hiện). Nghĩa này không những liên quan đến giáo pháp trong 3 đời, mà còn liên quan đến sự kiện trong ba đời. Ý nghĩa này gần với nghĩa thứ hai của Đại Tỳ-bà-sa luận, nhưng nội dung lại triển khai rộng hơn, đó là đề cập đến cả quá khứ. Tổng hợp các truyền thuyết xưa, phân chia thành ba loại, đương nhiên là hợp lý. Tuy nhiên, theo truyền thuyết xưa thì nên phân làm hai loại: 1. Căn cứ vào hình thức thông thường nên xem Ký thuyết là vấn đáp và phân tích, đây là trường hợp phổ biến; 2. Căn cứ vào nội dung nên xem phần nói về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh là Ký thuyết, đây là trường hợp đặc thù (được người đời sau đặc biệt xem trọng). [tr. 525] Chúng ta nên thừa nhận rằng: Vyākaroti, Vyākaraṇa vốn là từ ngữ sẵn có trong thế gian, bao hàm các nghĩa phân biệt, giải thích, giải đáp, không phải chỉ mang ý nghĩa là giải đáp. Từ Khế kinh để thảo luận, chúng ta thấy bản thân từ này đã mang tính chất vấn đáp và phân tích. Nhưng trong thể loại phân tích, phần lớn là căn cứ vào câu hỏi để phân

1. Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

tích, có thể gọi là thể loại vấn đáp mở rộng ý nghĩa; và trong thể loại vấn đáp, cũng có phần phân tích, gọi là phân biệt ký. Thể vấn đáp và phân tích ban đầu đều khá đơn giản, giữa chúng có liên quan với nhau, đây là sự thật mà giới học giả đều thừa nhận. Về sau, vấn đề vấn đáp mở rộng, do đó cũng phân tích rộng hơn. Nếu xét về phương diện vấn đáp và phân tích, thì đây cũng là một loại Ký thuyết, như những vấn đề trình bày trong Đại kinh Mãn nguyệt thuộc Trung bộ; Kinh Phạm võng, Kinh Đế Thích sở vấn thuộc Trường bộ. Nhưng do vấn đề vấn đáp quá rộng và phân tích quá chi li nên lập riêng thành bộ phận Phương quảng (Quảng thuyết), bộ phận này xuất hiện tương đối muộn hơn một chút. Như vậy, trình tự phát triển của Ký thuyết là:

Việc vấn đáp chi tiết và phân biệt chi tiết mặc dù được gọi là Ký thuyết, nhưng bộ phận Ký thuyết trình bày về quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh lại được giới Phật giáo càng ngày càng xem trọng. Tuy nhiên, bộ loại đầu tiên của Ký thuyết từ thể vấn đáp và phân biệt khá giản lược cho đến phần quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh là bộ phận cần tìm hiểu. Đó là thuộc thể loại nào? Căn cứ vào tạng Hán dịch để thảo luận thì đây chính là phần Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói trong Tạp A-hàm. Phần Những điều Đức Phật nói và những điều đệ tử nói trong Du-già sư địa luận tuy cũng gọi là Khế kinh (Tu-đa-la),1 nhưng nó không nằm trong Ma-đác-lý-ca thuộc về Khế kinh trong

1. [24] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b19-c2.

Nhiếp sự phần của luận này1. [tr. 526] Trong lần kết tập đầu tiên, bộ phận này vốn được biên thêm vào phần Tương ưng giáo (cách tổ chức của Tương ưng bộ hệ Pāli vẫn là như vậy, mặc dù có chỉnh sửa). Về sau, dần dần biên tập, phân loại thành hai bộ phận gọi là Những điều đệ tử nói và Những điều Phật nói; Căn hữu luật tạp sự gọi hai phần này là phẩm Thanh văn và phẩm Phật.2 Căn cứ vào Tương ưng bộ để trình bày thì trừ Phẩm Hữu kệ thuộc Kỳ-dạ, ngoài ra bốn phẩm còn lại, ngoài các phần như: Nhân duyên tương ưng, Giới tương ưng, Lục xứ tương ưng, Thọ tương ưng, Uẩn tương ưng, Đạo tương ưng, Giác chi tương ưng, Niệm xứ tương ưng, Căn tương ưng, Chánh cần tương ưng, Lực tương ưng, Thần túc tương ưng, Nhập xuất tương ưng, Tĩnh lự tương ưng và Đế tương ưng, các phần tương ưng còn lại đều thuộc bộ phận này. Vấn đề này trong Đại Tỳ-bà-sa luận ghi: “Các đệ tử hỏi, Như Lai trả lời; hoặc Như Lai hỏi, các đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử trả lời; trường hợp giáo hóa chư thiên, việc hỏi và trả lời cũng như vậy.”3 Đây chỉ là sự trình bày cụ thể về Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói, bộ phận này lấy hình thức vấn đáp làm chính yếu, nhưng trong đó cũng bao hàm cả phần phân tích. Chúng ta thử nêu dẫn chứng để chứng minh, như Du-già sư địa luận xem phần Liễu nghĩa phân biệt là Ký thuyết, cũng chính là phân tích về Kỳ-dạ. Như vừa trích dẫn 8 loại trong Tạp A-hàm4 đều có nguồn gốc từ bộ phận này. Căn cứ Tương ưng bộ để thảo luận, trong phần Lặc-xoa-na tương ưng, Ma-ha Mục-kiền-liên (Mahāmoggallāna) trình bày về hình trạng quỷ Dạ-xoa, nhân đó Đức Phật nói về ác nghiệp kiếp trước của nó.5 Bộ phận

1. [25] Du-già sư địa luận, quyển 85-98, cho là thuộc Ma-đát-lý-ca của Khế kinh; chủ yếu dựa vào Tạp A-cấp-ma, nhưng không có các phần Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói, và Bát chúng tụng. 2. [26] Căn hữu luật tạp sự: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b17-c2. 3. Đại Tỳ-bà-sa luận: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1 (Dịch giả chú). 4. [27] Giống [7]-[14]. 5. [28] Tương ưng bộ, Lặc-xoa-na tương ưng: NTĐTK 13, tr. 377-387.

Long tương ưng gồm 40 Ký thuyết,1 với nội dung trình bày về các nghiệp báo khiến cho loài rồng phải sinh ra theo bốn cách.2 Theo thể thức này, Càn-thát-bà tương ưng, Kim sí điểu tương ưng, Vân (thiên) tương ưng cũng được xem là Ký thuyết. Trong phần Thiền định tương ưng cuối cùng kết tập thành 55 Ký thuyết.3 Nhưng Dự lưu tương ưng, Kiến tương ưng đều thuộc về Ký thuyết về quả vị tu chứng, cảnh giới thọ sanh. Những phần này đều tương đương với phần Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói, bao hàm cả hình thức vấn đáp và phân tích chứ không phải chỉ là vấn đáp. Theo truyền thuyết xưa, Đại Tỳ-bà-sa luận chú trọng vấn đáp, Du-già sư địa luận chú trọng phân tích, nhưng cả hai đều căn cứ vào bộ phận này để trình bày. [tr. 527] Trong kỳ kết tập đầu tiên cho Tu-đa-la là bộ phận căn bản (như Uẩn tụng, Lục nhập tụng, Nhân tụng, Đạo phẩm tụng) của Tạp A-hàm. Bộ phận này lấy lời Phật dạy làm trọng tâm; Đức Phật thuyết giảng trực tiếp cho các đệ tử, câu văn đơn giản, ít sử dụng hình thức vấn đáp hay phân tích. Bấy giờ, lấy Bát chúng tụng làm Kỳ-dạ; sau này, bộ phận kệ tụng

không được hình thành trong cuộc kết tập (Tu-đa-la và Kỳ- dạ), cũng được gọi chung chung là Kỳ-dạ. Tiếp theo, phân tích giải thích điểm không rõ của Kỳ-dạ; phân tích, làm sáng tỏ những vấn đề vấn đáp về giáo nghĩa của Tu-đa-la. Thành thật luận cho vấn đáp kinh, giải nghĩa kinh là Hòa-ca-la-na,4 đại khái là một hình thức trình bày trực tiếp về Tu-đa-la. Bộ phận Ký thuyết được biên tập thêm vào phần Tương ưng giáo. Đến đây, trên cơ bản thì Tạp A-hàm (Tương ưng bộ) đã được hình thành. Lúc bấy giờ đã có Già-đà và Ưu-đà-na, cho nên đã bước vào thời kỳ năm phần giáo: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết, Già-đà và Ưu-đà-na.

1. [29] Tương ưng bộ, Long tương ưng: NTĐTK 14, tr. 397. 2. Bốn loại rồng sanh ra theo bốn cách: Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, và hóa sanh, cư ngụ ở bốn phía Đông, Nam, Tây, Bắc của cây Tra-xa-ma-ly (Dịch giả chú theo Khởi thế nhân bổn kinh). 3. [30] Tương ưng bộ, Thiền định tương ưng: NTĐTK 14, tr. 456. 4. Là từ phiên âm của tiếng Phạn Vyākāraṇa, còn gọi là Hòa-ca-na, Hòa-ca-la, Hòa-la- na, dịch nghĩa là Thọ ký.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Trên đây đã trình bày về ý nghĩa gốc của Ký thuyết. Về sau, khi ứng dụng Ký thuyết, không nên quá xem trọng hình thức, mà cần phải xem trọng tính đặc thù của nó. Người xưa nói, Ký thuyết là trình bày ý nghĩa rõ ràng;1 hiển bày ý nghĩa sâu xa;2 luận bàn về ý nghĩa đích thực của ngôn từ thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai.3 Tuy cách dùng từ khác nhau, nhưng qua đó có thể thấy rõ đặc tính và lý do tại sao được gọi là Ký thuyết. Các vấn đề được trình bày trong Ký thuyết hàm ẩn nghĩa lý sâu xa; câu văn trình bày rõ ràng, dứt khoát (không nghi ngờ). Ký thuyết không chỉ là hình thức vấn đáp, phân tích, mà còn có đặc tính là trình bày rõ ràng, xác quyết. Phật giáo là tôn giáo chủ trương giải thoát; trong tôn giáo chủ trương giải thoát có nhiều pháp nghĩa, những việc không thấy được bằng mắt, bí ẩn, không rõ ràng thì cần phải thuyết minh để xác quyết, làm sáng tỏ vấn đề. Như vậy, chỉ khi nào thấu suốt về sự lý hàm ẩn sâu xa, thì mới có thể hiểu rõ ý nghĩa đặc biệt của Ký thuyết trong năm bộ Nikāya hay 4 bộ A-hàm. [tr. 528] Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu căn cứ vào năm bộ Nikāya liệt kê các từ có ý nghĩa liên quan đến Ký thuyết là Vyākaroti, Vyākaraṇa, Veyyākaraṇa. Nhưng có một vấn đề dường như tác giả không chú ý đó chính là tính thông dụng và đặc thù của danh từ. Ký thuyết, động từ là Vyākaroti, từ này không mang ý nghĩa khác. Vyākaraṇa vốn là một từ thông dụng, phổ biến, có nghĩa là thuyết minh, phân tích, giải thích. Từ Vyākaraṇa của tiếng Phạn, nếu cho rằng từ này tương đương với từ Veyyākaraṇa tiếng Pāli, thật ra không có gì mâu thuẫn. Như chữ ký trong bốn loại vấn ký, tiếng Pāli cũng là Vyākaraṇa, như vậy, ý nghĩa của hai từ này không khác nhau. Khi phân chia giáo pháp. Thuyết nhất thiết hữu bộ v.v... tiếp tục sử dụng từ Vyākaraṇa, nhưng Thánh điển của Đồng diệp bộ (Tāmra-śāṭīya) lưu truyền lại

1. [31] Hiển dương luận, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a1-2. 2. [32] Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c6-8. 3. [33] Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a.

dùng từ Veyyākaraṇa, là danh từ đặc biệt chỉ cho Ký thuyết. Đồng thời, Thánh điển Pāli cũng tiếp tục sử dụng từ Vyākaraṇa để chỉ cho bộ phận Ký thuyết trong các phần giáo.1 Qua đó cho thấy, từ Vyākaraṇa được dùng với nghĩa thuyết minh, phân tích, giải đáp, là một từ phổ biến, được dùng chung trong cộng đồng, từ đó có thể suy đoán nó là tên gọi đầu tiên của Ký thuyết. Đến khi Phật giáo ngày càng có khuynh hướng chọn ý nghĩa đặc thù của Ký thuyết là hiển bày, xác chứng sự lý hàm ẩn sâu xa, thì Thuyết nhất thiết hữu bộ v.v... tuy vẫn tiếp tục sử dụng danh từ vốn có, nhưng Đồng diệp bộ lại biến đổi thành từ Veyyākaraṇa để nói lên ý nghĩa đặc thù của Ký thuyết. Từ ý nghĩa đặc thù của Ký thuyết để thảo luận, có thể nói đó là hình thức vấn đáp, phân tích, nhưng không nhất định là vấn đáp, phân tích. Từ Veyyākaraṇa (động từ là Vyākaroti) trong năm bộ Nikāya, chính là Ký thuyết của Đồng diệp bộ lưu truyền. Nếu dựa trên Ký thuyết được trình bày trong năm bộ Nikāya, thì Ký thuyết mất đi hình thức vấn đáp, phân tích, nhưng nếu căn cứ vào nội dung để nghiên cứu, thì Ký thuyết có đặc tính là làm sáng tỏ, xác quyết rõ ràng về sự lý hàm ẩn sâu xa. Như vậy, nó mang tính đặc thù, rõ ràng hơn so với vấn đề vấn đáp, phân tích thông thường. Tóm lại, Ký thuyết có thể phân làm hai loại: (1) Tự Ký thuyết: Trình bày một cách rõ ràng, không nghi ngờ về cảnh giới mà chính mình tu chứng dựa trên nền tảng trí tuệ và đạt được niềm bất động, không hoài nghi, đó chính là Ký thuyết. [tr. 529] Chẳng hạn như: 1. “Trong quá khứ, hiện tại, vị lai, các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy có thắng trí, nhưng không ai có thể sánh bằng Như Lai Đẳng chánh giác.”2

1. [34] Tương ưng bộ, Lục xứ tương ưng: NTĐTK 15, tr. 300; và Vô ký thuyết tương ưng: NTĐTK 16 thượng, tr. 122-128. 2. [35] Trường bộ, Kinh Tự hoan hỷ: NTĐTK 8, tr. 121 và 144.

2. “Thế Tôn bậc Đẳng chánh giác là người tuyên thuyết pháp lành, là bậc phạm hạnh chân chánh trong Tăng-già.”1 3. “Các Thánh đệ tử đối với Phật đạt được niềm tin bất động, ... đối với Pháp đạt được niềm tin bất động, ... đối với Tăng đạt được niềm tin bất động, ... đối với sự yêu thương của bậc Thánh ... thành tựu giới. Các Thánh đệ tử thành tựu pháp môn pháp kính này, có thể tự Ký thuyết ... chứng đắc Dự lưu, an trụ pháp không thối chuyển, nhất định hướng đến quả vị Chánh giác.”2 4. “Tri kiến của ta sanh khởi, tâm ta giải thoát không dao động, không còn thọ thân sau nữa.”3 5. “Sự sanh của ta đã chấm dứt, phạm hạnh đã thành tựu, việc cần làm đã làm xong, không thọ thân sau nữa.”4 Có thể tự Ký thuyết, chính là sự thể ngộ từ nội tâm (niềm tin và trí tuệ hợp nhất), nên đối với Phật, Pháp, Tăng (và sự ưa thích giới luật của bậc Thánh), có thể biết rõ ràng và tin chắc không còn nghi ngờ (phần Kiến tương ưng thuộc Tương ưng bộ cho là đối với Tứ đế không còn nghi ngờ). Có niềm tin sâu sắc, biết rõ chính mình chứng đắc Dự lưu, an trụ pháp không thối chuyển, nhất định hướng đến quả vị Chánh giác, đó là tự Ký thuyết về quả Dự lưu. Hoặc biết bản thân mình sanh đã tận, ... không còn thọ thân sau nữa, đó là tự Ký thuyết về quả A-la-hán. Đây chính là vấn đề căn bản nhất trong phần quả vị tu chứng của Ký thuyết. Đoạn 3 và 5 được đề cập rất nhiều trong các

kinh. Có thể bộ phận Tự Ký thuyết đều sử dụng từ Vyākaroti. Trong 18 kinh đầu thuộc Kiến tương ưng trong Tương ưng bộ, phần cuối cùng đều đề cập: Đối với Tứ đế không còn nghi ngờ, gọi là "Chứng đắc Dự lưu, an trụ trong pháp không thối chuyển, nhất định hướng đến quả vị Chánh

1. [36] Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, tr. 456. 2. [37] Tương ưng bộ, Dự lưu tương ưng: NTĐTK 16 hạ, tr. 245. 3. [38] Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 21. 4. [39] Tương ưng bộ, Chất đa tương ưng: NTĐTK 15, tr. 459.

giác," đó được gọi là 18 Ký thuyết.1 Đây là loại Ký thuyết trình bày sự chứng ngộ của tự thân. (2) Vị tha Ký thuyết: [tr. 530] Như Lai và các đệ tử Thanh văn, sở dĩ có thể xác chứng cho người khác, là nhờ sự tự thân chứng ngộ, thành tựu các công đức, như Đức Phật có 3 minh,2 6 loại thần lực (3 minh chính là 3 loại thần lực sau),3 cho nên có thể như thật xác chứng cho người khác. Xá-lợi-phất (Śāriputra) có 4 sự hiểu biết không ngăn ngại,4 Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa) có 6 loại thần lực,5 cho nên có thể xác chứng cho người khác. Trong phần Vị tha Ký thuyết, cũng có thể phân làm 4 loại: 1. Ký thuyết về pháp: Gọi là pháp được Ký thuyết, là pháp giải thoát xuất thế, khác với ngoại đạo, có thể nương theo pháp này để được giải thoát. Loại này chủ yếu là thể vấn đáp. Pháp được trình bày là Tứ đế;6 sự tập khởi và sự đoạn diệt của dục, sắc, thọ...;7 sự tập khởi và đoạn diệt của các duyên;8 sự tập khởi và đoạn diệt của 6 xứ, ... hữu;9 sự sanh khởi và diệt tận của 6 xứ;10 6 xứ Vô ngã;11 thức v.v... chẳng phải ta và cái của ta;12 nơi nào không có tứ đại (Diệt);13 một đường ra khỏi sanh tử.14 Lại căn cứ vào đạo pháp mà nói, như 5

1. [40] Tương ưng bộ, Kiến tương ưng: NTĐTK 14, tr. 346 và 349. 2. [41] Trung bộ, Kinh Bà-sa-vệ-đa tam minh: NTĐTK 10, tr. 309-310. 3. [42] Tăng chi bộ, tập 6: NTĐTK 20, tr. 184-186. 4. [43] Tăng chi bộ, tập 4: NTĐTK 18, tr. 282. 5. [44] Tạp A-hàm, quyển 41: CBETA, T02, no. 99, p. 303, c14-18. 6. [45] Trung bộ, Đại kinh Ưu-đà-di: NTĐTK 11 thượng, tr. 13. 7. [46] Trung bộ, Đại kinh Khổ uẩn: NTĐTK 9, tr. 140. 8. [47] Tương ưng bộ, Nhân duyên tương ưng: NTĐTK 13, tr. 27-29. 9. [48] Tương ưng bộ, Nhân duyên tương ưng: NTĐTK 13, tr. 18-20. CBETA, N14, no. 6, p. 18a. 10. [49] Tương ưng bộ, Lục xứ tương ưng: NTĐTK 15, tr. 300. 11. [50] Tương ưng bộ, Vô ký thuyết tương ưng: NTĐTK 16 thượng, tr. 120-125. 12. [51] Trung bộ, Kinh Giáo Xiển-đà-ca: NTĐTK 11 hạ, tr. 376; Tương ưng bộ, Lục xứ tương ưng: NTĐTK 15, tr. 93. 13. [52] Trường bộ, Kinh Kiên cố: NTĐTK 6, tr. 315. 14. [53] Tăng chi bộ, tập 10: NTĐTK 22 hạ, tr. 112.

uẩn và 10; 7 giác chi và 14;1 7 giác chi;2 tâm giải thoát vô lượng;3 phần Thiền định tương ưng của Tương ưng bộ, cuối cùng kết thúc là 55 câu trả lời.4 Những pháp tu này đều chẳng phải là pháp ngoại đạo có thể biết được. Lại có trường hợp vấn đáp nhiều lần, và cuối cùng quy kết về giải thoát, như những vấn đề được trình bày trong Kinh Đế Thích sở vấn thuộc Trường bộ, Đại kinh Mãn nguyệt thuộc Trung bộ.5 2. Ký thuyết về sự chứng đắc: Trong phần trình bày về sự chứng đắc của bậc Thánh, như trình bày về

sự thành tựu trí đức vô thượng của Như Lai;6 Giới, Định, Tuệ giải thoát tăng thượng;7 Phật không có 3 nghiệp khiến cho người chán ghét.8 Hoặc trình bày về lợi ích đạt được trong hiện tại của Sa-môn,9 cho đến nói về sự tu chứng của bậc Dự lưu và A-la-hán, như đã trình bày rất nhiều trong phần tự Ký thuyết ở trên. Đó là căn cứ vào pháp mà trình bày chung như vậy, lại có phần phân biệt xác chứng về cảnh giới sau khi chết của đệ tử Phật, như xác chứng anh em Phú-lan- na (Purāṇa) cùng chứng đắc quả vị Nhất lai, cùng sanh về cõi trời Đâu-suất.10 Xác chứng Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) được quả vị Nhất lai, sanh làm Tỳ Sa-môn thiên.11 Xác chứng 4 chúng đệ tử của Na- đề-ca (Nādika) hoặc đạt được giải thoát ngay trong hiện tại (không còn thọ sanh), [tr. 531] hoặc chứng quả Bất hoàn, hoặc đạt được quả Dự lưu.12 Loại Ký thuyết này lấy sự tu chứng làm chính yếu, và

1. [54] Tương ưng bộ, Giác chi tương ưng: NTĐTK 16 thượng, tr. 309. 2. [55] Tương ưng bộ, Giác chi tương ưng: NTĐTK 16 thượng, tr. 312. 3. [56] Tương ưng bộ, Giác chi tương ưng: NTĐTK 16 thượng, tr. 320. 4. [57] Tương ưng bộ, Thiền định tương ưng: NTĐTK 14, tr. 456. 5. [58] Trường bộ, Kinh Đế Thích sở vấn: NTĐTK 7, tr. 334; Trung bộ, Đại kinh Mãn nguyệt: NTĐTK 11 thượng, tr. 378. 6. [59] Trường bộ, Kinh A-ma-trú: NTĐTK 6, tr. 157. 7. [60] Trường bộ, Kinh Ca-diếp sư tử hống: NTĐTK 6, tr. 252. 8. [61] Trung bộ, Kinh Tỳ-đề-ha: NTĐTK 11 thượng, tr. 153. 9. [62] Trường bộ, Kinh Sa-môn quả: NTĐTK 6, tr. 89. 10. [63] Tăng chi bộ, tập 5: NTĐTK 20, tr. 93. 11. [64] Trường bộ, Kinh Xà-ni-sa: NTĐTK 7, tr. 212-214. 12. [65] Trường bộ, Đại bát Niết-bàn kinh: NTĐTK 7, tr. 56-58.

bàn về cảnh giới thọ sanh, như trong Đại Tỳ-bà-sa luận gọi là quả vị tu chứng và cảnh giới thọ sanh. 3. Ký thuyết về nghiệp báo: Ký thuyết vốn lấy giáo lý sâu xa, sự chứng đắc làm trọng tâm. Tuy đã chứng đắc nhưng chưa chấm dứt sanh tử, cho nên có Ký thuyết về cảnh giới thọ sanh trong tương lai. Nghiệp báo ba đời là việc sâu kín khó thấy, cũng trở thành nội dung của Ký thuyết. Như Đức Phật thọ ký Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) đọa địa ngục một kiếp.1 Như trên đã dẫn, Lặc-xoa-na tương ưng trong Tương ưng bộ, Đại Mục-kiền-liên mô tả về hình trạng quỷ Dạ-xoa. Còn Long tương ưng thuộc Tương ưng bộ trình bày về nghiệp báo của 4 loại rồng; các phần như Càn-thát-bà tương ưng, Kim sí điểu tương ưng, Vân thiên tương ưng trong Tương ưng bộ, được xem là những bộ phận thuộc thể loại Ký thuyết.2 Tuy tri kiến của Như Lai thấu rõ 3 đời, không bị chướng ngại, nhưng không phải đối với bất kỳ sự kiện nào cũng tuyên thuyết. Đôi khi đối với sự việc có lợi ích cho hữu tình, có khi nhân câu hỏi mà lược tuyên thuyết. Ngoài ra, những việc ba đời mà thời điểm hiện tại không xảy ra, đều là nội dung của Ký thuyết, nhân đó mà tuyên thuyết những việc sẽ phát sinh trong tương lai, gần giống như lời tiên đoán. Như trong Kinh Ba-lê thuộc Trường bộ, Đức Phật dự đoán về cái chết của ngoại đạo.3 4. Ký thuyết về Phật quá khứ và vị lai: Do công đức tu chứng của bậc Thánh liên hệ đến ba đời nên có Ký thuyết về Phật trong quá khứ và Phật ở vị lai. Trong Kinh Thuyết bổn thuộc Trung A-hàm kinh, Đức Phật thọ ký Bồ-tát Di Lặc (Maitreya) tương lai sẽ thành Phật.4 Trong Kinh chuyển luân thánh vương sư tử hống thuộc Trường bộ kinh, có trình bày về việc Phật Di Lặc sẽ ra đời,5 giống

1. [66] Tăng chi bộ, tập 6: NTĐTK 20, tr. 162. 2. [67] Trường bộ, Kinh Thanh tịnh: NTĐTK 8, tr. 170-171. 3. [68] Trường bộ, Kinh Ba-lê: NTĐTK 8, tr. 7-20. 4. [69] Trung A-hàm kinh, quyển 13: CBETA, T01, no. 26, p. 511, a13 – p. 511, b7. 5. [70] Trường bộ, Kinh chuyển luân Thánh vương sư tử hống: NTĐTK 8, tr. 93.

với Kinh Chuyển luân thánh vương tu hành thuộc Trường A-hàm.1 Tường thuật về cuộc đời của Phật quá khứ chính là Đại kinh Bổn duyên của Trường bộ kinh, kinh này nói về sự tích của 7 Đức Phật thời quá khứ.2 Liên quan đến vấn đề này trong Xuất diệu kinh đề cập: “Thứ ba là Ký, nghĩa là trình bày về bốn bộ chúng; 7 dòng họ của 7 Đức Phật và sự kiện Phật nhập vô dư Niết-bàn; 16 vị Phạm chí lõa hình, 14 người nhập Niết-bàn [tr. 532] và 2 người không nhập Niết-bàn đó là Di Lặc và A-kỳ.”3 Theo Xuất diệu kinh, Ký thuyết mang ý nghĩa là Ký thuyết về bốn bộ chúng, giống như sự trình bày trong Kinh Xà-ni-sa, Kinh đại bát Nê-hoàn. Riêng Ký thuyết về sự xuất hiện 7 dòng họ của 7 Đức Phật được trình bày trong Kinh Đại bổn. Đó là cách giải thích của các vị Thí dụ sư trì kinh thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ. Như trong Đại Tỳ-bà-sa luận, các luận sư A-tỳ-đạt-ma cho rằng, Kinh Đại bổn là A-ba-đà-na (Thí dụ). Trong sự kiện Phật nhập Đại bát Nê-hoàn, ngoài phần Ký thuyết về bốn bộ chúng, phải là phần Ký thuyết về sự kiện đức Như Lai sau 3 tháng sẽ nhập Niết-bàn. Phần 16 Phạm chí lõa hình là Di Lặc thọ ký. Thọ ký tương lai sẽ thành Phật và những việc đời vị lai là vì người khác mà Ký thuyết, cho nên có nghĩa là trao cho ai sự huyền ký (Thọ ký) hoặc nhận sự huyền ký (Thọ ký). Ký thuyết vốn là trình bày về công đức tu chứng và giáo pháp sâu xa. Các vị Kinh sư sùng kính đức độ của Phật; Đại thừa chú trọng việc thọ ký Bồ-tát thành Phật, cũng chỉ là khai triển đặc tính này. Từ lập trường giải thoát trong tôn giáo, sự chứng đắc và lời dạy sâu xa có liên hệ đến nghiệp báo nhân quả, Ký thuyết về công đức của Đức Phật ở thời vị lai là một vấn đề rất quan trọng. Đối với

1. [71] Trường A-hàm kinh, quyển 6: CBETA, T01, no. 1, p. 41, c24 – p. 42, a27. 2. [72] Trường bộ, Kinh Đại bổn: NTĐTK 6, tr. 361-427. 3. Xuất diệu kinh, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643b.

người có niềm tin, thì đây không phải là lý luận thế gian, không phải là việc diễn thuyết hay nghiên cứu của học giả, cũng không phải là lời biện luận, mà là thể hiện sự khẳng định lời nói, ý nghĩa chân thật của Phật pháp, có thể khiến cho người nghe sẽ đoạn trừ nghi hoặc, phát sinh niềm tin, chuyển mê khai ngộ; đây là loại Ký thuyết mang đậm tính cảm hóa, cho nên sau khi nghe việc Ký thuyết xong, tâm sẽ hoan hỷ, viên mãn. Tuy nhiên bộ phận kinh điển chưa đề cập khi nói Ký thuyết này (biểu thị Ký thuyết trong các phần giáo), lại biểu thị sự ảnh hưởng hết sức rộng lớn, như nói: “Xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi.”1 “Tâm không chỗ dính mắc, giải thoát các lậu hoặc.”2 [tr. 533] “60 Tỳ-kheo (hoặc 1000 Tỳ-kheo) tâm không chỗ dính mắc, giải thoát các lậu hoặc.”3 “Mấy ngàn chư thiên, xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi.”4 “Xa lìa trần cấu, pháp nhãn sinh khởi; tám vạn chư thiên cũng như vậy.”5 “Một ngàn thế giới chấn

động.”6 Qua đó cho thấy bộ phận được gọi là Ký thuyết, có sức ảnh hưởng rất lớn đối với tín chúng. Những kinh điển có câu khi nói

1. [73] Tương ưng bộ, Lục xứ tương ưng: NTĐTK 15, tr. 77. 2. [74] Tương ưng bộ, Lục xứ tương ưng: NTĐTK 15, tr. 33. 3. [75] Trung bộ, Đại kinh Mãn nguyệt: NTĐTK 11 thượng, tr. 378 và Kinh Lục lục: NTĐTK 11 hạ, tr. 415; Tương ưng bộ, Uẩn tương ưng: NTĐTK 14, 207; Tăng chi bộ, tập 7: NTĐTK 20, tr. 393. 4. [76] Trung bộ, Tiểu kinh Giáo La-hầu-la: NTĐTK 11 hạ, tr. 404. 5. [77] Trường bộ, Kinh Đế Thích sở vấn: NTĐTK 7, tr. 334; Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 21 đề cập: Sau khi chuyển pháp luân, xa lìa trần cấu, pháp nhãn sanh khởi, nhưng không nói tám vạn chư thiên đắc đạo. Trong Kinh Chuyển pháp luân thuộc Tạp A-hàm: CBETA, T02, no. 99, p. 104a cũng có nói tám vạn chư thiên, xa lìa trần cấu, đạt pháp nhãn thanh tịnh. 6. [78] Trường bộ, Kinh Phạm võng: NTĐTK 6, tr. 68c; Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, tr. 456.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Ký thuyết này đều không phải là bộ kinh ngắn. Ngoài những loại trên, còn có những kinh điển được công nhận rõ ràng là Ký thuyết như Kinh Tự hoan hỷ, Kinh Phạm thiên thỉnh. Những loại này chủ yếu biên tập vào Trường A-hàm và Trung A-hàm. Đây là bộ phận xuất hiện khá muộn trong quá trình hình thành Ký thuyết, không thuộc về Những điều Như Lai nói hay Những điều đệ tử nói. Ký thuyết vốn chỉ mang ý nghĩa là thuyết minh, phân tích, giải đáp. Trong quá trình thành lập Thánh điển, dần dần chú trọng vào việc hiển thị sự chứng đắc, đức độ và giáo thuyết sâu xa, do đó Ký thuyết có ý nghĩa đặc thù là trình bày rõ ràng (không nghi ngờ) về sự lý bí mật, sâu xa. Từ sự chứng ngộ, đức độ và giáo thuyết sâu xa, đưa đến khuynh hướng bàn về nghiệp báo ba đời và đức hạnh của Phật quá khứ vị lai. Cuối cùng, Phật Âm cho rằng, Ký thuyết là “toàn bộ Luận tạng, kinh không có kệ và lời Phật dạy không thuộc 8 phần khác.”1 Cho rằng Luận tạng là Ký thuyết, có lẽ bởi vì Ký thuyết có nghĩa là phân tích, giải đáp, hoặc cho rằng kinh không có kệ là Ký thuyết, căn cứ vào Phẩm Hữu kệ là Kỳ-dạ để thảo luận thì chỉ cho bộ phận trường hàng của Tương ưng bộ. Điều này cũng có phần chính xác, bởi vì bộ phận Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói trong Tương ưng bộ chính là Ký thuyết.

3.2. Già-đà và Ưu-đà-na Già-đà và Ưu-đà-na đều thuộc thể loại kệ tụng, ở đây tổng hợp phân tích như sau. Già-đà (Gāthā), dịch âm là Già-tha v.v...; dịch nghĩa là tụng, phúng tụng, thi kệ v.v.... Già-đà và Kỳ-dạ (Geya) đều được hình thành từ động từ căn là gai, mang ý nghĩa thi và ca. Đây là tác phẩm văn học có luật vần điệu, biểu thị nét đặc sắc là kết cấu thuyết (trình bày câu theo kết cấu âm vận), không giống với thể tản văn trường hàng trình bày trực tiếp. Ưu-đà-na (Udāna)

1. [79] Lời tựa bản chú thích Nhất thiết Thiện kiến luật: NTĐTK 65, tr. 38.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

dịch âm là Ô-đà-nam, Ốt-đà (tha)-nam; dịch nghĩa là tán thán, tự thuyết, tự nhiên thuyết v.v.... Ud kết hợp với từ căn an nghĩa là hơi thở từ giữa phát ra thành âm thanh; [tr. 540] nghĩa gốc là do nơi tình cảm kinh hãi, vui mừng, khiếp sợ, đau buồn v.v... tự

nhiên phát ra âm thanh một cách thoải mái. Cho nên người xưa giải thích Ưu-đà-na chủ yếu là hai loại Cảm hứng ngữ và Tự nhiên thuyết. Luận sư phái Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) giải thích về Già-đà và Ưu-đà-na như trong Đại Tỳ-bà-sa luận ghi: “Thế nào là Già-đà? Nghĩa là trong các kinh, phần kết luận những điều được trình bày bằng những câu kết cấu theo âm vận là Lân tụng v.v..., như trong Già-tha ghi: Do tiếp cận thân ái vào án ghét liền sanh tham dục và sân nhuế, cho nên các bậc trí đều tránh xa, ngồi riêng một mình và đi kinh hành như con kỳ lân một sừng. Thế nào là Tự thuyết (Ưu-đà-na)? Nghĩa là trong các kinh, nhân việc buồn vui mà Thế tôn tự thuyết pháp. Nhân sự việc vui như một hôm Đức Phật thấy Dã tượng vương (Voi rừng chúa), liền nói bài tụng rằng: Tượng vương ở rừng vắng, Vui sướng chẳng sầu lo, Bậc trí ở rừng vắng, Chí tiêu dao tĩnh lặng. Nhân sự việc buồn như Đức Phật một hôm thấy cặp vợ chồng già, liền tự nói bài tụng rằng: Trẻ không tu Phạm hạnh, Mất tài bảo bậc Thánh, Như hai con cò già Cùng giữ ao khô cạn.”1

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Theo Đại Tỳ-bà-sa luận, bộ phận kệ tụng nằm ngoài phần Kết tập văn và Kết tập phẩm, dùng những câu phúng tụng có kết cấu âm vận, tức sử dụng thể tài thi ca để ngâm vịnh Phật pháp, đó là Già-tha. Trường hợp do cảm xúc vui buồn mà hình thành ra kệ tụng, đó là Ưu-đà-na (Tự thuyết). Trong ví dụ nêu trên, Già-tha là Lân tụng v.v.... Truyền thuyết về Đại Bích-chi Phật gọi là Lân giác dụ (ví dụ về con lân một sừng): Ở riêng đi kinh hành như con lân một sừng, chính là tụng nói về ví dụ con lân một sừng. Trong Kinh Tê giác thuộc Kinh tập của Tiểu bộ, phần cuối cùng có câu kết luận là: Hãy du hành một mình giống như Tê giác, điều này giống với Lân tụng. Bài tụng đã dẫn gần giống với 2 tụng đầu của Kinh Tê giác.1 Trường hợp Ưu-đà-na nêu trên, bài tụng đầu được trình bày trong Tự thuyết của Tiểu bộ,2 bài tụng tiếp theo được trình bày trong Tạp A-hàm,3 Pháp cú trong Tiểu bộ.4 Theo hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ, [tr. 541] Pháp cú chính là tên gọi khác của Ưu-đà-na. Như vậy, ngoài Bát chúng tụng tương đương với Kỳ-dạ và Pháp cú tương đương với Ưu-đà-na, những bộ phận khác dùng kệ tụng để thuyết pháp đều gọi là Già-tha. Quan điểm trong giai đoạn cuối của luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ được Thuận chánh lý luận đề cập như sau: “Phúng tụng (Già-đà) nghĩa là dùng ngôn từ, câu văn hoa mỹ, chẳng thuận theo phần trình bày trước mà để tán thán, ngâm vịnh, có thể gồm 2, 3, 4, 5, 6 câu v.v....” “Tự thuyết là Đức Thế Tôn vì muốn khiến cho Chánh pháp được tồn tại lâu dài, nên khi thấy những việc kỳ lạ hiếm có, tuy không

1. [1] Tiểu bộ, Kinh tập: NTĐTK 24, tr. 14. 2. [2] Tiểu bộ, Tự thuyết, Phẩm Di-hề: NTĐTK 23, tr. 151. 3. [3] Tạp A-hàm, quyển 42: CBETA, T02, no. 99, p. 310, a26-b10. 4. [4] Tiểu bộ, Pháp cú (bài tụng 155): NTĐTK 23, tr. 41. Các bản Hán dịch Pháp cú đều có bài tụng này.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

ai thỉnh cầu nhưng Ngài vui vẻ tự nói, biện luận lưu loát như dòng nước chảy. Như nói: Con rồng này do con rồng kia mà có v.v...”1 Theo Thuận chánh lý luận lưu truyền, câu chẳng thuận theo phần trình bày trước mà để tán thán, ngâm vịnh trong Già-đà (Phúng tụng) giống với câu thuận theo những điều trình bày ở trước của Khế kinh. Do đó, Ứng tụng là Trùng tụng, còn Già-đà là Cô khởi tụng tán thán Phật pháp; phù hợp với ý nghĩa thêm vào trong Đại Tỳ-bà-sa luận. Tự thuyết (Ưu-đà-na) là thấy những việc kỳ lạ hiếm có, tâm sinh vui vẻ mà nói, đồng thời vì muốn cho Chánh pháp tồn tại lâu dài mà nói. Như ví dụ nêu trên, thử na-già2 do bỉ na- già,3 nghĩa là con voi (rồng) này giống con voi (rồng) kia, cũng là thể loại tụng văn. Thuận chánh lý luận xem Kỳ-dạ là Trùng tụng, kệ tụng vấn đáp về ý nghĩa của giáo pháp, như Ba-la-diên-noa v.v... thuộc bộ phận Ký thuyết (Nghĩa phẩm cũng nên thuộc bộ phận này); nếu bỏ đi phần Pháp cú (Tự thuyết), thì Già-đà (Phúng tụng) trong Thuận chánh lý luận lưu truyền, phải là Chư Thượng tọa tụng, Thế-la-ni tụng, Mâu-ni tụng v.v...4 Theo truyền thuyết của phái Du-già sư, Kỳ-dạ là phần giữa của văn trường hàng, hoặc Già-đà là phần cuối của văn trường hàng, ý nghĩa cơ bản là bài tụng kết thúc của kinh. Già-đà và Ưu-đà-na được trình bày trong Du-già sư địa luận như sau: [tr. 542] “Thế nào là Phúng tụng (Già-đà)? Nghĩa là chẳng phải trình bày trực tiếp, mà trình bày theo cách kết cấu có âm vận: Có thể bài tụng gồm 2, 3, 4, 5, 6 câu v.v... gọi là Phúng tụng.”

1. Thuận chánh lý luận, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a. 2. Na-già là phiên âm của tiếng Phạn nāga Trung Hoa dịch là (con rồng) hoặc (con voi). 3. [5] Thử na già do bỉ na già, chữ do () có thể là vay mượn của chữ do (). Ý câu này dường như phù hợp với bài tụng “Hai rồng cùng tâm trạng, sợ đồng loại nhiễu phiền, lìa xa sống riêng biệt, nay vui chốn rừng yên” trong Ngũ phần luật, quyển 24: CBETA, T22, no. 1421, p. 160b. 4. [6] Tạp tạng: Tổng hợp các bài kệ tụng do Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu truyền, như đã trình bày trong mục 1.2, chương 7 của luận này.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

“Thế nào là Tự thuyết (Ưu-đà-na)? Nghĩa là ở trong đó, không nói rõ tên gọi và dòng họ của người thưa hỏi; nhưng vì muốn khiến cho Chánh pháp và Thánh giáo tồn tại lâu dài, nên Đức Thế Tôn không do thỉnh mà tự nói, đó gọi là Tự thuyết.”1 Quan điểm của Hiển dương luận v.v...2 cũng tương tự như vậy. Phúng tụng (Già-đà) là tập hợp tất cả câu có kết cấu âm vận không theo hình thức trình bày trực tiếp, phù hợp với câu thơ có luật âm vận. Căn cứ vào định nghĩa này, tập hợp tất cả câu có kết cấu âm vận (tất cả kệ tụng), đều thuộc loại Phúng tụng. Nhưng Tự thuyết (Ưu-đà-na) chú trọng hình thức không hỏi mà tự nói, bộ phận này đối nghịch với thể loại Nhân duyên được trình bày trong câu văn sau đây: Nhân duyên nghĩa là ở trong đó nói rõ tên gọi và dòng họ của người hỏi, do thưa hỏi mà nói. Như vậy, quan điểm cho rằng bộ phận Tự thuyết không liên quan đến bộ phận cảm hứng, có thể kết hợp cả thể văn xuôi và kệ tụng, là truyền thuyết đặc biệt của hệ thống Du-già sư địa luận. Quan điểm cho rằng Kỳ-dạ (Ứng tụng) là Trùng tụng của Tạp tập luận, giống với ý nghĩa được thêm vào trong Đại Tỳ-bà-sa luận. Phúng tụng (Già- đà) cũng trình bày theo hình thức câu có kết cấu âm vận. Bàn về ý nghĩa của Tự thuyết, trong quyển 11 trong Tạp tập luận giải thích: “Tự thuyết

(Ưu-đà-na) nghĩa là trong các kinh, hoặc có lúc Như Lai vui vẻ tự nói, như trong Già-tha ghi: Nếu với pháp như vậy, tâm dũng mãnh tinh tấn, lắng đọng khéo suy nghĩa, ấy gọi là Phạm chí."3 Ở đây, cách giải thích Tự thuyết mang đặc tính là vui vẻ tự nói, gần giống với Đại Tỳ-bà-sa luận. Kệ tụng đã dẫn là Ưu-đà-na, gần giống với kệ Pháp cú trong Tiểu bộ.4 Cho nên, cách trình bày sai

1. Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c. 2. [7] Du-già sư địa luận, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a19-22; Hiển dương luận, quyển 6: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a6-8; và quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, b29-c2. 3. Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743c. 4. [8] Tiểu bộ, Pháp cú (bài tụng 386): NTĐTK 23, tr. 77. Trong Pháp tập yếu tụng kinh, quyển 4: CBETA, T4, p. 799b, có câu sinh khởi các pháp sâu xa, Phạm chí tu tập

khác về 3 bộ phận: Ứng tụng, Phúng tụng và Tự thuyết của Tạp tập luận phù hợp với truyền thuyết của các luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ thời kỳ cuối. [tr. 543] Cách giải thích về Già-đà và Ưu-đà-na của Đại trí độ luận và Thành thật luận rất khó hiểu. Vấn đề này trong Đại trí độ luận cho rằng: "Tất cả kệ gọi là Kỳ-dạ; 6 câu, 5 câu, 3 câu, số câu nhiều ít không nhất định, cũng gọi là Kỳ-dạ, cũng gọi là Già-đà." "Ưu-đà-na là những giáo pháp mà Phật nhất định phải nói nhưng không có người thưa hỏi, Phật lược nói về khởi đầu của vấn đề. ... Ưu-đà-na là tự Phật nói, nghĩa là không có người hỏi và vấn đề cần hỏi, ấy là việc tốt lành. ... Những điều này được trình bày trong Tạp A-hàm." "Lại nữa, như nói: Lành thay, lành thay! Bạch Đức Thế Tôn! Thật là hy hữu, khó có, đó gọi là Ưu-đà-na." "Ngoài ra, như sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các đệ tử sưu tập các bài kệ chính yếu như các bài kệ về vô thường v.v..., kết hợp thành phẩm Vô thường, cho đến các bài kệ về Bà-la-môn kết hợp thành phẩm Bà-la-môn, đó cũng gọi là Ưu-đà-na. Tóm lại, những thể loại kệ tập hợp các điều tốt đẹp, đều gọi là Ưu-đà-na."1 Như vậy, Kỳ-dạ và Ưu-đà-na đều thuộc thể loại kệ tụng; tuy nhiên, trong chín phần giáo và 12 phần giáo, hai bộ phận này có gì sai biệt? Vấn đề này Thành thật luận giải thích (như đã trình bày trong phần Kỳ-dạ ở trước): Kỳ-dạ là thể loại chung của thế gian, Già-đà chẳng phải là thể loại của thế gian, là loại kệ tụng trong Thánh giáo để tuyên thuyết Phật pháp. Bàn về Ưu-đà-na, Đại trí độ luận giải thích có 3 nghĩa: 1. Ưu-đà-na thuộc loại không hỏi

thiền định, đại khái cũng tương tự như vậy. 1. Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307a-b.

mà tự nói,1 dưới hình thức là bài tụng, như trong Tạp A-hàm đã trình bày.2 Nhưng Ưu-đà-na chỉ là hai câu trong kinh: "Không ngã, không ngã sở, ấy là việc tốt đẹp." Câu Phật lược nói khởi đầu của vấn đề dùng để thay thế lời thỉnh cầu của đệ tử, đó là nhấn mạnh ý không hỏi mà tự nói. Câu việc ấy thật lành thay! chẳng qua cũng là lời tán thán, tương tự như trong Đại bát Niết-bàn kinh đã trình bày.3 2. Theo quan điểm Đại Bát-nhã kinh, đây tuy là kinh Đại thừa, nhưng ý nghĩa chỉ là lời tán thán. Tán thán tức

là Cảm hứng ngữ. [tr. 544] 3. Bộ phận Sao tập yếu kệ đã đề cập phù hợp với nội dung và kệ Pháp cú. Pháp cú, bản Pāli là Dhammapada, bản Phạn là Udānavarga (phẩm Ưu-đà-na). Bản Hán dịch có Pháp tập yếu tụng kinh; Ở đây, từ tập yếu tụng là từ dịch nghĩa của Ưu-đà- na (pháp Ưu-đà-na). Câu những thể loại kệ tập hợp các điều tốt đẹp, đều gọi là Ưu-đà-na, thì Ưu-đà-na đã trở thành tên gọi chung cho nhóm kệ tụng. Gọi nhóm kệ tụng là Ưu-đà-na, tuy không biết bắt đầu từ khi nào, nhưng khi Tăng-già-la-sát dịch tác phẩm Tu hành đạo địa (khoảng năm 160 TL), với nội dung là tập hợp các bài kệ về Thiền quán, thì được gọi là Ưu-đà-na. Ưu-đà-na nghĩa là Tập thí, Tập tán.4 Trong ba nghĩa được Đại trí độ luận lưu truyền, trong đó 2 nghĩa trước chỉ cho 2 loại Tự nhiên thuyết và Cảm hứng ngữ. Cảm hứng ngữ vốn không giới hạn trong thể loại kệ tụng, mà còn có thể bao gồm cả thể loại trường hàng. Thành thật luận giải thích: “Ngoại trừ 2 loại kệ, những bộ phận còn lại chẳng phải kệ kinh, đó gọi là Ưu-đà-na.”5 Câu văn trên nhất định có chữ nhầm lẫn: ngoại trừ hai loại kệ là Ưu-đà-na và Kỳ-dạ, hoặc Già-đà và Lộ-già, còn những bộ phận khác chẳng phải kệ kinh, gọi là Ưu-

1. Gần giống với bộ phận không thỉnh cầu mà tự nói, nhằm mục đích mong muốn Chánh pháp tồn tại lâu dài trong Du-già. 2. [9] Tạp A-hàm, quyển 3: CBETA, T02, no. 99, p. 16, c5-10. 3. [10] Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c13-19. 4. [11] Tham khảo Chuyết tác: Thuyết nhất thiết Hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 402. 5. [12] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

đà-na. Mặc dù nói như thế, nhưng vẫn chưa thuyết minh rõ nét đặc thù của Ưu-đà-na. Đại trí độ luận và Thành thật luận giải thích Già-đà và Kỳ-dạ là hai bộ phận có thể sử dụng chung cho kệ tụng. Quan điểm này dường như mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào quá trình biên tập Thánh điển để lý giải thì chúng ta có thể hiểu rõ vấn đề này. Nguyên thủy kết tập, bộ phận Kết tập văn và Kết tập phẩm (Bát chúng tụng) được gọi là Kỳ-dạ. Theo thói quen, Kỳ-dạ cũng được gọi là tất cả kệ tụng, như các luận sư Du-già cho rằng, Kỳ-dạ là kinh bất liễu nghĩa, nhưng kệ kinh của bất liễu nghĩa được giải thích là Ưu-đà-na, Nghĩa phẩm, Ba-la-diên-na. Có thể thấy các bộ phận kệ tụng này, lúc đầu đều được gọi là Kỳ-dạ. [tr. 545] Sau đó, trong Trường hàng dần dần hình thành bộ phận Ký thuyết có nét đặc thù, nhưng không được biên tập vào phần kệ tụng của Tương ưng bộ, như Ưu-đà-na, Nghĩa phẩm, Ba-la-diên- na. Bộ phận này tuy không hoàn toàn tương đồng với bộ phận hiện còn, nhưng thật sự là đã tồn tại từ rất sớm. Sự lưu truyền Kệ tụng, càng ngày càng rộng rãi, trở thành một bộ phận lớn trong quá trình truyền tụng, gọi đó là Già-đà. Già-đà là chỉ chung cho các thể loại kệ tụng, được trình bày dưới hình thức kết cấu âm vận. Tuy nhiên, trong phần giáo, bộ phận nào được biên tập vào phần Tương ưng giáo, vẫn được gọi theo tên cũ là Kỳ-dạ; còn bộ phận không được biên tập vào,1 được gọi chung là Già-đà. Nhưng bộ phận Cảm hứng ngữ (Ưu-đà-na) trong Già-đà, lúc bấy giờ có lẽ đã được biên tập phân loại thành một bộ phận riêng, đó chính là Ưu-đà-na, là hình thức ban đầu của Pháp cú. Sự biên tập Pháp cú, Đại trí độ luận giải thích: “Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các đệ tử sao chép kết

tập các bài kệ chính yếu.”2 Trong bài tựa Kinh Pháp cú có đề cập: “Năm bộ Sa-môn đều tự sao chép, sưu tập các bài kệ

1. Mãi cho đến khi biên tập thành 4 bộ, bốn bộ A-hàm, phần lớn bộ phận kệ tụng không được biên tập sao chép vào. 2. Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b1-2 (Dịch giả chú).

4 câu hoặc 6 câu từ trong kinh ... cho nên gọi là Pháp cú.”1 Pháp cú là do tôn giả Pháp cứu (Dharmatrāta) sưu tập, đây là bản do Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập lưu truyền. Pháp cú vốn đã có từ xưa, nhưng do các bộ phái tự ý biên tập lại. Quan điểm lấy Pháp cú làm Ưu-đà-na, không chỉ là truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ, mà còn có truyền thuyết khác cho rằng Trường A-hàm kinh là tụng bản của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka) hoặc Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka), bộ phận Ưu-đà-na trong 12 bộ kinh, được dịch là Kinh Pháp cú.2 Tứ phần luật cũng dịch là Kinh Cú hoặc Kinh Pháp cú.3 Qua đó cho thấy, quan điểm cho rằng Pháp cú chính là Ưu-đà-na, có thể là truyền thuyết chung của hệ Phân biệt thuyết (Vibhājya-vādina). Trong Tiểu bộ có Pháp cú, lại có Tự thuyết (Ưu-đà-na), được chia làm 8 phẩm, và thêm phần sự duyên, đây là bộ phận do đời sau biên tập lại. Nếu xem bộ phận Tự thuyết của Tiểu bộ là Ưu-đà-na trong chín phần giáo, như vậy là không thỏa đáng, bởi vì Ưu-đà-na là bộ phận được kết tập, phân loại từ Cảm hứng ngữ, là hình thức ban đầu của Pháp cú. Bộ loại này được lưu truyền rất rộng rãi, hơn nữa, đây cũng là sự biên tập kệ tụng của thời kỳ đầu, cho nên theo thói quen cũng gọi tuyển tập tất cả kệ tụng là Ưu-đà-na. [tr. 546] Cảm hứng ngữ, vốn là những lời được nói ra một cách tự nhiên, không đợi thưa hỏi. Trong Phật giáo Bộ phái, ý nghĩa không đợi thưa hỏi được nhấn mạnh hơn. Như các luận sư Du- già, dựa vào ý nghĩa đối lập của Nhân duyên là có người thưa hỏi mà nói để giải thích Ưu-đà-na là không ai hỏi mà tự nói. Trong Khế kinh hiện còn, các kinh không có người thưa hỏi mà Đức Phật tự nói, không phải là ít. Đối chiếu với bộ phận Nhân duyên có người thưa hỏi mà nói, thể loại này được gọi là Tự thuyết. Cách giải thích như thế cũng làm mất đi phần nào nét đặc thù của Cảm

1. [13] Xuất tam tạng ký tập, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 49c. 2. [14] Trường A-hàm, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c8-19. 3. [15] Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, a26-b8; và quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b17-25.

hứng ngữ. Liên quan đến Cảm hứng ngữ, Đức Phật chỉ có vui vẻ mà không có ưu buồn, với niềm tin như thế, Thuận chánh lý luận, Tạp tập luận, Đại trí độ luận chỉ trình bày nhìn thấy các việc hiếm có, vui vẻ tự nói, tán thán, mà không đề cập đến sự ưu buồn. Thật ra, Đức Phật không có cảm giác ưu buồn, nhưng có thể khi đối diện với sự thật bi thương, Ngài liền khởi cảm hứng thuyết pháp. Đây đều là những cách giải thích có ít nhiều thay đổi của người đời sau. Về ba bộ phận Kỳ-dạ, Già-đà, Ưu-đà-na, không có tác phẩm nào giải thích chính xác bằng Đại Tỳ-bà-sa luận.

4. Bổn sự, Bổn sanh, Phương quảng, Vị tằng hữu pháp 4.1. Bổn sự (Như thị ngữ) [tr. 548] Theo sự truyền thừa của các bộ phái, có nhiều ý kiến khác nhau, nên không dễ dàng xác định ý nghĩa về hai thể loại Bổn sự và Phương quảng trong chín phần giáo hay 12 phần giáo. Bổn sự là phần thứ 6 trong chín phần giáo. Tiếng Phạn là Ityuktaka, Itivṛttaka, thường dịch là Bổn sự. Tiếng Pāli là Itivuttaka, dịch là Như thị ngữ. Do truyền thuyết về nguyên ngữ khác nhau, cách giải thích khác nhau, nên hình thành 2 trường phái lớn. Trong truyền thuyết, Đại trí độ luận trình bày rất rõ về 2 loại này. Bản Cưu-ma-la-thập dịch, tuy trình bày có 2 thuyết, nhưng lấy Như thị ngữ kinh làm chủ yếu, lại viết nhầm là Như thị chư kinh,1 dịch âm là Nhất trúc đa,2 Y-đế-vị-đa-già.3 Riêng Y-đế-vị-đa-già được đề cập trong Thành thật luận có nghĩa là Bổn sự. Từ này trong kinh luật thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhājya-vādina) như Trường A-hàm gọi là Tương ưng,4 Tứ phần luật gọi là Thiện đạo,5

1. [1] Phật Tạng kinh, quyển hạ: CBETA, T15, no. 653, p. 802, b20-24; Thập trụ Tỳ-bà-sa luận, quyển 9: CBETA, T26, no. 1521, p. 69, b21-c3. 2. [2] Đại trí độ luận, quyển 25: CBETA, T25, no. 1509, p. 246, c23-28. 3. [3] Phật thuyết hoa thủ kinh, quyển 6: CBETA, T16, no. 657, p. 168, b18-25. 4. [4] Trường A-hàm, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c12-17. 5. [5] Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b1-6.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Ngũ phần luật gọi là Dục-đa-già,1 các từ này đều là cách dịch khác của Như thị ngữ. Như thị ngữ, Đồng diệp bộ (Tāmra-śāṭīya) có Như thị ngữ, là một thể loại trong Tiểu bộ. Huyền Trang dịch Kinh Bổn sự gồm 7 quyển, cũng thuộc loại này. Tuy bản hiện còn không nhất định là bản xưa, nhưng Như thị ngữ trong chín phần giáo chính là loại này, không thể nghi ngờ. Kinh Bổn sự do Huyền Trang dịch chia làm 3 phẩm: phẩm 1 pháp gồm 60 kinh, phẩm 2 pháp gồm 50 kinh, phẩm 3 pháp gồm 28 kinh, tổng cộng là 138 kinh. Cứ mỗi 12 hoặc 13 kinh kết thành 1 Ốt-đà-nam tụng, nhưng cuối phẩm 3 pháp chỉ có 3 kinh, lại không có tụng kết thúc, có thể suy đoán phần này bị thiếu sót. Kinh Bổn sự chú trọng thể tài kệ tụng: Mỗi kinh đều bắt đầu bằng câu “Tôi từ Thế Tôn nghe lời nói như vầy (Như thị ngữ);” cuối phần văn trường hàng lại nói “Bấy giờ, Thế Tôn tuyên lại nghĩa trên mà nói bài tụng rằng.” Đó là một loại trùng tụng, bắt đầu bằng câu “Tôi từ Thế Tôn nghe lời nói như vầy,” thể tài đặc thù, nên được gọi là Như thị ngữ. Như thị ngữ trong Tiểu bộ chia làm 4 tập: Tập 1 gồm 3 phẩm, 27 kinh; [tr. 549] tập 2 gồm 2 phẩm, 22 kinh; tập 3 gồm 5 phẩm, 50 kinh; tập 4 gồm 13 kinh. Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu đã so sánh điểm tương đồng và dị biệt giữa hai bộ Kinh Bổn sự và Như thị ngữ, chúng ta có thể tham khảo.2 Như thị ngữ bắt đầu bằng câu: “Như Thế Tôn nói, A-la-hán nói, tôi nghe.” Sau phần trường hàng viết câu: “Thế Tôn nói nghĩa này rồi, tiếp theo nói (kệ) như vầy.” Cuối cùng, lại kết thúc bằng câu: “Nghĩa này, Thế Tôn đã nói xong, tôi nghe như vậy.” Như thế, so với Như thị ngữ thì nhiều hơn 1 câu kết. Đại trí độ luận đề cập: “Kinh Như thị ngữ có hai loại: Loại thứ nhất được kết thúc bằng câu Tôi trước đã hứa nói, nay đã nói xong.”3

1. [6] Ngũ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1421, p. 1, c13-15. 2. [7] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 719-721. 3. Đại trí

độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307b.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Câu kết của Đại trí độ luận gần giống với câu: Nghĩa này, Thế Tôn đã nói xong trong Như thị ngữ; sở dĩ có sự khác nhau, có lẽ do các bộ phái truyền tụng khác nhau. Phần tương đương với Như thị ngữ và Kinh Bổn sự như đã trình bày là điều không thể nhầm lẫn. Như thị ngữ có 4 tập, Kinh Bổn sự chỉ có 3 pháp. Trong 4 tập này, từ đầu cho đến hết phẩm thứ 3 của tập 3, đều thống nhất theo bố cục: phần tựa, giữa phần trường hàng và trùng tụng có đoạn văn kết thúc phần trước, mở đầu phần sau, cuối cùng là phần kết. Bắt đầu từ phẩm thứ 4 của tập 3 trở đi, chỉ có 2 kinh đầu và cuối của mỗi phẩm đầy đủ 3 phần (phần tựa v.v...); các kinh ở phần giữa đều bị lược bỏ, chính là do không có hình thức Như thị ngữ. Tập 4 chỉ có 13 kinh, so với 3 tập trước rõ ràng là giản lược, không đầy đủ. Tình trạng thiếu sót này giống với trường hợp của Kinh Bổn sự. Tại sao 3 phẩm, 4 tập mà không phải là 5 phẩm, 6 pháp hoặc 9 tập, 10 tập? Tôi cho rằng, đây là một bộ loại đã được biên tập nhưng chưa hoàn chỉnh. Về thể tài Như thị ngữ và Kinh Bổn sự, khi nghiên cứu quá trình hình thành Thánh điển, có 3 điểm đáng lưu ý: 1) Phần tựa và phần kết: Phần Phật thuyết (và đệ tử thuyết), từ truyền thuyết mà biên tập định hình câu văn, theo đó truyền tụng, trải qua quá trình kết tập hình thành bộ loại như hiện nay. [tr. 550] Bộ phận được truyền tụng và kết tập trong giai đoạn đầu là những đoạn kinh ngắn do Phật thuyết và đệ tử thuyết. Những đoạn kinh này không đề cập đến địa điểm, đối tượng nghe và lý do thuyết pháp; những chi tiết này được thêm vào trong quá trình truyền thừa nhằm làm rõ vấn đề (có thể do quên ghi chép, có thể do truyền thừa khác nhau). Về sau, các yếu tố con người, sự việc, nơi chốn dần dần được biên tập thêm vào, và độ dài của kinh dần dần dài hơn; phần đầu và kết thúc dần dần có một hình thức nhất định. Lấy bốn bộ A-hàm và 4 bộ tham khảo, phần tựa ghi là: Tôi

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

nghe như vậy: Một thời, Đức Phật ở nơi nào đó.1 Nhưng hình thức lời kết thì không thống nhất, như chỉ nói chung chung là vì các Tỳ-kheo nói, kết thúc bằng câu: Phật nói kinh (pháp) ấy rồi, Tỳ- kheo kia (...) nghe lời Thế Tôn dạy, hoan hỷ tín thọ (phụng hành). Sự hình thành hình thức này cũng theo nguyên tắc của Như thị ngữ: không đề cập đến địa điểm, vì người nào, vì ai mà thuyết (mà chỉ nói chung chung là vì các Tỳ-kheo), nhưng lấy câu như vậy tôi nghe, Thế Tôn nói, A-la-hán nói làm lời tựa; lấy câu nghĩa này, Thế Tôn nói xong, tôi nghe làm câu kết. Phần mở đầu và kết thúc đều nói Thế Tôn giảng, tôi nghe, đây có thể là dụng ngữ quen thuộc trong quá trình truyền trao giữa thầy và trò, biểu thị tính chất đáng tin cậy của việc truyền thừa, mà hình thành một câu văn nhất định. Thánh điển mang hình thức Như thị ngữ, trong tạng Hán dịch còn có Lập thế A-tỳ-đàm luận, đây là dịch phẩm của Chân Đế (Paramārtha) vào thời nhà Trần, nguyên tác có thể là luận thư của hệ Độc Tử bộ (Vātsīputrīya). Luận này phân làm 25 phẩm, trong ấy có đề cập: “Như Phật Bà-già-bà và A-la-hán nói, tôi nghe như vậy.”2 Trong phần đầu của chương Diêm-la địa ngục cũng có lời tựa giống như vậy;3 ngoài ra hoặc trình bày giản lược là Phật Thế Tôn nói.4 Trong quyển 1 của luận

này, cuối phẩm thứ nhất ghi: “Nghĩa ấy, các Phật Thế Tôn đã nói, tôi nghe như vậy.”5 [tr. 551] Cuối các phẩm khác, cũng có câu “Như vầy, nghĩa ấy, Đức Thế Tôn nói, tôi nghe như vậy,”6 hoặc “nghĩa ấy, Phật Thế Tôn nói, tôi nghe như vậy.”7 Phần tựa và phần kết này, có thể nói là hoàn toàn tương đồng với Như thị ngữ trong Tiểu bộ. Đặc biệt trong Phẩm Địa ngục,8 được phân chia thành 10 địa ngục lớn, sau

1. Hoặc cùng các Tỳ-kheo câu hội như trên, và những nhân duyên đặc biệt. 2. Phật thuyết lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1644, p. 173, a21. 3. [8] Lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 8: CBETA, T32, no. 1644, p. 213, b2-3. 4. [9] Lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 10: CBETA, T32, no. 1644, p. 221, b6. 5. Lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 1: T32, no. 1644, p. 174, c23. 6. [10] Lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 2: CBETA, T32, no. 1644, p. 181, c11-12). 7. [11] Lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 3: CBETA, T32, no. 1644, p. 188, a29-b4. 8. [12] Lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 8: CBETA, T32, no. 1644, p. 207, c16 – p. 215, a25.

mỗi chương trường hàng, lại nói: “Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa này mà nói kệ rằng,”1 đây chính là hình thức trùng tụng. Qua đó cho thấy trong thời đại Phật giáo Bộ phái, hình thức bộ loại này cũng được tiếp tục sử dụng. Như thị ngữ là bộ phận không chỉ riêng Đồng diệp bộ truyền tụng. Ngoài ra, Như thị ngữ (Bổn sự) còn có điểm đặc thù khác, như trong Thuận chánh lý luận đề cập: “Bổn sự nghĩa là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, vấn đề được nói.”2 Những gì trong Thuận chánh lý luận đề cập, tuy gần giống với Bổn sanh, nhưng lại xem Bổn sự là việc quá khứ. Tuy nhiên, câu từ xưa lần lượt truyền lại, không rõ người nói (ai nói), chỗ nói (nói tại nơi nào), vì việc gì mà nói đã trình bày ở trên thì không phù hợp với Kinh Mạn-đà-la, nhưng lại giống với Như thị ngữ. Từ đó có thể thấy được đặc tính chung của Như thị ngữ và Bổn sự là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Kinh kệ do Phật và đệ tử nói, thầy trò truyền nhau, lần lượt truyền lại, không nói rõ là ai nói, nói ở chỗ nào, vì việc gì mà nói, trở thành thể loại Như thị ngữ. Sự việc từ quá khứ lâu xa, lần lượt truyền lại, cũng không nói rõ ai nói, nói ở chỗ nào, vì việc gì mà nói; bộ phận ghi chép những chuyện từ xưa được nghe và lưu truyền lại, chính là Bổn sự. Nhưng nếu không rõ người nói, chỗ nói, sự việc được nói, thì không đủ để các đệ tử Phật tin tưởng truyền thọ. Do đó, pháp được nghe và lưu truyền (loại hình Như thị ngữ), phải có câu Tôi nghe như vầy: Một thời, Đức Phật ở tại nơi nào đó (lại thêm chúng nghe và sự duyên như trước). Bộ loại A-hàm có người, có nơi chốn, có sự việc (trở thành loại hình tiêu chuẩn của tất cả kinh) được dùng để thay thế. Sự việc được nghe truyền lại cũng có người nói, chỗ nói, sự việc được nói, được biên tập vào trong bộ loại của A-hàm. [tr. 552] Như thế, Bổn sự đã mất đặc tính không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói. Tuy nhiên, đặc

1. [13] Lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 8: CBETA, T32, no. 1644, p. 207, c3-8 2. Lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a17-18.

tính của Bổn sự (Như thị ngữ), cuối cùng vẫn được bảo lưu trong quá trình truyền thừa, chủ yếu được ghi chép trong Thuận chánh lý luận. 2) Trường hàng và trùng tụng:

Như đã trình bày, có nguồn gốc từ Kỳ-dạ chẳng phải là trùng tụng, mà là bài tụng kết thúc của Tu- đa-la, là Bát chúng tụng, tức Kết tập phẩm, còn được xem là tên gọi chung của tất cả kinh. Mãi đến khi Già-đà và Ưu-đà-na được thành lập, trùng tụng cũng theo đó mà được hình thành. Trường hàng và kệ tụng vốn truyền tụng riêng biệt. Có trường hợp do bộ phận trường hàng nào đó gần giống với nội dung của kệ tụng, nên chúng được kết hợp lại; hoặc căn cứ vào kệ tụng mà diễn thành trường hàng. Sự kết hợp giữa trường hàng và kệ tụng hình thành một thể tài mới; Như thị ngữ chính là bộ loại thuộc hình thức này. Nam truyền có Như thị ngữ mà không có Bổn sự; theo cách giải thích của Phật Âm (Buddhaghoṣa), Kỳ-dạ cũng không phải là trùng tụng. Kỳ-dạ được xem là trùng tụng, là cách giải thích của phương Bắc, đây cũng chính là quan điểm thành lập Bổn sự, nhưng không có thể loại Như thị ngữ. 3) Pháp tăng nhất: Với hình thức tăng thêm một pháp, có nghĩa là lấy số 1, 2, 3 ... làm thứ tự để kết tập thành Thánh điển. Điểm này trong Trường bộ, có Kinh Thập thượng và Kinh Đẳng tụng, tương đương với Kinh Thập thượng và Kinh Chúng tụng trong Trường A-hàm. Trong Trường A-hàm còn có Kinh Tăng nhất và Kinh Tam tụ. Trong Tạp A-hàm cũng có hình thức "1 câu hỏi, 1 câu trả lời, 1 câu bình luận ... cho đến 10 câu hỏi, 10 câu trả lời, 10 câu bình luận,"1 đây chính là hình thức căn bản của pháp tăng nhất (10 pháp này, tương truyền cho là pháp Sa-di cần phải đọc tụng). Cách biên tập này là hình thức xếp loại theo pháp số, biểu thị khuynh hướng Phật pháp dần dần có Luận. Đó là phương pháp chủ yếu để kết tập trong giai đoạn trước khi hoàn thành A-hàm. Hiện cón

1. [14] Tạp A-hàm, quyển 21: CBETA, T02, no. 99, p. 152, c22-29.

hình thức Như thị ngữ và Kinh Bổn sanh cũng được biên tập theo hình thức xếp loại các pháp tăng thêm một. [tr. 553] Kết hợp 3 loại này cho thấy, điểm đặc thù của Như thị ngữ là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói. Phần tựa và phần kết biểu thị lần lượt truyền lại do nghe, mang tính chất đáng tin cậy, đó là đặc tính căn bản của Như thị ngữ. Sự kết hợp giữa trường hàng và trùng tụng cũng đã trở thành hình thức chủ yếu của Như thị ngữ. Lập thế A-tỳ-đàm luận là một hình thức của Như thị ngữ. Phẩm địa ngục có nghĩa là trùng tụng, nhưng không có hình thức biên tập theo thứ tự pháp số. Như thị ngữ trong chín phần giáo hay 12 phần giáo, chủ yếu dựa vào câu văn cố định của phần tựa và phần kết, kết hợp giữa trường hàng và kệ tụng làm chủ yếu, không nhất định là biên tập theo hình thức tăng thêm một pháp. Hiện còn Như thị ngữ và Kinh Bổn sự, có hình thức cố định trong phần tựa và phần kết, sự kết hợp giữa trường hàng và trùng tụng, lại được biên tập theo hình thức tăng thêm một pháp, được hình thành vào khoảng thời đại gần với thời kỳ kết tập Tăng nhất A-hàm. Như thị ngữ và Kinh Bổn sự biểu hiện hình thái truyền thuyết: "Như vầy tôi nghe, Thế Tôn và A-la-hán thuyết;" thầy trò truyền trao cho nhau dưới hình thức thầy nói trò nghe. Truyền thuyết không có người nói, chỗ nói, việc được nói đứng trên lập trường tôn giáo, khiến cho người bình thường khó có thể tin được. Nếu sự thật không có người nói, chỗ nói, vấn đề được nói, chỉ đơn thuần là tuyên thuyết nghĩa lý, điều đó quá thiên về lý trí, thiếu sức thuyết phục người khác. Hơn nữa, hai loại này đều có hình thức

nhất định của phần tựa và phần kết, có sự kết hợp giữa trường hàng và trùng tụng, tuân thủ theo một nguyên tắc. Tóm lại, xét từ góc độ Thánh điển Phật giáo, đây là hình thức gần với luận tạng. Cách biên tập Tiểu bộ gần như hình thức mới, lại không phù hợp với tính chất chung của việc kết tập. Tăng nhất A-hàm cũng được tập thành theo hình thức tăng thêm pháp. Về phần lời tựa, câu: "Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, Phật ở tại nơi nào đó..."

quả thật giống như quan điểm của người xưa là "nêu rõ chỗ nói, thời gian nói, người nói, khiến cho tâm người phát sinh lòng tin,"1 câu này biểu thị những gì được nghe trực tiếp từ Đức Phật. Các chi tiết người nói, chỗ nói, vấn đề được nói được trình bày rất đa dạng trong Trường hàng, Kệ tụng, Trùng tụng. Tăng nhất A-hàm được biên tập hình thành chỉ đến 3 phẩm, 4 tập là dừng lại, có lẽ do cảm thấy không cần phải kết tập thêm nữa, như vậy rõ ràng là đã mất đi đặc tính biên tập theo phương thức tăng nhất pháp của Như thị ngữ. [tr. 554] Tiếp theo là Bổn sự: Trong mối quan hệ trước sau, đối chiếu với các phần Già-đà, Ưu-đà-na ở trước mà thành lập Như thị ngữ. Như thị ngữ là một loại kệ tụng, tức trùng tụng. Sau phần Bổn sanh là Bổn sự, Bổn sanh và Bổn sự đều liên quan đến những sự việc trong quá khứ. Đại trí độ luận nêu lên hai thuyết, đều có liên quan đến Bổn sự, như trong quyển 33 của luận này trình bày: "Thứ hai là, ngoài ba tạng và kinh Đại thừa, còn có kinh gọi là Nhất mục-(trúc)-đa-ca; có người gọi là Mục-đa-ca. Mục-đa-ca nằm ngoài ba tạng và kinh Đại thừa là gì? ... Các kinh như thế, gọi là Xuất Nhân duyên. Xuất (nằm ngoài) cái gì? Nằm ngoài ba tạng và kinh Đại thừa, cho nên gọi là xuất. Vì sao gọi là Nhân duyên? Nguồn gốc của 3 việc (đêm dài, con đường dài, sanh tử dài), gọi là Nhân duyên."2 Theo Đại trí độ luận, Nhất mục-đa-ca, còn gọi tắt là Mục-đa-ca. Bản Phạn hiện còn là Dharmasaṅgraha (Pháp tập), Itivṛttaka, cũng gọi là Vṛttaka. Nhất (đế) mục-đa-ca hoặc Mục-đa-ca, Đại trí độ luận giải thích là Xuất Nhân duyên. Ở đây, từ xuất là nằm ngoài ba tạng và kinh Đại thừa, dường như điểm này chỉ cho bộ phận Tạp tạng. Căn cứ vào Nhân duyên để suy xét, thì Mục-đắc-ca được gọi là Nhân duyên. Như vậy, Mục-đa-ca là thể loại Nhân duyên.

1. [15] Đại trí độ luận, quyển 3: CBETA, T25, no. 1509, p. 75, c15. 2. Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b14-c16.

Tuy nhiên, cách giải thích này rất hoài nghi. Vì trong Luật có Ni- đà-na và Mục-đắc-ca. Mục-đắc-ca cũng có liên quan đến Nhân duyên (Ưu-đà-na), nhưng ý nghĩa không mấy rõ ràng. Chỉ riêng Thập tụng luật gọi đó là Vô bổn khởi,1 Vô bổn khởi và Xuất Nhân duyên, hiển nhiên là cùng một ý nghĩa. Thuận chánh lý luận trình bày: "Bổn sự là từ xưa truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói;"2 đây chính là ý nghĩa đích thực của Vô bổn khởi, Xuất Nhân duyên, tức Bổn sự (Mục-đắc-ca). Truyền thuyết về các sự việc quá khứ được Đức Phật trình bày vốn xuất phát từ những truyền thuyết về tôn giáo và dân tộc Ấn Độ thời xưa.3 [tr. 555] Theo truyền thuyết, ý nghĩa cổ xưa này từ lâu đã mơ hồ không rõ ràng (cách trình bày của Đại trí độ luận là cách giải thích đặc biệt),

bởi vì trong quá trình biên tập hình thành bốn A-hàm, những câu chuyện về tôn giáo và dân tộc Ấn Độ thời xưa đã biến thành truyền thuyết trong Phật giáo, và được biên tập thêm các yếu tố người nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Do đó, việc lấy Y-đế-mục-đa- ca làm Bổn sự có thể nói là chỉ diễn ra trong quá khứ. Vấn đề này Đại Tỳ-bà-sa luận đề cập: “Thế nào là Bổn sự? Nghĩa là trong các kinh, tuyên thuyết những sự việc nghe thấy xảy ra trong quá khứ. Như nói: Quá khứ có đô thành lớn tên là Hữu Hương Mao, vua tên là Thiện Kiến; quá khứ có Đức Phật hiệu Tỳ-bà-thi, vì các đệ tử mà thuyết pháp như thế; quá khứ có Đức Phật hiệu ... Ca-diếp-ba, vì các đệ tử thuyết pháp như thế v.v...”4 Những sự việc nghe thấy xảy ra trong quá khứ được nêu trong Đại Tỳ-bà-sa luận có 2 loại: 1. Truyền thuyết cổ đại về dân tộc Ấn Độ: Đại Tỳ-bà-sa luận nêu Thí dụ vua Đại Thiện Kiến (Mahāsudarśana).

1. [16] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 424, b2-5. 2. Thuận chánh lý luận, quyển 44CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a17-18 (Dịch giả chú). 3. Trong luật, Mục-đắc-ca không theo thể lệ xưa là có người nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Những gì có người nói, chỗ nói, vấn đề được nói, gọi là Ni-đà-na. 4. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Do đó, những câu chuyện về vua Đại Thiện Kiến;1 Lê-nỗ (Reṇa) và Đại Điển Tôn (Mahāgovinda);2 vua Kiên Cố Niệm (Dṛḍhanemi),3 vua Ma-ha Tỳ-kỳ-đa (Mahāvijita),4 tộc Thích-ca (Śākya) và Hắc tộc (Kaṇhāyana),5 vua Đại Thiên (Mahādeva) và vua Ni-di (Nimi);6 Độc giác ở núi Y-sư (Isigili);7 núi Tỳ-phú-la (Vipula),8 trưởng giả Tỳ-la-ma (Velāma),9 cũng được xem là Bổn sự. 2. Truyện tích về các Đức Phật trong quá khứ: các Đức Phật đã nêu trên như Phật Tỳ-bát-la (Vipaśyin) v.v... vì đệ tử thuyết pháp, phù hợp với phần Y đế mục-đa-ca trong Đại bát Niết-bàn kinh,10 ở đây trình bày về 7 Đức Phật vì đệ tử thuyết Giới kinh để làm ví dụ, cho nên câu chuyện về đệ tử Phật Thi-khí (Śikhi),11 [tr. 556] câu chuyện về đệ tử Phật Yết-câu-phế-na (Krakucchanda),12 cũng được xem là Bổn sự. Bổn sự, vốn là những câu chuyện truyền thuyết Đức Phật giáo hóa dân tộc Ấn Độ, được triển khai thành những sự tích trong kiếp quá khứ xa xưa. Cách giải thích của Đại Tỳ-bà-sa luận có liên quan và đối lập với Bổn sanh, do đó, Bổn sự là những câu chuyện quá khứ, nằm ngoài Bổn sanh. Quan điểm của hệ Du-già, đại khái cũng tương tự như vậy, như Du-già sư địa luận giải thích: “Bổn sự nghĩa là tất cả những lời dạy, ý nghĩa, sự việc liên quan đến đời trước.”13 Vấn đề này trong Thành thật luận đề cập: “Đây là Nhân duyên kinh và Thứ tự kinh (thứ tự là ví dụ), nếu 2 kinh này thuộc về đời quá khứ, gọi là Y-đế-mục-đa-già. Người Tần cho rằng

1. [17] Trường bộ, Kinh dại Thiện kiến vương: NTĐTK 7, tr. 165-201. 2. [18] Trường bộ, Kinh Đại Điển Tôn: NTĐTK 7, tr. 244-268. 3. [19] Trường bộ, Kinh Chuyển Luân Thánh vương sư tử hống: NTĐTK 8, tr. 74-80. 4. [20] Trường bộ, Kinh Cứu-la-đàn-đầu: NTĐTK 6, tr. 197-209. 5. [21] Trường bộ, Kinh A-trú-ma: NTĐTK 6, tr. 137-139, 142-144. 6. [22] Trung bộ, Kinh Đại thiên nại lâm: NTĐTK 11 thượng, tr. 100-108. 7. [23] Trung bộ, Kinh Tiên thôn: NTĐTK 11 hạ, tr. 66-72. 8. [24] Tương ưng bộ, Vô thủy tương ưng: NTĐTK 13, tr. 279-283. 9. [25] Tăng chi bộ, tập 9: NTĐTK 225, tr. 61-65. 10. [26] Đại bát Niết-bàn

kinh, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c27 – p. 452, a3. 11. [27] Tương ưng bộ, Phạm thiên tương ưng: NTĐTK 12, tr. 263-266. 12. [28] Trung bộ, (50) Kinh Ma-ha trách: NTĐTK 10, tr. 74-81. 13. [29] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c16-20.

trong quá khứ sự việc này đã xảy ra như vậy."1 Cách giải thích về 12 phần giáo, Bổn sanh, Bổn sự, Nhân duyên, Thí dụ, dường như giống nhau, nhưng ý nghĩa lại khác nhau. Thành thật luận cho rằng: Bổn sự là Nhân duyên và Thí dụ, nhưng là sự việc liên quan đến đời quá khứ. Đối với vấn đề này trong Nguyên thủy Phật giáo chi thành lập sử nghiên cứu, tác giả lấy Thí dụ làm căn bản và đưa ra cách giải thích.2 Nếu dựa trên lập trường về Thí dụ để thảo luận thì Thí dụ phải xuất hiện rất sớm. Tuy nhiên, căn cứ vào quá trình hình thành chín phần giáo và 12 phần giáo để trình bày thì Thí dụ trở thành một phần của Thánh giáo khá muộn. Ban đầu chỉ là truyền thuyết lần lượt truyền lại, không rõ người nói, chỗ nói, việc được nói (Bổn sự), Đức Phật nói như thế nào mà thôi. Về sau trở thành có người nói, chỗ nói, việc được nói; Bổn sự trong A-hàm, và Bổn sanh đồng loại mà lại không giống nhau, trở thành hai phần trong chín phần giáo.

4.2. Bổn sanh Bổn sanh (Jātaka), dịch âm là Xà-đa-già, Xà-đà v.v...; dịch nghĩa là Sanh, Bổn sanh. Trong chín phần giáo hay 12 phần giáo, đây là một phần mang ý nghĩa rất lớn trong quá trình triển khai Phật pháp về sau. Cách giải thích thời cổ đại dường như mang tính chung chung nhưng phù hợp với nghĩa xưa, [tr. 559] như Thành thật luận giải thích: "Xà-đa-già là nhân việc hiện tại mà nói về việc quá khứ."3 Vấn đề này Đại Tỳ-bà-sa luận cũng đề cập: "Thế nào là Bổn sanh? Nghĩa là trong các kinh, tuyên thuyết những việc trong đời quá khứ, như các kinh Bổn sanh về con gấu, con nai v.v.... Như Đức Phật nhân sự kiện Đề-bà-đạt-đa mà nói về việc năm trăm đời trước v.v..."4

1. [30] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3. 2. [31] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 359-364. 3. Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3. 4. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

Đây là cách giải thích của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Các việc trong đời quá khứ là những việc của cả Phật và đệ tử. Như 500 đời không chỉ là cuộc đời của Đức Phật mà cũng liên quan đến Đề- bà-đạt-đa (Devadatta). Trong các bộ luận xuất hiện sau Đại Tỳ-bà- sa luận, tức là các luận thư từ thế kỷ thứ III TL trở về sau, thể loại Bổn sanh đều được giải thích là kiếp trước của Đức Thích Tôn – những việc về hạnh Bồ-tát. Như Đại trí độ luận ghi: "Vô lượng kiếp trước, phần nhiều đã được cứu vớt."1 Còn Du-già sư địa luận ghi: "Phần trình bày về Thế Tôn trong đời quá khứ ... thực hành hạnh Bồ-tát, thực hành hạnh khó thực hành, đó gọi là Bổn sanh."2 Thuận chánh lý luận giải thích: "Bổn sanh nghĩa là nói về những hạnh Bồ-tát đã thực hành trong quá khứ."3 Nhằm nói rõ sự sai biệt với Bổn sự, nên trong luận này xác định là: "Nếu đứng từ phương diện việc quá

khứ để bàn luận, tức là từ việc quá khứ mà bàn luận về kết cuộc, đó gọi là Bổn sự, như Kinh Mạn-đà-la. Nếu căn cứ vào việc hiện tại để bàn luận thì phải từ việc quá khứ để bàn luận về kết cuộc, đó gọi là Bổn sanh, như Kinh La-sát tư.”4 Đó là sự sai biệt giữa thể loại Bổn sanh và Bổn sự được đời sau công nhận. Bổn sanh nên được phân ra hai loại do Kinh sư lưu truyền và do Luật sư lưu truyền. Bổn sanh do Kinh sư lưu truyền không ngoài Bổn sự, tức là những câu chuyện về kiếp trước của các bậc tiên hiền trong dân tộc Ấn Độ mang tinh thần Phật giáo. Những việc quá khứ này, một bộ phận được giải thích là chuyện đời trước của Đức Thích Tôn, như chuyện Đại Điển Tôn (Mahāgovinda): [tr. 560] “Khi ấy Ta chính là Bà-la-môn Đại Điển Tôn;”5 chuyện Đại Thiện Kiến vương (Mahāsudarśana): “Ta nhớ 6 lần chôn cất xá-lợi ở đây. Thiện Kiến vương đã thực hiện pháp chuyển luân vương, ... lần thứ 7 chôn cất xá-lợi ở đây. Như Lai (ngày nay) lần thứ 8 chôn cất xá-

1. [1] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308a. 2. [2] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c20-22. 3. Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a19 (Dịch giả chú). 4. [3] Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a. 5. [4] Trường bộ, Kinh đại Điển Tôn: NTĐTK 7, tr. 268.

lợi ở đây.”1 Kinh Đào sư trong Trung bộ ghi: “Thanh niên Jotipāla lúc bấy giờ nay chính là ta.”2 Còn trong Tương ưng bộ ghi: “Vào đời quá khứ, Ta thuộc dòng Sát-đế-lợi, được làm lễ quán đảnh lên ngôi vua.”3 Đây đều là những chuyện truyền thuyết trong quá khứ, chỉ cho đời trước (Bổn sanh) của Đức Thích Tôn. Những hình thức này rất phổ biến trong Trung A-hàm bản Hán dịch. Như chuyện về vua Đại Thiên (Mahādeva),4 vua Đảnh Sanh (Māndhātṛ),5 trưởng giả Tỳ-la-ma (Velāma),6 trưởng giả A-lan-na (Araka),7 đại sư Thiện Nhãn (Sunetra),8 tất cả trong đó đều nói là chính là ta vậy, do vậy chúng trở thành Bổn sanh của Đức Thích Tôn. Trong A-hàm do Kinh sư lưu truyền có khuynh hướng chuyển Bổn sự thành Bổn sanh càng ngày càng nhiều, đó là do các Kinh sư quá chú trọng quả vị của Đức Phật (Luật sư thì chú trọng Tăng-già). Chuyện Bổn sự trở thành Bổn sanh, chủ yếu thuyết minh: Bậc tiên hiền tuy công đức thù thắng, nhưng cuối cùng trong quá khứ vẫn chưa viên mãn rốt ráo; đến đời hiện tại thành Phật, mới được giải thoát rốt ráo. Dung nhiếp đức độ của tiên hiền để hướng đến giải thoát xuất thế, là nét đặc sắc của Bổn sanh do Kinh sư lưu truyền, như vậy Bổn sanh và Bổn sự mang tính lộn xộn không rõ ràng. Giả sử căn cứ vào định nghĩa của Thuận chánh lý luận, chỉ cần thêm một hai câu, Bổn sự liền trở thành Bổn sanh. Đối với vấn đề này, Đại Tỳ-bà-sa luận lấy những chuyện truyền thuyết trong quá khứ như thế làm Bổn sự, nhưng Bổn sanh thì theo truyền thuyết của Luật tạng, cho nên thể lệ rất rõ ràng. Bổn sanh do Luật sư lưu truyền căn cứ vào những việc phát sinh của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni hoặc Tăng đoàn, để thuyết minh về đời

1. [5] Trường bộ, Kinh đại Thiện Kiến vương: NTĐTK 7, tr. 201. 2. [6] Trung bộ, Kinh Đào sư: NTĐTK 11 thượng, tr. 72. 3. [7] Tương ưng bộ, Uẩn tương ưng: NTĐTK 14, tr. 226. 4. [8] Trung A-hàm kinh, quyển 14: CBETA, T01, no. 26, p. 515, a7-12. 5. [9] Trung A-hàm kinh, quyển 11: CBETA, T01, no. 26, p. 495, c3-8. 6. [10] Trung A-hàm kinh, quyển

39: CBETA, T01, no. 26, p. 678, a6-8. 7. [11] Trung A-hàm kinh, quyển 40: CBETA, T01, no. 26, p. 684, a12-13. 8. [12] Trung A-hàm kinh, quyển 2: CBETA, T01, no. 26, p. 429, b11-13.

quá khứ, sự kiện này sớm đã như vậy. Cuối cùng chỉ cho người nào đó trong quá khứ, chính là người nào đó trong hiện tại. Đó là chú trọng về phương diện nhân quả cùng thời liên hệ đến Phật và đệ tử, không hạn cuộc chỉ có Phật. Trong đời quá khứ, đương nhiên cũng có vua, quần thần, trưởng giả, Bà-la-môn, và bình dân, quỷ thần, bàng sinh, tức nai, voi, [tr. 561] khỉ, vượn, rùa, rắn, loài chim càng nhiều, trong số đó rất nhiều đối tượng trở thành chủ nhân của Bổn sanh. Dựa trên những việc quá khứ để trình bày, khác với tinh thần của Bổn sự, đó đều là câu chuyện dân gian Ấn Độ mang tinh thần Phật giáo. Bổn sanh loại này đều có trong mỗi bộ luật, cho nên nói là Bổn sanh do Luật sư lưu truyền trong Luật tạng. Trong đó, Tăng-kỳ luật đề cập nhiều nhất. Bổn sanh được trình bày trong Tăng-kỳ luật, hệ thống thành hai loại lớn: 1) Trình bày rõ ràng: Loại này được kết cấu bởi ba bộ phận: 1. Những việc đương thời; 2. Phật nói quá khứ vốn đã như vậy, rộng nói về quá khứ; 3. Kết hợp với việc của người trong hiện tại. Các câu chuyện Bổn sanh thuộc loại này, như:1 1. Đại thần Đào Lợi; 2. Người tham dục; 3. Nai màu vàng, phu nhân của vua; 4. Nai vằn; 5. Người ở kiếp sơ; 6. Rồng, tiên nhơn, chim cánh vàng; 7. Voi 6 ngà, thợ săn; 8. Voi thân lớn; 9. Hai Bà-la-môn, dê; 10. Vua Danh xưng; 11. Bà-la-môn; 12. Chim Anh Vũ; 13. Sói giữ trai giới; 14. Bà-la-môn Trữ Hải; 15. Khỉ, ba ba; 16. Bà-la-môn nữ; 17. Đậu chủ, Lư chủ; 18. Rồng, voi; 19. Kính Diện vương, khỉ; 20. Dã can; 21. Khỉ, bóng trăng; 22. Trưởng giả, nô tỳ A-ma-do; 23. Đại Bà-la-môn, nô tỳ Ca-la-ha; 24. Hai con chó; 25. Chim Anh Vũ,

1. [13] Tăng-kỳ luật: CBETA, T22, no. 1425, ghi chép về Bổn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 1, tr. 228a; 2. Quyển 1, tr. 229c; 3. Quyển 1, tr. 231b; 4. Quyển 1, tr. 232b-233a; 5. Quyển 2, tr. 239b; 6. Quyển 2, tr. 240a; 7. Quyển 2, tr. 240c; 8. Quyển 2, tr. 241a; 9. Quyển 2, tr. 242a; 10. Quyển 3, tr. 243a; 11. Quyển 2, tr. 243b; 12. Quyển 4, tr. 258b; 13. Quyển 4, tr. 259a; 14. Quyển 4, tr. 260a; 15. Quyển 5, tr. 265a; 16. Quyển 5, tr. 265b; 17. Quyển 6, tr. 275c; 18. Quyển 6, tr. 277b; 19. Quyển 6, tr. 279c; 20. Quyển 1, tr. 282b; 21. Quyển 7, tr. 284a; 22. Quyển 7, tr. 285b; 23. Quyển 7, tr. 285c; 24. Quyển 7, tr. 288b; 25. Quyển 7, tr. 288c; 26. Quyển 27, tr. 446a; 27. Quyển 38, tr. 528c; 28. Quyển 38, tr. 529a.

chim cánh cụt; 26. Chim, khỉ, voi; 27. Thiên nữ, 5 thiên tử; 28. Người nữ chải tóc. 28 việc nêu trên, đều cùng dạng với thể tài Bổn sanh. Chuyện Bổn sanh Nai vằn, trình bày như trong Sanh kinh nói.1 2) Lược nêu: Trong Bổn sanh, Kinh Bổn sanh và Sanh kinh đã trình bày các câu chuyện như:2 1. Hai con rái cá; 2. Chim; 3. Nan-đề (trâu); 4. Ba con thú; 5. Voi chúa; 6. Oan gia; 7. Vua Trường Thọ; 8. Ca-tỳ-la; 9. Chim Hiền; 10. Sanh kinh; 11. Chim Khổng Tước; 12. Chim; 13. Ba ba; 14. Sanh kinh; 15. Tiên nhơn, khỉ; 16. Thích Đề Hoàn Nhơn; 17. Khỉ; 18. Rắn; 19. Cử-cát-la; 20. Chim Đa-sát trên đỉnh núi; 21. Ba ba;

22. Chim Anh Vũ; 23. Kinh Bổn sanh; 24. Sanh kinh; 25. Kinh Thất nữ. [tr. 562] Tăng-kỳ luật trình bày hoặc chi tiết hoặc giản lược, tổng cộng có 53 điều. Loại Bổn sanh này, trong luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, tuy có nhiều câu chuyện giống hoặc khác nhau, nhưng thể tài hoàn toàn thống nhất. Thập tụng luật3 hiện còn có các chuyện như: 1. Hai con rái cá, dã can; 2. Chim trĩ, khỉ, voi; 3. Nai chúa, nai cái; 4. Nhạn chúa, nhạn quần thần; 5. Sư tử, dã can; 6. Thợ làm tên, đệ tử, chúa giặc; 7. Cha, con; 8. Rắn; 9. Vợ Bà-la- môn giữ trâu.

1. [14] Tăng-kỳ luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1425, p. 233, a5-8. 2. [15] Tăng-kỳ luật: CBETA, T22, no. 1425, ghi chép về Bổn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 8, tr. 291c; 2. Quyển 8, tr. 292a; 3. Quyển 12, tr. 325b; 4. Quyển 12, tr. 326b; 5. Quyển 12, tr. 330c; 6. Quyển 13, tr. 331c; 7. Quyển 13, tr. 335a; 8. Quyển 14, tr. 341c; 9. Quyển 15, tr. 350b; 10. Quyển 16, tr. 353c; 11. Quyển 17, tr. 363b; 12. Quyển 17, tr. 365b; 13. Quyển 17, tr. 365b; 14. Quyển 17, tr. 365c; 15. Quyển 18, tr. 373c; 16. Quyển 19, tr. 377b; 17. Quyển 19, tr. 384b; 18. Quyển 20, tr. 392c; 19. Quyển 29, tr. 462b; 20. Quyển 29, tr. 462b; 21. Quyển 29, tr. 462b; 22. Quyển 29, tr. 462b; 23. Quyển 29, tr. 463c; 24. Quyển 35, tr. 508a; 25. Quyển 36, tr. 519a. 3. [16] Thập tụng luật: CBETA, T23, no. 1435, ghi chép về Bổn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 27, tr. 199c; 2. Quyển 34, tr. 242b; 3. Quyển 36, tr. 263a; 4. Quyển 36, tr. 263b; 5. Quyển 36, tr. 264b; 6. Quyển 37, tr. 266a; 7. Quyển 58, tr. 438b; 8. Quyển 61, tr. 464a; 9. Quyển 34, tr. 245c.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Bổn sanh về con rắn (8), như trong Thập tụng luật ghi: “Tính cách Xá-lợi-phất, nếu nhận ắt nhận, nếu bỏ ắt bỏ. Chẳng phải đời này ông mới có tính ấy, mà đời quá khứ cũng có. ... trình bày chi tiết về nhân duyên Bổn sanh;”1 thể lệ hoàn toàn giống với Tăng-kỳ luật. Thập tụng luật ghi: “Có 500 chuyện Bổn sanh trình bày chi tiết như thế.”2 Qua đó cho thấy, thời bấy giờ, chuyện Bổn sanh nhiều vô số kể. Trong 9 chuyện hiện còn, các chuyện về (1) Hai con rái cá và dã can, (2) Ba ba, khỉ và voi, (8) Rắn, phù hợp với Tăng-kỳ luật. Chuyện Bổn sanh của Căn hữu luật, cũng không nhiều lắm, rải rác trong các bộ, như: 1. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da3 có các chuyện: 1. Người kiếp sơ; 2. Bồn giặt; 3. Thái tử câm, què; 4. Ngỗng, ba ba; 5. Chim Anh vũ, cú diều; 6. Bà-la-môn và vợ; 7. Thương nhân và chuột vàng; 8. Ngựa trí và thương chủ; 9. Sư tử và con thỏ; 10. Nữ y sĩ châm cứu; 11. Nước La-sát; 13. Vợ thương chủ; 14. Đồ tể mổ heo. 2. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da4 có các chuyện: 1. Giặc tham; 2. Ngỗng báu; 3. Bà-la-môn xấu xí; 4. Người vợ không trinh tiết; 5. Tham ăn thịt. 3. [tr. 563] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da dược sự5 có các chuyện: 1. Bố thí thịt; 2. Khỉ chúa.

1. [17] Thập tụng luật, quyển 61: CBETA, T23, no. 1435, p. 464, a19-22. 2. [18] Thập tụng luật, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 264, b15. 3. [19] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da: CBETA, T23, no. 1442, ghi chép về Bổn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 2, tr. 635a-b; 2. Quyển 16, tr. 708b-710a; 3. Quyển 19, tr. 723c-726b; 4. Quyển 28, tr. 779b-c; 5. Quyển 30, tr. 791c-792a; 6. Quyển 31, tr. 798b-799b; 7. Quyển 32, tr. 799c-801b; 8. Quyển 32, tr. 802a-803c; 9. Quyển 38, tr. 836a; 10. Quyển 47, tr. 887a;

11. Quyển 47, 48, tr. 887b-891c; 12. Quyển 9, tr. 668b-c; 13. Quyển 32, tr. 804b; 14. Quyển 31, tr. 799b-c. 4. [20] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: CBETA, T23, no. 1443, ghi chép về Bổn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 17 (tr. 997b); 2. Quyển 17 (tr. 997b-c); 3. Quyển 18 (tr. 1001c-1002a); 4. Quyển 18 (tr. 1002a); 5. Quyển 19 (tr. 1010b). 5. [21] Căn hữu luật dược sự, quyển 1: CBETA, T24, no. 1448, p. 4, b2-3; và quyển 9: CBETA, T24, no. 1448, p. 39, a17-25.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

4. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự1 có các chuyện: 1. Đề-bà giết Ni; 2-3. Đề-bà không vâng lời Phật; 4-5. Đề-bà đọa địa ngục; 6-7-8. Độ 5 Tỳ-kheo; 9. La-hầu-la nhận ra cha; 10. Da-thâu mê hoặc Phật; 11. Da- thâu gieo mình (tự sát); 12. Đề-bà mất thần thông; 13. Vua A-xà-thế cúng dường Đề-bà; 14. Kỳ-phược-ca biết ý Phật; 15-24. Đề-bà không ân không oán (10 điều); 25. Hai con chó; 26-27. Đề-bà không ân không oán; 28. Thân kim sắc; 29. Kim luân; 30. Mất mạng vì bảo vệ Phật; 31. Cô-ca-lý- ca nói không có việc xấu hổ; 32 đến 36. Ân oán (5 điều); 37-38-39. A-nan không xa rời Phật; 40. Lợi dưỡng tự hại; 41-42. Hai con dê; 43. Phi pháp thị hiện chánh pháp; 44. Thuận theo chánh pháp, thuận theo tà pháp; 45. Đề-bà ngu si; 46. Đề-bà điên đảo; 47. Đề-bà vọng ngữ, sân hận; 48. Xá-lợi-phất giải cứu chúng Tăng. 5. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự2 có các chuyện: Ẩn sĩ, khỉ và thợ săn. Bổn sanh được trình bày trong Căn hữu luật giống với thể tài của Tăng-kỳ luật, Thập tụng luật. Nhưng Bổn sanh của Tăng-kỳ luật đều ở trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, còn Bổn sanh của Căn hữu luật đều thuộc bộ phận Phá Tăng sự nhiều gấp ba lần Tăng-kỳ luật, Thập tụng luật. Theo truyền thuyết Phật vì Đề-bà-đạt-đa phá

1. [22] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự: CBETA, T24, no. 1450, ghi chép về Bổn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 10, tr. 148a-b; 2-3. Quyển 10, tr. 151b-c; 4-5. Quyển 10, tr. 152a-c; 6-7-8. Quyển 11, tr. 155b-156c; 9. Quyển 12, tr. 159b-160c; 10. Quyển 12, tr. 161a-162a; 11. Quyển 12, tr. 162a; 12. Quyển 14, tr. 172c-173b; 13. Quyển 14, tr. 174a-b; 15-24. Quyển 15, tr. 175a-184b; 25. Quyển 17, tr. 188a; 26-27. Quyển 17, tr. 188a-189a; 28. Quyển 18, tr. 191c; 29. Quyển 18, tr. 192a; 30. Quyển 18, tr. 193b; 31. Quyển 18, tr. 194c-195a; 32-36. Quyển 18-19, tr. 195b-197b; 37-38-39. Quyển 19, tr. 199a-200b; 40. Quyển 19, tr. 200c; 41- 42. Quyển 19-20, tr. 201a-b; 43. Quyển 20, tr. 201c; 44. Quyển 20, tr. 202a-b; 45. Quyển 20, tr. 202b-c; 46. Quyển 20, tr. 204a-b; 47. Quyển 20, tr. 204b; 48. Quyển 20, tr. 204c. 2. [23] Căn hữu luật tạp sự: CBETA, T24, no. 1451, p. 281, c18-23.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Tăng mà trình bày chi tiết về 500 chuyện Bổn sanh, đây là truyền thuyết riêng của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Nói đến Bổn sanh trong luật của Phân biệt thuyết bộ (Vibhājya- vādina), trước hết phải thảo luận điểm này: Những câu chuyện được kết hợp giữa kinh và luật, bộ phận nói về đức hạnh của tiên hiền, tức Bổn sự, phần lớn đều trở thành Bổn sanh về Phật truyện. Sự tích về Phật và đệ tử Phật trở thành nhân duyên để thuyết kinh, chế giới, về sau dần dần trở thành thể loại Thí dụ. Lấy những việc thế

gian làm ví dụ để chứng minh, dĩ nhiên giữa những câu chuyện phải cùng chung tách chất, [tr. 564] từ đó hình thành câu chuyện Bổn sanh về Phật và đệ tử của Phật do Luật sư lưu truyền. Vấn đề này trong hệ Phân biệt thuyết bộ, có khá nhiều loại truyền thuyết này. Nay liệt nêu những câu chuyện được lưu truyền trong Đồng diệp luật, Tứ phần luật, Ngũ phần luật, theo bảng đối chiếu sau đây. Phần lớn là hình thức Bổn sanh, thêm dấu * vào để ghi chú:

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Đồng diệp luật1 Tứ phần luật2 Ngũ phần luật3 1. Long vương quý 1. Long vương quý 1. Long vương quý tiếc bảo châu tiếc bảo châu tiếc bảo châu

2. Con chim quý 2. Con chim quý 2. Con chim quý trọng đôi cánh trọng đôi cánh trọng đôi cánh 3. Phạm Chí không theo vua khất thực 3. Hộ Quốc không 3. Hộ Quốc không 4. Hộ Quốc không theo cha khất thực theo cha khất thực theo cha khất thực 4. Trâu thích lời ái 4. Trâu thích lời ái 5. Trâu thích lời ái ngữ ngữ ngữ 5. Hổ, sư tử và dã 6. Hổ, sư tử và dã can can 5. Hạ tọa thuyết pháp [tr. 565] cho Thượng tọa 6. Chim hoàng kim* 6. Nhạn hoàng kim*

1. [24] Đồng diệp luật: 1. Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 246-248; 2. Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 248-250; 3. Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 250; 4. Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 7-8; 5. Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 329-330; 6. Kinh Phân biệt: NTĐTK 2, tr. 419; 7. Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 594-605; 8. Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 246-247; 9. Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 308. 2. [25] Tứ phần luật: CBETA, T22, no. 1428, ghi chép các câu chuyện Bổn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 3, tr. 584 b-c; 2. Quyển 3, tr. 585a; 3. Quyển 3, tr. 585a-b; 4. Quyển 11, tr. 634c-635a; 5. Quyển 3, tr. 636a-c; 6. Quyển 25, tr. 737a- b; 7. Quyển 43, tr. 880b-882b; 8. Quyển 46, tr. 910a-b; 9. Quyển 46, tr. 910b-c; 10. Quyển 46, tr. 910c-913a; 11. Quyển 50, tr. 940a; 12. Quyển 51, tr. 950b-951c. 3. [26] Ngũ phần luật: CBETA, T22, no. 1421, ghi chép các câu chuyện Bổn sanh trong các quyển với số trang như sau: 1. Quyển 2, tr. 13b; 2. Quyển 3, tr. 13b-c; 3. Quyển 3, tr. 13c-14a; 4. Quyển 3, tr. 14a; 5. Quyển 6, tr. 37c-38a; 6. Quyển 6, tr. 38b; 7. Quyển 17, tr. 121a; 8. Quyển 3, tr. 18b-19a; 9. Quyển 25, tr. 164c; 10. Quyển 25, tr. 165a; 11. Quyển 25, tr. 165b-c; 12. Quyển 25, tr. 165c-166a; 13. Quyển 25, tr. 159a-160a; 14. Quyển 25, tr. 168b-c; 15. Quyển 26, tr. 173c; 16. Quyển 26, tr. 175c-176a.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

7. Vua Trường thọ 7. Vua Trường thọ 13. Vua Trường thọ 8. Chim tu hú, khỉ 11. Chim tu hú, khỉ 7. Chim trĩ, khỉ và và voi và voi voi 8. Chồn hoang và quốc vương 8. Đệ tử thợ săn và Đệ tử thợ săn và giặc * giặc * Voi nhỏ học voi lớn * 9. Voi nhỏ học voi 9. Voi nhỏ học voi lớn * lớn * 10. Quản tượng và đệ tử * 10. Thiện hạnh và ác hạnh * 12. Vua Tuệ Đăng * 12. Nhạn và rùa * 14. Tiên nhơn * 15. Rắn * 16. Chim trĩ nhỏ cứu lửa * Qua những câu chuyện nêu trên chứng tỏ từng câu chuyện có liên quan với Bổn sanh. Nêu những câu chuyện Long vương quý tiếc bảo châu, Chim quý đôi cánh, Hộ Quốc không theo cha khất thực nhằm chứng minh rằng, không cần hướng đến người khác để cầu xin nhiều, để tránh bị người khác chê bai. Ngũ phần luật đặc biệt có câu chuyện Phạm

chí không hướng đến vua khất thực, đối với quốc vương hiểu biết nhau, cũng không mong có sự thỉnh cầu, đồng nghĩa với việc Hộ Quốc (Rāṣṭrapāla) không hướng đến cha mẹ khất thực. Đối với hai chuyện Long vương và chim bay, Ngũ phần luật gọi là Bổn sanh, nhưng Đồng diệp luật và Tứ phần luật giống với Tăng-kỳ luật và Căn hữu luật, nêu ví dụ để chứng

minh đó không phải là Bổn sanh. Đối với chuyện Trâu ưa thích ái ngữ mà không thích chê bai hủy báng, ba bộ luật đều cho rằng không phải là Bổn sanh, phù hợp với luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ; nhưng Tăng-kỳ luật gọi là Bổn sanh của Nan-đề (tên gọi của trâu).1 Còn chuyện Sư tử, hổ và dã can liên quan đến tội lưỡng thiệt, [tr. 566] Thập tụng luật và Căn hữu luật, cũng không xem là Bổn sanh, nhưng Tăng-kỳ luật gọi đó là chuyện Bổn sanh về ba con thú.2 Người ngồi dưới thấp thuyết pháp cho người ngồi trên cao, chỉ thấy trong Đồng diệp luật. Chim hoàng kim được trình bày trong Đồng diệp luật, hiển nhiên thuộc thể loại Bổn sanh, bắt nguồn từ việc Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đà (Sthūlanandā) nhổ tỏi, trong hàng Tỳ-kheo-ni, Thâu-la-nan-đà là người có vấn đề. Đồng diệp luật và Tứ phần luật có chuyện Bổn sanh chim hoàng kim. Căn hữu luật lại xem trọng 4 câu chuyện Bổn sanh về ngỗng báu (truyền thuyết khác với chim hoàng kim), giặc tham, Bà-la-môn xấu xí, người vợ không trinh tiết. Tăng-kỳ luật và Ngũ phần luật đều không có. Câu chuyện Trường Thọ vương, bắt nguồn từ cuộc tranh luận giữa các Tỳ-kheo ở Câu-thiểm-di (Kauśāmbī), trình bày chuyện này để chứng minh đức tánh nhẫn có thể dừng tranh cãi; Tăng-kỳ luật cũng nói về chuyện Bổn sanh của Trường Thọ vương.3 Tuy nhiên, Thập tụng luật, Căn hữu luật, Trung A-hàm kinh của Thuyết nhất thiết hữu bộ đều cho chuyện này không phải là Bổn sanh (các luận sư giải thích là Thí dụ),4 điểm này giống với Đồng diệp luật, Ngũ phần luật, Tứ phần luật. Câu chuyện chim trĩ, khỉ và voi, nhằm khuyên người nhỏ nên tôn kính bậc trưởng lão. Theo truyền thuyết của Thập tụng luật và Tăng-kỳ luật đều

1. [27] Tăng-kỳ luật, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 325, b24-25. 2. [28] Tăng-kỳ luật, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 326, b19. 3. [29] Tăng-kỳ luật, quyển 12: CBETA, T22, no. 1425, p. 335, a16-17. 4. [30] Thập tụng luật, quyển 30: CBETA, T23, no. 1435, p. 215c; Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da câu thiểm tỳ sự – Gilgit Manuscripts, tập III, phần 4, tr. 182); Trung A-hàm kinh, quyển 17, Kinh Trường thọ vương bổn khởi: CBETA, T01, no. 26, p. 532c-535b.

xem đó là Bổn sanh.1 Voi nhỏ học voi lớn, là chuyện có liên quan đến Đức Thích Tôn và Đề-bà-đạt-đa. Đồng diệp luật tuy trình bày không mấy rõ ràng, nhưng đích xác là chuyện tiền thân của Thích Tôn và Đề-bà-đạt-đa. Tứ phần luật và Ngũ phần luật nói rõ đó là Bổn sanh. Liên quan đến Đề-bà-đạt-đa, Tăng-kỳ luật chỉ có một chuyện Bổn sanh về chúa dã can;2 Bổn sanh trong Tăng-kỳ luật rất nhiều, nhưng không xem trọng. Liên quan đến Đề-bà-đạt-đa, Tứ phần luật có 3 chuyện Bổn sanh, Ngũ phần luật có 4 chuyện Bổn sanh; Thập tụng luật cũng có 4 chuyện Bổn sanh, các bộ luật đều nói là trình bày

chi tiết về 500 câu chuyện Bổn sanh. Căn hữu luật phá Tăng sự có 36 câu chuyện Bổn sanh liên quan đến Đề-bà- đạt-đa. Đề-bà-đạt-đa là người có vấn đề trong chúng Tỳ-kheo, đây chính là lý do mà Bổn sanh có nhiều câu chuyện đặc biệt. Chín câu chuyện được Đồng diệp luật lưu truyền, chỉ có những chuyện liên quan đến Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đà và Đề-bà-đạt-đa là đặc sắc nhất. [tr. 567] Bổn sanh do Luật sư của hệ thống Thượng tọa bộ (Sthavira) lưu truyền có khuynh hướng lấy ác hạnh của Tỳ-kheo-ni Thâu-la-nan-đà và Đề-bà-đạt-đa làm chủ yếu, từ đó biên tập với số lượng lớn. Điều này hiển nhiên là không giống với sự triển khai mang tính chung chung của Tăng-kỳ luật. Những truyền thuyết về sau biên tập thành Bổn sanh, có số lượng rất lớn. Như hiện còn Bổn sanh trong Tiểu bộ, tổng cộng có 547 câu chuyện. Thập tụng luật ghi: “Trình bày chi tiết về 500 chuyện Bổn sanh.”3 Đại trí độ luận ghi: “Vô số chuyện Bổn sanh.”4 Sự lưu truyền của các luận sư thời kỳ cuối, như trên đã dẫn, đều lấy Bồ- tát hạnh trong đời quá khứ của Đức Thích Tôn làm Bổn sanh. Đây là do tổng hợp hai loại Bổn sanh của Kinh sư và Luật sư mà thành. Bổn sanh do Kinh sư lưu truyền lấy đức hạnh trong đời

1. [31] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 446, a25-b6; Thập tụng luật, quyển 34: CBETA, T23, no. 1435, p. 242, b4-20. 2. [32] Tăng-kỳ luật, quyển 7: CBETA, T22, no. 1425, p. 282, b13-28. 3. [33] Thập tụng luật, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 264, b15. 4. [34] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308, a3-4.

trước của Phật làm chính, nhưng nói rõ đây là những việc quá khứ (thật ra là Bổn sự), chỉ kết luận là chính là Ta vậy, nhưng không có hình thức văn học đầy đủ của Bổn sanh. Bổn sanh do Luật sư lưu truyền, hoặc thiện hoặc ác, nhưng không lấy việc quá khứ của Phật làm căn bản, ngược lại chú trọng đến Bổn sanh của đệ tử. Tổng hợp hai hình thức này, lại lấy hình thức Bổn sanh trong Luật tạng và những loại Bổn sanh trong kinh, luật có liên quan đến đời sống thật của Phật, từ đó hình thành Bổn sanh về đại hạnh Bồ-tát. Đây là sự tổng hợp mà hình thành, nhưng Bổn sanh trong thời kỳ đầu, thời đại hình thành Bổn sanh trong chín phần giáo chắc chắn không phải như vậy. Trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt của các bộ luật, ít nhiều đều có câu chuyện Bổn sanh. Chuyện Bổn sanh này có lẽ đã tồn tại trong thời kỳ hình thành chín phần giáo. Đây là Bổn sanh có ý nghĩa nguyên thủy, phù hợp với cách giải thích trong Đại Tỳ-bà-sa luận. Bổn sanh do các bộ luật lưu truyền, dần dần được thịnh hành, Bổn sanh trong Kinh tạng cũng chịu ảnh hưởng, do vậy chuyện Bổn sanh ngày càng được Bổn sanh hóa. Cuối cùng hình thức Bổn sanh trong Luật tạng diễn tiến thành Bổn sanh về đại hạnh của Bồ-tát. Những hoa văn trên tháp Bhārhut hiện còn, có 28 loại phù điêu về Bổn sanh, là di vật của thế kỷ thứ II trước Tây lịch. Căn cứ vào di vật khảo cổ này, có thể nói: Vào thế kỷ thứ II trước Tây lịch, Bổn sanh được điêu khắc và có thể khảo chứng được có 28 loại, nhưng không thể nói thời bấy giờ có 28 loại Bổn sanh. [tr. 568] Bổn sanh vốn là chuyện thuộc truyền thuyết, truyền thuyết thì tùy theo thời đại, địa điểm mà có biến đổi. Do đó, Bổn sanh Bharhut khác với loại Bổn sanh được trình bày trong Thánh điển cũng là việc đương nhiên. 28 loại Bổn sanh này, cùng với Bổn sanh về tháp

Sāñci được tạo thành từ thế kỷ thứ II trước Tây lịch đều là Bổn sanh liên quan đến Đức Thích Tôn. Có một sự thật là không thể phủ nhận Bổn sanh hoặc thiện hoặc ác liên quan đến chúng đệ tử là loại do Luật sư lưu truyền, nhưng có thể khẳng định rõ ràng Bổn sanh được giới Phật giáo xem trọng. Do có khuynh hướng xem trọng Bổn sanh của Phật,

lâu dần Bổn sanh dường như được xem là kiếp trước của Thích Tôn, là tên gọi khác của Bồ-tát hạnh.

4.3. Phương quảng (Tỳ-đà-la)

[tr. 573] Truyền thuyết giữa các bộ phái về thể loại Phương quảng trong chín phần giáo hay 12 phần giáo có sự dị biệt, có phái gọi là Tỳ-phật-lược, có thuyết gọi là Tỳ-đà-la. Âm gọi khác nhau, cách giải thích cũng khác nhau, có thể nói đây là bộ phận không dễ dàng luận định. Theo Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, là tác phẩm tổng kết thành quả của các nhà nghiên cứu trước đây, giải thích Tỳ-phật-lược và Tỳ-đà-la rất rõ ràng, cho rằng Tỳ-đà-la mang ý nghĩa cổ xưa,1 nhưng khi nghiên cứu vẫn thấy còn có điểm cần phải thảo luận. Trước tiên trình bày phần Tỳ-đà-la, hiện còn Tạng Pāli, nguyên ngữ từ Tỳ-đà-la là Vedalla, đây là truyền thuyết của Xích-đồng-diệp bộ (Tāmra- śātīya). Nhưng theo Giải thoát đạo luận của phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri-Vasina), là bộ phái tách ra từ Đồng diệp bộ lưu truyền gọi là Tỳ-phật-lược;2 truyền thuyết này giống với truyền thuyết của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka) và Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka) thuộc cùng hệ phái. Theo hệ thống này thì từ Tỳ-đà-la chưa trở thành tên gọi được giới Phật giáo công nhận. Đại trí độ luận gọi bộ phận này là Vi-đầu-ly,3 hiển nhiên là dịch âm của từ Vedalla, nhưng khi giải thích về 12 phần giáo, bộ phận này lại được dịch nghĩa là Quảng kinh. Về phần giáo này, trong Đại trí độ luận có hai thuyết được lưu truyền giống như Bổn sự (Như thị ngữ và Xuất Nhân duyên). Vấn đề này trong Tăng chi bộ tập 5 đề cập:

1. [1] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 413-416. 2. [2] Giải thoát đạo luận, quyển 10: CBETA, T32, no. 1648, p. 445, b25-26. 3. [3] Đại trí độ luận, quyển 25: CBETA, T25, no. 1509, p. 246, c26-28.

[tr. 574] “Những người kia không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, mà bàn luận về luận A-tỳ-đạt-ma, luận Tỳ-đà-la sẽ rơi vào các pháp bất thiện.”1 Ở đây, từ luận Tỳ-đà-la (Vedallakathā) và luận A-tỳ-đạt-ma (Abhidhammakathā) đều là một trong những cách bàn luận về pháp thời xưa. Trong Trung bộ kinh có Đại kinh Tỳ-đà-la và Tiểu kinh Tỳ-đà-la, chứng minh rõ Tỳ-đà-la là một bộ phận trong chín phần giáo. Trong bài tựa của tác phẩm Nhất thiết Thiện kiến luật chú của Phật Âm (Buddhaghoṣa), giải thích Tỳ-đà-la như sau: “Trong các kinh như Tiểu kinh Tỳ-đà-la, Đại kinh Tỳ-đà-la, Chánh kiến, Đế Thích sở vấn, Chư hành phân tán, Đại kinh Mãn nguyệt nói: nhờ sự thưa hỏi mà được hoan hỷ, gọi đó là Tỳ-đà-la.”2 Từ Tỳ-đà-la còn được dịch là hữu minh. Nội dung của 6 bộ kinh này đã được trình bày rõ trong Thuyết

nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu,”3 ở đây giải thích tóm tắt như sau: 1. Tiểu kinh Tỳ-đà-la được suy đoán là Kinh Cūḷavedalla (44) trong Trung bộ, tương đương với Kinh Pháp lạc Tỳ-kheo-ni trong Trung A-hàm (quyển 58). 2. Đại kinh Tỳ-đà-la được suy đoán là Kinh Mahāvedalla (43) trong Trung bộ, tương đương Kinh Đại Câu-hy-la trong Trung A-hàm (quyển 58). 3. Chánh kiến được suy đoán là Kinh Sammādiṭṭhi (9) trong Trung bộ; tương đương với kinh số 344 trong Tạp A-hàm (quyển 14) và Kinh Đại Câu-hy-la trong Trung A-hàm (quyển 7).

1. Tăng chi bộ: NTĐTK 19, tr. 147. 2. Nhất thiết thiện kiến luật chú: NTĐTK 65, tr. 38. 3. [4] Tham khảo Chuyết tác: Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 47-53.

4. Đế Thích sở vấn, có thể là Kinh Sakkapañha (21) trong Trường bộ; tương đương với Kinh thích đề hoàn nhơn vấn trong Trường A-hàm (quyển 10) và Thích vấn kinh trong Trung A-hàm (quyển 33). 5. Chư hành phân tán, nguyên ngữ là Saṅkharabhājaniya, gần giống với Kinh Saṁkharappatti (120) trong Trung bộ, nhưng tính chất không giống nhau. Có thể là Kinh Kāmabhū (2) trong Chất đa tương ưng thuộc Tương ưng bộ, tương đương với kinh 568 trong Tạp A-hàm (quyển 21). 6. [tr. 575] Đại kinh Mãn nguyệt, được suy đoán là Kinh Mahāpuṇṇama (109) trong Trung bộ, tương ưng với Kinh Puṇṇamā trong Uẩn tương ưng thuộc Tương ưng bộ và kinh 58 trong Tạp A-hàm (quyển 2). Nội dung của 6 kinh này đều biên tập theo thể vấn đáp về pháp nghĩa. Mỗi bộ kinh bao gồm nhiều vấn đề cũng chính là nhiều lần vấn đáp. Khi vấn đáp, người hỏi thể hiện sự lãnh hội ý kiến của đối phương mà hoan hỷ, tán thán, tiếp tục đưa ra vấn đề thỉnh cầu giải đáp. Do đó đây không những tập hỏi đáp, mà qua một câu hỏi một câu đáp để hình thành một thể loại riêng. Nếu cho thể tài này là Tỳ-đà-la thì sẽ tương đương với Kinh Thuyết trí trong Trung A-hàm (quyển 49). Kinh Chabbisodhan (Kinh Lục tịnh) (112) trong Trung bộ cũng thuộc thể loại này. Vấn đáp tùy thuộc vào sự hài lòng, hoan hỷ, tán thán vốn là hình thức chung của phần lớn các kinh điển. Nếu như kết hợp nhiều loại vấn đáp, nhân đó hình thành hình thức mỗi lần trả lời đều có sự tán thán, như vậy hình thành một cách riêng giống với Như thị ngữ. Nhưng khi được ứng dụng phổ biến trở thành hình thức nhất định của đa số kinh điển, không sao tránh khỏi có sự dài dòng, rườm rà. Như phần trên đã dẫn chứng, Tiểu kinh Tỳ-đà-la, Đại kinh Tỳ-đà-la, Đại kinh Mãn nguyệt, tuy bản Hán dịch đầy đủ hình thức cố định về mỗi lần trả lời đều có sự tán thán, nhưng kinh điển Pāli chỉ có phần vấn đáp đầu tiên còn giữ hình thức

này, những phần sau thì đã lược bỏ. Vả lại trong Kinh Chánh kiến thuộc Trung bộ và Kinh Ca-ma thuộc Tương ưng bộ nói rằng khi vấn đáp nhất định phải có sự lãnh hội, tán thán, nhưng bản Hán dịch (Tạp A-hàm) lại hoàn toàn không có. Nếu bỏ mất câu văn cố định về sự lãnh hội và tán thán, thì chẳng khác gì việc vấn đáp thông thường. Tôi cho rằng trường hợp này cũng giống như Như thị ngữ. Câu văn nhất định trong phần tựa và phần kết không tránh khỏi sự rườm rà, vô vị. Cuối cùng từ phẩm thứ tư

của tập 3 chỉ còn lại câu văn cố định trong phần đầu và phần cuối của mỗi phẩm, những phần khác đã lược bỏ. Loại kinh điển theo hình thức mỗi lần trả lời đều có sự tán thán này có thể được gọi là Tỳ- đà-la, nhưng Tỳ-đà-la thì không hẳn phải có đầy đủ hình thức này. Loại này giống như Như thị ngữ (nhưng Như thị ngữ có nhiều đặc tính), [tr. 576] có thể căn cứ vào tính chất của nội dung mà giải thích khác nhau. Tiếp theo, trình bày về Phương quảng: Tiếng Phạn là Vaipulya, dịch âm là Tỳ-phật-lược, Tỳ-phú-la v.v...; dịch nghĩa là quảng, phương quảng, phương chánh. Ngoài phái Đại tự (Mahāvihāra- vasina) của Đồng diệp bộ, các phái Phật giáo đều công nhận tên gọi này. Các kinh Đại thừa (như Đại bát Niết-bàn kinh), và các bộ luận (như Đại trí độ luận, Nhập đại thừa luận, và các bộ luận thuộc hệ Du-già), đều cho rằng nội dung của Phương quảng thuộc kinh Đại thừa. Bậc Thanh văn, Hiếp tôn giả (Pārśva) cho là: "Trong đây, Bát-nhã gọi là Phương quảng, vì công dụng rất lớn."1 Chúng Hiền (Samghabhadra) cũng cho rằng: "Có thuyết nói: Loại này bàn rộng tư lương để đạt đến đại Bồ-đề."2 Trong quá trình phát triển của Phật giáo, quan điểm cho Phương quảng thuộc Đại thừa là khuynh hướng có sức thuyết phục nhất. Tuy nhiên, các bộ phái cũng lưu truyền những cách giải thích về ý nghĩa đầu tiên của Phương quảng, như trong Đại Tỳ-bà-sa luận đã ghi:

1. [5] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a27-b2. 2. [6] Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a23-29.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

"Phương quảng là gì? Đó là sự giải thích chi tiết các loại pháp nghĩa sâu xa trong các kinh như: Kinh Ngũ tam, Kinh Phạm võng, Kinh Huyễn võng, Kinh Ngũ uẩn, Kinh Lục xứ, Kinh Đại nhân duyên."1 Đại Tỳ-bà-sa luận đề cập sáu kinh và xác định: "Sự giải thích chi tiết các loại pháp nghĩa sâu xa." Như vậy, ý nghĩa từ Phương quảng (Vaipulya) xuất phát từ hình dung từ Vipula, có nghĩa là đại lượng, quảng lượng. Phương quảng không chỉ giải thích chi tiết về văn cú (chắc chắn là dài), mà lại đi sâu vào nghĩa lý, do vậy đây là loại Khế kinh văn rộng nghĩa sâu. Thành thật luận chỉ trình bày chung chung về phần Quảng thuyết.2 Trong Thuận chánh lý luận nêu ra 3 nghĩa, như trong quyển 44 đề cập: "Phương quảng là dùng lý lẽ đúng đắn để bàn luận chi tiết về các pháp, vì tánh tướng của tất cả pháp mang tính khác nhau, nếu không dùng ngôn từ rộng rãi thì không thể nào bàn luận (ý nghĩa của chữ Quảng thuyết). [tr. 577] Phương quảng cũng được gọi là Quảng phá, vì lời nói rộng rãi có thể phá trừ tâm trí si ám kiên cố. Hoặc gọi là Vô tỉ, nhờ lời nói rộng rãi này mà đạt đến chỗ thâm áo, những cái khác không thể sánh được."3 Ở trong từ Quảng ngôn biểu thị ý nghĩa thâm áo, có công năng phá trừ vô trí. Sáu kinh được đề cập trong Đại Tỳ-bà-sa luận có thể đối chiếu so sánh với Đại kinh Đa thức đa tri trong Thập tụng luật, tức 18 loại.4 Đại kinh được truyền tụng trong Căn hữu luật,5 những kinh này đều thuộc truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda):

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660a. 2. [7] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 246, a8-13. 3. Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a. 4. [8] Thập tụng luật, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174,

b15-19. 5. [9] Căn hữu luật, quyển 7: CBETA, T23, no. 1442, p. 662, a23-b5.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Thập tụng luật Đại Tỳ-bà-sa luận Căn hữu luật
1. Ba-la-sa đề-già
(Kinh Thanh tịnh)
2. Ba-la-sa-đại-ni
1. Tiểu không
2. Kinh Đại không
3. Bát-xà-đề-lợi-kiếm 1. Kinh Ngũ tam 3. Kinh Tăng ngũ tăng tam
4. Ma-na-xà-lam 3. Huyễn võng 4. Kinh Huyễn võng
5. Bà-lam-tiểu-xà-lam 2. Phạm võng
11. Ma-ha-ni-đà-na- 6. Đại Nhân duyên ba-lê-dạ-da
12. Tần-bà-sa-la-thời- 5. Kinh Ảnh già-ma-nam Thắng vương nghinh Phật
13. Bát-xà-ưu-ba-đà- 4. Ngũ uẩn na-can-đề-già
14. Sa-đà-da-đa-ni 5. Lục xứ
15. Ni-đà-na-tán-dokhất kinh
6. Kinh Thắng phan
18 kinh trong Thập tụng luật, trong đó 7 kinh đầu thuộc Trường A-hàm, 5 kinh kế tiếp thuộc Trung A-hàm, 3 kinh tiếp theo thuộc Tạp A-hàm, và 3 kinh cuối cùng thuộc Tạp tạng. Tương đương với Đại kinh trong Thập tụng luật, như Tứ phần luật ghi: “Tụng có 60 loại kinh, như Kinh Phạm động.”1 Thời xưa có nhiều Đại kinh, và nó được suy đoán là Phương quảng, cũng chính là ý nghĩa này.

1. [10] Tứ phần luật, quyển 37: CBETA, T22, no. 1428, p. 833, b25-26.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

1. Kinh Ngũ tam được suy đoán tương đương với Kinh Ban-xà-đề- lợi-kiếm (Pañcatraya) trong Thập tụng luật và kinh số 102 là Kinh Pañcattaya trong Trung bộ. Vấn đề này Căn hữu luật gọi đó là Tăng ngũ tăng tam, điểm này dường như dịch giả có sự lầm lẫn, vì hiểu nhầm đó là phần tăng ngũ và tăng tam trong Tăng nhất A-hàm. Bản Hán dịch Trung A-hàm (thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ) không có Kinh Ngũ tam. Tính chất của kinh này gần giống Phạm võng, nhưng cách sắp xếp trật tự trong Phạm võng mang tính liên tục, có thể suy đoán đó là Kinh Ngũ tam của Thuyết nhất thiết hữu bộ, được biên tập vào Trường A-hàm. Kinh Ngũ tam trước tiên đưa ra năm thuyết hư vọng liên quan đến vị lai cho rằng: Sau khi chết có tưởng, sau khi chết không có tưởng, sau khi chết chẳng phải có tưởng chẳng phải không có tưởng, sau khi chết diệt mất, hiện pháp Niết-bàn; lại tổng hợp thành 3 thuyết là: Sau khi chết là còn (tức là 3 thuyết trước), sau khi chết là diệt mất, hiện pháp Niết-bàn (do đây mà có tên gọi là Ngũ tam), và có giải thích thêm về mỗi thuyết. Tiếp đến đưa ra 16 thuyết hư vọng liên quan đến quá khứ như: Ngã và thế giới là thường hay vô thường..., có giới hạn hay không có giới hạn..., một tưởng hay khác tưởng..., khổ hay vui.... Sau đó theo thứ lớp tiến tu thiền định, vượt

khỏi các vọng chấp, đạt đến cứu cánh giải thoát. Bản kinh này, ngang qua sự chấp trước sai biệt của thế gian thời bấy giờ, để chứng tỏ Phật pháp thù thắng, cao siêu. [tr. 579] 2. Phạm võng tương đương với Kinh Phạm võng trong Trường bộ và Kinh Phạm động trong Trường A-hàm. Trong Thập tụng luật gọi là Kinh Ba-la-tiểu-xà-lam. Ở đây chữ tiểu () là viết nhầm, vì chữ môn () viết thảo thành ra tiểu (), như vậy viết đúng phải là Kinh Ba-la-môn-xà-lam (Brahmajāla). Trong phần đầu của Kinh Ba-la-môn-xà-lam đề cập vấn đề thông thường người ta cho rằng giới là những điều nhỏ nhặt thiển cận trong Phật Pháp Tăng, từ đó có thái độ ca ngợi hoặc hủy báng, nếu chỉ dựa vào điều này thì không đủ để ca ngợi hủy báng Phật pháp. Do đó, sau khi nói về giới pháp nhỏ nhặt ấy, lại trình bày rõ ràng

về giáo pháp vi diệu sâu xa mà Đức Như Lai tự chứng ngộ. Giáo pháp này siêu việt hơn 62 dị kiến của thế gian, gồm 18 thuyết hư vọng liên quan đến quá khứ và 44 thuyết hư vọng liên quan đến vị lai, đưa đến trạng thái vắng lặng chân thật. Dung nạp tất cả dị kiến thời bấy giờ để trình bày sự thâm diệu của Phật pháp, đó là trí tuệ chứng ngộ vắng lặng. Tôn chỉ của kinh này giống với ý nghĩa của Kinh Ngũ tam, nhưng nhờ sự trình bày rõ ràng, mạch lạc nên càng chính xác hơn. 3. Từ Huyễn võng trong Thập tụng luật dịch âm là Ma-na-xà-lam (). Ở đây chữ na () là viết nhầm của chữ da (), do vậy viết đúng phải là Ma-da-xà-lam: Māyājāla), dịch nghĩa là huyễn võng (xưa chú thích là hóa kinh). Từ khái niệm Kinh Huyễn võng thảo luận, kinh này không có bản tương đồng trong Thánh điển Hán dịch hiện còn (nhưng có trong bản dịch Tạng văn). Kinh này là quan điểm được Thuyết nhất thiết hữu bộ truyền tụng, nên cũng thuộc về Trường A-hàm. Thành thật luận trích dẫn Kinh Huyễn võng cho rằng: Có những việc huyễn hóa.1 Trong phần bàn luận về nhân duyên không thể biết và nhân duyên có thể biết có dẫn chứng kinh này. Quan điểm của Thuận chánh lý luận cũng cùng một vấn đề này, mà trình bày nhiều lần.2 Tác phẩm trích dẫn và thảo luận rõ ràng có Thành Duy thức luận bảo sanh đề cập: “Trong Kinh Huyễn võng kia.... Các sắc pháp do nhãn thức nhận biết không thật có cũng không có tướng cố định, nhưng do vọng tình khởi lên phân biệt sai lầm, cho rằng sự hiểu biết của mình là chắc chắn, từ đó phát sinh tranh luận: Chỉ có ở đây mới đúng, ngoài ra đều sai lầm. ... Vị đa văn Thánh đệ tử nên học như thế này: Ta quán sát các sắc do nhãn thức nhận biết, sắc ấy thuộc quá khứ vị lai hiện tại không cố định, hư vọng, biến đổi, không thật có. Nếu nói có là có như vậy, tánh của nó không có gì là không điên đảo, tất cả

1. [11] Thành thật luận, quyển 2: CBETA, T32, no. 1646, p. 254, b1-2. 2. [12] Thuận chánh lý luận, quyển 50: CBETA, T29, no. 1562, p. 622a-623b.

đều chẳng thật có. Chỉ có bậc Thánh siêu việt thế gian mới nhận ra bản tính chân thật ấy.”1 [tr. 580] Quan điểm này, trong Thuận chánh lý luận có đoạn văn dẫn chứng cũng tương tự như vậy: “Đức Phật bảo hàng đa văn Thánh đệ tử, các ông nay phải học tập như thế này: Các sắc được mắt nhận biết, sắc ấy thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai đều

không có tánh thường hằng, không có tánh kiên định, giải thích rộng ra cho đến không có tánh điên đảo, Thánh đế xuất thế gian đều là pháp hư vọng, không thật.”2 Câu chỉ có điều này đúng, ngoài ra đều sai lầm (xưa dịch ngoài ra đều là hư vọng) ý nghĩa câu này ám chỉ sự bảo thủ những kiến chấp sai lầm của thế gian. Trước tiên là phê phán, rồi qui kết về tính chân thật của xuất thế gian, điều này phù hợp với nội dung của Kinh Ngũ tam và Kinh Phạm võng. Sự cố chấp và hình thành dị thuyết là do nhận thức sai lầm. Cảnh giới duyên vào vốn là huyễn hóa, có tánh mê hoặc. Chẳng phải thật có, chẳng thường cố định, mà cho là thật, là cố định, đó là đối với cảnh hư vọng mà khởi lên phân biệt sai lầm, cho rằng sự hiểu biết của mình là chắc chắn, từ đó khởi lên nhiều kiến chấp sai biệt. Nếu chỉ căn cứ vào kinh văn để bàn luận thì nội dung của Kinh Huyễn võng giống với Kinh Ngũ tam và Kinh Phạm võng, nhưng Kinh Huyễn võng trình bày rõ ràng hơn. Kinh Ngũ tam và Kinh Phạm võng đều có chung phương pháp trước nêu tóm lược các luận đề, sau đó phân tích, giải thích rộng ra. 4. Ngũ uẩn, 5. Lục xứ, 6. Đại Nhân duyên: Sự sắp xếp thứ tự Uẩn, Xứ, Nhân duyên, giống với cách sắp xếp trong Thập tụng luật. Như Ban-xà-ưu-bà-đà-na-can-đề-gia (Pañcopādānaskandhaka) dịch nghĩa là năm thủ uẩn (), xưa chú thích là ngũ thọ ấm khước (). Ở đây, chữ khước () là viết nhầm của chữ

1. Thành duy thức luận bảo sanh, quyển 4: ĐCT 31, tr. 91c. 2. Thuận chánh lý luận, quyển 4: CBETA, T29, no. 1562, p. 350c.

bộ (), đúng ra phải viết là ngũ thọ ấm bộ (). Sa-đà- da-đa-ni (Sadāyatana), dịch nghĩa là lục xứ, xưa chú thích là lục tình bộ. Ni-đà-na-tán-do-khất-đa (Nidānasamyukta), dịch nghĩa là Nhân duyên tương ưng (), xưa chú thích là đồng giới bộ (). Ở đây, chữ đồng (), vốn là chữ nhân (), viết nhầm thành chữ đồng ().
Theo Tạp A-hàm (Tương ưng bộ), thứ tự của ba phần này hiển nhiên là Ngũ uẩn tụng (Uẩn tương ưng), Lục xứ tụng (Lục xứ tương ưng) và Nhân duyên tụng (Nhân duyên tương ưng). [tr. 581] Nhưng trong Tạp A-hàm có rất nhiều kinh được biên tập và phân loại, tuy có những kinh thuộc loại quảng thuyết, nhưng đem so sánh với ba kinh ở trên thì hiển nhiên là khác nhau. Đại Tỳ-bà-sa luận khi thảo luận đến bộ phận Đại Nhân duyên, không xem phần Nhân duyên tương ưng trong Tạp A-hàm là Phương quảng. Ở đây, từ Đại Nhân duyên trong Thập tụng luật gọi là Ma- ha-ni-đà-na-ba-lợi-da-dạ (Mahānidānaparyāya); Thuyết nhất thiết hữu bộ đã biên tập Đại Nhân duyên vào Trung A-hàm ở quyển 24, là Kinh Đại nhân. Hệ Phân biệt thuyết (vibhājya-vādina) biên phần này vào Trường A-hàm, như kinh số 15 là Kinh Đại nhân duyên trong Trường bộ; còn Trường A-hàm có Kinh Đại duyên phương tiện. Trong Kinh Đại nhân duyên, phần đầu ca ngợi đạo lý sâu xa của duyên khởi, trình bày tóm lược về thuyết Duyên khởi, kế đến là sự phân tích giải thích chi tiết, tiếp theo nêu lên hai loại chấp trước về ngã (chấp sắc và thọ) của ngoại đạo để chỉ trích phê phán. Cuối cùng nêu lên bảy thức trụ, hai nhập xứ, và tám giải thoát, để chứng minh sự giải thoát rốt ráo trong Phật pháp. Về Nhân duyên, các nhà Đại Tỳ-bà-sa luận cho rằng: Bộ phận này thuộc về 6 xứ, 5 uẩn thuộc thể loại Phương quảng, há không phải Khế kinh sao? Liên quan đến Lục xứ,

trong Trung A-hàm (quyển 42) có Kinh Phân biệt lục xứ, kinh này tương đương với Kinh Lục xứ phân biệt trong Trung bộ. Trong kinh này trước hết trình bày tóm lược về 6 xứ, 6 xúc (6 thức), 18 ý hành, 36 cảm thọ, đoạn thành tựu, ba niệm trụ, vô thượng điều ngự, sau đó giải thích và

phân tích chi tiết, đồng thời lấy tám giải thoát làm Vô thượng điều ngự. Trong Trung bộ còn có Kinh Lục lục (số148), Kinh đại Lục xứ (số 149) cũng giải thích về 6 xứ. Hai kinh này tương đương với kinh 304-305 (theo số thứ tự của Đại chánh tạng) trong Tạp A-hàm (quyển 13), nhưng tính chất của quảng thuyết trong những kinh này không rõ ràng. Liên quan đến 5 uẩn, tuy vẫn chưa có hình thức phân biệt rộng về 5 uẩn, nhưng sự giải thích và phân tích chi tiết về 5 uẩn đã thấy trong Kinh Tượng tích dụ trong Trung A-hàm (quyển 7) và Đại kinh Tượng tích dụ (28) trong Trung bộ. Tuy các kinh này cho rằng 4 Thánh đế là bậc nhất trong các pháp, thâu nhiếp tất cả pháp và lấy dấu chân voi làm Thí dụ, [tr. 582] nhưng thật tế chỉ phân tích và giải thích chi tiết về ngũ thạnh ấm khổ. Câu nếu thấy Duyên khởi liền thấy pháp, nếu thấy pháp liền thấy Duyên khởi,1 chính là ý nghĩa cốt lõi của kinh này. Phần Phương quảng trong Đại Tỳ-bà-sa luận đều giải thích chi tiết về ý nghĩa uẩn, xứ, nhân duyên. Do đó, khi kết hợp với ba kinh trước, Phương quảng là thể loại phân tích và giải thích chi tiết, nội dung trình bày pháp nghĩa rất sâu xa. Trong chín phần giáo, Tỳ-đà-la, Tỳ-phật-lược không phải là hai phần khác nhau, chỉ là một nhưng truyền thuyết khác nhau, từ đó phát sinh vấn đề: Thế thì ý nghĩa căn bản của chín phần giáo là Tỳ-đà-la hay là Tỳ-phật-lược? Nếu chú trọng về ngôn ngữ Pāli, đương nhiên xem Tỳ-đà-la là nghĩa xưa. Nhưng tiếng Pāli là một loại ngôn ngữ khá xưa dùng trong Phật giáo, mà không phải là ngôn ngữ duy nhất của Phật giáo vào thời xưa. Nó chỉ được một hệ phái kế thừa sử dụng nên không thể suy đoán là từ xưa đến nay đều như vậy. Trong cách sử dụng từ trong chín phần giáo, như từ Ký thuyết, trong tiếng Pāli ngoài cách sử dụng từ Vyākaraṇa, còn có từ Veyyākarṇa để biểu thị điểm đặc thù của nó. Như vậy phải chăng từ Tỳ-đà-la cũng mang ý nghĩa như thế, ngoài từ thông dụng Vaipulya, còn có từ đặc thù là Vedalla? Từ này tương đương

1. [13] Trung A-hàm, quyển 7: CBETA, T01, no. 26, p. 467, a9-11.

với từ Vaipulya trong tiếng Phạn, tiếng Pāli có từ Vetulya, cũng được dịch nghĩa là Phương quảng, nhưng phát âm gần giống với từ Vedalla. Do đó, từ Vaipulya có nguồn gốc từ Phạn văn, còn từ Vetulya vốn là tiếng Pāli nhưng đều giải thích là Phương quảng. Các nhà Đồng diệp bộ đặc biệt chọn từ Vedalla, vì cách phát âm gần giống với từ Vetulya, xem là từ chuyên môn của phần giáo để gọi tên cho loại Khế kinh nhiều lần vấn đáp, nhiều lần hoan hỷ tán thán, đây không phải là điều không thể xảy ra. Căn cứ vào văn dẫn chứng cho thấy Đại kinh Tỳ-đà-la, Tiểu kinh Tỳ-đà-la vốn là tên kinh do người đời sau đặt ra, ngay cả các bộ phái khác lưu truyền cũng không gọi đó là Tỳ-đà-la. Hơn nữa, Tỳ-đà-la mà Phật Âm ám chỉ, như là Đại kinh Mãn nguyệt và Kinh

Đế Thích sở vấn, tuy nhiên trong Kinh tạng Pāli, hai kinh này đều thuộc về Ký thuyết,1 không gọi là Tỳ-đà-la. Các nhà Đồng diệp bộ chỉ căn cứ vào hình thức mà tưởng tượng, gọi đó là Tỳ-đà-la, [tr. 583] chưa hẳn nó là nghĩa gốc trong chín phần giáo. Đây cũng chính là quan điểm của phái Vô úy sơn tự. Tỳ-phật-lược và Tỳ-đà-la của Đồng diệp bộ lưu truyền, xét về hình thức và tính chất của chúng có thể nói khác nhau. Tỳ-đà-la tức là 6 bộ kinh, là chuyên đề vấn đáp về pháp nghĩa. Trong hình thức thuộc thể loại vấn đáp, đối với các vấn đề được nêu phải có câu trả lời rõ ràng chính xác. Tuy có nhiều vấn đề liên quan đến sự tu chứng mới hiểu, nhưng lại mang tính chất thuyết minh, chú trọng sự hiểu biết. Phương pháp giải thích này gần giống với luận A-tỳ- đạt-ma, được các luận sư đời sau kế thừa. Khái niệm Tỳ-phật-lược là quảng phân biệt (giải thích chi tiết) về pháp nghĩa, có nghĩa là khi sử dụng hình thức này làm rõ ý nghĩa sâu xa của Phật pháp. Đại khái, Đức Phật thuyết 5 uẩn, 6 xứ, Nhân duyên, nhằm mục đích hướng dẫn hàng đệ tử đạt được sự tự chứng, giải thoát, đây chính là ý nghĩa sâu xa trong Phật pháp. Phật lấy thuyết Trung đạo,

1. [14] Trung bộ, (109) Đại kinh Mãn nguyệt: NTĐTK 11 thượng, tr. 378; Trường bộ, (21) Kinh đế Thích sở vấn: NTĐTK 7, tr. 334.

tức là thuyết Duyên khởi làm nguyên tắc cơ bản, căn cứ nguyên tắc này phân tích tính vi diệu sâu xa trong Duyên khởi và sự vi diệu trong giải thoát. Thuyết Trung đạo y cứ vào lý Duyên khởi để thuyết minh về mọi pháp để không rơi vào sự thiên chấp của ngoại đạo, đó là quan điểm rất phổ biến trong Tạp A-hàm. Các kinh Phạm võng, Ngũ tam, Huyễn võng, v.v... với nội dung phân tích các pháp để làm rõ hiển lộ ý nghĩa sâu xa này. Từ đạo lý do ái diệt thì thủ diệt trong kinh A-hàm để thảo luận, thì đó là cách phân tích về 5 uẩn; từ ý nghĩa câu do xúc diệt thì thọ diệt thì đó là cách trình bày về 6 xứ; câu do thức diệt thì danh sắc diệt, hoặc do vô minh diệt thì hành diệt để trình bày về Duyên khởi. Thật ra, đó đều là thuyết Nhân duyên, nhờ cách quán sát đó dẫn đến trạng thái tịch diệt các phiền não trong tâm hành giả. Các kinh: Đại Nhân duyên, Phân biệt lục xứ, Tượng tích dụ (phân tích về ngũ uẩn) v.v... đều phân tích chi tiết để làm rõ ý nghĩa sâu xa này. Cách phân tích chi tiết của loại Khế kinh này chú trọng đến việc tu chứng, nó được các nhà thuộc Kinh sư đời sau tiếp tục kế thừa. Như vậy, về hình thức và tính chất giữa Tỳ-đà-la và Tỳ-phật-lược đều có điểm khác nhau. Tuy nhiên, hai thể loại này cũng có điểm chung, ví dụ như Tỳ- phật-lược thuộc quảng phân biệt, từ đó gọi là Tỳ-đà-la, trong phần vấn đáp của Tỳ-đà-la cũng lấy việc phân tích trả lời làm trọng tâm. Như vậy, Tỳ-đà-la là vấn đáp về pháp nghĩa, so với phần vấn đáp đơn giản thời kỳ đầu, cũng không thể nói là loại không phải là phân biệt chi tiết. [tr. 584] Nếu Tỳ-phật-lược lấy sự tự chứng của bậc Thánh, tức là trạng thái hoàn toàn chấm dứt phiền não làm tôn chỉ thì Tiểu kinh Tỳ-đà-la, Đại kinh Mãn nguyệt cũng lấy Niết-bàn làm cứu cánh. Nếu trong Kinh Chánh kiến lấy vấn đề vô minh diệt thì minh sanh làm tôn chỉ thì Thích vấn kinh lấy ái diệt thì phạm hạnh viên thành làm cứu cánh; như vậy có thể nói cả hai đều qui kết về ý nghĩa sâu xa này. Đặc biệt là trong Kinh Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni có đề cập: “Ông muốn hỏi việc không cùng tận, nhưng việc ông hỏi không

thể cùng tận ranh giới của Ngã. Trạng

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

thái Niết-bàn không có sự đối ngại.”1 Trong Kinh Chánh kiến thuộc Tạp A-hàm cũng nói: “Này Ma-ha-câu-hy-la! Ông đuổi theo cái gì? Kết cuộc ông không thể hiểu rốt ráo ranh giới của các hý luận. Nếu Thánh đệ tử đoạn trừ vô minh khi ấy minh trí phát sanh, thì cần gì phải tìm cầu?”2 Qua những điều trên cho thấy từ sự vấn đáp, giải thích chi tiết mà đạt đến cảnh giới rộng lớn sâu xa, không có giới hạn, siêu việt, tuyệt đối. Chín phần giáo kết hợp lại thành một nhóm, trước khi bốn bộ A-hàm và 4 bộ được tập thành, giới Phật giáo đã sớm bước vào giai đoạn giảng giải chi tiết, tức là phân tích chi tiết, vấn đáp chi tiết, để biên tập thành nhiều Khế kinh có văn nghĩa rộng sâu. Bộ phận được gọi là Tỳ-phật-lược, và Tỳ-đà-la đều là Khế kinh có văn nghĩa sâu rộng, chủ yếu được biên tập vào Trường A-hàm và Trung A-hàm. Đây là khuynh hướng chung của giới Phật giáo bấy giờ; nếu bỏ qua hình thức, chỉ chú trọng tánh chất chung của nội dung, thì hai loại này đều có thể gọi là Quảng thuyết (Phương quảng, Vaipulya, Vetulya). Đồng diệp bộ cũng chú trọng về hình thức, chọn những Khế kinh gồm nhiều lần vấn đáp khiến được vui thích hài lòng, gọi riêng chúng là Vedalla, đây mới là điểm sai khác với Tỳ-phật-lược. Bộ phận vấn đáp chi tiết và phân tích chi tiết, đặc biệt là Khế kinh giải thích và phân tích chi tiết, được giới Phật giáo sau này chọn làm điển hình đặc sắc. Trong quá trình khai triển Phật giáo, xuất hiện loại Phương quảng (Vetulyaka), cũng gọi là Phương quảng đạo nhân.3 Có rất nhiều kinh điển thuộc loại Phương quảng (hoặc dịch là Phương đẳng). Tóm lại, Tỳ-phật-lược có nguồn gốc lâu xa như thế, chắc chắn không phải là loại xuất hiện và phát triển ngẫu nhiên sau khi bộ phái phân hóa.

1. [15] Trung A-hàm kinh, quyển 58: CBETA, T01, no. 26, p. 790, a15-18. 2. [16] Tạp A-hàm, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, b6-9. 3. [17] Đại trí độ luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 61, a28-29.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

4.4. Vị tằng hữu pháp Vị tằng hữu pháp, tiếng Phạn là Adbhuta-dharma, Pāli là Abbhuta- dhamma; dịch âm là A-phù-đà-đạt-ma, A-phù-đa-đạt-ma v.v...; dịch nghĩa là hy pháp, thắng pháp, Vị tằng hữu pháp v.v.... Thời xưa có những cách giải thích khác nhau, có thể theo thứ tự như sau:

Những việc hiếm có của thế gian Những việc hiếm Những việc hiếm có của Như Lai có của Tam bảo Những việc hiếm có của Như Lai và đệ tử Những việc hiếm có của Tam thừa và Tam bảo Ý nghĩa của Vị tằng hữu pháp, như trong Đại Tỳ-bà-sa luận đề cập: “Thế nào là hy pháp? Nghĩa là những việc hiếm có của Tam bảo v.v... được trình bày trong các kinh.” “Luận sư khác nói: Các chúng đệ tử ca ngợi công đức hiếm có của Thế Tôn, như Xá-lợi-phất ca ngợi công đức vô thượng của Thế Tôn, A-Nan ca ngợi pháp hiếm có của Thế Tôn.”1 Theo ý nghĩa xưa do các luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu truyền thì Vị tằng hữu pháp là trình bày việc rất hy hữu của Tam bảo, tức là việc hy hữu của Phật, Pháp, và Tăng. Học giả cận đại đã căn cứ vào kinh A-hàm để bàn về nội dung của nó, đều không ngoài phạm vi này.2 1. Vị tằng hữu pháp của Như Lai, [tr. 587]

gồm có như bốn Vị tằng hữu pháp;3 các đặc tính hy hữu, chưa từng

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660b. 2. [1] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 432-433. 3. [2] Tăng chi bộ, tập 4, 127-128 và tr. 229-232 (NTĐTK 18); Tăng chi bộ, tập 4, tr 128, giống với quyển 17 của Tăng nhất A-hàm: CBETA, T02, no. 125, p. 631b-c. Kinh Như Lai xuất hiện tứ đức trong Tăng nhất A-cấp-ma của Thuyết nhất thiết hữu bộ cùng bản với bản này, xem trong phần trích dẫn của Nhiếp đại thừa luận thích, quyển 2:

có;1 do quả đất chuyển động nói Vị tằng hữu pháp;2 nương theo thần túc mà nói Vị tằng hữu pháp;3 2. Vị tằng hữu pháp của giáo pháp, như tám Vị tằng hữu pháp;4 3. Vị tằng hữu pháp của Tăng (Thánh đệ tử), như Phật nói về 4 Vị tằng hữu pháp của A-nan (Ānanda),5 A-nan tự nói các Vị tằng hữu pháp;6 Vị tằng hữu pháp của Bạc-câu-la (Bakkula);7 8 Vị tằng hữu pháp của trưởng giả Úc- Già (Ugra);8 8 Vị tằng hữu pháp của Thủ trưởng giả (Hastaka);9 7 Vị tằng hữu pháp của thân mẫu của Nan-đà (Nandamātar).10 Trong Trung A-hàm Hán dịch, thể loại này được biên tập thành phẩm Vị tằng hữu pháp, trình bày cụ thể đầy đủ về những việc hy hữu của Tam bảo. Trong phần quan điểm của các luận sư khác trong Đại Tỳ-bà-sa luận đặc biệt chú trọng sự ca ngợi công đức của Như Lai, điều này đồng nghĩa chú trọng Vị tằng hữu pháp của Như Lai. Trong Xuất

CBETA, T31, tr. 326c. Nhưng trong Căn hữu luật tạp sự, quyển 36: CBETA, T24, no. 1451, p. 386c, là phần năm việc hy hữu. 1. [3] Trung bộ, (123) Kinh Hy hữu vị tằng pháp: NTĐTK 11, tr. 139-148); Trung A-hàm kinh, quyển 8, Kinh Vị tằng hữu pháp: CBETA, T01, no. 26, p. 469, c20 – p. 471, c26. 2. [4] Trung A-hàm kinh, quyển 9, Kinh Địa động: CBETA, T01, no. 26, p. 477, c28 – p. 478, b10. 3. [5] Tương ưng bộ, Thần túc tương ưng: NTĐTK 16 hạ, tr. 138-140. 4. [6] Tăng chi bộ, tập 8, kinh 19: NTĐTK 21, tr. 63-70; Tăng nhất A-hàm, quyển 37, phẩm Bát nạn, phần 4: CBETA, T02, no. 125, p. 752c-753b; Trung A-hàm kinh, quyển 8, Kinh A-tu-la: CBETA, T01, no. 26, p. 475, c29 – p. 476, a1, 3 kinh này đồng bản. Ngoài ra, Tăng chi bộ, tập 8, kinh 20: NTĐTK 21, tr. 70-79; Trung A-hàm, quyển 9, Kinh Chiêm-ba: CBETA, T01, no. 26, p. 479, a3-4, đồng bản với kinh trên. 5. [7] Tăng chi bộ, tập 4, kinh 129 và 130: NTĐTK 18, tr. 233-234. Phần 3 của phẩm Bát nạn thuộc Tăng nhất A-hàm, quyển 36: CBETA, T02, tr. 751b, đồng bản với kinh 130 trong tập 4 của Tăng chi bộ. Ngoài ra, vấn đề này còn được biên tập vào Đại bát Niết- bàn kinh (16) của Trường bộ: NTĐTK 7, tr. 130-132; Trường A-hàm, quyển 4, Kinh Du hành: CBETA, T01, no. 1, p. 25c. 6. [8] Trung A-hàm, quyển 8, Trung A-hàm: CBETA, T01, no. 26, p. 471, c23 – p. 475, a8. 7. [9] Trung bộ, Kinh Bạt-câu-la (124): NTĐTK 11 hạ, tr. 149-153; Trung A-hàm, quyển 8, Kinh Bạt-câu-la: CBETA, T01, no. 26, p. 475a-c. 8. [10] Tăng chi bộ, tập 8, kinh 21 và 22: NTĐTK 21, tr. 81-90; Trung A-hàm kinh, quyển 9, Kinh Úc-già trưởng giả: CBETA, T01, no. 26, p. 479c – p.481b. 9. [11] Tăng chi bộ, tập 8, kinh 23 và 24: NTĐTK 21, tr. 90-95; Trung A-hàm kinh, quyển 9, Kinh Thủ trưởng giả: CBETA, T01, no. 26, p. 482c – p.483c. 10. [12] Tăng chi bộ, tập 7, kinh 50: NTĐTK 20, tr. 310-314.

diệu kinh ghi: “Vị tằng hữu pháp, như tôn giả A-nan đem Vị tằng hữu pháp ca ngợi công đức của Như Lai;”1 từ đó có thể suy đoán quan điểm của các luận sư khác trên đây thuộc hệ thống Thí dụ sư trì kinh. Vấn đề này trong Đại trí độ luận cũng đề cập: “Như Đức Phật thị hiện các loại thần thông, chúng sanh thấy lạ chưa từng có ... những việc hy hữu không cùng tận như vậy.”2 Trong Đại bát Niết-bàn kinh nêu các sự kiện: Khi Đức Phật vừa đản sanh, tự đi bảy bước; khỉ dâng mật; chó cổ trắng nghe pháp v.v...3 Những sự kiện trên đều có ý nghĩa giống nhau, vì đều trình bày Vị tằng hữu pháp của Như Lai. Trong quá trình phát triển của chín phần giáo, có khuynh hướng chung như thế, như trong Ký thuyết ban đầu bao gồm những sự kiện của Phật và đệ tử, việc hiện đời và đời sau, hoặc thiện hoặc ác, sau đó dần dần qui về thọ ký làm Phật cho các Bồ-tát. Trong Bổn sanh vốn đề cập những câu chuyện tiền thân của Phật và các đệ tử, từ đó dần dần qui về việc đời trước của Phật, tức những chuyện nói về hạnh Bồ-tát. Do đó, Vị tằng hữu pháp vốn chỉ chung cho công đức hy hữu của Tam bảo, được giải thích là việc hy hữu của Như Lai. Đây là khuynh hướng chung của Phật giáo, thích ứng với tinh thần Đại thừa. Trong lời tựa của Nhất thiết thiện kiến luật chú, Phật Âm (Buddhaghoṣa) đề cập: “Này Tỳ-kheo! A-nan có Vị tằng hữu pháp này, nên biết tất cả những pháp như thế đều có liên quan đến Kinh Vị tằng hữu pháp.”4 [tr. 588] Điểm này trong Thiện kiến luật chú nêu lên ví dụ Vị tằng hữu pháp của A-Nan, được trình bày khá cụ thể, nhưng phần liên quan đến Vị tằng hữu pháp của Phật và Pháp lại không rõ ràng. Trong Trường bộ chú (Sumaṅgala-vilāsinī), Phật Âm dùng những câu như: “Kỳ lạ thay đấng Thiện thệ! Hy hữu thay Đức Thế Tôn!

1. [13] Xuất diệu kinh, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, c10. 2. [14] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308, a8-10. 3. [15] Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 452, a9-12. 4. Nhất thiết Thiện kiến luật chú: NTĐTK 65, tr. 38.

v.v...”1 để ca ngợi tán thán Vị tằng hữu pháp của Như Lai. Luận thư của hệ Du-già sư thì chú trọng việc hy hữu của Như Lai và Thánh đệ tử, như trong Du-già sư địa luận đề cập: “Thế nào là pháp hy hữu? Nghĩa là trong đó trình bày những công đức phi thường hy hữu tối thắng, hoặc chung hoặc riêng của chư Phật và các Thánh đệ tử gồm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma- na, Sa-di, Sa-di-ni, Cận sự nam, Cận sự nữ. Những công đức ấy được xem là thù thắng hơn những người khác, siêu vượt thế gian.”2 Điểm này trong Hiển dương luận v.v...3 trình bày cũng giống như vậy. Du-già sư địa luận nêu lên những công đức hy hữu của chư Phật và 7 chúng (Thánh) đệ tử, ghi là: Đồng ý đưa vào luận này, tức là được công nhận. Đó là Phẩm thứ nhất thuộc phần Một pháp trong Tăng chi bộ, và Phẩm Đệ tử, Phẩm Tỳ-kheo-ni, Phẩm Tịnh tín sĩ, Phẩm Tịnh tín nữ trong Tăng nhất A-hàm. 4 Nếu căn cứ vào những điều trên để suy luận thì công đức phi thường hy hữu tối thắng của Phật chính là: mười lực, bốn điều không sợ hãi, an trụ vào ngôi vị Thánh, rống tiếng rống sư tử.5 Các luận sư thuộc phái Du-già chú trọng về công đức của Đức Phật và Thánh đệ tử. Trong Tạp tập luận đề cập: “Pháp phi thường hy hữu tối thắng của Thanh văn, chư đại Bồ-tát và Như Lai v.v...,”6 cho thấy luận này chú trọng

công đức hy hữu của bậc Thánh, điều đó biểu thị quan điểm của các luận sư Đại thừa.

1. [16] Vọng Nguyệt đại Từ điển, tr. 58b. 2. Du-già sư địa luận, quyển 23: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c. 3. [17] Hiển dương luận: CBETA, T31, no. 1602, p. 509, a17-22; quyển 11: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, c17-18; Du-già sư địa luận, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, b6-10. 4. [18] Tăng chi bộ, tập 1, phẩm Thị thứ nhất: NTĐTK 17, tr. 33-37; Tăng nhất A-hàm, quyển 3: CBETA, T02, no. 125, p. 557 – p. 560b. 5. [19] Tạp A-hàm, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, c4-8 ghi: "Ở trong đại chúng Xá-lợi-phất thuyết pháp hy hữu thù thắng, xưa nay gọi là sư tử hống" (có thể tham khảo). 6. [20] Tạp tập luận, quyển 6: CBETA, T31, no. 1606, p. 686b.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Tất cả việc hy hữu trong Tam bảo là Vị tằng hữu pháp, đó là quan điểm xưa được luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu truyền. Căn cứ pháp hy hữu vị tằng hữu trong kinh A-hàm cho thấy sự giải thích này rất chính xác. Một số kinh sư và kinh luận Đại thừa chú trọng việc hy hữu của Như Lai, [tr. 589] còn các luận sư thuộc phái Du-già chú trọng về công đức của Như Lai (hoặc thêm Bồ- tát) và Thánh đệ tử, điều đó không sao tránh khỏi sự thay đổi theo thời gian và không gian. Trong Thuận chánh lý luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ trình bày tuy gần giống như vậy, nhưng lập luận lại khác, như nói: "Hy hữu pháp, nghĩa là trong đó chỉ trình bày về pháp kỳ lạ của bậc xuất thế gian, từ đó có thể hiển bày sự hy hữu của Tam thừa. Luận sư khác nói: bàn luận về Tam bảo là điều thế gian ít nghe thấy nên gọi là hy pháp."1 Phần pháp hy hữu xuất thế gian của Tam thừa là chú trọng về pháp nghĩa cá biệt, siêu việt thế gian. Còn bàn luận về Tam bảo tức là bàn về pháp hy hữu mà thế gian ít nghe thấy, được gọi là quan điểm của các luận sư khác, điều này dĩ nhiên khác với thuyết xưa . Trong Thành thật luận đề cập: "Kinh Vị tằng hữu nói vào lúc kiếp tận sẽ xuất hiện những biến đổi lớn, như thân hình của chư thiên biến đổi, quả đất chấn động."2 Quan điểm của Thành thật luận tương đương với Kinh Thế ký của Trường A-hàm, đề cập việc rất hy hữu của thế gian. Trong kinh đã nói 8 pháp vị tằng hữu của biển lớn, bốn pháp vị tằng hữu của Vua chuyển luân, cũng là việc thường của thế gian. Tuy kinh này dùng ví dụ Vị tằng hữu pháp của Tam bảo, nhưng không thể cho là nội dung cụ thể của Vị tằng hữu pháp trong chín phần giáo. Như vậy sự trình bày của Thành thật luận rất độc đáo nhưng chẳng phải ý nghĩa gốc của Vị tằng hữu pháp.

1. [21] Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595a. 2. Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

5. Nhân duyên, Thí dụ (A-ba-đà-na), Luận nghị 5.1. Nhân duyên [tr. 592] Trong quá trình hình thành Tam tạng Thánh điển, xưa có phân loại chín phần giáo, nhưng nó không đủ để mô tả tất cả thể loại trong giáo pháp. Cho nên, bấy giờ đã chọn những danh từ vốn có trong kinh như: Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị để lập thêm ba chi phần, cộng lại thành 12 phần giáo. Trong đó, Luận nghị là phần sau cùng; Nhân duyên và Thí dụ thêm vào phần giữa, thứ tự cũng không nhất định, sự hình thành này do ý

kiến bất đồng giữa các bộ phái. Trước hết phân tích từ Nhân duyên. Chữ này nguyên Phạn văn là Nidāna, dịch âm là Ni-đà-na; dịch nghĩa là Nhân duyên, duyên khởi, bổn duyên v.v... Cách giải thích thời xưa về Nhân duyên đại khái là giống nhau, đều cho rằng đó là Nhân duyên để thuyết pháp hoặc chế giới. Theo quan điểm của các luận sư thuộc phái Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) giải thích: "Nhân duyên là gì? Nghĩa là trong các kinh đề cập các trường hợp khi gặp nhân duyên liền thuyết pháp, như các nhân duyên trong Nghĩa phẩm v.v.... Trong Tỳ-nại-da nói rằng: Do con của Thiện Tài phạm tội đầu tiên nên Đức Thế Tôn tập hợp Tỳ-kheo Tăng chế lập học xứ."1 Ở đây, Đại Tỳ-bà-sa luận đưa ra hai ví dụ để giải thích: (1). Nhân duyên thuyết pháp trong kinh, như các Nhân duyên trong Nghĩa phẩm; (2). Nhân duyên chế lập học xứ trong luật, như con của Thiện Tài (Kalandakaputra-sudinna) phạm giới. Kinh ở đây không nhất định là A-hàm. Như phần đầu của Luận nói: Trong các kinh, phần kết tụng lại những điều đã trình bày, đó là lân tụng v.v..., điều này tương đương với Kinh Tê giác dụ trong Tiểu bộ đề cập. [tr. 593] Trong các kinh nói nhân những việc vui buồn mà Thế

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660a.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Tôn tự nói pháp, phần này tương đương với Pháp cú trong Tiểu bộ. Ở đây, căn cứ vào Nghĩa phẩm của Tiểu bộ để giải thích. Tương đương với Nghĩa phẩm của Tiểu bộ, bản Hán dịch có Kinh Nghĩa túc, gồm có 16 chương, đều là loại kệ tụng. Phần chú thích của Nghĩa phẩm đều nói rõ nhân duyên của từng sự việc như: Căn cứ việc gì, vì người nào mà nói; Kinh Nghĩa túc trước hết nói về nhân duyên, cuối cùng tóm tắt thành kệ tụng. Điểm này trong Đại Tỳ- bà-sa luận trình bày: "Trong luận này (luận A-tỳ-đạt-ma) ai hỏi ai trả lời? Hoặc nói: Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi, Đức Thế Tôn trả lời. Hoặc nói: 500 A-la-hán hỏi, Thế Tôn trả lời. Hoặc nói: chư Thiên thần hỏi, Thế Tôn trả lời. Luận sư khác nói: Tỳ-kheo do Thế Tôn biến hóa hỏi, Thế Tôn trả lời. ... Bấy giờ, Đức Thế Tôn hóa làm Tỳ-kheo, vị ấy cạo bỏ râu tóc, đắp y Tăng-già-lê, tướng mạo đoan nghiêm, mọi người nhìn thấy vui mừng. Thế Tôn khiến cho vị ấy thưa hỏi rồi Thế Tôn trả lời, giống như nhân duyên thưa hỏi trong Nghĩa phẩm."1 Trên đây đưa ra vấn đề: Luận này ai hỏi ai trả lời, từ đó suy đoán đều là Thế Tôn trả lời. Trong 4 thuyết đưa ra, thuyết thứ tư cho rằng Tỳ-kheo do Thế Tôn biến hóa hỏi, và Thế Tôn trả lời, trình bày giống như nhân duyên thưa hỏi trong Nghĩa phẩm. Kinh Nghĩa túc và bản chú thích của Nghĩa phẩm tiếng Pāli đều nói là vị Tỳ- kheo do Đức Phật biến hóa hướng về Phật thưa hỏi, rồi sau đó Đức Phật trả lời. Nhân duyên, không phải chỉ đề cập Đức Phật ở nơi nào đó, vì người nơi đó thuyết pháp, mà còn có sự duyên đặc biệt để thuyết kinh. Nhất là trong quá trình lưu truyền, đối với những kinh có nguồn gốc không rõ ràng cần phải trình bày nhân duyên thuyết pháp, để chứng minh những kinh này do Phật nói. Căn cứ vào đây, như trong phẩm Ba-la-diễn-nãi (phẩm Bỉ ngạn đạo) của Tiểu bộ, trước phần chánh thuyết của 16 chương có bài kệ tựa nói rằng: Trưởng lão Bà-la-môn ở bên sông Cù-đa-bà-lợi

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 1: CBETA, T27, no. 1545, p. 1a.

(Godhāvarī) ở phương Nam, vì không rõ vấn đề đảnh pháp và đảnh pháp thối nên sai 16 vị đệ tử đến phương Bắc tìm hỏi. Họ đi đến viếng thăm tháp miếu Ba-sa-na-già (Pāsāṇaka) ở thành Vương xá (Rājagaha), [tr. 594] gặp Đức Thế Tôn liền đến thưa hỏi, Thế Tôn trả lời, do vậy mà có phẩm Ba-la-diễn-nãi. Bài kệ tựa1 ở đầu 16 chương chính là Nhân duyên, cũng giống như bài kệ tựa của Kinh Na-la-già v.v...2 thuộc Tiểu bộ. Trong Đại bát Niết-bàn kinh nói: "Như Nhân duyên căn bản của các bài kệ là vì người khác diễn thuyết, đồng thời đưa ra sự duyên bằng kệ chớ khinh thường tội nhỏ, cho là không tai họa."3 Đây chính là kệ của Kinh Pháp cú; nội dung kinh này là sự tập hợp những bài kệ được truyền tụng, nói rõ do việc gì nói kệ, vì người nào mà nói kệ, đó là Nhân duyên. Như vậy, Nhân duyên chính là những sự duyên đưa đến thuyết pháp, đặc biệt theo truyền thuyết, những kinh kệ nói rõ người nói, chỗ nói, vấn đề được nói đều thuộc bộ phận Nhân duyên. Tuy nhiên bộ phận này đã biên tập vào trong kinh, nhưng nếu phân chia rõ ràng, trước hết nói về nhân duyên, sau đó mới thuyết pháp; phần Nhân duyên được trình bày rất cụ thể. Ca-diếp-duy bộ (Kāśyapīya – Ẩm Quang bộ) thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhājya-vadina) cho rằng Phật truyện là nhân duyên Phật đản sanh; Di-sa-tắc bộ (Mahīśāsaka– Hóa Địa bộ) gọi là Tỳ-ni tạng căn bản.4 Phật truyện của Phân biệt thuyết bộ vốn có nguồn gốc từ thọ giới pháp. Trước phần thọ giới pháp, thuật lại lịch sử Phật Thích-ca, từ đản sanh đến thành Phật, hóa độ chúng xuất gia qua các hình thức thiện lai Tỳ-kheo, truyền thọ tam quy, đến hình thức thập chúng thọ cụ theo pháp bạch tứ Yết-ma, đó chính là những nhân duyên để thu nhiếp Tăng chúng và chế giới. Vì thế phần này thuộc về Nhân duyên, được xem là căn bản của giới luật. Đồng diệp bộ (Tāmra-śātiya) khi thành lập chín phần giáo

1. [1] Tiểu bộ, Kinh tập, Phẩm Bỉ ngạn đạo: NTĐTK 24, tr. 370-386. 2. [2] Tiểu bộ, Kinh tập, Đại phẩm: NTĐTK 24, tr. 258-263. 3. [3] Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c21-25. 4. [4] Phật bổn hạnh tập kinh, quyển 60: CBETA, T03, no. 190, p. 932, a21.

vốn không lập phần Nhân duyên, nhưng phần Bổn sanh trong Tiểu bộ hiện còn tổng cộng có 547 câu chuyện, mỗi câu chuyện đều có phần Nhân duyên nói kinh. Phần đầu của Bổn sanh có Nhân duyên vật ngữ (Nidanakathā), được phân chia thành ba loại: Nhân duyên xa, Nhân duyên vừa, Nhân duyên gần. Là chuyên đề kể chuyện Phật Thích-ca, từ khi còn làm Bồ-tát được Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara) thọ ký, đến khi thành Phật, trở về quê hương hóa độ dân chúng, thành lập tinh xá Kỳ viên (Jetavana).1 Như vậy phần trước của Bổn sanh sao lại cho là Nhân duyên – Phật truyện? Bổn sanh hiện có, tuy mỗi câu chuyện đều có các sự duyên, nhưng thật tế Bổn sanh là loại truyền thuyết không chính xác, như Tỳ- nại-da tạp sự cho rằng: [tr. 595] "Đời sau, phần nhiều con người dễ quên, niệm lực yếu kém, không biết Thế Tôn ở nơi nào, thành thị nào, thôn xóm nào, nói kinh điển gì? ... Nếu nói các việc Nhân duyên quá khứ thì nên nói ở đâu? Nên nói là ở Bà-la-ni-tư, có vua tên Phạm Thọ, trưởng giả tên Tương Tục, cận sự nam tên Ổ-ba-tư-ca, đó là theo thời mà gọi mà thuyết."2 Bộ phận Nhân duyên trong

kinh và luật, trên thật tế đã lãng quên không ít, huống gì truyền thuyết về Bổn sanh v.v.... Tên địa phương, tên người trong nhân duyên quá khứ đều chỉ mang tính tiêu biểu. Vì thế tôi cho rằng, nhân duyên của mỗi câu chuyện Bổn sanh đều chỉ là truyền thuyết như thế. Nhưng phần trình bày đức Thích-ca từ khi còn Bồ-tát được Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký, cho đến thành lập tinh xá Kỳ viên, chính là biểu thị Nhân duyên căn bản để thuyết thể loại Bổn sanh. Việc lấy Phật truyện làm Nhân duyên cho Bổn sanh, hoặc làm nhân duyên căn bản để nhiếp phục Tăng và chế giới, tuy không phải ý nghĩa ban đầu của Nhân duyên trong 12 phần giáo, nhưng lại hoàn toàn phù hợp với

1. [5] Tiểu bộ, Sanh kinh: NTĐTK 28, tr. 1-203. 2. Tỳ-nại-da tạp sự, quyển 25: ĐCT 24, tr. 328c.

ý nghĩa giống như nhân duyên thưa hỏi trong Nghĩa phẩm. Đây là một loại Nhân duyên. Trong Đại Tỳ-bà-sa luận trình bày Nhân duyên thuộc về Luật, nêu ra sự kiện do con của Thiện Tài phạm lỗi đầu tiên mà Phật chế lập học xứ làm ví dụ. Trong Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt (Prātimokṣavibhaṅga) thuộc Luật tạng hiện còn, đối với mỗi học xứ, trước tiên thuật lại nhân duyên chế giới; tiếp đến phân tích câu văn, sau đó phân tích có phạm hay không phạm. Như học xứ bất tịnh hạnh, do con của Thiện Tài phạm lỗi đầu tiên mà chế giới; lại nhân việc Tỳ-kheo ở rừng hành dâm với con khỉ mà chế giới lần nữa. Loại nhân duyên chế giới này trở thành phần căn bản cốt yếu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Bộ Tỳ-nại-da Hán dịch hiện còn do ngài Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu Tần. Trong Đại Đường nội điển lục ghi: “Hoặc gọi là Kinh Giới nhân duyên.”1 Theo lời tựa của Trung A-hàm dịch là tùy duyên giải thoát,2 tức là Nhân duyên của Ba-la-đề-mộc-xoa. Loại kinh biên tập các nhân duyên chế giới này chủ yếu trình bày về nhân duyên chế lập học xứ, phân tích câu văn và phân biệt hình thức phạm tội [tr. 596] nên nội dung rất đơn giản. Đây rất có thể là hình thức ban đầu của Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt. Bộ phận Nhân duyên của 12 phần giáo, trước tiên lấy nhân duyên chế giới làm chính yếu, do đó trong Thuận chánh lý luận chỉ đề cập: “Duyên khởi, nghĩa là nói tất cả nhân duyên phát sanh, phần lớn bàn luận nhằm điều phục cho thích ứng, để đối phương nhờ duyên khởi mà được hiểu rõ ràng.”3 Trong Kinh Nhân vương gọi Nhân duyên là Giới kinh;4 Kinh Phạm võng gọi là Giới luật,5 phù hợp với quan điểm của Du-già sư địa luận: “Kinh Biệt giải thoát có nhân có duyên, tương ứng với tất cả Tỳ-nại-da.”6

1. [6] Đại Đường nội điển lục, quyển 3: CBETA, T55, no. 2149, p. 252, a10. 2. [7] Xuất tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, a4-5. 3. [8] Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a14-15. 4. [9] Kinh Phật thuyết nhân vương Bát-nhã Ba-la-mật, quyển thượng: CBETA, T08, no. 245, p. 829, b10-14. 5. [10] Kinh Phạm võng, quyển thượng: CBETA, T24, no. 1484, p. 1001, a10-13. 6. [11] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c16-17.

Kinh Biệt giải thoát ở đây nhất định không phải là Giới bổn thông thường, mà là tùy giải thoát Nhân duyên (Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt), phù hợp với tên gọi và ý nghĩa của Kinh Giới nhân duyên. Do đó, trong 12 phần giáo, hình thức đầu tiên của Nhân duyên có lẽ là chỉ cho hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt. Cách giải thích các luận thuộc hệ Du-già trên đây đều chia làm hai loại thuộc kinh và luật; dường như gần giống với Đại Tỳ-bà-sa luận, nhưng trên thật tế cũng có sự khác biệt. Như Du-già sư địa luận giải thích: "Thế nào là Nhân duyên? Nghĩa là trong đó nêu rõ tên và dòng họ của người thưa hỏi, do thưa hỏi mà nói; Kinh biệt giải thoát có nhân có duyên, tương ứng với tất cả Tỳ-nại-da."1 Phần Nhân duyên trong Du-già sư địa luận đã trình bày chia làm hai loại kinh và luật. Nhân duyên thuộc về luật giống như Đại Tỳ-bà-sa luận đề cập. Nhưng Nhân duyên thuộc về kinh, thì trong kinh chỉ rõ tên họ của người thưa hỏi, do có thưa hỏi mà nói. Cách giải thích này của các luận sư thuộc hệ Du-già khác với thể loại Ưu-đà-na (Ốt-đà-nam). Thể loại Tự thuyết nghĩa là trong đó không nói rõ tên họ của người đó. Nhân duyên nghĩa là trong đó [tr. 597] nêu rõ tên và dòng họ của người thưa hỏi, do có thưa hỏi mà nói2. Như vậy đây là xem nhẹ ý nghĩa phần cảm hứng và phương thức không ai hỏi mà tự nói của Ưu-đà-na, thế nên những kinh do có thưa hỏi mà nói được xếp vào loại Nhân duyên, từ đó tạo thành một cặp đôi giữa các kinh có thưa hỏi và không có thưa hỏi. Theo các luận sư của Đại Tỳ-bà-sa luận (và Thuận chánh lý luận), bộ phận Tự thuyết của Ưu-đà-na chú trọng những kệ tụng do cảm hứng mà nói, nhưng Nhân duyên và Bổn sự thì đối lập nhau: Bổn sự (giống với Như thị ngữ) là không nêu rõ về người nói, chỗ nói, vấn đề được nói, còn Nhân duyên thì nêu rõ người

1. Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418c. 2. [12] Giống như trên: [11] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c16-17.

nói, chỗ nói, vấn đề được nói. Do vậy, Ni-đà-na (Nhân duyên) và Mục-đắc-ca (gọi tắt của Y-đế-mục-đa-già) trước sau đối lập nhau. Về sau gọi chung nhân duyên nói kinh là Nhân duyên. Cách giải thích này rất phổ biến không giới hạn trong hệ thống Du-già sư địa luận. Quan điểm của Đại trí độ luận cũng như vậy.1 Thông thường xem câu: "Tôi nghe như vầy, một thời, Phật ở tại..." là thông tự (lời tựa chung), hoặc trưng tín tự (lời tựa để tạo niềm tin); xem câu: "Bấy giờ, vì người nào đó, vì việc gì đó mà Thế Tôn thuyết pháp" là biệt tự (lời tựa riêng), hoặc phát khởi tự (lời mở đầu); những phần này đều được gọi là Nhân duyên. Nếu như lời tựa chung được xem là phần Nhân duyên của 12 phần giáo thì tất cả kinh hiện còn đều thuộc về Nhân duyên. Nếu cho bấy giờ, vì người nào đó, vì việc gì đó mà Thế Tôn thuyết pháp là Nhân duyên thì phần lớn các kinh A-hàm đều thuộc về Nhân duyên. Quan điểm này hiển nhiên không phù hợp với ý nghĩa cơ bản cho việc thành lập các phần giáo, là những bộ phận được trình bày cụ thể. Ý nghĩa gốc của việc thành lập thể loại Nhân duyên nên lấy phần do Nhân duyên giải thoát, tức hình thức ban đầu của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt làm chủ yếu. Tuy nhiên, đối với kệ tụng lưu truyền mà không rõ nguồn gốc, đặc biệt trình bày nhân duyên của chúng, đó lại là một loại Nhân duyên. Kế thừa ý nghĩa này, phần trình bày về Phật truyện được xem là Nhân duyên, tức là nhân duyên căn bản nhiếp Tăng và chế

giới; cũng là nhân duyên căn bản của Bổn sanh. Đây đều là những bộ loại cụ thể nhưng xuất hiện khá muộn.

5.2. Thí dụ (A-ba-đà-na) A-ba-đà-na thông thường dịch nghĩa là Thí dụ, là một trong 12 phần giáo; vì được xem là bộ phận của 12 phần giáo, nên bộ phận này phải xuất hiện [tr. 599] muộn hơn chín phần giáo. Tuy nhiên, chín phần giáo của các bộ phái đã có bộ phận này, như trong Tiểu bộ của Đồng diệp bộ (Tāmra-śātiya) có A-ba-đà-na; trong Tạp tạng

1. [13] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b5-6.

của Đại chúng bộ (Mahāsāmghika) cũng có Bản hạnh.1 Điều này cho thấy, đối với việc hình thành chín phần giáo và 12 phần giáo tuy giữa các bộ phái có sự bất đồng quan điểm, nhưng lại có điểm thống nhất là, trong Thánh điển của họ lại có bộ phận với tên gọi là A-ba-đà-na. Trong kinh điển Phật giáo, A-ba-đà-na là một thể loại rất phổ biến, được lưu truyền rộng rãi, có ảnh hưởng sâu rộng đến quá trình phát triển Phật giáo ở phương bắc. Thể loại này vì có nguồn gốc rất xưa, lại lưu truyền rộng rãi, nên quá trình hình thành thể loại này khá phức tạp. Từ được dịch là Thí dụ, vốn có nguồn gốc từ 3 từ: 1. Từ Apadāna (S) hay Avadāna (P): dịch âm là A-ba- đà-na, A-bà-đà-na v.v...; dịch nghĩa là Thí dụ, chứng dụ, bổn khởi v.v.... Tạng Pāli thể loại Thí dụ trong Tiểu bộ (Apadāna) lại giống từ này; 2. Từ Aupamya: chính là từ Thí dụ được sử dụng trong chín phần giáo trong Pháp hoa kinh.2Aupamya là loại Thí dụ thông thường mà xưa nay kinh A-hàm thường sử dụng, như ví dụ bó lau, nhà lửa, hóa thành, đều là thuộc loại Thí dụ này; 3. Từ Dṛṭānta: cũng dịch là Thí dụ, là chữ dụ của chi phần Thí dụ trong nhân minh, tên gọi Thí dụ sư (Dārṣṭntika) bắt nguồn từ từ này. Nhưng thể loại Thí dụ (A-ba-đà-na) trong phần giáo xưa nay chủ yếu sử dụng từ Apadāna, Avadana. Như vậy, từ Thí dụ mang ý nghĩa gì? Nghĩa gốc của từ này là gì? Học giả thời cận đại nghiên cứu về ý nghĩa của từ, hoặc căn cứ những gì hiện còn thuộc thể loại Thí dụ tiến hành phân tích tính chất của nó, từ đó đưa ra nhiều sự giải thích khác nhau rất có ý nghĩa.3 Riêng tôi cho rằng, chính sự lưu hành phổ biến, ý nghĩa phức tạp, là kết quả của việc kết hợp ba loại Thí dụ trên để ứng dụng vào sự nghiệp giáo hóa mang tính phổ thông.

1. [1] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-21. 2. [2] Diệu Pháp liên hoa kinh, bản Phạn (Nam Điều Bản 45, xem phụ biểu Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu). 3. [3] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 450-454.

Khi giải thích về Thí dụ, xưa nay người ta phân làm hai loại cơ bản: Thí dụ do Phật giáo Thanh văn lưu truyền vào thời kỳ đầu và Thí dụ do Phật giáo Đại thừa lưu truyền thời kỳ sau. [tr. 600] Bộ phận lưu truyền vào thời kỳ đầu, được Đại Tỳ-bà-sa luận giải thích: “Thế nào là Thí dụ? Nghĩa là rất nhiều các loại Thí dụ được nói trong các kinh, như trường Thí dụ, đại Thí dụ và Thí dụ theo quan điểm của người trì luật trong Kinh Đại Niết-bàn.”1 Ba ví dụ được đề cập trong Đại Tỳ-bà-sa luận là: 1. Trường Thí dụ: trong Đại

trí độ luận gọi là loại Trường A-ba-đà-na trong Trung A-hàm,2 tức là Kinh Trường thọ vương bổn khởi trong Trung A-hàm.3 Bổn khởi là cách dịch khác của Thí dụ. Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) đem câu chuyện vua Trường Thọ (Dīrghiti) làm Thí dụ, khác với cách trình bày trong Tăng-kỳ luật v.v.... Câu chuyện về vua Trường Thọ kết hợp với sự tranh cãi giữa các Tỳ- kheo ở Câu-xá-di (Kausambi), biên tập thành Kinh Trường Thọ vương bổn khởi đưa vào trong Trung A-hàm trước khi thành lập bộ phận Kiền-độ.4 Vua Trường Thọ bị vua nước láng giềng là Phạm- ma-đạt-đa bắt giết và xâm chiếm đất nước. Trước khi lâm chung, vua khuyên hoàng tử Trường sanh (Dīghayu) rằng: Nhẫn nhục mới có thể chấm dứt oán thù. Về sau, Trường sanh làm nhạc công và được tiếp cận vua Phạm-ma-đạt-đa (Brahmadatta). Tuy có cơ hội giết chết vị vua này để trả hận cho vua cha, nhưng nhớ lời vua cha dạy bảo khi lâm chung cho nên ông không giết. Vua Phạm- ma-đạt-đa biết được việc này hết sức cảm động, trả nước lại cho Trường sanh và kết thân với nhau.

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660a. 2. [4] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b8-10. 3. [5] Trung A-hàm, Kinh Trường Thọ vương bổn khởi: CBETA, T01, no. 26, p. 532c – p. 535b. 4. [6] Thập tụng luật, quyển 30: CBETA, T23, no. 1435, p. 215, c14 – p. 216, a2, ghi lại việc tranh luận của Tỳ-kheo Câu-xá-di, nêu phần giải thích chi tiết Kinh Trường thọ vương nhưng không trình bày rõ.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

2. Đại Thí dụ: Đại trí độ luận gọi là loại Đại A-ba-đà-na trong Trường A-hàm,1 tức là Kinh Đại bổn2 thuộc Trường A-hàm. Nam truyền đại tạng kinh cũng dịch là Kinh Đại bổn.3 Nguyên ngữ là Mahāpadānasuttanta, nên dịch là Đại Kinh Thí dụ, phù hợp với quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu truyền. Phần cuối Kinh Đại bổn Hán dịch ghi là Kinh Đại nhân duyên.4 Kinh phân làm các phần Duyên khởi về chư Phật,5 Nguồn gốc nhân duyên của chư Phật,6 Nguồn gốc nhân duyên của Đức Phật kia.7 Khảo sát trong 12 bộ kinh trong Trường A-hàm, [tr. 601] Ni-đà-na dịch nghĩa là bản duyên, còn A-ba-đà-na dịch là chứng dụ; có thể thấy bản Hán dịch Kinh Đại bổn trong Trường A-hàm không chỉ là Đại Nhân duyên (Đại bổn duyên), mà còn gọi là Đại Thí dụ. Trong Đại Thí dụ, phần đầu nêu lên tên họ, cha mẹ, đô thành, nơi thành đạo, thuyết pháp, đại đệ tử v.v... của bảy Đức Phật. Sau đó nói rõ sự tích giáo hóa của Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin) (vị thứ nhất trong 7 Đức Phật). Đây là truyện ký của 7 Đức Phật, là căn cứ vào lập trường giống nhau của chư Phật mà trình bày rõ từng sự kiện. 3. Thí dụ trong Kinh đại Niết-bàn: Tạp sự có ghi chép sự tích Đức Phật nhập Niết-bàn. Kể từ lúc Đức Phật ở thành Vương xá (Rajgṛha) vì Hạnh Vũ (Vaiṣakāra) bắt đầu nói 6 pháp, 7 pháp; kế đến đi qua các vùng như Ba-tra-ly Tử (Pāṭaliputra), Tỳ-xá- ly (Vaiśāli), rồi trở về Ba-ba (Pāpa), cuối cùng đến Câu-thi-na (Kuśinagara) nhập Niết-bàn.8 Sự kiện Đức Phật nhập Niết-bàn tương đương với nội dung Kinh Du hành trong Trường A-hàm và

1. [7] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307b. 2. [8] Trường A-hàm, quyển 1, Kinh Đại bổn: CBETA, T01, no. 1, p. 10, b1-c10. 3. [9] Trường bộ, (14) Kinh Đại bổn: NTĐTK 6, tr. 361-427. 4. [10] Trường A-hàm, quyển 1, Kinh Đại bổn: CBETA, T01,

no. 1, p. 10, c28-29. 5. [11] Trường A-hàm, quyển 1, : CBETA, T01, no. 1, p. 3, c9-10. 6. [12] Trường A-hàm, quyển 1, Kinh Đại bổn: CBETA, T01, no. 1, p. 10, b18-22. 7. [13] Trường A-hàm, quyển 1, Kinh Đại bổn: CBETA, T01, no. 1, p. 10, b15-16. 8. [14] Căn hữu luật tạp sự: CBETA, T24, no. 1451, p. 382c – p. 402c.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Đại bát Niết-bàn kinh trong Trường bộ.1 Nếu cho sự tích Phật nhập Niết-bàn là Thí dụ thì phù hợp với nội dung Thí dụ tập, hiện còn nguyên bản Phạn ngữ là Divyāvadāna. Quan điểm của những nhà trì luật cho rằng, đây là truyền thuyết của các nhà luật sư thuộc phái Thuyết nhất thiết hữu bộ. Đại trí độ luận kế thừa ý kiến của Đại Tỳ-bà-sa luận, nhưng lại gần với quan điểm của các sư lưu truyền Căn hữu luật. Như trong luận này trình bày: “A-ba-đà-na ấy, tương tợ với lời nói đơn giản nhẹ nhàng ở thế gian. Như trong Trung A-hàm có Trường A-ba-đà-na; Trường A-hàm có Đại A-ba-đà-na; Tỳ-ni có Ức Nhĩ A-ba-đà-na, Nhị Thập Ức A-ba- đà-na; trong phần giải thích 250 giới kinh có Dục A-ba-đà-na, Bồ- tát A-ba-đà-na. Như vậy có vô số A-ba-đà-na.”2 Điều này trong luận nêu ra 6 bộ A-ba-đà-na, trừ Trường A-ba-đà- na, Đại A-ba-đà-na, tức là ngoài Trường Thí dụ và Đại Thí dụ còn có 4 bộ: (1). [tr. 602] Ức Nhĩ A-ba-đà-na: Câu chuyện này rút ra từ phần Pháp dùng da thuộc trong Thập tụng luật và Căn hữu luật bì cách sự.3 Ức Nhĩ (Śroṇakoṭikoṭikaraṇ) là người A-bàn-đề (Avanti) ở phương Tây. Trước khi xuất gia, ông từng đi thuyền qua lại trên biển, bị lạc đường đến nước quỉ. Sau đó, ông xuất gia làm đệ tử Đại Ca-chiên-diên (Mahākātyāyāna). Bấy giờ xứ đó rất ít Tỳ-kheo, nên trong một thời gian ngắn, ông được thọ giới cụ túc. Sau khi thọ cụ túc, ông phát tâm đến lễ Phật; vâng lệnh thầy đến hỏi Phật 5 việc. Do nhân duyên này Phật đã cho phép ở biên địa cho phép 5 vị Tỳ-kheo truyền giới cụ túc. Sự tích Ức Nhĩ của Thuyết nhất thiết hữu bộ lưu truyền có nhiều chi tiết hơn Đồng diệp luật, Tứ

1. [15] Trường A-hàm, quyển 2-4, Kinh Du hành: CBETA, T01, no. 1, p. 11a – 30a; Trường bộ, (16) Đại bát Niết-bàn kinh: NTĐTK 7, tr. 27-163. 2. Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307b. 3. [16] Thập tụng luật, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 178a – p. 182a; Căn hữu luật bì cách sự, quyển thượng: CBETA, T23, no. 1447, p. 1052, b23-c4.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

phần luật, Ngũ phần luật.1 Như Ức Nhĩ sanh ra lỗ tai có khoen tai bằng ngọc báu vô giá, trước khi xuất gia từng đến nước quỉ. Trong Căn hữu luật lại có phần nhân duyên phước đức đời trước. Trong Tăng-kỳ luật cũng có chuyện Ức Nhĩ: Bắt đầu từ trưởng giả Cấp-cô-độc (Anātha-piṇḍada) gặp Phật, trưởng giả sai Phú-lâu-na (Purna) xuống biển tìm châu báu. Sau khi Phú-lâu-na xuất gia, đi giáo hóa phương Tây, Ức Nhĩ gặp và theo Phú-lâu-na xuất gia. Đem những truyền thuyết khác nhau kết hợp lại thành một câu chuyện dài, đó là cách làm tốt nhất. Chuyện Ức Nhĩ theo Phú-lâu- na xuất gia2 là truyền thuyết của Đại chúng bộ, khác với truyền thuyết của hệ Thượng tọa bộ (Sthavira). Việc Ức Nhĩ gặp Đức Phật thỉnh cầu 5 việc được Tăng-kỳ luật trình bày đơn giản nhưng rõ ràng. Luật này ghi: Trong đây nên giải thích chi tiết về nhân duyên của Ức Nhĩ, cho đến cầu xin xuất gia.3 Chuyện Ức Nhĩ xuất gia được Đại chúng bộ lưu

truyền gần giống với truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ. (2). Nhị Thập Ức A-ba-đà-na: Nhị Thập Ức (Śroṇakoṭi-vimśa) là con trai của trưởng giả giàu có ở xứ Chiêm-ba (Campā), đã từ bỏ gia tài mà xuất gia. Ông tinh tấn tu hành đến nỗi dưới chân chảy máu. Đức Phật vì ông ta nói Thí dụ về cây đàn, ông nương vào đó tu hành chứng được A-la-hán, đồng thời hiển bày cảnh giới chứng ngộ của mình. Liên quan việc này, Thuyết nhất thiết hữu bộ đem những sự kiện này biên tập vào Kinh Sa-môn nhị thập ức4 trong Trường A-hàm và Tạp A-hàm. Do Ức Nhĩ tinh tấn đi kinh hành đến nỗi bàn chân chảy máu, nên Đức Phật đặc biệt cho phép mang giày dép bằng da; [tr. 603] phần này được ghi

1. [17] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Da thuộc: NTĐTK 3, tr. 343-350; Tứ phần luật, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845b – 846a; Ngũ phần luật, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144a-c. 2. [18] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 415a – p. 416a. 3. [19] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 415, c19-22. 4. [20] Tạp A-hàm, quyển 9: CBETA, T02, no. 99, p. 62b – p. 63b; Trung A-hàm kinh, quyển 29, Kinh Sa-môn nhị thập ức: CBETA, T01, no. 26, p. 611c – p. 613a.

chép trong Thập tụng luật và Căn hữu luật bì cách sự.1 Trong hệ thống Thượng tọa bộ, truyền thuyết có liên quan đến Nhị Thập Ức này được ghi chép rất đơn giản. Đại chúng bộ đã biên tập truyền thuyết về sự tinh tấn của Nhị Thập Ức vào Tăng nhất A-hàm.2 Trong bộ kinh này không bàn đến cảnh giới tự chứng ngộ, có lẽ do nguồn gốc và truyền thuyết khác nhau. Bộ phận Tạp Bạt-cừ pháp trong Tăng-kỳ luật thuật lại nhân duyên xuất gia của Nhị Thập Ức như sau: Ngài Mục-liên (Mahāmaudgalyāyana) vâng lời Phật đến chỗ Nhị Thập Ức khất thực; vua Bình Sa (Bimbisāra) được ăn thức ăn thơm ngon, biết được sự giàu có của Nhị Thập Ức và nghe nói dưới lòng bàn chân của ông có lông màu vàng, bấy giờ vua ra lệnh cho Nhị Thập Ức đi thuyền đến gặp vua. Sau đó Nhị Thập Ức được gặp Phật và xin Phật xuất gia. Trong đó, Phật nói về nhân duyên kiếp trước của đồng tử Nhị Thập Ức như sau: Chín mươi mốt kiếp về trước, Nhị Thập Ức dùng hương chiên đàn cúng Phật, từ kiếp chín mươi mốt đó về sau, khi được sanh ra chân đi không chạm đất. Liên quan đến việc tu chứng, chỉ nói ngắn gọn là “như đã trình bày chi tiết trong Kinh Tăng nhất.”3 Đồng diệp luật, Tứ phần luật và Ngũ phần luật thuộc hệ Phân biệt thuyết bộ (Vibhājya-vādina) đề cập đến câu chuyện của Nhị Thập Ức qua hai chi tiết: Tinh tấn tu hành và do chân chảy máu nên được cho phép mang giày dép bằng da. Quan điểm của Đồng diệp luật và Tứ phần luật4 phù hợp với truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ và là quan điểm chung của Thượng tọa bộ. Nhưng lại nói đến: Nhị Thập Ức v.v... đến gặp vua, vua thấy bàn chân của ông ta có lông lạ nên yêu cầu họ đi gặp Phật. Họ được Sa-kiệt-đà (Sāgata) dẫn đến gặp Phật, được nghe pháp và xuất gia. Điều này có phần thêm bớt so với truyền thuyết của Đại chúng bộ. Ngũ phần luật nói

1. [21] Thập tụng luật, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 183, a15-26; Căn hữu luật bì cách sự: CBETA, T23, no. 1447, p. 1055, c22-29. 2. [22] Tăng nhất A-hàm, quyển 13: CBETA, T02, no. 125, p. 612, a18-24. 3. [23] Tăng-kỳ luật, quyển 31: CBETA, T22, no. 1425,

p. 481, b15-l4. 4. [24] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Da thuộc: NTĐTK 3, tr. 317-327; Tứ phần luật, quyển 38: CBETA, T22, no. 1428, p. 843b – p. 845a.

về việc Nhị Thập Ức trong chín mươi mốt kiếp về trước đã phát tâm cúng dường Phật, điều này phù hợp với Tăng-kỳ luật, nhưng trình bày chi tiết hơn về sự giàu có của dòng họ Nhị Thập Ức.1 (3). Dục A-ba-đà-na: Luật tạng chi nghiên cứu của học giả Akira Hirakawa đề cập tóm lược các vấn đề sau: 1. Long vương quý trọng châu báu, 2. Con chim quý trọng đôi cánh, 3. Rái cá và dã can, 4. Chim hoàng kim, 5. Hộ Quốc (Rāṣṭrapāla) không theo cha khất thực, 6. Phạm Chí không theo hướng đến vua khất thực, 7. Giặc tham lam. Đây là những vấn đề chính của Dục A-ba-đà-na, qua đó luận cứu về mặt mới và cũ của mỗi vấn đề.2 Theo sự trình bày trong Đại trí độ luận [tr. 604] phải lấy quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm trọng tâm. Dục A-ba-đà-na rút ra từ phần giải thích 250 giới kinh, cũng chính là xuất phát từ Ba-la-đề-mộc- xoa phân biệt (Prātimokṣa-vibhaṇga). Nhưng câu chuyện về Hộ Quốc không theo cha khất thực, và Phạm chí không hướng đến vua khất thực, lại không có trong luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Phần rái cá và dã can, tuy có trong Thập tụng luật, nhưng thật tế xuất phát từ phần pháp dùng y,3 chẳng phải ở trong Ba-la-đề- mộc-xoa phân biệt. Phần Long vương quý trọng châu báu và con chim quý trọng đôi cánh được rút ra từ học xứ đòi hỏi thức ăn ngon của Căn hữu luật.4 Phần ngỗng ngậm bảo châu (cách gọi khác của chim hoàng kim) và giặc tham lam xuất phát từ học xứ cấm ăn tỏi của Căn hữu luật bộ Bí-sô-ni.5 Bốn phần trên phân tán ở hai học xứ, nên không phù hợp với Dục A-ba-đà-na. Ở đây, chữ dục không nhất định là ham muốn về y phục và ăn uống v.v..., rất có thể là chỉ cho dâm dục. Như chuyện Nan-đà (Nanda), vì tâm ông nặng về dục, nên Đức Phật dẫn ông đi lên cõi trời và

1. [25] Ngũ phần luật, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 145a – p. 146b. 2. [26] Akira Hirakawa, Luật tạng chi nghiên cứu, tr. 389-394. 3. [27] Thập tụng luật, quyển 27: CBETA, T23, no. 1435, p. 199, c23-24. 4. [28] Căn hữu luật, quyển 41: CBETA, T23, no. 1442, p. 854c. 5. [29] Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da: CBETA, T23, no. 1443, p. 997, a11-22.

xuống địa ngục để ông giác ngộ tinh tấn tu tập, là điều phù hợp với nghĩa dâm dục, nhưng sự kiện này chẳng thuộc Ba-la-đề-mộc- xoa phân biệt.1 Riêng học xứ bất tịnh hạnh trong Căn hữu luật nói về chuyện Tôn-đà-la-nan-đà (Sundarannada) là một thương nhân lớn, tham dâm không chán, bị dâm nữ mê hoặc, đến khi tiền của hết sạch, bị dâm nữ ruồng bỏ, buộc lòng phải xuất gia ở trong Phật pháp; sau đó có thể lại bị dâm nữ mê hoặc cùng làm dâm dục.2 Đây là ví dụ điển hình về người nhiều dâm dục, do vậy nếu suy đoán là Dục A-ba-đà-na thì thích hợp hơn. (4). Bồ-tát A-ba-đà-na: Theo Luật tạng chi nghiên cứu cho rằng nhân vật Đề-bà-đạt-đa trong Bổn sanh, có liên quan đến Thế Tôn, cho nên suy luận là Bồ-tát A-ba-đà-na.3 Đây không phải lấy Bồ- tát làm trung tâm thảo luận, như vậy phải chăng phù hợp với tên gọi là Bồ-tát A-ba-đà-na. Lại

cho câu chuyện nghiệp báo ba tháng ăn lúa ngựa của Đức Phật đã nói trong Căn hữu luật dược sự là Bồ-tát A-ba-đà-na.4 Nhưng Bồ-tát A-ba-đà-na lẽ nào chỉ chú trọng về nghiệp báo trong quá khứ. Khảo sát Thí dụ của Tiểu bộ do Đồng diệp bộ lưu truyền đều thuộc kệ tụng, chia làm: Phật Thí dụ, Bích-chi-phật Thí dụ, Trưởng lão Thí dụ, Trưởng lão Ni Thí dụ. Trong đó, Phật Thí dụ là do Đức Phật tự nói, ca ngợi sự trang nghiêm nơi các cõi Phật [tr. 605], cuối cùng nêu lên 10 Ba-la-mật- đa, cũng chính là đại hạnh của Bồ-tát. Bích-chi-phật Thí dụ là do A-nan (Ānanda) nói. Thí dụ về trưởng lão tổng cộng có 547 vị, Thí dụ về trưởng lão Ni có tất cả 40 vị, đó là phần tự thuật của bậc thánh Thanh văn. Họ tự nói rõ trong các đời trước gặp Phật hoặc Bích-chi-phật v.v... bố thí như thế nào, tu hành như thế nào, trong nhiều đời thọ nhận phước báo của trời người; cuối cùng

1. [30] Trong Chuyết tác Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu (tr. 356) cho rằng chuyện của Nan-đà là Dục A-ba-đà-na, nên đính chính lại. 2. [31] Căn hữu luật: CBETA, T23, no. 1442, p. 631b – p. 633c. 3. [32] Akira Hirakawa, Luật tạng chi nghiên cứu, tr. 398-402. 4. [33] Akira Hirakawa, Luật tạng chi nghiên cứu, tr. 401.

xuất gia trong giáo pháp của Đức Thích Tôn được giải thoát hoàn toàn.1 Căn cứ vào đây để xem xét truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ, trong Căn hữu luật dược sự, tuy thứ tự có lộn xộn, nhưng tính chất nội dung thì phù hợp. Toàn bộ văn có thể chia làm 2 chương lớn: Thứ nhất, Phật kể lại đời sống trong quá khứ, nhân duyên về sự tìm cầu quả vị Vô thượng chánh giác. Phần này lại phân làm 2 đoạn, trước hết là Trường hàng, gồm từ vua Đảnh Sanh (Māndhātṛ) cho đến thợ đồ gốm;2 tiếp đến là kệ tụng, tương đương với phần Phật Thí dụ trong Tiểu bộ.3 Tiếp theo, có việc nữ ngoại đạo tên là Chiên-già (Ciñcā) giả mang bầu hủy báng Phật,4 thuộc thể loại trường hàng, không kết nối giữa đoạn văn trên và dưới. Xét về văn nghĩa, chi tiết đề cập trong sự việc này có phần lộn xộn, cho nên phải đưa vào đoạn cuối cùng. Thứ hai, Phật và 500 đệ tử đến ao Vô nhiệt, tự mình nói về nhân duyên đời trước. Trước hết nói về sự hơn kém thần thông giữa Xá-lợi-phất (Śāriputra) và Mục-kiền-liên.5 Tiếp đến là Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa) v.v... gồm 315 vị, tự nói về nghề nghiệp của mình, đều thuộc kệ tụng.6 Phần này nếu so với Trưởng lão Thí dụ trong Thí dụ và Tiểu bộ vốn xuất phát từ một nguyên bản, nhưng sự truyền thừa khác nhau. Cuối cùng, Đức Phật tự nói về nghiệp nhân đời trước đã tạo, nên đời hiện tại chịu quả báo kim châm, ăn lúa ngựa v.v...7 Khi đem so sánh thì thấy Phật Thí dụ thuộc bộ phận Thí dụ của Tiểu bộ tương đương với chương thứ nhất, tức chương Phật nói về những hạnh nhân đời trước, do vậy nó vốn thuộc kệ tụng. Tuy nhiên, Thuyết nhất thiết hữu bộ lại dùng

1. [34] Tiểu bộ kinh, Thí dụ: NTĐTK 26-27. 2. [35] Căn hữu luật dược sự: CBETA, T24, no. 1448, p. 56a – p. 73c. 3. [36] Căn hữu luật dược sự: CBETA, T24, no. 1448, p. 73c – p. 75c. 4. [37] Căn hữu luật dược sự: CBETA, T24, no. 1448, p. 76, b16-17. 5. [38] Căn hữu luật dược sự: CBETA, T24, no. 1448, p. 76c – p. 78a. 6. [39] Căn hữu luật dược sự: CBETA, T24, no. 1448, p. 78a – p. 94a. 7. [40] Căn hữu luật dược sự: CBETA, T24, no. 1448, p. 94a – p.

thể trường hàng để trích dẫn trình bày chi tiết về nhân hạnh của Bồ-tát và các loại Bổn sanh. Do vậy, Bồ-tát A-ba-đà-na phải là bộ phận nói về nhân hạnh của Bồ-tát, thuộc thể loại kệ tụng. Đại trí độ luận trong phần giải thích về A-ba-đà-na đã dẫn ra 6 bộ A-ba-đà-na làm ví dụ; ngoài ra, trong luận còn đề cập đến các A-ba-đà-na khác, như: 1. Di Lặc thọ ký ..... Trung A-hàm bổn mạt kinh [tr. 606]. 2. Phật Thích-ca khen ngợi Phật Phất-sa ..... A-ba-đà-na kinh. 3. Xá-lợi-phất không biết nguồn gốc con chim nhỏ ..... A-bà- đà-na kinh. 4. Vi-la-ma bố thí rộng lớn ..... A-bà-đà-na kinh. 5. Chuyện Phạm Chí Trường Trảo ..... Xá-lợi-phất bổn mạt kinh. 6. Phật hóa làm người hốt phân tên Ni-đà ..... Ni-đà A-ba- đà-na. 7. Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Phật Thích-ca ..... Tỳ-ni A-ba-đà-na. 1. Trung A-hàm bổn mạt kinh, kinh này nói về việc Di Lặc (Maitreya) được thọ ký.1 Vấn đề này Thành thật luận ghi: “A-ba- đà-na trình bày ngọn ngành thứ tự.”2 Trong bản dịch của Cưu-ma- la-thập (Kamārajīva), từ ngọn ngành là dịch nghĩa của A-ba-đà- na, khác với cách dịch trong Tăng nhất A-hàm.3 Việc Di Lặc được thọ ký có thể suy đoán là Kinh Thuyết bổn thuộc Trung A-hàm,4 cũng gọi là Kinh Thuyết bổn mạt. Trong kinh này nửa phần sau trình bày việc đức Di Lặc được thọ ký, nửa phần trước trình bày

1. [41] Đại trí độ luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 57, c27 – p. 58, a1. 2. [42] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, a9-24. 3. [43] Tăng nhất A-hàm dịch Y-đế-mục-đa-già () là bổn mạt (: ngọn ngành), như quyển 17 v.v... trình bày:
CBETA, T02, no. 125, p. 635a), khác với cách dịch nghĩa của La-thập. 4. [44] Trung A-hàm, quyển 13, Kinh Thuyết bổn: CBETA, T01, no. 26, p. 508c – p. 511c.

ngọn ngành về A-na-luật (Aniruddha). Trong kệ tụng nói: Ta nhớ xưa nghèo khổ ... nhập Vô dư Niết-bàn, phần này tương đồng với truyền thuyết về A-na-luật trong Trưởng lão kệ thuộc Tiểu bộ.1

2. Đức Thích-ca (Śākya) trong kiếp trước khen ngợi Phật Phất- sa (Puṣya).2 Sự việc này trong Căn hữu luật dược sự trình bày sơ lược,3 nhưng Đại Tỳ-bà-sa luận nói rõ hơn.4

3. Xá-lợi-phất không biết nguồn gốc của con chim nhỏ.5 Trong Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa cũng lược nói về câu chuyện này.6

4. Vi-la-ma (Velāma) bố thí rộng lớn.7 Việc này được suy đoán thuộc Kinh Tu-đạt-đa của Trung A-hàm.8

5. Chuyện Phạm chí Trường Trảo, được xem là Xá-lợi-phất bổn mạt kinh,9 rút ra từ [tr. 607] Căn hữu luật xuất gia sự.10

6. Ni-đà A-ba-đà-na,11 được trình bày chi tiết trong Đại trang nghiêm kinh luận.12

7. Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara) thọ ký Bồ-tát làm Phật Thích-ca, được gọi là Tỳ-ni A-ba-đà-na.13 Trong các bộ luật hiện còn chỉ có Tứ phần luật trình bày rõ về phần

này.14

1. [45] Tiểu bộ kinh, Trưởng lão kệ (kệ 910-918): NTĐTK 25, tr. 270-271. 2. [46] Đại trí độ luận, quyển 4: CBETA, T25, no. 1509, p. 92, c7-12. 3. [47] Căn hữu luật dược sự: CBETA, T24, no. 1448, p. 56a-73c. 4. [48] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 177: CBETA, T27, no. 1545, p. 890, b5-26. 5. [49] Đại trí độ luận, quyển 11: CBETA, T25, no. 1509, p. 138, c27 – p. 139, a1. 6. [50] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 505, a28-b5. 7. [51] Đại trí độ luận, quyển 11: CBETA, T25, no. 1509, p. 142, b15-24. 8. [52] Trung A-hàm, quyển 39, Kinh Tu-đạt-đa: CBETA, T01, no. 26, p. 677, a14-25. 9. [53] Đại trí độ luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 61, b24 – p. 62, a28. 10. [54] Căn hữu luật xuất gia sự: CBETA, T23, no. 1444, p. 1022b-1023a. 11. [55] Đại trí độ luận, quyển 34: CBETA, T25, no. 1509, p. 310, a18-19. 12. [56] Đại trang nghiêm kinh luận, quyển 7: ĐCT 4, tr. 293c-297a. 13. [57] Đại trí độ luận, quyển 74: CBETA, T25, no. 1509, p. 579, c24-27. 14. [58] Tứ phần luật, quyển 31: CBETA, T22, no. 1428, p. 782a – p. 785b.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Trong Đại Tỳ-bà-sa luận không định nghĩa rõ về Thí dụ, nhưng từ 3 Thí dụ được trình bày trong ấy đều là những sự tích quang huy của bậc Thánh hiền. Đại trí độ luận giải thích: Tương tợ lời nói đơn giản nhẹ nhàng của thế gian. Các loại A-bà-đà-na trích dẫn trên chú trọng về ý nghĩa văn học, giống như những câu chuyện Phật pháp phổ thông. Theo Đại Tỳ-bà-sa luận và Đại trí độ luận đã trích dẫn có thể thấy xu thế phát triển của Thí dụ. Những Thí dụ như: Thí dụ về 7 Đức Phật, Thí dụ về Niết-bàn, Thí dụ về Bồ- tát, Thí dụ về đức Thích-ca khen ngợi Phật Phất-sa, Thí dụ được thọ ký từ Phật Nhiên Đăng, Thí dụ về vua Trường Thọ, Thí dụ về Vi-ma-la, Thí dụ về Ức Nhĩ, Thí dụ về Nhị Thập Ức, Thí dụ về Ni-đà, tất cả đều là sự tích quang huy của bậc Thánh hiền xưa nay. Chuyện Xá-lợi-phất không biết nguồn gốc con chim nhỏ và chuyện Phạm Chí Trường Trảo gần với sự tích thông thường. Nhưng Thí dụ về dục lại là chuyện kể về kẻ phàm phu ngu si, cần phải dẫn ra và căn cứ vào đó để chế giới điều. Sự khai triển của Thí dụ bắt đầu từ sự tích của bậc Thánh hiền, cho đến những câu chuyện thông thường, đây là cách thứ nhất. Thí dụ về 7 Đức Phật, Thí dụ về Niết-bàn, ngay cả trong Thí dụ về dục, đều căn cứ vào thật tế mà trình bày. Còn Thí dụ về Ức Nhĩ và Nhị Thập Ức, theo như Ngũ phần luật v.v... có thêm vào phần nhân duyên nghiệp báo đời trước. Riêng những Thí dụ về Bồ-tát nói về nhân hạnh đời trước của Phật, như trong Căn hữu luật dược sự có 500 đệ tử tự nói về nhân duyên nghiệp báo trong những đời của mình, phần này trong Tiểu bộ của Đồng diệp bộ gọi là Thí dụ. Đó là những nghiệp thiện; còn nói về nghiệp bất thiện như Đức Phật nói do những nghiệp bất thiện đời trước nên đời hiện tại phải nhận quả báo kim châm, ăn lúa ngựa, đó cũng gọi là Thí dụ. Khi khai triển về Thí dụ, căn cứ sự thật hiện tại mà nói về nghiệp nhân thiện hoặc ác của quá khứ, đó là cách thứ hai. Những câu chuyện chú trọng về nhân duyên nghiệp báo được đề cập rất nhiều trong Căn hữu luật, theo xu hướng này Thí dụ trở thành những câu chuyện nói về nhân duyên nghiệp báo thiện ác.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Trong sự lưu truyền có sự kết hợp giữa Thí dụ với Ký thuyết, Bổn sự, Bổn sanh, Nhân duyên, nhưng sự kết hợp [tr. 608] giữa Thí dụ và Nhân duyên tương đối chặt chẽ nhất. Như phần Ức Nhĩ A-ba-đà-na, Tăng-kỳ luật gọi là Ức Nhĩ Nhân duyên; phần Đại Thí dụ, Trường A-hàm gọi là Đại Nhân duyên. Trường hợp Thí dụ kết hợp với Nhân duyên là như vầy: Thí dụ do các sư trì kinh lưu truyền như Trường Thí dụ, Đại Thí dụ, là sự tích quang huy của các bậc Thánh hiền. Đại Tỳ-bà-sa luận xem trọng loại này, mặc dù trích dẫn cho rằng, đó là quan điểm của người trì luật và gọi là Đại Niết-bàn Thí dụ, nhưng cho rằng ý nghĩa vẫn giống nhau và loại này tiêu biểu cho quan điểm của các luận sư trì kinh thời kỳ đầu. Đại trí độ luận xem trọng Luật tạng và tình hình thật tế bấy giờ. Trong Luật tạng thường trình bày sự tích của Đức Phật và chúng đệ tử, qua đó nhằm nói rõ Nhân duyên chế giới (học xứ và phép tắc). Như việc Ức Nhĩ xuất gia qua một thời gian không được thọ giới cụ túc, khi đến gặp Phật, cầu xin 5 việc, đó chính là Nhân duyên chế định pháp thọ giới cụ túc ở vùng biên địa do năm vị giới sư truyền. Nhưng liên kết các sự tích lại thì càng đi xa mục đích chính, như nói đến việc trước kia xuất gia ông đã đi thuyền trên biển bị lạc đường, đi đến nước quỷ. Như vậy, vấn đề phụ lấn át mục đích chính, làm ý nghĩa của nhân duyên chế giới bị mờ nhạt, lại chú trọng ý nghĩa về sự tích (truyền thuyết), bấy giờ nhân duyên chế giới được chuyển thành Thí dụ. Lại như các sự kiện: Như Lai thành đạo, thuyết pháp, thọ giới cụ túc bằng cách gọi thiện lai v.v... là những nhân duyên để chế lập pháp thọ giới cụ túc do 10 vị giới sư truyền. Khi liên kết với các sự kiện: từ khi đản sanh, xuất gia, tu hành v.v... thì chúng lại chuyển thành Thí dụ. Từ nhân duyên chế giới chuyển thành Thí dụ, đó là giai đoạn thứ nhất. Trong Thí dụ, truyền thuyết Ức Nhĩ khi sanh ra lỗ tai có khoen minh châu, Nhị Thập Ức dưới chân có lông màu vàng, từ đây nói đến nghiệp nhân trong đời quá khứ. Sự tích Phật và đệ tử, từ khi đản sanh đến đạt giải thoát rốt ráo đều có những điểm đặc thù; từ những sự tích này dần dần hướng đến nói rõ nghiệp nhân trong đời quá khứ. Phần nói về nghiệp báo đời trước trở thành

bộ phận quan trọng của Thí dụ, bấy giờ Thí dụ (sự tích về Phật và đệ tử) lại chuyển thành Nhân duyên, nhưng là nhân duyên nói về nghiệp báo, chứ không phải là nhân duyên chế giới, đây là giai đoạn thứ hai. Nhân duyên chế giới chuyển thành Thí dụ, Thí dụ lại chuyển thành Nhân duyên, rồi Thí dụ kết hợp với Nhân duyên, từ đó tạo nên hiện tượng phức tạp khó phân biệt. Theo quan điểm của Luật tạng, đó chính là bộ phận Thí dụ được lưu truyền thịnh hành vào thời kỳ cuối. Đại bát Niết-bàn kinh [tr. 609] cũng chỉ nói: “Như phần Thí dụ được trình bày trong giới luật, gọi là A-ba- đà-na kinh.”1 Qua sự trình bày trên, chúng ta có thể biết đại khái về nội dung của A-ba-đà-na, nhưng nghĩa gốc của A-ba-đà-na là gì, vì sao nó được dịch là Thí dụ vẫn chưa rõ. Vào thế kỷ III TL, A-ba-đà-na đã được dịch là Thí dụ.2 La-thập dịch nghĩa là ngọn ngành thứ tự, cho rằng, tương tợ lời nói đơn giản nhẹ nhàng của thế gian, đó là căn cứ vào thể loại văn học Thí dụ lưu hành vào thời bấy giờ để giải thích. Huyền Trang dịch nghĩa là Thí dụ, nhưng Thí dụ cụ thể được đề cập trong Đại Tỳ-bà-sa luận không phù hợp với ý nghĩa Thí dụ. Nếu theo luận này để thảo luận, cách giải thích A-ba-đà-na là kỳ tích vĩ đại, sự tích quang huy (hành vi),3 thì hợp lý hơn. Đây là quan điểm của các luận sư trì

kinh, trải qua sự lưu truyền của Luật tạng mà phát triển thành thể loại văn học Thí dụ giai đoạn sau, cũng cho A-ba-đà-na là Thí dụ, đây là đứng từ góc độ khác để giải thích ý nghĩa của nó. Như Du-già sư địa luận giải thích: “Thế nào là Thí dụ? Nghĩa là khi trình bày có kèm thêm Thí dụ, nhờ Thí dụ mà nghĩa gốc được rõ ràng.”4

1. [59] Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 451, c26-27. 2. [60] Chi Khiêm dịch, Kinh Thất tri: CBETA, T01, no. 27, p. 810, a10-15; Trúc Pháp Hộ dịch, Quang tán kinh, quyển 1: CBETA, T08, no. 222, p. 150, c27 – p. 151, a3. 3. [61] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 451, trích dẫn quan điểm của học giả phương Tây. 4. Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 481c.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Các luận hệ Du-già trình bày về Thí dụ đại khái giống nhau. Trong đó nghĩa gốc còn gọi là nghĩa hàm ẩn.1 Khi trình bày kèm thêm Thí dụ hoặc nói là khi trình bày có sự so sánh.2 Việc cho Thí dụ là sự so sánh, hiển nhiên không phù hợp với sự giải thích của Đại Tỳ-bà-sa luận và Đại trí độ luận. Theo bản Phạn của Pháp hoa kinh hiện còn, Thí dụ trong chín phần giáo là Aupmaya, là Thí dụ mang tính chất so sánh, như Thí dụ về bó lau, nhà lửa v.v.... Apadāna hoặc viết là Aupmaya tức là so sánh, quả thực là lý do chính yếu mà A-ba-đà-na được dịch là Thí dụ. A-ba-đà-na trong Kinh và A-ba-đà-na trong Luật, tức là A-ba-đà-na kết hợp với Nhân duyên, được ứng dụng trong quá trình lưu truyền Phật pháp, nghĩa là khi trình bày về một đạo lý nào đó thường trích dẫn câu chuyện về Phật và các đệ tử, Nhân duyên nghiệp báo v.v... làm Thí dụ để trình bày rõ vấn đề. [tr. 610] Phương thức này có tác dụng hoàn toàn giống với cách khi trình bày đưa Thí dụ vào so sánh, khiến cho người nghe dễ dàng hiểu vấn đề. Trong những trường hợp này, Apadāna và Aupmaya đã dung hợp nhau làm một. Như trong bài tựa Kinh Thí dụ của Xuất tam tạng ký tập quyển 9 có đoạn: “Kinh Thí dụ ... cốt yếu khuyến khích, mở rộng việc hoằng pháp. Đưa ra sự vật cùng loại làm dẫn chứng để nói rõ hành động thiện hay ác sẽ đưa đến phước hay tội.”3 Trong phần Kinh Hiền ngu ký trong Xuất tam tạng ký tập, quyển 9 cũng đề cập: “Người trí được hiểu rõ cũng nhờ Thí dụ ... Người học tam tạng khi hoằng dương chánh pháp, nói kinh giảng luật, đều căn cứ vào nghiệp mà giảng dạy. Tám vị tăng như Đàm Học v.v... tùy duyên nghe từng phần ... Những gì nghe được trong sách ... biên tập

1. [62] Du-già sư địa luận, quyển 81: CBETA, T30, no. 1579, p. 753, a27-b1; Hiển dương luận, quyển 12: CBETA, T31, no. 1602, p. 538, c8-9. 2. [63] Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 743, c17. 3. Xuất tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 68c.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

thành 1 bộ ... những gì ghi chép trong kinh này vốn đều là Thí dụ; Thí dụ đã trình bày gồm cả thiện và ác.”1 Sự ứng dụng thật tế của Thí dụ, theo bài tựa ở trên có thể hiểu rõ. Kinh hiền ngu là 8 vị tăng như Đàm học v.v... nghe giảng về kinh luật trong Đại hội Ban-già-vu-sắt (Pañca-vārṣika) ở nước Vu-điền ghi chép lại. Phương thức giảng dạy

kinh vào thời cận đại ở Trung Quốc, ngoài giải văn, dịch nghĩa, phân tích nghĩa lý sâu xa còn đưa thêm vào phần nhân quả báo ứng, công án, nhằm làm thính giả hứng thú và hiểu rõ hơn. Đây là phương pháp hoằng hóa phổ thông xưa nay. A-ba-đà-na được xem là chứng cứ như thế, tức là Thí dụ được trình bày và lưu truyền rộng rãi. Trong Trường A-hàm, A-ba-đà-na dịch là chứng dụ,2 rất có thể biểu thị ý nghĩa này. Trong Thuận chánh lý luận cho rằng: “Thí dụ nhằm để hiểu rõ ý nghĩa chính đã trình bày, nên dùng nhiều cách trích dẫn, giảng giải, ngay cả dùng ví dụ để làm rõ ý nghĩa, như sự trình bày trong Khế kinh Trường Thí dụ v.v...” “Có người cho rằng, đó là ngoại trừ các Bồ-tát, khi nói bản hạnh của những vị khác, vị ấy cần phải có sự chứng ngộ, mới sử dụng ngôn từ để giáo hóa.”3 [tr. 611] Thuận chánh lý luận kế thừa quan điểm của Đại Tỳ-bà-sa luận, lấy Trường (thí) dụ v.v... làm Thí dụ. Luận này cho rằng việc đưa vào các Thí dụ là vì muốn người ta hiểu rõ ý nghĩa đã trình bày nên dùng nhiều cách trích dẫn, giảng giải, ngay cả dùng ví dụ để làm rõ ý nghĩa. Ý nghĩa của A-ba-đà-na không những phù hợp với sự so sánh (Aupmaya) mà còn giống với dụ (dṛṣṭānta) trong phần Thí dụ. A-ba-đà-na được sử dụng làm Thí dụ chứng minh, làm rõ ý nghĩa đã trình bày. Thuyết thứ 2 chỉ khác ở điểm: Ngoại trừ sự khác nhau về bản hạnh của Bồ-tát còn khi trình bày bản

1. Xuất tam tạng ký tập, quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 67c. 2. [64] Trường A-hàm, quyển 3: CBETA, T01, no. 1, p. 16, c15-19. 3. Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a14-17.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

hạnh của những vị khác cần phải đưa vào những chứng cứ để chứng minh cho điều trình bày thì ý nghĩa vẫn giống nhau. Trong Thành thật luận đề cập: “A-ba-đà-na chính là trình bày theo thứ tự từ đầu cho đến cuối. Như trong kinh giải thích: Lời nói của người trí phải có thứ tự, ý nghĩa, sự giảng giải phân tích, không lộn xộn, gọi đó là A-ba-đà-na.”1 Theo thứ tự từ đầu đến cuối là trình bày ngọn ngành sự việc, do vậy nói ngọn ngành thứ tự chỉ vì muốn làm rõ ý nghĩa đã trình bày. Thuận chánh lý luận và Thành thật luận đã nói rõ công dụng của Thí dụ trong A-ba-đà-na, đó chính là tình hình thật tế của thời kỳ cuối thịnh hành văn học về Thí dụ. Nghĩa gốc của A-ba-đà-na do các sư trì kinh lưu truyền là sự tích vĩ đại quang huy. A-ba-đà-na do các sư trì luật lưu truyền là từ sự tích để trình bày nghiệp duyên thiện ác; nghiệp duyên thiện ác là một phần sự tích của quá khứ, gọi chung là A-ba-đà-na. Theo sự lưu truyền của Luật tạng, Tiểu bộ và Đại trí độ luận, A-ba- đà-na chỉ là nhân duyên kiếp trước và việc hiện tại. Trong quá trình hoằng hóa ở thế gian, A-ba-đà-na được trích dẫn để làm dẫn chứng, khi ấy nó gần giống với sự so sánh (Aupmaya). Vào thế kỷ thứ III TL, A-ba-đà-na được dịch là Thí dụ. Cũng vào thế kỷ thứ II – III TL, phái Thí dụ sư (Dārṣṭntika) tách khỏi Thuyết nhất thiết hữu bộ trở thành một phái độc lập và phát triển rất mạnh, phái này do lưu truyền giảng giải rộng rãi Thí dụ (Dṛaṭānta) nên gọi là Thí dụ sư, từ đó Thí dụ ngày càng lưu truyền phổ biến. Từ A-ba-đà-na và A-ba-ma-da khi ứng dụng thật tế thì ý nghĩa của nó tương đồng với từ với Dṛaṭānta. Theo truyền thuyết, vị đại sư Thí dụ là Cưu-ma-la-la-đà (Kumāralata), ông trước tác [tr. 612] Hiển liễu luận và Nhật xuất luận

nhằm mục đích làm cho người khác hiểu rõ ý nghĩa đã trình bày, nên trích dẫn và giảng giải nhiều ví dụ. A-ba-đà-na được cho là sự tích vĩ đại quang huy, lại được giải thích là khi trình bày có sự so sánh làm rõ ý nghĩa hàm ẩn.2 A-ba-

1. [65] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, a11-20. 2. [66] Ấn Thuận, Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 355-364.

đà-na được giải thích là Thí dụ, là do quá trình hoằng hóa ở thế gian mà có cách giải thích này. Nếu bàn luận về ý nghĩa gốc nên căn cứ vào sự tích quang huy của bậc Thánh hiền.

5.3. Luận nghị [tr. 617] Phần cuối cùng của 12 phần giáo là Luận nghị. Từ Upadeśa dịch âm là Ưu-ba-đề-xá, Ổ-ba-đệ-thước v.v...; dịch nghĩa là thuyết nghĩa, quảng diễn, chương cú v.v...; nhưng cách gọi thông dụng là Luận nghị. Xưa nay có nhiều cách giải thích về Luận nghị, điển hình như Đại Tỳ-bà-sa luận giải thích rằng: “Luận nghị là gì? Nghĩa là trong kinh điển, phần làm rõ ý nghĩa về mặc thuyết và đại thuyết.” “Một hôm Đức Phật thuyết kinh một cách tóm tắt xong, liền vào tịnh thất, tĩnh tọa trong thời gian dài. Các đại Thanh văn tụ tập một chỗ, mỗi người dùng những văn nghĩa khác nhau để giảng giải rộng lời Phật.”1 Theo đoạn văn trên, Đại Tỳ-bà-sa luận giải thích Luận nghị theo hai cách: 1. Câu: “Phán quyết (làm rõ) về phương diện mặc thuyết và đại thuyết,” ý nghĩa câu này không rõ. Trong Tăng nhất A-hàm có câu: “Có 4 vấn đề cần phải quảng diễn ý nghĩa,”2 cũng giống với ý này Tăng chi bộ gọi là đại xứ (Mahāpadesana) tức là Ma-ha-ba- đề-xá.3 Đây là phương pháp phán quyết tính chân ngụy của kinh điển, như nói: Nếu có người truyền rằng, đây là lời Phật dạy, bất luận lời nói đó xuất phát từ một ngôi chùa nào, hoặc do một vị đại đức hay nhiều vị đại đức nào đó nói ra, không thể tùy tiện tin theo hoặc phủ nhận. Cần phải tập hợp đại chúng lại, tiến hành căn cứ vào giáo pháp cùng nhau bàn luận, sau đó xem xét quyết định đó là lời Phật hay không phải lời Phật, lời nói đúng chánh

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, tr. 660b. 2. [1] Tăng nhất A-hàm, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 652, b14-17. 3. [2] Tăng chi bộ, tập 4: NTĐTK 18, tr. 293-297.

pháp hay phi pháp. Cùng vấn đề này, Tỳ-ni mẫu kinh xem là Đại quảng thuyết, đồng thời lại đề cập: “Pháp này trong Tăng Nhất gọi là quảng minh.”1 Kinh Tăng nhất cả hai nguồn tư liệu Hán và Pāli đều có, và phần Đại quảng thuyết trong Tỳ-ni mẫu kinh chính là Ma-ha-ưu-ba-đề-xá. Quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) đại khái có sự sai khác, như trong Tát-bà-đa Bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già giải thích: “Vì sao gọi là Ma-ha-âu-ba-đề-xá? Đáp: Là Đại tịnh bạch thuyết, là điều Thánh nhân nói, vì y vào pháp, không trái với pháp tướng, khiến đệ tử không lo sợ, đoạn trừ phi pháp, dung hợp với chánh pháp, do vậy gọi là Ma-ha-âu-ba-đề-xá. Trái với điều này, gọi là Già-lư (hắc)-âu-ba-đề xá.”2 [tr. 618] Theo đoạn văn trên, Thuyết nhất thiết hữu bộ phân làm bạch quảng thuyết và hắc quảng thuyết, điều này cũng được đề cập trong Tỳ-ni mẫu kinh như sau: “Tát-bà-đa cho rằng: Có 4 loại bạch quảng thuyết và 4 loại hắc quảng

thuyết. Vì sao gọi là quảng thuyết? Vì căn cứ vào đó biết được đây là lời Phật nói, đây không phải lời Phật nói.”3 Vấn đề này, trong Hiển tông luận cũng nói: “Nên quán sát phòng hộ giống như những điều đã trình bày trong Khế kinh hắc thuyết và đại thuyết.”4 Qua đó cho thấy, từ Ưu-ba-đề-xá trong Thuyết nhất thiết hữu bộ là sự phán quyết về đại (bạch) thuyết và hắc thuyết. Do đó trong câu “Phán quyết (làm rõ) về phương diện mặc thuyết và đại thuyết” trong Đại Tỳ-bà-sa luận, từ mặc thuyết () rõ ràng viết nhầm của chữ hắc thuyết (). Đây là sự luận bàn rất tường tận và thận trọng của tập thể đại chúng vì thế gọi là Quảng thuyết, tức là Luận nghị.

1. [3] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, p. 819c-820b. 2. Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, quyển 6: CBETA, T23, p. 598a. 3. [4] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 4: CBETA, T24, no. 1463, p. 820, a14-15. 4. [5] A-tỳ-đạt-ma Tạng hiển tông luận, quyển 1: CBETA, T29, no. 1563, p. 778, b9-10.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

2. Các đệ tử của Đức Phật cùng tụ tập một chỗ để giảng giải làm rõ lời dạy tóm tắt của Phật, như luận bàn về Nhị biên, Trung đạo, và phùng trật.1 Phần trước là cùng bàn luận để phán quyết lời Phật nói hay không phải lời Phật nói. Phần này là cùng giảng giải làm rõ lời Phật. Tuy mục đích khác nhau, nhưng hình thức luận bàn tập thể lại là giống nhau. Cách giải thích của Đại Tỳ-bà-sa luận là căn cứ vào kinh đưa ra phán quyết thật tế, và chú trọng điểm đặc sắc của cách thức luận nghị tập thể.2 Trong khi đó Đại trí độ luận chú trọng về giảng giải nghĩa, nên khác với Đại Tỳ-bà-sa luận. Như trong luận này trình bày: “Kinh Luận nghị là trả lời các câu hỏi, giải thích các nguyên do;” “Lại nói rộng về ý nghĩa của pháp, như Đức Phật nói Tứ đế. Những gì là 4? Cách vấn đáp và giải thích chi tiết về ý nghĩa của nó như thế gọi là Ưu-ba-đề-xá;” “Lại nữa, kinh Luận nghị do Phật nói, Tu-đa-la do Đại Ca-chiên-diên giảng giải, cho đến lời nói đúng chánh pháp của những phàm phu trong đời tượng pháp, đều gọi là Ưu-ba-đề-xá.”3 [tr. 619] Ở đây, luận có 3 nghĩa: 1. Trả lời các câu hỏi, giảng giải các nguyên do. Đây không phải là loại vấn đáp thông thường, mà là giảng giải về nghĩa. 2. Nói rộng về ý nghĩa của pháp, đó là tự dựng lên tình huống vấn đáp để giảng giải chi tiết về ý nghĩa của pháp. Hai cách này đều là giảng giải nghĩa lời Phật (hoặc lời của đại đệ tử Phật) ở trong kinh. Trong Đại Tỳ-bà-sa luận, bộ phận này được gọi là Ký thuyết.4 Nhưng trong Đại trí độ luận, phần Ký thuyết chuyên nói về việc thọ ký cho chúng sanh trong chín cõi, vì thế loại vấn đáp giảng giải về ý nghĩa này thuộc về Luận nghị. 3. Phạm vi thuyết này rất rộng: (1). Phật đề cập đến Kinh luận nghị (chỉ 2 phần trước); (2). Kinh do Đại Ca-chiên-diên

1. [6] Tạp A-hàm: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b27-29; Tăng chi bộ, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161. 2. [7] Đoạn này biên tập dựa theo Nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 23-25. 3. Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 308a. 4. [8] Như đã trình bày trong mục 3.1 của chương này.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

(Mahākātyāyana) giảng giải: Kinh A-hàm tuy có giảng giải một số kệ, nhưng Đại trí độ luận từng đề cập: “Khi Phật tại thế, Đại Ca- chiên-diên giảng giải lời Phật dạy, tập thành

Côn Lặc Luận.”1 Thành thật luận cũng nói: “Các bậc đại trí như Đại Ca-chiên-diên v.v... giảng giải chi tiết lời dạy của Phật.”2 Ở đây, kinh do Đại Ca-chiên- diên giảng giải xưa nay được xem trọng, nó phải là Côn lặc luận (Karaṇḍa), là bộ luận được hệ Đại chúng bộ (Mahasamghika) xem trọng.3 Luận này lấy việc giảng giải phân tích chi tiết lời Phật dạy làm căn bản, bàn luận về những bộ luận của Đại Ca-chiên-diên, và những luận thuyết đúng chánh pháp của hàng phàm phu thời mạt pháp. Như thế, cách giải thích của Đại trí độ luận xem trọng phần giảng giải ý nghĩa, cho là phương thức chung của tất cả luận thư. Đại bát Niết-bàn kinh nói: “Như các kinh Đức Phật đã nói, hoặc bàn luận phân tích giải thích chi tiết, phân tích thể loại của chúng đều thuộc về Kinh Ưu-ba-đề-xá.”4 Đây cũng lấy việc giảng giải ý nghĩa làm trọng tâm, hầu như là phương thức được sử dụng trong các luận thư sau này. Ý nghĩa mà hệ Du-già giải thích cũng tương tự, như Du-già sư địa luận giải thích: “Luận nghị là gì? Nghĩa là tất cả Ma-đát-lý-ca và A-tỳ-đạt-ma luận cứu về tính sâu xa của tạng Tố-đát-lãm, tuyên dương tông chỉ của tất cả Khế kinh, đó gọi là Luận nghị.”5 Các luận sư thuộc hệ Du-già chia luận thư làm Ma-đát-lý-ca và A-tỳ-đạt-ma; nhưng hai loại này lại gọi chung là Ổ-ba-đề-thước, tức là Luận nghị.

1. [9] Đại trí độ luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 70, a20-21. 2. [10] Thành thật luận, quyển 1: CBETA, T32, no. 1646, p. 245, b2-3. 3. [11] Tham khảo: Nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 16-18. 4. [12] Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 15: CBETA, T12, no. 374, p. 452, a14-17. 5. Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 419a.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

[tr. 620] Như vậy, Luận nghị là tên gọi chung cho tất cả Luận thư. Luận nghị theo Đại Tỳ-bà-sa luận là Khế kinh; theo Đại trí độ luận, nó lấy Khế kinh làm căn bản, bao gồm tất cả luận thư; theo Du-già sư địa luận thì nó chuyên căn cứ vào luận thư để trình bày. Sự khác biệt này có thể xem là quá trình phát triển của Luận nghị trong lịch sử lưu truyền Phật giáo.

6. Kết luận [tr. 621] Trên đây đã phân tích và bàn luận về chín phần giáo và 12 phần giáo. Ở đây tổng quát trình bày một số điểm. Trước tiên hình thành chín phần giáo, sau đó thành lập 12 phần giáo. Trong chín phần giáo trước hết thành lập 5 chi phần, tiếp đến thành lập 4 chi phần, do vậy quá trình phát triển thành lập 12 phần giáo có thể chia làm 3 giai đoạn. Đây cũng là kết luận trong Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu,1 nhận định này quả thật cần chú ý. Nhưng khi nghiên cứu chúng ta thấy Tu-đa-la và Kỳ-dạ được thành lập rất sớm, do vậy tập sách này sẽ chia quá trình này thành bốn giai đoạn để trình bày. Trong quá trình thành lập Thánh điển, mỗi chi phần trong chín phần giáo hay 12 phần giáo đều dựa theo thứ tự trước sau mà phân loại Thánh điển. Trong quá trình hình thành Thánh điển, nội dung danh nghĩa và tên gọi của mỗi thể loại đều có khả năng bị thay đổi. Như thể loại Tu-đa-la và Kỳ-dạ được phân loại trong thời kỳ đầu, có thể nói chúng là bộ loại thiết thật nhất. Đến khi thành lập chín phần giáo và 12 phần giáo, về sau các luận sư tiến hành giải thích toàn bộ Thánh điển (ba tạng Thanh văn, ba tạng Đại thừa), những khái niệm nguyên thủy

không đủ để mô tả, cho nên khi giải thích không sao tránh khỏi sự thêm bớt. Do đó nội dung và ý nghĩa của phần giáo cần phải căn cứ vào quá trình thành lập

1. [1] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 479.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

để bàn luận, thể loại và ý nghĩa được sử dụng trong giai đoạn đầu đến giai đoạn sau cần phải điều chỉnh. Có thể nói đây được xem là sự thay đổi hợp lý, diễn ra hết sức tự nhiên. Cách giải thích của luận sư thời đại sau có thể không hợp với nghĩa gốc của phần giáo, nhưng được xem là sự thích ứng mới đối với phần giáo vốn có. [tr. 622] Nội dung và ý nghĩa của mỗi phần giáo không thể chỉ dựa vào chính Thánh điển mà có thể giải đáp. Như Tu-đa-la, Kỳ- dạ, Phương quảng v.v..., tự thân Thánh điển vẫn chưa thể làm rõ. Vì thế khi giải thích về chín phần giáo và 12 phần giáo không thể không căn cứ vào những truyền thuyết cổ xưa. Truyền thuyết cổ xưa được xem như là mắt xích quan trọng đối với việc nghiên cứu, căn cứ vào đó có thể dần dần làm rõ ý nghĩa cổ xưa và tình hình diễn tiến của các phần giáo. Trong những thuyết xưa hiện còn, Đại Tỳ-bà-sa luận1 đề cập, sự truyền thừa của các luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) khá gần với ý nghĩa cổ xưa. Đại Tỳ-bà-sa luận tuy xuất hiện vào thế kỷ II TL, nhưng khi giải thích về phần giáo lại kế thừa truyền thuyết cổ xưa, chứ không tiếp cận với toàn bộ Thánh điển bấy giờ. Nếu không xem luận A-tỳ-đạt-ma là nội dung của 12 phần giáo, so với các truyền thuyết cổ xưa khác rõ ràng khó có thể xem trọng. Bốn giai đoạn thành lập của 12 phần giáo được trình bày như sau: Thứ nhất, Tu-đa-la nghĩa là kết tập, là tên gọi chung trong kỳ kết tập đầu tiên. Sau khi kết tập không lâu, do vì sự sai khác của thể văn mà phân làm hai: 1. Thể loại Trường hàng gọi là Tu-đa-la, đại khái là tương đương với phần Uẩn tụng, Lục xứ tụng, Nhân tụng, Đạo phẩm tụng trong Tạp A-hàm; 2. Gọi phần kệ tụng là Kỳ- dạ, tương đương với Bát chúng tụng. Đây là bộ phận cốt lõi của Tương ưng giáo, là bộ phận được kết tập đầu tiên. Thứ hai, sau đó, Phật pháp lưu truyền, đều lấy giáo pháp (và luật) của lần kết tập đầu tiên làm chuẩn mực để cùng nhau bàn

1. [2] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659c-660b.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

luận biên tập. Ngoài Tu-đa-la và Kỳ-dạ vốn có, còn biên tập lưu hành thể loại kệ tụng và trường hàng mới. Loại Trường hàng xuất hiện sau này lấy việc phân biệt và giải đáp làm chủ yếu, gọi là Ký thuyết. Ký thuyết này là phương thức phân tích hoặc giải đáp nhằm làm rõ ý nghĩa giáo pháp trong Tu-đa-la và Kỳ-dạ (tên gọi chung). Ngang qua hình thức phần vấn đáp và phân tích làm hiển lộ tính chất thâm sâu giáo pháp. Bộ phận này [tr. 623] được biên tập thêm vào Tương ưng giáo, tương ưng với phần những gì Như Lai nói và đệ tử nói trong Tạp A-hàm. Kinh này do biên tập 3 phần Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết mà thành; hoàn toàn phù hợp với thứ tự thành lập của Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết trong chín phần giáo. Do vậy, Tạp A-cấp-ma được gọi là căn bản của giáo pháp tương ưng với tất cả sự.1 Vào thời bấy giờ, thể loại Kệ tụng tuy không thuộc

thể loại được kết tập nguyên thủy, nhưng Kệ tụng được lưu hành rất rộng rãi. Chủ yếu được truyền tụng ở vùng biên địa (như chương thứ nhất đã nói), vì nó là bài pháp kệ mang tính thông tục dễ dàng truyền tụng. Ban đầu, Kệ tụng cũng gọi là Kỳ-dạ, vì muốn phân biệt với Kỳ-dạ trong Tương ưng giáo nên gọi nó là Già-đà hay Ưu-đà-na. Ưu-đà-na là Kinh Pháp cú, lấy lời nói cảm hứng làm trọng tâm. Già-đà là tên gọi chung cho bộ phận dùng kệ tụng để phân tích yếu chỉ của giáo pháp. Từ sự truyền tụng cổ xưa mà thảo luận, Già- đà đại khái tương đương với Nghĩa phẩm, Ba-la-diên-na phẩm, Xà kinh, Kinh Đà-ni-da, Kinh Tê giác, Mâu-ni kệ v.v... trong Kinh tập thuộc Tiểu bộ. Loại pháp kệ Già-đà được truyền tụng rộng rãi và có ảnh hưởng rất lớn, vào thời bấy giờ đã được phân loại biên tập (so với loại Già-đà hiện còn đương nhiên có sự sai khác), nhưng vẫn không biên tập vào trong 4 bộ và bốn bộ A-hàm, đây là điểm đáng chú ý. Sự thành lập của 5 phần giáo trên chính là thành lập Tương ưng giáo, cũng là thành lập một phần pháp kệ.

1. [3] Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c23-24.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Thứ ba, 5 thể loại đầu chú trọng cách phân loại theo hình thức, nội dung xem trọng ý nghĩa giáo pháp. Sau đó, Thánh điển không ngừng được biên tập. Về mặt nội dung, kế thừa phong cách phân tích và giải đáp của Ký thuyết, nhưng lại chú trọng trình bày sự việc, do vậy Thánh điển không chỉ phân loại theo hình thức, mà còn phân loại theo nội dung. Trong giai đoạn này tiếp tục hình thành các thể loại Bổn sự, Bổn sanh, Phương quảng, Hy hữu pháp. Cần chú ý, Bổn sự là không nói rõ người nói, chỗ nói, và việc được nói,1 chỉ truyền lại điều được nghe từ Đức Phật như thế này. Biên tập ý nghĩa giáo pháp được nghe nói như vậy, hình thành thể loại Như thị ngữ. Biên tập những truyền thuyết về các thiện hạnh, oai đức của Thánh hiền đời trước được nghe truyền lại như vậy, gọi là Bổn sự. Còn thể loại Bổn sanh, mang ý nghĩa là đối với những truyền thuyết về các thiện hạnh oai đức của các bậc Thánh hiền đời trước (tức trong Bổn sự), [tr. 624] thế thì những truyền thuyết về đời trước của Đức Phật cũng gọi là Bổn sanh. Thế nhưng trong sự thành lập Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, việc đời trước của Phật và đệ tử Phật cũng được biên tập thành truyền thuyết. Trong đó, Bổn sự chủ yếu nói về việc ở quá khứ, còn Bổn sanh thì kết hợp việc quá khứ và việc hiện tại, tạo thành quan hệ nhân quả trước và sau. Thật ra, hình thức quảng phân biệt và vấn đáp chỉ là sự tiếp diễn hình thức của Ký thuyết, đó là lý do tại sao các kinh như Đại kinh Mãn nguyệt, Kinh Đế Thích sở vấn, Kinh Lục tịnh đều biên tập thể loại vấn đáp; đồng thời các kinh như Kinh Phạm võng, Kinh Sa-môn quả v.v... biên tập theo thể loại quảng phân biệt, nhưng Thánh điển đều gọi những kinh này là Ký thuyết. Tuy nhiên, khi pháp nghĩa được trình bày càng sâu rộng càng chi tiết, sự giải thích càng có hệ thống, với hình thức phân tích này không còn phù hợp với thể loại Ký thuyết xưa, vì thế nó trở thành thể loại Phương quảng. Ở đây cần chú ý, những người thuộc phái Đồng diệp bộ (Tāmraśātīya) thường chú trọng hình

1. [4] Thuận chánh lý luận, quyển 44: CBETA, T29, no. 1562, p. 595, a17-18.

thức, gọi kinh được biên tập dưới hình thức Quảng vấn đáp kinh là Tỳ-đà-la, điều đó cũng không đủ để thuyết minh quá trình biên tập Thánh điển của thời đại. Ngoài ra còn có bộ phận nói về công đức hy hữu của Phật và Thánh đệ tử (dựa vào sự thật mà thể hiện ra) cho nên đã hình thành thể loại gọi là Hy hữu pháp. Như vậy, thể loại Phương quảng mang ý nghĩa rộng sâu, Hy hữu pháp mô tả về việc hy hữu, hai phần này tạo thành một cặp đôi. Trong Khế kinh, 4 phần Bổn sự, Bổn sanh, Phương quảng, Hy pháp chiếm số lượng khá lớn, được biên chép vào Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tăng nhất A-hàm. Đến thời điểm này, chín phần giáo được thành lập, với nền tảng dựa vào Tương ưng giáo biên tập hình thành Trường, Trung, Tăng Nhất, hoàn thành 4 bộ, là tình hình trước đó của bốn bộ A-hàm. Ngoài ra còn có những điều cần phải chú ý, Thánh điển mới thành lập sau này cũng có sự phân loại giáo thuyết mới. Trong quá trình biên tập, ngoài Thánh điển có hình thức mới, còn xuất hiện không ít kinh điển có nội dung và hình thức tương tợ với Thánh điển xưa. Trong số này, có loại được biên tập thêm vào bộ loại (phần giáo) xưa, cũng có loại không được biên tập. Loại không biên tập có tính chất và hình thức tương tợ với Tu-đa-la v.v.... Như vậy, Tu- đa-la v.v... dần dần trở thành tên gọi chung của phần giáo, không chỉ giới hạn ở những phần giáo xưa. Vì thế, khi Bổn sự v.v... được biên tập vào Trường, Trung, Tăng Nhất, về nội dung của chúng không phải chỉ có 4 phần này, đây là điểm thứ nhất. Sự hình thành Như thị ngữ nhằm thuyết minh vào thời bấy giờ có sự kết hợp giữa Khế kinh [tr. 625] và thể loại Trường hàng, Trùng tụng. Khi kết thúc sự biên tập Như thị ngữ, nếu lược bỏ lời tựa và lời kết sẽ làm mất đi đặc tánh của Như thị ngữ. Thể loại kết hợp giữa Trường hàng và Trùng tụng được gọi là Kỳ-dạ; thể Trùng tụng trở thành hình thức mới của Kỳ-dạ. Theo sự trình bày trên đây, Lập thế A-tỳ-đàm luận là hình thức Như thị ngữ, lại cho thể Trùng tụng chính là hình thức trình bày của Kỳ-dạ.1 Quan điểm cho rằng

1. [5] Lập thế A-tỳ-đàm luận, quyển 2: CBETA, T32, no. 1644, p. 185, a8-9.

Chương 8 CHÍN PHẦN GIÁO VÀ MƯỜI HAI PHẦN GIÁO

Như thị ngữ (Trùng tụng) là Kỳ-dạ phải xuất hiện sau khi thành lập chín phần giáo, đây là điểm thứ hai cần chú ý. Thứ tư, sự thành lập chín phần giáo cách không xa so với sự tập thành 4 bộ và bốn bộ A-hàm. Thứ tự thành lập chín phần giáo là xem trọng về pháp. Kết quả của lần kết tập đầu tiên, bộ phận thuộc về luật có Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa, cũng gọi là Tu-đa-la. Ba- la-đề-mộc-xoa phân biệt (Kinh Phân biệt) cơ bản hoàn thành trước và sau khi tập thành 4 bộ và bốn bộ A-hàm. Đây là chín phần giáo xuất hiện vào thời điểm bộ phái chưa phân hóa; được suy đoán là vào thời kỳ kết tập lần thứ hai, sau đó bộ phái mới phân hóa. Khi Thượng tọa bộ (Sthavira) chưa phân hóa, tức là thời điểm phân chia Phân biệt thuyết bộ (vibhājya-vādina), và khi Thượng tọa bộ đã tách rời Phân biệt thuyết bộ, Luật tạng được biên tập. Sự thành lập của Luận bộ chính là tình hình thật tế của ba tạng Thánh điển, không phải chỉ có chín phần giáo. Bấy giờ cho rằng phải thành lập 3 phần: Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị để hoàn thành 12 phần giáo. Nhân duyên là thể loại nói về nguyên nhân chế giới (học xứ và phép tắc), được rút ra từ phần Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt và Kiền- độ. Việc lấy Nhân duyên chế giới làm

Thí dụ để tuyên nói các sự duyên trong kinh kệ, cũng được gọi là Nhân duyên. Thí dụ nói về sự tích quang huy, các kinh như: Kinh Đại bổn trong Trường A-hàm, Kinh Thuyết bổn và Kinh Trường thọ vương bổn khởi trong Trung A-hàm đều thuộc loại Thí dụ, nhưng vào thời bấy giờ vẫn chưa thành lập thể loại này. Mãi đến khi Luật tạng trình bày chi tiết, sự tích của Phật và đệ tử được tường thuật một cách rõ ràng rộng rãi, Nhân duyên chế giới bị mờ nhạt dần, [tr. 626] ngược lại ý nghĩa của Thí dụ càng được phát triển, từ đó Thí dụ trở thành một phần giáo. Nhân duyên và Thí dụ đều được bao hàm trong Khế kinh, nhưng thật tế lại thuộc về Tỳ-nại-da.1 Ở thời kỳ chín

1. [6] Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận, quyển 11: CBETA, T31, no. 1606, p. 744, a16-19.

phần giáo, A-tỳ-đạt-ma và Ma-đát-lý-ca (còn có bộ phận phân tích chi tiết gọi là Tỳ-đà-la) đã hình thành độc lập và có hình thức đặc thù. Sau khi 4 bộ A-hàm được biên tập hình thành, các loại này lại được xem trọng. Luận thư của Thượng tọa bộ hình thành sớm nhất là Kinh Phân biệt;1 đó chính là nội dung thật sự tạo thành bộ phận Luận nghị (Ưu-ba-đề-xá là sự giải thích và phân tích về kinh). Đại Tỳ-bà-sa luận khi giải thích ba chi phần sau này hoàn toàn lấy kinh và luật làm trọng tâm, do vậy những kinh cùng được luận bàn và cùng giảng giải được gọi là Luận nghị. Sự thành lập 12 phần giáo chính là sự kết hợp 3 chi phần sau này với chín phần giáo, về thứ tự đã hình thành hai hệ phái lớn là hệ Phân biệt thuyết và hệ Thuyết nhất thiết hữu.2 Hệ Phân biệt thuyết lấy Ưu-đà-na và Nhân duyên làm khởi đầu thứ tự, nhưng lấy Thí dụ và Luận nghị làm hai phần sau cùng. Điều này dường như đã biểu thị rõ Thí dụ và Luận nghị mới xuất hiện sau này, còn Nhân duyên thì xuất hiện rất sớm. Sự thành lập thể loại Nhân duyên của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt quả thật tương đương với thời kỳ của chín phần giáo (ngay sau đó trở thành một phần giáo). Hệ Thuyết nhất thiết hữu, đem thể loại Nhân duyên và Thí dụ đưa ra phía trước, rồi hình thành thứ tự là Ni-đà-na, A-ba-đà-na, Bổn sự, Bổn sanh. Kết hợp 4 phần này cho thấy thể loại Thí dụ xuất hiện rất sớm, và cả bốn phần đều là bộ phận tự sự. Sự sai khác căn bản của 4 phần này là: Nhân duyên và Thí dụ nói về sự việc hiện tại; Bổn sự và Bổn sanh nói về sự việc quá khứ; Luận nghị xếp sau cùng, cũng là phần thành lập cuối cùng. Sự phân loại Thánh điển Phật giáo ắt hẳn phải căn cứ vào 12 phần giáo để thảo luận. Sự biên tập kinh điển Đại thừa, phần lớn lấy Phương quảng làm tên gọi, nên kinh điển Đại thừa được [tr. 627] xếp vào phần Phương quảng.

1. [7] Chuyết tác: Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 72. 2. [8] Tham khảo mục 1.2. của chương này.

C h ư ơ ng ch í n

QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

1. Chỉnh lý Tạp A-hàm 1.1. Ba bộ phận của Tương ưng giáo [tr. 629] Trong mục thứ 3 của chương một đã đề cập: Kết tập Thánh điển có 2 giai đoạn là kết tập thời kỳ đầu và những cuộc kết tập diễn ra về sau. Những cuộc kết tập lại lấy kinh luật được kết tập

vào thời kỳ đầu làm chuẩn mực để cùng nhau thẩm định điều đó có phải là Phật pháp hay không phải Phật pháp, vì vậy kinh và luật được kết tập vào thời kỳ đầu là chuẩn mực để thẩm định giáo pháp. Như trong Đại bát Niết-bàn kinh thuộc Trường bộ ghi rằng: “Khéo hiểu văn cú, đối chiếu kinh, luật. Nếu đối chiếu kinh, luật mà không khế hợp với kinh, luật... thì đó chẳng phải là lời dạy của Thế Tôn.” “Khéo hiểu văn cú, đối chiếu kinh, luật. Nếu đối chiếu kinh, luật mà tương ưng cùng với kinh, luật thì xác nhận đó là lời dạy của Thế Tôn.”1 Cụm từ đối chiếu kinh, luật trong Căn hữu luật tạp sự gọi là kiểm duyệt kinh văn và lời dạy trong Luật.2 Nghĩa là lấy kinh, luật vốn có ban đầu làm chuẩn mực, sau đó mới có thể phán quyết kinh,

1. Trường bộ, quyển 16, Đại bát Niết-bàn kinh: NTĐTK 7, tr. 100-102. 2. [1] Căn hữu luật tạp sự, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 390, a7-8.

luật truyền về sau phải hay không phải là Phật pháp. [tr. 630] Luật tạng được kết tập thời kỳ đầu là Kinh Ba-la-đề-mộc-xoa; tất cả quy chế đã có của Tăng-già không thể trái ngược với Giới kinh. Về phương diện kinh pháp cũng có bộ phận kết tập thời kỳ đầu, đó chính là Tu-đa-la trong chín phần giáo, bộ phận căn bản của Tương ưng bộ (tương đương bản Hán là Tạp A-hàm). Bộ phận Tương ưng Tu-đa-la căn bản này trong Thánh điển hiện còn vẫn chưa lập thành bộ loại riêng mà được biên tập vào Tương ưng bộ (Tạp A-hàm) và trở thành bộ phận trung tâm của toàn bộ kinh. Phát hiện này là dựa vào thuyết truyền thừa xưa của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda). Nội dung bộ phận này, tuy giống như Tương ưng bộ bản Pāli, nhưng văn cú, thứ tự lại giống với Tạp A-hàm bản Hán dịch, đây có lẽ do vì Tạp A-hàm là tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Tuy nhiên, có lẽ Tạp A-hàm bản Hán dịch hiện còn vốn chẳng phải là hoàn chỉnh, thứ tự cũng rất là lộn xộn, nên cần phải chỉnh lý để trả lại hình thức ban đầu của Tạp A-hàm, sau đó mới có thể xác định đây là bộ phận hiện còn của Tương ưng giáo được kết tập thời kỳ đầu. Nếu đối chiếu giữa Tương ưng Tu-đa-la bản gốc cùng với thứ tự được biên soạn của Kỳ-dạ, Ký thuyết (Tạp A-hàm hiện còn là tổng hợp của ba bộ phận trên) thì truyền thuyết xưa về cuộc kết tập thời kỳ đầu sẽ càng dễ dàng được các học giả chấp nhận. Tương đương với Tương ưng bộ là bản Tạp A-hàm Hán dịch do Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra) dịch vào thời Lưu Tống, gồm có 50 quyển, 1362 kinh (theo mục lục của Đại chánh tạng). Trong đó quyển 23, 25 (3 kinh 604, 640, 641) thật ra là Kinh Vô ưu vương,1 cho nên phải bỏ đi. Tạp A-hàm hiện còn không chỉ có ghi chép sai lầm, mà còn có sự thất thoát, thứ tự cũng rất lộn xộn. Ngang qua sự chỉnh lý của các học giả cận đại, đại khái có thể thấy được hình thức ban đầu của

1. Lữ Trừng, Tạp A-hàm kinh san định ký, tập 1, Nội Học, tr. 227.

bản Hán dịch Tạp A-hàm.1 Lữ Trừng phát hiện Nhiếp sự phần của Du-già sư địa luận là Bản Mẫu (tức là Ma-đát-lí-ca: Mātṛka) của Tạp A-hàm;2 [tr. 631] điều này cung cấp cho ông những ý tưởng đặc biệt khi nghiên cứu Tạp A-hàm. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của người cận đại, phần lớn chú trọng phục hồi lại hình thức ban đầu của Tạp A-hàm bản

Hán dịch; và hiện tại phải dựa vào thành quả nghiên cứu của học giả cận đại, chú trọng cách phân loại thành ba bộ phận lớn. Thứ tự tập thành của Tạp A-hàm (Tương ưng bộ) tương đương với thứ tự thành lập của ba phần Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết trong chín phần giáo (12 phần giáo), và xác lập thứ tự hình thành của phần giáo cùng A-hàm là phát triển đồng thời. Từ đó loại bỏ tranh luận cho rằng đầu tiên có phần giáo, kế đến có A-hàm; hoặc đầu tiên có A-hàm, kế đến có phần giáo. Nghĩa xưa của Tương ưng giáo và Tu-đa-la rút ra từ Du-già sư địa luận và Tạp sự. Do trong truyền thuyết lâu ngày và cách hiểu không giống nhau cho nên có chút ít sai biệt. Nhưng từ trong truyền thuyết sai biệt đó lại có thể hiểu rõ chính xác về thứ tự của lần kết tập này. Du-già sư địa luận thành lập Sự Khế kinh tức là 4 A-cấp-ma (A-hàm) và lấy Tạp A-hàm làm gốc, như nói: “Sự Khế kinh còn gọi là 4 A-cấp-ma ... Tức là Nhất thiết sự tương ưng giáo kia tập hợp lẫn lộn cho nên gọi là Tạp A-cấp-ma. Tương ưng giáo kia lại lấy các kinh dài vừa vừa để trình bày nên gọi là Trung A-cấp-ma. Tương ưng giáo lại lấy các kinh dài như nhau để trình bày nên gọi là Trường A-cấp-ma. Tương ưng giáo lại lấy từ 1, 2, 3 pháp v.v... tăng dần lên để trình bày cho nên gọi là Tăng nhất A-cấp-ma. Bốn loại như thế được thầy trò lần lượt truyền nhau cho đến nay, do đó nên gọi là A-cấp-ma hay là Sự Khế kinh.”3 Căn cứ theo đây thì bốn bộ A-hàm lấy Tạp A-hàm của Tương ưng giáo làm gốc; Tạp A-hàm chính là Nhất thiết sự tương ưng giáo,

1. [3] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 648-657. 2. [4] Lữ Trừng, Tạp A-hàm kinh san định ký, tập 1, Nội Học, tr. 233-241. 3. Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c9-29.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

cho nên bốn bộ A-hàm cũng gọi chung là sự khế kinh. Như vậy, rốt cuộc thế nào là sự (vấn đề)? Như Du-già sư địa luận giải thích: [tr. 632] “Lời chư Phật dạy bao gồm trong 9 vấn đề. Thế nào là 9 vấn đề? Đó là: 1. Vấn đề hữu tình; 2. Vấn đề thọ dụng; 3. Vấn đề sinh khởi; 4. Vấn đề an trụ; 5. Vấn đề nhiễm tịnh; 6. Vấn đề sai biệt; 7. Vấn đề người tuyên thuyết; 8. Vấn đề pháp được tuyên thuyết; 9. Vấn đề chúng hội. Vấn đề hữu tình nghĩa là 5 thủ uẩn. Vấn đề thọ dụng nghĩa là 12 xứ. Vấn đề sinh khởi nghĩa là 12 phần duyên khởi và duyên sinh. Vấn đề an trụ nghĩa là 4 loại thức ăn. Vấn đề nhiễm tịnh nghĩa là 4 Thánh đế. Vấn đề sai biệt nghĩa là vô lượng giới. Vấn đề người tuyên thuyết nghĩa là Đức Phật và đệ tử của Ngài. Vấn đề pháp được tuyên thuyết nghĩa là các chi phần giác ngộ như 4 niệm trụ v.v.... Vấn đề chúng hội nghĩa là nói về tám chúng.”1 Nội dung của 9 vấn đề là những vấn đề của Nhất thiết sự tương ưng giáo, và cũng là nội dung của Tạp A-hàm. Thứ tự khai hợp của 9 vấn đề hiện có ba thuyết, so sánh như biểu đồ dưới đây:

1. Du-già sư địa luận, quyển 3: CBETA, T30, no. 1579, p. 294, a21-28.

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

Ba thuyết được nêu ra trên tuy thứ tự trước sau không thống nhất nhưng nội dung đại thể là thống nhất. Đây là toàn bộ nội dung của Sự tương ưng giáo (tức là Tạp A-hàm). Căn cứ theo Nhiếp sự phần của Du-già sư địa luận thì phân làm ba loại lớn1: 1. Người

nói: Như Lai và các Đệ tử nói (phần Đệ tử nói và Đức Phật nói). 2. Pháp được nói: – Uẩn, Giới, Xứ, Duyên khởi, Thực, Đế (phần Năm thủ uẩn, Sáu xứ, Nhân duyên, Tương ưng phần). – Niệm trụ ... Chứng tịnh v.v... (phần Đạo phẩm). 3. Đối tượng nhắm đến: Tám chúng (phẩm Kết tập) Ba loại lớn, 9 vấn đề là nội dung của Tạp A-hàm; cũng có thể nói đều là Tu-đa-la (Sự Khế kinh). Nhưng Bổn sự phần của Du-già sư địa luận giải thích Tu-đa-la trong 12 phần giáo không thuộc phần kệ tụng, cho nên trừ đi Chúng tương ưng, tức bộ phận kệ tụng của tám chúng, gọi 8 vấn đề khác là Tu-đa-la.2 Hơn nữa, Nhiếp sự phần trong Du-già sư địa luận tuy đề cập 9 vấn đề (mở đầu trong Vấn đề người nói là Đệ tử nói, Như Lai nói) nhằm thuyết minh về Sự Khế kinh và lựa chọn bộ phận Ma-đát-lí-ca trong Sự Khế kinh, nhưng lại không có phẩm Kết tập, còn Những gì đệ tử nói và Những gì Như Lai nói, chỉ có 7 vấn đề3 trong 9 vấn đề. Như thế Sự Khế kinh tức là nội dung của Tu-đa-la, từ bốn bộ A-hàm mà tóm lược thành 3 loại lớn trong Tạp A-hàm; [tr. 634] rồi từ 3 loại lớn này bỏ đi bộ phận kệ tụng thì chỉ còn hai loại; rồi bỏ đi bộ phận Những gì đệ tử nói và Những gì Như Lai nói thì chỉ còn Uẩn, Xứ, Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới, các đạo phẩm Niệm trụ v.v.... Bảy vấn đề Uẩn v.v... là vấn đề căn bản của bộ phận Tương

1. [8] Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c6. 2. [9] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b10-c. 3. [10] Du-già sư địa luận, quyển 85-98: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, b12 – p. 868, b22.

ưng giáo, gọi đó là Tương ưng Tu-đa-la, sau đó tiếp tục theo thứ tự biên tập gọi là Sự Khế kinh trong Nhất thiết sự tương ưng.

1.2. Sự Khế kinh và Ma-đát-lí-ca [tr. 635] Bộ phận thứ nhất trong ba bộ loại lớn trong Tạp A-hàm gồm có bảy phần: Uẩn, Xứ, Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới, các đạo phẩm Niệm trụ v.v.... Lữ Trừng phát hiện Nhiếp sự phần trong Du-già sư địa luận là bộ phận bổn mẫu (Mātṛkā) trong Tạp A-hàm.1 Nếu đem bộ phận này so sánh với kinh văn trong Tạp A-hàm thì thứ tự và nội dung gần giống nhau. Đặc biệt có điểm cần lưu ý, trong Du-già sư địa luận từ phần Giới trong Thánh đế trở về sau, và từ Đạo phẩm trở về trước, đem chúng sắp xếp vào phần Duyên khởi, thì trật tự của chúng không mấy thuận, nhưng lại phù hợp với thứ tự trong Tạp A-hàm. Vấn đề này trong Tương ưng bộ, phần Giới tương ưng cũng được sắp xếp trong phẩm Nhân duyên của Đại phẩm thứ hai. Qua đó cho thấy, Tạp sự sắp xếp Xứ và Giới thành một loại; Du-già sư địa luận đề cập Tạp A-cấp-ma lấy Uẩn, Xứ, Giới làm một loại, đều là dựa vào quan điểm chung của đời sau mà sửa đổi đính chính lại. Nhiếp sự phần trong Du-già sư địa luận bắt đầu từ quyển 85 đến quyển 98, tổng cộng có 14 quyển, là bộ phận mang tính cốt yếu, tức Mātṛka trong sự khế kinh. Tác phẩm Tạp A-hàm kinh san định ký của Lữ Trừng, ông từng đem chúng đối chiếu kinh văn xác định bộ phận này là bổn mẫu của Tạp A-hàm, nhưng sự so sánh đối chiếu đó mang tính sơ lược chưa cụ thể, còn nhiều chỗ sai sót. Do đó ở đây một lần nữa đem chúng so sánh tỉ mỉ để xác định thứ tự của bộ phận này, tiến hành bổ sung vào Tạp A-hàm và thuyết minh. Nhiếp sự phần gồm 14 quyển, phân làm bốn loại: 1. Hành trạch nhiếp, 2. Xứ trạch nhiếp, 3. Duyên khởi thực đế giới trạch

nhiếp, và 4. Bồ-đề phần pháp trạch nhiếp. Mỗi loại trước tiên có một bài kệ mang tính tổng tụng, kế đến nêu từng

1. [1] Lữ Trừng, Tạp A-hàm kinh san định ký, Nội Học, tập 1, tr. 233-241).

bài tụng riêng, làm rõ sự khác biệt của mỗi một kinh văn. Dưới đây là phần so sánh giữa kinh và luận, tiến hành phân loại dựa vào những nguyên tắc như sau: 1. Ý nghĩa của luận dựa vào kinh văn mà hình thành, gom nhiều kinh làm một loại (môn), hoặc lấy một kinh phân chia thành nhiều loại, không nhất định căn cứ vào một kinh thì phải hình thành một luận; 2. Phần trước đã thảo luận qua, nếu văn sau lại giống thì giản lược. Có loại có kinh mà không có luận không thể nói là bị khiếm khuyết, cho nên thêm ký hiệu () để trình bày; 3. Có kinh có luận mà không có hình thức kệ tụng, do đó bổ sung ký hiệu () để trình bày; 4. Có luận mà không có kinh văn, hoặc có kệ tụng, hoặc không có kệ tụng (phụ thêm vào đó), qua sự so sánh khảo sát kỹ càng cho biết đây đều là những bài tụng tuyển chọn ra từ trong Trung A-hàm và Trường A-hàm. Hiện tại, trước tiên chúng ta so sánh kinh, luận như bản đồ dưới đây:

Du-già sư địa luận
Tạp A-hàm
(Nhiếp sự phần) [tr. 636]
1) Hành trạch nhiếp (1 Tổng tụng, 11 tụ, 97 pháp).
Tụng I
Giới; 2. Thuyết; 3. Tiền hành 1, 21
4. Quán sát; 5. Quả 3, 4, 5, 6
6. Ngu tướng 7
7. Vô thường đẳng định; 8. Giới 8
9. Nhị chủng tiệm thứ 9, 10
10. Chẳng đoạn chẳng thường 11, 12
11. Nhiễm tịnh 13, 14
1. [2] Theo mục lục Đại chánh tạng.

Tụng II
1. Lược giáo
2. Giáo quả [tr. 637]
15
2. Chung
3. Đọa số 16
4. Tam biến trí đoạn 17, 18
5. Phược 19, 20, 21
6. Giải thoát 22

7. Kiến mạn tạp nhiễm; 8. Tịnh 23, 24 thuyết cú
8. Viễn ly tứ cụ (Đối chiếu: Viễn ly tứ cụ, nghĩa trong kinh
15..... 22).
9. Ba viên mãn:
– Hạnh viên mãn _____ 25, 26, 27
– Quả viên mãn _____
28
– Thầy viên mãn _____
29
(Hết quyển 85)
Tụng III
1. Tưởng hành 30
2. Ngu tướng [tr. 638]
2. Nhãn
3. Thắng lợi
4. Chín trí 31, 32 (cuối quyển 1 trở về trước)
5. Vô ngại 256, 257, 258
6. Thắng tiến 259
7. Ba hành tướng 260
Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

8. Ngã kiến sai biệt 261. Đối chiếu: Thứ tự luận nghĩa của hai bản trên tương phản với kinh, hiện tại là căn cứ theo kinh.
9. Phẩm tổng kết về pháp v.v... 262
10. Ba
Tụng IV
1. Tốc thông 263
2. Tự thể 264
3. Cảnh giới của trí 265
4. Lưu chuyển 266 [tr. 639]
5. Hạnh hỷ túc 267
6. Thuận theo dòng 268
7. Trí đoạn tướng 269
8. Thành lập tưởng 270
9. Vi lượng 271
10. Việc làm của Thầy 272 (Cuối quyển 10 trở về trước)
(Hết quyển 86)
Tụng V
1. Nhân 59
2. Thắng lợi 60

Phụ nghĩa: Trường A-hàm, 111. Kinh Phạm võng.
3. Hai trí 61
4. Năm phần vị của ngu phu1 62
5. Hai cái thấy sai biệt 63
1. Ngu phu (): kẻ phàm phu ngu si (Dịch giả chú).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

6. Thánh giáo v.v. 64 Tụng VI

1. Đoạn chi [tr. 640] 2. Biết rõ về hành 65, 66, 67, 68

3. Duyên
4. Vô đẳng giáo
5. Bốn loại chúng hữu tình; 69, 70
6. Bốn đạo;
7. Năm cứu cánh 71
Tụng VII

1. Hai phẩm Tổng và Lược 72
2. Ba 73
3. Năm 74
4. Hữu dị 75
5. Thắng giải 76
6. Đoạn 77
7. Lưu chuyển 78
8. Hữu tính 79
9. Bất thiện thanh tịnh và thiện 80 thanh tịnh
10. Phân biệt Thầy thiện thuyết và 81 ác thuyết v.v...
Chẳng phải định.
11. (Hết quyển 87) [tr. 641] Tụng VIII
Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

1. Hai trí và công việc của nó 82, 83, 84, 85 2. Lạc v.v... chuyển biến của hành 86, 87 (Cuối quyển 3 trở về trước) 33, 34 3. Kinh thỉnh thuyết và không thỉnh mà Tự thuyết; 4. Niết-bàn có 35, 36 hai loại Tụng IX

1. Tranh cãi 37, 38
2. Mầm mống 39, 40
3. Thấy rất ô nhiễm
4. Nhất thú 41
5. Học 42
6. Bốn sự sợ hãi 43, 44
7. Sự sai khác của Túc niệm trụ 45, 46 trong thiện thuyết và ác thuyết

Tụng X
1. Không nhàm chán không tham 47, 48 dục
2. Hỏi đáp không rối loạn [tr. 642] 49, 50
2. Tướng 51
3. Chướng 52
4. Kỳ lạ hiếm có 53
5. Vô nhân; 6. Hủy báng người 54 khác
6. Nhiễm cụ 55, 56
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Tụng XI

1. Ít muốn; 2. Tự tính v.v. 57
2. Ký 58 (Cuối quyển 2 trở về trước)
3. Ba 103
4. Tợ chánh pháp 104
5. Nghi si xứ sở 105
6. Bất ký 106
7. Biến hoại 107
9. Đại sư ký [tr. 643] 108
8. Ba cái thấy viên mãn 109
9. Các tướng ngu si của ngoại đạo 110 (Cuối quyển 5 trở về trước)
(Hết quyển 88)
2) Xứ trạch nhiếp (2 tổng tụng, 9 tụ, 84 pháp)

Tụng I
1. An lập
(188, 189, 190, 191, 192,
2. Sai biệt. Đối chiếu: Đầu tiên là 193, 194) xem nghĩa của
Luận nghị, sau là Kinh văn.
kinh số 1.....7.
3. Ngu
195, 196
4. Không ngu
5. Giáo thọ 197 (198, 199) xem nghĩa của kinh số 23, 24
Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

6. Giải thoát 200
7. Phiền não 201 [tr. 644] Tà luận và chánh luận về Trung A-hàm, (171) Kinh
Nghiệp Đại nghiệp phân biệt.
Trung A-hàm, Phẩm
– Mười đối trị

Nghiệp Tương ưng
Trung A-hàm, (12) Kinh
– Khéo hộ trì hay không khéo hộ trì
Hòa phá
– Tạp nhiễm hay không tạp nhiễm Trung A-hàm, (13) Kinh độ
-Trình bày tà nghiệp và chánh Trung A-hàm, (19) Kinh nghiệp Ni-kiền tử
– Ba loại Không rõ
(Hết quyển 89)
Tụng II
1. 52
2. 13
3. Bốn nghiệp. Đối chiếu: Nửa bài tụng tập hợp 5 loại 2 nghiệp, 10 loại 5 nghiệp, 1 loại 4 nghiệp, trình bày rõ từng việc, hình như được rút ra từ Tăng nhất A-hàm ?
Tụng III
1. Vô trí 202, 203
2. Trí 204, 205, 206, 207
(208) xem nghĩa kinh số 8 [tr. 645] Định 209
3. Thù thắng 210
4. Chướng ngại 211
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

5. Học v.v. 212
6. Chấp trước 213
7. Vô ngã 214
8. Thánh đạo 215
9. Nhị hải bất đồng phần 216, 217
Tụng IV

1. Đạo bất đồng phần 218, 219, 220
221, 222, 223, 224, 225,
2. Sư bất đồng phần
226, 227, 228
(229) xem nghĩa kinh 56.
(Cuối quyển 8 trở lên)
3. Quốc gia 230
4. Hai thế gian 231
5. Hữu vi 232
(233) xem nghĩa kinh 71.
[tr. 646] Ngăn hành động của thân 234
6. Cố chấp 235
7. Hai tính không 236

Phụ nghĩa: Trung A-hàm, 190. Kinh Tiểu không và 191. Kinh
Đại không (Hết quyển 90)
Tụng V
1. Ly dục hay chưa ly dục
237
2. Hỏi
3. Nhân duyên 238
4. Đường ô nhiễm 239, 240
Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY
5. Giữ gìn mạng sống 241
(242) xem nghĩa kinh số 3
6. Chấp trước xứ sở 243, 244, 245
7. Xa lìa hai nhiễm 246
8. 15 tướng 247
Tụng I
1. Nhân đồng phần 248 [tr. 647] 2.Tư 249
3. Đoạn trừ kiết phược 250
(251) xem nghĩa kinh số 256, 257.
4. Tướng 252
5. Xúc biến 253
6. Giải thoát thù thắng 254 (cuối quyển 9 trở về
7. Phòng hộ căn môn trước)
6. Giáo 1164
7. Tướng ái 1165
Tụng II
1. Chỉ làm duyên 1166
2. Tầm tư 1167
3. Phát nguyện 1168
4. Tất cả các loại luật nghi 1169
5. Vào Thánh giáo không phòng hộ
1170, 1171 các căn
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN
6. Đầy đủ tư lương thù thắng 1172 [tr. 648]
1173
7. Xả điều được học
8. Chấp trước xứ sở 1174
9. Nghĩa bất thiện 1175
10. Theo dòng 1176
11. Bồ-tát thừa thù thắng hơn thừa 1177 khác (cuối quyển 43 trở lên)

12. Trình bày lập luận 273
(274) xem nghĩa kinh số 17
Hết quyển 91
Tụng III
1. Thượng tham 275
2. Giáo thọ 276
3. Khổ trụ 277
4. Quán sát 278
5. Dẫn phát 279
6. Không ứng cúng 280
7. Minh giải thoát 281 [tr. 649] (Cuối quyển 11 trở về
8. Tu trước)
9. Vô ngã Luận 304
8. Định pháp 305
9. Kiến 306, 307
10. Khổ 308
Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

Tụng IV
1. Nhất trụ 309, 310
2. Xa lìa 311
3. Niết-bàn 312
4. Sự chứng đắc bên trong 313 (314, 315) xem nghĩa kinh số 77, 78.
(316, 317, 318) xem nghĩa kinh số 86, 87, 33.
5. Biện rõ tất cả trí 319, 320, 321
6. Tướng 322
(323, 324, 325, 326,
327, 328, 329, 330) xem nghĩa An lập, Sai biệt đã nói ở trước.
7. Xả ba môn học 331, 332
(333) xem nghĩa kinh số 8.
[tr. 650]
8. Nghiệp v.v... 334
9. Không 335
10. Tùy hành 336, 337, 338 339, 340, 341, 342 (cuối
10. Trụ mãi mãi quyển 13 trở về trước)
Trung A-hàm, 163.
Kinh Phân biệt lục xứ
11. Bậc thầy viên mãn thứ hai và 169. Kinh Câu-lâusấu vô tránh.
(Hết quyển 92)
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

3) Duyên khởi, Thực, Đế, Giới, Trạch nhiếp (2 tổng tụng, 10 tụ, 79 pháp)

Tụng I

1. Lập Tam tế thanh tịnh

Chín tướng 283, 284

2. Khổ tụ 285, 286

3. Đế quán 287

4. Nhiếp Thánh giáo 288

5. Trí vi tế 289, 290 [tr. 651]

291

6. Phạm vi suy nghĩ

7. Quán sát 292

8. Thượng mạn 293

Trung A-hàm, 97. Kinh Đại

9. Thậm thâm nhân

Tụng II

1. Khác 294

2. Thắng nghĩa của thế tục 295

3. Pháp như thế 296

4. Làm như vậy; 5. Đại không 297

5. Phân biệt 298

(299) xem nghĩa kinh 296.

300, 301, 302, 303 (Cuối

6. Tự tác quyển 12 trở về trước)

Hết quyển 93

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

Tụng III

1. Xúc làm duyên 343

2. Thấy viên mãn 344 [tr. 652]

3. Chân thật 345

4. Hiểu rõ Trung A-hàm, 113. Trí Kinh

5. Không ưa thích 346

6. Pháp trụ trí 347

7. Tinh tiến 348

8. Chỗ sinh khởi 349

9. Thánh Đệ tử 350

Tụng IV

1. Hữu diệt 351

2. Sa môn, Bà-la môn 352, 353, 354

3. Thọ trí 355, 356, 357

4. Lưu chuyển 358
5. Lai vãng 359, 360, 361
(362, 363, 364) (Cuối quyển 14 trở về trước) (365) xem nghĩa kinh 25, 26, 27, 28.
366 (367, 368 xem nghĩa
6. Sự thuận nghịch của Phật kinh 206, 209) 369, 370.
Phụ nghĩa: Trung A-hàm, 9. Kinh Thất xa [tr. 653] Tụng V
1. An lập
2. Nhân duyên 371
3. Quán sát ý nghĩa thức ăn 372
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

4. Nhiều lỗi lầm tai họa 373 5. Tạp nhiễm 374, 375 6. Thí dụ 376, 377, 378

Hết quyển 94

Tụng VI
Trung A-hàm, 10. Kinh Lậu
1. Như lý tận
Trung A-hàm, 30. Kinh
2. Nhiếp
Tượng tích dụ
3. Tập đế Kinh số 984 của Tạp A-hàm.
4. Đắc 379, 380
5. Du-già 381
(382, 383, 384, 385, 386,
387, 388) Xem nghĩa kinh
71.
6. Như bệnh 389
7. Tướng 390, 391, 392 [tr. 654] 8. Xứ 393
394, 395, 396, 397, 398, 399,
9. Nghiệp
400, 401
10. Chướng ngại không tin 402, 403, 404
– Thượng mạn 405
406 (Cuối quyển 15 trở về
– Chờ đợi thời gian trước)
407, 408, 409, 410, 411, 412,
– Phóng dật
413, 414, 415
– Đoạn trừ chướng ngại 416, 417, 418, 419, 420
Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

8. Lỗi lầm 421, 422, 423, 424, 425, 426 (427) xem nghĩa kinh số 71. (428, 429) xem nghĩa kinh số 206, 207. 9. Hắc dị thục đẳng 430, 431, 432, 433, 434 10. Dần dần 435, 436, 467 11. Nghĩa lớn 438, 439, 440, 441 12. Khó được 442, 443 Hết quyển 95 [tr. 655] Tụng I 1. Tổng nghĩa 2. Tự loại riêng 444 3. Tợ chuyển 445, 446, 447, 448, 449 450, 451, 452, 453, 454, 4. Ba sự mong cầu 455 (Cuối quyển 16 trở về trước) Tụng II 1. Tam thất giới1 tướng nhiếp 456 2. Cái thấy cao, trung bình, thấp 457 Nhẫn hay không nhẫn Kinh số 969 của Tạp A-hàm 3. Tưởng 458 4. Kỳ lạ hiếm có 459 5. Tính sai biệt 460 6. An lập 461, 462, 463

1. Tam giới (): 1. Sắc giới, 2. Vô sắc giới, 3. Diệt giới. Thất giới (): 1. Quang minh giới, 2. Thanh tịnh giới, 3. Không xứ giới, 4. Thức xứ giới, 5. Vô sở hữu xứ giới, 6. Phi tưởng phi phi tưởng xứ giới, 7. Diệt giới (Dịch giả chú).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

7. Vắng lặng 464
(465) xem nghĩa kinh số 24
Trung A-hàm, 181. Kinh Đa
8. Ngu phu giới
Tụng III
1. Tổng thuyết [tr. 656]
2. Tự tính Nhân duyên 466
3. Kiến 467
4. Tạp nhiễm 468
5. Sổ thủ thú1 469
6. Lưu chuyển sai biệt 470, 471, 472
7. Đạo lý 473
8. Vắng lặng 474
9. Quán sát 475, 476, 477, 478
(479) xem nghĩa kinh 13, 14.
(480) xem nghĩa kinh 253,
254, 255.
Tụng IV
1. Thọ sinh khởi 481
2. Liệt v.v. 482, 483
3. Kiến v.v. là tối thắng 484
4. Các tướng thọ sai biệt 485
486, 487, 488, 489
5. Hiểu biết sai biệt
(Cuối quyển 17 trở về trước)
1. Sổ thủ thú (), còn gọi là Bổ-đặc-già-la (Pudgala), dịch là người, chúng sinh (Dịch giả chú).

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

Trung A-hàm, 119. Kinh
Thuyết xứ.
[tr. 657] 6. Vấn ký
Trung A– hàm, 22. Kinh
Thành tựu giới
Hết quyển 96
4) Bồ-đề phần pháp trạch nhiếp (1 tổng tụng, 12 tụ, 81 pháp)
Tụng I
Trung A-hàm, 103. Kinh Sư
1. Sa-môn tử hống
Trung A-hàm, 162. Kinh
2. Nghĩa của Sa-môn
Phân biệt lục giới
Trung A-hàm, 1. Kinh
3. Vui thích
Thiện pháp
Trung A-hàm, 113. Kinh
4. Tất cả pháp
Chư pháp bổn
Trung A-hàm, 111. Kinh
5. Phạm hạnh
Đạt phạm hạnh
Trung A-hàm, 112. Kinh
6. Sổ thủ thú
A-nô-ba
Kinh số 1042 của Tạp A–
7. Siêu việt hàm
Trung A-hàm, 75. Kinh Tịnh
8. Hai nhiễm bất động đạo
Tụng II
1. An lập
2. Ranh giới 605
3. Thuần 606, 607 [tr. 658]
4. Như lý 608
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN
6. Duyên khởi 609
6. Tu trì 610
7. Chướng ngại tự tính 611
8. Thuyết; Phát khởi; Tu 612

Tụng III
1. Các căn 613
2. Đắm vị 614
3. Trước sau sai biệt 615
4. Chấp trước tướng 616
5. Các triền phược 617
6. Quả vị lợi ích thù thắng 618
Hết quyển 97
Tụng IV
1. Thầy ngoại đạo 619 [tr. 659]
2. Trụ núi Tuyết 620
3. Khuyến khích 621, 622, 623
(624) xem kinh số 15
4. Hệ thuộc 625, 626
627, 628, 629
5. Tịnh 630, 631, 632, 633, 634, 635
6. Dần dần 636
7. Giới viên mãn 637
638, 639 (Cuối quyển 24 trở về trước)
8. Tuệ
9. Thành tựu
Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

Tụng V
1. Dũng mãnh
2. Lực
3. Tu tập
4. Đẳng trì [tr. 660]
5. Dị môn1
6. Thần túc
Tụng VI
1. An lập
2. Sở hành cảnh
Đối chiếu: Do kinh văn trên bị thất lạc 642 (ba căn)
643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651 (năm căn)
3. An trụ ngoại dị sinh phẩm 652, 653
4. Tuệ căn là tối thắng 654, 655, 656, 657, 658, 659
660
Đối chiếu: Luận và Kinh thứ tự không trùng khớp, nay dựa vào thứ tự của Kinh.
Tụng VII

1. Tư trạch 661, 662, 663 (hai lực) 664, 665, 666 (ba lực)
1. Dị môn (): Tự tính sai biệt (Dịch giả chú).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

667,668,669,670,671,672 (bốn lực) 2. Giác tuệ v.v... 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683 (năm lực) [tr. 661] 684, 685 (năm lực và mười 3. Hữu học lực) 686,687 (sáu lực) 688, 689, 690, 691 (bảy lực) 692, 693 (tám lực) 4. A-la-hán 694, 695, 696 (tám lực) 697, 698 (chín lực) 5. Quốc gia và các vị vua 699, 700 (mười lực) 701, 702, 703 (năm lực và 6. Chất trực mười lực) Đối chiếu: Luận và Kinh thứ tự không hợp nhau, nay dựa vào thứ tự của Kinh. Tụng VIII 1. An lập 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710 711 (cuối quyển 26 trở về 2. Dần dần trước) 712 3. Sai biệt 713, 714 4. Thức ăn 715, 716, 717 5. An lạc trụ 718, 719, 720, 721, 722 723, 724, 725, 726, 727, 728, [tr. 662] 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736,737, 738, 739, 740

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

741, 742,743, 744, 745, 746,
747
6. Tu tập
(Cuối quyển 27 trở về trước)
Tụng IX
748, 749, 750, 751
1. Dục v.v. 752, 753, 754, 755, 756, 757
758, 759, 760, 761, 762, 763,
764, 765
2. Thanh tịnh 766
767, 768, 769, 770, 771, 772,
773, 774
775, 776, 777, 778, 779, 780,
3. Nội ngoại lực
781
4. Dị môn 782
783
5. Sai biệt 784, 785
786,787,788, 789, 790, 791,
792,793
794, 795, 796 (Cuối quyển
6. Sa môn, Bà-la môn 28 trở về trước) 797, 798,
799, 800
Đối chiếu: Kinh và Luận thứ tự không thống nhất, nay dựa theo thứ tự Kinh văn.
[tr. 663] Tụng X
1. Chướng ngại theo phiền não 801, 802, 803

2. Tầm
804
3. Quả
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

4. Sai biệt 805, 806
5. Vi tế 807
6. Học trụ 808
7. Trí vô chấp 809, 810, 811, 812
8. Tác ý 813
9. Thân khó nhọc 814, 815
Đối chiếu: kinh và luận thứ tự không thống nhất, nay dựa theo thứ tự kinh văn.

Tụng XI
1. Tôn trọng Thi-la
816, 817, 818, 819, 820, 821,
2. Tịnh giới viên mãn 822, 823
3. Hiện hành 824
4. Thắng lợi của sự học 825, 826
827, 828, 829
(Cuối quyển 29 trở về trước) 830, 831 [tr. 664]
5. Sai biệt của sự học 832
Tụng XII
1. An lập
2. Có biến đổi khác 833, 834, 835, 836
837
3. Thấm nhuần 838, 839, 840, 841
842, 843, 844, 845, 846
4. Thiên lộ 847, 848, 849, 850
5. Thí dụ gương sáng 851, 852, 853, 854
Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

6. Ký biệt căn cứ vào bốn chứng 855, 856 tịnh1 Căn cứ vào năm tùy niệm 857 858, 859, 860 Căn cứ vào sáu tùy niệm (Cuối quyển 30 trở về trước) Hết quyển 98 Qua bản so sánh trên cho chúng ta hiểu rằng: 1. Ba phần trước (Hành; Xứ; Duyên khởi, Thực, Tứ đế, Giới) của luận, về mặt nội dung và thứ tự đều phù hợp với kinh. Khế kinh được luận phân tích, nếu đem so sánh với Tạp A-hàm hiện còn chắc chắn xuất phát từ một tụng bản. Trong Bồ-đề phần pháp trạch nhiếp thứ tư, mặc dù phần kinh văn thì nhiều mà thảo luận ý nghĩa thì ít, trật tự cũng bị đảo lộn và lược bớt, đặc biệt là bộ phận Căn, Lực, Giác phần, Đạo phần, nhưng đại khái xuất phát cùng một bản gốc. [tr. 665] Có lẽ luận nghĩa có giảm bớt một ít mà kinh văn thì bổ sung quá nhiều. 2. Bộ phận có trong phần luận nghĩa mà không có trong kinh văn, ngoài Bồ-đề phần pháp ra, không phải

do kinh văn khiếm khuyết mà chủ yếu là rút ra từ Trung A-hàm để bổ sung vào. Thông qua sự so sánh trong đó có tổng cộng 31 kinh. Trung A-hàm là Thánh điển thuộc giai đoạn Phật pháp Sơ kỳ, đã được chỉnh lý, xiển dương, phân biệt, chọn lọc từ trong Thánh điển, cho nên được Thuyết nhất thiết hữu bộ đặc biệt xem trọng. Việc tìm hiểu Phật pháp cần lấy Tạp A-hàm làm chính, và lấy Trung A-hàm làm phụ, từ đó tiến hành chọn lọc xác định tư tưởng cốt lõi của Phật pháp. 3. Mở đầu cho mỗi một loại luận nghị, đại khái có nghĩa chung và an lập. Đây chỉ trình bày tổng quát về luận nghị phải là chọn lựa một kinh.

1. Bốn chứng tịnh: Phật chứng tịnh, Pháp chứng tịnh, Tăng chứng tịnh, Thánh giới chứng tịnh (Dịch giả chú).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

4. Tạp A-hàm san định ký cho rằng, bài tụng đầu tiên của Niệm trụ là kinh thứ 23 trong bản hiện tại, bản xưa bị thất lạc phần này. Bài tụng về Chánh đoạn và Thần túc, thuộc quyển thứ 25 trong bản hiện tại, bản xưa cũng bị thất lạc.1 Bởi vì Tạp A-hàm có 50 quyển, trong đó chép lầm vào Kinh Vô ưu vương 2 quyển. Nếu loại bỏ kinh này thì số quyển không đủ. Chúng ta có thể căn cứ vào điểm này để suy đoán hình thức ban đầu của bản Hán dịch Tạp A-hàm. Tuy nhiên, dựa vào sự so sánh này có thể biết được những điều này không đúng. Bài tụng đầu của Niệm trụ không phải trong kinh văn bị mất mà là chọn lựa từ Trung A-hàm. Bài tụng về Chánh đoạn và Thần túc đích xác là Tạp A-hàm đã khiếm khuyết. Thật ra, Căn cũng không có trong kinh văn. Bởi vì, kệ tụng của Căn trước hết trình bày An lập là 22 căn; kế đến Sở hành cảnh, chỉ căn cứ vào 6 căn mà trình bày; sau cùng trình bày 5 căn: Tín v.v.... Trong kinh văn quyển 26, mở đầu ghi: Có 3 căn: Vị tri đương tri căn (), tri căn (), vô tri căn ( ).2 Ba căn
này, là 3 căn sau cùng trong 22 căn. Thế thì tại sao chỉ có 3 căn, những căn khác không có? Hai phần Căn và Lực, trong Tạp A-hàm và Tương ưng bộ đều lấy 5 căn, 5 lực làm chính, nhưng cũng không giới hạn ở 5 căn và 5 lực. Do đó, 3 căn được nêu ở trước nếu đem so sánh với kệ tụng trong luận, có thể suy đoán đã bị thất lạc. Khảo cứu Căn tương ưng trong Tương ưng bộ tổng cộng có 7 phẩm, 185 kinh, so ra nhiều hơn bản Hán dịch. 7 phẩm trong kinh văn đương nhiên là lấy 5 căn làm chính, nhưng phẩm 6 căn thứ 3 có 3 căn: Nữ, nam, mạng; [tr. 666] còn có 3 căn: Vị tri đương tri căn (căn chưa biết sẽ biết), dĩ tri căn (căn đã biết), cụ tri căn (căn đã biết trọn vẹn); phần 6 căn gồm: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Phẩm Lạc Căn thứ 4 trình bày 5 (thọ) căn: Sướng, khổ, vui, buồn, xả. Tổng hợp 7 phẩm chính là 22 căn. Đặc biệt là Sở hành cảnh của luận tụng nói rõ sự sai biệt của 6 căn tiếp nhận cảnh, (tu 4 niệm trụ và 7 chi phần giác ngộ, đạt được

1. [3] Lữ Trừng, Tạp A-hàm kinh san định ký, Nội Học, tập 1, tr. 240). 2. [4] Tạp A-hàm, quyển 26: CBETA, T02, no. 99, p. 182, a15-16.

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

minh giải thoát), rồi quy kết về Niết-bàn là không đối ngại. Tuy nội dung trình bày có rộng hơn, nhưng hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa Căn tương ưng thuộc Tương ưng bộ.1 Do đó, suy đoán rằng, phần Chánh đoạn và Thần túc hoàn toàn bị thất lạc; bộ phận Căn

cũng bị thất lạc. Tổng hợp lại, chính là quyển 25 bị thất lạc. Còn 1 quyển kinh khác bị thất lạc đó là quyển 22. Như vậy, phần bị thất lạc là quyển 22 và 25; người xưa chính vì sự thất lạc của hai quyển này mới nhầm lẫn lấy Kinh Vô ưu vương biên tập vào. Nhưng về sau trật tự của quyển lại bị đảo lộn, vì Niệm trụ kinh là quyển 24, nên Kinh Vô ưu vương này mới biên tập vào số 23 và 25. Ở đây, đối với bộ phận này (Tu-đa-la), dựa vào Tạp A-hàm để xác định thứ tự như sau: 1) Uẩn Quyển thứ 1 (1-32), quyển 10 (256-272), quyển 3 (59-87), quyển 2 (33-58) và quyển 5 (103-110). 2) Xứ Quyển 8 (188-229), quyển 9 (230-255), quyển 43 (1164-1177), quyển 11 (273-282) và quyển 13 (304-342). 3) Duyên khởi, Thực, Đế, Giới [tr. 667] Duyên khởi: quyển 12 (283-303), quyển 14 (343-364) và quyển 15 (365-370). Thực: quyển 15 (371-378). Đế: quyển 15 (379-406) và quyển 16 (407-443). Giới: quyển 16 (444-455) và quyển 17 (456-489). 4) Pháp Bồ-đề phần Niệm trụ: quyển 24 (605-639). Chánh đoạn (thất lạc).

1. [5] Tương ưng bộ, Căn tương ưng: NTĐTK 16 hạ, tr. 40-41.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Thần túc (thất lạc).
Căn (thất lạc) quyển 26 (642-660).
Lực: quyển 26 (661-703).
Giác phần: quyển 26 (704-711) và quyển 27 (712-747).
Đạo phần: quyển 28 (748-796) và quyển 29 (797-800).
Tức niệm: quyển 29 (801-815).
[tr. 668] Học: quyển 29 (816-829) và quyển 30 (830-832).
Chứng tịnh: quyển 30 (833-860).
1.3. Kỳ-dạ Bộ phận Kỳ-dạ bắt nguồn từ phẩm Kết tập trong Tạp A-hàm, lấy hình thức kệ tụng để hỏi đáp mô tả về các pháp, nó tương đương với phẩm Hữu kệ trong Tương ưng bộ. Tạp A-hàm, thứ tự của bộ phận này cũng bị lẫn lộn. May thay có Biệt dịch Tạp A-hàm, có thể dựa vào đó để đối chiếu nên thứ tự mới được trả lại trật tự của nó, có thể nói đây là thành tích của các học giả cận đại.1 Biệt dịch Tạp A-hàm, có phần phụ lục đời Tần, nhưng không rõ tên người dịch. Đại chánh tạng dựa vào bản Cao Ly tạng biên soạn thành 16 quyển, phân làm Sơ tụng và Nhị tụng, thứ tự rất lộn xộn. Bản Tống tạng v.v... chia làm 20 quyển, đối chiếu thứ tự tương đối hợp lý. Trong bản Biệt dịch, bộ phận kết tụng phần lớn được bảo tồn, thuận tiện cho vấn đề chỉnh lý; vì thế các học giả cận đại đều căn cứ vào bản 20 quyển này để so sánh Tạp A-hàm. Tuy nhiên, bản Biệt dịch, về mặt phân chia quyển cũng có chỗ không hợp lý. Phân chia quyển là do các dịch giả phân chia; biên tập dài ngắn trước sau đều gần giống nhau. [tr. 669] Căn cứ vào Đại chánh tạng để thảo luận thì mỗi một quyển có khoảng 6 hoặc 7 trang (cũng có quyển dài đến 9 trang) nhưng quyển 13, 14 của bản Biệt dịch mỗi

1. [1] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 649.

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

một quyển chỉ có 3 trang, điều này rõ ràng là có vấn đề. Thứ tự cũng chưa chắc phù hợp với thứ tự vốn có, như từ quyển 1 đến quyển 12 là kệ tụng. Từ quyển 13 đến quyển 19 là văn trường hàng; đây là thuộc một bộ phận riêng (phần Đức Phật nói). Quyển 20 lại là kệ tụng, thể loại được nêu khá lộn xộn. Theo Tạp A-hàm thì đây là phần nối tiếp quyển 12 trở về sau. Vả lại, quyển 20 chỉ có 3 trang, đối chiếu trong Tạp A-hàm, phần này vốn đã bỏ sót một đoạn lớn. Hơn nữa, trong phần kết tụng của bản Biệt dịch có, kinh văn thì không có mà lại tồn tại trong Tạp A-hàm. Như phần kết tụng sau kinh số 257 có Long Hiếp, mà kinh văn bị thiếu nhưng lại phù hợp với kinh số 1219 của Tạp A-hàm.1 Sau kinh số 160, phần kết tụng có nhắc đến con số 12 mà kinh văn không đề cập, nhưng phù hợp với kinh số 933 của Tạp A-hàm.2 Cho nên, bản 20 quyển của Biệt dịch, thứ tự và nội dung, đại khái có thể tin tưởng nhưng ít nhiều cũng phải dựa vào Tạp A-hàm để hiệu đính. Ở đây, dựa vào bản Biệt dịch từ quyển 1 đến 12 và quyển 20 (bộ phận kệ tụng), đối chiếu với Tạp A-hàm để suy đoán thứ tự thích hợp của bộ phận này như sau:

1. [2] Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, quyển 13: CBETA, T02, no. 100, p. 463, c10; Tạp A-hàm, quyển 45: CBETA, T02, no. 99, p. 332, b1. 2. [3] Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, quyển 8: CBETA, T02, no. 100, p. 434, c21-25; Tạp A-hàm, quyển 33: CBETA, T02, no. 99, p. 238, c1.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

Qua bảng đối chiếu trên, cho thấy bộ phận kệ tụng trong Tạp A-hàm tổng cộng có 13 quyển; do vì nhầm lẫn biên tập ở chỗ khác mà bị lộn xộn, chỉ có bốn quyển: 41, 43, 46, 47. Thứ tự và nội dung mặc dù không phù hợp với thứ tự của Tám chúng nhưng đã phân chia rõ bộ loại như sau:

1.4. Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói Bộ phận thứ ba của Tạp A-hàm là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói, thứ tự và nội dung đều sai khác lẫn lộn. Sự chỉnh lý của các học giả thời cận đại, vẫn chưa ổn thỏa. Tạp A-hàm 50 quyển, ngoài Kinh Vô ưu vương 2 quyển, hơn 21 quyển khác như Uẩn, Xứ v.v... và 13 quyển thuộc thể Kệ tụng, còn có 13 quyển khác, đây chính là bộ phận thứ 3. Thứ tự và nội dung phải có quan hệ, vì vậy phải từ vấn đề liên quan trước sau và sự phân loại của nội dung để đoán định thứ tự của bộ phận này.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

[tr. 676] Chiếu theo thứ tự: Từ Đại Ca-diếp đến ngoại đạo xuất gia, tổng cộng có 4 quyển, phù hợp với thứ tự từ quyển 13-19 trong Biệt dịch Tạp A-hàm kinh (2 tụng).

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

Chiếu theo thứ tự: Quyển này trước sau đều không có liên quan nhau. Quyển đầu nêu tổng cộng có 3 kinh: Đâu Suất thiên, Hóa Lạc thiên, Tha Hóa Tự Tại thiên thọ mạng. Nhưng kinh trên lại đề cập: Như Phật thuyết lục kinh,1 điều đó cho thấy, đây là kinh nói về thọ mạng của sáu cõi trời Dục giới, như vậy kinh văn có bỏ sót. Bộ phận Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói được Thuyết nhất thiết hữu bộ truyền thừa,

vị trí trong kinh cũng không thống nhất. Hoặc như giữa phần Duyên khởi thực đế giới và Bồ- đề phần pháp, và Bản địa phần trong Du-già sư địa luận và Tạp sự.2 Hoặc đặt ở đầu tiên như Nhiếp sự phần trong Du-già sư địa luận.3 [tr. 677] Nhưng nếu lấy Tạp A-hàm bản Hán dịch để so sánh thì nó nằm lẫn lộn trong phần Trường hàng của Tu-đa-la, chứng tỏ hình thức tổ chức của nó có phần cổ xưa.

1.5. Đoán định hình thức ban đầu của Tạp A-hàm Bốn phần Uẩn, Xứ, Duyên khởi (Thực, Tứ đế, Giới) Niệm trụ v.v... là pháp bồ đề phần thuộc Tương ưng Tu-đa-la, còn các phần như Chúng Tỳ-kheo v.v... là tương ưng kệ tụng thuộc Kỳ-dạ. Cách phân loại thành 5 phần này, tuy thứ tự trước sau không thống nhất, nhưng phù hợp với cách chia làm 5 phẩm trong Tương ưng bộ.

1. [1] Tạp A-hàm, quyển 31: CBETA, T02, no. 99, p. 219, b26. 2. [2] Du-già sư địa luận, quyển 3: CBETA, T30, no. 1579, p. 294, a20-28; Căn hữu luật tạp sự, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b16-28. 3. [3] Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c9-24.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Những điều được Phật và Đệ tử nói thuộc Ký thuyết, được chép xen lẫn vào sau các Tu-đa-la cũng gần phù hợp với Tương ưng bộ.
Cho nên hình thức cổ xưa của Tạp A-hàm chính là xen tạp như thế không có thứ tự tổ chức gần giống nhau. Tạp A-hàm bản Hán dịch có nhiều quyển thứ tự lộn xộn như thế. Sau khi phân tích chỉnh lý, thứ tự vốn có của Tạp A-hàm có thể thấy như sau:
(Thứ nhất: Phần Uẩn tương ưng)
1. Quyển 11 __ Uẩn 1
2. Quyển 10 __ Uẩn 2 [tr. 678]
3. Quyển 3 __ Uẩn 3
4. Quyển 2 __ Uẩn 4
5. Quyển 5 __ Uẩn 5
6. Quyển 62 __ 1. La-đà, 2. Kiến (a)
7. Quyển 7 __ 2. Kiến (b), 3. Đoạn tri
(Thứ 2: Phần Xứ tương ưng)
8. Quyển 83 __ Xứ 1
9. Quyển 9 __ Xứ 2
10. Quyển 43 __ Xứ 3
11. Quyển 11 __ Xứ 4
12. Quyển 13 __ Xứ 5
(Thứ 3: Phần Nhân duyên tương ưng)
13. Quyển 12 __ Duyên khởi (a)
1. [1] Trên là đoán định hình thức ban đầu về thứ tự, quyển, dưới là thứ tự, quyển của bản kinh gốc hiện tại. 2. [2] ..., tuy trình bày xen lẫn trong phần cuối của tương ưng là Uẩn v.v... nhưng thật ra là bộ phận Những điều đệ tử và Như Lai nói. 3. [3] Nguyên bản

chú thích: Cựu đề, Tụng lục nhập xứ phẩm đệ nhị: ĐCT 2, tr.49b. Tuy nhiên, trong CBETA không có tên bộ phận này trong Tạp A-hàm, mà đoạn này chỉ được đề cập trong các tác phẩm khác chẳng hạn như: CBETA, X74, no. 1499, p. 965, c19 // Z 2B:2, p. 445, b7 // R129, p. 889, b7…

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

14. Quyển 14 __ Duyên khởi (b)
15. Quyển 15 __ Duyên khởi (c), Thức ăn, Đế (a) [tr. 679]
16. Quyển 161 __ Đế (b), Giới (a)
17. Quyển 172 __ Giới (b)
18. Quyển 183__ 4. Xá-lợi-phất; 5. Mục-kiền-liên (b)
19. Quyển 19 __ 5. Mục-kiền-liên (b); 6. A-na-luật (a)
20. Quyển 20 __ 6. A-na-luật (b); 7. Đại-ca-chiên-diên; 8.
A-nan (a)
21. Quyển 21 __ 8. A-nan (b); 9. Chất-đa-la
22. (Khuyết)
23. Quyển 31 __ 21. Tạp
(Thứ tư: Phần Bồ-đề phần pháp tương ưng)
24. Quyển 244 __ Niệm trụ (a)
25. Niệm trụ (b); Chánh đoạn; Thần túc; Căn (a) (quyển thượng bị thất lạc)
26. Quyển 26 __ Căn (b); Lực; Giác phần (a)
27. Quyển 27 __ Giác phần (b)
28. Quyển 28 __ Đạo phần (a)
29. Quyển 29 __ Đạo phần (b); Tức niệm; Học (b) [tr. 680]
30. Quyển 30 __ Học (b); Chứng tịnh
31. Quyển 41 __ 10. Chứng tịnh v.v...; 11. Đại Ca-diếp (a)
32. Quyển 32 __ 11. Đại Ca-diếp (b); 12. Tụ lạc chủ; 13. Ngựa (a)
33. Quyển 33 __ 13. Ngựa (b); 14. Dòng họ Thích; 15. Sinh tử chúng đa (a)
1. [4] Cựu đề: Tạp nhân tụng đệ tam phẩm chi tứ: CBETA, T02, no. 99, p. 108, c27. 2. [5] Cựu đề: Tạp nhân tụng đệ tam phẩm chi tứ: CBETA, T02, no. 99, p. 116, c11. 3. [6] Cựu đề: Đệ tử sở thuyết tụng đệ tứ phẩm: CBETA, T02, no. 99, p. 126, a6. 4. [7] Cựu đề: Đệ ngũ tụng đạo phẩm đệ nhất: CBETA, T02, no. 99, p. 170, c27.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

34. Quyển 34 __ 15. Sinh tử vô lượng kiếp (b); 16. Bà-tha xuất gia; 17. Ngoại đạo xuất gia (a) 35. Quyển 35 __ 17. Ngoại đạo xuất gia (b); 18. Tạp (a) 36. Quyển 36 __ 18. Tạp (b); 19. Bệnh (a) 37. Quyển 37 __ 19. Bệnh (b); 20. Pháp (Thứ năm: Phần Chúng tương ưng)

38. Quyển 38, 39 Chúng Tỳ-kheo
39. Quyển 39 Chúng Ma
40. Quyển 40 Chúng Đế Thích (a)

41. Quyển 46 Chúng Đế Thích (b); Chúng Sát-đế-lợi (a)
42. Quyển 42 Chúng Sát-đế-lợi (b); Bà-la môn (a)
43. Quyển 4 Chúng Bà-la-môn (b) [tr. 681]
Chúng Bà-la-môn (c); Chúng Phạm thiên
44. Quyển 44
Chúng Tỳ-kheo-ni; Chúng Bà-kỳ-sa (Tôn
45. Quyển 45 trưởng) (a)
Chúng Bà-kỳ-sa (Tôn trưởng) (b), Chúng
46. Quyển 36
Thiên-tử Thiên nữ (1)
47. Quyển 22 Chúng Thiên-tử Thiên nữ (2)
48. Quyển 48 Chúng Thiên-tử Thiên nữ (3)
Chúng Thiên-tử Thiên nữ (4);
49. Quyển 49
Chúng Dạ-xoa (a)
50. Quyển 50 Chúng Dạ-xoa (b); Chúng Thần rừng
Sự chỉnh sửa của Tạp A-hàm hiện còn là đính chính sự lộn xộn về thứ tự, cũng chính là phục hồi lại hình thức vốn có xưa kia. Do vì phần cuối của Niệm trụ và phần đầu của Chánh đoạn, Thần túc và Căn trong kinh văn đã thất lạc 2 quyển, do đó có sự nhầm lẫn đem Kinh Vô ưu vương (2 quyển) vào cho đủ số. Đây vốn là quyển

22, 25, nhưng sau khi đưa vào đã nhầm lẫn ghi thành quyển 23, 25. Ngoài 2 quyển này ra, số quyển lộn xộn khác gồm 13 quyển, tức quyển 2, 4, 10, 12, 13, 22, 24, 31, 36, 41, 43, 46, 47. Sở dĩ có sự lộn xộn nhiều như vậy1 là vì ba nguyên nhân sau: Thứ nhất, những điều Phật và đệ tử nói, đích thực là có trong kinh văn, nhưng đã bị xen lẫn và phân tán trong phần cuối của Uẩn, Xứ, Giới, Duyên khởi (Thực, Tứ đế, Giới), Bồ-đề phần pháp gồm Niệm trụ v.v.... Tuy nhiên căn cứ vào nghĩa mà gọi đó là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói (hoặc phân làm Thanh văn tương ưng, Độc giác tương ưng, Như Lai tương ưng2), nhưng trên thật tế thì hoàn toàn không có phân loại biên tập ở một chỗ. Vì thế nên Bản địa phần và Nhiếp sự phần trong Du-già sư địa luận đề cập thứ tự trước sau không thống nhất. Bản Hán dịch Tạp A-hàm đem phần Những điều đệ tử nói tập hợp thành một loại và đề là Thứ tư: Đệ tử nói tụng, nhưng bộ phận Những điều Như Lai nói vẫn bị phân chia ở nhiều chỗ mà không tập hợp thành một loại. [tr. 682] Như Nan-đà và Kiến thuộc quyển 6, quyển 7 thuộc Tương ưng bộ cũng biên tập vào trong Phẩm Uẩn, cách biên tập này lại giống với Tạp A-hàm. Phần Ma-đát-lí-ca trong Nhiếp sự phần không có phân tích, có thể thấy đây là tùy theo loại mà biên tập thêm vào, trên thật tế Những điều Như Lai nói chẳng phải Tương ưng Tu-đa-la thuộc cổ điển. Do đó việc chỉnh sửa lại thứ tự của bản 50 quyển, không thể có Những điều Như Lai nói đã được tập hợp thành một tụng. Thứ hai, bản hiện còn của quyển 31, bộ phận Những điều Như Lai nói thường được biên tập vào sau Bồ-đề phần pháp. Như thế, thứ tự của

bộ phận này là các quyển 31 (ghi nhầm là 41), 32, 33, 34, 35, 36 (ghi nhầm là 47), 37; nếu thêm quyển 31 bản gốc hiện còn ở trên sẽ thành quyển 38; và bộ phận này phải tính đến quyển 38 là chấm dứt. Như vậy, bộ phận Kệ tụng bắt

1. [8] Lữ Trừng, Tạp A-hàm kinh san định ký, ghi rằng: "Người xưa sắp xếp thứ tự không sai lầm, toàn bộ trong kinh có 50 quyển nhưng chỉ còn 20 quyển," Nội Học, tập 1, tr. 23. Dựa vào sự đối chiếu trong Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu của Egaku Mayeda cũng chỉ phù hợp 15 quyển (tr. 656). 2. [9] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b26-c1.

đầu từ quyển 38 là mâu thuẫn, vì số lượng nhiều hơn một quyển. Vấn đề này tiến hành kiểm tra thì thấy giữa quyển 21 và 23 thiếu một quyển (đó là quyển 22 thuộc Kệ tụng). Nếu như đây là sự thiếu sót trong kinh văn, thì thứ tự các quyển của toàn kinh cũng không cần phải thay đổi gì nhiều. Tuy bộ phận này không phù hợp với quyển 21 (Những điều đệ tử nói) không phù hợp, nhưng nếu biết rằng Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói bị phân tán ở nhiều nơi thì cũng không có gì phải hoài nghi. Thứ ba, Tạp A-hàm kinh san định ký cho rằng, Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói trong nguyên bản Tạp A-hàm, đều được tập thành một bộ, cho nên lấy truyền thuyết bốn phần mười tụng để đính chính.1 Đây là ý nghĩa dựa vào Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói chỉnh sửa thành bộ. Nếu cho đó là chỉnh sửa thêm một chút để hoàn thiện hơn, có lẽ là đúng. Nhưng nếu cho rằng hình thức ban đầu của Tạp A-hàm vốn như thế, thì đó là sai. Do đó, toàn bộ thứ tự hình thức ban đầu của Tạp A-hàm, được trình bày ngắn gọn lại như sau: 1) Phần Uẩn tương ưng [tr. 683] Quyển 1, quyển 2 (ghi nhầm là quyển 10), quyển 3, quyển 4 (ghi nhầm là quyển 2), quyển 5; (thêm vào) quyển 6, quyển 7.2 2) Phần Xứ tương ưng Quyển 8, quyển 9, quyển 10 (ghi nhầm quyển 43), quyển 11, quyển 12 (ghi nhầm quyển 13). 3) Phần Nhân duyên tương ưng Quyển 13 (ghi nhầm quyển 12), quyển 14, quyển 15, quyển 16, quyển 17; (thêm vào) quyển 18, quyển 19, quyển 20, quyển 21; quyển 22 bị thiếu.

1. [10] Tạp A-hàm kinh san định ký, Nội Học, tập 1, tr. 224-233. 2. [11] Phần thêm vào, chỉ cho bộ phận Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói.

4) Phần Bồ-đề phần pháp tương ưng Quyển 24, quyển 25 (thiếu), quyển 26, quyển 27, quyển 28, quyển 29, quyển 30, quyển 31 (a) (ghi nhầm là quyển 41); (thêm vào) quyển 31 (c) (giống như trên), quyển 32, quyển 33, quyển 34, quyển 35, quyển 36 (ghi nhầm là quyển 47), quyển 37. 5) Phần Chúng tương ưng Quyển 38, quyển 39, quyển 40, quyển 41 (ghi nhầm quyển 46), quyển 42, quyển 43 (ghi nhầm quyển 4), quyển 44, quyển 45, quyển 46 (ghi nhầm quyển 36), quyển 47 (ghi nhầm quyển 22), quyển 48, quyển 49, quyển 50. [tr. 684] Tạp A-hàm bản Hán dịch, qua sự chỉnh lý trên đây có thể thấy ngoài Tương ưng Tu-đa-la và Kỳ-dạ (Kệ tụng), còn có phần thứ ba – Ký thuyết của đệ tử và Như Lai, được biên tập phân tán ở các nơi. Trong sự phân chia của ba bộ phận này, chọn ra Tương ưng giáo kết tập thời kỳ đầu, cũng chính là Sự Khế kinh được chọn lựa

của Ma-đát-lí-ca.

2. So sánh giữa hai bản Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đồng diệp bộ [tr. 685] Trước tiên, từ sự phân biệt để tìm hiểu về ba bộ phận lớn, từ đó xác định thứ tự hình thức ban đầu của Tạp A-hàm, và cũng từ sự phân loại của ba bộ phận này mà biết được bộ phận căn bản của Tương ưng giáo: Đó là theo truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda). Tương ưng bộ mà Đồng diệp bộ lưu truyền, không có truyền thuyết về ba bộ phận này, tuy nhiên từ nội dung và thứ tự của kinh, thì bộ phận này trong Tạp A-hàm và Tương ưng bộ gần giống nhau. Tương ưng bộ được chia làm 5 phẩm, gồm 56 tương ưng, thứ tự nội dung được nêu như sau: I. Phẩm Hữu kệ (Sagātha-vaggo) (11 tương ưng) 1. Chư thiên tương ưng (Devatā-saṁyuttaṁ); 2. Thiên tử tương ưng (Devaputta-sa.); 3. Câu-tát-la tương ưng (Kosala-sa.); 4. Ma

tương ưng (Māra-sa.); 5. Tỳ-kheo-ni tương ưng (Bhikkhunī-sa.); 6. Phạm (Thiên) tương ưng (Brahma-sa.); 7. Bà-la-môn tương ưng (Bramaṅa-sa.); 8. Bà-kỳ-sa tương ưng (Vaṅgīsa-thera-sa.); 9. Lâm tương ưng (Vana-sa.); 10. Dạ-xoa tương ưng (Yakkha-sa.); 11. (Đế) Thích tương ưng (Sakka-sa.) II. Phẩm Nhân duyên (Nidāna-vaggo) (10 tương ưng) 12. Nhân duyên tương ưng (Nidāna-sa.); 13. Hiện quán tương ưng (Abhisamaya-sa.); 14. Giới tương ưng (Dhātu-sa.); 15. Vô thỉ tương ưng (Anamatagga-sa.); 16. Ca-diếp tương ưng (Kassapa-sa.); 17. Lợi đắc cúng dường tương ưng (Labhasakkara-sa.); [tr. 686] 18. La-hầu-la tương ưng (Raula-sa.); 19. Lặc-xoa-na tương ưng (Lakkhana-sa.); 20. Thí dụ tương ưng (Opamma-sa.); 21. Tỳ-kheo tương ưng (Bhikkhu-sa.) III. Phẩm Uẩn (Khandha-vaggo) (13 tương ưng) 22. Uẩn tương ưng (Khandha-sa.); 23. La-đà tương ưng (Rādha-sa.); 24. Kiến tương ưng (Diṭṭhi-sa.); 25. Nhập tương ưng (Okkantika- sa.); 26. Sinh tương ưng (Oppāda-sa.); 27. Phiền não tương ưng (Kilesa-sa.); 28. Xá-lợi Tử tương ưng (Sāriputta-sa.); 29. Long tương ưng (Nāga-sa.); 30. Kim sí điểu tương ưng (Supaṇṇa-sa.); 31. Càn-thát-bà tương ưng (Gandhabbakāya-sa.); 32. Vân tương ưng (Valaha-sa.); 33. Bà-tha chủng tương ưng (Vacchagotta-sa.); 34. Thiền tương ưng (Jhāna-sa.). IV. Phẩm Lục xứ (Aslāyatana-vaggo) (10 tương ưng) 35. Lục xứ tương ưng (Salāyatana-sa.); 36. Thọ tương ưng (Vedanā- sa.); 37. Nữ nhân tương ưng (Mātugama-sa.); 38. Diêm phù xa tương ưng (Jambukhādaka-sa.); 39. Sa-môn xuất gia tương ưng (Samandaka-sa.); 40. Mục-kiền-liên tương ưng (Moggalana-sa.); 41. Chất-đa tương ưng (Citta-sa.); 42. Tụ lạc chủ tương ưng (Gāmanī- sa.); 43. Vô vi tương ưng (Asaṅkhata-sa.); 44. Vô ký thuyết tương ưng (Avyākata-sa.).

V. Đại phẩm (Mahā-vaggo) (12 tương ưng) 45. Đạo tương ưng (Māgga-sa.); 46. Giác chi tương ưng (Bojjhaṅga- sa.); 47. Niệm xứ tương ưng (Satipatthāna-sa.); [tr. 687] 48. Căn tương ưng (Indriya-sa.); 49. Chánh cần tương ưng (Sammapadhāna-sa.); 50. Lực tương ưng (Bala-sa.); 51. Thần túc tương ưng (Iddhipada- sa.); 52. A-na-luật tương ưng (Anuruddha-sa.); 53. Thiền tương ưng (Jhāna-sa.); 54. Nhập xuất tức tương ưng (Anapāna-sa.); 55. Dự lưu tương ưng (Sotapatti-sa.); 56. Đế tương ưng (Sacca-sa.). Bốn

phẩm Trường hàng của Tương ưng bộ cùng với Phẩm Ngũ ấm, Phẩm Lục xứ, Phẩm Nhân duyên, Phẩm Đạo trong Tạp A-hàm đại khái giống nhau. Căn cứ vào Nhiếp sự phần trong Du-già sư địa luận thì bộ phận căn bản Tương ưng giáo phân làm 4 phần, gồm 16 việc; tương đương với phần này ở trong Tương ưng bộ, chính là bộ phận chủ yếu của 4 phẩm, gồm 15 tương ưng. Vấn đề này sẽ được thấy rõ qua bảng đối chiếu sau đây:

[tr. 689] So sánh bộ phận chủ yếu, tức 15 Tương ưng của 4 phẩm sau thuộc Tương ưng bộ, đem so với 16 Sự tướng trong Tạp A-hàm

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

cho thấy sự thống nhất giữa hai bản về cách phân loại rất rõ ràng. Trong đó có bộ phận giống nhau và không giống nhau, như Tạp A-hàm có (tam) Học mà Tương ưng bộ không có. Sự khai mở cũng không giống nhau, Phẩm Lục xứ trong Tương ưng bộ hình thành Thọ tương ưng, điểm này tương đương với một bộ phận Giới trong Nhân duyên phần của Tạp A-hàm. 1 Nhân duyên phần trong Tạp A-hàm lập riêng bộ phận Thực, nhưng Tương ưng bộ thì phần này lại gom vào trong Duyên sự phần tương ưng.2 Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng không đề cập đến phần Thực.3 Có thể thấy bộ phận Thực này, về sau mới hình thành và đưa vào. Những bộ loại không giống nhau, trong Tạp A-hàm, bộ phận Đế được biên tập vào Nhân duyên phần nhưng ở Tương ưng bộ biên tập trong Đại phẩm. Đế và Uẩn, Xứ, Giới, Duyên khởi có sự liên hệ với nhau, từ rất sớm tạo thành vấn đề cùng chung thảo luận của hệ Thượng tọa bộ (Sthavira). Tuy nhiên, vấn đề này Tạp A-hàm cho rằng: “Những người nào được gọi là tuệ căn? Nếu có Tỳ-kheo như thật biết về Khổ thánh đế, Khổ Tập thánh đế, Khổ Diệt thánh đế, như thật biết dấu tích của Khổ Diệt Đạo thánh đế, những người đó được gọi là tuệ căn.”4 Lại còn giải thích: “Người tuệ căn, nên biết Tứ Thánh đế đó.”5 Tứ Thánh đế là tuệ, người đó như thật biết về Tứ Thánh đế (không như thật biết thì không thể gọi là Tứ Thánh đế) cho nên Đế này thuộc trong Đại phẩm là rất thích hợp. Tác phẩm Pháp uẩn túc luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ lấy phẩm Niệm trụ, phẩm Tứ đế, phẩm Tịnh lự xem đó là trật tự, qua đó cho thấy Tứ đế là một loại Đạo phẩm. Phát trí luận có tất cả 42 chương, trong ấy lấy Tứ đế và Tứ Tịnh lự xem là trật tự. Đại Tỳ- bà-sa luận chia 42 chương làm ba loại: Tứ đế là Công đức loại

1. [1] Tạp A-hàm, quyển 17: CBETA, T02, no. 99, p. 119, a4 – p. 124, b29. 2. [2] Tương ưng bộ, Nhân duyên tương ưng: NTĐTK 13, tr. 16-20 và tr. 142-150. 3. [3] Căn hữu luật tạp sự, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b27-c2. 4. [4] Tạp A-hàm, quyển 26: CBETA, T02, no. 99, p. 182, c9-12; Tương ưng bộ, Căn tương ưng: NTĐTK 16 hạ, tr. 10-11. 5. [5] Tạp A-hàm, quyển 26: CBETA, T02, no. 99, p. 183, b26-c2; Tương ưng bộ, Căn tương ưng: NTĐTK 16 hạ, tr. 6.

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

mà không biên tập Uẩn, Xứ, Duyên khởi v.v... của Cảnh giới loại,1 cũng đã bảo tồn Tứ đế thuộc nghĩa xưa của Đạo phẩm, được gọi là bộ phận kết tập thời kỳ đầu của Tu-đa-la, điều này Tạp A-hàm và Tương ưng bộ có thể nói là nhất trí. Luận đề căn bản

của A-tỳ- đạt ma hệ Thượng tọa bộ cũng chính là những vấn đề này.2 Thứ tự về bốn phần của Trường hàng, Đồng diệp bộ là Nhân duyên, Uẩn, Lục xứ, Đạo. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ là Uẩn, Xứ, Nhân duyên, Đạo. [tr. 690] Thứ tự tuy có khác nhau, nhưng sắp xếp Bồ- đề phần pháp ở sau là giống nhau. Có thể nói là hình thức ban đầu của tụng bản thuộc Thượng tọa bộ. Điều này cùng với sự lưu truyền của Đại chúng bộ (Mahāsāṁghika) rõ ràng không giống nhau, như Tăng-kỳ luật ghi: "Những câu văn tạp kết tập thành Tạp A-hàm, chẳng hạn như Căn tạp, Lực tạp, Giác tạp, Đạo tạp, những loại như thế gọi là tạp."3 Lại nữa, Phân biệt công đức luận ghi: "Tạp là các kinh đoạn trừ phiền não, khó tụng khó nhớ, vấn đề phần nhiều vụn vặt (tạp toái)."4 Ở đây, phần Căn, Lực, Giác, Đạo được Tăng-kỳ luật nêu ra rõ ràng là chỉ Bồ-đề phần pháp của Tu-đa-la. Các kinh đoạn trừ phiền não được Phân biệt công đức luận đề cập, đó cũng là các pháp môn tu tập. Hình thức ban đầu của Tương ưng giáo phải là lấy Bồ-đề phần pháp làm phần đầu. Kinh Như hà trong Trung bộ đề cập đến A-tỳ-đạt ma lúc bấy giờ chính là các pháp Bồ-đề phần, như Tứ niệm xứ v.v...5 Hình thức cổ xưa của luận thư (Pháp uẩn túc luận) hiện còn thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, toàn bộ thứ tự của 21 phẩm cũng là phần trước tiên nói về Bồ-đề phần pháp, sau đó mới đề cập đến Căn, Xứ, Uẩn, Đa giới, Duyên khởi. Như vậy, chủ đề thảo luận của A-tỳ-đạt ma chắc chắn là 4 phần, 16 vấn đề (15

1. [6] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 90: CBETA, T27, no. 1545, p. 466, b4. 2. [7] Tham khảo: Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 70-71. 3. Tăng-kỳ luật, quyển 32: ĐCT 22, tr. 491c. 4. Phân biệt công đức luận, quyển 1: ĐCT 25, tr. 32b. 5. [8] Trung bộ, Kinh Như hà: NTĐTK 11 thượng, tr. 311-316.

tương ưng của 4 phẩm thuộc về Tương ưng bộ) trong Tạp A-hàm. Hình thức A Tỳ-đạt-ma cổ xưa lấy Bồ-đề phần pháp làm đầu, Tạp A-hàm đã chứng minh truyền thuyết của Đại chúng bộ dùng Căn, Lực, Giác, Đạo sắp xếp trước tiên, chính là hình thức của bộ phái trước khi chưa phân chia. Đến khi hai bộ phái phân chia, Thượng tọa bộ thay đổi thứ tự về bộ loại của Tương ưng giáo, đem Uẩn, Xứ v.v... sắp xếp ở phần trước, Bồ-đề phần pháp sắp xếp phần sau. Vấn đề này biểu hiện quan điểm truyền thừa xưa của Đại chúng bộ xem trọng lập trường tu trì còn Thượng tọa bộ thì ngược lại đặt nặng vấn đề cứu xét nghĩa lý. Tương ưng giáo qua quá trình chỉnh lý, bổ sung (biên thêm vào trong Tương ưng bộ) của bộ phái, từ đó hình thành tụng bản khác nhau. Tụng bản của Đại chúng bộ không lưu truyền lại, cho nên hình thức ban đầu không có cơ sở để khảo sát. [tr. 691] Nhưng có thể quyết định nó là Tu-đa-la kết tập thời kỳ đầu, vì văn thể trình bày ngắn gọn rõ ràng. (Tôi nghe như vầy v.v..., lời tựa, lời kết đều là về sau thêm vào). Tùy theo loại mà phân chia nhiều loại tương ưng, nên thứ tự không tránh khỏi lộn xộn. Cách hành văn giữa Tạp A-hàm và Tương ưng bộ đa phần giống nhau, chỉ có số ít là khác nhau, đây có thể nói là điểm đặc biệt của cuộc kết tập thời kỳ đầu. Các đại đệ tử của Phật môn ở trong đại chúng (cùng chúng hội) đề lên đó là Phật thuyết, phàm công nhận điều đó là Phật thuyết thì rất thận trọng chọn lọc kỹ lưỡng và áp dụng rộng rãi, một khi ghi chép thành văn bản rồi thì không dám lấy bỏ một cách

khinh suất. Đồng một luận đề (đại khái như nói về Uẩn) mà văn cú có chút khác biệt; hoặc văn cú tương đồng mà nói về Uẩn, Xứ v.v... trình bày riêng; hoặc văn cú đồng mà thính chúng bất đồng, đều tập hợp lại ghi chép ra. Sự lộn xộn của Tương ưng bộ có lẽ đó là tình hình thật tế của việc kết tập thời kỳ đầu. Lại như nói về Duyên khởi, 5 chi, 9 chi, 10 chi v.v... đều tập hợp lại chép thành Duyên khởi tương ưng. Đây là Đức Phật trong 45 năm ứng thời ứng cơ mà khai triển ra những giáo pháp không giống nhau; do đệ tử thân cận của Ngài truyền tụng, rồi tập hợp lại ghi chép ra.

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

Trong quá trình không ngừng biên tập, thứ tự có thể được điều chỉnh; văn cú cũng theo đó dài dần; những điều có tính chất gần giống nhau cũng được bổ sung thêm. Đại khái, văn cú dần dần dài ra, nội dung và nguyên nhân vấn đề kết hợp nhau; vấn đề được gọi là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói cũng không tránh khỏi ít nhiều pha trộn bên trong. Lấy Ngũ ấm tụng trong Tạp A-hàm, Uẩn tương ưng trong Tương ưng bộ làm ví dụ, như Ngũ ấm tụng tổng cộng có 14 bài tụng, gồm 112 kinh; Uẩn tương ưng có 15 phẩm, gồm 158 kinh. Bốn bài tụng trước của Ngũ ấm tụng (1-29) ngắn gọn súc tích. Từ bài tụng 7-10 (59-81); và bài tụng 12 (37– 46), văn cú trở nên dài hơn, nhưng vẫn chỉ trình bày nghĩa lý của pháp. Nhưng bài tụng 5 (kinh 256-262 của phẩm 30-32); bài tụng 6 (263-272); bài tụng 14 (57, 58, phẩm 103-110), không những văn dài mà còn đúc kết phù hợp giữa nguyên nhân vấn đề và Thí dụ. Chính trong bộ phận biên tập dài này, có 262 kinh xuất hiện sau khi Phật Niết-bàn, A-nan lấy Kinh Hóa Ca-chiên-diên để giáo hóa Xiển-đà (Chandaka),1 điều này đương nhiên không phải kinh điển ban đầu của cuộc kết tập tại Vương xá. [tr. 692] Lại như kinh 58 Thập môn vấn ký, là kinh sử dụng hình thức phân biệt hỏi đáp về Ngũ uẩn2 mà ghi chép thành 10 môn. Đây là hình thức vấn ký, tức là Ký thuyết. Hình thức rộng hỏi đáp, Phật Âm (Buddhaghoṣa) chia thành Tỳ-đà-la trong chín phần giáo. Sự chỉnh sửa một cách phân minh như thế, biểu thị sự hoàn thiện về luận nghị, như vậy không thể xuất hiện trong lần kết tập lần thứ nhất. Nhưng hai kinh vừa đề cập, không chỉ thấy trong Ngũ uẩn tụng của Tạp A-hàm mà còn thấy trong phần Uẩn tương ưng của Tương ưng bộ.3 Hai bản thống nhất, có thể thấy đây là kinh điển ban đầu của hệ Thượng tọa bộ. Tu-đa-la đã có biên tập thêm, Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói cũng có ít nhiều pha trộn, đây là từ trong hai bộ hiện còn mà rút ra kết luận.

1. [9] Tạp A-hàm, quyển 10: CBETA, T02, no. 99, p. 66, b2 – p. 67, a8. 2. [10] Tạp A-hàm, quyển 2: CBETA, T02, no. 99, p. 14, b10 – p. 15, a1. 3. [11] Tương ưng bộ, Uẩn tương ưng: NTĐTK 14, tr. 159-166 và tr. 208-212.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Bộ phận Tương ưng giáo hiện còn của Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đồng diệp bộ tuy bộ loại đại khái giống nhau, nhưng nội dung phần lớn có thêm bớt. Ngang qua Nhiếp sự phần của Du-già sư địa luận thấy được ba bộ phận Uẩn, Xứ, Nhân duyên với Tạp A-hàm có thể nói là hoàn toàn giống nhau. Nhưng Bồ-đề phần pháp, đặc biệt là Lực, Giác chi, Đạo, thứ tự có phần tạp loạn, và Kinh văn so với Luận phải nhiều hơn một số.

Đem bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đồng diệp bộ ra đối chiếu thì Kinh văn được Đồng diệp bộ lưu truyền càng nhiều hơn, chúng ta có thể xem bản đối chiếu dưới đây:

Tạp A-hàm Tương ưng bộ Uẩn 112 kinh 158 kinh Xứ 131 kinh 207 kinh Duyên khởi1 57 kinh 93 kinh [tr. 693] Giới 46 kinh 68 kinh Lực 43 kinh 11 kinh Giác phần 44 kinh 175 kinh Đạo phần 53 kinh 108 kinh Tức niệm 15 kinh 20 kinh Niệm trụ 35 kinh 103 kinh Chánh đoạn Khuyết 54 kinh Thần túc Khuyết 86 kinh13 Căn 19 kinh 185 kinh Học 17 kinh Chứng tịnh2 28 kinh 47 kinh Đế 64 kinh 131 kinh

1. [12] Phần Thực, gộp chung vào phần Duyên khởi. 2. [13] Phần Thọ tương ưng, gộp chung vào phần Giới tương ưng.

Chương 9 QUÁ TRÌNH TẬP THÀNH TƯƠNG ƯNG GIÁO NGUYÊN THỦY

Qua bảng đối chiếu trên, kinh được Đồng diệp bộ lưu truyền so với kinh của Thuyết nhất thiết hữu bộ thì nhiều hơn. Nhưng bản của Đại chánh tạng tính số kinh cũng không chuẩn xác. Như Tạp A-hàm từ kinh 65-68, kết tụng là: “Thọ, Sinh và Lạc, cũng nói Lục nhập xứ, 1112 loại, Kinh Thiền định tam muội.”1 Bốn kinh: Thọ, Sinh, Lạc, Lục nhập, mỗi kinh có từ quán sát ... đến tác chứng 12 kinh, thật ra nên tính là 48 kinh. Nếu tính một cách chính xác, Ngũ ấm gồm 175 kinh; Xứ gồm 259 kinh; Duyên khởi (và Thực) gồm 78 kinh, Giới gồm 65 kinh, tuy kinh văn có tăng giảm, đan xen nhau, có đồng có dị, nhưng phần lớn gần giống nhau. Chỉ bộ phận Bồ-đề phần pháp, bản của Đồng diệp bộ tăng thêm gấp ba, bốn lần, đây là điểm đáng chú ý. Ví dụ như phần Giác chi, bản của Tạp A-hàm bắt đầu từ kinh số 704 đến kinh số 747,2 tổng cộng 43 kinh. Nhưng dựa vào kinh văn thì trong 745 phải tăng 3 kinh, trong 747 kinh phải tăng 19 kinh, như vậy tổng cộng phải là 65 kinh. Tương ưng bộ gồm 18 phẩm, 8 phẩm trước tổng cộng 76 kinh, cùng với Tạp A-hàm gần giống nhau. (Hai phẩm sau của kinh tức là số kinh sau cùng của Tạp A-hàm). Tương ưng bộ từ đây trở xuống, có thể căn cứ phần Viễn ly mà nói thì có 5 phẩm: Hằng hà quảng thuyết, Bất phóng dật, Lực sở tác, Tầm mích, Bộc lưu; lại dựa vào phần Điều phục dục tham để trình bày 5 phẩm: Hằng hà quảng thuyết v.v.... Mười phẩm này có 99 kinh, bản Tạp A-hàm không có. Loại Quảng thuyết như: Giác chi, Đạo, Niệm xứ, Căn, Chánh cần, Lực, Thần túc, Tịnh lự, Đế, thì đều có. [tr. 694] Đây chính là những bản kinh của Tương ưng bộ có kinh liên quan với Bồ-đề phần pháp do nhiều nguyên do đặc biệt bên trong. Những phần Quảng thuyết của Tương ưng bộ này là có tổ chức, đây cũng không theo đặc tính kết tập thứ tự của từng loại mà gần như là biên soạn lại. Thuyết nhất thiết hữu bộ không hoàn toàn là hình thức cổ xưa nhưng ở trong bộ phận này so với bản của Tương ưng bộ thì vẫn gần với hình thức cổ xưa hơn.

1. [15] Tạp A-hàm, quyển 3: CBETA, T02, no. 99, p. 18, a25. 2. Theo chương mục của Đại chánh tạng.

C h ư ơ ng m ư ờ i

BỐN BỘ A-HÀM

1. Tương ưng (Tạp) A-hàm [tr. 695] Kinh điển Phật giáo Nguyên thủy được các bộ phái công nhận gồm 4 bộ A-hàm: Tương ưng A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm, và Tăng nhất A-hàm. Trong đó, Hán dịch gọi là Tạp A-hàm, theo Căn hữu luật tạp sự gọi là Tương ưng A-cấp-ma (Samyuktagama).1 Tên gọi bộ này tương đương với Tương ưng bộ (Saṁyuttanikāya) tiếng Pāli. Vốn là Tương ưng vì sao xưa nay đều dịch là Tạp? Theo Du-già sư địa luận, từ Tương ưng có nghĩa là tập hợp lẫn lộn;2 còn Đại chúng bộ (Mahāsaṁghika) cho từ này có nghĩa là nhiều việc phức tạp.3 Nói chung, văn kinh ngắn gọn, thứ tự lộn xộn, nhưng ý nghĩa được gọi là Tạp A-hàm vốn không mang ý nghĩa này. Vấn đề này sẽ trình bày rõ ở chương sau. Trong chương trước đã thảo luận về hình thức ban đầu của Tạp A-hàm, phân tích ba bộ Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết (Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói). Được xem là căn bản của Tạp A-hàm là Tương ưng tu-đa-la được kết tập ở thời kỳ đầu, phân làm bốn phẩm, gồm 16 việc (Tương ưng bộ có 15 tương ưng). Sau đó biên tập thành Kỳ-dạ, cũng gọi là Chúng tương ưng; rồi biên tập thành Ký thuyết, cũng gọi là Tương ưng với những điều do

1. [1] Căn hữu luật tạp sự, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b27-28. 2. [2] Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c24. 3. [3] Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b1-2.

đệ tử và những điều do Như Lai nói. Sự tập thành ba bộ này đều gọi là Tương ưng, cũng chính là [tr. 696] sự thành lập Tương ưng giáo (nói theo nghĩa rộng). Bấy giờ, vẫn chưa gọi Tương ưng bộ và Tương ưng A-hàm, cho đến khi thành lập và lưu truyền 4 bộ mới có tên gọi này. Về thứ tự, Tạp A-hàm thuộc bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), cách biên tập phần trước là trường hàng, phần sau là kệ tụng, nhưng cách biên tập trong Tương ưng bộ thuộc Đồng diệp bộ (Tāmraśātīya) thì phần trước là Phẩm Hữu kệ, phần sau là trường hàng. Ngũ phần luật giải thích: “Tạp thuyết này nói cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Thiên tử, Thiên nữ, nay tập hợp lại thành một bộ, gọi là Tạp A-hàm;”1 Tứ phần luật đề cập: “Tạp Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư thiên, tạp Đế thích, tạp ma và tạp Phạm vương, tập hợp lại thành Tạp A-hàm,”2 còn Tỳ-ni mẫu kinh ghi: “Các kinh tương ưng với Tỳ-kheo, tương ưng với Tỳ-kheo-ni, tương ưng với Đế thích, tương ưng với chư thiên, tương ưng với Phạm vương, các kinh như thế gọi chung là Tạp A-hàm.”3 Nếu lấy Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, chư thiên v.v... làm Thí dụ để thuyết minh nội dung của Tạp A-hàm thì phù hợp với phần trước là Phẩm Hữu kệ thuộc Tương ưng bộ. Đặc biệt là Biệt dịch Tạp A-hàm kinh phần trước cũng là kệ tụng, phần sau là trường hàng. Như vậy, hình thức ban đầu của Tương ưng bộ, tức Tạp A-hàm, phải có phần trước là kệ tụng.4 Đối với vấn đề này, chúng tôi có quan điểm ngược lại. Vì theo thứ tự thành lập của chín phần giáo thì Tu-đa- la xếp trước, Kỳ-dạ xếp sau. Tu-đa-la chính là bộ phận chủ yếu trong phẩm Uẩn, Xứ v.v.... Tứ phần luật, Ngũ phần luật và Đồng diệp bộ cùng thuộc hệ Phân biệt thuyết (Vibhājya-vādina), vì cùng

1. [4] Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a27. 2. [5] Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23. 3. [6] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24,

no. 1463, p. 818, a25. 4. [7] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 659-660.

một hệ thống tư tưởng, cho nên cách tổ chức giống nhau, điều đó không đủ để chứng minh kệ tụng là hình thức ban đầu. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh là tụng bản của Ẩm Quang bộ (Kāśyapiya), cũng là bộ phái thuộc hệ Phân biệt thuyết. Tỳ-ni mẫu kinh là bản lưu truyền của Thượng toạ bộ thời kỳ đầu, gần giống Tứ phần luật, như vậy so với hai hệ thống lớn Thuyết nhất thiết hữu và Phân biệt thuyết, ít nhiều nó cũng giống với Phân biệt thuyết. [tr. 697] Do đó, nếu dựa vào lập trường của bộ phái đó để lý giải, thì những điều nêu trên không thể xem là hình thức ban đầu. Hơn nữa, dựa vào truyền thuyết của Đại chúng bộ thì phần trước cũng là trường hàng (Đạo phẩm). Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói là bộ phận Ký thuyết, Tương ưng bộ vốn không phân biên tập thành hai bộ phận này, mà biên tập xen lẫn trong bốn phẩm. Bộ phận này Tạp A-hàm phân chia biên tập vào phần Uẩn, Nhân duyên, Pháp Bồ- đề, nhưng không có sau phần Xứ. Căn cứ vào hình thức, có thể suy đoán bản Thuyết nhất thiết hữu bộ đã cải biên. Những điều đệ tử nói tập thành một bộ, gọi là Đệ tử sở thuyết tụng (Phần kệ tụng về những điều do đệ tử nói).1 Trong Du-già sư địa luận hình thành Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói; Tạp sự cũng hình thành Phẩm Thanh văn và Phẩm Phật.2 Qua đó cho thấy Những điều Như Lai nói đã biên tập thành một bộ riêng. Nếu đem so với Tương ưng bộ có thể suy đoán Tạp A-hàm của Thuyết nhất thiết hữu bộ, hình thức ban đầu biên tập vào trong 4 phẩm, diễn tiến đến Tạp A-hàm hiện còn, lại thành lập Đệ tử sở thuyết tụng riêng; còn Những điều Như Lai nói lại biên chép vào 3 nơi; sau đó diễn tiến đến Tạp sự (Tạp tạng) lại biên tập Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói thành hai phẩm. Sự thay đổi về hình thức tổ chức này là do kế thừa cách ghi chép xưa, trong đó ghi: “Trong các kinh, những điều do đệ tử hỏi, những điều Như Lai trả

1. [8] Tạp A-hàm, quyển 18: CBETA, T02, no. 99, p. 126, a6. 2. [9] Du-già sư địa luận, quyển 85: CBETA, T30, no. 1579, p. 772, c19; Căn hữu luật tạp sự, quyển 39: CBETA, T24, no. 1451, p. 407, b23-c1.

lời; hoặc những điều Như Lai hỏi, những điều đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử tự trả lời,”1 sau đó dần dần phân chia biên tập hình thành Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói. Từ điểm này cho thấy, hiện còn Tạp A-hàm, tuy không phải là kinh điển ban đầu của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng thời đại thành lập vẫn sớm hơn Du-già sư địa luận và Tạp sự. Trong ba bộ phận cấu thành Tạp A-hàm, ngoài 4 phẩm và 16 việc, phần còn lại là Ký thuyết và Kỳ-dạ. Trong Ký thuyết, những điều đệ tử nói được tập thành một bộ; còn Những điều Như Lai nói lại phân tán ở ba chỗ. [tr. 698] Tương ưng bộ có 45 tương ưng (trừ phẩm Hữu kệ), ngoại trừ 15 tương ưng trong bốn phẩm, 30 tương ưng còn lại cũng phân làm bốn phẩm, tương đương với Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói. Nếu căn cứ bộ phận Tu-đa-la để so sánh, chúng ta thấy giữa

hai bản này có sự sai khác rất lớn về các phần: Có hay không có, thứ tự và sự khai hợp, như biểu đồ dưới đây:

1. [10] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28.

Trong số 30 tương ưng của Tương ưng bộ có 23 tương ưng gần giống với Tạp A-hàm. Ngoài ra, Tỳ-kheo tương ưng (21) trong Tạp A-hàm gọi là Chúng tương ưng, thuộc phần Kệ tụng.1 La-hầu-la tương ưng (18) và Thiền tương ưng (53) được biên tập phân tán ở các nơi. Trong Những điều đệ tử nói thuộc Tạp A-hàm có Những điều A-nan nói và Những điều Đại Ca-diếp nói, bộ phận này cũng phân tán nhiều chỗ trong Tương ưng bộ. Căn cứ vào sự sắp xếp này có thể suy ra, Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói ban đầu có thể hoặc căn cứ vào tùy người nói, hoặc tùy pháp nói biên tập thêm vào bộ phận có liên quan (Tu-đa-la). Được phân thành bao nhiêu tương ưng, [tr. 701] căn cứ vào bộ loại, biên tập tại một chỗ, đó là việc làm giai đoạn sau này. Bộ phận Long tương ưng (29), Kim sí điểu tương ưng (30), Kiền-thát-bà tương ưng (31) trong Tương ưng bộ, ngược lại trong Tạp A-hàm không có phần tương đương với các mục này. Trong 23 tương ưng trên, La-đà tương ưng (23), Kiến tương ưng (24) thứ tự trước sau, cùng thuộc Phẩm Uẩn, điểm này tương đồng với Tạp A-hàm. Về mặt tổ chức phân loại, sự

1. [11] Tạp A-hàm, quyển 38: CBETA, T02, no. 99, p. 276, a6 – p. 281, b29.

sai khác của bộ phận này khá lớn. Thế thì bộ phận này trước đây biên tập thêm vào Tu-đa-la, vốn không có vị trí nhất định. Đến khi các bộ phái tự chỉnh sửa, sự phân loại càng có nhiều sai khác. Kỳ-dạ tức là phần Kệ tụng, Tương ưng bộ tập thành Phẩm Hữu kệ, gồm 11 tương ưng. Về tổ chức và nội dung rất giống với Tạp A-hàm (cuối quyển 13), chỉ có thứ tự thay đổi. Điểm khác nhau duy nhất là Tương ưng bộ đem Tỳ-kheo tương ưng biên tập vào Phẩm Nhân duyên. Bộ phận này thuộc kệ tụng, nếu căn cứ vào thể tài nên biên tập vào Phẩm Hữu kệ. Nội dung và thứ tự của hai bản được đối chiếu như sau:

Tạp A-hàm Tương ưng bộ Tỳ-kheo chúng Ma chúng 4. Ma tương ưng Đế thích chúng 11. Đế thích tương ưng Sát-đế-lợi chúng 3. Câu-ma-la tương ưng Bà-la-môn chúng 7. Bà-la-môn tương ưng [tr. 702] Phạm thiên chúng 6. Phạm thiên tương ưng Tỳ-kheo chúng 5. Tỳ-kheo tương ưng Trưởng lão Bà-kỳ-xá chúng 8. Trưởng lão Bà-kỳ-sa tương ưng Thiên tử (thiên nữ) chúng 1. Chư thiên tương ưng 2. Thiên tử tương ưng Dạ-xoa chúng 10. Dạ-xoa tương ưng Lâm thần chúng 9. Lâm tương ưng

2. Trung A-hàm và Trường A-hàm 2.1. Trung A-hàm Sự biên tập hình thành Tương ưng giáo nhằm tiếp tục lưu truyền lời dạy của Phật cùng các đệ tử, và thứ tự kết tập. Sau khi Tương

ưng giáo hình thành, dựa vào Khế kinh vốn có rồi phân tích, chọn lọc, cắt bỏ, dung nhiếp, tổ hợp, bổ sung nhiều sự duyên và truyền thuyết để thành lập Trung A-hàm và Trường A-hàm. Hoặc để tiện lợi cho việc giáo hóa, dựa vào những kinh pháp được lưu truyền thời bấy giờ, biên tập theo cách tăng thêm một pháp, thành lập Tăng nhất A-hàm. Thời gian tập hợp thành ba bộ trước gần giống nhau, nhưng Tăng nhất A-hàm thì muộn hơn một chút. Trung A-hàm thuộc Hán dịch là tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) gồm 60 quyển, 18 phẩm, 222 kinh (theo truyền thuyết thì phân làm 5 tụng). Tương đương với Trung A-hàm, Nam truyền có Trung bộ, là tụng bản của Đồng diệp bộ (Tāmraśātīya). Toàn bộ có 15 phẩm, gồm 152 kinh, chia làm 3 phần: 50 kinh căn bản, 50 (52) kinh giữa, 50 kinh sau, [tr. 704] đây chính là phần hoặc tụng trong Hán dịch. Giữa hai bản tụng này, phần kinh văn giống nhau, theo Trung A-hàm kinh có 98 kinh. Thế nhưng Lâm kinh (107) và Lâm kinh (108) của Trung A-hàm tương đương với Kinh Lâm tẩu (17) của Trung bộ, do đó, theo quan điểm của Trung bộ thì giống nhau chỉ có kinh 97. Tên phẩm của hai tụng bản này phần lớn khác nhau chỉ có 4 phẩm giống nhau, như biểu đồ đối chiếu dưới đây:

Trung bộ Trung A-hàm
Số Số
Tên phẩm Tên phẩm
TT TT
1 Phẩm Pháp môn căn bản
2 Phẩm Sư tử hống
3 Phẩm Pháp ví dụ
4 Phẩm Song đại 15 Phẩm Song
5 Phẩm Song tiếu
6 Phẩm Cư sĩ
7 Phẩm Tỳ-kheo
Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

8 Phẩm Hành giả
9 Phẩm Vương 6 Phẩm Vương tương ưng
10 Phẩm Bà-la-môn 12 Phẩm Phạm chí
11 Phẩm Thiên tý 12 [tr. 705] Phẩm Bất đoạn
13 Phẩm Không
14 Phẩm Phân biệt 13 Phẩm Phân biệt căn bản
15 Phẩm Lục xứ
1 Phẩm Thất pháp
2 Phẩm Nghiệp tương ưng
Phẩm Xá-lợi-tử tương
3 ưng
4 Phẩm Vị tằng hữu pháp
5 Phẩm Tập tương ưng

7 Phẩm Trường Thọ vương

8 Phẩm Uế

9 Phẩm Nhân

10 Phẩm Lâm

11 Phẩm Đại

14 Phẩm Tâm [tr. 706] 16 Phẩm Đại

17 Phẩm Bộ-đà-lợi

18 Phẩm Lệ

Tụng bản của các bộ phái khác nhau, có sự sai khác nhiều như thế, nên việc nghiên cứu hình thái kinh điển nguyên thủy rõ ràng là việc rất khó. Phẩm vốn mang ý nghĩa biên tập các kinh cùng loại, 10 kinh kết lại một kệ tụng để tiện cho việc trì tụng. Bài tụng

của 10 kinh này gọi là phẩm, đây là hình thức thông thường. Trên thực thế có sự gia giảm, tức là thêm hay bớt 1 hay 2 kinh. Tổ chức của Trung bộ là như thế, nhưng trong 18 phẩm của Trung A-hàm, có 11 phẩm được kết hợp từ 10 kinh thành một phẩm, 2 phẩm gồm 11 kinh, đây là tương đương với hình thức thông thường; ngoài ra còn có 14 hoặc 15, 16 kinh kết thành một phẩm, hoặc 20 kinh, 25 kinh kết thành một phẩm, dĩ nhiên là sự thêm vào rất nhiều. Nếu căn cứ vào sự giống nhau của tên phẩm và thứ tự phẩm mục thì rất khó suy ra hình thức ban đầu của kinh điển. Tuy nhiên, so sánh cách tổ chức của Trung bộ với Trung A-hàm, có thể căn cứ vào cùng một phẩm (tên phẩm không nhất định giống nhau), hoặc một số phẩm trước sau, nếu có bao nhiêu kinh giống nhau thì ít nhiều cũng có thể lý giải được, như biểu đồ dưới đây:

Trung bộ Trung A-hàm

Phẩm Pháp môn căn bản

1 8 Phẩm Uế (10 kinh) (10 kinh)

2 Phẩm Sư tử hống (10 kinh) 9 Phẩm Nhân (10 kinh)

10 Phẩm Lâm (10 kinh)

[tr. 707] Sự khác nhau giữa hai phẩm và ba phẩm, tên phẩm cũng khác, nhưng thứ tự các phẩm liên tục nhau, nội dung có 15 kinh tương đương. Thứ tự của 15 kinh này trong Trung bộ là: 1, 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 13, 14, 15, 17 (Trung A-hàm chia ra hai kinh), 18, 19 và 20.

4 Phẩm Song đại (10 kinh) 5 Phẩm Song (10 kinh)

Tên phẩm gần giống nhau. Hai phẩm cùng có 4 kinh tương đương: 31, 32, 39. 40.

7 Phẩm Tỳ-kheo (10 kinh) 6 Phẩm Đại (10 kinh)

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Hai phẩm trên có 3 kinh tương đương nhau: 65, 66, 70.

8 Phẩm Phổ hành giả (10 kinh) Phẩm Bổ-đà-lợi (10 kinh)

Hai phẩm trên có 3 kinh tương đương nhau: 77, 79, 80.

9 Phẩm Vương (10 kinh) 8 Phẩm Lệ (10 kinh)

Hai phẩm trên có 4 kinh tương đương nhau: 87, 88, 89, 90.

10 Phẩm Bà-la-môn (10 kinh) 12 Phẩm Phạm chí (20 kinh)

Hai phẩm trên có 4 kinh tương đương nhau: 91, 93, 96, 99.

Phẩm Phân biệt căn 13 Phẩm Phân biệt (12 kinh) 14 bản (10 kinh) Hai phẩm trên có 9 kinh tương đương nhau: 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. [tr. 708] Từ sự liệt kê so sánh ở trên cho thấy: phẩm 1 và 2 trong Trung bộ và phẩm 8, 9, 10 trong Trung A-hàm kinh; phẩm 13 trong Trung bộ và phẩm 14 trong Trung A-hàm kinh, là tương đối thống nhất. Ba phẩm 7, 8, 9 của Trung bộ cùng với ba phẩm 16, 17, 18 của Trung A-hàm kinh, thứ tự liên tiếp nhau và mỗi phẩm đều có 3 hoặc 4 kinh tương đương nhau. Mặc dù tên phẩm khác nhau, từ đó có thể suy đoán, đây là thứ tự của các bộ phận của kinh điển gốc. Phẩm Bà-la-môn chính là phẩm Phạm chí, điều này không cần bàn thêm. Dựa vào 42 kinh giống nhau thuộc 8 phẩm này (toàn bộ có 97 kinh giống nhau) của Trung bộ, có thể khảo sát bộ phận Thánh điển ban đầu của Thượng tọa bộ. Trung A-hàm và Trung bộ đều có nguồn gốc từ Thượng tọa bộ (Sthavira) nhưng có sự sai khác quá lớn như thế, đó là do vì sự phân phái và sự tập thành của mỗi bộ không giống nhau. Như Hán dịch Trường A-hàm là tụng bản của Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), Trường bộ cũng cùng một hệ thống, do đó nội dung kinh phần lớn

giống nhau. Hán dịch Trung A-hàm là tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), nhưng trong Trường A-hàm và Trường bộ có 11 kinh được thấy trong Trung A-hàm là : Kinh Địa động (36),1 Kinh Tam thập nhị tướng (59),2 Kinh Đại thiện kiến vương (68),3 Kinh Chuyển luân vương (70), Kinh Bỉ dị (71), Kinh Đại nhân (97), Kinh Ưu-đàm-bà-la (104), Kinh Thích vấn (134), Kinh Thiện Sanh (135), Kinh Vũ thế (142),4 Kinh Bà-la-bà đường (154). Những kinh này không phải xuất hiện lặp lại trong Trung A-hàm mà do các bộ phái biên tập khác nhau. Ngược lại, Kinh Ngũ tam (102) trong Trung bộ, trong tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ lại thuộc Trường A-hàm.5 [tr. 709] Sự liên hệ giữa Trung A-hàm, Trung bộ, Tạp A-hàm và Tương ưng bộ có thể phân làm 3 loại sau: Thứ nhất, Trung A-hàm giống với Trung bộ (tên gọi không nhất định giống nhau) và tương đương với Tạp A-hàm có ba kinh như sau:

Trung A-hàm Trung bộ Tạp A-hàm
29. Đại kinh Câu-hi-la 9. Kinh Chánh kiến 344
93. Kinh Thủy tịnh
7. Kinh Thí dụ 1185 (phần sau)
Phạm chí
117. Đại kinh Tứ Hợp kinh 784-
189. Kinh Thánh đạo thập pháp môn 785

1. [1] Nhân duyên quả đất chấn động, tự tại đi vào tám hội chúng được trình bày trong Kinh Địa động chính là bộ phận trong Đại bát Niết-bàn kinh (16) thuộc Trường bộ và Kinh Du hành (2) thuộc Trường A-hàm. 2. [2] Tương đương với phần trước của Kinh Tam thập nhị tướng (30) thuộc Trường bộ: NTĐTK 8, tr. 183-187. 3. [3] Sự việc của vua Đại Thiện Kiến là một phần của Kinh Du hành (2) thuộc Trường A-hàm. Ngoài Đại bát Niết-bàn kinh (16) thuộc Trường bộ, còn lập riêng Kinh Đại Thiện Kiến vương (17). 4. [4] Kinh Vũ thế là một phần của Đại bát Niết-bàn kinh (16) thuộc Trường bộ, Kinh Du hành (2) thuộc Trường A-hàm. Đồng Diệp bộ lại biên tập vào 20 kinh thuộc tập 7 của Tăng chi bộ. 5. [5] Như mục 4.3, chương 8 của tác phẩm này đã trình bày.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Qua đó cho thấy, tụng bản của Trung A-hàm và Tạp A-hàm cùng một bộ phái cho nên xuất hiện lặp lại trong Trung A-hàm. Thứ hai, Trung A-hàm tương đương với Tạp A-hàm hoặc Tương ưng bộ, gồm 14 kinh như sau:

Trung A-hàm Tương ưng bộ Tạp A-hàm
17. Kinh Già-di-ni 42. 6
20. Kinh Ba-la-lao 42. 13
114. Kinh Ưu-đà-la 35. 103
120. Kinh Thuyết vô
22. 76 thường
23. Kinh Trí 12. 32 345 (phần sau) [tr. 710] 28. Kinh giáo 55. 26 và 10. 592 và 1031 gộp hóa bệnh 8 gộp lại lại
58. Kinh Thất bảo 46. 42 721
61. Kinh Ngưu phấn 22. 96 264
121. Kinh Thỉnh thỉnh 8. 7 1212
126. Kinh Hành dục 42. 12 912
48. Kinh Giới 495
213. Kinh Sa-môn Nhị
254 thập ức
62. Kinh Tần-bỉ-sa-la 1074 (phần trước) vương nghinh Phật
148. Kinh Hà khổ 94 (phần sau)
Như vậy, 4 kinh như Kinh Già-di-ni v.v..., trong Tương ưng bộ thuộc phái Đồng diệp bộ (Tamraśātīya), nhưng Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập vào Trung A-hàm, đây là sự biên tập khác nhau của các bộ phái. 10 kinh còn lại có thể nói là xuất hiện lặp lại trong Trung A-hàm.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Thứ ba, Trung bộ tương đương với Tạp A-hàm và Tương ưng bộ gồm 25 kinh, như sau:

Trung bộ Tạp A-hàm Tương ưng bộ
23. Kinh Nghị điệt 1079

33. Đại kinh Người chăn trâu 1249 [tr. 711]
34. Tiểu kinh Người chăn
1248 trâu
35. Tiểu kinh Tát-già-ca 505
41. Kinh Bà-la thôn Bà-lamôn
1042, 1043
42. Kinh Tỳ-lan-nhã thôn
Bà-la-môn
53. Kinh Hữu học 1176
59. Kinh Đa thọ 458 36. 19
72. Kinh Bà-sa-cù-đa hỏa 962
73. Đại kinh Bà-sa-cù-đa 964
74. Kinh Trường trảo 969
84. Kinh Ma-thâu-la 548
86. Kinh Ma-ưng-quật 1077 (tóm lược)
109. Đại kinh Mãn nguyệt 58 22. 82
118. Kinh Nhập xuất tức 810 và 815 gộp 54. 13-14 niệm lại [tr. 712] 1032 và 593 gộp
143. Kinh Giáo Cấp-cô-độc lại
144. Kinh Giáo Xiển đề 1266 35. 87
145. Kinh Giáo Phú-lâu-na 311 35. 88 276 (giảng
146. Kinh Giáo Nan-đà-già tương đối rộng)
Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

147. Tiểu kinh Giáo La-hầu200 35. 121 (gần) la
148. Kinh 66 (Lục lục) 304
149. Kinh Đại Lục xứ 305
150. Kinh Tần đầu thành 280
151. Kinh Khất thực thanh
236 tịnh
152. Kinh Căn tu tập 282

Theo sự liệt kê ở trên, 6 kinh như Kinh Đa thọ v.v... trong Trung bộ, lại xuất hiện trong Tương ưng bộ, cho nên đây là sự lặp lại. 20 kinh như Kinh Nghị điệt v.v..., được Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập vào Tạp A-hàm, nhưng Đồng diệp bộ lại biên tập vào Trung bộ, đây cũng chính là sự biên tập sai khác của các bộ phái. Điều đáng chú ý là trong Trung bộ, từ kinh số 144 trở về sau được biên tập thành phẩm Lục xứ. 9 kinh trong phẩm này tương đương với Tạp A-hàm, trong đó 8 kinh thấy trong Phẩm Lục nhập xứ tụng của Tạp A-hàm, nhưng 3 kinh: 144, 145, 147 lại thấy trong Lục xứ tương ưng của Tương ưng bộ. Đồng diệp bộ lại biên tập chúng vào Trung bộ, đây là điểm sai khác với bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Phẩm Lục xứ [tr. 713] phải là phần được Xích Đồng diệp bộ bổ sung. Đối chiếu 222 kinh thuộc Trung A-hàm, ngoài bộ phận tương đương với Trung bộ còn thấy rất nhiều kinh tương đương với Tăng chi bộ, như dưới đây:

Trung A-hàm Tăng chi bộ
1. Kinh Thiện pháp Tập 7. 64
2. Kinh Trú độ thọ Tập 7. 65
3. Kinh Thành dụ Tập 7. 63
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN
4. Kinh Thủy dụ Tập 7. 15
5. Kinh Mộc tích dụ Tập 7. 68
6. Kinh Thiện nhân vãng Tập 7. 52
8. Kinh Thất nhật Tập 7. 62
11. Kinh Diêm dụ Tập 3. 99
12. Kinh Hòa phá Tập 4. 195
13. Kinh Độ Tập 3. 61
15. Kinh Tư Tập 10. 207-208 [tr. 714]
Tập 3. 65
16. Kinh Già-lam
18. Kinh Sư tử Tập 8. 12
21. Kinh Đẳng tâm Tập 2. 4. 6
22. Kinh Thành tựu giới Tập 5. 166
24. Kinh Sư tử hống Tập 9. 11
25. Kinh Thủy dụ Tập 5. 162
35. Kinh A-tu-la Tập 8. 19
37. Kinh Chiêm-ba Tập 8. 20 (cùng lời tựa)
38. Kinh Úc-già trưởng giả
39. Kinh Úc-già trưởng giả
40. Kinh Thủ trưởng giả Tập 8. 24
41. Kinh Thủ trưởng giả Tập 8. 23
42. Kinh Hà nghĩa Tập 10 .1
43. Kinh Bất tư Tập 10. 2
44. Kinh Niệm Tập 8. 81 [tr. 715]
45. Kinh Tàm quý Tập 7. 61
46. Kinh Tàm quý
Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM
47. Kinh Giới Tập 10. 3
49. Kinh Cung kính Tập 5. 21, 22
52. Kinh Thực
Tập 10. 62
53. Kinh Thực
56. Kinh Di hề Tập 9. 3
57. Kinh Tức vị Tỳ-kheo thuyết Tập 9. 1

73. Kinh Thiên Tập 8. 64
74. Kinh Bát niệm Tập 8. 30
82. Kinh Chi-ly-di-lê Tập 6. 60
83. Kinh Trưởng lão thượng
Tập 7. 58 (phần trước) tôn thùy miên
84. Kinh Vô thích Tập 10. 72
90. Kinh Tri pháp Tập 10. 24
94. Kinh Hắc Tỳ-kheo Tập 10. 87 [tr. 716]
Tập 10. 53
95. Kinh Trụ pháp
96. Kinh Vô Tập 10. 55
109. Kinh Tự quán tâm Tập 10. 54
110. Kinh Tự quán tâm Tập 10. 51
111. Kinh Đạt phạm hạnh Tập 6. 63
112. Kinh A– nô-ba Tập 6. 62
113. Kinh Chư pháp bổn Tập 8. 83; tập 10. 58
116. Kinh Cù-đàm-di Tập 8. 51
117. Kinh Nhu nhuyến Tập 3. 38, 39
118. Kinh Long tượng Tập 6. 43 (Phần sau)
119. Kinh Thuyết xứ Tập 3. 67
122. Kinh Chiêm-ba Tập 8. 10
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

124. Kinh Bát nạn Tập 8. 29 125. Kinh Bần cùng Tập 6. 45 128 Kinh Ưu-bà-tắc Tập 5. 179 [tr. 717] Tập 7. 60 129. Kinh Oán gia 130. Kinh Giáo Đàm-di Tập 6. 54 137. Kinh Thế gian Tập 4. 23 138. Kinh Phước Tập 7. 58 143. Kinh Thương ca la Tập 3. 60 149. Kinh Hà dục Tập 6. 52 155. Kinh Tu-đạt-sĩ Tập 9. 20 157. Kinh Hoàng lô viên Tập 8. 111 158. Kinh Đầu-na Tập 5. 192 160. Kinh A-lan-na Tập 7. 70 172. Kinh Tâm Tập 4. 186 188. Kinh A-di-na Tập 10. 116 và 115 gộp lại 203. Kinh Trì trai Tập 3. 70 215. Kinh Đệ nhất đắc Tập 10. 29 Trung A-hàm tương đương với Tăng chi bộ, kiểm tra sơ lược có 70 kinh, chiếm gần 1/3 trong Trung A-hàm. [tr. 718] Tăng nhất A-hàm của Thuyết nhất thiết hữu bộ không được truyền dịch sang Hán tạng, nên không biết Trung A-hàm có bao nhiêu kinh tương đương với Tăng nhất A-hàm. Nhưng đại khái, Đồng diệp bộ biên tập 70 kinh này vào Tăng chi bộ, còn Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập vào Trung A-hàm.

1. [6] Đoạn 3-8 trong kinh 11 thuộc tập 8 của Tăng chi bộ, tương đương với Kinh Sư tử (18) thuộc Trung A-hàm.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Ngoài ra, mỗi bộ có những kinh đặc biệt. Trung A-hàm có các kinh đặc biệt như: 7, 33, 50, 51, 54, 56, 60, 65, 66, 69, 76, 80, 86, 92, 127, 136, 139, 140,147, 156, 159, 176, 177, 197, 218, 219, 220, 222; tổng cộng 28 kinh, chiếm 12,5% trong tổng số. Trung bộ có các kinh:

4, 12, 29, 30, 36, 48, 51, 55, 57, 58, 60,1 62, 67, 71, 76, 85, 92, 94, 95, 98, 100, 102, 103, 105, 110,2 111, 114, 116 và 131; tổng cộng 29 kinh, chiếm 19 % trong tổng số. Tóm lại, Trung A-hàm tương đương với Trung bộ chỉ có 97 kinh. Tụng bản của hai bộ khác nhau nhiều như thế, do trong quá trình phân hóa bộ phái, bốn A-hàm được biên tập tập hợp khác nhau. Đồng diệp bộ biên tập vào Trường bộ và Tăng chi bộ, nhưng Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập hơn 80 kinh vào Trung A-hàm; Tạp A-hàm thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ có hơn 20 kinh. Đồng diệp bộ đem những kinh này biên tập vào Trung bộ; cộng thêm những kinh do bộ phái này truyền tụng, do đó có sự sai khác rất lớn. Nếu trừ những sai khác này thì hình thức ban đầu của Trung A-hàm do hai bộ phái truyền tụng, có khoảng 10 phẩm, 100 kinh.3

2.2. Trường A-hàm Trường bộ của Nam truyền gồm 34 kinh, phân làm 3 phẩm: 1. Phẩm Giới uẩn, có 13 kinh; 2. Phẩm Đại, có 10 kinh; 3. Phẩm Ba- lợi, có 11 kinh. Tương đương với Trường bộ, Hán dịch có Trường A-hàm do Phật-đà-da-xá (Budhayaśas) dịch vào đời Hậu Tần, gồm 22 quyển, phân làm 4 phần: Phần thứ 1 có 4 kinh; phần thứ 2 có 15 kinh; phần thứ 3 có 10 kinh; phần thứ 4 có 1 kinh. Điều cần chú ý Trường A-hàm phần thứ 4 là Kinh Thế ký, nhưng trong Trường bộ không có bản kinh này. Kinh này được Đức Phật nói cho Phú-lâu- na, nội dung trình bày về hình thái thế giới, sự thành hoại của trời

1. [7] Kinh 51-60 được rút ra từ phẩm Cư sĩ. 2. [8] Kinh 102-110 đều rút ra từ phẩm Bất đoạn. 3. [9] Tham khảo: Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 642-643.

đất, [tr. 720] cho đến việc vua cai trị thế gian, sự phân chia thành bốn giai cấp (Purāṇa). Nếu bỏ Kinh Thế ký, thì 34 kinh trong 3 phẩm của Trường bộ, rất giống với 29 kinh trong 3 phần của Trường A-hàm. Do vì Trường bộ thuộc Đồng diệp bộ (Tāmraśātya), còn Trường A-hàm thuộc Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka); hai bộ phái này cùng thuộc hệ thống Phân biệt thuyết (Vibhājyavādina), cho nên tụng bản gần giống nhau. Tuy nhiên, không thể dựa vào điều này mà suy đoán là hình thức ban đầu của Thánh điển thuộc Thượng tọa bộ (Sthavira). Trường A-hàm có các kinh đặc thù như: Kinh Tăng nhất (11), Kinh Tam tụ (12), Kinh Thế ký (30); Trường bộ có các kinh đặc thù là: Kinh Ma-ha-lê (6), Kinh Xà-lợi (7), Kinh Tu-bà (10), Kinh Đại Thiện Kiến vương (17), Kinh Đại niệm xứ (22), Kinh Tam thập nhị tướng (30), Kinh A-trá-nẵng-chi (31). Hai bản có 27 kinh tương đương.1 Điểm đặc biệt thống nhất giữa hai bản là 10 kinh thuộc phẩm thứ 1 của Trường bộ (trong 13 kinh đặc biệt trừ 3 kinh) hoàn toàn tương đương với 10 kinh của phần thứ 3 trong Trường A-hàm, chỉ sai khác thứ tự mà thôi. Tụng bản Trường A-hàm thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) tuy không được truyền dịch sang Hoa văn, nhưng có thể biết một cách khái quát. Về hình thức tổ chức, Trường A-hàm của bộ phái này có Phẩm Giới uẩn và Phẩm Lục thập tam. Vấn đề này trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da dược sự đề cập: “Như trong Phẩm Giới uẩn của Trường A-cấp-ma trình bày chi tiết về sự việc của Bà-la-môn ở thôn Am-bà sa.”2 Những điều được trình bày trong Dược sự (tác phẩm trên) phù hợp với nội dung Kinh

A-ma-trú trong Phẩm Giới uẩn thuộc Trường bộ. Các kinh trong phẩm này cũng đề cập về vấn đề liên quan đến việc không được nhận giữ vàng bạc; [tr. 721] Tạp sự

1. [1] Trong Ngũ phần luật của hệ Phân biệt thuyết, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a19, có Kinh Tăng nhất giống với Trường A-hàm của Pháp Tạng bộ. 2. Căn hữu luật dược sự, quyển 8: CBETA, T24, no. 1448, p. 35, a3.

cho rằng, vấn đề này cũng được trình bày trong Phẩm Giới uẩn thuộc Trường A-cấp-ma.1 Thuyết nhất thiết hữu bộ có Phẩm Giới uẩn, tương đương với Trường bộ của Đồng diệp bộ. Ngoài ra, sự việc của vua Đại Thiện Kiến (Mahā-sudarśana), trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da dược sự cho rằng: "Việc này đã được phân tích chi tiết trong Phẩm Lục thập tam thuộc Trường A-cấp ma."2 Phẩm Lục thập tam là tên gọi rất đặc biệt. Nhưng trong Trường bộ, sự việc này ghi lại trong Kinh đại thiện kiến vương (17) thuộc Đại phẩm. Dựa vào những điều trên thấy được Trường A-hàm của Thuyết nhất thiết hữu bộ có sự phân chia thành Phẩm Giới uẩn và Phẩm Lục thập tam. Nội dung Trường A-hàm, như trên đã trình bày, có Kinh A-ma- trú và Kinh Đại Thiện Kiến vương.3 Ngoài ra, trong 18 kinh thuộc nhóm Kinh Đa thức đa tri trong Thập tụng luật thì 7 kinh trước, gồm: Thanh tịnh, Tự hoan hỷ, Ngũ tam, Huyễn võng, Phạm võng, A-trá-na kiếm, Chúng hội, đều thuộc Trường A-hàm.4 Đại bát Niết-bàn kinh5 và Kinh Sa-môn quả6 cũng thuộc bộ này. Hơn nữa, những kinh mang tính đặc thù của Trường A-hàm thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ tương đương với 10 kinh như Đại duyên (15) v.v... thuộc Trường bộ, những kinh này được biên tập vào Trung A-hàm. Do vậy, hiện tại căn cứ vào những kinh được biết, thêm bớt chỉnh sửa, lại dựa vào thứ tự của ba phẩm trong Trường bộ để so sánh ba bộ này như sau:

1. [2] Căn hữu luật tạp sự, quyển 40: CBETA, T24, no. 1451, p. 413, a23-25. 2. Căn hữu luật dược sự, quyển 13: CBETA, T24, no. 1448, p. 57, a26-27. 3. [3] Kinh đại thiện kiến vương, Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập vào Trường A-hàm, lại còn biên tập vào Trung A-hàm. Một kinh biên tập hai nơi, như Đồng Diệp bộ cũng có Kinh Đại niệm xứ biên tập vào Trường bộ, lại còn biên tập vào Trung bộ. 4. [4] Như trong mục 4.3, chương 8 của tác phẩm này đã trình bày. 5. [5] Căn hữu luật dược sự, quyển 7: CBETA, T24, no. 1448, p. 29, a28-b2. 6. [6] Căn hữu luật phá Tăng sự, quyển 20: CBETA, T24, no. 1450, p. 205, b23.

Trường Thuyết nhất thiết Trường bộ A-hàm hữu bộ I. Phẩm Giới uẩn Phần thứ 3 Phẩm Giới uẩn 1. Kinh Phạm võng Kinh 21 Kinh Phạm võng [tr. 722] Kinh 27 Kinh Sa-môn quả 2. Kinh Sa-môn quả 3. Kinh A-ma-trú Kinh 20 Kinh A-ma-trú 4. Kinh Chủng đức Kinh 22 5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu Kinh 23 6. Kinh Ma-ha-lê (thiếu) 7. Kinh Xà-lợi (thiếu) 8. Kinh Ca-diếp sư tử hống Kinh 25 9. Kinh Bố-trá-bà-lâu Kinh 28 10. Kinh Tu-bà (thiếu) 11. Kinh Kiên cố Kinh 24 12. Kinh Lộ-già Kinh 29 13. Kinh Tam minh Kinh 26 Kinh Ngũ tam Kinh Huyễn võng Theo biểu đồ trên, Phẩm Giới uẩn trong Trường bộ và phần thứ 3 thuộc Trường A-hàm, ngoại trừ 3 kinh bị thiếu, còn lại hoàn toàn tương đương. [tr.

723] Nếu cho 1 phẩm gồm 10 kinh là hình thức chuẩn thì rất có khả năng Trường bộ thêm vào ba kinh.1 Trường A-hàm của Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng có Phẩm Giới uẩn, nhưng không trình bày đầy đủ. Vả lại bộ phận này không biên tập vào Trung A-hàm. Điều đáng chú ý là trong Trường bộ, 13

1. [7] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 626.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

kinh thuộc Phẩm Giới uẩn, cùng với Kinh Thanh tịnh (29) và Kinh Tam thập nhị tướng (30), nguyên văn của chữ kinh là Sutta, nhưng trong 15 kinh còn lại thì nguyên văn của chữ kinh là Suttanta. Như vậy, cùng gọi là kinh nhưng văn tự có chút sai khác, đây có lẽ là biểu hiện một sự sai khác nào đó. Các kinh trong Phẩm Giới uẩn cùng được gọi là Sutta, Trường A-hàm của Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng có phẩm này, do vậy có thể nói phẩm này là bộ phận chính yếu của Trường A-hàm. Thế nhưng, Trường A-hàm của Thuyết nhất thiết hữu bộ còn có Kinh Ngũ tam và Kinh Huyễn võng. Hai kinh này có thể là được thêm vào, giống như Trường bộ thêm vào 3 kinh.

Trường
Trường bộ Thuyết nhất thiết hữu bộ
A-hàm
Phẩm Lục Trung
II. Phẩm Đại Phần thứ 1 thập tam A-hàm
14. Kinh Đại bổn Kinh 1
Kinh 13
15. Kinh Đại duyên (thuộc phần 97 thứ 3)
16. Kinh đại bát Kinh đại bát
Kinh 2
Niết-bàn Niết-bàn
17. Kinh Đại Thiện (ở trong Kinh Đại Thiện
68
Kiến vương kinh 2) Kiến vương
18. Kinh Xà ni sa Kinh 4
19. Kinh đại Điển
Kinh 3 tôn [tr. 724] 20. Kinh
Kinh 19 Kinh Chúng hội
Đại hội
21. Kinh Đế Thích sở
Kinh 14 134 vấn
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

22. Kinh Đại niệm (thiếu) 98 xứ 23. Kinh Tệ túc Kinh 7 71 III. Phẩm Ba lợi 24. Kinh Ba-lợi Kinh 15 25. Kinh Ưu-ba-bà-la Kinh 8 104 sư tử hống 26. Kinh chuyển luân thánh

vương sư tử Kinh 6 70 hống 27. Kinh Khởi thế Kinh 5 154 nhân bổn 28. Kinh Tự hoan hỷ Kinh 18 Kinh Tự hoan hỷ 29. Kinh Thanh tịnh Kinh 17 Kinh Thanh tịnh 30. Kinh Tam thập (thiếu) 59 nhị tướng 31. Kinh Giáo thọ Kinh 16 155 Thi-ca-la-việt 32. Kinh A-trá-nẵng- Kinh A-trá-na- [tr. (thiếu) chi kiếm 725] 33. Kinh Đẳng tụng Kinh 9 Kinh tập dị môn1 34. Kinh Thập thượng Kinh 10 Kinh Tăng thập Kinh Tăng nhất – 11 Kinh Tam tụ – 12

1. [8] A-tỳ-đạt-ma tập dị môn túc luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ chính là tác phẩm phân tích về bộ kinh này. Kinh Tăng thập là những điều được trình bày trong Hiển dương luận, quyển 4: CBETA, T31, no. 1602, p. 500, a28 v.v...

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Phẩm thứ 2 và thứ 3 của Trường bộ có 21 kinh; phần thứ 1 và thứ 2 của Trường A-hàm có 19 kinh; cả hai bộ có 17 kinh tương đương. Nếu chỉ dựa vào điều này để kết luận, mặc dù chia phẩm loại khác nhau, thứ tự không trùng hợp, nhưng có nhiều kinh tương đương. Nhưng theo Thuyết nhất thiết hữu bộ để bàn luận thì có rất nhiều sai khác. Trong bộ phận này có 10 kinh được Thuyết nhất thiết hữu bộ biên tập vào Trung A-hàm. Theo Trường A-hàm, những kinh này đều thuộc phần thứ 2; hơn nữa các bộ phái đều cho 4 kinh trong phần thứ 1 đều thuộc Trường A-hàm. Do vậy, nếu trừ đi bộ phận biên tập vào Trung A-hàm, Trường bộ có 6 kinh thuộc phẩm thứ 2 và 6 kinh thuộc phẩm thứ 3; Trường A-hàm có 4 kinh thuộc phần thứ 1, 8 kinh thuộc phần thứ 2 (trừ Kinh Tăng nhất và Kinh Tam tụ, chỉ có 6 kinh). Điều này đã chứng minh rằng: Trường A-hàm, theo hệ Phân biệt thuyết, ngoại trừ Phẩm Giới uẩn, có khoảng 20 kinh, chia làm hai phẩm (2 phần); theo hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ, có khoảng 10 kinh, gọi chung là Phẩm Lục thập tam, bởi vì có 10 kinh biên tập vào Trung A-hàm.

2.3. Quá trình hình thành và đặc tính của hai bộ Trung A-hàm và Trường A-hàm Sau khi tập thành Thánh điển Nguyên thủy tức Tương ưng giáo, trong quá trình phát triển Phật giáo, tiếp tục biên tập lời Phật dạy và lời đệ tử nói, từ đó dần dần xuất hiện những văn cú dài hơn Tương ưng giáo. Ban đầu phân loại và biên tập vào Tương ưng giáo (ba bộ phận). Đến khi giáo thuyết với văn cú dài xuất hiện nhiều, không thể tiếp tục dung nạp vào hình thức của Tương ưng giáo, do đó cần phải tổng hợp loại này thành bộ loại mới. Đối với những vấn đề phức tạp, xen lẫn được phân loại biên tập thành Trung bộ và Trường bộ. Như vậy, dựa vào Tương ưng giáo, Trung bộ và Trường bộ, có thể khảo sát sơ lược nội dung của Thánh điển Nguyên thủy. [tr. 727] Liên quan đến bộ loại của Thánh điển, sự biên tập hình thành Tương ưng giáo gồm có 3 phần: Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

thuyết (về sau thêm vào cũng gọi là Tu-đa-la v.v...). Cùng thời điểm ấy, hình thức ban đầu của Nghĩa phẩm và Ba-la-diên thuộc Già-đà, Pháp cú thuộc Ưu-đà-na đều được thành lập. Đây cũng chính là giai đoạn thành lập 5 phần trước của chín phần giáo. Trước khi tiến hành cuộc kết tập của 700 vị, Thánh điển lưu hành phải có Như thị ngữ, hoặc gọi là Bổn sanh, Bổn sự, Phương quảng (tức là hỏi rộng và phân tích chi tiết), và Vị

tằng hữu pháp. Bốn phần này, vào thời bấy giờ phải có bộ loại cụ thể, sau đó phần lớn đều được biên tập vào Trung A– hàm, Trường A-hàm (Tăng nhất A-hàm). Vị tằng hữu pháp, như Trung A-hàm hiện có Phẩm Vị tằng hữu pháp (10 kinh); tương đương với bộ phận này Trung bộ có Kinh Hi hữu vị tằng hữu pháp (123) và Kinh Bạc-câu-la (124). Các kinh thuộc loại này được biên tập vào Tăng chi bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ phần nhiều biên tập vào Trung A-hàm) gồm có: Nan Đà mẫu (50) thuộc tập 7; Ba-ha-la (19), Bồ-tát (20), Úc-già (21, 22), Ha-xỉ (23, 24), Địa chấn (70) v.v... thuộc tập 8. Kinh thuộc thể loại hỏi đáp chi tiết trong Phương quảng, như Trung bộ có: Đại kinh Tỳ-đà-la (43), Tiểu kinh Tỳ-đà-la (44), Kinh Chánh kiến (9), Đại kinh Mãn nguyệt (109), Kinh Lục tịnh (112); Trường bộ có: Kinh Đế Thích sở vấn (21), v.v... Thể loại phân tích chi tiết như Trung bộ có: Đại kinh Tượng tích dụ (28), Kinh Ngũ tam (102), Phân biệt lục xứ kinh (137); Trường bộ có: Kinh Phạm võng (1), Kinh Đại nhân duyên (15), v.v.... Phẩm Phân biệt trong Trung bộ đều thuộc loại trình bày chi tiết. Các kinh thuộc loại Bổn sanh như: Kinh Đại Thiện Kiến vương (17), Kinh Đại Điển Tôn (19) của Trường bộ; Trung bộ có: Kinh Đào Sư (81), Kinh Đại thiên nại lâm (83) v.v.... Như thị ngữ và Bổn sự vốn là không nói rõ người nói, nơi nói và sự việc được nói nên được gọi là xuất hiện không có nguồn gốc. Tiến hành tập hợp những giáo thuyết này thành Như thị ngữ, là thể loại chưa hoàn thiện, lưu truyền đến hiện tại. Hoặc tập hợp những sự kiện trong quá khứ thành truyền thuyết gọi là Bổn sự, như: Kinh Tiên thôn (116) thuộc Trung bộ, Kinh Chuyển Luân Thánh vương sư tử hống (26) thuộc Trường bộ, Kinh Tỳ-la-ma (20) v.v... trong tập 9 thuộc Tăng chi bộ. Sự hình thành bộ loại của Bổn sự,

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Bổn sanh, Phương quảng và Vị tằng hữu pháp đã cung cấp nguồn tư liệu phong phú, từ đó thúc đẩy giai đoạn tập thành tiếp theo của Thánh điển. Ngoài ra, còn có bộ loại gọi là Ba-lợi-da-dạ (s: Paryāya, p: Pariayo). Học giả thời cận đại đã phát hiện bộ loại này trong Thánh điển Pāli. Tiến sĩ Egaku Mayeda nghiên cứu rất tường tận về bộ loại này, phân chia nó làm ba loại: đơn thuần, phức tạp, đề củ, xem đây là Thánh điển nằm ngoài chín phần giáo hay 12 phần giáo. Qua quá trình hình thành Thánh điển cho thấy, ban đầu là văn xuôi, là giáo lý cương yếu, dần dần phát triển thành hình thức phân tích chi tiết, Già-đà, từ đó thành lập các loại phương tiện thuyết.1 Như vậy quá trình này chú trọng hình thức bộ loại. Khi nghiên cứu về hình thức Ba-lợi-da-dạ, nên căn cứ vào hai phương diện: 1. Phương pháp trình bày; 2. Nội dung trình bày, hoặc giáo pháp được trình bày (cả văn lẫn nghĩa). Để trình bày một vấn đề nào đó, phải tiến hành giảng giải phân tích (tức là trình bày nguyên do), trình bày phân loại theo từng hạng mục. Loại giải thích phân tích này gọi là Ba-lợi-da-dạ. Như mục Giác chi tương ưng trong Tương ưng bộ, dựa vào hình thức Ba-lợi- da-dạ trình bày ngũ cái có 10 loại, Thất giác chi có 14 loại.2 Tạp A-hàm ghi: “Ngũ cái có 10 loại; Thất giác chi có 14 loại.”3 Chữ loại ở trên là dịch nghĩa của Ba-lợi-da-dạ, có nghĩa là dựa vào ý nghĩa mà phân loại. Như Kinh Thọ sanh (87) thuộc Trung bộ đưa ra 3 hình thức Ba-lợi-da-dạ để nói rõ ái sinh thì ưu bi khổ não sinh.4 Kinh Đại duyên (15) thuộc Trường bộ trình bày mối tương quan giữa các chi phần duyên khởi theo mô thức: [tr. 729] Do cái này có nên cái kia có, do cái này sanh nên cái kia sanh, đây cũng gọi là

1. [1] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 493-542. 2. [2] Tương ưng bộ, Giác chi tương ưng: NTĐTK 16a, tr. 309-311. 3. [3] Tạp A-hàm, quyển 27: CBETA, T02, no. 99, p. 191, b3-6. 4. [4] Trung bộ, (87) Kinh Ái sanh: NTĐTK 11 thượng, tr. 146-148.

Ba-lợi-da-dạ.1 Thuyết nhất thiết hữu bộ gọi kinh thuộc loại này là Ma-ha Ni-đà-na Ba-lợi-da-dạ.2 Ba-lợi-da-dạ có thể dịch là nguyên do, nhưng nguyên do này được phân loại theo hạng mục. Ý nghĩa căn bản của Ba-lợi-da-dạ phải là phân tích theo nghĩa loại. Như vậy, từ ý nghĩa trên cho nên gọi là Ba-lợi-da-dạ. Hoặc từ này mang ý nghĩa phân tích điểm giống và khác của một vấn đề, như: Kinh Bố-tra-bà-lâu (9) thuộc Trường bộ, phân tích rõ sự giống và khác của tưởng và trí, của tưởng và ngã;3 Kinh A-na-luật (127) thuộc Trung bộ phân tích rõ điểm giống và khác của đại tâm giải thoát và vô lượng tâm giải thoát;4 Đại kinh Tỳ-đà-la (43) phân tích rõ điểm giống và khác giữa vô lượng tâm giải thoát và vô sở hữu tâm giải thoát.5 Hoặc dùng ý nghĩa khác nhau để trình bày một sự việc, như Kinh Chánh kiến (9) thuộc Trung bộ nêu ra các vấn đề như thiện bất thiện, thực, lậu, đế, 12 hữu chi (Nhân duyên) để trình bày về chánh kiến, tổng cộng có 16 Ba-lợi-da-dạ.6 Kinh Nhị chủng tùy quán thuộc Kinh tập chia làm 16 mục để trình bày.7 Đối với những vấn đề Di-đức-lặc hỏi trong Ba-la-diên, chúng Tỳ-kheo mỗi vị giải thích khác nhau, Đức Phật gọi những cách lý giải đó là Ba-lợi-da-dạ.8 Tóm lại, dựa vào phương pháp trình bày để xem xét, phân tích theo nghĩa loại chính là nghĩa gốc của Ba-lợi-da-dạ. Ba-lợi-da-dạ ban đầu chỉ cho phương pháp trình bày, sau đó dần dần chỉ cho nội dung (ý nghĩa) trình bày, tiếp theo chỉ cho giáo pháp (bao hàm văn từ và ý nghĩa) được trình bày, cũng gọi là Ba- lợi-da-dạ. Vấn đề này giống như trong ngôn ngữ thế tục, thuyết

1. [5] Trường bộ, (15) Kinh Đại duyên: NTĐTK 7, tr. 4-14. 2. [6] Thập tụng luật, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b23. Trong Trường A-hàm có Kinh Đại duyên phương tiện, từ phương tiện chính là dịch nghĩa của từ Ba-lợi-da- dạ. 3. [7] Trường bộ, (9) Kinh Bố-trá-bà-lâu: NTĐTK 6, tr. 265-267. 4. [8] Trung bộ, (127) Kinh A-na-luật: NTĐTK 11 hạ, tr. 181-182. 5. [9] Trung bộ, (43) Đại kinh Tỳ-đà-la: NTĐTK 10, tr. 19-21. 6. [10] Trung bộ, (9) Kinh Chánh kiến: NTĐTK 9, tr. 75-89. 7. [11] Kinh tập, Đại phẩm, (12) Kinh Nhị chủng tùy quán: NTĐTK 24, tr. 272-292. 8. [12] Tăng chi bộ, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161; Tạp A-hàm, quyển 43: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b21-c21.

minh gọi là thuyết, thảo luận gọi là luận. Hình thức Ba-lợi-da-dạ thuộc nội dung trình bày hoặc giáo pháp trình bày có thể phân chia làm các phần sau: 1. Ba-lợi-da-dạ kết hợp với nội dung trình bày tạo thành một danh từ, như: Căn bản Ba-lợi-da-dạ,1 Khảo tưởng Ba-lợi-da-dạ,2 Tước giảm Ba-lợi-da-dạ,3 Thân mao thụ lập Ba-lợi-da-dạ, v.v...4 Ba-lợi- da-dạ kết hợp với giáo pháp trình bày tạo thành tên gọi của pháp (Ba-lợi-da-dạ là tên thường gọi). [tr. 730] Điều này cho thấy, trong lần kết tập đầu tiên, văn cú của mỗi tụng vẫn chưa có tên gọi (tên riêng, tên chung), chỉ gọi chung là Pháp của Phật (và

Những điều đệ tử nói). Pháp kết hợp với những điều được trình bày, như gọi là pháp xà hành, pháp tương tập cận, v.v...5 Sự phát triển của Phật pháp cũng chính là sự khai triển của hình thức phân tích theo nghĩa loại; từ đó gọi pháp này kia cũng chính là Ba-lợi-da-dạ này kia. Từ Pháp và Ba-lợi-da-dạ có thể sử dụng chung, như Kinh Bà-la-môn pháp thuộc Kinh tập, trong Trung A-hàm kinh gọi là Kinh Phạm Ba-la-diên.6 Trong đó, ý nghĩa của Bà-la-môn pháp hoàn toàn giống với Bà-la-môn Ba-lợi- da-dạ. Đây là loại căn cứ vào văn cú để trình bày nội dung. 2. Pháp kết hợp với Ba-lợi-da-dạ gọi là Pháp (Đạt-ma) Ba-lợi-da- dạ. Đây là căn cứ giáo pháp (câu văn) để trình bày, hoặc dịch là pháp ngữ, pháp môn.

1. [13] Trung bộ, (1) Kinh Căn bản Ba-lợi-da-dạ: NTĐTK 9, tr. 1. 2. [14] Trung bộ, (20) Kinh Khảo tưởng chỉ tức: NTĐTK 9, tr. 222. 3. [15] Trung bộ, (8) Kinh Tước giảm: NTĐTK 9, tr. 73. 4. [16] Trung bộ, (12) Đại kinh Sư tử hống: NTĐTK 9, tr. 138. 5. [17] Tạp A-hàm, quyển 37: CBETA, T02, no. 99, p. 273, a2-9; trong Tăng chi bộ tập 10: NTĐTK 22c, tr. 246-249, phân tích chi tiết, gọi đó là xà hành Ba-lợi-da-dạ, Pháp Ba-lợi-da-dạ. 6. [18] Kinh tập, Tiểu phẩm, (7) Kinh Bà-la-môn pháp: NTĐTK 24, tr. 106-116; Trung A-hàm, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 678, a28 – p. 679, a25.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

3. Kết hợp hai loại trước, như: Xà hành Ba-lợi-da-dạ, pháp Ba-lợi- da-dạ,1 Nhiên thiêu Ba-lợi-da-dạ, pháp ba-lợi-da-dạ, v.v...2 4. Lập riêng tên của pháp được trình bày rồi kết hợp với Pháp Ba- lợi-da-dạ, như: Pháp kính pháp Ba-lợi-da-dạ3, Lương mã dụ pháp Ba-lợi-da-dạ,4 Bạt ưu tiễn pháp Ba-lợi-da-dạ5 v.v.... Tên riêng Pháp Ba-lợi-da-dạ đã thay đổi, như phân tích trình bày Tứ chứng tịnh gọi là pháp cảnh (pháp hoặc Ba-lợi-da-dạ). Kinh Phạm võng gọi Pháp Ba-lợi-da-dạ này là Nghĩa cương, Pháp cương, Phạm võng, Kiến cương, và Vô thượng chiến thắng.6 Kinh Đa giới gọi Pháp Ba-lợi-da-dạ này là Đa giới, Tứ chuyển, Pháp cảnh, Bất tử cổ và Vô thượng chiến thắng.7 Tên gọi của ba loại sau này đều do kết hợp pháp với Ba-lợi-da-dạ, căn cứ vào giáo pháp mà trình bày. Thời xưa gọi giáo pháp là Pháp Ba-lợi-da-dạ; lấy Pháp Ba-lợi-da-dạ làm tên gọi chung cho giáo pháp (giống như đời sau gọi là kinh), tiếp tục sử dụng sau đó, mãi đến khi có sắc lệnh Calcutta-bairāt của vua A-dục (Aśoka) vẫn gọi bảy bộ giáo pháp là Pháp Ba-lợi-da-dạ.8 Nhưng về sau giáo pháp đều gọi chung là Kinh, nhưng Pháp Ba-lợi-da-dạ [tr. 731] được cho là Pháp môn và tiếp tục lưu truyền. Ba-lợi-da-dạ thuộc hình thức phân tích theo ý nghĩa từng loại thông thường biến đổi thành tên gọi chung của pháp môn, do đó không thành lập một bộ loại riêng biệt. Lúc ấy có rất nhiều Pháp Ba-lợi-da-dạ, đa số được biên tập vào Trường bộ và Trung bộ.

1. [19] Tăng chi bộ, tập 10: NTĐTK 22c, tr. 246-249. 2. [20] Tương ưng bộ, Lục xứ tương ưng: NTĐTK 15, tr. 266-269. 3. [21] Tương ưng bộ, Dự lưu tương ưng: NTĐTK 16c, tr. 240-245 v.v... 4. [22] Trung bộ, (65) Kinh Bạt-đà-lợi: NTĐTK 10, tr. 252-254. 5. [23] Tăng chi bộ, tập 5: NTĐTK 19, tr. 80-84. 6. [24] Trường bộ, (1) Kinh Phạm võng: NTĐTK 6, tr. 68. 7. [25] Trung bộ, (115) Kinh Đa giới: NTĐTK 11 hạ, tr. 65. 8. [26] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 533-534.

Trường bộ có các kinh (pháp Ba-lợi-da-dạ) như: Kinh Phạm võng (1), Kinh Bố-trá-bà-lâu (9), Kinh Đại duyên (15), Kinh Tự hoan hỷ (28), Kinh Thanh tịnh (29), Kinh Đẳng tụng (33), v.v... Trung bộ có các kinh: Kinh Căn bản Ba-lợi-da-dạ (1), Kinh Nhất Thiết Lậu (2), Kinh Vô uế (5), Kinh Tước giảm (8), Kinh Chánh kiến (9), Đại kinh Sư tử hống (12), Kinh Lâm tẩu (17), Kinh Mật phàm dụ (18), Kinh Khảo tưởng tức chỉ (20), Đại kinh Tỳ-đà-la (43), Kinh Bạt-đà- lợi (65), Kinh Ái sanh (87), Kinh Thương-ca-la (100), Kinh Đa giới (115), Kinh Đại tứ thập (117), Kinh A-na-luật (127) v.v.... Những Ba-lợi-da-dạ này ngoại trừ Kinh Thương-ca-la, đều tương đương các kinh trong Trung A-hàm. Thánh điển thuộc ngoài Tương ưng giáo được truyền tụng trong Phật giáo, thật ra không phải ít. Quá trình tập thành Trung A-hàm và Trường A-hàm (Tăng nhất A-hàm) chỉ xem là cùng nhau thẩm định Thánh điển truyền tụng trong giới Phật giáo, phân loại tập thành bộ lớn. Sự phân loại Trung và Trường chủ yếu là dựa vào đoạn văn dài hay ngắn; hay phân chia những vấn đề phức tạp trong Tương ưng giáo trước đây thành Trung, hay Trường. Sự tập thành bộ lớn nhất định không phải là do cá nhân dựa vào kiến giải của chính mình biên tập, giống như Franke đã trình bày.1 Vào thời bấy giờ, chỉ đem Thánh điển được truyền tụng biên tập thành bộ lớn. Từ phương diện người kết tập thảo luận, đây là sự biên tập hình thành pháp của Phật. Tùy theo ý nghĩa từng loại mà chia thành phẩm, ý nghĩa gần giống nhau gộp lại thành một nhóm, nhưng sự biên tập có mục đích gì? [tr. 732] Đặc tính ba phần Thánh điển Nguyên thủy đã được trình bày, nhằm đáp ứng nhu cầu của chúng xuất gia (Tỳ-kheo là chính), cho nên giáo pháp chú trọng phương diện khai mở sự tu chứng thiền định, trí tuệ; đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu của Sát-đế- lợi, Bà-la-môn, Cư sĩ thì giáo pháp phải mang tính phổ biến giáo

1. [27] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 621– 623.

hóa xã hội; để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng thần giáo trong dân gian về trời, ma phạm, Bà-la-môn, ngoại đạo v.v... thì giáo pháp mang đậm sắc thái thiên thần (quỉ). Những đặc tính này đã ảnh hưởng sâu sắc về sau. Thánh điển được kết tập lần đầu tiên (tuy có ba bộ phận) là giáo pháp tiêu biểu cho thời đại Đức Phật, chú trọng đến sự tu chứng của đệ tử xuất gia. Giáo pháp kết tập trong Trung và Trường (Tăng nhất) tiêu biểu cho giai đoạn 100 năm từ sau Phật Niết-bàn, tức là lần kết tập 700 vị. Mặc dù thời gian này giáo pháp vẫn chú trọng đến chúng xuất gia, nhưng ba đặc tính trên không thể thiếu cho nên cùng thời xuất hiện và phát triển. Sự biên tập và hình thành Trung A-hàm và Trường A-hàm cùng một thời điểm, nhưng các kinh điển được biên tập trong Trung A-hàm phải sớm hơn một chút so với Trường A-hàm. Lý do nội dung của mỗi kinh trong Trung A-hàm ngắn, còn nội dung mỗi kinh trong Trường A-hàm dài hơn. Đại khái, hình thức Khế kinh từ đơn giản, ngắn gọn dần dần đi đến khai triển thành chi tiết và dài; thứ hai, còn dựa vào nội dung thảo luận, nội dung mỗi kinh trong Trung A-hàm mang tính đối nội, chủ yếu lấy Tỳ-kheo làm trung tâm, từ đó tiến hành phân tích, chọn lọc, chỉnh sửa, phê bình (ngoại đạo) để thành lập hệ thống hoàn chỉnh. Ngược lại, nội

dung mỗi kinh trong Trường A-hàm mang đặc tính đối ngoại, có nghĩa là đối với Bà-la-môn, ngoại đạo, đem nội dung giáo pháp có hệ thống hoàn chỉnh trong Trung A-hàm thể hiện đặc tính tối cao của Đức Phật, sự cứu cánh của giáo pháp. Trước tiên, trình bày về Trung A-hàm: Bộ kinh này lấy chúng xuất gia làm chính, xem trọng Tăng-già, do vậy bộ phận liên quan với Tỳ-nại-da được đặc biệt xem trọng hơn trong Tương ưng giáo. Điều này được thấy rõ trong Kinh Cù-mặc Mục-kiền-liên (108). Kinh này trình bày: “Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các Tỳ-kheo nương vào giáo pháp mà an trụ, nghĩa là thọ trì học xứ, đúng kỳ hạn Bố-tát, y phép tắc xuất tội, đạt được sự hòa hợp thanh tịnh của Tăng-già. Tỳ-kheo giữ giới trọn vẹn, đa văn, tri túc, chứng tứ thiền, thành tựu lục thông, những vị này đáng được cung kính, tôn

trọng, gần gũi.”1 [tr. 733] Có rất nhiều kinh biên tập trong Trung A-hàm có liên hệ đến Tỳ-nại-da, trong đó các vấn đề quan trọng như trưởng lão dạy dỗ cho người mới học;2 trưởng lão giáo giới Ni chúng;3 cúng dường chúng Tăng công đức rất lớn;4 tam tịnh nhục;5 Tăng Ni nên thân cận tu tập;6 nên ăn một bữa;7 không nói lời thô ác;8 đặc biệt người phạm giới mà không sám hối, làm nhiễu loạn chúng Tăng, cần phải xử trị nghiêm khắc;9 những cuộc tranh luận phát sanh do vì sự giống và khác của văn nghĩa,10 để chấm dứt tranh luận này trình bày Lục căn tranh, Tứ tranh sự, Thất diệt tránh, Lục khả niệm (hoà kính) pháp11. Ngoài ra, trong Trung A-hàm có những đoạn văn có nội dung tương đồng với các bộ luật như: Cuộc tranh luận tại Câu-xá-di (Kauśambi);12 việc xuất gia của Cù-đàm-di (Mahāprajāpati);13 vua Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) nghinh đón Đức Phật;14 nguyên nhân Phật không thuyết giới cho Tăng chúng;15 thực hành bảy pháp diệt tránh.16 Trung A-hàm và luật trị, phù hợp với tinh thần Phật dạy cho Tăng đoàn, biểu hiện sự củng

1. [28] Trung bộ, (108) Kinh Cù-mặc Mục-kiền-liên: NTĐTK 11 thượng, tr. 360-366. 2. [29] Trung bộ, (118) Kinh Nhập xuất tức niệm: NTĐTK 11 hạ, tr. 84; và (67) Kinh Xa-đầu tụ lạc: NTĐTK 10, tr. 272. 3. [30] Trung bộ, (146) Kinh Giáo Nan-đà-già: NTĐTK 11 hạ, tr. 386-399. 4. [31] Trung bộ, (142) Kinh Thí phân biệt: NTĐTK 11 hạ, tr. 356-364. 5. [32] Trung bộ, (55) Kinh Kỳ-bà-già: NTĐTK 10, tr. 132. 6. [33] Trung bộ, (21) Kinh Cứ dụ: NTĐTK 9, tr. 223-226. 7. [34] Trung bộ, (65) Kinh Bạt-đà-lợi: NTĐTK 10, tr. 240-241; (66) Kinh Thuần dụ: NTĐTK 10, tr. 255-256; và (70) Kinh chỉ trá sơn ấp: NTĐTK 10, tr. 295-298. 8. [35] Trung bộ, (5) Kinh Tư Lượng: NTĐTK 9, tr. 160-176. 9. [36] Trung bộ, (65) Kinh Bạt-đà-lợi: NTĐTK 10, tr. 247-250. 10. [37] Trung bộ, (103) Kinh Như hà: NTĐTK 11 thượng, tr. 310-316. 11. [38] Trung bộ, (104) Kinh Xá-di thôn: NTĐTK 11 thượng, tr. 317-327. 12. [39] Trung bộ, (128) Kinh Tùy phiền não: NTĐTK 11 hạ, tr. 191-199; tương đương với Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Câu-thiểm-di: NTĐTK 3, tr. 605-611. 13. [40] Trung A-hàm kinh, quyển 28: CBETA, T01, no. 26, p. 605, a10 – p. 607, b11; tương đương với Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Kiền-độ Tỳ-kheo-ni: NTĐTK 4, tr. 678-682. 14. [41] Trung A-hàm kinh, quyển 11: CBETA, T01, no. 26, p. 497, b4 – p. 498, c29; tương đương với Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Đại: NTĐTK 3, tr. 63-66. 15. [42] Trung A-hàm kinh, quyển 29: CBETA, T01, no. 26, p. 610, c3 – p. 611, b13; tương đương với Đồng diệp

luật, Tiểu phẩm, Kiền-độ Ngăn thuyết giới: NTĐTK 4, tr. 353-354. 16. [43] Trung A-hàm kinh, quyển 52: CBETA, T01, no. 26, p. 755, c9 – p. 756, c25; tương đương với Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Chiêm-ba: NTĐTK 3, tr. 565-570.

cố của luật chế, và quá trình thay đổi của Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, Ma-đắc-lặc-già và Kiền-độ. Tỳ-kheo chủ yếu lấy sự tu chứng định tuệ làm chính, chính là vấn đề căn bản của Tu-đa-la; Trung A-hàm tiếp tục kế thừa phương diện này phát triển theo 3 phương hướng: 1. Phân tích pháp nghĩa: Đây là phần chủ yếu, như Phẩm Phân biệt có mục Tỳ-đà-la hỏi đáp chi tiết. Như Đại kinh Khổ uẩn (13), Đại kinh Tượng tích dụ (28) đều phân tích các vấn đề liên quan đến ngũ thủ uẩn.1 Các vấn đề như dâm dục không làm chướng ngại đạo của A-lê-trá (Arịṣṭa),2 tâm thức thường trụ của Trà-đế (Sāti)3, là tư tưởng trọng yếu trong giáo pháp Đại thừa thời kỳ cuối, ngay thời kỳ đầu của Phật giáo đã có ý kiến bất đồng, xem chúng là tà kiến. Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, những sự hiểu biết sai về ngũ phần kiết của Ma-la-già Tử (Māluṅkyāputra),4 hiểu sai về Diệt tận định của Ưu-đà-di (Udāyi)5 đều được xác minh lại. 2. Phân loại biên tập ý nghĩa của giáo pháp: Pháp môn không giống nhau dần dần kết hợp lại, nổi bật nhất là Kinh Đa giới. Kinh này nêu ra bốn loại thiện xảo: thiện xảo về giới là biết rõ các loại giới (41 hoặc 62); thiện xảo về xứ; thiện xảo về Duyên khởi và thiện xảo về xứ phi xứ. Kinh Thuyết xứ (86) thuộc Trung A-hàm nêu ra 30 pháp môn gồm: 5 ấm; 6 nội xứ, [tr. 734] 6 ngoại xứ, 6 thức thân, 6 xúc thân, 6 thọ thân, 6 tưởng thân, 6 tư thân, 6 ái thân; 12 nhân duyên; 4 niệm xứ, 4 chánh đoạn, 4 như ý túc, 4 thiền, 4 đế, 4 tưởng, 4 tâm vô lượng, 4 định vô sắc, 4 Thánh chủng, 4 quả Sa-môn; 5 thục giải thoát tưởng, 5 giải thoát xứ, 5 căn, 5 lực, 5 xuất yếu giới; 7 tài, 7 lực, 7 giác chi; 8 Thánh đạo chi;

1. [44] Trung bộ, (28) Đại kinh Tượng tích dụ: NTĐTK 9, tr. 329-340, kinh này nêu Tứ Thánh đế nhưng thật ra chỉ phân biệt Ngũ thủ uẩn. 2. [45] Trung bộ, (22) Kinh Xà dụ: NTĐTK 9, tr. 237-344. 3. [46] Trung bộ, (38) Đại kinh Ái tận: NTĐTK 9, tr. 445-449. 4. [47] Trung bộ, (64) Đại kinh Ma-la-già: NTĐTK 10, tr. 232-233. 5. [48] Trung A-hàm kinh, quyển 5: CBETA, T01, no. 26, p. 449, c27 – p. 450, a6.

đỉnh và đỉnh đọa.1 Ngoài ra, Kinh Lệ (222) cũng trình bày 10 loại pháp môn. Qua những điều trên cho thấy kinh điển Phật giáo có khuynh hướng biên tập theo pháp số. 3. Bàn luận Pháp nghĩa: Đây là làm sáng tỏ một luận đề nào đó, có 4 luận đề chủ yếu: a). Luận về Không: Như Kinh Tiểu Không (121), Kinh Đại Không (122), Kinh Khất thực thanh tịnh (151), trình bày rõ ý nghĩa thực tiễn của sự tu tập pháp Không. Ngoài ra, hạnh vô tránh của Tu-bồ-đề (Subhūti) cũng biểu hiện do xa lìa phiền não nên không dính mắc vào ngôn ngữ thế gian;2 b). Luận về Nghiệp báo: Như Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt (125), Kinh Đại nghiệp phân biệt (126), Kinh Thiên tý (101), Kinh Ưu-ba-ly (56), Kinh Cẩu hành giả (57), Kinh Hiền ngu (129), đều bàn về nghiệp báo. Nội dung các kinh: Thiên Tý, Ưu-ba-ly, Kinh Cẩu hành giả và ngay cả Kinh Hòa phá (12), Kinh Sư tử (18) thuộc Trung A-hàm đều có liên hệ với đệ tử của phái Ni-kiền Tử (Nirgrantha).

Trung A-hàm có phẩm Nghiệp tương ưng (kinh 11-20). Ma-đát-lý-ca thuộc Sự Khế kinh bàn luận vấn đề liên hệ với nghiệp, đều căn cứ vào Trung A-hàm. Như vậy, tư tưởng nghiệp báo là đề tài trọng yếu của bộ kinh này. Ngoài ra, Kinh Bệ tứ (71) (kinh này theo Nam truyền thuộc Trường bộ) còn trình bày sau khi Phật Niết-bàn, Cưu-ma-la Ca-diếp (Kumāra-kāśyapa) vì Bệ Tứ (Pāyāsi), đưa ra nhiều ví dụ đáng tin cậy để chứng minh về quả báo sau khi chết; c). Luận về Thiền định: Như phân tích các chủ đề: Diệt tận định và vô tưởng định;3 đại tâm giải thoát và vô lượng tâm giải thoát;4 vô lượng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát và tâm vô tưởng;5 các vấn đề này [tr. 735] đều thấy trong Trung A-hàm.

1. Theo Phật Quang đại từ điển, Đỉnh đọa (): chỉ cho hàng Thanh văn ở giai vị Đỉnh thiện căn (giai vị thứ 2 trong 4 giai vị thiện căn: Đoãn, Đỉnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp) bị thối thất đọa vào đường ác; còn theo Đại bát-nhã kinh thì cho rằng Bồ-tát thối thất xuống hàng Nhị thừa gọi là Đỉnh đọa (Dịch giả chú). 2. [49] Trung bộ, (139) Kinh Vô tránh phân biệt: NTĐTK 11 hạ, tr. 332. 3. [50] Trung A-hàm kinh, quyển 58: CBETA, T01, no. 26, p. 789, a7 – p. 792, a10. 4. [51] Giống [8]: Trung bộ, (127) Kinh A-na-luật: NTĐTK 11 hạ, tr. 181-182. 5. [52] Giống [9]: Trung bộ, (43) Đại kinh Tỳ-đà-la: NTĐTK 10, tr. 19-21.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Kinh đại không (122) trình bày thứ tự tu tập về nội không, ngoại không, nội ngoại không, và bất động. Kinh Thiện tinh (105), Kinh Bất động lợi ích (106) đều trình bày lộ trình tu tập từ bất động, vô sở hữu xứ, đến phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nương vào 11 môn cam lộ mà ngộ nhập, đây là bài pháp Phật thuyết giảng cho A-nan;1 A-nan lại vì cư sĩ Bát Thành (Aṣṭaka) giảng bài pháp này.2 Cửu thứ đệ định trình bày sự tu chứng của Xá-lợi-tử (Śāriputra).3 Kinh Hành thiền (176), Kinh Thuyết (177) trong Trung A-hàm trình bày chi tiết về lộ trình tu tập của 4 thiền và 4 định vô sắc, tức là sự sai biệt của thối, trụ, thăng tiến và đạt giải thoát; d). Luận về Phiền não: Trung A-hàm có phẩm Uế (kinh 87– 96) đề cập chi tiết các thứ ô uế. Kinh Thủy Tịnh phạm chí (93) nêu ra 21 loại uế.4 Tương đương với kinh này, Trung bộ có Kinh Bố dụ (7) nêu ra 16 loại uế. Những kinh này đều làm căn cứ cho các luận A-tỳ-đạt-ma bàn về phiền não. Như thế trong giai đoạn này, các vấn đề: Không, Nghiệp báo, Thiền định và Phiền não được phân tích từ chung chung đến thấu triệt. 4. Lộ trình tu đạo: Trong Tương ưng Tu-đa-la, tất cả lộ trình tu tập được trình bày tùy thuận theo căn cơ chúng sanh, và có rất nhiều phẩm mục tu đạo, như nói về sự chứng nhập tuệ quán, thiền định, giới và huệ, định và huệ. Tuy nhiên, lộ trình tu đạo chứng ngộ phải có mối quan hệ nhân quả trước sau. Như nương vào giới mà tu định, nương vào định để tu huệ, nương vào huệ được giải thoát, lộ trình này được thiết lập rõ ràng trong sự tu tập truyền thừa giữa thầy trò. Mặc dù trong quá trình tiến tu có điểm tương thông, nhưng khi tổng hợp trình bày lại có hệ thống sai khác.

1. [53] Trung bộ, (64) Đại kinh Ma-la-già: NTĐTK 10, tr. 237-239. 2. [54] Trung bộ, (52) Kinh Bát thành nhân: NTĐTK 10, tr. 102-106. 3. [55] Trung bộ, (111) Kinh Bất đoạn: NTĐTK 11 hạ, tr. 1-7. 4. [56] Trung A-hàm kinh, quyển 23: CBETA, T01, no. 26, p. 575,

b14-15.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Loại thứ nhất:1

1. [57] I. “Trung A-hàm Kinh,” quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 485, b11-c28. II. “Trung A-hàm Kinh,” quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 485, c19 – p. 486, a18; III. Trung A-hàm kinh, quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 486, a20-b19; IV. Trung A-hàm kinh, quyển 10: CBETA, T01, no. 26, p. 490, a2-b23.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Trong 4 thuyết nêu trên, thuyết I là căn bản. Vì thuyết này cho rằng do giữ giới đạt được định, do định được chứng ngộ, hướng đến yểm ly, vô dục, giải thoát, đây là lộ trình tiến tu ba môn giới định tuệ. Thuyết IV đề cập thêm phụng sự thiện tri thức v.v.... Những mục này phải thuộc phần khuyến tu ba môn học, nghĩa là trước khi tùy thuận theo giáo pháp tu tập phải trải qua quá trình gần gũi các thiện tri thức, huân tập sự nghe nhiều và tư duy đúng đắn. Trong đó, sự chú trọng tu học về nghe và tư duy giáo pháp thích hợp với chúng tại gia. Bốn thuyết trên đây đều được đề cập trong phẩm Tương ưng tập (từ kinh 42 đến 57) thuộc Trung A-hàm. Trong Nam truyền Đại tạng kinh, 4 thuyết này phần lớn được biên tập vào Tăng chi bộ. Loại thứ hai:1

[tr. 738] Từ 3 thuyết trên cho thấy, từ tu tập Tứ niệm trụ, tiến đến tu Thất giác phần, đạt được Minh giải thoát, đây là lộ trình tu tập vốn có trong Tương ưng bộ.2 Trong đó, Bốn niệm trụ được xem là pháp tu quan trọng để nhập đạo, do vậy nó được gọi là Đạo nhất thừa. Kinh Niệm xứ (10), Kinh Thân hành niệm (119) đều trình bày chi tiết về pháp môn này. Thế nhưng, các kinh này chỉ trình bày tu tập Tứ niệm trụ, Thất giác phần, còn các phẩm đạo khác như Bát chánh đạo v.v... thì thế nào? Hai thuyết II và III đại khái giống nhau, đều nói về các đạo phẩm còn lại, lại đưa vào thêm pháp môn Chỉ quán. Tuy nhiên, lộ trình này không đề cập đến tu học giới.

1. [58] I. Trung bộ, (118) Kinh Nhập xuất tức niệm: NTĐTK 11 hạ, tr. 88-96; II. Trung bộ, (149) Kinh Đại Lục xứ: NTĐTK 11 hạ, tr. 416-420; III. Trung bộ, (151) Kinh Khất thực thanh tịnh: NTĐTK 11 hạ, tr. 426-432. 2. [59] Tương ưng bộ, Căn tương ưng: NTĐTK 16 hạ, tr. 40-41.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Loại thứ ba là chủ yếu, như:1

1. [60] I. Trung bộ, (51) Kinh Ca-ni-đạt-lạp: NTĐTK 10, tr. 95-100; (76) Kinh Tát-ni-đạt-già: NTĐTK 10, tr. 371-372; II. Trung bộ, (39) Đại kinh Mã Ấp: NTĐTK 9, tr. 470- 484; III. Trung bộ, (53) Kinh Hữu học: NTĐTK 10, tr. 109-114; IV. Trung bộ, (38) Đại kinh Ái tận: NTĐTK 9, tr. 464-469; và (112) Kinh Lục tịnh: NTĐTK 11 hạ, tr. 13-18; Trung A-hàm kinh, quyển 49: CBETA, T01, no. 26, p. 733, a4 – p. 734, a24; V. Trung A-hàm kinh, quyển 35: CBETA, T01, no. 26, p. 652, b8 – p. 653, a8; VI. Trung bộ, (125) Kinh Điều ngự địa: NTĐTK 11 hạ, tr. 162-167; VII. Trung A-hàm kinh, quyển 13: CBETA, T01, no. 26, p. 508,

b7-17; VIII. Trung A-hàm kinh, quyển 19: CBETA, T01, no. 26, p. 552, b9 – p. 553, c6.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

[tr. 739] Lộ trình tu chứng này chỉ sai khác chút ít, chủ yếu là thứ tự tu tập về giới, định, tuệ. Về tu tập giới, có ba thuyết không giống nhau: Người có đầy đủ giới pháp thì xa lìa 10 nghiệp bất thiện, xa lìa tất cả sự sinh sống không đúng pháp. Đây chính là nội dung của tiểu giới, trung giới và đại giới được trình bày trong Kinh Phạm võng (1) thuộc Trường bộ. Giới pháp này chung cho người tại gia, như Kinh Bỉ-lăng-bà-kỳ (63) thuộc Trung A-hàm đã đề cập. Bốn loại thanh tịnh là thân thanh tịnh, lời nói thanh tịnh, ý thanh tịnh và mạng thanh tịnh. Thân, miệng, ý thanh tịnh chính là xa lìa mười nghiệp ác. Mạng thanh tịnh là xa lìa tất cả sự sinh sống không đúng pháp, cho nên hai thuyết này là giống nhau. Giới thành tựu nghĩa là giới pháp mà người xuất gia trong Tăng-già phải hành trì, nội dung gồm "An trụ trọn vẹn trong giới, khéo thủ hộ biệt giải thoát luật nghi, phép tắc tròn đầy, việc làm đầy đủ, đối với một lỗi nhỏ cũng sanh tâm sợ hãi, thọ trì tu học các học xứ." Thứ tự này đều nhất trí cho rằng dựa vào Tứ thiền mà được lậu tận. Hoặc chỉ cho rằng, tâm xa lìa các lậu mà được giải thoát. Hoặc cho Tam minh, Lục thông, Lậu tận minh và Lậu tận thông đều từ nơi tâm mà đạt giải thoát. Đó cũng chính là cách trình bày khác của Minh giải thoát. Trong lộ trình này, hoặc thêm Tứ niệm trụ [tr. 740] vào trước hoặc sau. Truyền thuyết cho rằng từ Tứ thiền đạt được Tam minh là lộ trình tu đạo và chứng ngộ của Đức Thích-ca.1 Nội dung của Trung A-hàm chủ yếu đề cập đến sự tu chứng thiền tuệ cho chúng xuất gia. Tuy nhiên, đối với các học thuyết bên ngoài bấy giờ, đặc biệt là tư tưởng tôn giáo, Trung A-hàm cũng có hệ thống lý luận đả phá, như:2 1. Tam độ, thảo luận về đời trước, luận về thần Thánh, luận về không có Nhân duyên (túc mạng luận, tôn

1. [61] Trung bộ, (4) Kinh Hải bố: NTĐTK 9, tr. 32-35; (19) Kinh Song khảo: NTĐTK 9, tr. 211-214; và (36) Đại kinh Tát-già-ca: NTĐTK 9, tr. 431-434. 2. [62] I. Trung A-hàm kinh, quyển 3: CBETA, T01, no. 26, p. 435, a7-c26. II. Trung bộ, (76) Kinh Tát-ni-đạt-già: NTĐTK 10, tr. 360-366. III. Trung bộ, (76) Kinh Tát-ni-đạt-già: NTĐTK 10, tr. 367-370.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

hựu luận, và vô Nhân duyên luận); 2. Tứ phi phạm hạnh: Thảo luận về hư vô, luận về sự không có tác dụng, luận về không nhân duyên, luận về thất giới (hư vô luận, vô tác dụng luận, vô nhân duyên luận và thất giới luận); 3. Tứ an tức: Tự cho là bậc Nhất thiết trí, người truyền thừa, người duy lý, người nguỵ biện. Ngoại đạo có một hệ thống lý luận chi tiết, có thể thấy trong Kinh Ngũ tam thuộc Trung A-hàm1 theo biểu đồ dưới đây:

[tr. 741] Về phương diện này, truyền thống Bà-la-môn giáo thuộc Tôn hựu luận, Người truyền thừa. Trọng điểm để chỉ trích là họ hoàn toàn tin tưởng vào nguồn gốc truyền thừa, nhưng chính họ không nhận biết.2 Phê phán bốn giai cấp,3 cho rằng vào thời bấy giờ Bà-la-môn đã sớm bị thế tục hóa, mất đi ý nghĩa nguyên thủy của Bà-la-môn.4 Đối với ngoại đạo, Trung A-hàm đặc biệt chú trọng về loại khổ hạnh của Ni-kiền-tử, bác bỏ quan niệm dùng khổ đoạn khổ,5 tường thuật các loại khổ hạnh trước đây Phật từng

1. [63] Trung bộ, (102) Kinh Ngũ tam: NTĐTK 11 thượng, tr. 297-304. 2. [64] Trung bộ, (95) Kinh Thương Già: NTĐTK 11 thượng, tr. 223-225; và (99) Kinh Tu-bà: NTĐTK 11 thượng, tr. 260-262. 3. [65] Trung bộ, (84) Kinh Ma-thâu-la: NTĐTK 11 thượng, tr. 112-120; và (96) Kinh Uất-sấu-ca-la: NTĐTK 11 thượng, tr. 234-243; Trung A-hàm kinh, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 673, b7 – p. 674, b12. 4. [66] Trung A-hàm kinh, quyển 40: CBETA, T01, no. 26, p. 680, c4 – p. 681, c24. 5. [67] Nguyên tác chú thích: Trung bộ, (101) Kinh Thiên tý: NTĐTK 11 thượng, tr. 27- 9292; tuy nhiên, dịch giả tra cứu thì kinh này thuộc: CBETA, N11, no. 5, p. 229, a8 // PTS.M.2.214 – p. 242, a10 // PTS.M.2.228.

tu tập, so với họ thì khổ hạnh hơn nhiều, nhưng cuối cùng không đạt được gì.1 Điều này thể hiện sự vĩ đại của Đức Phật, ngược lại nói rõ sự vô ích của khổ hạnh. Các sự kiện như đệ tử Ni-kiền qui y với Phật;2 nội bộ phái Ni-kiền Tử chia rẽ, tranh luận,3 cho thấy bấy giờ giữa phái Ni-kiền và Phật giáo có liên hệ nhau. Đối với phái tà mạng (Ājivaka) – là một chi nhánh của Ni-kiền tử, Phật phản bác rất kiên quyết, như nói: “Người tà mạng ngoại đạo nào không đoạn trừ kiết sử, khi thân hoại mạng chung lại có thể đoạn tận khổ đau ... dầu nhớ đến 91 kiếp, Ta không biết một người tà mạng ngoại đạo nào sanh thiên, chỉ trừ một người, và người đó thuyết về nghiệp và thuyết về tác dụng của nghiệp.”4

Đối với tôn giáo thông thường, nói lên sự thù thắng của Phật pháp, tán thán Như Lai. Như tán thán Như Lai là bậc Chánh đẳng giác (Pháp là thiện thuyết, Tăng là chánh hạnh) là căn cứ vào tri kiến thanh tịnh, lìa tham dục chứng tịch tịnh.5 Dựa vào phạm hạnh thành tựu viên mãn của Như Lai và 4 chúng đệ tử mà thể hiện sự tôn kính Tam bảo.6 Trong Kinh Pháp trang nghiêm, vua Ba-tư-nặc (Praseajit) thấy chúng đệ tử trọn đời tu hành phạm hạnh, chúng Tỳ-kheo hòa hợp không tranh cãi, hoan hỉ, khỏe mạnh, yên lặng nghe pháp, không đệ tử nào phản bác Thế Tôn, cho dù hoàn tục cũng chỉ oán trách chính mình, tôn kính Như Lai hơn cả vua. Như vậy, tất cả sinh hoạt của chúng đệ tử có thể chứng minh Đức Phật quả thật là bậc Chánh đẳng giác, đó cũng chính là sự

1. [68] Trung bộ, (12) Đại kinh Sư tử hống: NTĐTK 9, tr. 127-134; và (36) Đại kinh Tát-già-ca: NTĐTK 9, tr. 421-431. 2. [69] Trung bộ, (56) Kinh Ưu-ba-li: NTĐTK 10 thượng, tr. 149-161; Trung A-hàm kinh, quyển 4: CBETA, T01, no. 26, p. 442, b10-14. 3. [70] Trung bộ, (104) Kinh Xá-di thôn: NTĐTK 11 thượng, tr. 317-318. 4. [71] Trung bộ, (71) Kinh Bà-sa-cù-đa tam minh: NTĐTK 10, tr. 311. 5. [72] Trung bộ, (47) Kinh Tư sát: NTĐTK 10, tr. 49-53. 6. [73] Trung bộ, (73) Đại kinh Bà-sa-cù-đa: NTĐTK 10, tr. 325-327.

tán thán, kính ngưỡng phạm hạnh tối thượng của Ngài.1 Hoặc thể hiện sự tôn kính tột cùng khi nhìn thấy tất cả tướng tốt của Phật.2 [tr. 742] Hoặc vì hàng phục ngoại đạo, Phật nói các pháp như: Ba minh, mười lực, bốn pháp không sợ hãi, sự vào ra tự tại trong tám chúng, biết về 4 loại sanh, 5 sanh thú, giới định tuệ đầy đủ, trong quá khứ đã thực hành đầy đủ bốn phạm hạnh (khổ hạnh); tuy tuổi già nhưng trí tuệ không suy giảm, với những pháp này đã chứng minh Như Lai có pháp hơn người, có tri kiến thù

thắng tối thượng trí;3 cách thức này giống với tín ngưỡng tôn giáo thông thường. Nội dung của các kinh được biên tập trong Trung A-hàm gồm nhiều phương diện. Bộ phận chủ yếu đã trình bày sơ lược ở trên. Trong quá trình phát triển của nội bộ Phật giáo, các Tỳ-kheo xuất gia trở thành thành viên của Tăng-già, tức là thời đại luật trị, đại chúng hòa hợp (bắt đầu lúc Phật về già). Sự phân biệt, tuyển chọn, xiển dương, chỉnh lí về pháp nghĩa là trực tiếp kế thừa Tu-đa- la. Thứ tự cương mục của sự tu chứng cũng liệt kê rõ ràng, cụ thể. Giới học không giới hạn ở Ba-la-đề-mộc-xoa giới nghi, mà còn nói rõ thời kỳ tiêu biểu của Trung A-hàm, Phật giáo bước vào thời kỳ dùng luật xử trị, và vẫn trong quá trình cũng cố dần dần. Truyền thuyết cho rằng Thất bách kết tập xảy ra vào 100 năm sau Phật Niết-bàn (không phải là con số chính xác). Thời kỳ tiêu biểu của Trung A-hàm thuộc về giai đoạn đầu của thời kỳ này. Căn cứ vào Trung A-hàm để khảo cứu Trường A-hàm dễ dàng phát hiện điểm đặc sắc của Trường A-hàm. Nếu như Trung A-hàm lấy sự tu tập thiền định phát triển trí tuệ của Tỳ-kheo làm trọng tâm, thì Trường A-hàm lại chú trọng về Bà-la-môn và ngoại đạo, đó là nhu cầu tôn giáo (thần giáo) thích hợp với thiên, ma, phạm, lại biểu dương sự tôn quí siêu việt của Đức Phật, cứu cánh của Phật

1. [74] Trung bộ, (89) Kinh Pháp trang nghiêm: NTĐTK 11 thượng, tr. 160-166. 2. [75] Trung bộ, (91) Kinh Phạm ma: NTĐTK 11 thượng, 179-191. 3. [76] Trung bộ, (12) Đại kinh Sư tử hống: NTĐTK 9, tr. 110-137.

pháp. Trường A-hàm tiếp tục trình bày về giới định tuệ, giới định tuệ giải thoát, thế nhưng vấn đề liên quan đến Tỳ-nại-da trong Tăng-già thì chỉ có bảy pháp bất thối và sáu pháp bất thối được trình bày trong Đại bát Niết-bàn kinh (16).1 Ngoài ra, Kinh Thanh tịnh đề cập: Đạo sư thị tịch, nhưng đệ tử không đau buồn; phạm hạnh đầy đủ (hai vấn đề trên, biểu thị Phật pháp hưng thịnh sau Đức Phật diệt độ); kết tập giáo pháp, có sự bàn luận liên quan đến cú nghĩa đúng hay không đúng (có liên hệ đến việc kết tập, tương đương với Kinh Hà nghĩa thuộc Trung bộ); thiểu dục tri túc đối với bốn thứ vật dụng; bốn an lạc hạnh (bốn thiền), nghe pháp lâu dài, A-la-hán không làm 9 việc.2 Đó đều là tình hình nội bộ của Tăng-già sau Đức Phật diệt độ. Liên quan đến sự phân biệt tuyển chọn pháp nghĩa, [tr. 743] có Kinh Đại duyên (15) và Đại kinh Niệm xứ (22). Hai kinh này được Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) biên tập vào Trung A-hàm. Trường A-hàm thuộc Pháp Tạng bộ (Dharmagupta) không có Đại kinh Niệm xứ. Ngược lại, trong Đồng diệp bộ (Tāmra-śātiya), Đại kinh Niệm xứ lại biên tập vào Trung bộ. Tóm lại, phân biệt pháp nghĩa không phải là bộ phận quan trọng của Trường A-hàm. Biên tập về pháp nghĩa có Kinh Đẳng tụng (33), Kinh Thập thượng (34). Đây là cách biên tập theo pháp số, Xá-lợi-tử (Śāriputra) vì đại chúng đọc tụng. Kinh Đẳng tụng vốn được gọi là Đẳng tụng pháp Ba-lợi-da-dạ,3 là kinh kết tập được đại chúng công nhận. Bất kể là nội dung hay phương pháp (tăng một pháp), đều tiến bộ hơn Trung A-hàm. Phần liên quan đến tiến trình tu đạo thì được trình bày trong Phẩm Giới uẩn (gồm có 13 kinh), phù hợp với Kinh Ca-hi-na (80) trong Trung A-hàm. Thế nhưng, bộ phận liên quan đến Giới Cụ túc, không chỉ liệt kê rất nhiều, mà còn phân thành tiểu

giới, trung giới, đại giới; đối với giới, chánh niệm chánh tri, xa

1. [77] Trường bộ, (16) Đại bát Niết-bàn kinh: NTĐTK 7, tr. 34-35, 39. 2. [78] Trường bộ, (29) Kinh Thanh tịnh: NTĐTK 8, tr. 156-170. 3. [79] Trường bộ, (33) Kinh Đẳng tụng: NTĐTK 8, tr. 352.

lìa năm triền cái, đạt được bốn thiền, đầy đủ lục thông, lại thêm vào rất nhiều tình huống. Đoạn văn dài phức tạp nên phải được tập thành muộn hơn bộ phận này thuộc Trung A-hàm. Tuy nhiên, trình tự tu đạo này không phải vì giảng dạy hướng dẫn đệ tử, mà chỉ là nêu ra cương mục tu đạo hoàn chỉnh, tình hình bất đồng nhằm biểu dương cứu cánh của Phật pháp. Điểm trọng tâm của Trường A-hàm là nhằm giáo hóa ngoại giáo. Đối với những tôn giáo vào thời bấy giờ thì đả phá bài xích Bà-la- môn, những người tu khổ hạnh, các loại ngoại đạo, nội dung gần giống với Trung A-hàm, chỉ có điều là đoạn văn hơi dài một chút. Kinh Ba-lợi (24) đề cập: Người lõa thể thuộc bạch mộc (Pumu), sau bảy ngày bụng phình to lên rồi chết; bảy người tu khổ hạnh ở Phệ-xá-ly (Vaiśāli) xả giới mà chết; Ba-lê-tử (Pāthikaputra) nói ngông cuồng, không dám đến gặp Phật.1 Đức Phật đoán trước (dự ký) như thế, mô tả sự hư vọng của ngoại đạo, cũng nhằm biểu dương thần lực của Phật. [tr. 744] Ngoài ra, Kinh A-ma-trú (3) nói về A-ma-trú (Āmraṣṭha) vốn là hạng nô tỳ, nhưng về sau lại quay về với dòng tộc bình đẳng,2 thể hiện cách trình bày rất khéo léo. Tư tưởng của các tôn giáo bấy giờ, được trình bày theo thứ tự: 1. Giới thiệu về tư tưởng của Lục sư;3 2. Các dị kiến: Trình bày đầy đủ chi tiết hơn so với Kinh Ngũ tam thuộc Trung A-hàm. Kinh Phạm võng nêu ra 62 kiến chấp:4

1. [80] Trường bộ, (24) Kinh Ba-lợi: NTĐTK 8, tr. 7-17. 2. [81] Trường bộ, (3) Kinh A-ma-trú: NTĐTK 6, tr. 137-144. 3. [82] Trường bộ, (2) Kinh Sa-môn quả: NTĐTK 6, tr. 79-89. 4. [83] Trường bộ, (1) Kinh Phạm võng: NTĐTK 6, tr. 15-16.

Lại nữa, Kinh Thanh tịnh nêu ra 24 kiến chấp:1 Ngã và thế gian là thường, vô thường: Bốn kiến chấp; Ngã [tr. 745] và thế gian do tự mình tạo hay người khác tạo: Bốn kiến chấp; Vui và khổ là thường vô thường: Bốn kiến chấp; Vui và khổ do tự mình tạo hay người khác: Bốn kiến chấp; Ngã có sắc hay vô sắc: Bốn kiến chấp; Ngã có tưởng hay vô tưởng: Bốn kiến chấp. Trường A-hàm không những nêu đầy đủ các dị kiến, mà còn trình bày rõ nguyên nhân của nó. Ngoài phương thức suy lý, trong Kinh Phạm võng còn dựa vào kinh nghiệm thiền định để thuyết minh sự vật xuất hiện có nguyên nhân chỉ là luận đoán sai lầm. Phản bác nhưng lại dung nhiếp họ, đây quả thật là rất thiện xảo! Thời bấy giờ, ngoại đạo không hài lòng Đức Phật chủ yếu là: Phật không hiện thần thông, không nói về nguồn gốc của thế giới.2 Nét đặc thù của Phật pháp là không xuất phát từ nơi bí mật huyền bí,

1. [84] Trường bộ, (29) Kinh Thanh tịnh: NTĐTK 8, tr. 174-180. 2. [85] Trường bộ, (24) Kinh Ba-lợi: NTĐTK 8, tr. 4-5.

không rơi vào sự tư biện hình nhi thượng học. Thế nhưng trong Kinh Ba-lợi đề cập đến sự kiện Phật hiện thần thông nên không đáng tin; Phật pháp sẽ tiến vào giai đoạn mới, dùng thần thông để duy trì sự thù thắng! Đức Phật siêu vượt hơn Bà-la-môn và ngoại đạo, trở thành chỗ tin tưởng quay về của họ. Một mặt, biểu dương sự siêu việt của Phật để qui hướng hàng chư thiên, ma và Phạm; mặt khác, đối với sự hộ trì và tôn kính Phật (và đệ tử Phật) thì Phật pháp không chỉ là Phật pháp của nhân loại. Đây là ý nghĩa chính yếu trong các kinh: Kinh Xà-ni-sa (18), Kinh đại điển tôn (19), Kinh Đại hội (20), Kinh đế Thích sở vấn (21), Kinh A-trá-nẵng-chi (32), và Kinh Kiên cố (11). Các kinh thuộc Trường A-hàm hiển bày sự siêu việt của Đức Phật, như Kinh Đại bổn (14) rộng nói về 7 vị Phật; Kinh Tam thập nhị tướng (30) rộng nói về tướng hảo của Phật, những điều đó đều chỉ vì làm phát khởi sự tin tưởng tôn kính Đức Phật. Nhưng Đại bát Niết-bàn kinh (16), qua những sự tích du hóa sau cùng khiến cho nhân gian tôn kính bậc đại Thánh, [tr. 746] hiển bày rõ đặc tính siêu việt bất khả tư nghì, như:1 1.Tiên đoán sự hưng thịnh của thành Ba-tra-li Tử (Pāṭaliputra); 2. Dùng thần lực vượt qua sông Hằng (Gaṅgā); 3. Phật nói người thành tựu bốn thần túc có thể kéo dài mạng sống một kiếp hoặc hơn một kiếp; 4. Phật chánh niệm xả thọ hành; 5. Tự tại ra vào tám chúng; 6. Nước sông Cước-câu-đa (Krakuṣṭha) đang đục ngầu trở thành trong suốt; 7. Dung mạo sáng rỡ lúc lâm chung;

1. [86] Trường bộ, (16) Đại bát Niết-bàn kinh (NTĐTK 7): I. (tr. 49-50), II (tr. 52-53), III (tr. 71-72), IV (tr. 76), V (tr. 78-79), VI (tr. 107-108), VII (tr. 115), VIII (tr. 123), IX (tr. 135-136), X (tr. 146).

8. Đại thần lực của chư thiên biến khắp Song lâm có chu vi 2 do tuần; 9. Cuối cùng hóa độ Tu-bạt-đà-la (Sabhadra); 10. Phạm thiên và Đế thích đến nói kệ tán thán Đức Phật. Trong 10 điều nêu trên, sự kiện Như Lai chánh niệm xả thọ biểu thị tuổi thọ của Phật không dừng ở tuổi 80, từ đó dẫn đến phát khởi niềm tin tuổi thọ của Phật vô lượng. Sự kiện tự tại ra vào tám chúng thuyết minh trong hội chúng nào hiện tướng nào, thuyết pháp gì, ai không biết Ngài là ai. Những sự kiện trên chính là thuyết minh sự tùy cơ ứng hiện (ý muốn nói có một số thiên thần, ngoại đạo chính là Như Lai hóa hiện). Nói tóm lại, Trường A-hàm phản bác Bà-la-môn và ngoại đạo bấy giờ; nhiếp hóa chư thiên, ma, phạm; đáp ứng nhu cầu tôn giáo phổ thông, cảm hóa tư tưởng và hành vi của họ theo Phật giáo. [tr. 747] Tất cả điều này đều biểu đạt rõ tính siêu việt bất khả tư nghì của Đức Phật để xác lập niềm tin rằng Đức Phật chính là bậc Đẳng chánh giác, và bậc Nhất thiết tri kiến. Trường A-hàm và Trung A-hàm, mỗi loại có nét đặc trưng riêng, đó là: Trung A-hàm chú trọng Tăng-già, Trường A-hàm chú trọng xã hội; Trung A-hàm làm sáng tỏ pháp nghĩa, Trường A-hàm thích ứng nhu cầu tôn giáo; Trung A-hàm kế thừa thắng nghĩa của Tu-đa-la, Trường A-hàm phát huy sự tùy thuận thế tục trong Bát chúng tương ưng tức là Kỳ-dạ. Trong quá trình xác định, phân tích pháp nghĩa thuộc Trung A-hàm, sự kiện của Phật và đệ tử, sự tổng hợp tư tưởng tôn giáo đương thời một cách hệ thống, thứ tự tu đạo hoàn chỉnh được giới Phật giáo tiếp nhận, và quá trình kết tập

lưu truyền, những vấn đề này cũng được đề cập trong Trường A-hàm. Do đó, có thể nói Trung A-hàm và Trường A-hàm được tập thành cùng thời gian, nhưng Trường A-hàm muộn hơn một chút. Trung A-hàm tiêu biểu cho giai đoạn đầu của thời kỳ ấy, còn Trường A-hàm thì giai đoạn giữa và sau.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

3. Tăng nhất A-hàm 3.1. Nội dung của bản kinh hiện còn [tr. 755] Tăng nhất A-hàm kinh ngoại trừ hai bản Hán dịch và Tăng chi bộ của Pāli hiện còn, vẫn có một số bản biệt dịch thuộc Hán dịch và Tạng dịch.1 Tăng nhất A-hàm do ngài Đàm-ma-nan-đề (Dharmānandī) tụng ra vào đời Tần, sau đó Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva) hiệu đính lại, đó là bản tụng của Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika), tuy nhiên không phải là Đại chúng bộ (gốc) ban đầu mà là Đại chúng bộ (chi mạt) phân phái về sau. Còn bản tụng của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) xưa nay không có truyền dịch. Nếu chúng ta muốn nghiên cứu so sánh sự giống nhau và khác nhau trong đó để tìm ra hình thức ban đầu của Tăng nhất mà tư liệu không đủ thì khó có thể kết luận chính xác. Các bản tụng khác nhau của Tăng nhất A-hàm trong các bộ phái như: 1. Tiếng Phạn Ekottarikagama, dịch là: Tăng nhất A-hàm; cách dịch này trong Hán dịch hoàn toàn nhất trí. Tụng bản của Đồng Diệp bộ (Tāmraśāṭīya) ghi Aṅguttaranikāya, dịch là: Tăng chi bộ. Sở dĩ gọi Tăng nhất hay Tăng chi, chỉ là sự khác nhau về tên gọi. Tuy nhiên, Milinda-pañha được Đồng Diệp bộ truyền thừa (cùng bản với Kinh Na tiên Tỳ-kheo) đã trích dẫn, kinh này gọi là Ekuttara- nikāya,2 có thể trong văn Pāli cũng có tên gọi là Tăng nhất. Tăng nhất là tên gọi phổ biến; còn gọi Tăng chi, là theo cách gọi của phái Đồng Diệp bộ; 2. Tụng bản của Đại chúng bộ phân phái về sau, phía trước đã có phẩm Tựa. [tr. 756] Phân biệt công đức luận ghi rằng: “Phái Tát- bà-đa không có bài tựa.”3 Tăng chi bộ cũng không có bài tựa, có thể thấy tụng bản của hệ phái Thượng tọa bộ (Sthavira), là không

1. [1] Vọng Nguyệt Phật giáo đại Từ điển, tr. 3033b-c. 2. [2] Vọng nguyệt Phật giáo đại Từ điển, tr. 3034a. 3. [3] Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 34b.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

có bài tựa; đây là sự sai khác có bài tựa và không có bài tựa. Tăng nhất A-hàm kinh, phẩm Tựa thứ nhất, trước nói rõ về sự kết tập, kế đến mới nói về sự truyền thừa. Trong khi kết tập đã thành lập được bốn tạng, đề cập đến Lục độ, Luận về lý không thậm thâm của Bồ-tát; Huyền nghĩa sâu xa của Phương đẳng Đại thừa và các Khế kinh làm Tạp tạng. Trong bốn bộ A-hàm lấy Tăng nhất A-hàm làm chính yếu, cho rằng pháp Tăng Nhất A-hàm như thế, không có sai biệt trong việc giáo hóa tam thừa. Đây rõ ràng là sự chấp nhận Đại thừa, nhưng Đại thừa vẫn không độc lập để tự hình thành một tạng.1 Lại nói: “Nếu có người biên chép kinh thì đem vải lụa tràng hoa bảo cái đến cúng dường,”2 như thế là đã bàn đến thời kỳ biên chép kinh sách dần dần hưng thịnh. Vấn đề cúng dường kinh điển tương đồng với Đại bát-nhã kinh. Trong thời kỳ biên chép kinh sách và Đại thừa dần dần hưng thịnh, học phái của Đại chúng bộ đang lưu hành ở phương Bắc đã thành lập phẩm Tựa vào khoảng trước sau Tây lịch.

3. Tăng chi bộ kinh và Tăng nhất A-hàm, biên tập từ một pháp, hai pháp tăng dần cho đến mười một pháp. Ngũ phần luật của Hóa địa bộ (Mahīśāsakaḥ), Tứ phần luật của Pháp tạng bộ (Dharmaguptakaḥ) cũng giống như vậy.3 Tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, tuy không lưu truyền lại, nhưng chỉ biên tập đến 10 pháp, không có 11 pháp, như Đại Tỳ-bà-sa luận ghi: "Từng nghe Tăng nhất A-cấp-ma," từ một pháp tăng cho đến trăm pháp, nay chỉ có tăng từ một cho đến mười, phần còn lại đều đã mất."4

1. [4] Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b26, giải thích phẩm Tựa của Tăng nhất A-hàm kinh, lập riêng Bồ-tát tạng thành 5 tạng. 2. [5] Đoạn văn trích dẫn trên được thấy trong Tăng nhất A-hàm, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, a27-c16. 3. [6] Ngũ phần luật, quyển 30 (ĐCT 22, tr. 191a); Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b20-24. 4. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 16 (ĐCT 27, tr. 79b).

Sự ghi chép trong Thuận chánh lý luận1 cũng giống với ý trên. Truyền thuyết từ một pháp tăng lên đến một trăm pháp phù hợp với quan điểm của Luật Tăng-kỳ và Phân biệt công đức luận,2 tuy nhiên đây chỉ là truyền thuyết. Hình thức ban đầu của Tăng nhất A-hàm được thừa nhận gọi là Tăng nhất không có phẩm Tựa và tăng từ 1 pháp cho đến 10 pháp. Dựa vào lời tựa Tăng nhất A-hàm kinh bản chữ Hán do Đạo An dịch, bấy giờ ghi là 41 quyển; chia thành hai bộ thượng và hạ: Bộ thượng có 26 quyển, đầy đủ hoàn toàn; bộ hạ có 15 quyển, mất phần ghi chép kệ; toàn bộ tổng cộng có 472 kinh.3 [tr. 757] Về sau chia quyển không đồng; bản hiện còn (căn cứ vào Đại chánh tạng) phân thành 51 quyển, gồm 472 kinh. Theo bài tựa của kinh, thì kinh này do Đàm-ma-nan-đề tụng, Trúc Phật Niệm dịch, Đàm Tung ghi lại. Lúc ấy, không có bản Phạn, Đàm-ma-nan-đề tụng ra hoàn toàn dựa vào ký ức, cho nên khó tránh khỏi sai sót. Bản hiện còn chia thành 52 phẩm: Thứ nhất là phẩm Tựa; từ phẩm thứ hai trở về sau, là từ 1 pháp tăng đến 11 pháp. Bố cục của toàn kinh như sau: 1. Phẩm Tựa 2. Thiên một pháp, 109 kinh, 13 phẩm (10, 10, 10, 5, 4, 3, 10, 10, 10, 10, 10, 7, 10) 3. Thiên hai pháp, 65 kinh, 6 phẩm (10, 10, 11, 10, 11, 13) 4. Thiên ba pháp, 40 kinh, 4 phẩm (mỗi phẩm 10 kinh) 5. Thiên bốn pháp, 61 kinh, 7 phẩm (10, 10, 10, 7, 10, 3, 11) 6. Thiên năm pháp, 47 kinh, 5 phẩm (12, 10, 10, 10, 5) 7. [tr. 758] Thiên sáu pháp, 22 kinh, 2 phẩm (10, 12) 8. Thiên bảy pháp, 25 kinh, 3 phẩm (10, 10, 5)

1. [7] Thuận chánh lý luận, quyển 46: CBETA, T29, no. 1562, p. 604, b29-c1. 2. [8] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c18-19; Phân biệt công đức luận, quyển 1 (ĐCT 25, 124a). 3. [9] Xuất tam tạng ký tập quyển 9: CBETA, T55, no. 2145, p. 64, b22-25.

9. Thiên tám pháp, 20 kinh 2 phẩm (mỗi phẩm 10 Kinh) 10. Thiên chín pháp, 18 kinh, 2 phẩm (11, 7) 11. Thiên mười pháp, 26 kinh, 3 phẩm (10, 10, 6) 12. Thiên mười một pháp, 39 kinh, 4 phẩm (10, 10, 10, 9). Các phẩm trong Tăng nhất A-hàm kinh có phẩm có phần lục kệ, nhưng có phẩm không có. Căn cứ vào phần lục kệ còn lại và nghiên cứu vào chính kinh điển thì phát hiện có sự thêm bớt không phù hợp, có thể chứng minh: Bản

kinh do Đàm-ma-nanđề tụng ra có quên sót và đảo lộn thứ tự. Ví dụ như, phẩm Nhất nhập đạo thứ mười hai, gồm 10 kinh, không có lục kệ; phẩm Lợi dưỡng thứ mười ba, gồm 7 kinh, có trình bày phần lục kệ (kệ tóm tắt): “Điều đạt và hai kinh, [tr. 759] Da và Lợi-sư-la, Trúc-bác, Tôn-đà-lợi, Thiện nghiệp, Thích đề hoàn.”1 Đối chiếu phần lục kệ với phần nội dung văn kinh cho thấy Điều đạt và hai kinh, Da và Lợi-sư-la là bốn kinh 7, 8, 9, 10 trong phẩm Nhất nhập đạo. Còn Trúc-bác, Tôn-đà-lợi, Thiện Nghiệp, Thích đề hoàn là bốn kinh 4, 5, 6, 7 trong phẩm Lợi dưỡng. Nếu căn cứ vào lục kệ thì đã đổi một phẩm mà thành hai phẩm. Lại nữa, như phẩm An ban thứ mười bảy, gồm 11 kinh, không có lục kệ. Phẩm Tàm quý thứ mười tám, 10 kinh, không có lục kệ. Phẩm Khuyến thỉnh thứ mười chín, 11 kinh; ở kinh thứ 2 có trình bày lục kệ: “La Vân, Ca-diếp, rồng, Hai Nan-(đà), Ái Đạo, Phỉ báng, phi, Phạm thỉnh, Hai sự ở sau cùng.”2

1. [10] Tăng nhất A-hàm, quyển 6: CBETA, T02, no. 125, p. 576, a3. 2. [11] Tăng nhất A-hàm, quyển 10: CBETA, T02, no. 125, p. 593, c11-12.

Căn cứ vào lục kệ để kiểm tra thì La Vân đề cập ở trên là thuộc kinh thứ nhất trong phẩm An ban (mười kinh còn lại trong đó, để riêng làm thành một phẩm). Ca-diếp... phỉ báng, phi, là thuộc 7 kinh: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 trong phẩm Tàm quý. Phạm thỉnh, hai sự, là kinh 1, 2, trong phẩm Khuyến thỉnh (từ kinh thứ 3 trở về sau đều có lục kệ). Còn như phẩm Thanh văn thứ hai mươi tám, 7 kinh, có trình bày lục kệ: “Tu-đà, Tu-ma-quân, Tân-đầu-lô, uế, thủ, Lộc Đầu, nghĩa diễn rộng, Sau vui, kinh nhu nhuyến.”1 Từ Tân-đầu-lô trở về sau là 7 kinh trong Phẩm Thanh văn, nhưng một câu Tu-đà, Tu-ma-quân cũng không có trong đó. Hơn nữa, Phẩm Tu-đà thứ ba mươi, chỉ có 3 kinh, 3 kinh này chính là Tu- đà, Tu-ma-quân. Có thể cho thấy sự thành lập riêng của Phẩm Tu- đà là không đúng mà nên để trước Phẩm Thanh văn và kết hợp lại thành một phẩm, 10 kinh. Nghiên cứu từ bộ phận lục kệ có thể thấy Đàm-ma nan-đề tụng ra phần nhiều có sự quên sót. Ngoài ra, như từ quyển 46-51, tổng cộng 6 quyển, 39 kinh, 4 phẩm, luận về thứ tự thì thiên Mười một pháp là ở sau cùng. Nhưng ngoài 7 kinh: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10 trong Phẩm Phóng ngưu, và 3 kinh: 1, 2, 3 trong Phẩm Lễ tam bảo ra, còn 29 kinh khác, đều không phù hợp với thiên Mười một pháp. Điều này rõ ràng là đã quên mất trật tự mà chỉ theo trí nhớ tụng ra rồi xếp lộn xộn ở sau cùng. Vấn đề này trong [tr. 760] Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện ghi rằng: “Thập nhất xứ kinh gọi là Phóng ngưu nhi, Từ Kinh đặt ở đoạn sau, Kinh Tăng nhất để cuối cùng.”2 Trong Phẩm Phóng ngưu của Tăng nhất A-hàm kinh: Phần đầu là nói về 11 cách chăn

1. [12] Tăng nhất A-hàm, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 654, a8-9. 2. [13] Soạn tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện: CBETA, T49, no. 2026, p. 3, b4-6.

bò, phần sau là 11 phước đức khi tu tập từ tâm,1 đây có lẽ là hình thức ban đầu về 11 pháp của Tăng nhất A-hàm kinh bản Hán dịch. Trong phần sau của Tạng bản ở các đời Tống, Nguyên, Minh, có ghi chú thêm: Tăng nhất A-hàm, 11 pháp là kết thúc. Hai mươi lăm vạn thủ lư, gồm 80 vạn lời, 555 lần nghe câu như vậy một thời.”2 Thủ lư (śloka) là

số kinh pháp, 32 chữ làm một kệ thủ lư. Hai vạn năm ngàn thủ lư, tổng cộng 80 vạn từ. Đây là Tăng nhất A-hàm bằng Phạn văn, không phải là bản Hán dịch. Vì nói 555 lần nghe câu: Như vậy một thời..., chính là 555 kinh. Điều này không phù hợp với quan điểm của Đạo An, theo ngài thì lúc bấy giờ là còn 472 kinh. Bộ kinh này do Đàm-ma-nan-đề tụng ra, như văn trên đã trình bày sai lầm thật không ít! Đây có thể là do một đại đức nào khác, biết được nguyên văn của Tăng nhất A-hàm kinh là 555 kinh, cho nên đã ghi thêm vào phần cuối. Tăng chi bộ được Đồng Diệp bộ lưu truyền, chia thành 11 tập, từ 1 pháp tăng đến 11 pháp. Số kinh rất nhiều, không dễ dàng tính được. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa ghi: tổng cộng 9557 kinh.3 Ui Hakuju tính được là: 170 tụ (phẩm), khoảng 2308 kinh, hoặc 2363 kinh.4 Căn cứ vào Hán ba tứ bộ tứ A-hàm đối chiếu lục của Akanuma Chizen (Xích Chiểu Trí Thiện) thì Tăng chi bộ gồm có 171 phẩm, 2203 kinh;5 hoặc là 170 phẩm, 2198 kinh.6 Về mặt số lượng thì Tăng chi bộ có quá nhiều. Nay theo Vũ Tĩnh Bá Thọ trình bày như sau: I. 1 tập, 20 tụ, 608 kinh II. 2 tập, 17 tụ, 311 kinh [tr. 761]

1. Kinh thứ 5, 8, 9 trong phẩm Phóng ngưu không phải là số 11. Nhưng lại phù hợp với 3 kinh 1, 2, 3 trong phẩm Lễ Tam bảo, hợp lại đúng là 10 kinh. 2. [14] Xem phần đính chính Tăng nhất A-hàm, quyển trong Đại chánh tạng: ĐCT 2, tr. 830a. 3. [15] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a6-9. 4. [16] Vũ Tỉnh Bá Thọ, Ấn Độ Triết học Nghiên cứu, quyển 2, tr. 130. 5. [17] Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển, tr. 3033c. 6. [18] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 663-664.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

III. 3 tập, 16 tụ, 163 kinh IV. 4 tập, 27 tụ, 271 kinh V. 5 tập, 26 tụ, 271 hoặc khoảng 300 kinh VI. 6 tập, 12 tụ, 124 hoặc khoảng 150 kinh VII. 7 tập, 9 tụ, khoảng 90 kinh VIII. 8 tập, 9 tụ, khoảng 100 kinh IX. 9 tập, 9 tụ, 100 kinh X. 10 tập, 22 tụ, 220 kinh XI. 11 tập, 3 tụ, khoảng 50 kinh. Tăng nhất A-hàm, tụng bản của các bộ phái không giống nhau, đương nhiên là không giới hạn ở hai bộ được trình bày phía trước. Xuất tam tạng ký tập, có nêu Tạp kinh gồm 44 thiên, 2 quyển và chú thích rút ra từ Tăng nhất A-hàm.1 Kinh Phật thuyết thất xứ tam quán hiện còn (theo thứ tự mục lục của Đại chánh tạng là 150), ghi là ngài An Thế Cao dịch, tổng cộng 47 kinh.2 Đây thật ra là 44 thiên của Tạp kinh pha trộn với Kinh Thất xứ tam quán v.v.... Riêng bản Hán dịch có Tạp A-hàm (theo thứ tự mục lục của Đại chánh tạng là 101), tổng cộng 27 kinh, phần cuối là Kinh Thất xứ tam quán. So sánh với Kinh Thất xứ tam quán hiện còn thì câu văn hoàn toàn giống nhau, nhưng bị phân chia thành hai chỗ. Hình thức xưa của 44 thiên thì có thể phục hồi nguyên bản, nay phân tích như sau: Ba pháp (3 kinh): [tr. 762] Một pháp (kinh chia làm hai đoạn: “Nghe như vầy ... như vầy là nhận biết suy nghĩ rõ ràng. Thế nào là suy nghĩ?” Đó là sự ghi chép sai lầm về phần đầu của Kinh Thất xứ tam quán. Lại nữa, hướng về ác thì liền hướng về khổ ... đại ý cũng như trên đã nói, lẽ ra đoạn này phải tiếp theo phần sau của kinh 41 là rơi vào hai đường xấu). Hai, ba (kinh chia làm hai đoạn, nghe

1. [19] Xuất Tam tạng ký tập. quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 6, a12-15. 2. [20] Xem thêm Đại chánh tạng: ĐCT 2, tr. 875b-883a.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

như vầy ... đó gọi là người có hai mắt, được trình bày sau đây, lẽ ra đoạn này phải ở trong phần đầu của kinh 41 cái thấy không ở nơi mắt. Những cái khác là phần sau của Kinh Thất xứ tam quán. Bốn pháp có 10 kinh: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13; Năm pháp có 14 kinh: 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27; Sáu pháp có 1 kinh: 28; Tám pháp (28 kinh cuối, có một đoạn nói về tám vết thương, nên để riêng thành một kinh); Chín pháp có 2 kinh: 29, 31; Hai pháp có 9 kinh: 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40; Ba pháp có 6 kinh: 41 (văn chia làm hai đoạn, phù hợp với 2 kinh 1, 3 ở trước), 42, 43, 44, 45, 46; Bốn pháp có 1 kinh: 47. [tr. 763] Theo sự trình bày trên, có thể thấy được bản hiện còn thứ tự rất lộn xộn. Trừ hình thức ban đầu của Kinh Thất xứ tam quán, Kinh Tích cốt và 44 thiên, phải là: 2 pháp 9 kinh, 3 pháp 7 kinh (41 kinh hợp trong kinh 1 và 3), 4 pháp 11 kinh, 5 pháp 14 kinh, 6 pháp 1 kinh (8 pháp, so sánh khập khiễng không kể số), 9 pháp 2 kinh. Bốn mươi bốn kinh này tương đồng với Tăng chi bộ, gồm 27 kinh. Những kinh này là căn cứ vào tụng bản của một bộ phái khác rồi lược dịch ra.

3.2. Kinh Tăng nhất căn cứ vào Bổn sự mà thành lập Tăng nhất A-hàm kinh rõ ràng hàm chứa tư tưởng của Đại thừa, ở đây không cần bàn luận thêm. Trong kinh biên tập nhiều Thí dụ, như Như Lai khổ hạnh thành Phật;1 hàng phục ma;2 thành Phật

1. [1] Tăng nhất A-hàm, quyển 23: CBETA, T02, no. 125, p. 670, c25 – p. 672, a11. 2. [2] Tăng nhất A-hàm, quyển 39: CBETA, T02, no. 125, p. 760, b28 -761, a10.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

rồi độ năm Tỳ-kheo, cảm hóa ba anh em Ca-diếp (Kāśyapa), trở về Ca-tỳ-la (Kapilavastu), độ dòng họ Thích;1 [tr. 765] từ thành Vương xá (Rājagṛha) đến Tỳ-xá-ly (Vaiśālī);2 đến Câu-thi-na (Kuśinagara) nhập Niết-bàn:3 Đây là lịch sử của Đức Phật. Đề-bà- đạt-đa (Devadatta) phá Tăng;4 Xá-lợi-phất (Śāriputra) Mục-kiền-liên (Mahāmaudgalyāyana) nhập diệt;5 Tỳ-lưu-ly vương (Viḍūḍabha) diệt dòng họ Thích,6 đều là những sự kiện lớn liên quan đến Phật giáo. Ngoài ra, như chuyện Đức Phật giáo hóa Nan-đà rồi dẫn vào địa ngục, lên thiên đường;7 Long vương Nan-đà, Bạt-nan-đà (Nanda, Upananda) nghe pháp, Phật lên trời Đao lợi (Trāyastriṃśa), lại từ cõi trời xuống;8 đại hội A-nậu-đạt-trì (Anavatapta);9 Thi-lợi- quật (Śrīgupta) hại Phật;10 bốn đại Thanh văn hóa độ trưởng giả Bạt-đề (Bhadrika), Nan-đà (Nanda) hóa độ mẹ;11 Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci)12; người nữ Ma-đề tu hành (Sumāgadhā).13 Đa số những Thí dụ này được ghi chép trong Tăng nhất A-hàm đều có phong cách, thời đại, đại khái gần giống với bộ phận Tạp sự, Dược sự, Phá Tăng sự của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da. Trong Tăng nhất A-hà có tư tưởng Đại thừa và biên tập nhiều loại Thí dụ, lại thêm thứ tự lộn xộn, không thể tạo niềm tin cho học giả khi nghiên cứu về hình thức ban đầu của Tăng nhất A-hàm; Tăng chi bộ có nhiều dấu tích khá cổ xưa. Nếu như lược bỏ bớt

1. [3] Tăng nhất A-hàm, quyển 14-15: CBETA, T02, no. 125, p. 618, a15 – p. 624, b6. 2. [4] Tăng nhất A-hàm, quyển 32: CBETA, T02, no. 125, p. 725, b25 – p. 728, a15. 3. [5] Tăng nhất A-hàm, quyển 36-37: CBETA, T02, no. 125, p. 748, c24 – p. 752, c5. 4. [6] Tăng nhất A-hàm, quyển 47: CBETA, T02, no. 125, p. 802, b19-25 – p. 806, a10; và quyển 9: CBETA, T02, no. 125, p. 590, a12-17– p. 591, a7. 5. [7] Tăng nhất A-hàm, quyển 18-19: CBETA, T02, no. 125, p. 639, a22 – p. 642, b25. 6. [8] Tăng nhất A-hàm, quyển 26: CBETA, T02, no. 125, p. 690, a3 – p. 693, c9. 7. [9] Tăng nhất A-hàm, quyển 9: CBETA, T02, no. 125, p. 591, b17 – p. 592, c10. 8. [10] Tăng nhất A-hàm, quyển 28: CBETA, T02, no. 125, p. 703, b24 – p. 708, c3. 9. [11] Tăng nhất A-hàm, quyển 29: CBETA, T02, no. 125, p. 708, c20 – p. 710, c21. 10. [12] Tăng nhất A-hàm, quyển 41: CBETA, T02, no. 125, p. 773, c22 – p. 775, b5. 11. [13] Tăng nhất A-hàm, quyển 20: CBETA, T02, no. 125, p. 647, a6 – p. 650, a19. 12. [14] Tăng nhất A-hàm, quyển 11: CBETA, T02, no. 125, p. 597, a24 – p. 599, c4. 13. [15] Tăng nhất A-hàm, quyển 22: CBETA, T02, no. 125, p. 660, a18 – p. 665, b3.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

những phần phụ được thêm vào, tức là bộ phận tư tưởng Đại thừa và các loại Thí dụ, bộ phận chú trọng (những bộ loại được biên tập theo pháp số) của Tăng nhất A-hàm, thì có lẽ Tăng chi bộ còn cổ xưa hơn. Như trên đã trình bày, Như thị ngữ và Kinh Bổn sự (cùng một kinh nhưng tụng bản khác nhau) là dựa vào pháp tăng thêm một để biên tập, nên chưa có Thánh điển hoàn chỉnh. Sở dĩ chưa hoàn chỉnh là do sự biên tập hình thành của Tăng nhất A-hàm. Vì Tăng nhất A-hàm cùng với Như thị ngữ, Kinh Bổn sự có liên quan mật thiết với nhau. Như thị ngữ và Kinh Bổn sự tuy không phải là tư liệu duy nhất để biên tập Tăng nhất A-hàm, nhưng lại là tư liệu cơ bản, trọng yếu. [tr. 766] Cũng chính vì vậy mà lấy Như thị ngữ và Kinh Bổn sự làm căn bản của pháp số, lại biên tập rộng rãi những lời Phật dạy khác vào trong đó. Ở đây lấy 1 pháp làm ví dụ để tiến hành so sánh thì sẽ chứng minh rõ điều này. Như thị ngữ, tập 1 gồm 3 phẩm, 27 kinh. Kinh Bổn sự, phẩm 1 pháp, gồm 60 kinh. Tăng nhất A-hàm, 1 phần 1 pháp, gồm 13 phẩm (2-14), 19 kinh. Tăng chi bộ, 2 tập 1, gồm 20 phẩm (hoặc 21 phẩm), 608 kinh. Lấy Như thị ngữ3 và Kinh Bổn sự4 làm chính để so sánh như sau:

1. [18] Tăng nhất A-hàm, quyển 1-7: CBETA, T02, no. 125, p. 552, c4 – p. 577, a10. 2. [19] Tăng chi bộ, tập 1: NTĐTK 17, tr. 1-70. 3. [17] Tiểu bộ, tập 1, Như thị ngữ: NTĐTK tập 23, tr. 241-267. 4. [16] Kinh Bổn sự quyển 1-2: CBETA, T17, no. 765, p. 662, b15 – p. 673, a19.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Qua biểu đồ cho thấy, văn và nghĩa gần giống nhau. Ở đây chỉ đơn cử một số, đại khái có thể thấy Tăng nhất A-hàm căn cứ vào Như thị ngữ và Kinh Bổn sự mà biên tập hình thành. Hơn nữa, qua đó có thể thấy rõ ràng cụ thể hơn: Kinh Bổn sự (56, 57) nói rõ lỗi lầm của một người (một Bổ-đặc-già-la) là không ra khỏi thế gian mà công đức thì xuất thế gian; Phẩm Nhất nhơn trong Tăng chi bộ, phân tích thành kinh số 1 đến 6; Tăng nhất A-hàm

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

trước sau tổng cộng 11 kinh. Kinh Bổn sự (60) ghi: “Nhanh chóng hồi chuyển không giống như tâm,” Phẩm Nhất tử trong Tăng nhất A-hàm chia làm 2 kinh (3, 4). Tăng chi bộ ngoại trừ phẩm Hướng dữ ẩn phú của kinh thứ 8, văn nghĩa tương đương, còn nêu ra vấn đề tâm rất sáng suốt thanh tịnh, 4 kinh (9, 10 của phẩm Hướng dữ ẩn phú; 1, 2 của phẩm Đàn chỉ). [tr. 771] Kinh Bổn sự có 4 kinh: (4) Tâm ô nhiễm rơi vào đường ác, (5) Tâm thanh tịnh sinh vào cõi lành, (7) Bất thiện do ý dẫn đường, (8) Tịnh thiện do ý dẫn đường (Như thị ngữ phần trước chỉ có hai kinh). Tăng nhất A-hàm tương đồng với hai kinh 5, 6 của phẩm Nhất tử. Tăng chi bộ gần giống kinh 3, 4 của phẩm Hướng dữ ẩn phú; kinh 6, 7 của phẩm Đàn chỉ. Ngoài ra, Tăng chi bộ lại nói về sự tu tâm và không tu tâm (phẩm Không kham nhẫn, 10 kinh); điều phục bảo hộ tâm và không điều phục bảo hộ tâm (phẩm Vô điều, 10 kinh) tâm ô nhiễm; tâm thanh tịnh và tâm tu (phẩm Hướng dữ ẩn phú, kinh 5, 6, 7): Tổng cộng 23 kinh, đều là vấn đề tâm ô nhiễm, tâm thanh tịnh và tu hay không tu. Trong Tăng nhất A-hàm chỉ là 2 kinh 5, 6 của phẩm Bất hoàn. Lại như Kinh Bổn sự có 3 kinh: (12) Không phóng dật, (49) Thiện tri thức, (50) Chân chánh tác ý; Như thị ngữ cũng như thế. Tăng nhất A-hàm chỉ có hai kinh Không phóng dật (1, 2) của phẩm Bảo hộ tâm. Nhưng trong Tăng chi bộ bắt đầu từ kinh thứ 8 Phẩm Đàn chỉ, Phẩm Phát tinh tiến, Phẩm Thiện hữu đẳng, Phẩm Phóng dật đẳng, Phẩm Phi pháp đẳng đến kinh thứ 32 thì chấm dứt, tổng cộng có 72 kinh. Đây chính là sự phân chia, mở rộng của 3 kinh này.1 Kinh Bổn sự có kinh (52) Phạm giới, (53) Trì giới. Trì và phạm là căn cứ vào năm giới của Tăng nhất A-hàm hình thành Phẩm Năm giới, gồm 10 kinh. Tăng chi bộ dựa vào pháp hay phi pháp, luật hay phi luật, là Phật thuyết hay không phải Phật thuyết, là Phật chế hay không phải Phật chế, có tội hay không tội ... phạm tội có sám hối hay phạm tội không

1. Tăng chi bộ phân chia theo các pháp phóng dật và không phóng dật, giải đãi và tinh tiến, đại dục và thiểu dục, không hoan hỷ và hoan hỷ, như lý tác ý và không như lý tác ý, không chánh tri và chánh tri, bạn thiện và bạn ác, pháp bất thiện và pháp thiện.

sám hối để phân tích chi tiết; bắt đầu kinh 33 từ Phẩm Phi pháp đẳng cho đến Phẩm Vô phạm đẳng thì chấm dứt, tổng cộng có 40 kinh. Vì phân chia rộng như thế nên rất khó tin đó là hình thức ban đầu của Tăng nhất A-hàm. Kinh Bổn sự có: (54) Biết mà nói dối, (55) Nói dối mà hối hận; Như thị ngữ chỉ có 1 kinh (25) là Vọng ngữ. [tr. 772] Hai kinh 7, 8 trong Phẩm Bất hoàn thuộc Tăng nhất A-hàm đều nói về vọng ngữ. Kinh (48) Công đức của tâm từ trong Kinh Bổn sự, Phẩm Đàn chỉ thuộc Tăng chi bộ lập thành 3 kinh: 3, 4, 5. Kinh Bổn sự có kinh (51) Bố thí bằng tâm từ; Tăng nhất A-hàm đem công đức bố thí bằng tâm từ bi, và sự đối đãi bằng tâm từ bi với đàn việt, chia phẩm Bảo hộ tâm làm 4 kinh: 3, 4, 5, 6 và kèm theo sự duyên. Vấn đề phá Tăng và hòa hợp Tăng của Như thị ngữ và Kinh Bổn sự đều nhất trí; Tăng chi bộ, tập 1, không đề cập đến. Phá tăng là theo truyền thuyết, Đề-bà-đạt-đa vì lợi dưỡng mà phá Tăng. Tăng nhất A-hàm nói về tội ác của Đề-bà- đạt-đa, như 2 kinh 9 và 10 của Phẩm Bất hoàn. Quan điểm người nhận lợi dưỡng, rất là khó, khiến cho người không đến được chỗ vô vi, Phẩm Nhất nhập đạo có kinh 7, 8, 9, 10 và kinh thứ nhất của Phẩm Lợi dưỡng. Đáng chú ý là kinh Chớ sợ phước

số 22 của Như thị ngữ, trong Tăng nhất A-hàm ngoại trừ kinh thứ 7 của Phẩm Bảo hộ tâm, văn nghĩa gần giống nhau, còn 8 kinh của Phẩm Bảo hộ tâm và 8 kinh của Phẩm Nhất nhập đạo, đều nỗ lực trình bày sự đáng quý của phước đức. Theo như sự phân chia ở trên, Như thị ngữ và Kinh Bổn sự đều là nguồn gốc của Tăng nhất A-hàm kinh và Tăng chi bộ. Tất cả đều có sự triển khai chi tiết, biên tập thêm vào, nhưng Tăng nhất A-hàm kinh cần phải giản lược nhiều hơn. Như thị ngữ và Bổn sự kinh không có chung nguồn gốc nhưng Tăng nhất A-hàm kinh và Tăng chi bộ có chung nguồn gốc, đó là khen ngợi công đức thù thắng của bốn chúng đệ tử Như Lai, như Phẩm Thị đệ nhất của Tăng chi bộ; Phẩm Đệ tử, Phẩm Tỳ-kheo- ni, Phẩm Thanh tín sĩ của Tăng nhất A-hàm. Hai kinh 7, 8 của Phẩm Nhất tử trong Tăng nhất A-hàm là có liên hệ ràng buộc lẫn

nhau giữa nam nữ; Tăng chi bộ dựa vào 5 dục mà lập riêng thành Phẩm Sắc đẳng có 10 kinh. Ngoài ra, 2 kinh 9, 10 của Phẩm Nhất tử trong Tăng nhất A-hàm trình bày rõ là do dựa vào tịnh tướng mà khởi các triền cái, dựa vào bất tịnh tướng mà xa lìa các triền cái; [tr. 773] Tăng chi bộ căn cứ vào 5 triền cái mà lập thành Phẩm Cái đẳng, 10 kinh. Căn cứ vào Tăng chi bộ hiện còn và phần Nhất pháp của Tăng nhất A-hàm kinh mà nói thì đây chính là dựa vào Như thị ngữ và Kinh Bổn sự làm bản gốc, không dùng hình thức truyền thuyết và trùng tụng mà suy diễn mở rộng thành mô hình A-hàm là sự thật không thể hoài nghi! Căn cứ vào bộ phận Nhất pháp để bàn luận, Tăng nhất A-hàm kinh nếu như loại bỏ tư tưởng Đại thừa và các loại thí dụ, dĩ nhiên gần với pháp số trong Như thị ngữ và Kinh Bổn sự. Người truyền bá Tăng nhất A-hàm kinh là người xem trọng pháp. Học phái này lưu hành ở phương Bắc, có quan hệ rất mật thiết giữa Kinh sư với Thí dụ sư. Người truyền bá thọ trì Tăng chi bộ là Luật sư và Luận sư. Ta thấy họ đã thêm vào khá nhiều nội dung của Luật tạng1 mang đậm phong cách của A-tì-đạt-ma.

3.3. Mối quan hệ giữa Tăng nhất và Tương ưng bộ Tạp A-hàm là tất cả những điều căn bản của Khế kinh. [tr. 775] Căn cứ theo sự khai mở cổ xưa này thì rất chú trọng đến Tạp A-hàm và Tương ưng bộ. Điểm đặc biệt làm cho Phật giáo khác với Ni-kiền-tử (Nirgranthajñātiputra) đó là: “Một câu hỏi, một câu đáp, một câu luận cho đến mười câu hỏi, mười câu đáp, mười câu luận,” cách trình bày này là ứng dụng phương thức tăng một pháp đã có từ lâu trong Những điều đệ tử nói thuộc Tạp A-hàm.2 Đồng thời được biên tập vào Tăng chi bộ và Tăng nhất A-hàm rồi thêm phần

1. [20] Trong Tăng chi bộ, từ kinh này đến kinh kia có liên quan rất nhiều đến luật, như trong tập 2, Phẩm Chúng hội: NTĐTK 17, tr. 107-117; Phẩm Người ngu: NTĐTK 17, tr. 132-138; Phẩm 17: NTĐTK 17, tr. 160-163 v.v... 2. [1] Tạp A-hàm, quyển 21: CBETA, T02, no. 99, p. 152, c5-7; Tương ưng bộ, Chất đa tương ưng: NTĐTK 15, tr. 453-456.

phân tích, giải thích.1 Căn cứ vào Tăng-kỳ luật và Đồng diệp bộ (Tāmraśātīya) thì đây là tiêu biểu cho những pháp số quan trọng trong Phật pháp,2 là kiến thức cần thiết cho Sa di mới học. Một câu hỏi, một câu đáp, một câu luận cho đến mười câu hỏi, mười câu

đáp, mười câu luận này, một pháp là tất cả chúng sinh đều nương vào sự ăn ở; hai pháp là danh sắc. Căn cứ theo sự khảo sát này thì kinh số (9) Chúng tập, (10) Thập thượng của Trường A-hàm, đều là dựa theo loại tăng một pháp này làm căn bản mà tập hợp thành. Nhưng Tăng chi bộ và Tăng nhất A-hàm đều không có phần tất cả chúng sanh đều nương vào sự ăn ở và danh sắc, có thể thấy ứng dụng của hình thức tăng một pháp không giới hạn ở một loại; tăng một pháp trong Tăng nhất A-hàm là căn cứ vào Như thị ngữ mà biên tập, dường như là đã có nguồn gốc riêng. Sử dụng Tăng chi bộ để đối chiếu với Tương ưng bộ, tuy cũng có trùng lặp, nhưng vì số lượng quá nhỏ nên không thể phát hiện mối quan hệ của chúng. Nhưng nếu đối chiếu với Tạp A-hàm, tình hình hoàn toàn khác hẳn; vì nội dung của Tạp A-hàm được Đồng diệp bộ đem biên tập vào Tăng chi bộ. Bộ phận biên tập vào Tăng chi bộ, chủ yếu là Bồ-đề phần pháp, Những điều đệ tử nói, mà đặc biệt là bộ phận Những điều Như Lai nói. 1. Bộ phận Những điều Như Lai nói, nay căn cứ theo thứ tự ở tiết thứ nhất mà luận định, nêu ra như biểu đồ sau:

Tạp A-hàm Tương ưng bộ Tăng chi bộ [tr. 776] Thiên thọ (861-863) Tu thiền đắc quả hoặc sanh thiên (864-870)

1. [2] Tăng nhất A-hàm, quyển 42: CBETA, T02, no. 125, p. 778b – p. 780a; Tăng chi bộ, tập 10: NTĐTK 22 thượng, tr. 272-287. 2. [3] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 417, a17-22; Tiểu bộ, Tiểu tụng: NTĐTK 23, tr. 2-3.

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Sáu cõi trời (871) 32, số 1
Dù lọng đi theo (872)
Bốn loại khéo điều phục (873) 4. số 7
Ba chủng tử (874)
Bốn chánh đoạn (875-879) 4. số 69
Không phóng dật (880-882)
Thiền tương
Bốn loại thiền (883) ưng, kinh 53
Vô học tam minh (884-886) 3. số 58, 59
Niềm tin (887)
Thêm lợi ích (888)
Đẳng khởi (889)
Vô vi pháp vô vi đạo tích1 (trí) Vô vi tương [tr. 777]
(890) ưng, kinh 43
Hiện quán
Đầy đủ chánh kiến (891) tương ưng, kinh 13
Nhập tương
Sáu nhập xứ (892) ưng, kinh 25
Năm chủng tử (893)

Thế gian thế gian tập (894)
Ba ái (895)
Ba lậu (896)
Thấy biết sáu xứ (897)
1. Thế nào là pháp vô vi? Nghĩa là vĩnh viễn diệt trừ hết tham dục, sân nhuế, ngu si, tất cả phiền não diệt tận. Thế nào là vô vi đạo trí? Nghĩa là bát Thánh đạo phần, chánh kiến, chánh trí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

La-hầu-la
Đoạn sáu xứ (898) tương ưng, kinh 18
Sanh tương
Sáu xứ sanh khởi (899) ưng, kinh 26
Phiền não
Sáu xứ tham đắm mùi vị thức tương ưng, ăn (900) kinh 27
Chỗ pháp lành nương tựa (901)
Phật Pháp Tăng bậc nhất (902-
4. số 34
904)
Trên đây là quyển 31
Trì trai (1121) 10. số 46
Ba sự thanh tịnh không hủy
55. số 54 hoại (1122) [tr. 778]
Bốn sự thanh tịnh không hủy 55.số 48, 36 hoại (1123-1124)
Bốn chi dự lưu (1125) 55. số 50
Bốn phần dự lưu
55. số 46
(1126 -1127)
Bốn quả sa môn 55. số 55, 56,
(1128-1130) 57, 58
Thấm nhuần bốn loại phước 55. số 31, 32, đức (1131-1134) 33
Bốn sự thanh tịnh không hủy hoại (1135)
Ca-diếp (1136-1144) lược
Trên đây là quyển 41
Ca-diếp (905-906) lược
Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Tụ lạc chủ (907-916) lược1
Ba cách điều phục ngựa (917- 3. số 137,

918) 138
Trên đây là quyển 32
Ba cách điều phục ngựa (919) 3. số 1392
Ba loại ngựa tốt (920) 3. số 94
4. số 256,
Đầy đủ bốn loại ngựa tốt (921) 257 [tr. 779]
Bốn loại ngựa tốt (922) 4. số 113
Ba cách điều phục (923) 4.111
Ngựa có tám loại bất kham(924) 8. số 14
Tám đức tính của ngựa tốt (925) 8. số 13
Ngựa thuần giống (926) 11. số 11
Năm việc đầy đủ của Ưu– bà-
55. số 37 tắc (927)
Ba quả vị của Ưu-bà-tắc (928)
Sự tự lợi lợi tha của Ưu-bà-tắc
8. số 25
(929)
Ba niệm (930) 55. số 21
Sáu niệm (931) 6. số 10
Căn cứ năm pháp đầy đủ tu tập
11. số 12 sáu niệm (932)
Căn cứ sáu pháp đầy đủ tu tập
11. số 13 sáu niệm (933)
1. [4] Tạp A-hàm, quyển 32, kinh 912, tương đồng với kinh 91 của Tăng chi bộ, tập 10. 2. [5] Tạp A-hàm, kinh 917-919, phù hợp với kinh 137-139 của Tăng chi bộ, tập 3. 22 kinh thuộc tập 9 của Tăng chi bộ là tổng hợp của 3 kinh trên.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Giới định tuệ giải thoát (934) 3.73
Bốn sự thanh tịnh không hủy
55. số 23 hoại (935)
Tín, tấn, niệm, định, tuệ (936) 55. số 24 [tr. 780]
Vô thỉ tương
Sanh tử lâu dài (937-939) ưng, kinh 15
Trên đây là quyển 33
Vô thỉ tương
Sanh tử lâu dài (940-956) ưng, kinh 15
Bà-tha tương
Bà-tha (957-964) ưng, kinh 33
Uất-đê-ca (965) 10. số 95

Phú-lân-ni (966)
Câu-ca-na (967) 10. số 96
Các ngoại đạo (968) 10. số 93
Trường trảo (969)
Trên đây là quyển 34
Sá-la-bộ (970) 3. số 64
Thượng tọa (971)
Bà la môn xuất gia (972) 4. số 185
Chiên-đà (973) 3. số 71
Bổ-lâu-đê-ca (974-975) [tr. 781]
Thi-bà (976)
Thi-bà (977)
Thương chủ (978) 4. số 3
Tu-bạt-đà-la (979) 36. kinh 21
Ba niệm (980-981)
Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Ký thuyết (982-983) 3.32
Thí dụ về ái dục (984) 11. kinh 1, 2, 3 4. số 199
Bốn người (985) 4. số 200
Hai việc đoạn tuyệt khó duy trì
(986)1
Y chỉ, an trụ thường xuyên nơi hai pháp (987)
Ái tận (988-989)
Hai hạng người đều được thọ ký
10. số 75 quả Nhất lai (990)
Hai hạng người đều được thọ ký
40. kinh 10 6. số 44 quả Nhất lai (991)
Hai loại phước điền (992) 2. số 4, 4
Trên đây là quyển 35 [tr. 782]
Tam quy ngũ giới (1241)
Năm pháp cụ túc (1242)
Hổ thẹn (1243) 2. số 9
Pháp đốt cháy và pháp không đốt cháy (1244)
Xả và đoạn ba ác hành (1245) 3. số 172
Luyện vàng (1246)
Suy nghĩ về ba tướng (1247) 3. số 100
Chăn bò (1248)
Mười một cách chăn bò (1249) 3. số 18

1. [6] Tăng chi bộ không có phần này, nhưng có trong Biệt dịch Tăng nhất A-hàm, Kinh Phật thuyết Thất xứ tam quán (tức là Tạp kinh Tứ khập Tứ thiên) (kinh 39): ĐCT 2, tr. 881b. 2. Theo CBETA thì kinh này thuộc Tạp A-hàm, quyển 1, (27) Kinh Phật thuyết Thất xứ tam quán: CBETA, T02, no. 101, p. 498, c19 – p. 499, b29.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

5. số 30; 6.
Xóm làng của lợi dưỡng (1250số 42; 8. số
1251)
86
Không buông lung (1252) 20. kinh 8
Tâm từ bố thí (1253) 20. kinh 4
Tâm từ (1254-1256) 20. kinh 352
Vô thường nhanh chóng (1257) 20. kinh 6
Tu thân giới tâm tuệ (1258) 20. kinh 7 [tr. 783]
20. kinh 10
Nữ sắc trói buộc (1259-1261)
(1260)
Tiếng kêu của chồn hoang (1262) 20. kinh 11
Phân tiểu (1263) 17. kinh 5
Tiếng kêu của chồn hoang (1264) 17. kinh 8
Bệnh (1266) (lược)
Trên đây là quyển 47
Bệnh (1023-1038) (lược)
Tịnh pháp (1039)
Pháp xả bỏ (1040)
Thờ cúng (1041) 10. số 176
Chẳng phải pháp hành và pháp
10. số 167 hành (1042)
Làm hay không làm (1043) 10. số 177
Tự thông pháp (1044) 55. kinh 7 2.2. số 6
Pháp tiếp cận (1045) 10. số 194
Pháp rắn bò (1046) 10. số 205 [tr. 784] Nghiệp báo thiện và
10. số 206 không thiện (1047-1048)
Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Nghiệp nhân thiện và không
10. số 174 thiện (1049)
Pháp xuất ly và không xuất ly
10. số 175

(1050)
Bờ bên này và bờ bên kia (1051) 10. số 169
Pháp ác và pháp chân thật
10. số 191
(1052)
Pháp ác và pháp cực ác v.v 4. số 207,
(1053) 209
Người nam bất thiện và người
10. số 192 nam thiện (1054)
Người nam bất thiện và người
4. số 204 nam bất thiện khác v.v... (1055)
10. số 210,
Thành tựu 10 pháp v.v... (1056-
211, 212,
1059)
213
Pháp phi pháp; luật phi luật v.v... 10. số
(1060-1061) 178.....198
Trên đây là quyển 37

Bộ phận Những điều Như Lai nói, ngoại trừ các phần La đà, Kiến, Đoạn tri (quyển 6, 7), cộng thêm nửa quyển 7 thì 221 kinh (44, 24, 14, 21, 30, 23, 26, 39) được biên tập vào Tăng chi bộ, tổng cộng có 70 kinh. Đa số liên quan đến niệm – 3 niệm, 5 niệm, 6 niệm; tín –bốn sự thanh tịnh không thể hủy hoại; bố thí, trì giới. 2. Bộ phận Những điều đệ tử nói, [tr. 785] biên tập vào Tăng chi bộ, có 557, 559 (hợp thành 9.37 trong Tăng chi bộ), 560 (9.170), 563 (3.74), 564 (4.159), 565 (4.194), 492 (4.178), 494 (4.41), 495 (5.168), 497 (5.167), 499 (9.26), 546 (2.4.6), 547 (2.4.7), 549 (10.26), 550 (6.26) – tổng cộng có 15 kinh.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

3. Trong Bồ-đề phần pháp, thuộc về lực, gồm 18 kinh: 661 (2.2.1), 669 (4.32), 673 (5.13), 675 (5.15), 677 – 678 (5.1), 680 (5.2), 681 (5.5), 685 (5.7), 686 – 687 (6.64), 688-690 (7.3), 692 – 693 (8.27), 694-696 (8.28); thuộc trong chi đạo, gồm 9 kinh: 758 (3.62), 767 (5.52), 771-774 (10.117), 782 (10.134 ... 154), 787 (10.103), 788 (10.104); thuộc học, gồm 10 kinh: 816 (3.89), 819 (3.87), 820 – 821 (3.85 86), 823 (3.84), 827 (3.82), 828 (3.81), 829 (3.83), 830 (3.90), 832 (8.88). Ba loại kết hợp lại gồm 37 kinh. Ngoài bộ phận này ra, trong các bộ khác không có nhiều. Phật pháp căn bản, tức Tương ưng tu-đa-la, vốn có những pháp số tiêu biểu như: 5 uẩn, 6 xứ, 12 duyên khởi, 4 thức ăn, 4 đế, 6 giới (3 giới, 18 giới v.v.), 4 niệm xứ, 4 chánh đoạn, 4 thần túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi, 8 Thánh đạo chi, 3 học, 4 chứng tịnh (4 quả Sa môn) v.v... [tr. 786] Những điều đệ tử nói, đặc biệt là Những điều Như Lai nói, rất chú trọng đến niềm tin – 4 sự thanh tịnh không thể hủy hoại; niệm – 3 niệm, 5 niệm, 6 niệm; Bố thí; Giới hạnh – 10 điều thiện, 10 điều bất thiện; ngoài ra còn có loại tập của những pháp số. Trong Tạp A-hàm, lực không giới hạn nơi năm lực, mà

còn là ở loại tập của hai lực ... mười lực. Như vậy, Trung A-hàm (đối nội), Trường A-hàm (đối ngoại) tập thành về sau, những vị đệ tử Phật kết tập kinh, lại lấy Những điều Như Lai nói làm chính, lựa chọn biên tập vào bộ phận pháp số của Bồ đề phần pháp,1 căn cứ vào sự tăng thêm một pháp mà tập hợp thành Tăng nhất A-hàm, điều này rõ ràng không còn gì nghi ngờ. Đương nhiên, còn chọn lựa tập hợp những lời dạy khác của Phật được truyền tụng lúc bấy giờ. Như phần trên đã nói, Tăng nhất A-hàm căn cứ vào Như thị ngữ, Kinh Bổn sự, mà Như thị ngữ, và Kinh Bổn sự cũng dựa vào Những điều Như Lai nói mà biên tập hợp thành. Phần giống nhau của hai bản: 1. Vô minh che đậy, 2. Ái trói

1. Còn có phẩm Thất pháp của Trung A-hàm, lấy tám pháp trong phẩm Pháp chưa từng có v.v... làm chính.

buộc, 3. Nhiều sanh tử, thật ra là tổng lược1 một đoạn Nhiều sanh tử của Những điều Như Lai nói. (Tương ưng bộ tập hợp thành (15) Vô thỉ tương ưng). Mục Nhiều sanh tử được trích dẫn trong một kinh, phù hợp với kinh 497 trong Tạp A-hàm2. Những điều Như Lai nói gần giống với pháp Bồ-đề phần, nhưng chú trọng tín, niệm, thí, giới; chú trọng giáo hóa tín chúng tại gia; cho nên người xưa nói: “Tăng thêm một là để khuyến hóa mọi người tu tập.”3 Tính chất đặc biệt này, dựa vào hạnh lành ở thế gian, tức tín, niệm, thí, giới, tâm từ, phước đức, tự lợi lợi tha, để dẫn dắt chúng sinh vào pháp xuất thế, chính là bộ phận trọng yếu của Đại thừa. Người xưa đem Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói chia thành Thanh văn thừa tương ưng ngữ, Độc giác thừa tương ưng ngữ (chỉ cho bộ phận Đại Ca-diếp), Như Lai thừa tương ưng ngữ.4 Đây tuy là phần giải thích của thời đại sau, nhưng lấy Những điều Như Lai nói (ngoại trừ bộ phận Ca-diếp) làm Như Lai thừa tương ưng ngữ là ám chỉ bộ phận này có liên quan với Đại thừa.

4. Kết luận [tr. 788] Thông qua việc nghiên cứu so sánh, cho thấy một số điểm rõ ràng về sự thành lập 4 bộ A-hàm như sau: Thứ nhất, kết tập Phật pháp, bắt đầu là Tu-đa-la, tiếp theo là Kỳ-dạ, rồi đến Ký thuyết, tức là Những điều đệ tử nói, Những điều Như Lai nói. Ba bộ phận này tập hợp lại thành Tạp A-hàm (đầu tiên gọi chung là Tương ưng giáo). Những điều đệ tử nói, với Những điều Như Lai nói là phần phụ, được biên tập vào Uẩn, Xứ, Nhân duyên, Bồ-đề phần pháp. Đây là giai đoạn kết tập lần thứ nhất. Trong quá trình biên tập hình thành ba bộ phận của Tạp A-hàm về sau,

1. [8] Tạp A-hàm, kinh 937-956: CBETA, T02, no. 99, p. 240, b2-5 – p. 243, b27-c6, đa phần ghi: “Bị vô minh ngăn che, ái trói buộc, đêm dài luân chuyển, chẳng biết bờ mé cuối cùng của sanh tử.” 2. [9] Tạp A-hàm, quyển 34: CBETA, T02, no. 99, p. 242, b1 – p. 242, b18. 3. [10] Tát-bà-đa Tỳ-ni Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T23, no. 1440, p. 503, c22-29. 4. [11] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b26-c2.

đều có thể do truyền tụng của văn kinh mà biên tập vào, câu văn cũng dần dần dài hơn. Giới Phật giáo tiếp thu tông chỉ của Phật pháp, là Tu-đa-la, thông qua nội dung của

Những điều đệ tử nói mà triển khai phân biệt, chọn lựa, trình bày, phát huy, luận đoán về pháp nghĩa hình thành rất nhiều kinh điển. Những kinh này được kết tập lại thành Trung A-hàm. Kinh này lấy các vấn đề đối nội của Tăng-già, Tỳ-kheo làm chính. Đem thành quả phân tích, chọn lọc so sánh với ngoại đạo, Bà-la môn, để trình bày Đức Phật là bậc Chánh đẳng giác, pháp là do Đức Phật khéo nói, thích hợp trời, ma, phạm – ý thức tôn giáo của thế gian, và phối hợp chặt chẽ với tinh thần của Kỳ-dạ, tập thành Trường A-hàm. Tạp, Trung, Trường là căn cứ vào câu văn ngắn hay dài mà đặt tên. Lấy Những điều Như Lai nói (Những điều đệ tử nói) làm chính, dựa vào pháp tăng thêm một để tiến hành tập hợp, phân loại hình thành Như thị ngữ và Bổn sự kinh, trở thành một trong chín phần giáo vẫn ở trong Trung, Trường, là hai bộ thành lập trước. Nhưng vì để tiện bề tụng trì, chú trọng đến sự giáo hóa, hầu hết tín chúng đã bỏ đi hình thức truyền thuyết và trùng tụng mà tiến hành biên tập mở rộng Tăng nhất A-hàm, nên so với Trường A-hàm thì chậm hơn một chút. [tr. 789] Lấy Tạp A-hàm làm chính để hình thành thứ tự 4 bộ A-hàm, truyền thuyết của Du-già sư địa luận có thể nói là chính xác. Các nhà nghiên cứu thời cận đại vì quá chú trọng đến văn Pāli, căn cứ vào Thánh điển Pāli mà không thể phát hiện chân tướng của 4 bộ A-hàm. Dù cho rằng hình thức ban đầu của Tạp A-hàm là bản lâu đời nhất, cũng không thể lý giải được sự hợp thành của ba bộ phận (Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết); cũng chẳng biết đặc tính của ba bộ phận có liên quan về sự hình thành của ba bộ A-hàm và cũng không thể lý giải được quá trình dựa vào Tạp A-hàm mà hình thành thứ tự của 4 bộ. Sau đây thử nêu ra sự liên quan giữa thứ tự thành lập và ba bộ phận theo dạng biểu đồ:

Chương 10 BỐN BỘ A-HÀM

Thứ hai, khi so sánh 4 bộ A-hàm Hán dịch với 4 bộ Pāli sẽ phát hiện một điểm sai khác quan trọng, điều này không liên quan đến văn tự. Về Thánh điển Hán dịch, đặc biệt là Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) hình thành điểm mới nhưng không bỏ cũ. Điều này giống như một bộ phận của Tạp A-hàm biên tập vào Trung A-hàm và Tăng nhất A-hàm; một bộ phận của Trung A-hàm được biên tập vào Trường A-hàm và Tăng nhất A-hàm. Tuy bộ loại biên tập mới, nhưng vẫn giữ bộ phận cũ. [tr. 790] Cho nên Thánh điển Hán dịch, so với Thánh điển Pāli, có nhiều chỗ trùng lặp hơn. Bốn bộ Pāli, đã trải qua sự biên soạn nghiêm túc của Đồng diệp bộ. Số mục kinh văn rất nhiều, giữa 4 bộ không thể không có sự trùng lặp; tuy nhiên đa số là biên tập vào Trung bộ, Trường bộ và Tăng chi bộ, trong Tương ưng bộ và Trung bộ không bảo lưu lại, do đó sự trùng lặp rất ít. Đây là khi Thánh điển Hán dịch và Pāli (Thuyết nhất thiết hữu bộ và Đồng diệp bộ v.v...) biên tập định hình lại thì phương pháp giữa hai bộ căn bản bất đồng. Nếu không có Thánh điển Hán dịch thì Tạp A-hàm, Trung A-hàm của Thuyết nhất thiết hữu bộ không có truyền thuyết về Thuyết nhất thiết hữu bộ và đối với thứ tự hình thành 4 bộ A-hàm cũng không thể rõ ràng. Vì lập mới mà không bỏ cũ, nên mặc dù là thành phần mới có thêm vào

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

phần phụ, nhưng trên phương diện nghiên cứu về việc thành lập 4 bộ A-hàm vẫn có thể xem là tư liệu quan trọng nhất. Thứ ba, bốn bộ A-hàm và chín phần giáo, đều được

hình thành theo thứ tự. Trước hết có Tạp A-hàm (chính là tổng hợp ba phần Tu-đa-la v.v...), sau đó thành lập Trung, Trường, Tăng Nhất, tổng hợp thành 4 bộ A-hàm. Trước có ba phần Tu đa la, Kỳ-dạ, Ký thuyết; sau mới có các phần còn lại, tập hợp thành chín phần giáo. 4 bộ A-hàm và chín phần giáo được triển khai, thành lập song hành với nhau. Nói một cách khái quát, 4 bộ A-hàm có trước, hoặc chín phần giáo có trước, đều không hợp với sự thật. Tuy nhiên, sự thành lập toàn thể chín phần giáo, so với sự hoàn thành toàn bộ bốn bộ A-hàm thì sớm hơn một chút, nhưng điều này cho thấy không như sự tưởng tượng thông thường là chín phần giáo có trước, sau đó mới dựa vào đó mà thành lập 4 bộ A-hàm. Quá trình kết tập Luật tạng và Kinh tạng, đã được trình bày, phân tích rõ ràng. Kinh và luật, tất nhiên là do Kinh sư và Luật sư phân chia mà hình thành, nhưng đều cùng trong một hệ thống Phật giáo, nên cũng có những điểm tương tự liên quan với nhau. Nói về chín phần giáo, đây là phương thức tổ chức của Kinh sư, vốn là cách phân loại về pháp, nhưng trong thứ tự thành lập của Luật cũng có bộ phận chung. [tr. 791] Như sự kết tập Nguyên thủy về luật thì Ba-la-đề-mộc-xoa là Trường hàng, được gọi là Tu-đa-la. Bộ phận liên quan đến quy tắc chung của Tăng-già, khởi đầu tập thành là Tùy thuận pháp kệ tương đương với Kỳ-dạ. Bộ phận này, bắt đầu thêm vào trong Ba-la-đề-mộc-xoa, sau đó tách ra độc lập thành Ma-đắc-lặc-già. Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, tức Kinh Phân biệt, tương đương với Ký thuyết. Tỳ-ni hữu ngũ sự đáp, Tỳ-ni hữu ngũ sự ký,1 không phải là phần Ký thuyết của Ba-la-đề-mộc-xoa hay sao? Sự triển khai của ba phần đầu này, Luật tạng và Kinh pháp hoàn toàn nhất trí. Tính chất của Luật tạng với Kinh pháp

1. [1] Tứ phần luật, quyển 59: CBETA, T22, no. 1428, p. 1004, b20-c2; Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 492, b15-24.

khác nhau, không hoàn toàn phù hợp với thứ tự của chín phần giáo nhưng luật của Thuyết nhất hữu bộ (Sarvāstivāda), có Ni-đà- na và Mục-đắc-ca, cũng cùng trong 12 phần giáo, thứ tự trước sau của Nhân duyên và Bổn sự tương đồng nhau. Bốn bộ A-hàm lấy Tương ưng giáo làm chính; Tương ưng cũng gọi là Tạp. Căn cứ vào Tương ưng giáo mà tập thành thứ tự Trung A-hàm và Trường A-hàm; Tương ưng giáo cũng đối với Trung, Trường mà gọi là Tạp A-hàm. Tình hình tập thành này thống nhất với việc từ Ma-đắc-lặc-già phân loại, kết tập thành Kiền-độ của Luật tạng. Ban đầu, Ma-đắc-lặc-già gọi chung là Tạp tụng (tụng): Từ cách phân loại, kết tập này mà hình thành, Thuyết nhất thiết hữu bộ gọi là 7 pháp, 8 pháp; Đồng diệp bộ gọi chung là Đại phẩm, Tiểu phẩm (tương đồng với Trường, Trung). Bộ phận của Tạp tụng, gọi là Tạp sự. Cũng như trong Khế kinh, căn cứ vào tăng nhất pháp mà thành lập Tăng nhất A-hàm, cho nên Luật tạng cũng lập riêng bộ Tăng nhất. Kinh điển được tập thành trước (4 bộ), rồi đến thành lập thứ tự của luật, dường như đều theo phương thức kết tập kinh. Về điểm này, trước đây tôi đã đề cập trong Ấn Độ chi Phật giáo rằng: [tr. 792] “Diễn giải Tương ưng giáo thành 4 bộ A-hàm, rất nhất trí với việc triển khai Luật điển. Luật thì lấy Tạp-bạt-cừ làm chính ... tập thành các Kiền-độ, lập riêng bảy pháp, tám pháp, hoặc Đại phẩm, Tiểu phẩm, nhưng tên gọi vẫn là Tạp sự. Pháp thì lấy Tương ưng giáo làm

chính ... triển khai thành Trường A-hàm, Trung A-hàm, mà gọi bổn giáo của nó là Tạp A-hàm. A-hàm có tăng thêm một, cũng giống như Tỳ-nại-da cũng tăng thêm một.”1

1. Ấn Thuận, Ấn Độ chi Phật giáo, tr. 55-56.

C h ư ơ ng m ư ờ i m ộ t

TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

1. Tổng quát 1.1. Bộ loại Tạp tạng của các bộ phái [tr. 793] Kinh tạng của Đồng diệp bộ (Tāmrā-śātīya), ngoài Trường, Trung, Tương Ưng, Tăng chi, còn có Tiểu bộ, như vậy Kinh tạng của Đồng diệp bộ có tất cả năm bộ. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa ghi: “Ngoài bốn bộ A-hàm, tất cả Phật pháp còn lại đều gọi là Kinh Quật-đà-già.”1 Quật-đà-già (khuddaka) dịch nghĩa là tạp toái hay tiểu, do vậy Tiểu bộ cũng gọi là Tạp bộ. Ngũ phần luật của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), Tứ phần luật của Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), Tăng-kỳ luật của Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) đều gọi phần Tạp thuyết nằm ngoài 4 bộ A-hàm là Tạp tạng.2 Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstī-vāda) không có Tạp tạng, vì kinh của bộ phái này chỉ ghi: Thọ trì ba tạng của Ta, hoặc ghi thọ trì Tố-đát-lãm, Tỳ-nại-da và Ma-đát-lý-ca.3 Trong lần kết tập đầu tiên có thể không có Tạp tạng hoặc Tiểu bộ. Đồng diệp bộ có năm bộ, nhưng trong các

1. [1] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 675, b22-23. 2. [2] Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 191, a28-29; Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23-26; Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22. 3. [3] Thuận chánh lý luận, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b7-8.

trước tác của Đồng diệp bộ, như Samantapāsādikā lại cho rằng thông hiểu bốn bộ (Catunekāyika);1 Sumangalavilāsinī cho rằng: [tr. 794] có 4 bộ A-hàm (Catunman āgamānam);2 Đảo sử ghi nội dung của A-hàm tạng trong lần kết tập đầu tiên gồm: Phẩm, 50 tập, tương ưng, tập, cũng chỉ là bốn bộ A-hàm.3 Do vậy, bốn bộ A-hàm của Kinh tạng được tập thành thời kỳ đầu là quan điểm chung của các bộ phái; còn Tiểu bộ hoặc Tạp tạng tập thành muộn hơn một chút. Tuy nhiên, không phải quá muộn, vì vào thế kỷ II trước Tây lịch, trong bài minh của Bharhut đã đề cập đến năm bộ (Pachanekāyika). Tiểu bộ hoặc Tạp tạng phải muộn hơn bốn bộ A-hàm, là căn cứ vào sự biên tập đầu tiên thành bộ lớn mà gọi tên; nếu dựa vào nội dung hiện tại lưu truyền mà xem xét thì có thể trong hai bộ này có bộ phận được tập thành có thể sớm hơn, cũng có bộ phận muộn hơn, không thể kết luận chung chung như thế. Tiểu bộ hoặc Tạp tạng hoàn chỉnh và lưu truyền đến hiện nay là bản thuộc Đồng diệp bộ; các bộ phái khác không lưu truyền, hoặc chỉ lưu truyền một bộ phận. Dựa vào truyền thuyết có thể xem xét sơ lược bộ phận Tạp tạng của các bộ phái. (1). Tiểu bộ của Đồng Diệp bộ (theo bản dịch tiếng Nhật), nội dung phân chia thành 15 bộ, gồm: Tiểu tụng, Pháp cú, Tự thuyết, Như thị ngữ, Kinh tập, Thiên cung sự, Ngạ quỉ sự, Trưởng lão kệ, Trưởng lão Ni kệ, Bổn sanh, Nghĩa thích, Vô ngại giải đạo, Thí dụ, Phật chủng tánh, và Hành tàng. Bộ phận thứ 5 là Kinh tập lại chia làm 5 phẩm, gồm: phẩm Xà, phẩm Tiểu, phẩm Đại, phẩm Nghĩa và phẩm Bỉ ngạn đạo (Ba-la-diên-na). Kinh tập được Đồng Diệp bộ tập

thành, còn phẩm Nghĩa v.v..., là bộ loại được các bộ phái khác tập thành. Bộ phận thứ 13 là Thí dụ, chia làm 4 phần: Phật Thí dụ, Bích-chi-phật Thí dụ, Trưởng lão Thí dụ và Trưởng lão Ni Thí dụ.

1. [4]. Buddhaghosa, Samantapāsādikā (chú giải Tạng luật), quyển 3 và 5. 2. [5] Buddhaghosa, Sumangalavilāsinī (chú giải Trường bộ), quyển 1 và 2. 3. [6] Đảo sử: NTĐTK 80, tr. 26.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

(2). Tạp tạng của Tứ phần luật gồm 12 kinh: Kinh Sanh, Kinh Bổn, Kinh Thiện nhân duyên, Kinh Phương đẳng, Kinh Vị tằng hữu, Kinh Thí dụ, Kinh Ưu-ba-đề-xá, Kinh Cú nghĩa, Kinh Pháp cú, Kinh Ba-la-diên, Kinh Tạp nạn, Kinh Thánh kệ.1 Trong đó, tên gọi và ý nghĩa của 7 kinh, từ Kinh Sanh đến Kinh Ưu-ba-đề-xá, [tr. 795] phù hợp với các phần: Bổn sanh, Bổn sự, Nhân duyên, Phương quảng, Vị tằng hữu, Thí dụ, và Ưu-ba-đề-xá trong 12 phần giáo. Theo Pháp Tạng bộ, 7 bộ trên phải là những kinh độc lập nằm ngoài bốn A-hàm (Đồng Diệp bộ chỉ có bốn bộ: Ưu-đà-na, Như thị ngữ, Bổn sanh và Thí dụ). Ngoài ra, Kinh Cú nghĩa chính là Nghĩa phẩm; Kinh Ba-la-diên là phẩm Bỉ ngạn đạo; Kinh Pháp cú là Ưu-đà-na; Kinh Thánh kệ là Mâu-ni kệ, Đồng Diệp bộ biên tập những bộ kinh này vào kinh thứ 12 của phẩm Xà thuộc Kinh tập. Kinh Tạp nạn có nội dung là tạp vấn. Tăng-kỳ luật ghi: “Kinh Bát quần, Kinh Ba-la-diên-na, Kinh Luận nạn, Kinh A-nậu-đạt-trì, và Kinh Duyên giác.”2 Trong bộ loại Tạp tạng này có Kinh Luận nạn, rõ ràng tương đương với Kinh Tạp nạn của Pháp Tạng bộ. Kinh Duy viết tạp nạn do Chi Khiêm dịch hiện còn đương nhiên là Kinh Tạp nạn của Duy Viết (Vaipulya–tức Phương quảng).3 Tuy nhiên, trong kinh này nếu trừ các việc của Tát-bà-đa-luân (Sapā- prarudita), Hòa-tu-mật (Vasumitra), Văn-thù-sư-lợi (Mañjuśrī), tên gọi và đặc điểm của phần còn lại tương đương với Tạp vấn, bộ phận này rất có thể là cách truyền tụng khác, nhưng có cùng bản gốc với Kinh Tạp nạn của Pháp Tạng bộ và Kinh Luận nạn của Đại chúng bộ. Bản dịch của Chi Khiêm, ngoài tư tưởng Đại thừa, ý nghĩa giáo pháp đều hàm chứa tư tưởng của Thiết nhất thiết hữu bộ, nên có thể là truyền bản của bộ phái này. Do vì Tạp tạng của Tứ phần luật vừa đúng 12 kinh, tên gọi và nghĩa của các bộ kinh phù hợp với 12 phần giáo nên Ui Hakuju mới đem 12 bộ kinh của Tạp tạng phối hợp với mô hình của 12 phần giáo. Cho Kinh Bổn

1. [7] Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23-26. 2. [8] Tăng-kỳ luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-2. 3. [9] Duy viết tạp nạn kinh, quyển 1: ĐCT 17, tr. 605a-609b.

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

là Tu-đa-la, Kinh Cú nghĩa là Kỳ-dạ, Kinh Pháp cú là Ưu-đà-na, Kinh Tạp nạn là Ký thuyết, Kinh Thánh kệ là Như thị ngữ, Kinh Ba-la-diên là Già-đà.1 Nhưng sự phối hợp này không tránh khỏi gượng ép. (3). Tạp tạng của Hóa Địa bộ chỉ ghi: từ các tạp thuyết khác, nội dung không rõ ràng. Các chỗ khác chỉ đề cập 16 Nghĩa phẩm.2 (4). Tỳ-ni mẫu kinh là truyền bản của Tuyết sơn bộ (Haimavata), [tr. 796] phần đầu nêu ba bộ: Pháp cú, Thuyết nghĩa (Nghĩa phẩm) và Ba-la-diên; tiếp đó lại nêu: “Những điều Như Lai nói,

từ Tu-đố- la đến Ưu-ba-đề-xá, các kinh như thế tương ưng với Tạp tạng nên gọi chung là Tạp tạng.”3 Cách tổ chức này gần với Tứ phần luật, nhưng không giống nhau hoàn toàn vì bộ này cho Tạp tạng liên hệ với 12 bộ kinh. (5). Tăng-kỳ luật của Đại chúng bộ ghi: “Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết bổn khởi nhân duyên, các kệ tụng như thế gọi là Tạp tạng.”4 Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết bổn khởi nhân duyên tương đương với bộ phận Bích-chi-phật Thí dụ và Trưởng lão Thí dụ trong Thí dụ của Tiểu bộ. Theo Tăng-kỳ luật, ngoài các loại Bổn sanh kinh, còn đề cập đến Kinh Bát quần, Kinh Ba-la-diên-na, Kinh Luận nạn, Kinh A-nậu-đạt-trì, và Kinh Duyên giác.5 Lại ghi: “Hoặc Ba-la-diên, hoặc Kinh Bát-bạt-kỳ, hoặc Mâu-ni kệ, hoặc Pháp cú.”6 Kinh Bát quần, tức Kinh Bát-bạt-kỳ, chính là Nghĩa phẩm. Kinh Luận nạn tương đương với Kinh Tạp nạn của Tứ phần luật. Kinh A-nậu-đạt-trì và Kinh Duyên giác chính là Bích-chi-phật A-la-hán tự thuyết bổn khởi nhân duyên. Căn cứ vào Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh thuộc Hán dịch và những điều trình bày

1. [10] Vũ Tỉnh Bá Thọ, Ấn Độ Triết học nghiên cứu, quyển 2, tr. 152-154. 2. [11] Ngũ phần luật, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144, b17. 3. [12] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a26-27. 4. [13] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22. 5. [14] Giống như mục [8] ở trên: Tăng-kỳ luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-2. 6. [15] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, c13-14.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

trong Dược sự1 thì những kinh này được thuyết tại A-nậu-đạt-trì. Phân biệt công đức luận do chi phái của Đại chúng bộ lưu truyền cho phần sở hành của Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ2 chính là Bổn sanh, cũng có liên quan đến phần Phật Thí dụ. (6). Thuyết nhất thiết hữu bộ không lập Tạp tạng, nhưng có 8 bộ tương đương với nội dung của Tạp tạng, gồm: Ưu-đà-na, Ba-la- diên-na, Kiến chân đế, Chư Thượng tọa sở thuyết kệ, Thượng tọa Ni sở thuyết kệ, Thi-lộ kệ, Mâu-ni kệ, và Nghĩa phẩm.3 Trong đó, Thi-lộ kệ tương đương với kinh thứ 7 trong phẩm Đại, của Kinh tập thuộc Tiểu bộ. Trong Thập tụng luật, Kiến chân đế, tức Kinh Đế kiến, kết hợp với Ba-la-diên-na và Nghĩa phẩm tạo thành Đại kinh Thập bát.4 Đây là bộ kinh trọng yếu của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng không được truyền dịch và nội dung cũng không rõ ràng. Ngoài ra, trong Dược sự có bộ phận tương đương với Phật Thí dụ và Trưởng lão Thí dụ.5 Dưới đây liệt kê tổng quát như sau: [tr. 797]

1. [16] Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh: CBETA, T04, no. 199, p. 190, a6-13; Căn hữu luật dược sự, quyển 16: CBETA, T24, no. 1448, p. 76, c10-12. 2. [17] Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b7. 3. [18] Như phần trình bày trong 1.2, chương 7 của tác phẩm này. 4. [19] Thập tụng luật, quyển 24: CBETA, T23, no. 1435, p. 174, b17-27. 5. [20] “Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược Sự” ( ), quyển 15-18: CBETA, T24, no. 1448, p. 73, c6 – p. 94, a21.

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

1.2. Tạp tạng và Kệ tụng Trong phần này, dựa vào sự thật lịch sử biên tập hình thành Thánh điển để trình bày mối quan hệ giữa Tạp tạng và Kệ tụng. Liên quan đến Tạp tạng, Tăng-kỳ luật đề cập: “Bích-chi-phật, A-la-hán tự thuyết bổn hạnh nhân duyên, các loại kệ tụng như thế gọi là Tạp tạng.”1

1. Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) lấy Bích-chi-phật và A-la-hán tự thuyết bổn hạnh làm ví dụ, và cho loại kệ tụng này1 [tr. 801] là Tạp tạng; Tạp tạng tổng hợp các loại kệ tụng. Nếu dựa vào sự phát triển của Đại chúng bộ để khảo cứu sẽ thấy Tiểu bộ của Đồng Diệp bộ hiện còn đa phần được tập thành kệ tụng. Đối với thể loại trường hàng, có Nghĩa thích (11), Vô ngại giải đạo (12). Tích-lan đại tự phái (Mahāvihāra-vāsina) thuộc Đồng diệp bộ cho hai bộ này thuộc Tiểu bộ của Kinh tạng, nhưng trong Giải thoát đạo luận của Vô úy sơn tự phái (Abhayagiri-vāsina) có trích dẫn hai bộ này, thường cho chúng thuộc Tỳ-đàm hoặc A-tỳ-đàm,2 cũng có thể gọi là A-tỳ-đạt-ma tạng. Hai bộ trên là luận thư sớm nhất của Nam truyền, nhưng thành lập muộn hơn Tiểu bộ. Cũng do vậy mà Tạp tạng của các bộ phái khác đều không đề cập đến chúng. Tự thuyết là kệ tụng nhưng kèm thêm phần duyên khởi thuộc trường hàng. Như thị thuyết là kệ tụng trùng tuyên lại. Bổn sanh hiện còn tuy là trường hàng nhưng phần trọng tâm vốn là kệ tụng; do vậy loại Bổn sanh này là căn cứ theo kệ tụng được truyền tụng thời cổ xưa cải biên thành.3 Tóm lại bộ loại ban đầu của Tạp tạng và Tiểu bộ chắc chắn thuộc kệ tụng. Thể loại kệ tụng có nét độc đáo của nó đối với sự biểu đạt Phật pháp. Trường hàng lấy Tương ưng Tu-đa-la làm căn bản, khai triển thành lập Thánh điển, gồm 4 bộ A-hàm. Sự hiển bày pháp nghĩa sâu xa, hoặc việc ghi chép tỉ mỉ sự duyên và ý nghĩa rõ ràng chính xác, đó chính là tôn chỉ căn bản của Phật pháp, là kinh điển được Tăng đoàn truyền thọ và tuyên thuyết. Về mặt khai triển ý nghĩa giáo pháp có đến 10 vạn kệ tụng; kệ tụng có âm điệu nên rất dễ ghi nhớ, câu văn ngắn gọn nên dễ dàng truyền tụng rộng rãi. Đây

1. [1] Khái niệm tụng (), Thánh ngữ bản gọi là tụng (), xem phần hiệu đính Đại chánh tạng (CBETA, T22, tr. 491). 2. [2] Vấn đề này được trình bày tóm tắt trong phần đầu của Đại Nghĩa thích do Mizuno Kogen dịch (NTĐTK 42, mục 1). 3. [3] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 737-738.

là loại tác phẩm văn học nghệ thuật, thông thường 1 người xướng 3 người tán tụng theo, có sức cảm hóa rất mạnh. Do vậy, trong quá trình lưu truyền rộng rãi Phật pháp, các Tỳ-kheo thường sử dụng thể loại ngâm vịnh này (không cho phép ngâm nga quá mức, xướng lên như bài ca). Đặc biệt thể loại này rất thích hợp, và có sự ảnh hưởng rất lớn đối với những người mới học hoặc tín chúng bình dân. Theo sự lưu truyền của Luật tạng ghi: (1). Ức Nhĩ (śroṇa-koṭikoṭikarṇa) đến gặp Phật, ở trước Phật tụng kinh, kinh tụng ấy là Nghĩa phẩm;1 Thập tụng luật cho là Ba-la-diên và Tát-già-đà-xá;2 [tr. 802] Căn hữu luật bì cách sự (theo bản Phạn) cho kinh tụng ấy là: Ưu-đà-na, Ba-la-diên-na, Đế kiến, Thượng tọa kệ, Thượng tọa Ni kệ, Thi-lộ kệ, Mâu-ni kệ và Nghĩa phẩm.3 (2).

Khi các Tỳ-kheo Bố-tát, nếu có giặc cướp đến không thể để họ nghe Ba-la-đề-mộc-xoa; Đại chúng bộ nói: “Phải tụng Ba-la-diên, Bát-cừ-kì, Mâu-ni kệ và Pháp cú.”4 (3). Thương nhân khi đi thuyền trên biển lớn ngày đêm thường tụng: Ốt-đà-nam tụng, Chư Thượng tọa tụng, Thế-la-ni tụng, Mâu-ni tụng, và Chúng nghĩa kinh.5 (4). Dạy người xuất gia chưa thọ Cụ túc giới học Phật pháp tụng các kinh: Bát quần, Ba-la-da-na, Luận nạn, A-nậu-đạt-trì, và Duyên giác.6 Kinh cũng nói: Kinh mà A-na-luật cuối đêm tụng là Pháp cú.7 Biệt dịch Tạp A-hàm kinh cho là tụng các loại Pháp cú kệ, Ba-la-diên và Kệ nói về công đức lớn.8 Tạp A-hàm thì cho là tụng

1. [4] Tăng-kỳ luật, quyển 23: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, a2-4; Đồng diệp luật, Đại phẩm: NTĐTK 3, tr. 347; Ngũ phần luật, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144, b16-17; Tứ phần luật, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845, c19-25. 2. [5] Thập tụng luật, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 181, b23-27. 3. [6] N. Dutt, Gilgit Manuscripts, tập III, phần 4, p. 188. 4. [7] Tăng-kỳ luật, quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, c12-14. 5. [8] Căn hữu luật dược sự, quyển 3: CBETA, T24, no. 1448, p. 11, b5-7. 6. [9] Tăng-kỳ luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-4. 7. [10] Tương ưng bộ, Kỳ-dạ tương ưng: NTĐTK 12, tr. 365. 8. [11] Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, quyển 15: CBETA, T02, no. 100, p. 480, c21-23.

các loại: Ưu-đà-na, Ba-la-diên-na, Kiến chân đế, Chư Thượng tọa sở thuyết kệ, Tỳ-kheo-ni sở thuyết kệ, Thi-lộ kệ, Nghĩa phẩm, và Mâu-ni kệ.1 Thông thường tụng cũng gọi là kệ tụng, điều này có thể thấy thời xưa loại kệ tụng được truyền tụng rất phổ biến. Kệ tụng của Tiểu bộ đại khái có thể phân làm hai loại: Một là biểu đạt ý nghĩa giáo pháp, hai là tường thuật sự duyên. Loại biểu đạt ý nghĩa giáo pháp cũng phân làm hai loại: 1. Hoặc thể hiện điều chính mình được thấy, trong đó hoặc do cảm hứng mà phát khởi, như các loại Pháp cú, Tự thuyết v.v...; hoặc biểu đạt quá trình tu tập, và cảnh giới chứng ngộ, như Trưởng lão kệ, Trưỡng lão Ni kệ v.v...; 2. Hoặc hỏi đáp về ý nghĩa của giáo pháp, như Nghĩa phẩm, Ba-la-diên-na v.v... Loại tường thuật sự duyên như: Bổn sanh, Thí dụ, Phật chủng tánh, Hành tàng, đều thuật lại sự duyên trong đời quá khứ của Phật và các đệ tử. Không chỉ sự duyên đời trước của Phật và các đệ tử nhờ kệ tụng được truyền tụng về sau mà những hành tích trong đời hiện tại của Phật Thích-ca cũng phải khởi đầu dùng kệ để truyền tụng, sau đó mới biên tập thành trường hàng, như Phật Niết-bàn, hoặc gọi là Niết-bàn Thí dụ.2 [tr. 803] Trong Đại bát Niết-bàn kinh (16) thuộc Trường bộ, sự kiện Như Lai xả thọ hành, xen giữa trường hàng có kệ tụng; đây chính là sự trình bày kết hợp sự duyên với ngôn thuyết. Loại kệ tụng này thật sự là nguồn gốc của bộ phận chủ yếu trong Đại bát Niết-bàn kinh. Lại như 9 quyển trước của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da phá Tăng sự là thể loại Phật truyện. Trong đó phần Nội nhiếp tụng không hoàn chỉnh ghi: “Khi Ta giáng sanh ra đời, có 4 vị trời thủ hộ, quang cảnh sáng rỡ như trăng và ngọc châu, các lớp lưới báu bao bọc quanh ta. Bậc trí thấu rõ, tự thọ trì 5 giới, không có các niệm về dục.”3 Lại ghi: “Bốn ao xúc chạm, cha mẹ hòa hợp, Thích-

1. [12] Tạp A-hàm, quyển 49: CBETA, T02, no. 99, p. 362, c8-12. 2. [13] Đại Tỳ-bà-sa luận: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a6-b7. 3. [14] Căn hữu luật phá Tăng sự, quyển 2: CBETA, T24, no. 1450, p. 107, b29-c5.

ca xuất gia, thần sông hộ trì kính lễ.”1 Kệ tiếp theo có nội dung không hoàn toàn phù hợp với trường hàng. Tóm lại, liên quan đến sự duyên của Phật, sự duyên của đệ tử, đặc biệt là sự duyên trong đời quá khứ phần lớn xuất phát từ tình cảm tôn giáo, dùng hình thức ngâm vịnh để biểu đạt cảm hứng. Thế thì loại kệ tụng này có phải do Phật nói? Phật nói cho ai? Các đệ tử nói gì? Theo truyền thuyết, một số do Phật nói, đệ tử nói, cũng có chư thiên nói, loại này hiển nhiên nói không cùng thời gian với Tu-đa-la. Từ Tiểu và Tạp đều là dịch nghĩa của từ Khuddaka. Tiểu bộ và Tạp tạng vốn tập hợp các kệ tụng, đây là sự thật hiển nhiên. Từ tương ưng của Tương ưng bộ và Tương ưng A-hàm, là dịch nghĩa của từ Saṃyukta của tiếng Phạn, hay từ Saṃyutta của Pāli, thế nhưng trong Hán dịch đều dịch là Tạp A-hàm, đây là điều cần chú ý. Từ Tạp trong Tạp A-hàm với từ Tạp trong Tạp tạng có liên quan thế nào? Luận A-tỳ-đạt-ma câu-xá quyển 29, trích dẫn trong Tạp A-cấp-ma, Thế Tôn thuyết pháp cho Bà-la-môn Bạt-đà-lợi như sau: “Này Bạt-đà-lợi! Hãy nghe và suy nghĩ kỹ! Có thể cởi bỏ các pháp trói buộc, vì chính nơi tâm có sự nhiễm ô, cũng ngay nơi tâm mà được thanh tịnh. Cái Ngã thật sự không có bản tánh của Ngã, vì điên đảo nên chấp có, không có hữu tình nào có cái Ngã, duy chỉ có pháp làm nhân, đó là 12 hữu chi, được nhiếp trong Uẩn, Xứ, Giới. Hãy quán chiếu rằng tất cả những thứ này không phải Bổ-đặc-già-la. Đã quán bên trong thân không có Ngã, [tr. 804] quán cảnh giới bên ngoài cũng vậy, cho đến người khéo tu quán về không cũng đều không thể có.”2 Câu-xá thích luận do Chân Đế (Paramārtha) dịch có ghi: “Trong Thiểu phần A-hàm, Đức Phật vì Bà-la-môn Ba-già-lợi nói kệ này.”3 Tạp A-hàm có thể dịch là Thiểu phần A-hàm, như vậy Thiểu phần hiển nhiên là dịch nghĩa của từ Khuddaka. Vì Bà-đà-lợi (trong Tạp

1. [15] Căn hữu luật phá Tăng sự, quyển 5: CBETA, T24, no. 1450, p. 124, c26-27. 2. Câu-xá luận, quyển 29: CBETA, T29, no. 1558, p. 154, b23-c1. 3. [16] A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận, quyển 22: CBETA, T29, no. 1559, p. 306, a7-15.

A-hàm dịch là Bạt-già-lợi hoặc là Bạc-già-lợi, nguyên ngữ có lẽ là từ Vakkali) nói kệ, đại khái phù hợp với Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, chỉ có sai khác giữa trường hàng và kệ tụng.1 Như vậy, Tương ưng A-hàm đích xác được gọi là Tiểu A-hàm hay là Tạp A-hàm. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh là đem những kệ tụng trong Chúng tương ưng và một bộ phận của Những điều Như Lai nói hợp lại tạo thành (nói về Đại Ca-diếp, Chủ của thôn xóm, Ngựa, người dòng họ Thích, sanh tử chúng đa, Bà-tha xuất gia, và ngoại đạo xuất gia). Cho rằng Thiểu phần A-hàm hay Tạp A-hàm có liên hệ mật thiết với kệ tụng; điều này với việc dựa vào kệ tụng để tập thành Tạp tạng, ý nghĩa hoàn toàn giống nhau. Nếu dựa vào tạp thuyết của kệ tụng mà gọi tên Tiểu và Tạp thì không đáng tin. Liên quan vấn đề Tạp tạng, Phân biệt công đức luận giải thích: “Tạp tạng chẳng phải do một

người nói. Hoặc Phật nói, hoặc đệ tử Phật nói, hoặc chư thiên tán tụng, hoặc nói nhân duyên đời trước, và sở hành của Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ kiếp. Văn nghĩa rất nhiều, đa phần thuộc trong ba tạng cho nên gọi Tạp tạng."2 Trong đó, từ nhân duyên đời trước chính là Bích-chi-phật và A-la- hán tự thuyết bổn hạnh nhân duyên. Sở hành của Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ kiếp chính là Bổn sanh. Chư thiên tán tụng theo phần trước trình bày, là những điều chư thiên nói, nằm ngoài Những

1. [17] Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, quyển 8: CBETA, T02, no. 100, p. 431, a19-27. Sự kiện Đức Phật nói kệ cho Bạt-già-lợi được thấy trong Kinh Hóa Ca-chiên-diên. Kinh này chia làm 2 phần: phần đầu Phật nói kệ cho Sắn-đà Ca-chiên-diên (Sandha-kātyāyana- gotra), phần sau nói kệ cho Bạt-già-lợi. Trong Tạp A-hàm, quyển 33: CBETA, T02, no. 99, p. 236, a20-b7, cũng có 2 đoạn này, nhưng đoạn nói cho Bạt-già-lợi thì văn nghĩa giản lược, không phù hợp với những điều được trích dẫn trong Câu-xá luận. Theo Câu-xá luận: CBETA, T29, no. 1558, p. 154, c2-9, Độc Tử bộ (Vātsīputrīyāh) không có kinh này. Nội dung tập 11 trong Tăng chi bộ của Đồng diệp bộ tương đương với kinh này, nhưng không có đoạn nói cho Bạt-già-lợi (NTĐTK 30, tr. 294-298). Trong Du-già sư địa luận, quyển 16: ĐCT 30, tr. 363a, có 4 kệ trước của Thắng nghĩa già-đà phù hợp với kệ này. Qua đó cho thấy một bộ phận nhỏ trong Tạp A-hàm gần giống với Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, không phải là bản truyền thừa của Thuyết nhất thiết hữu bộ nhưng gần giống với sự truyền thừa của các bộ phái thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu bộ. 2. Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b6-8.

điều Phật nói và Những điều đệ tử nói. Theo phần sau, Chư thiên tán tụng phải có bộ loại khác. Tạp A-hàm và Tạp tạng của Đại chúng bộ không được truyền dịch; đối với Tạp A-hàm và Tạp tạng của thời xưa, [tr. 805] cùng gọi là Tạp, nhưng ý nghĩa và mối quan hệ đương nhiên không thể xác định rõ ràng. Nhưng theo Tăng-kỳ luật ghi: "Căn tạp, Lực tạp, Giác tạp, Đạo tạp, các loại như thế gọi là Tạp,"1 qua đó có thể biết Tạp A-hàm của Đại chúng bộ lấy phẩm Đạo làm mở đầu. Kệ tụng trong Chúng tương ưng, Những điều Phật nói và Những điều đệ tử nói trong Đại chúng bộ, phải chăng giống với Thượng tọa bộ, đều biên tập vào Tương ưng bộ, điều này cũng không thể biết được. Hiện tại thử dựa vào 3 điểm sau để trình bày: 1. Chư thiên tán tụng: Phẩm Hữu kệ của Tương ưng bộ chính là Chúng tương ưng, chủ yếu có Thiên tương ưng, Thiên tử tương ưng, Dạ-xoa tương ưng, Lâm thần tương ưng, Ma tương ưng, Đế thích tương ưng, và Phạm thiên tương ưng. Trong những sự hỏi đáp giữa Phật và đệ tử đa phần lấy kệ tán thán Phật để kết thúc. Đặc biệt Phạm thiên tương ưng đều là kệ Phạm thiên tán tụng Phật.2 Ma tương ưng và Tỳ-kheo-ni tương ưng lấy kệ nói về việc không bị chúng ma nhiễu loạn làm chính yếu. Bà-kỳ-xá trưởng lão tương ưng lấy kệ tán tụng Phật và đại chúng Tỳ-kheo làm chính yếu. Do vậy bộ phận kệ tụng trong Chúng tương ưng có thể gọi là Chư thiên tán tụng. Ngoài bộ phận này, Chư thiên tán tụng trong Tạp tạng của Đại chúng bộ không tồn tại. 2. Ký thuyết: Liên quan đến vấn đề này trong Đại Tỳ-bà-sa luận giải thích: "Thế nào là Ký thuyết? Đó là trong các kinh, các đệ tử hỏi, Như Lai trả lời; hoặc Như Lai hỏi, các đệ tử trả lời; hoặc đệ tử hỏi, đệ tử tự trả lời. Khi giáo hóa chư

thiên v.v..., hỏi và trả lời cũng như thế.”3 Ngoài Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói, sự hỏi đáp giữa Phật và chư thiên cũng gọi là Ký thuyết. Vào thời kỳ đầu

1. [18] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c18-19. 2. [19] Tạp A-hàm, quyển 44: CBETA, T02, no. 99, p. 321, c5 – p. 325, c9. 3. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 659, c28 – p. 660, a1.

của Phật giáo, khi phần giáo chưa có bộ loại rõ ràng, chư thiên hỏi đáp cũng có thể được gọi là Ký thuyết. Như trong Đế thích chúng ghi rằng: “Những điều mà Đế thích đại tự tại và Thiên vương thưa hỏi trong núi Kỳ-xà-quật, Đại sư gọi là Ký thuyết.”1 Trong Đại Tỳ- bà-sa luận [tr. 806] và Phân biệt công đức luận đều có cùng truyền thuyết cho Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói và Những điều chư thiên nói cùng thuộc một bộ loại; 3. Tám chúng: Du-già sư địa luận cho Phẩm Kệ tụng là Bát chúng tương ưng. Bộ phận kệ tụng hiện còn bất luận là ở trong Tương ưng bộ hay Tạp A-hàm đều có thứ tự sai khác, lại không có Trưởng lão chúng, nên hoàn toàn không phù hợp với 8 chúng. Trung A-hàm và Trường A-hàm đều nói về 8 chúng, gồm: Người (4 chúng): chúng Sát-đế-lợi, chúng Bà-la-môn, chúng Trưởng giả và chúng Sa-môn. Thiên (4 chúng): chúng Tứ thiên vương, chúng Thiên Đế thích, chúng Thiên ma và chúng Phạm thiên. Thiên chúng lấy thiên, ma, phạm làm thứ tự. Sát-đế-lợi (Kṣatriya) là người dòng dõi vua chúa; Bà-la-môn (Bramaṇa) là thầy cúng; Trưởng giả (Śreṣṭhin) gần giống với cư sĩ (Gṛhapati) là người thuộc vọng tộc, thương nhân lớn trong giai cấp Phệ-xá (Vaiśya);2 vì Phật pháp bình đẳng nên loại bỏ Thủ-đà-la (Śūdra), thay vào đó là Sa-môn xuất gia (Śramaṇa). Bốn giai cấp trong xã hội Ấn Độ này được đề cập trong Kinh Bà-la-bà-đường (154) của Trung A-hàm.3 Trong Trường A-hàm, 8 chúng đã tạo thành kỳ tích vô phương phổ ứng; tuy nhiên sự kết hợp 8 chúng thành một nhóm phải y cứ vào sự thật. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh tổng hợp kệ tụng của Chúng tương ưng với Những điều Như Lai nói (trong đây có chúng Trưởng giả) lại thành một nhóm. Đại Tỳ-bà-sa luận và

1. [20] Tạp A-hàm, quyển 46: CBETA, T02, no. 99, p. 334, a28-29. 2. [21] Phiên dịch danh nghĩa tập, quyển 2: CBETA, T54, no. 2131, p. 1083, b9. 3. [22] Trung A-hàm kinh, quyển 39: CBETA, T01, no. 26, p. 676, a8-c1.

Phân biệt công đức luận cùng có truyền thuyết cho rằng trong quá trình kết tập Thánh điển thời xưa, 3 bộ phận: Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói, và Những điều chư thiên nói, phải được kết tập riêng lẻ. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh hiện còn chính là phần còn sót lại của hình thức kết tập này. Bấy giờ phân chia thành 8 chúng, Bát chúng chính là dựa vào đó mà gọi tên. Hiện nay vì dựa vào thứ tự bổ sung thêm để hình thành nên có sự sai khác, không phù hợp với thứ tự của 8 chúng. [tr. 807] Bộ phận này tập thành một bộ, khởi đầu của nó đều lấy kệ tụng làm chính yếu. Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói hiện còn cũng có ít nhiều kệ tụng, như Phật thuyết kệ cho Bà-đà-lợi chính là một ví dụ. Kệ tụng của bộ phận này được tập thành gọi là tạp,

đây là nguồn gốc của danh nghĩa Tạp A-hàm, Thiểu phần A-hàm, cũng chính là nguồn gốc của Tiểu bộ và Tạp tạng. Theo 3 điểm trình bày trên: Chư thiên tán tụng thuyết minh phần kệ tụng của Tạp A-hàm, có liên hệ mật thiết với Tạp tạng. Ký thuyết và Bát chúng (Bát chúng tương ưng) nói rõ kệ tụng cùng với Những điều Như Lai nói và Những điều đệ tử nói từng tổ hợp thành một loại. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh cũng thuyết minh sự thật này. Nếu căn cứ vào những điều trên mà suy đoán thì quá trình kết tập đầu tiên, khởi đầu Tu-đa-la thuộc trường hàng, dựa vào bộ loại tương ưng biên tập thành 4 bộ: Đạo phẩm tương ưng, Uẩn tương ưng, Xứ tương ưng và Nhân duyên tương ưng. Lục kệ của Tu-đa-la, tức là biên tập danh mục của 10 kinh thành một bài kệ, là loại Kết tập văn, gọi là Kỳ-dạ. Tiếp đó lấy chư thiên làm trung tâm, và kết hợp với 4 chúng của nhân loại tạo thành kệ tụng của 8 chúng, loại này cũng gọi Kỳ-dạ. Tu-đa-la thuộc trường hàng là Tương ưng; Kỳ-dạ thuộc kệ tụng gọi là Tạp. Điều này có thể lấy sự kết tập của Luật tạng làm ví dụ: Các học xứ do Phật chế là trường hàng, khi kết tập thành Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là Tu-đa-la. Kế đến, chọn lọc biên tập các hành pháp của Tăng-già, phân loại biên tập các đề mục gọi là Ma-đắc-lặc-già. Đại chúng bộ cũng có kệ tụng, gọi là Tạp-bạt-cừ hoặc Tạp tụng. Tạp tụng của Thập tụng

luật (Tạp sự của Căn hữu luật) vẫn còn dấu tích cổ xưa này. Tạp trong Tu-đa-la và Kệ tụng tạo thành hai bộ trong lần kết tập đầu tiên, đây là quan điểm hoàn toàn thống nhất trong sự kết tập kinh và luật. Về sau, Những điều đệ tử nói và Những điều Như Lai nói lấy trường hàng làm trung tâm, dần dần tập thành gọi là Ký thuyết. Bộ phận này cũng từng kết hợp với kệ tụng, như Biệt dịch Tạp A-hàm kinh đã trình bày. [tr. 808] Nếu kết hợp biên tập 3 bộ: Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết thành bộ lớn gọi là Tương ưng bộ, hay Tạp A-hàm, đây chính là Thánh điển của Thượng tọa bộ. Theo Đại chúng bộ, bộ phận chư thiên tán tụng bằng kệ tụng rất có thể là sự kết hợp biên tập các kệ tụng khác, tạo thành một phần của Tạp tạng. Nếu dựa vào Tu-đa-la gọi tên thì gọi là Tương ưng bộ, hay Tương ưng A-hàm; nếu dựa vào Kỳ-dạ gọi tên, thì gọi là Tiểu A-hàm hay Tạp A-hàm. Như vậy, Tương ưng và Tạp thật ra là căn cứ vào 2 loại của lần kết tập đầu tiên mà có danh xưng bất đồng. Sự kết tập của kinh điển, tức 4 bộ A-hàm, đều kế thừa Tu-đa-la lấy trường hàng làm chính yếu. Như sự kết tập kệ tụng trong Nghĩa phẩm và Ba-la-diên-na v.v..., không thích hợp với cách tổng hợp biên tập. Bởi vì kế thừa Kỳ-dạ tức Tạp, tổng hợp các tập kệ tụng như Già-đà, Ưu-đà-na v.v..., tạo thành Tiểu bộ hay Tạp tạng. Sự tổ hợp đầu tiên của Tiểu bộ xảy ra sau khi thành lập 4 bộ A-hàm. Phân tích sự phát triển của trường hàng và kệ tụng như dưới đây:

2. Pháp cú, Nghĩa phẩm, Ba-la-diên-na, Kinh tập 2.1. Pháp cú – Ưu-đà-na Pháp cú, Nghĩa phẩm và Ba-la-diên là các tập kệ tụng lưu hành rất phổ biến, được các bộ phái xem trọng. Trong Tiểu bộ, Pháp cú

là phần thứ hai, Kinh tập là phần thứ 5, còn Nghĩa phẩm và Ba- la-diên-na là hai phẩm 4 và 5 trong Kinh tập. Đó là những tập kệ tụng được tập thành rất sớm. [tr. 811] Pháp

cú (Dharmapada) là tập kệ tụng giàu sức cảm hóa, khích lệ chúng học tinh tấn tu đạo, được giới Phật giáo đặc biệt xem trọng. Truyền thuyết ghi rằng: “Người mới tu đạo ở Thiên Trúc không học Pháp cú, nếu học như vậy là vượt cấp. Vì đây là chân trời sâu xa đối với người mới học, là kho tàng thâm áo cho người thể nhập.”1 Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda) và Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), Pháp cú được gọi là Ưu-đà-na (Udānā).2 Hiện tại, Pháp cú có: 4 bộ thuộc Hán dịch, 1 bộ bằng tiếng Pāli do Đồng Diệp bộ lưu truyền, 2 bộ dịch sang tiếng Tây Tạng, và thời cận đại phát hiện Bản tiếng Phạn (Saṃskṛta), bản tiếng Kiền-đà- la (Gāndhārī), giống như điều trích dẫn trong Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu. 3 Ngô Chi Khiêm khi viết lời tựa cho Kinh Pháp cú (khoảng năm 230 Tây lịch) ghi rằng: “Kinh Pháp cú còn có các bộ khác, như bộ có 900 bài kệ, hoặc 700 bài kệ và 500 bài kệ. ... Năm bộ Sa-môn, mỗi bộ sao chép các bài kệ 4 câu và 6 câu từ trong các kinh, dựa vào văn của nó phân loại sắp xếp thành phẩm.”4 Vào đầu thế kỷ III Tây lịch, Pháp cú được truyền đến Trung Quốc gồm những tụng bản khác nhau của các bộ phái, tổ chức không giống nhau, số lượng kệ tụng cũng khác. Hiện tại, Pháp cú có những tụng bản hoàn chỉnh khác nhau là: bản 26 phẩm, bản 33 phẩm và bản 39 phẩm. Trong đó, bản 26 phẩm, từ phẩm Song yếu (1) đến phẩm Bà-la-môn (26), gồm

1. [1] Xuất tam tạng ký tập, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 50, a21-23. 2. [2] Đối với bộ phận Ưu-đà-na thuộc 12 bộ kinh, trong Tứ phần luật, quyển 54 của Pháp Tạng bộ (CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b25), bộ phận này chính là Pháp cú kinh. Trường A-hàm, quyển 3 (CBETA, T01, no. 1, p. 16, c16) cũng cho như vậy. Tứ phần luật, quyển 1: CBETA, T22, no. 1428, p. 569, b5 gọi là Kinh cú. Theo bản Phạn thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ, Pháp Kinh cú chính là Udānavarga. 3. [3] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 699-700. 4. [4] Xuất tam tạng ký tập, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 49, c22 – p. 50, a1.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

423 kệ, đây là bản tiếng Pāli do Đồng Diệp bộ lưu truyền, được biên tập vào phần thứ 2 của Tiểu bộ.1 Lại có bản Pháp cú chú (Dhammapadaṭṭhakathā) kèm thêm 299 ví dụ. Bản 39 phẩm, từ phẩm Vô thường (1) đến phẩm Kiết tường (39), là bản do các Sa-môn Ấn Độ tên là Duy Kỳ Nan v.v... dịch vào đời Ngô, gồm 2 quyển gọi là Kinh Pháp cú. Bản 26 phẩm với bản 39 phẩm có sự liên hệ gần nhau, điều này có thể thấy rõ trong lời tựa Kinh Pháp cú. Trong lời tựa Kinh Pháp cú thuộc Xuất tam tạng ký tập quyển 7 ghi: [tr. 812] “Đầu tiên, Duy Kỳ Nan mang theo bản 500 kệ này từ Ấn Độ đến Trung Quốc, từ năm Hoàng Võ thứ 3 đến niên hiệu Võ Xương, thỉnh người đồng học với ông là Trúc Tướng Viêm phiên dịch.” “Khi xưa truyền dịch bản này nhưng có chỗ không rõ. Đến khi Trúc Tướng Viêm đến, lại mang các bài kệ này theo thỉnh vấn, vì kèm thêm chú giải nên bổ sung thêm 13 phẩm. Sắp xếp thứ tự danh mục của nó, hợp lại thành một bộ gồm có 3chín phần, khoảng chừng 752 kệ.”2 Theo lời tựa, bản Duy Kỳ Nan truyền đến có 500 kệ. Sau đó theo Trúc Tướng Viêm thỉnh vấn, lại bổ sung vào 13 phẩm, thành ra có 752 kệ. So sánh Pháp cú trong Tiểu bộ với Kinh Pháp cú có 39 phẩm này thì thứ tự 26 phẩm phù hợp nhau, chỉ có thêm 13 phẩm. Như vậy, bản 39 phẩm rõ ràng dựa trên cơ

sở của 26 phẩm biên tập rộng ra. Nguyên bản 500 kệ 26 phẩm và tình hình biên tập tăng thêm được trình bày như dưới đây:

1. [5] Nam truyền đại tạng kinh, quyển 23, tr. 17-83. 2. Xuất tam tạng ký tập, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 50, a9-28.

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

Pháp cú trong
Kinh Pháp cú
Tiểu bộ
(1) Phẩm Vô thường .....
(8) Phẩm ngôn ngữ (146 kệ)
(1) Phẩm Song yếu ... (9) Phẩm Song yếu ...
(24) Phẩm Ái dục (32) Phẩm Ái dục (430, 5 kệ)
(33) Phẩm Lợi dưỡng (20 kệ)
(25) Phẩm Tỳ-kheo (34) Phẩm Sa-môn
(26) Phẩm Bà-la-môn (35) Phẩm Phạm chí (72 kệ)
(36) Phẩm Nê hoàn ...
(39) Phẩm Kiết tường (92 kệ)
Theo biểu đồ trên, trong Kinh Pháp cú gồm 39 phẩm, từ phẩm Song yếu đến phẩm Ái dục, kết hợp với phẩm Sa-môn và phẩm Phạm chí, tổng cộng 26 phẩm, thứ tự phù hợp với bản 26 phẩm, tổng cộng có 525 kệ. Bản 500 kệ do Duy Kỳ Nan truyền đến phải là bộ phận này. [tr. 813] 13 phẩm còn lại được sắp xếp ở trước (8 phẩm), giữa (1 phẩm) và sau (4 phẩm), gồm có 257 kệ. Toàn bộ có 765 kệ, hơi chênh lệch với 752 kệ trong lời tựa, đây có thể bản hiện nay đã được bổ sung thêm. Trong 13 phẩm được bổ sung thêm, nếu căn cứ vào tên phẩm để xem xét, như các phẩm: (1) Phẩm Vô thường, (3) Phẩm Đa văn, (4) Phẩm Đốc tín, (5) Phẩm Giới thận, (6) Phẩm Duy niệm, (8) Phẩm Ngôn ngữ, (33) Phẩm Lợi dưỡng, đều giống với bản 33 phẩm của Thuyết nhất thiết hữu bộ; cho Phẩm Vô thường là phẩm thứ nhất thì cũng phù hợp với bản 33 phẩm. Căn cứ vào nội dung để xét, Pháp cú vốn được chúng xuất gia đọc tụng, nhưng trong bản 39 phẩm có một số phẩm chú trọng đến chúng tại gia. Như nội dung của (39) Phẩm Kiết tường gần giống với Đại kinh Kiết tường của Kinh tập thuộc Tiểu bộ, chú trọng thuyết pháp cho người tại gia. (38) Phẩm Đao lợi nói về pháp tắc quân vương dùng trị nước an dân. (4) Phẩm Từ nhân nói về công đức của lòng nhân từ không sát hại và tâm từ bi. Do vậy,

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

bản 500 kệ của Duy Kỳ Nan với bản của Đồng Diệp bộ cùng thuộc một hệ Phân biệt thuyết, còn 13 phẩm tăng thêm có thể thuộc học phái có liên hệ với Thuyết nhất thiết hữu bộ nhưng chú trọng thiện pháp thế gian. Mizuno Kogen suy đoán rằng, có thể bản này do Vô úy sơn tự phái lưu truyền1. Chi Khiêm cho rằng: “Vào thời cận đại, Cát Thị truyền 700 kệ.”2 Người có tên Cát Thị không biết là người Ấn Độ hay là Trung Quốc? Nếu căn cứ vào ngữ âm để suy đoán thì Cát Thị gần giống với Ca-diếp, do vậy có thể

bản 700 kệ là truyền bản của Ca-diếp-di bộ (Kaśyapīya). Ca-diếp-di bộ tức là Ẩm Quang bộ, chính là chi phái của hệ Phân biệt thuyết, nhưng lại gần gũi với học phái của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Ngoài ra, bản 39 phẩm thuộc Hán dịch còn có Kinh Pháp cú thí dụ do Pháp Cự, Pháp Vị v.v... dịch vào đời Tây Tấn, gồm 4 quyển. Thứ tự và tên phẩm hoàn toàn giống với Kinh Pháp cú, nhưng kệ tụng thì không dịch đầy đủ, chỉ có 197 kệ. Dựa vào điều này có thể khẳng định hai bản này chắc chắn cùng bộ loại. Pháp cú có chú thích sự duyên (Thí dụ), như trong lời tựa Kinh Pháp cú, Chi Khiêm ở phần đầu đề cập: [tr. 814] bản có câu gốc, có giải thích ý nghĩa.3 Kinh Pháp cú thí dụ chính là loại giải thích ý nghĩa của Pháp cú, lại dẫn thêm 68 Thí dụ. Kệ tụng và giải thích ý nghĩa không đầy đủ, đây có thể là bản lược dịch của dịch giả. Bản 33 phẩm, từ Phẩm Vô thường đến cuối là Phẩm Phạm chí, Hán dịch hiện có 2 bản: (1). Xuất diệu kinh, nguyên bản Phạn do Tăng-già-bạt-trừng (Saṃghabhūti) là người nước Kế Tân mang đến Trung Quốc, được Trúc Phật Niệm dịch ra vào đời Diêu Tần (năm 399 Tây lịch). Toàn bộ kinh có 32 quyển, khoảng 930 kệ;4 đây cũng chính là tập hợp những Thí dụ của Pháp cú. Theo lời

1. [6] Mizuno Kogen, Phật giáo Thánh điển dữ phiên dịch, Ngữ học Luận Tùng của Ứng Khánh Đại Học, tập 1, tr. 71. 2. [7] Giống như [1]. 3. [8] Giống [7]. 4. [9] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 708.

tựa Xuất diệu kinh của Tăng Duệ ghi: “Căn cứ vào Pháp cú liên kết lại và giải thích, gọi là Xuất diệu. Xuất diệu kinh xưa gọi là Thí dụ, chính là bộ thứ 6 trong 12 bộ kinh,”1 vì từ Xuất diệu cũng chính là dịch nghĩa của Ưu-ba-đà-na (Thí dụ). Tuy nhiên, trong Xuất diệu kinh, quyển 6 lại giải thích rằng: “Thứ 6 là Xuất diệu. Xuất diệu kinh gồm phẩm Vô thường đến phẩm Phạm chí, phân tích nội dung chính yếu trong các kinh, vì diễn giảng rộng rãi ở hiện tại răn nhắc hướng đến vị lai cho nên gọi là Xuất diệu.”2 Theo sự ghi chép này, Xuất diệu chính là dịch nghĩa của Ưu-đà- na. Ngoài ra, trong lời tựa Xuất diệu kinh còn ghi: “Tập hợp gần 1000 chương, lập thành 33 phẩm.”3 1000 chương đương nhiên là số lượng lớn. Nói rằng có 33 phẩm nhưng bản kinh hiện còn có 34 phẩm. Nếu so sánh với bản dịch cùng loại là Pháp tập yếu tụng kinh thì có thể thấy phẩm Bất phóng dật (4) phân nhầm thành 2: phẩm Bất phóng dật và phẩm Phóng dật. Đây phải là 1 phẩm thì mới phù hợp với 33 phẩm theo quan điểm xưa. (2). Pháp tập yếu tụng kinh (dịch nghĩa của Pháp Ưu-đà-na) do Tam tạng Minh Giáo Đại sư Thiên-tức-tai là người Ấn Độ dịch vào thời Triệu Tống (khoảng năm 980-987 Tây lịch). Bộ kinh này có 4 quyển, gồm 930,5 kệ. Ngoài 2 kệ ở đầu kinh và 4 kệ ở cuối các phẩm ghi chép tên kệ của kinh là: phẩm Chánh tín, phẩm Sân nhuế, phẩm Lạc và phẩm Phạm chí, thật ra chỉ có 924,5 kệ. [tr. 815] Đây chính là tuyển tập mang đặc tính thuần túy kệ tụng, cùng một tụng bản với Xuất diệu kinh. Vấn đề này được Đại Tỳ- bà-sa luận đề cập:

1. [10] Xuất diệu kinh, phần đầu của quyển 1: CBETA, T04, no. 212, p. 609, b29-c1. 2. Xuất diệu kinh, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, c2-4. 3. [11] Như trên: Xuất diệu kinh, phần đầu của quyển 1: CBETA, T04, no. 212, p. 609, b29-c1.

“Tất cả tụng Ô-đà-nam đều do Phật nói. Nghĩa là Đức Phật Thế Tôn khi du hành các nơi tùy thuận căn cơ tuyên thuyết kệ cho các loại hữu tình. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, Đại đức Pháp Cứu khai triển truyền lại những điều được nghe, theo đó biên tập, đặt tên phẩm. Biên tập những kệ tụng nói về tính vô thường lập thành phẩm Vô thường; cho đến biên tập những kệ tụng nói về Phạm chí lập thành phẩm Phạm chí.”1 Bản 33 phẩm, tức từ phẩm Vô thường đến phẩm Phạm chí, là truyền bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, truyền thuyết cho rằng do Đại đức Pháp Cứu (Dharmatrāta) biên tập. Pháp Cứu sống vào khoảng thế kỷ I và II trước Tây lịch; ông biên soạn mở rộng Pháp cú (đưa thêm vào các Thí dụ) nhưng chẳng phải là người đầu tiên biên tập tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Bản 900 kệ do Chi Khiêm truyền dịch đại khái là tụng bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Theo truyền thuyết, Pháp cú do Pháp Cứu biên tập lưu hành rất phổ biến ở vùng Tây bắc Ấn Độ. Kinh Pháp cú có 39 phẩm hiện còn ghi rằng Tôn giả Pháp Cứu soạn, nếu căn cứ vào sự lưu truyền sai lầm của người dịch thì điều này quả thực không chính xác. Vì bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ viết bằng tiếng Phạn, hiện bản Phạn này còn bảo tồn. Bản dịch từ Tây Tạng cũng có 33 phẩm, gọi là phẩm Ưu-đà-na (Udānavarga), thuộc kệ tụng; lại còn có Udānavargavivaraṇa, chính là bản giải thích nghĩa của Pháp cú, và thêm vào các Thí dụ2. Ngoài 3 tụng bản hoàn chỉnh trên, thời cận đại còn phát hiện những bản khác. Vào năm 1892 Tây lịch, tại vùng phụ cận Vu- điền (Khotan) phát hiện bản viết tay cổ xưa, do Khư-lo-sắt-tra (Kharoṣṭhī) biên chép, mang đặc tính phương ngữ (Prakrīt) thuộc vùng Tây bắc Ấn Độ. Học giả cận đại suy đoán là bản viết bằng

1. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 1: CBETA, T27, no. 1545, p. 1, b16-20. 2. [12] Bản Phạn và bản Tây Tạng, giống như phần trình bày trong Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu của Egaku Mayeda (tr. 707).

ngôn ngữ Kiền-đà-la (Gondharī), vào thế kỷ II Tây lịch1. Bộ Pháp cú này là bản còn sót lại; suy đoán [tr. 816] toàn bộ có 26 phẩm, nguyên bản có khoảng 540 bài kệ (hiện còn có 350 kệ).2 Vì chưa tìm thấy bản khắc đương nhiên không thể suy đoán chính xác. Tuy nhiên, tôi cho rằng suy đoán của học giả cận đại chưa hẳn là đúng. Thứ tự phẩm mục của bộ Pháp cú này là: (1) Phẩm Bà-la- môn, (2) Phẩm Tỳ-kheo, (3) Phẩm Ái dục; thứ tự này hoàn toàn ngược lại với bản 26 phẩm. Nếu căn cứ vào tổ chức bất đồng của các bộ phái để xem xét, bản này không thuộc hệ Phân biệt thuyết, đương nhiên cũng không thể suy đoán rằng có 26 phẩm. Trong số phẩm mục được liệt kê, Phẩm Đa văn và Phẩm Giới hoàn toàn không có trong bản 26 phẩm, nhưng lại thấy trong bản 39 phẩm và bản 33 phẩm. Lại căn cứ vào số lượng kệ tụng trong các phẩm, thì bản này nằm giữa bản 33 phẩm và bản 39 phẩm, như bảng đối chiếu dưới đây:

Bản 39 Bản Bản Bản 26 phẩm phẩm Kiền-đà-la 33 phẩm Phẩm Bà-la-môn 40 kệ 50 63 41 kệ Phẩm Tỳ-kheo 32 kệ 40 64, 5 23 kệ Phẩm Bất phóng dật 20 kệ 25 34, 5 12 kệ Phẩm Song yếu 22 kệ 22 50, 5 20 kệ

Bản Kiền-đà-la có thứ tự ngược lại với bản 26 phẩm; cũng chẳng phải có 26 phẩm, số lượng kệ nằm giữa bản 39 phẩm và bản 33

1. [13] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 705. 2. [14] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 705-706.

phẩm, cho nên nếu suy đoán bản này giống bản 26 phẩm thì đáng phải nghi ngờ. Bản này cũng không thuộc hệ Phân biệt thuyết, cũng không thuộc hệ Thuyết nhất thiết hữu, mà là tụng bản của một hệ phái khác. Có thể nói Pháp cú được biên tập rất sớm so với Cảm hứng ngữ do Phật thuyết, do vậy Pháp Tạng bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ gọi Pháp cú [tr. 817] là Ưu-đà-na; Ưu-đà-na lại được tiếp tục dùng làm tên gọi thông thường cho tất cả tập kệ tụng.1 Ban đầu, trong quá trình bộ phái phân hóa, mỗi bộ chọn lọc các bài kệ 4 câu và 6 câu từ trong các kinh, phân tích ý nghĩa, phân loại sắp xếp thành các phẩm.2 Mọi người đều cho rằng tất cả tụng Ổ-đà-nam đều do Phật nói, chẳng qua đều được phân loại biên tập tổ chức lại. Nếu căn cứ vào thể tài của tổ chức thì thấy bản 39 phẩm căn cứ vào bản 26, lại chịu ảnh hưởng rất lớn của bản 33 phẩm. Nếu xét về thứ tự thành lập phải là bản 26 phẩm, bản 33 phẩm và bản 39 phẩm; không thể cho rằng biên tập mở rộng theo thứ tự là bản 500 kệ, bản 700 kệ và bản 900 kệ. Bản viết bằng ngôn ngữ Kiền- đà-la thuộc một hệ thống khác. Tóm lại, trong quá trình bộ phái phân hóa đều có truyền tụng Pháp cú nhưng ngôn ngữ và tụng bản không chắc hẳn là các bộ hiện còn.

2.2. Nghĩa phẩm Nghĩa phẩm tiếng Phạn là Arthavargiya, Pāli là Aṭṭhakavagga, gồm 16 kinh, tổng cộng có 210 kệ, được biên tập vào phẩm thứ 4 của Kinh tập thuộc Tiểu bộ. Tương đương với Nghĩa phẩm, Hán dịch có Kinh Phật thuyết nghĩa túc, do Ngô Chi Khiêm dịch (khoảng năm 230 Tây lịch), gồm 2 quyển, cũng có 16 phẩm, nhưng từ phẩm thứ 10 trở đi thứ tự có chút sai khác so với Nghĩa phẩm. Kinh Phật Thuyết Nghĩa Túc thêm vào nhân duyên thuyết kệ, những nhân duyên này trong phần chú thích của Nghĩa phẩm cũng có đề cập,

1. [15] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b1-4. 2. [16] Xuất tam tạng ký tập, quyển 7: CBETA, T55, no. 2145, p. 49, c28 – p. 50, a1.

nhưng hoặc giống nhiều khác ít, hoặc hoàn toàn khác nhau. Trong sự truyền thừa của bộ phái, Kinh Nghĩa túc gần với Nghĩa phẩm nhưng lại [tr. 819] thuộc bộ phái khác nhau. Trong hệ Thượng tọa bộ (Sthavira), từ Nghĩa phẩm còn được gọi là nghĩa. Như Đồng Diệp bộ (Tāmraśatyā) gọi là Nghĩa phẩm. Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vada) cũng gọi là Nghĩa phẩm hoặc Chúng Nghĩa phẩm.1 Đại trí độ luận và Du-già sư địa luận của Đại thừa cũng gọi là Nghĩa phẩm hoặc Kinh Chúng nghĩa,2 Hóa Địa bộ (Mahī-śāsaka) gọi là Thập lục nghĩa phẩm.3 Pháp Tạng bộ (Dharmaguta) gọi là Thập lục cú nghĩa hoặc gọi Kinh Cú nghĩa.4 Tỳ-ni mẫu kinh gọi là Thuyết nghĩa.5 Tóm lại, các bộ phái trên đều lấy từ nghĩa để gọi tên. Thế nhưng Tăng-kỳ luật của Đại chúng

bộ lấy từ bát để gọi tên là Kinh Bát Bạt-cừ và Kinh Bát quần.6 Từ bát () nguyên ngữ tiếng Phạn là aṣṭa, Pāli là aṭṭha, nhưng nguyên ngữ Phạn của từ nghĩa () là artha, Pāli là attha, hai chữ này gần giống nhau. Nghĩa phẩm thuộc Pāli, nguyên ngữ là Aṭṭhaka-vargga, dịch nghĩa là 8 phẩm. Trong Nghĩa phẩm, Kinh Quật bát kệ thuộc phần thứ 2, Kinh sân nộ bát kệ thuộc phần thứ 3, Kinh Tịnh Bát kệ thuộc phần thứ 4, Kinh Đệ nhất bát kệ thuộc phần thứ 5, tất cả kinh này đều lấy từ bát làm tên kinh. Điều này cho thấy Đại chúng bộ cũng lấy bát để gọi tên kinh, như Kinh Bát Bạt-cừ, Kinh Bát quần, rất gần với ý nghĩa nguyên thủy. Kinh Bát quần

1. [1] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 4: CBETA, T27, no. 1545, p. 17, a13-24; quyển 34: CBETA, T27, no. 1545, p. 176, a28-b3; v.v... 2. [2] Đại trí độ luận gọi là Kinh Chúng nghĩa, như trong, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 60, c13 – p. 61, a2 đề cập. Ngoài ra còn gọi là Kinh Lợi chúng, trong đó từ lợi có nghĩa là lợi trong nghĩa lợi, lợi chúng chính là chúng lợi, như quyển 27: CBETA, T25, no. 1509, p. 259, b24-28 và quyển 31: CBETA, T25, no. 1509, p. 295, c1-4 đề cập; Du-già sư địa luận dịch là Nghĩa phẩm, như quyển 19: CBETA, T30, no. 1579, p. 387, b16 và quyển 36: CBETA, T30, no. 1579, p. 489, a23-26 đề cập. 3. [3] Ngũ phần luật, quyển 21: CBETA, T22, no. 1421, p. 144, b16-17. 4. [4] Tứ phần luật, quyển 39: CBETA, T22, no. 1428, p. 845, c22-24; và quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b25. 5. [5] Tỳ-ni mẫu kinh, quyển 3: CBETA, T24, no. 1463, p. 818, a25. 6. [6] Tăng-kỳ luật, quyển 22: CBETA, T22, no. 1425, p. 416, a3 và quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1.

là những kinh có 8 kệ. Trong lần kết tập đầu tiên, mỗi kinh đều phải có 8 kệ, cho nên mới gọi là 8 phẩm. Hoặc có thể là 4 kinh gồm 8 kệ hiện còn. Theo Đại Tỳ-bà-sa luận ghi: “Sau khi Bồ-tát nói kệ Nghĩa phẩm ha dục cho vua, vua nói với Bồ-tát rằng: Bậc Hiền Thánh sống tịch tịnh, khéo làm lợi ích thế gian, có trí tuệ biết rõ, tham ái sanh các khổ. Bồ-tát lại nói với vua: Người trí nói phải làm, không làm không nên nói; người trí phải biết rõ, có người nói không làm.”1 Như thế, theo sự lưu truyền của Thuyết nhất thiết hữu bộ, Dục Kinh cũng có 8 kệ. Kinh nói về sự diệt tham dục của vua (chính là Dục Kinh) được nói trong Kinh Nghĩa túc, chỉ có 6 kệ nhưng lại nói ông nói 8 kệ.2 Theo truyền thuyết, Dục Kinh cũng có 8 kệ, [tr. 820] từ đó có thể suy đoán bản Nghĩa phẩm ban đầu đều lấy 8 kệ làm thành một kinh, gọi là Bát phẩm. Về sau có sự bổ sung thêm, nhưng cũng không hạn cuộc trong 8 kệ, điều này có thể làm mờ nhạt ý nghĩa xưa của Bát, từ đó chuyển đến gọi là Nghĩa phẩm hoặc gọi Nghĩa cú tức Nghĩa túc đối xứng với Pháp cú. Đây là điểm đặc sắc trong tụng bản của Thượng tọa bộ, do đó, Nghĩa (bát) phẩm là bản cổ xưa, còn Nghĩa phẩm gồm 16 kinh hiện còn là bản do Thượng tọa bộ thành lập riêng (khoảng năm 300 Tây lịch), không phải là bản được thành lập trước khi bộ phái phân hóa. Nghĩa phẩm được các nhà Đại thừa xem trọng. Như trong Đệ nhất nghĩa Tất đàn của Đại trí độ luận trích dẫn 3 kệ của Chúng nghĩa kinh,3 giống các kệ 796, 880 và 881 của Nghĩa phẩm (toàn bộ số mục kệ tụng trong Kinh tập). Khi trình bày về pháp không tranh cãi thì trích dẫn 4 kệ trong Kinh A-tha-bà-kỳ (đây là dịch âm, còn Nghĩa phẩm là dịch nghĩa),4 rất giống các kệ từ 838-841 của Nghĩa phẩm. Khi luận về

pháp rỗng không, trích dẫn 5 kệ Phật thuyết

1. [7] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 34: CBETA, T27, no. 1545, p. 175, c28-29. 2. [8] Phật thuyết nghĩa túc kinh, quyển thượng: CBETA, T04, no. 198, p. 175, c4. 3. [9] Đại trí độ luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 60, c13 – p. 61, a3. 4. [10] Đại trí độ luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1509, p. 63, c12 – p. 64, a9.

cho Phạm chí,1 rất giống với Kinh Ba-tu-la trong Nghĩa phẩm. Khi thuyết minh về tất cả pháp, trích dẫn 2 bài kệ trong Phật thuyết chúng lợi kinh,2 giống với kệ 909 và 910 của Nghĩa phẩm. Ngoài ra còn trích dẫn các kệ nói về sự không dính mắc vào tất cả pháp trong Kinh Lợi chúng.3 Du-già sư địa luận cũng như vậy, khi bàn luận về pháp tánh của tất cả pháp lìa ngôn ngữ thì trích dẫn kệ 897 của Nghĩa phẩm.4 Lại còn dẫn 6 kệ nói về các dục,5 tức là Dục kinh. Nghĩa phẩm chú trọng lìa sự tranh chấp về dục và sự tranh chấp về kiến chấp, có liên hệ sâu xa với sự không dính mắc vào thắng nghĩa không. Kinh Nghĩa túc và bản chú thích của Nghĩa phẩm đều đề cập đến nhân duyên thuyết kinh. 16 kinh của Nghĩa phẩm phân làm 3 loại: 1. Trình bày rõ ý nghĩa giáo pháp, gồm 8 kinh: Dục Kinh, Quật bát kệ, Sân nộ bát kệ, Tịnh bát kệ, Đệ bát kệ, Kinh Lão, Bạt-tu-la và Kinh Chấp trượng; 2. Hỏi đáp phân minh, ghi chép tên người hỏi, có 3 kinh: Đế-tu Di lặc, [tr. 821] Ma-kiện địa na, và Xá-lợi-phất; 3. Loại hỏi đáp nhưng không biết người hỏi, có 5: Kinh Tử tiền, Kinh Đấu tranh, Kinh Tiểu tích tập, Kinh Đại tích tập và Kinh Tấn tốc. Loại hỏi đáp nhưng không biết hỏi đáp vấn đề gì, như Kinh Nghĩa túc có hóa Phật hỏi, bản chú thích của Nghĩa phẩm tức là Đại Nghĩa thích có hóa nhân hỏi. Đại Tỳ-bà-sa luận ghi: “Pháp của chư Phật cũng vậy, giác ngộ pháp tánh, nhất định khai thị hiển bày trong các thế giới, nhưng lại không có người thưa hỏi. Bấy giờ, Thế Tôn biến hóa làm vị Tỳ-kheo, có dung mạo đoan chánh, mọi người đều ưa thích, họ cạo bỏ râu tóc, mặc Tăng-già-lê, theo vị Tỳ-kheo thưa hỏi, Phật Thế Tôn trả lời, giống như nhân duyên thưa hỏi trong Nghĩa phẩm.”6

1. [11] Đại trí độ luận, quyển 18: CBETA, T25, no. 1509, p. 193, b19-29. 2. [12] Đại trí độ luận, quyển 27: CBETA, T25, no. 1509, p. 259, b24-28. 3. [13] Đại trí độ luận, quyển 31: CBETA, T25, no. 1509, p. 295, c1-4. 4. [14] Du-già sư địa luận, quyển 36: CBETA, T30, no. 1579, p. 489, a23-26. 5. [15] Du-già sư địa luận, quyển 19: CBETA, T30, no. 1579, p. 387, b4-15. 6. Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 1: CBETA, T27, no. 1545, p. 1, a14-18.

Trong Nghĩa phẩm nếu xác định rõ ràng người nào hỏi thì không cho là hóa nhân hỏi. Do vậy, kệ trong Nghĩa phẩm vốn được tập hợp trong khi truyền tụng (khởi đầu chưa hẳn có 16 kinh); ngoài 3 kinh nêu rõ tên người hỏi, số còn lại vốn không biết ai hỏi. Thế nhưng các bộ phái khác nhau có những truyền thuyết về nhân duyên hỏi đáp trong Nghĩa phẩm cũng khác nhau.

2.3. Ba-la-diên Ba-la-diên (Parayana), hoặc dịch là Ba-la-da-na, Ba-la-diễn-nã, hoặc dịch nghĩa là đạo quá, bỉ ngạn đáo, đó là những tập kệ tụng vấn đáp được kết tập trong thời kỳ đầu. Tụng bản của Đồng Diệp bộ hiện còn, bộ phận này được biên tập vào phẩm thứ

5 [tr. 823] là Phẩm Bỉ ngạn đáo trong Kinh tập thuộc Tiểu bộ. Nội dung gồm 18 chương: Chương 1 là kệ tựa; từ chương 2 đến chương 17 là vấn đáp của học trò; chương 18 kết thúc. Toàn bộ gồm 174 bài kệ; 16 học trò vấn đáp gồm 92 kệ. Bài kệ phần tựa ghi rằng: đại Bà-la- môn Bà-hòa-lợi đến phía Nam xuất gia, dạy 500 học chúng. Nhân vì không rõ nghĩa đảnh và đảnh đọa nên khi nghe con trai dòng Thích-ca thành tựu Nhất thiết trí, đã đặc biệt sai 16 người học trò đến tham vấn Đức Phật. Phật giải thích ý nghĩ đảnh pháp và đảnh pháp thối cho họ. Sau đó, mỗi vị học trò đều thưa hỏi Đức Phật, nội dung biên tập thành 16 chương. Phần kết thúc nói 16 vị đó đều xuất gia và được giải thoát. Trong đó, trưởng lão Tân-kì-gia vâng lời chỉ dạy của Đức Phật trở về lại phương Nam. Mười sáu học trò trong Ba-la-diên gần giống truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ, như Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát sở tập luận ghi: “A-dật và Di lặc là 2 vị trong16 Bà-la-môn.”1 Xuất diệu kinh cũng đề cập: “Trong 16 vị phạm chí có 14 vị chứng Nê-hoàn, 2 vị không chứng là Di lặc và A-kì.”2 Điều này phù hợp với sự trình bày trong Kinh Thuyết bổn (66) thuộc Trung A-hàm: “Phật thọ ký cho

1. [1] Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát sở tập luận, quyển 2: CBETA, T28, no. 1549, p. 737, a19-20. 2. [2] Xuất diệu kinh, quyển 6: CBETA, T04, no. 212, p. 643, b28-29.

A-di-đa (Ajita) tương lại làm chuyển luân vương, Di Lặc (Maitreya) thành Phật.”1 Như thế, nói về 16 vị học trò này, Thuyết nhất thiết hữu bộ thống nhất với sự lưu truyền của Đồng Diệp bộ, chỉ khác là Thuyết nhất thiết hữu bộ nói có 2 người không chứng Niết-bàn, không giống Đồng Diệp bộ. Tập kệ tụng này rất cổ xưa, trong Tạp A-hàm (Tương ưng bộ) đã nói đến những điều A-dật-đa hỏi trong Ba-la-diên-da như Ba-la-diên-da A-dật-đa sở vấn,2 Ba-la-diên kì-xá-di đức-lặc sở vấn,3 tôi đối với vấn đề này có giải thích thêm, trả lời những câu hỏi của Phú-lân-ni-ca,4 tôi đối với vấn đề này có giải thích thêm, trả lời câu hỏi của Ưu-đà-diên trong Ba-la-diên.5 Tuy nhiên, không nên cho rằng, bất luận bộ phận nào trong Tạp A-hàm đều có sớm. Trong quá trình thành lập Thánh điển, Tạp A-hàm bao gồm ba bộ phận là Tu-đa-la, Kỳ-dạ và Ký thuyết (các đệ tử thuyết hoặc Phật thuyết). [tr. 824] Bốn kinh của Ba-la-diên đều thuộc bộ phận Những điều Như Lai nói, Những điều đệ tử nói, tức Ký thuyết; Ba-la-diên tuy không biên tập vào nhưng cũng thuộc phần Kỳ-dạ (Bát chúng tụng), là phần bất liễu nghĩa vì có giải thích thêm; phải qua sự xác chứng của Phật hoặc đệ tử, ý nghĩa mới rõ ràng. Đây cũng chính là những điều Du-già sư địa luận trình bày, cho rằng Kỳ-dạ là bất liễu nghĩa, Ký thuyết là liễu nghĩa.6 Vì thế, ở đây tuy nói Ba-la-diên là cổ xưa, nhưng vẫn muộn hơn so với bộ phận Tương ưng Tu-đa-la trong Tạp A-hàm, ước chừng cùng thời đại

1. [3] Trung A-hàm kinh, quyển 13: CBETA, T01, no. 26, p. 509, c29 – p. 511, a29. 2. [4] Tạp A-hàm, quyển 14: CBETA, T02, no. 99, p. 95, b11-14; Tương ưng bộ, Nhân duyên tương ưng: NTĐTK 13, tr. 67-71. 3. [5] Tạp A-hàm, quyển 43: CBETA, T02, no. 99, p. 310, b22-26; Tăng chi bộ, tập 6: NTĐTK 20, tr. 158-161. 4. [6] Tạp A-hàm, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 255, c9-13; Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, tr. 216, trong Ba-la-diên có dẫn kệ thưa hỏi của Phú-lân-ni-ca nhưng không giống trên. 5. [7] Tạp A-hàm, quyển 35: CBETA, T02, no. 99, p. 256, a9-14; Tăng chi bộ, tập 3: NTĐTK 17, tr. 217. 6. [8] Du-già sư

địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, c5-9.

biên tập bộ phận Kỳ-dạ (phẩm Hữu kệ)1 và là đối tượng được xác chứng trong Ký thuyết. Nhận định trên là dựa vào phần trọng tâm của Ba-la-diên, nghĩa là phần vấn đáp của 16 vị học trò mà nói. Truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ gần giống nhau, Ba-la-da-na cũng là truyền thuyết chung của Đại chúng bộ, vì thế có thể suy ra nó được kết tập trong thời kỳ đầu. Tuy nhiên, trong quá trình lưu truyền, hẳn nhiên mỗi bộ đều có thêm bớt ít nhiều về thứ tự và câu văn, ví dụ phần vấn đáp sau cùng là của học trò Ưu-đà-diên (kệ 1110, 1111 của Kinh tập) trong Du-già sư địa luận cho là phần vấn đáp của A-thị-đa.2 Xét về ý nghĩa, sự sắp xếp của Du-già sư địa luận dường như hợp lý hơn. Chủ thể 16 chương đại khái tương đồng, nhưng phần kệ tựa (kệ mở đầu) và kết thúc thì không thể thảo luận qua loa. Trong kệ tựa, có liên quan đến đảnh và đảnh đọa, Đồng Diệp bộ giải thích rằng: "Vô minh gọi là đảnh đọa; minh tương ưng với tín, niệm, định, dục, tinh tấn gọi là đảnh đọa.3 Phát trí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ giải thích: tin Tam bảo gọi là đảnh đọa; thối thất niềm tin với Tam bảo gọi là đảnh đọa.4 Đó cũng chính là ý nghĩa không thối chuyển và thối chuyển trong quá trình tu tập, vì vậy đảnh là 1 trong 4 gia hạnh vị. Như thế giải thích của 2 bộ trên hoàn toàn khác nhau. Ba-la-diên lấy siêu việt sanh tử làm chủ đề, vượt qua sanh tử đạt đến tịch diệt gọi là Ba-la-diên (đáo bỉ ngạn), đây chỉ cho phần trả lời câu hỏi của 16 học trò. Trong sự truyền tụng Ba-la-diên, tuy có giải thích ý nghĩa của đảnh pháp và đảnh pháp thối cho Ba-la-diên Ma-nạp-bà, nhưng không thống nhất ý kiến. Vì thế phần tựa và kết hiện còn [tr. 825] đều thuộc phần phụ lục của bộ phái. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, việc giải thích

1. [9] Trong Tạp A-hàm, quyển 36 (kinh 1010: CBETA, T02, no. 99, p. 264, b10-12), bài kệ Thế Tôn nói cho Thiên tử tương đương với 2 kệ mà Thế Tôn trả lời đồng tử Ưu- đà-diên (kệ 1108, 1109 của Kinh tập: CBETA, T02, no. 99, p. 256, a11-15). 2. [10] Du-già sư địa luận, quyển 19: CBETA, T30, no. 1579, p. 386, b15-c6. 3. [11] Kinh tập, Phẩm Bỉ ngạn đáo: NTĐTK 24, tr. 384. 4. [12] A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận, quyển 1: CBETA, T26, no. 1544, p. 918, c20 – p. 919, a4

cho Ba-la-diễn-nã Ma-nạp-bà về vấn đề đảnh và đảnh đọa là nói chung cho 16 vị. Nhưng trong Ba-la-diên của Tiểu bộ đưa A-kì- đa lên đứng đầu 16 vị, và cho Phật thuyết đảnh và đảnh đọa cho A-kì-đa; đồng thời xếp Tân-kì-da sau cùng, rồi quy phần kết thúc là thuyết cho Tân-kì-da. Hơn nữa, có thể suy đoán địa danh Nam phương mà phần tựa đề cập có liên quan đến khu vực của người biên tập phần tựa. Phần tựa và phần kết đều gọi Tân-kì-da là đại tiên dường như cũng không thỏa đáng. Nói chung, hai phần này đều do bộ phái thêm vào.1

2.4. Kinh tập Kinh tập (Sutra-nipāta) là bộ thứ 5 trong Tiểu bộ, được chia làm 5 phẩm. Ngoài Phẩm nghĩa thứ 4 và Phẩm Bỉ ngạn đáo thứ 5, còn có Phẩm xà (Uragavagga) thứ nhất, Phẩm Tiểu (Cūlavagga) thứ 2 và Phẩm Đại (Mahāvagga) thứ 3. Ba phẩm đầu lần

lượt có 12 kinh, 14 kinh và 12 kinh, tổng cộng có 38 kinh. Bộ phận gọi là Lân tụng, chính là Kinh Tê giác thứ 2 trong Phẩm xà; Mâu-ni kệ là Kinh Mâu-ni thứ 12 trong Phẩm xà. Lân tụng, Mâu-ni tụng, Nghĩa phẩm, Ba-la-diên đều gọi là kệ kinh, trong các bộ phái khác đều là bộ phận độc lập. Kinh tập là sự biên tập riêng của Đồng Diệp bộ (Tàmra-śàtiyadh). Phần Nghĩa thích (Nidessa) trong Tiểu bộ là giải thích Phẩm Nghĩa, Phẩm Bỉ ngạn đáo và Kinh Tê giác, ngoài ra không đề cập vấn đề khác. Vì thế sau khi Nghĩa thích thành lập, một bộ phận nào đó của Kinh tập vẫn còn được biên chép.2 [tr. 827] Nhìn một cách tổng thể, sự biên chép 5 phẩm thuộc Kinh tập diễn ra khá sớm. Phẩm Nghĩa và Phẩm Bỉ ngạn đáo vừa trình bày; phần này chỉ bàn về 3 phẩm đầu. Nội dung 38 kinh của 3 phẩm này rất phức tạp, không thể bàn luận chung chung. Các học giả cận đại dựa trên văn tự rồi suy đoán thêm để tìm ra ý nghĩa

1. [13] Tham khảo: Thủy dã hoằng nguyên, phần chú giải phụ lục bản dịch Kinh tập: NTĐTK 24, tr. 386-387. 2. [1] Thủy dã hoằng nguyên dịch, Kinh tập giải đề: NTĐTK 24, tr. 2.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

quan trọng1, nhưng xét về nội dung dường như vẫn phải bàn bạc thêm ở vài điểm sau: 1. Kinh văn của 3 phẩm này có liên hệ với Bát chúng tụng tức Phẩm Hữu kệ trong Tạp A-hàm, gồm có 15 kinh, chiếm 4 phần 10. Trong đó có thể chia ra 2 loại: a. Phần trọng tâm (trừ phần tựa) rất giống với Tạp A-hàm, có thể suy đoán phần này được biên tập cùng thời với Kỳ-dạ, như sự trình bày dưới đây:

Kinh tập Tạp A-hàm Phụ chú
Kinh Bại vong (6)
Kinh số 12792 thuộc phẩm Xà,
Kinh Châm mao (5)
Kinh số 1324 Tương ưng bộ, 10. 3 thuộc phẩm Tiểu.
Kinh Tuyết sơn Dạ-xoa Tạp A-hàm có lời
Kinh số 1339
(9) thuộc phẩm Xà. tựa
Kinh Khoáng dã Dạ-
Kinh số 1338 Tương ưng bộ, 10. 12 xoa (10) thuộc phẩm Xà
Kinh Canh điền Bà-lađọa-đô (4) thuộc phẩm Kinh số 98 Tương ưng bộ, 7. 2. 1
Xà
Kinh Tiện dân (7) Tạp A-hàm đoạn cuối
Kinh số 102 thuộc phẩm Xà. có một vài sai khác.
Kinh Bà-kì-xá (12)
Kinh số 1221 thuộc phẩm Tiểu
Kinh Thiện thuyết (3)
Kinh số 228 Tương ưng bộ, 8. 5 thuộc phẩm Đại

1. [2] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 727-732. 2. [3] Theo mục lục của Đại chánh tạng.

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

b. Tạp A-hàm [tr. 828] giản lược, nhưng Kinh tập thêm vào nhiều; hoặc Tạp A-hàm tách riêng lẻ, nhưng Kinh tập hợp thành 1 kinh; hoặc nhân duyên khác nhau nhưng chủ thể thống nhất. Những phần này đều biên tập sau Kỳ-dạ và được truyền tụng riêng với Kỳ-dạ (là một bộ phận của Tạp A-hàm) như sự trình bày sau đây:

Kinh tập Tạp A-hàm Phụ chú
Giống 2 phẩm
Kinh Đà-ni-da (2) thuộc cuối kinh
Kinh số 1004 phẩm Xà Tương ưng bộ, 1.
2. 2
Kinh Khởi lập (10) thuộc Giống kệ thứ nhất
Kinh số 1332 phẩm Tiểu Tương ưng bộ, 9. 2
Kinh Tôn-đà-lợi-già-bà-
Tương ưng bộ, la-đọa-đô (4) thuộc phẩm Kinh số 1184
7.1.9
Đại
Kinh Ma-già (5) thuộc
Kinh số 1159 phẩm Đại
Tương ưng bộ,
Kinh số 1194
6.1.6
Kinh Câu-ca-lợi-da (10) Tương ưng bộ, thuộc phẩm Đại Kinh số 1278 6.10
Tăng chi bộ, 10. 89
Tương ưng bộ, 8.4,
Kinh La-hầu-la (11) thuộc
Kinh số 1214 giống 3 bài tụng phẩm Tiểu sau
Kinh Tàm quí (3) thuộc
Kinh số 978 Tương ưng bộ, 4.3 phẩm Tiểu
2. Có liên quan với Trường A-hàm [tr. 829] và Trung A-hàm, như
Kinh Thí-la (7) và Kinh Ba-tư-tra (9) trong Phẩm Đại đều biên tập vào Trung bộ, nhưng Trung A-hàm không có các kinh này. Nhân
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

duyên của Kinh Ba-tư-tra (tức hai học trò cùng bàn luận) tương đồng với Kinh Tam minh (13). Trong số kệ tụng của Kinh Ba-tư-tra có 28 tụng (Ta vì Bà-la-môn kia mà nói) phù hợp với phẩm Bà- la-môn của Pháp cú.1 Ở đây lấy phần kệ Bà-la-môn được truyền tụng làm trọng tâm, kết hợp với nhân duyên vấn đáp của Ba-tư- tra để mở rộng biên tập thành kinh này. Kinh Bà-la-môn pháp (7) trong phẩm Tiểu và Kinh

Phạm-ba-la-diên (156) rất giống nhau. Bốn kệ sau của Kinh Pháp hành (6) trong phẩm Tiểu tương đồng với Kinh Chiêm ba (122) trong Trung A-hàm và kinh số 10 trong tập 8 thuộc Tăng chi bộ. Kinh Pháp hành và Kinh Bà-la-môn pháp đều biên tập vào trong Trung A-hàm theo thứ tự trước sau, nhưng Trung bộ lại không có hai kinh này. Khi thành lập hai bộ Trung A-hàm và Trường A-hàm thì bốn kinh này đã có, do sự ghi chép phân chia của các bộ phái khác nhau (truyền thừa, khu vực) nên bốn kinh này có khi đưa vào trong 4 bộ A-hàm hoặc lưu truyền riêng ngoài bốn bộ này. 3. Có liên quan đến Phật truyện, như Kinh Xuất gia (1), Kinh Tinh cần (2), Kinh Tát-tỳ-da (6), Kinh Na-la-già (11) trong Đại phẩm và Kinh Hà giới (9) trong Tiểu phẩm đều có liên quan đến truyện ký của Phật và đệ tử. Kinh Thuần-đà (5) trong Phẩm xà là một bộ phận trong Kinh Du hành (2) thuộc Trường A-hàm,2 vốn rút ra từ Niết-bàn Thí dụ.3 Truyện ký về Phật truyện và đệ tử ban đầu chủ yếu bằng kệ tụng, về sau mới kết hợp thêm, nên chuyển qua thể trường hàng. Kinh Thuần-đà được hình thành sớm hơn Kinh Đại Bát-niết-bàn. Năm bài kinh của Đại phẩm gần giống với Phật bổn hạnh tập kinh của Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka) và Đại sự của Thuyết xuất thế bộ (Lokottaravādin). Pháp Tạng bộ và Đồng Diệp bộ cùng một hệ tư tưởng. Trong quá trình phát triển bộ phái,

1. [4] Kinh tập, kệ 620– 647: NTĐTK 24, tr. 234-242, phù hợp với Pháp cú, kệ 396-423: NTĐTK 23, tr. 79-83. 2. [5] Trường bộ, (16) Đại bát Niết-bàn kinh (bị thiếu); Trường A-hàm, quyển 3, Kinh Du hành: CBETA, T01, no. 1, p. 18, a23-c29. 3. [6] Căn hữu luật tạp sự, quyển 37: CBETA, T24, no. 1451, p. 390, b5-c27.

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

Phân biệt thuyết hệ (Vibhajyavādin) gần gũi với Đại chúng hệ (Mahàsàmghika) hơn Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda). Lý do là sau thời đại vua A-dục, Thuyết nhất thiết hữu bộ phát triển về phía Tây bắc, còn khu vực sông Hằng và phía Nam đều thuộc vùng hóa độ của Phân biệt thuyết hệ và Đại chúng hệ. Vì thế tất cả kệ tụng Phật truyện đều gần giống Đại sự, nhưng không giống truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nói chung được thành lập sau thời vua A-dục. 25 kinh thuộc 3 loại trên có thể tóm lược như sau: Các kinh thuộc Phẩm Xà thành lập khá sớm. Trong đó, Kinh Tê giác (2), Kinh Mâu-ni (12) đều thuộc phần kệ tụng. Kinh Xà (1) có khoảng một nửa là kệ tụng, được biên tập vào Pháp cú. Phẩm Xà phần lớn được biên tập vào thời đại Kỳ-dạ, và kết thúc vào lúc Trung và Trường A-hàm được hình thành. Các kinh thuộc Tiểu phẩm xuất hiện muộn hơn một chút, trong Kinh Bảo đã đề cập đến 4 ác thú, 6 tội nặng,1 cho thấy đó là thời kỳ chúng Tăng kiểm thúc rất chặt chẽ. Các kinh của Đại phẩm đại đa số thành lập sau khi phân chia bộ phái. Tuy thời đại thành lập trước sau khác nhau, nhưng dựa trên số đông thì các kinh trong Kinh tập có thể là Thánh điển của Phật giáo Nguyên thủy trong thời kỳ đầu.

3. Tự Thuyết, Như thị ngữ, Bổn sanh 3.1. Tự Thuyết (Ưu-đà-na) Chín phần giáo là bộ phận có nhiều loại không giống nhau. Thể loại Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết tổng hợp thành Tương ưng gốc. Những thể loại khác như Phương quảng và Thậm hy hữu biên tập vào Trường, Trung và Tăng nhất A-hàm. Tuy nhiên, chỉ có ba thể loại: Ưu-đà-na, Như thị ngữ, và Bổn sanh của Tiểu bộ duy trì được thể loại của các phần giáo và lưu

truyền đến nay.

1. [7] Kinh tập, Tiểu phẩm, (1) Kinh Bảo: NTĐTK 24, tr. 85.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Ưu-đà-na (Udàna) dịch là (không hỏi) Tự thuyết, là bộ thứ 3 trong Tiểu bộ. Nội dung chia làm 8 phẩm: Phẩm Bồ-đề, Phẩm Mục- chân-lân-đà, Phẩm Nan-đà, Phẩm Di-hê, Phẩm Thâu-na trưởng giả, Phẩm Sinh manh, Phẩm Tiểu, và Phẩm Ba-tra ly nhân. Mỗi phẩm có 10 kinh, tổng cộng có 80 kinh. Mỗi kinh đều có phần duyên khởi mở đầu và kết thúc bằng Ưu-đà-na. Bản hiện còn là bản xuất hiện sau này, Ưu-đà-na biên tập ban đầu chính là Pháp cú; đây là ý kiến thống nhất của Thuyết nhất thiết hữu bộ và Pháp Tạng bộ. Trong Đại chúng bộ cũng có Pháp cú, nhưng không có Ưu-đà-na. Gọi Pháp cú là pháp Ưu-đà-na (Pháp tập yếu tụng), đồng thời gọi chung tất cả kệ tụng là Ưu-đà-na,1 điều này có thể suy đoán Pháp cú là Ưu-đà-na, là hình thức ban đầu của kệ tụng, vì thế kệ tụng trong giai đoạn sau tiếp tục sử dụng tên gọi này. Những người theo phái Đồng Diệp bộ đã quên Pháp cú chính là Ưu-đà-na, nên ngoài Pháp cú còn biên tập Ưu-đà-na. Đương nhiên, các thể loại Vô vấn tự thuyết, Cảm hứng ngữ của Như Lai lưu truyền phổ biến trong giới học giả, vì thế biên tập thành Ưu-đà-na không có gì là không hợp lí. Tuy nhiên, cho bộ phận này là Ưu-đà-na trong chín phần giáo như giải thích của Phật Âm (Buddhaghoṣa)2 thì không hợp lí. Trong Ưu-đà-na thuộc Tiểu bộ, như kinh số 1 thuộc Phẩm Sinh manh, kinh số 5, 6 thuộc Phẩm Ba-tra-ly nhân đã dẫn Đại bát Niết-bàn kinh (6) thuộc Trường bộ.3 Kinh số 1 trong Phẩm Di-hê dẫn Kinh Di-hê (3), trong tập 9 thuộc Tăng chi bộ.4 Kinh số 3 trong Phẩm Bồ đề, kinh số 1 trong Phẩm Mục-chân-lân-đà tương đồng

1. [1] Đại trí độ luận, quyển 33: CBETA, T25, no. 1509, p. 307, b1-3; Kinh Tu hành đạo địa do Tăng-già-la-sát tụng, cũng gọi là Ưu-đà-na (Tham khảo: Chuyết tác Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 401). 2. [2] Lời tựa của Nhất thiết Thiện kiến luật chú: NTĐTK 65, tr. 38. 3. [3] Trường bộ, (16) Đại bát Niết-bàn kinh: NTĐTK 7, tr. 70-76; 103-119; 45-53. 4. [4] Tăng chi bộ, tập 9: NTĐTK 22 thượng, tr. 6-12.

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

với Kiền-độ Đại của Đại phẩm.1 Kinh số 5 trong Phẩm Di-hê phù hợp với Kiền-độ Câu-thiệm-di.2 Kinh số 6 trong Phẩm Thâu-na trưởng lão tương đồng Kiền-độ Da thuộc.3 Kinh số 10 trong Phẩm Mục-chân-lân-đà, kinh số 8 trong Phẩm Thâu-na trưởng lão tương đương với Phá Tăng sự của Tiểu phẩm.4 Kinh số 5 trong Phẩm Thâu-na trưởng lão tương đồng với Kiền-độ Ngăn thuyết giới.5 Như thế không những sự duyên có sự tương đồng, văn cú cũng thống nhất (trừ những phần giản lược), cho nên nói đây là phần được biên tập sau khi thành lập Kiền-độ. Ngoài ra, cũng có một vài điểm tương đồng với Tạp A-hàm (có phần phù hợp với Tương ưng bộ), nhưng về sự duyên so với Ưu-đà-na có ít nhiều thay đổi, như phần trình bày dưới đây:

Ưu-đà-na Tạp A-hàm Phụ chú
Kinh số 7 thuộc phẩm Bồ- Tạp A-hàm có

Kinh số 1320 đề [tr. 833] nhiều bài tụng
Tạp A-hàm có 2
Kinh số 8 thuộc phẩm Bồ-đề Kinh 1072 tụng
Kinh số 2 thuộc phẩm Tạp A-hàm
Kinh số 413
Mục-chân-lân-đà không có tụng
Kinh ố 4 thuộc phẩm Di-hê Kinh số 1331
Tương ưng bộ,
Kinh số 3 thuộc phẩm
Kinh số 1223 11.14 khác với
Thâu-na trưởng lão
Ưu-đà-na
Tương ưng bộ, 3.
Kinh số 2 thuộc phẩm
Kinh số 1148 11 khác với Ưu-
Sanh manh đà-na
1. [5] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Đại: NTĐTK 3, tr. 1-6. 2. [6] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Câu-thiệm-di: NTĐTK 3, tr. 610-612. 3. [7] Đồng diệp luật, Đại phẩm, Kiền-độ Da thuộc: NTĐTK 3, tr. 343-348. 4. [8] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Kiền-độ Phá tăng: NTĐTK 4, tr. 282-284; 303-304. 5. [9] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm, Kiền-độ Ngăn thuyết giới: NTĐTK 4, tr. 353-358.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Tương ưng bộ,
Kinh số 5 thuộc phẩm Tiểu Kinh số 1063 21. 6 khác với
Ưu-đà-na
Kinh số 9 thuộc phẩm batra ly nhân
Ưu-đà-na chia
Kinh số 1076 làm 2 kinh
Kinh số 10 thuộc phẩm Batra ly nhân
Tạp A-hàm (Tương ưng bộ) là kinh được biên tập sớm nhất. Ưu- đà-na không phù hợp với Tạp A-hàm có thể là do bộ phái khác nhau, nhưng Ưu-đà-na cũng không phù hợp với Tương ưng bộ, đó là do vì bộ phận này được biên tập trễ và lại xem nhẹ ý nghĩa xưa. Căn cứ nội dung của Ưu-đà-na có thể suy ra: gom góp những truyền tụng về Ưu-đà-na trong giới học giả (có thể những kệ xưa đã có từ rất sớm), tham khảo Trường bộ, Tăng chi bộ và Đại phẩm, Tiểu phẩm mà hình thành; lúc bấy giờ không chú ý đến Tương ưng bộ. Bốn bộ A-hàm được biên tập trước khi phân chia bộ phái, nhưng Đại phẩm và Tiểu phẩm của Luật tạng, như đã trình bày trước ở chương 5, mãi đến sau khi phân chia Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādin) và Thuyết nhất thiết hữu bộ mới được hoàn thành. Pháp Tạng bộ và Hóa Địa bộ của hệ thống Phân biệt thuyết, ngoài Pháp cú [tr. 834] đều không có Ưu-đà-na. Qua đây có thể thấy đó là sự kiện sau khi Phân biệt

thuyết bộ tiếp tục phân phái và sau khi Đồng diệp bộ thành lập, không thể sớm hơn thế kỷ thứ II trước Tây lịch và xảy ra tại Tích-lan.

3.2. Như thị ngữ Như thị ngữ (Itivuttaka) là bộ phận thứ 4 trong Tiểu bộ, chính là phần Trùng tụng nhưng dựa vào hình thức tăng thêm một pháp để biên tập thành, phân làm 4 phẩm (tập). [tr. 835] Phẩm Nhất

pháp gồm 27 kinh, Phẩm Nhị pháp gồm 24 kinh, Phẩm Tam pháp gồm 30 kinh và Phẩm Tứ pháp gồm 13 kinh. Mở đầu kinh nói rõ loại này có do sự truyền văn của Phật và A-la-hán, nghĩa là không chỉ ra người nói, chỗ nói và việc nói nên gọi là Như thị ngữ. Kinh Bổn sự mà Huyền Trang dịch chính là tụng bản của các bộ phái khác nhau, cùng xuất phát từ một bộ gốc. Kinh Bổn sự chỉ có 1 pháp, 2 pháp, 3 pháp, tổng cộng có 138 kinh. Như thị ngữ của Tiểu bộ là tụng bản của Đồng diệp bộ trong chín phần giáo. Trong quá trình lưu truyền bộ phái, hẳn nhiên không tránh khỏi có sự thay đổi, nhưng đây là bản xưa, lấy hình thức tăng thêm một pháp để biên tập, nhưng chưa hoàn thành (thể loại giống nhau, thêm vào 1 pháp và biên tập lại). Như căn cứ vào thứ tự của chín phần giáo, biên tập Tu-đa-la, Kỳ-dạ, và Ký thuyết thành Tương ưng; Già-đà thành Nghĩa phẩm, Ba-la-diên, Mâu-ni kệ v.v...; Ưu- đà-na là Pháp cú. Như thị ngữ được biên tập theo hình thức này. Khi nghiên cứu chín phần giáo đã có luận chứng rõ ràng,1 có thể tham khảo.

3.3. Bổn sanh Bộ thứ 10 trong Tiểu bộ gọi là Bổn sanh (Jātaka), đây là bộ dài nhất và hoàn thành khá trễ trong Tiểu bộ. Bổn sanh chia làm 22 chương, căn cứ vào số lượng kệ tụng để xếp thứ tự. Câu chuyện từ 1 kệ đến 13 kệ xếp vào chương, có nghĩa là từ 1 đến 13. Chuyện có từ 14 kệ trở lên xếp vào chương 14, 20 kệ trở lên xếp vào chương 15, 30 kệ trở lên xếp vào chương 16. Cứ như thế cho đến 90 kệ trở lên xếp vào chương 22. Bổn sanh có 22 chương tổng cộng gồm 547 chuyện Bổn sanh,2 đó là bản của Đồng diệp bộ kết tập. [tr. 836] Năm 409-411 Tây lịch, khi Pháp Hiển ở Tích-lan đã đọc được chuyện Bổn sanh như sau:

1. [1] Mục 4.1, chương 8 của tác phẩm này. 2. [1] Bổn sanh kinh tổng thuyết: NTĐTK 39, tr. 3-5.

“Tháp thờ răng Phật thường mở trong 3 tháng này. 10 ngày trước khi mở cửa, vua ra lệnh trang bị voi lớn, sai 1 người có tài diễn thuyết mặc y phục của vua, cưỡi voi, đánh trống xướng rằng: Bồ-tát tu hành các hạnh khó làm, qua 3 a-tăng-kì kiếp, không tiếc thân mạng, như đem đất nước, vợ con và móc mắt cho người, xẻo thịt cho bồ câu, cắt đầu bố thí, hiến thân cho hổ đói, không kể tủy óc, các thứ hạnh khó làm như vậy đều vì chúng sanh.... Vua liền cho vẽ hình hoặc hóa trang 500 hình ảnh của Bồ-tát giống như người, hoặc làm Tu-đại-noa, hoặc làm thiểm biến, hoặc làm tượng vương, hoặc làm nai ngựa, rồi sắp xếp theo hai bên đường.”1 Vào đầu thế kỷ V Tây lịch, 500 câu chuyện Bổn sanh đã trở thành tư liệu chủ yếu để xiển dương Phật pháp và lưu hành rộng rãi như thế. Đến thời Tề Vũ Vương (483-493 Tây lịch), Sa-môn Đại Thừa, người nước ngoài ở tại

Quảng Châu dịch Ngũ bách Bổn sanh kinh (tác phẩm này đã mất).2 Bản dịch này phải có liên quan đến Bổn sanh mà Đồng diệp bộ lưu truyền. Căn cứ vào Gandhavamsa trình bày: Bổn sanh bằng tiếng Pāli là được dịch từ tiếng Tích-lan, vốn chỉ có kệ tụng và trường hàng.3 Những người thuộc Đồng diệp bộ gọi phần kệ tụng của Bổn sanh là Jātaka; kết hợp trường hàng và kệ tụng gọi là Jātakatthakathā, xem đó là chú thích của Bổn sanh. Tuy nhiên, hình thức phổ biến của Bổn sanh cho thấy chưa hẳn đúng như vậy. Trong sách này, mục 3.2. trong chương 4, mục 4.2. trong chương 8 đã nhiều lần đề cập chuyện Bổn sanh. Như thế, Bổn sanh có 2 loại: Bổn sanh của các vị Kinh sư truyền (chuyện Bổn sanh về Bồ-tát), loại này như biên tập trong Trường bộ, không có kệ tụng; và loại Bổn sanh do Luật sư truyền (chuyện Bổn sanh về Phật và đệ tử), loại này chủ yếu là kệ tụng (có khi không phải kệ tụng). Nếu đưa ví dụ chứng

1. [2] Cao Tăng Pháp Hiển truyện (Phật quốc ký): CBETA, T51, no. 2085, p. 865, a20-b4. 2. [3] Xuất tam tạng ký tập, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 13, b16-17. 3. [4] Ganbhavamsa, JPTS, 1886, p. 59.

minh Bổn sanh hay Thí dụ thì trong đối thoại thông thường người ta áp dụng hình thức thuyết kệ. Thời kỳ đầu, hình thức xưa của Bổn sanh (đơn giản chỉ có 2 phần là kể chuyện quá khứ và kết luận hiện tại) trong thời đại chín phần giáo đã không thể khảo sát. [tr. 837] Khi kết hợp hai loại Bổn sanh trên, và chú trọng chuyện tiền thân của Phật (chuyện Bổn sanh của Bồ-tát) tạo thành loại có đủ 3 phần (1. Nhân duyên sự việc; 2. Nói đến việc đời trước, trong đối thoại có kệ tụng; 3. Đúc kết việc hiện tại). Chuyện Bổn sanh như thế, sau khi bộ phái hình thành mới bắt đầu thịnh hành. Theo sự lưu truyền của các bộ phái, Bổn sanh của Thuyết nhất thiết hữu bộ có chuyện có kệ tụng, có chuyện không có. Tạp tạng của Đại chúng bộ chính là các kệ tụng,1 trong đó chuyện Bổn sanh có kệ tụng, nhưng Bổn sanh được trích dẫn trong Luật tạng (Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt) phần lớn lại không có kệ tụng. Vì thế, nếu lấy chuyện Bổn sanh của Bồ-tát làm trung tâm, những Bổn sanh có kệ tụng là khuynh hướng chung của Đại chúng bộ và Phân biệt thuyết bộ sau thời đại vua A-dục (thế kỷ 3 trước Tây lịch). Hình thức hoàn chỉnh của Bổn sanh có 3 phần: Phần tựa, phần trọng tâm (có kệ tụng) và kết thúc. Có trường hợp không có kệ tụng vẫn có thể trở thành Bổn sanh, nhưng có khi có kệ tụng vẫn không chứng tỏ là Bổn sanh. Do đó, Bổn sanh của Đồng diệp bộ có phần kệ bằng tiếng Pāli, phần trường hàng bằng tiếng Tích- lan, không nên xem phần trường hàng là chú thích thêm vào sau của Tích-lan. Điều này chỉ có thể là: Bổn sanh được xem là loại văn bản mẫu để giáo hóa đại chúng nên phần trường hàng được chuyển sang tiếng Tích-lan, nhưng phần kệ tụng có nét đặc sắc về âm vận v.v..., nên trong quá trình hoằng hóa đã giữ lại hình thức xưa từ Ấn Độ truyền sang. Bổn sanh có ảnh hưởng sâu sắc đối với Đại thừa, vì trước khi Đại thừa hưng khởi, Bổn sanh đã lưu

1. [5] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22.

hành rộng rãi. Tóm lại, Bổn sanh của Đồng diệp bộ với tính chất bảo thủ, giữ gìn nghiêm khắc bản sắc và lập trường của Phật giáo Thanh văn, nên có khả năng được biên tập trước Tây lịch. 547 chuyện Bổn sanh đại khái gọi là 500 chuyện Bổn sanh. Thập tụng luật và Đại Tỳ-bà-sa luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ đều nói đến 500 chuyện Bổn sanh1 nhưng không thống nhất. 500 chuyện Bổn sanh của Thuyết nhất thiết hữu bộ nhân việc Đề-bà-đạt-đa phá Tăng nên Đức Phật thuyết 500 chuyện Bổn sanh (nhưng trên thật tế không nhiều như thế). Trong Thuyết nhất thiết hữu bộ, 500 chuyện Bổn sanh chỉ là số ảo, [tr. 838] mang rất nhiều nghĩa, như nói 500 vị La hán cũng như thế.2 Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, chuyện Bổn sanh rốt cuộc có số lượng bao nhiêu rất khó xác định, chỉ có thể nói là vô số, cũng không sưu tập rộng rãi để gom thành một bộ lớn như Đồng diệp bộ. 547 (500) chuyện Bổn sanh chỉ là theo sự lưu truyền của Đồng diệp bộ, không nên ngộ nhận đó là số lượng lưu truyền chung của giới Phật giáo. Trong lịch sử thành lập Thánh điển thời kỳ đầu, không thể nói Bổn sanh của Tiểu bộ được biên tập đầu tiên; tuy nhiên, phần nội dung đã có từ sớm. Như Bổn sanh thứ 428 (Thái tử Trường Sanh) trong kinh và luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ như Đồng diệp luật, Tứ phần luật, Ngũ phần luật đều là Thí dụ, nhưng trong Tăng-kỳ luật lại là chuyện Bổn sanh. Hoặc như chuyện Thí dụ 38 (con trâu vui vẻ) các bộ luật của hệ Thượng tọa bộ đều cho là Thí dụ, nhưng trong Tăng-kỳ luật gọi là Bổn sanh. Vì thế, Bổn sanh tuy hoàn thành khá muộn nhưng phần nội dung, có nguồn gốc là Bổn sanh hoặc Thí dụ đã được thành lập cùng thời với Kinh và Luật. Bổn sanh được biên tập và truyền dịch đến Trung Quốc bắt đầu với Lục độ tập kinh, 8 quyển do Khương Tăng Hội (227-237) đời

1. [6] Thập tụng luật, quyển 36: CBETA, T23, no. 1435, p. 264, b15; Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a25-26. 2. [7] Tham khảo: Chuyết tác Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 221.

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

Ngô dịch. Kế tiếp, Trúc Pháp Hộ (trước sau năm 300) dịch Sanh kinh, 5 quyển; đời Đông Tấn dịch Phật Thuyết Bồ-tát Bổn hạnh kinh, 3 quyển (đã mất) v.v.... Thật tế trong quá trình hoằng pháp, Phật giáo ở phương Bắc đều dung hòa các loại Thí dụ, Bổn sanh, Nhân duyên nên không chỉ kết tập Bổn sanh thuần túy mà khi truyền dịch đến Trung Quốc, càng về sau càng dung hợp với Đại thừa. Bổ sung trước phần Bổn sanh của Tiểu bộ, có Nhân duyên đàm (Nidākathā), là tiểu sử về Đức Phật.

4. Trưởng lão kệ, Trưởng lão Ni kệ, Thí dụ 4.1. Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ Trưởng lão kệ (Thera-gāthā), Trưởng lão Ni kệ (Therī-gāthā) thuộc bộ thứ 8, 9 của Tiểu bộ, là những tập kệ tụng nói về đại đệ tử Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni của Phật. Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) cũng có hai bộ này.1 Theo bản Phạn Tỳ-nại-da Bì cách sự, nguyên văn của Thượng tọa kệ, Thượng tọa ni kệ2 chính là Sthaviragāthā, Sthavirigāthā, nhưng không được truyền dịch. Trưởng lão kệ gồm 1279 kệ (tính cả Nhiếp tụng có 1360 kệ);3 riêng 3 bài kệ đầu trong phần tựa dường như mới biên tập vào sau này. [tr. 840] Toàn bộ có 264 vị trưởng lão, chia thành 21 tập, dựa vào số lượng trưởng lão mà phân chia thành kệ. Trưởng lão Ni kệ gồm 522 kệ, có 73 vị trưởng lão Ni,

chia thành 16 tập. Hai tập kệ này biểu đạt trọn vẹn tinh thần của người xuất gia thời xưa. Họ ít ham muốn biết đủ, nhàm chán xa lìa những lối sinh hoạt trần tục, tu tập mong cầu đạt được cảnh giới giải thoát tự tại, vì vậy hai tập kệ này có những điểm gần giống như thi kệ của các thiền

1. [1] Tạp A-hàm, quyển 49: CBETA, T02, no. 99, p. 362, c11-12; Tỳ-nại-da Bì Cách Sự bản Phạn (N.Dutt, Gilgit Manuscripts, tập III, phần 4, trang 188). 2. [2] Giống [1]. 3. [3] Trưởng lão kệ, Đại tập: NTĐTK 25, tr. 330.

sư Trung Quốc. Khi biểu đạt tinh thần tu chứng cũng thể hiện sự kính ngưỡng đối với Phật và các đại đệ tử; đối với đồng đạo hoặc đệ tử, thì khích lệ khuyên bảo rất ân cần, lại còn cầu mong Tăng- già được thanh tịnh. Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ bị lầm cho là do Trưởng lão và Trưởng lão Ni nói. Thật ra, đây là những tập kệ có liên hệ với Trưởng lão và Trưởng lão Ni. Những kệ tụng này, có bộ phận do Trưởng lão, Trưởng lão Ni nói; có một số là thơ tự sự, như kệ về A-na-luật (Anuruddha) (từ kệ 892-912), ghi chép về 55 năm tu hành của A-na-luật. Cũng có lời đối thoại, như kệ Ương-quật-ma (Aṅgulimāla) (từ kệ 866-891) là những lời đối thoại giữa Phật và Ương-quật-ma. Già-đà thời xưa đa số là thể loại này. Việc ghi chép được qui kết cho người truyền tụng và người tập thành kệ tụng. Những kệ tụng này, các học giả cận đại như K.E. Neumann, R.O. Franke v.v..., cho là thủ bút của một người,1 đối với điều này chúng tôi hoàn toàn không đồng ý! Nội dung hai bộ kệ này, giống với Tạp A-hàm, Trung A-hàm; cũng rất giống với Pháp cú nên nhất định không thể cho những kệ tụng này đều là thủ bút của một người. Kệ tụng có liên quan đến Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, truyền tụng liên tục. Ngoài bộ phận biên tập vào Tạp A-hàm, phần còn lại được truyền tụng rộng rãi trong giới trí thức. Theo thứ tự của chín phần giáo, từ Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Ký thuyết, Già-đà và Ưu-đà-na chính là sự tập thành của Nghĩa phẩm và Ba-la-da, Pháp cú, Thượng tọa kệ, và Thượng tọa Ni kệ. Hai tập kệ này có liên quan đến bộ A-hàm, Trưởng lão kệ gồm có:

1. [4] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 733.

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

Trưởng lão kệ A-hàm Hán Bốn bộ Pāli
Tương ưng bộ, 6.
[tr. 841]
15
Kinh đại bát Niết-
A-nan có 1046 Kinh Du hành của bàn của Trường kệ Trường A-hàm bộ
Kinh 1196 của Tạp Tương ưng bộ, 6.
A-hàm 15
Kinh đại bát Niết-
A-na-luật có Kinh Du hành của bàn của Trường 905 kệ Trường A-hàm bộ

Ưu-ba-ma-na Kinh 1191 của Tương ưng bộ, 7.
kinh 185-186 Tạp A-hàm 13
Bạt-kỳ Tử kệ Kinh Thị giả của Trung
Tương ưng bộ 9. 5
119 A-hàm
Kinh 1100 của Tương ưng bộ 4.
Tam-di-đề kệ 46
Tạp A-hàm 22
Kinh 1100 của Tương ưng bộ 10.
Tả nô kệ 44
Tạp A-hàm 5
Bà-kì-xá kệ Kinh 1208-1221 của Tạp Tương ưng bộ 8.
1209-1279 A-hàm 1-121
Ương-quật-ma Kinh 1077 của Kinh Ương-quậtkệ 866-870 Tạp A-hàm ma của Trung bộ
Kinh 254 của
Tạp A-hàm
Kinh Sa-môn Nhị Thập
Nhị Thập Ức
Ức Nhĩ của Trung
Nhĩ kệ 640-644
A-hàm
1. [5] Nội dung tương đương, nhưng thứ tự không phù hợp.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Kinh Phạm thiên Mục-kiền-liên Kinh Hàng ma của thỉnh của Trung 1187-1208 Trung A-hàm bộ Ưu đà di kệ Kinh Long tượng của Tăng chi bộ, tập 6 689-704 Trung A-hàm kinh 43 Lại-tra-hòa-la Kinh Lại-tra-hòa-la của Kinh Lại-tra-hòakệ 769-788 Trung A-hàm la của Trung bộ A-na-luật kệ Kinh Thuyết bổn của 910-919 Trung A-hàm

Trưởng lão Ni kệ, tương đương với A-hàm có: Tương ưng Trưởng lão Ni kệ Tạp A-hàm Hán dịch bộ Pāli Thế-la kệ 57-59 Kinh 1198 5.11 Liên hoa sắc 230-235 Kinh 1201 5.5 Tô-ma kệ 60-62 Kinh 1199 5.2 Già-la kệ 183-188 Kinh 1207 5.82 Thi-la-già-la kệ 197-203 Kinh 1206 5.73 Tôn-đà-lợi kệ 312-337 Kinh 11784 Trưởng lão Ni kệ được thấy trong Tạp A-hàm mà không được tìm thấy trong 3 bộ còn lại, đây là vì sau khi Phật diệt độ, Ni chúng không được các vị Thượng tọa quan tâm như thời Phật. Hai bộ kệ tụng này có bộ phận tương đương với Pháp cú. Đây có thể căn cứ vào các kệ tụng cổ xưa trong Pháp cú, Tạp A-hàm và Trung A-hàm, do lập trường bất đồng, dẫn đến phân tích và biên tập những kệ tụng được truyền tụng bấy giờ cũng khác nhau. Hệ Phân biệt

1. [6] Tạp A-hàm và Tương ưng bộ đều nói về A-lạp Tỳ-ni. 2. [7] Tạp A-hàm và Tương ưng bộ đều nói về Thi (lợi)-sa (bà)-già-la. 3. [8] Tạp A-hàm và Tương ưng bộ đều nói về Ưu-ba-già-la. 4. [9] Phần trường hàng ở sau trong Trưởng lão Ni kệ chuyển thành kệ

thuyết và hệ Nhất thiết hữu có sự truyền tụng giống nhau, cùng có Thượng tọa kệ, Thượng tọa Ni kệ, từ đó có thể suy đoán rằng: Hai tập kệ này được tập thành khi Thượng tọa bộ (Sthavira) tồn tại độc lập, Thuyết nhất thiết hữu và Phân biệt thuyết bộ chưa tiếp tục phân phái nhỏ (khoảng 300 trước Tây lịch). [tr. 843] Trong Thượng tọa kệ, có một số lưu truyền sai lầm, như kệ 256, 257 là của trưởng lão A-phù-đa (Abhibhūta). A-phù-đa vốn là đệ tử của Phật Thi-khí (Sikhi), Ngài nói hai kệ này cho Phạm thiên,1 mà nay lại cho Ngài là đệ tử Phật Thích-ca. Có một số nói về các đại đức xuất hiện khá muộn, như kệ 143, 144 nói về Thọ-đề-đà-ta (Jotidāsa). Thọ-đề-đà-ta là đệ tử của Đà-sách-ca (Dāsaka), mà Đà- sách-ca là người được truyền thừa từ Ưu-ba-li (Upāli).2 Như các kệ 291-294 nói về Tam-phù-đà (Sambhūta). Tam-phù-đà chính là Thương-na-hòa-tu của Bắc truyền, là đệ tử của A-nan (Ānanda). Thọ-đề-đà-ta và Tam-phù-đà là hai đại đức ở vào thời kỳ Thất bách kết tập. Lại nữa, như kệ 381-382 nói về Tekicchakāni, kệ 169- 170 nói về Vītasoka, kệ 537-546 nói về Ekavihāriya, những vị này đều sống vào thời đại vua A dục (Aśoka).3 Nội dung của kệ tuy có bộ phận rất xưa nhưng sự kết tập thành kệ là do các vị Thượng tọa bộ. Từ thời vua A dục trở về sau, (những người chú trọng Đồng diệp luật) còn có sự biên tập thêm. Nội dung của Trưởng lão Ni kệ rất ít bộ phận cổ xưa, biểu đạt cảnh giới tự tu chứng không nhiều, nhưng có thi kệ tự sự rất dài. Như 75 kệ của Ni Thiện Huệ (Sumadha); 48 kệ của Ni Y-sư-đạt (Isidāsī); 34 kệ của Ni Thi-sư-đạt (Subhā); kệ 11 của Ni Xí-xá- kiểu-đáp-di (Kisāgotāmī): những bài kệ này đều căn cứ theo nhân duyên của truyền thuyết mà sửa thành kệ tụng. Những thi kệ tự sự dài này được hình thành trễ hơn một chút.4

1. [10] Tương ưng bộ, Phạm thiên tương ưng: NTĐTK 12, tr. 265. 2. [11] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 493, a8-9. 3. [12] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 734. 4. [13] Như chú thích [9].

Theo sự lưu truyền của Thuyết nhất thiết hữu bộ có Thế-la ni kệ (Selagāthā). Trưởng lão Ni kệ cũng có kệ của Thế-la ni, nhưng trong Tạp A-hàm và Tương ưng bộ có kệ của A-lạp-tì (Aḷavikā) ni.1 Đặc biệt có năm bài kệ rưỡi2 thuộc Thi-la ni, kệ tụng này [tr. 844] rất nổi tiếng. Thế-la ni kệ có phải là kệ của Thi-la ni thuộc Tạp A-hàm hay không, Thuyết nhất thiết hữu bộ vốn không có lưu truyền lại, ở đây cũng không có đủ bằng chứng để xác định.

4.2. Thí dụ Bộ thứ 13 trong Tiểu bộ là Thí dụ (S: Avadana, P: Apadāna). Bộ này được tập thành kệ tụng, bao gồm bốn bộ phận: Phật Thí dụ, Bích-chi-phật Thí dụ, Trưởng lão Thí dụ và Trưởng lão Ni Thí dụ. Tuy có bốn bộ phận, nhưng chủ yếu là Trưởng lão Thí dụ. Đây là loại Tự thuyết của các bậc trưởng lão đệ tử Phật, nói về những thiện căn trong đời xưa của họ, trải qua nhiều đời nhiều kiếp thành thục, cuối cùng gặp được pháp hội của Phật Thích-ca, xuất gia tu hành, đoạn trừ phiền não, đạt được giải thoát. Những sự duyên giáo hóa phổ biến trong đời hiện tại chỉ đề cập tóm lược. Đời trước nếu gặp Phật

và các vị Bích-chi-phật mà làm các công đức như bố thí, lễ bái v.v..., nhất định đời sau sẽ đạt được giải thoát. Với niềm tin kiên cố nơi công đức Tam bảo, tâm họ không lo lắng ưu sầu; cũng không mong cầu nhanh chóng chứng đắc trong đời hiện tại, mà chỉ cần sống một đời an lạc giác ngộ và hạnh phúc. Đây là tinh thần mà Đức Phật giáo hóa thế gian, hoàn toàn phù hợp với ý tưởng ban đầu của tha lực đại thừa. Đồng diệp bộ (Tāmraśātīya) chỉ lập chín phần giáo nhưng trong Tiểu bộ lại có Thí dụ thuộc 12 phần giáo, điều này có ý nghĩa rất đặc biệt. Tác phẩm này đã nhiều lần đề cập Thí dụ,3 trong sự thành

1. [14] Như chú thích [6]. 2. [15] Tạp A-hàm, quyển 45: CBETA, T02, no. 99, p. 327, b4-15; Tương ưng bộ, Tỳ-kheo- ni tương ưng: NTĐTK 12, tr. 231. 3. [1] Xem mục 3.2 thuộc chương 4 và mục 5.2 thuộc chương 8 của tác phẩm này.

lập bộ loại của Thánh điển thì nó muộn hơn chín phần giáo một chút, nhưng Thí dụ thuộc Tiểu bộ hiện còn thì quá muộn. Bổn sanh gồm 547 mục, [tr. 846] còn Trưởng lão Thí dụ là bộ phận chủ yếu của Thí dụ, cũng vừa đúng 547 người. Sự tập thành của 547 mục trong Bổn sanh đã không quá sớm; nên con số 547 người trong Thí dụ chắc chắn là mô phỏng theo Bổn sanh mà biên tập thành. 500 vốn là con số không thật. Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) cũng có truyền thuyết về 500 Thí dụ. Ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh do Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn (năm 302 Tây lịch) dịch, trong đó Bổn khởi dịch nghĩa là Thí dụ. Tên kinh là Ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh, nội dung là: 29 (người) phẩm, từ Đại Ca-diếp (Mahā-kāśyapa) đến Ma-đầu-hòa-luật (Madhuvāsiṣṭha), là những lời tự thuyết của đệ tử Phật. Phẩm thứ 30 tức Phẩm Thế Tôn, Phật nói do nghiệp lực đời trước chiêu cảm đến quả báo đời hiện tại, gồm 10 sự việc. Bộ Bổn khởi này do Phật cùng với 500 đệ tử, nói ở A-nậu-đạt-trì (Anavatapta). Thí dụ này thấy trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Dược sự.1 Dược sự này ghi chép về việc Phật cùng 500 đệ tử tự nói nhân duyên đời trước ở A-nậu-đạt-trì. Từ Đại Ca-diếp đến Xa-túc (Prabhākara), gồm 35 đệ tử tự nói. Tiếp theo, Phật tự nói nhân duyên đời trước, gồm 11 sự việc.2 Ngoài ra, phần Phật ở A-nậu-đạt-trì, bảo 500 A-la-hán lại cho là mục Bà-đa-kiệt-la tự thuyết nhân duyên.3 Ở vùng Trung Á phát hiện tàn bản tiếng Phạn Anavataptagāthā (A-nậu-đạt-già-đà), gần giống với Dược sự, từ Kāśyapa (Ca-diếp) đến Revata (Ly-bà- đa) gồm 36 người.4 Điều này có thể thấy trong Ngũ bách đệ tử bổn khởi, Ngũ bách Thí dụ là thành ngữ của truyền thuyết, thật tế chỉ là khoảng 30 trưởng lão nổi tiếng. Việc ghi chép nhân duyên

1. [2] Căn hữu luật dược sự, quyển 12-18: CBETA, T24, no. 1448, p. 55, a24 – p. 97, a23. 2. [3]] Mở đầu đề cập sự việc Chiên-già (Ciñcā) là nữ ngoại đạo độn bụng vu khống Đức Phật (CBETA, T24, no. 1448, p. 76, a9-b27), nhưng sự việc này lại không tách riêng, đúng ra phải là 12 việc. 3. [4] Bồ-tát Bổn hạnh kinh, quyển thượng: CBETA, T03, no. 155, p. 112, b5-c7. 4. [5] Egaku Mayeda, Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu, tr. 767.

đời trước của các đại đức nổi tiếng, làm thành giáo tài để hoằng hóa. Có khoảng 30 Thí dụ trưởng lão, nhưng khi thành lập truyền thuyết trong giáo đoàn, gọi là Ngũ bách Thí dụ, nên thời điểm này không quá muộn. Đồng diệp bộ với Thuyết nhất thiết hữu bộ có cùng truyền thuyết này, có thể là vào thời đại vua A-dục. Trưởng lão Thí dụ trong Tiểu bộ gồm 547 người, nhưng chỉ biết tên chỉ hơn 60 người. Có một số [tr. 847] do cúng hương, bố thí quả mà gọi tên. Theo truyền thuyết xưa,1 những diều này hiển nhiên là mô phỏng theo 547 chuyện của Bổn sanh để biên tập thành Trưởng lão Thí dụ. Khi đã có Trưởng lão Thí dụ, để cân xứng với Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ nên bổ sung vào Trưởng lão Ni Thí dụ. Trong Trưởng lão Ni Thí dụ, như Thí dụ về Cù-đàm-di (Gautamī) có đến 189 kệ, đó là thơ tự sự,2 không phù hợp với thể loại Thí dụ thông thường. Theo truyền thuyết xưa của Ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh, từ việc tường thuật mở rộng mà tập thành Thí dụ của Tiểu bộ muộn hơn so với Thí dụ trong Dược sự. Bích-chi-phật Thí dụ gồm 58 kệ. Nội dung của 41 kệ, từ kệ 9 đến kệ 49, phù hợp với Kinh Tê giác (3) của Phẩm Xà thuộc Kinh tập. Theo sự lưu truyền của Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kinh Tê giác được gọi là Lân (giác dụ) tụng.3 Đại sự của Thuyết xuất thế bộ (Lokottara-vādina), cũng có 12 kệ tương tự.4 Điều này cho thấy, những kệ cổ xưa do mỗi bộ phái cùng lưu truyền không đề cập đến Bích-chi-phật Thí dụ. Bích-chi-phật Thí dụ dựa vào tư tưởng hưng thịnh trong ba thừa (Phật, Bích chi, trưởng lão), lấy Kinh Tê giác làm căn cứ mà cải biên hình thành. Như sự du hành một mình của con tê giác vốn có liên hệ với sự du hành giáo hóa của Phật và đệ tử. Như Những điều Như Lai nói và Những điều đệ

1. Tương đồng với Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng trong truyền thuyết không sao tránh khỏi những điểm dị biệt. 2. [6] Thí dụ, Trưởng lão Ni Thí dụ: NTĐTK 27, tr. 382-403. 3. [7] Đại Tỳ-bà-sa luận, quyển 126: CBETA, T27, no. 1545, p. 660, a2-5. 4. [8] Thủy Dã Hoằng Nguyên dịch và chú, Kinh tập, Phẩm Xà, Kinh Tê giác: NTĐTK 24, tr. 25.

tử nói trong Tạp A-hàm, Căn hữu luật cũng phân thành: Phẩm Thanh văn, Phẩm Phật (ngữ), nhưng Du-già sư địa luận thì chỉ nêu Đại Ca-diếp tương ưng, trong đó lại phân chia: Lời tương ưng với Như Lai thừa, lời tương ưng với Độc giác thừa, lời tương ưng với Thanh văn thừa.1 Qua sự trình bày trên chứng tỏ Bích-chi-phật Thí dụ được thành lập rất muộn. Phật Thí dụ gồm 77 kệ. Kệ 1-2 là hỏi có bao nhiêu Thí dụ, nói về 30 ba-la-mật, quy y. Kệ 3-17 miêu tả sự trang nghiêm thanh tịnh của quốc độ chư Phật. Kệ 18-30 nói về pháp lạc mà Phật, Bích- chi-phật và các đệ tử ở trong đó thọ dụng. [tr. 848] Kệ 31-42 lại miêu tả cõi Phật được trang nghiêm bởi ao sen, những tiếng chim, ánh sáng, những điệu ca múa. Kệ 43-68 nói về việc chư thiên đến hỏi nghiệp lành để sanh lên cõi trời, cúng dường chư thiên, lắng nghe pháp âm thì được chứng quả. Kệ 69-72 nói thành tựu trọn vẹn mười ba la mật, đạt được giác ngộ vô thượng. Kệ 73-77 nói về lời dạy của chư Phật, và sự bất khả tư nghì khi qui y Tam bảo. Khởi đầu hỏi Phật Thí dụ có bao nhiêu Thí dụ? nói thành tựu 30 Ba-la-mật và cuối cùng nói đến 10 Ba-la-mật, như vậy hình thức ban đầu của Phật Thí dụ là lấy sự tu hành đời trước của Phật làm trung tâm. Thế nhưng Phật Thí dụ hiện còn lại trở thành sự miêu tả về cõi Phật thanh

tịnh, thế thì có gì khác biệt với Đại thừa? Phật Thí dụ được Dược sự trình bày, ngoài nghiệp báo đời trước còn chú trọng nhiều kiếp tu hành, bố thí. Trước hết, dùng văn trường hàng để nói về nhiều kiếp tu tập, thực hành bố thí (32 sự).2 Tiếp theo dùng kệ tụng, tức 73 kệ mỗi câu 5 chữ, 25 kệ mỗi câu 7 chữ, nói về sự tu hành của đời trước, lấy sự thành tựu trọn vẹn 6 Ba- la-mật-đa thành Phật làm kết thúc.3 Có thể cho thấy hình trạng ban đầu của hai bộ Phật Thí dụ này là thống nhất. Sự truyền dịch Kinh Pháp cú và Kinh Nghĩa túc có liên quan đến Chi Khiêm, ông

1. [9] Du-già sư địa luận, quyển 25: CBETA, T30, no. 1579, p. 418, b26-27.

2. [10] Căn hữu luật dược sự, quyển 12-15: CBETA, T24, no. 1448, p. 55, b28 – p. 73, c5. 3. [11] Căn hữu luật dược sự, quyển 15: CBETA, T24, no. 1448, p. 73, c6 – p. 75, c29.

dịch Phật tùng thượng sở hành tam thập kệ gồm 1 quyển.1 Tuy dịch văn đã bị thất lạc nhưng đây rõ ràng là Thí dụ về những việc làm của Phật trong quá khứ. Bản được tìm thấy lúc bấy giờ (222-252 Tây lịch) chỉ còn 30 kệ. Thế nhưng trong Trường bộ chú (Sumaṅgalavilāsinī) của Phật Âm (Buddhaghoṣa) ghi: Tiểu bộ của Trường bộ sư (Dīghabhāṇaka) không có Thí dụ.2 Từ các phương diện trên cho thấy, hình thức hoàn thiện của Thí dụ hiện nay có thể là việc của thế kỷ 1, 2.

5. Các bộ còn lại 5.1. Thiên cung sự và Ngạ quỉ sự Nội dung Tiểu bộ ngoài 8 bộ đã trình bày còn có 7 bộ, gồm: Ngạ quỉ sự, Thiên cung sự, Phật chủng tánh, Sở hành tạng, [tr. 850] Vô ngại giải đạo, Nghĩa thích và Tiểu tụng. Thiên cung sự (Vimānavattha) là phần thứ 6 của Tiểu bộ, có 7 phẩm, gồm 85 chuyện. Ngạ quỉ sự (Petavatthu) là phần thứ 7, có 6 phẩm, gồm 51 chuyện. Hai bộ này được biên tập theo thể kệ tụng, thể tài và ý nghĩa đều rất thống nhất, nội dung miêu tả hạnh phúc được sanh lên cõi trời và khổ báo đau đớn nơi ngạ quỉ; với niềm tin gieo nhân tốt gặt quả tốt, nhân không tốt sẽ gặt quả khổ để khuyên răn con người sống đời đạo đức, khuyến khích họ bố thí cúng dường. Thần tiên và ngạ quỉ là những đối tượng tín ngưỡng phổ biến của dân gian Ấn Độ, ở xa chúng ta, hoặc giữa núi ven sông, nhưng khi đi đường vì lạc đường mà con người có thể gặp được họ. Theo truyền thuyết ở phía Bắc, Tăng Hộ (Saṃgharakṣita) từ biển đi về vì lạc đường mà đi đến cõi ngạ quỉ,3 đây cũng là truyền thuyết

1. [12] Xuất tam tạng ký tập, quyển 2: CBETA, T55, no. 2145, p. 7, a14. 2. [13] Sumaṅgalavilāsinī (I, tr. 15). 3. [1] Kinh Phật thuyết nhân duyên Tăng hộ: CBETA, T17, no. 749, p. 566, a25 – p. 572, b13.

gặp quỉ của Ức Nhĩ.1 Ngạ quỉ sự cũng nói về vua Pingala vì lạc đường mà gặp quỉ.2 Thiên cung sự nói: thương nhân nước Ma-kiệt- đà (Magadha) và Ương-già (Anga) gặp Dạ-xoa Setisaka của Tỳ-sa- môn (Vessavaṇa) ở vùng Tân-đầu (Sindhu) và Thâu-tỳ-la (Sovīra),3 đây là sự kết hợp truyền thuyết thấy quỉ và chư thiên với tư tưởng nghiệp báo. Trong Tạp A-hàm có việc thiên tử và thiên nữ hỏi đáp nhau, hoặc đệ tử Phật sanh thiên trở xuống nhân gian gặp Phật là bộ phận của Bát chúng tụng (Kỳ-dạ). Về ngạ quỉ,

trong Tạp A-hàm nói Mục-kiền-liên gặp rất nhiều quỉ, vì Cần-xoa-na thưa hỏi nên Phật nói nghiệp nhân đời trước của ngạ quỉ.4 Chuyện về ngạ quỉ này cũng được đưa vào Ba-la-di thứ 4 trong Kinh Phân biệt của Đồng diệp luật.5 Chuyện về chư thiên và ngạ quỉ trong Tạp A-hàm hoặc theo thể trường hàng (Ngạ quỉ đều là trường hàng), hoặc kệ tụng theo kiểu hỏi đáp. [tr. 851] Sự tập thành kệ tụng của Thiên cung sự và Ngạ quỉ sự cũng như vậy, nhưng chưa truyền dịch ở Trung Quốc, chỉ có 3 loại chuyện về ngạ quỉ theo thể trường hàng: 1. Phật thuyết quỉ vấn Mục-liên kinh, truyền thuyết cho là An Thế Cao dịch (đại khái bản dịch bị thất lạc vào đời Lưỡng Tấn), có 17 chuyện;6 2. Phật thuyết Tạp tạng kinh do Pháp Hiển đời Tấn (khoảng năm 416 TL) dịch, 1 quyển. Tạp tạng hiển nhiên là gần giống Tiểu bộ, có thể thuộc về Hóa Địa bộ (Mahīsāsaka). Trong Tạp tạng kinh, quỉ hỏi Mục-liên đáp, có 17 chuyện, tương đương với Quỉ vấn Mục-liên kinh. Tiếp theo 4 việc của chư thiên: 1 và 3 Mục-liên hỏi và chư thiên đáp; 2 và 4 thể tài có chút sai khác. Về sau có một vài hình thức hỏi đáp khác.7 Phật thuyết Tạp tạng kinh lấy việc của ngạ quỉ làm trung tâm, lại kèm thêm hình thức hỏi

1. [2] Thập tụng luật, quyển 25: CBETA, T23, no. 1435, p. 178, b24 – p. 180, c11; Căn hữu luật bì cách sự, quyển thượng: CBETA, T23, no. 1447, p. 1048, c7 – p. 1051, b18. 2. [3] Ngạ quỉ sự: NTĐTK 25, tr. 78-94. 3. [4] Thiên cung sự: NTĐTK 24, tr. 550-558. 4. [5] Tạp A-hàm, quyển 19: CBETA, T02, no. 99, p. 135, a8 – p. 139, a6; Tương ưng bộ, Cần-xoa-na tương ưng: NTĐTK 13, tr. 377-387. 5. [6] Đồng diệp luật, Kinh Phân biệt: NTĐTK 1, tr. 175-180. 6. [7] Phật Thuyết quỉ vấn Mục-liên kinh: CBETA, T17, no. 734, p. 535, b14 – p. 536, b10. 7. [8] Phật Thuyết tạp tạng kinh: CBETA, T17, no. 745, p. 557, b15 – p. 560, b5.

đáp khác; 3. Ngạ quỉ báo ứng kinh đã bị thất lạc đời Đông Tấn, có 35 chuyện; 17 chuyện của hai loại trước phần lớn được bao hàm trong loại này.1 Thể tài ba loại này đơn giản rõ ràng, đều nói về chuyện ngạ quỉ. Ngoài ra, như 56 chuyện về ngạ quỉ của Tăng Hộ, Phật vì ông giải đáp nghiệp nhân đời trước; chuyện ngạ quỉ mà Ức Nhĩ gặp đều lập thành Thí dụ, chú trọng Thí dụ về nghiệp báo. Sự thành lập Ngạ quỉ sự phải sớm hơn Thiên cung sự. Quỉ và chư thiên thuộc cõi trời thấp, tức là các Dạ-xoa dưới cõi Tứ thiên vương, cũng gọi là quỉ; sự sung sướng của quỉ hữu tài giống với phước báu của chư thiên, đều thuộc về quỉ. (A-hàm) Kinh luật sớm có bộ loại ghi chép nghiệp báo của cõi quỉ; còn thiên thần như phẩm Hữu kệ của Bát chúng tụng chú trọng cách thức hỏi đáp, chỉ thỉnh thoảng nói về phước lạc và hình sắc của họ. Như chuyện 17, 37 và 39 của Ngạ quỉ sự hoàn toàn giống với chuyện 83, 84 và 52 của Thiên cung sự. Nhưng chuyện 28 là Tạo xa quỉ của Ngạ quỉ sự nói về thiên thần. Tạp tạng kinh do Pháp Hiển dịch cũng đề cập thêm 4 mục về chuyện chư thiên. Do vậy, chuyện về ngạ quỉ sớm thành lập bộ loại, còn chuyện về chư thiên ban đầu là phần bổ sung vào chuyện về ngạ quỉ. Chuyện ngạ quỉ trong các kinh luật [tr. 852] (giống truyền bản Pāli) theo thể trường hàng, do Mục-liên nói. Ba bộ kinh Hán dịch liên hệ đến ngạ quỉ cũng thuộc trường hàng, đều là do Mục-liên nói, đây chính là kế thừa truyền thuyết Phật giáo Nguyên thủy mà biên tập thành. Ngạ quỉ sự của Đồng diệp bộ (Tāmara-śātīya) có phần y cứ vào truyền thuyết xưa,2 nhưng Thiên cung sự có hình thức kệ tụng, cho là bộ phận xuất hiện sau Ngạ quỉ

sự. Sự kiện này giống với tình hình của Thí dụ trong các Thánh điển của Tiểu bộ.

1. [9] Ngạ quỉ báo ứng kinh: CBETA, T17, no. 746, p. 560, b13 – p. 562, b4. 2. [10] Trong Ngạ quỉ sự, có 6 chuyện quỉ ăn trẻ con, 24 chuyện quỉ là loài chó không có tai v.v..., tất cả đều giống bản Hán dịch.

5.2. Phật chủng tánh và Sở hành tạng Phật chủng tánh (Buddhavaṃsa) có thể dịch là Phật sử, là bộ thứ 14 của Tiểu bộ. Tổng cộng có 28 phẩm, phẩm 1 là Bảo châu kinh hành xứ; từ phẩm 2 đến 25 thứ tự kể về 24 vị Phật trước Phật Thích-ca. Phẩm 26 là Cù-đàm, tức nói về Phật Thích-ca. Phẩm 27 là Chư Phật, nói về thời gian xuất thế của 28 vị Phật.1 Phẩm 28 là Phân phối xá-lợi. Từ phẩm 2 đến 26 kể về nhân duyên khi còn là Bồ-tát, từ việc được Phật Nhiên Đăng (Dīpaṃkara) thọ ký đến thành Phật Thích-ca; kể về quốc độ, cha mẹ, 2 thị giả, đệ tử thượng thủ tại gia, 3 hội thuyết pháp, thọ mạng v.v... của 25 vị Phật này có thể nói là chuỗi dài trong Kinh đại bổn thuộc Trường bộ. Sở hành tạng (Cariyā-piṭaka) là bộ thứ 15 của Tiểu bộ, có 3 phẩm, 35 hạnh, nói về 7 đại hạnh Ba-la-mật trong đời quá khứ của Phật Thích-ca, gồm: Bố thí (10 hạnh), trì giới (10 hạnh), xuất ly (5 hạnh), quyết định (1 hạnh), chơn thật (6 hạnh), từ bi (2 hạnh), xả (1 hạnh). Hai bộ này đều biên tập thành kệ tụng. Hai bộ này nên kết hợp với hai bộ: Phật Thí dụ của Thí dụ và Nhân duyên đàm thuộc phần trước của Bổn sanh để xem xét. Nội dung của 4 bộ này liên hệ nhau, nhưng cách trình bày có sai khác: 1. Thí dụ về Phật tức là đại hạnh Bồ-tát trong những đời trước của Phật Thích-ca: khởi đầu là một số Thí dụ về Phật và sự thành tựu 30 Ba-la-mật, sau đó lấy sự thành tựu viên mãn 8 Ba-la-mật (bố thí, trì giới, xuất ly, tinh tấn, nhẫn nhục, chân đế gia trì, chân đế từ bi, xả ly bình đẳng) chứng đắc Phật quả và lời giáo giới của Phật về tinh tấn, không tranh cãi, không phóng dật để kết thúc. [tr. 854] Tịnh độ của chư Phật được miêu tả chi tiết trong Phật Thí dụ, có ý nhắm nói đến đại hạnh Bồ-tát. Đây cũng chính là sự ghi chép của Sở hành tạng. 35 hạnh phân thành 7 Ba-la-mật, cuối cùng nhiếp

1. [1] Trong một kiếp của Phật Nhiên Đăng lại có ba vị Phật, do vậy có 28 vị Phật. Thật ra, ba vị này trước Phật Nhiên Đăng, không nằm trong truyện ký đời trước của Phật Thích-ca.

trong kệ tụng (tụng 4-10), phù hợp với kệ cuối cùng của Phật Thí dụ. Các Ba-la-mật được đề cập trong Phật Thí dụ và Sở hành tạng đều không nói đến trí tuệ, đây là điều cần chú ý. Chơn đế gia trì trong Phật Thí dụ bản dịch tiếng Nhật, tương đương với kiên cố quyết định trong Sở hành tạng, vì gia trì là cách dịch khác của từ quyết định. Nhiếp tụng có 8 Ba-la-mật, giống với Phật Thí dụ nhưng không nêu đại hạnh nhẫn nhục của Bồ-tát. Đối chiếu với phẩm Bảo châu kinh hành xứ thì Phật Thí dụ vốn thuộc phần tựa của Sở hành tạng nhưng lại được biên tập vào Thí dụ. 2. Truyện sử về Phật Thích-ca: Phẩm Bảo châu kinh hành xứ là phần tựa của Phật chủng tánh. Phật biến hóa bảo châu thành nơi kinh hành trong không trung, chư thiên vân tập và 500 Tỳ-kheo đi đến. Sự việc này nói rõ công đức rộng lớn trải qua bốn a-tăng- kỳ kiếp, tu hành 10 Ba-la-mật,

quyết chí cầu Phật đạo của đức Thích-ca. Ý nghĩa này giống với tịnh độ Phật trong Phật Thí dụ. Cõi nước của chư Phật được miêu tả trong Phật Thí dụ, giống như trang nghiêm cõi Phật của Hoa nghiêm kinh; việc biến hóa nơi kinh hành trong Phật chủng tánh giống như biến hóa chùa Phật trong không trung của Đại tập kinh. Phẩm thứ hai nói bốn a-tăng- kỳ và ba vạn kiếp, là thời đại xuất thế của Phật Nhiên Đăng. Bấy giờ, Phật Thích-ca có tên là Thiện Tuệ (Sumedha), cạo bỏ râu tóc đoạn dứt lầm mê, được Phật Nhiên Đăng thọ ký. Từ đó trở đi cho đến Phật Ca-diếp (Kāśyapa) đều có sự thọ ký làm Phật. Đến phẩm Cù Đàm, đã hoàn thiện quá trình từ phát tâm, thọ ký trải qua bốn a-tăng-kỳ ba vạn kiếp cúng dường phụng sự 24 vị Phật trước, cho đến thành Phật Thích-ca. Người biên tập Phật chủng tánh [tr. 855] kế thừa phong cách của Kinh Đại bổn, kể chi tiết về cha mẹ, đệ tử v.v... của 25 vị Phật. Ngoài ra, việc đề cập hai người đệ tử tại gia đầu tiên cho thấy vai trò quan trọng của Phật tử tại gia trong sự phổ cập Phật giáo bấy giờ. Nhân duyên đàm trong phần trước của Bổn sanh phân làm ba phần: 1. Nhân duyên xa: trích dẫn 246 bài kệ của Phật chủng tánh, nói rõ 24 vị Phật thứ tự thọ ký làm Phật cho đức Thích-ca, và

chuyện Bổn sanh về 10 Ba-la-mật; 2. Nhân duyên trung bình: từ trời Đâu Suất giáng sanh, đến thành Phật dưới cội Bồ-đề; 3. Nhân duyên gần: Từ Phật thành đạo đến thành lập tinh xá Kỳ Viên. Trong đó, nhân duyên xa căn cứ vào Phật Phật chủng tánh, 2 loại còn lại dựa vào truyện ký về Bổn sanh của Phật trong các kinh luật. Nhân duyên đàm là trước tác của Phật Âm (Buddhaghoṣa) thuộc thế kỷ V Tây lịch. Phật chủng tánh và Sở hành tạng, một mặt nói rõ truyện ký từ phát tâm, được thọ ký trở về sau của Phật Thích-ca, mặt khác ghi chép đại hạnh tu tập rộng lớn của Bồ-tát, những truyền thuyết này xuất hiện rất sớm. Như 7 vị Phật được nói trong Kinh Đại bổn thuộc Trường bộ; trong đó, đức Thích- ca khi còn là Bồ-tát được Phật Nhiên Đăng thọ ký đều là truyền thuyết xưa của Phật giáo Nguyên thủy được giới Phật giáo công nhận. Chuyện Bổn sanh trong chín phần giáo thành lập trước Trung bộ và Trường bộ. Từ A-dục vương (Aśoka) trở về sau, bộ phái Phật giáo chỉ chú trong đến Bổn sanh của Phật Thích-ca. Sự lưu truyền rộng rãi của chuyện Bổn sanh đưa đến hai điều phải chỉnh sửa: (1) Phân loại qui nạp đại hạnh Bổn sanh của Bồ-tát thành các loại Ba-la-mật. Như 10 Ba-la-mật, 6 Ba-la-mật, 4 Ba-la- mật của Phật giáo đều là sự phân loại đại hạnh Bổn sanh. Lục độ tập kinh là bằng chứng thuyết phục nhất. Thời gian đầu của Đại thừa cũng có Lục Ba-la-mật kinh.1 (2) Sắp xếp thứ tự các hạnh tu tập của Bồ-tát, đây chính là sự thành lập của Phật chủng tánh v.v.... Thí dụ về Bồ-tát của Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng có hai loại, như Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da dược sự đã nói. Toàn văn phân làm 2 phần: [tr. 856] 1. Phật nói đại hạnh rộng lớn trong những đời trước của Ngài cho vua Thắng Quang (Prasenajti), thuộc trường hàng. Trước nói chi tiết đại hạnh Bồ-tát, từ vua Đảnh Sanh (Māndhātṛ) đến ngỗng chúa, có 31 chuyện.2 Kế đến

1. [2] Đại A-di-đà kinh, quyển hạ: ĐC12, tr. 309c; Di viết Ma-ni kinh: ĐCT 12, tr. 189c. 2. [3] Căn hữu luật Dược sự, quyển 12-15: CBETA, T24, no. 1448, p. 56, b3 – p. 72, b28.

lược nói từ phát tâm qua ba a-tăng-kỳ quyết chí cầu chánh giác;1 2. Phật nói quá trình từ phát tâm đến thành Phật của Ngài cho A-nan (Ananda). Trong đó chia làm 6 phần: (1) Vua Quang Minh do voi say mà phát tâm; (2) Từ (Cổ) Phật Thích-ca đến Phật Hộ Thế (Lokalakṣana) trọn 1 tăng kỳ kiếp; (3) Từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Đế Thích Tràng (Indradhvaja) trọn 2 tăng kỳ kiếp; (4) Từ Phật An Ổn (Khemā) đến Phật Ca-diếp trọn 3 tăng kỳ kiếp; (5) Lược nói chuyện Bổn sanh về sáu Ba-la-mật; (6) Từ phát tâm đến nhập Niết-bàn đều làm lợi ích hữu tình.2 Như vậy, ý nghĩa hai đoạn lớn này trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da dược sự hoàn toàn phù hợp với Phật chủng tánh và Sở hành tạng, chỉ là do các bộ phái truyền tụng khác nhau. Luận về nội dung, bộ phận của Đồng diệp bộ khá giản lược. Việc biến hóa bảo châu thành nơi kinh hành của Phật chủng tánh và tịnh độ Phật trong Phật Thí dụ của Đồng diệp bộ được thành lập trước sau Tây lịch, giống với ý nghĩa của Đại thừa. Các sư Trường bộ cho rằng Phật chủng tánh, Sở hành tạng, cũng như Thí dụ xuất hiện sau này, không được bao hàm trong Tiểu bộ của Kinh tạng,3 do vậy nhiều ít không phù hợp với truyền thuyết xưa của Đồng diệp bộ.

5.3. Vô ngại giải đạo và Nghĩa thích Nghĩa thích (Nidesa) là bộ phận thứ 11 của Tiểu bộ, phân làm Đại Nghĩa thích và Tiểu Nghĩa thích. Đại Nghĩa thích là giải thích Nghĩa phẩm. Tiểu Nghĩa thích có hai phần: Phần đầu giải thích ý nghĩa của Ba-la-diên (Phẩm Bỉ ngạn đáo), nhưng không giải thích bài tựa kệ tụng, điều này có thể là khi thành lập Tiểu Nghĩa thích thì bài tựa kệ tụng chưa thành lập; phần sau giải thích ý nghĩa Kinh Tê giác. Hai loại này giải thích từng câu từng chữ.

1. [4] Căn hữu luật Dược sự, quyển 15: CBETA, T24, no. 1448, p. 72, c1 – p. 73, c5. 2. [5] Căn hữu luật Dược sự, quyển 15: CBETA, T24, no. 1448, p. 73, c11 – p. 75, c29. 3. [6] Sumaṅgalavilāsinī (I, tr. 15).

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

Vô ngại giải đạo (Paṭisambhidāmagga) là phần 12 của Tiểu bộ, là luận thư lấy thực tiễn chỉ quán làm trung tâm, gồm 3 phẩm: Đại, Câu tồn và Tuệ, mỗi phẩm có 10 bài luận. Luận thư lấy A-tỳ-đạt-ma làm chính yếu, nhưng trong giới Phật giáo còn có Thích kinh luận (bàn luận về ý nghĩa của kinh)1 và Quán hành luận (bàn luận về sự tu tập).2 Đặc điểm của Nghĩa thích là Thích kinh luận, còn Vô ngại giải đạo là Quán hành luận. Hơn nữa phong cách Thích kinh luận của các sư trì kinh có ít nhiều sai khác so với Quán hành luận của các sư Du-già (thiền sư). Điều này có nghĩa là trước tác của luận sư dù có ý vị của A-tỳ-đạt-ma nhưng hoàn toàn không phải là luận A-tỳ-đạt-ma. A-tỳ-đạt-ma xuất hiện rất sớm, [tr. 858] bàn luận về nhiều phương diện. Thế nhưng theo sự phát triển của A-tỳ-đạt-ma thì luận đề căn bản thành lập luận thư này gồm 5 môn: tự tướng, cộng tướng, tương nhiếp tướng, tương ưng tướng và nhân duyên tướng. Mẫu thể của A-tỳ-đạt-ma được xuất hiện trước khi Thượng tọa bộ phân chia phái nhỏ, sau khi phân hóa, thành lập luận A-tỳ-đạt-ma của mỗi bộ phái.3 Đây chính là đặc điểm thành lập A-tỳ-đạt-ma thuộc Luận tạng, do vậy hai bộ này tương đương với một giai đoạn của luận A-tỳ-đạt-ma, nhưng không thể nói là tiền thân hoặc thời kỳ sau của luận thư này. Theo luận nghĩa của Đồng diệp bộ như 73 trí,4 68 giải thoát,5 35 loại không v.v...,6 thì

hai loại này thuộc giai đoạn định nghĩa rõ ràng, phân tích chi li. Phân tích ý nghĩa có thể thấy hàm chứa luận thư khác, cho nên hai bộ này phải xuất hiện muộn hơn 6 bộ luận A-tỳ-đạt-ma, nhưng tương đương thời gian thành lập Luận

1. [1] Thuận chánh lý luận, quyển 71: CBETA, T29, no. 1562, p. 728, a13-15. 2. [2] Thuận chánh lý luận, quyển 59: CBETA, T29, no. 1562, p. 668, a28-c7. 3. [3] Tham khảo: Chuyết tác Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 64-89. 4. [4] Vô ngại giải đạo: NTĐTK 40, tr. 5. 5. [5] Vô ngại giải đạo: NTĐTK 40, tr. 371. 6. [6] Vô ngại giải đạo: NTĐTK 41, tr. 114.

sự (Kathāvatthu). Ngoài ra, truyền thuyết cho 6 bộ luận A-tỳ-đạt- ma do Phật thuyết, Vô ngại giải đạo và Nghĩa thích do đệ tử Phật là Xá-lợi-phất thuyết, chính là nói ý nghĩa này.

5.4. Tiểu tụng [tr. 859] Tiểu tụng (Khuddakapaṭha) là bộ thứ nhất của Tiểu bộ, gồm 9 loại: văn về ba qui y, văn về 10 giới, văn nói về 32 thân, văn hỏi sa-di, Kinh Kiết tường, Kinh Tam bảo, Kinh Hộ ngoại, Kinh Phục Tạng, và Kinh Từ bi. Trong đó, 4 loại trước được biên tập từ kinh luật, câu văn giản lược dành cho người mới học tụng đọc. Kinh Kiết tường, Kinh Tam bảo, Kinh Từ bi đều thuộc Kinh tập.1 Kinh Hộ ngoại, thấy trong Ngạ quỉ sự.2 Kinh Phục tạng nói về cách giữ gìn tài sản. Những kinh này đề cập đến tín giải căn bản của đệ tử Phật, được Phật giáo Nam truyền xem trọng. Tiểu tụng là nghi thức tụng niệm thường ngày. Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa cho rằng trong Tiểu bộ không có Tiểu tụng.3 Điều này có thể khi Phật Âm trước tác, Tiểu tụng vẫn chưa được biên tập vào Tiểu bộ. Ngoài ra, Tiểu tụng là nghi thức tụng niệm mà mọi người thường dùng, được biên tập từ các kinh khác, vốn không có nội dung độc lập. Theo Phật giáo Nam truyền thời hiện đại, ngoài Kinh Hộ ngoại, Kinh Phục tạng, 7 loại còn lại vì người bệnh tật, chết chóc, cầu nguyện tiêu tai nạn, gieo trồng phước đức của đa số tín chúng mà niệm tụng. Nhưng Tích-lan, Thái-lan v.v..., trước đây từng có lưu hành tư tưởng Đại thừa và Bí mật Đại thừa, do vậy sự chú nguyện trong sinh hoạt Phật giáo có thể là chịu ảnh hưởng này. Thế nhưng nội dung của Tiểu tụng hoàn toàn không liên hệ đến năng lực cầu nguyện của người khác. Tiểu tụng sớm được

1. [1] Kinh Kiết tường là kinh thứ 4 trong Tiểu phẩm thuộc Kinh tập; Kinh Tam bảo là kinh thứ nhất trong Tiểu phẩm thuộc Kinh tập; Kinh Từ bi là kinh thứ 8 trong phẩm Xà thuộc Kinh tập. 2. [2] Kinh Hộ ngoại, gồm 5 kinh trong phẩm Xà thuộc Ngạ quỉ sự. 3. [3] Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển 1: CBETA, T24, no. 1462, p. 676, a7-10.

biên tập thành bộ phận của Tiểu bộ, cũng có thể xem là [tr. 860] bộ phận nhỏ nhất trong 1năm bộ, do vậy có thể gọi tên là Tiểu.

6. Thứ tự thành lập Tiểu bộ và Tạp tạng 6.1. Tiểu bộ của Đồng diệp bộ Tiểu bộ được Đồng diệp bộ lưu truyền là Thánh điển duy nhất hiện còn của Tiểu bộ, do vậy trên đây đã trình bày chi tiết về loại này. Ở đây chỉ trình bày một cách tổng quát. Tên gọi Tiểu

(Khuddaka) này phát xuất từ những quan điểm linh tinh trong Kỳ-dạ tức Kệ tụng. Bộ phận chưa biên tập vào 4 bộ A-hàm gọi là Tiểu bộ và Tiểu A-hàm. Trong bài minh Bharhat nói đến Ngũ bộ (Pachanekāyika), có thể biết vào thế kỷ II trước Tây lịch, Phật giáo tại một vùng xa xôi nào đó đã có sự kết hợp giữa Tiểu bộ với 4 bộ nên gọi chung là Ngũ bộ. Nhưng Tiểu bộ tồn tại rất sớm này, không giống với Tiểu bộ bằng tiếng Pāli hiện còn, vì nội dung bộ loại này không ngừng hoàn thiện trong quá trình biên tập, và không thống nhất giữa các bộ phái. [tr. 861] Quá trình biên tập các bộ phận của Tiểu bộ bằng tiếng Pāli có thể phân làm 5 thời kỳ (chi tiết phân làm 8 thời kỳ): (1) Thời kỳ biên tập Tương ưng giáo: Nghĩa phẩm và Ba-la-diên được xem là Kỳ-dạ vì thành lập cùng lúc, dùng Ký thuyết để làm rõ. Khi Ký thuyết và Kỳ-dạ biên tập vào Tương ưng Tu-đa-la và thành lập Tương ưng thì Nghĩa phẩm và Ba-la-diên được gọi là Già-đà, và hình thành độc lập. Kế tiếp biên tập Cảm hứng ngữ của Phật (và đệ tử) gọi là Ưu-đà-na, cũng gọi là Pháp cú. Phẩm Xà và Phẩm Tiểu thuộc Kinh tập cũng được biên tập vào thời gian này. Do vậy, nội dung của Kinh tập và Pháp cú được cho là bộ phận xưa nhất của Tiểu bộ. (2) Thời kỳ biên tập bốn bộ A-hàm: Từ Tương ưng khai triển tiếp tục biên tập Trung, Trường và Tăng nhất A-hàm; kết hợp với Tương ưng ban đầu gọi là bốn bộ A-hàm. Đây cũng là thời gian

thành lập Như thị ngữ. Thánh điển thành lập trong hai thời kỳ trên thuộc Phật giáo Nguyên thủy. (3) Thời kỳ Thượng tọa bộ (vào khoảng 300-250 trước TL): Thượng tọa bộ phân phái độc lập, xem trọng vị trí của Thượng tọa. Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ tuy sớm truyền tụng nhưng vào thời kỳ này được biên tập bộ loại. Đây là Thánh điển chung của Phân biệt thuyết bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ. (4) Thời kỳ Phân biệt thuyết (vào khoảng 240, truyền thuyết cho là thời kỳ kết tập thứ 3; đến 200 trước TL): thành lập chuyện Bổn sanh theo hình thức kệ tụng. (5) Thời kỳ Đồng diệp bộ: [tr. 862] Phật giáo Phân biệt thuyết bộ du nhập và phát triển mạnh ở Tích-lan, trở thành bộ phái độc lập với Hóa địa bộ (Mahīśāsaka) v.v..., (trước sau năm 200 trước TL). Thời kỳ này rất dài, có thể phân làm 4 giai đoạn nhỏ sau: 1. Thành lập 500 chuyện Bổn sanh gọi là Bổn sanh của chín phần giáo, thể tài thuộc trường hàng xen lẫn kệ tụng. Ghi chép nhân duyên theo thể trường hàng, dùng kệ tụng để kết lại, tạo thành Ưu-đà-na của chín phần giáo. Hai loại này thuộc hình thức xưa. Sự biên tập của Kinh tập, Nghĩa thích và Vô ngại giải đạo có tính chất luận thư thành lập trước sau thời gian này. Ngạ quỉ sự và Thiên cung sự cũng được thành lập vào thời gian này. 2. Từ năm 29 đến giữa năm 17 trước TL, là thời đại vua Vaṭṭagāmani, khởi đầu dùng văn tự ghi chép truyền tụng ba tạng Thánh điển. Các sư chú trọng Trường bộ cho Tiểu bộ có 11 loại đã nói ở trước. Sau đó dựa vào hình thức ban đầu của Trưởng lão Thí dụ biên tập thêm Thí dụ của đệ tử Phật vào trong Thí dụ; từ 500 Bổn sanh thành lập 500 Thí dụ, gọi là Trưởng lão Thí dụ. Lại thành lập Trưởng lão Ni Thí dụ, biên tập Kinh Tê giác lại thành Bích-chi-phật Thí dụ. Từ Thí dụ về Phật biên tập Phật chủng tánh (phẩm 1) và Sở hành tạng. Chuyện Bổn sanh và Thí dụ có liên quan đến truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Đồng diệp

luật thành lập bộ loại độc lập, bao hàm các đặc tính mô phỏng. Như Bổn sanh và Ưu-đà-na thuộc hình thức xưa. Mô phỏng 547 chuyện Bổn sanh thành lập Trưởng lão Thí dụ. Mô phỏng theo Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ, ngoài Trưởng lão Thí dụ còn thành lập Trưởng lão Ni Thí dụ. 3. Phẩm đầu của Phật chủng tánh là Bảo châu kinh hành xứ, phần đầu của Thí dụ là Phật Thí dụ, giống tư tưởng Đại thừa đều dùng trang nghiêm Phật độ để nói về đại hạnh Bồ-tát trong đời trước của đức Thích-ca, phải là phần biên tập thêm sau Tây lịch. 4. Tiểu tụng [tr. 863] tuy sớm truyền tụng nhưng đến thế kỷ V Tây lịch mới được biên tập vào Tiểu bộ. Nhân duyên đàm thuộc phần trước của Bổn sanh là trước tác của Phật Âm vào thế kỷ V Tây lịch. Hình thái hiện còn của Tiểu tụng lấy kệ tụng làm trung tâm, trải qua một thời gian dài biên tập mới hoàn thiện.

6.2. Tạp tạng của các bộ phái khác Theo truyền thuyết, bộ phận tương đương với Tiểu bộ của các bộ phái ngoài Đồng diệp bộ gọi là Tạp tạng. Thuyết nhất thiết hữu bộ không có Tạp tạng1 nhưng có bộ loại tương đương. Như trước đã nói: “Ưu-đà-na (Pháp cú), Ba-la-diên, Kiến chơn đế, Chư Thượng tọa sở thuyết kệ, Thượng tọa Ni sở thuyết kệ, Thi-lộ (ni) kệ, Mâu- ni kệ và Nghĩa phẩm,”2 trong đó ngoài Kiến chân đế và Thi-lộ kệ không rõ ràng, các loại còn lại tương đương với Pháp cú, Trưởng lão kệ và Trưởng lão Ni kệ của Kinh tập. Ngoài ra, Kinh Bổn sự giống với Như thị thuyết. Những bộ này đều y cứ vào kinh điển xưa nên đại thể giống nhau nhưng cách truyền tụng giữa các phái có sai khác. Bổn sanh và Thí dụ không được các vị chủ chốt của Thuyết nhất thiết hữu bộ tức là các vị A-tỳ-đạt-ma xem trọng, do

1. [1] Kinh bộ (Sutra-vāda) xuất phát từ Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng không có Tạp tạng. 2. [2] Như mục 1.2 thuộc chương 7 của tác phẩm này đã dẫn.

vậy được đưa vào Luật tạng. Đây là sự sai khác rất lớn với Thí dụ, Phật chủng tánh và Sở hành tạng của Đồng diệp bộ. Theo Tứ phần luật của Pháp Tạng bộ, Tạp tạng có 12 bộ,1 phân làm 2 loại: Loại 1 gồm: (Bổn) Sanh Kinh, Bổn (Sự) Kinh, Kinh Thiện nhân duyên, Kinh Phương đẳng, Kinh Vị tằng hữu, Kinh Thí dụ, và Kinh Ưu-ba-đề-xá. [tr. 864] Loại 2 gồm: Kinh Cú nghĩa, Kinh Pháp cú, Kinh Ba-la-diên, Kinh Tạp nạn, và Kinh Thánh kệ. Năm kinh của loại 2 được thành lập rất sớm. Ngoài Pháp cú và Ba-la-diên thì Cú Nghĩa là Nghĩa phẩm; Thánh kệ là Mâu-ni kệ, còn Tạp Nạn giống với Kinh Luận nạn của Đại chúng bộ. Dù không biết rõ nội dung, nhưng có thể suy đoán những kinh này thuộc bộ loại xưa. Những kinh thuộc loại thứ nhất chính là 7 bộ sau của 12 phần giáo. Trong đó, Sanh kinh và Bổn kinh giống với Bổn sanh và Như thị ngữ của Đồng diệp bộ. Nhân duyên, Thí dụ và Ưu-ba-đề-xá của Pháp Tạng bộ có sự sai khác. Đồng diệp bộ y cứ vào nghĩa xưa thành lập chín phần giáo nhưng khi biên tập Thánh điển đã hàm chứa nội dung của 12 phần giáo. Thí dụ không nên cho là bộ phận của 12 phần giáo. Nghĩa thích và Vô ngại giải đạo là Ưu-ba-đề-xá. Vì ngữ nguyên của Nghĩa thích là Niddesa, Tiểu bộ của Miến Điện có Luận tạng (Petakopadesa) nói rõ về Ưu-ba- đề-xá. Nhân duyên đàm thuộc phần trước của Bổn sanh chính là Nhân duyên. Ba loại này của Pháp Tạng bộ phải có điểm giống với bộ phận tương đương của Đồng diệp bộ cùng thuộc hệ

Phân biệt thuyết. Vị tằng hữu biên tập những việc hi hữu của Phật và đệ tử. Điều cần chú ý là Kinh Phương đẳng, đây là bộ phận độc lập nằm ngoài 4 bộ A-hàm, nói về các đại hạnh của Bồ-tát, có ít nhiều điểm giống Phật giáo Đại thừa thời kỳ đầu. Theo quan điểm của Chân Đế (Paramārtha), Pháp Tạng bộ (thời kỳ sau cùng) có 5 tạng, ngoài Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, còn có Chú tạng và Bồ-tát

1. [3] Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b23-26.

Chương 11 TIỂU BỘ VÀ TẠP TẠNG

tạng.1 Như vậy Kinh Vị tằng hữu và Kinh Phương đẳng chính là nguồn gốc của Chú tạng và Bồ-tát tạng. Theo truyền thuyết của Tăng-kỳ luật thuộc Đại chúng bộ thì Tạp tạng rất giản lược, chỉ nói: “Bích-chi Phật, A-la-hán tự thuyết bổn nhân duyên, [tr. 865] những loại như vậy đều thuộc kệ tụng.”2 Nhưng có chỗ khác lại nói: Ba-la-diên, Kinh Bát Bạt-kỳ, Mâu-ni kệ, Pháp cú, Kinh Luận nạn, Kinh A-nậu-đạt-trì và Kinh Duyên giác.3 Ba-la-diên v.v..., đều thuộc kệ tụng xưa. Kinh A-nậu-đạt-trì chính là A-la-hán tự thuyết bổn nhân duyên, giống với truyền thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Kinh Duyên giác chính là Bích-chi Phật, cũng là tên khác của Kinh Tê giác. Phân biệt công đức luận cho rằng Tạp tạng chính là những chuyện Bổn sanh về đại hạnh của Bồ-tát trong ba tăng kỳ kiếp. Ngoài ra, Đại chúng bộ thời kỳ cuối dựa vào Tạp tạng khai triển thành lập Đại thừa tạng. Tiểu bộ hay gọi là Tạp tạng, thuộc thể kệ tụng có tính văn học, hiển nhiên khá phức tạp. Đứng về phương diện thế tục, đối với phần lớn tín chúng, đây là thể loại dễ truyền tụng. Đứng về phương diện tôn giáo thì Thiên cung sự và Ngạ quỉ sự nói về hạnh nghiệp đời quá khứ của Phật và Bồ-tát. Đứng về phương diện lịch sử Phật giáo, Tiểu bộ hay Tạp tạng liên hệ trực tiếp với tư tưởng Phật và Bồ-tát của Đại thừa, đây cũng là xu hướng của Đồng diệp bộ.

1. [4] Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập, quyển 6: ĐCT 70, tr. 465b. 2. [5] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c20-22. 3. [6] Tăng-kỳ luật, quyển 13: CBETA, T22, no. 1425, p. 337, a1-4 và quyển 27: CBETA, T22, no. 1425, p. 447, c11-14.

C h ư ơ ng m ư ờ i ha i

KẾT LUẬN

1. Kết tập Thánh điển chủ yếu là Kinh và Luật

T rên đây đã phân tích và luận cứu về thứ tự tập thành Thánh điển Nguyên thủy, tức là Kinh và Luật. Tuy nhiên, sự tập thành Thánh điển vẫn chưa kết thúc, đây chỉ là một giai đoạn quan trọng trong một quá trình, vì sự thành lập và phát triển Thánh điển vẫn còn liên tục. Cho nên cần phải nhìn lại quá trình tập thành Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy trong quá khứ, để hướng đến sự phát triển trong tương lai mà kết thúc vấn đề. Phật pháp lấy ba nghiệp của Đức Phật làm nền tảng, lấy Tăng- già làm trung tâm, để thống nhiếp bảy chúng đệ tử, thúc đẩy đại nghiệp giáo hóa giác ngộ cứu đời. Trong sự triển khai Phật pháp, cụ thể mà nói, có lời dạy của Phật và đệ tử, sự tích của Phật và đệ tử, và chế độ sinh hoạt của tập thể Tăng-già. Những điều này, thông qua sự lãnh hội, thực hành của những đệ tử Phật, dùng câu văn cố định để biểu đạt, sau đó

trải qua sự thẩm định của cộng đồng Tăng-già, bấy giờ hình thành Thánh điển Phật giáo. Thánh điển Nguyên thủy của Phật giáo, có thể chia thành 4 giai đoạn: 1. Phật pháp được kết tập, chia thành Pháp và Luật, cũng chính là Kinh tạng và Luật tạng được nói sau này. Tăng-kỳ luật1 của Đại chúng

1. [1] Tăng-kỳ luật, quyển 32: CBETA, T22, no. 1425, p. 491, c16 – p. 492, b13.

bộ (Mahāsāṃghika), Ngũ phần luật1 của Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka) thuộc Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavādinaḥ), Đồng diệp luật2 của Đồng diệp bộ (Tāmra-śātiya), Thuyết Kinh bộ (Sūtravādina) thuộc hệ tư tưởng Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) [tr. 868], đối với Thánh điển kết tập thời kỳ đầu, vẫn bảo tồn hai phần Pháp và Luật (Kinh và Luật). Đây là hai bộ phận Thánh điển lớn được tất cả các bộ phái công nhận. Pháp được tập hợp thành 4 bộ A-hàm; bộ phận của Luật là Ba-la-đề-mộc-xoa kinh Phân biệt cũng được thành lập. Ngoài những quy chế khác của Tăng-già còn có Ma- đắc-lặc-già, trong quá trình phân loại đầu tiên, phần này được chia thành hai bộ hoặc ba bộ. Cách tổ chức Luật tạng của Đại chúng bộ là đại biểu cho hình thái của thời đó. Nghĩa phẩm, Ba-la-diên, Ưu- đà-na (Pháp cú), Bổn sự thuộc Tiểu bộ đều được truyền tụng trong giới Phật giáo. Kệ tụng của đệ tử Phật nói, Bổn sanh, Thí dụ, đã có ít nhiều điểm giống nhau trong sự truyền tụng. Giai đoạn này, từ khi Phật nhập diệt cho đến khoảng trước sau năm 300 trước TL, là thời đại các bộ phái chưa phân hóa. 2. Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ (Sthāvira) thời gian đầu của sự phân chia. Trong Thánh điển của hệ Thượng tọa bộ, A-tỳ-đạt-ma tạng được thành lập. Sự hình thành A-tỳ-đạt-ma chính là thành lập năm bộ phận căn bản của luận thư: Tự tướng, Cộng tướng, Tương nhiếp, Tương ưng và Nhân duyên.3 Truyền thuyết cho rằng, A-tỳ-đạt-ma do Phật nói, cho nên hình thành 3 tạng là Kinh, Luật và Luận; điều này được đề cập trong Đảo sử4 của Đồng diệp bộ; Pháp Tạng bộ (Dharmagupta)5 thuộc Phân biệt thuyết bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ6 cũng đã trình bày như thế. Vào thời bấy giờ,

1. [2] Ngũ phần luật, quyển 30: CBETA, T22, no. 1421, p. 190, c27 – p. 191, a6. 2. [3] Đồng diệp luật, Tiểu phẩm: NTĐTK 4, tr. 429-430. 3. [4] Ấn Thuận, Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, tr. 86-89. 4. [5] Đảo sử: NTĐTK 60, tr. 28. 5. [6] Tứ phần luật, quyển 54: CBETA, T22, no. 1428, p. 968, b25-27. 6. [7] Thập tụng luật, quyển 60: CBETA, T23, no. 1435, p. 448, a21 – p. 449, b21.

việc sắp xếp, phân loại bộ phận Kiền-độ trong luật của Thượng tọa bộ đã sắp đến giai đoạn hoàn thành; cách tổ chức của Thập tụng luật rất giống với hình thái của thời đại đó. Trong Tiểu bộ, hai bộ phận Thượng tọa kệ và Thượng tọa Ni kệ cũng đã thành lập. Theo truyền thuyết, Bổn sanh và Thí dụ cũng được hình thành bộ loại cụ thể. Vào năm 251 trước TL, cuộc kết tập lần thứ 3 được cử hành tại Hoa Thị Thành (Pāṭaliputra), lúc ấy Thượng tọa bộ phân hóa, hình thành Phân biệt thuyết bộ. Cho nên việc hai bộ căn bản đối lập nhau phải xảy ra vào khoảng năm 300 trước TL [tr. 869] đến năm 250 trước TL. 3. Các bộ phái liên tục phân hóa thành 18 bộ, đây là những giáo phái đang lưu hành

trong giới Phật giáo lúc bấy giờ. Các bộ phái ở những khu vực giáo hóa khác nhau, có đoàn thể Tăng-già khác nhau, cho nên đối với kinh luật phải trải qua thẩm định và biên tập (kết tập), từ đó trở thành Thánh điển riêng cho bộ phái mình1. Do sự truyền thừa và khu vực giáo hóa khác nhau, dẫn đến sự hình thành các bộ phái như măng mọc sau trận mưa xuân, là hiện tượng Phật giáo được mở rộng. Vào thời bấy giờ bộ phận chủ yếu của Kinh và Luật đã được thành lập; Luật tạng lại có bộ phận riêng mang tính bộ phái, như Tăng nhất luật v.v.... Về luận điển, cũng thành lập những bộ luận căn bản riêng cho bộ phái mình. Tạp tạng vốn là bộ phận phụ, thuộc Kinh tạng, nhưng được tách ra độc lập, hình thành 4 tạng. Trong Tạp tạng, Bổn sanh và Thí dụ phần lớn đã hoàn chỉnh. Ba-la-mật-đa, là pháp hành của Bồ-tát cũng được thêm vào đó, như phẩm Tựa của Tăng nhất A-hàm đã đề cập2. Tuy thành lập Tiểu bộ hoặc Tạp tạng, nhưng đó chỉ là phần phụ thuộc vào Kinh tạng, nên vẫn phân loại thành 3 tạng. Thuyết nhất thiết hữu bộ không thành lập Tạp tạng, cho nên những bộ phận truyền tụng ngoài 3 tạng, như Bổn sanh, Thí dụ được biên

1. Các bộ phái nhỏ, không nhất định phải có ba tạng hoàn chỉnh đặc thù, nhưng ít nhiều gì cũng có sự thêm bớt. 2. [8] Tăng nhất A-hàm, quyển 1: CBETA, T02, no. 125, p. 550, c15-19.

tập vào trong Dược sự, Tạp sự v.v... của Luật tạng. Thời kỳ này bắt đầu từ năm 250 đến năm 100 là kết thúc. 4. Sau năm 100 trước TL, bộ phái Phật giáo có sự thay đổi. Có bộ phái vì suy yếu mà tan rã; hoặc do khu vực, thời đại khác nhau nên Thánh điển cũng có những nội dung mới. Như chi phái của Đại chúng bộ đem phần đại hạnh Bồ-tát vào trong 4 tạng, kết hợp với Phương đẳng Đại thừa hình thành tạng thứ 5 là Bồ-tát tạng.1 Pháp Tạng bộ cũng lập riêng Chú tạng và Bồ-tát tạng, do vậy trở thành 5 tạng.2 Bộ phái này không những có Phương đẳng, mà còn ngầm chỉ sự phát sinh của Bí mật Đại thừa. Đồng diệp bộ nổi tiếng là bảo thủ cũng có phần Phật Thí dụ,3 [tr. 870] phẩm Bảo châu kinh hành xứ Phật Thí dụ trong Phật chủng tánh4 nhằm thích ứng với trào lưu của thời đại. Đây chỉ là khái quát về Thánh điển được lưu truyền của các bộ phái Phật giáo. Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, chính là giai đoạn thứ nhất, thứ hai; ngoại trừ Luận tạng.

2. Liên tục xuất hiện Thánh điển Phật giáo Bộ phái [tr. 871] Bộ loại Thánh điển Phật giáo được hình thành qua hai cuộc đại kết tập, đã được giới Phật giáo công nhận. Sau đó, bộ phái lại tiếp tục phân hóa, hình thành các bộ phái khác nhau. Thông thường, khi trải qua một lần phân hóa, các bộ phái đối lập phải tổ chức một cuộc Đại hội Tăng-già để thẩm định và điều chỉnh lại Thánh điển riêng cho bộ phái mình. Sự sai khác trong kinh luật của các bộ phái, tiêu biểu cho hiện trạng đối lập giữa các bộ phái. Sau khi bộ phái hình thành, Thánh điển vẫn tiếp tục thành lập và truyền tụng; tuy không trải qua sự thẩm định của cộng đồng và

1. [9] Phân biệt công đức luận, quyển 1: CBETA, T25, no. 1507, p. 32, b2-6. 2. [10] Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập, quyển 6: ĐCT 70, tr. 465b. 3. Kinh Thí dụ: CBETA, N30, no.

17, p. 293, a6 // PTS.Ap.511 (Dịch giả chú). 4. Kinh Phật chủng tánh: CBETA, N44, no. 20, p. 164, a2-6 // PTS.Bv.1 – p. 172, a5 // PTS.Bv.6 (Dịch giả chú).

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

không được biên tập vào Thánh điển cố định đã được công nhận, tức Kinh tạng và Luật tạng, nhưng vẫn được lưu hành. Thánh điển được truyền tụng ngoài 3 tạng hoặc 4 tạng tương đối nhiều. Sự thật này, thiết nghĩ ở đây cũng nên khái quát trình bày. Đồng diệp bộ được thành lập là do Phân biệt thuyết bộ phân hóa mà hình thành, thuộc giai đoạn thứ ba. Bấy giờ nội dung cụ thể của 3 tạng đã được thẩm định, nhưng sau đó, có những bộ phận khác vẫn tiếp tục được truyền tụng. Điều này được thể hiện rõ qua quan điểm của các vị sư thuộc phái chú trọng Trường bộ kinh (Dīghabhāṇaka) cho rằng 4 bộ phận: Thí dụ, Phật chủng tánh, Sở hành tạng và Tiểu tụng không thuộc Tiểu bộ của Kinh tạng. Đây chính là sự bất đồng ý kiến trong nội bộ, nếu sự bất đồng quá lớn hoặc pháp nghĩa sai khác nghiêm trọng, có thể dẫn đến sự phân hóa bộ phái một lần nữa. Thuyết nhất thiết hữu bộ (Survāsti-vāda) không lập Tạp tạng, cho nên số lượng được truyền tụng ngoài Tạng rất nhiều. Những bản xưa như: Nghĩa phẩm, Ba-la-diên, Pháp cú, Bổn sự v.v..., không cần đề cập lại ở đây; những Thánh điển mà bộ phái đặc biệt có, có thể tham khảo trong luận thư thuộc Hán dịch. Vấn đề này, trong Nhập đại thừa luận, Kiên Tuệ (Sāramati) cho rằng: [tr. 872] “Kinh Xá-đầu-la, Thai Kinh, Gián Vương, Bổn sanh, Bích- chi Phật Nhân duyên, 84.000 pháp môn như thế đều được tôn giả A-nan thọ trì từ Phật, tất cả những kinh điển nêu trên đều không trái với lời Phật dạy.”1 Những bộ kinh mà Kiên Tuệ đề cập trong đoạn văn trên, đều được đối phương thừa nhận là do Phật nói, nhưng lại không thuộc trong 3 tạng. Trong đó có:

1. Nhập đại thừa luận, quyển thượng: CBETA, T32, no. 1634, p. 36, c20-22.

Chương 12 KẾT LUẬN

1. Loại Kinh Xá-đầu-la: Hiện tại trong Đại tạng Hán dịch (phần thứ 4 Mật giáo bộ của Đại chánh tạng), có Ma-đăng-già kinh1 gồm 3 quyển, do Ngô Chi Khiêm và Trúc Luật Viêm cùng dịch (dịch vào khoảng năm 230); Xá-đầu gián thái tử nhị thập bát tú kinh2 (hoặc gọi là Hổ nhĩ ức kinh) gồm 1 quyển, do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn. Hai bộ này là tụng bản riêng của cùng một bộ loại. Lấy việc Ma-đăng-già nữ (Mātaṅga) dùng chú thuật mê hoặc A-nan (Ānanda) làm nhân duyên mà có thần chú nói về 28 tinh tú và thuật chiêm tinh bói toán v.v.... Theo Thập tụng luật, có Tỳ- kheo ở gần làng xóm, đọc tụng kinh về tinh tú.3 Đây vốn là thuật chiêm tinh của thế tục, nhưng qua việc ứng dụng của Phật giáo mà biến đổi thành hai bản kinh này. Có thể đây là bản kinh của Thuyết nhất thiết hữu bộ; hoặc là một bộ Chú tạng của Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka) cùng ở phương Bắc. 2. Loại Thai kinh: Chỉ cho Nhập thai kinh, nói rõ quá trình sinh trưởng của thai nhi và trình bày về sự sai khác của 4 cách nhập thai. Những vấn đề này được biên tập vào Đại bảo tích kinh trong Đại tạng kinh. Hiện có 2 bộ: (1). Kinh Phật vị A-nan thuyết xử thai, do Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci) (562-727) dịch vào đời Đường, được biên tập vào Đại bảo tích kinh, hội thứ 13.4 (2). Kinh Phật vị Nan-đà thuyết xuất gia nhập thai, 2 quyển, do Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường, được

biên tập vào Đại bảo tích kinh, hội thứ 14.5 Nội dung 2 bộ kinh này gần giống nhau, bản kinh được Nghĩa Tịnh dịch kết hợp với Thí dụ nói về sự tham dục của Nan-đà, tương

1. Ma-đăng-già kinh: CBETA, T21, no. 1300, p. 399, c24 – p. 410, b12 (Dịch giả chú). 2. Xá-đầu gián Thái tử nhị thập bát tú kinh: CBETA, T21, no. 1301, p. 410, b25 – p. 419, c26 (Dịch giả chú). 3. [1] Thập tụng luật, quyển 57: CBETA, T23, no. 1435, p. 420, a6-11. 4. Đại bảo tích kinh, quyển 55CBETA, T11, no. 310, p. 322, a15 – p. 326, b4 (Dịch giả chú). 5. Đại bảo tích kinh, quyển 55: CBETA, T11, no. 310, p. 326, b11 – p. 331, a11 và quyển 57: CBETA, T11, no. 310, p. 331, a18 – p. 336, c20 (Dịch giả chú).

đồng với những điều được trình bày trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự (quyển 11-12).1 3. Loại Gián vương: Hiện trong Đại tạng kinh (phần Kinh tập bộ của Đại chánh tạng) có Phật thuyết gián vương kinh,2 1 quyển, do Thư Cừ Kinh Thanh (? – 464) dịch vào đời Lưu Tống. Bản dịch khác là Như Lai thị giáo thắng quân kinh3 do Huyền Trang dịch vào đời Đường; Phật thuyết thắng quân vương sở vấn kinh4 do Thi Hộ dịch vào thời Triệu Tống. 4. Loại Bổn sanh: Tức là các câu chuyện Bổn sanh. [tr. 873] 5. Loại Bích-chi Phật nhân duyên: Trong Đại chánh tạng (phần Luận tập bộ) có Bích-chi Phật nhân duyên luận,5 không rõ tên người dịch, nội dung gần giống với bộ này. Ngoài ra, trong luận thư của Thuyết nhất thiết hữu bộ còn phát hiện các kinh như: Chánh pháp diệt kinh,6 Tập pháp khế kinh, Phiệt-đệ-già kinh. Riêng Tập pháp khế kinh, như A-tỳ-đạt-ma hiển tông luận trình bày: “Lại thấy trong Tập pháp khế kinh nói: đối với ngã pháp, có nhiều thuyết khác nhau, nghĩa là có thuyết nói duy chỉ Kim cang dụ định mới có khả năng đoạn trừ phiền não một cách nhanh chóng; ... hoặc nói nhãn thức có thể thấy, hoặc nói hòa hợp có thể thấy; ... những sự tranh luận sai khác như vậy v.v..., mỗi bộ trình bày theo kiến chấp của mình, số lượng hơn ngàn loại. Thầy trò truyền nhau, độ trăm

1. Căn hữu luật tạp sự, quyển 11 – 12: CBETA, T24, no. 1451, p. 251, a10 – p. 262, a19 (Dịch giả chú). 2. Phật thuyết gián vương kinh: CBETA, T14, no. 514, p. 785, c3 – p. 786, c12 (Dịch giả chú). 3. Như Lai thị giáo Thắng quân kinh: CBETA, T14, no. 515, p. 786, c18 – p. 789, a11 (Dịch giả chú). 4. Phật thuyết thắng quân vương sở vấn kinh: CBETA, T14, no. 516, p. 789, a16 – p. 791, a18 (Dịch giả chú). 5. Bích-chi Phật nhân duyên luận: CBETA, T32, no. 1650, p. 473, a19 – p. 480, c7-8) (Dịch giả chú). 6. [2] Thuận chánh lý luận, quyển 1: CBETA, T29, no. 1562, p. 330, b17-c10.

ngàn chúng, giải thích tuyên dương cho cả tăng lẫn tục. Trong Phật pháp của ta, ở đời vị lai, sẽ có sự tranh luận bất đồng như thế. Vì lợi vì danh, nói lời ác, chấp nhận lời ác, không chứng được thật pháp, phơi bày sự điên đảo.”1 Qua đoạn văn trên cho thấy, hiện tượng tranh cãi đến cực độ xảy ra trong các bộ phái. Các kinh thuộc loại này là một loại tập pháp tạng kinh của Thuyết nhất thuyết hữu bộ. Các bộ hiện còn như: “Kết tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện, Ca-diếp kết kinh (biên tập vào Đại chánh tạng, phần

Sử truyện bộ, tập 1); Tập pháp kinh được đề cập trong Đại trí độ luận,2 đều thuộc loại này, chẳng qua chỉ là do sự ghi chép khác nhau của các bộ phái. Phiệt-đệ-già kinh, theo truyền thuyết là do thiên thần trao cho,3 không rõ nguồn gốc. Các bộ kinh này đều không thuộc trong ba tạng. Trong Du-già sư địa luận, Già-đà chọn lọc Thanh văn, gồm có: Thắng nghĩa già-đà, Ý thú nghĩa già-đà, Thể nghĩa già-đà.4 Trong đó, Ý thú nghĩa già-đà có 51 bài tụng, là do Đại Phạm thiên vương thưa hỏi mà Phật thuyết.5 Bộ Già-đà này, không có bản dịch khác. Thắng nghĩa già-đà, toàn bộ có 44 tụng. Bốn tụng đầu là Phật vì Bà-la-môn Ba-đà-lê mà nói, phù hợp với Biệt dịch Tạp A-hàm kinh (kinh 151).6 Sáu câu các sắc như bọt nước tụ tập lại v.v..., xuất phát từ trong Uẩn tụng của Tạp A-hàm.7 Bài tụng "Tâm ý thường nhiễm ô, phiền não cùng sanh diệt, nếu đoạn trừ phiền não, chẳng trước cũng chẳng sau,"8 [tr. 874] theo Thành Duy thức luận thì bài tụng này xuất phát từ Giải thoát kinh,9 còn có phần giải thích bài tụng.

1. Hiển tông luận, quyển 1: CBETA, T29, no. 1563, p. 778, b11-c14. 2. [3] Đại trí độ luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 67, a8-10. 3. [4] Thuận chánh lý luận, quyển 15: CBETA, T29, no. 1562, p. 416, b7-12. 4. [5] Du-già sư địa luận, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 363, a13-16. 5. [6] Du-già sư địa luận, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 365, c16 – p. 367, a24. 6. [7] Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, quyển 8: CBETA, T02, no. 100, p. 431, a13-20. 7. [8] Tạp A-hàm, quyển 10: CBETA, T02, no. 99, p. 69, a13-20. 8. [9] Du-già sư địa luận, quyển 16: CBETA, T30, no. 1579, p. 364, a21-27. 9. [10] Thành Duy thức luận, quyển 5: CBETA, T31, no. 1585, p. 24, c18-28.

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Theo sự trích dẫn của Du-già sư địa luận, tám câu sau đây liên tục với văn trên: Nếu pháp kia chẳng sanh ... làm sao được thanh tịnh? Bộ Giải thoát kinh này cũng nằm ngoài 3 tạng (kinh của Thanh văn được trích dẫn trong Du-già sư địa luận phần lớn phù hợp với kinh của Thuyết nhất thiết hữu bộ). Phái Thuyết nhất thiết hữu bộ hoằng truyền ở phía Bắc có không ít kinh điển nằm ngoài 3 tạng, rất nhiều trong số ấy được thấy trong Hán dịch. Thời đại Phật giáo bộ phái, liên tục xuất hiện sự truyền tụng Thánh điển, chắc chắn không giới hạn ở Thuyết nhất thiết hữu bộ. Như Pháp trụ kinh, Nhập đại thừa luận từng đề cập đến nội dung của chúng: "16 đại Thanh văn như tôn giả Tân-đầu-lô, tôn giả La-hầu-la v.v..."1 Đây dường như là điều mà hầu hết trong giới Phật giáo cùng lưu truyền, cùng tin tưởng. Bộ Đại A-la-hán Nan- đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký do Huyền Trang dịch là căn cứ vào Pháp trụ kinh mà hình thành. Trong đó cũng có đề cập đến ba tạng Thanh văn, như nói: "Trong tạng Tỳ-nại-da, có Bí-sô giới kinh, Bí-sô-ni giới kinh, Phân biệt giới bổn, sự sai khác của các kiền- độ và Tăng nhất luật. Trong tạng A-tỳ-đạt-ma, có các bộ loại Lục vấn, Tương ưng, Phát thú v.v..."2 đồng thời cũng bàn về các vấn đề có liên quan đến việc bộ phái Phật giáo Tích-lan công nhận tư tưởng Đại thừa. Ngoài ra, Hán dịch còn có Na-tiên Tỳ-kheo kinh (Đại chánh tạng, phần Luận tập bộ), được Đồng diệp bộ lưu truyền với tên là Di-lan-đà vấn (Milinda-pañha), là bộ kinh được giới nghiên cứu Phật giáo xem trọng. Bộ này Nam Bắc cùng lưu truyền, nhưng tụng bản thì khác nhau. Bên cạnh đó còn có "Xá- lợi-phất vấn kinh thuộc Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika). Nhập đại thừa luận nói: "Trong Tăng-kỳ đề

cập: Đức Thanh Nhãn Như Lai v.v... vì giáo hóa hàng Bồ-tát và chúng Thanh văn mà trụ ở cõi trời Quang Âm, trải qua vô lượng trăm ngàn ức na do tha kiếp trụ.”3

1. [11] Nhập đại thừa luận, quyển thượng: CBETA, T32, no. 1634, p. 39, b9. 2. [12] Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký: CBETA, T49, no. 2030, p. 14, b24-26. 3. [13] Nhập Đại thừa luận, quyển hạ: CBETA, T32, no. 1634, p. 46, a25-27.

Chương 12 KẾT LUẬN

Đây lại là một bộ Thánh điển riêng của Đại chúng bộ. Đặc biệt là Chánh Pháp kinh Niệm xứ (Đại chánh tạng, phần Kinh tập bộ, tập 4, gồm 70 quyển) [tr. 875] do Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci) dịch vào đời Nguyên Ngụy, đều được Thuyết nhất thiết hữu bộ và Chánh Lượng bộ (Sammatīyaḥ) xem trọng, vì bộ kinh này có liên quan đến Mã Minh (Aśvaghosa). Nếu khảo sát kỹ trong Đại tạng kinh Hán dịch, thì những Thánh điển ngoài ba tạng thuộc bộ phái Thanh văn chắc chắn rất nhiều và khá lộn xộn. Cho nên ba tạng Thánh điển của Thanh văn, không phải là toàn bộ Thánh điển. Ba tạng là Thánh điển được mọi người biết đến do các bộ phái kết tập vào thời kỳ đầu. Trong quá trình phát triển Phật giáo, căn cứ vào những gì trong tâm của đệ tử Phật biểu hiện ra mà tạo thành Thánh điển. Thánh điển này tiêu biểu cho một khu vực nào đó, tư tưởng của một bộ phái nào đó được cộng đồng Phật giáo thời đó công nhận. Chẳng qua nó không được khu vực khác, bộ phái khác xem trọng mà thôi. Tóm lại, ngoài ba tạng Thánh điển được kết tập vào thời kỳ đầu, Thánh điển bộ phái Phật giáo vẫn được thành lập và truyền tụng liên tục.

3. Khái quát về tất cả Thánh điển Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy, tức kinh, luật và ba tạng mà cộng đồng Phật giáo công nhận được truyền đạt phổ biến trong hàng đệ tử Thanh văn, chưa phải là toàn bộ Thánh điển, mà chỉ là Thánh điển được kết tập và truyền tụng ở thời kỳ đầu, là một giai đoạn lớn của lịch sử kết tập. Bộ phận nguyên thủy của Thánh điển Phật giáo có thời gian, không gian, con người và sự việc mang đầy đủ tính chất lịch sử. Cách thời Phật càng xa, tính hiện thực lịch sử của Thánh điển cũng dần dần mờ nhạt, ngược lại yếu tố lý tưởng càng ngày càng sâu đậm. Phật pháp phát triển trong lĩnh vực văn hóa Ấn Độ mang đặc tính tôn giáo Ấn Độ. Phật pháp vốn mang tính cụ thể, sinh động, nhằm thích ứng với khu vực khác nhau, văn hóa khác nhau và thời đại khác nhau, nên Phật giáo tiến hành sự nghiệp giáo hóa và tịnh hóa chúng sanh. Những gì do các bậc

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Thánh giả thể chứng từ nội tâm thể hiện qua ba nghiệp, được tập thành những câu văn ổn định, truyền tụng trong giới Phật giáo, chính là Thánh điển. Thánh điển của mỗi một giai đoạn Phật giáo đều là đại biểu cho Phật giáo thời đại, trở thành phương châm chỉ đạo cho Phật giáo thời đại. Thánh điển Phật giáo, không gì khác hơn là Phật pháp được ứng dụng một cách sinh động trong cuộc sống nhân loại, hiển lộ ánh sáng trí tuệ, để lại dấu tích của Phật giáo thời đại. [tr. 877] Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy là Phật pháp được tiến triển trong một giai đoạn cố định, còn sau đó thì như thế nào? Nhằm thích ứng với căn cơ của tất cả chúng sanh mà Thánh điển không ngừng xuất

hiện rồi lưu truyền. Tuy nhiên, khi sử dụng Phật pháp để giáo hóa dẫn dắt thế gian phải có nguyên tắc, có nghĩa là sử dụng nhiều phương tiện nhưng phải nhất quán. Ở đây, thử tìm hiểu về tính đặc thù của mỗi giai đoạn lịch sử trong quá trình triển khai Thánh điển Phật giáo, có thể nói mỗi giai đoạn đều có quan điểm phương pháp giải quyết khác nhau. Phật pháp do Đức Phật giáo hóa vào thời kỳ đầu là trọng tâm của chánh pháp. Về sau, vì muốn dựa vào pháp để thống nhiếp Tăng đoàn, từ đó dần dần thành lập chế độ Tăng-già, thiết lập Phật pháp theo nguyên tắc hướng dẫn Tăng-già bằng pháp, điều hòa Tăng-già bằng luật. Kế thừa xu thế này mà triển khai Phật giáo Nguyên thủy, cho nên pháp và luật đều xem trọng. Cho đến khi các bộ phái thành lập, các vị Thượng tọa có khuynh hướng xem trọng luật. Luật (Tỳ-ni) vốn là những nguyên tắc thực tiễn trong thế gian,1 mang tính thích ứng với thời gian và không gian. Thế nhưng khi thời đại thay đổi, khu vực, văn hóa cũng bất đồng, Phật pháp bị giới luật ràng buộc, điều đó khó có thể thích ứng, đó là những vị có quan điểm quá xem trọng về hình thức, cố tình bỏ qua tình hình thật tại. Những vị xem trọng pháp vì muốn đem

1. [1] Đại trí độ luận, quyển 2: CBETA, T25, no. 1509, p. 66, a27-28.

Chương 12 KẾT LUẬN

Phật pháp thích ứng nhu cầu thời đại mà triển khai chánh pháp trọng yếu, trở về với những sinh hoạt của Phật. Đây chính là Phật pháp Đại thừa. Số lượng kinh và luật của Phật giáo Nguyên thủy lưu truyền đến nay, chiếm khoảng một phần tư trong toàn bộ Thánh điển Phật giáo. Có thể nói trong Phật pháp Đại thừa, có nhiều bộ loại lớn, nhưng không có Luật tạng. Dù có bổ sung thêm bộ phận này (Luật tạng), cũng không bằng một phần ngàn Khế kinh của Đại thừa. Phật pháp Đại thừa có quan điểm trọng pháp, là sự thật không còn gì để hoài nghi. Trên nguyên tắc căn bản Đức Phật giáo hóa thế gian mà nói, những loại này đều là Phật pháp. Căn cứ vào Pháp mà nói, ban đầu chỉ kết tập 4 bộ A-hàm, đây vốn bắt nguồn từ Tương ưng A-hàm. Căn bản của Tương ưng A-hàm là Tu-đa-la, là kết tinh của pháp nghĩa sâu xa. Thông thường thông qua ý thức thần giáo của dân gian mà thành lập Kỳ-dạ. Phân biệt tuyển chọn Những điều đệ tử nói trong Tu-đa-la và Kỳ-dạ, Những điều Như Lai nói trong khi giáo hóa nhân gian, hợp 2 phần này lại chính là Ký thuyết. Tổng hợp ba bộ này [tr. 878] gọi là Tương ưng A-hàm. Từ ba bộ phận này triển khai thành Trung, Trường, Tăng nhất, cộng với Tương ưng A-hàm thành bốn bộ. Căn cứ theo sự truyền thừa của người xưa mà giải thích: Tương ưng bộ lấy bộ phận căn bản Tu-đa-la làm chủ yếu, là hiển dương chơn nghĩa,1 tức là Đệ nhất nghĩa tất-đàn. Trung bộ lấy sự phân biệt chọn lựa pháp nghĩa làm chủ yếu, đó chính là phá xích do dự,2 tức là Đối trị tất-đàn. Lấy việc giáo hóa đệ tử, khai phát việc thiện thế gian và xuất thế gian làm chính yếu, là mãn túc hy cầu,3 đồng nghĩa Vị nhân (sanh thiện) tất-đàn. Lấy việc Phật Đà siêu việt Thiên ma phạm làm chủ yếu, là cát tường duyệt ý,4 tức Thế gian tất-đàn. Đây là bốn tông chỉ lớn để Phật pháp thích ứng thế gian, giáo hóa dẫn dắt thế gian, cũng là bốn việc lợi ích mà người học có thể đạt

1. Hiển bày ý nghĩa chân thật (Dịch giả chú).
2. Dứt trừ sự nghi ngờ (Dịch giả chú).
3. Đầy đủ sự mong cầu (Dịch giả chú).

được, hoặc cạn hoặc sâu. Bốn tông chỉ lớn của Phật pháp, từ trong bốn bộ Thánh điển mà biểu hiện ra. Phật pháp được triển khai theo thứ lớp là Phật giáo Căn bản, Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái; còn có thứ tự lưu hành là Phật pháp Đại thừa, Phật pháp Đại thừa bí mật. Qua quá trình phát triển lâu dài cho thấy, đặc sắc của Thánh điển trong mỗi giai đoạn là: 1. Bốn bộ A-hàm lấy Tương ưng bộ làm chủ yếu, chú trọng Đệ nhất nghĩa tất-đàn của Phật pháp. Pháp nghĩa sâu xa vô biên đều từ nguồn gốc này mà lưu xuất; 2. Giáo pháp tương ưng với tánh không của Đại thừa thuộc thời kỳ đầu của Phật pháp Đại thừa, lấy việc dẹp trừ tất cả những cố chấp, khế hợp với tánh không vô ngã làm chủ yếu; đó là chú trọng Đối trị tất-đàn; 3. Phật pháp Đại thừa thời kỳ sau, là Như Lai tạng giáo chơn thường bất không, chỉ rõ tự tánh thanh tịnh trong tâm chúng sanh là nhân tố sanh thiên, giải thoát thành Phật; đó là chú trọng Vị nhân (sanh thiên) tất-đàn; 4. Tiếp theo là sự lưu hành của Phật pháp Đại thừa bí mật, “vì hóa độ các chúng sanh trí tuệ thấp kém, bị si ái che khuất, chỉ biết dựa vào sự chấp trước ... tùy theo căn cơ mà thuyết pháp;”1 đó chính là chú trọng Thế gian tất-đàn. Việc kết tập tất cả Thánh điển Phật giáo chỉ là khai triển bốn tông chỉ lớn này. Ngoài ra, để hóa độ những căn cơ cá biệt, phải nương vào sự tự chứng đích thực của Phật. Sự lưu truyền liên tục của Thánh điển Phật giáo từ trước đến nay vốn là như thế. Do đó, không nên cho rằng Thánh điển Phật giáo [tr. 879] có vấn đề chơn ngụy, mà chỉ có vấn đề liễu nghĩa và bất liễu nghĩa, phương tiện và chơn thật mà thôi. Vấn đề này, trong Đại bát Niết-bàn kinh có một Thí dụ như sau: “Như người nữ chăn bò, vì muốn bán sữa, tham nhiều lợi, nên thêm hai phần nước, đem bán cho người nữ chăn bò khác. Người nữ chăn bò kia được sữa pha rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem bán cho

1. [2] Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh, quyển 1: CBETA, T18, no. 848, p. 5, a6-9.

người nữ gần thành. Người nữ này được sữa rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem bán cho người nữ trong thành. Người nữ trong thành được sữa rồi, lại thêm hai phần nước nữa, đem ra chợ bán. ... Người mua được sữa mang về nhà, muốn nấu cháo, thấy không có mùi sữa, tuy không có mùi sữa, nhưng vẫn hơn vị đắng gấp ngàn lần.”1 Dùng Thí dụ sống động này để thuyết minh về sự lưu truyền lâu dài của Phật pháp và sự tập thành Thánh điển bất đồng, là điều rất thích hợp. Phật pháp giống như sữa bò, vì muốn chúng sanh được nhiều lợi ích, không thể không tìm cách thích ứng, không thể không có phương tiện; như người bán sữa kia muốn được nhiều tiền, nên pha thêm nước vào sữa. Sự thích ứng và thiết lập phương tiện liên tục này, chính là 4 giai đoạn tập thành Thánh điển, giống như 4 lần thêm nước vào sữa để bán. Cuối cùng mùi vị chân thật của Phật pháp cũng phai nhạt, thậm chí Phật giáo tại Ấn Độ cũng không còn. Tuy như thế, nhưng Thế gian tất-đàn của Phật pháp vẫn thù thắng hơn thần giáo của thế gian, vì trong đó vẫn còn có khuynh hướng giải thoát. Trong quá trình lưu truyền Phật pháp, tất cả Thánh điển được kết tập liên tục, đều là Phật pháp thích ứng với chúng sanh.

1. Đại bát Niết-bàn kinh, quyển 9: CBETA, T12, no. 375, p. 663, a6-15.

Index

1 5 12 bộ kinh., 488, 492, 769 5 A-hàm (5 A-cấp-ma – Pañca 12 phần giáo, 492, 496, 498, Āgama), 491 508, 509, 511, 512, 513, 514, 5 bộ, 481, 482, 486, 492, 499, 517, 523, 527, 528, 540, 558, 504, 519, 523, 524, 534, 545, 562, 568, 572, 585, 604, 607, 546, 560, 766, 831 5 bộ (5 Ni-kha-da – Pañca 608, 610, 628, 632, 633, 637, Nikāya), 491 638, 641, 643, 715, 765, 768, 5 uẩn, 488, 549, 594, 596, 760 812, 828 6 4 6 thức, 594, 722 4 A-hàm, 481, 482, 484, 485, 6 xứ, 488, 532, 548, 594, 596, 487, 488, 491, 492, 493, 494, 760 496, 498, 502, 504, 505, 506, 507, 523, 524, 534, 560, 564, 9 598, 634, 636, 637, 641, 643, 9 bộ kinh, 485, 486, 492 764, 767 9 bộ Tu-đa-la, 485 4 bộ A-hàm, 481, 499, 502, 9 phần giáo, 492, 493, 494, 503, 504, 505, 508, 523, 524, 495, 496, 498, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 517, 520, 538, 545, 638, 690, 761, 762, 522, 523, 527, 528, 540, 558, 763, 764, 765, 766, 772, 780, 561, 562, 563, 568, 572, 584, 798, 802, 825, 828, 831, 841, 585, 586, 595, 598, 601, 603, 842 604, 606, 610, 611, 625, 632, 4 Tất đàn, 505, 507 633, 634, 636, 637, 638, 640, 4 tùy, 507 641, 687, 691, 714, 715, 762,

INDEX

764, 799, 800, 803, 805, 808, A-la-hán, 484, 488, 491, 510, 812, 821, 826, 828 521, 534, 540, 547, 549, 563, 565, 568, 605, 615, 664, 732, A 769, 771, 772, 776, 803, 813, A-ba-đà-na, 511, 512, 551, 610, 829, 838 611, 612, 613, 614, 615, 617, A-lạp-tì (Aḷavikā) ni, 812 618, 620, 621, 623, 624, 625, A-na-luật, 502, 621, 677, 683, 626, 627, 638 716, 719, 723, 773, 809, 810 A-bà-đà-na, 511, 611, 620, 622 A-na-luật (Anuruddha), 808 A-ba-ma-da, 627 A-nan (Ānanda), 484, 492, A-bàn-đề (Avanti), 614 600, 618, 811, 835 Abbhuta-dhamma, 599 A-nậu-đạt-trì (Anavatapta), 813 Abhidhammakathā, 586 Anavataptagāthā, 813 Abhidharma, 485 aṅga, 492 A-đà-bà-kì-da Tu-đố-lộ, 488 Aṅguttara-ni., 482 A-dật-đa, 536, 793 An Thế Cao, 817 Adbhuta-dharma, 599 Apadāna, 611, 625, 812 A-di-đa (Ajita), 793 A-phù-đa, 493, 511, 599, 811 Āgama, 491, 493, 499, 500 A-phù-đa-đạt-ma, 599 Āgama piṭaka, 493 A-phù-đà-đạt-ma, 599 Āgatāgama, 500 Arthavargīyaṇi Ca Sūtrāṇi, 490 A-hàm, 481, 483, 492, 493, a-tăng-kỳ, 486, 770, 776, 820, 494, 496, 498, 499, 500, 501, 822 502, 503, 504, 507, 512, 524, Aṭṭhakavagga, 788 536, 566, 570, 572, 574, 597, Atthasālinī, 517 599, 600, 603, 604, 610, 611, A-tỳ-đàm, 485, 493, 512, 517, 631, 637, 641, 667, 690, 691, 565, 566, 568, 636, 772 699, 707, 727, 737, 738, 739, A-tỳ-đạt-ma, 480, 490, 492, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 512, 515, 516, 518, 529, 540, 750, 751, 763, 764, 765, 766, 551, 586, 596, 605, 629, 631, 768, 775, 809, 810, 818, 825, 633, 637, 638, 712, 724, 772, 841 775, 794, 823, 827, 831, 836, A-hàm (Āgama), 499 838 Akanuma Chizen, 742 A-tỳ-đạt-ma sư, 505 Akira Hirakawa, 617, 618 Aupamya, 611

TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Avadāna, 611 Ba-la-mật, 618, 815, 819, 820, Avyākata, 540, 682 821, 822, 832 Bà-la-môn, 519, 546, 558, 573, Ấ 575, 576, 577, 582, 605, 678, Ấn Độ, 506, 511, 513, 515, 682, 695, 697, 699, 702, 708, 519, 570, 573, 575, 742, 765, 717, 719, 720, 729, 731, 733, 769, 778, 782, 784, 785, 786, 735, 736, 775, 778, 781, 783, 805, 816, 839, 843 787, 792, 798, 837 Ấn Độ giáo,

506 Bà-lam-tiểu-xà-lam, 590 Ấn Độ Triết Học Nghiên Cứu, Ba-la-sa-đại-ni, 590 497 Ba-la-sa đề-già, 590 Ấn Độ Triết Học Tôn Giáo Sử, Ba-lợi-da-dạ, 715, 716, 717, 515 718, 719, 732 B Bát chúng tụng, 533, 537, 543, Bạc-câu-la (Bakkula), 600 544, 555, 560, 567, 633, 793, 796, 817, 818 bạch quảng thuyết, 629 Bà-già-bà, 565 Bà-tha chủng tương ưng, 682 Bà-hòa-lợi, 792 Bất lai, 500 Ba-la-da-na, 773, 792, 794 Bát Niết-bàn Kinh, 512 Ba-la-đề-mộc-xoa, 491, 495, Bát-xà-đề-lợi-kiếm, 590 526, 584, 608, 610, 617, 635, Bát-xà-ưu-ba-đà-na-can-đề- 637, 638, 640, 722, 731, 764, già, 590 773, 779, 805, 831 Bhārhut, 584 Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, 519 Bích-chi-phật, 484, 618, 767, Ba-la-đề-mộc-xoa phân biệt, 769, 771, 772, 776, 814, 815, 578, 608, 617, 637, 764 826 Ba-la-diên, 488, 489, 490, 491, Bích-chi-phật Thí dụ, 618, 812, 536, 541, 560, 634, 714, 716, 814 717, 767, 768, 769, 770, 773, Biện Trung Biên Luận, 496 774, 780, 792, 793, 794, 795, Bỉ ngạn đạo, 605, 767, 768 803, 822, 825, 827, 828, 829, Bí-sô-ni Tỳ-nại-da, 479 831, 834 Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci), Ba-la-diễn-nã, 792, 795 835 Ba-la-diễn-nãi, 605 bổn hạnh nhân duyên, 484, Ba-la-diên-noa, 556 485, 771, 776

bổn khởi, 570, 582, 611, 612, Ca-diếp, 494, 495, 502, 549, 637, 769 570, 674, 677, 682, 694, 710, Bổn khởi, 612, 813 723, 740, 745, 754, 761, 776, Bổn sanh, 484, 492, 494, 508, 784, 813, 815, 820, 822, 837 509, 511, 562, 566, 568, 569, Ca-diếp-duy bộ (Kāśyapīya - 571, 572, 573, 574, 575, 576, Ẩm Quang bộ), 606 577, 578, 579, 580, 581, 583, Cảm hứng ngữ, 554, 559, 560, 601, 607, 610, 618, 620, 623, 561, 788, 800, 825 635, 638, 714, 767, 768, 769, căn, 482, 485, 488, 490, 491, 772, 774, 776, 799, 803, 804, 492, 493, 494, 496, 498, 501, 805, 806, 807, 813, 819, 820, 505, 506, 509, 515, 517, 519, 821, 822, 826, 827, 828, 829, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 831, 832, 834, 836 526, 527, 528, 532, 533, 534, Bổn sự, 492, 508, 510, 511, 537, 540, 541, 544, 545, 546, 562, 563, 564, 566, 567, 568, 547, 548, 549, 553, 560, 567, 569, 570, 571, 573, 575, 579, 568, 572, 573, 574, 584, 588, 584, 585, 609, 623, 635, 636, 593, 595, 597, 599, 602, 605, 638, 643, 714, 744, 746, 748, 606, 607, 608, 610, 611, 613, 750, 751, 760, 762, 765, 768, 622, 624, 625, 628, 629, 630, 803, 827, 831, 834 631, 632, 633, 634, 638, 640, Bổn sự kinh, 510, 563, 564, 643, 645, 647, 653, 662, 663, 746, 748, 751, 760, 803 667, 668, 670, 679, 681, 683, Bồ-tát, 486, 525, 540, 550, 551, 684, 689, 690, 693, 694, 695, 573, 583, 601, 602, 603, 607, 696, 697, 698, 699, 709, 715, 618, 620, 621, 622, 626, 654, 717, 718, 721, 722, 723, 724, 714, 723, 770, 776, 790, 792, 726, 730, 739, 740, 744, 746, 804, 805, 807, 813, 819, 821, 748, 751, 752, 760, 762, 763, 827, 828, 829, 832, 833, 838 765, 767, 772, 779, 783, 786, Bồ-tát A-ba-đà-na, 614, 618 787, 788, 803, 810, 811, 812, Bồ-tát hạnh, 585 814, 821, 823, 824, 831, 832, Bồ-tát tạng, 486, 525, 829, 833 838, 840, 841, 842 Buddhavaṃsa), 819 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh, 479 C Căn bản Thuyết nhất thiết hữu Các các vị nhân Tất đàn, 506 bộ (Mūlasarvāstivāda), 488

Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Câu-thi-na (Kuśinagara), 613, Hữu Bộ Tỳ-nại-da, 479 745 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Câu-xá-di (Kausambi), 612 Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự, Câu-xá Luận, 539, 775, 776 479 Chân Đế (Paramārtha), 565 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Chánh cần tương ưng, 543, Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tụng, 533 683 cảnh giới thọ sanh, 540, 541,

chánh đoạn, 524, 532, 722, 542, 544, 550 753, 760 Căn Hữu Luật, 479, 489, 577, chế giáo, 495 578, 581, 589, 590, 591, 614, Chiên-già (Ciñcā), 619, 813 616, 617, 618, 621, 622, 773, Chúng Hiền (Samghabhadra), 780, 815 588 Căn Hữu Luật Bì Cách Sự, Cô khởi tụng, 556 489, 614, 616, 773 Cưu-ma-la-la-đà (Kumāralata), Căn Hữu Luật Dược Sự, 489, 627 618, 621, 622 Cưu-ma-la-thập, 562 Căn Hữu Luật Phá Tăng Sự, Cưu-ma-la-thập (Kamārajīva), 583 620 Cận sự nam, 602 Cận sự nữ, 602 D Căn tạp, 484, 685, 777 danh cú văn thân, 515, 516, Càn-thát-bà tương ưng, 544, 519, 524 550, 682 Dārṣṭntika, 611, 627 Căn tương ưng, 543, 668, 683 Dạ-xoa Setisaka, 817 Cao Nam Thuận Thứ Lang, Dhammadhara, 500 515 Dhammapada, 559 Cấp Cô Độc (Anātha- Dharmasaṅgraha, 569 piṇḍada), 615 Dị Bộ Tông Luân Luận, 482 Cát tường duyệt ý, 505, 506 Dīghabhāṇaka, 502, 816, 834 Câu-lưu-tôn, 494 Dīgha-nikāya, 482 Cầu-na-bạt-đà-la Di Lặc, 522, 523, 524, 550, 551, (Guṇabhadra), 640 620, 791, 792 Câu-na-hàm Mâu-ni, 494 Di Lặc (Maitreya), 620, 793 Câu-thiểm-di (Kauśāmbī), 582 Dīpavaṃsa, 493

Di-sa-tắc bộ (Mahīśāsaka- Đại bổn duyên, 613 Hóa Địa bộ), 606 Đại Ca-chiên-diên Divyāvadāna, 489, 614 (Mahākātyāyāna), 614 Dṛaṭānta, 627 Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa), Dṛṭānta, 611 548, 619 Dục A-ba-đà-na, 614, 617 Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika), Dục-đa-già, 511, 563 482, 484 Du-già, 517, 538, 556, 559, Đại chúng bộ (Mahāsāṁghika), 560, 561, 571, 588, 602, 603, 503, 509, 685 609, 625, 631, 641, 645, 658, Đại Điển Tôn (Mahāgovinda), 815, 823 571, 573 Du-già Sư Địa Luận, 641, 645, Đại Đường Nội Điển Lục, 608 815 đại hội A-nậu-đạt-trì Du-già sư (Yogācārya), 517 (Anavatapta), 745 Dự lưu, 540, 544, 547, 549, Đại hội Ban-già-vu-sắt (Pañca- 683, 718 vārṣika), 626 Dự lưu tương ưng, 544, 547, Đại kinh Đa thức đa tri, 589 683, 718 Đại kinh Mãn nguyệt, 542, dũng tuyền, 517 549, 552, 586, 587, 596, 597, Dược sư, 745 635, 702, 714 duyên khởi, 488, 524, 532, 594, Đại kinh Mục ngưu giả, 500 604, 608, 642, 715, 760, 772, Đại kinh Tượng tích dụ, 595, 800 714, 722 Duyên khởi, 488, 526, 594, Đại kinh Tỳ-đà-la, 586, 587, 597, 608, 613, 643, 644, 656, 596 662, 667, 669, 675, 676, 677, Đại phẩm, 547, 552, 580, 606, 679, 684, 685, 686, 688, 689, 615, 616, 644, 683, 684, 709, 722 716, 721, 765, 773, 798, 799, Duyên khởi tương ưng, 686 801, 802 Dvādaśāṅga-vacana, 492 Đại quảng thuyết, 629 Đại sĩ tạng, 486 Đ đại sư Thiện Nhãn (Sunetra), Đa giới, 660, 685, 718, 719, 574 722 Đại Tập Pháp Môn Kinh, 497 Đại Bát-nhã Kinh, 559, 723 Đại Thí dụ, 613, 614, 623

Đại thừa, 486, 509, 517, 523, Đồng Diệp bộ (Tāmraśātīya), 526, 540, 551, 559, 569, 588, 481, 486, 499, 635, 691, 696, 601, 602, 603, 612, 632, 638, 752, 812 722, 738, 745, 761, 768, 789, Đồng Diệp bộ (Tāmra-śāṭīya), 790, 805, 807, 815, 821, 822, 510, 522, 545, 563 824, 827, 828, 829, 833, 838, Đồng Diệp Luật, 494, 579, 580, 841, 842 581, 614, 616, 806, 811, 817 đại thuyết, 628, 629 đồng giới bộ, 594 Đại Tỳ-bà-sa Luận, 492, 515, động Thất Diệp, 493 516, 539, 590, 612, 814 đại xứ, 628 E Đ àm-ma-lưu-chi Egaku Mayeda, 485, 494, 498, (Dharmaruci), 745 502, 514, 520, 526, 528, 535, Đẳng tỷ, 484 563, 572, 585, 599, 611, 624, Đạo An, 493, 501, 739, 742 632, 641, 670, 679, 691, 707, 710, 715, 718, 719, 742, 772, đạo

chi, 524, 532, 722, 760 781, 784, 786, 787, 796, 808, Đạo phẩm tụng, 544, 633 811, 813 Đạo tạp, 484, 685, 777 Ekavihāriya, 811 Đạo tương ưng, 543, 683 Đà-sách-ca (Dāsaka), 811 G Đa thức đa tri chư đại kinh, Gandhavamsa, 804 488 Giác Âm, 502, 505, 506, 522, Đế, 487, 489, 490, 506, 520, 527, 534, 553, 567, 586, 596, 542, 543, 549, 552, 586, 587, 601, 687, 800, 816, 824, 827 596, 635, 643, 656, 669, 677, Giác Âm (Buddhaghoṣa), 502, 678, 682, 683, 684, 688, 689, 505, 522, 534, 567, 586, 601, 691, 695, 711, 714, 735, 736, 687, 800, 816 770, 773, 775, 777, 778, 791, giác chi, 524, 532, 549, 715, 822, 828 722, 760 Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), Giác chi tương ưng, 543, 549, 550, 573, 745 683, 715 Đệ nhất nghĩa Tất đàn, 506 Giác tạp, 484, 685, 777 Độc giác thừa, 524, 761, 815 Già-đà, 485, 492, 493, 494, Độc Tử bộ (Vātsīputrīya), 565 508, 509, 511, 526, 527, 529, Đối trị Tất đàn, 506 530, 531, 533, 535, 544, 553,

554, 555, 556, 557, 558, 560, Hóa Địa bộ (Mahīśāsaka), 511, 562, 567, 569, 634, 714, 715, 561, 585, 766, 831 769, 780, 803, 808, 825, 837 Hoà-già-la-na, 493 Già-đà (Gāthā), 553 Hòa-già-la-na, 535, 540 Giải Thoát Đạo Luận, 585 hoá giáo, 495 Già-lư (hắc)-âu-ba-đề-xá, 629 Hồ Nguyệt Toàn Tập, 510 Già-tha, 488, 525, 529, 533, Hữu Hương Mao, 570 553, 554, 555, 557 Huyền Trang, 492, 499, 510, Gilgit, 489, 490, 773, 807 563, 624, 803, 836, 838 Gilgit Manuscripts, 582 Hy hữu pháp, 603, 635 Giới, 520, 526, 532, 543, 549, hy pháp, 599, 603 571, 608, 640, 643, 644, 645, 656, 661, 662, 667, 669, 675, I 677, 679, 682, 684, 688, 689, Itivṛttaka, 562, 569 701, 705, 707, 708, 709, 710, Ityuktaka, 562 713, 728, 731, 732, 733, 756, J 760, 762, 775, 783, 787 Jātaka, 572, 803, 804 H Jātakatthakathā, 804 hắc quảng thuyết, 629 K hắc thuyết, 629 Kalandakaputra-sudinna, 604 Hắc tộc (Kaṇhāyana), 571 kệ Bạt-địa-la-đế, 537 Hành trạch nhiếp, 644, 645 K.E. Neumann, 808 Hán Thư Nghệ Văn Chí, 513 kết tập nghĩa, 520, 522 hệ Phân biệt thuyết Kết tập phẩm, 528, 529, 532, (Vibhajyavādin), 481 533, 534, 555, 560, 567 Hiển dương chân nghĩa, 505, Kết tập văn, 528, 529, 532, 533, 506 534, 555, 560, 779 Hiển Liễu Luận, 627 kệ tụng, 484, 485, 491, 517, hiển thị, 517, 553 518, 522, 527, 529, 531, 533, Hiển Tông Luận, 629, 836, 837 534, 536, 541, 544, 553, 555, Hiếp Tôn giả (Pārśva), 588 556, 557, 558, 560, 563, 567, Hoá Địa bộ (Mahīśāsaka), 486, 568, 569, 605, 609, 610, 618, 503 619, 621, 633, 634, 643, 645, Hóa Địa bộ (Mahīsāsaka), 817 668, 670, 673, 675, 691, 692,

695, 697, 769, 771, 772, 774, Kiên Tuệ (Sāramati), 834 775, 776, 777, 778, 779, 780, Kiến tương ưng, 544, 547, 548, 781, 784, 785, 786, 787, 788, 682, 694 790, 792, 793, 798, 799, 800, Kim cang dụ định, 836 803, 804, 805, 807, 808, 810, Kim sí điểu tương ưng, 544, 811, 812, 815, 816, 817, 818, 550, 682, 694 819, 820, 822, 826, 827, 829 Kinh A-ma-trú, 549, 708, 709, Kệ tụng, 526, 531, 533, 534, 710, 733 537, 557, 560, 569, 634, 673, Kinh Ảnh Thắng vương 679, 681, 694, 695, 771, 774, nghinh Phật, 590 777, 778, 779, 780, 784, 808, Kinh A-tha-bà-kỳ, 790 825, 831 Kinh A-trá-nang-chi, 506 Khế kinh, 486, 492, 514, 515, Kinh A-trá-nẵng-chi, 708, 712 516, 518, 519, 520, 524, 525, Kinh Ba-la-diên, 487, 768, 769, 528, 530, 533, 534, 541, 542, 828 543, 556, 561, 589, 594, 596, Kinh Ba-lê, 550 597, 598, 626, 629, 631, 632, 636, 637, 641, 642, 643, 644, Kinh Bảo, 522, 799 667, 681, 696, 720, 723,

738, kinh bất liễu nghĩa, 529, 560 751, 765, 841 Kinh bất liễu nghĩa, 529, 536 Khổ Diệt Đạo thánh đế, 684 Kinh Bát Nê-hoàn, 493, 494, Khổ Diệt thánh đế, 684 496, 512 Khổ Tập thánh đế, 684 Kinh Bệ-tứ, 497 Khổ thánh đế, 684 Kinh biệt giải thoát, 609 Khuddaka-ni., 482 Kinh Bổn duyên, 511 Khư-lo-sắt-tra (Kharoṣṭhī), Kinh Bổn sanh, 511 786 Kinh Ca-ma, 588 Khương Tăng Hội, 806 Kinh Chabbisodhan, 587 Kiến chân đế, 489, 770, 774, Kinh Chánh kiến, 588, 597, 827 700, 714, 716, 719 Kiền-đà-la (Gondharī), 787 Kinh Chúng đức, 488 Kiền-độ, 512, 522, 612, 615, Kinh Chuyển pháp luân, 488, 616, 637, 721, 722, 765, 801, 524, 552 832 Kinh Cūḷavedalla, 586 Kiến mạn tạp nhiễm, 646 Kinh Cù-mặc Mục-liên, 497

Kinh Cú nghĩa, 487, 768, 789, Kinh Lục lục, 552, 595 828 Kinh Lục tịnh, 587, 635, 714, Kinh Đại Bát Nê-hoàn, 551 727 Kinh Đại bổn, 551, 613, 637, Kinh Lục xứ, 589 711, 735, 819, 820, 821 Kinh Ma-ha-lê, 708, 710 Kinh Đại Câu-hy-la, 586 Kinh Mahāvedalla, 586 Kinh Đại Điển Tôn, 506, 571, Kinh Mạn-đà-la, 573 573, 711, 714, 735 Kinh Na-la-diên, 522 Kinh Đại duyên phương tiện, Kinh Nghĩa túc, 605, 789, 790, 594 791, 815 Kinh Đại hội, 506, 711, 735 Kinh Ngũ tam, 589, 590, 591, Kinh Đại không, 590 592, 593, 700, 710, 711, 714, Kinh Đại Lục xứ, 595 729, 733 Kinh Đại nhân, 486, 487, 589, Kinh Ngũ uẩn, 589 594, 613, 714 Kinh Nhân duyên, 511 Kinh Đại nhân duyên, 486, Kinh Nhập Lăng-già, 500 487, 589, 594, 613, 714 Kinh Niệm xứ, 726, 732, 839 Kinh Đại niệm xứ, 708, 709, 712 Kinh Phạm động, 486, 487, Kinh Đại tích tập, 791 488, 590, 591 Kinh Đẳng tụng, 539, 567, Kinh Phạm thiên thỉnh, 553, 712, 719, 732 810 Kinh Đà-ni-da, 634, 797 Kinh Phạm võng, 486, 542, Kinh Đấu tranh, 791 552, 589, 591, 593, 608, 635, Kinh Đế kiến, 489, 770 647, 710, 714, 718, 719, 728, Kinh Đế Thích sở vấn, 506, 733, 734 542, 549, 552, 596, 635, 711, Kinh Phân biệt, 494, 522, 580, 714, 735 637, 638, 764, 817, 831 Kinh Du hành, 493, 600, 613, Kinh Pháp cú, 560, 768, 781, 614, 700, 798, 809 782, 784, 786 Kinh Huyễn võng, 589, 590, Kinh Phương đẳng, 829 592, 593, 710, 711 Kinh Puṇṇamā, 587 Kinh Kiết tường, 522 Kinh Quá đạo, 488 Kinh La-sát tư, 573 Kinh Sakkapañha, 587 Kinh liễu nghĩa, 530, 536 Kinh Sammādiṭṭhi, 586

Kinh Sa-môn Nhị Thập Ức, Kinh Thuyết bổn, 550, 620, 615, 809 637, 792 Kinh Sa-môn quả, 486, 487, Kinh Tiểu tích tập, 791 549, 635, 709, 710, 733 Kinh Tu-bà, 708, 710 Kinh sư, 551, 573, 583, 597, Kinh Tự hoan hỷ, 546, 553, 751, 764, 804 712, 719 Kinh Tam thập nhị tướng, Kinh Tượng tích dụ, 595 708, 711, 712 Kinh Tương ưng, 511 Kinh Tăng-kỳ-đà, 486, 487 Kinh Tử tiền, 791 Kinh Tăng ngũ tăng tam, 590 Kinh Ưu-ba-đề-xá, 487, 631, Kinh Tăng nhất, 486, 487, 567, 768, 828 616, 708, 712, 713, 741, 744 Kinh Vị tằng hữu, 487, 509, Kinh tạng (Sūtra-piṭaka), 481 601, 603, 768, 828, 829 Kinh Tăng thập, 486, 487, 712 Kinh Vô Ưu vương, 640, 668, Kinh Tấn tốc, 522, 791 673, 678 Kinh tập, 483, 522, 555, 606, Kinh Xà-lợi, 708, 710 634, 712, 716, 717, 767, 768, Kinh Xà-ni-sa, 506, 549, 551, 770, 780, 781, 783, 788, 790, 735 792, 794, 795, 796, 797, 798, Ký biệt, 530, 535, 536, 538, 799, 814, 824, 825, 826, 827, 541, 667 836, 839 Kỳ-dạ, 485, 493, 494, 508, 509, Kinh Tạp nạn, 487, 768, 769, 511, 513, 514, 519, 522, 527, 828 528, 529, 530, 531, 534, 535, Kinh Tê giác,

555, 604, 634, 536, 543, 553, 555, 556, 557, 795, 799, 814, 822, 826, 829 558, 560, 562, 567, 632, 633, Kinh Thân hành niệm, 726 634, 636, 640, 641, 670, 675, Kinh Thánh kệ, 487, 768, 828 681, 690, 691, 693, 695, 713, Kinh Thế giới thành bại, 487 736, 761, 764, 769, 773, 779, Kinh Thế ký, 603, 708 793, 796, 797, 799, 803, 808, Kinh Thí dụ, 613, 625 817, 825, 841 Kinh Thiên bổn, 511 Ký thuyết, 492, 494, 508, 535, Kinh Thiện đạo, 511 536, 538, 540, 541, 542, 543, Kinh Thiên Đế Thích vấn, 487 545, 546, 547, 548, 549, 550, Kinh Thiện nhân duyên, 487, 551, 552, 553, 556, 560, 595, 768, 828 601, 623, 630, 634, 635, 640,

INDEX

641, 676, 681, 687, 690, 692, Lục nhập tụng, 544
693, 714, 757, 761, 764, 769, Lực tạp, 484, 685, 777 777, 779, 793, 799, 803, 808, lục tình bộ, 594
825, 841 Lực tương ưng, 543, 683
Kỳ Viên (Jetavana), 607 lục xứ, 594, 597, 655, 714
Lục xứ, 543, 546, 548, 552,
L
590, 593, 594, 633, 682, 683,
Lặc-xoa-na tương ưng, 543,
684, 685, 697, 703, 718, 726
550, 682
Lục xứ tụng, 594
La-đà tương ưng, 682, 694
Lục xứ tương ưng, 543, 546,
Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo
548, 552, 594, 682, 703, 718
Kinh, 500
Lân tụng, 554, 555, 795 lược thuyết, 517, 518, 519, 520,
Lập Thế A-tỳ-đàm Luận, 565 526, 537
Lê-nỗ (Reṇa), 571 Lữ Trừng, 640, 641, 644, 668,
Lộ-già, 531, 559, 710 679
Long Thọ (Nāgārjuna), 505, M
522 mặc thuyết, 628, 629
Long tương ưng, 544, 550,
Ma-đắc-lặc-già, 480, 491, 629,
682, 694
722, 764, 765, 779, 831
Luận nghị, 492, 509, 511, 513,
Ma-đác-lý-ca, 490, 542
604, 628, 629, 630, 631, 632,
637, 638, 650 Ma-đát-lý-ca, 543, 631, 638,

Luật Nhị Thập Nhị Minh Liễu 723, 766
Luận, 480 Ma-đầu-hòa-luật
Luật sư, 573, 574, 579, 583, (Madhuvāsiṣṭha), 813
764, 804 Ma-da-xà-lam, 592
Luật tạng (Vinaya-piṭaka), 481 Ma-ha-ba-đề-xá, 628 lực, 488, 521, 524, 532, 548,
Ma-ha-câu-hy-la, 598
602, 607, 663, 664, 665, 668, Ma-ha Chỉ quán, 507
722, 731, 733, 735, 736, 750, Mahākātyāyana, 631
760, 812, 813, 824 Ma-ha Mục-kiền-liên
Lục Độ Tập Kinh, 806, 821 (Mahāmoggallāna), 543
Lục khả niệm (hoà kính) pháp, Ma-ha-ni-đà-na-ba-lê-dạ-da,
721 590
TOÀN TẬP THÍCH PHƯỚC SƠN LỊCH SỬ BIÊN TẬP THÁNH ĐIỂN

Ma-ha-ni-đà-na-ba-lợi-da-dạ N. Dutt, 489, 773 (Mahānidānaparyāya), 594 Ngạ quỉ sự, 767, 816, 817, 818, Mahāpadānasuttanta, 613 824, 826, 829 Mahāpadesana, 628 Nghĩa cú, 790 Ma-ha-ưu-ba-đề-xá, 629 Nghĩa phẩm, 489, 491, 537, Majjhimabhāṇaka, 502 556, 560, 604, 605, 608, 634, Majjhima-ni., 482 714, 768, 769, 770, 773, 774, Ma-kiệt-đà (Magadha), 817 780, 788, 789, 790, 791, 792, Ma-na-xà-lam, 590, 592 803, 808, 822, 825, 827, 828, Manorathapūraṇī, 505 831, 834 Mãn túc hy cầu, 505, 506 Nghĩa thích, 483, 767, 772, Mātikādhara, 500 791, 795, 816, 822, 823, 824, Mâu-ni kệ, 489, 634, 768, 769, 826, 828 770, 773, 774, 795, 803, 827, Nghĩa thuyết, 491 828, 829 Nghĩa túc, 605, 790, 791 Mâu-ni kệ Tu-đa-la, 489 Ngô Chi Khiêm, 781, 788, 835 Mâu-ni tụng, 489, 556, 773, Ngũ ấm tụng, 687 795 Ngũ Bách Đệ Tử Tự thuyết Māyājāla, 592 Bổn Khởi Kinh, 485 Mizuno Kogen, 510, 772, 784 Ngũ Bách Đệ Tử Tự Thuyết Mộc Thôn Thái Hiền, 515 Bổn Khởi Kinh, 769, 770, Mục-đa-ca, 569 813 Ngũ bách Thí dụ, 813 N Ngũ diên kinh, 519 Na-đề-ca (Nādika), 549 Ngũ Phần Luật, 480, 487, 494, Na-la-đà (Nārada), 497 563, 579, 580, 615, 616, 691, Nam Hải Ký Quy Nội Pháp 738, 766, 806 Truyện, 519 ngũ thọ ấm bộ, 594 Nam Truyền Đại Tạng Kinh, Ngũ uẩn, 590, 593, 687 479 Ngũ uẩn tụng, 594, 687 Nan-đà (Nanda), 617, 745 Nguyên Thủy Phật Giáo Chi Nan-đà (Nandamātar), 600 Thành Lập Sử Nghiên Cứu, Nanvāṅga-vacana, 492 572 Navāṅga-[Buddha]-vacana, Nguyên Thủy Phật Giáo 492 Thánh Điển Chi Thành Lập

INDEX

Sử Nghiên Cứu, 484, 526, Nhị Thập Ức (Śroṇakoṭi- 808, 811, 813 vimśa), 615 Nhân duyên, 484, 486, 492, Như Lai, 490, 496, 498, 515, 509, 511, 512, 513, 526, 532, 524, 532, 538, 542, 543, 546, 536, 543, 548, 557, 561, 569, 548, 549, 550, 551, 553, 557, 571, 585, 590, 593, 594, 596, 573, 592, 599, 600, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 623, 634, 643, 673, 675, 676, 610, 613, 623, 625, 637, 638, 679, 680, 681, 687, 690, 692, 643, 644, 652, 657, 660, 676, 693, 694, 730, 731, 736, 744, 750, 752, 759, 760, 761, 769, 680, 682, 683, 684, 685, 688, 774, 776, 777, 778, 779, 793, 692, 695, 700, 716, 728, 761, 800, 814, 836, 838, 841, 842 765, 768, 779, 793, 798, 805, Như Lai thừa, 524, 761, 815 807, 819, 820, 821, 827, 828, Những

điều đệ tử nói, 486, 831, 834 542, 543, 553, 673, 675, 679, Nhân duyên tụng, 594 680, 687, 690, 692, 693, 694, Nhân duyên tương ưng, 594 717, 751, 752, 759, 760, 761, Nhân tụng, 544, 633 777, 779, 793, 815, 841 Nhập Đại Thừa Luận, 588, Những điều Như Lai nói, 490, 834, 838 496, 542, 543, 553, 673, 675, Nhập tương ưng, 682, 753 679, 680, 687, 690, 692, 693, Nhập xuất tương ưng, 543 694, 752, 759, 760, 761, 769, Nhất hướng ký, 539, 540 776, 777, 778, 779, 793, 814, Nhất lai, 500, 549, 757 841 Nhất mục-(trúc)-đa-ca, 569 Như thị đẳng loại, 485 Nhất Thiết Thiện Kiến Luật Như thị đẳng tỷ, 485 Chú, 522, 586 Như thị ngữ, 483, 484, 494, 509, 510, 562, 563, 564, 565, Nhất trúc đa, 562 566, 567, 568, 569, 585, 587, Nhật Xuất Luận, 627 609, 635, 636, 714, 746, 748, Nhị biên, 630 752, 760, 762, 767, 768, 799, Nhiễm tịnh, 645 802, 803, 826, 828 Nhiếp sự phần, 525, 543, 641, Ni-đà A-ba-đà-na, 621 643, 644, 645, 675, 679, 683, Ni-đà-na, 511, 512, 570, 590, 688 594, 604, 610, 613, 638, 716, Nhị Thập Ức A-ba-đà-na, 614 765

Nidessa, 795 phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri- niệm trụ, 524, 532, 594, 642, Vasina), 585 649, 668, 726, 728 phái Vô úy sơn tự (Abhayagiri- Niệm trụ, 526, 643, 644, 668, vāsina), 510 669, 675, 677, 678, 684, 688 Phạm chí, 551, 557, 581, 617, Niệm xứ tương ưng, 543, 683 621, 697, 699, 700, 783, 784, Niết-bàn, 493, 497, 518, 551, 785, 786, 791 558, 560, 591, 597, 612, 613, Phạm Chí Trường Trảo, 620, 621, 622, 623, 649, 655, 669, 622 687, 711, 720, 723, 731, 732, Phạm hạnh, 554, 661 745, 774, 786, 793, 798, 809, Phẩm Hữu kệ, 483, 526, 543, 822 553, 681, 691, 695, 777, 796 Nikāya, 483, 523, 534, 545, 546 Phạm-ma-đạt-đa Ni-ka-ya (Nikāya), 499 (Brahmadatta), 612 Ni Thiện Huệ (Sumadha), 811 Phân Biệt Công Đức Luận, Ni Thi-sư-đạt (Subhā), 811 486, 516, 533, 685, 690, 737, Ni Xí-xá-kiểu-đáp-di 738, 739, 770, 776, 778, 779, (Kisāgotāmī), 811 829, 833 Ni Y-sư-đạt (Isidāsī), 811 phân biệt ký, 542 núi Y-sư (Isigili), 571 Phân biệt ký, 539, 540 Phản vấn ký, 540 Ô Pháp, 482, 483, 485, 487, 488, Ô-đà-nam, 554, 786 490, 491, 493, 510, 513, 517, Ốt-đà-nam, 489, 533, 534, 563, 537, 547, 548, 555, 556, 557, 609, 773 559, 560, 567, 569, 585, 586, Ốt-đà (tha)-nam, 554 591, 597, 599, 601, 602, 605, 606, 611, 614, 624, 625, 629, P 634, 643, 656, 657, 661, 667, Papañcasūdanī, 505 669, 677, 678, 685, 692, 696, Parayana, 792 698, 699, 708, 714, 717, 718, Pāṭaliputra, 613, 735, 832 722, 723, 730, 731, 732, 754, Petavatthu, 816 757, 758, 759, 760, 765, 766, phái Đại tự (Mahāvihāra- 767, 768, 769, 773, 774, 780, vasina), 588 781, 782, 783, 784, 785, 786, phái Đại tự (Mahāvihāra- 787, 788, 789, 791, 798, 799, vāsina), 510 800, 802, 803, 804, 807, 808,

810, 813, 815, 817, 818, 825, Phật Nhiên Đăng (Dīpamkara), 827, 828, 829, 830, 831, 833, 607, 621 834, 835, 836, 837, 838, 841, Phật Thế Tôn, 494, 565, 786, 842 791 pháp Bồ-đề phần, 685, 761 Phật Thí dụ, 618, 619, 767, Pháp cú, 482, 487, 490, 491, 770, 812, 815, 819, 820, 827, 555, 556, 557, 559, 560, 605, 833 606, 634, 714, 767, 768, 769, Phật Thi-khí (Śikhi), 571 773, 774, 780, 781, 782, 783, Phật Thuyết Thất Tri Kinh, 784, 786, 787, 788, 790, 798, 512 799, 800, 802, 803, 808, 810, Phật Tùng Thượng Sở Hành 815, 825, 827, 828, 829, 831, Tam Thập Kệ, 816 834 Phật Tỳ-bát-la (Vipaśyin), 571 Pháp Cứu, 561, 786 Phật Yết-câu-phế-na Pháp kinh (Dharma-sūtra), (Krakucchanda), 571 515 Phá xích do dự,

505, 506 Pháp Tạng bộ (Dharmagupta), Phiền não tương ưng, 682, 754 503, 781 Phú-lan-na (Purāṇa), 549 Pháp Tạng bộ Phú-lâu-na (Purna), 615 (Dharmaguptaka), 482, 561, phùng trật, 630 585, 708, 798, 835 Phúng tụng, 496, 555, 556, Pháp Tập Luận Chú, 517 557, 558 Pháp Tập Yếu Tụng Kinh, 557, Phương đẳng, 485, 486, 487, 559 598, 768, 828, 833 Pháp Uẩn Túc Luận, 684 Phương đẳng Đại thừa, 486 Phá Tăng sự, 578, 745, 801 Phương quảng, 485, 492, 508, Phật Bổn Hạnh Tập Kinh, 606, 509, 510, 542, 562, 585, 588, 798 589, 590, 594, 596, 598, 633, Phật chủng tánh', 502, 767, 635, 638, 714, 768, 799 774, 816, 819, 820, 821, 822, Phụ tùy, 522 826, 827, 828, 833, 834 Prakrīt, 786 Phật giáo Bộ phái, 561, 566, Prātimokṣa, 491, 617 833, 842 Phật Giáo Thánh Điển Cập Kỳ Q Phiên Dịch, 510 Quảng kinh, 585

Quảng phá, 589 sự duyên, 519, 561, 566, 605, quảng phân biệt, 520, 537, 538, 607, 637, 696, 750, 772, 774, 596, 597, 635 784, 801, 812 Quảng phân biệt, 520 Sử Ký, 513 Quảng thuyết, 542, 589, 598, Sumaṅgala-vilāsinī, 601 629, 689 Sumaṅgalavilāsinī, 502, 505, quả vị tu chứng, 538, 539, 540, 816, 822 541, 542, 544, 547, 550 Sūtra, 481, 514 Sutta, 514, 711 R R.O. Franke, 808 T Takakusu Junjirō, 515 S Tam bảo, 599, 601, 603, 730, Sa-đà-da-đa-ni, 590, 594 794, 812, 815 Sadāyatana, 594 Tam biến trí đoạn, 646 Sa-di, 567, 602, 824 tám giải thoát, 594 Sa-di-ni, 602 Tam-phù-đà (Sambhūta), 811 Sa-kiệt-đà (Sāgata), 616 tam tịnh nhục, 721 Samyutta-ni., 482 Tần-bà-sa-la (Bimbisāra), 549, Sāñci, 584 721 san định, 517 Tần-bà-sa-la-thời-già-ma- san định nghĩa, 520 nam, 590 Sāratthapakāsinī, 505 Tân-đầu (Sindhu), 817 Selagāthā, 812 Tăng Chi Bộ, 539, 700, 726, Siddhānta, 506 752 Śikṣāpada, 520 Tăng Chi Bộ chú, 505 Sinh tương ưng, 682 Tăng-già, 491, 495, 497, 512, Sở hành tạng, 502, 816, 819, 547, 559, 574, 605, 640, 720, 821, 822, 826, 828, 834 728, 731, 732, 736, 737, 762, Sthaviragāthā, 807 764, 779, 784, 800, 808, 830, Sthavirigāthā, 807 831, 832, 833, 840 súc sanh A-hàm, 501 Tăng-già-lê, 791 súc sanh thú, 501 Tăng Hộ (Saṃgharakṣita), 816

Tăng-kỳ Luật, 484, 485, 575, Tạp Tạng, 484, 486, 487, 490, 576, 577, 612, 615, 616, 623, 556, 692, 766, 769, 776, 779, 685, 752, 766 817, 818, 827, 828, 837 Tăng ngũ tăng tam, 591 Tạp Tập Luận, 480, 516, 518, Tăng nhất A-cấp-ma, 599 529, 536, 637 Tăng Nhất A-cấp-ma, 488, Tập thí, 559 523, 641, 738 Tát-bà-đa bộ, 480 Tăng Nhất A-hàm, 485, 504, Tất đàn, 505, 506, 790 651, 742, 743, 744, 745, 750, Tát-kỳ-đà-xá Tu-đa-la, 489 752, 757, 825 Tekicchakāni, 811 tăng nhất pháp, 569, 765 thằng mặc, 517 Tăng Triệu, 501 thắng nghĩa Già-tha, 525 tán thuyết, 518 thắng pháp, 599 tản văn, 515, 518, 519, 527, Thành Duy Thức Luận Bảo 553 Sanh, 592, 593 Tạp A-cấp-ma, 523, 532, 543, Thánh giáo, 515, 524, 533, 534, 634, 641, 644, 775 557, 558, 572, 648, 653, 656 Tạp A-hàm, 485, 489, 511, 512, Thành lập tưởng, 647 558, 639, 640, 641, 644, 668, Thành Thật Luận, 531, 589 679, 680, 752, 801 Thanh văn, 488, 494, 497, 509, Tạp A-hàm Kinh San Định Ký, 523, 524, 525, 543, 548, 588, 644, 680 602, 612, 618, 628, 632, 679, Tạp Bạt-cừ pháp, 616 692, 723, 741, 745, 761, 806, tạp Đế thích, 487, 691 815, 837, 838, 839 tạp Ma, 487 Thanh văn thừa, 815 tạp Phạm vương, 487, 691 thần túc, 488, 524, 532, 600, Tạp sự, 693, 745, 765, 780 735,

760 Tạp Sự, 488, 578, 607, 613, 641, Thần túc tương ưng, 543, 600, 644, 675, 692, 708, 833, 836 683 Tạp Tâm Luận, 517, 539 Thập lục cú nghĩa, 789 Tập tán, 559 Thập lục nghĩa phẩm, 789 Tạp tạng, 484, 485, 486, 487, Thập Tụng Luật, 489, 577, 583, 488, 490, 491, 523, 538, 569, 590, 591 590, 768, 770, 771, 772, 827, Thập Tụng Tỳ-kheo Giới Bổn, 832, 834 480

Thất bách kết tập, 731, 811 Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa, 501, Thất diệt tránh, 721 517, 766, 824 Thâu-la-nan-đà (Sthūlanandā), Thiền quán, 559 582 Thiền tương ưng, 682, 683, Thâu-tỳ-la (Sovīra), 817 694, 753 Thế gian tất-đàn, 841, 842, 843 Thi-la ni, 812 Thế giới Tất đàn, 506 Thi-lợi-quật (Śrīgupta), 745 Thế-la ni kệ, 812 Thọ-đề-đà-ta (Jotidāsa), 811 Thế-la tụng, 489 Thọ ký, 509, 511, 535, 540, thể nghĩa Già-tha, 525 544, 551 Thích-ca (Śākya), 571, 621 Thọ tương ưng, 543, 682, 684 Thí dụ, 483, 484, 487, 492, 502, Thuận Chánh Lý Luận, 480, 509, 511, 512, 513, 551, 570, 490 579, 582, 595, 601, 604, 610, Thức-xoa-ma-na, 602 611, 612, 613, 614, 615, 618, Thương-na-hòa-tu, 811 619, 622, 623, 624, 625, 626, Thượng tọa bộ (Sthavira), 481, 627, 637, 638, 658, 666, 682, 583, 615, 637, 684, 699, 708, 687, 691, 700, 744, 745, 757, 789, 811 767, 768, 769, 770, 774, 784, Thượng toạ bộ thời kỳ đầu 786, 798, 805, 806, 807, 812, (Pūrva-sthavira), 490 814, 815, 818, 819, 820, 821, Thượng tọa kệ, 773, 807, 808, 822, 826, 827, 828, 831, 832, 811, 832 833, 834, 835, 842, 843 Thượng tọa ni kệ, 807 Thí dụ sư, 505, 611, 627 Thượng toạ Ni tụng, 489 Thí Dụ Tập, 489 Thượng toạ tụng, 489 Thiên cung sự, 767, 816, 817, Thủ trưởng giả (Hastaka), 600 818, 826, 829 Thuỷ Dã Hoằng Nguyên, 814 Thiền định tương ưng, 544, Thủy Dã Hoằng Nguyên, 795 549 Thuyết nhất thiết hữu bộ Thiên khải kinh (Śrauta-sūtra), (Sarvāstivāda), 488, 510, 517, 515 691, 696, 700, 708, 737, 763, Thiện Kiến, 501, 517, 534, 553, 799, 807, 813, 831 570, 571, 573, 574, 586, 601, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ 700, 708, 709, 711, 714, 766, Vi Chủ Đích Luận Thư Dữ 800, 824 Luận Sư Chi Nghiên Cứu,

559, 586, 618, 638, 685, 800, 600, 612, 615, 620, 621, 645, 806, 823, 831 667, 668, 698, 699, 701, 717, Thuyết xuất thế bộ (Lokottara- 721, 725, 729, 730, 760, 793 vādina), 814 Trung Bộ, 586 Tích-lan, 510, 772, 802, 803, Trung Bộ chú, 505 804, 805, 824, 826, 838 Trung đạo, 596, 630 Tiểu Bộ, 619, 621, 766 Trùng tụng, 527, 531, 534, 556, Tiểu kinh Tỳ-đà-la, 586, 596, 557, 569, 636, 802 597, 714 Trường A-ba-đà-na, 614 Tiểu phẩm, 486, 503, 580, 717, Trường A-cấp-ma, 488, 523, 721, 765, 798, 799, 801, 802, 641, 708, 709 824, 831 Trường A-hàm, 485, 495, 501, Tiểu tụng, 482, 502, 752, 767, 511, 539, 551, 561, 562, 600, 816, 824, 827, 834 613, 614, 626, 645, 781, 797 Tĩnh lự tương ưng, 543 Trường Bộ, 539, 550, 613, 767, Tịnh thuyết cú, 646 816, 822, 834 Tiracchānagatiya, 501 Trường Bộ chú, 505, 601 Tiryaūcgataya, 501 trưởng giả A-lan-na (Araka), Tố-đát-lãm, 490, 631, 766 574 Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát Sở Tập trưởng giả Tỳ-la-ma (Velāma), Luận, 792 571, 574 tôn giả Đạo Lực, 485 trường hàng, 517, 518, 519, tông Thiên thai, 507 522, 523, 525, 526, 527, 529, Trāyastriṃśa, 745 534, 553, 556, 559, 563, 564, trì bổn mẫu, 496, 500 566, 567, 568, 619, 620, 634, Trí đoạn tướng, 647 671, 691, 772, 774, 776, 779, Trì kinh thí dụ sư, 512

798, 804, 805, 810, 815, 817, trì luật, 492, 494, 495, 496, 500, 818, 821, 826 612, 614, 623, 627 trưởng lão A-phù-đa trì pháp, 495, 496, 500 (Abhibhūta), 811 Trúc Phật Niệm, 608, 784 Trưởng lão kệ, 621, 767, 774, trực thuyết, 518, 523 807, 808, 809, 814, 826, 827 Trung A-cấp-ma, 488, 523, 641 Trưởng lão Ni kệ, 767, 807, Trung A-hàm, 485, 495, 512, 808, 810, 811, 812, 814, 826, 537, 539, 550, 574, 582, 591, 827

Trưởng lão Ni Thí dụ, 618, 686, 688, 691, 695, 713, 719, 767, 812, 814, 826 720, 761, 765, 825 Trưởng lão Thí dụ, 618, 767, Tứ Phần Luật, 487, 491, 511, 769, 770, 812, 813, 826 561, 562, 579, 580, 581, 590, Trường Thí dụ, 623, 626 615, 616, 621, 691, 766, 768, Tu-đa, 485, 489, 491, 493, 494, 769, 781, 806, 828 497, 508, 509, 511, 513, 514, Tứ Thánh đế, 684, 722 515, 516, 517, 518, 519, 520, Tự thuyết, 483, 485, 492, 554, 521, 522, 523, 525, 526, 527, 555, 556, 557, 561, 609, 649, 531, 533, 534, 536, 542, 567, 767, 772, 774, 800, 812 630, 632, 633, 634, 636, 637, tú xuất, 517 640, 641, 643, 669, 675, 679, tùy (đối) trị, 507 681, 685, 686, 687, 690, 691, Tuyết sơn bộ (Haimavata), 693, 694, 713, 722, 724, 731, 490, 503 736, 761, 764, 769, 772, 775, 779, 793, 799, 803, 808, 825, tùy (hảo) lạc, 507 841 tùy (thắng) nghĩa, 507 Tu-đa-la, 514, 515, 516, 517, tùy (thích) nghi, 507 518, 519, 520, 522, 523, 525, Tỳ-bà-thi, 570, 613 526, 527, 534, 544, 633, 634, Tỳ-đà-la, 493, 494, 510, 585, 636, 640, 643, 676, 691, 695, 586, 587, 595, 596, 597, 598, 714, 762, 779, 793, 841 636, 638, 687, 714, 716, 719, Tứ đế, 524, 526, 547, 548, 630, 722, 723 643, 644, 667, 675, 679, 684 Tỳ-kheo, 486, 487, 490, 493, Tu-đố-lộ tạng, 490 496, 500, 501, 502, 521, 524, Tu Hành Đạo Địa, 559, 800 533, 552, 565, 574, 578, 582, Tự Ký thuyết, 546, 547 586, 597, 601, 602, 604, 605, Tự nhiên thuyết, 554, 559 606, 608, 612, 614, 675, 678, Tứ niệm xứ, 685 682, 684, 691, 694, 695, 696, Tương Ưng A-cấp-ma, 488 698, 705, 716, 719, 720, 721, Tương Ưng Bộ, 751, 752 722, 730, 731, 745, 762, 773, Tương Ưng Bộ chú, 505 774, 777, 783, 787, 791, 807, Tương ưng giáo, 533, 534, 543, 808, 812, 820, 835, 838 544, 560, 633, 634, 636, 639, Tỳ-kheo-ni, 486, 487, 490, 574, 640, 641, 644, 681, 683, 685, 582, 602, 691, 807, 808

Tỳ-lưu-ly vương (Viḍūḍabha), Ứng tụng, 492, 527, 528, 529, 745 530, 534, 535, 536, 556, 557, Tỳ-nại-da, 479, 488, 490, 514, 558 577, 578, 582, 589, 604, 607, Ương-già (Anga), 817 608, 609, 617, 618, 637, 708, Ương-quật-ma (Aṅgulimāla), 709, 720, 732, 745, 765, 766, 808 770, 774, 807, 813, 821, 822, Ưu-ba-đề-xá, 490, 497, 511, 836, 838 628, 629, 630, 638, 768, 769, Tỳ-ni, 480, 485, 497, 606, 614, 828 620, 621, 629, 761, 764, 810, Ưu-bà-di, 486, 487, 691 840 Ưu-ba-li (Upāli), 811 Tỳ-ni tạng, 485 Ưu-bà-tắc, 486, 487, 691, 706, Tỳ-phật-lược, 585, 588, 595, 755 596, 597, 598 Ưu-đa-la, 502 Tỳ-phú-la, 511, 571, 588 Ưu-đà-na, 493, 494, 508, 509, Tỳ Sa-môn thiên, 549 511, 512, 527, 535, 537, 544, Tỳ-sa-môn (Vessavaṇa), 817 553, 554, 555, 556, 557, 558, Tỳ-xá-ly (Vaiśāli), 613 560, 561, 567, 569, 570, 609, U 634, 638, 714, 768, 770, 773, Uẩn, 488, 526, 534, 537, 543, 774, 780, 781, 785, 786, 788, 544, 552, 574, 587, 593, 633, 799, 800, 801, 802, 803, 808, 643, 644, 669, 673, 675, 676, 825, 826, 827, 831 679, 680, 682, 684, 685, 686, Ưu-đà-na (Udāna), 553 687, 688, 691, 692, 694, 761, V 775, 779, 837 Vaipulya, 588, 589, 595, 598, Uẩn tương ưng, 594, 687 768 Úc-Già (Ugra), 600 Vaiṣakāra, 613 Udānavarga, 559, 781, 786

Udānavargavivaraṇa, 786 Văn Trà Vương (Muṇḍa), 497 Ui Hakuju, 497, 742, 768 Vedalla, 585, 595, 598 Vedallakathā, 586 Ư Veyyākaraṇa, 535, 545, 546 Ức Nhĩ A-ba-đà-na, 614 vibhaṅga, 520 Ức Nhĩ (Śroṇakoṭikoṭikaraṇ), Vi-đầu-ly, 585 614 Viễn ly tứ cụ, 646

Vi lượng, 647 Vũ Tỉnh Bá Thọ, 742, 769 Vimānavattha, 816 Vyākaraṇa, 535, 541, 545, 595 Vinayadhara, 500 Vyākaroti, 535, 541, 545, 546, Vipula, 571, 589 547 Vị tằng hữu, 494, 508, 510, 511, 562, 599, 600, 601, 603, W 697, 714, 768, 828 Watanabe Kaikyoku, 510 Vị tằng hữu pháp, 599, 601, X 603, 714 Xà-đa-già, 493, 572 Vītasoka, 811 Xà-đa-la, 511 Vị tha Ký thuyết, 548 Xá-lợi-phất, 494, 502, 548, 577, Vô bổn khởi, 570 578, 599, 602, 605, 620, 621, Vô ký, 540, 546, 548, 682 622, 677, 745, 791, 824, 838 vô ngã, 518, 526, 842 Xá-lợi-phất (Śāriputra), 619 Vô ngại giải đạo, 483, 767, 772, Xả trí ký, 539, 540 816, 822, 823, 824, 826, 828 Xa-túc (Prabhākara), 813 vô thường, 518, 520, 539, 558, Xích Chiểu Trí Thiện, 742 591, 701, 734, 786 Xứ, 488, 520, 526, 593, 643, Vô thường, 558, 645, 758, 782, 644, 650, 658, 667, 669, 673, 783, 784, 785, 786 675, 676, 679, 680, 684, 685, Vô tỉ, 589 686, 688, 689, 691, 692, 741, vua A dục (Aśoka), 811 757, 761, 775, 779 vua Bình Sa (Bimbisāra), 616 Xuất Diệu Kinh, 785, 792 vua Đại Thiên, 571 Xuất Gia Sự, 479 vua Đại Thiện Kiến xuất sanh, 517 (Mahāsudarśana), 570 Xuất Tam Tạng Ký Tập, 561, vua Đại Thiên (Mahādeva), 781, 816 571, 574 Xứ trạch nhiếp, 644 vua Đảnh sanh (Māndhātṛ), 574 vua Kiên Cố Niệm Y (Dṛḍhanemi), 571 Y-đế mục-đa-già, 493 vua Ma-ha Tỳ-kỳ-đa Y-đế-mục-đa-già, 511, 571, (Mahāvijita), 571 610, 620 vua Ni-di (Nimi), 571 Y-đế-vị-đa-già, 562 Vương Xá (Rājagaha), 606 ý thú nghĩa Già-tha, 525

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.